

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG TÂY
CHO MỘT CHIẾN LUỢC
GIÁO DỤC TƯƠNG LAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
HÀ NỘI 1995

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG



**TÍCH HỢP
ĐA VĂN HÓA
ĐÔNG TÂY
CHO MỘT CHIẾN LƯỢC
GIÁO DỤC TƯƠNG LAI**

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc
Tổng biên tập

**TRẦN TRÂM PHƯƠNG
NGUYỄN KHÁC PHI**

Biên tập và sửa in : **LƯƠNG VĂN PHÚ**
Trình bày bìa : **HỌA SĨ PHAN NGỌC**

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

**TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA
ĐÔNG TÂY
CHO MỘT CHIẾN LƯỢC
GIÁO DỤC TƯƠNG LAI**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - HÀ NỘI 1995

LỜI GIỚI THIỆU

GIÁO SƯ VŨ VĂN TÀO

Năm 1994, với sự ủng hộ tích cực của Hội Khoa học và Kỹ thuật Biển Việt Nam và Nhà Xuất bản Thế giới, công trình

ORIENTAL PHILOSOPHY FUNDAMENTALS AND FUZZY SET EAST AND WEST

của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương đã được công bố bằng tiếng Anh và đang được dư luận quan tâm chú ý.

Cũng với sự ủng hộ tích cực ấy đối với công trình của một nhà khoa học đầy nhiệt tâm đã dành vào đây gần ba chục năm nghiên cứu, Nhà Xuất bản Giáo dục cho công bố công trình bằng tiếng Việt với tên

TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG TÂY CHO MỘT CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI

Công trình này là một sự đóng góp công phu, sáng tạo, phù hợp với một trào lưu lớn của thời đại là sử dụng nhiều thành tựu tiên tiến của khoa học và công nghệ hiện đại để đi sâu nghiên cứu và khám phá những giá trị đặc sắc, kỳ diệu của những di sản văn hóa cổ của các vùng, các dân tộc trên thế giới, trong đó có Triết học cổ Đông phương.

Triết học cổ đại quan niệm về thế giới một cách nguyên thủy, ngày thơ (*), nhưng căn bản là đúng (*), vì họ quan niệm thế giới như một chỉnh thể không chia cắt, và những kết quả do trực quan thiên tài (*) của họ mang lại là đã đưa ra nhiều giả thuyết, ngày nay đang được khoa học xác minh tính đúng đắn đến đâu.

Triết học cổ Đông phương, đặc biệt là bộ Kinh Dịch, từ lâu vẫn được coi là một hệ thống triết học khá huyền bí, mặc dù đã có những vận dụng thành công của nó trong cuộc sống. Vận dụng lý thuyết toán tập mờ (do L.A.Zadeh, nhà toán học California, trường Đại học Berkeley phát minh vào năm 1965) và dựa vào những thành tựu mới nhất của các Cận Khoa học nhằm "giải mã" và tìm hiểu hệ thống triết học ấy, tác giả đã nêu lên được không chỉ sự định hướng và phương pháp tiếp cận khoa học

cho việc nghiên cứu mà còn đi đến những kiến giải ở nhiều vấn đề cụ thể của công trình. Một trong số đó là làm sáng tỏ mẫu cấu trúc toàn bộ của nhân thể - Kinh Dịch.

Nhiều vấn đề do tác giả công trình nêu ra còn cần phải có thời gian tìm hiểu, cần tranh thủ ý kiến các nhà khoa học và chuyên gia trên nhiều lĩnh vực, cần tổ chức thảo luận nghiêm túc để đánh giá thêm, và từ đó có thể đặt ra nhiều vấn đề mới cho sự nghiên cứu con người.

Nhưng điều có thể ghi nhận trước hết là, với một tầm khái quát cao, với một công cụ toán học sắc bén và với một sức lao động khoa học bền bỉ, đỏi hỏi của một nhà khoa học đầy thiện tâm với con người, tác giả đã thể hiện một sự đóng góp trí tuệ rất quý báu.

Chúng tôi hoan nghênh Nhà Xuất bản Giáo dục đã xuất bản công trình này và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội tháng 12 năm 1994.

V.V.T

(*) Những từ và cụm từ in đậm là của F.Engels, dùng trong LỜI NÓI ĐẦU tác phẩm "BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN".

CẢM NGHĨ CỦA NHÀ VĂN XUÂN CANG

CHO MỘT HÀNH TRÌNH VĂN HỌC TRỞ VỀ NGƯỜI

Do một sự tình cờ có yếu tố tâm linh mà tôi có hân hạnh trở thành một trong số rất ít người đọc đầu tiên công trình nghiên cứu

TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG TÂY CHO MỘT CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI

của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương, trọn bộ 7 tập, vào khoảng 800 trang bản thảo.

Còn rất nhiều vấn đề tôi chưa hiểu được, nhưng về những gì mà tôi có khả năng tiếp cận bằng những năm trăn trở sáng tác gần đây, tôi có mối đồng cảm sâu sắc và hoàn toàn tán thành phương hướng tìm tòi khám phá của tác giả. Ông đã bò vào đây một thời gian rất dài nghiên cứu trong căn nhà 15 mét vuông 16-Hàng Chuối Hà Nội, nơi mà các bạn bè quốc tế và trong nước đã có nhiều dịp lui tới thăm hỏi, cổ vũ.

Tôi hết sức tâm đắc với những phát kiến sau đây:

KINH DỊCH, kho tàng triết phong Đông cổ xưa cách đây vài nghìn năm, nay đã được chứng minh và hình thức hóa bằng lý thuyết toán học tập mờ hiện đại. Đây là sự gặp gỡ của hai nền văn minh Đông-Tây, xu hướng ngả về phong Đông của những trào lưu tiêu biểu của văn minh phong Tây. Từ đây, đã xuất hiện sự tích hợp đa văn hóa Đông-Tây trên cơ sở của Kinh Dịch, báo hiệu những kỳ tích mới của thế kỷ 21.

Những công trình nghiên cứu về Đông Y, về Thời Châm, về Độn Giáp, Thái Ất thực sự là những cơ sở liên kết Đông Tây về y học, liên kết khoa học dự báo phong Đông thường gọi là Bối toán với Tương lai học phong Tây.

Tôi có nghiên cứu ít nhiều về Kinh Dịch, và khi càng đi sâu vào thế giới của Kinh Dịch tôi càng khám phá mỗi ngày một điều mới lạ, huyền bí, nó có rất nhiều khía cạnh gần gũi với phép biện chứng của Mác. Khả năng khai quát của nó rất uyên thâm cũng như khả năng ứng dụng trong thực tiễn của nó là kỳ diệu. Tôi đã không ít lần bối rối trong cuộc sống và thử tìm đến với Kinh Dịch, thì bao giờ tôi cũng tìm được những dự báo và những lời khuyên ứng nghiệm. Tôi trộm nghĩ rằng giá như các nhà triết học hiện đại cũng như các lý luận gia, các chính khách nước ta để tâm nghiên cứu kho tàng minh triết này, đổi chiếu, so sánh, liên kết với kho tàng chủ nghĩa Mác-Lênin, thì biết đâu đấy nó sẽ mở ra cho chúng ta những chân trời mới không riêng trong lĩnh vực triết học, mà trong chính trị xã hội học, tương lai học, văn học... Kinh Dịch khởi nguồn từ Trung Hoa nhưng nó bao quát các trào lưu triết học phong Đông và ngày nay nó trở thành kho tàng văn minh của loài người. Nó xứng đáng được chúng ta đưa vào chương trình nghiên cứu ở một tầm cao với những khả năng tương xứng.

VIỆT NAM có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển văn minh Kinh Dịch, nhờ vậy đã tồn tại hàng nghìn năm dưới những sức ép của thử thách thời đại. Có những đại diện xuất sắc của mình tham gia vào văn minh Kinh Dịch như Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố và nhiều người khác được kể đến trong công trình nghiên cứu. Trong xu hướng thế mạnh Thái Bình Dương, sau Nhật Bản và Trung Hoa, người ta đặt hy vọng nhiều vào điểm sáng Việt Nam. Bởi vì ở Việt Nam có những bằng chứng cho thấy trong suốt hàng nghìn năm lịch sử của mình, ưu thế triết học phương Đông luôn nổi trội trong hệ thống hành vi người Việt, chính vì vậy đã liên kết Đông Tây, phát huy sức mạnh tổng hợp thời đại, làm nên những thắng lợi kỳ vĩ trong nửa thế kỷ này.

Tôi trộm nghĩ rằng **HỒ CHÍ MINH** chính là một đại diện xuất sắc của sự liên kết, sự tích hợp này. Rằng chúng ta không nghiên cứu Kinh Dịch thì không thể hiểu được tư tưởng Hồ Chí Minh. Chữ Thời trong tư tưởng Hồ Chí Minh có bóng dáng chữ Thời trong Kinh Dịch ?

CON NGƯỜI TÂM LINH chính là một hiện thực, nguồn gốc mọi sự sáng tạo của con người hành tinh. Các tác giả đã giới thiệu kết quả khám phá của khoa học thế giới về 7 cơ thể vô hình gắn bó với cơ thể vật lý của con người, và chứng tỏ sự hiện diện của các cơ thể vô hình ấy trong các hào âm dương của các quẻ của Văn Vương trong Kinh Dịch, thật là kỳ diệu. Chính sự phát hiện ra cơ chế tâm linh cát nghĩa cho ta thấy vì sao người xưa trong những điều kiện cụ thể của mình đã khám phá ra những quy luật huyền diệu mà ngày nay còn là sự bí mật đối với khoa học. Tôi tâm đắc với dự báo rằng cơ chế tâm linh sẽ có vai trò tạo ra sự phục hưng nghệ thuật thế kỷ sắp đến, cả ở Việt Nam.

Cơ chế tâm linh đã đi vào nghệ thuật Việt Nam tạo nên những hình tượng nghệ thuật bất hủ như Thánh Gióng, My Châu Trọng Thủy, My Nuong Trương Chi, Thăng Long, Hồ Hoàn Kiếm, Phật Bà nghìn mắt, nghìn tay...

Trong khi đó thì văn học hiện đại chỉ còn lác đác đây đó một vài tác phẩm có bóng dáng tâm linh con người. Nhưng nếu ta có dịp trò chuyện với các nghệ sĩ tài năng, ta sẽ thấy họ kể đến những tình huống xuất thần không thể nào hiểu nổi trong quá trình sáng tác, những ngẫu hứng, những dam mê, những phiêu lưu cùng những tia chớp loé lên làm nên sự nghiệp. Và đó chính là những yếu tố tâm linh trong sáng tạo, chính nó làm nên cái hồn của tác phẩm, và cái cơ chế của nó hình như chưa bao giờ là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học.

Trở về với cơ chế tâm linh chính là một hành trình văn học về nguồn, một cuộc về nguồn đầy hứa hẹn.

Thời gian gần đây, tôi có thử làm một cuộc phiêu lưu trong một tác phẩm đang soạn trên máy vi tính mang tên **Cuộc hành trình đi tìm minh**. Trong đó, trên cơ sở hiểu biết ít ỏi về Kinh Dịch, tôi thử khám phá cội nguồn các nhân vật và thế giới tâm linh cùng thế giới vật lý đã làm nên bản chất của họ, cuộc đời của họ. Đúng là một cuộc phiêu lưu vì tôi đã chịu nhiều thử thách, kể cả sự trừng phạt của chính thế giới tâm linh mà tôi mon men fan tới, có đôi khi do " nhìn bong hoa mà không thấy sự huyền bí của hoa" (Albert Einstein), đôi khi thiếu lòng tôn kính. Nhưng cũng chính các quẻ của Kinh Dịch đã giúp tôi vượt qua những thử thách đó, và những trang hiện ra trên màn hình tivi cũng đầy huyền bí như một thầy phù thủy hiện đại, cảm thấy lung linh cái gì đó mình chưa từng có trong cả quá trình sáng tạo mấy chục năm nay. Và cuộc gặp gỡ với tác phẩm **Tích hợp đa văn hóa Đông Tây, cho một chiến lược giáo dục tương lai** đã khuyến khích tôi rất nhiều. Vẫn là một cuộc phiêu lưu, bởi

vì còn đầy trắc trở, còn đầy những huyền vi trong tư duy và cảm xúc và chưa biết cái gì sẽ hiện lên trên màn hình, bởi vì còn phải kiếm sống và hoạt động trong xã hội đang đổi mới, đối phó với nhiều sự rủi ro của số phận và thân phận. Nhưng có cái gì đó vẫn kích thích tôi lẩn dò, luôn lách trong những tìm kiếm đầy hào hứng. Vì cùng với những tìm kiếm ấy, còn có những khám phá cho tôi hé thấy những chân trời lấp lánh những màu sắc huyền ảo nhưng hiện thực và đầy hấp dẫn, như *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây, cho một chiến lược giáo dục tương lai* này. Nên tôi yên tâm đi và và cảm thấy cái mệnh của mình từ nay hình như gắn bó với hướng đi này.

X.C.

MỞ ĐẦU

I. NHỮNG XU THẾ LỚN CỦA THỜI ĐẠI

Nhân loại chúng ta đang chuyển dần sang Thế kỷ 21 và Thiên niên kỷ III. Chúng ta đang đứng trước nhiều xu thế mới thuộc nhiều mặt.

TRIẾT HỌC NHẤT NGUYÊN TỔNG HÒA HAY TÍCH HỢP

Xu thế đi tìm một Triết học tích hợp Nhất nguyên thay cho Triết học Nhị nguyên, hay là tìm cách thay thế nguyên lý Bài trung của Chủ nghĩa Duy lý bằng *nguyên lý Phi bài trung* để thống nhất, dung hòa các mâu thuẫn cần thiết không thể nào tránh được trong mọi quá trình tiến hóa .

CÁI ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG HAY LÀ CÂN BẰNG CÁI ĐƠN NHẤT VÀ CÁI ĐA DẠNG

Xu thế thống nhất các quốc gia, các khối, tích hợp (thống nhất) Khoa học với Đức tin , thống nhất các Tôn giáo, thống nhất các ngôn ngữ, tích hợp đa văn hóa Đông - Tây, Kim - Cổ ...

TÍCH HỢP CÁC PHẠM TRÙ Ý THỨC - VÔ THỨC

Xu thế đi sâu vào tâm thức của con người, cũng như vào trong Vũ trụ (Tâm thức Vũ trụ) tức là xu thế ngày càng tiếp cận đến *nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất* . Đó là xu thế đi tìm hiểu sâu về con Người (Chiến lược con Người) trong quan hệ với Vũ trụ, tức là tìm hiểu Bản thể của chủ thể nhận thức Vũ trụ, chẳng hạn là nguyên lý Vị nhân (Anthropic Principle).

KHOA HỌC TÍCH HỢP VỀ CON NGƯỜI HAY LÀ CẬN KHOA HỌC

Xu thế đi tìm một loại Khoa học tích hợp mới mê về con người, hay nói cụ thể hơn, đó là xu thế đi tìm một *phương pháp luận tiếp cận hệ thống tổng hòa hay tích hợp* bao gồm cả phương pháp tiếp cận hệ thống ngang và hệ thống dọc, giữa con người và cộng đồng một mặt, còn mặt khác giữa con người - cộng đồng và Vũ trụ, cho phù hợp với nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

TÍCH HỢP NGÂU NHIÊN VÀ TẤT ĐỊNH

Xu thế đi sâu vào phạm trù Ngẫu nhiên - Vô trật tự, cạnh phạm trù Tất định nhằm xác định mỗi quan hệ Âm Dương giữa hai phạm trù này. Xu thế này có liên quan chặt chẽ đến khoa học Dự báo, ở

dây sẽ xuất hiện sự đối chiếu giữa Tương lai học Tây phương và các khoa dự báo Cổ Đông phương là các học thuyết Tử Vi, Đôn Giáp, Thái Ât....

Từ đó sẽ xuất hiện các khoa học gọi là các học thuyết về các Cấu trúc của thực tại, sau khi đã xác định được các nguyên lý xuất phát có tính khái quát. Trong số các cấu trúc của thực tại đó, có các cấu trúc mô tả các quy luật tâm linh - vật lý của cá nhân và cộng đồng.

Những cấu trúc này mang tính chất một tập hợp thuật toán có thể không quá phức tạp, cho phép đưa ra một số khả năng có liên quan đến cuộc sống, hoạt động của con người và các cộng đồng. Đó là phần khách quan hay phần "cứng". Xác định được sự hiện thực của các khả năng đó là phần chủ quan hay là phần "mềm", liên quan đến những khả năng riêng của người sử dụng. Đây cũng là một biểu hiện của tính nhất nguyên hay đơn nhất của hai phương pháp luận chủ quan và khách quan.

NHẤT NGUYÊN, NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG	NHỊ NGUYÊN, NGUYÊN LÝ BÀI TRUNG
 <p>Triết học tổng hòa Thiên - Địa - Nhân hợp nhất Con người hòa nhập với Thiên nhiên Khoa học và Đức tin hợp nhất Khoa học và Tôn giáo hợp nhất Liên hiệp quốc, các khối Âu, Á, Phi... Phương pháp luận khách quan và chủ quan hợp nhất Hòa bình, Hài hòa Đối thoại</p>	 <p>Triết học Duy lý Con người làm Chúa tể Vũ trụ Phá vỡ cân bằng sinh thái Khoa học bác bỏ Đức tin Tôn giáo là phản khoa học Chủ nghĩa dân tộc cực đoan Phuongphap luận chủ quan xem như thiếu khoa học Tranh chấp, Chiến tranh Đối đầu</p>

III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TRONG CÔNG TRÌNH

TÍCH HỢP TINH HOA CÁC NỀN VĂN HÓA ĐÔNG TÂY. TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG LÀ MỘT HỆ CẤU TRÚC TẬP MỜ

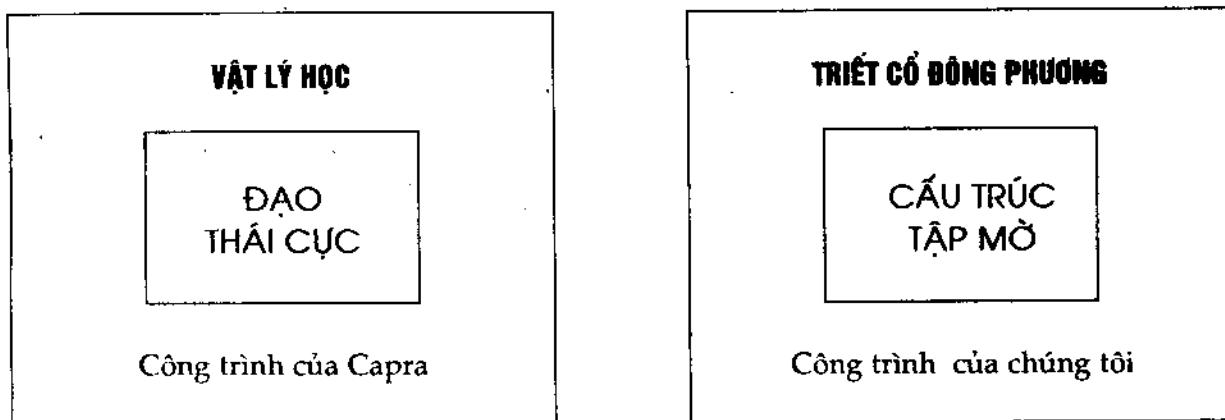
Chúng tôi hướng vào các tinh hoa của các nền văn hóa Đông - Tây, Kim - Cố.

Về nền văn hóa cổ Đông phương, đó là Kinh Dịch hiểu theo nghĩa rộng.

Về nền văn hóa Tây phương, đó là các Cận Khoa học và đặc biệt là thuyết tập mờ, do lý thuyết này có khả năng phù hợp với nguyên lý phi bài trung Đông phương.

Nếu Fritjof Capra trong cuốn sách *The Tao of Physics - Cái Đạo của Vật lý học* đi tìm cái Đạo của Đông phương trong các hiện tượng vật lý (các mặt Âm Dương chẳng hạn), thì trái lại, trong công trình này, chúng tôi đi tìm *cấu trúc toán học tập mờ trong các cấu trúc Triết cổ Đông phương*.

Thực vậy, có thể chứng tỏ rằng toàn bộ Triết cổ Đông phương là một hệ thống cấu trúc tập mờ.



TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG LÀ MỘT LOẠI KHOA HỌC TIỀN ĐỀ VỚI LOẠI LOGIC TIỀN ĐỀ

Triết cổ Đông phương là một loại khoa học tiên đề, lấy khung Thái Cực, Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung làm tiên đề, cũng như Lý thuyết tương đối. Như thế logic của Triết cổ Đông phương thuộc loại logic tiên đề.

TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG ĐI THEO PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN HỆ THỐNG

Triết cổ Đông phương đi theo phương pháp luận tiếp cận hệ thống, cũng như lý thuyết hệ thống hiện đại ở phương Tây với ba loại cấu trúc: cấu trúc chức năng, cấu trúc thực thể và cấu trúc genetic.

Nhưng phương pháp luận tiếp cận hệ thống của Triết cổ Đông phương còn đi xa hơn nhiều so với khoa học Tây phương. Vì rằng ở đây, do con người hợp với Trời Đất thành Một theo nguyên lý Thiên-Địa-Nhân hợp nhất, tính thực thể và tính genetic mang trong bản thân nó tính Thiên, nghĩa là mang tính Bản thể.

Thành thử, cũng do tính Bản thể đó, không thể không đả động đến các câu hỏi lớn nhất của nhân loại về tính Bản thể của con người:

**TA LÀ AI
TA TỪ BÂU BÊN**

**TA ĐỀN ĐÂY ĐỂ LÀM GI
TA SẼ TRỎ VỀ BÂU ?**

TRIẾT HỌC CỔ ĐÔNG PHƯƠNG, XÂY DỰNG TRÊN QUAN ĐIỂM VŨ TRỤ LÀ MỘT, PHẢI MANG TÍNH NHỊP ĐIỆU, TÍNH QUY LUẬT, TÍNH XOẮN LỐC

Tính Một - tức là Thái Cực có khả năng phân cực thành Âm và Dương- ở đây đưa đến các hệ quả tất yếu sau:

- Tính nối tiếp nhau có nhịp điệu của Âm và Dương.

Trong Vật lý, hình thái vận động cơ bản nhất là dao động điều hòa, như sóng ánh sáng chẳng hạn, cũng mang tính nhịp điệu kiểu Âm Dương đó.

- Tính có quy luật để đảm bảo tính Một đó. Các quy luật sâu xa này chỉ phai tất cả: mọi người, mọi cộng đồng, mọi thời đại. Trong dân dã, tính có quy luật này thường gọi là Mệnh : Mệnh từng người, Mệnh từng cộng đồng, Mệnh từng dân tộc. Trong văn chương, người ta dùng từ số phận để nói đến loại quy luật sâu xa đó.

- Mặt khác, do hiện tượng tiến hóa không ngừng, tính nhịp điệu này phải mang tính xoắn lắc. Vũ trụ toàn bộ là một tập hợp không lòi các xoắn lắc.

CÁC CẤU TRÚC THỰC TẠI CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG : ĐÔNG Y HỌC, THỜI CHÂM HỌC, HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP, THÁI ẤT ĐỀU THỐNG NHẤT VỚI NHAU

Các cấu trúc của thực tại này của Triết cổ Đông phương được xây dựng trên cùng các nguyên lý và phương pháp luận tiếp cận hệ thống như nhau. Vì thế, chúng phải thống nhất với nhau. Không tìm được những mối liên quan thống nhất giữa các cấu trúc khác nhau trên, thì không thể hiểu được logic của Triết cổ Đông phương.

HỆ 64 QUÈ VĂN VƯƠNG LÀ LÝ THUYẾT HỆ THỐNG PHỔ QUÁT TỐI ƯU CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Hệ 64 Què Văn Vương không những là một hệ thống nguyên lý xử thế, hệ đó còn bao trùm khá nhiều nguyên tắc cơ sở của nhiều học thuyết khác như Đông Y, Độn Giáp, Thái Ất... Vì thế hệ Văn Vương có hai tính chất :

Về mặt nguyên lý xử thế, hệ đó mang tính tối ưu .

Còn về mặt cấu trúc, hệ đó chính là lý thuyết hệ thống phổ quát nhất của Triết cổ Đông phương.

HỆ VĂN VƯƠNG PHẢI CHẲNG LẤY CẤU TRÚC CỦA NHÂN THỂ LÀM CHUẨN ?

Một trong những vấn đề cơ bản nhất khi nghiên cứu hệ Văn Vương là tính chân lý của nó. Điều này có thể được làm sáng tỏ như thế nào?

Trong quá trình đi tìm logic của Triết cổ Đông phương, hiểu tính chất logic của cấu trúc tiên đề của hệ đó là chưa đủ. Vì nói chung, các học thuyết cổ Đông phương còn mang tính bản thể, và từ đó logic Triết cổ Đông phương mang tính logic bản thể.

Nhưng tính logic bản thể lại mang tính chân lý, vì bản thể biểu hiện tính chân lý sâu nhất, nếu không, bản thể không thể tồn tại được. Đây chính là định hướng cao điểm nhất của công trình chúng tôi, khi đi tìm tính bản thể của hệ thống cao nhất là hệ 64 Què.

Nói cụ thể hơn, tính chân lý của hệ Văn Vương phải chẳng chính là sự phản ánh của tính chân lý của cấu trúc toàn bộ của nhân thể?

III. XU THẾ VỀ CHIẾN LUẬC GIÁO DỤC CHO TƯƠNG LAI

Xu thế hiện nay trong giáo dục là tạo ra *những nền tảng mới cho chiến lược giáo dục tương lai*, cho một "xã hội toàn cầu", chiến lược này sẽ đứng trước nhiều thử thách toàn diện, thử thách lớn nhất là con người sẽ diện đối diện với chính mình, với bản thể sự sống, cần phải nhìn dưới một góc độ hoàn toàn khác góc độ mà chủ nghĩa Duy lý đã tạo ra.

Cần nhấn mạnh rằng trong tương lai nền giáo dục sẽ quyết định số mệnh của con người và nhân loại, trong việc lớn cũng như trong việc nhỏ.

Nếu nền giáo dục đi vào Nhị nguyên, thì tương lai của nhân loại sẽ sa vào những cuộc tranh chấp liên miên, "một mất một còn" và xã hội chỉ còn là một mớ hỗn mang.

Còn nếu giáo dục đi vào Nhất nguyên (quan hệ hợp tác, sự hình thành các khôi quốc gia...) thì nhân loại sẽ đi vào con đường phát triển lành mạnh. Cho nên, hiện nay đã xuất hiện nhiều hội nghị quốc tế về giáo dục, với phương châm : "*Cân đối cái Đơn nhất và cái Đa dạng*", "*Cho một xã hội toàn cầu*".

Một chiến lược giáo dục lành mạnh phải bao gồm những vấn đề cụ thể nào, theo các phương châm trên?

NGƯỜI HỌC SINH TRƯỚC HẾT PHẢI HIỂU ĐƯỢC CHÍNH MÌNH

Hiểu được chính mình là một điều rất khó. Vì con người có cả Tiểu Ngã, cả Đại Ngã. Các khoa học Đông Y và Thời Châm trong mối quan hệ hữu cơ với cấu trúc Trường sinh học, sẽ giúp học sinh hiểu được những bí mật của những nhân tố cấu tạo nên chính mình, sẽ hiểu được nhân thể là một hệ thống hoàn toàn mở.

NGƯỜI HỌC SINH PHẢI HIỂU ĐƯỢC CÁC QUY LUẬT THẦM KÍN CỦA VŨ TRỤ CHI PHỐI CÁ NHÂN MÌNH

Khoa học Tử Vi và Độn Giáp sẽ cho phép học sinh hiểu được kết quả những quy luật sâu xa chi phối con đường đời của cá nhân mình, một bên là các tham số bên trong của từng người (Tử Vi), còn bên kia (Độn Giáp) là những tham số bên ngoài, chung cho tất cả các cá nhân. Trong một Vũ trụ mang tính thống nhất, sự xuất hiện các quy luật này là một tất yếu. Nhưng đây là một loại quy luật mang tính khả năng, trong một quan hệ bổ sung giữa Ngẫu nhiên và Tất Định, mang cả tính khách quan cá tính chủ quan, nghĩa là còn lại phụ thuộc vào chính ý chí riêng của chủ thể.

NGƯỜI HỌC SINH PHẢI HIỂU ĐƯỢC CÁC QUY LUẬT THẦM KÍN CỦA VŨ TRỤ CHI PHỐI CÁC CỘNG ĐỒNG

Tính cộng đồng là một tính phổ biến. Các cộng đồng, cũng như cá thể, đều bị chi phối bởi cái Một của Vũ trụ. Các quy luật về cộng đồng (Thái Ât) có những ảnh hưởng tất yếu đến các quy luật của cá thể. Và cũng như các quy luật về cá thể, các quy luật cộng đồng cũng mang tính khả năng, tính khách quan kết hợp với tính chủ quan, nghĩa là lại còn phụ thuộc vào ý chí của cộng đồng.

Hiểu được Mệnh của cá nhân, của cộng đồng mà quên mất vai trò của ý chí là một điều hoàn toàn sai lầm, vì ý chí này dẫn đến khái niệm Thân của cả cá nhân và của cả cộng đồng.

NGƯỜI HỌC SINH PHẢI BIẾT XỬ THẾ TỐI ƯU TRƯỚC CÁC QUY LUẬT CHI PHỐI CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG

Hệ Văn Vương vạch ra những nguyên lý xử thế tối ưu trước tập hợp rất phức tạp các quy luật trên. Hệ Văn Vương nêu lên vị trí, cùng chữ Thời của người Quân tử.

*
* *

Cha ông chúng ta rất sáng suốt, đã để lại cho chúng ta một di sản thực là quý báu qua Triết cổ Đông phương. Qua di sản đó, chúng ta và cả hậu thế, hiểu được con đường đi là Mệnh và Thân của mình trong cuộc sống và biết chọn Thời, tức là thời điểm tối ưu để hành động.

SỰ THỐNG NHẤT VỀ TÍNH QUY LUẬT TÍNH CHO CÁC GIỚI VÔ SINH VÀ HỮU SINH	
QUÝ ĐẠO CHO GIỚI VÔ SINH	MỆNH - THÂN CHO GIỚI HỮU SINH

Chúng ta dạy trong các nhà trường quý đạo của viễn dạn, của con tàu... Nhưng chúng ta lại cho rằng chỉ có vật vô sinh mới có quý đạo. Còn con người, do "làm chủ Vũ trụ"- một quan điểm xuất phát từ chủ nghĩa Duy lý - không cần theo một quý đạo nào ràng buộc cả! Và lên án cái gọi là Mệnh.

Phủ nhận cả tính thống nhất của Vũ trụ, phủ nhận cả tính quy luật của cuộc sống, một số chúng ta đã tự đánh rơi chính mình ra khỏi vòng quay của Vũ trụ.

*
* *

Cuốn sách này chia thành 5 Tập và một Phụ lục như sau :

TẬP I. ĐẠI CƯƠNG ĐÔNG VÀ TÂY

Phần I. Đông.

Phần II. Tây.

Phần toán học.

TẬP II. CƠ SỞ CẤU TRÚC NHÂN THỂ THEO ĐÔNG Y HỌC VÀ THỜI CHÂM HỌC

Phần I. Cơ sở Đông Y học. Phần toán học.

Phần II. Cơ sở Thời Châm học. Phần toán học.

Phần III. Sơ lược về phương pháp luận bản thực nghiệm trong chẩn đoán Đông Y. Phần toán học.

TẬP III. CƠ SỞ ĐỘN GIÁP, HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG CHO CÁ NHÂN

Phần I. Cơ sở Độn Giáp.

Phần II. Độn Giáp và Đông Y học và Thời Châm học.

Phần toán học.

TẬP IV. CƠ SỞ THÁI ÁT, HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG CHO CỘNG ĐỒNG.

Phần I. Cơ sở Thái Át.

Phần II. Về Tương lai học. Đông và Tây.

Phần toán học.

TẬP V. CƠ SỞ KINH DỊCH

Phần I . Kinh Dịch , lý thuyết hệ thống phổ quát tối ưu cổ Đông phương.

Phần II. Kinh Dịch, định hướng về mẫu nhân hệ. Các Cận Khoa học. Đông và Tây.

Phần toán học.

Kết luận.

PHỤ LỤC

Một số điểm sơ đẳng và cần thiết về lý thuyết tập mờ.

Các Tiết khí từ năm 1901 đến năm 2000.

Thuật ngữ hình vuông kỳ diệu.

Các văn bản nhận xét công trình.

*

**

Cuốn sách này hướng chủ yếu về cơ sở, *phản vận dụng chỉ mang tính tham khảo*.

Trong mỗi phần, về cơ sở, nói chung có trình bày phương pháp luận và các chứng minh toán học nhằm chứng tỏ Triết cổ Đông phương là một hệ cấu trúc tập mờ, xây dựng trên một Triết học tích hợp với phương pháp luận tiếp cận hệ thống tích hợp và có logic riêng của nó. Triết cổ Đông phương thực sự là một sự tích hợp đa văn hóa Đông -Tây.

Những bạn đọc không chuyên toán có thể bỏ qua các phần toán học mà vẫn nắm được hệ thống của cả cuốn sách.

Cũng có một số câu hỏi liên quan đến phần vận dụng - theo sách cổ để lại - để bạn đọc tham khảo, sử dụng kinh nghiệm bản thân và phương pháp thống kê để đánh giá. Một số chi tiết thuộc phần vận dụng này có thể là không đúng, nhưng cũng có thể là những sự bất ngờ. Chúng tôi trình bày khá nhiều bảng để bạn đọc vận dụng được dễ dàng.

Do lý do đảm bảo bí mật của công trình, tác giả đã tự mình trình bày toàn bộ trên máy vi tính.

Tất nhiên, có thể có những thiếu sót về nhiều mặt trong cuốn sách này. Mong bạn đọc góp ý kiến trực tiếp để, khi tái bản, công trình này được hoàn chỉnh hơn. Xin trân trọng cảm ơn.

CON NGƯỜI CÙNG CỘNG ĐỒNG HỢP VỚI MÔI TRƯỜNG THIÊN - ĐỊA THÀNH MỘT

LOGIC TRIẾT CỒ ĐỒNG PHƯƠNG

**VỀ CÁC NGUYÊN LÝ CẤU TRÚC CỦA CÁC CẤU TRÚC THỰC TẠI
SUY TƯ**

**CÁC NGUYÊN LÝ CẤU TRÚC CỦA NHÂN THỂ VÀ
TRÊN CƠ SỞ**

CÁC NGUYÊN LÝ VŨ TRỤ LÀ MỘT, THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT.

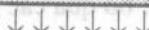
**CÁC NGUYÊN LÝ
VỀ CẤU TRÚC NHÂN THỂ:**

ĐÔNG Y, THỜI CHÂM :
Thái Cực, Tam Tài, Thất Tinh,
Lưỡng Nghi, Tứ Tượng,
Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung

NGUYÊN LÝ VŨ TRỤ LÀ MỘT

(CHÍNH THỂ)

NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT
(MÔI TRƯỜNG TÂM - SINH - LÝ CHÍNH THỂ)



**CÁC NGUYÊN LÝ VỀ
CÁC CẤU TRÚC THỰC TẠI :**

TỬ VI, ĐỘN GIÁP, THÁI ẤT, HỆ VĂN VƯƠNG ...

phải đi **SONG SONG** với các

nguyên lý của cấu trúc nhân thể,

nghĩa là **KHÔNG NẰM NGOÀI** các cấu trúc

Thái Cực, Tam Tài, Thất Tinh

Âm Dương, Tứ Tượng,

Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.

(Để được cụ thể hơn, xin xem chương cuối LV)

NHỮNG LỜI CÁM ƠN CHÂN THÀNH

❖ Tác giả xin trân trọng cảm ơn Hội Đồng Khoa học xét duyệt cuốn sách này, do Hội Khoa học và Kỹ thuật Biển Việt Nam và Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thụy tổ chức.

❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Khoa Vật Lý Trường Đại học Lomonov, Tiến sĩ S.A.Orlovski, Tiến sĩ S.I.Travkin, Tiến sĩ B.V.Kouzmin thuộc Trung tâm Toán tập Mờ Moscou, Giáo sư A.M.Morkovski, Tiến sĩ V.B.Grisin thuộc Trường Đại học Sư phạm Hàm thụ Moscou . Giáo sư A.M.Karapetian thuộc Trung tâm nghiên cứu Á Phi Trường Đại học Lomonosov , Giáo sư Tiến sĩ Christine White thuộc Trường Đại học Hawaii , Giáo sư Tiến sĩ Marjorie Tidman, thuộc Trường Đại học Perth, Tây Australia, Giáo sư Ellen L.Kronowitz thuộc Trường Đại học San Bernardino, California đã đánh giá cao các công trình nghiên cứu có liên quan đến cuốn sách này.

❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn

★ Giáo sư Lê Thế Trung, Giáo sư Lâm Quang Huyên, Giáo sư Trần Trọng Đặng Đàm, Giáo sư Lê Ngọc Trà, Giáo sư Mạc Đường, Giáo sư Đỗ Văn Khang, Ông Phạm Văn Thiệu, Ông Đặng Mộng Lân, Giáo sư Vũ Xuân Quang, Giáo sư Lê Khánh Trai, Giáo sư Bạch Quang Minh, Giáo sư Đinh Văn Mông, Giáo sư Đàm Trung Bảo, Giáo sư Phạm Gia Văn, Bác sĩ Trương Thịn, Phó Tiến sĩ Lê Thành Lân, Phó Tiến sĩ Cung Khắc Lược,

★ Họa sĩ Phan Ngọc, Nhà văn Xuân Cang, Nhà văn Nguyễn Ngọc, Nhà báo Nguyễn Đình Soạn, Nhà báo Trường Giang, Nhà thơ Viên Hồng- Đào Văn Phúc, Nhà văn Ngọc Trai, Phóng viên Phạm Bích Hà, Nhà văn Nguyễn Ngọc Chương, Nhà văn Nguyễn Ngọc Sơn, Nghệ sĩ Nguyễn Lai, đã rất quan tâm đến công trình này và đã giúp đỡ tác giả trên nhiều phương diện.

❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn các bạn bè sau đây đã cộng tác và giúp đỡ tác giả một cách vô tư, nhiệt tình và hữu hiệu :

★ Bà Hồng Tâm Trúc Lâm Nương, Bà Năm Huế, Bà Phan Thị Oanh, Bà Đoàn Thị Phác, Bà Đào Thu Quỳnh, Chị Nguyễn Thùy Vân, Chị Diệu Trí, các cháu Hoàng Yến, Thẩm Thị Hoàn, Nguyễn Phúc Lộc, Bà Đỗ Thơm.

★ Ông Ba Tịnh Khầu, Ông Hai Xích, Ông Trần Quang Bích, Ông Hoàng Hải, Ông Lý Huệ Hùng, Ông Trần Anh, Ông Hai Giang, Anh Đỗ Văn Sơn, Anh Ba Liêm, Ông Dương Văn Chánh, Anh Lê Minh, Anh Trần Đức Hoài, Ông Nguyễn Đình Phư, Ông Lương Minh Đáng, Ông Thái Hà, Ông Đỗ Bá Hiệp, Ông Bùi Long Thành, Ông Lê Cường.

★ Chị Văn Thị Thuận, Chị Ngô Thị Diễm, Chị Lê Thị Hợi, Chị Hoàng Xuân Liên, Chị Minh Hương, Chị Phạm Bích Hợp, Chị Trần Thị Minh Tú, Chị Đào Ngọc Thủy.

★ Viện Khoa học Việt Nam , Petro Việt Nam, Anh Văn Khắc Hòa, Ông Hồ Sĩ Thoảng , Ông Nguyễn Hiệp, Ông Nguyễn Trí Liễn, Anh Phạm Đức Thanh, Anh Trương Đức Bảo, Ông Nguyễn Mộng Hùng, Ông Nguyễn Văn Việt, Ông Lê Tiến Đức, Ông Bùi Quốc Thắng, Ông Lê Quang Châu.

- ❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Giáo sư Vũ Văn Tảo, Giáo sư Nguyễn Khắc Phi, Ông Lương Văn Phú đã đọc kỹ bản thảo công trình và góp cho tác giả nhiều ý kiến quý báu.
- ❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Ông Trần Hữu Mạnh, Ông Đặng Ngọc Trần, Ông Nguyễn Minh Hoàng, Chị Trần Thị Thu Thủy, Ông Dan Duffy, Anh Phố Bá Tân Quang đã vượt khá nhiều khó khăn để dịch hai tập đầu của công trình này sang tiếng Anh.
- ❖ Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Nhà Xuất bản Licosaxuba, Nhà Xuất bản Thế giới, Nhà Xuất bản Giáo dục đã tạo nhiều điều kiện tốt đẹp để cuốn sách này có thể ra đời được bằng cả hai thứ tiếng Anh và Việt.



NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TẬP I

**ĐẠI CƯƠNG
ĐÔNG VÀ TÂY**

PHẦN I

ĐÔNG

CHƯƠNG I

CÁI ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Sách vở viết về Triết cổ Đông phương thì khá nhiều. Thành thử ở đây chúng tôi chỉ tóm tắt lại vài quan điểm của nền Triết học cổ, có liên quan trực tiếp đến mục tiêu của cuốn sách này.

I. NGUYÊN LÝ VŨ TRỤ LÀ MỘT

Nguyên lý cơ bản nhất trong Vũ trụ quan cổ Đông phương là : Vũ trụ là MỘT. Sự sống trong Vũ trụ, dù ở bất cứ dạng nào, dù hữu sinh hay vô sinh, cũng đều chỉ là MỘT. Cái MỘT này có nhiều cách gọi. Có người gọi đó là Tinh thần, có người gọi đó là Thế giới Tự nhiên (la Nature), các Tôn giáo gọi đó là Thượng đế (Dieu), các nhà bí học gọi đó là "Cái - Không - Thế - Biết - Được" (L'Inconnaissable), cái Tuyệt đối (L'Absolu)...

II. NGUYÊN LÝ VẬN VẬT ĐỒNG NHẤT THÈ

Những người theo quan điểm Vũ trụ là MỘT đều xem rằng cái MỘT này "*thấm*" vào tất cả các dạng *tồn tai*, từ đó tất cả các dạng thông tin, năng lượng đều xuất phát từ cái MỘT đó. *Vận vật là cùng một bản thể, hay là vận vật đồng nhất thế*. Tất cả các hiện tượng, quá trình hiện nay chưa giải thích được bởi vật lý học đơn giản chỉ là do giới hạn của Vật lý học còn nằm ngoài nguyên lý đó.

III. CÁC NGUYÊN LÝ VŨ TRỤ LÀ MỘT VÀ VẬN VẬT ĐỒNG NHẤT THÈ THEO SWAMI VIVEKANANDA

Swami Vivekananda là một nhà tư tưởng Yoga lớn, đã từng thuyết giáo ở nhiều nước về Triết học Yoga. Sau đây xin trình bày một số ý kiến lớn của Ông về hai nguyên lý trên.

A. AKASHA

Vũ trụ là MỘT và gồm hai thực thể: một thực thể gọi là Akasha, tồn tại khắp mọi nơi, thấm vào mọi nơi. Tất cả các hình thể (forme), tất cả những gì xem là sản phẩm của sự phối hợp các hình thể đều xuất phát từ Akasha. Chính Akasha đã tạo ra không khí, chất lỏng và chất rắn... Chính Akasha đã tạo ra Mặt Trời, Quả Đất, các vì sao, các sao chổi... Chính Akasha đã tạo ra con người, cây cỏ, động vật và tất cả các hình thể mà chúng ta biết, thụ cảm được bằng các giác quan của chúng ta (quá trình này gọi là quá trình Tụ, NHP).

Akasha bản thân nó ta không thể thụ cảm trực tiếp được, nó nằm ngoài tầm các giác quan của chúng ta. Người ta chỉ trông thấy được nó khi nó dày đặc lên, khi nó có hình thể.

Sau một chu trình, các chất rắn, chất lỏng, chất khí... lại tan ra và lại trở thành Akasha (quá trình này gọi là quá trình Tán, kết thúc một chu trình, NHP).

Và trong chu trình sau lại lập lại các quá trình trên...

B. PRANA

Từ chất Akasha, lực(năng lượng, NHP) nào đã tạo nên Vũ trụ ? Đó là một lực gọi là Prana. Cũng như Akasha vô hạn tồn tại khắp mọi nơi, Prana cũng vô hạn, và cũng có mặt khắp mọi nơi trong toàn Vũ trụ. Ở các giai đoạn đầu và cuối của mỗi chu trình của Vũ trụ, tất cả đều trở lại thành Akasha, tất cả các lực trong Vũ trụ đều trở lại thành Prana. (Ta biết rằng Vật lý học hiện đại đã có nhiều bằng chứng chứng tỏ sự tồn tại của hiện tượng *big bang* (vụ nổ lớn) cách đây khoảng 15 năm tỉ năm. Thế thì, theo Vivekananda, những *big bang* như thế sẽ xuất hiện một cách tuần hoàn trong Vũ trụ vật lý chúng ta, NHP).

Chính Prana được biểu hiện thành những lực (năng lượng, NHP) vật lý như lực hấp dẫn và lực điện từ... Chính Prana biểu hiện trong các hoạt động của cơ thể, như trong các dòng thần kinh, như lực tư tưởng(và như khái niệm Khí-Hoá của Y học Đông phương, NHP). Từ lực tư tưởng cho đến các lực vật lý thô thiển nhất, tất cả đều chỉ là những biểu hiện cụ thể của một cái duy nhất : Prana. Toàn bộ tất cả các lực (năng lượng, NHP), tâm thần hay vật lý, tồn tại trong Vũ trụ, đều có thể quy về trạng thái ban đầu của chúng là Prana. (Theo dòng tư tưởng này của Vivekananda, học thuyết Thống nhất hay Siêu Thống nhất các trường vật lý hiện nay chính là để tìm hiểu con đường trở về với Prana và Akasha, NHP). Trong *Rig Veda* có nói : " Khi không còn một cái gì cả, khi các bóng tối bao trùm các bóng tối, thì liệu sẽ có cái gì? Đó là chất Akasha không chuyển động".

Trong trạng thái này, khi chuyển động vật lý (và các dạng chuyển động khác, NHP) dừng lại, thì Prana vẫn tồn tại ở giai đoạn cuối này của chu trình Vũ trụ, tất cả các năng lượng đang hoạt động trong Vũ trụ đều dần đi, và chuyển sang trạng thái tiềm ẩn cho giai đoạn đầu của chu trình sau, sau đó các năng lượng đó lại vươn dậy, tác động vào Akasha, và từ chất Akasha đó, các cấu trúc hình thể khác nhau sẽ được tạo nên. Theo quá trình biến đổi của Akasha, Prana cũng biến đổi theo, và biến thành tất cả những biểu hiện khác nhau của lực, năng lượng. Biểu hiện cụ thể của Prana trong nhân thể là chuyển động của phổi...

C. PRANAYAMA

Cái mà chúng ta gọi là Pranayama, chính là sự hiểu biết về khả năng làm chủ Prana đó. Tất cả các bài luyện tập và thực hành về Pranayama đều không nằm ngoài mục đích đó. Mỗi một chúng ta cần phải xuất phát từ chỗ làm chủ cái gì gần gũi ta nhất. Đó chính là cơ thể chúng ta, gần chúng ta nhất so với bất kỳ những gì thuộc thế giới bên ngoài, còn tinh thần chúng ta cũng gần chúng ta nhất,

so với bất kỳ cái gì khác. Prana đang làm cơ thể và tinh thần chúng ta hoạt động. So với Prana của toàn Vũ trụ, đó là cái Prana gần với chúng ta nhất. Các sóng Prana bé nhõ - biểu hiện thành những năng lượng tinh thần và vật chất của chúng ta - là gần với chúng ta nhất, so với tất cả các đợt sóng của đại dương vô cùng vô tận của Prana. Và chỉ khi nào chúng ta đạt được khả năng làm chủ các đợt sóng bé nhõ này, chúng ta mới mong làm chủ được cả toàn Prana Vũ trụ. Nhà Yogi nào đã thực hiện được điều này là đã đi đến sự hoàn thiện. Người đó sẽ không còn phụ thuộc vào một lực nào cả. Người đó sẽ trở thành toàn lực, và gần như là toàn thức. Chúng ta thấy trong nhiều nước có nhiều trường phái cho rằng họ đã làm chủ được Prana. Trong các nước đó, chúng ta thấy xuất hiện những nhà chữa bệnh bằng tinh thần, những nhà chữa bệnh bằng lòng tin, những nhà thôi miên... Nếu chúng ta nghiên cứu các nhóm khác nhau đó, chúng ta sẽ thấy rằng họ đều mong muốn làm chủ Prana, dù có ý thức hay không. Nếu chúng ta thanh lọc tất cả các thuyết của họ, thì chúng ta luôn luôn tìm thấy chỉ một bản chất như nhau trong tất cả các thuyết đó. Đó chính là cái lực duy nhất mà họ thao tác, nhưng lại không có ý thức. Họ đã ngẫu nhiên phát hiện ra một vài lực nào đó và đã sử dụng một cách bẩm giác, mà không hiểu được bản chất của chúng. Đó chính là những lực mà nhà Yogi sử dụng, những lực xuất xứ từ Prana.

D. SAMADHI (ĐẠI ĐỊNH)

Prana là lực sinh tồn của mọi vật. Còn (năng lượng) tư tưởng chính hình thái biểu hiện tinh tế nhất và cao nhất của Prana. Tâm thức không chỉ biểu hiện bằng tư tưởng, tâm thức còn có thể tồn tại ở nhiều bình diện cao hơn tức là các bình diện siêu thức. Khi tâm thức đạt tới mức độ siêu thức, người ta gọi là Samadhi hay Đại định, tức là với một sự tập trung hoàn thiện, thì nó sẽ vượt ra khỏi các biên giới của lý trí và sẽ đứng trước những sự kiện mà không một bản năng nào, không một lý trí nào có thể nhận thức được. Mọi thao tác về các lực tinh tế của nhân thể, của các biểu hiện khác nhau của Prana, nếu được thực hiện bởi một người đã có công phu luyện tập, sẽ làm cho tâm thức họ có một sức bật mạnh mẽ, giúp cho tâm thức vươn lên cao hơn, đạt đến các mức siêu tâm thức.

E. CHUYẾN ĐỘNG XOÁN LỐC CỦA VŨ TRỤ

Như thế, trong Vũ trụ luôn luôn tồn tại một thứ vật chất liên tục, không gián đoạn, mà người ta tìm thấy được tại mỗi bình diện của sự tồn tại. Về mặt Bản thể, Vũ trụ là MỘT. Không có sự khác nhau cơ bản nào giữa Mặt Trời và chúng ta. Không có một sự khác biệt bản thể nào giữa cái bàn và chúng ta. Mỗi một cấu trúc đều là một cái xoáy lốc trong đại dương vô cùng vô tận của vật chất, và không một cấu trúc nào là vĩnh hằng. Cũng như một dòng nước đang cuộn cuộn chảy, ở đây có hàng triệu con xoáy lốc, và trong mỗi con đó thì nước lại thay đổi tại mọi thời điểm. Vũ trụ toàn bộ cũng như thế. Toàn bộ Vũ trụ là một khối vật chất thay đổi không ngừng. Không một vật thể nào là vĩnh hằng, mọi vật đều thay đổi, tạo nên những quá trình xoáy lốc tần rỗi tự, tự rỗi tần.....Tinh thần, tâm thức cũng như thế. Khi tác động của Prana đạt đến mức tinh tế nhất thì đó là biểu hiện của tâm thức. Và nếu chúng ta đạt tới những mức độ cảm thụ được những dao động tinh tế như thế, thì chúng ta sẽ thấy ngay rằng toàn bộ Vũ trụ là gồm những dao động tinh tế (tham gia vào những con lốc, NHP). Đôi lúc, một số chất hoá học cũng có thể làm cho chúng ta rơi vào trạng thái cảm thụ như thế. Chẳng hạn, nhà hoá học Humphrey Davy đã vô tình hút phải một chất khí nào đó khi giảng bài. Thế rồi ông nầm im, ngạc nhiên và tuyên bố rằng toàn bộ Vũ trụ chỉ gồm có "tư tưởng". Thực ra, trong một khoảng thời gian nào đó, dường như các dao động không tinh tế (tức là thuộc bình diện vật lý, NHP) ngừng không còn tác động vào ngũ quan của ông, và ông chỉ còn thụ cảm các dao động tinh tế, mà ông đã gọi là "tư tưởng": Tất cả đối với ông đã trở thành "tư tưởng", toàn bộ Vũ trụ đối với ông chỉ là

một “đại dương tư tưởng” tràn đầy xoắn lốc, và những người xung quanh ông chỉ là những con xoắn lốc chỉ gồm toàn “tư tưởng”.

(Tính xoắn lốc có một vị trí cực kỳ quan trọng trong việc xây dựng các học thuyết cụ thể của Triết học cổ Đông phương, như sẽ thấy sau này qua các phần Đông Y học, Thời Châm học, học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất. Các học thuyết này mang tính xoắn lốc (hay xoắn ốc, nếu dùng thuật ngữ toán học), nghĩa là tuần hoàn, nhưng lại đặt trong những cấu trúc tuần hoàn có chu kỳ lớn hơn, NHP).

F. CÁI MỘT VÀ BẢN THỂ

Như thế, ngay trong thế giới tư tưởng (không riêng gì trong Vật lý học, NHP), chúng ta cũng tìm được một cái Thống nhất, một cái MỘT. Và cuối cùng, khi chúng ta đạt tới Bản thể, chúng ta sẽ thấy rằng Bản thể đó đơn giản chỉ là cái MỘT. Rõ ràng ở đây nổi bật quan điểm triết học về mối quan hệ giữa cái **Đơn nhất và cái Đa dạng**, và quá trình đi tìm cái Đơn nhất này, cái MỘT này, giữa những Đa dạng hết sức phức tạp, lại chính là quá trình trở về lại Bản thể (bạn đọc lưu ý đến những khái niệm con Đường Nội, Ngoại trong hệ 64 quẻ Kinh Dịch, sẽ trình bày sau này, tại đó con đường nội chính là con đường trở về cái MỘT, hay là con đường trở về với Bản thể).

IV. CÁI MỘT VÀ NGUYÊN LÝ VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ THEO LÃO TỬ

Sau đây xin trích một vài đoạn tư tưởng của Lão Tử về cái MỘT và Nguyên lý Vạn vật đồng nhất thể của triết gia vĩ đại Lão Tử. Lão tử gọi cái MỘT là ĐÀO.

A. CHỦ ĐẠO CỦA LÃO TỬ

Trước hết, chữ ĐÀO trong ngôn ngữ của Trung Hoa gồm ba nhân tố: Một cái đầu người, một cái chân người và một con đường đi. Cái đầu đó là của người Thầy, cái chân là của người học trò, còn con đường đi đó là phương hướng người Thầy dắt dẫn người học trò. Nhưng nếu chữ Đạo đã được biểu diễn bằng ngôn ngữ thì nó không còn là chữ Đạo thực sự nữa (vô ngôn, NHP) . Thế thì phải hiểu chữ Đạo như thế nào cho khỏi phải sai lệch? Sự nhận thức Đạo phải là một kinh nghiệm nhận thức nội tính (expérience intérieure), ở đó mọi sự khác nhau giữa chủ thể và khách thể không có nữa. Chẳng hạn đó là trực giác, sự cảm thụ trực tiếp, chứ không phải là một quá trình suy diễn, mang tính duy lý. Cái Đạo chỉ được nhận thức trọn vẹn khi mọi sự khác biệt giữa chủ thể và phi chủ thể (le Moi et Non-Moi) đều biến mất. Đó là một sự thâm nhập vào nhau giữa chủ thể và phi chủ thể, sự thâm nhập này sẽ là cái chìa khoá mở ra những bí ẩn của Đạo.

B. ĐẠO LÀ SỰ TÍCH HỢP (INTÉGRATION) GIỮA CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

Sự tích hợp giữa con người và Vũ trụ là biểu hiện cao nhất của nguyên lý xem mọi bộ phận đều đồng nhất với toàn bộ, cái đơn thể đồng nhất với cái hợp thể, cái đơn thể là cái hợp thể, cái hợp thể là cái đơn thể. Tất cả mọi vật, đến mức tột cùng, đều tan thành MỘT, và cái Tôi của chúng ta sẽ là một

cái Tôi, chỉ khi nào nó hòa đồng vào tất cả các cái Tôi khác (mỗi quan hệ dạng này giữa bộ phận và toàn bộ sẽ được xét sâu hơn với khái niệm *Toàn đồ* sau này, NHP). Sự hòa đồng đó của các cái Tôi, sự thâm nhập vào nhau giữa tất cả các đơn thể khác nhau đó sẽ tạo nên cái hài hòa của Vũ trụ. **Trong cái Vũ trụ hài hòa đó, mỗi vật đều chứa đựng mọi vật khác.** Đó là nội dung của cái MỘT và nguyên lý Vạn vật đồng nhất thể theo Lão Tử. Lão Tử đồng nhất cái Đạo với cái MỘT, một cái MỘT vô hình, không nghe được, không đo được, một cái MỘT vô cùng tận và vĩnh hằng. Với Triết học Lão Tử, con người thuần nhất là con người nào hòa đồng được với Vũ trụ hài hòa, tham gia được vào cái Vũ trụ hài hòa đó. Người đó sẽ tìm thấy cái đơn giản sơ khai, cái nguyên thủy của bản thân mình. Người đó có thể sống cùng với chim chóc, với các súc vật, các thú dữ mà không hề nhận thấy được những sự phân biệt về loài giống.

Để minh họa điều này, xin trích một đoạn của tác phẩm *Đông phương huyền bí (L'Inde secrète)* của Paul Brunton, bản dịch của Nguyễn Hữu Kiết :

“Qua ngày hôm sau, tôi trở lại gặp người Yogi đó trong một trường hợp thật là bất ngờ. Tôi vừa rời khỏi tịnh xá, trở về chòi để nấu nước và pha trà. Khi vừa mở khoá cánh cửa lớn, sắp sửa bước vào, thì có một con vật đang cựa quậy dưới đất và ngừng lại cách chân tôi trong gang tấc. Những cử động yên lặng của nó và một tiếng huýt sáo nhỏ, trước khi tôi nhìn xem nó là con vật gì, nhắc cho tôi biết rằng có một con rắn ở trong chòi. Tôi nhìn con rắn không chớp mắt, căng thẳng đến cực độ. Con rắn phùng mang và dương hai mắt nhìn lại tôi. Bỗng nhiên, người khách lạ tôi gặp ngày hôm qua xuất hiện thình lình trong sân. Gương mặt trầm tĩnh và đôi mắt yên bình của y làm tôi bớt sợ hãi, và lấy lại được sự bình tĩnh. Với một cái nhìn thoáng qua, y đã thấy rõ tình hình, và thản nhiên bước vào chòi. Tôi bèn la lớn lên để báo động, nhưng y không màng để ý đến tiếng kêu của tôi và y đưa tay về phía con rắn. Con rắn há mồm le lưỡi dài, nhưng lại không mổ vào người đó ...”

Người khách đã khom lưng ngồi cạnh con rắn và lấy tay nhẹ vuốt lên lưng nó, trong khi đó thì nó cúi đầu sát đất và nầm êm ru ... Sau đó, nó bò ra khỏi chòi tranh và, trong khoảnh khắc, biến mất sau khu rừng rậm. Người khách lạ đó là đạo sĩ Ramiah, một con người có một bản lĩnh khác thường...”

Chúng ta hãy quay trở lại cái Đạo của Lão Tử. Đồng nhất cái ĐẠO với cái MỘT vô hình, không nghe được, không đo được. Ông viết: (Chang Chung Yan. *Le Monde du Tao*)

Cái mà ta nhìn nhưng không thấy, gọi là cái vô hình,
Cái mà ta lắng nghe, nhưng không nghe được, gọi là cái vô thính,
Cái mà ta ta sờ, nhưng không nắm bắt được, gọi là cái vô xúc.
Không có cái nào trong ba cái đó ta phân tích được,
Vì chúng hợp lại thành MỘT.
Bên trên không có ánh sáng chiếu sáng cái đó,
Bên dưới không có bóng tối làm mờ cái MỘT đó.
Cái MỘT tồn tại vĩnh hằng,
Nhưng không thể gọi bằng tên gọi.
Cái MỘT thuộc lĩnh vực của cái Hư vô.

Lão Tử lại viết :

Có một cái gì đó không xác định,
Tồn tại trước cả Đất và Trời.

*Một cái gì đó, vô hình, yên lặng,
Không suy xuyễn, độc lập,
Luôn luôn chuyển động không mỏi mệt.
Có khả năng trở thành người Mẹ của Vũ trụ,
Không biết tên cái đó, tôi gọi là Đạo.*

Như thế, thuyết Lão Tử thừa nhận sự tồn tại của một thực thể Chân không (do không nghe được, không thấy được, không sờ được) mà ông gọi là Đạo. Và Đạo là Bản thể. Cái Đạo - Chân không đó luôn luôn biến đổi, dù rằng vô hình và yên lặng ở trạng thái nguyên thủy của nó, khi chưa có Đất và Trời.

C. TƯ TƯỞNG PHI BÀI TRUNG CỦA LÃO TỬ VỀ BẢN THỂ CỦA ĐẠO - CHÂN KHÔNG. MINH TRIẾT

Cái Đạo - Chân không của Lão Tử biến đổi như thế nào? Theo ông, "mọi vật luôn luôn biến đổi, nhưng cuối cùng sẽ trở lại nguồn gốc của mình (theo con Đường Nội, theo nguyên lý Phản phục, xem Kinh Dịch, NHP). Nhưng mọi vật sẽ trở lại nguồn gốc bằng phương thức yên lặng, yên tĩnh (quiétude). Sự yên tĩnh có nghĩa là chủ thể hành động cho chính mình, và trong hành động này, biểu hiện một sự bất động luôn luôn biến đổi (đây chính là nguyên lý phi bài trung trong hệ tư tưởng của Lão Tử, rất khó hiểu đối với tư duy logic hình thức, nguyên lý này thường xuất hiện dưới dạng : trong Âm có Dương, trong Dương có Âm, như sẽ thấy sau này, còn theo tư duy logic hình thức thì Âm loại Dương, Dương loại Âm, NHP).

Hiểu được cái bất động luôn luôn biến đổi tức là đạt được sự Minh triết (Sagesse hay Enlightenment, theo tiếng Anh). Khi đạt được sự Minh triết, chúng ta sẽ xem mọi biến đổi như một sự tích tụ của nhiều đơn thể, nghĩa là sự biến đổi là một quá trình vô hạn, gồm nhiều khâu lặp đi lặp lại... Trong lúc đó thì tính bất động - đổi - lặp với tính biến đổi - lại chỉ tương ứng với chỉ một đơn thể vô hình, không thể xác định được. Đơn thể này là một thực thể hoàn chỉnh, trong đó không có bất kỳ sự sai khác nào giữa đơn thể và hợp thể. Sự biến đổi bao gồm sự phân hóa và đơn thể hóa. Nhưng sự bất động, với tính chất là của một cái thuần nhất và hoàn thiện, lại phải là một quá trình không phân hóa và không tách thành đơn thể.

Trở lại cái hoàn thiện từ các đơn thể chính là tìm được cái chân lý tối hậu: *Tìm được cái Đơn nhất trong cái Đa dạng*. Nhận thức được cái chân lý tối hậu này tức là đạt tới sự Minh triết. Nhưng muốn có khả năng Minh triết thì phải dựa vào kinh nghiệm chủ quan, chẳng hạn là trực giác, sự nội quan (introspection), hay là sự cảm thụ bản thể (perception ontologique)."

D. SÁNG TẠO

Khi Đạo-Chân không chưa thay đổi, nó chỉ là một chỉnh thể bình lặng. Nhưng khi đạo chuyển động, nó sẽ sáng tạo. Nhưng sáng tạo không phải là một cái gì áp đặt từ bên ngoài: *sáng tạo là một hiệu ứng từ bên trong, sáng tạo là một sự nhớ lại* (réminiscence) (đây là một chân lý vô cùng quan trọng trong tâm lý học sáng tạo, xét từ góc độ tâm linh hay trên bình diện Đại ngã, NHP).

Lão Tử nói: "*Nếu chúng ta có một tư thế thích hợp và nếu chúng ta tập trung được vào bản chất của Chính thể, thì sự hài hòa Vũ trụ sẽ hòa vào chúng ta. Chúng ta hãy gắn mình vào sự thức tỉnh bên trong và hòa mình vào cái Tuyệt đối. Thế thì Thực thể Tối thượng sẽ biểu hiện trong bản thân chúng ta. Và chúng ta sẽ phù hợp với Đạo.*"

V. CÁI ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG CỦA PHẬT GIÁO

Trong Phật giáo, cũng biểu hiện rõ nét quan điểm cái *Đơn nhất trong cái Đa dạng*, cũng như mối quan hệ phi bài trung giữa cái biến đổi và cái không biến đổi, như trong các quan điểm của học thuyết Yoga hay của học thuyết Lão Tử, Chân Như của Phật giáo. Trong Phật giáo, như đã biết, có hai phái, phái Tiểu Thừa và phái Đại Thừa. Phái Tiểu Thừa, khi phân tích Vũ trụ, nhấn mạnh các hiện tượng của quá trình biến đổi với các pha Sinh, Diệt, Hư, Thực, lay động, chuyển biến không ngừng của sự vật. Phái Đại Thừa cũng nhận thức sự vật như thế, nhưng lại còn tiến xa hơn một bước là đi sâu vào Bản thể của sự vật, đi vào lĩnh vực không Sinh, không Diệt, không lay động... gọi là cảnh giới Chân Như Tuyệt đối. Cảnh giới Chân Như này mang tính chất của cái MỘT, hay của cái Đạo - Chân Không cũng chấp nhận logic phi bài trung, và mang nhiều tên khác nhau như Phật tính, Pháp giới tính, Như Lai tạng tính, Tâm tính, Tâm viên giác, Giáo diệu minh tâm, Diệu minh chân tâm...Sự biến chuyển của vạn vật tuân theo luật Thành - Trụ - Hoại - Không, tức là mọi vật được cấu thành, trụ một thời gian, biến chuyển theo phương hướng hủy hoại, rồi trở về lại cái không, tức là cái MỘT, cái Chân Như...

A. VÔ THƯỜNG VÀ THƯỜNG CÒN TRONG PHẬT GIÁO

Khái niệm biến đổi và không biến đổi (hay bất biến) trong Phật giáo mang tên là Vô thường (biến đổi) và Thường còn (không biến đổi). Chân Như, cũng như trong học thuyết Lão Tử, vừa Thường còn, vừa Vô thường. Nghĩa là tại đây cũng vậy, chúng ta luôn luôn gặp trong Triết cổ Đông phương một sự khác nhau hết sức căn bản với khoa học Tây phương hiện đại trong tư duy logic : đó là sự bác bỏ logic bài trung (trong logic hình thức) và chấp nhận sự tồn tại đồng thời của các mặt đối lập với nhau bổ sung hài hòa cho nhau.

Cái Vô thường trong Phật giáo xảy ra dưới hai hình thái : hình thái Satna và hình thái Nhật ký vô thường. Satna là một khoảng thời gian biến đổi rất nhỏ, một ngày một đêm chứa 6.400.099.980 Satna. Còn Nhật ký vô thường là thời gian tương ứng với những biến đổi xảy ra trong từng giai đoạn, với những biến đổi rõ rệt, tại đó kết thúc một trạng thái cũ để chuyển sang một trạng thái mới. Ví dụ, theo Đạo Phật thì Nhật ký vô thường chẳng hạn là một ngày Trần, một năm Trần, hay là một ngày của cõi Trời Đạo Lợi (bằng 100 năm cõi Trần), một năm Trời Đạo Lợi (bằng 360 ngày Trời Đạo Lợi)...

Xác thịt và tâm con người luôn luôn biến đổi theo từng Satna một, như dòng nước, như bọt bế...Trong tâm của một người, qua một Satna nào đó, có thể khởi lên một ý niệm về thiện, nhưng trong Satna tiếp theo sau, trong tâm đó lại có thể khởi lên một ý niệm về ác...Những biến chuyển (đổi) này gọi là Tâm phân duyên, nằm trong khái niệm Vô thường. Theo khái niệm Sinh, Diệt của Phật giáo, không phải sinh ra mới gọi là Sinh, chết đi mới gọi là Diệt. Sinh và Diệt luôn luôn thay phiên nhau một cách liên tục, như nằm trên một vòng tròn .

B. THUYẾT VÔ NGÃ

Trong Phật giáo, cạnh thuyết Vô thường ở trên, còn có thuyết Vô ngã, tức là thuyết không chấp nhận có cái Ta (Anatta) hiểu theo nghĩa thông thường, do cái Ta (thông thường) này cũng biến đổi không cùng, từ kiếp này sang kiếp khác...

Luân hồi là một trong những quan điểm cơ bản của đạo Phật.

VI. TRIẾT HỌC DUY VẬT SAMKHYA VỀ CÁI ĐƠN NHẤT

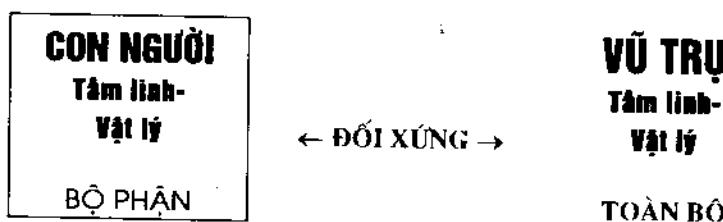
Trong bài diễn văn của Thủ tướng Ấn Độ Andira Gandhi đọc tại trường Đại học Sorbone, Paris năm 1981, nhân dịp được trao tặng bằng Tiến sĩ danh dự, Thủ tướng có nói rằng ở Ấn Độ những cuộc tranh luận về Bản thể và những cuộc chiến luận giữa các phái hữu thần và vô thần đã diễn ra trong nhiều thế kỷ. Nhưng trên thực tế, hai tôn giáo lớn của Ấn Độ là đạo Phật và đạo Jaina đều là những tôn giáo phi thần linh. Người ta biết nhiều về triết học duy tâm của Ấn Độ, nhưng lại ít được biết về những triết học duy vật cổ xưa của Ấn Độ như Loykata và Samkhya, hướng theo một đường lối lý luận nghiêm ngặt. Nhà sinh học Handan, nhà vô thần và nhân văn chủ nghĩa, đã xem Samkhya như là một hệ thống trong đó các khoa học hiện đại nhất có thể cảm thấy như ở trong địa hạt của mình. Samkhya đã từng là một lò nung luyện trong đó cả một mớ nhân tố dị biệt được hòa hợp lại với nhau, do đó mà thu nạp được một năng lượng mới. Samkhya có khả năng vượt lên trên (thành một đơn nhất, NHP), và thâu tóm đồng thời cả thế giới vật chất bên ngoài, lẫn thế giới tinh thần bên trong.

Một văn bản của Samkhya viết rằng: "*Cái đơn nhất tồn tại, nhưng nó được cảm nhận dưới nhiều dạng khác nhau.*"

VII. NGUYÊN LÝ CON NGƯỜI LÀ MỘT TIỀU VŨ TRỤ

A. CON NGƯỜI BỐI XỨNG VỚI VŨ TRỤ

Con người trên hành tinh chúng ta, hay là những "anh em" ở nhiều nơi trong Vũ trụ, theo quan điểm cổ Đông phương, đều là những Vũ trụ con (Tiểu Vũ trụ). Thuật ngữ Tiểu Vũ trụ này trả con người không chỉ bao hàm tính phức tạp về cấu trúc, chúc năng và quan hệ, mà - trong một chừng mức nào đó - bao hàm tính đối xứng giữa con người chính mình với Vũ trụ. Về cơ bản, con người mang trong lòng nó tất cả các đặc tính cơ bản của Vũ trụ. Một lần nữa, chúng ta thấy thêm một biểu hiện nữa của hiện tượng *Toàn đồ* là quan điểm cái bộ phận mang trong lòng nó các đặc tính của cái toàn bộ, như trong quan điểm đơn thể và hợp thể của Lão Tử.



Hình 1. QUAN ĐIỂM TOÀN ĐỒ CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐÔNG PHƯƠNG
VỀ NGUYÊN LÝ CON NGƯỜI LÀ MỘT TIỀU VŨ TRỤ

B. CẤU TRÚC CON NGƯỜI GỒM ĐẠI NGÃ VÀ TIỂU NGÃ

Trên tổng thể, cái phần tử của cái MỘT thấm vào từng người gọi là Đại Ngã của nhân thể. Những phần còn lại của nhân thể gọi là Tiểu Ngã. Tiểu Ngã còn gọi là cái Tôi (le Moi), và Đại Ngã là cái Không - Tôi hay là cái Nó (le Non-Moi hay le Sur- Moi hay le Soi).

Tiểu Ngã là phụ, còn Đại Ngã là chính.

Con người thường quên Đại Ngã của mình, thường hay sa quá mức vào Tiểu Ngã. Đó là nguyên nhân chính của sự suy đồi đạo lý làm người. Biết sống lành mạnh tức là biết cân đối giữa Đại Ngã và Tiểu Ngã.

Như thế, theo Triết cổ Đông phương, con người là một cấu trúc phức tạp (lại kỳ di).

Cấu trúc này đã được nhiều lần mô tả theo kinh nghiệm chủ quan của một số nhân vật, như Latma Lobsang Rampa ở Tây Tạng (Hình 2), Raymont Réant ở Pháp (Hình 3), Barbara Ann Brennan ở Mỹ (Hình 4)... Như sẽ thấy sau này, nhiều nhà nghiên cứu Tây phương, bị thu hút bởi hệ tư tưởng cổ Đông phương đã cố tìm cách “săn” cái vô hình của con người và đã chụp được một phần nào cấu trúc “vô hình” đó, trong ảnh chụp đã biểu hiện được một phần nào Đại Ngã của nhân thể.

Có nhiều phương pháp tiếp cận, cảm nhận, nhận thức Đại Ngã. Trong các phần Cận Sinh học, Cận Tâm lý học, Cận Vật lý học... sau này (trong phần Kinh Dịch) chúng tôi sẽ giới thiệu qua các phần đó. Trong số các phương pháp đó, có phương pháp đặc biệt với mục tiêu làm nâng lượng Kundalini hay luồng năng lượng Hoả Hậu (còn bì ản !) “bò lên” như một con rắn từ Luân xa 1 đến Luân xa 7 (hay huyệt Bách Hội) (Hình 6).

VIII. NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

Do sự tồn tại của Đại Ngã trong cấu trúc và Bản thể của mình, con người hợp với “Trời, Đất” thành Một. Đó là nội dung của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất của Triết cổ Đông phương.

Về mặt sinh học, nguyên lý đó biểu hiện như sau (Hình 30): Năng lượng của Trời đi xuyên qua Luân xa 7 Bách Hội, rồi chảy xuống theo con đường tủy sống. Mặt khác, năng lượng của Đất đi qua Luân xa 1, rồi chảy lên phía trên, cũng theo con đường tủy sống. Trong thuật ngữ Triết cổ Đông phương, Trời được xem là Dương, còn Đất là Âm. Như thế trong con người, thì Dương giáng, Âm thăng. Chính hai quá trình Dương giáng Âm thăng này của năng lượng Trời, Đất trong tủy sống của nhân thể đã tạo ra được mọi nguồn năng lượng cho sự sống của con người. Do các năng lượng này giao nhau, nên người xưa nói rằng con người là cái vạch nối giữa Đất và Trời.

Hiện tượng này cũng có một ý nghĩa khác: Đó là sự giao hòa Âm Dương, một lần nữa lại phản ánh luật phi bài trung của Triết học cổ Đông phương. Cha ông chúng ta thường nói đến các danh từ sau: Thiên bẩm, Thiên nhiệm, Thiên phú, Thiên tử, Thiên tài, Thiên tai, Thiên hạ, và phân biệt hai chữ Thiên tài với Nhân tài... Phải chăng đó chỉ là việc dùng chữ trong văn chương? Hay đó chính là hệ quả tất yếu của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất, mà trong những cuộc chiến đấu của nhân dân ta với ngoại xâm, đã hiện ra dưới phương châm : Thiên thời - Địa lợi - Nhân hoà? Phải chăng các thuật ngữ trên là thuộc nền văn hóa truyền thống của nhân dân ta?

Tất nhiên, một số câu hỏi như sau tự nhiên đặt ra: Nền văn hóa truyền thống Việt Nam đó đã mang trong lòng nó một Tinh hoa nào đó, hay đó chỉ là những biểu hiện của sự lạc hậu, thiếu văn minh?

Và có những câu hỏi cần đặt ra một cách rất nghiêm túc: Những chiến công hiển hách của dân tộc chúng ta từ trước đến nay phải chăng là do những sức mạnh của một Tinh hoa nào đó của chính dân tộc chúng ta? Nếu vậy, Tinh hoa đó là gì, và tìm ở nơi đâu?

Theo một số tác giả (Nguyễn Việt Cường , Nguyễn Văn Việt ...), một trong những vấn đề có liên quan là vấn đề Địa Linh. Và Địa Linh sinh Nhân kiệt .

Trong Văn Miếu Quốc Tử Giám có đoạn :

HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ CỦA ĐẤT NUỐC
NGUYÊN KHÍ VỮNG THÌ NUỐC MẠNH VÀ THỊNH
NGUYÊN KHÍ YẾU THÌ NUỐC YẾU VÀ SUY
CHO NÊN CÁC THÀNH ĐỀ, MINH VƯƠNG
KHÔNG AI KHÔNG CHĂM LO VIỆC
XÂY DỰNG NHÂN TÀI, BỒI ĐẤP NGUYÊN KHÍ

VĂN MIẾU QUỐC TỬ GIÁM VIỆT NAM

Tất nhiên, hiền tài với nhân kiệt là đồng nghĩa. Còn Nguyên khí chính là bản thể của Địa Linh. Đất nước chúng ta có những Địa Linh như Chùa Hương, Tam Đảo, Núi Tản Viên, Thất Sơn, Ngũ Hành Sơn, núi Yên Tử, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Tây...

Sự nghiên cứu các Địa Linh này sẽ tiến hành như thế nào ? Và đặc biệt quan trọng là đề ra một cách thực nghiêm túc các nguyên tắc, phương pháp bảo vệ các Địa Linh đó.

ĐỊA LINH LIÊN QUAN ĐẾN NÚI VÀ SÔNG.

Chẳng hạn, nguyên khí từ Trời xuống trên rặng núi Hymalaya theo hình xoắn lốc, xem như một anten. Dãy núi này vươn cao ở hai đầu, giữa là bình nguyên Tây Tạng. Về phía Ấn Độ là đỉnh Kailas, về phía Trung Hoa là đỉnh Côn Luân. Thiên Nguyên khí sau khi xuống đỉnh Kailas, sẽ thẩm vào một hồ tròn gọi là hồ Manasovara, nước hồ là môi trường hấp thu Nguyên khí đó. Nguyên khí này được bốn dòng sông Bramaputas, Indus, Kamakli, Stulej mang theo và tạo nên nền văn minh Ấn Độ.

Còn Thiên Nguyên khí xuất phát từ đỉnh Côn Luân sẽ thẩm vào một hồ hình bán nguyệt, tên là Raskatal, và được hai dòng sông Hoàng Hà và Dương Tử mang đi để tạo nên nền văn minh Trung Hoa.

Cuối cùng, dòng sông thứ năm xuất phát từ hồ Manasovara là Cửu Long Giang, di băng qua Vân Nam, Lào, Campuchiê và chảy về Việt Nam suốt từ Bắc chí Nam, dọc theo dãy Trường Sơn, ở đó nó lại mang thêm Nguyên khí của dãy núi này, và tạo nên nền văn minh Việt.

Theo một số tác giả (như Vương Kim) thì các Địa Linh tạo nên bởi Cửu Long Giang là Thất Sơn (Châu Đốc), núi Dương Đông (Phú Quốc), núi Thạch Đông (Hà Tiên), núi Điện Bà (Tây Ninh),...

Các Địa Linh lại liên quan đến một hệ thống nào đó gọi là Hàng Rào Tâm linh, quan hệ hữu cơ đến các hiền tài, các anh hùng dân tộc, là một hệ thống Tinh hoa tạo nên nền văn hóa dân tộc và che chắn cho dân tộc...

Chiến lược giáo dục tương lai cho con em chúng ta sẽ liên quan đến các vấn đề phát hiện, bảo vệ và phát triển Tinh hoa trên như thế nào ?

IX. VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN HỆ THỐNG CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG CHO CÁC HỆ TIẾN HÓA TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

A. VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN HỆ THỐNG

Vấn đề phương pháp luận tiếp cận hệ thống này đáng lý ra phải để sau, sau khi trình bày một số cố gắng của một số nhà nghiên cứu Tây phương về Triết cổ Đông phương. Tuy nhiên, chúng tôi đặt vào sau mục Nguyên lý Thiên-Địa-Nhân hợp nhất chỉ do lý do liên tục trong ý nghĩ.

Khi nghiên cứu các hệ thống tiến hóa, một số nhà nghiên cứu Tây phương sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống (méthodologie d'approche systémique), có thể vấn tắt đơn giản như sau :

Mỗi yếu tố của hệ thống đang xét (chẳng hạn là con người của một cộng đồng nào đó) được xem vừa là một hệ thống nào đó của một số yếu tố “con” khác, tạo ra yếu tố đó, vừa lại được xem là một đơn vị (yếu tố) của một hệ thống “ cao “ hơn nào đó.

Chẳng hạn,nếu xét con người theo phương pháp luận này, thì con người, một mặt được xem là một hệ thống gồm nhiều hệ thống con là các lục phủ ngũ tạng của nhân thể của mình. Mặt khác, con người đó lại phải được xem là yếu tố thành viên của một hệ thống mẹ nào đó, chẳng hạn là của cộng đồng người Việt Nam ...

B. PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN HỆ THỐNG VỚI TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Cũng tương tự như vậy, nhân loại hành tinh chúng ta vừa được xem là một hệ thống mẹ, bao gồm nhiều phần tử (yếu tố), chẳng hạn là các quốc gia khác nhau, lại vừa được xem là phần tử của một hệ thống mẹ cao hơn nào đó, chẳng hạn đó là hệ thống tất cả các sinh thể thuộc không gian xung quanh chòm Sao Bắc Đẩu...Theo phương pháp luận này, Trời-Đất (tức là Vũ trụ) là hệ thống mẹ cao nhất. Thế thì nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất sẽ hiện ra như thế nào dưới góc độ của phương pháp luận tiếp cận hệ thống này?

Ý nghĩa này khá đơn giản: *Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất của Triết cổ Đông phương chính là cái lõi của một phương pháp luận tiếp cận hệ thống khi nghiên cứu con người và nhân loại nói chung*. Nói cách khác, Triết cổ Đông phương-với mối quan hệ giữa con người và Trời-Đất- là một khoa học về hệ thống, đi theo xu hướng phương pháp luận tiếp cận hệ thống, trong đó Đất và Trời có những tham gia chủ yếu hay quyết định vào sự tiến hóa của nhân loại. Điều này được phản ánh rất rõ dường như trong mọi học thuyết cổ Đông phương, chẳng hạn là nguyên lý Dương xướng Âm họa trong Kinh Dịch.

Chúng ta hãy nói thêm về phương pháp luận tiếp cận hệ thống này (như quan điểm của nhà triết học Nga Tchoutchine chẳng hạn). Theo phương pháp luận này, cần xét, xác định ba loại cấu trúc sau:

- a) Xét cấu trúc thực thể của đối tượng (structure substantielle), hay xa hơn, theo tinh thần của các nguyên lý của Triết cổ Đông phương, xét cấu trúc bản thể (structure ontologique) của đối tượng.
- b) Xét cấu trúc chức năng của đối tượng (structure fonctionnelle).
- c) Xét cấu trúc genetic (structure génétique) của đối tượng. Nói nôm na là xét xem cái xuất xứ nào đã sản ra đối tượng đang xét.

Ngoài ra, trong phương pháp luận tiếp cận hệ thống, cần phải xét mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn. Với một số tính chất trên, bạn đọc có thể vận dụng để tìm hiểu các cấu trúc thực thể, chức năng và genetik của các Hình 5,6,7,8 .

X. TÍNH CÓ NHỊP ĐIỆU VÀ TÍNH XOÁN CỦA SỰ TIẾN HÓA THEO TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

A. TÍNH CHẤT CỦA CÁC QUY LUẬT CỦA SỰ TIẾN HÓA THEO TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Trước đây, chúng ta đã thấy quan điểm về tính xoắn của các hiện tượng, quá trình chẳng hạn của Swami Vivekananda. Nói chung, nền văn hóa cổ Đông phương quan niệm một Vũ trụ tiến triển một cách có nhịp điệu, tức là mang tính gần như tuần hoàn, và ngày càng hướng đến sự hoàn mỹ (nhớ lại những cơn xoắn lốc của Vivekananda).

Nhưng tất nhiên, các quy luật trong nền văn hóa cổ Đông phương đều mang tính không chỉ Vật lý, mà cả Tâm linh, nghĩa là các quy luật trong Vũ trụ quan và nhân sinh quan của nền văn hóa đó đều mang tính Vật lý-Tâm linh. Thành thử có thể kết luận như sau:

THEO VŨ TRỤ QUAN VÀ NHÂN SINH QUAN CỦA NỀN VĂN MINH CỔ ĐÔNG PHƯƠNG,
CÁC QUY LUẬT CHI PHỐI NHÂN LOẠI CHÚNG TA ,
TRONG QUY MÔ LỚN CÙNG NHƯ TRONG QUY MÔ BÉ,
ĐỀU MANG

TÍNH CHẤT VẬT LÝ - TÂM LINH

VÀ BIỂU HIỆN DƯỚI

DẠNG XOÁN LỐC.

KẾT HỢP TÍNH TUẦN HOÀN CÓ NHỊP ĐIỆU VÀ TÍNH ĐỊNH HƯỚNG CHUNG
VỀ PHÍA HOÀN THIỆN.



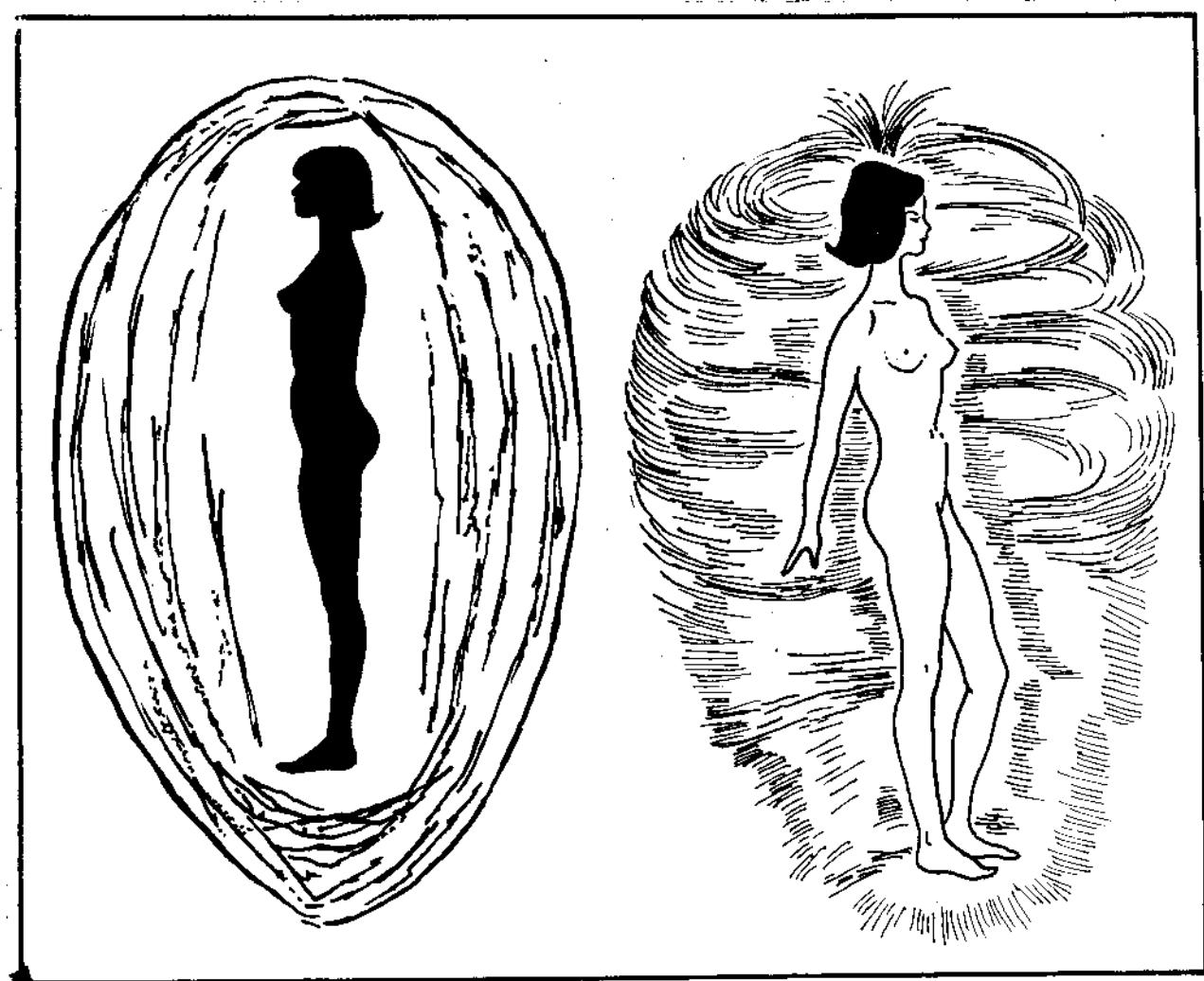
TẤT CẢ CÁC CẤU TRÚC CỦA THỰC TẠI TRONG TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG
PHẢI XÂY DỰNG TRÊN MỘT SỐ

QUAN ĐIỂM (TIỀN ĐỀ) THỐNG NHẤT.

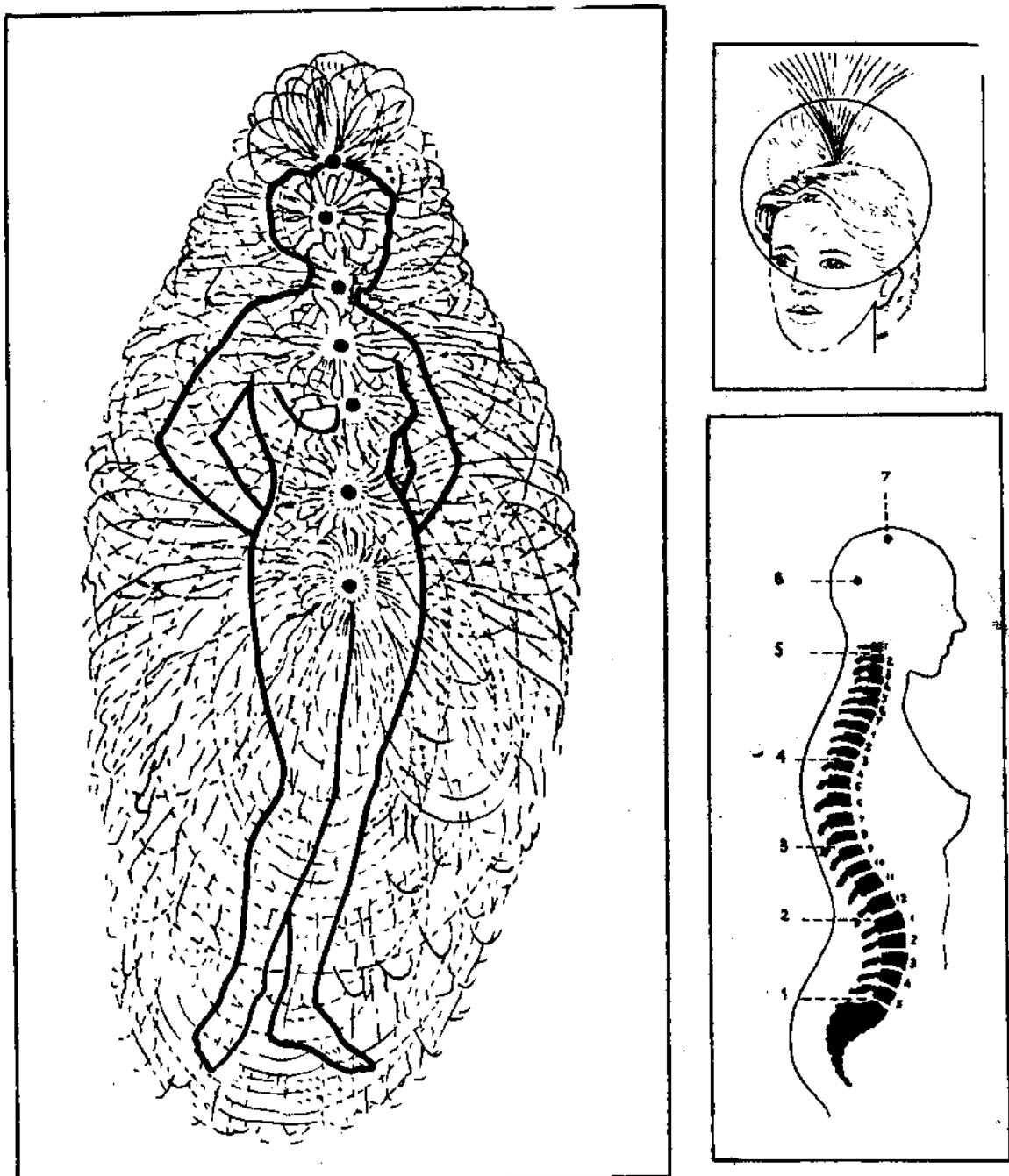
ĐÓ LÀ BIỂU HIỆN CỦA

TÍNH CHẤT KHOA HỌC TIỀN ĐỀ NHẤT QUẢN

CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐÔNG PHƯƠNG.

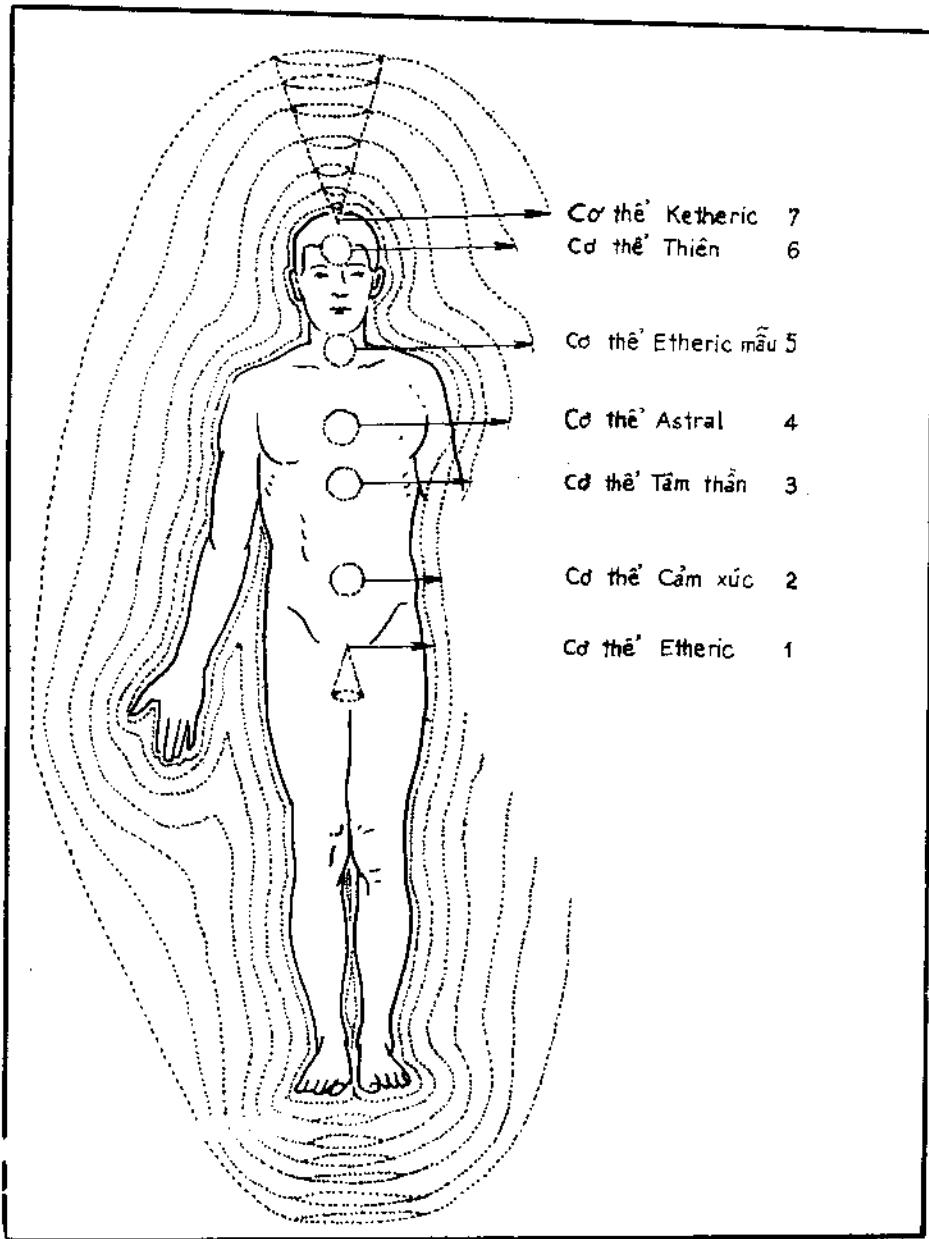


Hình 2. TIỀU NGÃ VÀ ĐẠI NGÃ THEO LOBSANG RAMPA (TÂY TANG)



Hình 3. TIỂU NGÃ VÀ ĐẠI NGÃ CỦA NHÂN THỂ
THEO RAYMOND REANT (PHÁP)

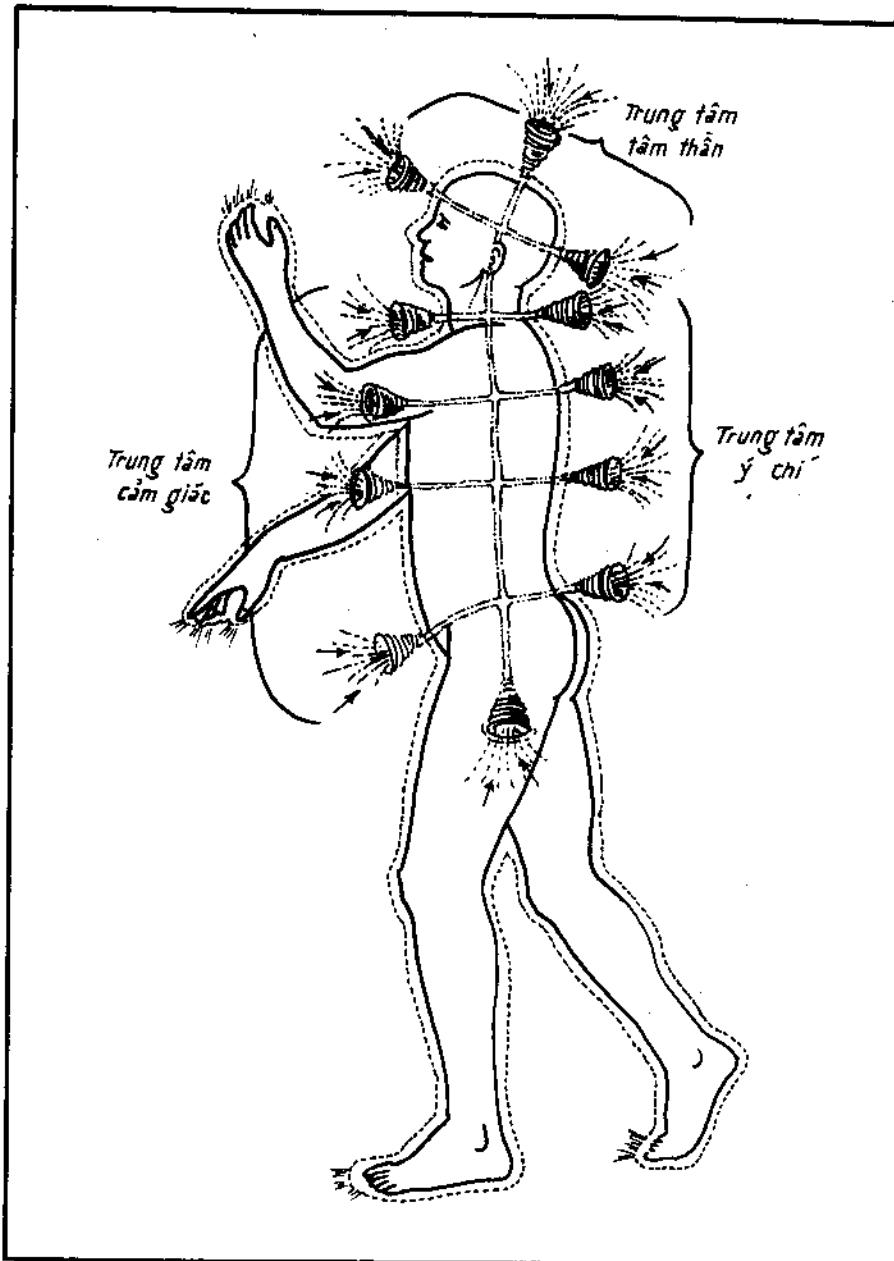
Hình phải bên trên trỏ Luân xa Bách Hội, là Luân xa chính con người sử dụng khi cần quan hệ thông tin và năng lượng với cái MỘT trong Vũ trụ. Hình bên phải phía dưới trỏ các gốc của các Luân xa trong tủy sống (đại diện phần lớn cho Đại ngã).



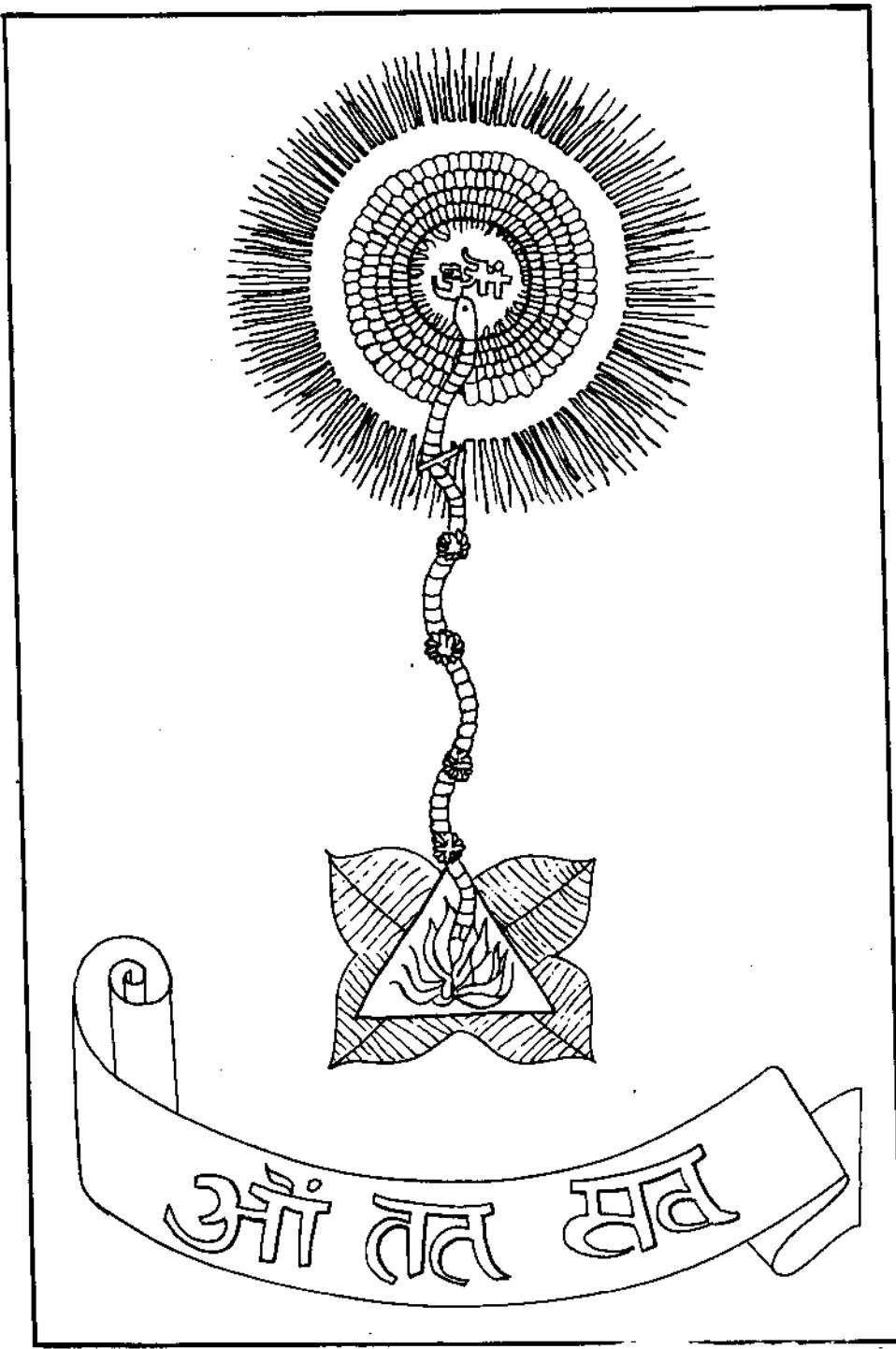
Hình 4. TIỂU NGÃ VÀ ĐẠI NGÃ CỦA NHÂN THẾ THEO BARBARA ANN BRENNAN (MỸ).

Các cơ thể vô hình của nhân thế :

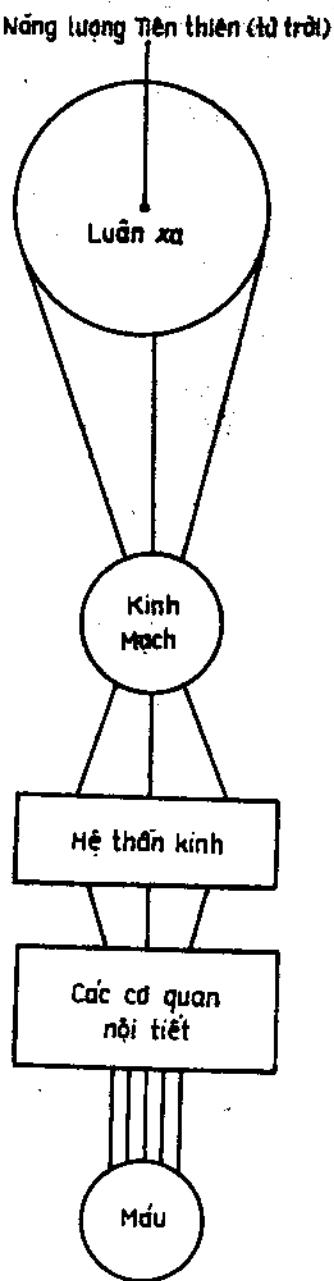
- Các cơ thể 7,6,5 thuộc bình diện Tiên thiên (Tâm linh, Đại ngã).
- Cơ thể 4 thuộc bình diện Trung gian
- Các cơ thể 3,2,1 thuộc bình diện Hậu thiên(Vật lý, Tiểu ngã)



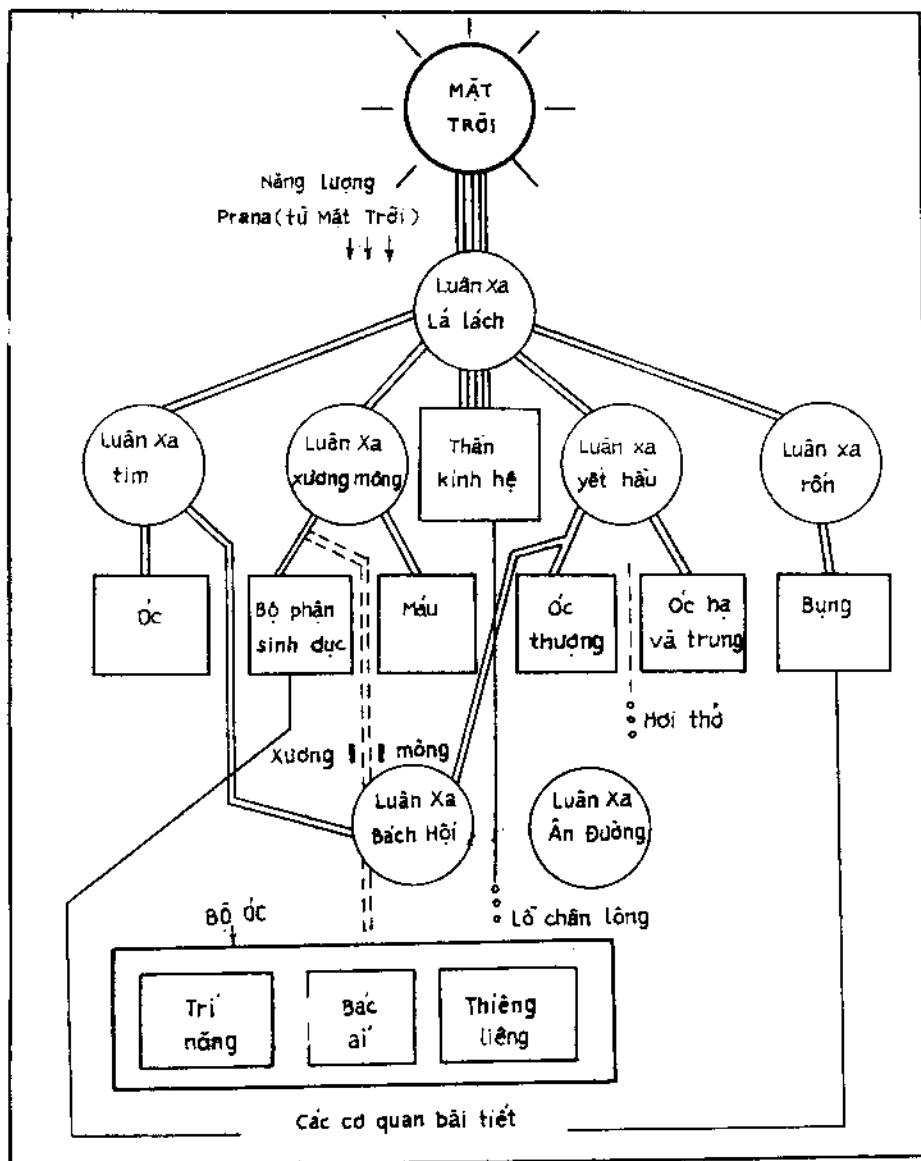
Hình 5. CÁC LUÂN XA (ĐẠI HUYỆT) ĐẠI DIỆN CHO CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH
(BARBARA ANN BRENNAN)



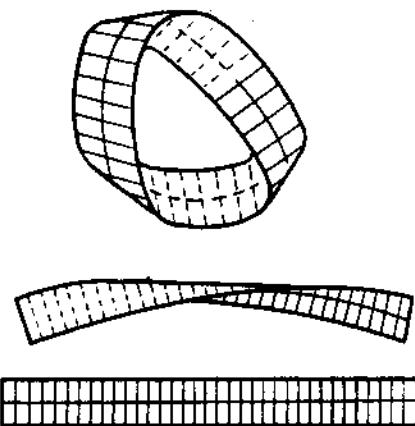
Hình 6. HIỆN TƯỢNG THÀNG CỦA KUNDALINI (LUỒNG HÒA HẬU) TRÊN CON ĐƯỜNG NHẬN BIẾT ĐẠI NGÃ. HỌC THUYẾT VỆ ĐÀ.



Hình 7.SƠ ĐỒ VẬN CHUYỂN VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG TIỀN THIÊN
CHO ĐẾN MÁU NGƯỜI (BARBARA ANN BRENNAN)



Hình 8. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LUÂN XA VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC CỦA CƠ THỂ
 (NÓI RIÊNG GIỮA CHỨC NĂNG SINH DỤC VÀ NÃO BỘ) (THÔNG THIỀN HỌC)



Các biểu tượng hình học của Vũ trụ quan Cổ Động phương

Tính Tuần hoàn
có nhịp điệu trong
Vũ trụ

Tính MỘT của Vũ trụ

Con đường số 8

Lá Mebius

Hình 9. NHỮNG BIỂU TƯỢNG HÌNH HỌC (LÁ MEBIUS, CON ĐƯỜNG SỐ 8) CỦA TRIẾT CỔ ĐỘNG PHƯƠNG VỀ NHỊP ĐIỆU, TÍNH TUẦN HOÀN TRONG SỰ TIẾN HÓA CỦA VŨ TRỤ.
 (ở Việt nam, G. S.. Lê Khánh Trai đã phát hiện tính chất tôpô Mebius của Triết cổ Động phương từ năm 1968. Báo cáo tại Lữ, Hà Bắc).

B. BIỂU TƯỢNG CON ĐƯỜNG SỐ 8 VÀ LÁ MEBIUS CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Tính tuần hoàn có nhịp điệu trong sự tiến hoá của Vũ trụ và tính MỘT của Vũ trụ đã dẫn các nhà Minh Triết cổ Đông phương đến một số biểu tượng hình học là con đường số 8, hay lá Mebius nếu xét vấn đề rộng hơn.

Chúng ta hãy lấy một băng giấy bình thường hình chữ nhật. Sau đó có hai cách xếp như sau:

1) Hãy gián hai mép của nó lại với nhau (Hình 9), như khi cuốn thuốc lá. Ta sẽ được một băng trụ. Băng trụ này là một không gian hai chiều, có hai phía, phía trong và phía ngoài, nếu chúng ta bôi xanh một mặt tờ giấy trên trước khi gián mép

2) Bây giờ chúng ta làm một cách khác. Trước khi gián hai mép lại với nhau, chúng ta hãy xoắn một mép một góc 180 độ (như khi vặn chiếc áo đang ướt). Ta sẽ thu được một hình không gian hai chiều, ở đó chỉ có một phía, không có phía trong và phía ngoài phân biệt nhau (Hình 9). Một không gian như thế gọi là một không gian một phía, hay gọi là lá Mebius (tên một nhà toán học đã tạo ra nó). Lá Mebius một phía này là biểu tượng của tính MỘT, tính Đơn nhất của Vũ trụ quan sâu sắc nhất của Triết học cổ Đông phương. Hình ảnh đơn giản nhất của lá Mebius, khi chiều ngang của nó thu lại thành một đường hình học, là hình số 8. Hình số 8 trong Triết cổ Đông phương biểu thị tính tuần hoàn, tính có nhịp điệu. Sau này chúng ta sẽ thấy nhiều ứng dụng của các biểu tượng hình học này.

C. CON NGƯỜI LÀ MỘT HỆ THỐNG MỞ

Ngoài các nguyên lý và tính chất trên, trong các học thuyết Đông phương cổ, cần đặc biệt nhấn mạnh một hệ quả hết sức quan trọng của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất và phương pháp luận tiếp cận hệ thống gắn bó hữu cơ với nguyên lý đó: đó là tính chất mở (ouvert) của con người, xem như một hệ thống nằm trong một hệ thống lớn hơn là Vũ trụ (tất nhiên, chúng ta cũng phải tính đến các cộng đồng khác nhau trong xã hội loài người, xem như những hệ thống tương đối lớn).

Và tất nhiên, do tính chất mở đó, thông tin trở thành nhu cầu sống còn của con người và các cộng đồng.

XI. QUAN ĐIỂM VỀ MỘT VŨ TRỤ CÓ TRẬT TỰ, CÓ QUY LUẬT CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Trong thời gian gần đây, trong các nghiên cứu của một số nhà khoa học Tây phương, đã xuất hiện nhiều đề tài về Ngẫu nhiên, về cái gọi là Hỗn mang (Chaos).

Từ đó đã xuất hiện nhiều tranh luận gay gắt về mối quan hệ giữa Tất định (Déterminisme) và Hỗn mang (Chaos), mà chúng ta sẽ trở lại sau này, khi bàn đến khoa học Dự báo hay Tương lai học (Futurologie).

Thành thử, cần nêu rõ một số quan điểm của Triết học cổ Đông phương về góc độ này. Triết học cổ Đông phương quan niệm một Vũ trụ có trật tự, chia thành nhiều cõi khác nhau, trong đó sự sống được biểu hiện với nhiều mức độ khác nhau, các sinh vật trong mỗi cõi có những khả năng khác nhau ...

Tuy nhiên, Triết học đó vẫn dựa vào tính MỘT của Vũ trụ. Dĩ nhiên, về mặt logic, chính cái MỘT này đảm bảo được tính chất có trật tự nói trên.

A. QUAN ĐIỂM MỘT VŨ TRỤ CÓ TRẬT TỰ CỦA PHẬT GIÁO

Những bạn đọc đã nghiên cứu *Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Suramgama Sutra)* (chẳng hạn do Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1992) thấy quan điểm này khá rõ.

1) Có mười cõi Tiên và mười thứ Tiên, như Địa hành Tiên (chuyên dùng đồ bô), Phi hành Tiên (chuyên dùng cổ cây), Du hành Tiên (chuyên luyện đồ kim thạch, làm thuốc trường sinh), Thiên hành Tiên (chuyên luyện nước bọt), Thông hành Tiên (chuyên hấp thụ Tinh hoa của Trời Đất), Đạo hành Tiên (chuyên tập phù chú, chữa bệnh cho đời)...

2) Có sáu cõi Trời Dục giới, như Tứ Thiên Vương Thiên, Đạo Lợi Thiên, Tu Diệm Ma Thiên, Đầu Suất Đà Thiên, Lạc Hóa Biển Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên.

3) Có bốn cõi Sắc giới là Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên và Tứ Thiên, trong đó Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên đều chia thành ba bậc, riêng Tứ Thiên chia làm bốn bậc... Ngang với cõi Tứ Thiên, còn có năm cõi khác gọi là Tịnh Cư Thiên, chỗ ở của các bậc thánh nhân ...

4) Ngoài ra còn có những cõi Vô Sắc giới... như Không xứ, Thức xứ, Vô Sở Hữu xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ. Những cõi khác nhau có những đặc tính khác nhau về không gian, về thời gian, về các phương thức năng lượng, thông tin, các hình thái sinh học... khác nhau, từ đó suy ra những hình thái logic khác nhau ...

Chẳng hạn, có cõi còn cần sử dụng đến năng lượng, ánh sáng Mặt Trời, có cõi lại tự mình có hào quang chiếu sáng... Có cõi ở đó tinh dục biểu hiện bằng cách nắm tay nhau, hay nhìn nhau.

Về thời gian, Phật giáo quan niệm năm các cõi bằng 360 ngày của cõi đó. Nhưng một ngày của một cõi Trời có thể bằng 50, 100, hay 200, 400, 800 năm của cõi Trần chúng ta... Sự khác nhau về thời gian này, theo ý kiến chúng tôi, không thể kết luận ngay chỉ là một điều huyền hoặc. Ngay trong lý thuyết tương đối, tính chất tương đối của thời gian cũng đã được chứng minh.

5) Trong Phật giáo, cũng đề cập đến các cõi người. Phật giáo chia cõi người thành bốn cõi:

- Cõi Tây Ngưu Hoá Châu. Cõi này không chú trọng đến việc học hành, chỉ chú trọng đến việc làm giàu, mua bán, đổi chác. Họ thường dùng "con trâu" để trao đổi, mua bán.

- Cõi Diêm Phù Đề hay Nam Thiên Bộ. Cõi này có phân chia đẳng cấp rất mạnh, có nhiều sự chênh lệch về tuổi thọ, về tính tình, trí tuệ, sức khoẻ, khả năng, giàu nghèo... Chủ yếu cõi này dùng vàng (tức là diêm phù đê) làm tiền để tiêu. Cõi Trần chúng ta thuộc cõi này.

- Cõi Bắc Câu Lộ Châu. Cõi này gồm những người chưa đủ phúc đức để lên cõi Trời, nhưng so với cõi Diêm Phù Đề thì có trình độ hơn. Họ đến đây xem như ở tại một chặng đường trung gian.

- Cõi Đồng Thắng Thần Châu. Cõi này không có tư hữu. Mọi người đều bình đẳng với nhau về quyền lợi, tài sản. Không có phân biệt階級. Mỗi người đều lấy sự học hành, văn hoá, đạo đức, triết học làm lẽ sống. Người nào học cao thì được đứng đầu trong một nước của cõi đó, theo cách quần chúng suy tôn. Trên đây là một số thông tin trích từ đạo Phật về quan điểm trật tự của tôn giáo đó để bạn đọc tham khảo.

B. QUAN ĐIỂM VŨ TRỤ TRẬT TỰ THEO LÃO GIÁO

Chúng ta chuyển sang Lão giáo. Cũng như Phật giáo, Lão giáo cũng quan niệm một Vũ trụ có tồn tại, trật tự. Theo Lão giáo, Vũ trụ có 36 tầng Trời như sau:

- 1. Đại La Thiên
- 3. Vũ Dư Thiên
- 5. Cổ Tiêm Thiên
- 7. Ngọc Long Thiên

- 2. Thanh Vi Thiên
- 4. Đạo Xích Thiên
- 6. Phạm Độ Thiên
- 8. Thường Dung Thiên

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| 9.Tú Lạc Cẩm Thượng Thiên | 10.Hàn Sung Diệu Thành Thiên |
| 11.Uyên Thông Nguyên Động Thiên | 12.Hạo Ðịnh Tiêu Độ Thiên |
| 13.Vô Cực Đàm Thệ Thiên | 14.Thượng Thiệt Nguyên Lạc Thiên |
| 15.Võ Tư Giang Điện Thiên | 16.Thái Hoàng Ông Trọng Thiên |
| 17.Thủy Hoàng Hiếu Mang Thiên | 18.Hiển Ðịnh Cực Phong Thiên |
| 19.Thái An Hoàng Nhai Thiên | 20.Nguyệt Tài Khổng Thăng Thiên |
| 21.Thái Hoán Cực Dao Thiên | 22.Huyền Minh Cung Khánh Thiên |
| 23.Quán Minh Đoan Tính Thiên | 24.Hư Minh Đường Diệu Thiên |
| 25.Trúc Lạc Hoàng Gia Thiên | 26.Diệu Minh Tông Phiêu Thiên |
| 27.Huyền Minh Cung Hoa Thiên | 28.Xích Minh Hoà Dương Thiên |
| 29.Thái Cực Mộng Ê Thiên | 30.Hư Vô Bình Dục Thiên |
| 31.Thất Diệu Ma Di Thiên | 32.Quang Minh Văn Học Thiên |
| 33.Huyền Thai Bình Dục Thiên | 34.Thánh Minh Hà Động Thiên |
| 35.Thái Minh Ngọc Hoàng Thiên | 36.Thái Hoàng Hoàng Tăng Thiên |

C. QUAN ĐIỂM MỘT VŨ TRỤ CÓ TRẬT TỰ CỦA THÔNG THIÊN HỌC (THEOSOPHIE)

Theo Thông thiên học, Vũ trụ gồm bảy cõi như sau:

- 1) Cõi Adi , - gồm 7 cõi con
- 2) Cõi Anoupadaka, -
- 3) Cõi Akasha, -
- 4) Cõi Vayou, -
- 5) Cõi Agni, -
- 6) Cõi Apas, -
- 7) Cõi Trần, -

Các cõi con trong cõi Trần là cõi siêu rắn, cõi rắn, cõi chất lưu, cõi khí, cõi plasma... Như thế, theo Thông Thiên học, Vũ trụ gồm tất cả $7 \times 7 = 49$ cõi con. Cuộc sống trong Vũ trụ có thể ở dạng hữu hình (Roupa) hay vô hình (Aroupa).

D. CHÂN SỰ C. JANARAJADASA NÓI VỀ CÁC CÕI GIỚI VÔ HÌNH

Nhà Triết học và Thông thiên học nổi tiếng C. Janarajadasa có đoạn nói về các cõi giới vô hình như sau :

“Đối với thế giới rộng lớn hơn và vô hình đang bao quanh chúng ta , đây một vấn đề mà chúng tôi đề cập đến không phải theo như lời người khác nói, mà một phần là theo các kinh nghiệm riêng và trực tiếp của chúng tôi. Có gì đặc biệt không trong não bộ của chúng tôi, chúng tôi không biết. Nhưng một sự kiện luôn luôn thường trực đối với ý thức của tôi là có tồn tại một thế giới mà mắt thường không trông thấy được - gọi là vô hình-bao quanh chúng ta, ở mọi phía, đi xuyên qua, thâm vào và bao bọc mọi sự vật, một thế giới hết sức khó tả. Thế giới này trông thấy không phải bằng con mắt. Các con mắt mờ hay nhầm, điều này không gì quan trọng. Hiện tượng nhìn thấy bằng mắt vật lý và hiện tượng trông thấy một cách nội tại này là độc lập với nhau, và tuy cả hai hiện tượng trên hiện ra đồng thời với nhau. Các con mắt vật lý của chúng tôi nhìn vào mảnh giấy chúng tôi đang viết và trong lúc đó thì có một cái gì đó trong bản thân - chúng tôi không biết gọi như thế nào - lại nhìn thấy thế

giới vô hình, ở bên trên, ở bên dưới và đi xuyên qua tờ giấy, cái bàn, gian phòng đang ở... Thế giới này rất sáng, và dường như mỗi một điểm của thế giới đó có một ánh sáng riêng của nó, nhưng lại không thuộc loại ánh sáng vật lý. Không gian thế giới này chưa đầy các chuyển động, nhưng lại là một chuyển động hiện ra một cách run rẩy và rất khó tả, gợi ý chúng ta quan niệm một chiều thứ tư nào đó. Chúng tôi -với tất cả các uy tín mà chúng tôi có được, với lương tâm của mình, ý thức của mình, với tất cả những hiểu biết của mình-khẳng định rằng thế giới này là còn thực sự hơn cả thế giới vật lý, và mỗi khi tôi nhìn thế giới đó rồi lại nhìn thế giới của Quả Đất, của bầu trời, và của những con người đang sống bằng các mắt vật lý của mình, thì chúng tôi thấy thế giới thứ hai này dường như chỉ là một hiện tượng hoàn toàn hoang tưởng, một Maya (Maya có nghĩa là Vô minh, NHP) và không còn có những phẩm chất cho phép chúng tôi gán cho cái từ : có thực. Mỗi khi chúng tôi so sánh thế giới của chúng ta với sự tồn tại mạnh mẽ này của cái phần đơn giản đó của các cõi giới vô hình, thì tưởng chừng thế giới chúng ta là ngỡ ngàng như một giấc mộng.

Tuy nhiên rất rõ ràng là thế giới vật lý của chúng ta là có thực. Và trong lúc này, nó là khá thực đối với tôi, ở chỗ tôi đang viết những dòng chữ này trên các dãy núi Java, ở chỗ nhiều con muỗi đang đốt chúng tôi, và cũng ở chỗ tôi đang có một ý thức khó chịu về cái đốt đó.

Nhưng,những kinh nghiệm thu thập được từ lâu cho biết rằng thế giới vật lý chúng ta chỉ là một mảnh của thế giới thực sự , đi xuyên qua thế giới vật lý này. Và ngoài tầm của thế giới vật lý, còn có nhiều thế giới vô hình nữa. Mỗi một thế giới đó đều là vật chất, nghĩa là đó không phải là chỉ là một quan niệm đơn thuần của tinh thần, mà là được tạo ra từ vật chất. Tuy nhiên, vật chất của các thế giới vô hình này về phẩm chất cũng như về bản chất là tinh tế hơn nhiều so với loại vật chất mà chúng ta đã quen thuộc.Tất cả các thế giới vô hình đều đang ở chung quanh ta và ngay bây giờ. Trong không gian , các thế giới đó không ngăn cách chúng ta. Nhưng làm thế nào mà trong gian nhà chúng ta, trong các khu vườn chúng ta, trong đường sá và đường phố chúng ta, lại có nhiều thế giới như thế? Làm sao mà nhiều thế giới khác nhau như thế lại có thể cùng tồn tại trong cùng một không gian? Lý do là ở chỗ mỗi một thế giới đều được tạo ra bởi một thứ vật chất tinh tế hơn thế giới nằm ngay dưới. Tí như cát, nước và khí có thể ở trong cùng một bình, do nước thì tinh tế hơn cát, còn khí thì tinh tế hơn nước."(Theo trình tự trên của các cõi Akasha, Vayou, Agni, Apas,Vật lý, thì vật chất Apas tinh tế hơn vật chất Vật lý, còn vật chất Agni thì tinh tế hơn vật chất Apas,...vật chất Akasha tinh tế hơn vật chất Vayou. Đối với các cõi Adi, Anoupadaka... chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu, NHP).

Nhân loại đang đứng trước những bài toán lớn về vũ trụ quan. Một vấn đề lớn đặt ra là : Các vũ trụ quan nói trên , của Phật giáo, Lão giáo, Thông thiên học ... là đúng hay sai ? Ngày trước, chủ nghĩa Duy Lý(Rationalisme) cho rằng những vũ trụ quan đó chỉ là những điều hoang tưởng, bịa đặt của các tôn giáo khác nhau, mà khoa học thì chống tôn giáo, vì tôn giáo là phản khoa học!... Một số nhà khoa học cho rằng các quan điểm trên là trái với Thiên văn học hiện đại chẳng hạn, cũng như trái với thuyết Darwin...

Thực vậy, các quan điểm đó là hoàn toàn trái với học thuyết Darwin,và cũng không bao giờ các trang bị Thiên văn học hiện đại - dựa vào các nguyên lý vật lý - lại có thể cho phép chúng ta phát hiện được các cõi khác nhau đó, nếu có. Vấn đề hiện ra dưới những góc độ khác, dưới những phương pháp luận, cơ chế... khác, nhưng lại sâu hơn, với những tầm triết học khác. Sự tiến hoá của nhân loại không cho phép các tu tuồng khoa học dìmglại, bắt cứ nơi đâu, mà phải ngày càng đi sâu vào các cõi tồn tại mới, những cái còn chưa biết với những nhận thức luận, phương pháp luận mới, cơ chế mới...

Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng với chủ nghĩa Duy lý thì không bao giờ khoa học chứng minh được, làm sáng tỏ được biết bao nhiêu hiện tượng kỳ lạ về sự sống đang hàng ngày, hàng giờ diễn ra xung quanh chúng ta.

xung quanh chúng ta. Thuyết Tất định (Déterminisme), quan điểm Quy tụ (Réductionisme) của Laplace đã thất bại, đơn giản chỉ vì tính cơ giới nghèo nàn của chúng... Đó đã là một trong những bài học lớn của lịch sử nhận thức khoa học nhân loại. Và còn biết bao nhiêu bài học khác, xung quanh lý thuyết Gen, lý thuyết Tương đối...

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, thì cõi Apas chính là chân không của cõi vật lý, cõi Agni là chân không của cõi Apas... Còn cõi Adi là thuộc một loại mà một số nhà khoa học (như Okun) gọi là chân không nguyên thủy. Sau này sẽ thấy rằng vật lý học hiện đại đang dần dần đi vào cái mà trước đây họ gọi là "cái không có gì" mà, trên thực tế, họ đã đi vào được với một số bước... Cái ngày trước người ta cho là không tồn tại (chân không), thì nay đã trở thành những *điểm xung yếu nhất* của sự tồn tại !

Nói cho cùng, có thể các quan điểm trên là những định hướng cơ bản, nghiêm túc và sáng suốt của nhiều nhà hiền triết, nhiều nhà tư tưởng nhiều thời đại khác nhau của lịch sử đã để lại cho hậu thế. Cần có những tiếp cận thận trọng đối với các quan điểm này, trước khi thừa nhận hay phủ nhận. Thực ra, những quan điểm này phần lớn xuất xứ từ một hình thái nhận thức luận hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa Duy lý, đó là nhận thức luận Minh triết, một hình thái nhận thức luận mà trong tương lai chúng ta phải khám phá cho được cơ chế. Đồng thời cần trở lại phần Sáng tạo trước đây đã nói khi trình bày các tư tưởng của Lão Tử.

Sự đối lập này giữa Khoa học hiện đại và Triết cổ Đông phương nằm tại nơi nào ? Khoa học hiện đại xuất xứ từ chủ nghĩa Duy lý thiển cận của nền văn minh Tây phương, một nền văn minh đã vội tuyệt đối hóa các thành tựu ở tầm vật lý, mà không thấy được sự hạn chế ở tầm triết học của nó, và đã chỉ dựa vào một phương pháp luận thực nghiệm là phương pháp luận khách quan, bắt đầu từ các công trình của Galilée... Và đồng thời dựa vào một hình thái toán học đã trở thành bất lực khi cần đi vào cấu trúc tinh thần của con người, là toán học kinh điển với nguyên lý bài trung của nó. Nói nghiêm túc, thời đại chúng ta đang chuyển sang một phương pháp luận nhận thức khác, là phương pháp luận tích hợp (intégration) phương pháp luận chủ quan với phương pháp luận khách quan sẵn có.

Trong lịch sử toán học thế giới, đang dần dần xuất hiện một hình thái toán học khác là toán tập mờ (La théorie des ensembles flous), sáng tạo bởi nhà toán học L.Zadeh năm 1965 (California). Chúng ta đang đứng trước những thay đổi vũ trụ quan sâu sắc ...

Còn Tôn giáo ? Theo chúng tôi hiểu thì Tôn giáo (theo đúng nghĩa của nó) là con đường dẫn đến mục tiêu sau : Nhận thức được cái MỘT hay cái Đại Ngã trong mỗi một chúng ta, hay là nhận thức được nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất một cách trọn vẹn... Cái MỘT này có thể hiểu theo những hình thức khác nhau tùy từng người một (Thượng Đế, Trời, Thiên nhiên, Bản thể...). Con đường này là con đường mang tính nhân văn sâu sắc nhất, ở đây chẳng có gì là sai trái. Tôn giáo là hướng về Bản thể, Tôn giáo không thể đồng nhất với các nghi lễ, với các hành lễ...

E. VỀ MỘT CƠ CHẾ THÔNG TIN PHỔ QUÁT CỦA VŨ TRỤ

Các quan điểm khác nhau nói trên tập trung vào một sự tồn tại một Trật tự nào đó trong Vũ trụ, nghĩa là Vũ trụ không mang tính hỗn mang về cơ bản. Mặt khác, cũng theo quan điểm về tính trật tự phổ quát đó, Vũ trụ tự nó phải là một *hệ thống tự điều khiển*, để đảm bảo tính MỘT của nó. Và trong trạng thái tự điều khiển của mình, trước tính mènh mông của ngay không gian vật lý (chưa nói đến các loại không gian khác, nếu có) rộng đến hàng tỉ năm ánh sáng, rõ ràng khái niệm tốc độ ánh sáng của vật lý học hiện đại là hoàn toàn bất lực. Chưa nói đến việc khái niệm tốc độ liệu có tồn tại hay không trong các loại không gian khác, thời gian khác ! Chưa nói đến khả năng nhiều cõi không có... không gian và thời gian !

Tất nhiên, giữa các quan điểm nói trên, có nhiều điểm không hoàn toàn giống nhau, không thống nhất với nhau. Nhưng nói chung, chúng ta có thể rút ra những đặc điểm sau của vũ trụ quan cổ Đông phương:

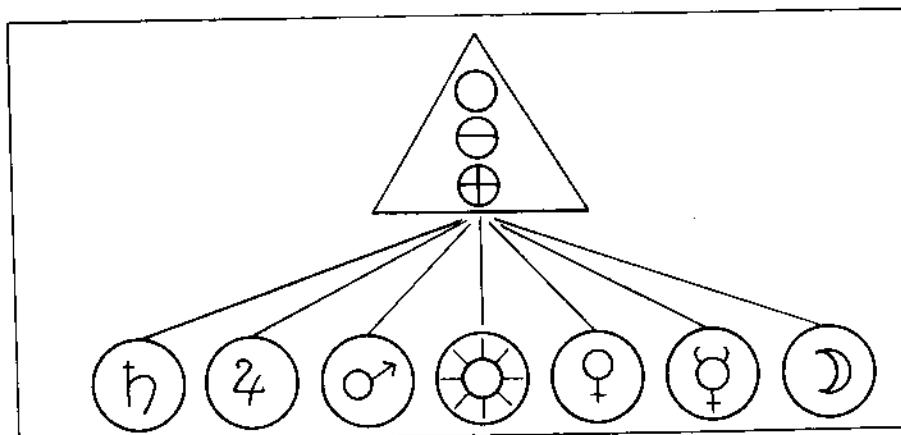


XII. TAM TÀI VÀ THẤT TÌNH

Theo hệ tư tưởng về Trật tự trong Vũ trụ, về tính có điều khiển để đảm bảo cái MỘT trong Vũ trụ quan của Triết học cổ Đông phương, xuất hiện các biểu tượng gọi là Tam tài và Thất tinh.

A. TAM TÀI

Tam tài hiểu là Bi, Trí, Dũng, hoặc là Brahman, Vishnou, Civa trong Ấn Độ giáo, hay là Đức Chúa Cha (Ý chí- quyền lực), Đức Chúa Con (Bác ái - Minh triết), Đức Thánh Thần (Thông tuệ tích cực) trong Cơ Đốc giáo, hay là Đức Bàn cỗ (Manou), Đức Phật (Christ), Đức Văn Minh Bồ Tát (Mahachohan) trong Thông thiên học ... (Hình 10).



Hình 10. TAM TÀI VÀ THẤT TÌNH

B. THẤT TỊNH

Thất tịnh tròn 7 ngôi Sao của chòm Sao Bắc Đẩu (Hình 10). Theo quan điểm của Triết cổ Đông phương, chòm Sao Bắc Đẩu có ý nghĩa sâu sắc đối với cuộc sống của nhân loại chúng ta.

Chúng ta biết rằng tại các Kim tự tháp Ai Cập cũng có những biểu hiện kỳ lạ của Sao Bắc Đẩu. Mặt khác, trong các học thuyết của Cổ Đông phương như Tử Vi, Độn Giáp, Thái Ất, cổ nhân cũng đã sử dụng khá nhiều tên của các sao chòm Sao Bắc Đẩu, như Tham lang, Vũ khúc, Văn khúc, Liêm trinh, Cự môn ...

XIII. DỰ BÁO CỦA NHÀ TIỀN TRI ĐÔNG PHƯƠNG ẤN ĐỘ BABU

Nhà Tiên tri Ấn Độ Babu cách đây vài chục năm đã dự báo như sau qua cuộc nói chuyện với nhà báo Paul Brunton (*L'Inde secrète*, Paul Brunton, hay là *Đông phương huyền bí*, bản dịch của Nguyễn Hữu Kiệt):

“Ấn Độ là một nước nghèo, dân tộc này đã đắm chìm trong ngủ mê, bất động. Tuy nhiên việc thịnh hay suy của Trời, Đất là nối tiếp nhau như ngày và đêm, Âm Dương vận hành theo định luật tuần hoàn. Lịch sử các nước khác cũng không thể nằm ngoài quy luật này được. Ấn Độ đang ở thời suy vong, nhưng có lúc nó cũng sẽ quật cường, khi nào những hoài bão tinh thần cao cả của nó từ thuở xưa được đánh thức dậy trong lòng người, để mở màn cho một giai đoạn tích cực hoạt động và phục hưng xứ sở.

Ngày nay châu Âu đang sống mạnh với những hoạt động thực tế, nhưng phong trào duy vật mãnh liệt của nó có lúc sẽ phải trôi qua, và nó sẽ quay đầu trở về với những lý tưởng cao cả hơn. Nó sẽ đi tìm những hoạt động tâm linh và những hoài bão tinh thần ... Bởi những lẽ đó, những giáo lý về Triết học và Tâm linh của Ấn Độ sẽ tràn qua Tây phương như một luồng sóng mới. Nhiều tác giả đã phiên dịch vài bộ sách bút tự Phan ngữ và Thánh kinh của Ấn Độ ra các sinh ngữ Tây phương. Nhưng vẫn còn nhiều sách vở, tư liệu hãy còn được giữ gìn trong các thư viện bí mật, ẩn trong các hang núi vùng sơn cước hẻo lánh của Ấn Độ, Nepal và Tây Tạng. Những sách đó cũng phải có ngày được tiết lộ ra cho thế giới biết.

Không bao lâu, sẽ đến lúc mà nền Triết học uyên thâm và nền Đạo lý cổ truyền của Ấn Độ sẽ phối hợp với những khoa học thực tế của Tây phương. Những điều huyền bí của các thời cổ xưa phải được phổ biến để đáp ứng lại với những nhu cầu của thế hệ này... Trước khi thế kỷ này kết thúc, Tây phương sẽ khám phá và nhìn nhận những mãnh lực vô hình trong Trời, Đất, ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người và vạn vật.”

CHƯƠNG II

VỀ KINH DỊCH

Chúng ta hãy chuyển sang một khoa học cổ Đông phương cực kỳ quan trọng, thường được đánh giá là Tinh hoa của nền văn minh Đông phương. Đó là Kinh Dịch. Sách Kinh Dịch trong và ngoài nước rất nhiều, hàng nghìn cuốn. Trong nước, những sách này lại liên quan đến những đầu óc rất lớn của dân tộc ta như Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, Nguyễn Duy Cân, Nguyễn Hiến Lê. Do đó nội dung nghiên cứu không thể cho là thiếu nghiêm túc. Nhưng trong cuốn sách này của chúng tôi, chúng tôi chỉ chủ yếu hướng về mặt cấu trúc hệ thống, gồm những phần sau :

I. CẤU TRÚC QUÉ (TƯỢNG) CỦA TRIẾT CỒ ĐÔNG PHƯƠNG

Các cấu trúc về Qué hay Tượng chủ yếu gồm các phần sau : Thái Cực, Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.

A. THÁI CỰC VÀ LƯỠNG NGHI

Thái Cực (Hình 12) - xem như Vũ trụ toàn bộ - có thể phân cực (polarisable) thành Âm và Dương, gọi là Lưỡng Nghi, là Nghi Dương và Nghi Âm. Nghi Dương được biểu thị bằng một nét liên liên tục, còn Nghi Âm bằng một nét đứt không liên tục.

Những cách phối hợp đơn giản nhất của các đường liên tục và không liên tục trên lần lượt cho các cấu trúc sau :

B. TỨ TƯỢNG VÀ NGŨ HÀNH

Tứ Tượng (Hình 12) mô tả quá trình sinh ra, lớn lên, già đi, rồi mất đi hay là quá trình: Thành, Thịnh, Suy, Hủy.

Tứ Tượng được biểu thị bằng một tập hợp gồm hai đường liên tục hoặc không liên tục.

Nếu thêm Trung tâm vào, ta được cấu trúc Ngũ Hành với ý nghĩa: Sinh, Trưởng, Hóa, Thủ, Tàng.

C. BÁT QUÁI

Có hai loại Bát Quái: Bát Quái Tiên thiên và Bát Quái Hậu thiên. Bát Quái (Hình 13,14) có thể xem là kết quả tổ hợp gồm ba đường với mục đích mô tả những quá trình phức tạp hơn, hoặc trong không gian hoặc trong thời gian, ví dụ mô tả các nửa mùa trong năm về mặt thời gian, hoặc là mô tả tám phương trong không gian.

Cấu trúc Bát Quái Tiên thiên hay là Bát Quái Đô Phục Hy mang tính đối xứng tâm cao độ, còn Bát Quái Hậu thiên hay Bát Quái Đô Văn Vương thì kém đối xứng hơn. Tính đối xứng cao của Bát Quái Đô Thiện thiên biểu hiện những tồn tại tương đối hoàn hảo. Trong lúc đó thì tính kém đối xứng

của Bát Quái Đồ Văn Vương lại biểu hiện được những tồn tại kém hoàn chỉnh hơn (của cõi Trần chúng ta chẳng hạn).

D. CỬU CUNG

Có thể thêm Trung tâm vào cấu trúc Bát Quái, biến Bát Quái thành một cấu trúc gọi là Cửu Cung.

E. CÁC HỆ 64 QUÈ

Sự kết hợp các Què của các hệ Bát Quái Phục Hy hay Văn Vương lại với nhau sẽ sản ra hai loại cấu trúc gồm 64 Què, tương ứng gọi là Hệ 64 Què Phục Hy (Hình 15) hay Hệ 64 Què Văn Vương (Hình 16). Các nhà nghiên cứu chú ý nhiều nhất đến hệ Văn Vương và cấu trúc này mang một tên riêng là Kinh Dịch. Kinh Dịch được nghiên cứu về nhiều mặt như cấu trúc, ý nghĩa... Cấu trúc này được xem là sản phẩm tinh hoa nhất của nền văn minh cổ Đông phương.

Kinh Dịch cũng là một trục chính của công trình này. Giữa trục chính về lý luận này và trục chính của nhân thể - tức là các thành phần vô hình của nhân thể - liệu có mối quan hệ cấu trúc gì, hay xa hơn hết, mối quan hệ bản thể gì? Vấn đề này sẽ được nghiên cứu trong phần cuối cuốn sách...

Nhưng Triết cổ Đông phương không chỉ thu gọn trong cấu trúc Tượng hay Què. Còn một loại cấu trúc khác, gọi là *cấu trúc số*, gắn liền với nhiều bí ẩn của nhiều nền văn minh cổ Đông phương (Trung Hoa, Do Thái cổ...).

II. CẤU TRÚC SỐ CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

A. HÀ ĐỒ, LẠC THƯ VÀ CÁC HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA THẤT TÌNH

Hai *cấu trúc số* cơ bản nhất của nền Triết học cổ Đông phương gọi là Hà Đồ (Hình 17) và Lạc Thư (Hình 18), gồm 9 số nguyên dương từ 1 đến 9.

Cạnh Lạc Thư, còn có các di sản về những hình vuông gọi là Hình vuông kỳ diệu của Thất tinh của nền văn minh Do Thái cũ (Hébreux): Sao Thủ, Sao Mộc, Sao Hỏa, Mặt Trời, Sao Kim, Sao Thủy, Mặt Trăng (Hình 19).

B. TRUYỀN THUYẾT VỀ HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ

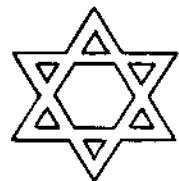
HÀ ĐỒ XUẤT. Theo truyền thuyết, đời Phục Hy, có một con Long Mã nổi lên tại sông Hà, trên lưng có nhiều điểm đen trắng sắp xếp như ở Hình 17.

LẠC THƯ XUẤT. Cũng theo truyền thuyết, thời vua Đại Vũ, sau khi nhà vua trị thủy xong, nhà vua thấy có một Thần Rùa (Quy) nổi lên ở sông Lạc trên lưng cũng có nhiều điểm đen trắng sắp xếp như ở Hình 18.

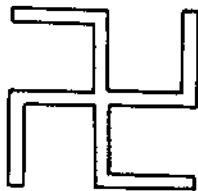
TIÊN THIÊN HÀ ĐỒ VÀ HẬU THIÊN LẠC THƯ. Theo tác giả Thu Giang Nguyễn Duy Cần thì Hà Đồ thuộc về Nội hướng (Tiên thiên), là Đạo, là "trí nội", là biểu tượng của thế giới Tâm linh bên trong, còn Lạc Thư là thuộc Ngoại hướng (Hậu thiên), là đạo ngoại vương, là "trí ngoại", là biểu tượng của thế giới vật chất bên ngoài.



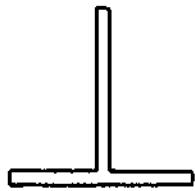
Biểu tượng Âm Dương trong Đạo Lão
Âm Dương xen kẽ nhau



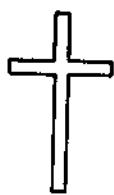
Biểu tượng Âm Dương trong Đạo Do Thái
Hài hòa giữa Âm và Dương.



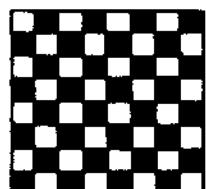
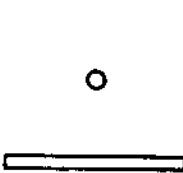
Biểu tượng Âm Dương trong Phật giáo
Âm thẳng đứng còn Dương nằm ngang, phối hợp
với nhau và cùng quay.



Biểu tượng Âm Dương trong Đạo Thần
(Shintoism). Hài hòa giữa Âm và Dương. Dương
thẳng đứng là Dương (Himotogi), đường nằm
ngang là Âm (Iwasaka).



Biểu tượng Âm Dương của Đạo Thiên Chúa. Dương
thẳng đứng, Âm nằm ngang, hòa hợp với nhau thành
cái Đơn nhất của mọi hiện tượng

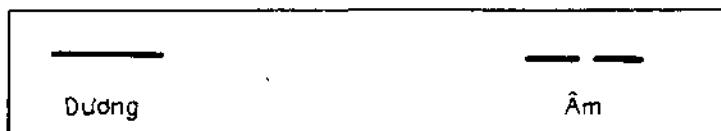


Biểu tượng Âm Dương của Đạo Zoroastre. Dương
là cái chấn, Âm là cái gạch, hai cái luôn luôn đi
đối với nhau. Bên phải đồ hình là Vũ trụ của Đạo,
gồm 32 hình vuông Dương và 32 hình vuông Âm
(tổng cộng là con số 64 !)

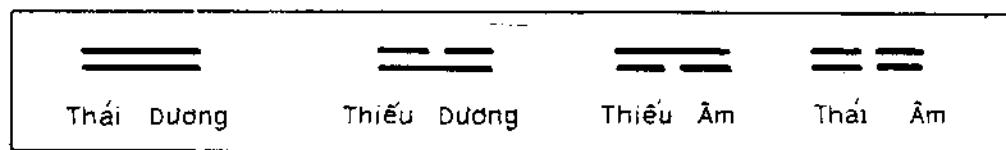
Hình 11. CÁC BIỂU TƯỢNG VỀ ÂM DƯƠNG TRONG CÁC TÔN GIÁO
(MICHIO KUSHI)



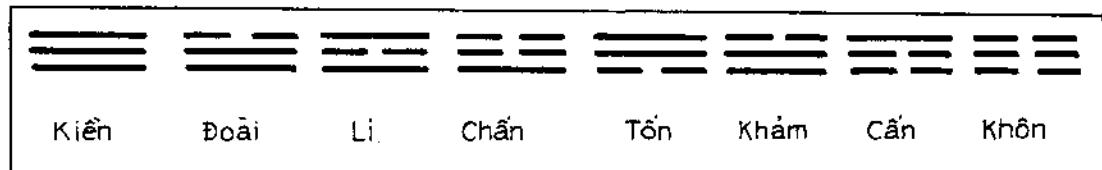
THÁI CỰC



LƯƠNG NGHI



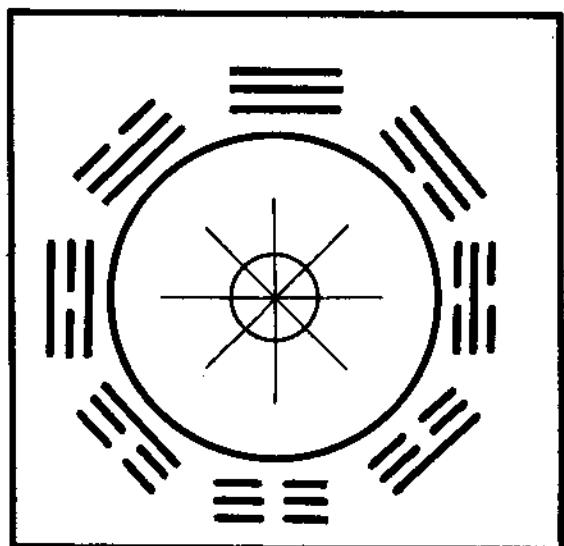
TỬ TƯỢNG



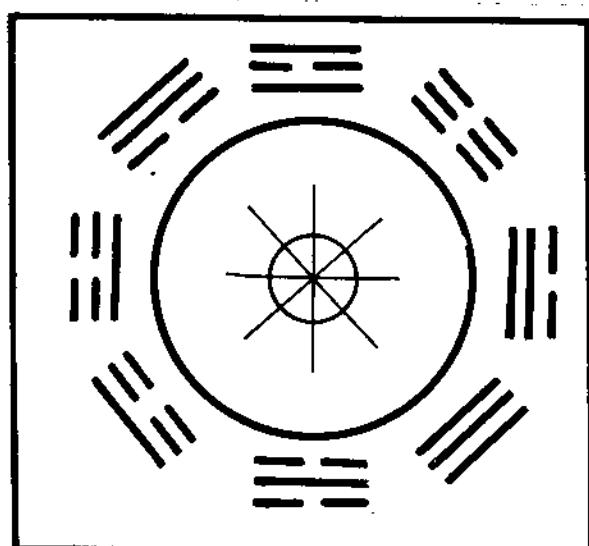
BÁT QUÁI

Hình 12. HỆ THỐNG CÁC CẤU TRÚC TƯỢNG (QUÉ, QUÁI) CỦA KINH DỊCH

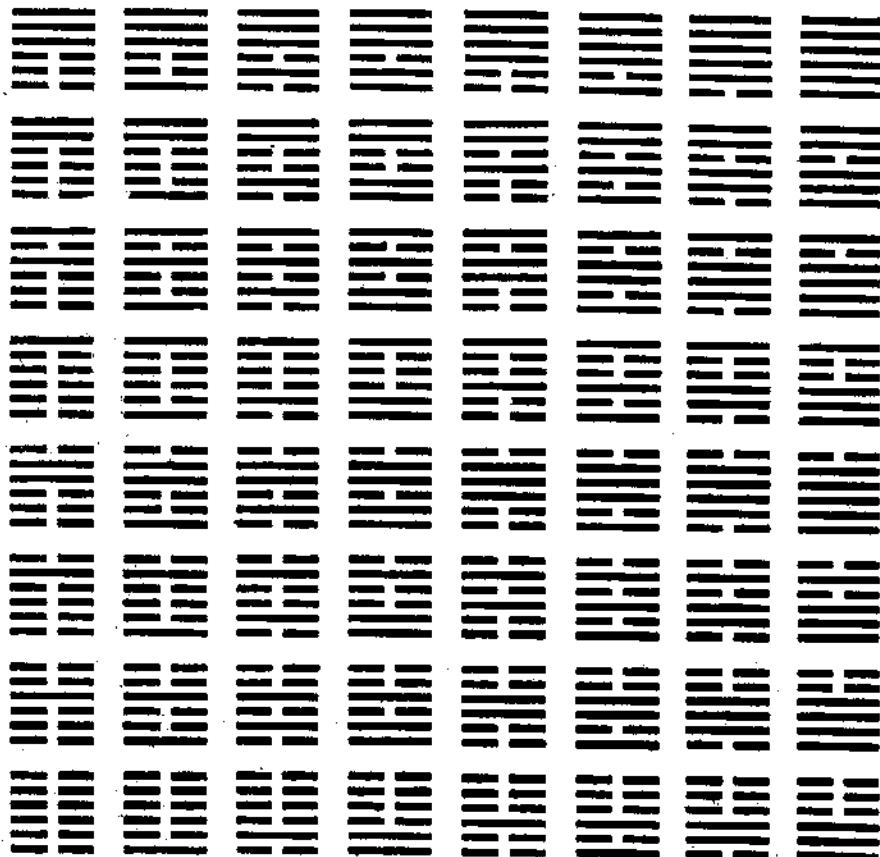
Ghi chú. Nhiều tác giả chưa nhất trí với nhau về các Tượng Thiếu Dương, Thiếu Âm . Các Tượng trên được ghi theo tác phẩm của ông Nguyễn Duy Cân trong *Dịch Học Tinh Hoa*.



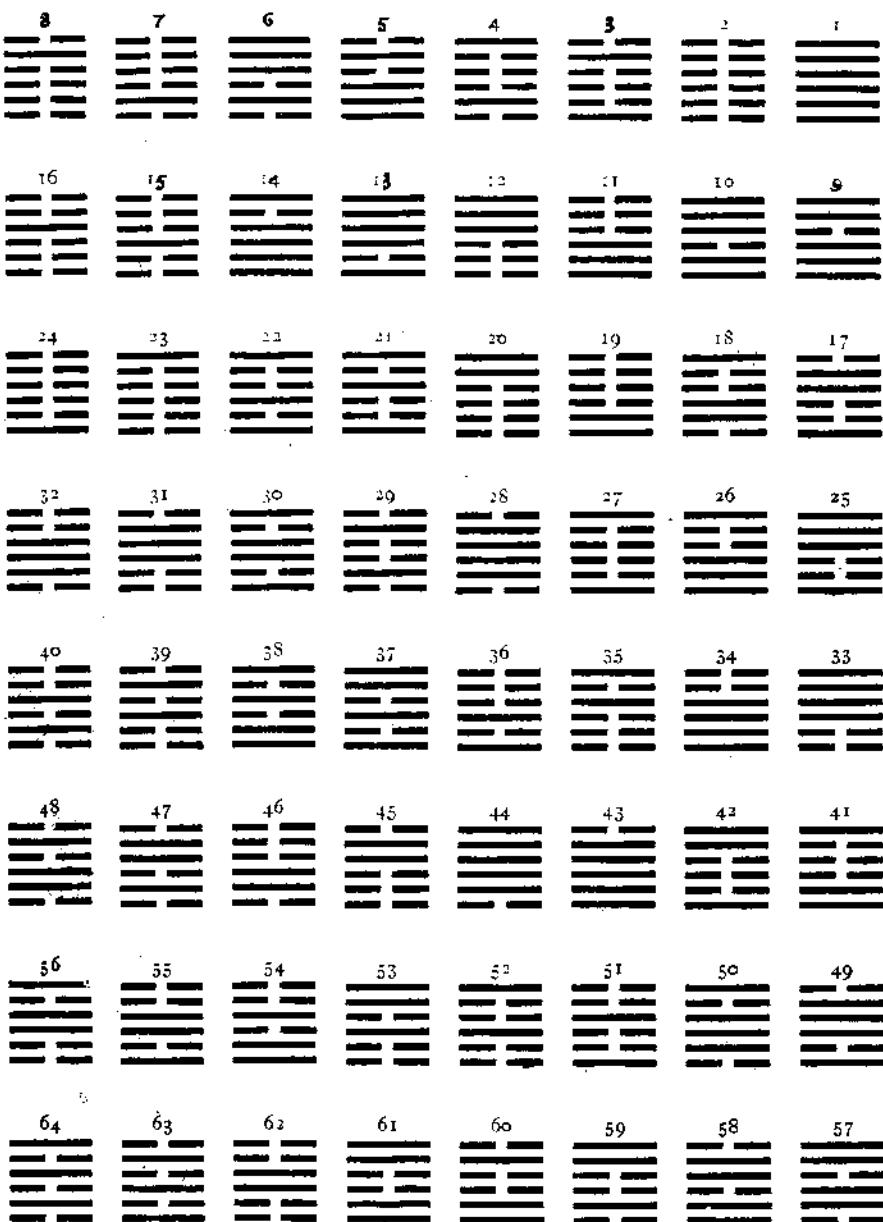
Hình 13. TIỀN THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ



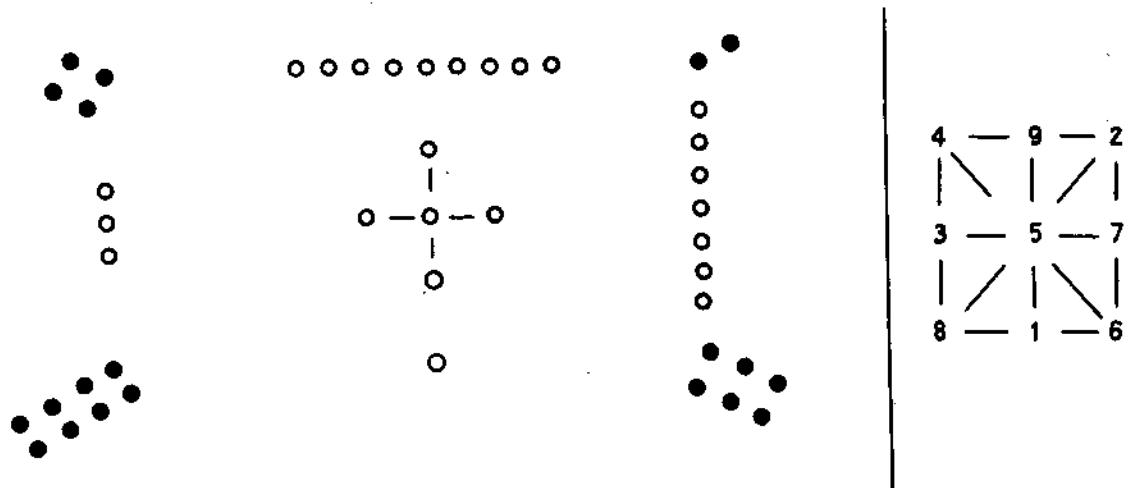
Hình 14. HẬU THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ



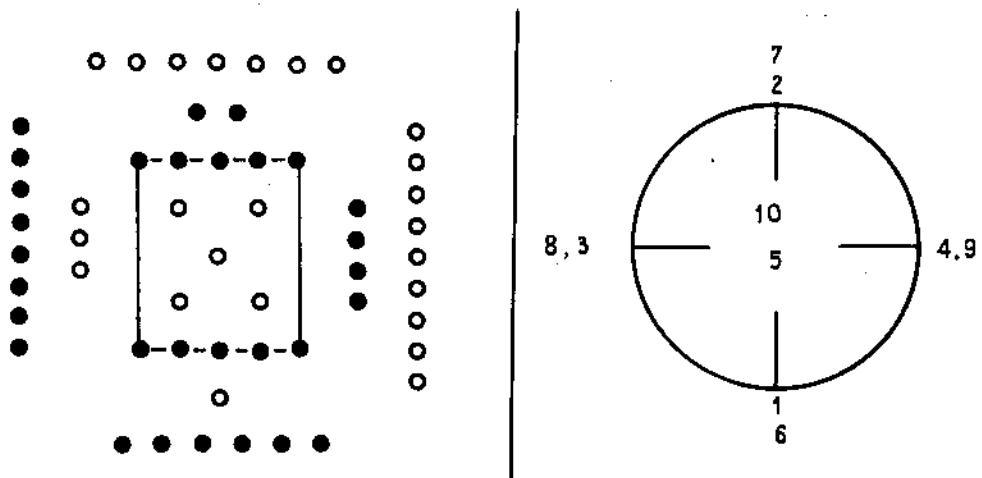
Hình 15. HỆ THỐNG 64 QUÈ PHỤC HY, CẤU TRÚC ĐỔI XỨNG CAO THIÊN - ĐỊA



Hình 16. HỆ THỐNG 64 QUÈ VĂN VƯƠNG. CẤU TRÚC ĐỔI XỨNG THẤP



Hình 17. HÀ ĐỒ



Hình 18. LẠC THỦ

CÁC SỐ SINH, THÀNH TRONG HÀ ĐỒ

Trong Hà Đồ các số mang những tên sau :

Các số lẻ 1,3,5,7,9 gọi là số Trời (Đương) hay số Cơ, trong đó
1,3,5 gọi là số Sinh của Trời,
7,9 gọi là số Thành của Trời.

Các số 2,4,6,8,10 gọi là số Đất (Âm) hay là số Ngâu, trong đó
2,4 gọi là số Sinh của Đất,
6,8,10 gọi là số Thành của Đất.

Các cụ thường nói chẳng hạn :

Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi, Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi,
Thiên ngũ sinh Thổ, Địa thập thành chi,
Địa nhị sinh Hỏa, Thiên thất thành chi, Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi.

QUAN ĐIỂM CỦA NỀN VĂN MINH DO THÁI CỔ VỀ CHỨC NĂNG CÁC HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU

Trong nền văn minh Do Thái cổ (Hébreux), người ta quan niệm rằng Thất tinh có những tác động cụ thể lên bào thai đứa trẻ khi đang còn ối trong bụng mẹ :

- 1) Sao Thổ xây dựng những sườn cốt đầu tiên của đứa trẻ, trong tháng đầu tiên,
- 2) Sao Mộc tạo nên tâm tính của đứa trẻ, trong tháng thứ hai,
- 3) Sao Hỏa truyền cho đứa trẻ sự linh hoạt của máu, trong tháng thứ ba,
- 4) Mặt Trời mang đến cho nó nhiệt lượng, trong tháng thứ tư,
- 5) Sao Kim mang đến cho nó sắc đẹp bên ngoài, trong tháng thứ năm,
- 6) Sao Thủy tạo cho nó sự linh hoạt trong chuyển động và của hệ thần kinh, trong tháng thứ sáu,
- 7) Trong tháng thứ bảy Mặt Trăng, với tư cách là một Tử Mão, hoàn thành công trình của các thiên thể trên.

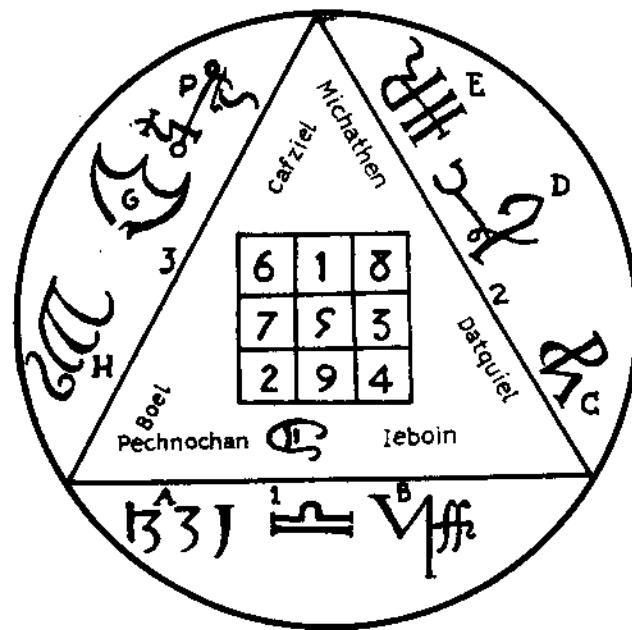
Đến cuối tháng bảy này, đứa trẻ có thể ra đời. Ta nói đứa trẻ được đẻ non. Nó có thể sống nếu gia đình biết săn sóc nó đầy đủ.

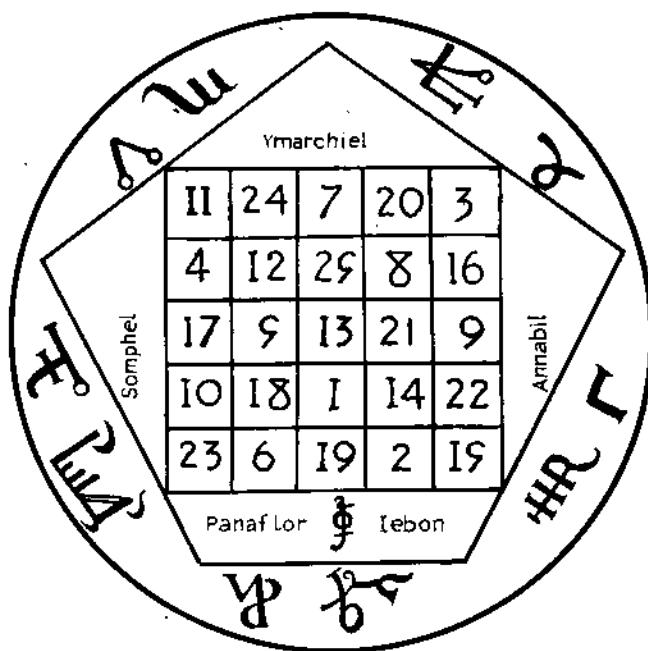
Tuy nhiên, Sao Thổ trở lại hoàn thành thêm công việc của mình (tức là xương và các hệ kinh mạch (gọi là Nadis) trong tháng tám. Còn Sao Mộc cũng quay trở lại trong tháng chín để truyền cho đứa trẻ những sinh lực cần thiết cho tất cả những cơ quan sinh lý của nó. Đến đây, đứa trẻ được sinh ra trong những điều kiện đầy đủ và sống được. Cái Sinh - theo Papus - là hoàn toàn không đơn giản ! Đây là tư liệu để bạn đọc suy ngẫm.

Riêng về Sao Thổ, chúng ta thấy ngay quan điểm của Papus có phần nào trùng với Đông Y học và Thời Châm. Trong Đông Y học và Thời Châm, cổ nhân đã dựa vào Bát Quái đồ Văn Vương để xây dựng lý thuyết về 8 Kỳ Kinh, là sườn cốt cơ bản của con người. Nhưng Bát Quái đồ này lại được xây dựng trên cơ sở của Lạc Thư trong đó một nhân tố chính là ...hình vuông của Sao Thổ !

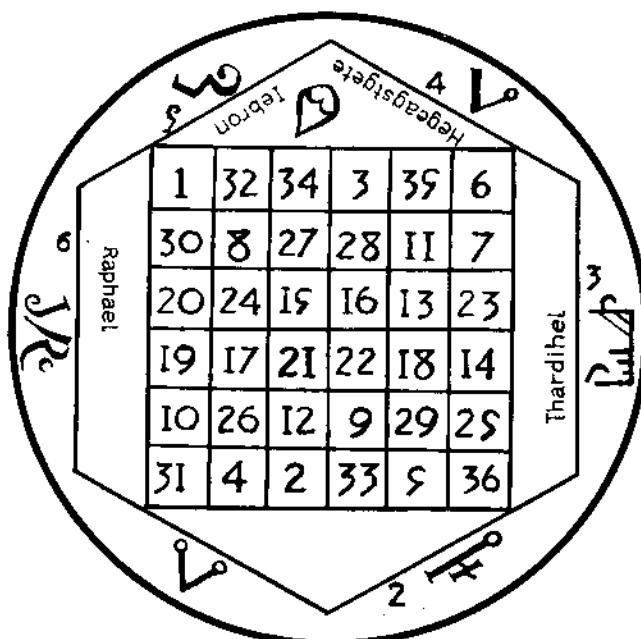
Đối với các hình vuông kỳ diệu khác, về mặt toán học, bạn đọc có thể tham khảo công trình của anh Nguyễn Mộng Hùng trong phần Phụ lục. Có thể có rất nhiều mặt về Tâm - Sinh - Lý liên quan đến các Hình vuông kỳ diệu đó, nhưng chưa hề được nghiên cứu.

Hình 19. CÁC HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA THẤT TINH
(trong nền văn minh Do Thái cổ)

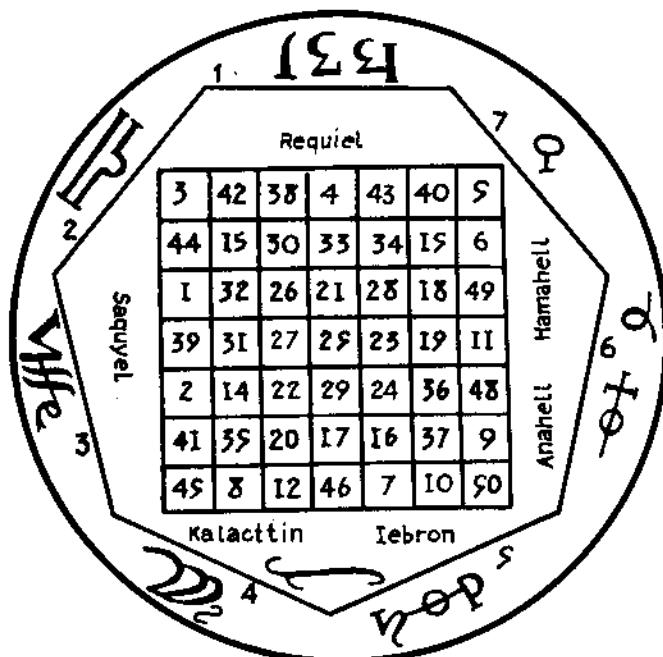




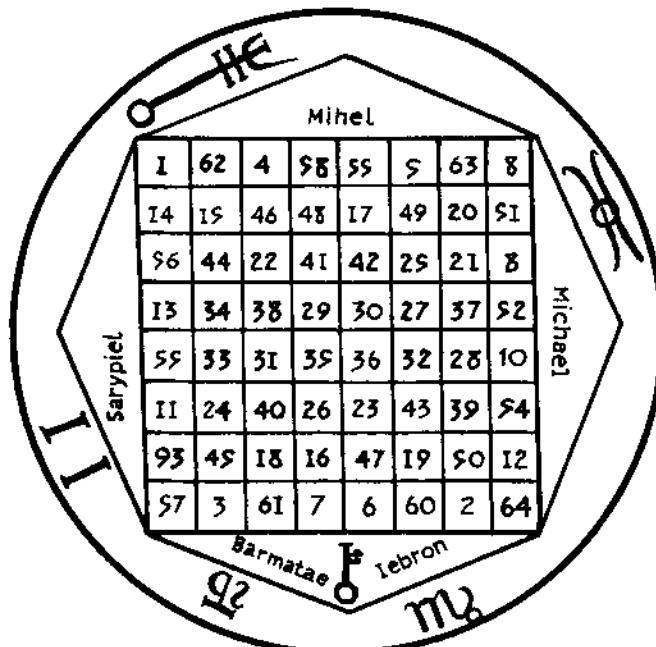
Hình 19c. HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA SAO HOA



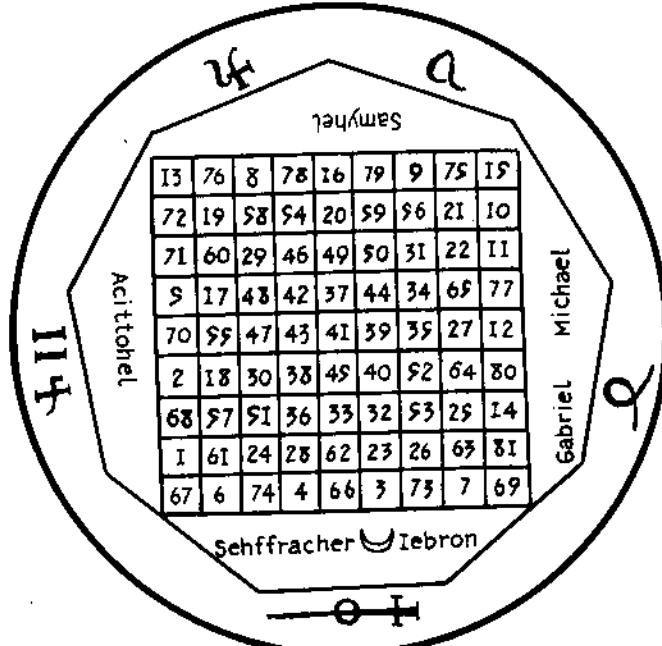
Hình 19d. HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA MẶT TRỜI



Hình 19e. HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA SAO KIM



Hình 19f. HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA SAO THỦY



Hình 19g. HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA MẶT TRĂNG

III. CÁC CẤU TRÚC PHỐI HỢP TƯỢNG-SỐ TRONG TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Ý nghĩa của cấu trúc số trong Triết cổ Đông phương có hai mặt, một là do ý nghĩa bản thân nó, hai là con số được sử dụng để "chỉ điểm" cho các tượng.

Trong quá trình kết hợp cấu trúc này, thông thường cổ nhân sử dụng sự kết hợp Bát Quái Độ Văn Vương với cấu trúc Lạc Thư, và chủ yếu đã xây dựng được một số cấu trúc điển hình trong Đông Y học, Thời Châm học, học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất (Hình 20,21,22) mà chúng tôi sẽ đề cập đến một cách chi tiết trong các phần sau.

IV. NHỮNG MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA NHÂN THÈ VÀ VŨ TRỤ, MINH HỌA CÁC NGUYÊN LÝ CON NGƯỜI LÀ MỘT TIỀU VŨ TRỤ VÀ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

Các nguyên lý con người là một Tiểu Vũ trụ và Thiên - Địa - Nhân hợp nhất được xem như những nguyên lý cơ bản nhất trong mối quan hệ giữa con người và Vũ trụ. Sau đây là một số hình ảnh và sơ đồ để minh họa các nguyên lý đó.

A. CẤU TRÚC TIỀN THIÊN, HẬU THIÊN, CON NGƯỜI LÀ MỘT THÁI CỰC

Chúng ta đã thấy sơ đồ Tiên thiên, Hậu thiên này trong cấu tạo 7 cơ thể vô hình của Barbara Ann Brennan (Hình 4).

B. CẤU TRÚC LUÔNG NGHI, TÚ TƯỢNG, NGŨ HÀNH

Các cấu trúc Luồng Nghi, Tú Tượng, Ngũ Hành của Vũ trụ được phản ánh vào nhân thể như sau:

CẤU TRÚC LUÔNG NGHI, TÚ TƯỢNG, NGŨ HÀNH:

- Phía trên, từ ngực trở lên thuộc Tâm Hỏa,
- Phía dưới từ bụng dưới trở xuống thuộc Thận Thủy,
- Phía bên trái thuộc Can Mộc;
- Phía bên phải thuộc Phè Kim,
- Vùng giữa thân thuộc Tỳ Thổ.

CẤU TRÚC NGŨ HÀNH:

Cấu trúc Ngũ Hành của Vũ trụ được đặc biệt thể hiện rõ nét nhất trong hệ các đường Kinh Chính của nhân thể (Hình 25) (sẽ nói rõ hơn trong phần Đông Y học):

- Hành Mộc : các Kinh Can, Đòm,
- Hành Hỏa : các Kinh Tâm, Tiểu Trưởng,
- Hành Thổ : các Kinh Tỳ, Vị,
- Hành Kim : các Kinh Phế, Đại Trưởng,
- Hành Thủy : các Kinh Thận, Bàng Quang (xem phần Đông Y).

Do nhiều lý do, cổ nhân đã thêm vào hệ thống đó các Kinh Tâm Bảo, Tâm Tiêu và hai Mạch là Nhâm và Đốc (Hình 25).

C. CẤU TRÚC BÁT QUÁI

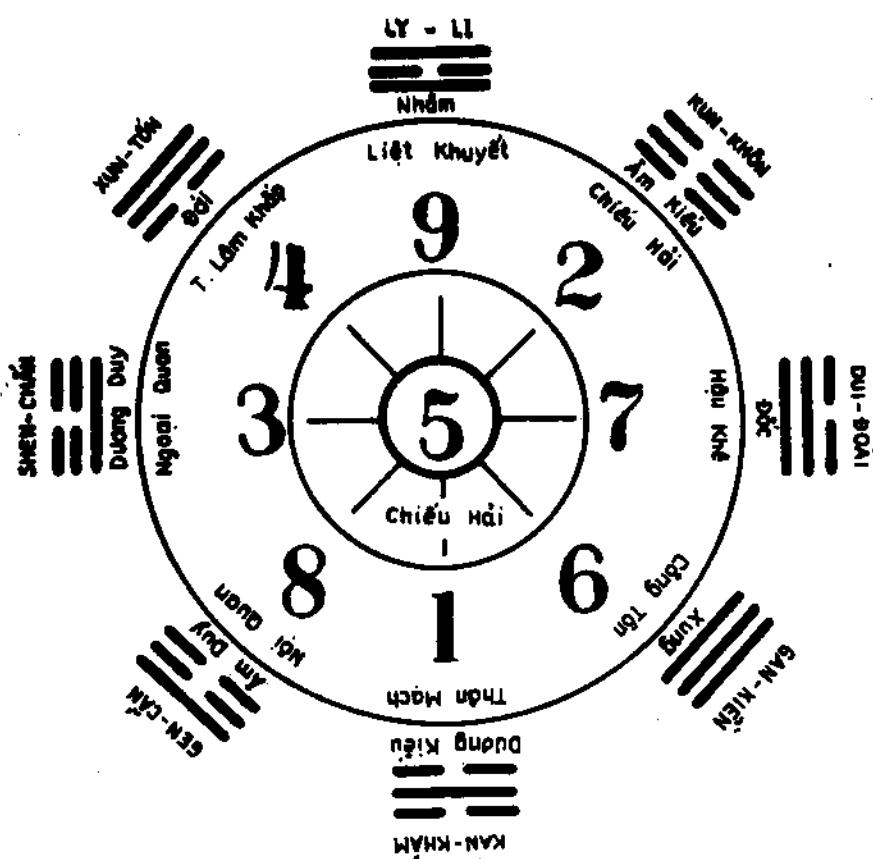
Cấu trúc Bát quái (cũng như cho tám phương trời) của Vũ trụ cũng được biểu hiện trong một thực thể của nhân thể gọi là hệ Bát Mạch hay Kỳ Kinh Bát Mạch : các Mạch Nhâm, Đốc, Xung, Dối, Âm Kiểu, Dương Kiểu, Âm Duy, Dương Duy (xem phần Thời Châm).

D. CẤU TRÚC CỬU CUNG

Cấu trúc Cửu Cung cũng được thể hiện trong nhân thể bởi một hệ sinh học nằm tại đỉnh đầu, bao quanh huyệt Bách Hội, được gọi là Nê Huồn Cung. Nê Huồn Cung của nhân thể gồm tám điểm ở vòng ngoài, còn tâm chính là Đại huyệt Bách Hội.

TUYẾN TRIẾT HỌC THIÊN NHẤT SINH THỦY

THÁI CỤC	LƯƠNG NGHI	NGÙ HÀNH	BÁT QUÁI	CỬU CUNG
1	2	5	$8 \neq 4 + 4$	9



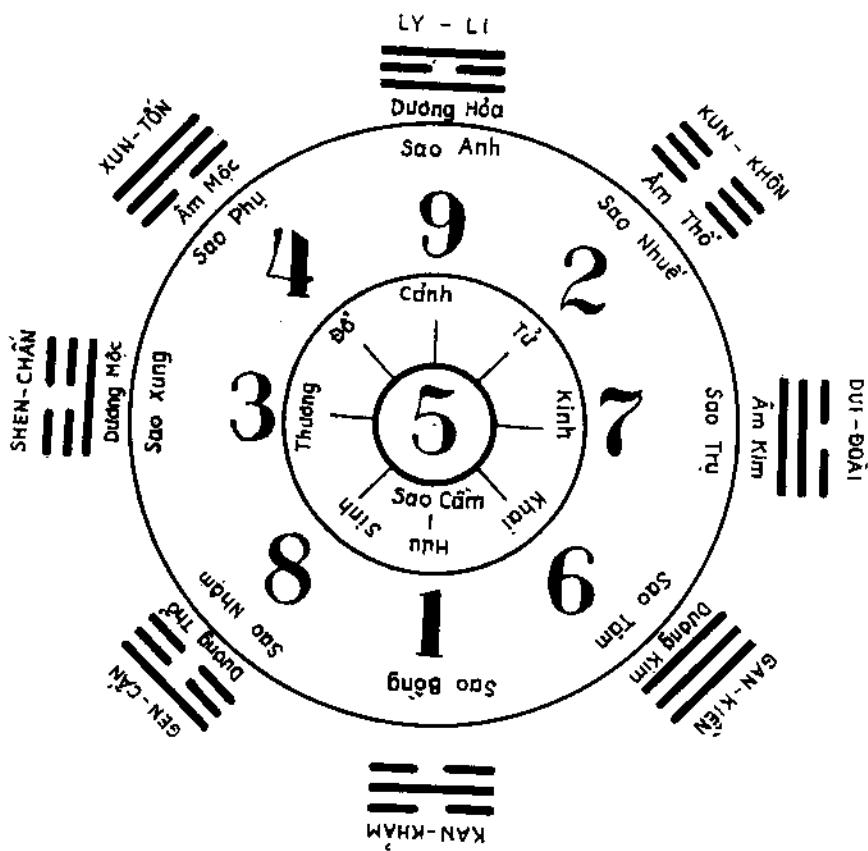
Hình 20. SƠ ĐỒ CỦA HỆ THỜI CHÂM TRONG ĐÔNG Y : HỆ LINH QUY BÁT PHÁP

Đây là sự vận dụng cấu trúc phối hợp Tương-Số của Triết cổ Đông phương vào Đông Y học, để tạo ra hệ mã số của một trong những cấu trúc chính yếu nhất của khoa học Thời Châm là Hệ Linh Quy Bát Pháp (sê trình bát trong phần Đông Y).

Cần nhớ: Quẻ Khám (Thủy) có mã số 1, đúng như chân lý *Thiên nhất sinh Thủy* của cổ nhân.

TUYẾN TRIẾT HỌC THIÊN NHẤT SINH THỦY

THÁI CỤC	LƯƠNG NGHI	NGÙ HÀNH	BÁT QUÁI	CỬU CUNG
1	2	5	$8 \neq 4 + 4$	9

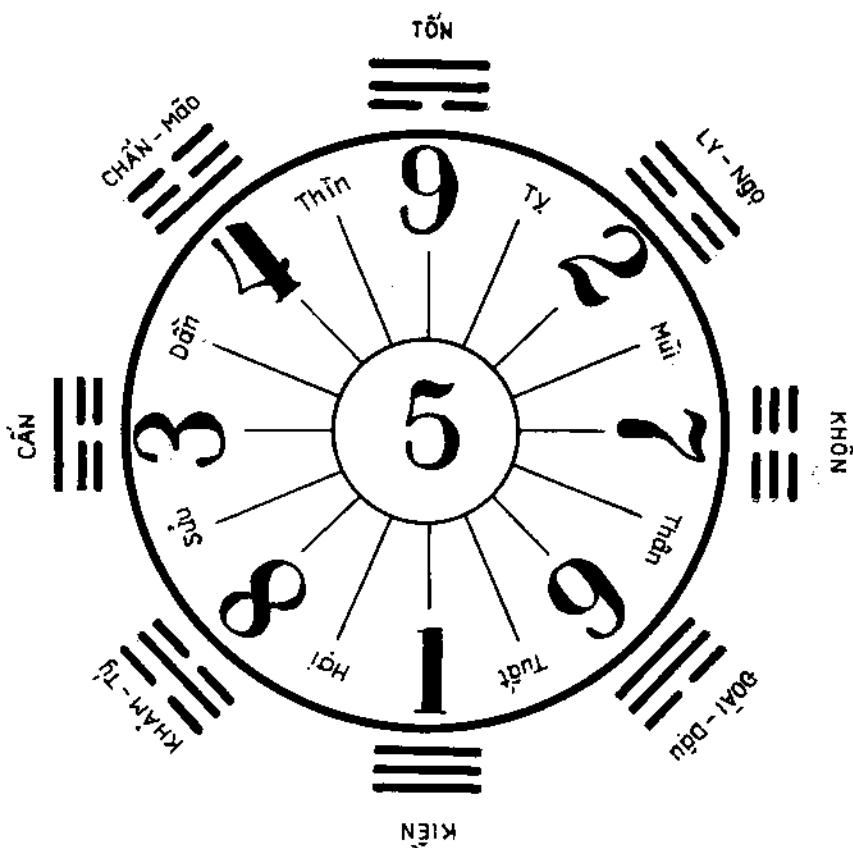


Hình 21. SƠ ĐỒ CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Trong sơ đồ này, cũng xuất hiện chân lý **Thiên nhất sinh Thủy** một lần nữa cho một trong những học thuyết lớn của Triết cổ Đông phương, gọi là học thuyết Độn Giáp. Chúng ta nhận xét sơ bộ rằng cấu trúc phôi hợp Tượng-Số ở học thuyết Đông Y và học thuyết Độn Giáp là như nhau, chỉ có mục tiêu vận dụng là khác nhau. Tuy nhiên, như sẽ thấy trong phần Độn Giáp, Độn Giáp có thể xem là một cấu trúc mở rộng của Đông Y, từ đó, hai học thuyết đó phải có sơ đồ cấu trúc Tượng-Số chung.

TUYẾN TRIẾT HỌC KIỀN TẠI NHẤT

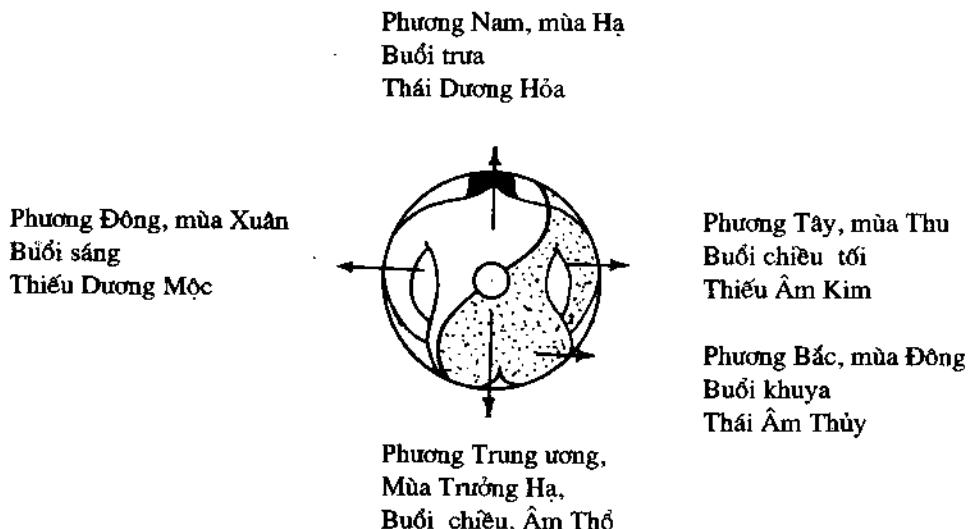
THÁI CỤC	LƯƠNG NGHI	TÚ TƯỢNG	BÁT QUÁI	CỬU CUNG
1	2	4	$8 \approx 4 + 4$	9



Hình 22. SƠ ĐỒ CỦA HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Trong sơ đồ này, mã số 1 của Lạc Thư không còn dành cho Quẻ Kham nữa, mà lại cho Quẻ Kiền. Tại sao?

Như sẽ thấy sau này, học thuyết Thái Ất là hướng Thiên (biểu thị bằng Quẻ Kiền), còn học thuyết Độn Giáp là hướng Nhân, từ đó mã số 1, dành riêng cho những khởi điểm có tính nguyên tắc, phải tương ứng với những Quẻ khởi điểm khác nhau (là Kham và Kiền).

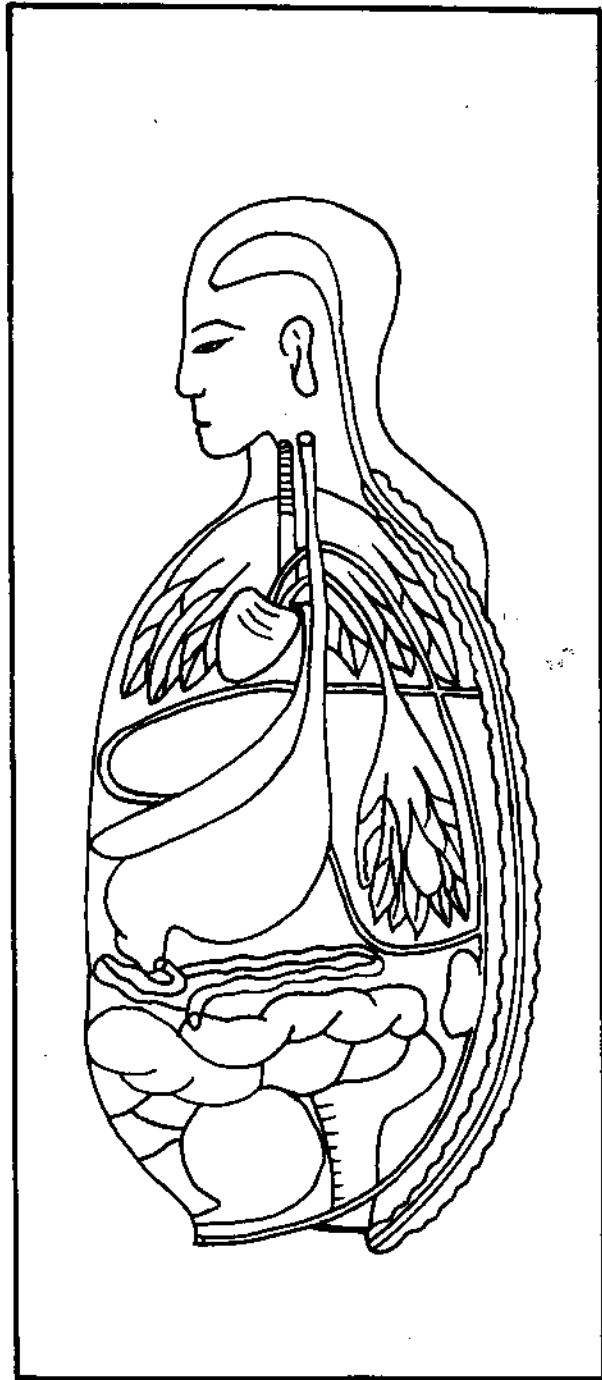


CẤU TRÚC VŨ TRỤ	THÁI CỰC	LƯƠNG NGHI	TÚ TƯỢNG	NGŨ HÀNH	BÁT QUÁI	CỬU CUNG
CẤU TRÚC NHÂN THỂ	Toàn thân	Trên dưới Phải trái	Tứ chi	Hệ 10 Kinh Chính	Hệ 8 Kỳ Kinh	Né Hườn Cung

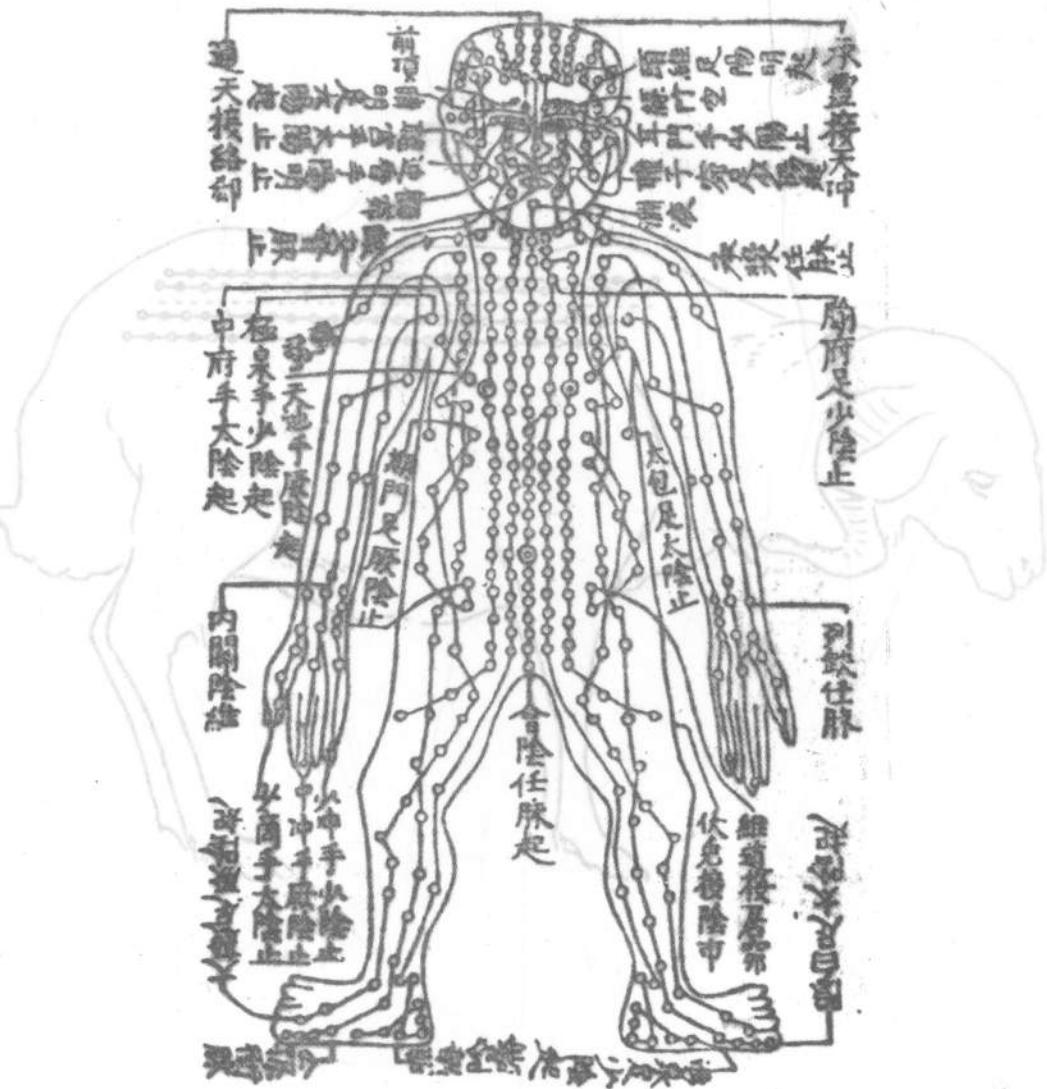
TAM TÀI	THẤT TINH
Đầu, Mình Chân, Tay	7 Luân xa, 7 Cơ thể vô hình của nhân thể

HÌNH 23. THÁI CỰC, TAM TÀI, THẤT TINH, LƯƠNG NGHI, TÚ TƯỢNG, NGŨ HÀNH, BÁT QUÁI, CỬU CUNG TRONG CẤU TRÚC CỦA NHÂN THỂ

Các sự so sánh trên cho thấy rằng con người là tương tự hay đối xứng với cấu trúc của Vũ trụ theo quan điểm Triết cổ Đông phương.

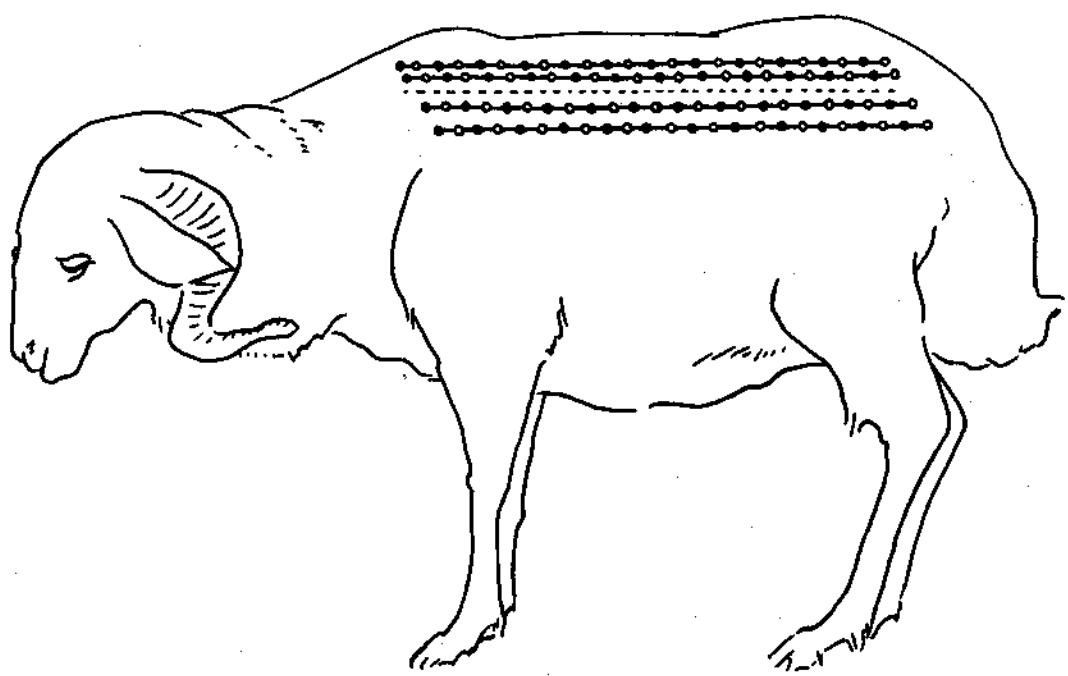


Hình 24a. ĐỒ HÌNH LỤC PHỦ NGŨ TẶNG CỦA NHÂN THỂ
Trời có Ngũ Hành thì nhân thể có Ngũ Tạng

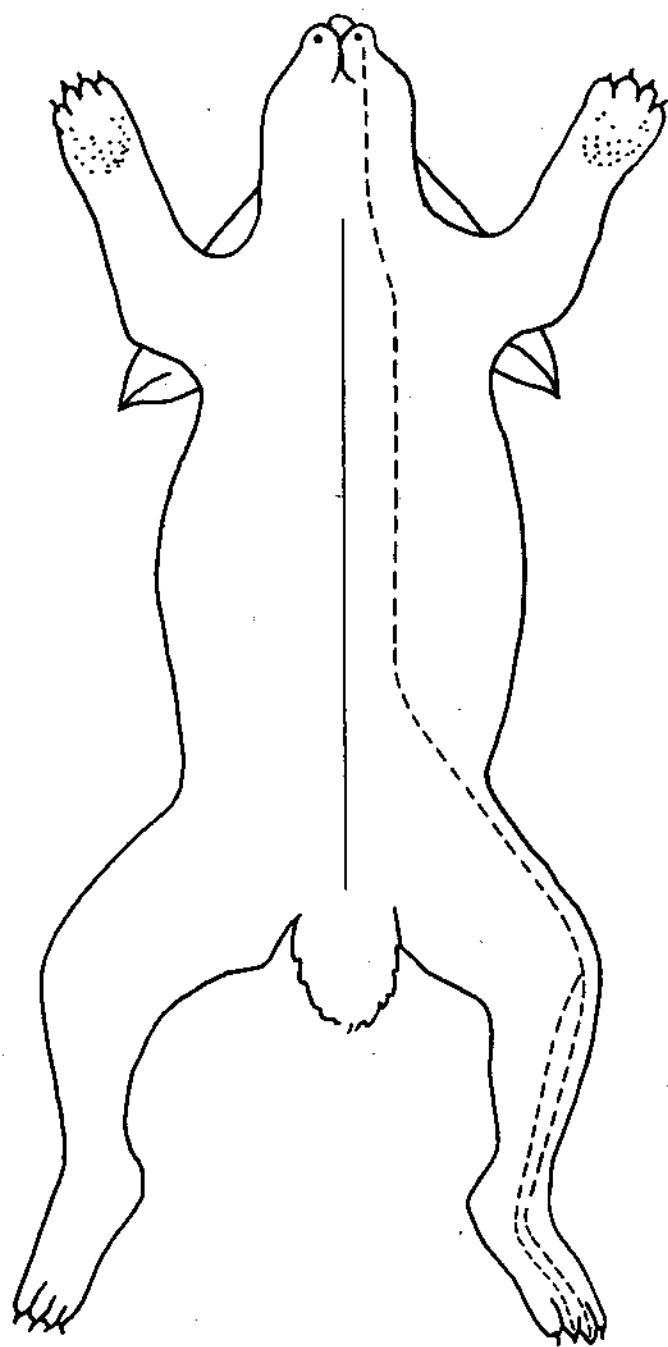


仰人經圖

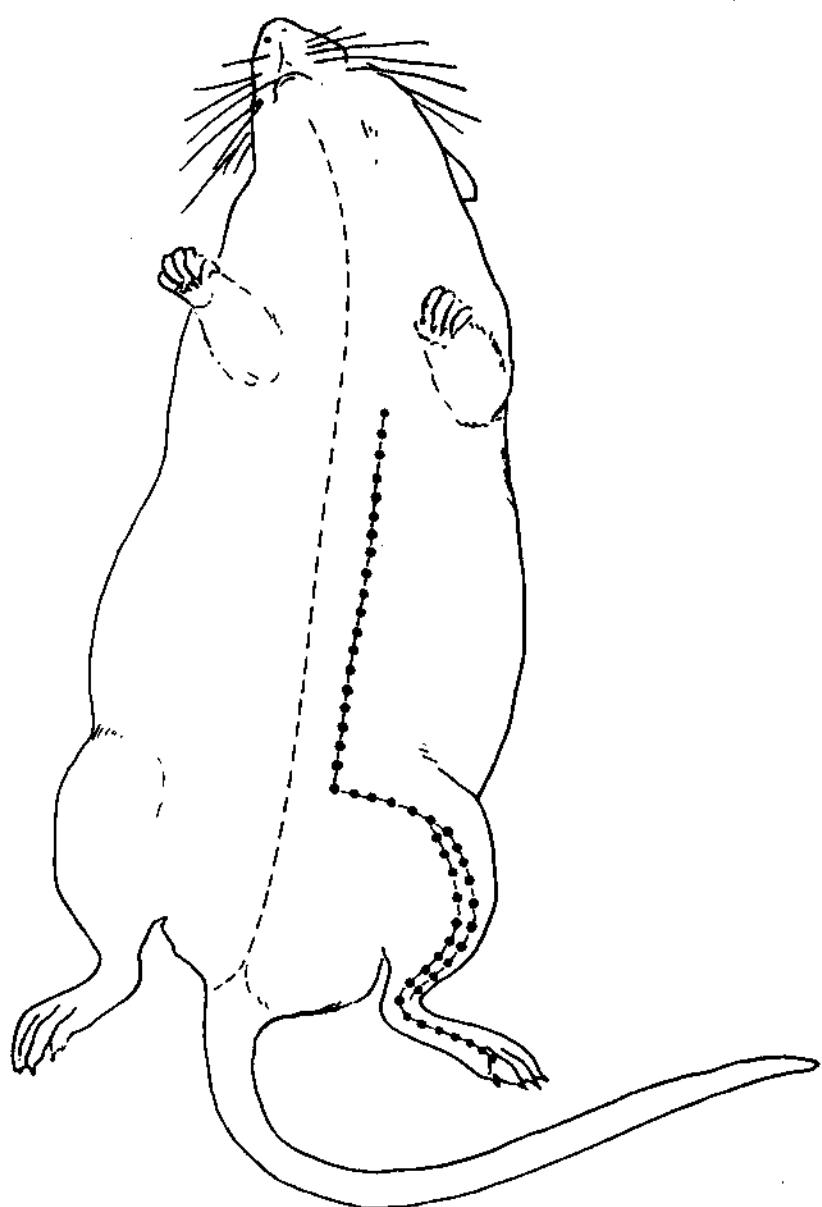
Hình 24b. ĐỒ HÌNH CÁC ĐƯỜNG KINH CỦA NHÂN THỂ
 Vũ trụ có Tiên thiên và Hậu thiên, thì các đường kinh trong nhân thể
 cũng có thành phần Tiên thiên và thành phần Hậu thiên.



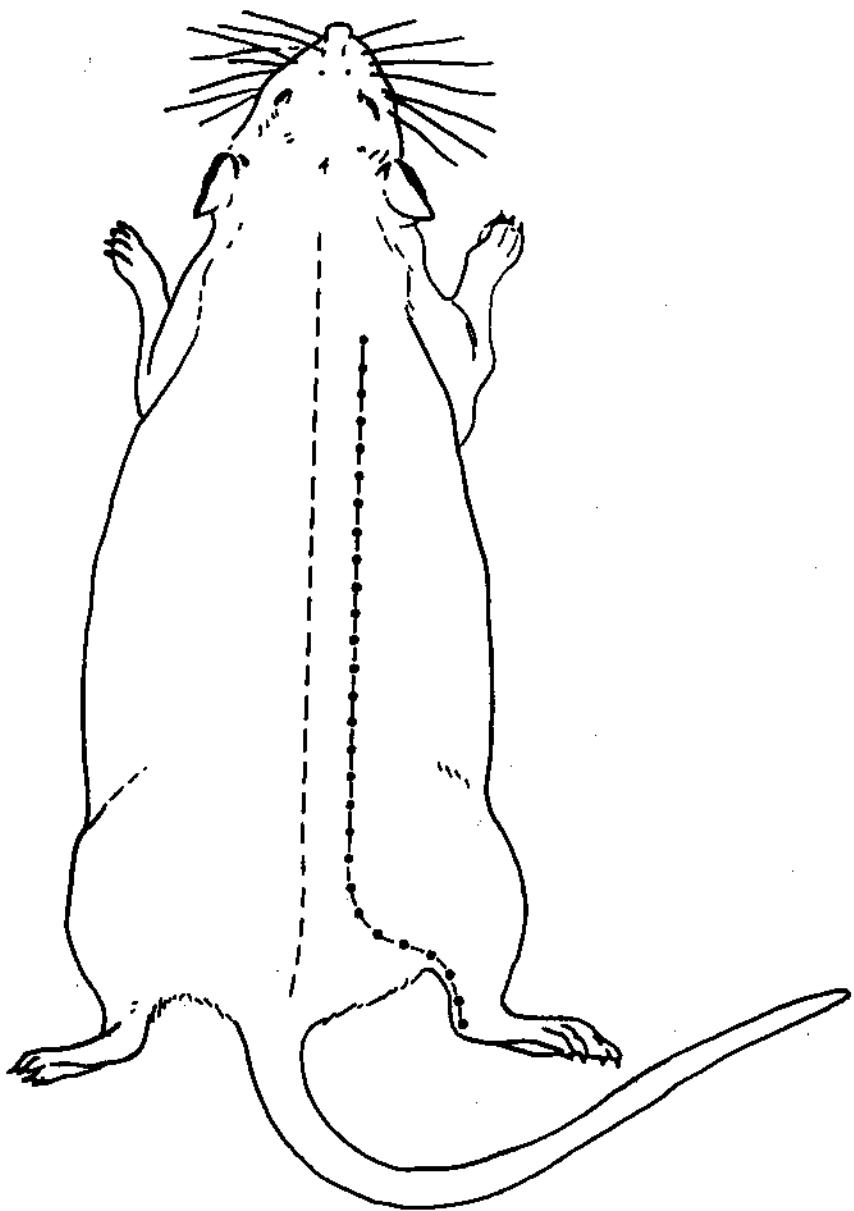
Hình 24c. MỘT SỐ HUYỆT CỦA CON CÙU



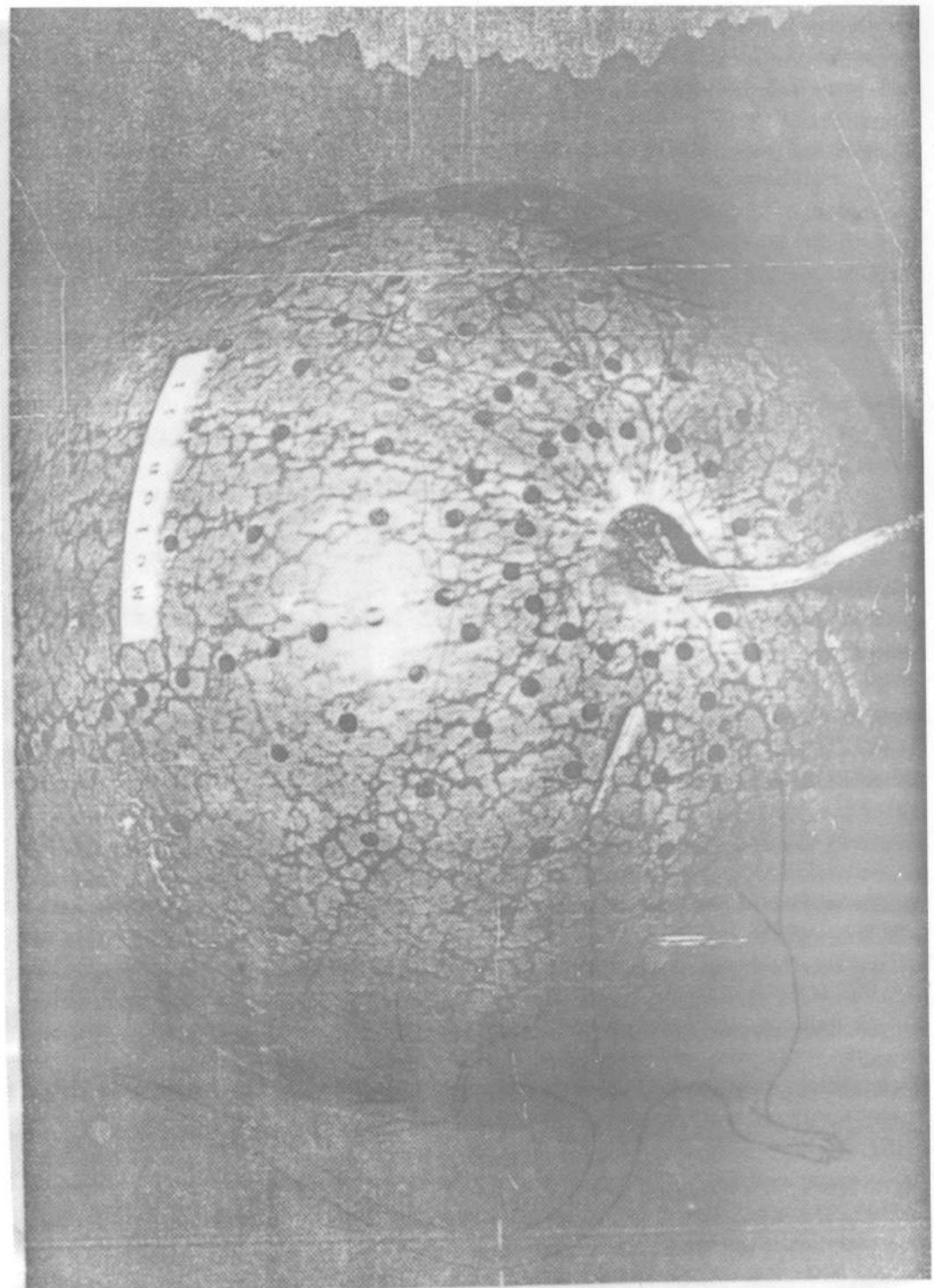
Hình 24d. MỘT SỐ HUYỆT CỦA CON THỎ



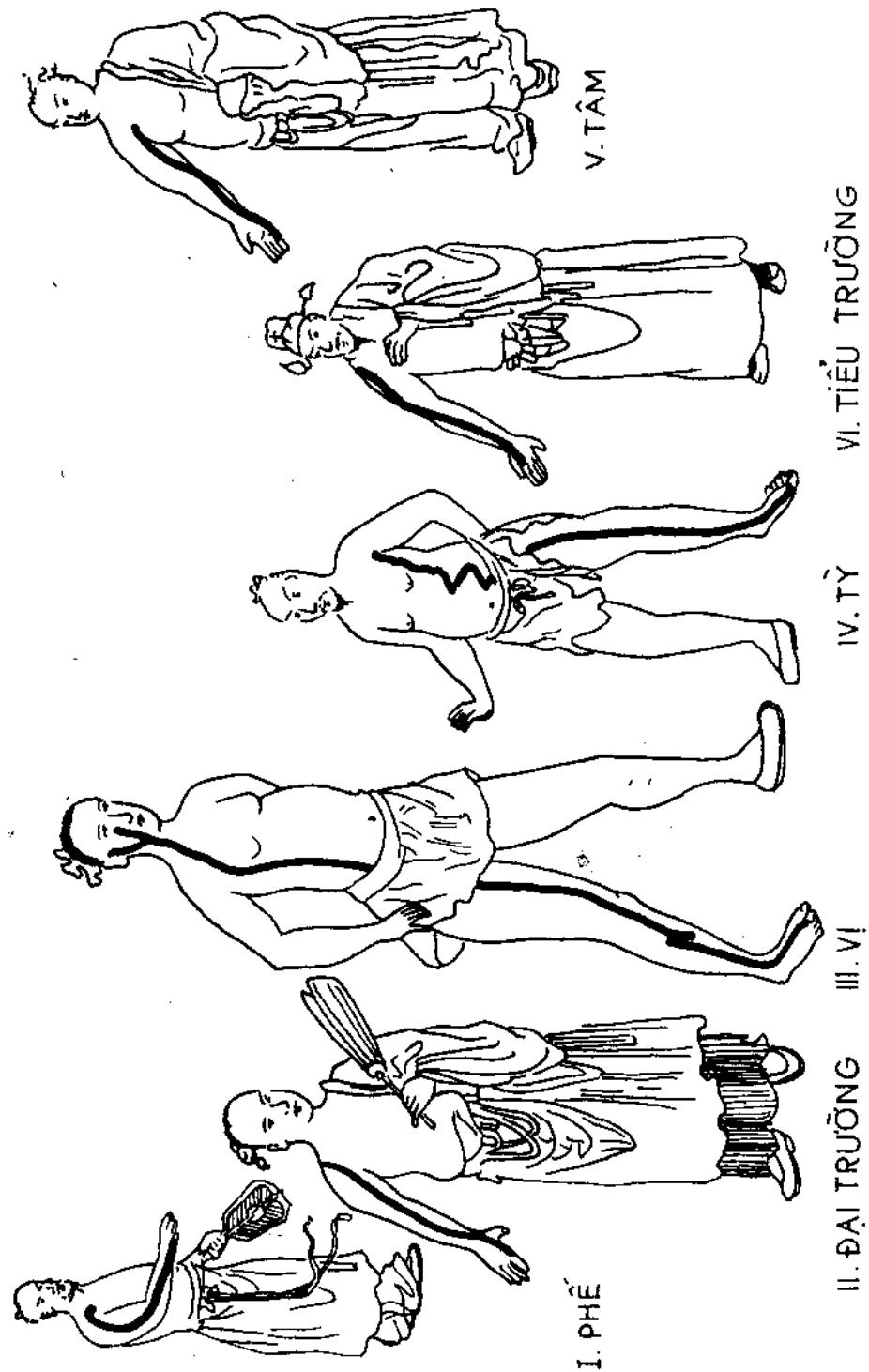
Hình 24e. MỘT SỐ HUYỆT CỦA CON CHUỘT, ĐÀNG TRƯỚC.



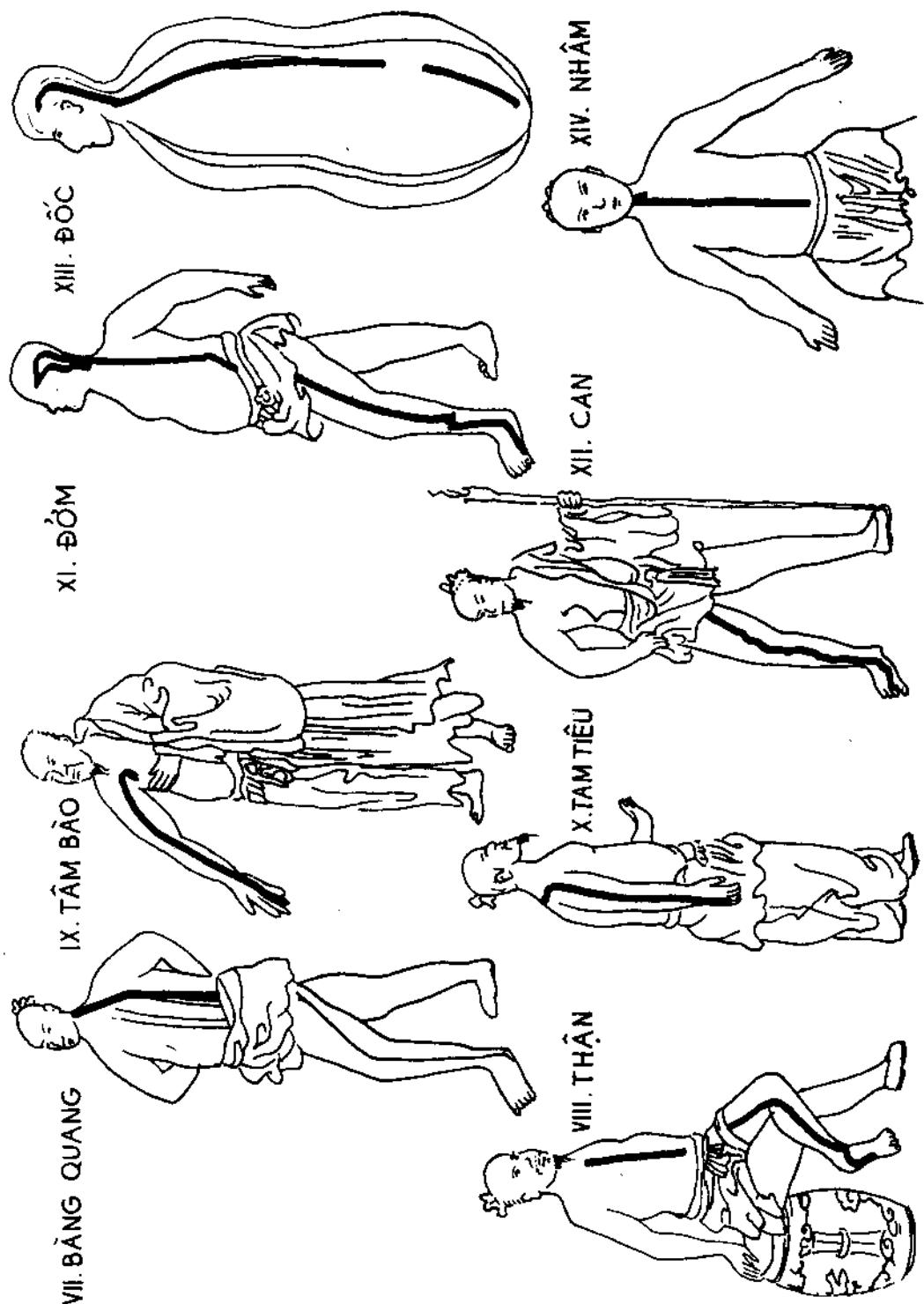
Hình 24f. MỘT SỐ HUYỆT CỦA CON CHUỘT (ĐÀNG SAU)



Hình 24f. MỘT SỐ HUYỆT CỦA QUẢ DƯA.



Hình 25a. CÁC ĐƯỜNG KINH CHÍNH THEO CẤU TRÚC NGŨ HÀNH CỦA VŨ TRỤ



Hình 25b. CÁC ĐƯỜNG KINH CHÍNH THEO CẤU TRÚC NGŨ HÀNH CỦA VŨ TRỤ (tiếp theo)

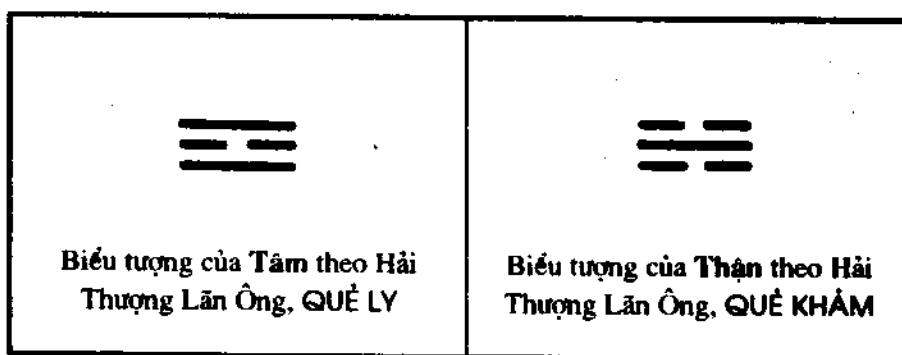
E. QUAN ĐIỂM CỦA NGHỆ THUẬT LÃM ĐỒNG - LÊ HỮU TRÁC

Trong mối quan hệ giữa Tiên thiền và Hậu thiền, cần phải kể đến quan điểm Thủy-Hỏa hay là Tâm -Thận của Hải Thượng Lãn Ông-Lê Hữu Trác, nhà đại danh y Việt Nam thế kỷ 18. Theo Hải Thượng Lãn Ông thì :

- Tâm (kinh Tâm hay tạng Tâm) là sự thống nhất giữa Thủy Tiên thiền và Hỏa Hậu thiền. Biểu tượng của Tâm - theo Hải Thượng Lãn Ông- là Quẻ Ly, trong đó hào dương biểu thị Hỏa Hậu thiền, còn hào âm biểu thị Thủy Tiên thiền.
- Thận (kinh Thận hay tạng Thận) là sự thống nhất giữa Hỏa Tiên thiền và Thủy Hậu thiền. Biểu tượng của Thận-theo Hải Thượng Lãn Ông - là Quẻ Khảm, trong đó hào âm biểu thị Thủy Hậu thiền, còn hào dương biểu thị Hỏa Tiên thiền. Hỏa Tiên thiền còn gọi là Mệnh Môn Hỏa, là nguồn năng lượng chủ yếu của nhân thể.

Nghiên cứu về Mệnh Môn Hỏa là niềm tâm đắc nhất của Hải Thượng Lãn Ông.

Tư tưởng này của Hải Thượng Lãn Ông rất là sâu sắc, mà chúng tôi sẽ có dịp nói rõ hơn trong phần Đông Y sau này. Tư tưởng vĩ đại này của nhà đại danh y Việt Nam lại có quan hệ đến một số tư tưởng khác của một số nhà khoa học hiện đại, như Barbara Ann Brennan, Rupert Sheldrake...



Hình 26. QUAN ĐIỂM LY-TÂM VÀ KHẨM-THẬN THEO
HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG-LÊ HỮU TRÁC

F. CẤU TRÚC XỎA TRONG NHÂN THỂ

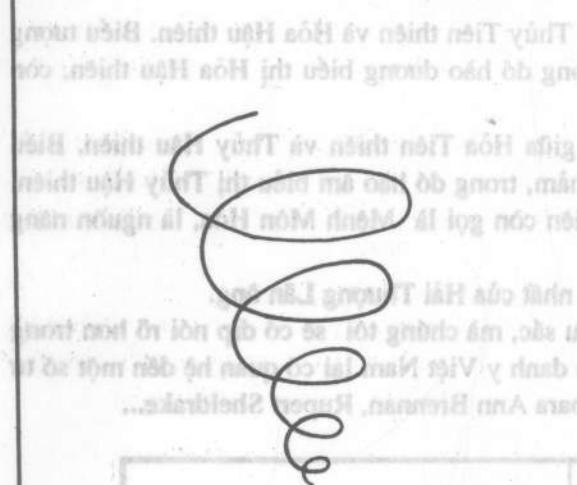
Ngoài các cấu trúc trên, trong nhân thể còn có cấu trúc xoắn khác (spirale, như hình xoắn ốc của một số Thiên hà, hình xoắn ốc các con lốc, hình xoắn ốc các dòng hải lưu...).

Đặc biệt, chúng ta nhớ lại các hình xoắn ốc Hình 9, hay xoắn lốc của Vivekananda.

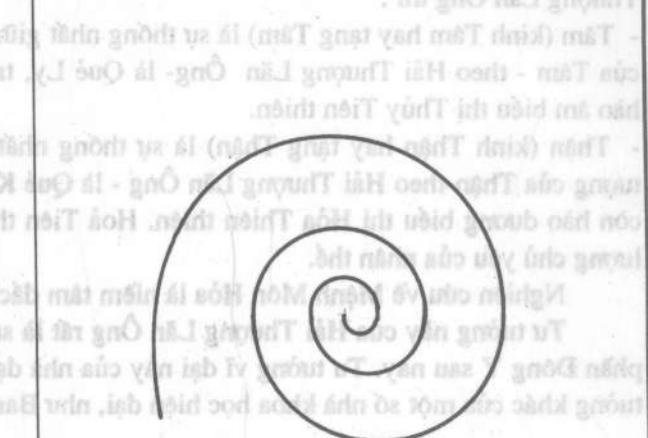
Các hình xoắn ốc trong nhân thể có thể là hình xoắn trên đỉnh đầu (Hình 27), hình xoắn ốc trong bào thai (Hình 28), hình xoắn ốc trong tai (Hình 29), hình xoắn ốc của các phân tử ADN (Hình 29)...

Dạng xoắn là dạng phổ quát nhất của mọi sự tiến hóa. Thành thử mọi mô hình của sự tiến hóa phải đảm bảo được dạng cấu trúc xoắn đó. Chúng ta sẽ trở lại cấu trúc phổ quát này khi nói đến một số cấu trúc của học thuyết cổ Đông phương, như học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất là các học thuyết dự báo cổ Đông phương, các học thuyết này đều xuất xứ từ những tiên đề xác định (gần giống như các học thuyết vật lý của nền khoa học Tây phương).

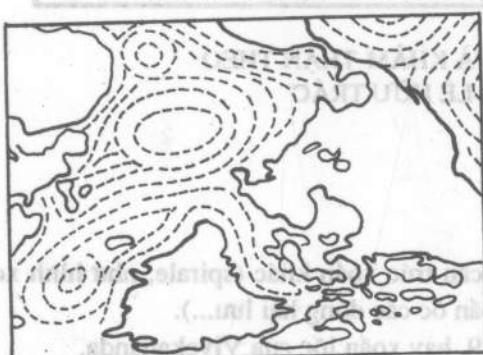
Tổng hợp các dòng hải lưu mà ta có thể thấy là:



Hình xoắn ốc trong không gian



Hình xoắn ốc trong mặt phẳng

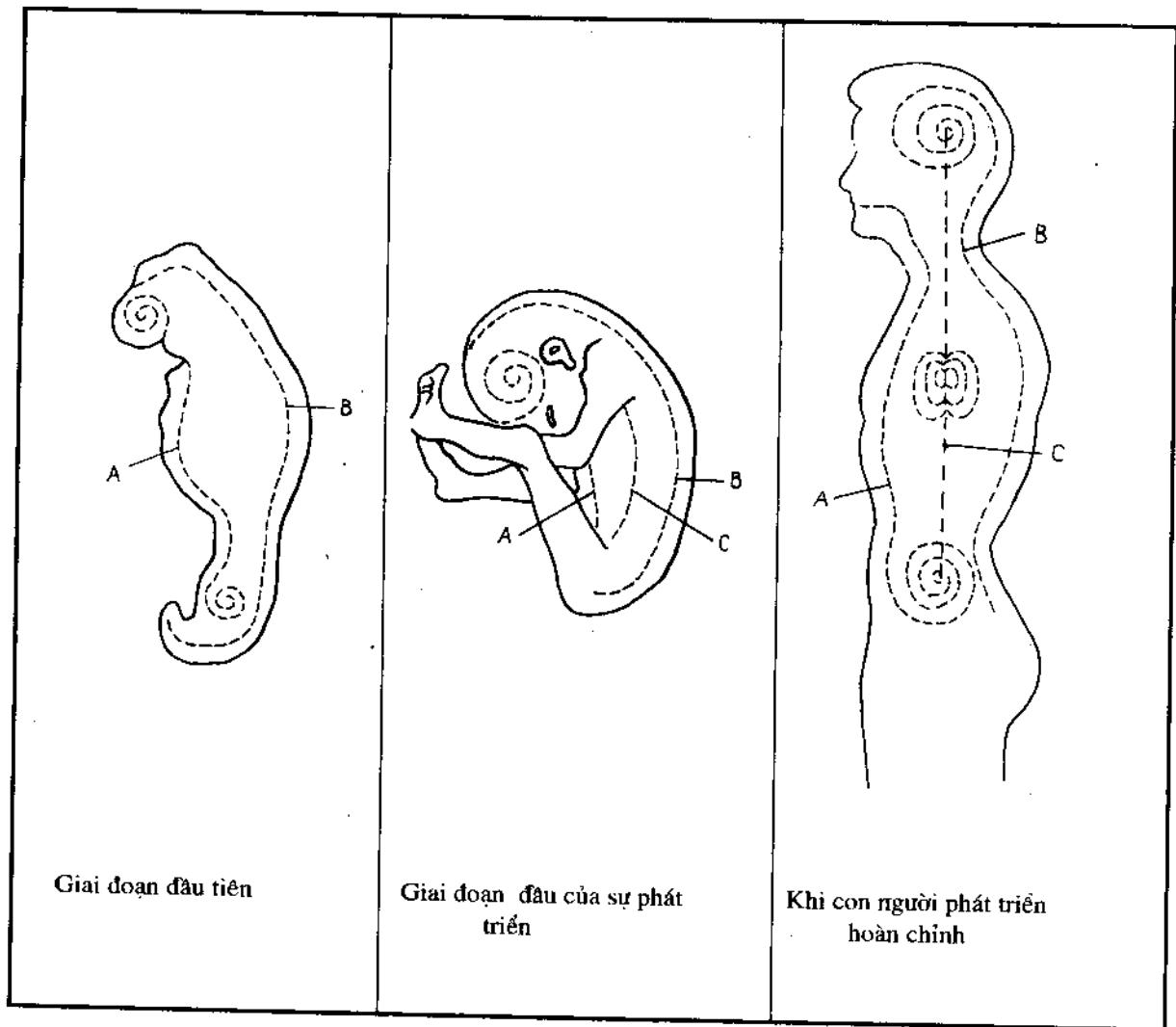


Hình các dòng Hải lưu các Đại dương



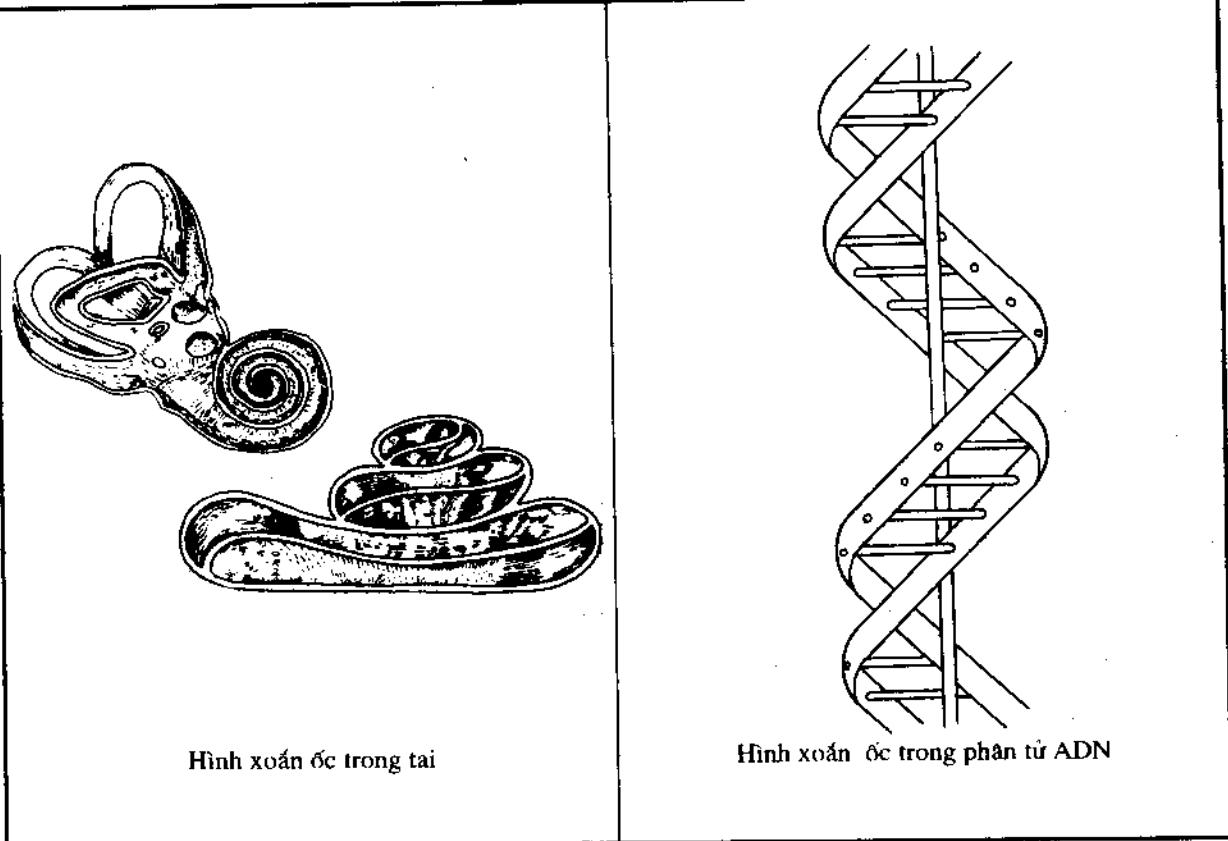
Hình xoắn ốc trên đỉnh đầu

**Hình 27. HÌNH XOẮN ỐC HÌNH HỌC, HÌNH XOẮN ỐC
CỦA CÁC DÒNG HÀI LƯU VÀ TRÊN ĐỈNH ĐẦU
(MICHIO KUSHI)**



A: biểu thị hệ tiêu hoá và hô hấp,
 B: biểu thị hệ thần kinh,
 C: biểu thị hệ tuần hoàn và nội tiết,
 C xem là kết quả phối hợp giữa A và B

Hình 28. HÌNH XOÁN ỐC CỦA BÀO THAI (MICHIO KUSHI)

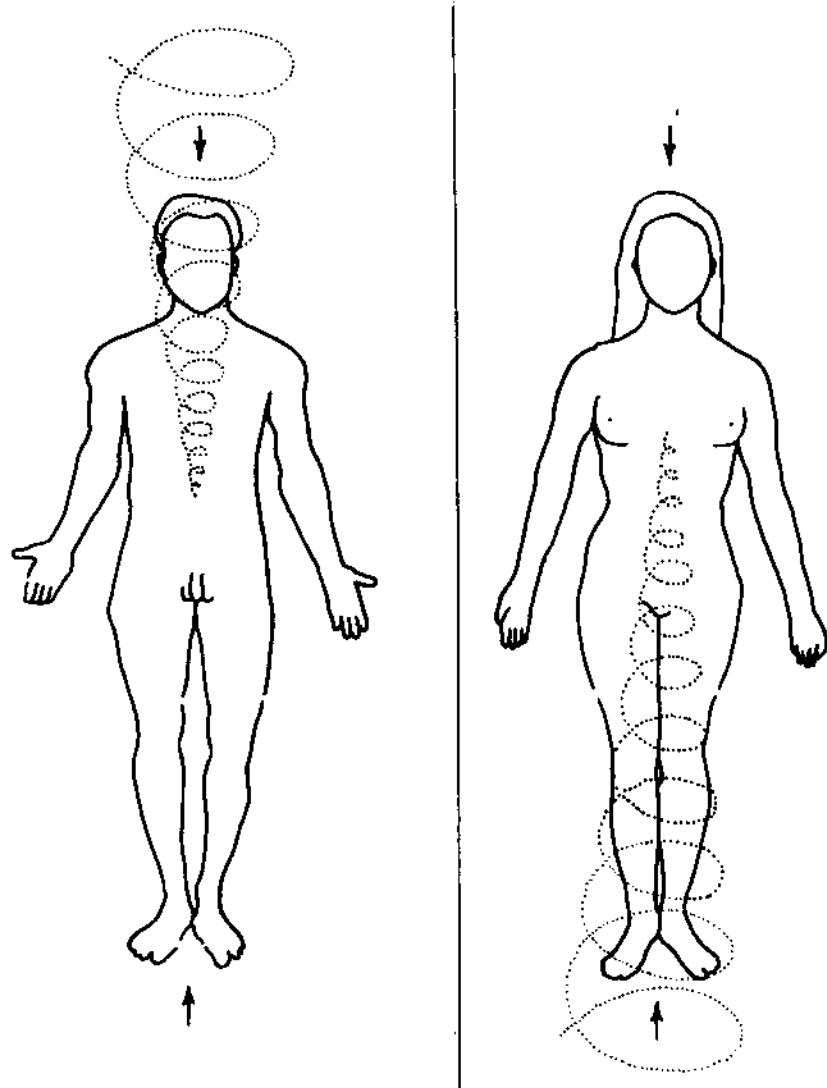


Hình 29 . HÌNH XOẮN ỐC TRONG TAI VÀ PHÂN TỬ ADN (MICHIO KUSHI)

CHÚ Ý.

Ngoài những mối tương đồng trên giữa con người và Vũ trụ, còn có nhiều mối tương đồng khác như:

- Mỗi năm có bốn mùa, và 24 Tiết, như Thanh Minh, Cốc Vũ, Đại Hàn...Trong lúc đó thì nhân thể có 24 đốt sống, 24 nhịp thở trung bình trong mỗi phút và 12 cặp xương sườn.
- Mỗi Tiết lại chia thành 3 Nguyên là Thượng, Trung và Hạ Nguyên. Như thế, mỗi năm có 72 Nguyên thời tiết. Trong lúc đó thì số mạch đập trung bình trong mỗi phút là 72 .
- Do tính MỘT của Vũ trụ, không chỉ con người mới có kinh, huyệt... Người ta thấy rằng các động vật, thực vật cũng đều có kinh, huyệt (Hình 24 c,d,e,f,g).



Hình 30. CẤU TRÚC XOÁN CÁC LUỒNG KHÍ DƯƠNG (THIÊN) VÀ ÂM (ĐỊA) VÀO TRONG NHÂN
THỂ QUA CÁC LUÂN XA CAO NHẤT VÀ THẤP NHẤT

CHƯƠNG III

VỀ ĐẠO LÀM NGƯỜI THEO TRIẾT CÔ DÔNG PHƯƠNG NÓI RIÊNG THEO KINH DỊCH

I. DÂN LỜI CỦA NHÀ GIÁO DỤC DAISAKU IKEDA

Chúng ta lại đặt vấn đề giáo dục một lần nữa .Vì sao ?

Trước hết chúng tôi xin trích một đoạn sau đây trong cuốn sách *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ 21* của hai nhà giáo dục học nói tiếng thế giới là Daisaku Ikeda và Aurelio Peccei:

"LỜI NÓI ĐẦU :

Cuốn sách này nói về thân phận và triển vọng tương lai của con người, được rút ra từ những suy nghĩ, cách ứng xử, hành vi của con người trong quá khứ, từ những sự kiện vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người, và từ những xu hướng hiện nay cùng những hành vi mang tính người từ nay về sau.

Đứng trước tầm quan trọng và những sự phức tạp của những vấn đề mà các thế hệ chúng ta đang phải đương đầu, cuốn sách này được viết với tất cả ý thức khiêm tốn. Thay vì trực tiếp trả lời các vấn đề, chúng tôi gợi ý những phương pháp để tiếp cận chúng và nêu quan điểm cho các giải đáp thích hợp. Tuy nhiên, chúng tôi muốn khẳng định một niềm tin chắc chắn rằng, không bao lâu nữa, phản ứng phù hợp của con người đối với những mối hiểm họa và thách thức sẽ xuất hiện trong bước ngoặt quyết định này của lịch sử. Tình hình thế giới toàn cảnh đang trở nên xấu đi, và một thực tế là mỗi nguy hiểm do những cuộc khủng hoảng hiện nay gây ra đang trở nên nghiêm trọng hơn. Mặt khác, thật vô lý nếu chúng ta sao nhãng những cơ hội to lớn mà nhân loại có được do kết quả của tri thức khoa học cùng những phương tiện khoa học, và cũng thật vô lý nếu chúng ta từ chối trách nhiệm cải thiện số phận của chính chúng ta.

Chúng tôi cho rằng rất nhiều vấn đề chủ yếu hiện nay là thuộc về tư tưởng và đạo đức, và không có sức mạnh khoa học kỹ thuật, biện pháp kinh tế nào có thể giải quyết được những vấn đề đó. Những vấn đề này gắn liền với lĩnh vực tư tưởng của con người, và giá như mỗi người tự thay đổi sâu sắc về cách nhìn, về giá trị của mình, thì chúng ta có thể nhận thức, tiếp cận với những vấn đề đó với niềm hy vọng sáng sủa rằng, khi chúng ta tự hoàn thiện mình từ bên trong, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ bị sụp đổ .

Sự cần thiết phái thức tính con người và niềm tin của chúng tôi đối với cuộc cách mạng con người đã gợi cho chúng tôi đặt tên cuốn sách này là " *Khi còn chưa quá muộn.*"

DAISAKU IKEDA -AURELIO PECCEI

Aurelio Peccei là tiến sĩ kinh tế ở trường Đại học Turin. Ông đã từng làm Chủ tịch Câu lạc bộ Roma do ông sáng lập năm 1968. Sau khi ông mất, ông đã được đánh giá là người hội tụ được những phẩm chất quý giá như sự mơ mộng, trí tuệ tượng, tầm nhìn thấu đáo, óc thực tiễn và tính hiện thực.

Daisaku Ikeda là một nhà bác học có kiến thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực triết học, chính trị, văn học, hoá học, luật học. Ông đã sáng lập Viện Triết học Đông phương và nhiều trường Đại học, trung học... Năm 1981, ông được Liên hiệp Hội các nhà thơ thế giới trao tặng giải thưởng *Nhà thơ xuất sắc thế giới*. Năm 1983, ông được trao giải thưởng Hòa Bình của Liên hiệp quốc. Những tác phẩm của Daisaku Ikeda phản ánh mối quan tâm rộng lớn của ông về văn minh nhân loại, hòa bình, thơ ca, khoa học, chính trị (theo *Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia*, Hà Nội 1993).

Trong cuốn sách đó có nói đến những ý kiến của Ikeda về các vấn đề:

- Sự khủng hoảng văn hóa hiện nay,
- Sự bất lực của những cuộc cách mạng vật chất,
- Sự tách rời khỏi Thiên nhiên từ phía con người.

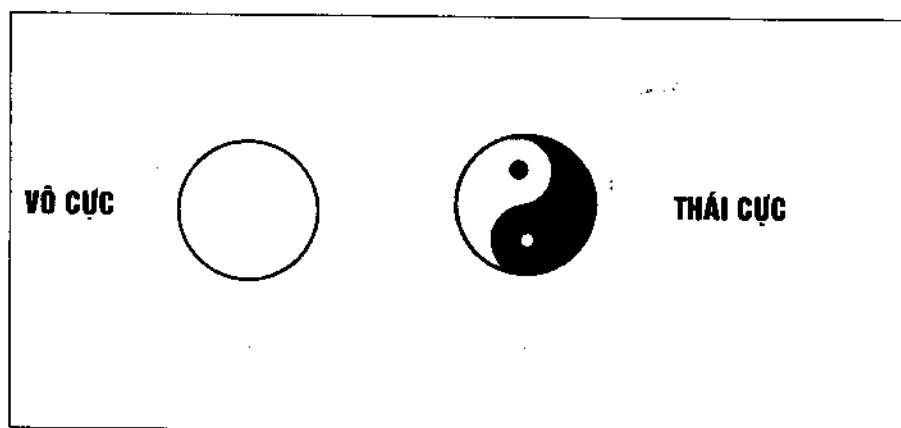
Ông đã làm theo những sự chỉ dẫn sau :

**PHẢI LẬP LẠI CHO ĐƯỢC HÒA BÌNH VÀ TÌM LẠI CHO ĐƯỢC SỰ HÀI HÒA VỚI THIÊN NHIÊN
MỆNH LỆNH CĂN BẢN CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA LÀ NHU THẾ.**

Số người chân chính nói đến những lo âu, day dứt, trăn trở của mình đối với tương lai nhân loại đang suy thoái về tư tưởng, đạo đức hiện nay thì nhiều. Chúng tôi chỉ trích đoạn trên của cuốn sách để làm biểu tượng, cốt để dẫn ý cho những gì chúng tôi trình bày sau này, có liên quan đến Triết cổ Đông phương và Tinh hoa của nó.

II. PHẢI CHẮNG TINH HOA CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG SẼ TẠO CHO CHÚNG TA MỘT CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI ?

Chủ đề của chúng tôi là : Liệu Triết cổ Đông phương và, nói riêng Kinh Dịch, có đủ khả năng lôi kéo nhân loại ra khỏi các khó khăn hiện nay về tư tưởng và đạo đức hay không? Nếu được, thì việc chứng minh Triết học cổ Đông phương - và nói riêng Kinh Dịch - là một loại lý thuyết hệ thống



Hình 31. VÔ CỰC VÀ THÁI CỰC KHẢ PHÂN THÀNH ÂM DƯƠNG MỜ

tối ưu (Théorie des systèmes optimum) bao gồm nhiều mặt cốt yếu (Sinh học, Y học, Quy luật Tâm-Sinh-Lý và nguyên tắc xử thế...) . cho con người trong quan hệ với chính mình, với cộng đồng, với Thiên nhiên, mang cả tính tích hợp hai nền văn minh Đông - Tây, sẽ trang bị cho hy vọng trên một sức mạnh lớn, một hiệu lực lớn ?

III. ĐẠO LÀM NGƯỜI SUY TÙ TÍNH CHẤT THÁI CỤC KHẢ PHÂN HÓA THÀNH HAI NGHĨ MỜ ÂM DƯƠNG

A. TRIẾT HỌC BÀI TRUNG

Trong Vật lý học, Âm Dương cách biệt nhau. Hạt đã có diện tích Âm thì không thể mang cả diện tích Dương. Hai hạt có diện tích Âm Dương cùng giá trị số học nhưng lại khác dấu nhau, khi tiếp xúc với nhau sẽ hủy nhau. Nghĩa là trong Vật lý học thì Âm Dương loại trừ nhau.

Khi quan niệm Âm Dương đã đối kháng lại không nằm trong quan hệ bổ sung cho nhau, mà lại loại trừ nhau, thì đó là nội dung của nguyên lý bài trung (Le principle du Tiers Exclu hay là Middle Excluded principle). Trong vấn đề này cần lưu ý rằng thực thể Chân không hay Vacuum vật lý mang một tính chất khác, nó dã ra ngoài lĩnh vực của Vật lý học chính thống ! (mật độ Vacuum cao hơn mật độ giới hạn của Vật lý học chính thống).

Rõ ràng Vật lý học chính thống là diễn đàn của nguyên lý bài trung. Chủ nghĩa Duy lý (Rationalism) có gốc rễ ở nguyên lý bài trung này.

Chủ nghĩa Duy lý xem nguyên lý bài trung là *đúng cho vạn vật*. Chủ nghĩa Duy lý với nguyên lý bài trung của nó xem xác thịt và tinh thần trong con người là tách rời nhau. Nguyên lý đó cũng xem con người và Vũ trụ là hai nhân tố đối lập nhau. Thậm chí - theo quan điểm đó - con người xem mình đứng trên Vũ trụ và sẽ cải tạo Vũ trụ theo ý muốn của mình, bằng lý trí của mình. Cái sa lầy của thế kỷ chúng ta, mà nhà giáo dục học Ikeda đã nói ở trên, chính bắt nguồn từ đây !

Nhưng Triết cổ Đông phương nhìn vấn đề lại khác.

B. NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG

1. ÂM DƯƠNG HÀI HÒA VỚI NHAU

Theo Triết cổ Đông phương, Âm và Dương tuy đối lập nhau, nhưng không loại trừ nhau, mà lại bổ sung cho nhau (nương tựa vào nhau), trong Âm có Dương và trong Dương có Âm. Quan hệ hủy nhau trong nguyên lý bài trung được thay thế bằng một sự phối hợp hài hòa với nhau (Hình 31 và 11). Nội dung này được gọi là nguyên lý phi bài trung (Principle du Tiers Inclu hay Middle Included principle).

2. DƯƠNG XƯỚNG ÂM HỌA

Vũ trụ được xem là Dương, con người là Âm : *Dương xướng Âm họa* (Kinh Dịch). Đó là một trong những biểu hiện cốt yếu của nguyên lý Âm Dương trong Triết cổ Đông phương.

Mỗi quan hệ Người - Vũ trụ này còn đi xa hơn nữa, ở chỗ "con người là hình bóng của Vũ trụ, họa theo Vũ trụ ", để rồi trở thành cái đối xứng của nó. Và cũng chính mỗi quan hệ xướng- họa đó mà con người không thể đứng ngoài các quy luật của Vũ trụ.

VŨ TRỤ LÀ KHUÔN CỦA CON NGƯỜI.
QUY LUẬT VŨ TRỤ CHỈ PHỐI CON NGƯỜI,
DO VŨ TRỤ VỚI CON NGƯỜI LÀ MỘT.

Để làm rõ phần này, có thể trích dẫn thêm lời buộc tội sau của Ikeda trong cuốn sách trên :

"Thời kỳ tiền sử chiếm 99 phần trăm của thời gian mười nghìn thế kỷ con người tồn tại, còn lịch sử - từ khi xuất hiện con người trí tuệ (Homo Sapiens) - chỉ chiếm 1 phần trăm toàn bộ kỷ nguyên loài người.

Trí tuệ con người được nâng cao bằng khoa học, cuộc sống con người được huy hoàng bằng nghệ thuật và văn hóa giữa hàng chục nền văn minh khác nhau. Trí tuệ con người vốn hiếu kỳ, tìm hiểu ngày càng sâu thực thể của vật chất và bí mật của tồn tại. Những phát kiến thu thập được dần dần tố tiên chúng ta tiếp cận được với cái vi mô cũng như cái vĩ mô. Nhưng cuộc leo thang này của trí tuệ con người luôn luôn thấm đượm sâu sắc nỗi sợ hãi và lòng tôn kính đối với Thiên nhiên, hoặc vì sự cảm hứng và sự rộng lượng mà Thiên nhiên đã dành cho họ, hoặc vì chính Thiên nhiên đã cho phép họ và gia đình họ tồn tại ...

Có thể nói rằng trong vòng một trăm thế kỷ này của lịch sử, con người đã vượt được lên trên tinh nguyên thủy với một nhịp độ rất thái bình, so với những gì đang xảy ra hiện nay. Quả thật, tình hình đã khác trước. Các sự kiện của con người càng tăng tốc, thì con người cảm thấy mình mạnh hơn và ngày càng bớt phụ thuộc vào những biến cố và ràng buộc của Thiên nhiên.

Giai đoạn mới nhất của sự tăng tốc bắt đầu khoảng hai thế kỷ nay, và từ đó, sự tăng tốc ngày càng lớn do những cuộc cách mạng công nghiệp, khoa học, kỹ thuật...Những cuộc cách mạng vật chất đó đã đưa đến cho những thế hệ chúng ta nhiều sự hiểu biết kỳ lạ, không ngờ, cùng với một quyền lực có thể dùng, đã dùng và đang dùng cho cái hay cũng như cho cái dở...

Hình như không có giới hạn nào trong cung cách bất thường, lộn xộn, vô tâm mà chúng ta sử dụng vốn liếng toát và mỉm mỉm đó của mình để thay đổi trật tự trên Quả Đất, với mục đích duy nhất là thỏa mãn nhanh chóng lòng tham không đáy của chúng ta. Tất cả những gì kích thích thói ích kỷ đều có thể làm cho chúng ta mù quáng, không còn biết tính toán gì nữa, và đã biến thành những kẻ không quan tâm đến những hậu quả do hành động của mình gây nên. Chúng ta vật lộn nhau, tranh giành phần thắng, chúng ta vung dao lên để cướp lấy những lợi ích trước mắt, mặc ai bị thiệt hại, hoặc bất chấp những vi phạm chuẩn mực đạo đức. Hành động như thế, chúng ta đã phá hoại môi trường của mình...

Trong một thời gian rất ngắn, chúng ta đã tiêu diệt vô số chủng loại động vật và thực vật, mà từ xa xưa chúng đã là bạn của chúng ta, giúp đỡ chúng ta trong những lúc khó khăn hiểm nghèo. Chúng ta đã phá hoại môi trường của mình, bằng cách làm bẩn đất, nước, không khí, làm cho chúng trở thành độc hại...

Chúng ta phải trả giá rất đắt cho ý muốn tìm cách tạo dựng lại Quả Đất, tưởng chừng chỉ có chúng ta mới sống trên đó!

Lúc con người đạt tới đỉnh cao của quyền lực cũng là lúc con người lâm nguy hơn bao giờ hết...Chúng ta đang chơi với lửa ...

Nên văn minh vật chất hiện nay, mà chúng ta lấy làm tự hào, không chỉ giới hạn ở chỗ tôn sùng con người và ca ngợi con người làm Chủ Vũ trụ, mà trên thực tế, nó còn biện bạch cho tất cả những hành động của con người nhằm khẳng định tính hơn hẳn của mình, và biện bạch cho những biện pháp

mà con người sử dụng để đạt mục đích của mình... Nền văn minh vật chất hiện nay đã dựa vào tiền đề xem con người là trung tâm Vũ trụ..., coi thường những giá trị luân lý, tinh thần, đạo đức...

Con người hiện nay đang đứng giữa hai nền văn minh nhân tạo và thiên tạo, và đang cần có một sự lựa chọn tại một bước ngoặt nguy hiểm của lịch sử loài người.

Con người đang diện đối diện với số phận của mình. Chúng ta phải hiểu rằng chúng ta đang hành động như một tên bạo chúa đối với Thiên nhiên, và hành động này đang giáng họa xuống đầu chúng ta. Chúng ta đang đối đầu với Thiên nhiên..."

Suy nghĩ của nhà giáo dục Ikeda đã quá rõ ràng !

Các thế hệ con em chúng ta sau này sẽ phải nắn lại hoặc xóa bỏ một con đường chiến lược quá sai lầm làm tàn cõi toàn cầu của Homo Sapiens!

3. XÁC THỊT, TÂM LINH

Theo nguyên lý Âm Dương thì Tâm linh là Dương, xác thịt là Âm. Hai cái đó không tách rời nhau.

TÂM LINH VÀ XÁC THỊT KHÔNG TÁCH RỜI NHAU,
MỌI HÀNH ĐỘNG TỐT, XẤU VỀ XÁC THỊT
SẼ ÁNH XẢ LÊN TÂM LINH

4. TRÁNH TƯ DUY CƠ GIỚI

Do Âm luôn luôn đi song song với Dương tại những lúc "tối hạn" (critique), ở đó các điều kiện thuận lợi (điều kiện Dương chẳng hạn) lại đi song song với các điều kiện không thuận lợi (điều kiện Âm), nên việc quyết định sẽ phải đứng trước một số tình hình bao gồm nhiều mặt mâu thuẫn nhau, buộc phải có một tư duy phi bài trung, tức là buộc phải có một tư duy phi cơ giới, một tư duy mềm dẻo.

HOẠT ĐỘNG, SỐNG VỚI MỘT TƯ DUY MỀM DẺO

Đây là một yêu cầu không thể thiếu được trong chiến lược tạo cho học sinh khả năng chọn quyết định (décision), tránh được óc máy móc thô thiển.

5. TÌM CÁI ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG

Nguyên lý phi bài trung còn là hạt nhân của một trong những phương pháp chủ yếu hiện nay trong giáo dục học nói riêng, và nói chung trong nhiều vấn đề thống nhất, tích hợp (intégration) một tập hợp gồm nhiều đơn thể khác nhau, các đơn thể này có thể mang nhiều nhân tố đối kháng nhau, thành một tập thể.

Tất nhiên trong trường hợp này phải sử dụng nguyên lý phi bài trung :

**ĐI TÌM CÁI ĐƠN THỂ TRONG CÁI ĐA DẠNG
BẰNG NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG**

6. MỌI SỰ THÁI QUÁ ĐỀU TAI HẠI

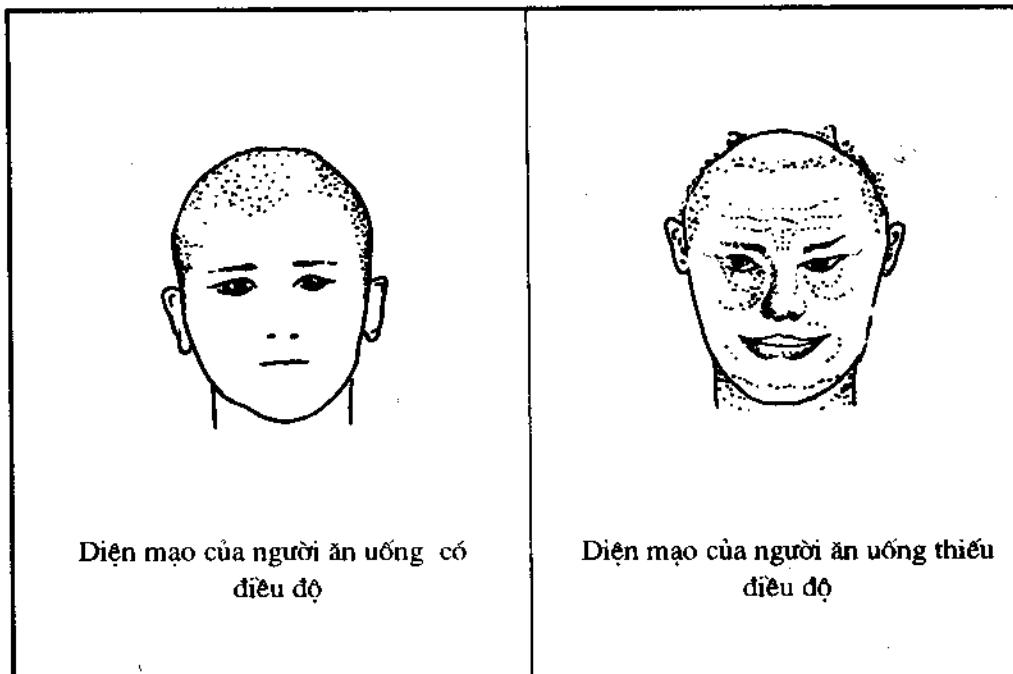
Các Nghi Âm Dương tuân theo nguyên lý: Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm. Như thế mọi sự thái quá đều dẫn đến mặt phản diện của vấn đề (nguyên lý Phản Phục trong Kinh Dịch - Restauration de l'Antithèse).

Chẳng hạn, trong Đông y thì mọi bệnh tật đều chỉ do hai nguyên nhân chủ yếu là khí vượng (Dương cực) dẫn đến bệnh thực chứng, hay khí suy (Âm cực) dẫn đến bệnh hư chứng.

Cách ăn uống không điều độ không những sẽ mang lại bệnh tật, mà còn làm méo mó diện mạo (Hình 32).

Mọi thái độ cực đoan, sự mê tín, cuồng tín đều tai hại.

MỌI THÁI QUÁ ĐỀU TAI HẠI .TRÁNH CUỒNG TÍN, CỰC ĐOAN, MÊ TÍN



**Hình 32. DIỆN MẠO CON NGƯỜI ĂN UỐNG CÓ ĐIỀU ĐỘ VÀ KHÔNG ĐIỀU ĐỘ
(MICHIO KUSHI)**

IV. SỰ TIẾN HÓA LÀ MỘT QUÁ TRÌNH ÂM DƯƠNG THAY PHIÊN NHAU. CÂN BẰNG TĨNH, CÂN BẰNG ĐỘNG

A. CÂN BẰNG TĨNH, CÂN BẰNG ĐỘNG

Do Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm, nên mọi quá trình đều theo trình tự :

**ÂM SINH, ÂM TRƯỞNG KÈM THEO DƯƠNG SINH ,
DƯƠNG TRƯỞNG KÈM THEO ÂM SINH ...**

Cha ông chúng ta đã nói : không ai giàu (quá) ba họ, không ai khó (quá) ba đời.

Không có quá trình nào luôn luôn xảy ra chỉ theo một chiều :

Thịnh rồi suy, suy rồi thịnh, đó là quy luật phổ quát nhất của Vũ trụ và của cuộc sống con người trong quá trình tiến hóa (*Thăng trầm quyền lực*, Alvin Toffler)...

Tính tuần hoàn là hệ quả trực tiếp của sự thay phiên nhau của Âm Dương. Tính tuần hoàn là một tiền đề khả dĩ của chuyển động dẫn đến chuyển động xoắn lắc.

Nhưng sự cân bằng Âm Dương chỉ là một trạng thái tĩnh nhất thời, gọi là cân bằng tĩnh.

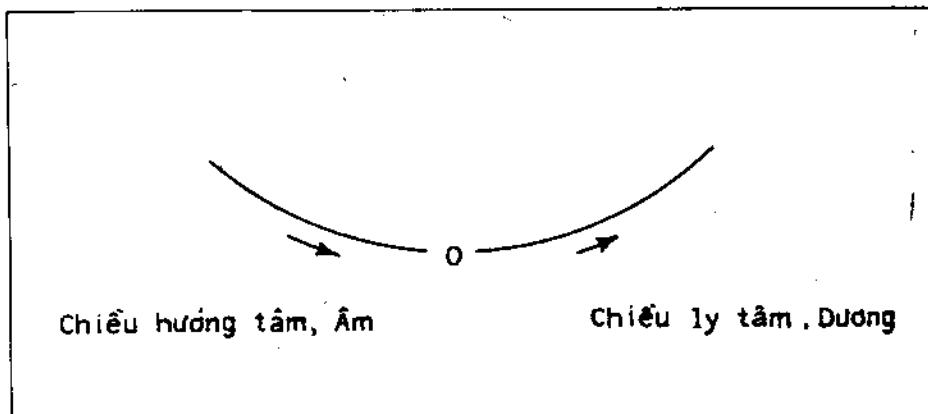
Sự mất cân đối Âm Dương chính là động lực của mọi tiến hóa, gọi là cân bằng động.

B. VÍ DỤ

- Ngày và đêm (cân bằng động của hành tinh quay quanh chính mình).
- Bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông (cân bằng động của Quả Đất trong Hệ Mặt Trời),
- Thịnh và suy các thời đại (cân bằng động của sự tiến hóa cộng đồng),
- Trong quá trình tiêu hóa, ta có các bước sau trong trình tự tiết xuất của cơ thể lên thực ăn:
 - + Nước bọt có tính kiềm alcalin là tính Dương,
 - + Các dịch vị của dạ dày mang tính axit là tính Âm,
 - + Mật và dịch tuyến tụy lại mang tính kiềm alcalin là tính Dương,
 - + Tiếp theo các dịch của ruột lại mang tính Âm của axit ...
- Khí chảy trong các đường Kinh Chính theo trình tự Âm Dương luân phiên nhau như sau (trình tự vòng quanh) :
 - + Tiểu trườn, Bàng Quang (Kinh Dương),
 - + Thận, Tâm Bào (Kinh Âm),
 - + Tam tiêu, Đởm (Kinh Dương),
 - + Can, Phế (Kinh Âm),
 - + Đại Trườn, Vị (Kinh Dương),
 - + Tỳ, Tâm (Kinh Âm) ,
 - + Tiểu Trườn, Bàng Quang (Kinh Dương) ...

**MỌI QUÁ TRÌNH ĐỀU MANG TĨNH ÂM DƯƠNG LUÂN PHIÊN NHAU
DẪN ĐẾN CÂN BẰNG ĐỘNG**

- Trong Vật lý học, hình ảnh điển hình của cân bằng động là chuyển động của con lắc(Hình 33). trong đó các chuyển động hướng tâm (O) và ly tâm luân phiên nhau . Các sóng phẳng, cơ sở của toàn bộ lý thuyết các trường vật lý cũng mang tính chất tương tự như thế (tính hình sin, chẳng hạn một nửa chu kỳ đồ thị nằm trên trục hoành (Đương), còn với nửa chu kỳ sau thì đồ thị nằm dưới trục hoành (Âm). Tất nhiên, ở đây sự xuất hiện của Âm trong Dương và Dương trong Âm không biểu hiện được.



Hình 33. DẠNG CHUYỂN ĐỘNG ÂM (HƯỚNG TÂM) DƯƠNG (LY TÂM) THAY PHIÊN NHAU

- Các thời kỳ Dương thịnh và Âm thịnh trong chu kỳ lớn của sự tiến hóa: Theo cổ nhân thì trong sự tiến hoá đại quy mô,các thời kỳ Âm thịnh và Dương thịnh nối đuôi nhau chẳng hạn như sau:
 + Thời kỳ Dương thịnh từ năm - 2196 (trước Công nguyên) đến năm 504 (2700 năm),
 + Thời kỳ Âm thịnh từ năm 504 đến năm 3204 (2700 năm).

C. SỰ TIẾN HÓA MANG TÍNH TÁM TỤ, ĐI VỀ CỦA LÃO TỬ

Chúng ta hay đi sâu hơn vào quá trình tiến hóa, có liên quan đến những biến hóa sâu xa của sự sống.

Đó là tư tưởng "Đi, Về" của nhà Minh triết cổ đại Lão Tử.

Lão Tử quan niệm cuộc sống là một quá trình "Đi, Về" hay, nói theo người đời xưa, đó là một quá trình "Sinh ký Tử quy" :

"Bước Ra Đi" là Con Đường Ngoại , là Âm Tu .

"Bước Trở Về" là Con Đường Nội , là Dương Tán.

Quá trình này cũng tương tự như quá trình Dương giáng, Âm thăng .

Bước Ra Đi là Đại Ngã Tụ thêm Tiểu Ngã,

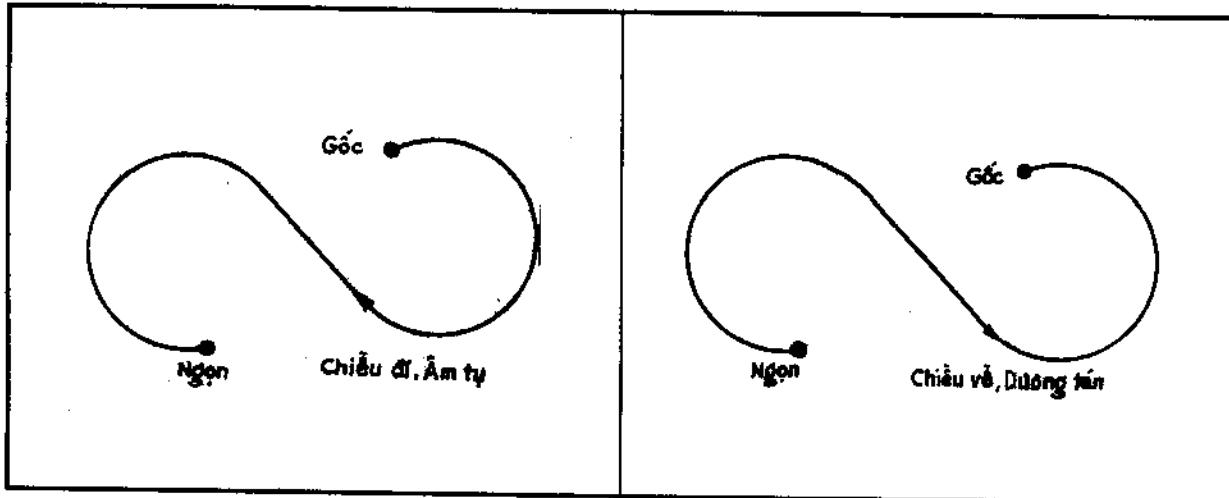
Bước Trở Về là Tiểu Ngã Tán ra để trở lại Đại Ngã.

Con đường Ra Đi là con đường Thần - Khí - Tinh .

Con đường Trở Về là Con Đường Tinh - Khí - Thần, tức là Tinh sinh Khí, Khí sinh Thần. Tinh liên quan đến bình diện Vật lý, còn Thần liên quan đến bình diện Tâm linh .

Có thể mô tả con đường Đi Về bằng con đường số 8, hình ảnh tam huyệt của Triết cổ Đông phương (Hình 34).

(Phạm trù Đi,Về này sẽ được trình bày chi tiết hơn trong phần Kinh Dịch, cuối sách).



Hình 34. SƠ ĐỒ ĐI VỀ, TÁN VÀ TỤ CỦA LÃO TỬ VỀ SỰ SỐNG THEO CON ĐƯỜNG SỐ 8

CHÚ THÍCH

Trong thuật khí công Trung Hoa rất có nhiều thực nghiệm về tán (Dématérialisation), tụ (Matérialisation hay Rematérialisation) (tán thuốc trong lọ, bông hoa trong vườn, rồi tụ thuốc, hoa lại một nơi khác). Hiện tượng giải phẫu không bằng dao kéo tại Philippines cũng theo cơ chế tán tụ

Vấn đề : các sinh thể đã tạo được các hiện tượng tán tụ đó đã sử dụng cơ chế nào?

V. TÚ TƯỢNG VÀ THÀNH, THỊNH, SUY, HỦY

Tú Tượng biểu thị một quá trình tuần hoàn (hình 35) như sau :

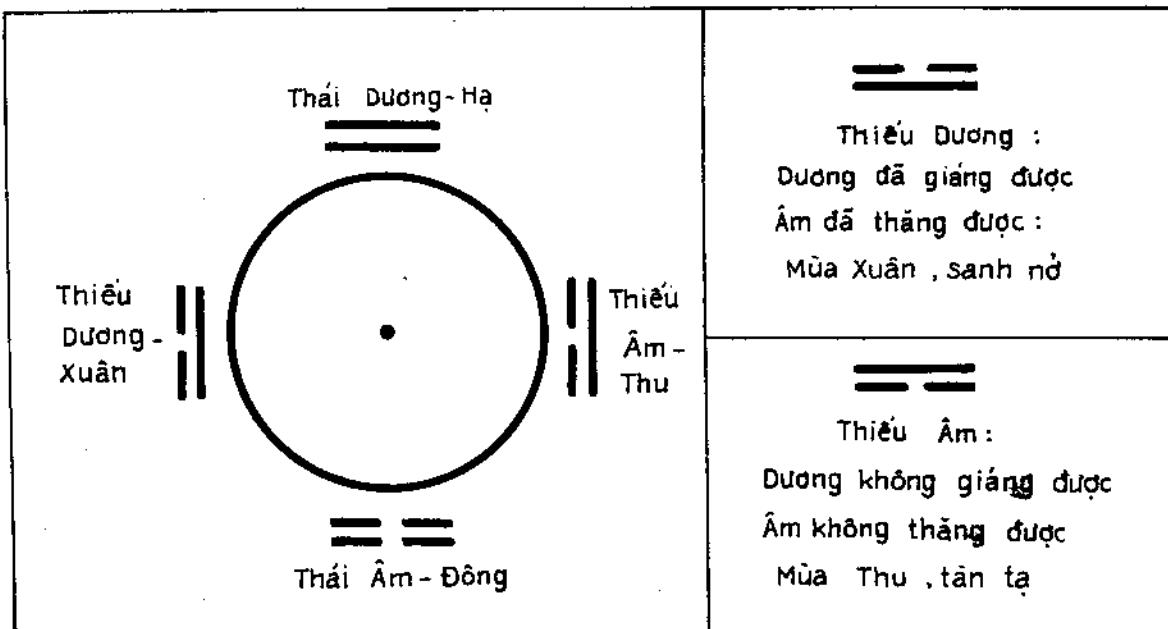
THIẾU DƯƠNG	THÁI DƯƠNG	THIẾU ÂM	THÁI ÂM
Thành	Thịnh	Suy	Hủy

Trong số 4 giai đoạn này, có 2 cặp đối lập nhau: Thành đối lập với Suy, Thịnh đối lập với Hủy. Một khác, cặp này làm tiền đề cho cặp kia.

Cũng còn một hệ thuật ngữ khác là: Sinh, Trưởng, Thủ, Tàng.

Trong hai hệ thuật ngữ trên, có yếu tố thời gian tham gia vào (như bốn mùa trong năm). Nhưng cũng có thể xem đó như một hệ các yếu tố tại cùng một thời điểm như nhau, nếu chỉ muốn xét mặt quan hệ về tính chất mà thôi.

Thành-Thịnh tạo nên một chiều hướng, là chiều hướng di lên, còn Suy-Hủy tạo nên một chiều hướng khác, là chiều hướng di xuống. Hai chiều hướng này là hai mặt Âm Dương đối lập và bổ sung cho nhau.



Hình 35. TỨ TƯỢNG VÀ BỐN MÙA

Trong Quẻ Thiếu Dương, Dương đã giáng được (nằm ở dưới), Âm đã thăng được (nằm ở trên), tạo nên sự giao lưu giữa Âm và Dương, trong đó Âm Dương bổ sung cho nhau. Từ đó phát sinh sự sống, sự hình thành mọi vật một cách tuần hoàn.

Nhưng trong Quẻ Thiếu Âm thì Dương chưa giáng được, Âm chưa thăng được, Âm Dương vẫn cách biệt nhau, từ đó mọi vật nằm trong trạng thái suy(vong) dần.

MỌI QUÁ TRÌNH ĐỀU THEO THÚ TỰ : THÀNH , THỊNH , SUY HỦY,
THEO CON DƯỜNG TUẦN HOÀN

VỀ NHẬN THỨC

Mọi hiện tượng đều biến đổi (Dịch) một cách biện chứng : thịnh rồi suy, thành rồi huy. Đó là cái Vô thường, một quy luật đã chi tiết hóa quy luật Âm Dương thành đa dạng hơn.

VI. XỨ THẾ THEO NGŨ HÀNH SINH KHẮC

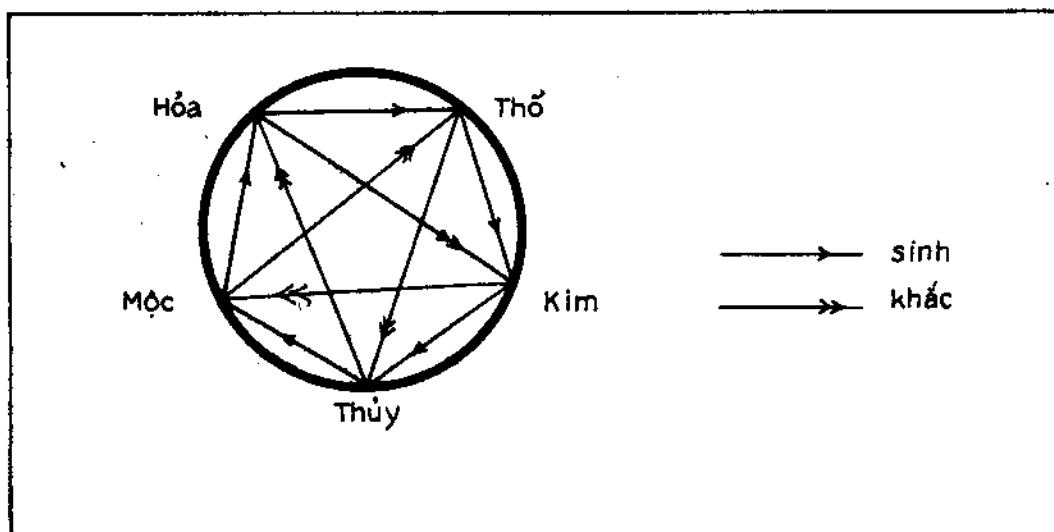
A. CƠ CHẾ SINH KHẮC

Khi một hiện tượng ra đời, nó đóng hai vai (Hình 36):

- Vai bị động :

- Có những nhân tố thuận lợi cho sự ra đời của nó (nhân tố sinh),
- Có những nhân tố không thuận lợi cho sự ra đời của nó (nhân tố khắc).

- Vai chủ động:
- c) Hiện tượng này thúc đẩy một số hiện tượng khác (tác động sinh),
- d) Hiện tượng này cản trở một số hiện tượng khác (tác động khắc).



Hình 36. NGUYÊN LÝ NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Chia ông chúng ta đã tổng kết những tình huống này và đã đưa ra nguyên lý Ngũ Hành sinh, khắc sau:

1) Các sự vật, đối tượng đang nghiên cứu chia thành 5 loại (Hình 36) :

MỘC, HỎA, THỔ, KIM, THỦY.

2) Cơ chế sinh:

MỘC SINH HỎA, HỎA SINH THỔ, THỔ SINH KIM, KIM SINH THỦY, THỦY SINH MỘC ...

3) Cơ chế khắc:

MỘC KHẮC THỔ, THỔ KHẮC THỦY, THỦY KHẮC HỎA, HỎA KHẮC KIM, KIM KHẮC MỘC ...

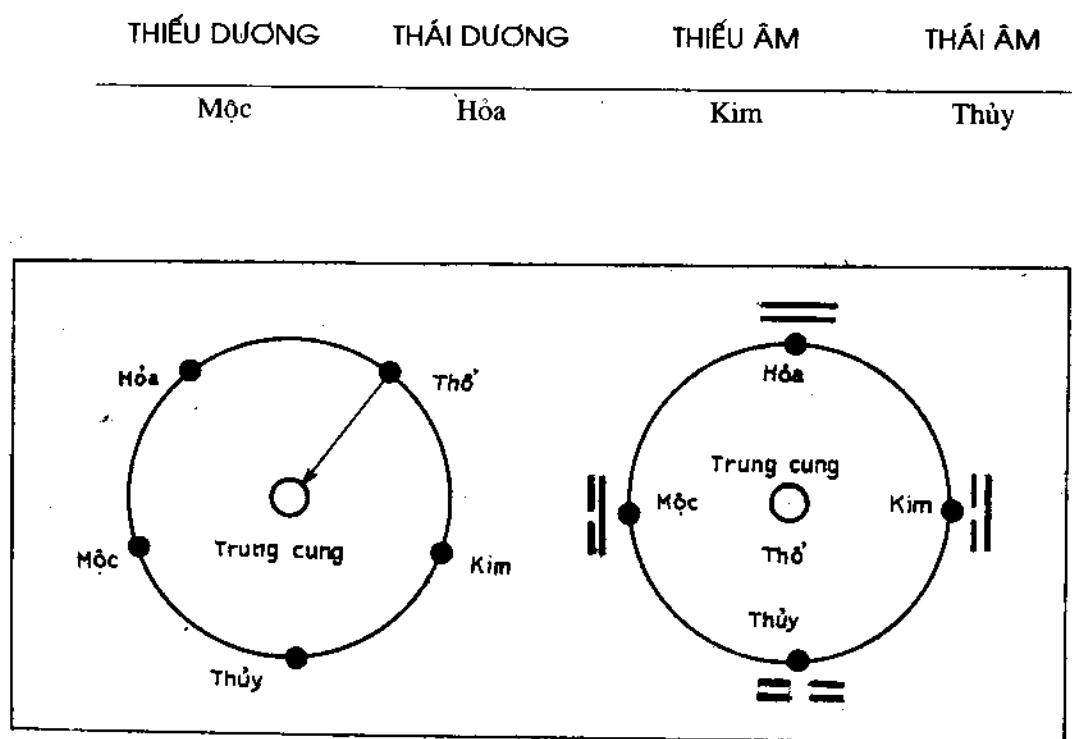
4) Cơ chế tương thừa, tương vữ:

Khi một tương tác Ngũ Hành mất cân đối, một Hành nào đó trội lên chẳng hạn, thì sẽ có hiện tượng tương thừa (tức là lấn át), tương vữ (tức là quật trả lại)

Lấy ví dụ cho dễ hiểu : Ta biết rằng Thủy khắc Hỏa. Nếu Thủy, Hỏa cân đối, thì hai nhân tố này vẫn tồn tại song song. Nhưng nếu Thủy quá mạnh, nó sẽ lấn át, hủy nhân tố Hỏa (lửa bị dập tắt). Hiện tượng này gọi là hiện tượng tương thừa. Còn nếu Hỏa quá yếu, thì Hỏa sẽ quật trả lại, diệt Thủy (nước bị bốc hơi), hiện tượng này gọi là hiện tượng tương vữ.

B. QUAN HỆ GIỮA TỨ TƯỢNG VÀ NGŨ HÀNH

Ngũ Hành có thể quy về Tứ Tượng, trong quá trình này Thổ quy về tâm hay Trung Cung (Hình 37). Còn lại bốn nhân tố là Mộc, Hỏa, Kim và Thủy (như trên).



Hình 37. QUAN HỆ GIỮA TỨ TƯỢNG VÀ NGŨ HÀNH.

C. NGŨ HÀNH VÀ ÂM DƯƠNG

Trong các tư liệu cổ, các Hành trong Ngũ Hành có thể có các tính Âm Dương như sau :

NGŨ HÀNH	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
PHƯƠNG ÂN 1	Dương	Dương	Dương	Âm	Âm
PHƯƠNG ÂN 2	Dương	Dương	Âm	Âm	Âm

Như thế, không thể tách rời cấu trúc Ngũ Hành với cấu trúc Âm Dương. Tương tự như thế, không thể tách rời cấu trúc Tứ Tượng với cấu trúc Âm Dương

Tứ Tương	MỘC	HỎA	TRUNG CUNG	KIM	THỦY
ÂM DƯƠNG	Dương	Dương		Âm	Âm

Cấu trúc Ngũ Hành dẫn đến bài học sau :

**KHÔNG CÓ VẤN ĐỀ GÌ LÀ ĐƠN GIẢN, VIỆC GÌ CŨNG CÓ
MẶT KHẮC VÀ MẶT SINH CỦA NÓ.
TRÁNH LỐI GIẢI QUYẾT PHIẾN DIỆN.**

VII. BÁT QUÁI, CỬU CUNG VÀ HỆ 64 QUÈ VĂN VƯƠNG

Về Bát Quái đồ Văn Vương, Cửu Cung và hệ 64 Què Văn Vương , chúng tôi sẽ bàn đến trong Đông Y học, và các học thuyết Đôn Giáp , Thái Ất... Đó là những khoa học giáo dục về chữ Thời và về xử thế của Triết cổ Đông phương.

VIII. THUYẾT THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT. ĐẠO NGƯỜI PHẢI THEO ĐẠO TRỜI

A. NGUYỄN TẮC DƯƠNG XƯỚNG ÂM HÓA CỦA TRIẾT CỔ BỘNG PHƯƠNG

Trên những nét khái quát nhất thì nội dung của nguyên lý này là:

CÓ TƯỢNG (DO THIÊN XƯỚNG) RỒI MỚI CÓ HÌNH (DO ĐỊA HÓA).

Còn Hình của Nhân lại phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể về Hình của Địa, các điều kiện này được cha ông chúng ta quan niệm là các điều kiện Địa lý như việc chọn mồ mả, làm nhà cửa (hướng, kích thước cửa, bếp...)... Trong nước ta, xưa có nhà Địa lý nổi tiếng Tả Ao, ở nước ngoài có Lỗ Ban về việc đo kích thước trong nhà, và có các sách như Bát Trạch Minh Cảnh ... Và quan trọng hơn cả là vấn đề Địa Linh .

Nói chung mọi việc sẽ có cơ may thành công nếu:

THIÊN THỜI - ĐỊA LỢI - NHÂN HÒA

nghĩa là mọi việc muôn được thành công, phải hợp với Thời của Thiên cơ, và phải tuân theo những điều kiện thuận lợi của Địa. Tất cả những nhà lãnh đạo sáng suốt các quốc gia đều tuân theo phương châm vĩ đại này. Những nét chủ yếu về Thiên cơ sẽ được trình bày trong các học thuyết Độn Giáp và Thái Ất sau này.

B. KHÔNG GIAN ÂM CỦA TƯỢNG

Các nhà khoa học Tây phương hiện đại như Barbara Ann Brennan, Rupert Sheldrake... gọi Tượng là Thiết kế (Blueprint), còn Hình là Hiện thực (Réalisation). Thiết kế và Hiện thực được xây dựng trong *hai loại không gian khác nhau*, gọi là "không gian Âm" (espace négatif) với Thiết kế, và "không gian Dương" bình thường (espace positif) với Hiện thực. (Với những nhà toán học nghiên cứu Kinh Dịch thì một trong những bài toán học búa nhát là tìm cách xây dựng các loại không gian Âm nói trên của các Tượng).

C. TƯỢNG VÀ HÌNH QUA CÁC CẤU TRÚC CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Như thế, có thể hình dung sự hợp nhất giữa Tượng và Hình như sau:

1. VỚI CẤU TRÚC LƯƠNG NGHI :

- Nghi Âm (Dương) làm Tượng trong không gian Âm, đó là hình diện Tiên thiên,
- Nghi Dương (Âm) làm Hình trong không gian Dương bình thường, đó là hình diện Hậu thiên.

2. VỚI CẤU TRÚC TỨ TƯỢNG :

- Một loại cấu trúc Tứ Tượng làm Tượng trong không gian Âm (Dương) gọi là Tứ Tượng Tiên thiên,
- Một loại cấu trúc Tứ Tượng khác làm Hình trong không gian Dương (Âm) gọi là Tứ Tượng Hậu thiên.

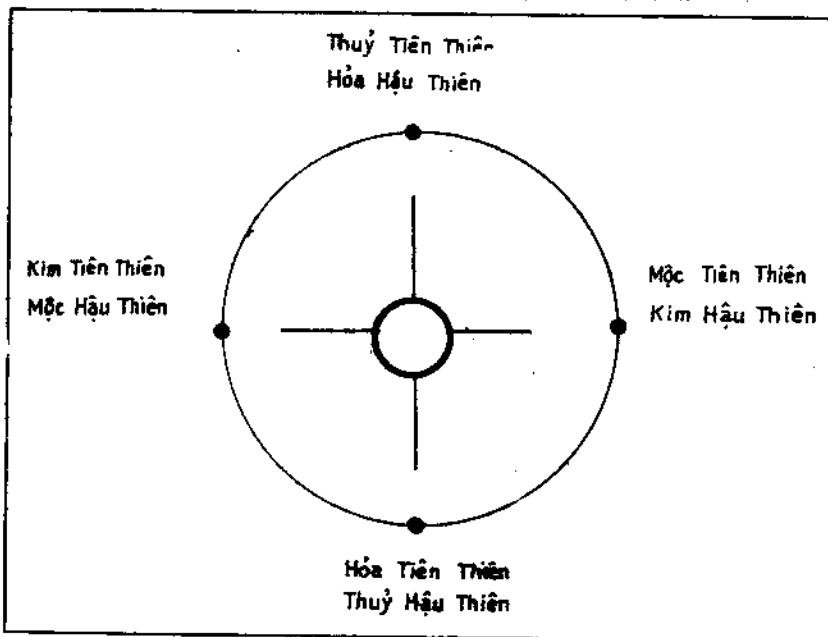
Quá trình hợp nhất hay tích hợp Tiên thiên và Hậu thiên ở đây là quá trình cụ thể hóa nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trong cấu trúc Lưỡng Nghi hay Tứ Tượng. Trong phần toán học với lý thuyết tập mờ sau đây, chúng tôi đã chứng tỏ được cách hợp nhất cụ thể chẳng hạn như ở Hình 38 .

3. VỚI CẤU TRÚC NGŨ HÀNH :

Cũng như với cấu trúc Lưỡng Nghi và Tứ Tượng, trong Triết cổ Đông phương cũng có các khái niệm Ngũ Hành Tiên thiên trong không gian Âm và Ngũ Hành Hậu Thiên trong không gian Dương. Trong phần toán học sau này, cũng với lý thuyết tập mờ, chúng tôi cũng hiện thực được sự tích hợp Tiên thiên Hậu thiên này với Hình 39.

D- ĐẠO NGƯỜI PHẢI THEO ĐẠO TRỜI. SỐNG THEO QUY LUẬT PHỔ QUÁT. QUÝ ĐẠO PHỔ QUÁT

Từ các mô hình Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trên, chúng ta thấy cõi Hậu thiên không thể tách rời khỏi cõi Tiên thiên, tức là con người không thể sống tách rời khỏi Trời Đất.



Hình 38. SƠ ĐỒ HỢP NHẤT (TÍCH HỢP) TỨ TƯỢNG TIÊN THIÊN VỚI
TỨ TƯỢNG HẬU THIÊN

**ĐẠO NGƯỜI PHẢI THEO ĐẠO TRỜI, CỘNG NGƯỜI PHẢI SỐNG
THEO CÁC QUY LUẬT PHỔ QUÁT TIÊN THIÊN HẬU THIÊN HAY VẬT LÝ TÂM LINH**

Các quy luật Tiên thiên Hậu thiên này sẽ được trình bày trong các học thuyết Độn Giáp, Thái Ất sau này. Các học thuyết này được kết hợp với học thuyết Tử vi thông thường (không trình bày trong cuốn sách này do khuôn khổ cuốn sách có hạn).

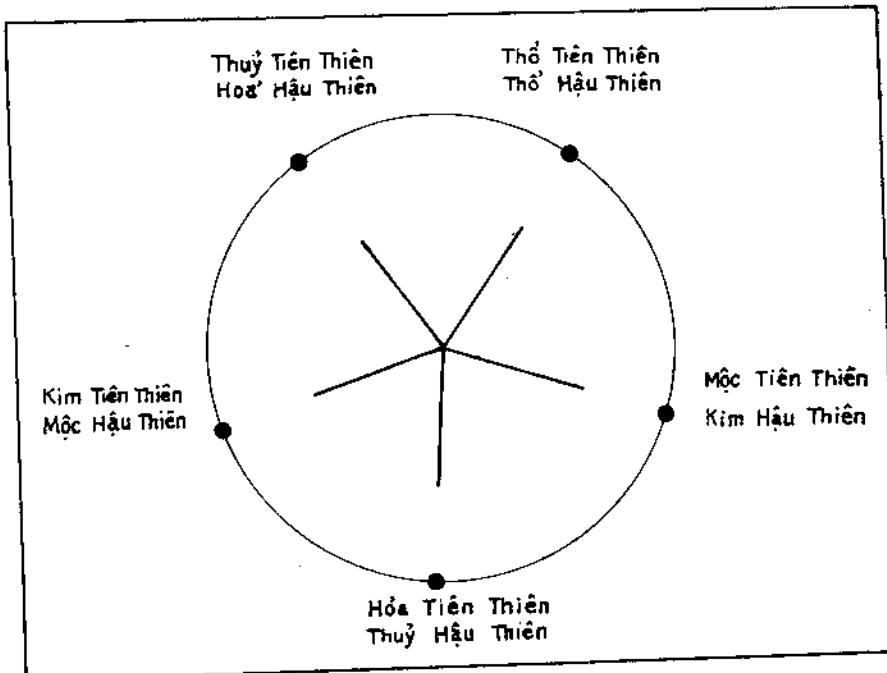
**CÁC HỌC THUYẾT TRÊN, KHI KẾT HỢP VỚI NHAU,
SẼ CHO QUÝ ĐẠO CỦA CON NGƯỜI TRONG CỘNG ĐỒNG.**

Chúng ta thường dạy khái niệm quỹ đạo hành tinh, viên đạn... cho các học sinh, sinh viên trong nhà trường. Tất nhiên đây là một khoa học cần thiết không thể thiếu được. Tuy nhiên,

**DO TÍNH MỘT, NẾU HÀNH TINH CÓ QUÝ ĐẠO CỦA NÓ,
CON NGƯỜI CŨNG PHẢI CÓ QUÝ ĐẠO CỦA MÌNH.**

Nếu không, con người sẽ chỉ đứng ngoài nhìn Vũ trụ vật lý, tưởng chừng rằng đó là mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu khoa học, và mặc nhiên *tự đánh rơi* bản thân mình ra khỏi vòng quay của Vũ trụ!

Trong một thời gian dài, chúng ta hay "mặc nhiên" gán cho việc đi tìm quý đạo con người là bối toán, với một cách nhìn không đẹp, và cũng chưa hề định nghĩa thế nào là bối toán.. Nhưng điều này là sai lầm về hai mặt. Một là về mặt thái độ khoa học. Hai là về nội dung khoa học.



Hình 39. SƠ ĐỒ HỢP NHẤT TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN
TRONG CẤU TRÚC NGŨ HÀNH

PHẦN II

TÂY

CHƯƠNG IV

CÁC NHÀ KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG ĐANG HƯỚNG DẪN VỀ ĐÔNG PHƯƠNG

Con người hành tinh chúng ta đang dần dần hướng về cái MỘT, đó là một tất yếu của lịch sử. Từ đó sự tích hợp đa văn hóa Đông Tây, một biểu hiện cụ thể của xu hướng trên, cũng tất nhiên là một tất yếu.

Nói cách khác, giữa những phân hóa ngày càng sâu, dẫn đến những đa dạng ngày càng phức tạp đã tạo nên được một Nghi Âm, thì theo nguyên lý Âm Dương của Triết cổ Đông phương tất yếu phải hình thành một Nghi Dương. Nghi Dương này chính là cái Đơn nhất, hay là sự Thống nhất, hay nói riêng là sự Tích hợp đa văn hóa Đông Tây.

THỜI ĐẠI CHÚNG TA PHẢI ĐI THEO CON ĐƯỜNG TÌM
CÁI ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG.
TÌM SỰ TÍCH HỢP ĐÔNG TÂY TRƯỚC HẾT VỀ VĂN HÓA.
ĐÓ LÀ MỘT TRONG NHỮNG PHƯƠNG CHÂM LỚN CỦA THỜI ĐẠI.

Mầm mống của sự tích hợp đa văn hóa Đông Tây đã dần dần xuất hiện trong quá trình phát triển của khoa học Tây phương xung quanh các vấn đề sau :

- Quan điểm Vũ trụ là MỘT,
- Quan điểm vạn vật đồng nhất thế,
- Quan điểm toàn đồ,
- Quan điểm nhân vị ,
- Quan điểm về chân không và vật chất .

I. QUAN ĐIỂM VŨ TRỤ LÀ MỘT DƯỚI GÓC ĐỘ KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG

Ngày trước nhà hiền triết Pythagore đã nói :

- CÁI MỘT LÀ QUY LUẬT CỦA ĐẲNG HÓA CÔNG,
- SỰ TIẾN HOÁ LÀ QUY LUẬT CỦA SỰ SỐNG,
- CON SỐ LÀ QUY LUẬT CỦA VŨ TRỤ.

Như đã nói trước đây, quan điểm về cái MỘT là trung tâm của ý thức hệ Triết học cổ Đông phương. Bây giờ ta chuyển sang quan điểm này trong giới các nhà khoa học Tây phương.

A. QUAN ĐIỂM CỦA NEWTON VỀ MỘT VŨ TRỤ TÁCH RỜI

Theo quan điểm cơ giới của Newton, Vũ trụ chỉ là một sự lắp ghép nhiều bộ phận khác nhau tách rời nhau lại với nhau, và các bộ phận này là tương tác với nhau. Hệ thống các bánh xe tương tác với nhau trong chiếc đồng hồ là hình ảnh gần đúng của Vũ trụ quan cơ giới của Newton. Một Vũ trụ quan như thế gọi là *Vũ trụ quan cơ giới tách rời* (*Univers séparable*).

B. QUAN ĐIỂM VŨ TRỤ KHÔNG TÁCH RỜI. HỘI THẢO CORDOUÉ

Nhưng dần dần các nhà khoa học Tây phương nhận thấy rằng Vũ trụ quan Newton là không đúng. Năm 1987 nhiều nhà khoa học nổi tiếng như Capra, Josephson, Vigier, Costa de Beauregard, Puthoff, Targ... đã họp lại với nhau tại thành phố Cordoue để bàn về một Vũ trụ quan khác hẳn với Vũ trụ quan Newton, đó là *quan điểm một Vũ trụ không tách rời* (*Univers non-séparable*). Hội thảo này đã gây ra nhiều tranh luận gay gắt kéo dài trên báo chí, thậm chí (như trong *Science et vie*) có nhiều tác giả "nằm ngoài khoa học" đã cho rằng các nhà khoa học tham gia hội thảo đó chỉ là ... những kẻ bịa bợm, đang muốn đánh lừa quần chúng.

Tất nhiên, trong một thời gian dài, những người ngoài cuộc đã hoang mang về những kết luận của hội thảo đó, xung quanh câu tạo tách rời hay không tách rời của Vũ trụ, và hiểu làm ngay cả đối với nhân cách của các nhà khoa học tham gia hội thảo. Nhưng bây giờ thì mọi việc đã rõ dần, và người ta thấy rõ là những người viết báo công kích dữ dội hội thảo đó đã ... không hiểu gì hết.

Một trong những điểm trung tâm của hội thảo là một vấn đề khoa học hết sức tinh, gọi là nghịch lý Einstein - Podolski - Rosen và có nội dung đại khái như sau.

C. NGHỊCH LÝ EINSTEIN - PODOLSKI - ROSEN. ĐỊNH LÝ BELL

Người ta lấy một nguồn phát ra hai electron (diện tử) theo hai phương trái ngược nhau, một electron bay sang bên trái, còn electron kia bay sang bên phải chẳng hạn. Người ta sắp đặt thế nào để cho chuyển động của hai electron quanh trục của chúng là hoàn toàn không xác định (trong Vật lý nguyên tử, chuyển động này gọi là spin: khi chuyển động trong nguyên tử, electron không chỉ quay xung quanh hạt nhân, mà còn quay xung quanh trục riêng của nó, như Quả Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời và đồng thời quay quanh trục riêng của mình). Trong vật lý nguyên tử, hiện tượng trên - hiện tượng trục quay không có phương xác định gọi là *tượng spin không định hướng*.

Người ta cũng bố trí như thế nào để các electron không tương tác với nhau, nghĩa là cắt mọi quá trình trao đổi năng lượng, thông tin giữa các electron đó. Nhưng khi các electron đó đã ra khỏi nguồn, người ta tìm cách để một trong hai electron phải có trục quay được định hướng (spin định hướng), chẳng hạn là có trục hướng thẳng đứng lên phía trên.

Thế thì điều gì đã xảy ra? Điều đã xảy ra này thực là khó hiểu: Không hiểu tại sao "trục của electron thứ hai, từ trước hoàn toàn không xác định, "tự nhiên" lại được xác định, cụ thể là hướng về phía dưới, mặc dầu chẳng có "ai dụng đến nó cả". Hiện tượng này mang tên là *nghịch lý Einstein-Podolski-Rosen*. Một hiện tượng thay đổi mà không hề "cố nguyên nhân" !

Với một quan điểm Vũ trụ tách rời như của Newton, khó mà hình dung được hiện tượng "biến đổi vô-cớ" trên. Nhưng sự thực - oái ăm thay - lại đúng như thế !

Mà cái nguyên nhân sâu xa của nó là... Bản thể của Vũ trụ ! Cái Bản thể này lại đang còn nằm ngoài quan điểm "quá cũ kỹ" của chúng ta, cái quan điểm do tư tưởng cơ giới vĩ đại của nhà khoa học Newton đã quá ăn sâu vào trong nhận thức của chúng ta, từ bé, ngay trên các ghế nhà trường trung học.

Sau này, nhiều nhà khoa học đã thực hiện tất cả 7 thực nghiệm về cái hiện tượng oái ăm này, và đã thu được 5 kết quả dương tính. Nói môm na là nếu không ai tác động trực tiếp vào anh cả, thì anh vẫn có thể ... "thay hình đổi dạng", khi có một nguyên nhân khởi động nào đó - cùng nguồn với anh - đã tìm cách thay hình đổi dạng của chính mình ! Hiện tượng này có thể xảy ra với anh em sinh đôi chẳng hạn.

Một nhà khoa học đã tìm cách chứng minh chất chẽ hơn hiện tượng trên bằng một định lý nổi tiếng. Đó là nhà khoa học Bell và định lý này gọi là định lý Bell.

Tất nhiên, nguồn gốc sâu xa của hiện tượng này - như đã nói ở trên - chính là Bản chất, Bản thể của Vũ trụ : Vũ trụ là MỘT, trong đó các bộ phận khác nhau của nó - xét cho đến cùng - là không tách rời nhau.

Từ đó, các nhà khoa học - qua các thực nghiệm trên - quan niệm rằng:

VŨ TRỤ LÀ KHÔNG TÁCH RỜI . VŨ TRỤ CHỈ LÀ MỘT, CÁC BỘ PHẬN CỦA NÓ ĐỀU CÓ LIÊN QUAN BẢN THỂ VỚI NHAU (RELATION ONTOLOGIQUE).

Những quan hệ mà chúng ta thường tai nghe mắt thấy chỉ là quan hệ *bên ngoài*.

**KHOA HỌC ĐANG DÀN ĐI TỪ CÁI BÊN NGOÀI ĐẾN CÁI BẢN THỂ
TỨC LÀ CHUYỂN TỪ TIỂU NGÃ ĐẾN ĐẠI NGÃ CỦA MỌI SỰ VẬT.**

Vũ trụ quan Newton đã sụp đổ. Chúng ta đang dần dần thấy những xuất hiện nhiều chứng minh của một Vũ trụ quan quan mới, là Vũ trụ quan của Triết Đông phương, sau một thời gian khá dài khoa học Tây phương phát triển cao độ.

Cho nên nhà triết học nổi tiếng T.De Chardin đã nói:

KHI LÊN TỐI NHỮNG ĐÌNH CAO HUY HOÀNG THÌ CHÚNG TA SẼ QUAY TRỞ LẠI.

Lại con đường số 8 !

II. NGUYỄN LÝ VẬN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI CÁC NHÀ KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG. HAI PHONG CÁCH TƯ DUY ĐỒNG VÀ TÂY. TU DUY HOLISTIC VÀ TU DUY PHÂN TÍCH

A. HAI PHONG CÁCH TƯ DUY ĐỒNG ,TÂY

Theo Triết cổ Đông phương, như đã thấy, mọi vật, thực thể trong Vũ trụ đều có nguồn gốc bản thể như nhau (origine ontologique). Do đó, Triết cổ Đông phương chủ yếu di tìm cái chung ngay giữa những hiện tượng bên ngoài rất là khác nhau. Chẳng hạn, nhà Yogi uyên thâm di tìm ngôn ngữ chung giữa con người và động vật. Phong cách tư duy này gọi là *tư duy tổng hợp, holistic, tức là mang tính tổng thể,không có chia cắt*.

Trái lại, đa số các nhà vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý học Tây phương (nói chính xác hơn từ trước cho đến phần đầu thế kỷ này) lại theo phong cách *tư duy phân tích*, có khả năng phân tích được sự khác nhau ngay giữa những hiện tượng bên ngoài trong hết sức giống nhau. Một trong những ví dụ điển hình về tư duy phân tích là các nhà vật lý thế kỷ chúng ta đã tính được sự khác nhau hết sức

nhỏ giữa vạch năng lượng cơ bản của Hydro khi "chưa" tương tác và khi "đã" tương tác với ... Chân không vật lý (gọi là hiện tượng xê dịch Lamb). Thực là rất tài tình !

Tuy nhiên, một xu hướng phân tích như thế đã dẫn đến xu hướng chia cắt cực đoan, gọi là chủ nghĩa chia cắt vật lý (physicalisme). Chính xu hướng cực đoan này đã dẫn đến phản đe của nó là xu hướng tổng hợp, thống nhất... (Nguyên lý Phản Phục).

Đó chính là sự ra đời của một lý thuyết vĩ đại của thế kỷ : đó là Lý thuyết Siêu Thống nhất các Trường Vật lý, chẳng hạn là thống nhất lý thuyết trường điện từ với các lý thuyết các tương tác yếu và mạnh ... Đã bắt đầu chớm nở sự tích hợp hai phong cách tư duy holistic và tổng hợp Đông và Tây... Sau đây là một vài ví dụ minh họa.

B. CON NGƯỜI VÀ CÂY CỎ. SAUVIN

Một nhà khoa học tên là Sauvin đã tìm cách gắn điện kế lên các cây của ông và kiểm tra đều đặn xem chúng đang làm gì. Nếu ông đi vắng, ông gọi điện về nhà để người nhà cho ông biết về những tín hiệu cây phát ra. Ông phát hiện được rằng cây phát tín hiệu khi ông cảm thấy vui vẻ hoặc khi ông cảm thấy khó chịu, ngay khi ông cách xa nhà hàng dặm. Nếu ông bị đứt ngón tay hay gặp một người bạn gái, thì cây cũng phát tín hiệu.

Sauvin tìm cách sử dụng các khả năng của cây vào việc mở cửa gara ôtô khi ông lái xe về đến nhà. Đây cũng là một cách bảo mật độc đáo, chỉ dành riêng cho những ai hiểu được tâm thức của cây cỏ.

CHÚ Ý : Có hiện tượng cây trầu héo hon đi khi người chủ chết.

C. NÓI CHUYỆN VỚI CÂY CỎ. HASHIMOTO

Tiến sĩ điện tử Nhật Hashimoto lại cho biết cây cỏ cũng biết nói chuyện với con người. Ông đã chế tạo một thiết bị biến các tín hiệu điện của cây thành âm thanh mà con người cảm nhận được. Các nội dung nói chuyện khác nhau dẫn đến những âm thanh khác nhau. Âm thanh này cũng phụ thuộc vào những hiện tượng xảy ra xung quanh cây. Chẳng hạn, khi cây được tưới nước hoặc bị di chuyển thì âm thanh phát ra thay đổi.

D. PHẢN ỨNG CỦA CÂY TRƯỚC SỰ ĐE DỌA. BACKSTER

Backster là một nhà khoa học chuyên về luật. Ông cho rằng cây cỏ có thể làm chứng vô tư hơn con người. Do đó ông nghiên cứu các phản ứng của cây cỏ khi có quan hệ với người.

Người ta thấy rằng cây cỏ có thể phát ra trường sinh học khá xa, hàng trăm dặm và cũng thấy rằng những phương pháp thông thường dùng để ngăn chặn trường điện từ (như lồng Faraday), là vô hiệu đối với cây cỏ. Nghĩa là cây cỏ có thể bắt được những tín hiệu của cây cỏ khác, ngay trong điều kiện có ngăn chặn như thế.

Bakster lấy hai điện cực nối với hai phía của cái lá philadentron, và ông xem cây cỏ có cảm nhận được một sự đe dọa nào hay không. Nhà khoa học cho một chiếc lá cùng loại rơi vào trong một cốc cà phê nóng. Ông không thấy một phản ứng nào của một chiếc lá thứ hai, ở đó có nối với một máy ghi, nhờ một dây dẫn.

Nhưng bây giờ, nếu cho một chiếc lá vào lửa thì sao? Nhà khoa học tự hỏi. Và chính trong trường hợp này (trường hợp đe dọa !), cái kim của máy nối với chiếc lá thứ hai... bỗng nhiên quay! Hiệu ứng cảm xúc hay là phản ứng trước sự đe dọa này thế giới gọi là hiệu ứng Bachster. Cần lưu ý

rằng cây cỏ làm quen dần (trơ dần) với các tinh huống bi thảm.Chẳng hạn, cái kim nối trên sẽ quay yếu dần khi thí nghiệm với lửa lặp đi lặp lại nhiều lần.

Cũng theo tinh thần đó, nhà khoa học làm thí nghiệm sau.Trong phòng có hai cành philadentron. Và có sáu người đi vào trong phòng, lần lượt nhau. Người thứ bảy là Bachster. Ông thấy đã xảy ra một sự cố: có một cành lá bị một người trong sáu người trên vỡ nát, nghĩa là trong sáu người đó, có một thủ phạm "giết lá". Ai là thủ phạm của vụ án mạng này ?

Backster liền nối các điện cực của cái máy có kim quay vào cái lá còn lại, và sau đó, ông bảo sáu người đó lần lượt ra khỏi phòng. Khi dùng thử phạm, đến lượt mình, vừa ra khỏi phòng thì cái lá thứ hai đóng vai sinh thể làm chứng, liền biểu hiện có một cảm xác mạnh nào đó: và cái kim quay! Điều này chứng tỏ rằng lá có trí nhớ, và còn hơn thế !

Người ta cũng còn thấy rằng cây cỏ cũng nhận biết được người nào đó đã phá hoại một cây khác cùng loại ở ngoài phòng. Chẳng hạn, một người vừa mới chặt một cây bước vào phòng. Cây trong phòng liền phát tín hiệu.

III. QUAN ĐIỂM TOÀN ĐỒ (HOLOGRAMME)

A. CÁI BỘ PHẬN LÀ CÁI TOÀN BỘ

Một quan điểm cơ bản nữa của Triết cổ Đông phương là *quan điểm toàn đồ* (*hologramme*). Theo Triết học này, electron là cả một Vũ trụ (xem chẳng hạn cuốn sách *L'évolution occulte de l'humanité* của C.Jinarajadasa, 1950). Hay là *cái bộ phận là cái toàn bộ*. Điều này có nghĩa là cái bộ phận mang đủ thông tin cơ bản của cái toàn bộ.

B. NGUYÊN LÝ LẤY CẤU TRÚC CON NGƯỜI LÀM MẪU CHÂN LÝ

Như đã nói trước đây, nguyên lý con Người là một Tiểu Vũ trụ chính là ví dụ nổi bật nhất của nguyên lý toàn đồ, và con người xem là đối xứng với Vũ trụ. Kết quả này có tầm hết sức quan trọng về phương pháp luận, ở chỗ:

**MỌI HỌC THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC MẶT TÂM LINH-VẬT LÝ
TRONG VŨ TRỤ
ĐỀU CÓ THỂ DỰA VÀO MẪU NHÂN THỂ
ĐỂ XÁC ĐỊNH TÍNH ĐÚNG ĐÁN CỦA MÌNH.**

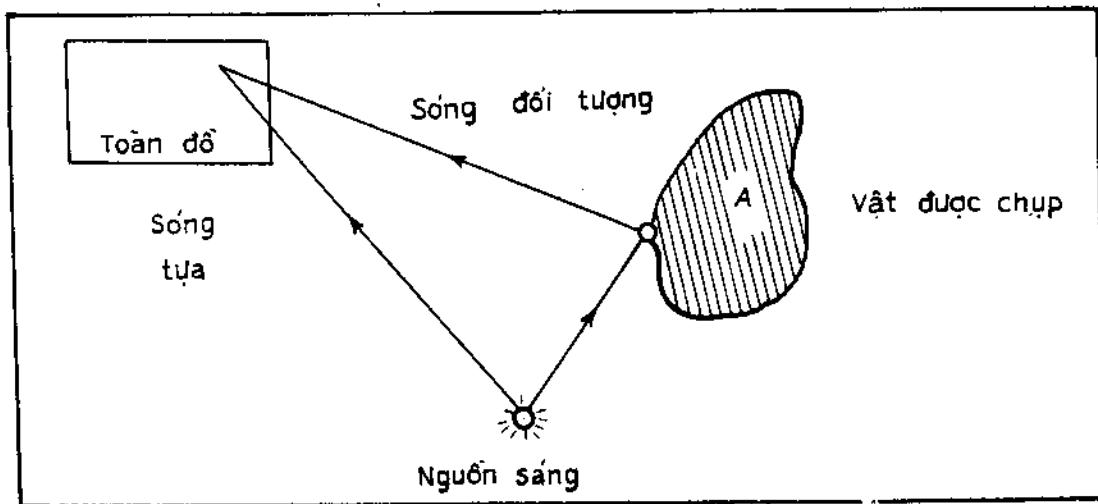
MUỐN TÌM HIỂU VŨ TRỤ, HAY QUAY LẠI CHÍNH MÌNH,
VÀ QUA CON ĐƯỜNG TRỎ VỀ NÀY,
HAY TÌM LẠI NHỮNG GÌ ĐƯỜNG NHƯ ĐÃ MẤT,
ĐỐI VỚI CON NGƯỜI, ĐÓ LÀ MỘT KHÁT VỌNG LỚN LAO...

Cái đường như đã mất đó, chính là Đại Ngã hay Bản thể của mình. Nhiều người đã vô tình đánh rơi mất những gì cơ bản nhất của mình.

Bây giờ chúng ta chuyển sang nền văn minh Tây phương. Hiện tượng toàn đồ cũng đã được phát hiện trong quang học.Người phát hiện đó là nhà khoa học Hung Gabor, đã được giải thưởng Nobel.

C. CƠ CHẾ CỦA TOÀN ĐỒ. SÓNG ĐỔI TƯỢNG VÀ SÓNG TỰA

Trong kỹ thuật chụp ảnh thông thường, người ta cần một nguồn sáng, chẳng hạn là nguồn sáng từ Mặt Trời, sóng ánh sáng phát ra từ nguồn này phản xạ lên đối tượng muốn chụp và được ghi vào trên phim (âm bản). Sóng phản xạ này gọi là *sóng đối tượng*.



Hình 40. CƠ CHẾ TOÀN ĐỒ TRONG QUANG HỌC.

Còn trong cơ chế toàn đồ, vấn đề có phức tạp hơn. Trong cơ chế của Gabor, ngoài sóng đối tượng, ông còn sử dụng cả sóng phát trực tiếp từ nguồn, gọi là *sóng tựa*. Như thế, phim toàn đồ (hologramme) thu được bằng sự giao thoa hai loại sóng khác nhau: sóng đối tượng (phản xạ từ vật muốn chụp) và sóng tựa, lấy trực tiếp từ nguồn.

Với toàn đồ thu được, chỉ trích (cắt) ra một mảnh nhỏ, tức là một *bộ phận nhỏ*, đưa bộ phận đó vào một máy đặc biệt, là đủ để có thể thu được *toàn bộ* ảnh của vật được chụp.

Như thế, hiện tượng toàn đồ của Gabor cũng có thể xem như một biểu hiện cụ thể của sự tích hợp nào đó giữa các thành tựu của các nền văn minh Đông Tây.

Sự phản ánh các đặc trưng của con người lên mặt, lên tay, tai ... (xem tướng mặt, tướng tay, tướng tai...) cũng dựa trên nguyên lý toàn đồ này.

Ngày trước, các khoa xem tướng mặt, tướng tay... được xem như những trò bịa bợm, vô nghĩa. Thực ra, đó chỉ là những ngộ nhận mang tính lịch sử. Và suy cho cùng, những ngộ nhận hay phủ nhận như thế đều là hậu quả của chủ nghĩa Duy lý Tây phương (Rationalisme occidental) cực đoan, có thể nói là đã ngự trị gần một thế kỷ trên quả Địa cầu chúng ta.

Tại sao? Vì chủ nghĩa Duy lý đi liền với chủ nghĩa Tất định (Déterminisme), cái gì cũng muốn hiện ra ""rành rành""; trong lúc đó thì các hiện tượng trong đời sống, các quy luật Tâm- Sinh -Lý trong đời sống nói chung đều chỉ là những quy luật "không rành rành", nghĩa là mờ (flou).

IV. QUAN ĐIỂM VỊ NHÂN (ANTHROPIQUE)

Ngoài hiện tượng toàn đồ, một trong những xu hướng mới nữa của nền văn minh Tây phương hiện nay, nhằm tiến sát đến gần nền văn minh Đông phương, là quan điểm vị nhân (anthropique).

Trong Kinh Dịch, như chúng ta đã thấy nhiều lần, có nguyên lý Phản Phục , một trong những biểu hiện lớn nhất của nguyên lý đó là khái niệm tuyến Nội, tuyến Ngoại. Tuyến Ngoại trở con đường di từ Tiên thiên đến Hậu thiên (cõi Trần), còn tuyến Nội trở con đường di từ cõi Hậu thiên trở về cõi Tiên thiên (cõi Trời).

Theo khái niệm tuyến Ngoại, con người được bắt đầu tạo nên từ một chương trình nào đó, bắt nguồn không phải từ cõi Trần (Quả Đất chúng ta), tức là không phải theo thuyết tiến hóa của Darwin. Trong nền văn hóa Đông phương, có từ "Thiên hạ", tức là một cộng đồng "hạ" từ "Thiên" xuống.

Còn theo tuyến Nội để trở về, chính là theo con đường trở về lại nguồn, về lại với Đại ngã, là con đường bao gồm cả những phương pháp cải lão hoàn đồng, cải tử hoàn sinh của Giả Kim thuật (Alchimie) (xem phần Kinh Dịch). Giả Kim thuật ở đây hiểu theo nghĩa thanh cao của nó, chứ không theo nghĩa tầm thường của những người đốt nát về thực chất của Hóa học, cầm cui ngày đêm với những lò cổ cong, với các đám mây phún phut đủ màu, trong những gian nhà bí mật, cốt để biến chì, thiếc thành ...vàng, để thỏa mãn lòng tham của mình.

Bây giờ, chúng ta chuyển sang Thiên văn học của nền văn minh Tây phương. Ngay từ năm 1986, nhà khoa học Carter B, thuộc Viện Thiên văn Cambridge, đã chứng minh rằng : Nếu trị số của hằng số cấu trúc tinh vi α (hằng số này xuất hiện trong các thuyết về điện từ trường) :

$$\alpha = hc/e^2 = 137,0360$$

thay đổi vào khoảng một phần trăm (h gọi là hằng số Planck, c là tốc độ ánh sáng trong chân không, e là diện tích của electron) thì các tinh tú sẽ đổi màu. Nếu hằng số cấu trúc tinh vi đó giảm, thì các tinh tú sẽ chuyển sang màu đỏ. Nếu hằng số đó tăng, thì màu các tinh tú sẽ chuyển sang màu xanh dương. Và cả trong hai trường hợp này sự thay đổi trị số đó, sẽ không thể xuất hiện các vì sao như Mặt Trời chúng ta, tức là từ đó sẽ không thể xuất hiện sự sống trên hành tinh chúng ta.

Mặt khác, nhà vật lý học nổi tiếng Dicke R.H. đã viết trong tạp chí *Nature* như sau :

"Tôi không đặt vấn đề là: với một Vũ trụ như hiện nay thì con người sẽ như thế nào. Mà tôi đặt ngược lại: Muốn có con người như hiện nay, thì Vũ trụ phải như thế nào ?

Nói cách khác:

- Vũ trụ (vật lý,NHP) sẽ có ý nghĩa gì nếu như không có chủ thể nhận thức được nó?
- Nhưng để nhận thức cần có sự sống ,
- Nhưng để tồn tại sự sống, cần phải có những nguyên tố Hydro nặng,
- Nhưng để tạo được những Hydro nặng, cần phải có những phản ứng tổng hợp nhiệt hạch,
- Nhưng để trong lòng các tinh tú xuất hiện được những điều kiện cần thiết cho những phản ứng tổng hợp nhiệt hạch, cần có những khoảng thời gian hằng chục tỉ năm ,
- Nhưng theo lý thuyết tương đối tổng quát thì khoảng thời gian hằng chục tỉ năm đó chỉ tương thích với mẫu Vũ trụ đóng (Vũ trụ đóng là một thuật ngữ của lý thuyết tương đối tổng quát dùng để trả một trong hai khả năng : đóng hay mở. Còn nghĩa nôm na của từ đóng là bên ngoài nó hoàn toàn không có gì , NHP). Còn bán kính của nó tại thời điểm banh trướng lớn nhất ít nhất phải bằng hằng chục tỉ năm ánh sáng...

Hiện nay, các nhà vật lý học đã chứng tỏ được rằng thực sự bán kính của Vũ trụ vật lý chúng ta có độ lớn như thế. **Và chính bán kính đó phải như thế, để thực hiện một mục đích sâu xa: khả năng tồn tại con người.**

Trên đây là những tư tưởng ban đầu, sản sinh ra một trong những tư tưởng lớn nhất của thời đại chúng ta : đó là **quan điểm vị nhân** tức là vì con người (anthropique). Nghĩa là, nói cách khác, sự xuất hiện con người trong Vũ trụ không phải do một sự ngẫu nhiên nào, như nhà sinh học Jacques Monod đã khẳng định trong một cuốn sách nổi tiếng của ông.

Nhưng vì để có thể xuất hiện con người theo ý đồ đó - đó chính là nội dung của nguyên lý vị nhân -, thì các hằng số của Vũ trụ vật lý hữu hình phải có những giá trị nhất định, như chúng ta đã được hiện nay.

Cho đến nay, các nhà khoa học đã đi xa trên con đường này. Và một trong những luận cứ cơ bản nhất là các hiện tượng xung quanh cái gọi là vụ nổ lớn (big bang). Đó là hiện tượng nguyên thủy của Vũ trụ vật lý (tất nhiên trong một chu trình, theo Vivekananda).

Chúng ta hãy tượng tượng đang đứng trước một Vũ trụ đang bắt đầu tồn tại. Sau vụ nổ big bang lịch sử, đáng lý ra chúng ta chờ đợi một sự hỗn độn khủng khiếp. Nhưng không phải thế, chỉ sau một khoảng thời gian

từ 10^{-35} giây đến 10^{-32} giây

thì đã có ...sẵn sàng khoảng 15 hằng số cơ bản (như hằng số Planck, tốc độ ánh sáng...) *tạo nên một trật tự xác định, một hệ thống giá trị và quan hệ xác định,... để con người có thể tồn tại được, theo một mục đích luận (Finalisme) xác định !*

Sự kiện này lạ lùng đến nỗi người ta khó lòng tin rằng sự sống con người xuất hiện chỉ do ngẫu nhiên như trước. Trái lại, nhiều nhà khoa học đã đi đến kết luận rằng con người đã sinh ra trong một Vũ trụ đã được tạo ra vì chính nó !...

V. QUAN ĐIỂM VỀ CHÂN KHÔNG

Quan điểm vị nhân sẽ không có điều kiện phát triển nếu người nghiên cứu tự bỏ mình trong quan điểm về vật chất chỉ mang tính vật lý như trước. Thực vậy, ngay vật lý học cũng "đã biết điều" ở chỗ đã xác định được giới hạn của chính mình! Các tính toán cho thấy rằng mật độ vật chất tối đa của vật lý học là

$$10^{93} \text{ gram/cm}^3.$$

Nghĩa là ngoài giới hạn đó thì các quy luật vật lý không còn tác động nữa. Trước đây nhà toán học Laplace đã nhầm khi cho rằng Cơ học lý thuyết là toàn bộ khoa học nhân loại. Ông cho rằng:

Dựa vào các quy luật cơ học, nếu biết được các sơ kiện (tức là vị trí ban đầu và tốc độ ban đầu) của Vũ trụ tại một thời điểm nào đó, thì sẽ biết chắc chắn toàn bộ Vũ trụ trong tương lai.

Luận điểm này gọi là *Thuyết Tất định Laplace (Déterminisme de Laplace)*. Ngày nay, do đã qua quá nhiều kinh nghiệm, các nhà vật lý học đã tỏ ra có thái độ đúng đắn hơn...và đã tìm cách xác định giới hạn trên.

Mặt khác, những phát triển của Điện Động lực học lượng tử (Electrodynamique quantique) cho thấy rằng có tồn tại một môi trường vật chất đặc biệt nào đó gọi là *chân không vật lý*, hay là Vacuum vật lý. Từ chân không đó, nếu có đủ điều kiện về năng lượng, sẽ sản ra những cặp hạt-phản hạt, như electron-positron (positron là phản hạt của electron), proton-phản proton ... Chính do Vacuum vật lý là mè đẻ ra mọi hạt vật lý dù loại qua các pha thăng giáng, nên nó có mật độ rất cao, bằng

$$10^{94} \text{ gram/cm}^3 > \text{mật độ giới hạn của vật lý học} = 10^{93} \text{ gram/cm}^3.$$

Đây là một nghịch lý rất lớn! Cái chân không vật lý lúc đầu quan niệm là cái "không gì cả", lại có mật độ lớn hơn mật độ vật chất vật lý cao nhất!

Trong Điện Động lực học lượng tử, người ta chứng tỏ được rằng Vacuum vật lý này lại chính là diễn đàn của những chuyển hóa dữ dội nhất:

CÁI KHÔNG ĐỀ RA CÁI CÓ !

Quan điểm này, ngày trước nhà Minh triết Lão tử đã nói ra từ lâu rồi khi đưa ra khái niệm Đạo - Chân không là Mẹ đẻ của Trời và Đất. Theo quan điểm của học thuyết Yoga thì Akasha và Prana (qua sự trình bày của Swami Vivekananda trong chương I) cũng chính là cái chân không hiện nay của Vật lý học hiện đại.

Và ngay trong kinh nhà Phật, đã biết bao nhiêu lần nhắc đi nhắc lại quan điểm :

SẮC SẮC, KHÔNG KHÔNG !

Mặt khác, hầu như mọi người chúng ta đều biết các tên tuổi Ngộ Không, Minh Không (thời nhà sư Từ Đạo Hạnh). Tại sao người đời xưa lại dùng chữ Không cho những nhân vật kỳ tài đó?

Ở đây, sẽ có người đặt câu hỏi: Cho rằng Lão Tử, học thuyết Yoga, nhà Phật nói đúng, nhưng tại sao họ lại không chứng minh ?

Nhưng có người sẽ vặn lại: Thế nào là chứng minh ? Chứng minh hiểu theo nghĩa nào, theo phương pháp luận nào ?

Chứng minh không thể chỉ định nghĩa hay hiểu theo khuôn khổ của chủ nghĩa Duy lý, xem như loại chứng minh độc tôn, không chấp nhận những khuôn khổ chứng minh khác !

VI. VACUUM VẬT LÝ VÀ QUAN ĐIỂM Ý THỨC THUẦN TÙY. MAHESH MAHARISHI

A. THỜI ĐẠI KHOA HỌC ĐANG VƯƠN LÊN THỜI ĐẠI MINH TRIẾT

Sự phát triển của Vacuum vật lý đã tạo ra được một cơ sở cho phép đi sâu vào lĩnh vực ý thức và vô thức, tâm thức nói chung. Sau đây là phát biểu của nhà hiền triết đương thời Mahesh Maharishi, nhà sáng tạo ra trường Đại học quốc tế về Siêu Thiền định hay Thiền định Tiên nghiệm (Méditation transcendance). Ông viết:

THỜI ĐẠI KHOA HỌC ĐANG VƯƠN LÊN THỜI ĐẠI MINH TRIẾT

Các nhà khoa học luôn luôn hiểu rằng và nhiều người đã từng tuyên bố rằng khoa học về thực chất là một kỹ thuật để hành trống các khả năng của ý thức. Thời đại chúng ta đã chứng kiến sự hành trống khoa học của trí tuệ con người, và thậm chí mở rộng sự có mặt của mình - như một vật thể vật lý (chứ không phải thực thể tâm linh, NHP) - đến những địa hạt mới, từ nguyên tử đến Mặt Trăng, đến các vì sao...

Thế nhưng, không hiểu vì sao con người vẫn tiếp tục đau khổ. Thực vậy, khoa học đã thành công trong việc mở rộng ảnh hưởng của con người ra các phương hướng bên ngoài, và cho phép con người nắm bắt được một số quy luật của thế giới tự nhiên. Thế nhưng, bản thân con người vẫn cảm thấy nội tâm không được thanh thản, và xã hội cảm thấy rất phức tạp, đầy rẫy nhiều vấn đề, luôn luôn mắc sai lầm, với bao nhiêu hậu quả bất hạnh. Với tất cả các thành tựu về tri thức và sức mạnh của nó, khoa học cho tới nay vẫn chưa sao thực hiện được cái bí quyết làm cho con người sống hạnh phúc.

Và thực là thú vị biết bao khi chúng ta có thể nói rằng sự thiếu sót này đang được sửa chữa đầy đủ, và hơn thế nữa, chúng ta thấy rằng đang hình thành một cách giải quyết đường như không phải để

lẫn tránh những tiến bộ của khoa học đang tiến triển, mà là để cố gắng tiến tới những đỉnh cao nhất tối hậu của nó. Nhưng sự hoàn thành của khoa học và sự trưởng thành của con người lại nằm ngoài sự bành trướng của ý thức - không chỉ đến các ngôi sao như trong vật lý học ngày nay - mà còn đến những gì còn xa hơn, tức là đến những kinh nghiệm trực tiếp (tức là kinh nghiệm bản thể, ontologique expérience, NHP) về một thực tại vô hạn, không biên giới, vĩnh hằng... (cái MỘT! NHP)... Mà chỉ cái thực tại vĩnh hằng này mới cho phép hoàn thành được sự trưởng thành của con người, và là hy vọng, mục tiêu cuối cùng của sự tiến bộ khoa học.

Kỹ thuật để đạt tới các thực tại nói trên của sự bành trướng ý thức là một kỹ thuật gọi là Siêu Thiền định hay Thiền định Tiên nghiệm (viết tắt là TM). Điều này rất đơn giản và tự nhiên, bởi lẽ bản chất và trí tuệ con người có xu hướng trôi dạt về phía vô hạn. Một khi mục tiêu này đã được hiện thực và trí tuệ vô biên của nó đã được xác lập, dưới dạng những kích thích tối thiểu tiến tới vị trí ổn định tuyệt đối, và đến sự linh hoạt hoàn chỉnh của nó, thì lúc đó hoạt động với tính tự nhiên của con người sẽ trở nên ổn định, vì trạng thái Ý thức thuần khiết là "*căn nhà của mọi quy luật của thế giới tự nhiên*".

TRẠNG THÁI CỦA TÂM THỨC, TRONG ĐÓ ĐÃ XÁC LẬP VÀ ỔN ĐỊNH ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ Ý THỨC THUẦN KHIẾT TRONG TỪNG NGƯỜI, ĐƯỢC GỌI LÀ MINH TRIẾT. SIÊU THIỀN ĐỊNH ĐÃ NÂNG THỜI ĐẠI KHOA HỌC LÊN THỜI ĐẠI MINH TRIẾT.

B. Ý THỨC THUẦN KHIẾT LÀ CỘI NGUỒN CỦA MỌI SÁNG TẠO HÀI HÒA

Ông nói tiếp:

"Nhận thức chúng tôi rất đơn giản: Ý thức thuần khiết không giới hạn, cái trường của sự thông minh trong hình thức thuần túy và không biểu hiện của nó chính là cội nguồn của mọi sáng tạo, là năng lực, sự hài hòa, và sự phát triển của con người. Cũng như trong bông hoa thì chất nhựa, không màu, tinh khiết, là cội nguồn của các cánh hoa hồng, là cái thúc đẩy cho cây phát triển và tiến hóa. Bằng cách học phương pháp tiếp xúc với cái trường thông minh thuần khiết này - là căn nhà của mọi quy luật tự nhiên trong bản thân mình - con người tự nhiên sẽ giành được sự hỗ trợ của mọi quy luật đó để hành động. Con người trở nên thanh thản trong tâm hồn, tư tưởng trở nên có hiệu lực và hoạt động con người sẽ dẫn đến những thành công trong cuộc sống của mình. Con người trong trạng thái đó sẽ phát ra những sóng sinh động và hài hòa với môi trường xung quanh..." (về mặt sáng tạo, chúng ta thấy quan điểm của Mahesh Maharishi là gần giống với quan điểm của Lão Tử, NHP).

C. CÁI MỘT GIỮA Ý THỨC VÀ VẬT CHẤT

Tư tưởng trên của nhà Yogi uyên thâm là " Các tư tưởng là những kích thích của ý thức", cũng tương tự như trong Điện Động lực học lượng tử, các hạt vật chất là những kích thích (đao động) của Chân không hay Vacuum vật lý. Vacuum vật lý là một trường không có biên giới trong không gian và hoàn toàn ổn định trong thời gian, và có trật tự hoàn chỉnh (hay như thường nói có Entropie bằng không).

Còn đối với nhà tư tưởng Mahesh thì Ý thức thuần khiết cũng là một thực tại "không có giới hạn" và "có" trật tự hoàn chỉnh".

Như thế, hai khái niệm Vacuum vật lý và Ý thức thuần túy của Mahesh chiếm những vị trí tương tự trong các Vũ trụ tương ứng của chúng.

Tính tương tự này giữa Vacuum vật lý và Ý thức thuần khiết trong hai lĩnh vực Vật lý và Tâm lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng:

- Trước hết sự tương tự này chẳng qua cũng chỉ là một biểu hiện cụ thể của quan điểm Vũ trụ là MỘT, Tâm Vật giao hòa với nhau và xét cho cùng là cùng cơ chế.

- Do tính thống nhất đó giữa Tâm và Vật (cái Đơn nhất trong cái Đa dạng !) nên mọi quy luật khái quát của Vũ trụ phải chứa cả hai mặt Tâm-Vật. Ta nói đó là các quy luật Tâm linh-Vật lý. Và chúng ta không lạ gì chẳng hạn Đông y học là một học thuyết vừa tâm, vừa thể (psychosomatique, psycho = tâm, soma= thể).

VII. TỪ CHÂN KHÔNG ĐẾN CÁC CÔI Ý THỨC VẬT CHẤT

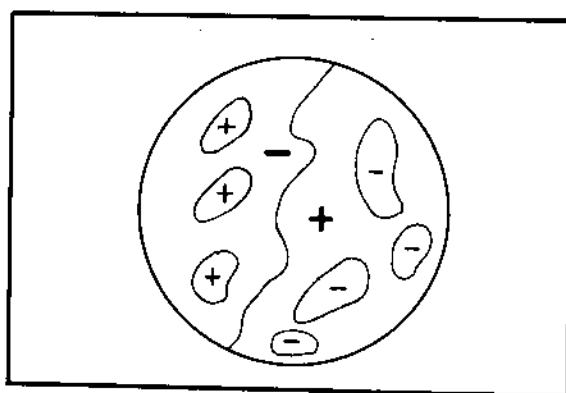
Nếu chân không vật lý nằm cạnh biên giới của vật lý học, thì đồng thời nó cũng là "bước chân" để vượt ra ngoài biên giới đó của vật lý học, để chuẩn bị bước sang những cõi khác của Thực tại, mang những tính chất vật chất - ý thức cao hơn.

A. NHÀ KHOA HỌC L.OKUN VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ VACUUM

Trong cuốn sách nổi tiếng của mình *Vật lý học các hạt cơ bản* (tiếng Nga) nhà vật lý lý thuyết L.Okun đã chứng minh rằng :

1. Chân không vật lý hay Vacuum - cái môi trường "không có gì" đó - ở đó xảy ra bao nhiêu biến đổi dữ dội, chia thành từng vùng Âm Dương khác nhau. Nhưng trong vùng Dương lại có những vùng con Âm và trong vùng Âm lại có những vùng con Dương (hình 41). Nghĩa là trong Âm có Dương và trong Dương có Âm, y hệt như trong Triết cổ Đông phương. (Nên nhớ rằng Vacuum vật lý đã "nằm ngoài"" khuôn khổ của vật lý. Do đó, có thể xuất hiện nguyên lý phi bài trung trong Vacuum, là *nguyên lý không tồn tại* trong vật lý, NHP).

2. Có nhiều loại chân không. Hai chân không kế tiếp nhau được ngăn cách bởi một "ống" rất thanh mảnh, mật độ của ống này bằng hiệu số mật độ các chân không kề nó.



Hình 41. MÔ HÌNH CHÂN KHÔNG CỦA L.OKUN.

3. Có tồn tại một chân không cuối cùng, gọi là chân không nguyên thủy.

Ta dễ dàng thấy rằng các kết quả lý thuyết của Okun là phù hợp với một số quan điểm của Triết cổ Đông phương.

Có thể nói rằng nhà khoa học Okun đang tìm cách tiến dần đến Vũ trụ quan Đông phương. Cũng có thể cho rằng Triết cổ Đông phương chờ những định hướng cơ bản cho sự phát triển khoa học Vật chất - Ý thức.

VIII. CÁI ĐẠO TRONG VẬT LÝ CỦA FRITJOB CAPRA

A. ĐÔNG VÀ TÂY KHÔNG CÁCH XA NHAU. CÁI ĐẠO TRONG VẬT LÝ HỌC CỦA CAPRA

Khi nói đến những xu hướng tiến về Đông phương của các nhà khoa học Tây phương, thì không thể không nói đến cuốn sách *The Tao of Physics (Cái Đạo trong Vật lý học)* của nhà vật lý nổi tiếng Fritjob Capra của thời đại chúng ta.

Trước hết, tác giả nói đến sự bất lực của ngôn ngữ khi nói tới Đạo. Nhưng dù sao thì cũng phải ... nói đến. Sau đó tác giả nói tới các quan điểm của Đạo Hindu, Đạo Phật, Triết Trung Hoa, học thuyết Thiền. Tiếp theo, tác giả nói tới sự song song giữa nền văn minh vật lý hiện đại với các học thuyết huyền bí có liên quan đến các Đạo nói trên, trên các quan điểm Vũ trụ là MỘT, thuyết Lưỡng Nghi, Chân không và Hình thái, tính Động lực của Vũ trụ, các hạt quoác, các hiện tượng chuyển hóa giữa các hạt cơ bản, xem như một bức tranh tương tự với hệ 64 Quẻ Văn Vương, dựa vào các khái niệm Tứ Tượng, Bát Quái.

Cuốn sách này đã được tái bản ba lần, với hàng triệu bản.

Tuy nhiên ... Fritjob Capra cũng chỉ đứng trên góc độ vật lý để tìm các mối quan hệ song song giữa Đông và Tây mà ông quan tâm, như tên cuốn sách đã chỉ rõ. Song để có thể hiểu Triết cổ Đông phương sâu sắc hơn, cần đặt vấn đề dưới một góc độ khác.

**VẬT LÝ HỌC TÂY PHƯƠNG
HIỆN ĐẠI.
DUY LÝ BÀI TRUNG**

**TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG
CỔ ĐẠI.
ÂM DƯƠNG PHI BÀI TRUNG**



**CÁI ĐẠO CỦA TRIẾT
ĐÔNG PHƯƠNG
CỔ ĐẠI**

**CÁI DUY LÝ MỜ CỦA TOÁN HỌC
TÂY PHƯƠNG
HIỆN ĐẠI**

CÔNG TRÌNH VỀ MỐI QUAN HỆ
TÂY - ĐÔNG CỦA CAPRA

CÔNG TRÌNH VỀ MỐI QUAN HỆ
ĐÔNG - TÂY TRONG CUỐN SÁCH NÀY

Hình 42. SO SÁNH GIỮA CÔNG TRÌNH CỦA FRITJOB CAPRA
VÀ CÔNG TRÌNH TRONG CUỐN SÁCH NÀY.

B. CÁI DUY LÝ MỜ CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG. VAI TRÒ CỦA TOÁN TẬP MỜ

Vấn đề đặt ra là liệu có thể nhìn mối quan hệ giữa Đông và Tây (cổ Đông phương và kim Tây phương) xa hơn cái nhìn của Capra hay không, và nếu được, thì dưới góc độ nào? Trong cuốn sách này của chúng tôi, đó là góc độ toán học, bởi nhiều lý do sau :

1) Một là do Triết cổ Đông phương có tính suy diễn, chứ Triết cổ Đông phương không phải là một tài liệu thống kê hiện tượng, một hệ thống thống kê hiện tượng như nhiều nhà khoa học Tây phương đã đánh giá (có lẽ do phần lớn họ không tìm thấy ở đây cái về Duy lý Descartes mà họ đã quá quen và muốn đâu đâu cũng thế!). Mà nếu Triết cổ Đông phương có tính suy diễn thực sự đi từ nhiều nguyên lý xem như tiên đề (postulat) thì đó là khả năng cho phép đưa toán học vào như một công cụ logic thích hợp.

2) Hai là nếu ngôn ngữ vật lý, hoá học ...không đủ để nói lên các đặc điểm của nền văn minh cổ Đông phương (khác với nền văn minh Duy lý Tây phương) trong mức độ mà Tôn tại còn "hữu ngôn", (để diễn đạt) thì ngôn ngữ toán học lại có ít nhiều khả năng vượt được sự hạn chế đó, do tính trừu tượng, tính hình thức của nó.

3) Ba là - như đã nói ở trên - ngay nhiều nhà vật lý cũng đã thấy cần thiết phải vượt qua giới hạn của vật lý học chính thống, nếu muốn tìm hiểu Tôn tại xa hơn. Trong lúc đó thì các quan điểm về các Tầng Trời, các Cõi khác nhau của các đạo Lão, đạo Phật, của Thông thiên học... có thể chuẩn bị một cái khung nào đó để tìm cách định hướng, dù còn hết sức bí ẩn...

Nếu Fritjof Capra đi tìm di tìm cái lẽ của Đạo trong Vật lý học hiện đại trong cuốn sách của mình, thì trong công trình chúng tôi, chúng tôi với một góc độ khác để nhìn mối quan hệ giữa hai nền văn minh đó. Đó là tính chất logic mờ hay Duy lý mờ (Rationalisme flou) của nền văn minh cổ Đông phương. Như thế - tương tự như cách lấy tên sách của Capra - cuốn sách chúng tôi có thể lấy tên là (Hình 42).

CÁI DUY LÝ MỜ CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG (THE FUZZY RATIONALISM OF THE OLD ORIENTAL PHILOSOPHY, LE RATIONALISME FLOU DE LA PHILOSOPHIE ORIENTALE ANTIQUE)

IX. VỀ SÓNG TỰ LẬP (AUTOWAVE)

A. SÓNG TỰ LẬP

Các hệ thống không cân bằng đã được nghiên cứu từ lâu trong vật lý học. Trong số các loại hệ thống đó, có một loại gọi là môi trường bị kích thích. Môi trường này gồm ba trạng thái :

- Trạng thái tĩnh,
- Trạng thái bị kích thích,
- Trạng thái không phản ứng (réfractaire, refractory).

Khi không có tác động từ ngoài, trạng thái tĩnh bảo toàn. Nhưng khi có tác động từ ngoài thì xuất hiện trạng thái bị kích thích. Sau một thời gian ở trạng thái đó, yếu tố xoay sang trạng thái không phản ứng, nghĩa là không còn bị kích thích nữa. Nhưng sau một thời gian nào đó, khi lại có tác động bên ngoài, yếu tố lại có thể chuyển lại sang trạng thái tĩnh... Ta lại có một chu trình khác... Môi trường bị kích thích có thể hình dung như một mạng lưới, gồm nhiều yếu tố như thế. Và trong môi trường đó có thể lan truyền các sóng kích thích.

Quá trình trên gọi là

SÓNG TỰ LẬP (AUTOWAVE).

B. CÁC ĐẶC TÍNH CỦA SÓNG TỰ LẬP

Sóng tự lập truyền đi không tắt dần, vẫn giữ nguyên hình dạng và tốc độ của nó. Sự khuyếch tán cũng được trừ bù bằng năng lượng lấy từ ngoài vào. Sóng tự lập không phụ thuộc vào các sơ kiện (như phụ thuộc vào vị trí, vận tốc ban đầu trong cơ học). Tốc độ lan truyền của sóng cũng có tính chất không phụ thuộc đó. Các tham số trên của sóng (dạng, biên độ, tốc độ) đều chỉ phụ thuộc vào các đặc tính của môi trường mà thôi. Các phương trình của sóng là phương trình phi tuyến (nghĩa là có chứa những lũy thừa bậc cao).

C. MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ SÓNG TỰ LẬP

1. SÓNG CHÁY THẢO NGUYÊN

Ngay từ năm 1936, các nhà khoa học Ia.B.Zeldovitch và D.A.Frank Kameneski đã xác nhận rằng sóng cháy trên thảo nguyên có dạng sóng tự lập. Đầu (front) sóng cháy chuyển động với một tốc độ không đổi, tốc độ này chỉ phụ thuộc vào các đặc tính của môi trường mà lại không phụ thuộc vào các sơ kiện của môi trường. Khi một sóng đi qua thảo nguyên thì tất cả cỏ tại chỗ đó cháy lên, chuyển sang trạng thái kích thích, sau đó chuyển sang trạng thái không phản ứng. Nhưng sau một thời gian nào đó, cỏ lại mọc lên và hiện tượng cháy lại có thể tiếp diễn.

2. SÓNG TỰ LẬP CỦA XUNG THẦN KINH

Xung điện lan truyền trong dây thần kinh với đường kính 0,025mm và có chiều dài 1,5m, mà lại không tắt dần. Chúng ta biết rằng dây thần kinh dẫn điện rất kém, nó có điện trở có giá trị trong khoảng từ 10^9 đến 10^{10} Ôm/cm, điện trở này bằng 100 triệu lần điện trở của đồng! Trong trường hợp này, nếu không tiếp năng lượng từ ngoài vào thì xung điện sẽ tắt rất nhanh. Như thế, sự lan truyền thông tin trong dây thần kinh đi theo cơ chế khác. Các nghiên cứu cho thấy rằng đó chính là cơ chế sóng tự lập.

3. SÓNG TỰ LẬP TIM VÀ NÃO

Trong tim, sóng tự lập qua một lần trong một giây. Tác dụng của sóng này là làm cho cơ tim co lại. Người ta cũng thấy rằng trong vỏ não cũng xảy ra hiện tượng sóng tự lập.

4. SÓNG TỰ LẬP TRONG HÓA HỌC

Các nhà nghiên cứu Belousov và Jabotinski cho thấy rằng một số hiện tượng oxy hóa cũng mang tính chất sóng tự lập.

D .SỰ KHÁC NHAU GIỮA SÓNG TỰ LẬP VÀ SÓNG THÔNG THƯỜNG

Giữa các loại sóng tự lập và sóng thông thường (sóng vô tuyến chẵng hạn) có những sự khác nhau và giống nhau như sau:

TÍNH CHẤT CÁC SÓNG	SÓNG THÔNG THƯỜNG	SÓNG TỰ LẬP
Bảo toàn năng lượng	Có	Không
Bảo toàn biên độ và dạng	Không	Có
Giao thoa	Có	Không
Hủy diệt	Không	Có
Phản xạ	Có	Không
Tán xạ	Có	Có

Bảng 1. NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VÀ GIỐNG NHAU GIỮA SÓNG THÔNG THƯỜNG VÀ SÓNG TỰ LẬP.

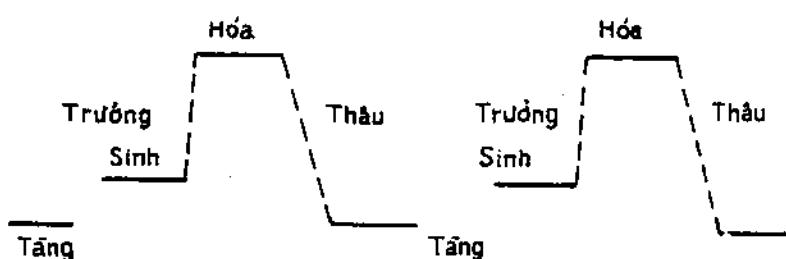
Theo bảng trên ,ta thấy rằng hai loại sóng trên chỉ có tính chất ở hiện tượng tán xạ là trùng nhau. Các phương trình sóng tự lập gọi là phương trình Hogkin.

E. SÓNG TỰ LẬP THEO QUAN ĐIỂM ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Có thể nhìn sóng tự lập theo quan điểm của Kinh Dịch, cụ thể hơn theo quan điểm Ngũ Hành như sau;

Từ tính chất Âm Dương Ngũ Hành của sóng tự lập, đặt ra trên nền móng sâu xa của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành, kết hợp với sự tồn tại của các hiện tượng sóng tự lập trong các dây thần kinh, sợi cơ , tim...chúng ta có thể giả thiết rằng

CƠ CHẾ KHÍ-HOÁ TRONG CÁC ĐƯỜNG KINH
CÓ THỂ CÙNG THUỘC LOẠI SÓNG TỰ LẬP.



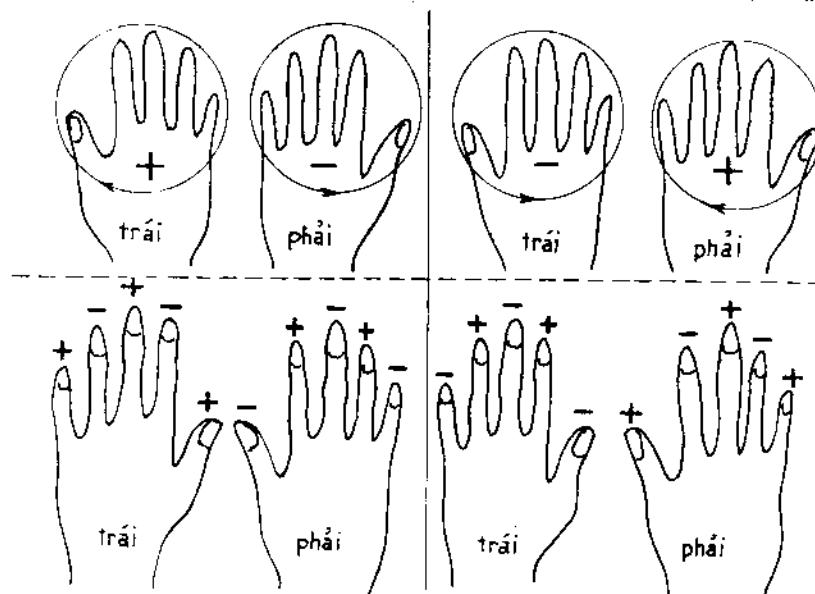
Hình 43 . SÓNG TỰ LẬP THEO NGŨ HÀNH

- Trạng thái tĩnh : tương ứng với Hành Mộc (Mộc = Sinh).
 - Quá trình chuyển từ trạng thái tĩnh sang trạng thái bị kích thích: tương ứng với Hành Hỏa (Hỏa = Trưởng).
 - Trạng thái bị kích thích : tương ứng với Hành Thổ (Thổ = Hóa).
 - Quá trình từ trạng thái bị kích thích sang trạng thái không bị kích thích : Trạng thái không bị kích thích : tương ứng với Hành Thủy (Thủy = Tàng) (Hình 43).
- Ngoài ra ,tính chất mờ của cơ thể sống chính là điều kiện cơ bản để có thể duy trì ,tái sinh những quá trình sống tự lập như thế.

X. VỀ PHẢI VÀ TRÁI TRONG NHÂN THỂ GIỮA NAM VÀ NỮ

A. VẤN ĐỀ PHẢI TRÁI TRONG VẬT LÝ HỌC VÀ SINH HỌC

Trong vật lý học, bài toán phải, trái có một vị trí cực kỳ quan trọng: các tương tác yếu không tuân theo tính đối xứng phải-trái. Các hiện tượng bức xạ electron trong các tương tác yếu không xảy ra như nhau về bên trái và bên phải, mà lại theo tỉ số 2/3 (như trong cấu trúc Ngũ Hành, trong đó ba Hành là Dương, còn hai Hành là Âm, hay ngược lại, như sẽ thấy sau này). Đối với các tương tác mạnh và điện từ thì lại có tính đối xứng phải-trái.



ĐÀN BÀ

ĐÀN ÔNG

Hình 44. TÍNH BẤT ĐỐI XỨNG PHẢI TRÁI, NAM NỮ TẠI ĐẦU CÁC NGÓN TAY
Phải-trái từ chi cũng phụ thuộc vào nam-nữ (các cụ nối : trai-trai, gai-phai).

B. CÁC THỰC NGHIỆM VÌ PHẠM TÍNH ĐỔI XỨNG PHẢI TRÁI TRONG NHÂN THỂ

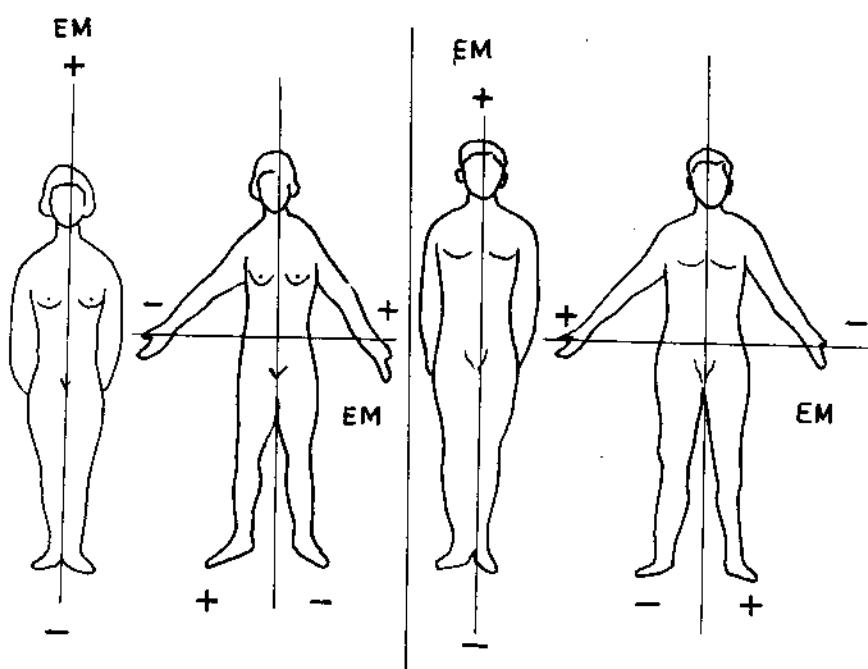
Đặc biệt trong sinh học, tính đối xứng phải trái bị vi phạm, nói riêng trong chức năng các bán cầu não phải, trái và trong các hoạt động phải, trái của các kinh mạch. Nhiều nhà khoa học đã thực hiện nhiều thực nghiệm về sự vi phạm đối xứng phải-trái trên cơ thể con người. Sau đây là một số kết quả thực nghiệm của Leokadia Podhorecka (1986), trình bày năm 1986 tại hội nghị quốc tế về Trường sinh học tại Zagreb.

C. MỘT SỐ MIỄN TƯỢNG KHÁC VỀ BẤT ĐỐI XỨNG PHẢI TRÁI

Khi sinh đẻ, con trai nằm sấp, con gái nằm ngửa. Trong hiện tượng chết đuối, đàn ông nằm sấp, đàn bà nằm ngửa. Khi đàn bà có thai con trai, thì mặt đứa trẻ hướng về mẹ, lưng hướng ra ngoài, bụng người mẹ bị lôi lên và rắn. Khi có mang con gái thì ngược lại, bụng người mẹ thẳng và mềm.

Hai bán cầu não của nhân thể cũng không đối xứng phải trái với nhau.

Các gân trên lá cũng không đối xứng phải trái với nhau ...



Hình 45. SỰ BẤT ĐỐI XỨNG VỀ PHÂN CỰC PHẢI TRÁI CỦA TỨ CHI VÀ NAM NỮ

D. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ PHẢI TRÁI

Phải trái là hai mặt Âm Dương. Mà đã là Âm Dương đối kháng nhau, nói chung phải trái không thể hoàn toàn như nhau được. Nói chung, trên nguyên tắc, tính đối xứng phải trái bị vi phạm, nhất là trong phạm vi sinh học, tâm lý học.

Mỗi học thuyết sinh - tâm học phải tuân theo tính bất đối xứng phải trái, nói riêng là Đông Y học,các thuyết dụng trên Bát Quái...

XI. CÁC DỰ BÁO XU THẾ LỚN CỦA THẾ KỶ SAU VÀ THIÊN NIÊN KỶ SAU

A. CÁC DỰ BÁO CỦA J.NICEBIT VÀ P.ABEZEN

Trước hết, chúng ta hãy xem những chuyên gia lớn về tương lai học của nền văn minh Tây phương hiện đại đã dự báo những xu thế lớn nào về sự phát triển của nhân loại trong các thế kỷ sau. Theo hai nhà tương lai học nổi tiếng J.Nicebit và O.Abezen thì sẽ xuất hiện 10 xu thế lớn nổi bật sau của cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21:

- 1) Sự phục hưng của kinh tế toàn cầu,
- 2) Sự phục hưng của nghệ thuật,
- 3) Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội thị trường tự do,
- 4) Lối sống toàn cầu và chủ nghĩa dân tộc về văn hóa ,
- 5) Tư nhân hóa nhà nước phúc lợi,
- 6) Sự trỗi dậy của vòng cung Thái Bình Dương,
- 7) Thập kỷ có nhiều phụ nữ lãnh đạo,
- 8) Kỹ nguyên sinh học,
- 9) Sự phục hưng của tôn giáo trong Thiên niên kỷ thứ III.
- 10) Sự chiến thắng của cá nhân .

Ngoài ra, còn có dự báo của nhiều nhà nghiên cứu khác về một số thiên tai (động đất,lụt bão, hỏa hoạn...).

B. CÁC XU THẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Trong số các xu thế trên, những xu thế nào có liên quan đến Triết cổ Đông phương, dù gián tiếp hay trực tiếp? Theo thiên ý chúng tôi, các xu thế có thể có liên quan là:

Sự phục hưng của nghệ thuật, lối sống toàn cầu, sự trỗi dậy của vòng cung Thái Bình Dương, kỹ nguyên sinh học, sự phục hưng của Tôn giáo, sự chiến thắng của cá nhân.

Có những lý do sau đây :

1) **Sự phục hưng của nghệ thuật có liên quan đến cơ chế sáng tạo qua trực giác và cảm hứng.** Nhưng các sáng tạo này về cơ bản là thông qua cơ chế Tâm linh đặc biệt của Triết cổ Đông phương trong mối quan hệ Thiên - Địa - Nhân hợp nhất. Chúng ta đã nói đến hai lần cơ chế sáng tạo này, qua các quan điểm của Lão Tử và của Mahesh Maharishi: *Sáng tạo là nhớ lại. Sáng tạo là sự hòa đồng với trường Ý thức thuần khiết...*

Và như sẽ thấy trong phần Cận Tâm lý học cuối sách, sáng tạo - cũng như trực giác - là có liên quan đến cơ thể Thiên vô hình của nhân thể, gọi là cơ thể cảm xúc cao cấp ...

Nếu không nắm vững các cơ chế này, liệu sự phục hưng nghệ thuật có nhiều thành công hay không ? Tất nhiên đây chỉ là một ý kiến riêng của tác giả.

2) **Lối sống toàn cầu và chủ nghĩa dân tộc về văn hóa là một biểu hiện của phong châm**

suy từ **nguyên lý Vũ trụ là MỘT** của Triết cổ Đông phương.

3) Sự trỗi dậy của vòng cung Thái Bình Dương sẽ liên quan hữu cơ đến Việt Nam và các nước khác, là những nước chịu những ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh cổ Đông phương.

4) Kỷ nguyên sinh học sẽ diễn ra phần lớn theo phuong hướng nền văn minh Đông phương, nói riêng là những nghiên cứu về Kinh, Mạch, Huyết, Luân xa... và các thành phần vô hình của nhân thể, một số động vật, thực vật..., mang tính Tâm linh trong mối quan hệ Thiên -Địa-Nhân hợp nhất.

5) Sự phục hưng của Tôn giáo. Như đã nói, Tôn giáo là con đường đi tìm lại cái Đại ngã của chính mình, hướng về cái Thiện, cái Chân, cái Mỹ... Mục tiêu là hoàn toàn trong sáng, phù hợp với các nguyên lý sâu xa nhất của Triết cổ Đông phương. Tôn giáo thuộc lĩnh vực văn hóa .

Chỉ có một điều : Có sự khác nhau giữa mục tiêu của Tôn giáo và mục tiêu không lành mạnh của một số tổ chức lợi dụng tôn giáo. Đó là điều rất đáng tiếc.

6) Sự chiến thắng của cá nhân sẽ diễn ra không phải theo con đường mỗi cá nhân đều tự do muốn làm gì thì làm. Theo tôi hiểu, sự chiến thắng này của cá nhân sẽ nằm trong các điểm trên, nghĩa là hướng theo cái tốt, tự do phát huy được những tiềm năng còn thầm kín của mình để phục vụ loài người, trong điều kiện hiểu rõ được quỹ đạo của chính mình, của các cộng đồng của mình, và các nguyên tắc xử thế tối ưu .Và những điều này có thể tìm thấy trong các học thuyết của Triết cổ Đông phương.

PHẦN TOÁN HỌC

**TRIẾT HỌC
CỔ ĐÔNG PHƯƠNG
LÀ MỘT HỆ THỐNG
CẤU TRÚC TẬP MỜ**

CHƯƠNG V

SƠ BỘ VỀ LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI CÁC TẬP MỜ L. A. ZADEH

Phần này dành riêng cho những lý luận toán học.

Như đã biết, Triết cổ Đông phương xây dựng trên các cấu trúc Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái và Cửu Cung.

Mặt khác, về mặt sơ đồ, các cấu trúc này được xây dựng trên vòng tròn, để mô tả tính cỗ nhịp điệu, tính gần tuân hoàn hay xoắn lắc của các hiện tượng.

Triết cổ Đông phương lại là một lý thuyết về tinh thần, đạo lý, Tâm linh, là những nhân tố mờ. Do đó, các cấu trúc đó không thể hình thức hóa bằng các lý thuyết toán kinh điển, đã được sử dụng rất thành công trong Vật lý học, là khoa học điển hình về tính chính xác.

Triết cổ Đông phương đòi hỏi một loại toán học khác, xây dựng trên một phong cách tư duy khác, hợp với màu sắc holistic của nó.

Từ năm 1965, đã xuất hiện một phương hướng toán học mới, được sáng tạo bởi nhà toán học California L.A.Zadeh.

L. A. ZADEH

Nhà sáng tạo lý thuyết tập mờ,L.A.Zadeh, đã viết :

Trong các nghiên cứu từ trước đến nay của chúng ta, chúng ta đã phản ánh thế giới thực tại bằng những mô hình toán học không chấp nhận cái mờ. Chúng ta cũng đã cố hết sức mô tả các quy luật chỉ phối hành vi con người bằng những từ toán học, y hệt như những từ dùng trong việc phân tích các hệ vô sinh. Điều này, theo ý chúng tôi, đã và sẽ luôn luôn là một cố gắng định hướng sai lầm.

Cái mà chúng tôi nghiên cứu là một quan điểm mới, một dạng khái niệm và kỹ năng mới, trong đó cái mờ được chấp nhận như một thực tại phổ biến của sự tồn tại của nhân loại.

A. KAUFMANN

Nhà toán học A.Kaufmann viết :

Tư tưởng chúng ta ít nhiều là mờ. Ngoài phương pháp cục bộ logic, tư duy con người còn có phương pháp tổng thể, và phương pháp này là mờ.

R. R. YAGER

Nhà toán học R.R.Yager viết :

Hiện nay đã công bố hơn 3.000 bài báo, có liên quan trực tiếp đến những vấn đề lý thuyết tập mờ rất quan trọng. Còn đối với những tiềm năng ứng dụng của lý thuyết đó, chúng tôi cho rằng hiện nay chúng ta chỉ mới thấy cái đinh của một đảo băng.

H. J. ZIMMERMANN

H.J.Zimmermann, chủ tịch hội quốc tế các hệ thống mờ, viết :

Một trong những câu hỏi thường được đưa ra là : các tập mờ liệu có thể được sử dụng trong thực tiễn không ? Tại những thời điểm ban đầu của một lý thuyết mới, câu hỏi này đặc biệt rất là khó .

Sau đây là những giới thiệu vài điểm về cơ sở của lý thuyết tập mờ, cần thiết cho cuốn sách chúng tôi . Những phần đi sâu hơn sẽ được trình bày trong Phụ lục.

I. HÀM THUỘC, VŨ TRỤ TẬP MỜ VÀ CÁC PHÉP TOÁN TRONG LÝ THUYẾT TẬP KINH ĐIỀN

A. HÀM THUỘC VÀ VŨ TRỤ

Cho Y là một tập kinh điển, gọi là Vũ trụ (tập mờ) hay Hệ quy chiếu, chẳng hạn là

$$Y = \{a, b, c, d, e\} = \{y\}.$$

Ta hãy lấy một số tập con của Y , ví dụ là

$$A = \{a, c, d, e\}, B = \{c, d, e\}, C = \{a, b\}.$$

Để xác định các tập con đó, người ta đưa ra khái niệm **hàm thuộc** hay **là hàm thành phần**, ký hiệu là μ (fonction d'appartenance, membership function), định nghĩa như sau :

0, khi và chỉ khi y không thuộc A .

$$\mu_A(y) \equiv A(y) =$$

1, khi và chỉ khi y không thuộc A .

(ký hiệu $A(y)$ dựa vào công trình của Negoita, để viết cho đơn giản).

Tập hai phần tử $\{0,1\}$ gọi là **tập đánh giá**. Với các ví dụ trên, theo định nghĩa của hàm thuộc, ta có chẳng hạn :

$$A(a) = 1, A(b) = 0, B(a) = 0, B(c) = 1, C(e) = 0 \dots$$

Cần nhớ rằng :

$$Y(y) = 1, \emptyset(y) = 0 \text{ với mọi } y.$$

B. CÁC PHÉP TOÁN VÀ TÍNH CHẤT TRONG LÝ THUYẾT TẬP KINH ĐIỀN

Lý thuyết các tập kinh điển dựa trên ba phép toán sau :

PHÉP HỢP

Phép hợp ký hiệu là \cup với định nghĩa :

PHÉP GIAO

$$(A \cup B)(y) = \text{Max} \{A(y), B(y)\}, A(y), B(y) \in [0,1].$$

Phép giao ký hiệu là \cap với định nghĩa :

$$(A \cap B)(y) = \text{Min} \{A(y), B(y)\}, A(y), B(y) \in [0,1].$$

PHÉP BỔ SUNG

Phép bổ sung ký hiệu với một dấu ngang trên đầu với định nghĩa :

$$\bar{A}(y) = 1 - A(y), \text{với mọi } y, A(y) \in [0,1].$$

C. TÍNH CHẤT CÁC PHÉP TOÁN

Giữa các phép toán đó, chúng ta có các tính chất sau :

a) **TÍNH GIAO HOÀN** : $A \cap B = B \cap A, A \cup B = B \cup A,$

b) **TÍNH KẾT HỢP**: $A \cap (B \cap C) = (A \cap B) \cap C,$

$$A \cap (B \cup C) = (A \cap B) \cup (A \cap C).$$

c) **TÍNH LŨY ĐĂNG** : $A \cup A = A,$

$$A \cap A = A.$$

d) **TÍNH PHÂN PHỐI** : $A \cap (B \cup C) = (A \cap B) \cup (A \cap C),$

$$A \cup (B \cap C) = (A \cup B) \cap (A \cup C).$$

e) **TÍNH ĐỒNG NHẤT** : $A \cup \emptyset = A, A \cap Y = A,$

f) $A \cap \emptyset = \emptyset,$

$$A \cup Y = Y,$$

g) **TÍNH HẤP THU** : $A \cap (B \cup A) = A,$

$$A \cup (B \cap A) = A,$$

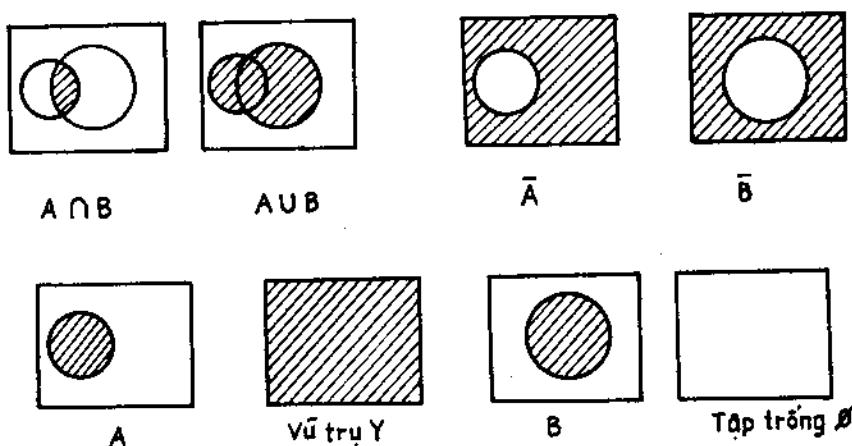
h) **TÍNH ĐỐI HỢP** : $\bar{\bar{A}} = A.$

i) CÁC QUY TẮC DE MORGAN : $(\overline{A \cap B}) = \overline{A} \cup \overline{B}$,

$$(\overline{A \cup B}) = \overline{A} \cap \overline{B},$$

j) NGUYÊN LÝ BÀI TRUNG (PHI MÂU THUẦN) : $A \cap \overline{A} = \emptyset$,

$$A \cup \overline{A} = Y.$$



Hình 46.

II. LÝ THUYẾT TẬP MỜ THEO ĐỊNH NGHĨA CỦA ZADEH VÀ NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG

Năm 1965, như đã nói ở trên, A.Zadeh sáng tạo ra lý thuyết tập mờ. Khác với lý thuyết tập kinh điển, ông mở rộng tập đánh giá của hàm thuộc từ tập rời rạc {0,1} sang tập liên tục [0,1], nghĩa là giá trị của hàm thuộc không phải chỉ là 0 và 1, mà trải một cách liên tục từ 0 đến 1.

A. ĐỊNH NGHĨA

Các định nghĩa về các phép giao, hợp, bổ sung vẫn giữ nguyên như cũ, tức là phép hợp vẫn định nghĩa theo Max, phép giao theo Min và phép bổ sung theo phép trừ như trong lý thuyết tập kinh điển.

Còn nói thêm về phép bao và quan hệ bằng nhau, tuân theo định nghĩa sau :

$$A \overset{*}{\supseteq} B \Leftrightarrow \{ A(y) \geq B(y) \} \text{ với mọi } y.$$

Chúng tôi có thêm dấu chấm trên dấu \supseteq để thống nhất với cách trình bày sau này.

Cách tiếp cận này của L.A.Zadeh có hai đặc tính : Một là hết sức đơn giản, hai là có tính kế thừa so với lý thuyết tập kinh điển về mặt định nghĩa các phép toán qua Max, Min và phép trừ.

Điểm nổi bật nhất của lý thuyết Zadeh là tất cả các tính chất của các phép toán của lý thuyết tập kinh điển đều được giữ nguyên, trừ một tính chất chủ yếu: Nguyên lý bài trung của Chủ nghĩa Duy lý không còn đúng nữa, như sẽ thấy ngay sau đây .

B. NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG TRONG LÝ THUYẾT ZADEH

Trong lý thuyết Zadeh, nguyên lý bài trung, gắn bó với chủ nghĩa Duy lý, không còn đúng nữa. Chúng ta hãy lấy vài ví dụ cụ thể :

Cho Vũ trụ $Y = \{a,b,c,d\}$, và A là một tập con của Y , với

$$A(a) = 0,2, A(b) = 0,4, A(c) = 0,8, A(d) = 0.$$

Ta được ngay, theo định nghĩa về phép bổ sung :

$$\overline{A}(a) = 0,8, \overline{A}(b) = 0,6, \overline{A}(c) = 0,2, \overline{A}(d) = 1.$$

Từ đó ta được theo các phép Max và Min trong các định nghĩa trên :

$$(A \cap \overline{A})(a) = 0,2, (A \cap \overline{A})(b) = 0,4, (A \cap \overline{A})(c) = 0,2, (A \cap \overline{A})(d) = 0,$$

$$(A \cup \overline{A})(a) = 0,8, (A \cup \overline{A})(b) = 0,6, (A \cup \overline{A})(c) = 0,8, (A \cup \overline{A})(d) = 1.$$

Nhưng vì $Y(y) = 1, \emptyset(y) = 0$, với mọi y , nên theo đẳng thức các tập mờ, ta có ngay kết quả hết sức quan trọng sau trong lý thuyết Zadeh :

NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG

$$\begin{aligned} A \cap \overline{A} &\neq \emptyset, \\ A \cup \overline{A} &\neq Y, \end{aligned}$$

tức là nguyên lý bài trung - từ lâu xem như một chân lý vĩnh cửu - quả thực không còn đúng với định nghĩa của Zadeh.

Kết quả này rất quan trọng trong việc tìm một phương hướng toán học thích hợp cho Triết lý Đông phuơng, là khoa học chủ yếu nghiên cứu các quy luật, cấu trúc của tư tưởng, trong đó trong Âm (A) có Dương (\overline{A}), và trong Dương có Âm, Âm Dương như thế đều là những khái niệm có "nội dung mờ"

C. CÁC ĐỊNH NGHĨA KHÁC VỀ TẬP MỜ

Định nghĩa của Zadeh về tập mờ không phải là định nghĩa duy nhất. Còn có một số định nghĩa khác như sau :

1. TẬP MỜ THEO PHƯƠNG ÁN CỘNG XÁC SUẤT TÍNH

Các phép toán trong phương án này định nghĩa như sau:

$$(A \cap B)(y) \Rightarrow (A \cdot B)(y) = A(y) \times B(y),$$
$$(A \cup B)(y) \Rightarrow (A \oplus B)(y) = A(y) + B(y) - A(y) \times B(y).$$

Với phương án này, các tính chất giao hoán, các quy tắc De Morgan đều được thỏa mãn như trong lý thuyết tập kinh điển. Nhưng tính lũy đẳng, tính phân phối và đặc biệt nguyên lý bài trung đều bị vi phạm.

2. TẬP MỜ THEO PHƯƠNG ÁN CỦA GILES

Với phương án này ta có theo định nghĩa

$$(A \cap B)(y) \Rightarrow (A \cap B)(y) = \text{Min} \{ 1, A(y) + B(y) \},$$
$$(A \cup B)(y) \Rightarrow (A \cup B)(y) = \text{Max} \{ 0, A(y) + B(y) - 1 \}.$$

Với phương án này, các tính chất lũy đẳng, phân phối, hấp thụ đều bị vi phạm. Các quy tắc De Morgan và nguyên lý bài trung đều được tôn trọng.

Hai phương án sau này gọi là phương án tương tác (interactive version).

Còn phương án của Zadeh gọi là phương án không tương tác (noninteractive version).

III. VỀ TÍNH TƯƠNG TÁC TOÀN BỘ TRONG KHÔNG GIAN NHIỀU CHIỀU CỦA PHƯƠNG ÁN ZADEH

Tính không tương tác của phương án Zadeh có nghĩa là trong các phép giao, hợp - do tính chất lấy Max, Min - kết quả chỉ đơn giản là một trong hai giá trị tham gia và giữ nguyên giá trị của nó, không chịu ảnh hưởng của giá trị kia.

Ví dụ $\text{Min} \{ 2,3 \} = 2$, con số 2 này vẫn giữ nguyên giá trị ban đầu của nó, nghĩa là con số 3 không hề ảnh hưởng đến nó.

Nhưng điều này chỉ đúng trong không gian một chiều. Còn trong không gian nhiều chiều thì vẫn để lại khác. Ta cần nói đến không gian nhiều chiều do trên thực tế, vẫn đề rất phức tạp.

Chẳng hạn, khi nói một học sinh thuộc một lớp nào đó hay không thì hàm thuộc chỉ một chiều. Nhưng thực ra vấn đề "định vị" một học sinh bao gồm nhiều tiêu chuẩn; học lực, đạo đức, sức khỏe. Vũ trụ trong trường hợp này là một tích của ba tập hợp:

$$Y = M \times N \times P = \{y\}, y = \{m,n,p\}.$$

với

$$M = \{\text{các tiêu chuẩn học lực}\} = \{m\} = \{m_1, m_2, \dots\},$$

$$N = \{\text{các tiêu chuẩn đạo đức}\} = \{n\} = \{n_1, n_2, \dots\},$$

$$P = \{\text{các tiêu chuẩn sức khỏe}\} = \{p\} = \{p_1, p_2, \dots\}.$$

Hàm thuộc trong trường hợp này có dạng (A là một tập hợp con của Y)

$$A(m,n,p) = \{A_1(n), A_2(n), A_3(p)\} \in [0,1] \times [0,1] \times [0,1].$$

Như thế trong trường hợp này, ta có một hàm thuộc thuộc không gian ba chiều.

Tương tự như thế, nếu quay lại với Vật lý học, ta thấy rằng khái niệm "hạt" là không đơn thuần: "hạt" vừa có tính chất hạt, vừa có tính chất sóng. Hai tính chất này đều mờ, và chỉ khi nào tính chất hạt (vị trí) là hoàn toàn bất định, thì tính chất sóng mới xác định (có xung lượng xác định), và ngược lại. Mọi tương quan mờ này được xác định bởi hệ thức bất định Heisenberg. Vũ trụ là một tích có dạng

$$Y = Y(\text{hạt}) \times Y(\text{sóng}) = \{y\}, y = \{h=\text{hạt}, s=\text{sóng}\}.$$

Từ đó hàm thuộc sẽ được xác định trong một không gian hai chiều :

$$A(h,s) = \{A(h), A(s)\} \in [0,1] \times [0,1].$$

Tương tự như thế, nếu quay về hiện tượng siêu dẫn, siêu chảy, thì ở đây ta cũng có một tình huống lưỡng tính. Dòng siêu dẫn, siêu chảy gồm hai thành phần, một thành phần là bình thường - mang tất cả entropie của hệ - và thành phần thứ hai là dòng siêu - trong đó entropie bằng không -. Vũ trụ sẽ là

$$Y = Y(b=\text{bình thường}) \times Y(s=\text{siêu}).$$

Từ đó hàm thuộc có dạng :

$$A(b,s) = \{A(b), A(s)\}$$

như trên.

Cần đặc biệt lưu ý rằng các tính chất hạt, sóng, siêu dẫn, siêu chảy rất có thể quan hệ rất mật thiết với Đông Y học, do khái niệm Khí trong Đông Y học mang một tính thực thể nào đó, có nhiều khả năng chứa trong bản thân nó những khía cạnh lưỡng tính sóng - hạt, siêu dẫn - siêu dẫn nói trên.

Bây giờ chúng ta hãy hạn chế trong không gian hai chiều để minh họa. Trong trường hợp này, mở rộng các định nghĩa của Zadeh, chúng ta có

$$Y = E \times F, A = \{M, N\}, B = \{P, Q\}, M, P \in E, N, Q \in F,$$

$$E = \{e\}, F = \{f\},$$

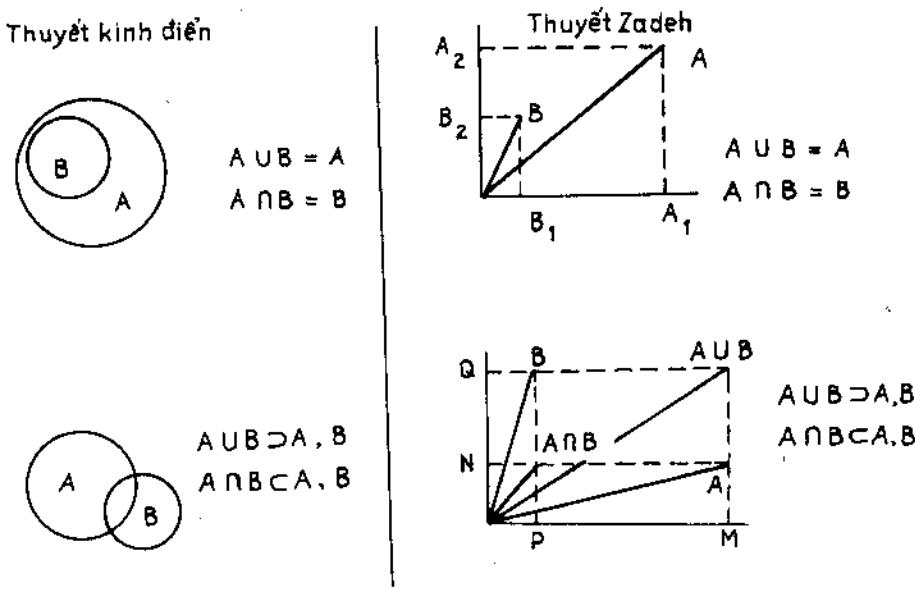
$$(A \cup B)(e, f) = [\text{Max} \{M(e), P(e)\}, \text{Max} \{N(f), Q(f)\}],$$

$$(A \cap B)(e, f) = [\text{Min} \{M(e), P(e)\}, \text{Min} \{N(f), Q(f)\}],$$

$$\bar{A}(e, f) = [1 - M(e), 1 - N(f)].$$

Tất cả các tính chất của các phép toán đều đúng như trong trường hợp một chiều.

Trong trường hợp hàm thuộc với không gian nhiều chiều, tính chất không tương tác nói trên (nointeractive version) chỉ còn là một trường hợp đặc biệt: Tuy tại mỗi chiều, tính chất không tương tác vẫn đúng, nhưng nói chung trong các phép giao, hợp, thì mỗi tập con qua các phép giao, hợp vẫn có thể để lại một phần dấu vết của nó trong kết quả chung (Hình 47). Có một điểm tương đồng giữa lý thuyết tập hợp kinh điển và lý thuyết tập mờ theo Zadeh, khi xảy ra trường hợp nhiều chiều.



Hình 47.

IV. PHÉP NHÂN MAX MIN VÀ PHÉP NHÂN MIN MAX

Trong quá trình vận dụng lý thuyết tập mờ, xuất hiện một số phép nhân đặc biệt gọi là phép nhân Max Min và phép nhân Min Max, định nghĩa như sau:

A. PHÉP NHÂN MAX MIN

Phép nhân này tương tự như phép nhân ma trận thông thường, chỉ khác một chỗ là: Thay phép nhân thông thường bằng phép lấy Min, còn phép cộng thông thường bằng phép lấy Max.

Ví dụ

Ta chọn trường hợp ma trận 2×2 cho đơn giản. Chẳng hạn ta có trong phép nhân ma trận thông thường

$$\begin{pmatrix} a & b \\ c & d \end{pmatrix} \cdot \begin{pmatrix} m & n \\ p & q \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} am + bp & an + bq \\ cm + dp & cn + dq \end{pmatrix}.$$

Phép nhân Max Min, ký hiệu là \circ , theo định nghĩa, sẽ có dạng :

$$\begin{pmatrix} a & b \\ c & d \end{pmatrix} \circ \begin{pmatrix} m & n \\ p & q \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \text{Max}\{\text{Min}(a, m), \text{Min}(b, p)\} & \text{Max}\{\text{Min}(a, n), \text{Min}(b, q)\} \\ \text{Max}\{\text{Min}(c, m), \text{Min}(d, p)\} & \text{Max}\{\text{Min}(c, n), \text{Min}(d, q)\} \end{pmatrix}.$$

Ví dụ bằng số

$$\begin{pmatrix} 2 & 6 \\ 4 & 5 \end{pmatrix} \circ \begin{pmatrix} 0 & 1 \\ 7 & 8 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 6 & 6 \\ 5 & 5 \end{pmatrix}.$$

Cần lưu ý rằng phép nhân Max Min có tính chất kết hợp :

$$A \circ (B \circ C) = (A \circ B) \circ C.$$

B. PHÉP NHÂN MIN MAX

Phép nhân này, ký hiệu là \overline{o} , suy từ phép nhân Max Min bằng cách thay thế Min và Max cho nhau.

Ví dụ bằng số:

$$\begin{pmatrix} 2 & 6 \\ 7 & 5 \end{pmatrix} \overline{o} \begin{pmatrix} 0 & 1 \\ 7 & 8 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 2 & 2 \\ 4 & 4 \end{pmatrix}.$$

Phép nhân này cũng có tính chất kết hợp :

$$A \overline{o} (B \overline{o} C) = (A \overline{o} B) \overline{o} C.$$

Phép nhân Max Min và phép nhân min Max có nhiều ứng dụng sâu xa. Trong phần này chúng tôi xin dừng tại đây.

V. SỰ HỆ THỐNG HÓA CÁC KHOA HỌC VÀ CÁC HỆ THỐNG

Bây giờ chúng ta hãy tìm mối quan hệ giữa lý thuyết tập mờ và các hệ thống .Theo John P.van Gigch, mối quan hệ đó có liên quan đến sự phân loại các hệ thống theo tính cứng, mềm và nửa cứng, nửa mềm (Bảng 2) .

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT CÁC HỆ THỐNG TOÁN - TRIẾT

LÝ THUYẾT CÁC HỆ CỨNG	LÝ THUYẾT CÁC HỆ NỬA CỨNG NỬA MỀM	LÝ THUYẾT CÁC HỆ MỀM	
KHOA HỌC GIỚI VÔ SINH	KHOA HỌC GIỚI HỮU SINH	KHOA HỌC HÀNH VI	KHOA HỌC XÃ HỘI
Vật lý học Hóa học Khoa học Quả Đất ...	Sinh học Thực vật học Động vật học ...	Nhân chủng học Luật học Tâm lý học Xã hội học	Khoa học xử thế Điều khiển học Kinh tế học Sư phạm học
LÝ THUYẾT TẬP KINH BIỂN	LÝ THUYẾT TẬP KINH BIỂN & MỜ	LÝ THUYẾT TẬP MỜ	

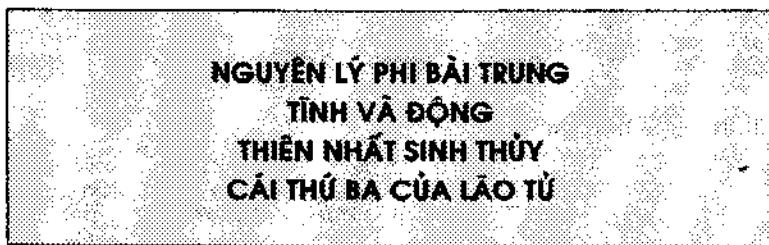
Bảng 2. BẢNG LÝ THUYẾT CÁC HỆ THỐNG

Như thế, tất cả các nội dung nghiên cứu sau đây, có liên quan đến sinh học, tâm lý học, xã hội học... đều có thể sử dụng lý thuyết tập mờ trong một mức độ nào đó, theo sơ đồ trên.

Nhưng để được đơn giản,và để dễ xác định được khả năng bao quát của lý thuyết tập mờ trong việc mô hình hóa Triết cổ Đông phương và các học thuyết dân xuất của nó, chúng tôi trước hết chọn phương án Max Min của L.A. Zadeh.

CHƯƠNG VI

SỰ HÌNH THỨC HÓA CẤU TRÚC LUÔNG NGHI BẰNG TẬP MỜ



Trong phần này trước hết chúng ta tìm cách hình thức hóa cấu trúc Luồng Nghi của Kinh Dịch theo lý thuyết tập mờ Max Min của L.A.Zadeh.

I. VŨ TRỤ TOÁN HỌC TÂY PHƯƠNG - THÁI CỤC ĐÔNG PHƯƠNG

Vũ trụ, ký hiệu là Y_{AD} , gồm có hai Khí (Nghi): khí Âm a và Khí Dương d ,

$$Y_{AD} = \{ a, d \} = \text{THÁI CỤC} = \text{HỆ NGUYÊN THỦY}.$$

Hai Khí Âm, Dương này có thể xem là tương ứng với hai Quẻ đầu tiên của Kinh Dịch (Trời và Đất) là các Quẻ Kiền và Khôn của Kinh Dịch :

$$\text{Khí Dương } d \leftrightarrow \text{Quẻ Kiền} \quad \text{Khí Âm } a \leftrightarrow \text{Quẻ Khôn}.$$

Theo tinh thần của Kinh Dịch, về sau sẽ có sự phân cực, phân hóa để tạo ra các cõi khác nhau. Mọi tập con A của Thái Cực Y_{AD} đều chứa hai Khí đó, với những hàm thuộc có giá trị trong khoảng $[0,1]$. Ta có

$$A(a,d) \in [0,1] \text{ với mọi } A \subset Y_{AD}.$$

II. DÀNG THỨC VÀ PHÉP BAO

A. DÀNG THỨC

Hai tập con A và B của Thái Cực Y_{AD} gọi là bằng nhau, khi và chỉ khi

$$A = B \Leftrightarrow \{ \lambda(A) = \lambda(B) \text{ & } A \stackrel{*}{=} B \} \quad (\Theta)$$

trong đó λ gọi là **hàm Âm Dương**, với định nghĩa

$$\lambda(A \cap B) = \text{Min} \{ \lambda(A), \lambda(B) \}, \quad \lambda(A \cup B) = \text{Max} \{ \lambda(A), \lambda(B) \},$$

$$\lambda(\bar{A}) = -\lambda(A), \quad \lambda(A) = \{1, -1\}, \text{ với mọi } A,$$

còn

$$A \stackrel{*}{=} B \Leftrightarrow \{A(a) = B(a), A(d) = B(d)\}.$$

B. PHÉP BAO

Phép bao định nghĩa như sau :

$$A \supset B \Leftrightarrow A(y) > B(y), \forall y = a, d.$$

Mặt khác, theo lý thuyết Zadeh, ta có

$$(A \cap B)(y) = \text{Min} \{A(y), B(y)\}, (A \cup B)(y) = \text{Max} \{A(y), B(y)\}, \text{với mọi } y.$$

Trong công trình này, theo (Θ) , lý thuyết Zadeh chỉ vận dụng cho loại đẳng thức $\stackrel{*}{=}$ của Lưỡng Nghi $\{a, d\}$, không đi vào phần đẳng thức hàm Âm Dương λ .

III. NHỮNG PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG TĨNH CHO LUÔNG NGHI

Như đã phân tích trước đây, có hai loại cân bằng: tĩnh và động.

CÂN BẰNG TĨNH

Ta có cân bằng tĩnh cho mọi tập con A khi Âm Dương cân bằng nhau :

$$\text{Cân bằng tĩnh Âm Dương : } A \stackrel{*}{=} \bar{A}$$

tức là khi

$$A(a) = 1/2, A(d) = 1/2, \quad \bar{A}(a) = 1/2, \bar{A}(d) = 1/2, \lambda(A) = -\lambda(\bar{A}).$$

Một trong những vấn đề trọng yếu ở đây là xét xem trong cân bằng tĩnh thì, ngoài A và \bar{A} , còn có xuất hiện những đại lượng nào **mới** không, quan hệ với A và \bar{A} bằng các phép toán tập hợp.

Nếu giả thiết chẳng hạn $\lambda(A) = -1$, tức là giả thiết A là Âm thì ta được ngay các kết quả sau :

$$\lambda(A \cup \bar{A}) = \lambda(\bar{A}) = 1, \quad \lambda(A \cap \bar{A}) = \lambda(A) = -1, \quad A \cup \bar{A} = \bar{A}, \quad A \cap \bar{A} = A,$$

tức là

$$A \cup \bar{A} = \text{và } A \cup \bar{A} = A.$$

Như thế, trong trường hợp cân bằng tĩnh, chúng ta lại chỉ thu được A và \bar{A} , nghĩa là không thu được một cái mới ngoài A và \bar{A} . Nói cách khác, cân bằng tĩnh không có hiệu lực sản sinh ra cái mới. Vì thế để có thể hiểu được có chế Trời Đất sinh ra cái mới, chúng ta hãy quay sang trường hợp cân bằng động.

IV. CON NGƯỜI LÀ CÁI VẠCH NỐI GIỮA TRỜI VÀ ĐẤT

CÂN BẰNG ĐỘNG

Trước hết, cần lưu ý rằng cân bằng động xảy ra khi Âm Dương không cân bằng nhau. Hiện nay, như đã thấy khi trình bày hiện tượng sóng tự lập, khoa học thế giới đang đi vào các trường hợp không cân bằng, trong đó cân bằng động là một trường hợp riêng.

Cân bằng động xảy ra khi hai nhân tố (thể lực) không cân bằng nhau, nhưng lại tạo ra những tình huống nằm dao động xung quanh trạng thái cân bằng tĩnh.

Trong khuôn khổ của Lưỡng Nghi, đó là hai trường hợp Âm thịnh hay Dương thịnh :

$$A \supset \bar{A}, \quad \lambda(A) = -1, \quad \text{khi Âm thịnh},$$

hay

$$\bar{A} \supset A, \quad \lambda(\bar{A}) = 1, \quad \text{khi Dương thịnh}.$$

Còn để hình thức hóa thời gian Triết cổ Đông phương nói chung đã dùng Tiết khí, thời gian đã trở thành một đại lượng ghi số (digital) hay lượng tử hóa, như sẽ thấy trong học thuyết Độn Giáp sau này.

V. NGUYÊN LÝ PHI BÀI TRUNG TRONG KHÔN KHỒ LÝ THUYẾT TẬP MỜ VĂN DỤNG CHO LUÔNG NGHI

Chúng ta đã nói nhiều về nguyên lý phi bài trung, đó là cốt lõi của nguyên lý Âm Dương của Triết cổ Đông phương. Vì thế cần có một minh họa cụ thể bằng công cụ toán tập mờ.

Ta phân ra hai trường hợp sau :

a) Giả sử

$$\lambda(A) = -1, \quad \lambda(\bar{A}) = 1, \quad A(a) = 0,4, \quad A(d) = 0,2, \quad A \subset \bar{A}, \quad \text{Âm suy}.$$

Trong trường hợp Âm suy này, ta được

$$\lambda(A \cap \bar{A}) = -1, \quad (A \cap \bar{A})(a) = \text{Min}\{0,4, 0,6\} = 0,4, \quad (A \cap \bar{A})(d) = \text{Min}\{0,2, 0,8\} = 0,2,$$

tức là :

$$A \cap \bar{A} = A, \text{ từ đó } A \cup \bar{A} = \bar{A},$$

nghĩa là không xuất hiện một cái thứ ba nào, khác A và \bar{A} !.

b) Nay giờ ta giả sử Âm thịnh :

$$A(a) = 0,8, A(d) = 0,7.$$

Thế thì ta được ngay :

$$(A \cap \bar{A})(a) = 0,2, (A \cap \bar{A})(d) = 0,3,$$

tức là

$$(A \cap \bar{A}) \neq \bar{A} \neq \emptyset, (A \cap \bar{A}) \neq A \neq \emptyset.$$

Kết quả thu được là một hiện tượng $(A \cap \bar{A})$ khác A và \bar{A} . Ta được một cái thứ ba nào đó !

Ta cũng thu được một cái thứ ba, khi Âm thịnh một phần, chẳng hạn trong trường hợp cụ thể sau :

$$A(a) = 0,6, A(d) = 0,3, \bar{A}(a) = 0,4, \bar{A}(d) = 0,7,$$

$$(A \cap \bar{A})(a) = 0,4, (A \cap \bar{A})(d) = 0,3, (A \cap \bar{A}) \neq \emptyset, (A \cap \bar{A}) \neq A, \bar{A}, (A \cup \bar{A}),$$

$$(A \cup \bar{A})(a) = 0,6, (A \cup \bar{A})(d) = 0,7, (A \cup \bar{A}) \neq \emptyset, (A \cup \bar{A}) \neq A, \bar{A}, (A \cap \bar{A}).$$

Ngày trước, Lão Tử nói :

**MỘT SINH HAI.
HAI SINH BA
BA SINH RA VẬN VẬT.**

Nay giờ chúng ta đã chứng tỏ được cái thứ ba đó bằng toán tập mờ khi Âm thịnh.

LÃO TỬ	LÝ THUYẾT TẬP MỜ
MỘT SINH HAI	$A \cap \bar{A}$ sinh A và \bar{A}
HAI SINH BA	A và \bar{A} sinh $(A \cap \bar{A})$, $(A \cup \bar{A})$ khi Âm thịnh một phần hay toàn
(KHI ÂM THỊNH)	phần
BA SINH VẬN VẬT...	A , \bar{A} và $(A \cap \bar{A})$ sinh ra muôn vàn tổ hợp khác...

Hình 48. BA SINH VẬN VẬT (LÃO TỬ).

Chúng ta có thể liên hệ tình hình trên đây với sự sống qua bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Khi nào thì có sự sinh sản ? Sự sinh sản chỉ bắt đầu khi thời tiết chuyển từ Đông sang Xuân. Rõ ràng trong thời kỳ này, Âm đang còn thịnh, Dương chỉ mới bắt đầu ! Còn khi Hạ sắp tắt và Thu bắt đầu sang thì đó là giai đoạn tàn tạ, Dương vẫn đang còn thịnh, Âm chỉ mới tăng lên...

Một vấn đề : nên chăng là thêm một hào vào Quẻ hai hào để biểu thị các thứ ba này? Tại sao cổ nhân chỉ dùng hai hào để biểu thị Tứ Tượng ?

Phải chăng vì cái thứ ba này là không phải khi nào cũng xảy ra ?

Tình hình chấp hai Quẻ ba hào để tạo ra Quẻ sáu hào trong các hệ 64 Quẻ Phục Hy và Văn Vương - mà không thêm một cái thứ ba nào khác - liệu có tương tự như với Tứ Tượng không ? Tại sao cổ nhân cũng chỉ ghép đơn giản hai Quẻ ba hào lại với nhau ?

V. NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT CON NGƯỜI LÀ CÁI VẠCH NỐI GIỮA TRỜI VÀ ĐẤT

ĐIỂM QUA LỊCH SỬ XA XUA

Chúng ta hãy xét một hiện tượng vô cùng quan trọng trong lịch sử hành tinh chúng ta. Đó là hiện tượng xuất hiện sự sống, nhằm ứng dụng phần toán học vừa mới chứng minh. Muốn thế, trước hết phải xác định điều kiện Âm thịnh một phần hay toàn phần như đã thấy ở trên.

Muốn thế chúng ta hãy quay về một mẩu lịch sử của hành tinh.

Cách đây khoảng 4 tỉ năm, Quả Đất chúng ta chỉ là một khối khí, trước gồm các khí nhẹ như Hydrogène, Helium, Lithium, Berilium, Bore .Carbone và Oxygène. Sau đó xuất hiện các nguyên tố nặng hơn, những nguyên tố nặng nhất dần dần tạo nên tâm Quả Đất, còn các nguyên tố nhẹ tạo nên khí quyển.

Giữa tâm và khí quyển, dần dần tạo nên một lớp nước, bao phủ cả mặt Quả Đất. Trong những đám mây khí, luôn luôn chịu những bảo tảng lớn, dần dần xuất hiện các phân tử hữu cơ nguyên thủy như Hydrate Carbone, Protéine, Virus, Vi khuẩn *tiến hóa chủ yếu trong lớp nước ở* mặt Quả Đất.

Từ đó dần dần xuất hiện các cơ thể sống ngày càng phức tạp hơn: Trong nước đó là các loại rong rêu của giới thực vật, và các loại sinh vật không xương sống, kéo dài trong một thời gian khoảng 2 tỉ năm.

Và sau một thời gian vài triệu năm, xuất hiện ... con người mà các nhà khoa học ước lượng là cách chúng ta khoảng 20 triệu năm.

Như thế, điều kiện cơ bản của sự sống - theo quan điểm Âm Dương - chính là Thủy vượng hay là Âm thịnh.

Mặt khác, cái phôi cũng sống trong nước của bụng mẹ, hay các nghiên cứu cho thấy rằng khi người con được sinh trong nước, thì sẽ lớn lên tốt hơn và có nhiều khả năng ngoại cảm ...

Hiện tượng này đã được báo cáo trong nhiều hội nghị quốc tế và đã được nhiều Viện khoa học nghiên cứu rất nghiêm túc.

Hơn nữa, trong cơ thể động vật nói chung và con người nói riêng, thành phần nước chiếm nhiều nhất !

Cho nên cha ông chúng ta đã nói :

THIÊN NHẤT SINH THỦY .

Trở lại các kết quả tính toán trên, ta có thể đưa ra sơ đồ sau :

TRỜI KIỀN	BẤT - ÂM THỊNH KHÔN	NGƯỜI VÀ SINH VẬT
\bar{A}	$A, A(y) > A(y), y = a$ hay b , hay $y = a, b$.	$A \quad A (\quad A, A)$ CÁI THÚ BA CỦA LÃO TỬ

THIÊN NHẤT SINH THỦY THEO HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG

Cân nêu lên quan điểm sau của Hải Thượng Lân Ông . Ông viết :

" Thận là gốc của Tạng Phủ, căn bản của 12 Kinh Lạc, chủ chốt của sự thụ nạp khí, nguồn của Tam Tiêu. Thân người từ đó mà hình thành." Như thế, theo Hải Thượng Lân Ông thì trong phôi thai, Tạng Thận được hình thành trước hết, sau đó mới sinh ra các Tạng khác là Can, Tâm, Tì, Phế.

Nhưng Thận thuộc Thủy, Thận sinh ra trước tức là Thủy sinh ra với số 1. Lại một lần nữa

THIÊN NHẤT SINH THỦY.

Và từ đó, như đã thấy ở các Hình 20, 21 có liên quan đến Kinh Mạch con người và môi trường Tâm - Sinh - Lý Độn Giáp ở cõi Trần, cha ông chúng ta đã đặt Quẻ Khảm của Bát Quái đỗ Văn Vương tương ứng với số 1 của Lạc Thư.

Các Tuyệt kỹ, các Kỹ thuật đặc biệt của nghề thiền

CHƯƠNG VII

MÃ TÀHT
YÜHT

MÃ THIỀU
MDI

THIỀU DƯƠNG
AÖH

THIỀU DƯƠNG
WÖC

SỰ HÌNH THỨC HÓA CẤU TRÚC

ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG BẰNG TẬP MỜ

**CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG
CÂN BẰNG TĨNH VÀ ĐỘNG.
MỘT ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỊNH LUẬT
BẢO TOÀN TIÊN THIÊN - HẬU THIÊN.
ĐÔNG TÂY KIM CỔ**

Bây giờ chúng ta chuyển sang cấu trúc thứ hai của Triết cổ Đông phương. Đó là cấu trúc Âm Dương - Tú Tượng. Cũng như trước, chúng ta sử dụng lý thuyết tập mờ của Zadeh.

I. VŨ TRỤ TOÁN HỌC TÂY PHƯƠNG - HỆ ÂM DƯƠNG

TÚ TƯỢNG ĐÔNG PHƯƠNG

Vũ trụ Tú Tượng, ký hiệu là Y_{TT} , gồm có 4 Khí (Tú Tượng);

Thiếu Dương Mộc m , Thái Dương Hỏa h ,

Thiếu Âm Kim k , Thái Âm Thủy t ,

$$Y_{TT} = \{ m, h, k, t \} = \{ y \} = \text{VŨ TRỤ ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG}.$$

Ý NGHĨA CÁC YẾU TỐ TRONG CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG

Cấu trúc Tú Tượng có hai ý nghĩa có phần khác nhau và cũng có phần giống nhau về tính chất.

1. THÀNH THỊNH SUY HỦY TẠI NHỮNG THỜI ĐIỂM KHÁC NHAU

Các Tượng m, h, k, t có ý nghĩa xác định của bốn giai đoạn khác nhau *tại những thời điểm khác nhau của một chu trình*.

THIẾU DƯƠNG MỘC	THÁI DƯƠNG HÓA	THIẾU ÂM KIM	THÁI ÂM THỦY
Thành	Thịnh	Suy	Hủy

Tuy các Tượng này xảy ra ở những thời điểm khác nhau (như Xuân, Hạ, Thu, Đông), nhưng nếu bỏ qua yếu tố thời gian, thì các Tượng đó có tính đối lập với nhau, như Hạ đối lập với Đông, Xuân đối lập với Thu, hoặc tạo tiền đề để sinh ra cái mới, như Đông và Hạ tạo tiền đề để sinh ra Thu, Xuân, hay Thu, Xuân tạo tiền đề để sinh ra Đông hay Hạ.

2. ĐỐI LẬP VÀ HỖ TRỢ CHO NHAU

Các Tượng trên xét tại cùng một thời điểm như nhau là nằm trong các quan hệ đối lập (khác) và hỗ trợ (sinh).

II. CÁC TẬP CON CƠ SỞ

A. TÍNH CHẤT TUYẾN TÍNH VÀ PHI TUYẾN

Tương tự như trong Đại số tuyến tính, Vũ trụ trong trường hợp này xem như một không gian bốn chiều, từ đó cần chọn một hệ cơ sở gồm "bốn vectơ cơ sở nào đó".

Trong trường hợp này, trước hết chúng ta cũng cần xác định thế nào là độc lập tuyến tính. Tạm thời chúng ta xem một công thức chỉ chứa phép giao và hợp là mang tính tuyến tính. Nếu có phép bổ sung tham gia vào, thì công thức đó xem là phi tuyến tính.

B. HỆ VECTƠ CƠ SỞ VÀ HỆ BỔ SUNG

Chúng ta gọi các "vectơ cơ sở" là tập (con) Âm Mộc, tập Âm Hỏa, tập Âm Kim và tập Âm Thủy, còn hệ gồm các tập bổ sung của các vectơ đó gọi là tập bổ sung, gồm các tập tương ứng gọi là tập (con) Dương Mộc, tập Dương Hỏa, tập Dương Kim và tập Dương Thủy.

Về mặt thuật ngữ, có một tính huống phức tạp : Trong Triết cổ Đông phương, hai từ Âm và Dương hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Để dễ hiểu, chúng ta lấy một ví dụ cụ thể :

Kinh Can có thể xem là Âm về mặt cơ sở, còn kinh Đởm, bổ sung liên hợp với nó, xem là Dương cũng về mặt cơ sở. Tuy nhiên lại còn có một loại Âm Dương khác, quan hệ với *các giá trị của hàm Âm Dương λ* . Thành thử ta cần phân biệt hai loại Âm Dương khác nhau như sau:

a) Loại Âm Dương cơ sở, ký hiệu là Âm - C, hay Dương - C,

b) Loại Âm Dương quan hệ với các giá trị của hàm λ , ý hiệu là Âm - λ hay Dương - λ . Loại Âm Dương này, như sẽ thấy rõ sau này, là quan hệ mật thiết với hệ phương trình cân bằng trong đó Tứ Tượng tham gia.

Bây giờ chúng ta trở lại cấu trúc Tứ Tượng và hiểu các tập con nói trên theo Bảng sau :

MỘC	HỎA	KIM	THỦY	MỘC	HỎA	KIM	THỦY
$M(y)$ Âm-C Dg-λ (HT)	$H(y)$ Âm-C Dg-λ (HT)	$K(y)$ Âm-C Âm-λ (HT)	$T(y)$ Âm-C Âm-λ (HT)	$\overline{M}(y)$ Dg-C Âm-λ (HT)	$\overline{H}(y)$ Dg-C Âm-λ (HT)	$\overline{K}(y)$ Dg-λ (HT)	$\overline{T}(y)$ Dg-C Dg-λ (HT)

Hàng cuối cùng của Bảng này (HT trả bình diện Hậu thiêng) sẽ được giải thích khi nói đến hệ phương trình Âm Dương - Tứ Tượng.

III. ĐẲNG THỨC VÀ PHÉP BAO

Hai khái niệm đẳng thức và phép bao này được định nghĩa tương tự như với cấu trúc Lưỡng Nghi :

$$A = B \Leftrightarrow \{ \lambda(A) = \lambda(B) \text{ & } A^* = B^* \} \quad (\Theta)$$

với

$$A^* = B^* \Leftrightarrow \{ A(y) = B(y) \} \text{ với mọi } y = m, h, k, t.$$

$$A^* \geq B^* \Leftrightarrow A(y) \geq B(y) \text{ với mọi } y.$$

Các phép toán giao, hợp, bổ sung theo đúng các định nghĩa Max Min và theo phép trừ của Zadeh.

IV. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG CHO CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TỨ TƯỢNG

A. CÁC BIỂU KIỆN ÂM DƯƠNG - λ

Chúng ta hãy xác định các hệ phương trình cân bằng cho cấu trúc Tứ Tượng, với điều kiện Âm Dương - λ như sau :

$$\lambda(M) = 1, \lambda(H) = 1,$$

$$\lambda(K) = -1, \lambda(T) = -1,$$

cho bình diện Hậu thiền, các giá trị của hàm Âm Dương λ là phù hợp với Khí Trời Đất, tức là khí Âm khi sang Thu (Kim) và sang Đông(Thủy), sau đó sẽ chuyển sang Khí Dương khi sang Xuân (Mộc) và sang Hạ (Hỏa).

B. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG CỦA CẤU TRÚC TỨ TƯỢNG

Các hệ phương trình cân bằng thỏa mãn các tính chất Âm Dương - λ trên có dạng sau:

1. DẠNG THỨ NHẤT (HỆ TRÁI)

$$\begin{aligned} M(y) &= \{ \overline{K} \cap (T \cup H) \}(y) & \lambda(M(y)) &= 1 \\ H(y) &= \{ \overline{T} \cap (M \cup K) \}(y) & \lambda(H(y)) &= 1 \\ K(y) &= \{ \overline{M} \cap (H \cup T) \}(y) & \lambda(K(y)) &= -1 \\ T(y) &= \{ \overline{H} \cap (K \cup M) \}(y) & \lambda(T(y)) &= -1 \end{aligned}$$

Theo định nghĩa của đẳng thức Âm Dương - Tứ Tượng (Θ) giữa hai tập mờ, hệ trên phân thành các hệ con Âm Dương và Tứ Tượng như sau :

HỆ CÂN BẰNG ÂM DƯƠNG - λ (HỆ TRÁI)

$$\begin{aligned} \lambda(M(y)) &= \lambda[\{ \overline{K} \cap (T \cup H) \}(y)] \\ \lambda(H(y)) &= \lambda[\{ \overline{T} \cap (M \cup K) \}(y)] \\ \lambda(K(y)) &= \lambda[\{ \overline{M} \cap (H \cup T) \}(y)] \\ \lambda(T(y)) &= \lambda[\{ \overline{H} \cap (K \cup M) \}(y)] \end{aligned}$$

HỆ CÂN BẰNG TỨ TƯỢNG (HỆ TRÁI)

$$\begin{aligned} M(y) &= \{ \overline{K} \cap (T \cup H) \}(y) \\ H(y) &= \{ \overline{T} \cap (M \cup K) \}(y) \\ K(y) &= \{ \overline{M} \cap (H \cup T) \}(y) \\ T(y) &= \{ \overline{H} \cap (K \cup M) \}(y) \end{aligned}$$

2. DẠNG THÚ HAI (HỆ PHẢI)

$$M(y) = \{ \overline{K} \cup (T \cap H)\}(y) \quad \lambda \{M(y)\} = 1$$

$$H(y) = \{ \overline{T} \cup (M \cap K)\}(y) \quad \lambda \{H(y)\} = 1$$

$$K(y) = \{ \overline{M} \cup (H \cap T)\}(y) \quad \lambda \{K(y)\} = -1$$

$$T(y) = \{ \overline{H} \cup (K \cap M)\}(y) \quad \lambda \{T(y)\} = -1$$

Theo định nghĩa của đẳng thức Âm Dương - Tứ Tượng (Θ) giữa hai tập mờ, hệ trên phân thành hai hệ con Âm Dương và Tứ Tượng như sau :

HỆ CÂN BẰNG ÂM DƯƠNG - λ (HỆ PHẢI)

$$\lambda \{M(y)\} = \lambda [\{ \overline{K} \cup (T \cap H)\}(y)]$$

$$\lambda \{H(y)\} = \lambda [\{ \overline{T} \cup (M \cap K)\}(y)]$$

$$\lambda \{K(y)\} = \lambda [\{ \overline{M} \cup (H \cap T)\}(y)]$$

$$\lambda \{T(y)\} = \lambda [\{ \overline{H} \cup (K \cap M)\}(y)]$$

HỆ CÂN BẰNG TỨ TƯỢNG (HỆ PHẢI)

$$M(y) = \{ \overline{K} \cup (T \cap H)\}(y)$$

$$H(y) = \{ \overline{T} \cup (M \cap K)\}(y)$$

$$K(y) = \{ \overline{M} \cup (H \cap T)\}(y)$$

$$T(y) = \{ \overline{H} \cup (K \cap M)\}(y)$$

C. NGHIỆM TÌNH

Nghiệm chia thành hai phần, phần Âm Dương - λ và phần Tứ Tượng .

NGHIỆM ÂM DƯƠNG - λ

Chúng ta dễ chứng minh rằng các điều kiện đưa ra về các giá trị của hàm Âm Dương được thỏa mãn. Quả vậy, lấy phương trình thứ nhất của hệ trái chẳng hạn, ta được ở về phải :

$$\lambda(\overline{K} \cup (T \cap H)) = \text{Max} \{ \lambda(\overline{K}), \text{Min}\{ \lambda(T), \lambda(H) \} \} = \text{Max} \{ 1, \text{Min}(-1,1) \} = \text{Max}(1,-1) = 1,$$

giá trị này đúng là giá trị của hàm Âm Dương của vế trái $\lambda(M)$.

Đối với các phương trình khác của hệ trái cũng như của hệ phải, ta đều chứng minh hoàn toàn y hệt như thế. Các nghiệm này gọi là nghiệm Âm Dương - λ Hậu thiên.

NGHIỆM TIỀN THIÊN - λ

Một trong những đặc điểm hết sức quan trọng - và thậm chí mang tính cơ bản - là các hệ phương trình phải trái đều có **hai nghiệm Âm Dương - λ khác nhau**.

Quả vậy, cũng hoàn toàn dễ dàng chứng tỏ rằng các giá trị sau đây cũng là một nghiệm chung của cả hai hệ trái và phải :

$$\lambda(M_a) = -\lambda(M) = -1, \quad \lambda(H_a) = -\lambda(H) = -1,$$

$$\lambda(K_a) = -\lambda(K) = -1, \quad \lambda(T_a) = -\lambda(T) = 1.$$

Nghiệm này gọi là **nghiệm Âm Dương - λ Tiên thiên**. Nghiệm Âm Dương Tiên thiên là hoàn toàn ngược dấu với nghiệm Âm Dương Hậu thiên. Tính chất tồn tại hai nghiệm Âm Dương phản ánh sự kiện gì ? Đó lại là một lần nữa phản ánh sự kiện Triết cổ Đông phương luôn luôn đặt con người trong hai bình diện Tiên thiên và Hậu thiên.

Nhưng tình hình hai nghiệm ngược dấu nhau chứng tỏ có tồn tại một tình hình cơ bản nào đó mà nhiều văn bản và tác giả đã đưa trong suốt lịch sử nhân loại với các khái niệm hay tư tưởng sau :

- "Xướng -Họa" (Kinh Dịch) hay
- "Blueprint, không gian Âm - không gian Dương" (Barbara Ann Brennan) hay
- "Thủy Hậu thiên không dập tắt được Hỏa Tiên thiên..." (Hải Thượng Lân Ông - Lê Hữu Trác).

Các kết quả thu được trên đây về hai hệ nghiệm Âm Dương - λ cho phép nghĩ rằng mỗi quan hệ thầm kín trên này phải chăng có một cơ chế toán học thực sự !

NGHIỆM TÚ TƯỢNG - NGHIỆM CÂN BẰNG TĨNH

Ta hãy chuyển sang phần nghiệm Tú Tượng của các phương trình của cấu trúc Âm Dương - Tú Tượng. Ta ký hiệu :

$$A(M)_1 : M \stackrel{*}{=} \overline{K} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} H \subseteq \overline{M} \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} \overline{T} \stackrel{*}{=} \overline{H},$$

$$A(H)_1 : H \stackrel{*}{=} \overline{T} \stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} K \subseteq \overline{H} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} \overline{M} \stackrel{*}{=} \overline{K},$$

$$A(M)_2 : M \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{\supseteq} \bar{M} \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{H},$$

$$A(H)_2 : H \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{\supseteq} \bar{H} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} \bar{K}, \dots$$

các $A(K)_{1,2}, A(T)_{1,2}$ thu được từ các biểu thức trên bằng hoán vị vòng quanh $M - H - K - T - M \dots$
Tất nhiên, khi

$$A(M)_1 = A(M)_2,$$

thì

$$A(X) \equiv \{ M \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{H} = 1/2 \},$$

$$A(X) = A(X)_1 \cap A(X)_2, \quad X = M, H, K, T.$$

Rõ ràng $A(X)$ là nghiệm Tứ Tượng tĩnh chung cho cả hai hệ trái và phải, cũng như nghiệm Âm Dương - λ là nghiệm chung cung chung cho các hệ phải trái.

Nhưng do có hai nghiệm Âm Dương, chúng ta có hai nghiệm Tứ Tượng tĩnh về hình thức là y hệt nhau nhau. Ta cần tóm tắt lại :

NGHIỆM TỊNH CHUNG CỦA CÁC HỆ TRÁI, PHẢI

- + Nghiệm Âm Dương - λ Hậu thiên : $\lambda(M) = \lambda(H) = -\lambda(K) = -\lambda(T) = 1$,
- + Nghiệm Âm Dương - λ Tiên thiên : $\lambda(M_a) = \lambda(H_a) = -\lambda(T_a) = -\lambda(K_a) = -1$,
- + Nghiệm Tứ Tượng tĩnh Hậu thiên : $A(X)$,
- + Nghiệm Tứ Tượng tĩnh Tiên thiên : $A(X_a)$.

B. CÂN BẰNG ĐỘNG

1. BIẾN ĐỔI HẬU THIÊN

Bây giờ chúng ta hãy xét trường hợp các tình huống

$$A(M)_1, A(M)_2, A(M)_1 \neq A(M)_2$$

chẳng hạn, xuất hiện từ trạng thái cân bằng tĩnh. Sẽ xảy ra tình hình gì?

Tất nhiên, với tình huống thứ nhất hay thứ hai này, ta giả thiết phương trình của riêng M vẫn được thoả mãn gần đúng trong một khoảng thời gian nào đó. Thế thì ta có với M :

a) $\bar{M} \stackrel{*}{\supseteq} M$, với $A(M)_1$,

tức là M giảm từ trạng thái cân bằng tĩnh,

b) $\bar{M} \stackrel{*}{\subseteq} M$, với $A(M)_2$,

tức là M tăng từ trạng thái cân bằng tĩnh.

Nhưng các phương trình khác nói chung là không được thỏa mãn. Cụ thể hơn, ta hãy tính các vế phải ở các hệ nói trên, sau đó so sánh kết quả thu được với vế trái, để xem hai vế có bằng nhau (tức là phương trình vẫn được thỏa mãn) hay là không (phương trình bị vi phạm, đại lượng đang xét tăng hoặc giảm). Các phép tính sau cho thấy rằng:

Khi M giảm với $A(M)_1$, $\bar{M} \stackrel{*}{\supseteq} M$, thì

H tăng với giá trị bằng $\bar{H} \stackrel{*}{\supseteq} H$

K giảm với giá trị bằng $\bar{K} \subseteq K$

T tăng với giá trị bằng $\bar{T} \stackrel{*}{\supseteq} T$

Khi M tăng với $A(M)_2$, $\bar{M} \stackrel{*}{\subseteq} M$, thì

H giảm với giá trị bằng $\bar{H} \stackrel{*}{\subseteq} H$

K vẫn như cũ

T giảm với giá trị bằng $\bar{T} \stackrel{*}{\subseteq} T$

Ví dụ, với biểu thức vế phải của H tại các tình huống $A(M)$ ta được (Bảng 3a).

a) $H \rightarrow \bar{T} \cap K = K \stackrel{*}{\supseteq} \bar{H} \stackrel{*}{\supseteq} H$, với $A(M)_1$, b) $H \rightarrow \bar{T} \cap M = \bar{T} = \bar{H} \stackrel{*}{\subseteq} H$, với $A(M)_2$.

	MỘC M	HÓA H	KIM K	THỦY T
$A(M)_1$	giảm *	tăng	giảm	tăng
$A(M)_2$	tăng *	giảm	bằng	giảm
$A(H)_1$	tăng	giảm *	tăng	giảm
$A(H)_2$	giảm	tăng *	giảm	bằng
$A(K)_1$	giảm	tăng	giảm *	tăng
$A(K)_2$	bằng	giảm	tăng *	giảm
$A(T)_1$	tăng	giảm	tăng	giảm *
$A(T)_2$	giảm	bằng	giảm	tăng *

Bảng 3a. BẢNG GHI CÁC THĂNG GIÁNG CỦA CÁC TƯỢNG HẬU THIÊN TRONG CÁC TRẠNG THÁI KHÔNG CÂN BẰNG

Dấu * trả đại lượng đang xét "chủ đạo" tăng hay giảm từ trạng thái tĩnh tức là từ giá trị bằng 1/2.

2. BIẾN ĐỔI TIỀN THIÊN

Bây giờ chúng ta chuyển sang hệ phái, nhưng xét bình diện Tiên thiêng .Ta cũng tiến hành tính toán tương tự như trước, với các đại lượng Tiên thiêng

$$M_a, H_a, K_a, T_a$$

Cũng như trước, ta ký hiệu

$$B(M_a)_1 : M_a \stackrel{*}{=} \bar{K}_a \stackrel{*}{=} T_a \stackrel{*}{=} H_a \supseteq \bar{M}_a \stackrel{*}{=} K_a \stackrel{*}{=} \bar{T}_a \stackrel{*}{=} \bar{H}_a,$$

$$B(M_a)_2 : M_a \stackrel{*}{=} \bar{K}_a \stackrel{*}{=} T_a \stackrel{*}{=} H_a \subseteq \bar{M}_a \stackrel{*}{=} K_a \stackrel{*}{=} \bar{T}_a \stackrel{*}{=} \bar{H}_a,$$

và thu được một Bảng Tiên thiêng tương tự như Bảng Hậu thiêng :

	MỘC M _A	HỎA H _A	KIM K _A	THỦY T _A
$B(M_a)_1$ $B(M_a)_2$	tăng * giảm *	giảm tăng	tăng bằng	giảm tăng
$B(H_a)_1$ $B(H_a)_2$	giảm tăng	tăng * giảm *	giảm tăng	tăng bằng
$B(K_a)_1$ $B(K_a)_2$	tăng giảm	giảm tăng	tăng * giảm *	giảm tăng
$B(T_a)_1$ $B(T_a)_2$	giảm tăng	tăng bằng	giảm tăng	tăng * giảm *

Bảng 3b . BẢNG GHI CÁC THĂNG GIÁNG CỦA TÚ TUỢNG TIỀN THIÊN

Tất nhiên cách tính trên đây chỉ là gần đúng, mang tính chất định tính. Tuy nhiên các kết quả thu được đã dẫn đến một kết luận rất quan trọng về phương diện quan hệ giữa hai bình diện Tiên thiêng và Hậu thiêng về nhiều mặt là khả năng hợp nhất Thiên - Địa - Nhân về mặt năng lượng.

V. NGUYÊN LÝ THIÊN- ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT TRÊN CƠ SỞ CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TUỢNG

Đến đây, vấn đề tối quan trọng được đặt ra :

- Nguyên lý tối quan trọng Thiên - Địa - Nhân hợp nhất thể hiện như thế nào qua các cấu trúc khác nhau của Triết cổ Đông phương và theo một số quan điểm của nhiều nhà khoa học Tây phương hiện đại ? Cân tóm tắt lại các quan điểm đó để nhìn một cách tổng thể .

Lý thuyết tập mờ có đủ khả năng biểu hiện nguyên lý cơ bản đó không ?

a) Nói riêng lý thuyết tập mờ có đủ khả năng biểu hiện - trong một chừng mức nào đó - một số đặc tính của khái niệm không gian Âm hay Dương ?

b) Nếu được, nguyên lý Dương xướng Âm họa về mặt hình thức sẽ biểu hiện như thế nào, theo ngôn ngữ của lý thuyết tập mờ ?

c) Tìm các công thức cụ thể .

Trong Bảng sau (Bảng 3c) chúng tôi ghi các điểm vừa nói trên .

ĐỐI TƯỢNG CÔNG CỤ	TÁC PHẨM TÁC GIẢ	BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN	BÌNH DIỆN HẬU THIÊN
CHỨC NĂNG	Kinh Dịch Hải Thượng Lãn Ông B.Ann Brennan	Xương Tượng Thủy Tiên thiên Hỏa Tiên thiên Thiết kế (blueprint)	Hoa Hình Hỏa Hậu thiên Thủy Hậu thiên Thi công
KHÔNG GIAN VÀ HÀM ÂM DƯƠNG	B.Ann Brennan Lý thuyết tập mờ	K.gian Âm Đầu + của λ Đầu - của λ	K.gian Dương Đầu - của λ Đầu + của λ
CÔNG THÚC		H_a T_a M_a K_a Hệ phải (trái)	T H K M Hệ trái (phải)

Bảng 3c.THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

$$VŨ TRỤ Y_0 = Y X Y_A$$

$$Y = \{y\}, \quad y = m, h, k, t, Y_A = \{y_A\}, y_A = m_A, h_A, k_A, t_A.$$

CÔNG THÚC

a) Kết hợp $B(X_A)_1$ - hệ phải với $A(X)_1$ - hệ trái, các hàm Âm Dương đều cùng dấu,

b) Kết hợp $A(X_a)_2$ - hệ trái với $B(X_a)_2$ - hệ phải, các hàm Âm Dương đều cùng dấu .

$$M_o(y_a, y) = M(y) \times K_a(y_a), \quad \lambda = 1$$

$$H_o(y_a, y) = H(y) \times T_a(y_a), \quad \lambda = 1,$$

$$K_o(y_a, y) = K(y) \times M_a(y_a), \quad \lambda = -1,$$

$$T_o(y_a, y) = T(y) \times H_a(y_a), \quad \lambda = -1$$

Tất nhiên sự hợp nhất này cũng nằm trong phạm trù Đơn nhất (Âm)- Đa dạng (Dương) chung.

VI. Ý NGHĨA CỦA SỰ TÍCH HỢP TIỀN THIÊN - HẬU THIÊN TRONG CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG : MỘT ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN THEO CƠ CHẾ DƯƠNG XƯỚNG ÂM HỌA

Dựa vào các tính toán định tính trên, ta có thể nêu lên ý nghĩa sau cho sự tích hợp Tiên thiên - Hậu thiên trong cấu trúc Âm Dương - Tú Tượng . Ta có các nhận định sau :

- Các chiều tăng (hay nguyên, giảm (hay nguyên) trên các bình diện khác nhau là khác nhau .
- Nếu giả thiết sự kiện tăng là sự kiện thu năng lượng và sự kiện giảm là sự kiện phát năng lượng, thì bức tranh tích hợp vừa thu được biểu hiện dưới phần nào tính chất **bảo toàn năng lượng**
- Nếu dựa vào ý nghĩa Thành, Thịnh, Hủy, Suy trong hai bình diện Tiên thiên và Hậu thiên.

Cụ thể là :

Ta xét H_O chẳng hạn :

- T_a có nghĩa là Hủy Tiên thiên.
- H có nghĩa là Thịnh Hậu thiên .
- T_a giảm có nghĩa là bình diện Tiên thiên phát năng lượng,
- H tăng có nghĩa là bình diện Hậu thiên hấp thu năng lượng.

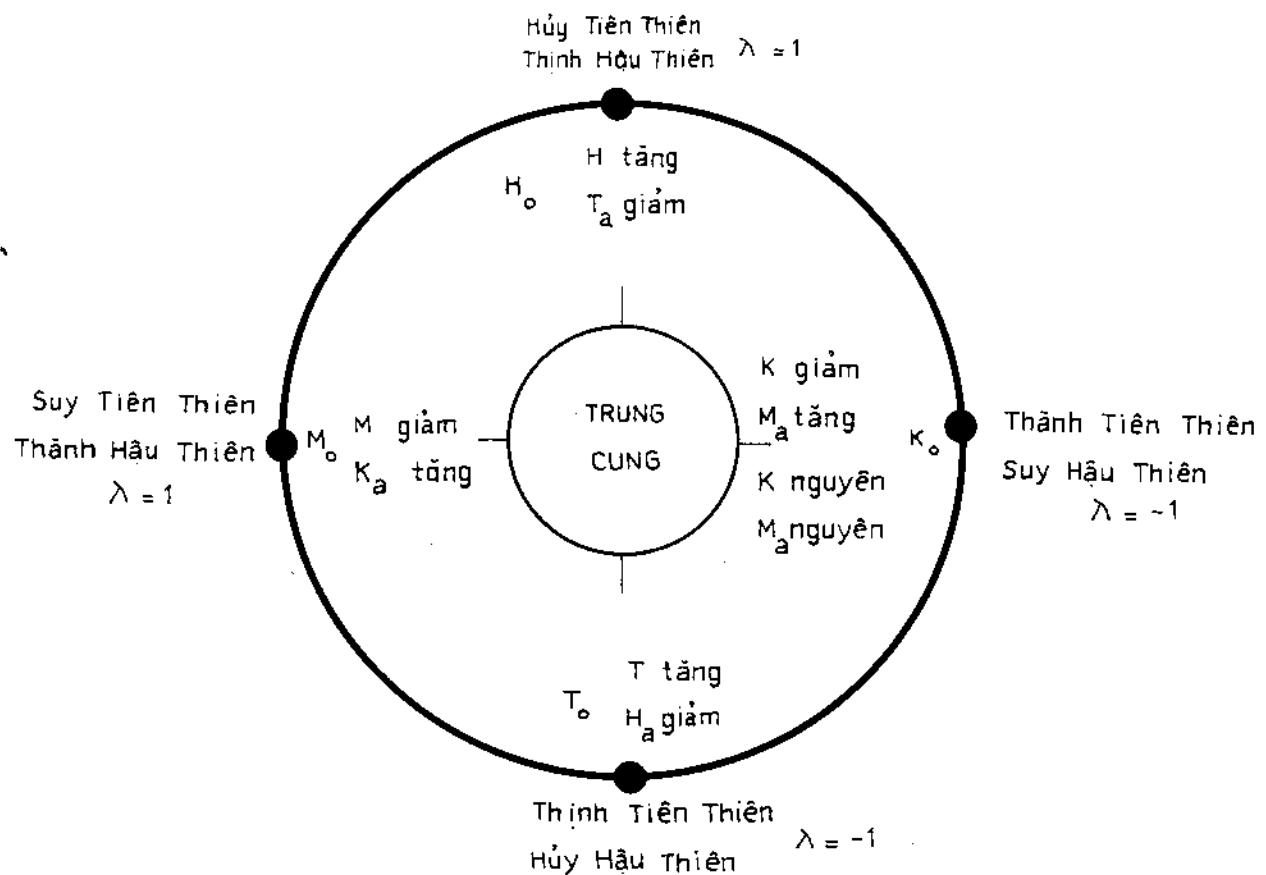
Như thế, tóm lại , Tiên thiên ở trong quá trình Hủy, giảm vì phát năng lượng để Hậu thiên đi vào quá trình Thịnh và tăng do hấp thu năng lượng (Hình 49 và Bảng 3d) Thành thử chúng ta có cơ sở để giả thiết một loại định luật bảo toàn Tiên thiên- Hậu thiên theo cơ chế Dương xướng Âm họa như sau (sđ là số đo tức là giá trị số học):

ĐỊNH HƯỚNG VỀ CÁC ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN

$sđ \{ M(y) \} + sđ \{ K_a(y_a) \}$	$\approx \text{const}$
$sđ \{ H(y) \} + sđ \{ T_a(y_a) \}$	$\approx \text{const}$
$sđ \{ K(y) \} + sđ \{ M_a(y_a) \}$	$\approx \text{const}$
$sđ \{ T(y) \} + sđ \{ H_a(y_a) \}$	$\approx \text{const}$

VII. ĐÔNG - TÂY KIM - CỒ TRÊN CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG

Tất nhiên về mặt khoa học, cần tìm hiểu cơ chế của quá trình Dương xướng Âm họa này.
Cố nhân phương Đông nói : đó là động thanh tương ứng, động khí tương cầu .



Hình 49. SƠ ĐỒ TÍCH HỢP (HỢP NHẤT) CÁC BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN - HẬU THIÊN TRONG KHUÔN KHỔ CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG VỚI CÁC QUAN HỆ KẾT HỢP :

- a) Kết hợp $B(X_a)_1$ - hệ phải với $A(X)_1$ - hệ trái, các hàm Âm Dương đều cùng dấu,
- b) Kết hợp $A(X_a)_2$ - hệ trái với $B(X_a)_2$ - hệ phải, các hàm Âm Dương đều cùng dấu .

Tất nhiên về mặt khoa học, cần tìm hiểu cơ chế của quá trình Dương xướng Âm họa này.
Cố nhân phương Đông nói : đó là động thanh tương ứng, động khí tương cầu .
Còn khoa học hiện đại phương Tây nói : đó là cơ chế cộng hưởng harmonic hình thái .

TÍCH HỢP	K _O	T _O	M _O	H _O
BÌNH DIỆN TIỀN THIỀN	M_a : THÀNH nẩy nở dần	H_a : THỊNH tồn tại cao độ	K_a : SUY tàn tạ dần	T_a : HỦY mất hẳn đi
BÌNH DIỆN HẬU THIỀN	K : SUY tàn tạ dần	T : HỦY mất đi hẳn	M : THÀNH nẩy nở dần	H : THỊNH tồn tại cao độ

Bảng 3d. Ý NGHĨA CỦA SỰ TÍCH HỢP TIỀN THIỀN - HẬU THIỀN TRONG NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT DỰA VÀO CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG: THÀNH - THỊNH - SUY - HỦY.

Kết hợp hai dòng suy nghĩ trên chúng ta nói:

- Tú Tượng mang tính hình thái cơ bản,
- Dương Xương, Âm Họa là quá trình mang tính sinh thành genetic bản thể ,
- Động thanh tương ứng, động khí tương cầu chính là cơ chế cộng hưởng, hay cộng hưởng harmonic.

DỘNG - CỐ	TÂY - KIM
TÚ TƯỢNG	HÌNH THÁI CƠ BẢN
DƯƠNG (BẢN THỂ) XƯƠNG, ÂM HỌA	TÍNH GENETIC
ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG, ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU	CỘNG HƯỞNG HARMONIC

Bảng 3e. BÚC TRANH ĐỒNG TÂY - KIM CỔ VỀ NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT, TÍNH GENETIC BẢN THỂ VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU KHIỂN DƯƠNG XƯƠNG - ÂM HỌA BẰNG CỘNG HƯỞNG HARMONIC GIỮA CÁC TƯỢNG - HÌNH THÁI CƠ BẢN CỦA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG

CHƯƠNG VIII

Còn trước Vũ Đế và Ngũ Hành
lại có một thời điểm khác

SỰ HÌNH THỨC HÓA CẤU TRÚC

ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH BẰNG TẬP MỜ

CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG.

NHÓM ĐỐI XỨNG

TÍNH BẤT BIỂN, TÍNH ỐN ĐỊNH,

TÍNH THÍCH ỦNG, TÍNH CHỈNH THỂ.

NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT:

ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO TOÀN ,

ĐIỀU KHIỂN VÀ TÁC ĐỘNG NGƯỢC.

ĐÔNG TÂY KIM CỎ

Bây giờ chúng ta chuyển sang cấu trúc thứ ba trong Triết cổ Đông phương là cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành. Cũng như trước, chúng ta lần lượt nghiên cứu các vấn đề Vũ trụ, các tập cơ sở, các quan hệ bằng nhau, quan hệ bao, các phép toán về Âm Dương, về Ngũ Hành, các hệ phương trình, các hình thái cân bằng ...Nhưng ở đây chúng ta sẽ tiếp cận vấn đề chặt chẽ hơn trước, cố gắng theo phương pháp luận tiên đề, do Triết cổ Đông phương - theo chúng tôi - là một hệ diển dịch .

I. VŨ TRỤ TOÁN HỌC TÂY PHƯƠNG- HỆ NGŨ HÀNH ĐÔNG PHƯƠNG

Vũ trụ Ngũ Hành, ký hiệu là Y_{NH} , gồm có năm Hành (Ngũ Hành):

Thiếu Dương Mộc m , Thái Dương Hỏa h , "Trung" Thổ w ,

Thiếu Âm Kim k , Thái Âm Thủy t ,

$$Y_{NH} = \{y\} = \{m, h, w, k, t\} = \text{VŨ TRỤ ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH}.$$

Như đã nói trước đây trong phần Đại cương, cấu trúc Ngũ Hành suy từ cấu trúc Tứ Tượng bằng cách đưa Trung Cung (Tâm) từ trong ra ngoài để tham gia ngang hàng với Tứ Tượng. Tại sao ?

Sau này chúng ta sẽ phân tích sự khác nhau giữa hai cấu trúc trên và sẽ rõ tư tưởng sâu xa của cổ nhân.

Ý NGHĨA CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG NGŨ HÀNH

Cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành có hai ý nghĩa có phần khác nhau theo thời gian và cũng có phần giống nhau theo tính chất :

1. SINH, TRƯỞNG, HÓA , THÂU, TÀNG CỦA MỘT CHU TRÌNH TẠI NHỮNG THỜI ĐIỂM KHÁC NHAU

Các Hành m, h, w, k, t có một ý nghĩa xác định, suy từ ý nghĩa của Tứ Tượng, khi xét các Hành tại *những thời điểm khác nhau của một chu trình* :

MỘC (m)	HỎA (h)	THỔ (w)	KIM (k)	THỦY (t)
Sinh,	Trưởng	Hóa	Thâu	Tàng
Thành	Thịnh		Suy	Hùy

Tuy các Hành trong trường hợp này xét tại những thời điểm khác nhau, nhưng nếu bỏ qua yếu tố thời gian, thì các Hành đó mang tính chất sinh, khắc với nhau.

Ý nghĩa các Hành Mộc, Hỏa, Kim, Thủỷ là rõ ràng. Còn Hành Thổ bấy giờ đóng vai nhịp cầu từ quá trình lớn lên chuyển sang quá trình tàn tạ dần và ngược lại. Một sự chuyển tiếp như thế bao hàm ý nghĩa "Hóa" (chuyển hóa). Tuy nhiên, như sẽ thấy sau này, ý nghĩa của Hành Thổ còn sâu xa hơn nhiều...

2. SINH, KHẮC TẠI CÙNG MỘT THỜI ĐIỂM

Tuy nhiên Ngũ Hành còn có ý nghĩa thứ hai : Đó là năm nhân tố ràng buộc nhau trong thuận lợi và bất thuận lợi, tức là sinh khắc nhau tại *cùng một thời điểm*. Trong trường hợp này, Ngũ Hành tạo nên một hệ thống phần tử ràng buộc nhau (Hình 36). Vấn đề là xét xem hệ thống này có tính ổn định hay không. Nếu có, thì điều này chứng tỏ chiều sâu của Triết cổ Đông phương.

II. CÁC TẬP CON CƠ SỞ

Cũng hoàn toàn như với cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng, các tập con cơ sở và tập bổ sung của nó trong "không gian 5 chiều" này là :

Các tập Âm Mộc - C , Âm Hỏa - C , Âm Thổ - C , Âm Kim - C , Âm Thủỷ - C ,

Các tập Dương Mộc - C , Dương Hỏa - C , Dương Thổ - C , Dương Kim - C , Dương Thủỷ - C

Các tập văn ký hiệu như cũ, riêng tập Thổ ký hiệu là W.

Về mặt Âm Dương- λ , trong các văn bản cổ, các Hành Mộc, Hỏa, Kim, Thủỷ có giá trị như trong cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng, riêng Thổ có hai khả năng là Âm - λ hay Dương - λ .

Trong các vận dụng cụ thể -như trong học thuyết Độn Giáp, mà chúng ta sẽ làm quen sau này- người ta thường chọn khả năng Âm - λ của Thổ . Ta có Bảng sau :

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
$M(y)$	$H(y)$	$W(y)$	$K(y)$	$T(y)$	$\bar{M}(y)$	$\bar{H}(y)$	$\bar{W}(y)$	$\bar{K}(y)$	$\bar{T}(y)$
Âm-C	Âm-C	Âm-C	Âm-C	Âm-C	Dg-C	Dg-C	Dg-C	Đg-C	Dg-C
Dg-λ (HT)	Dg-λ (HT)	Âm-λ (HT)	Âm-λ (HT)	Âm-λ (HT)	Âm-λ (HT)	Âm-λ (HT)	Dg-λ (HT)	Dg-λ (HT)	Dg-λ (HT)

Nếu so sánh với các học thuyết Tây phương thì Bảng trên có khả năng mô tả " một loại tenxơ" nào đó, tương tự như khái niệm tenxơ phản biến, hiệp biến trong lý thuyết tương đối Einstein.

III. DẤNG THỨC VÀ PHÉP BAO

Cũng như trước, cái khái niệm này định nghĩa như sau :

$$A = B \Leftrightarrow \{ \lambda(A) = \lambda(B) \text{ & } A \stackrel{*}{=} B \},$$

với

$$A \stackrel{*}{=} B \Leftrightarrow A(y) = B(y), y = m, h, w, k, t,$$

và

$$A \stackrel{*}{\supseteq} B \Leftrightarrow A(y) \geq B(y), y = m, h, w, k, t,$$

các phép toán giao, hợp, bổ sung và hàm Âm Dương λ cũng được định nghĩa hoàn toàn giống như trước. Tham số thời gian chỉ ghi vào khi nào chúng ta muốn nói đến những bước khác nhau tại những thời điểm khác nhau của một chu trình.

IV. CÁC TIÊN ĐỀ CHO HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG CỦA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

A. HỆ TIÊN ĐỀ

Như chúng ta biết trong Vật lý học, hệ phương trình (chuyển động chẳng hạn) là một hệ quan hệ giữa các nhân tố của lý thuyết (ví dụ quan hệ giữa tốc và lực..., các mối quan hệ này không đổi khi thay đổi hệ quy chiếu) và đóng vai của một hệ tiên đề (système de postulats). Thành thử, ở đây cũng vậy, muốn thành lập phương trình cho cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành, cần xác định các mối quan hệ - xem như tiên đề -giữa các Hành ("ten xơ"!) với nhau ..

Trong Triết cổ Đông phương - như đã thấy - các mối quan hệ đó là các quan hệ Âm Dương và sinh, khắc ..

1. TIÊN ĐỀ I VỀ ÂM DƯƠNG - λ

Mộc, Hỏa : DƯƠNG - λ , Kim, Thủỷ : ÂM - λ

Thổ : DƯƠNG hay ÂM - λ .

2. TIỀN ĐỀ II VỀ SINH KHẮC

Mộc SINH Hỏa, Hỏa SINH Thổ, Thổ SINH Kim, Kim SINH Thủy, Thủy SINH Mộc...

Mộc KHẮC Thổ, Thổ KHẮC Thủy, Thủy KHẮC Hỏa, Hỏa KHẮC Kim, Kim KHẮC Mộc ...

Các mối quan hệ này có tính chất hoán vị vòng quanh : $M - H - W - K - T$, (Hình 36)

Đây chính là **HỆ TIỀN ĐỀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH** của cấu trúc đang xét.

B. HÌNH THỨC HÓA HỆ TIỀN ĐỀ

Thành thử, cần tìm một cách nào đó hình thức hóa được các mối quan hệ trên, từ đó mới lập được các phương trình cân bằng. Điều này liệu có thể giải được trong khuôn khổ của lý thuyết toán tập mờ hay không ?

1. HÌNH THỨC HÓA TIỀN ĐỀ I VỀ ÂM DƯƠNG - λ

Chúng ta thực hiện sự hình thức hóa này trong lĩnh vực Âm Dương - Ngũ Hành bằng hàm Âm Dương λ , như trong cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng :

$$\lambda M(y) = \lambda H(y) = 1, \quad \lambda W(y) \text{ (hay } -\lambda W(y) = \lambda K(y) = \lambda T(y) = -1,$$

2. HÌNH THỨC HÓA TIỀN ĐỀ II VỀ CÁC QUAN HỆ SINH, KHẮC

Quan hệ sinh giữa hai tập A và B được hình thức hóa như sau :

$$A \cap B, \text{ hay } A \cup B, \text{ hay } \bar{A} \cap \bar{B}, \text{ hay } \bar{A} \cup \bar{B}.$$

Quan hệ khắc giữa các tập A và B được hình thức hóa như sau :

$$A \cap \bar{B}, \text{ hay } A \cup \bar{B}, \text{ hay } \bar{A} \cap B, \text{ hay } \bar{A} \cup B.$$

C. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG CỦA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Sau khi hình thức hóa hệ các tiên đề trên, cũng như trong trường hợp cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng, chúng tôi đề nghị các hệ phương trình sau, mang tính chất như hệ phương trình tenxơ trong lý thuyết tương đối Einstein :

1. PHƯƠNG ÁN THÚ NHẤT

Các phương trình Âm Dương - Ngũ Hành có nhiều phương án, mỗi phương án có hai loại : phải và trái .

Sau đây là phương án thứ nhất viết dưới dạng vectơ (tức là tensor cấp 1) :

HỆ TRÁI

$$X = A(\emptyset) \circ X ,$$

với

$A(\emptyset)$ gọi là ma trận tương tác nội bộ của hệ thống, còn X là vectơ Hành năm thành phần :

$$X(\emptyset) = \begin{pmatrix} \emptyset & \bar{K} & \emptyset & \emptyset & \bar{W} \\ \bar{K} & \emptyset & \bar{T} & \emptyset & \emptyset \\ \emptyset & \bar{T} & \emptyset & \bar{M} & \emptyset \\ \emptyset & \emptyset & \bar{M} & \emptyset & \bar{H} \\ \bar{W} & \emptyset & \emptyset & \bar{H} & \emptyset \end{pmatrix}, \quad X = \begin{pmatrix} M \\ H \\ W \\ K \\ T \end{pmatrix} ,$$

phép \circ là phép nhân Max Min.

Nếu viết cụ thể hơn, chúng ta được các phương trình sau :

$$M(y) = \{(\bar{K} \cap H) \cup (\bar{W} \cap T)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cap W) \cup (\bar{K} \cap M)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cap K) \cup (\bar{T} \cap H)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cap T) \cup (\bar{M} \cap W)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cap M) \cup (\bar{H} \cap K)\}(y).$$

Chúng ta sử dụng các tính chất cụ thể của các phép giao, hợp, bổ sung của lý thuyết tập mờ để viết các phương trình cụ thể từ phương trình các phương trình ma trận. Chẳng hạn là

$$A \cup Y = Y, \quad A \cap \emptyset = \emptyset \dots$$

Cũng như trước, hệ này tách thành hai hệ con là hệ Âm Dương - λ và hệ Ngũ Hành :

$$\lambda \{ X \} = \lambda \{ A(\emptyset) \circ X \} \quad \text{và} \quad X^* = A(\emptyset) \circ X.$$

HỆ PHẢI

$$X = B(Y) \bar{\odot} X, \quad B(Y) = \begin{pmatrix} Y & \bar{W} & Y & Y & \bar{K} \\ \bar{T} & Y & \bar{K} & Y & Y \\ Y & \bar{M} & \bar{Y} & \bar{T} & Y \\ Y & Y & \bar{H} & Y & \bar{M} \\ \bar{H} & Y & Y & \bar{W} & Y \end{pmatrix},$$

$$\lambda(X) = \lambda\{B(Y) \bar{\odot} X\}, \quad X = B(Y) \bar{\odot} X$$

phép toán $\bar{\odot}$ là phép nhân Min Max, và Y ở đây trở Vũ trụ Âm Dương - Ngũ Hành Y_{NH} . Các phương trình cụ thể là:

$$M(y) = \{(\bar{K} \cup T) \cap (\bar{W} \cup H)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cup M) \cap (\bar{K} \cup W)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cup H) \cap (\bar{T} \cup K)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cup W) \cap (\bar{M} \cup T)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cup K) \cap (\bar{H} \cup M)\}(y).$$

NGHIỆM CHUNG CỦA CÁC HỆ PHẢI TRÁI

Bạn đọc có thể kiểm tra lại một cách dễ dàng để thấy rằng các nghiệm chung Âm Dương- λ , cũng như nghiệm chung Ngũ Hành của hai hệ phải và trái là có dạng :

$$\lambda(M) = \lambda(H) = \lambda(W) = 1, \quad \lambda(K) = \lambda(T) = -1,$$

$$\lambda(M_a) = \lambda(H_a) = -1, \quad \lambda(W_a) = \lambda(K_a) = \lambda(T_a) = 1.$$

$$P(M) : T \stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} \bar{W} \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} W \stackrel{*}{=} K$$

$$P(H) : M \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} W \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} \bar{W} \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} T$$

$$P(W) : H \stackrel{*}{=} W \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} \bar{W} \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} M$$

$$P(K) : W \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} \bar{W} \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} H$$

$$P(T) : K \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} \bar{W} \stackrel{*}{=} \bar{K} \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{M} \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} W.$$

Các nghiệm Ngũ Hành Tiên thiền cũng có dạng y hệt như thế, chỉ cần thêm chỉ số a .

2. PHƯƠNG ÁN THỨ HAI

Phương án này thu từ phương án thứ nhất bằng cách hoán vị \cap và \cup cho nhau, một mặt, mặt khác \emptyset và Y hoán vị cho nhau và, cuối cùng, hoán vị các phép toán Max Min và Min Max với nhau. Ta ký hiệu các hệ phương trình theo phương án này là :

HỆ TRÁI

$$X = C(Y) \bar{\odot} X$$

$$\lambda(X) = \lambda\{C(Y) \bar{\odot} X\}, \quad X = C(Y) \bar{\odot} X,$$

$C(Y)$ là một ma trận nào đó.

Các phương trình cụ thể là :

$$M(y) = \{(\bar{K} \cup H) \cap (\bar{W} \cup T)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cup W) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cup K) \cap (\bar{T} \cup H)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{M} \cup W)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cup M) \cap (\bar{H} \cup K)\}(y).$$

HỆ PHẢI

$$X = D(\emptyset) \circ X,$$

$$\lambda(X) = \lambda\{D(\emptyset) \circ X\}, \quad X = D(\emptyset) \circ X,$$

$$M(y) = \{(\bar{K} \cap T) \cup (\bar{W} \cap H)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cap M) \cup (\bar{K} \cap W)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cap H) \cup (\bar{T} \cap K)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cap W) \cup (\bar{M} \cap T)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cap K) \cup (\bar{H} \cap M)\}(y),$$

$D(\emptyset)$ là một ma trận nào đó.

NHÌU NGHIỆM CHUNG CHO CẢ CÁC HỆ PHẢI, TRÁI

Nghiệm Âm Dương - λ . Hậu thiên và Tiên thiên chung và nghiệm Ngũ Hành cho cả hệ phả và trái thuộc phương án thứ hai là :

$$\lambda(M) = \lambda(H) = 1, \lambda(W) = \lambda(K) = \lambda(T) = -1,$$

$$\lambda(M_a) = \lambda(a) = \lambda(W_a) = -1, \lambda(K_a) = \lambda(T_a) = 1.$$

$$\begin{aligned} Q(M) : T &= M = H = \overline{W} = \overline{K} \subseteq \overline{T} = \overline{M} = \overline{H} = W = K \\ Q(H) : M &= H = W = \overline{K} = \overline{T} \subseteq \overline{M} = \overline{H} = \overline{W} = K = T \\ Q(W) : H &= W = K = \overline{T} = \overline{M} \subseteq \overline{H} = \overline{W} = \overline{K} = T = M \\ Q(K) : W &= K = T = \overline{M} = \overline{H} \subseteq \overline{W} = \overline{K} = \overline{T} = M = H \\ Q(T) : K &= T = M = \overline{H} = \overline{W} \subseteq \overline{K} = \overline{T} = \overline{M} = H = W \end{aligned}$$

Các nghiệm Tiên thiên cũng có dạng y hệt như thế, chỉ cần thêm chỉ số a .

Khi tính toán cụ thể, người ta dùng các ký hiệu sau :

$$\wedge = \text{Min}, \quad \vee = \text{Max}.$$

Chẳng hạn, phương trình

$$T(y) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(y)$$

có thể viết dưới dạng

$$T(m) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(m)$$

$$T(h) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(h)$$

$$T(w) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(w)$$

$$T(k) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(k)$$

$$T(t) = \{(\overline{W} \cap K) \cup (\overline{H} \cap M)\}(t).$$

Nhưng phương trình đầu lại cũng có thể lấy dạng,

$$T(m) = \{\overline{W}(m) \wedge K(m)\} \vee \{\overline{H}(m) \wedge M(m)\}.$$

Nếu ta cho

$$W(m) = 0,2, K(m) = 0,7, H(m) = 0,4, M(m) = 0,5$$

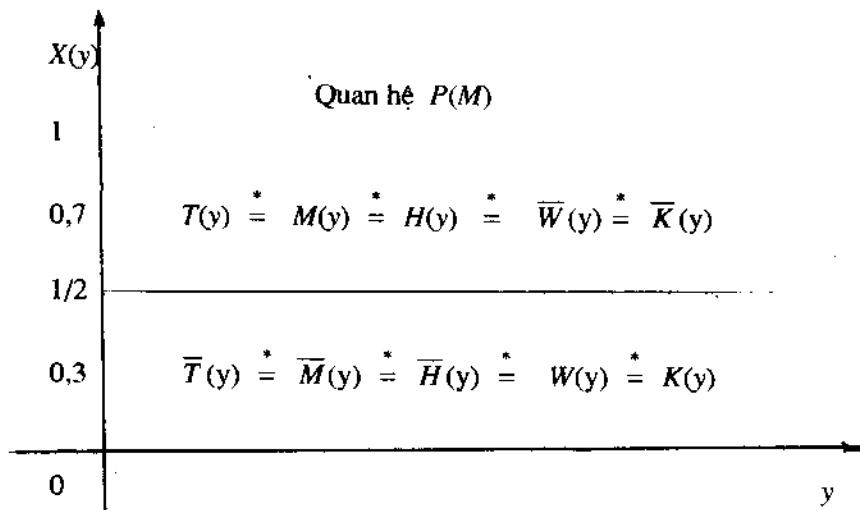
thì ta được ngay

$$\overline{W}(m) = 0,8, \overline{H}(m) = 0,6.$$

Từ đó, ta được

$$T(m) = (0,8 \vee 0,7) \wedge (0,6 \vee 0,5) = 0,8 \wedge 0,6 = 0,6.$$

Bảng dưới minh họa một trường hợp ở đây tất cả các giá trị trong phương trình đều bằng nhau, liên quan đến phương trình thứ nhất của hệ trái, phương án thứ nhất.



V. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC NGHIỆM VÀ BẢN THÂN CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

A. TÍNH ĐỘI XỨNG CỦA NGHIỆM

Các nghiệm thu được là duy nhất, do các hệ phương trình có tính đối xứng vòng quanh và các nghiệm Ngũ Hành cũng có tính đối xứng vòng quanh. Ngoài ra, cũng có thể chứng tỏ rằng các nghiệm Âm Dương cũng duy nhất.

Có một vấn đề lý thú : Nếu các hàm Âm Dương các Hành không phải như trong các tư liệu cũ, chẳng hạn Mộc là Âm, nhưng Hỏa lại Âm, Kim lại Dương, Thủy lại Âm ... thì sẽ xảy ra tình hình gì? Có thể chứng tỏ rằng không hề tồn tại một hệ phương trình nào thỏa mãn những điều kiện như thế ! Đó là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành.

B. TÍNH THỐNG NHẤT TRÁI VÀ PHẢI. TÍNH ÂM DƯƠNG CỦA MỘT THỐNG CỦA HỆ PHƯƠNG TRÌNH. TÍNH CHÍNH THẾ

Chúng ta nhận thấy rằng các hệ phương trình phải trái thuộc cả hai phương án đó đều có nghiệm chung cả trên bình diện Hậu thiên, cả trên bình diện Tiên thiên (và ngoài ra thỏa mãn cả các điều kiện Âm, Dương trong cả hai trường hợp của Thổ). Điều này chứng tỏ tính thống nhất giữa phải và trái, mặc dù phải và trái là hai mặt Âm Dương khác nhau. Nếu chỉ có *một* hệ phương trình thì rõ ràng nguyên lý Âm Dương của Triết cổ Đông phương không được thỏa mãn.

Hai hệ phương trình phải, trái có cùng nghiệm lại chứng tỏ rằng các tổ chức xây dựng trên cấu trúc Âm Dương- Ngũ Hành mang tính chính thể, mặc dầu có hai cấu trúc con là cấu trúc phải và cấu trúc trái.

C. TÍNH ĐỘC LẬP TƯỢNG BỐI GIỮA CÁC HÀNH

Hệ Âm Dương Ngũ Hành còn có một tính chất đặc biệt nữa như sau :

Như chúng ta đã thấy trong khi nghiên cứu cấu trúc Âm Dương Tứ Tượng, trạng thái cân bằng chỉ xảy ra khi các Tượng đều có giá trị như nhau (giá trị $A(X)$). Ngoài giá trị đó, nếu duy trì được phương trình của một Tượng nào, chẳng hạn là của Tượng M , thì phương trình các Tượng khác bị vi phạm. Điều này chứng tỏ rằng các Tượng không giữ được tính độc lập của mình.

Nhưng đối với cấu trúc Âm Dương Ngũ Hành thì tình hình lại khác. Qua hệ nghiệm $P(X)$ hay $Q(X)$, $X = M, H, W, K, T$, ta thấy rõ ràng ở trạng thái cân bằng $P(M)$ chẳng hạn, khi phương trình của M được tự động thỏa mãn, thì các phương trình khác cũng không bị vi phạm, nghĩa là các Hành khác: H, W, K, T cũng duy trì được cân bằng của mình, bằng một cách nào đó. Điều này có nghĩa là các Hành này trong một chừng mức nào đó, vẫn giữ được tính độc lập của mình. Kiểu như sự tự do (chính đáng) của một người - của cộng đồng không ảnh hưởng đến sự tự do của những người khác trong cộng đồng. Như thế là các Hành vừa bị ràng buộc với nhau, vừa độc lập với nhau. Vẫn lại gấp biểu hiện của hai mặt Âm Dương ràng buộc - độc lập của Triết cổ Đông phương !

ĐỊNH NGHĨA

Trạng thái $P(M)$ hay $Q(M)$ gọi là **trạng thái cân bằng chính** của Tượng M . Các trạng thái này gọi là **trạng thái cân bằng phụ** của các Tượng khác.

D. TÍNH CHẤT NGHIỆM BIẾN THIỀN TRONG MỘT BĂNG GIÁ TRỊ, KHẢ NĂNG THÍCH NGHĨ

Theo các trạng thái cân bằng $P(X), Q(X)$, các nghiệm của hệ Ngũ Hành không chỉ xác định tại một giá trị nhất định. Các nghiệm đó trải trong một băng khá rộng, hoặc từ 0 đến $1/2$, hoặc từ $1/2$ đến 1. Điều này nói lên khả năng thích nghi của các hệ xây dựng trên cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành, như nhân thể chẳng hạn .

E. TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Về mặt toán học, phương trình $X = A \circ X$ hay $X = B \bar{O} X$ chứng tỏ rằng X là một **điểm cố định**. Điều này có nghĩa là dưới tác động của các tương tác A hay B , điểm vẫn đứng nguyên, đó là một điểm cố định. Tính chất điểm cố định này là một biểu hiện của tính ổn định .

F. BẤT BIỂN CỦA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Về mặt toán học, từ hai phương trình trên, ta thu được bất biến (lý thuyết nhóm):

$$I = (\bar{X}T_0 \bar{B}T_0) \circ (A \circ X) = \bar{X}T_0 (\bar{B}T_0 A) \circ X = \bar{X}T_0 X,$$

với

$$I = (\overline{M} \cap M) \cup (\overline{H} \cap H) \cup (\overline{W} \cap W) \cup (\overline{K} \cap K) \cup (\overline{T} \cap T).$$

Đối với hệ Tiên thiên cũng thế (thêm chỉ số a vào).

Nhóm đối xứng của cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành là nhóm

$$\mathbf{G} = \mathbf{C}_{\text{cir}}(5) \times \mathbf{C}_{\text{TH}}(2)$$

\times : phép nhân trực tiếp các nhóm,

trong đó $\mathbf{C}_{\text{cir}}(5)$ là nhóm hoán vị vòng quanh 5 vật , còn nhóm $\mathbf{C}_{\text{TH}}(2)$ là nhóm hoán vị Tiên thiên với Hậu thiên:

$$\mathbf{C}_{\text{cir}}(5) : M - H - W - K - T - M \dots,$$

$$\mathbf{C}_{\text{TH}}(2) : X_a \Leftrightarrow X.$$

Vấn đề biểu diễn nhóm đối xứng này của cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành là rất quan trọng, do các đặc tính nổi trội của cấu trúc đó, và cũng do tính phổ biến của cấu trúc này trong cơ thể các sinh vật.

Có thể xem hệ thống các trạng thái $\{P(X), Q(X_a)\}$ hay hệ thống các trạng thái $\{Q(X), P(X_a)\}$ làm thành một biểu diễn của nhóm đối xứng \mathbf{G} .

Vấn đề này khá tinh vi, chúng tôi xin dừng tại những điểm đơn giản nhất trên đây .

VI. QUAN HỆ TƯƠNG THÍCH GIỮA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG VÀ CẤU TRÚC NGŨ HÀNH

Chúng ta đã định nghĩa cấu trúc λ qua các tính chất Max, Min và phép đổi dấu. Mặt khác, chúng ta cũng đã sử dụng các phép toán đó để xây dựng các quan hệ sinh khắc của cấu trúc Ngũ Hành, mà các phép toán này lại có khá nhiều tính chất như giao hoán, kết hợp, phân phối... Thành thử vấn đề đề ra là xét mối quan hệ tương thích giữa cấu trúc Âm Dương và các tính chất đó của tập mờ. Nói cụ thể hơn, cần chứng minh rằng, nếu có đẳng thức sau giữa của tập mờ Zadeh (Ngũ Hành) :

$$g(A, B, C \dots) \stackrel{*}{=} f(A, B, C \dots),$$

trong đó g và f là hai biểu thức của $A, B, C \dots$ bao gồm các phép toán tập hợp, thì tự động ta có ngay đẳng thức :

$$g \stackrel{*}{=} f \Rightarrow \lambda \{ g \} = \lambda \{ f \}.$$

Để chứng minh điều này, ta cần chứng minh cho từng tính chất một. Ta lấy ví dụ, chẳng hạn với các tính chất sau :

$$A \cap A = A, A \cup A = A,$$

$$A \cup Y = Y, A \cap \emptyset = \emptyset,$$

$$\overline{A \cup B} = \overline{A} \cap \overline{B}, \quad \overline{A \cap B} = \overline{A} \cup \overline{B} \dots$$

Ta có

$$\lambda(A \cap A) = \text{Min}\{\lambda(A), \lambda(A)\} = \lambda(A), \quad \lambda(A \cup A) = \text{Max}\{\lambda(A), \lambda(A)\} = \lambda(A),$$

$$\lambda(A \cup Y) = \text{Max}\{\lambda(A), \lambda(Y)\} = \text{Max}\{\lambda(A), 1\} = 1 = \lambda(Y),$$

$$\lambda(A \cap \emptyset) = \text{Min}\{\lambda(A), 0\} = 0 = \lambda(\emptyset),$$

$$\lambda(\overline{A \cap B}) = \overline{\text{Min}}\{\lambda(A), \lambda(B)\} = \text{Max}\{\lambda(\overline{A}), \lambda(\overline{B})\} = \lambda(\overline{A} \cup \overline{B}) \dots$$

Từ đó theo định nghĩa đẳng thức Âm Dương - Ngũ Hành, ta suy ra ngay các đẳng thức sau :

$$A \cup A = A, A \cap A = A, A \cup Y = Y, \quad A \cap \emptyset = \emptyset,$$

$$\overline{A \cap B} = \overline{A} \cup \overline{B}, \quad \overline{A \cup B} = \overline{A} \cap \overline{B} \dots$$

VII. SỰ MỜ RỘNG SANG CÁC YẾU TỐ DƯƠNG

Theo nguyên lý phổ quát Âm Dương, nếu có tồn tại một yếu tố Âm là y , thì át sẽ có tồn tại một yếu tố Dương liên hợp, mà chúng ta ký hiệu là \bar{y} , hay y^+ . Hàm thuộc trong trường hợp này sẽ phải định nghĩa như thế nào?

ĐỊNH NGHĨA. Chúng ta định nghĩa

$$X(\bar{y}) = \overline{X}(y), \quad \lambda(X(\bar{y})) = \lambda(\overline{X}(y)) = \bar{\lambda}(X(y)),$$

$$\bar{\lambda} = -\lambda, \quad \bar{1} = -1.$$

Như sau này sẽ thấy trong phần chẩn đoán mờ, định nghĩa này rất phù hợp với một hiện tượng bệnh lý gọi là **BIỂU LÝ TƯƠNG TRUYỀN**.

Tiếp theo, để thống nhất ký hiệu và thuật ngữ, chúng ta đưa ra quy ước như sau :

$$X = X^-, \quad \overline{X} = X^+, \quad X = M, H, W, K, T.$$

VIII. NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT TRÊN CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Chúng ta lại bước sang vấn đề tối quan trọng là nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trên cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành.

Theo sơ đồ 46, chúng ta sẽ tiến hành tích hợp các Hành thuộc hai bình diện Tiên thiêng và Hậu thiêng, tương tự như với cấu trúc Âm Dương-Tứ Tượng, theo hai tiêu chuẩn sau:

1) Trong sự tích hợp này, Hành Thổ Tiên thiêng phải đi đôi với Hành Thổ Hậu thiêng.

2) Chiều tăng, giảm của các Hành trong hai bình diện đó phải ngược nhau do cần định hướng tìm định luật bảo toàn, điều này được nhận dạng theo các nghiệm cân bằng $P(X)$ và $Q(X)$. Cụ thể là :

- Trạng thái cân bằng Hậu thiêng $Q(X)$ sẽ tích hợp với trạng thái cân bằng Tiên thiêng $P(X_a)$.
- Hay trạng thái $P(X)$ tích hợp với trạng thái $Q(X_a)$.

Tại sao?

Chúng ta hãy tưởng tượng xuất phát từ trạng thái cân bằng tĩnh. Sau đó có Dịch, thế thì sẽ xuất hiện các bất đồng thức trong các trạng thái $P(X)$ và $Q(X)$. Rõ ràng với $P(X)$ thì Âm tăng, Dương giảm, còn với $Q(X)$ thì ngược lại.

Nói chung là chúng ta theo đúng nguyên lý Âm Dương bổ sung cho nhau.

BÌNH DIỆN HẬU THIỀN		BÌNH DIỆN TIỀN THIỀN	
Các hệ trái và phải Trạng thái $Q(X)$ (hay $P(X)$)	GIÁ TRỊ HÀM ÂM DƯƠNG	Các hệ trái và phải Trạng thái $P(X_a)$ (hay $Q(X_a)$)	GIÁ TRỊ HÀM ÂM DƯƠNG
M	1	K_a	1
H	1	T_a	1
W	-1 (hay 1)	W_a	1 (hay -1)
K	-1	M_a	-1
T	-1	H_a	-1

Bảng 4. SỰ TÍCH HỢP CẤU TRÚC TOÁN HỌC THEO NGUYÊN LÝ THIÊN ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT

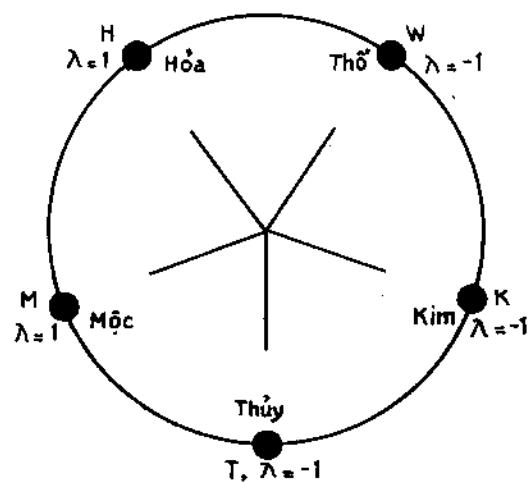
Có thể minh họa Bảng này bằng các Hình 50, 51 và 52.

Ta thấy rõ ràng là Hành Thổ có đặc tính khác với các Hành khác:

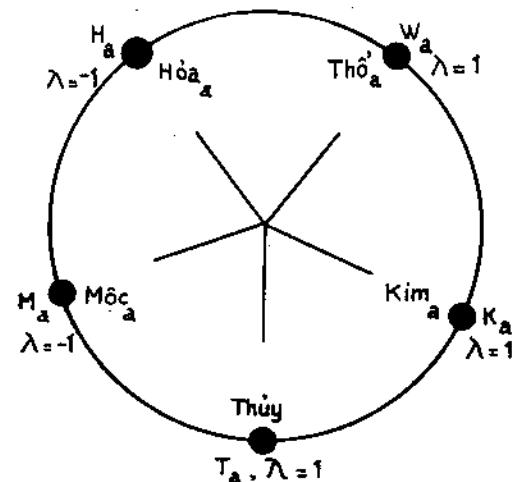
Trong lúc các Hành khác được kết hợp với nhau với hàm Âm Dương **cùng dấu**, thì các Hành Thổ Tiên thiêng và Hậu thiêng lại có hàm Âm Dương với các **dấu trái nhau**.

Nói chung vị trí Hành Thổ là rất đặc biệt, do Hành này xuất xứ từ Trung Cung, tức là từ Tâm của Vũ trụ. Một học thuyết không phản ánh được tính chất đặc biệt đó của Hành Thổ sẽ có khả năng chứa nhiều sai lầm cơ bản.

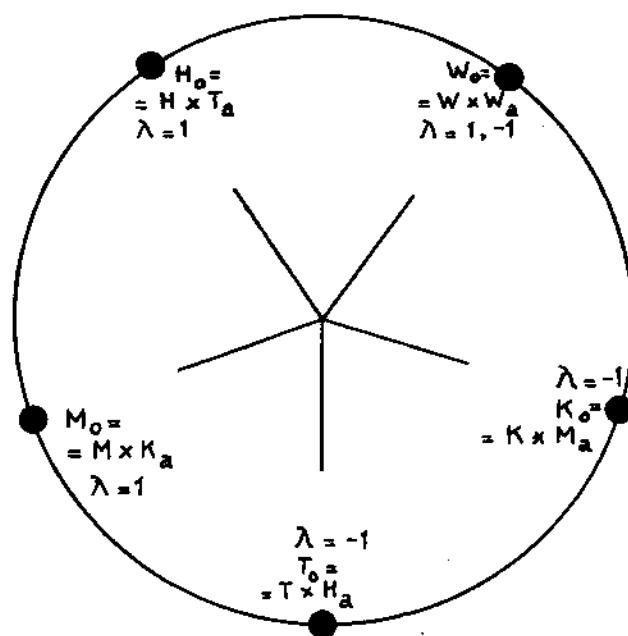
Sau này, chúng ta lại thấy nhiều đặc điểm khác của Hành Thổ, chẳng hạn trong vấn đề các đường Kinh Tâm Bào và Tam Tiêu, hay là trong việc đặt mối quan hệ giữa 12 Chi với Ngũ Hành, hay trong học thuyết Độn Giáp, ở đó mối liên hệ Trung Cung- Thổ là khá rõ.



Hình 50. NGHIỆM ÂM DƯƠNG HẬU THIÊN
PHƯƠNG ÁN THỨ HAI $Q(X)$



Hình 51. NGHIỆM ÂM DƯƠNG TIỀN THIÊN
PHƯƠNG ÁN THỨ NHẤT $P(X_a)$



Hình 52. SƠ ĐỒ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT TRONG CẤU TRÚC
ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH $\{P(X_a), Q(X)\}$

Với các kết quả thu được, tương tự như trong cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng, ta có thể tổng kết với các Bảng sau, trong đó tất nhiên cố gắng dành cho Hành Thổ một vị trí đặc biệt.

TÍCH HỢP	M _O	H _O	W _O	K _O	T _O
BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN với $P(X_O)$	M_a Sinh	H_a Trưởng	W_a Hóa	K_a Thủ	T_a Tàng
BÌNH DIỆN HẬU THIÊN với $Q(X)$	K Thủ	T Tàng	W Hóa	M Sinh	H Trưởng

Bảng 5d (tương tự như 3d) . MỐI QUAN HỆ SINH, TRƯỞNG, HÓA, THỦ, TÀNG GIỮA HAI BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN, HẬU THIÊN: MỘT LOẠI TÍNH CHẤT BẢO TOÀN ?

DÔNG - CỔ	TÂY - KIM
MỘC, HỎA, KIM, THỦY	HÌNH THÁI CƠ SỞ
THỔ TÙ THUNG CUNG	HÌNH THÁI TRUNG GIÁM VAI TRÒ CHUYỂN HÓA GIỮA HAI BÌNH DIỆN (HÌNH 8)
DƯƠNG XƯỚNG ÂM HỌA	TÍNH GENETIC
ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG, ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU	CỘNG HƯỚNG HARMONIC

Bảng 5e (tương tự như 3e) . BỨC TRANH ĐỒNG TÂY - KIM CỔ VỀ
THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

ĐỐI TƯỢNG CHỨC NĂNG, CƠ CHẾ	TÁC PHẨM TÁC GIẢ	BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN	BÌNH DIỆN HẬU THIÊN
C.T. CHỨC NĂNG, GENETIC C.T. THỰC THỂ, BẢN THỂ	Kinh Dịch Bar. Ann Brennan Hải Thượng Lãn Ông	Xương Tượng Blueprint Thiết kế Hoa Tiên thiên,Khám Thủy Tiên thiên,Lý	Họa Hình Thi công Thủy Hậu thiên,Khám Hòa Hậu thiên,Lý
CƠ CHẾ	Kinh Dịch Rupert Sheldrake	Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu Cộng hưởng genetic hình thái harmonic	Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu Cộng hưởng genetic hình thái harmonic
KHÔNG GIAN VÀ HÀM ÂM DƯƠNG	B. Ann Brennan Lý thuyết Tập mờ, tác giả	Không gian Âm λ	Không gian Dương $-\lambda$
NGUYÊN LÝ THIÊN ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH	Lý thuyết Tập mờ, tác giả	Các hình thái cơ sở Ngũ Hành Tiên thiên $T_o \quad H_a \quad \lambda = -1$ $H_o \quad T_a \quad \lambda = 1$ $W_o \quad W_a \quad \lambda = 1$ (Trung gian) $K_o \quad M_a \quad \lambda = -1$ $M_o \quad K_a \quad \lambda = 1$ Vũ Trụ Y_a $P(X_a)$, ổn định	Các hình thái cơ sở Ngũ Hành Hậu thiên $T \quad \lambda = -1$ $H \quad \lambda = 1$ $W \quad \lambda = -1$ (Trung gian) $K \quad \lambda = -1$ $M \quad \lambda = 1$ Vũ Trụ Y $Q(X)$, ổn định

Bảng 6. BẢNG TỔNG KẾT ĐÔNG TÂY - KIM CỔ TRÊN CẤU TRÚC
ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH VỀ CÁC MẶT CƠ BẢN

IX. CÁC ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

Căn cứ vào các kết quả trên, cũng như trong trường hợp cấu trúc Âm Dương-Tứ Tượng, chúng ta có cơ sở để giả thiết định hướng sau về định luật bảo toàn :

CÁC ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN (ĐỊNH HƯỚNG)

$$sd(M) + sd(K_a) \approx \text{const} , \quad sd(H) + sd(T_a) \approx \text{const} ,$$

$$sd(W) - sd(W_a) \approx \text{const} ,$$

$$sd(K) + sd(M_a) \approx \text{const} , \quad sd(T) + sd(H_a) \approx \text{const} .$$

LÀM SAO TÌM ĐƯỢC HẰNG SỐ CONST NÀY, NẾU CÓ ?

MỘT CÁCH HIỂU KHÁC

Cũng có thể hiểu mỗi quan hệ Thiên - Địa - Nhân theo một nghĩa khác, khác với nghĩa định luật bảo toàn như sau:

Ta giả thiết :

$$sd(K_a) = 1 - sd(M_a) ,$$

$$sd(T_a) = 1 - sd(H_a) ,$$

$$sd(W) = 1 - sd(W_a) ,$$

thì các đẳng thức (định hướng) bảo toàn nói trên sẽ lấy dạng:

$$d(M) \approx sd(M_a) + \text{const} - 1 , \quad sd(H) \approx sd(H_a) + \text{const} - 1 ,$$

$$sd(W) \approx sd(W_a) + \text{const}$$

$$sd(K) \approx sd(K_a) + \text{const} - 1 , \quad sd(T) \approx sd(T_a) + \text{const} - 1 .$$

Như thế là theo giả thiết trên, hai thành phần Tiên thiên và Hậu thiên có khả năng quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ đó, trong quá trình tồn tại của các hệ Ngũ Hành, giữa các Âm bản (Tiên thiên) và Dương bản (Hậu thiên) có một quan hệ "năng lượng" nào đó,

- Hoặc là để

**ÂM BẢN DÙNG KHUÔN MẪU CỦA MÌNH ĐỂ DUY TRÌ
DƯƠNG BẢN CHO PHÙ HỢP
(TIỀN THIÊN ĐIỀU KHIỂN CUỘC SỐNG HẬU THIÊN THEO CHƯƠNG TRÌNH).**

- Hoặc là để

**DƯƠNG BẢN TÁC ĐỘNG NGƯỢC LẠI LÊN ÂM BẢN
(CUỘC SỐNG HẬU THIÊN LƯU TRỮ LẠI VẾT TÍCH TRÊN CẢI GỌI LÀ
A LẠI GIA THỨC TIỀN THIÊN CỦA CON NGƯỜI).**

Tất nhiên, trên đây chỉ là một sự gợi ý sơ bộ để hình dung các vấn đề đặt ra.

X. VỀ CÁC KHẢ NĂNG KHÁC CỦA LÝ THUYẾT TẬP MỜ

Cũng cần nói qua về các khả năng ứng dụng các phương án tập mờ khác, hay nói chung cấu trúc T-Noocmơ.

Trước hết, nếu muốn vận dụng lý thuyết tập mờ vào Triết cổ Đông phương thì phải chọn phương án nào trong đó nguyên lý bài trung bị vi phạm, cho thích hợp với quan điểm Lưỡng Nghị "mờ".

Thứ nữa, nếu giữ nguyên cấu trúc Max Min của hàm Âm Dương λ, thì các tính chất các phép toán của phương án được chọn phải tương thích với các tính chất của hàm Âm Dương đó. Trong chừng mức chúng tôi được biết, ngoài phương án nói trên của L.A.Zadeh, không còn có khả năng nào khác.

Nhưng liệu còn có một hay nhiều cấu trúc khác Max Min mà lại thích hợp về hàm Âm Dương hay không ?

XI. THAY LỜI KẾT LUẬN

Ngay trong trang đầu của cuốn sách *Fuzzy set and possibility theory, recent developments*, xuất bản bởi Ronald R.Yager, Iona College, và đã được dịch sang tiếng Nga bởi V.B.Kouzmin, S.I.Travkin (1986), đã ghi bốn câu sau :

*Nếu muốn đào sâu vào bản chất,
thì đừng sợ làm cùn mũi dùi,
Vì cái nhọn là không vĩnh hằng
Nếu muốn lấy
thì phải biết nhường,
Đó là nội dung của chân lý sâu xa .*

DẠO ĐÚC KINH - LÀO TỬ

Đó là những dòng mang các Lưỡng Nghị "cùn - nhọn", "lấy - nhường" thay cho lời kết luận trong phần này.

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG - TRẦN THỊ LỆ

TẬP II

CƠ SỞ

**CẤU TRÚC NHÂN THỂ THEO
ĐÔNG Y HỌC VÀ
THỜI CHÂM HỌC**

PHẦN I

**CƠ SỞ
ĐÔNG Y HỌC**

CHƯƠNG IX

SƠ BỘ VỀ CƠ SỞ CỦA ĐÔNG Y HỌC

I. KHÁI QUÁT VỀ CẤU TRÚC HỆ THỐNG

Cơ sở của Đông Y học và Thời Châm học nói riêng và của các học thuyết về con người nói chung đều dựa vào các nguyên lý sau:

- Nguyên lý Vũ Trụ là MỘT,
- Nguyên lý Con Người là một Tiểu Vũ trụ,
- Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

Do các nguyên lý này dựa vào các cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng - Ngũ Hành - Bát Quái - Cửu Cung, như chúng ta đã thấy một phần ở Phần Đại Cương, nên các học thuyết về nhân thể nói chung cũng phải mang những cấu trúc đó.

Nói các khác, các nguyên lý này phải được xem như *hệ thống tiên đề cơ bản nhất* cho phép xây dựng những học thuyết khác nhau về con người. Logic của các học thuyết về nhân thể xuất phát từ đây.

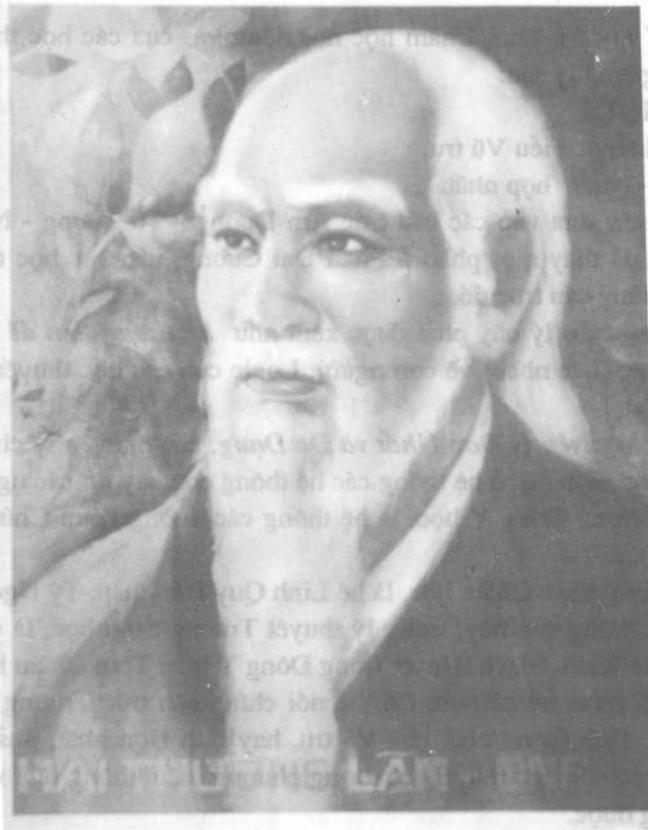
Theo tinh thần của *nguyên lý Đơn Nhất và Đa Dạng*, các nguyên lý chung ở trên biểu thị cái Đơn nhất. Còn cái Đa dạng biểu thị ở hệ thống các hệ thống con suy từ các nguyên lý đó.

- Các hệ thống con này, trong Đông Y học, là hệ thống các đường Kinh Chính (Kinh Dương, Kinh Âm), hệ thống Tạng, Phủ
- Các hệ thống con đó, trong Thời Châm học, là hệ Linh Quy Bát Pháp, Tý Ngọ Lưu Chú...
- Cần nói thêm là các hệ thống con này, trong lý thuyết Trường Sinh học, là các cơ thể vô hình của nhân thể. Giữa cấu trúc các Kinh, Mạch, Huyệt trong Đông Y học, Thời Châm học và cấu trúc Trường Sinh học phải có một mối quan hệ hữu cơ. Có thể nói chính cấu trúc Trường Sinh học dẫn đến cấu trúc Kinh, Mạch, Huyệt. Tính thống nhất của Vũ trụ, hay tính Đơn nhất, phải được biểu hiện khắp mọi nơi. Một sự nghiên cứu các học thuyết cổ Đông phương, nếu không dựa vào kim chỉ nam trên, sẽ không thể đi đến cùng được.

CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CẤU TRÚC CẤP TỐI THƯỢNG	VŨ TRỤ LÀ MỘT, CON NGƯỜI LÀ MỘT TIỂU VŨ TRỤ, NGUYÊN LÝ THIÊN- ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT
CẤU TRÚC CẤP I	CẤU TRÚC TRƯỜNG SINH HỌC: HỆ THỐNG CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH CỦA NHÂN THỂ ~ HỆ THỐNG 64 QUÉ VĂN VƯƠNG?
CẤU TRÚC CẤP II	HỆ THỐNG KINH, MẠCH, HUYỆT CỦA ĐÔNG Y HỌC VÀ CÁC HỆ THỐNG TRONG THỜI CHÂM HỌC. DẪN XUẤT TỪ TRƯỜNG SINH HỌC

SÁU BỘ VÀ CÁC SẢN CỦA ĐỒNG Y HỌC

L'HUÔNG DỰA TẠO CẨM TRẮC HẢI THƯỢNG



HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG - LÊ HỮU TRÁC

NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐÀI - NHÂN HỌP HÀ NỘI

CẨM TRẮC HẢI THƯỢNG
CẨM TRẮC TÙY CẨM TRẮC

HÉ THƯỢNG CÁC CÁC THẾ ÁO HÌNH ỐU NHÂN THẾ
HÉ THƯỢNG ỐU CUNG VĂN AVONNES

CẨM TRẮC ELEP I

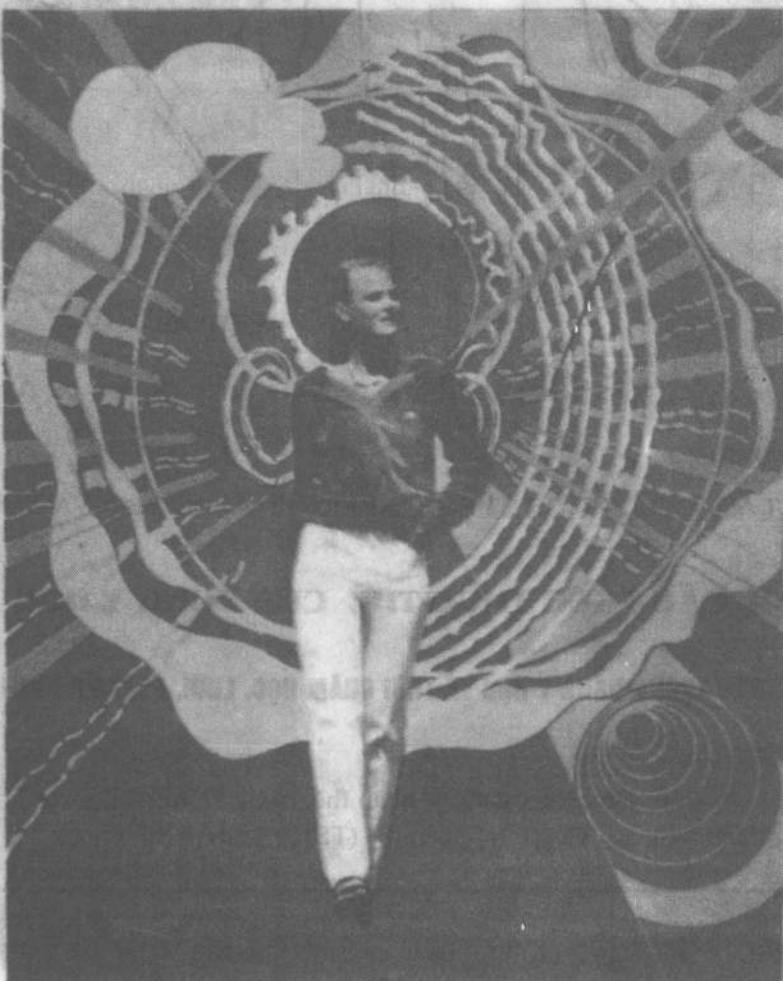
HÉ THƯỢNG KINH, MẠCH, HUẤT CỦA ĐỒNG Y HỌC
VÀ CÁC HÉ THƯỢNG TỪNG THỜI CHẨM HỌC
ĐẦY XỨT TỰ TRUNG SINH HỌC

CẨM TRẮC ELEP II

В редакцию приходит немало писем о так называемых биополях и приписываемых им необычных эффектах. Ответить на содержащиеся в них вопросы читателей наш специальный корреспондент Александр ПЕРЕВОЗЧИКОВ попросил заместителя директора Института радиотехники и электроники АН СССР,

академика Юрия Васильевича ГУЛЯЕВА заведующего лабораторией радиоэлектронных методов исследования биологических объектов доктора физико-математических наук Эдуарда Эммануиловича ГОДИКА. Написанную на основе беседы с ними статью предлагаем вниманию читателей.

РАДУГА ФИЗИЧЕСКИХ ПОЛЕЙ ЧЕЛОВЕКА



Hình 53. TRƯỜNG SINH HỌC ĐƯỢC CHUYỂN MỘT PHẦN THÀNH
TRƯỜNG VẬT LÝ CÓ THỂ CHỤP ĐƯỢC

(CÔNG BỐ CỦA VIỆN SINH HỌC ĐIỆN TỬ LIÊN XÔ TẠI MÁTCÔVA, NĂM 1986)

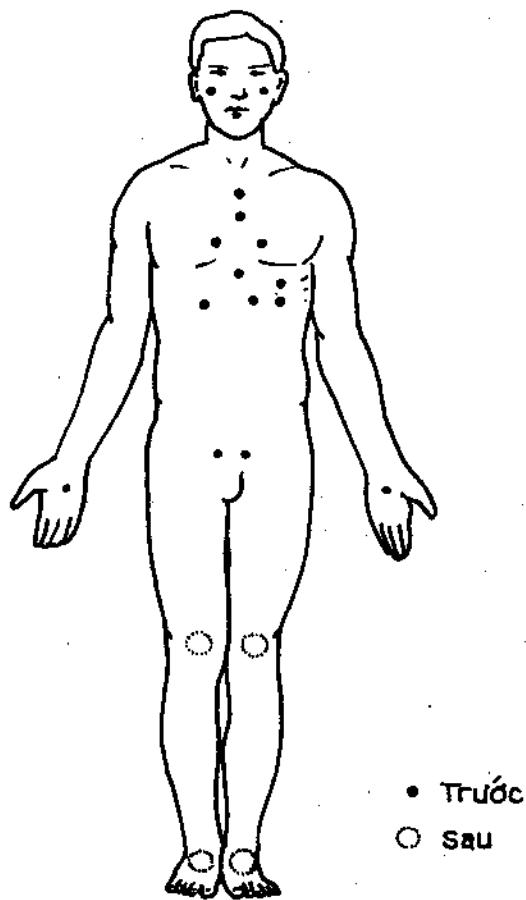
Hình 53

sinh học

sinh học của TS

NĂM KHOA HỌC

TÂY PHƯƠNG



Hình 54. CÁC TRUNG HUYỆT THEO BARBARA ANN BRENNAN VÀ TANSELEY

II. CẤU TRÚC THỰC THỂ CỦA ĐÔNG Y HỌC

A. CÁC NHÂN TỐ CƠ BẢN TRONG ĐÔNG Y HỌC VÀ THỜI CHÂM HỌC. LƯỚI, PLASMA SINH HỌC, KINH, MẠCH, KHÍ, HUYỆT.

Để xây dựng các cấu trúc hay hệ thống về nhân thể, trong Đông Y học và Thời Châm học, xưa và nay đã có những thuật ngữ sau về cấu trúc bản thể (TSH : Trường Sinh học):

XƯA : TRIẾT ĐÔNG PHƯƠNG	Kinh, Mạch	Khí	Huyết
NAY: KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG	Lưới các cơ thể vô hình, hay của TSH	Plasma sinh học	Điểm giao thoa các sóng dùng TSH

B. SỰ THỐNG NHẤT GIỮA HUYỆT VÀ TRƯỜNG SINH HỌC

- Về Tường Sinh học hay tập hợp các cơ thể vô hình của nhân thể, chúng ta sẽ nói chi tiết hơn trong Phần Kinh Dịch, do có nhiều khả năng là tập hợp này có cấu trúc giống như tập hợp các hào của các Quẻ trong Kinh Dịch.

Trong chương này chúng tôi chỉ giới thiệu là Trường Sinh học có 7 lớp với số thứ tự và tên sau: (đếm từ "trong ra ngoài") (Hình 4):

- | | |
|--|--|
| 1. Cơ thể Etheric, | Cấu trúc lưới (bình diện Tâm linh) |
| 2. Cơ thể Cảm xúc, | Chất plasma sinh học (một loại chất lưu nào đó, gồm các hạt nào đó) (bình diện Tâm linh) |
| 3. Cơ thể Tâm thần, | Cấu trúc lưới (bình diện Tâm linh) |
| 4. Cơ thể Trung gian hay Tinh tú. Một chất plasma sinh học khác tinh hơn chất plasma sinh học trước. | |
| 5. Cơ thể Etheric máu | Cấu trúc lưới (bình diện Vật lý) |
| 6. Cơ thể Thiên, | Một chất plasma sinh học khác nữa tinh nhất (bình diện Vật lý). |
| 7. Cơ thể Ketheric máu | Cấu trúc lưới (bình diện Vật lý). |

- Các lưới gồm những đường (ống) năng lượng trong đó có các chất plasma sinh học chảy.
- Các lưới này đều có ít nhất cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành- Bát Quái.
- Các cơ thể vô hình gồm nhiều sóng dừng (như sóng dây đàn, khác với sóng vô tuyến gọi là sóng chạy).
- Theo David Tansey, thì huyết vị chính là nơi giao thoa của các sóng dừng các cơ thể vô hình. Cụ thể là:

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA TRƯỜNG SINH HỌC VÀ HỌC THUYẾT CÁC HUYỆT

ĐIỂM GIAO THOA 21 SÓNG DỪNG	ĐIỂM GIAO THOA 14 SÓNG DỪNG	ĐIỂM GIAO THOA N SÓNG DỪNG , N ≤ 7
Đại huyệt hay Chakra (Hình 5) (David Tansey)	Trung huyệt (Hình 54) (David Tansey)	Huyệt thông thường (Các Hình 65 - 73) (David Tansey)

C. KHÍ HẬU THIÊN, KHÍ TIỀN THIÊN

1. HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

Hải Thượng Lãn Ông đã viết trong tác phẩm *Y Lý Thâu Nhàn, Y Huấn Cách Ngón, Y Nghiệp Thần Chương* của ông :

"Mệnh Môn Hỏa ở giữa hai quả Thân, là khí Thái Cực trong nhân thể. Đó là Chân Dương, sẵn có từ khi mới bẩm thụ tinh, huyết của cha mẹ. Và người ta sống lâu hay chết yếu cũng đều quan hệ đến cái đó. Cho nên cái đó gọi là Tiên thiên.

Khi con người được sanh ra rồi, thì các thứ ăn uống đi vào Vị, được vận hóa nhờ Tỳ, cùng với những cái hữu hình của Tâm, Can, Phế, Thận. Đó là những cái xuất hiện sau khi con người được sanh ra. Cho nên gọi những cái đó là Hậu thiên".

2. BARBARA ANN BRENNAN

Theo các nghiên cứu của Barbara Ann Brennan, thì có thể cho rằng :

- Plasma sinh học của cơ thể Thiên số 6 là Khí Tiên thiên,
- Plasma sinh học của cơ thể Cảm giác số 2 là Khí Hậu thiên,
- Plasma sinh học của cơ thể Trung gian số 4 có thể gọi là "Khí Trung gian".

CHÚ Ý.

- Nhiều nhà khoa học giả thiết rằng các Khí nói trên gồm những hạt nào đó, gọi là Preon, Orgon, ... còn Trường sinh học, họ gọi là Trường Sống, Trường Tư Tưởng, Trường có Tổ chức ... Cha ông chúng ta gọi đó là Phách, Vía, Trí ...
- Nhiều nhà nghiên cứu tách rời học thuyết Kinh, Mạch, Huyệt với Trường Sinh học, thậm chí phủ nhận sự tồn tại của Trường Sinh học, trong lúc hai thực thể đó lại chỉ là một: Kinh, Mạch, Huyệt chỉ là dẫn xuất của Trường Sinh học

**CẤU TRÚC CỦA XÁC - TÚC LÀ CÓ THỂ VẬT LÝ - ĐƯỢC XÁC ĐỊNH BỞI
CẤU TRÚC CỦA CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH, MÀ GẦN NHẤT BỞI CƠ THỂ ETHERIC.**

III. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG CỦA ĐÔNG Y HỌC

A. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG ÂM ĐƯỜNG - NGŨ HÀNH TRONG HỌC THUYẾT KHÍ - HÓA CỦA ĐÔNG Y HỌC

1. CẤU TRÚC NGŨ HÀNH

Theo nghiên cứu của Trương Thìn thì các chức năng Khí - Hóa trong Đông Y học tuân theo cấu trúc Ngũ Hành:

1. Chức năng *phát động* thuộc Mộc khí: Vận động của các cơ bắp, sợi cơ ở khắp cơ thể.
2. Chức năng *phát nhiệt* thuộc Hỏa khí: Sản sinh nhiệt do sự chuyển hóa của tất cả mọi tế bào.
3. Chức năng *tiết xuất* thuộc Thổ khí: Vận động đưa các chất ra ngoài cơ quan, bộ phận của mình.
4. Chức năng *hấp thu* thuộc Kim khí: Vận động thu hút các chất vào các cơ quan, bộ phận của mình.
- 5) Chức năng *tàng trữ* thuộc Thủy khí: Vận động dự trữ chất ở trong các cơ quan, bộ phận của mình để khi cần đem ra tiêu dùng.

Năm chức năng này là phổ biến tại mọi cơ quan của nhân thể, ngay cả ở mức tế bào. Các chức năng này rất quan trọng vì chúng có quan hệ với mọi hiện tượng sinh lý và bệnh lý.

2. CẤU TRÚC ÂM - DƯƠNG

Theo nguyên lý Lưỡng Nghi, mỗi khí của Ngũ Hành phải có hai mặt Âm Dương của nó. Mặt Âm là *ức chế* chức năng, còn mặt Dương là *hưng phấn* chức năng đó.

Cụ thể là với các khí Ngũ Hành trong Kinh Dương thì :

Khí Dương Mộc: hưng phấn phát động
Khí Dương Hỏa: hưng phấn phát nhiệt
Khí Dương Thổ: hưng phấn tiết xuất
Khí Dương Kim: hưng phấn hấp thụ
Khí Dương Thủy: hưng phấn tàng trữ

Khí Âm Mộc: ức chế phát động
Khí Âm Hỏa: ức chế phát nhiệt
Khí Âm Thổ: ức chế tiết xuất
Khí Âm Kim: ức chế hấp thụ
Khí Âm Thủy: ức chế tàng trữ

Với các khí trong Kinh Âm thì cần hoán vị: khí Âm ↔ khí Dương (theo nguyên lý Biểu lý tương truyền).

B. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG ÂM - DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG TÂM LÝ HỌC

Theo cấu trúc của các cơ thể vô hình số 1, 3, 5, 7 và cơ thể xác-Vật lý, thì mọi biểu hiện Tâm - Sinh- Lý của nhân thể ít nhất phải mang tính Âm Dương - Ngũ Hành. Do đó, theo y học cổ truyền, cổ nhân đã phân loại 5 trạng thái Âm Dương - Ngũ Hành về Tâm lý học như sau (theo Trương Thìn):

1. NHÓM MỘC

MỘC VUỢNG. Loại người năng động, liều lĩnh, can đảm, hay bực mình, hay nổi giận, bất mãn, phẫn nộ, ghen tuông, hay nói, la hét, trong giấc mơ thường thường hay thấy ấu đả, rượt bắt, chiến thắng, thấy cây xanh tươi, rừng xanh, các vật màu sáng.

MỘC SUY. Loại người thụ động, nhu nhược, không dám hành động, bi quan, chủ bại, trong giấc mơ thường hay thấy bị rượt bắt, bị đánh đập, bị tấn công nhưng không chiến đấu nổi, thấy các vật màu xanh úa.

2. NHÓM HỎA

HỎA VUỢNG. Loại người này sôi nổi, nóng nảy, cuồng nhiệt, hay cười vô cớ, trong giấc mơ thấy màu sắc đỏ tươi như máu, thấy lửa, các vật màu đỏ rực.

HỎA SUY. Loại người này tính thản bất ổn, hay lo lắng thiếu sáng suốt, trong giấc mơ thấy vật tái bạch hay đỏ bầm.

3. NHÓM THỔ

THỔ VUỢNG. Loại người này vô tư, hay hát, trong giấc mơ thấy cảnh vật màu vàng tươi.

THỔ SUY. Loại người này hay ưu tư, hay nghĩ ngơi, hay thương nhớ, trong giấc mơ thấy cảnh vật màu sắc vàng úa.

4. NHÓM KIM

KIM VUONG. Loại người này hay trầm tĩnh, biết chịu đựng, kiên nhẫn, ôn hòa. Trong giấc mơ thấy cảnh vật màu sắc trắng bông.

KIM SUY. Loại người này hay buồn rầu, hay khóc, trong giấc mơ hay thấy màu sắc trắng bêch, hay thấy mình bay bổng lên cao.

5. NHÓM THỦY

THỦY VUONG. Loại người này có ý chí mạnh.

THỦY SUY. Loại người này hay sợ hãi, khiếp đảm, hay rên rỉ, run rẩy khi có biến động, trong giấc mơ thường hay thấy lạnh lẽo, thấy nước, các cảnh vật màu đen.

C. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH TRONG TẠNG TƯỢNG HỌC

Cũng theo cấu tạo chung của các cơ thể lười vô hình và xác, thì cấu trúc Tạng Tượng của nhân thể phải mang tính chất Âm Dương - Ngũ Hành như sau:

1. CHỨC NĂNG CỘNG ĐỒNG TÀNG TRŨ TINH, KHÍ CỦA CÁC TẠNG (PHẦN ÂM)

TẠNG TÂM. Chủ thần khí, huyết mạch, khai khiếu ở lưỡi.

TẠNG CAN. Chủ sơ tiết, tàng huyết, chủ gân, khai khiếu ở mắt.

TẠNG TỶ. Chủ vận hóa, thống nghiệp huyết, chủ cơ nhục, khai khiếu ở miệng.

TẠNG PHẾ. Chủ khí, thông điều thủy đạo, chủ lồng da, khai khiếu ở mũi.

TẠNG THẬN. Tàng tinh, chủ thủy, chủ xương, sinh túy, thông đến não, khai khiếu ở tai.

2. CHỨC NĂNG CỘNG ĐỒNG THU NẠP, TIÊU HÓA, ĐÙN ĐẨY, BÀI TIẾT CỦA CÁC PHỦ (PHẦN DƯƠNG)

PHỦ TIỄU TRƯỜNG. Tiêu hóa, hấp thu, gan lọc chất.

PHỦ ĐÓM. Tàng trữ mật.

PHỦ VỊ. Thu nạp thủy cốc.

PHỦ ĐẠI TRƯỜNG. Đùn đẩy cặn bã ra ngoài.

PHỦ BẰNG QUANG. Chuyển đưa đường liệu thủy dịch, bài tiết phế liệu.

Mỗi Tạng, Phủ bao gồm nhiều cơ quan cùng thực hiện một số chức năng công đoạn nhất định và có quan hệ mật thiết với nhau. (Vấn đề Phủ Tam Tiêu sẽ trình bày theo Kinh Tam Tiêu).

VÍ DỤ

- *Tạng, Kinh Phế (Kim) Mộc suy* : Thở yếu, cơ hô hấp yếu liệt, yếu liệt thanh quản,...
- *Tạng, Kinh Phế Mộc vượng* : Viêm rát cổ họng. Ho, suyễn cấp. Viêm khí quản...
- *Tạng, Kinh Thận (Thủy) Mộc vượng* : Viêm thận, đau giật vùng thắt lưng, đau quanh bụng dưới.
Viêm bộ phận sinh dục...
- *Tạng, Kinh Thận Mộc suy* : Tử cung co bóp yếu, sinh đẻ khó, bí tiểu ...
- *Phù, Kinh Đại Trưởng (Kim) Mộc suy*: Nhu động ruột yếu liệt, táo bón. Bại liệt tay phải, nửa người bên phải...
- *Phù, Kinh Đại Trưởng Mộc vượng*: Đau quặn bụng quanh rốn. Viêm ruột già...
- *Tạng, Kinh Tâm Mộc vượng* : Tim mạch nhanh, mạnh. Cao huyết áp.
- *Tạng, Kinh Tỳ Mộc suy*: Ăn không tiêu, dạ dày mệt, dǎn.
- *Tạng, Kinh Can Hỏa suy*: Mắt yếu mờ, thiếu máu...
- *Tạng, Kinh Thận Hỏa suy* : Bí đái, lúng yếu, liệt dương, ủ tai...
- *Tạng, Kinh Tỳ Hỏa vượng*: Môi đỏ, miệng lở, miệng có vị ngọt ...
- *Tạng, Kinh Phế Hỏa vượng*: Hơi thở nóng, nghẹt mũi, chảy máu cam...
- *Tạng, Kinh Thận Hỏa vượng*: Viêm nhiệt Thận, nước tiểu đỏ, xuất huyết đường tiểu, rong kinh, huyết trắng, xuất tinh, miệng có vị mặn...
- *Tạng, Kinh Can Thủy suy*: Mắt yếu, hay chảy nước mắt sống...
- *Tạng, Kinh Tâm Thủy suy* : Hay xuất mồ hôi lạnh...
- *Tạng, Kinh Tỳ Thủy suy*: Thủng tay chân, bón...
- *Tạng, Kinh Thận Thủy suy* : Tiểu nhiều, xuất tinh, huyết trắng...
- *Phù, Kinh Đởm Thủy suy*: Chảy nước mắt sống, ớn lạnh ...
- *Phù, Kinh Tiểu Trưởng Thủy suy* : Tiểu chảy...
- *Phù, Kinh Vị Thủy suy* : Tiểu chảy, liệt mặt...
- *Phù, Kinh Bàng Quang Thủy suy* : Tiểu nhiều , huyết trắng...
- *Tạng, Kinh Can Thổ vượng*: Chảy nước mắt sống, huyết trắng...
- *Tạng, Kinh Tâm Thổ suy*: Không có mồ hôi, nặng ngực, té hai bàn tay...
- *Tạng, Kinh Thận Thổ vượng*: Tiểu nhiều, xuất tinh, huyết trắng...
- *Phù, Kinh Đởm Thổ vượng* : Nhiều nước mắt sống,..
- *Phù, Kinh Tiểu Trưởng Thổ suy* : Nặng bụng, bón, té thủng theo lộ trình Kinh Tiểu Trưởng...
- *Phù, Kinh Bàng Quang Thổ vượng*: Tiểu nhiều, xuất tinh, huyết trắng...
- *Tạng, Kinh Can Kim vượng* : Táo bón, yếu gân cơ...
- *Tạng, Kinh Tỳ Kim suy* : Suy dinh dưỡng, người khô khát, thiếu nước, sinh sôi bụng..
- *Tạng, Kinh Tỳ Kim vượng* : Táo bón nặng...
- *Tạng, Kinh Tâm Kim suy* : Xuất nhiều mồ hôi, lưỡi khô, trắng...
- *Tạng, Kinh Thận Kim vượng* : Tiểu ít, thủy thủng hai chân, lúng...
- *Phù, Kinh Đởm Kim vượng* : Yếu gân cơ, táo bón...
- *Phù, Kinh Vị Phế suy* : Tiểu chảy, sinh sôi bụng...
- *Phù, Kinh Vị Phế vượng* : Táo bón nặng...
- *Phù, Kinh Tiểu Trưởng Kim suy* : Tiểu chảy, sinh sôi bụng...
- *Phù, Kinh Bàng Quang Kim vượng* : Tiểu nhiều, viêm họng dài..

D. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH VỀ TIẾT KHÍ, PHƯƠNG HƯỚNG

MỘC : Chức năng mùa Xuân, buổi sáng, phương Đông, phong khí
HÓA : Chức năng mùa Hạ, buổi trưa, phương Nam, thử khí
THỔ : Chức năng mùa Trung Hạ, buổi xế chiều, thấp khí
KIM : Chức năng mùa Thu, buổi xẩm tối, phương Tây, táo khí
THỦY : Chức năng mùa Đông, buổi khuya, phương Bắc, hàn khí.

NGŨ HÀNH	MỘC	HÓA	THỔ	KIM	THỦY
Phát triển	Sinh	Trưởng	Hóa	Thàu	Tàng
Vì	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Man
Sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Tráng	Đen
Khí	Phong	Thứ, Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Phương	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng Hạ	Thu	Đông
Buổi	Sáng	Trưa	Chiều	Tối	Khuya
Tang	Can	Tâm, Tâm Bào	Tỳ	Phế	Thán
Phú	Đom	Tiểu Trưởng	Vị	Đại Trưởng	Băng Quang
Thể	Gân	Mạch	Thịt	Da	Xương
Dịch	Nước mắt	Mồ hôi	Nước miếng	Nước mũi	Nước Tiểu
Cơ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Chi	Giận	Mึง	Lo nghĩ	Buôn	Sợ hãi
Thanh	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên
Bao động	Có quắp	Nhăn nhó	Oẹ	Ho	Run

Bảng 7. BÀNG QUY LOẠI THEO NGŨ HÀNH

E. CẤU TRÚC CHỨC NĂNG ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH TRONG BỆNH HỌC

NỘI THƯƠNG DO TRẠNG THÁI TÂM LÝ THÁI QUÁ

- Vui mừng quá hại tâm, mạch hư, sợ hãi lại mất vui (Thủy khắc Hỏa)
- Lo nghĩ quá hại Tỳ, mạch kết, nỗi giận hết lo nghĩ (Mộc khắc Thổ)
- Buồn rầu quá hại Phế, mạch sáu, vui mừng thì mất buồn rầu (Hỏa khắc Kim)
- Sợ quá hại Thận, mạch trầm, lo nghĩ thì hết sợ hãi (Thổ khắc Thủy)
- Jián quá hại Can, mạch huyền, buồn rầu thì ức chế được cái giận (Kim khắc Mộc)

NGOẠI CẨM DO TIẾT KHÍ

- Thủ hại Tâm, mạch hư. Nhiệt hại Tâm, mạch nhược
- Thấp hại Tỳ, mạch nhu
- Táo hại Phế, mạch sáu
- Hàn hại Thận, mạch khẩn
- Phong hại Can, mạch phù

NGŨ TÀ

- Thực tà là tà từ phía trước
- Hư tà là tà từ phía sau
- Tặc tà là tà từ chỗ thảng đi tới
- Vĩ tà là tà từ chỗ kẽm đi tới
- Chính tà là tà do bản tạng.

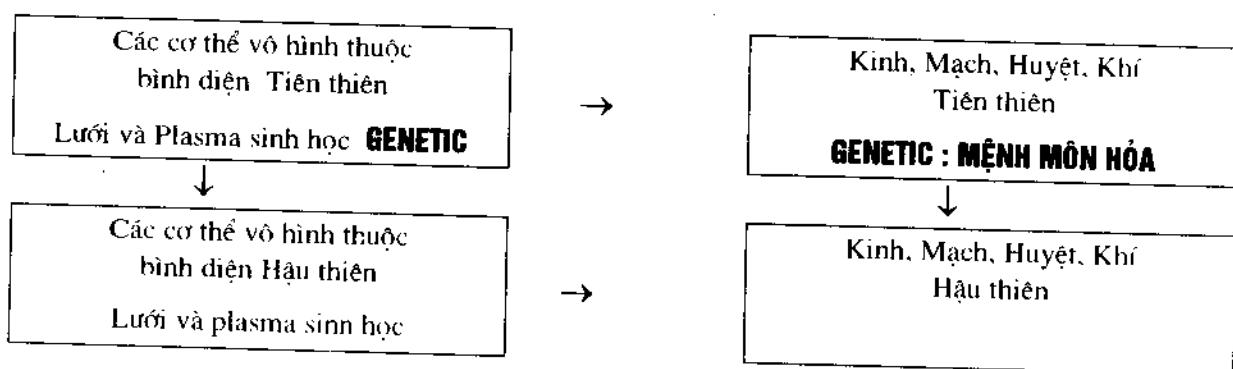
Chẳng hạn lấy chính tà ở Tâm thì ta có

- Tâm Hòa bị thương thứ : Chính tà
- Trúng phong Mộc: Hư tà
- Ăn uống mệt mỏi bị thương Tỳ: Thực tà
- Thương hàn: Tặc tà
- Trúng thấp : Vĩ tà.

IV. CẤU TRÚC GENETIC CỦA ĐÔNG Y HỌC

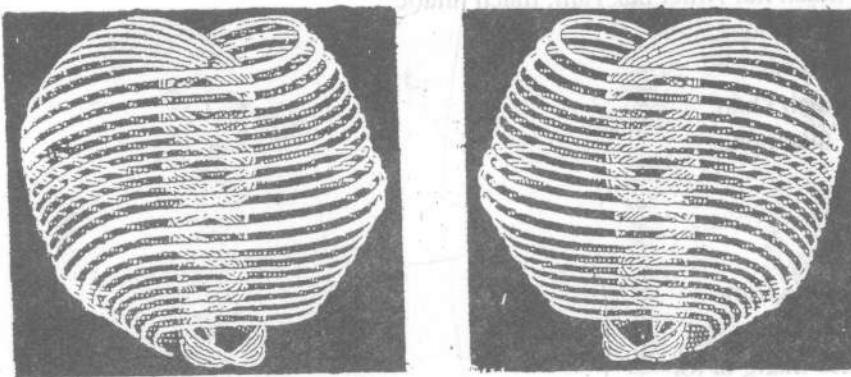
Chúng ta chuyển sang cấu trúc genetic của Đông Y học.

Nếu muốn nói một cách sâu xa, thì do học thuyết Kinh, Mạch, Huyệt dẫn xuất từ Trưởng Sinh học, cho nên ta có thể hình dung cấu trúc genetic của Đông Y học như sau:



Hình 55. VỀ CẤU TRÚC GENETIC CỦA ĐÔNG Y HỌC

Nói chung, trên nguyên tắc, nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất là nguồn gốc sâu xa nhất của cấu trúc genetic. Còn theo Bảng trên, đóng vai "gen" trong cấu trúc genetic là hình diện Tiên thiên và Mệnh Môn hóa. Chúng ta hãy nêu lên một quan điểm về vấn đề này.



Hình 56. MỘT LOẠI HẠT TINH TẾ THUỘC THÀNH PHẦN CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH
(THEO THÔNG THIÊN HỌC)

LÃO TỬ

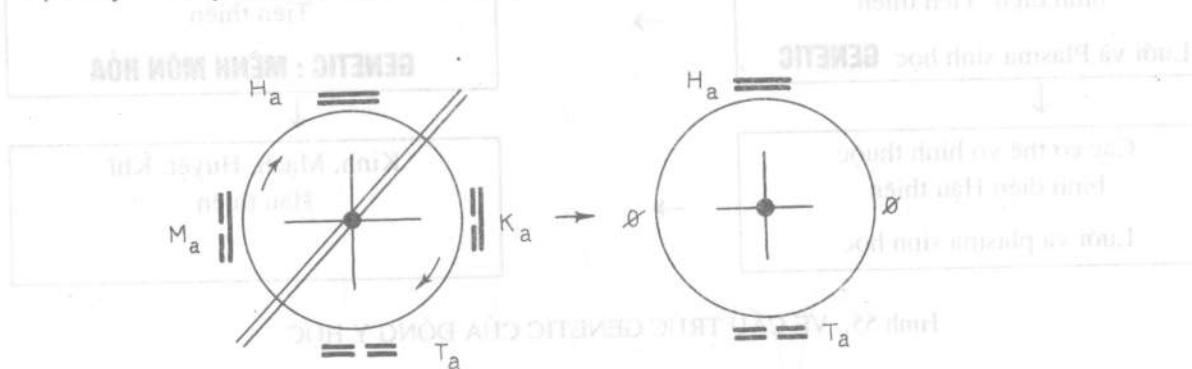
Ông viết: "Đông và Nam gặp nhau tại trung tâm phía trên, gọi là Ly, hay Tâm, hay là Rồng, hay là Mặt Trời. Còn Tây và Bắc thì gặp nhau tại trung tâm phía dưới, gọi là Khảm, hay là Thận, hay là Hổ, hay là Mặt Trăng."

Và như thế, bốn phạm trù cơ bản quy về hai (Hình 57). Hiện tượng này được gọi là ***Hà Chu Thiên***.

Đó là quan điểm của Lão Tử về bình diện Tiên Thiên trong nhân thể con người, ông đã dùng chữ "Hà" để trả "địa chỉ" là con người. Hiện tượng này ông gọi là

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA TÂM VÀ THẬN, HAY LÀ SỰ THỐNG NHẤT GIỮA RỒNG XANH VÀ HỔ TRẮNG.

Như vậy, theo Lão Tử, Ngũ Hành Tiên Thiên trong nhân thể chỉ còn quy về hai Hành là Tâm và Thận hay là Thủy và Hỏa, hay là Ly và Khảm.



Hình 57. SỰ THỐNG NHẤT GIỮA RỒNG XANH VÀ HỔ TRẮNG (LÃO TỬ).

TRUNG Y HỌC KHÁI LUẬN

Trong sách *Trung y học khái luận*, có viết:

THẬN LÀ GỐC CỦA TIỀN THIÊN, MỆNH MÔN HỎA LÀ GỐC CỦA NGUYỄN KHÍ, MỆNH MÔN HỎA LÀ NGUỒN GỐC CỦA HÓA SINH...

HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG - LÊ HỮU TRẮC

Khái niệm Mệnh Môn Hỏa là niềm tâm đắc nhất của đại danh y Việt Nam Hải Thượng Lân Ông. Ông đã nhắc đến khái niệm này ở nhiều nơi trong các tác phẩm của ông: *Đại Lưu Dư Vận, Y Hải Cửu Nguyên, Y Gia Quan Miên, Huyền Tân Phát Vi*.

Theo ông,

MỆNH MÔN LÀ THÁI CỰC TRONG THÂN NGƯỜI.

Sử dụng từ Thái Cực - tức là Vũ trụ - để trả Mệnh Môn Hỏa, ông đã nâng khái niệm đó lên vị trí chủ đạo (gen) cao nhất trong nhân thể. Chính nhờ sự đánh giá vị trí đó của Mệnh Môn mà ông đã phân tích được nhiều phát biểu của nhiều tác giả trong nhiều tài liệu kinh điển và tìm ra được mô hình về sự tồn tại của Thủy Hỏa Tiên thiên trong nhân thể, mà chúng ta đã nói đến qua hai Quẻ Ly, Khảm trong phần Đại cương.

Ông viết (*Y Gia Quan Miên*): "Thận giữ chức năng tác cường, tàng tinh và chí. Thận chủ xương, dẫn khí thông vào cốt túy, nó là cái bể chứa khí huyết, là nơi nương tựa của tinh thần, và là căn bản của sinh mệnh. Có hai quả cát nằm song song với nhau áp sát ở hai bên xương sống, ở giữa là Mệnh Môn, tức là Tiên thiên Thái Cực trong thân người."

Mệnh Môn có thể sánh ngang với Tâm, đều là quân chủ, không có hình thể để nhìn thấy, nó gọi là Hoàng Đỉnh, là nơi tàng tinh của nam giới, và là chỗ liên hệ bào cung của nữ giới. Các nhà đạo diễn thì gìn giữ để tu luyện, người thường thì thuận theo sự phát dục để sinh ra người."

Ông lại viết (*Huyền Tân Phát Vi*) : "Chính ở chỗ bên đốt sống số 8, có một quả tiểu Tâm, bên tả là một quả Thận thuộc Âm Thủy, bên hữu là một quả Thận thuộc Dương Thủy, đều cách ra ngang một thốn 5 phân, khoảng giữa là Cung Mệnh Môn ... Nguyên Dương, Long Hỏa, Chân Dương đều là tên riêng của Mệnh Môn."

" Trong Nội Kinh không thấy có tên Mệnh Môn, tên gọi Mệnh Môn xuất xứ từ điều 36 sách *Nan Kinh* của Biểu Thước ."

Ông lại viết (*Huyền Tân Phát Vi*) :" Hỏa có nhân Hỏa và tướng Hỏa, nhân Hỏa là hỏa cháy ở ngoài đồng, gặp cỏ thì nóng lên, gặp cây thì đốt cháy, có thể dùng nước mà dập tắt trực tiếp, loại Hoàng Liên có thể úc chế được nó.

Còn tướng Hỏa là Long Hỏa, gặp ướt thì bốc ngọn lên, gặp nước thì càng bùng cháy, thường đang lúc mây đặc mưa rào thì ngọn lửa càng bùng lên mạnh. Khi thấy lửa sấm sét đốt cháy cỏ cây mà lấy nước tưới vào thì ngọn lửa càng bùng lên mạnh, nhưng nếu lấy lửa (bình thường, NHP) ném vào thì ngọn lửa sấm sét tắt ngay ".

Ông lại viết (*Y Hải Cửu Nguyên*) : " Trong nhân thể, trái tim sánh với Quẻ Ly mà sinh ra huyết, là trong Dương có Âm, tức là Chân Âm. Quả Thận sánh với Quẻ Khảm mà sinh khí, là trong Âm có Dương, tức là Chân Dương (Mệnh Môn Hỏa , NHP).

Ông lại viết: (*Huyền Tân Phát Vi*) "Đối lập với Thủy Hậu thiên chỉ là Hỏa Hậu thiên, tức là Ly Hỏa, không đối lập với Thủy Hậu thiên là Hỏa Tiên thiên (Mệnh Môn Hỏa , NHP), tức là Chân Hỏa, là nguồn của Thủy."

Ông lại viết (*Huyền Tân Phát Vi*): "Tỳ, Vị sở dĩ vận hóa được là nhờ hai khí Thủy Hỏa (Tiên thiên, NHP), chứ không phải là Tỳ, Vị có thể tự làm được."

Ông lại viết (*Y Nghiệp Thần Chương*): "Lại còn một tạng nữa là Mệnh Môn. Nếu lấy Tâm Bào Lạc làm tạng thì nó không phải là tạng chính. Nếu lấy Tam Tiêu làm phủ, thì nó không phải là phủ chính."

Như thế, Hải Thượng Lãn Ông đã nghiên cứu rất sâu sắc khái niệm Mệnh Môn một cách độc đáo.

Chiều sâu của hệ tư tưởng Thủy - Hỏa của Hải Thượng Lãn Ông nằm ở chỗ ông đã liên hệ được Mệnh Môn Hỏa với Tỳ, Vị, Tâm Bào, Tam Tiêu...

Và tính độc đáo của ông nằm ở chỗ ông đã đặt được Mệnh Môn vào một cấu trúc quan trọng bậc nhất của nhân thể là Thận, và đã sử dụng được hai Què Ly, Khảm làm biểu tượng cho Tâm, Thận, như đã trình bày trong phần Đại cương (Hình 26).

Quả thực là Mệnh Môn Hỏa đã đóng được vai trò nhân tố tối cao trong hệ Tang, Phủ, Kinh, Mạch, Huyệt ... Mệnh Môn Hỏa điều khiển mọi tiềm năng năng lượng và nhiệt lượng cần thiết cho cơ thể (Nguyễn Văn Nghị, Mai Xuân Đồng... *Sémilogie et Thérapeutique en Médecine chinoise*). Nó xứng đáng đóng vai trò "GEN" trong cấu trúc genetic của Đông Y học.

Nhưng Hải Thượng Lãn Ông còn đi xa hơn trong các quan niệm của ông về các mối liên hệ giữa Thủy, Hỏa Tiên thiên, Hậu thiên. Và điều này đã nối liền các công trình về Thủy-Hỏa của ông với nhiều công trình của nhiều nhà khoa học hiện đại về cái gọi là **"không gian Âm"**, chẳng hạn của nhà khoa học Barbara Ann Brennan, mà chúng ta đã nói phần nào trong các chương cuối của phần Đại cương (qua khái niệm Hầm Âm Dương - λ).

BARBARA ANN BRENNAN

Theo các quan sát nghiên cứu của mình, Barbara Ann Brennan viết: (*Hands of light, Bàn tay ánh sáng*): " Như thế, cơ thể Etheric mẫu của hào quang tạo ta một không gian Âm, trong đó cơ thể Etheric có thể tồn tại được.

**CƠ THỂ ETHERIC MẪU LÀ KHUÔN MẪU CỦA CƠ THỂ ETHERIC,
CƠ THỂ NÀY LẠI LÀ KHUÔN CỦA CƠ THỂ VẬT LÝ.**

Như thế, cơ thể Etheric mẫu của Trường Năng lượng Vũ trụ chưa được tất cả các hình dạng của cơ thể Vật lý, ngoài ra còn có những hình dạng khác của cơ thể Etheric mẫu mà cơ thể Vật lý không có.

**NHỮNG HÌNH DẠNG NÀY CỦA CƠ THỂ ETHERIC MẪU
TỒN TẠI TRONG MỘT KHÔNG GIAN ÂM,**

tạo ra được một không gian trống rỗng nào đó, trong đó cơ thể Etheric có thể lớn lên được, và trên cơ sở đó, tất cả các biểu hiện của cơ thể Vật lý có thể tồn tại được."

Như thế, ta thấy rằng các tư tưởng của Hải Thượng Lãn Ông về mối quan hệ giữa Thủy, Hỏa Tiên thiên, Hậu thiên (như Hỏa Hậu thiên khác Hỏa Tiên thiên, Thủy Hậu thiên không khác Hỏa Tiên

thiên) và các quan sát của Barbara Ann Brennan về "tính Âm" liên quan đến cơ thể Etheric mẫu là không xa nhau. Và, bằng con đường toán học các tập mờ - như đã chứng minh trong phần Toán học với khái niệm hàm Âm Dương- , chúng tôi đã bắc được MỘT CHIẾC CẦU NỐI các dòng tư tưởng đó lại với nhau.

**TRONG CÁC TÍNH TOÁN NÀY, SỰ KIỆN THAY ĐỔI DẤU CỦA HÀM ÂM DƯƠNG
BIỂU THỊ CÁC TÍNH CHẤT ÂM DƯƠNG CỦA CÁC KHÔNG GIAN CÓ LIÊN QUAN.**

Có thể nói rằng hàm Âm Dương là một nhân tố cho phép hiểu được phần nào cơ chế của cấu trúc genetic của nhân thể nói chung và của Đông Y học nói riêng. Điều này đã được trình bày phần nào trong phần Đại cương, để bạn đọc làm quen dần với cấu trúc genetic hay với nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

CHƯƠNG X

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI TRONG KINH, MẠCH, HUYỆT

Trong Đông Y học, học thuyết Kinh, Mạch, Huyệt phản ánh khá rõ nguyên lý toàn đồ của Triết cổ Đông phương : Con Người là một Tiểu Vũ trụ.

Cụ thể hơn, Đông Y học và Thời Châm học đi theo tuyến Triết học Vũ trụ

THÁI CỰC	ÂM DƯƠNG	NGŨ HÀNH	BÁT QUÁI	CỦU CUNG
1	2	5	8	9

I. HỌC THUYẾT KỲ KINH BÁT MẠCH

A. CẤU TRÚC THỰC THỂ, CHỨC NĂNG

Không gian có 8 phương, thì con người có 8 thực thể gọi là **Kỳ Kinh Bát Mạch**, hay **Mạch**, thuộc các lối của các cơ thể vô hình số lẻ . Đó là cấu trúc thực thể của hệ các Mạch.

MẠCH ĐỐC

Chức năng: Điều chỉnh và làm phán chấn Dương khí trong toàn thân . Đó là bể các Kinh Dương. Đảm bảo sự liên hệ giữa hai thận với Mệnh Môn Hòa để duy trì Nguyên khí đó của cơ thể.

MẠCH NHÂM

Chức năng: Điều hòa Âm khí của toàn cơ thể. Đó là bể các Kinh Âm. Mạch Nhâm có liên quan trực tiếp đến sinh đẻ.

MẠCH XUNG

Chức năng: Đó là bể của 12 đường Kinh, quản lý khí huyết của các Tạng, Phẫu, cũng liên quan trực tiếp đến việc sinh đẻ.

MẠCH ĐỐI

Chức năng: Chế ước hoạt động của các đường Kinh, làm cho các đường Kinh đi đúng đường, có quan hệ tới kinh nguyệt.

MẠCH DƯƠNG KIẾU

Chức năng: Quản lý chức năng vận động.

MẠCH ÂM KIẾU

Chức năng: Quản lý chức năng vận động.

MẠCH DƯƠNG DUY

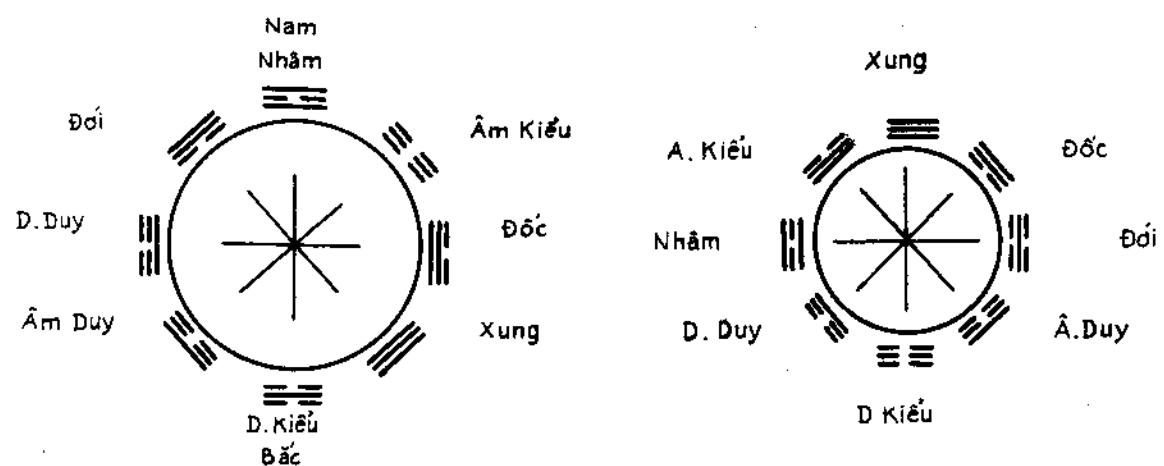
Chức năng: Điều hòa quan hệ giữa các Kinh Dương để duy trì cân bằng của cơ thể.

MẠCH ÂM DUY

Chức năng: Điều hòa quan hệ giữa các Kinh Âm để duy trì cân bằng của cơ thể.

B. QUAN HỆ VỚI BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG

Quan hệ giữa hệ Ký Kinh Bát Mạch với Bát Quái đồ Văn Vương được biểu thị theo Hình 58.



Hình 58. KÝ KINH BÁT MẠCH VÀ HẬU THIÊN
BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG

Hình 59. KÝ KINH BÁT MẠCH VÀ TIÊN THIÊN
BÁT QUÁI ĐỒ PHỤC HY

Có một số tác giả lại xếp 8 Mạch theo Bát Quái đồ Phục Hy (Hình 59).

C. CÁC QUAN HỆ NỘI BỘ GIỮA 8 MẠCH

Giữa các Mạch có bốn quan hệ khác nhau về Âm Dương, mà cổ nhân gọi là các quan hệ Chủ - Khách, Cha - Mẹ, Vợ - Chồng, Anh - Em. Cách tương ứng với các Quẻ thuộc Bát Quái Hậu thiên được ghi ở Bảng 8.

BÌNH DIỆN	CHỦ - KHÁCH	CHA - MẸ	VỢ - CHỒNG	ANH - EM
HẬU THIÊN	Nhâm - Âm Kiểu Ly - Khôn	Xung - Âm Duy Kiên - Cấn	Đốc - Dương Kiểu Đoài - Khảm	Đới - Dương Duy Tốn - Chấn

Bảng 8 .CÁC QUAN HỆ CHẬP HAI TRONG HỆ THỐNG CÁC MẠCH

II. HỌC THUYẾT CÁC ĐƯỜNG KINH CHÍNH

Theo nguyên lý con người là một Tiểu Vũ trụ, 10 Thiên Can và 12 Địa Chi của Trời Đất phải được phản ánh vào trong nhân thể. Rõ ràng đây lại là một bài toán đa tiêu chuẩn gồm hai tiêu chuẩn 10 và 12, và ngoài ra còn có tiêu chuẩn Âm Dương.

Bài toán này được giải quyết như thế nào?

- 1) Tiêu chuẩn được xem là chính là tiêu chuẩn $5 \times 2 = 10$ (Thiên Can), với "không gian" 5 chiều của Ngũ Hành.
- 2) Tiêu chuẩn được xem là đặc biệt là tiêu chuẩn $6 \times 2 = 12$ (Địa Chi), nhưng phải đặt vào không gian Ngũ Hành.

Tiêu chuẩn thứ nhất cho xuất hiện 10 đường Kinh. Tiêu chuẩn thứ hai cho xuất hiện thêm 2 đường Kinh khác. Tổng số là 12 đường Kinh.

Các đường Kinh thứ nhất gọi là : Can - Đởm, Tâm - Tiểu Trường, Tỵ - Vị, Phế - Đại Trường, Thận - Bàng Quang.

Hai đường Kinh bổ sung gọi là Tâm Bào và Tam Tiêu. 12 đường này gọi là đường **Kinh chính**.

Từ 12 đường Kinh đó, bài toán đa tiêu chuẩn được giải theo các Hình 60, 61 và Bảng 9.

MỘC		HỎA		THỔ		KIM		THỦY	
+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
ĐỞM	CAN	T.TRG	TÂM	VỊ	TỴ	Đ.TRG	PHẾ	B.QNG	THÂN

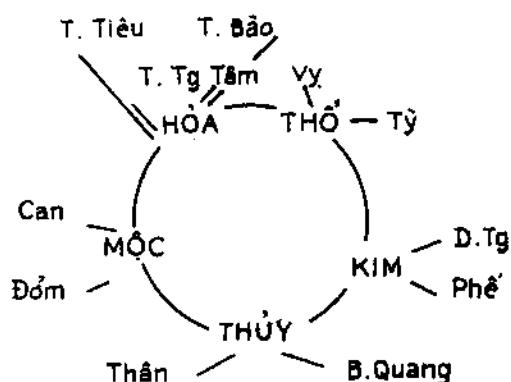
Bảng 9. GIẢI BÀI TOÁN 10 ĐƯỜNG KINH CHÍNH THEO TIÊU CHUẨN 10 THIỀN CAN

A. CÁC ĐẶC TÍNH CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH TÂM BÀO VÀ TAM TIÊU

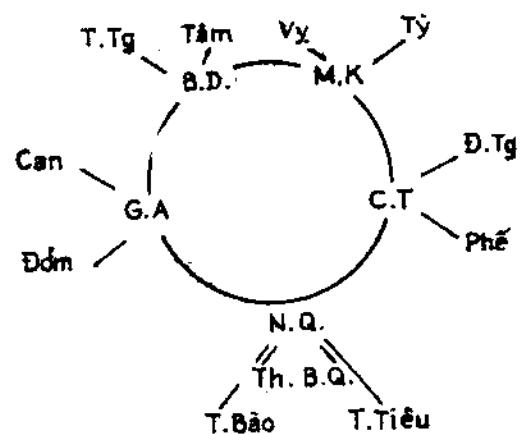
Ngoài các giải đáp trên, còn có các giải đáp bổ sung là:

- Hai đường Kinh Tâm Bào và Tam Tiêu không có thành phần riêng của mình (Trương Thìn) (do tính chất không gian Ngũ Hành chỉ chấp nhận có 5 cặp), mà lấy thành phần của mình từ các thành phần các đường Kinh chính khác.
- Mặt khác, đường Kinh Tam Tiêu lại được xem là Cha của các Kinh Dương, còn Kinh Tâm Bào được xem là Mẹ các Kinh Âm.
- Kinh Tâm Bào có nhiệm vụ đặc biệt bảo vệ Kinh Tâm. Trong *Nội Kinh* có nói:

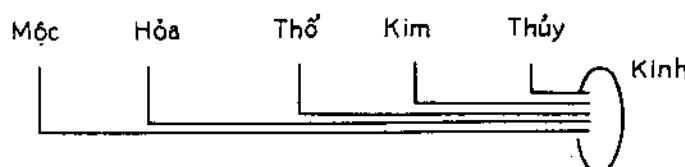
TÂM BÀO LẠC LÀ THÀNH QUÁCH BẢO VỆ QUÂN HÓA (TỨC LÀ TÂM).



Hình 60. GIẢI BÀI TOÁN 12 ĐƯỜNG KINH
CHÍNH THEO NGŨ HÀNH
Bốn đường Kinh Tâm -Tiểu Trường
Tâm Bào -Tam Tiêu cùng xếp vào một Hành Hòa

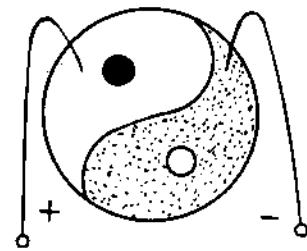
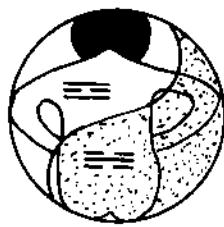


Hình 61. GIẢI BÀI TOÁN 12 ĐƯỜNG KINH
CHÍNH THEO THIÊN CAN
Bốn đường Kinh Thận -Bàng Quang
Tâm Bào - Tam Tiêu xếp vào cùng Can Nhâm-Quý



Hình 62. NGŨ KHÍ THEO TRƯƠNG THÌN

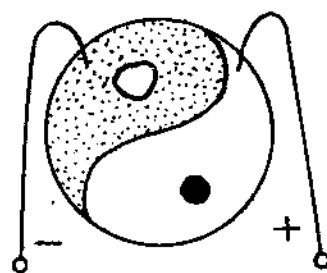
- Kinh Tam Tiêu có nhiệm vụ đặc biệt làm sứ giả của Mệnh Môn Hỏa, mang Mệnh Môn Hỏa đến các vùng Thương Tiêu, Trung Tiêu và Hạ Tiêu (xem phần sinh lý con người theo Đông Y học, để hiểu rõ các vùng Thương Tiêu, Trung và Hạ Tiêu).
Trong sách *Linh Khu* có nói: "*Thượng Tiêu như sương mù, Trung Tiêu như bọt nước sủi, Hạ Tiêu như như nước chảy.*"
- Trong lâm sàng, các triệu chứng của Kinh Tâm và Kinh Tâm Bào gần giống nhau, cũng như các triệu chứng của các Kinh Tiểu Trường và Tam Tiêu là gần giống nhau.



ĐỒ HÌNH THÁI CỰC CỦA NHÂN THỂ,
DƯƠNG BÊN TRÁI VÀ ÂM BÊN PHẢI

HAI NHÁNH HUYỆT ÂM DƯƠNG,
DƯƠNG BÊN TRÁI VÀ ÂM BÊN PHẢI.

Hình 63.



Hình 64. HAI NHÁNH HUYỆT ÂM DƯƠNG CHO NỮ?

Chúng ta hãy lấy vài ví dụ về các mối quan hệ lâm sàng này (Trương Thìn), trước hết để có thể hiểu tại sao cổ nhân lại ghép Tâm - Tâm Bào (hay Tiểu Trưởng- Tam Tiêu) lại cùng Hành Hòa với nhau, trong một bài toán đa tiêu chuẩn cực kỳ hóc búa của Đông Y học!

TÂM

Tâm Mộc suy:

Tim mạch yếu chậm, huyết áp giảm, choáng...

Tâm Mộc vượng:

Tim mạch nhanh, mạnh, cao huyết áp...

Tâm Hỏa suy:

Tim mạch yếu, thiếu máu, lưỡi hồng nhạt...

Tâm Hỏa vượng:

Sung huyết phần trên cơ thể, ngực nóng, mặt đỏ, huyết áp tăng, miệng đắng...

Tâm Thổ suy:

Không có mồ hôi, nặng ngực, tim mạch cấp, hai tay nặng, thủng tê hai bàn tay...

Tâm Thổ vượng:

Xuất nhiều mồ hôi, tim mạch yếu...

Tâm Kim suy:

Xuất nhiều mồ hôi, lưỡi khô trắng, tức trướng vùng Thượng vị...

Tâm Kim vượng:

Hai tay mỏi yếu, nặng nề, nặng ngực, tim mạch yếu, lưỡi nhuận...

Tâm Thủy suy:

Hay xuất mồ hôi lạnh, tim mạch yếu, yếu liệt hai tay...

Tâm Thủy vượng:

Tim mạch mạnh, nhưng người mất, thủng mặt, hai tay

TÂM BÀO

Tâm Bào Mộc suy:

Hồi hộp, huyết áp giảm, hơi khó thở...

Tâm Bào Mộc vượng:

Tim mạch nhanh, mạnh, đau thắt trong tim...

Tâm Bào Hỏa suy:

Nặng ngực, thở yếu, tim mạch yếu...

Tâm Bào Hỏa vượng:

Nóng ngực giữa, nóng tim phổi, huyết áp tăng, nhiệt suyễn...

Tâm Bào Thổ suy:

Nặng ngực, mệt, nặng hai tay, tê hai bàn tay, tim phổi gấp...

Tâm Bào Thổ vượng:

Xuất nhiều mồ hôi, nhiều đờm nhót...

Tâm Bào Kim suy:

Tức trướng ngực, tim mạch gấp, xuất nhiều mồ hôi...

Tâm Bào Kim vượng:

Thở yếu, hồi hộp, tim mạch yếu, nặng hai tay...

Tâm Bào Thủy suy:

Hay xuất mồ hôi, tim mạch yếu, yếu liệt hai tay...

Tâm Bào Thủy vượng:

Nặng ngực, ứ nước trong tim, phổi...

TIỂU TRƯỜNG

Tiểu Trưởng Mộc suy:

Tiêu hóa trì trệ, táo bón...

Tiểu Trưởng Mộc vượng:

Quặn đau ở bụng dưới, tiêu chảy, viêm ruột, đau giật cơ khớp theo lộ trình Tiểu Trưởng Kinh...

TAM TIÊU

Tam Tiêu Mộc suy:

Tim phổi vận động yếu, trúng phong, choáng, sốc, táo bón...

Tam Tiêu Mộc vượng:

Tim mạch nhanh mạnh, thở gấp, đau quặn vùng bao tử, tiêu chảy, viêm đau giật các cơ khớp theo lộ trình Tam Tiêu Kinh...

Tiểu Trưởng Hỏa suy:

Tiêu hóa yếu, nặng bụng, mát bụng, tim mạch yếu

Tiểu Trưởng Hỏa vượng:

Nóng sốt, đau quanh bụng, tiêu chảy, lỵ, đau nóng ở sau hai bả vai, đau ở đầu, cổ, tai, họng, tăng huyết áp...

Tiểu Trưởng Thổ suy:

Nặng bụng, bón...

Tiểu Trưởng Thổ vượng:

Tiêu chảy(không quặn bụng)...

Tiểu Trưởng Kim suy:

Tiêu chảy, sôi, sinh bụng ...

Tiểu Trưởng Kim vượng:

Hấp thu ruột tăng, táo bón...

Tiểu Trưởng Thủy suy:

Hay xuất mồ hôi lạnh, tim mạch yếu, yếu liệt hai tay...

Tiểu Trưởng Thủy vượng:

Phân chất, khô, táo bón...

Tam Tiêu Hỏa suy:

Ngực nặng, tim phổi yếu, nặng bụng, tiêu hóa kém, thiếu nhiệt, tai nghe không rõ...

Tam Tiêu Hỏa vượng:

Tim phổi nóng, mạch nhanh mạnh, tăng huyết áp, nóng đau quặn ruột, tiêu chảy, nóng đau quanh tai, đau vai, đau trong tai...

Tam Tiêu Thổ suy:

Nặng ngực, nặng bụng, thủy thũng, tràn dịch...

Tam Tiêu Thổ vượng:

Tiêu chảy, huyết trắng, xuất tinh, xuất mồ hôi, nhiều đờm...

Tam Tiêu Kim suy:

Tiêu chảy, sôi, sinh bụng, tức ngực...

Tam Tiêu Kim vượng:

Táo bón, tiêu ít..

Tam Tiêu Thủy suy:

Hay xuất mồ hôi, tim mạch yếu, yếu liệt hai tay...

Tam Tiêu Thủy vượng:

Nặng ngực,táo bón,tiêu ít...

Trong phần toán học, các điểm trên đều được chứng minh, xuất phát từ cách tìm công thức của hai đường Kinh đặc biệt Tâm Bào,Tam Tiêu trên, qua các tính chất nửa Âm, nửa Dương của Hành Thổ.

THUYẾT TÂM ÂM TÂM DƯƠNG CỦA TRƯỞNG TRỌNG CẢNH

Theo trường phái Trưởng Trọng Cảnh (Trung Hoa) thì có thể xếp 12 đường Kinh chính theo tuyến Triết học sau:

1 - 3 - 6

gọi là tuyến "**Tam Âm, Tam Dương**" :

TÂM ÂM				TÂM DƯƠNG		
	THÁI ÂM	THIỀU ÂM	QUYẾT ÂM	THÁI DƯƠNG	THIỀU ĐG	ĐG MINH
THỦ	Phế	Tâm	Tâm Bào	Tiểu Trg	Tam Tiêu	Đại Trg
TÚC	Tỳ	Thận	Can	Bàng Qg	Đờm	Vị

Theo sự phân loại trên, chẳng hạn Kinh Phế gọi là Kinh Thủ Thái Âm, Kinh Đởm gọi là Kinh Túc Thiếu Dương....

III. HỌC THUYẾT CÁC HUYỆT NGŨ DU

A. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ KHÍ TRONG CÁC ĐƯỜNG KINH

Khí hóa vận hành trong các đường Kinh như thế nào?

Có tác giả cho rằng huyệt là những lỗ (như trong huyệt Nhiên Cốc, Cốc có nghĩa là hang).

Có tác giả như Nguyễn Tài Thu quan niệm rằng " Khí vận hành trong Kinh Lạc như một dòng nước :" Chỗ đi ra gọi là Tinh, trôi chảy gọi là Huỳnh, dồn lại gọi là Du, đi qua gọi là Kinh, nhập lại gọi là Hợp."

Tương ứng với các chức năng đó là những cấu tạo gọi là **Huyệt Ngũ Du** (huyệt cổ), với số lượng 66 huyệt cho 12 đường Kinh chính.

Các Huyệt Ngũ Du liên quan đến các Hành như sau:

	TÌNH	HƯƠNG	DU	NGUYÊN	KINH	HỢP
KINH ÂM	Mộc	Hỏa	Thổ	Thổ	Kim	Thủy
KINH DƯƠNG	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ

B. HUYỆT NGUYÊN

Trong Bảng trên có ghi một loại huyệt gọi là **Nguyên Huyệt**. Huyệt Nguyên là huyệt có tất cả 5 chức năng (tương ứng với 5 Hành). Với các kinh Âm, các Huyệt Nguyên trùng với huyệt Hành Thổ. Còn với các kinh Dương thì tình hình lại không như thế. Trong sách *Trung y học khái luận* (soạn bởi Nam Kinh Trung y học Viện, 1959), các tác giả cho rằng các Huyệt Nguyên các kinh Dương mang tính của Hành Mộc. Trong sách *Châm Cứu Đại Thành* của Dương Kế Châu thì hoàn toàn không xác định tính Hành của các Huyệt Nguyên.

Đặc biệt, Huyệt Nguyên của Kinh Tam Tiêu, tức là huyệt Dương Trì, còn là Huyệt Nguyên của toàn thân. Người đời xưa hay cứu huyệt này trước hay sau khi trị bệnh (Trương Thần).

Trên kia đã nói đến mô hình chất lưu của khí trong các đường kinh. Nhưng cũng còn có quan điểm khác. Chẳng hạn, đường kinh không đơn giản là một ống dẫn vật chất nào đó. Theo Trương Thần (Hình 62) đường kinh là một chùm ống dẫn khí Ngũ Hành, xuyên suốt các cơ quan, bộ phận của cùng một tạng tượng. Còn Huyệt Nguyên không đơn giản là một dạng vật chất nào đó mà phải là 5 dạng, tương ứng với 5 khí Ngũ Hành.

C. HUYỆT DƯƠNG, HUYỆT ÂM

Các kinh phân thành hai nhánh, nhánh trái và nhánh phải. Theo Đồ hình Thái cực của nhân thể (Hình 63, bên trái), thì bên trái là Dương (đi đôi với bán cầu não phải), bên phải là Âm (đi đôi với

bán cầu não trái). Thành thử nhánh trái là Dương, nhánh phải là Âm. Từ đó, các huyệt phía trái - theo Trương Thìn - là huyệt Dương, còn các huyệt bên phải là huyệt Âm (Hình 63, bên phải).

Nhưng theo các nghiên cứu hiện đại về ảnh hưởng của điện từ trường lên nhân thể, nhà khoa học Leokadia Podhorecka (1986) chẳng hạn (Hình 44,45) kết luận rằng: tính chất cảm ứng của nhân thể đối với điện từ trường của nam, nữ là trái ngược nhau. Với các thai nhi nam, nữ trong bụng mẹ cũng vậy. Với hiện tượng người chết trôi cũng vậy.

Vậy thì, đối với nữ phải chăng các huyệt Âm, Dương là theo Hình 64?

IV. HỆ ĐẠI CHU THIÊN

Đại Chu thiên là hiện tượng khí "huyết" chảy trong 12 đường kinh chính 50 vòng trong mỗi ngày, mỗi vòng theo trình tự sau:

BỘM	CAN	PHẾ	B.TRG	VỊ	TÝ	TÂM	T.TRG	B.QNG	THÂN	T.BÀO	T.TIÊU
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị

Bảng 10.

Trong Bảng trên, hàng thứ hai trễ giờ mà đường Kinh tương ứng là vượng nhất, còn hàng thứ ba, trễ giờ mà đường Kinh tương ứng là suy nhất. Ví dụ, Kinh Phế vượng nhất vào giờ Dần, 03-05 sáng, và suy nhất vào giờ Thân, 15-17 chiều. Điều này có nghĩa là những công việc cần dùng đến phổi chẳng hạn thì nên hành động vào giờ Dần.

Có hai điểm liên quan đến Đại Chu Thiên:

1) Theo lệ thường, khi một hệ dao động có tần số f , mà lại bị một ngoại lực cưỡng bức với tần số g , và

$$g \approx f, g < f$$

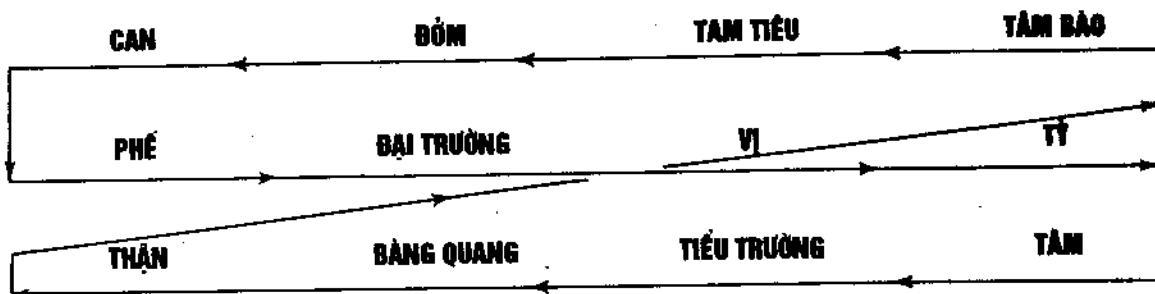
thì sẽ xảy ra hiện tượng **phách** (battement), với tần số $k = f - g$.

Trong trường hợp Đại Chu Thiên, nếu quả đó là một hiện tượng phách, thì có thể giả thiết:

$$f = 50, k = 1, g = 49.$$

Tần số cưỡng bức 49 này có ý nghĩa gì? Liên quan đến con số 7 như thế nào?

2) Tại sao lại có trình tự trên trong Đại Chu Thiên? Bản thân Đông Y học không tự giải thích được. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng lý do hiện tượng này, cũng như của Bát Trạch Minh Cảng, là nằm ở một học thuyết rộng hơn Đông Y học. Đó là học thuyết Độn Giáp.



Hình 65. LỘ TRÌNH CỦA ĐẠI CHU THIÊN

V. HỆ THỐNG CÁC LẠC

Lạc là những kênh nối các đường Kinh chính lại với nhau. Con người có vào khoảng 360 Lạc. Các Lạc chia thành nhiều hệ thống mang tính địa phương.

A. HỆ CÁC LẠC NỐI CÁC KINH CHÍNH ÂM, DƯƠNG TƯỞNG ỨNG VỚI NHAU

Các Lạc này đi từ một huyệt nào đó của một trong hai Kinh trên - gọi là Lạc huyệt - đến nguyên huyệt của Kinh thứ hai. Chẳng hạn, đối với cặp Phế - Đại Trưởng thì có hai Lạc:

- 1) Một Lạc đi từ lạc huyệt Liệt Khuyết nằm trên Kinh Phế, đến Nguyên Huyệt Hợp Cốc của Kinh Đại Trưởng,
- 2) Một lạc khác đi từ lạc huyệt Thiên Lịch nằm trên Kinh Đại Trưởng đến Nguyên Huyệt Thái Uyên của Kinh Phế.

B. HỆ CÁC LẠC TRONG ĐẠI CHU THIÊN

{Can, PhẾ}	{PhẾ, ĐẠI TRƯỞNG}	{ĐẠI TRƯỞNG, VỊ}	{VỊ, TỴ}
{TỴ, TÂM}	{TÂM, TIỂU TRƯỞNG}	{TIỂU TRƯỞNG, B. QUANG}	{B. QUANG, THẬN}
{THẬN, TÂM BÀO}	{TÂM BÀO, TÂM TIỂU}	{TÂM TIỂU, ĐỒM}	{ĐỒM, CAN}

C. HỆ CÁC LẠC TÝ NGỌ

{Đại Trưởng, Thận}	{PhẾ, BÀNG QUANG}	{TIỂU TRƯỞNG, CAN}	{TÂM, ĐỒM}
	{TÂM TIỂU, TỴ}	{TÂM BÀO, VỊ}	

D. HỆ CÁC LẠC PHÙ PHỤ

{TÂM, PHẾ}	{TIỂU TRƯỞNG, ĐẠI TRƯỞNG}	{CAN, TỴ}	{ĐỒM, VỊ}
	{TÂM BÀO, THẬN}	{TÂM TIỂU - BÀNG QUANG}	

E. MỘT SỐ LẠC ĐẶC BIỆT

Đó là một số Lạc nối các Mạch Đốc, Nhâm với một số Kinh Chính như :

{Đốc,Tiểu Trưởng}

{Đốc, Đờm}

{Nhâm,Tâm}

{Nhâm,Phê}

{Đốc, Vị}

{Nhâm,Tỳ}

Ngoài các huyệt Ngũ Du, mỗi một đường Kinh còn có những loại huyệt khác như:

- Bối Du huyệt (huyệt chẩn đoán ở lưng)

- Mộ huyệt (huyệt chẩn đoán trước thân)

- Khích huyệt, mặt Âm Dương của Lạc huyệt (sẽ trình bày đầy đủ ở phần Kinh Dịch, vì tập hợp các Lạc huyệt và Khích huyệt đều có liên quan đến 64 Quẻ Kinh Dịch, theo học thuyết Y Dịch Lục Khí của Phan Văn Sỹ).

ĐẠI TRƯỞNG	VỊ	TIỂU TRƯỞNG	BÀNG QUANG	TAM TIÊU	ĐỜM
Hợp cốt - 04 -	Xung Dương - 42 -	Uyển Cốt - 04 -	Kinh Cốt - 64 -	Đương Trì - 04 -	Khâu Hư - 40 -

Bảng 11.HUYỆT NGUYÊN KINH DƯƠNG

	TÍNH	HUỲNH	DU	KINH	HỢP
Thù Thái Âm Phé I Thù Dg. Minh Đại Trường II	Thiếu Thương -11- Thương Dương -01-	Ngư tế -10- Nhị Gian - 02-	Thái Uyên -09- Tam Gian -03-	Kinh Cử -08- Dương Khê -04-	Xích Trạch -05- Khúc Trì -11-
Túc Dg Minh Vị III Túc Thái Âm Tỳ IV	Lệ Đoài -45- Ấn Bạch -01-	Nội Định -44- Đại Đô -02-	Hâm Cốc -43- Thái Bạch -03-	Giải Khê -41- Thương Khâu -05-	Túc Tam Lý -36- Âm L.Tuyền -09-
Thù Thiếu Âm Tám V Thù Thái Dg Tiểu Trg VI	Thiếu Xung -09- Thiếu Thạch -01-	Thiếu Phủ -08- Tiền Cốc -02-	Thần Môn -07- Hậu Khê -03-	Linh Đạo -04- Dương Cốc -05-	Thiếu Hải -03- Tiểu Hải -08-
Túc Thái Dương Bàng Quang VII Túc Thiếu Âm Thận VIII	Chí Âm -67- Dũng Tuyền -01-	Thông Cốc -66- Nhiên Cốc -02-	Thúc Cốt -65- Thái Khê -03-	Còn Lộn -60- Phục Lưu -07-	Ủy Trung -40- Âm Cốc -10-
Thù Quyết Âm Tám Bảo IX Thù Thiếu Dg Tam Tiêu X	Trung Xung -09- Quan Xung -01-	Lao Cung -08- Dịch Môn -02-	Đại Lăng -07- Trung Chữ -03-	Gian Sứ -05- Chi Câu -06-	Khúc Trạch -03- Thiên Tình -10-
Túc Thiế Dg Đom XI Túc Quyết Âm Can XII	Khiếu Âm -44- Đại Đôn -01-	Hiệp Khê -43- Hành Gian -02-	T.Lâm Khấp -41- Thái Xung -03-	Dương Phụ -38- Trung Phong -04-	D.L.Tuyền -34- Khúc Tuyền -08-

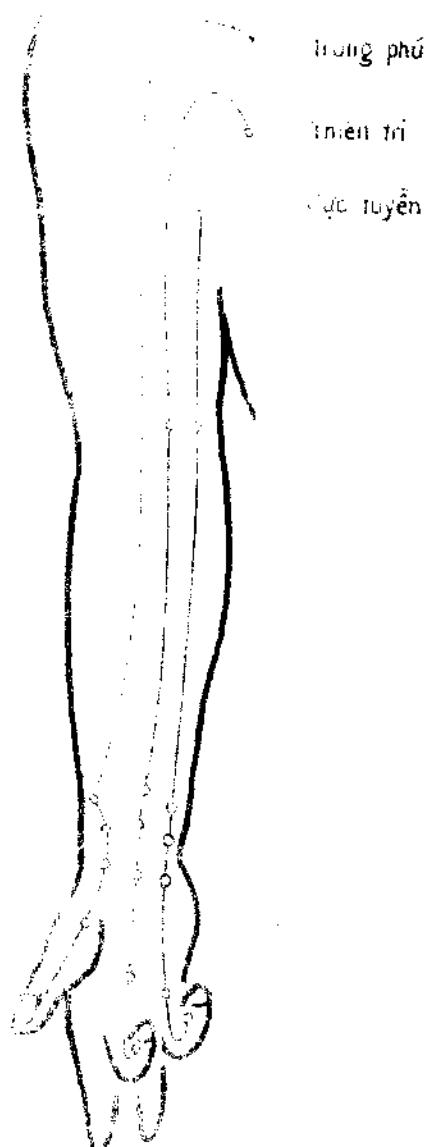
Bảng 11'. BẢNG CÁC HUYỆT NGŨ DU

KINH	NGUYÊN HUYỆT	LẠC HUYỆT
PHÈ ĐẠI TRƯỜNG VỊ TÝ TÂM TIỂU TRƯỜNG BÀNG QUANG THẬN TÂM BÀO TÂM TIÊU ĐỒM CAN	Thái Uyên Hợp Cốc Xung Dương Thái Bạch Thần Môn Uyên Cốt Kinh Cốt Thái Khê Đại Lăng Dương Trì Khâu Hư Thái Xung	Liệt Khuyết Thiên Lịch Phong Long Công Tôn Thông Lý Chi Nhánh Phi Dương Đại Chung Nội Quan Ngoại Quan Quang Minh Lai Cầu

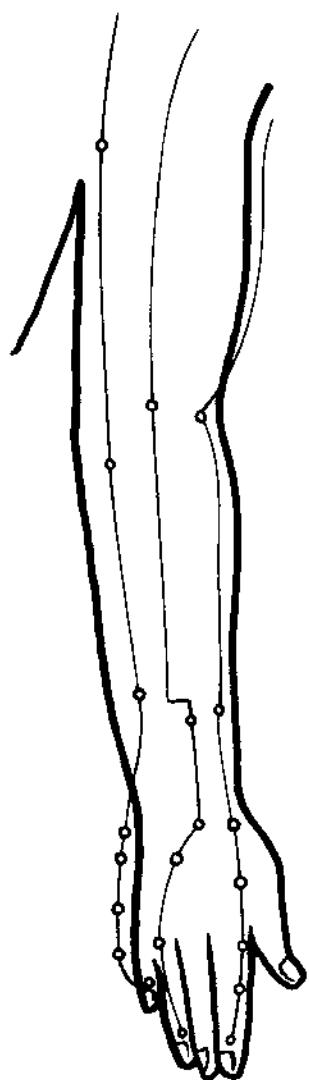
Bảng 12. CÁC LẠC CỦA HỆ THỐNG CÁC KINH ÂM - DƯƠNG TƯƠNG ỨNG

KINH	BỐI DU HUYỆT	MỘ HUYỆT	CÁC HUYỆT KHÁC
CAN ĐỒM TÂM TIỂU TRƯỜNG TÝ VỊ PHÈ ĐẠI TRƯỜNG THẬN BÀNG QUANG TÂM BÀO TÂM TIÊU	Can Du, Hồn Môn Đồm Du, Dương Cương Tâm Du, Thần Đường Tiểu Trường Du Tý Du, Ý xá Vị Du, Vị Thương Phè Du, Phách Hộ Đại Trường Du Thận Du, Chí Thất Bàng Quang Du Quyết Âm Du, Cao Hoang Tâm Tiêu Du, Dục Môn	Kỳ Môn Nhật Nguyệt Cự Khuyết Quan Nguyên Chương Môn Trung Quản Trung Phú Thiên Xu Kinh Môn Trung Cực Chiên Trung Âm Giao	Hoàn Khiên Cực Tuyên Thiên Tông Đại Hoành Khí Xung Khí Hải Du Kiên Ngung Thiên Trụ Thiên Trì Thiên Du

Bảng 13. MỘ HUYỆT VÀ BỐI DU HUYỆT

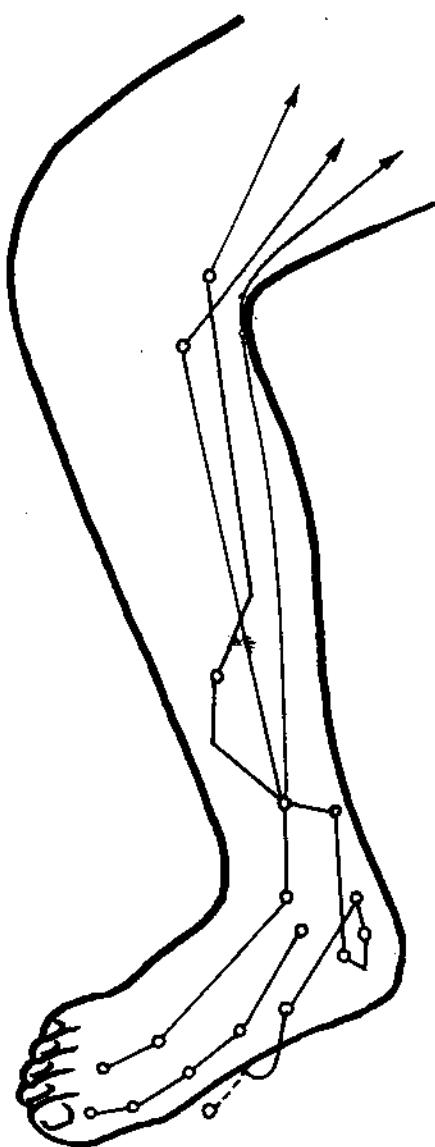


Hop : Xích Trạch, Khúc Trạch, Thiếu Hải
Kinh : Kinh Cử, Gian Sứ, Linh Đạo
Du, Nguyên : Thái Uyên, Đại Làng, Thần Môn
Huỳnh : Ngu Tế, Lao Cung, Thiếu Phủ
Tinh : Thiếu Thương, Trung Xung, Thiếu Xung



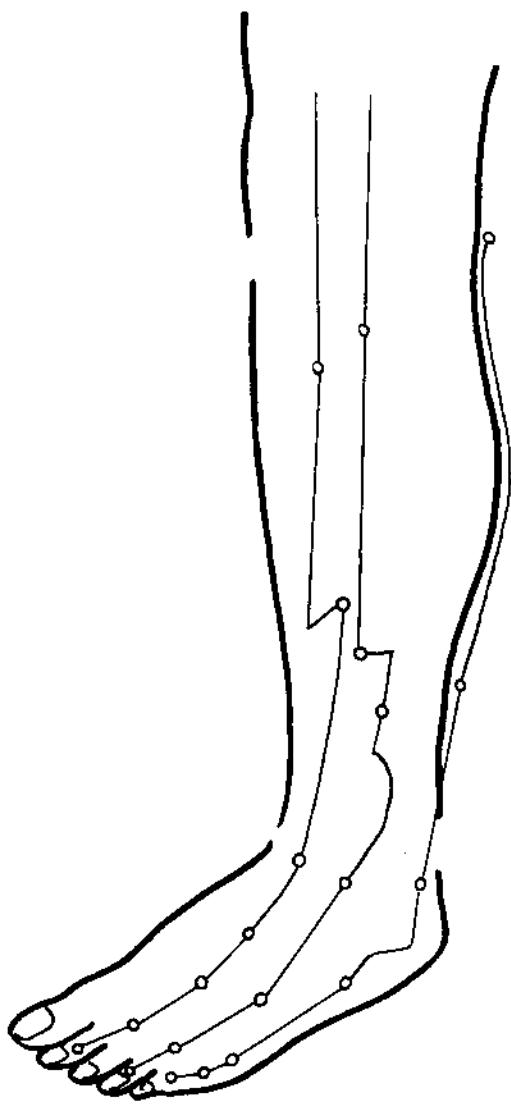
Hợp : Khúc Trì, Thiên Tinh, Tiểu Hải
Kinh : Dương Khê, Chi Câu, Dương Cốc
Nguyên : Hợp Cốc, Dương Trì, Uyển Cốt
Du : Tam Gian, Trung Chữ, Hậu Khê
Huỳnh : Nhị Gian, Dịch Môn, Tiên Cốc
Tinh : Thương Dương, Quan Xung, Thiếu Trạch

Hình 67. CÁC HUYỆT NGŨ DU CỦA 3 KINH DƯƠNG Ở TAY



Hợp : Âm Lăng Tuyền, Khúc TuyỀn, Âm Cốc
Kinh : Thương Khâu, Trung Phong, Phục Lụu
Du, Nguyên : Thái Bạch, Thái Xung, Thái Khê
Huỳnh : Đại Đô, Hành Gian, Nhiên Cốc
Tinh : Ân Bạch, Đại Đôn, Dũng TuyỀn

Hình 68. CÁC HUYỆT NGŨ DU CỦA 3 KINH ÂM Ở CHÂN



Hợp : Túc Tam Lý, Dương Láng Tuyền, Uy Trung

Kinh : Giải Khê, Dương Phụ, Côn Lôn

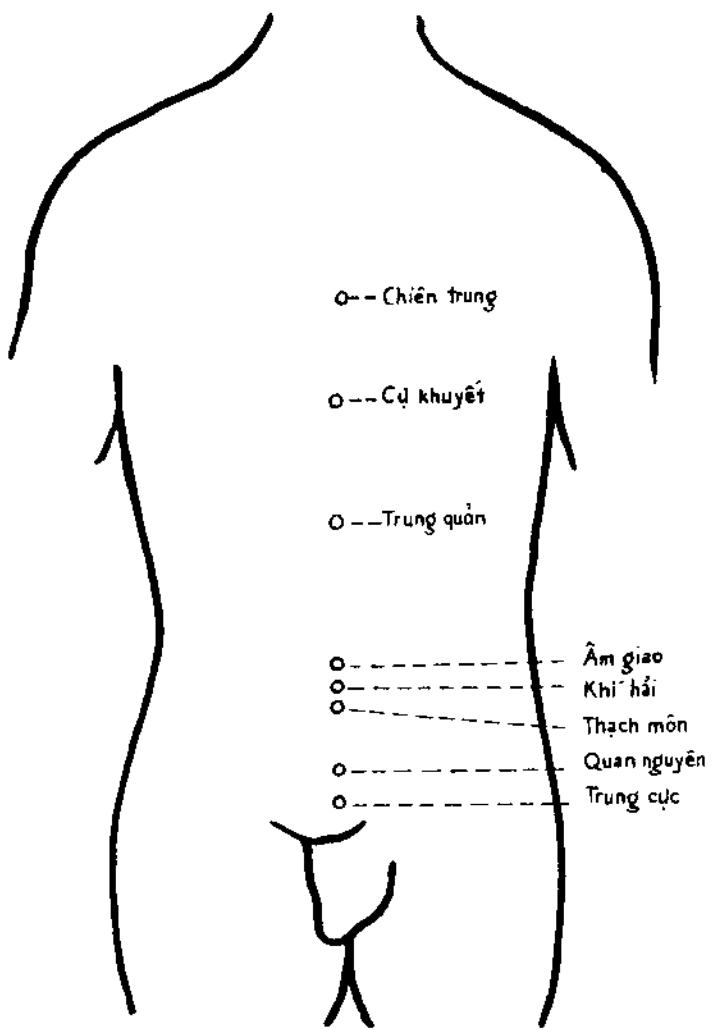
Nguyên : Xung Dương, Khâu Hư, Kinh Cột

Du : Hâm Cộc, Túc Lâm Khấp, Thịc Cột

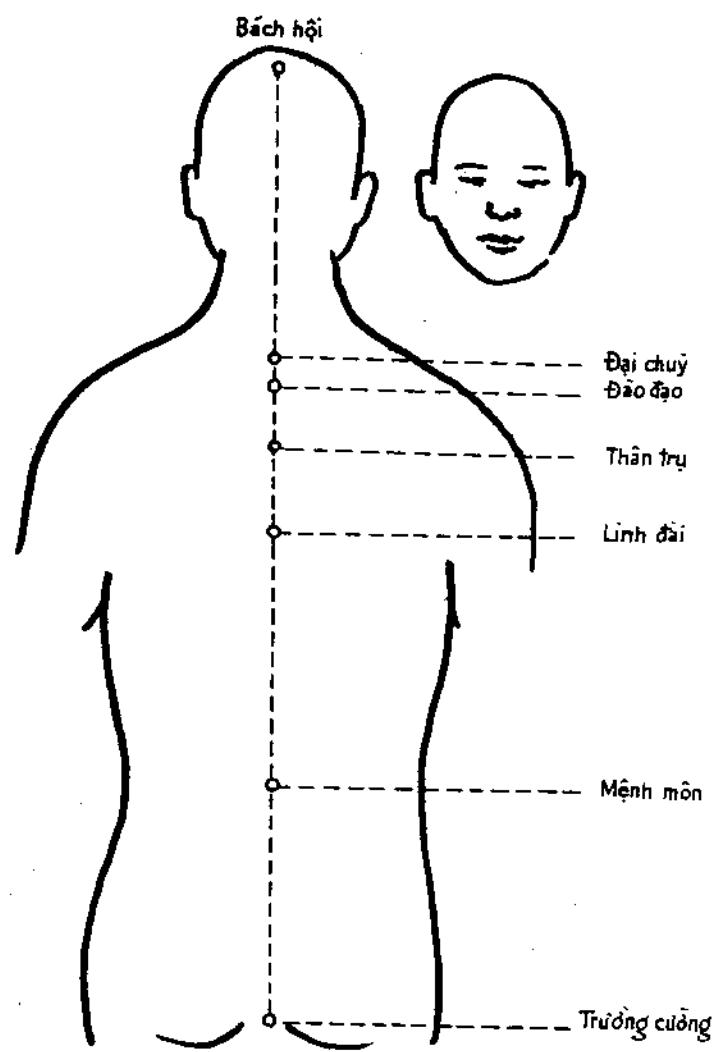
Huỳnh : Nội Đinh, Hiệp Khê, Thông Cộc

Tinh : Lê Đoài, Khiếu Âm, Chí Âm

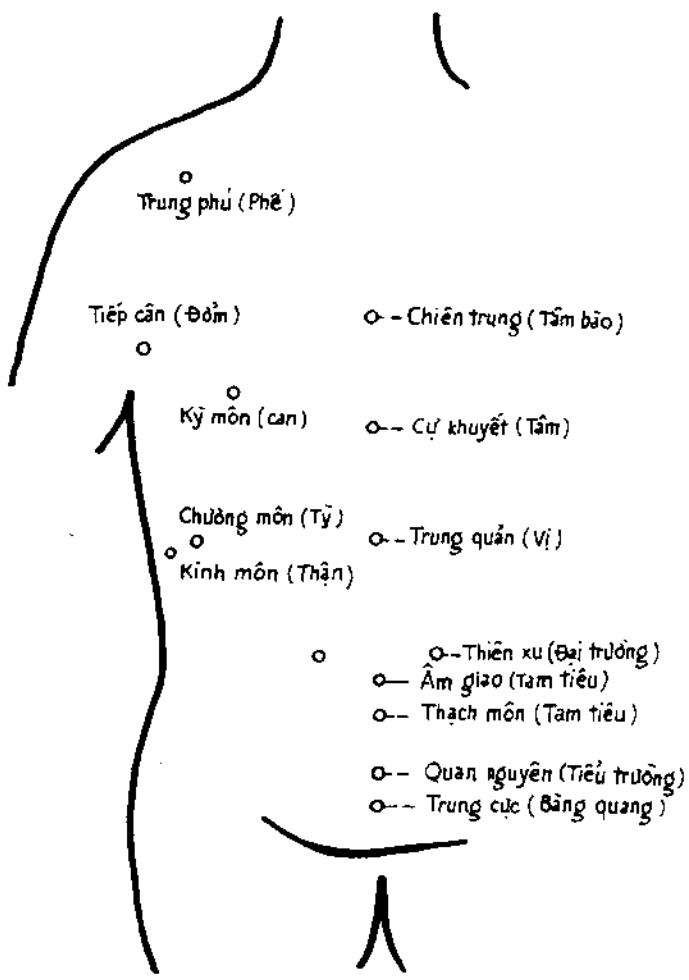
Hình 69. CÁC HUYỆT NGŨ DU Ở 3 KINH DƯƠNG Ở CHÂN



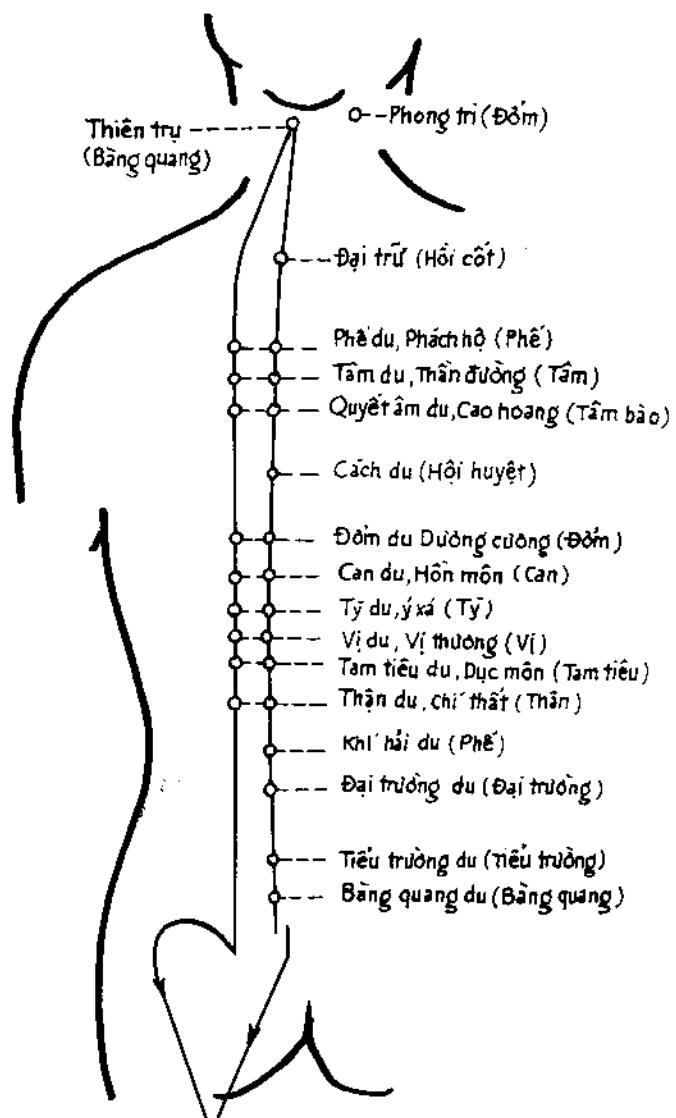
Hình 70. MẠC TÌ NHÂM



Hình 71. MẠCH ĐỐC



Hình 72. MÔ HUYỆT



Hình 73. BỐI DU HUYỆT

PHẦN TOÁN HỌC

CHƯƠNG XI

SỰ HÌNH THỨC HÓA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH TRONG ĐÔNG Y HỌC BẰNG TẬP MỜ

**CÁC VECTO CƠ SỞ CỦA KHÔNG GIAN NĂM CHIỀU.
CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG TRONG KHÔNG GIAN NĂM CHIỀU.**

RỒNG XANH VÀ HỒ TRẮNG CỦA LÃO TỬ.

HẠ CHU THIÊN

**NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT
TRONG KHÔNG GIAN NĂM CHIỀU.**

MỆNH MÔN HỎA - TÂM BẢO VÀ TAM TIÊU :

**BÀI TOÁN VECTO THÚ SÁU TRONG KHÔNG GIAN NĂM CHIỀU :
TÍNH THỎ CỦA TÂM BẢO VÀ TAM TIÊU.**

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA RỒNG XANH VÀ HỒ TRẮNG CỦA LÃO TỬ.

**NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT VỚI TÂM BẢO VÀ TAM TIÊU
MỆNH MÔN HỎA VỚI TỲ VỊ.**

TAM TIÊU LÀ SỨ GIÀ CỦA MỆNH MÔN HỎA.

TÂM BẢO LÀ THÀNH QUÁCH BẢO VỆ QUÂN HỎA.

**SỰ GẦN NHAU VỀ TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG
GIỮA TÂM BẢO - TÂM, TAM TIÊU - TIỂU TRƯỜNG**

**BÀI TOÁN HUYỆT ÂM, HUYỆT DƯƠNG
VÀ BÀI TOÁN NAM - NỮ.**

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA Ý THỨC VÀ VÔ THỨC

Phần này là phần ứng dụng hai điểm sau:

- Các lý luận chung ở phần Đại Cương về sự hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành.
- Tư tưởng của Lão Tử về cấu trúc Tiên thiên trong nhân thể ở trong chương IX.
Ta hãy đi vào cụ thể.

I. CÁC KÝ HIỆU VỀ CÁC YẾU TỐ CƠ SỞ

A. VŨ TRỤ

$$Y_0 = Y \times Y_a, \\ Y = \{ y \} = \{ m, h, w, k, t \}, \quad Y_a = \{ y_a \} = \{ h_a, t_a, w_a = t_a \},$$

với Y là Vũ Trụ Ngũ Hành Hậu thiên còn Y_a là Vũ Trụ Thủy Hỏa Tiên thiên theo cấu trúc Hộ Chu Thiên của Lão Tử. Lý do $w_a = t_a$ sẽ được giải thích sau.

Cân mở rộng sang các yếu tố Dương như sau:

BÌNH DIỆN HẬU THIÊN

$m = m^-$ Khí Âm Mộc	$\bar{m} = m^+$ Khí Dương Mộc
$h = h^-$ Khí Âm Hỏa	$\bar{h} = h^+$ Khí Dương Hỏa
$w = w^-$ Khí Âm Thổ	$\bar{w} = w^+$ Khí Dương Thổ
$k = k^-$ Khí Âm Kim	$\bar{k} = k^+$ Khí Dương Kim
$t = t^-$ Khí Âm Thủy	$\bar{t} = t^+$ Khí Dương Thủy

BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN THEO LÃO TỬ

$$h_a = h_a^- = \text{Khí Âm Hỏa} \\ t_a = t_a^- = \text{Khí Âm Thủy}$$

$$\bar{h}_a = h_a^+ = \text{Khí Dương Hỏa} = t_a = t_a^- \\ \bar{t}_a = t_a^+ = \text{Khí Dương Thủy} = h_a = h_a^-$$

B. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG

Theo chương VIII, phần Đại Cương ta chọn các hệ phương trình cân bằng sau:

BÌNH DIỆN HẬU THIÊN

Hệ phương trình phương án thứ hai
Hệ trạng thái $Q(X)$

BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN THEO LÃO TỬ

Hệ phương trình phương án thứ nhất
Hệ trạng thái $P(X_a)$

C. CÁC VECTƠ CƠ SỞ VÀ CÁC ĐƯỜNG KINH

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
CAN KINH $M(y)$ Âm - C Dương - λ $Q(X)$	TÂM KINH $H(y)$ Âm - C Dương - λ $Q(X)$	TỲ KINH $W(y)$ Âm - C Âm - λ $Q(X)$	PHẾ KINH $K(y)$ Âm - C Âm - λ $Q(X)$	THÂN KINH $T(y)$ Âm - C Âm - λ $Q(X)$
ĐỒM KINH $\bar{M}(y)$ Dương - C Âm - λ $Q(X)$	T.TRG KINH $\bar{H}(y)$ Dương - C Âm - λ $Q(X)$	VỊ KINH $\bar{W}(y)$ Dương - C Dương - λ $Q(X)$	Đ.TRG KINH $\bar{K}(y)$ Dương - C Dương - λ $Q(X)$	B.QNG KINH $\bar{T}(y)$ Dương - C Dương - λ $Q(X)$

NHỚ : Nguyên lý Biểu Lý tương truyền : $\bar{X}(\bar{y}) = X(y)$

HỎA TIỀN THIỀN	THỦY TIỀN THIỀN
$H_a(y_a)$, $y_a = \{ h_a, t_a \}$ Âm - λ $P(X_a)$	$T_a(y_a) = W_a(y_a)$ Dương - λ $P(X_a)$

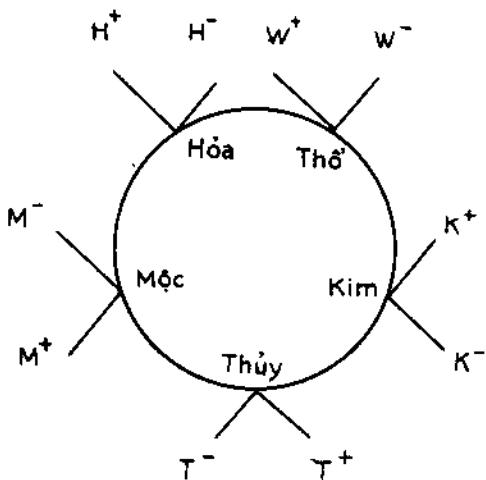
Bây giờ chúng ta hãy chứng tỏ rằng $T_a(y_a) = W_a(y_a)$.

Quả vậy, do chỉ còn hai phạm trù Thủỷ, Hỏa trong bình diện Tiên thiền, và do các hàm Âm Dương có các giá trị sau

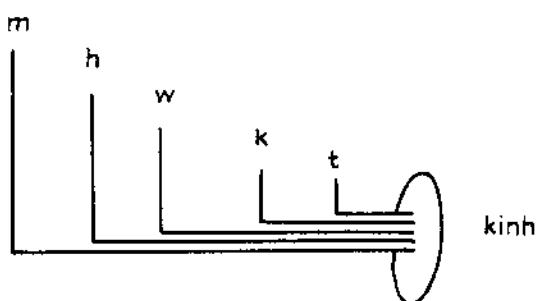
$$\lambda\{T_a(y_a)\} = 1, \quad \lambda\{W_a(y_a)\} = 1,$$

nên

$$T_a(y_a) = W_a(y_a).$$



Hình 74. TÍNH CHẤT NGŨ HÀNH CÁC ĐƯỜNG KINH CHÍNH CAN, ĐỘM, TÂM, TIỂU TRƯỜNG, TỲ, VỊ, PHẾ, ĐẠI TRƯỜNG, THẬN, BÀNG QUANG.

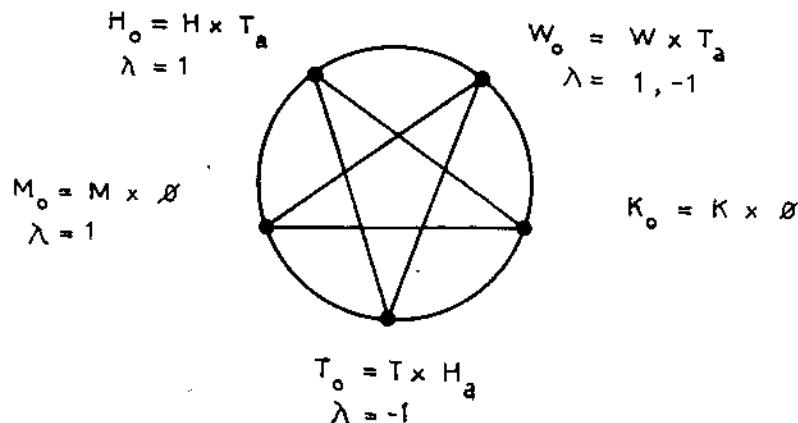


Hình 75. HUYỆT VỊ VÀ QUAN ĐIỂM CỦA TRƯỜNG THÌN VỀ NGŨ KHÍ

II. NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT TRONG ĐÔNG Y HỌC

Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trong Đông Y học là hệ quả của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất khái quát, vận dụng theo hai hệ tư tưởng sau:

- Tư tưởng Thủy Hỏa Ly Khảm của Hải Thượng Lãn Ông và
- Tư tưởng của Lão Tử về sự thống nhất giữa Rồng Xanh và Hồ Trắng hay sự thống nhất Thủy Hỏa Tiên thiên (cấu trúc Hạ Chu Thiên) (Hình 76).



Hình 76. SƠ ĐỒ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT TRONG ĐÔNG Y HỌC THEO TƯ TƯỞNG LY KHẨM CỦA HẢI THƯỢNG LÂM ÔNG VÀ CẤU TRÚC HẠ CHU THIÊN CỦA LÃO TỬ

A. VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ BÌNH LUẬT BẢO TOÀN NĂNG LƯỢNG

Theo Bảng 5d, chương VIII, phần Đại cương, sự có mặt của Kim Tiên thiên tạo nên định luật bảo toàn cho Hành Mộc (M, K_a), còn sự có mặt của Mộc Tiên thiên tạo nên định luật bảo toàn cho Hành Kim (K, M_a). Nhưng nếu các Hành Tiên thiên này không còn nữa, thì vấn đề bảo toàn - và từ đó vấn đề Dương xướng Âm họa (diều khiển) - sẽ phải đặt ra như thế nào?

Phải chăng qua một cơ chế trung gian nào đó? Cơ chế này phải tồn tại, do con người vẫn tồn tại trên cơ sở tư tưởng của Lão Tử. Vấn đề là phải nghiên cứu cơ chế này.

B. VẤN ĐỀ THƯỢNG CHU THIÊN

Cấu trúc Hạ Chu Thiên của Lão Tử trong nhân thể là một cấu trúc không đối xứng Ngũ Hành, và quả thực trong Đông Y học chưa hề thấy nói đến Mộc Tiên Thiên, Thổ Tiên thiên hay Kim Tiên thiên.

Vậy thì Thượng Chu Thiên - cấu trúc hoàn toàn đối xứng về Ngũ Hành Tiên thiên, nghĩa là gồm đủ Ngũ Hành Tiên thiên - là nằm ở nơi đâu?

Trong những cơ thể vô hình Etheric, cơ thể cảm xúc, cơ thể tâm thần hay là những cơ thể vô hình cao cấp hơn của nhân thể, khi Barbara nói rằng các cơ thể vô hình đó có chứa những nhân tố mà cơ thể hữu hình không có?

Hay cấu trúc Thượng Chu thiên đó lại nằm ngoài tầm của nhân thể?

ĐỊNH HƯỚNG ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN ?
THƯỢNG CHU THIÊN TRONG NHÂN THỂ ?
THƯỢNG CHU THIÊN TRONG VŨ TRỤ ?

III. BÀI TÓAN TÂM BÀO VÀ TAM TIÊU

Chúng ta hãy giải bài toán Tâm Bào và Tam Tiêu, tức là tìm các công thức bằng tập mờ của các đường Kinh đó. Để giải bài toán này, chúng ta dựa vào tính đối xứng Tý - Ngọ của một số Lạc, như đã nói trong chương X, và tính đối xứng của Đại Chu Thiên ...

A. TÍNH ĐỐI XỨNG THỰC THỂ CỦA CẤU TRÚC TÂM BÀO VÀ TAM TIÊU

Theo sự hình thức hóa các đường Kinh Chính ở trên bằng các tập mờ thì tính đối xứng Tý - Ngọ có thể hình thức hóa như sau:

Đại Trưởng - Thận	$K^+(\bar{y}) - T^-(y)$	Phế - Bàng Quang	$K^-(y) - T^+(\bar{y})$
Tiểu Trưởng - Can	$H^+(\bar{y}) - M^-(y)$	Tâm - Đồm	$H^-(y) - M^+(\bar{y})$
Tam Tiêu - Tỳ	$Z^+(\bar{y}) - W^-(y)$	Tâm Bào - Vị	$Z^-(y) - W^+(\bar{y})$

trong đó $Z = Z^-$ là ký hiệu của Tâm Bào, còn $Z^+ = \bar{Z}$ là ký hiệu của Tam Tiêu.

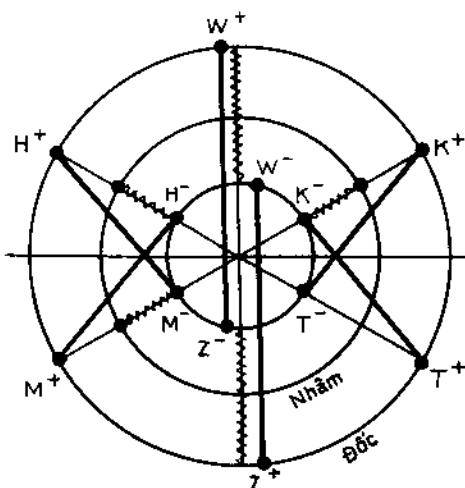
Nhưng theo nguyên lý Biểu Lý tương truyền, các quan hệ trên có thể viết dưới dạng sau:

Đại Trưởng- Thận	$K^+(\bar{y}) - T^+(\bar{y})$	Phế - Bàng Quang	$K^-(y) - T^-(y)$
Tiểu Trưởng - Can	$H^+(\bar{y}) - M^+(\bar{y})$	Tâm - Đồm	$H^-(y) - M^-(y)$
Tam Tiêu - Tỳ	$Z^+(\bar{y}) - W^+(\bar{y})$	Tâm Bào - Vị	$Z^-(y) - W^-(y)$

Như thế, ta có thể hình thức hóa quan hệ Tý - Ngọ giữa các Lạc bởi hình thức sau đây:

$$(*) : K \leftrightarrow T, \quad M \leftrightarrow H, \quad Z \leftrightarrow W.$$

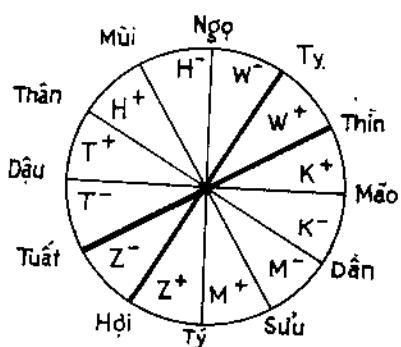
Nếu tính đến một số Lạc có liên quan đến các Mạch Nhâm và Đốc (như đã nói ở trên), thì chúng ta có thể dựng được Hình 77.



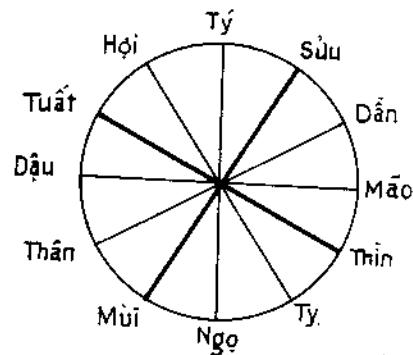
Hình 77. TÍNH ĐỐI XỨNG THỰC THỂ TÝ - NGỌ QUY ĐỊNH CẤU TRÚC (*) CỦA TÂM BÀO VÀ TAM TIÊU

B. TÍNH ĐỐI XỨNG TÝ - NGỌ THEO THỜI GIAN TRONG ĐẠI CHU THIÊN

Mặt khác, chế độ vượng hay suy của Đại Chu Thiên cũng mang tính đối xứng Tý - Ngọ (Hình 78), được biểu hiện ở mỗi quan hệ (*) nói trên.



Hình 78. TÍNH ĐỐI XỨNG (*) TRONG ĐẠI CHU THIÊN



Hình 79. TÍNH ĐỐI XỨNG (*) TRONG 12 ĐỊA CHI

C. QUAN HỆ GIỮA 12 ĐỊA CHI VÀ NGŨ HÀNH

Một lý do nữa cần đưa ra để tìm cách xây dựng công thức của Tâm Bào và Tam Tiêu là mối quan hệ giữa 12 Địa Chi và Ngũ Hành (Hình 79):

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
Dần, Mão	Tị, Ngọ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Hợi, Tý

Qua mối liên hệ trên, ta lại thấy nổi bật vị trí của Hành Thổ: Trong lúc các Hành khác chỉ tương ứng với 2 Địa Chi, thì Hành Thổ lại tương ứng với $2 + 2 = 4$ Địa Chi là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nói một cách nôm na là Hành Thổ còn chứa "một cái gì đó" một cách bí ẩn!

Trong lúc đó, tính đối xứng thực thể của hệ Lạc Tý - Ngọ, và tính đối xứng Tý - Ngọ theo thời gian của hệ Đại Chu Thiên cũng cho thấy rằng phải chăng "quan hệ còn bí ẩn" đó của Hành Thổ chính là nó có liên quan đến Tâm Bào và Tam Tiêu?

D. CÔNG THỨC CỦA TÂM BÀO VÀ TÂM TIÊU

Mỗi quan hệ (*) cho chúng ta một phương pháp để xây dựng các công thức của Tâm Bào và Tam Tiêu theo thuật toán sau:

$$(**) : W \leftarrow \begin{cases} M \leftrightarrow H \\ K \leftrightarrow T \end{cases} \rightarrow Z_W$$

Để thực hiện thuật toán này, chúng ta hãy quay lại hệ phương trình Hậu thiền theo phương án thứ hai. Ta có :

HỆ TRÁI HẬU THIỀN

$$X = C(Y) \bar{o} X,$$

$$\lambda(X) = \lambda\{C(Y) \bar{o} X\}, \quad X = C(Y) \bar{o} X.$$

Các phương trình cụ thể là :

$$M(y) = \{(\bar{K} \cup H) \cap (\bar{W} \cup T)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cup W) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cup K) \cap (\bar{T} \cup H)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{M} \cup W)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cup M) \cap (\bar{H} \cup K)\}(y).$$

HỆ PHẢI HẬU THIỀN

$$X = D(\emptyset) o X,$$

$$\lambda(X) = \lambda(D(\emptyset) o X), \quad X = D(\emptyset) o X$$

Các phương trình cụ thể là

$$M(y) = \{(\bar{K} \cap T) \cup (\bar{W} \cap H)\}(y)$$

$$H(y) = \{(\bar{T} \cap M) \cup (\bar{K} \cap W)\}(y)$$

$$W(y) = \{(\bar{M} \cap H) \cup (\bar{T} \cap K)\}(y)$$

$$K(y) = \{(\bar{H} \cap W) \cup (\bar{M} \cap T)\}(y)$$

$$T(y) = \{(\bar{W} \cap K) \cup (\bar{H} \cap M)\}(y).$$

Theo thuật toán (**), trong phương trình của Hành Thủ W , sau khi hoán vị M và H với nhau cũng như K và T với nhau, ta sẽ từ công thức của Thủ, thu được công thức của Z .

Cụ thể như sau:

HỆ TRÁI :

$$W(y) = \{(\bar{M} \cup K) \cap (\bar{T} \cup H)\}(y) \rightarrow$$

$$Z(y) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y)$$

HỆ PHẢI:

$$W(y) = \{(\bar{M} \cap H) \cup (\bar{T} \cap K)\}(y) \rightarrow$$

$$Z(y) = \{(\bar{H} \cap M) \cup (\bar{K} \cap T)\}(y).$$

Đối với Kinh Tam Tiêu \bar{Z} , ta chỉ cần lấy bổ sung của Z theo các quy tắc De Morgan. Ta được

$$\bar{Z}(y) = \{(\bar{M} \cup H) \cap (\bar{T} \cup K)\}(y), \text{ cho hệ phải.}$$

$$\bar{Z}(y) = \{(\bar{T} \cap H) \cup (\bar{M} \cap K)\}(y), \text{ cho hệ trái.}$$

Tóm lại, ta được các hệ phương trình sau cho tất cả 12 đường Kinh Chính:

**CAN, TÂM, TỲ, PHẾ, THẬN, TÂM BÀO,
ĐỚM, TIỂU TRƯỜNG, VỊ, ĐẠI TRƯỜNG, BÀNG QUANG, TAM TIÊU :**

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN TRÁI, KINH ÂM

$$M_o(y, y_a) = \{(\bar{K} \cup H) \cap (\bar{W} \cup T)\}(y) = M(y)$$

$$H_o(y, y_a) = \{(\bar{T} \cup W) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y) \times T_a$$

$$W_o(y, y_a) = \{(\bar{M} \cup K) \cap (\bar{T} \cup H)\}(y) \times T_a$$

$$K_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{M} \cup W)\}(y) = K(y)$$

$$T_o(y, y_a) = \{(\bar{W} \cup M) \cap (\bar{H} \cup K)\}(y) \times H_a$$

$$Z_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y) \times T_a$$

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN PHẢI, KINH ÂM

$$M_o(y, y_a) = \{(\bar{K} \cap T) \cup (\bar{W} \cap H)\}(y) = M(y)$$

$$H_o(y, y_a) = \{(\bar{T} \cap M) \cup (\bar{K} \cap W)\}(y) \times T_a$$

$$W_o(y, y_a) = \{(\bar{M} \cap H) \cup (\bar{T} \cap K)\}(y) \times T_a$$

$$K_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cap W) \cup (\bar{M} \cap T)\}(y) = K(y)$$

$$T_o(y, y_a) = \{(\bar{W} \cap K) \cup (\bar{H} \cap M)\}(y) \times H_a$$

$$Z_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cap M) \cup (\bar{K} \cap T)\}(y) \times T_a.$$

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN TRÁI, KINH DƯƠNG

$$\overline{M}_o(y,y_a) = \{(K \cap \overline{H}) \cup (W \cap \overline{T})\}(y) = \overline{M}(y)$$

$$\overline{H}_o(y,y_a) = \{(T \cap \overline{W}) \cup (K \cap \overline{M})\}(y) \times H_a$$

$$\overline{W}_o(y,y_a) = \{(M \cap \overline{K}) \cup (T \cap \overline{H})\}(y) \times H_a$$

$$\overline{K}_o(y,y_a) = \{(H \cap \overline{T}) \cup (M \cap \overline{W})\}(y) = \overline{K}(y)$$

$$\overline{T}_o(y,y_a) = \{(W \cap \overline{M}) \cup (H \cap \overline{K})\}(y) \times T_a$$

$$\overline{Z}_o(y,y_a) = \{(H \cap \overline{T}) \cup (K \cap \overline{M})\}(y) \times H_a$$

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN PHẢI, KINH DƯƠNG

$$\overline{M}_o(y,y_a) = \{(W \cup \overline{H}) \cap (K \cup \overline{T})\}(y) = \overline{M}(y)$$

$$\overline{H}_o(y,y_a) = \{(K \cup \overline{W}) \cap (T \cup \overline{M})\}(y) \times H_a$$

$$\overline{W}_o(y,y_a) = \{(T \cup \overline{K}) \cap (M \cup \overline{H})\}(y) \times H_a$$

$$\overline{K}_o(y,y_a) = \{(M \cup \overline{T}) \cap (H \cup \overline{W})\}(y) = \overline{K}(y)$$

$$\overline{T}_o(y,y_a) = \{(H \cup \overline{M}) \cap (W \cup \overline{K})\}(y) \times T_a$$

$$\overline{Z}_o(y,y_a) = \{(K \cup \overline{T}) \cap (H \cup \overline{M})\}(y) \times H_a$$

với

$$H_a = H_a(h_a) = \text{Mệnh Môn Hòa} = \text{Hỏa Tiên Thiên}$$

$$T_a = T_a(h_a) = \text{Thủy Tiên Thiên}.$$

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA RỒNG XANH VÀ HỒ TRẮNG CỦA LÃO TÚ

Đó là sự thống nhất giữa Thủy Hỏa Tiên thiên, có thể hiểu như sau:

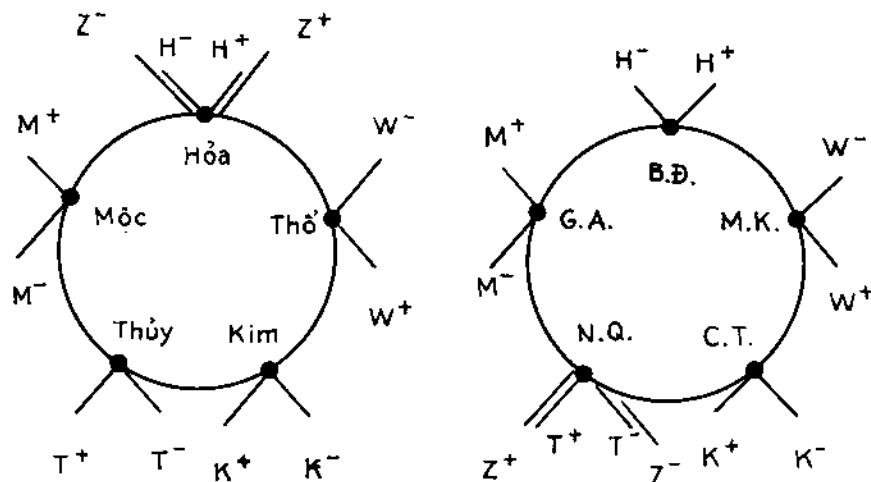
$$R(H_a) : H_a = \overline{T}_a : \text{trạng thái của Rồng Xanh},$$

$$S(T_a) : T_a = \overline{H}_a : \text{trạng thái của Hồ Trắng},$$

$$R(H_a) = \overline{S}(T_a) \rightarrow \text{thống nhất giữa Rồng Xanh và Hồ Trắng}$$

Ý NGHĨA CỦA CÁC CÔNG THỨC THU ĐƯỢC

- 1) $W_O = W \times T_a \rightarrow$ Tỷ chủ vận hóa nhờ Thủy Tiên thiền T_a
- 2) $\bar{W}_O = \bar{W} \times H_a \rightarrow$ Vị ngẫu nhĩ thức ăn nhờ Hòa Tiên thiền - Mệnh Môn Hòa - H_a
- 3) $\bar{Z}_O = \bar{Z} \times H_a \rightarrow$ Tam Tiêu là sứ giả của Mệnh Môn Hòa - H_a



Hình 80. TÂM BÀO - TAM TIÊU GHÉP CÙNG
VỚI TÂM - TIỂU TRƯỜNG (THEO TRIỆU
CHỨNG LÂM SÀNG)

Hình 81. TÂM BÀO - TAM TIÊU GHÉP CÙNG
VỚI THẬN - BÀNG QUANG



Hình 82. TÂM BÀO LÀ THÀNH QUÁCH BẢO VỆ NHÀ "VUA" QUÂN HÒA
LÀ TÂM (SÁCH CỔ TRUNG HOA)

$$4) H_0 = \{(\bar{T} \cup W) \cap (\bar{K} \cup M)\} \times T_a$$

$$Z_0 = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{K} \cup M)\} \times T_a$$

- Tâm và Tâm Bảo có triệu chứng lâm sàng gần như nhau (các phần cuối của hai công thức trên là như nhau) (Hình 80).
- Tâm Bảo là thành quách bảo vệ Tâm (Hình 82).

$$5) \bar{H}_0 = \{(T \cap \bar{W}) \cup (K \cap \bar{M})\} \times H_a \text{ (phương trình bên trái)}$$

$$Z_0 = \{(H \cap \bar{T}) \cup (K \cap \bar{M})\} \times H_a \text{ (phương trình bên trái)}$$

- Tiêu Trưởng và Tam Tiêu có triệu chứng lâm sàng gần như nhau (các phần cuối của hai công thức trên là như nhau) (Hình 80 hay Hình 60).

$$6) T_0 = \{(\bar{W} \cap K) \cup (\bar{H} \cap M)\} \times H_a \text{ (phương trình bên phải)}$$

$$Z_0 = \{(\bar{K} \cap T) \cup (\bar{H} \cap M)\} \times T_a \text{ (phương trình bên phải)}$$

$$\bar{T}_0 = \{(W \cup \bar{K}) \cap (H \cup \bar{M})\} \times T_a \text{ (phương trình bên phải)}$$

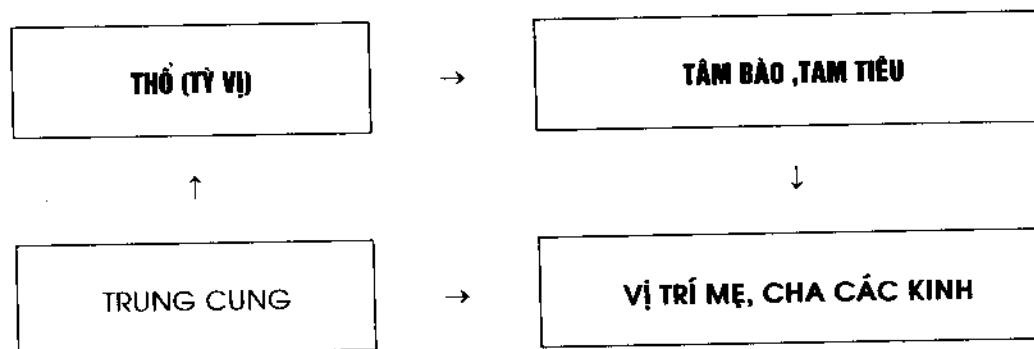
$$Z_0 = \{(\bar{K} \cup T) \cap (\bar{H} \cup M)\} \times H_a \text{ (phương trình bên phải)}$$

Giữa Tâm Bảo và Thận cũng như giữa Tam Tiêu và Bàng Quang có một mối quan hệ nào đó (có một phần công thức giống nhau) (Hình 81 hay 61).

- Cần lưu ý rằng sự phân biệt hệ phái trái trên đây sẽ là không cần thiết tại lân cận của nghiệm chung (loại $Q(X)$) của cả hai loại hệ đó.
- Do cặp K, T có cùng giá trị của hàm Âm Dương, và do cặp H, M cũng có tính chất như thế, nên

$$\lambda(Z) = \lambda(W).$$

Vì cặp (Tâm Bảo, Tam Tiêu) và cặp (Tỳ, Vị) có nhiều tính chất giống nhau, và lại do Thổ - xuất phát từ Trung Cung - mang được những tính chất trọng tâm của Trung Cung, nên có thể xem đây là lý do tại sao Tâm Bảo được xem là Mẹ các Kinh Âm, còn Tam Tiêu là Cha các Kinh Dương.



IV. BÀI TOÁN HUYỆT ÂM DƯƠNG VỚI QUAN HỆ NAM NỮ

Đây là một trong những bài toán hết sức tế nhị, do tính "quá mờ" của nó. Trước hết chúng ta hãy trở lại các hiện tượng chết trôi nằm sấp ngửa, sự xoay lunge hay bụng trong bụng mẹ của thai nhi, hiện tượng cảm ứng điện từ phải trái khác nhau đối với nam nữ... Rõ ràng là có "vấn đề" phải trái-nam nữ. Cho nên cha ông chúng ta đã nói "Nam (Dương) trái - Nữ (Âm) phải".

Nhưng tại sao quả tim của cả nam cả nữ đều lại chỉ ở bên trái nhân thể, nói chung? Các nhà khoa học hiện đại cũng đã nghiên cứu hai vỏ bán cầu não phải, trái của nam nữ... Nhưng họ cũng thấy rằng đối với nam nữ thì các chức năng hai vỏ bán cầu đó là không hoàn toàn khác nhau, chỉ khác nhau về mức độ, chứ không khác nhau về tính chất! **Vậy thì sự khác nhau chủ yếu về Phải - Trái giữa Nam - Nữ nằm ở nơi đâu?**

Thành thử, chúng ta hãy xem liệu sự khác nhau đó có biểu hiện phần nào trong cấu trúc Kinh Mạch hay không? Sau đây, chỉ là một số vấn đề lý thuyết xung quanh vấn đề trên, đưa ra xem có phù hợp phần nào với thực tiễn hay không.

Trước hết, chúng ta chuẩn bị một số hệ phương trình, xuất phát từ các hệ phương trình trái phải đã biết ($A, B = H_a, T_a$ hay \emptyset tùy trường hợp cụ thể):

$$\begin{array}{ll} \text{TRÁI} & \{X = C(X, Y) \bar{o} X\}(y) \times A \\ & (a) \end{array}$$

$$\begin{array}{ll} \text{PHẢI} & \{X = D(X, \emptyset) o X\}(y) \times B \\ & (b) \end{array}$$

Lấy bổ sung hai về các phương trình trên, ta được

$$\begin{array}{ll} \text{TRÁI} & \{\bar{X} = C(\bar{X}, \emptyset) o \bar{X}\}(y) \times \bar{A} \\ & (c) \end{array}$$

$$\begin{array}{ll} \text{PHẢI} & \{\bar{X} = D(\bar{X}, Y) \bar{o} \bar{X}\}(y) \times \bar{B} \\ & (d) \end{array}$$

Bây giờ, sử dụng nguyên lý Biểu Lý tương truyền cho cả 4 hệ trên, ta lần lượt được

$$\begin{array}{ll} \text{TRÁI} & \{\bar{X} = C(\bar{X}, Y) \bar{o} \bar{X}\}(\bar{y}) \times A \\ & (e) \end{array}$$

$$\begin{array}{ll} \text{PHẢI} & \{\bar{X} = D(\bar{X}, \emptyset) o \bar{X}\}(\bar{y}) \times B \\ & (f) \end{array}$$

$$\begin{array}{ll} \text{TRÁI} & \{X = C(X, \emptyset) o X\}(\bar{y}) \times \bar{A} \\ & (g) \end{array}$$

$$\begin{array}{ll} \text{PHẢI} & \{X = D(X, Y) \bar{o} X\}(\bar{y}) \times \bar{B} \\ & (h) \end{array}$$

Từ kết quả trên, ta có thể chia 8 hệ trên thành 4 cặp như sau:

$$\{(a), (h)\}, \{(e), (d)\}, \{(b), (g)\} \text{ và } \{(c), (f)\}.$$

Trong các hệ đó, có những hệ Kinh và Khí đồng tính âm Dương, và những hệ Kinh và Khí ngược tính.

ĐỊNH NGHĨA

Các huyệt ở tại những kinh với khí đồng tính Âm Dương gọi là ***huyệt Dương***.
 Những huyệt ở tại những kinh với khí khác tính gọi là ***huyệt Âm***.

GIẢ THUYẾT

Sau đây là một giả thuyết về huyệt Âm, Dương trong quan hệ với Nam, Nữ để ra để các nhà nghiên cứu xem xét xem lời nói của cổ nhân " Nam trái, Nữ phải" có đúng cho Kinh, Huyệt không:

GIẢ THUYẾT NAM NỮ - ÂM DƯƠNG	NAM	NỮ
HUYỆT DƯƠNG	Trái (a) (e)	Phải (b) (f)
HUYỆT ÂM	Phải (h) (d)	Trái (g) (c)

MINH HỌA : PHÉ MỘC VƯỢNG

(a)	TRƯƠNG THÌN	(h)
HUYỆT DƯƠNG ↑ DK(m) m vượng		HUYỆT ÂM ↓ \bar{m} suy
THỰC CHỨNG ÂM MỘC VƯỢNG TÁ THIẾU THƯƠNG TRÁI	Viêm rát cổ họng. Viêm amidan. Ho. Suyễn cấp. Thở gấp rút. Viêm khí quản. Viêm phổi. Hắt hơi, nhảy mũi, ngứa da. Nắc cụt... <i>Ấn đau: Trung Phủ, Pháth Hộ</i>	HU CHỨNG DƯƠNG MỘC SUY BỔ THIẾU THƯƠNG PHẢI

Hình 83. DX(y) là huyệt tương ứng với X(y)

MINH HỌA : THẬN THỦY SUY

(a)	TRƯƠNG THÌN	(b)
HUYỆT DƯƠNG \downarrow $DT(t)$ t suy		HUYỆT ÂM \uparrow $DT(\bar{t})$ \bar{t} vượng
HÚ CHỨNG ÂM THỦY SUY BỎ THIẾU HẢI TRÁI	Tiếu nhiều. Tiếu đêm. Xuất tinh. Huyết trắng. Lạnh hai chân, hai bàn tay. Nhức xương, nhức răng. Ủ tai, lảng tai. Rụng tóc, hay quên hay sợ. <i>Ấn đau: Thận Du, Chí Thát, Kinh Môn</i>	THỰC CHỨNG DG THỦY VƯỢNG TÀ THIẾU HẢI PHẢI

Hình 84

MINH HỌA: ĐẠI TRƯỜNG MỘC VƯỢNG

(e)	TRƯƠNG THÌN	(d)
HUYỆT DƯƠNG \uparrow $D\bar{K}(\bar{m})$ \bar{m} vượng		HUYỆT ÂM \downarrow $D\bar{K}(m)$ m suy
THỰC CHỨNG DƯƠNG MỘC VƯỢNG TÀ TAM GIAN TRÁI	Đau quặn bụng, quanh rốn. Viêm ruột già. Viêm nhức răng. Viêm amidan. Viêm khớp vai phải ngoài và mặt ngoài tay. Viêm các khớp ngón tay trở. Nhiễm trùng làm mủ mé trong tay trở. Cơ mặt co giật. <i>Ấn đau: Thiên Xu, Đại Trường Du</i>	HÚ CHỨNG ÂM MỘC SUY BỎ TAM GIAN PHẢI

Hình 85.

MINH HỌA : **BÀNG QUANG THỦY SUY**

(e)	TRƯỜNG THÌN	(d)
HUYỆT DƯƠNG ↓ $D\bar{T}(\bar{t})$ \bar{t} suy		HUYỆT ÂM ↑ $D\bar{T}(t)$ t vượng
HU CHỨNG DƯƠNG THỦY SUY BỔ THÔNG CỐC TRÁI	Tiêu nhiều, khó tiêu phải rặn. Tiêu són. Huyết trắng, Xuất tinh Yếu lưng cổ, yếu hai chân. <i>Ấn đau: Trung Cục, Bàng Quang Du</i>	THỰC CHỨNG ÂM THỦY VƯỢNG TÀ THÔNG CỐC PHẢI

Hình 86

MINH HỌA : **TỲ HÓA VƯỢNG**

(g)	CỔ NHÂN: NAM TRÁI, NỮ PHẢI TRONG KINH HUYỆT ?	(h)
HUYỆT ÂM ↓ $DW(\bar{h})$ \bar{h} suy	 CHO NỮ ?	HUYỆT DƯƠNG ↑ $DW(h)$ h vượng
HU CHỨNG DƯƠNG HÓA SUY BỔ ĐẠI ĐÔ TRÁI	Môi đỏ, miệng lở, miệng có vị ngọt. Nóng trong bụng, có ói mửa, tiêu chảy Đau nóng theo lộ trình Tỳ Kinh <i>Ấn đau: Chương Môn, Ý Xá, Tỳ Du</i>	THỰC CHỨNG ÂM HÓA VƯỢNG TÀ ĐẠI ĐÔ PHẢI

Hình 87

MINH HỌA : CAN HÓA SUY

(g)	CỔ NHÂN : TRAI TRÁI, GÁI PHẢI. TRONG KINH HUYỆT ?	(b)
HUYỆT ÂM ↑ $DM(\bar{h})$ \bar{h} vượng	 CHO NỮ?	HUYỆT DƯƠNG ↓ $DM(h)$ h suy
THỰC CHỨNG DƯƠNG HÒA VƯỢNG TÀ HÀNH GIAN TRÁI	Mắt yếu mờ.Thiếu máu Yếu nặng, thiếu nhiệt ở chân trái, nửa người bên phải.Yếu gan cơ nặng, toàn thân suy nhược <i>Ấn đau: Can Du, Hôn Mòn</i>	HU CHỨNG ÂM HÒA SUY BỐ HÀNH GIAN PHẢI

Hình 88

MINH HỌA : ĐỒM KIM VƯỢNG

(c)	CỔ NHÂN: TRAI TRÁI , GÁI PHẢI. TRONG KINH HUYỆT ?	(f)
HUYỆT ÂM ↓ $D\bar{M}(k)$ k suy	 CHO NỮ?	HUYỆT DƯƠNG ↑ $D\bar{M}(\bar{k})$ \bar{k} vượng
HU CHỨNG ÂM KIM SUY BỐ KHIẾU ÂM TRÁI	Yếu gan cơ theo lộ trình Đồm Kinh. Hấp thu ruột tăng Táo bón <i>Ấn đau: Đồm Du, Dương Cương</i>	THỰC CHỨNG DƯƠNG KIM VƯỢNG TÀ KHIẾU ÂM PHẢI

Hình 89

MINH HỌA: VỊ THỔ SUY

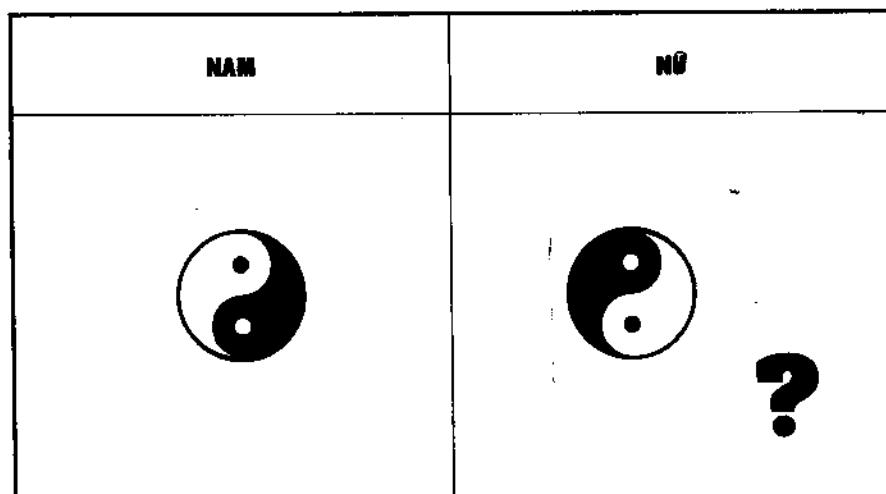
(c)	CỎ NHÂN: TRAI TRÁI, GÁI PHẢI. TRONG KINH HUYỆT?	(f)
HUYỆT ÂM ↑ $D\bar{W}(w)$ w vượng	 CHO NỮ?	HUYỆT DƯƠNG ↓ $D\bar{W}(\bar{w})$ \bar{w} suy
THỰC CHỨNG ÂM THỔ VUỢNG TÁ TÚC TAM LÝ TRÁI	Nặng bao tử, Nặng mặt Nặng, thủng theo lộ trình Vị Kinh <i>Ấn đau: Trung Quản, Vị Du, Vị Thương</i>	HU CHỨNG DƯƠNG THỔ SUY BỐ TÚC TAM LÝ PHẢI

Hình 90

VỀ QUAN HỆ NAM NỮ

Trong cuộc sống con người, quan hệ Nam Nữ là một trong những vấn đề lớn nhất. Chính vì thế, những nghiên cứu về tính phân biệt Âm Dương giữa Nam và Nữ không thể thiếu được, nhất là trong những lĩnh vực chúng ta còn chưa khai thác.

Theo chúng tôi hiểu, khai thác được vấn đề này trong các lĩnh vực mới đó sẽ cho chúng ta nhiều kết luận và quyết định sinh học không ngờ tới được...



Hình 91. MỘT BÀI TOÁN CƠ SỞ HẾT SỨC TÌNH TẾ

V. HÌNH THỨC HÓA CÁC TRẠNG THÁI TÂM LÝ

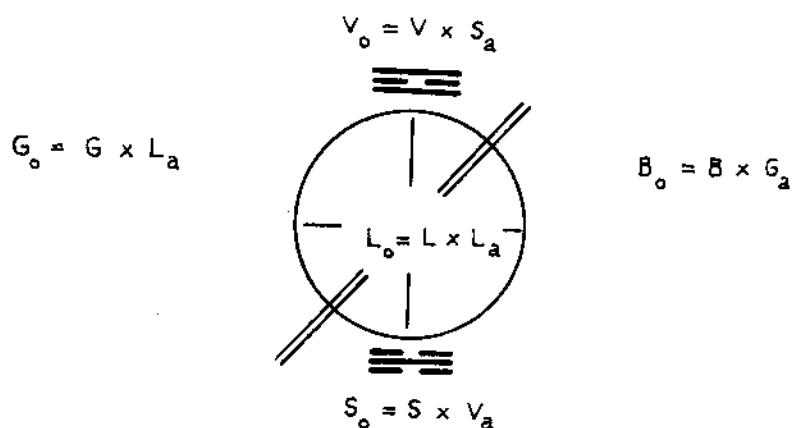
Theo cấu trúc Ngũ Hành sinh khắc trong tâm lý, ta có thể quan niệm một Vũ trụ (không gian) Tâm lý 5 chiều, có dạng sau:

$$Y_{TL} = \{g, v, l, b, s\},$$

với $g =$ giận, $v =$ vui, $l =$ lo, $b =$ buồn, $s =$ sợ.

Tính đồng cấu giữa Vũ trụ Ngũ Hành nói chung và Vũ trụ Tâm lý là:

MÃU	M, m	H, h	W, w	K, k	T, t
THIỀN	G, g (giận)	V, v (vui)	L, l (lo)	B, b (buồn)	S, s (sợ)
TIÊN	M_a, m_a	H_a, h_a	W_a, w_a	K_a, k_a	T_a, t_a
THIỀN	G_a, g_a	V_a, v_a	L_a, l_a	B_a, b_a	S_a, s_a
THIỀN - BÌA - NHÂN	$M \times K_a$	$H \times T_a$	$W \times W_a$	$K \times M_a$	$T \times H_a$
HỢP NHẤT	$G \times B_a$	$V \times S_a$	$L \times L_a$	$B \times G_a$	$S \times V_a$



Hình 92. MÔ HÌNH ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH THỐNG NHẤT Ý THỨC VỚI VÒ THỰC

Năm 1986 tại Zagreb, có hội nghị quốc tế về Psychotrony (năng lượng Tâm thần) trong đó có bản báo cáo *Children in water and the influence of the water medium on the psychosomatic development of the water - children - Trẻ con đẻ trong nước và ảnh hưởng của nước đối với sự phát triển tâm - thể của loại trẻ con - nước đó*, của Smirnov Igor Vasilevitch, Tcharkovski Igor Borisovitch, 6th International Conference on Psychotronic Researches.

Nội dung có đoạn mô tả đứa trẻ, sau khi đẻ ra trong nước thì *không khóc* như trẻ con sinh đẻ bình thường, mà lại ... *cười*.

Bây giờ chúng ta quay trở lại với phần lý thuyết về Thiên - Địa - Nhân hợp nhất (Hình 92):

$$T_O = T \times H_a \approx S_O = S \times V_a =$$

$$S_0 \times Vui_a = S_0 \text{ Hậu thiên} \times \text{Vui Tiên thiên.}$$

Nếu đối chiếu kết quả này với các nghiên cứu quốc tế nói trên về trẻ em sinh đẻ trong nước, thì chúng ta thấy có một sự giống nhau!

Như thế, liệu mô hình toán học bằng tập mờ có khả năng thống nhất các mặt ý thức (Hậu thiên) và Vô thức (Tiên thiên) lại với nhau được không?

Có thể kết hợp tình hình này với các thực nghiệm của nhà khoa học thời miên Vladimir Raikov, khi ông làm cho chủ thẻ (một nghệ sĩ đã nhiều tuổi) quay lại thời điểm *mới ra đời*...Bà ấy nói:

TÔI THẤY TÔI VÀ VŨ TRỤ LÀ MỘT.

PHẦN II

CƠ SỞ

THỜI CHÂM HỌC

A. CƠ SỞ THỜI CHÂM HỌC

**CẤU TRÚC
TÝ NGỌ LƯU CHÚ**

CHƯƠNG XII

VỀ LỊCH CAN CHI

I. Ý NGHĨA SÂU XA THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT CỦA THỜI CHÂM HỌC

Trong Thời Châm học có hai cấu trúc cơ bản gọi là Tý Ngọ Lưu Chủ và Linh Quy Bát Pháp. Nội dung sâu xa của hai cấu trúc đó là: Trên nhân thể, có một số huyệt đặc biệt "mở" theo một chế độ thời gian xác định... Để làm gì? Để thực hiện một năng lượng của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất theo một chương trình xác định.

Cho nên, nghiên cứu Thời Châm học có ý nghĩa là đi sâu vào bản thể con người trong quan hệ với Trời Đất. Đó là bằng chứng dễ hiểu nhất về sự kiện con người là một hệ thống hoàn toàn mở.

Một trong những cơ sở của Thời Châm học là Lịch Can Chi, nghĩa là Lịch đêm năm, tháng, ngày, giờ theo hệ thống 10 Thiên Can và 12 Địa Chi.

II. VỀ LỊCH CAN CHI

A. MÃ SỐ CAN CHI

Mã số Can Chi biểu thị qua bảng 14a.

Qua Bảng 13, ta thấy rằng :

- Các Thiên Can và Địa Chi đều chia thành hai loại Âm (-) và Dương (+) khác nhau.
- Mỗi thời điểm đều tương ứng với một cặp Can Chi cùng tính Âm Dương, nghĩa là Can Dương đi với Chi Dương, Can Âm đi với Chi Âm.
- Công thức của mã số - ký hiệu là $S(\text{Can}, \text{Chi})$ - là:

$$S(\text{Can}, \text{Chi}) = S(i, k) = 6k - 5i \pmod{60}, \quad S \geq 0 = 60,$$

với k là mã số của Can, còn i là mã số của Chi (xem Bảng 13).

Ví dụ với mã số (Canh) = $k = 7$, mã số (Chi) = $i = 9$, ta được

$$S(\text{Canh}, \text{Thân}) = S(7, 9) = 6.7 - 5.9 = -3.$$

$$-3 \pmod{60} = 60 + (-3) = 57 > 0. \quad S(\text{Canh}, \text{Thân}) = 57.$$

Ví dụ với mã số (Đinh) = $k = 4$, mã số (Mão) = $i = 4$, ta được

$$S(\text{Đinh}, \text{Mão}) = 6.4 - 5.4 = 24 - 20 = 4 > 0.$$

i→	TÝ	SỬU	DÀN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
k↓	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01. GIÁP +	01		51		41		31		21		11	
02. ẤT -		02		52		41		32		22		12
03. BÌNH +	13		03		53		43		33		23	
04. ĐINH -		14		04		54		44		34		24
05. MÂU +	25		15		05		55		45		35	
06. KỶ -		26		16		06		56		46		36
07. CANH +	37		27		17		07		57		47	
08. TÂN -		38		28		18		08		58		48
09. NHÂM +	49		39		29		19		09		59	
10. QUÝ -		50		40		30		20		10		60

Bảng 14a. BÀNG MÃ SỐ CAN CHI

Tháng →	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam ↓												
1986	41	12	40	11	41	12	41	13	44	14	45	15
1987	46	17	45	16	46	17	47	18	49	19	50	20
1988	51	22	51	22	52	23	53	24	55	25	26	26
1989	57	28	56	27	57	28	58	29	60	30	01	31
1990	02	33	01	32	02	33	03	34	05	35	06	36
1991	07	38	06	37	07	38	08	39	10	40	11	41
1992	12	43	12	43	13	44	14	45	16	46	17	47
1993	18	49	17	48	18	48	19	50	21	51	22	52
1994	23	54	22	53	23	54	24	55	26	56	27	57
1995	28	59	27	58	28	59	29	60	31	01	32	02
1996	33	04	33	04	34	05	35	06	37	07	43	13
1997	39	10	38	09	39	10	40	11	42	12	43	13
1998	44	15	43	14	44	15	45	16	47	17	48	18
1999	49	20	48	19	49	20	50	21	52	22	53	23
2000	54	25	54	25	55	26	56	27	58	28	59	29

Bảng 14b. BÀNG LÊ THÀNH LẦN 1. ĐỂ CHUYỂN TỪ DƯƠNG LỊCH SANG LỊCH CAN CHI

B. CHUYỂN TỪ DƯƠNG LỊCH SANG LỊCH CAN CHI

1. PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN CỦA LÊ THÀNH LÂN

Anh Lê Thành Lân đã có nhiều nghiên cứu công phu về vấn đề chuyển từ năm, tháng, ngày theo Dương Lịch sang Lịch Can Chi.

Cách chuyển đơn giản nhất của Lê Thành Lân dựa vào Bảng 14b, với công thức

$$S(\text{Can}, \text{Chi}) = (T + R) \text{ modulo } 60,$$

trong đó R là số năm tại giao điểm của năm và tháng ngày Dương Lịch, còn T là số của bản thân ngày Dương Lịch. Ví dụ: Tìm Can Chi của ngày Dương Lịch 31 tháng 3 năm 1987. Theo Bảng 14b ta có R = 45, đó là con số năm tại giao điểm của năm 1987 và tháng Dương 3. Mặt khác, số ngày đang xét là T = 31. Từ đó theo công thức trên, ta được

$$S(\text{Can Chi}) \text{ của ngày 31 tháng 3 năm 1987} = (45 + 31) \text{ modulo } 60 = 76 \text{ modulo } 60 = 16.$$

Cuối cùng, dựa vào Bảng mã số 14a, ta thấy rằng Can Chi của ngày trên là Kỷ Mão.

2. CAN CHI CỦA NĂM, THÁNG DƯƠNG LỊCH

Bây giờ chúng ta hãy nói đến bài toán trên một cách quy mô hơn, bắt đầu bằng Can Chi của năm.

CAN CHI CỦA NĂM DƯƠNG LỊCH (LÊ THÀNH LÂN)

Can của năm Dương Lịch (Xem Bảng 14c).

Ta hãy viết số năm dưới dạng abcd, chẳng hạn với năm 1994 thì a = 1, b = 9, c = 9, d = 4. Thì Can của năm được quyết định bởi số d. Với năm trên d = 4, vậy Can của năm 1994 là Giáp.

d = 0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ

Bảng 14c

Chi của năm Dương Lịch

Theo Lê Thành Lân, Chi của năm được tính theo Bảng 14d, trong đó

- a) $\{00\} = 00 \text{ modulo } 3 = \{00, 03, 06, 09, 12, \dots\}$
- $\{01\} = 01 \text{ modulo } 3 = \{01, 04, 07, 10, 13, \dots\}$
- $\{02\} = 02 \text{ modulo } 3 = \{02, 05, 08, 11, 14, \dots\}$.

$$b) \{00\}' = 00 \text{ modulo } 12 = \{00, 12, 24, 36, 48, \dots\}$$

$$\{01\}' = 01 \text{ modulo } 12 = \{01, 13, 25, 37, 49, \dots\}$$

$$\{02\}' = 02 \text{ modulo } 12 = \{02, 14, 26, 38, 50, \dots\}$$

$$\dots$$

$$\{10\}' = 10 \text{ modulo } 12 = \{10, 22, 34, 46, 58, \dots\}$$

$$\{11\}' = 11 \text{ modulo } 12 = \{11, 23, 35, 47, 59, \dots\}.$$

$ab \rightarrow$	$\{00\}$	$\{01\}$	$\{02\}$
$cd \downarrow$			
$\{00\}'$	Thân	Tý	Thìn
$\{01\}'$	Dậu	Sửu	Tị
$\{02\}'$	Tuất	Dần	Ngọ
$\{03\}'$	Hợi	Mão	Mùi
$\{04\}'$	Tý	Thìn	Thân
$\{05\}'$	Sửu	Tị	Dậu
$\{06\}'$	Dần	Ngọ	Tuất
$\{07\}'$	Mão	Mùi	Hợi
$\{08\}'$	Thân	Thân	Tý
$\{09\}'$	Tị	Dậu	Sửu
$\{10\}'$	Ngọ	Tuất	Dần
$\{11\}'$	Mùi	Hợi	Mão

Bảng 14d

VÍ DỤ

	Bảng 14c		Bảng 14d				
	Năm	d	Can	ab	cd	Chi	
0000	0	Canh	00 ∈ {00}	00 ∈ {00}'	Thân	Canh Thân	
0181	1	Tân	01 ∈ {01}	81 ∈ {09}'	Dậu	Tân Dậu	
1784	4	Giáp	17 ∈ {02}	84 ∈ {00}'	Thìn	Giáp Thìn	
1945	5	Ất	19 ∈ {01}	45 ∈ {09}'	Dậu	Ất Dậu	
1993	3	Quý	19 ∈ {01}	93 ∈ {09}'	Dậu	Quý Dậu	
2000	0	Canh	20 ∈ {02}	00 ∈ {00}'	Thìn	Canh Thìn	

Can Chi của tháng, giờ dương lịch

Bài toán này giải theo các Bảng 14e và 14f.

Can của năm hay ngày						
Chi của giờ	Giáp,Kỷ	Ất,Canh	Bính,Tân	Đinh,Nhâm	Mậu,Quý	Chi của tháng
Tuất,Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Tuất
Hợi,Sửu	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Hợi
Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Dần,Tý
Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Mão,Sửu
Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Thìn
Tị	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Đinh	Tị
Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Ngọ
Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Mùi
Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Thân
Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Dậu

Bảng 14e

Tháng	Giờ	Chi
11	23-01	Tý
12	01-03	Sửu
01	03-05	Dần
02	05-07	Mão
03	07-09	Thìn
04	09-11	Tị
05	11-13	Ngọ
06	13-15	Mùi
07	15-17	Thân
08	17-19	Dậu
09	19-21	Tuất
10	21-23	Hợi

Bảng 14f.

VÍ DỤ

Tìm Can Chi của tháng 8 Âm Lịch năm 1989. Theo các Bảng 14e thì năm 1989 là năm Kỷ Tị. Theo Bảng 14f thì tháng 8 có Chi là Dậu. Theo Bảng 14e thì tháng Dậu năm Kỷ có Can là Quý.

Vậy tháng nói trên là tháng Quý Dậu. Với giờ cũng thế. Giờ 22 ngày Ất Sửu là giờ Đinh Hợi.

3. CAN CHI CỦA NGÀY DƯƠNG LỊCH

Tìm Can Chi của ngày dương lịch khá phức tạp. Bạn đọc sẽ dựa vào các Bảng 14g, 14h, và 14i.

cd		02	86	90	94	98	83	87	91	95	99
		80	84	86	92	96	81	85	89	93	97
		63	67	71	75	79	62	66	70	74	78
		61	65	69	73	77	60	64	68	72	76
		42	46	50	54	58	43	47	51	55	59
		40	44	48	52	56	41	45	49	53	57
		23	27	31	35	39	22	26	30	34	38
		21	25	29	33	37	22	24	28	32	36
		02	06	10	14	18	03	07	11	15	19
		00	04	08	12	16	01	05	09	13	17

ab		Lịch cũ									
L.mới		t	e	h	o	l	i	a	p	n	q
26 19		q	t	e	h	o	l	i	a	p	n
28 21		n	q	t	e	h	o	l	i	a	p
16	14 12 10 8 6 4 2 0	p	n	q	t	e	h	o	l	i	a
23		a	p	n	q	t	e	h	o	l	i
25 18		i	a	p	n	q	t	e	h	o	l
20		l	i	a	p	n	q	t	e	h	o
27		o	l	i	a	p	n	q	t	e	h
22 15	15 13 11 9 7 5 3 1	h	o	l	i	a	p	n	q	t	e
24 17		e	h	o	l	i	a	p	n	q	t

Tháng
4 5 1 2*
6 7 2
8
9 10
11 12
3 1*

1. Giáp	6. Kỷ
2. Ất	7. Canh
3. Bính	8. Tân
4. Đinh	9. Nhâm
5. Mậu	10. Quý

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	3	4	5	6	7	8	9	10	1
3	4	5	6	7	8	9	10	1	2
4	5	6	7	8	9	10	1	2	3
5	6	7	8	9	10	1	2	3	4
6	7	8	9	10	1	2	3	4	5
7	8	9	10	1	2	3	4	5	6
8	9	10	1	2	3	4	5	6	7
9	10	1	2	3	4	5	6	7	8
10	1	2	3	4	5	6	7	8	9

1 11 21 31
2 12 22
3 13 23
4 14 24
5 15 25
6 16 26
7 17 27
8 18 28
9 19 29
10 20 30
Ngày

Bảng 14g .BẢNG LÊ THÀNH LÂN TÌM CAN CỦA NGÀY DƯƠNG LỊCH THEO LỊCH CAN CHI

GHI CHÚ

80,84,60,40,44,88... (chữ đậm):

Năm nhuận **00** (chữ đậm xiên): Năm hoặc nhuận, hoặc không nhuận

1*, 2* (có sao) : Tháng nhuận

Về cách sử dụng Bảng này và Bảng sau, xem Bảng 14i.

cd	96	94		99		97	95			98	
87				92	90		88		93	91	
80			85	83		81		86		84	82
			78		76	74		79		77	75
71			69	67			72	70		68	
64	62		60		65	63		61		66	
55				58		56	54		59		57
48		53	51		49	47			52	50	
		46		44	42		40		45	43	
39			37	35			38		36	34	
32	30		28		33	31		29	27		
23		21		26		24	22		20		25
16	14		19		17	15				18	
07			12	10		08		13	11		09
00		05	03		01		06		04	02	

ab	L.mới	Lịch cũ
25		
22	15	11 17 3
19 16		
26	12	8 4 0
23 20		
17		
	13	9 5 1
27 24		
21		
18	14	10 6 2
28 15		

c	t	h	r	u	w	y	o	e	n	m	g
g	c	b	h	r	u	w	y	o	e	n	m
m	g	c	t	h	r	u	w	y	o	e	n
n	m	g	c	t	h	r	u	w	y	o	e
e	n	m	g	c	t	h	r	u	w	y	o
o	e	n	m	g	c	t	h	r	u	w	y
y	o	e	n	m	g	c	t	h	r	u	w
w	y	o	e	n	m	g	c	t	h	r	u
u	w	y	o	e	n	m	g	c	t	h	r
r	u	w	y	o	e	n	m	g	c	t	h
h	r	u	w	y	o	e	n	m	g	c	t
t	h	r	u	w	y	o	e	n	m	g	c

Tháng
5 1
7
9
11
4 2*
6 2
8
10
12
3 1*

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2
4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3
5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4
6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5
7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6
8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7
9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8
10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

1 13 23
2 14 26
3 15 27
4 16 28
5 17 29
6 18 30
7 19
8 20
9 21
10 22
11 23
12 24

Ngày

1. Tý	7. Ngọ
2. Sửu	8. Mùi
3. Dần	9. Thân
4. Mão	10. Dậu
5. Thìn	11. Tuất
6. Tị	12. Hợi

Bảng 14h .BẢNG LÊ THÀNH LÂN TÌM CHỈ CỦA NGÀY ĐƯƠNG LỊCH THEO LỊCH CAN CHI

VÍ DỤ

Tìm Can Chi của ngày Dương lịch 12 tháng 7 năm 1993, dùng các Bảng 14g và 14h của Lê Thành Lân.

A. TÍNH CAN

Ma trận cd →	93	
	:		
n	:		
Ma trận ab	→ 19	n
	n	n
	:		n
Kết quả			1 ...
1 : Can Giáp			12
			Ngày

B. TÍNH CHI

Ma trận cd →	93	
	:		
y	:		
Ma trận ab	→ 19	y
	y	y
	:		y
Kết quả			7 ...
7 : Chi Ngọ			12
			Ngày

Bảng 14i . CÁCH TÍNH CAN CHI CỦA NGÀY DƯƠNG LỊCH
THEO CÁC BẢNG 14g VÀ 14h CỦA LÊ THÀNH LÂN

KẾT LUẬN:

Bảng Can cho số 1 : Can Giáp,

Bảng Chi cho số 7 : Chi Ngọ .

Vậy Can Chi của ngày trên là Giáp Ngọ.

CÁCH TÌM CAN CHI

- 1) Tìm *ab* và *cd* trong các ma trận tương ứng.Tìm Can trước hay Chi trước, vấn đề này không quan trọng.
- 2) Vạch đường dọc từ *ab* và đường ngang từ *cd*. Lấy giao điểm hai đường trên được ký hiệu bằng một chữ nào đó *t, e, h, o, l, i, a...* (trong Bảng tìm Can), hay *c, t, h, r, u...* (trong Bảng tìm Chi). Chẳng hạn ta tìm được chữ *n* trong Bảng tìm Can và chữ *y* trong Bảng tìm Chi.
- 3) Di dọc theo đường chéo chứa *n* và chứa *y* cho đến vị trí ngang hàng với tháng.
- 4) Từ vị trí đó, vạch đường dọc(thẳng đứng) xuống Bảng mã số Can hay Chi.
- 5) Tìm chữ số trên các đường thẳng đứng đó, ngang hàng với ngày đang xét. Đó chính là các mã số Can và Chi phải tìm.

VÍ DỤ

Năm Đương	Chữ cho Chi	Chữ cho Can	Tháng Đương	Ngày Đương	Mã số Can	Mã số Chi	Tên Can Chi
1993	n	y	4	1	9	1	Nhâm Tý
-	-	-	7	12	1	7	Giáp Ngọ
-	-	-	8	3	3	5	Bính Thìn
-	-	-	10	14	5	5	Mậu Thìn
-	-	-	11	25	7	11	Canh Tuất
-	-	-	1	1	5	7	Mậu Ngọ

3. ĐỊNH NGHĨA CÁC NGÀY GIÁP CHỦ ĐẠO

Tập hợp 60 ngày Can Chi được chia thành 6 tập con, mỗi tập con có 10 ngày và gọi là các ngày Giáp chủ đạo :

Ngày Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân ,

Giáp Ngọ, Giáp Thìn và Giáp Dần (xem Bảng 14k).

NGÀY GIÁP TÝ CHỦ ĐẠO	NGÀY GIÁP TUẤT CHỦ ĐẠO	NGÀY GIÁP THÂN CHỦ ĐẠO	NGÀY GIÁP NGỌ CHỦ ĐẠO	NGÀY GIÁP THÌN CHỦ ĐẠO	NGÀY GIÁP DẦN CHỦ ĐẠO
N.01 Giáp Tý	N.11 Giáp Tuất	N.21 Giáp Thân	N.31 Giáp Ngọ	N.41 Giáp Thìn	N.51 Giáp Dần
N.02 Ất Sửu	N.12 Ất Hợi	N.22 Ất Dậu	N.32 Ất Mùi	N.42 Ất Tị	N.52 Ất Mão
N.03 Bính Dần	N.13 Bính Tý	N.23 Bính Tuất	N.33 B. Thân	N.43 Bính Ngọ	N.53 Bính Thìn
N.04 Đinh Mão	N.14 Đinh Sửu	N.24 Đinh Hợi	N.34 Đinh Dậu	N.44 Đinh Mùi	N.54 Đinh Tị
N.05 Mậu Thìn	N.15 Mậu Dần	N.25 Mậu Tý	N.35. Mậu Tuất	N.45. Mậu Thân	N.55. Mậu Ngọ
N.06 Kỷ Tị	N.16 Kỷ Mão	N.26 Kỷ Sửu	N.36 Kỷ Hợi	N.46 Kỷ Dậu	N.56 Kỷ Mùi
N.07 Canh Ngọ	N.17 C. Thìn	N.27 Canh Dần	N.37 Canh Tý	N.47 C. Tuất	N.57 C. Thân
N.08 Tân Mùi	N.18 Tân Tị	N.28 Tân Mão	N.38 Tân Sửu	N.48 Tân Hợi	N.58 Tân Dậu
N.09 Nh. Thân	N.19 Nh. Ngọ	N.29 Nh. Thìn	N.39 Nhâm Dần	N.49 Nhâm Tý	N.59 Nh. Tuất
N.10 Quý Dậu	N.20 Quý Mùi	N.30 Quý Tị	N.40 Quý Mão	N.50 Quý Sửu	N.60 Quý Hợi

Bảng 14k .CÁC NGÀY GIÁP CHỦ ĐẠO

CHƯƠNG XIII

CẤU TRÚC TÝ NGỌ LUU CHÚ

I. CHẾ ĐỘ NGÀY ĐƯỜNG KINH CHỦ ĐẠO TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

Theo định nghĩa, Tý Ngọ Lưu Chú là một hệ thống huyệt mở, do con người là một hệ thống mở theo nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất. Đó là nghiệm một bài toán đa tiêu chuẩn theo một số nguyên tắc nào đó mà chúng ta sẽ trình bày dần dần, nhưng trong số đó nguyên tắc cấu trúc Âm Dương Ngũ Hành đóng vai tiêu chuẩn cao nhất.

A. CHẾ ĐỘ NGÀY ĐƯỜNG KINH CHỦ ĐẠO TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

Chu kỳ của Tý Ngọ Lưu Chú là 10 (Thiên Can) x 12 (Địa Chi) = 120 giờ cổ = 12 ngày. Chu kỳ này được chia thành 11 đoạn, trong số đó 10 đoạn gọi là 10 ngày đường kinh chủ đạo, và một đoạn gọi là đoạn bế huyệt (xem Bảng 15).

Ví dụ, đoạn gọi là ngày đường Kinh Can chủ đạo kéo dài từ giờ thứ 22 đến giờ thứ 33.

CHỨC NĂNG CỦA NGÀY ĐƯỜNG KINH CHỦ ĐẠO

Theo tư liệu cổ thì chức năng của ngày đường Kinh Chủ đạo là : "dẫn khí huyệt từ Kinh này sang Kinh khác", sau đó "trút các khí huyệt đó vào các Kinh cha mẹ là Kinh Tâm Bào hay Kinh Tam Tiêu". Phải nói rằng cơ chế truyền khí hay huyệt này còn rất khó hiểu, vì như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, khí huyệt truyền không phải chỉ trong một kinh xác định, mà từ Kinh này đến Kinh khác. Một khái niệm "huyệt" là gì? "Huyệt" không phải là máu vì máu không chảy trong các đường Kinh!

Xin nói cụ thể hơn: Trong cơ chế của Tý Ngọ Lưu Chú thì "khí truyền trong các Kinh Dương và huyệt chạy theo sau, còn huyệt thì truyền trong các Kinh Âm và khí chạy theo sau". Đây cũng thêm một cơ chế rất khó hình dung với những từ chưa có định nghĩa rõ ràng như "chạy theo sau".

Trong khoảng thời gian từ giờ 110 đến giờ 120, không có đường Kinh Chủ đạo nào, và khoảng đó gọi là khoảng thời gian bế huyệt.

Ví dụ, kinh Can bắt đầu vai chủ đạo huyệt từ giờ 22, với nghĩa là

- Huyệt Can Mộc được mở tại giờ 22 của chu kỳ 120 giờ cổ.
- Hai giờ sau, giờ 24, huyệt Tâm Hỏa được mở.
- Sau hai giờ, giờ 26, huyệt Tỳ Thổ được mở, đồng thời huyệt Nguyên Can Thổ của đường Kinh Chủ đạo - Kinh Can- cũng mở. Hiện tượng này gọi là Phản Bản Hoàn Nguyên.

- Hai giờ sau, giờ 28, huyệt Phế Kim được mở.
- Hai giờ sau, giờ 30, huyệt Thận Thủy được mở.
- Cuối cùng, giờ 32, "huyệt." được trút vào Kinh Tâm Bào tại huyệt Tâm Bào Mộc.

Vấn đề : Bằng cơ chế nào, khí hay "huyết" truyền được từ Kinh này sang Kinh khác trong hệ thống Tý Ngọ Lưu Chú ? Nếu khí, "huyết" là những chất lưu, hiểu theo nghĩa thông thường, thì hiện tượng trên sẽ phải hiểu như thế nào (như trong một mạng lưới thủy lợi ?). Với cơ chế vật lý hay khác?

NGÀY ĐƯỜNG KINH THẦN CHỦ ĐẠO

Dũng Tuyền <i>DT(m)</i>	Hành Gian <i>DM(h)</i>	Thần Môn <i>DH(w)</i> Thái Khê <i>DT(w)</i> ĐẠI LĂNG <i>DZ(w)</i> 04 Giáp	Thương Khâu <i>DW(k)</i>	Xích Trạch <i>DK(t)</i>	Trung Xung <i>DZ(m)</i>
120=00 Quý	02 Giáp		06 Giáp	08 Giáp	10 Giáp

NGÀY ĐƯỜNG KINH BỐM CHỦ ĐẠO

Khiếu Âm <i>DM⁺(k⁺)</i>	Tiền Cốc <i>DH⁺(t⁺)</i>	Hãm Cốc <i>DW⁺(m⁺)</i> Khâu Hư <i>DM⁺(N)</i>	Dương Khê <i>DK⁺(h⁺)</i>	Úy Trung <i>DT⁺(w⁺)</i>	Dịch Môn <i>DZ⁺(t⁺)</i>
11 Giáp	13 Ất	15 Ất	17 Ất	19 Ất	21 Ất

NGÀY ĐƯỜNG KINH CAN CHỦ ĐẠO

Đại Đôn <i>DM(m)</i>	Thiểu Phủ <i>DH(h)</i>	Thái Bạch <i>DW(w)</i> Thái Xung <i>DM(w)</i>	Kinh Cử <i>DK(k)</i>	Âm Cốc <i>DT(t)</i>	Lao Cung <i>DZ(h)</i>
22 Ất	24 Ất	26 Ất	28 Bính	30 Bính	32 Bính

NGÀY ĐƯỜNG KINH TIỂU TRƯỜNG CHỦ ĐẠO

Thiểu Thạch <i>DH⁺(k⁺)</i>	Nội Định <i>DW⁺(t⁺)</i>	Tam Gian <i>DK⁺(m⁺)</i> Uyển Cốt <i>DH⁺(N)</i>	Côn Lôn <i>DT⁺(h⁺)</i>	Dg Lg Tuyền <i>DM⁺(w⁺)</i>	Trung Chữ <i>DZ⁺(m⁺)</i>
33 Bính	35 Bính	37 Đinh	39 Đinh	41 Đinh	43 Đinh

NGÀY ĐƯỜNG KINH TÂM CHỦ ĐẠO

Thiểu Xung <i>DH(m)</i>	Đại Đô <i>DW(h)</i>	Thái Uyên <i>DK(w)</i> Thần Môn <i>DH(w)</i>	Phục Lựu <i>DT(k)</i>	Khúc Tuyền <i>DM(t)</i>	Đại Lăng <i>DZ(w)</i>
44 Đinh	46 Đinh	48 Đinh	50 Mậu	52 Mậu	54 Mậu

NGÀY ĐƯỜNG KINH VỊ CHỦ ĐẠO

Lệ Đoài <i>DW⁺(k⁺)</i>	Nhi Gian <i>DK⁺(t⁺)</i>	Thúc Cốt <i>DT⁺(m⁺)</i> XUNG DƯƠNG <i>DW^{+(N)}</i>	Dương Phụ <i>DM^{+(h⁺)}</i>	Tiểu Hải <i>DH^{+(w⁺)}</i>	Chi Câu <i>DZ^{+(h⁺)}</i>
55 Mậu	57 Mậu	59 Mậu	61 Kỷ	63 Kỷ	65 Kỷ

NGÀY ĐƯỜNG KINH TÝ CHỦ ĐẠO

Ân Bạch <i>DW(m)</i>	Ngư Tế <i>DK(h)</i>	Thái Khê <i>DT(w)</i> THÁI BẠCH <i>DW(w)</i>	Trung Phong <i>DM(k)</i>	Thiểu Hải <i>DH(t)</i>	Giản Sử <i>DZ(k)</i>
66 Kỷ	68 Kỷ	70 Kỷ	72 Kỷ	74 Canh	76 Canh

NGÀY ĐƯỜNG KINH ĐẠI TRƯỜNG CHỦ ĐẠO

Thung Dương <i>DK^{+(k⁺)}</i>	Thông Cốc <i>DT^{+(t⁺)}</i>	T.L.Khấp <i>DM^{+(m⁺)}</i>	Dương Cốc <i>DH(h⁺)</i>	T.Tam Lý <i>DW^{+(w⁺)}</i>	Thiên Tinh <i>DZ^{+(w⁺)}</i>
77 Canh	79 Canh	81 Canh	83 Canh	85 Tân	87 Tân

NGÀY ĐƯỜNG KINH PHẾ CHỦ ĐẠO

Thiểu Thương <i>DK(m)</i>	Nhiên Cốc <i>DT(h)</i>	Thái Xung <i>DM(w)</i> THÁI UYÊN <i>DK(w)</i>	Linh Đạo <i>DH(k)</i>	Â.Lg Tuyền <i>DW(t)</i>	Khúc Trạch <i>DZ(t)</i>
88 Tân	90 Tân	92 Tân	94 Tân	96 Tân	98 Nhâm

NGÀY ĐƯỜNG KINH BẮNG QUANG CHỦ ĐẠO

Chí Âm <i>DT^{+(k⁺)}</i>	Hiệp Khê <i>DM^{+(t⁺)}</i>	Hậu Khê <i>DH^{+(m⁺)}</i>	Giải Khê <i>DW(h⁺)</i>	Khúc Trì <i>DK^{+(w⁺)}</i>	Quan Xung <i>DZ^{+(k⁺)}</i>
99 Nhâm	101 Nhâm	103 Nhâm	105 Nhâm	107 Nhâm	109 Quý

KHOẢNG THỜI GIAN BẾ HUYỆT: 110 Quý - 119 Quý

Bảng 15. BẢNG NGÀY ĐƯỜNG KINH CHỦ ĐẠO TRONG
HỆ THỐNG THỜI CHÂM TÝ NGỌ LƯU CHÚ

CHÚ THÍCH

Trong Bảng 15, chữ đậm trả huyệt nguyên. Giờ mở huyệt tính theo chu kỳ 120 giờ cổ được ghi ngay dưới tên huyệt. Các ngày lịch Giáp, Ất,...,Quý (mỗi ngày lịch dài 12 giờ cổ) cũng đều được ghi ngay dưới tên các huyệt.

Điểm đặc biệt : Tại các ngày Kinh Thận và Bàng Quang chủ đạo, thì hiện tượng Phản Bản Hoàn Nguyên lại phức tạp hơn: có mặt cả các huyệt nguyên của các Kinh Tâm Bào và Tâm Tiêu là Đại Lãnh và Dương Trì (đối chiếu với Hình 61).

CÔNG THỨC CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Trong các sách về Tý Ngọ Lưu Chú, có cho cách tính giờ mở huyệt như sau:

- Mã hóa các Kinh theo Bảng sau

Thân	Đom	Can	T.Trng	Tâm	Vị	Tỳ	Đ.Trg	Phế	B.Qng
n = 0	n = 1	n = 2	n = 3	n = 4	n = 5	n = 6	n = 7	n = 8	n = 9

- Gọi x là giờ mở huyệt. Ta phân tích số x :

$$x = 11n + m, \text{ ví dụ } x = 28 = 11 \cdot 2 + 6, n = 2, m = 6.$$

Sau đó, đổi chiếu với Bảng trên, ta kết luận n = 2 là tương ứng với ngày Kinh Can chủ đạo, còn con số cuối là 8 trong x là tương ứng với Kinh Phế.

Như thế giờ 28 thuộc ngày Kinh Can chủ đạo, và huyệt mở thuộc kinh Phế.

- Mã hóa các Hành theo Bảng sau (hàng trên cho Kinh Âm, hàng dưới cho Kinh Dương):

Mộc (-) Kim (+)	HỎA (-) Thủy (+)	Thổ (-) Mộc (+)	Kim (-) HỎA (+)	Thủy (-) Thổ (+)
m = 0	m = 2	m = 4	m = 6	m = 8

Theo Bảng này, thì với số x = 28 ở trên, n = 2 có nghĩa là huyệt mở là thuộc Hành Kim. Huyệt đó là Phế Kim (Kinh Cử).

Còn một chi tiết khác, tương ứng với các Kinh Tâm Bào và Tam Tiêu.

- Giải sử giờ mở x có dạng

$$x = 10 + 11q = \{ 10, 21, 32, 43, \dots, 98, 109 \}, q = 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9$$

Thì trong trường hợp này, giá trị q chẵn là tương ứng với Kinh Tâm Bào, còn giá trị q lẻ là tương ứng với Kinh Tam Tiêu. Ví dụ, cho x = 32. Ta có 32 = 10 + 22 = 10 + 11x2, n = 2 chẵn, tương ứng với Kinh Tâm Bào.

Nói chung, các phép tính này là rất đơn giản, trình bày ra để được đầy đủ mà thôi, bạn đọc có thể xem trực tiếp từ Bảng 15.

B. CÁC BÁN CHU KỲ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ VÀ NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP

TÁC ĐỘNG CỦA THỜI CHÂM

Tác động của Tý Ngọ Lưu Chú là biểu hiện của sự giao lưu của nhân thể - với tư cách là một hệ mở - với Vũ trụ về mặt năng lượng, để đảm bảo trạng thái cân bằng của nó trong khuôn khổ của cấu trúc Ngũ Hành, nghĩa là xem con người đơn giản như một hệ Ngũ Hành.

Còn với hệ Thời Châm thứ hai là Linh Quy Bát Pháp thì nhân thể về cơ bản được xem như một hệ mở với tư cách là một hệ Bát Quái - Cửu Cung, như sẽ thấy sau này. Tất nhiên, cách xem xét sau này là sâu sắc hơn, do đó có tác động mạnh hơn, và có tầm rất xa (đi vào 64 Quẻ Văn Vương), như sẽ phân tích trong các tập sau.

Cần lưu ý rằng cả hai hệ đều không có liên quan gì đến bệnh tật. Về nguyên tắc, việc mở các huyệt đó là chung cho mọi người, để hoạt động của khí trong nhân thể duy trì được chức năng của nó.

Khi nhân thể có một sự cố nào đó, thì sự giao lưu năng lượng giữa con người và Vũ trụ trở nên kém đi, do đó cần phải sử dụng các hệ Thời Châm để cho việc giao lưu đó trở nên bình thường lại, sau đó mới nghĩ đến việc tìm các huyệt đặc trị tương ứng với bệnh đang diễn ra. Một hình ảnh tương tự là việc làm vệ sinh trong một căn phòng : trước hết phải mở cửa cho căn phòng được thoáng (như mở các huyệt Thời Châm) và việc mở cửa căn phòng này hoàn toàn không phụ thuộc vào tình hình vệ sinh trong căn phòng. Sau đó mới tìm biện pháp cụ thể làm vệ sinh căn phòng, tùy tình hình (tương tự như tìm huyệt đặc trị).

KHÁI NIỆM VỀ BÁN CHU KỲ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Nhưng có một tình hình khó khăn là trong Tý Ngọ Lưu Chú có những giờ không mở huyệt như các giờ 01, 03, 05,..., 62, 64, 67 ...Và nếu tại những giờ đó ta cần mở huyệt Tý Ngọ Lưu Chú, ngay trước khi dùng huyệt đặc trị để cấp cứu, thì lương y phải xử trí như thế nào ?

Trong những trường hợp này, cổ nhân đã có một cách giải quyết rất tài tình là đưa ra khái niệm bán chu kỳ của Tý Ngọ Lưu Chú, chỉ bằng 60 giờ cổ, sau đó gộp hai bán chu kỳ này lại với nhau (Bảng 16,17).

Nói cụ thể hơn, ta có các chi tiết sau :

- Khoảng thời gian từ giờ 01 đến giờ 60 tạo nên bán chu kỳ I. Khoảng thời gian từ giờ 61 đến giờ 120 tạo nên bán chu kỳ II.

Các ngày lịch (khác ngày đường kinh chủ đạo) trong các bán chu kỳ là như sau:

Bán chu kỳ I

	Ngày Giáp	Ngày Ất	Ngày Bính	Ngày Đinh	Ngày Mậu
Giờ:	01-12	13-24	25-36	37-48	49 -60

Bán chu kỳ II

	Ngày Kỷ	Ngày Canh	Ngày Tân	Ngày Nhâm	Ngày Quý
Giờ:	61- 72	73-84	85-96	97-108	109- 120

Có nhân dã gộp hai bán chu kỳ đó lại với nhau theo Bảng 16.

Ngày Giáp Kỷ	Ngày Ất Canh	Ngày Bính Tân	Ngày Đinh Nhâm	Ngày Mậu Quý
01 - 12	13 - 24	25 - 36	37 - 48	49 - 60
61 - 72	73 - 84	85 - 96	97 - 108	109 - 120

Bảng 16. HAI BÁN CHU KỲ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ GỘP LẠI VỚI NHAU

Theo Bảng 16, cơ chế giờ mở của Tý Ngọ Lưu Chú được trình bày theo bán chu kỳ (Bảng 17).

VÍ DỤ

Cân mở huyệt Tý Ngọ Lưu Chú tại giờ Tị ngày Ất hay Canh. Ta nhìn vào Bảng 17, thấy rằng tại giờ đó thì có hai ký hiệu là 18- và 78- , nghĩa là không có huyệt nào mở cả. Nhưng theo Nạp Tý thì mã số 06 cho biết có thể dùng Đại Chu Thiên để hỗ trợ, cụ thể là Bổ Giải Khê hay Tả Thương Khâu.

Tại giờ Ngọ ngày Đinh, Nhâm cũng thế, ta sử dụng mã số 07: Tả Thần Môn hay Bổ Đại Đô .

Với các giờ Tý, Sửu, Tuất, Hợi thì không nhất thiết phải sử dụng Nạp Tý, do Nạp Giáp đủ khả năng "tự túc". Các mã số 01, 02, 11, 12 được ghi vào do lý do đối xứng.

Giờ →	Tý 23-01	Sửu 01-03	Dần 03-05	Mão 05-07	Thìn 07-09	Tị 09-11	Ngọ 11-13	Mùi 13-15	Thân 15-17	Dậu 17-19	Tuất 19-21	Hợi 21-23
Ngày↓												
Giáp- Kỷ	01 - 61+		51 - 111 -		41+ 101+		31 - 91 -		21+ 81+		11+ 71 -	
		02+ 62 -		52+ 112 -		42 - 102 -		32+ 92+		22+ 82 -		12 - 72+
Ất - Canh	13+ 73 -		03 - 63+		53 - 113 -		43+ 103+		33+ 93 -		23 - 83+	
		14 - 74+		04+ 64 -		54+ 114 -		44+ 104 -		34 - 94 -		24+ 84 -
Bính- Tân	25 - 85+		15+ 75 -		05 - 65+		55+ 115 -		45 - 105+		35+ 95 -	
		26+ 86 -		16 - 76+		06+ 66+		56 - 116 -		46+ 106 -		36 - 96+
Đinh- Nhâm	37+ 97 -		27 - 87+		17+ 77+		07 - 67 -		57+ 117 -		47 - 107+	
		38 - 98+		28+ 88+		18 - 78 -		58+ 68+		58 - 118 -		48+ 108 -
Mậu- Quý	49 - 109+		39+ 99+		29 - 89 -		19+ 79+		09 - 69 -		59+ 119 -	
		50+ 110 -		40 - 100 -		30+ 90+		20 - 80 -		10+ 70+		60 - 00+
NẬP TÝ	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12

**Bảng 17 . BÀNG GỘP HAI BẢN CHU KỲ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ THEO THUYẾT TƯƠNG HỢP
GIÁP- KỶ, ẤT -CANH, BÍNH -TÂN, ĐINH -NHÂM, MẬU - QUÝ.**

GHI CHÚ

Các con số trong Bảng 17 là tương ứng với các giờ huyệt mờ của Tý Ngọ Lưu Chú. Dấu trừ tại các con số trỏ tại giờ đó không có huyệt mờ. Với dấu cộng thì có huyệt mờ.

Việc gộp hai bản chu kỳ lại với nhau trỏ sự hỗ trợ giữa hai hoặc nhiều huyệt cho nhau trong cùng một ô(có bản chu kỳ khác nhau). Hiện tượng này gọi là Nạp Giáp.

Khi không có một huyệt mờ trong cùng một ô thì người ta nhờ sự viện trợ của Đại Chu Thiên, và hiện tượng này gọi là Nạp Tý (xem Bảng 17a).

Tất cả các điều ghi chú này về sau nay sẽ được giải thích trong phần toán học

G.Lịch	Giờ TNLC	M.số	QUÁ TRÌNH TẨ HUYỆT	QUÁ TRÌNH BỎ HUYỆT	
Tý		01	$DM^+(h^+)$	Dương Phu	$DZ^+(m^+)$
Sửu		02	$DM(h)$	Hành Gian	$DM^+(t^+)$
Dần	51-111	03	$DK(t)$	Xích Trạch	$DM(t)$
Mão	40-100	04	$DK^+(t^+)$	Nhị Gian	$DK(w)$
Thìn	53-113,29-89	05	$DW^+(k^+)$	Lệ Đoài	$DK^+(w^+)$
Tị	42-102,18-78	06	$DW(k)$	Thương Khâu	$DW^+(h^+)$
Ngọ	31-91,07-67	07	$DH(w)$	Thần Môn	$DW(h)$
Mùi	56-116,20-80	08	$DH^+(w^+)$	Tiểu Hải	$DH(m)$
Thân	9-69	09	$DT^+(m^+)$	Thúc Cột	$DH^+(m^+)$
Dậu	58-118	10	$DT(m)$	Dũng Tuyễn	$DT^+(k^+)$
Tuất		11	$DZ(w)$	Đại Lăng	$DT(k)$
Hợi		12	$DZ^+(w^+)$	Thiên Tinh	$DZ(m)$

Bảng 17a. BẢNG NẠP TÝ TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ
Bảng này bổ sung cho Bảng 17

NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP

Trên nguyên tắc, khi đã có hai bán chu kỳ 60 giờ gộp lại với nhau hay, nói chung, khi hiện tượng tuần hoàn có chu kỳ 60 giờ, thì về mặt thời gian Can Chi, Giáp phải đi với Kỷ, Ất đi với Canh....Trường hợp vừa nói trên là một ví dụ cụ thể.

Tuy nhiên, vấn đề lại đi xa hơn, ở chỗ các cặp Can nói trên lại "sản hay hóa" ra những Hành cự thế . theo nguyên lý sau:

Giáp hợp Kỷ hóa	Thổ
Ất hợp Canh hóa	Kim
Bính hợp Tân hóa	Thủy
Đinh hợp Nhâm hóa	Mộc
Mậu hợp Quý hóa	Hỏa

Cách "hợp" và "hóa " này giữa các cặp Can đó gọi là

NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP.

Đây là một trong nhiều nguyên lý còn khó hiểu của Triết ĐÔng phương, cơ chế "hợp" và "hóa" không rõ, mặc dù được sử dụng một cách sâu sắc trong Tý Ngọ Lưu Chú.

Sau đây, chúng tôi đưa ra một minh họa hình thức của nguyên lý này.

1) Ngày Giáp lịch kéo dài từ giờ 01 đến giờ 12. Ngày Kỷ lịch kéo dài từ giờ 61 đến giờ 72.

Bây giờ chúng ta hãy thử con số 5 cho Kinh Âm và con số 4 cho Kinh Dương.

Nói cụ thể hơn, cộng con số 5 và những giờ bắt đầu của những ngày Giáp, Kỷ, ta được hai con số 6 và 66.

Theo Bảng Tý Ngọ Lưu Chú 15, ta nhận thấy :

Số 6 (từ ngày Giáp) thuộc kinh Tỳ- Thổ, số 66 (từ ngày Kỷ) cũng thuộc kinh Tỳ - Thổ. Như thế nghĩa là Giáp hợp Kỷ "hóa" Thổ.

2) Ngày Ất lịch kéo dài từ giờ 13 cho đến giờ 24. Ngày Canh lịch kéo dài từ giờ 73 đến giờ 84. Cộng thêm 4 vào các giờ đầu như trên, ta được :

Số 17 tương ứng với kinh Đại Trường- Kim, số 77 cũng tương ứng với Kinh Đại Trường- Kim. Như thế là Ất hợp Canh "hóa" Kim.

3) Tương tự như thế, cộng con số 5 vào các giờ đầu của các ngày lịch Bính và Tân, ta được cùng Kinh Thận -Thủy: Như thế là Bính hợp Tân "hóa" Thủy.

4) Tương tự như thế, với các ngày Đinh Nhâm lịch, cộng với 4, ta sẽ được các kinh Đêm-Mộc, tức là Đinh hợp Nhâm "hóa" Mộc.

5) Cuối cùng, với các ngày Mậu, Quý, cộng với 5, ta sẽ thấy rằng Mậu hợp Quý "hóa" Tâm Bào. Nhưng do Tâm Bào có điểm giống như Tâm -Hỏa, nên ta có thể nói rằng Mậu hợp Quý "hóa" Hỏa. Tất nhiên, quá trình trên tạm thời chỉ mang tính hình thức. Nó có nội dung sâu xa không? Nếu có, đó là gì?

II. SỰ HỖ TRỢ CÁC HUYỆT TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

A. CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC GIỜ MỎ HUYỆT TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

Có những mối quan hệ sau

QUAN HỆ MỎ - MỎ

Ký hiệu giờ trong Tý Ngọ Lưu Chú là S . Thế thì hai giờ S_1 và S_2 gọi là có quan hệ **mỏ-mỏ** khi:

$$S_1 = S_2 \text{ modulo } 60, \quad m_1 \text{ và } m_2 \text{ đều chẵn,}$$

với

$$m_1 = S_1 \text{ modulo } 11, \quad m_2 = S_2 \text{ modulo } 11.$$

Cụ thể đó là các trường hợp sau :

$$\begin{array}{llll} 06 - 66, & 17 - 77, & 28 - 88, & 39 - 99, \\ 08 - 68, & 19 - 79, & 30 - 90, & 41 - 101, \end{array}$$

10 - 70, 21 - 81, 32 - 92, 43 - 103.

QUAN HỆ MỞ - ĐÓNG.

Quan hệ này xảy ra khi

với $S_1 = S_2$ modulo 60, m_1 và m_2 có tính chẵn lẻ khác nhau,

$$m_1 = S_1 \text{ modulo } 11, \quad m_2 = S_2 \text{ modulo } 11.$$

Đó là các trường hợp sau

01 - 61,	11 - 71,	22 - 82,	33 - 93,	45 - 105,	50 - 110,
02 - 62,	12 - 72,	23 - 83,	34 - 94,	46 - 106,	52 - 112,
03 - 93,	13 - 73,	24 - 84,	35 - 95,	47 - 107,	54 - 114,
04 - 64,	14 - 74,	25 - 85,	35 - 95,	48 - 108,	55 - 115,
05 - 65,	15 - 75,	26 - 86,	36 - 96,	49 - 109,	57 - 117,
	16 - 76,	27 - 87,	37 - 97,		59 - 119
			38 - 98,		

VÍ DỤ

a) Giờ $S_2 = 2$, $m_2 = 2$ chẵn, huyệt Hành Gian mở. Nhưng trước đó 1 giờ, $S_1 = 1$, $m_1 = 1$, lẻ. Đó là giờ đóng huyệt. Nhưng muốn mở huyệt ngay lúc này, do tính cấp bách của tình hình, chúng ta sử dụng nguyên lý tương hợp như sau: Do giờ 01 thuộc ngày Giáp, ta chuyển sang ngày Kỷ -tương hợp với ngày Giáp, cách ngày Giáp 60 giờ- nghĩa là xét giờ $01 + 60 = 61$. Giờ này là giờ mở của huyệt Dương Phụ. Nhưng, sử dụng tính bán chu kỳ, ta "cũng có thể tác động" lên huyệt Hành Gian tại giờ 01 bằng huyệt Dương Phụ cũng tại giờ 01 đó (tuy huyệt cuối cùng này không mở!). Về mặt cơ chế, đây vẫn còn là một điều khó hiểu, ở chỗ huyệt Dương Phụ lúc 01 giờ tác động lên huyệt Hành Gian như thế nào? Để tạo nên một hiện tượng "gần như mở" của huyệt này? Điều này chỉ có thực nghiêm mới làm sáng tỏ được. Nói chung, ta chỉ nói rằng tại giờ 01 thì huyệt Dương Phụ đã "giúp đỡ" hay "hỗ trợ" cho huyệt Hành Gian !

b) Tương tự như thế, tại giờ $S_2 = 4$, $m_2 = 4$, huyệt Thần Môn mở. Nhưng trước đó 1 giờ, tại giờ $S_1 = 3$, $m_1 = 3$, thì huyệt này đóng. Muốn "hỗ trợ" cho huyệt Thần Môn tại giờ 03, ta dùng nguyên lý tương hợp ,xét huyệt Tiểu Hải mở tại giờ $03 + 60 = 63$. Bấm huyệt này tại giờ 03, bằng một cơ chế nào đó, huyệt này sẽ giúp cho việc "gần mở" của huyệt Thần Môn.

Trong phần toán học sau này, một biểu hiện hình thức là nguyên lý Biểu Lý tương truyền có khả năng làm sáng hơn vấn đề "hỗ trợ" huyệt nói trên.

Các bạn đọc theo dõi sự hỗ trợ này với các Bảng 18, 19, 20, 21 (trong đó chúng tôi có ghi thêm các ký hiệu toán học để một số bạn muốn tham khảo thêm về mặt toán học dễ theo dõi).

Mã số	Giờ	CÁC CẶP HUYỆT HỖ TRỢ CHO NHAU (HAI CHIỀU)				
01- 61 02- 62	01 62	$DM^+(h^+)$ $DM(h)$	Dương Phụ Hành Gian	hỗ trợ cho -	$DM(h)$ $DM^+(h^+)$	Hành Gian Dương Phụ
03- 63 04- 64	03 64	$DH^+(w^+)$ $DH(w)$	Tiểu Hải Thần Môn	- -	$DH(w)$ $DH^+(w^+)$	Thần Môn Tiểu Hải
11- 71 12- 72	71 12	$DM^+(k^+)$ $DM(h)$	Khiếu Âm Trung Phong	- -	$DM(k)$ $DM^+(k^+)$	Trung Phong Khiếu Âm
13- 73 14- 74	73 14	$DH^+(t^+)$ $DH(t)$	Tiền Cốc Thiếu Hải	- -	$DH(t)$ $DH(t^+)$	Thiếu Hải Tiền Cốc
23- 83 24- 84	23 84	$DH^+(h^+)$ $DH(h)$	Dương Cốc Thiếu Phụ	- -	$DH(h)$ $DH(h^+)$	Thiếu Phụ Dương Cốc
25- 85 26- 86	25 86	$DW^+(w^+)$ $DW(w)$	Túc Tam Lý Thái Bạch	- -	$DW(w)$ $DW^+(w^+)$	Thái Bạch Túc Tam Lý
33- 93 34- 94	93 34	$DH^+(k^+)$ $DH(k)$	Thiếu Thạch Linh Đạo	- -	$DH(k)$ $DH^+(k^+)$	Linh Đạo Thiếu Trạch
35- 95 36- 96	95 36	$DW^+(t^+)$ $DW(t)$	Nội Đinh Âm Lg.Tuyền	- -	$DW(t)$ $DW^+(t^+)$	Âm Lg Tuyền Nội Đinh
45- 105 46- 106	45 106	$DW^+(h^+)$ $DW(h)$	Giải Khê Đại Đô	- -	$DW(h)$ $DW^+(h^+)$	Đại Đô Giải Khê
47- 107 48- 108	47 108	$DK^+(w^+)$ $DK(w)$	Khúc Trì Thái Uyên	- -	$DK(w)$ $DK^+(w^+)$	Thái Uyên Khúc Trì

Bảng 18. BẢNG NẠP GIÁP QUAN HỆ MỎ - ĐÓNG VÀ NGUYÊN LÝ BIỂU LÝ TƯƠNG TRUYỀN VÀ NGUYÊN LÝ TƯƠNG ỨNG (HAI CHIỀU)

Mã số	Giờ	CÁC CẶP HUYỆT HỖ TRỢ CHO NHAU (CHỈ MỘT CHIỀU)
22- 82	82	$DM(m)$ Đại Đôn hỗ trợ cho $DM^+(m^+)$, Túc Lâm Khắp
44- 104	104	$DH(m)$ Thiếu Xung hỗ trợ cho $DH^+(m^+)$ Hậu Khê

Bảng 19. CÁC CẶP HUYỆT HỖ TRỢ CHO NHAU (CHỈ MỘT CHIỀU)

Mã số	Giờ	CÁC HUYỆT CÓ LIÊN QUAN				
15 - 75	75	$DW^+(m^+)$ & $DM^+(N)$	Hâm Cốc & Khâu Hư	hỗ trợ cho -	$DZ(k)$ $DW^+(m^+)$ & $DM^+(N)$	Giản sử Hâm Cốc & Khâu Hư
16 - 76	16	$DZ(k)$	Giản sử			
37 - 97	97	$DK^+(m^+)$ & $DH^+(N)$	Tam Gian & Uyển Cốt	hỗ trợ cho -	$DZ(t)$ $DK^+(m^+)$ & $DH^+(N)$	Khúc Trạch Tam Gian & Uyển Cốt
38 - 98	38	$DZ(t)$	Khúc Trạch			
5 - 65	5	$DZ^+(h^+)$	Chi Câu	hỗ trợ cho -	$DH(w)$ & $DZ(w)$	Thái Khê & Đại Lăng
27 - 87	27	$DZ^+(w^+)$	Thiên Tinh	hỗ trợ cho -	$DW(w)$ & $DM(w)$	Thái Bạch & Thái Xung
49 - 109	49	$DZ^+(k^+)$	Quan Xung	hỗ trợ cho -	$DK(w)$ & $DH(w)$	Thái Uyên & Thần Môn

Bảng 20. BẢNG NẠP GIÁP CÁC HUYỆT KHÔNG DỰA VÀO NGUYÊN LÝ BIỂU LÝ TƯƠNG TRUYỀN
MÀ CHỈ DỰA VÀO NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP VỀ CAN
CÁC QUAN HỆ "CHA (TÂM TIÊU) VÀ MẸ (TÂM BÀO)" VỚI CÁC HUYỆT NGUYÊN

Mã số	Giờ	CÁC HUYỆT HỖ TRỢ	
50 - 110	110	$DT(k)$	Phục Lựu
52 - 112	112	$DM(t)$	Khúc Tuyền
54 - 114	114	$DZ(w)$	Đại Lăng
55 - 115	117	$DW^+(k^+)$	Lệ Đoài
57 - 117	117	$DK^+(t^+)$	Nhị Gian
59 - 119	119	$DT^+(m^+)$	Thúc Cốt

Bảng 21. BẢNG NẠP GIÁP LIÊN QUAN ĐẾN KHOÄNG BẾ HUYỆT
TỪ GIỜ 110 ĐẾN GIỜ 120

QUAN HỆ ĐÓNG - ĐÓNG

Ta bước sang quan hệ cuối cùng khi $m_1 = S_1$ modulo 11 và $m_2 = S_2$ modulo 11 đều lẻ. Đó là các cặp giờ sau:

07 - 67	18 - 78	29 - 89	40 - 100
09 - 69	20 - 80	31 - 91	42 - 102
51 - 111	56 - 116	53 - 113	58 - 118

Trong trường hợp này, cần có sự viện trợ của Đại Chu Thiên, các giờ không mở huyệt trên sẽ liên quan đến chế độ vượng (như sẽ thấy sau này) của hệ thống Đại Chu Thiên đó. Chúng ta sử dụng hệ mã số sau cho Đại Chu Thiên:

$DX \rightarrow$	DZ	DZ^+	DM^+	DM	DK	DK^+	DW^+	DW	DH	DH^+	DT^+	DT
$C \rightarrow$	12=0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

$c_1 = (S_1 - 11)$ modulo 12,	$c_2 = c_1 - 1$
$c_1 \approx X_j$	$c_2 \approx X_k$
Tả huyệt $DX_j(y_{j+1})$	Bổ huyệt $DX_k(y_{k-1})$

Bảng 22. MÃ SỐ CÁC ĐƯỜNG KINH VÀ HUYỆT CỦA ĐẠI CHU THIÊN TRONG VIỆC HỖ TRỢ CHO TÝ NGỌ LƯU CHÚ (NẠP TÝ)

Các đường Kinh và huyệt của Đại Chu Thiên hỗ trợ cho Tý Ngọ Lưu Chú tuân theo các thuật toán sau:

THUẬT TOÁN TÌM ĐƯỜNG KINH VÀ HUYỆT CỦA ĐẠI CHU THIÊN

Cho : $m_1 = S_1$ modulo 11 và $m_2 = S_2$ modulo 11, đều lẻ.

Vậy : Mã số : $c_1 = (S_1 - 11)$ modulo 12,

$$c_2 = c_1 - 1.$$

Tiếp theo, giả sử

c_1 tương ứng với đường Kinh X_j theo Bảng 22,
 c_2 tương ứng với đường Kinh X_k theo Bảng 22.

Thế thì, theo thuật toán, ta cần hỗ trợ Tý Ngọ Lưu Chú bằng cách (cũng Bảng 22)

Tả huyệt $DX_j(y_{j+1})$, Bổ huyệt $DX_k(y_{k-1})$.

VÍ DỤ

$S_1 = 40$, $S_2 = 100$, $c_1 = (S_1 - 11) \text{ modulo } 12 = (S_2 - 11) \text{ modulo } 12 = 5$, $c_2 = c_1 - 1 = 4$,

$c_1 = 5 \approx K^+ = X_4^+$, $j = 4$, $j + 1 = 5$, $y_5^+ = t^+$,

$c_2 = 4 \approx K^- = X_4^-$, $k = 4$, $k - 1 = 3$, $y_3^- = w$.

Như thế là Tả huyệt $DK^+(t^+) = \text{Nhị Gian}$ và bối $DK(w) = \text{Thái Uyên}$.

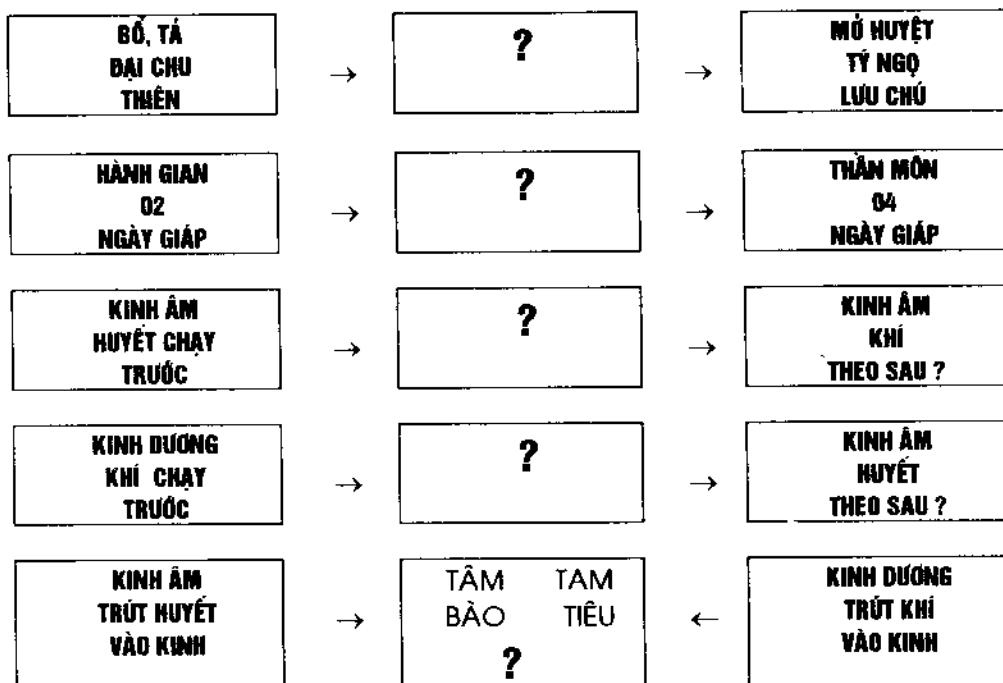
Bạn đọc xem Bảng 17a thì rõ. Qua Bảng đó ta thấy rằng:

- Các giờ **Tả** huyệt của Đại Chu Thiên là trùng vào giờ Kinh vượng, chẳng hạn tả kinh Phế vào giờ Dần, tả kinh Tâm vào giờ Ngọ...
- Các giờ **Bối** huyệt là sau một giờ so với giờ Kinh vượng, chẳng hạn với kinh Phế (vượng vào giờ Dần) thì bối vào giờ Mão sau giờ Dần một giờ, hay bối Kinh Tâm vào giờ Mùi, sau giờ Ngọ một giờ...

Còn cách chọn huyệt trên các đường nói trên dựa vào nguyên tắc Đông y học là Tả Tử, Bối Mẫu. Chẳng hạn đối với Kinh Tâm thuộc Hỏa, thì Mẫu là Mộc, còn Tử là Thổ. Huyệt Thần Môn tại đó ta cần tả là huyệt Thổ của Kinh Tâm - Hỏa, Hỏa sinh Thổ. Còn huyệt Thiếu Xung ta cần bối là huyệt Mộc của Kinh Tâm - Hỏa, Mộc sinh Hỏa (Bảng 17a).

Nhưng tại sao là tả khi đường Kinh vượng? Và bối khi đường Kinh đang suy dần? Trong khoa trị bệnh thì điều này là khá rõ ràng: vượng quá thì cũng nguy, suy quá thì cũng tai hại... Cần phải điều chỉnh theo nguyên tắc bối tả trên.

Nhưng quá trình **bối** **tả** trên ở Đại Chu Thiên lại liên quan đến việc **mở** **huyệt** của Tý Ngọ Lưu Chú (vì đây chính là mục đích của học thuyết Thời Châm này) như thế nào ?



MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ CƠ CHẾ
III. SỬ DỤNG BẢNG TÝ NGỌ LUU CHÚ

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1990	(4,9)	(3,8)	(0,5)	(4,9)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(0,5)
1991	(4,9)	(3,8)	(0,5)	(4,9)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(0,5)
1992	(4,9)	(3,8)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(0,5)	(0,5)	(4,9)	(4,9)
1993	(3,8)	(2,7)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(0,5)	(0,5)	(4,9)	(4,9)
1994	(3,8)	(2,7)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(0,5)	(0,5)	(4,9)	(4,9)
1995	(3,8)	(2,7)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(0,5)	(0,5)	(4,9)	(4,9)
1996	(3,8)	(2,7)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(4,9)	(4,9)	(3,8)	(3,8)
1997	(2,7)	(1,6)	(3,9)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(4,9)	(4,9)	(3,8)	(3,8)
1998	(2,7)	(1,6)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(4,9)	(4,9)	(3,8)	(3,8)
1999	(2,7)	(1,6)	(3,8)	(2,7)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(0,5)	(4,0)	(4,0)	(3,8)	(3,8)
2000	(2,7)	(1,6)	(2,7)	(1,6)	(1,6)	(1,6)	(1,6)	(4,9)	(3,8)	(3,8)	(2,7)	(2,7)

Bảng 23. BẢNG NGÀY GIÁP,KỶ, DÙNG CHO TÝ NGỌ LUU CHÚ

GHI CHÚ

(4,9) = Các ngày 04,14,24,09,19,29 Dương lịch, nếu có ngày 29,

(3,8) = Các ngày 03,13,23,08,18,28 Dương lịch,

(0,5) = Các ngày 10,20,30,05,15,25 Dương lịch, nếu có ngày 30,

(1,6) = Các ngày 01,11,21,31,06,16,26 Dương lịch , nếu có ngày 31...

Tất cả các ngày trong Bảng 23 đều là ngày Giáp Kỷ (cách nhau 5 ngày).

Tất nhiên, những ngày sau các ngày trên một ngày đều là ngày Ất Canh.

Các ngày sau các ngày trên hai, ba, hay bốn ngày, đều là ngày Bính Tân ,Đinh Nhâm, hay Mậu Quý.

Về Bảng trong Thời Châm thì nhiều ...Có Bảng mang tính lý luận như Bảng của Nguyễn Văn Thang, có Bảng mang tính hoàn toàn thực dụng, như Bảng 23 trên đây. Bảng này được kết hợp với Bảng 17.

VÍ DỤ SỬ DỤNG BẢNG

- Hãy sử dụng Tý Ngọ Lưu Chú cho ngày 05 tháng 7 năm 1994, giờ Thìn. Theo Bảng 23 thì với tháng 7 năm 1994, ta có tập hợp

$$(2,7) = 02,12,22 = \text{ngày Giáp và } 07,17,27 = \text{ngày Kỷ.}$$

Như thế thì ngày 05, cách ngày 02 ba ngày sẽ là ngày Đinh . Như thế, ta xuất phát từ cột thứ nhất của Bảng 17 ở hàng Đinh, Nhâm. Sau đó đi theo đường chéo, tụt xuống dưới cho đến khi nào gặp được

giờ Thìn. Tại đó, ta được các mã số của các huyệt mở vào các giờ 41 và 101(4+, 101+). Đó là các huyệt Dương Lăng Tuyền và Hiệp Khê .

- Cũng như trên, nhưng cho giờ Tị. Ta được các mã số 42-, 102 - : không có huyệt nào của Tý Ngọ Lưu Chủ mở vào thời gian này. Thành thử phải nhờ sự viện trợ của Đại Chu Thiên, tức là phải sử dụng Nạp Tý. Hàng cuối cùng thuộc cột di qua hai con số trên chứa mã số 06 của Nạp Tý. Theo Bảng 17a, ta tả Thương Khâu và (hay) bổ Giải Khê để "mở huyệt " Tý Ngọ Lưu Chủ.
- Cũng như trên, nhưng tại giờ Thân. Ta được hai mã số 45-, 105+. Như thế là với bán chu kỳ thứ nhất không có huyệt mở. Cần phải dùng bán chu kỳ thứ hai viện trợ cho chu kỳ thứ nhất , bằng cách sử dụng huyệt Giải Khê (của giờ 105), tại giờ 45(Nạp Giáp).

PHẦN II

B. CƠ SỞ THỜI CHÂM HỌC

**CẤU TRÚC
LĨNH QUY BÁT PHÁP**

CHƯƠNG XIV

CẤU TRÚC CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

I. CÁC NGÕ ĐƯỜNG MỞ RỘNG TỪ NGŨ HÀNH SANG BÁT QUÁI

Linh Quy Bát Pháp là một hệ thống mở huyệt cơ bản không dựa vào cấu trúc Ngũ Hành như Tý Ngọ Lưu Chú, mà lại dựa vào cấu trúc Bát Quái - Cửu Cung.

Nếu như trong Tý Ngọ Lưu Chú, tính Ngũ Hành chỉ đòi hỏi sự tham gia của các đường Kinh Chính, thì trong Linh Quy Bát Pháp, do tính Bát Quái - Cửu Cung, sự có mặt của các đường Kinh Chính không đủ. Phải có thêm một nhân tố nào đó, mang tính Bát Quái - Cửu Cung.

Trong trường hợp này, Triết cổ Đông phương đã chọn con đường gồm hai sự kiện sau:

1) Mở rộng Ngũ Hành thành Bát Quái bằng cách phân các Hành Kim, Thổ, Mộc mỗi Hành thành hai phần Âm và Dương, là Âm Mộc, Dương Mộc, Âm Thổ, Dương Thổ, Âm Kim, Dương Kim. Thành thử chúng ta được tất cả là 8 Hành : Dương Hỏa, Âm Thủy, Âm Mộc, Dương Mộc, Âm Thổ, Dương Thổ, Âm Kim, Dương Kim.

2) Chọn các thực thể đi đôi với cấu trúc Bát Quái- Cửu Cung.

Trong sự kiện thứ hai này, có hai ngõ đi khác nhau :

2a) Chọn các thực thể là các đường Kinh Chính và các 8 Kỳ Kinh hay 8 Mạch, hay là hệ Kỳ Kinh Bát Mạch, cùng với Trung Cung.

2b) Chọn một hệ gọi là Thiên Tinh- Địa Môn.

- Cặp 1), 2a) tạo nên cấu trúc mà chúng ta sẽ trình bày: đó là một cấu trúc gọi là Linh Quy Bát Pháp, với sơ đồ Hình 20 của Bát Quái Đồ Văn Vương, Thiên nhất sinh Thủy (Quẻ Khảm).

- Cặp 1), 2b) tạo nên một cấu trúc khác, gọi là cấu trúc Độn Giáp, là lý thuyết về Tiết khí trong quan hệ với đời sống từng con người, với sơ đồ Hình 21 của Bát Quái Đồ Văn Vương, cũng với "định đê" Thiên nhất sinh Thủy (Quẻ Khảm), mà chúng ta sẽ trình bày trong tập sau.

Tuy rằng hai ngõ đường này là khác nhau nhưng, như chúng ta sẽ thấy sau này, hai ngõ đường đó lại gặp nhau ! Đó là một biểu hiện rất sâu sắc - và có thể nói là kỳ lạ - của cái MỘT của Triết học cổ Đông phương!

I. HỆ GIAO HỘI HUYỆT

A. CƠ SỞ THỰC THỂ CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Cơ sở thực thể của Linh Quy Bát Pháp là một hệ thống gồm một số điểm giao của Kỳ Kinh Bát Mạch là Mạch Nhâm, Mạch Đốc, Mạch Xung, Mạch Đới, Mạch Âm Duy, Mạch Dương Duy, Mạch Âm Kiểu, Mạch Dương Kiểu, ,và một số đường Kinh Chính là Thận, Bàng Quang, Tâm Bào, Tam Tiêu, Đởm, Tỳ, Phế và Tiểu Trường.

Hệ này gọi là *hệ giao hội huyệt* (Bảng 24).

Cách phối hợp cụ thể trong Linh Quy Bát Pháp giữa Kinh và Mạch đã nêu lên một số vấn đề lý thuyết mà chúng ta sẽ cố lý giải trong các phần sau. Chúng ta sẽ thấy rằng các vấn đề này không hoàn toàn đơn giản, nếu chỉ đóng khung trong Linh Quy Bát Pháp.

CÁC MẠCH	CÁC ĐƯỜNG KINH CHÍNH	CÁC GIAO HỘI HUYỆT	MÃ SỐ
Đối	Đởm	Túc Lâm Khấp	4
Xung	Tỳ	Công Tôn	6
Âm Kiểu	Thân	Chiếu Hải	2,5
Dương Kiểu	Bàng Quang	Thân Mạch	1
Âm Duy	Tâm Bào	Nội Quan	8
Dương Duy	Tam Tiêu	Ngoại Quan	3
Nhâm	Phế	Liệt Khuyết	9
Đốc	Tiểu Trường	Hậu Khê	7

Bảng 24. CẤU TẠO THỰC THỂ CỦA LINH QUY BÁT PHÁP VÀ MÃ SỐ

B. CÁC BÀI TOÁN VỀ LINH QUY BÁT PHÁP

Theo các Bảng 24, 25, 26 và Hình 20, xuất hiện các bài toán sau đây về Linh Quy Bát Pháp:

- 1) Tại sao các đường Kinh Chính Tâm, Đại Trường, Vị và Can lại không tham gia vào Linh Quy Bát Pháp?
- 2) Sự phối hợp giữa Mạch và Kinh trong Linh Quy Bát Pháp dựa trên cơ sở nào?
- 3) Sự phân phối Kinh Mạch theo 8 phương dựa trên cơ sở nào?
- 4) Cách đặt các mã số dựa trên cơ sở nào?

THIÊN CAN	ĐỊA CÙN	MÃ SỐ
Giáp, Kỷ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	10
Ất, Canh	Thân, Dậu	9
Đinh, Nhâm	Dần, Mão	8
Bính, Tân, Mậu, Quý	Tý, Ngọ, Zi, Hợi	7

Bảng 25. MÃ SỐ NGÀY TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

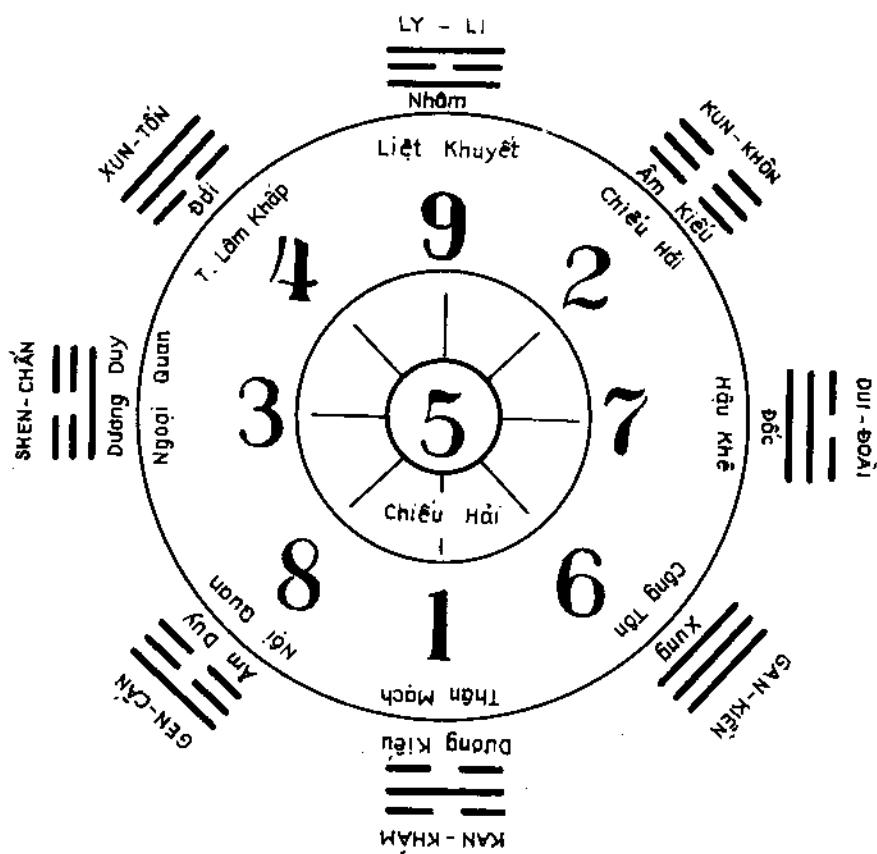
THIÊN CAN	ĐỊA CÙN	MÃ SỐ
Giáp, Kỷ	Tý, Ngọ	9
Ất, Canh	Sửu, Mùi	8
Bình, Tân	Dần, Thân	7
Đinh, Nhâm	Mão, Dậu	6
Mậu, Quý	Thìn, Tuất	5
	Zi, Hợi	4

Bảng 26. MÃ SỐ GIỜ TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

Như sau này sẽ thấy, Độn Giáp là hệ thống môi trường Thiên - Địa - Nhân của Triết cổ Đông phương.

Và con người được đặt trong một môi trường như thế. Thế thì con người sẽ hòa đồng với môi trường đó như thế nào, để tồn tại, và qua cơ chế nào ?

Linh Quy Bát Pháp chính là một cơ chế giao lưu như thế trong mối quan hệ Thiên - Địa - Nhân. Nhưng xây dựng Linh Quy Bát Pháp như thế nào ? Trong phần này chúng ta ghi lại cách giải quyết của cổ nhân, còn trong phần Độn Giáp chúng ta sẽ thấy cách xây dựng của cổ nhân về Linh Quy Bát Pháp là rất phù hợp với mục đích trên.



Hình 20. SƠ ĐỒ BÁT QUÁI CỦA HỆ THỜI CHÂM TRONG ĐÔNG Y HỌC: LINH QUY BÁT PHÁP

C. THUẬT TOÁN TÍNH MÃ SỐ LINH QUY BÁT PHÁP

Thuật toán tính mã số Linh Quy Bát Pháp dựa vào các mã số ngày, giờ trong các Bảng 25 và 26 Cụ thể là

Mã số huyệt LQBP (ký hiệu là MSLQBP) =
 (Mã số Can ngày + Mã số Chi ngày) + (Mã số Can giờ + Mã số Chi giờ), modulo f

với

$f = 9$ cho ngày Can Dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm),
 $f = 6$ cho ngày Can Âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý).

VÍ DỤ

- 1) Ngày Giáp Tý, giờ Ất Sửu. Đó là ngày Can Dương, $f = 9$. Ta được

$$\text{MSLQBP} = (10 + 7) + (8 + 3) \text{ modulo } 9 = 33 \text{ modulo } 9 = 6.$$

Vậy huyệt mờ là huyệt Công Tôn.(Bảng 24).

- 2) Ngày Ất Sửu, giờ Kỷ Mão . Đó là ngày Can Âm, $f = 6$.Ta được

$$\text{MSLQBP} = (9 + 10) + (9 + 6) \text{ modulo } 6 = 34 \text{ modulo } 6 = 4.$$

Vậy huyệt mờ là huyệt Túc Lâm Khấp 9 (Bảng 24).

- 3) Ngày Giáp Tý, giờ Giáp Tý . Đó là ngày Can Dương , $f = 9$. Ta được huyệt MSLQBP = 8. Đó là huyệt Nội Quan.

D. SỰ HỖ TRỢ HUYỆT

Trong Linh Quy Bát Pháp, có hiện tượng các huyệt hỗ trợ cho nhau, theo Bảng 27, Bảng 24 và Hình 20:

QUAN HỆ	CHỦ - KHÁCH	CHA - MẸ	VỢ - CHỒNG	ANH - EM
Mạch	Nhâm - Âm Kiểu	Xung - Âm Duy	Đốc - Dương Kiểu	Đối - Dương Duy
Kinh	Phế - Thận	Tâm Bào - Tỳ	T.Trường-Bg Quang	Đồm - Tam Tiêu
Huyệt	Liệt Khuyết - Chiểu Hải	Nội Quan - Công Tôn	Hậu Khê - Thân Mạch	Túc Lâm Khấp - Ngoại Quan
Què	Lý 9 - Khôn 2	Kiên 6 - Cấn 8	Đoài 7 - Khám 1	Tốn 4 - Chấn 3

Bảng 27.. SỰ HỖ TRỢ HUYỆT TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

Những vấn đề về lý luận trong Linh Quy Bát Pháp là không đơn giản. Tuy nhiên, về mã số Can Chi của ngày và giờ có thể có những nhận xét sau:

- Các mã số về Can, Chi giờ (Bảng 26) nói chung đi theo trình tự tự nhiên về thời gian với hai modulo khác nhau, modulo 5 cho Can và modulo 6 cho Chi.

- Các mã số về Can, Chi ngày (Bảng 25) chứa hai ý :

a) Các mã số này một mặt dựa vào nguyên lý tương hợp Giáp hợp Kỷ hóa Thổ...

b) Mặt khác, các mã số này cũng còn dựa vào mã số Hà Đô (Hình 17):

Giáp - Kỵ	≈	Thổ	5, 10
Ất - Canh	≈	Kim	4, 9
Bính - Tân	≈	Thủy	1, 6
Đinh - Nhâm	≈	Mộc	3, 8
Mậu - Quý	≈	Hỏa	2, 7

Cuối cùng, cổ nhân lấy mã số Hà Đô lớn nhất, chẳng hạn với Thổ thì chọn mã số 10, lớn hơn 5. Mặt khác, còn có một chi tiết gần với thuyết thống nhất Rồng xanh và Hổ trắng của Lão Tử, tức là thống nhất Thủy với Hỏa thành một, và trong hai mã số 6 (thuộc Thủy) và 7 (thuộc Hỏa) cổ nhân đã chọn mã số 7 cho liên tục với các mã số khác là 10, 9, 8.

Về thuật toán tìm mã số các huyệt trong Linh Quy Bát Pháp, nếu chỉ đóng khung trong bùn thân hệ này, thì còn rất khó hiểu. Nói chung, toàn bộ hệ Linh Quy Bát Pháp còn mang nhiều tính chất rất bí ẩn về thuật toán. Theo chúng tôi, vì Linh Quy Bát Pháp là một học thuyết về Thiên - Địa - Nhân hợp nhất - do ý nghĩa bản thể của nó - nên, nếu không tính thêm đến "môi trường" bên ngoài, với những tác động xác định của nó lên nhân thể, chúng ta sẽ rất khó lòng hiểu được các thuật toán của Linh Quy Bát Pháp.

Trong Triết cổ Đông phương, môi trường hiểu là "Trời, Đất" với các Tiết khí khác nhau, trong một cái "Dịch" (vận động) tuần hoàn tương đối phức tạp, mang nhiều tính xoắn lắc... Một trong các học thuyết về Tiết khí là học thuyết Độn Giáp. Thành thử, có thể là học thuyết này có khả năng làm sáng tỏ hơn hệ thống thuật toán rất bí ẩn của Linh Quy Bát Pháp. Và quả thực như thế ...

Một điểm khác. Có người nói rằng trong hệ thuật toán của Linh Quy Bát Pháp, căn bản chỉ có phép cộng... Sao lại đơn giản đến thế?

Nhưng nếu lịch sử Y học Đông phương nói chung, và Thời Châm học nói riêng, đã chứng tỏ được tính màu nhiệm của Linh Quy Bát Pháp, thì chắc chắn chúng ta phải tìm hiểu tại sao các phép cộng đơn giản đến thế lại đã đưa đến những hệ quả rất sâu xa về hoạt động Tâm - Sinh - Lý của con người trong Vũ trụ! Ở đây, cần nêu lên mấy điểm sau :

1) Qua Linh Quy Bát Pháp, chúng ta thấy rằng trong phương pháp luận toán học dùng để mô hình hóa, phương pháp luận số nguyên với modulo có khả năng có một vị trí đặc biệt mà lịch sử đã ít nhiều nhận, chỉ vì "tính đơn giản" của nó.

2) Thực ra, trong Triết cổ Đông phương, số nguyên chỉ là một trong nhiều thành phần xác định một quá trình hay hiện tượng. Vì ngoài số (nguyên) nói chung còn có các tượng là các Quẻ(icon), và Quẻ lại có phần Tiên thiên và phần Hậu thiên, còn các huyệt lại liên quan đến những hệ thống khác như Kinh Dịch chẳng hạn.

3) Về căn bản, Triết cổ Đông phương là một hệ thống nhiều thuyết không tách rời nhau, có thể nói là hệ thống này chia thành "nhiều lớp" khác nhau, vừa bổ sung cho nhau, vừa thống nhất với nhau. Xây dựng một học thuyết "chỉ một lớp" phải chẳng chỉ là một điều không thể nào hiện thực được, và nếu quả thực cổ nhân đã nhận thức được như thế khi muốn đi sâu vào cấu trúc sự sống, là một điều hết sức phức tạp, thì đây chính là sự khôn ngoan, sáng suốt của cha ông chúng ta.

III. CÁC BẢNG VỀ LINH QUY BÁT PHÁP

Sau đây là một số Bảng về Linh Quy Bát Pháp.

NỬA THỨ NHẤT CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Ngày	01 02	03 04	05 06	07 08	09 10	11 12	13 14	15	16	17 18	19 20	21 22	23 24	25 26	27 28	29 30
Giờ																
23-01	8 5	2 3	5 5	5 1	7 1	2 2	1 5	3 6	8 4	5 2	1 4	4 2	2 2	6 5	8 5	
01-03	6 3	5 1	3 3	3 4	5 5	9 6	4 3	1 4	6 1	3 6	8 2	7 6	9 6	4 2	6 3	
03-05	4 1	3 5	6 1	1 2	3 2	7 4	2 1	4 2	4 5	1 3	6 6	5 4	3 4	2 6	4 6	
05-07	2 4	1 3	4 5	4 6	1 6	5 1	9 5	2 6	7 3	8 1	4 3	3 2	1 2	5 4	2 4	
07-09	9 2	8 6	2 3	2 4	4 4	3 5	7 2	9 4	5 1	2 5	2 1	1 5	8 6	3 2	5 2	
09-11	3 6	6 4	9 6	9 2	2 2	6 3	5 6	7 1	3 5	9 3	5 5	8 3	6 3	1 6	3 6	

C

11-13	7 4	6 2	4 4	4 5	6 6	1 1	5 4	2 5	7 2	4 1	9 3	8 1	1 1	5 3	7 4
13-15	5 2	4 6	7 2	2 3	4 3	8 5	3 2	5 3	5 6	2 4	7 1	6 5	4 5	3 1	5 1
15-17	3 5	2 4	5 6	5 1	2 1	6 2	1 6	3 1	8 4	9 2	5 4	4 3	2 3	6 5	3 5
17-19	1 3	9 1	3 4	3 5	5 5	4 6	8 3	1 5	6 2	3 6	3 2	2 6	9 1	6 3	6 3
19-21	4 1	7 5	1 1	1 3	3 3	7 4	6 1	8 2	4 6	1 4	6 6	9 4	7 4	2 1	4 1
21-23	2 5	1 3	8 5	8 6	1 1	5 2	9 5	6 6	2 3	8 2	4 4	3 2	5 2	9 4	2 5

NỬA THỨ HAI CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

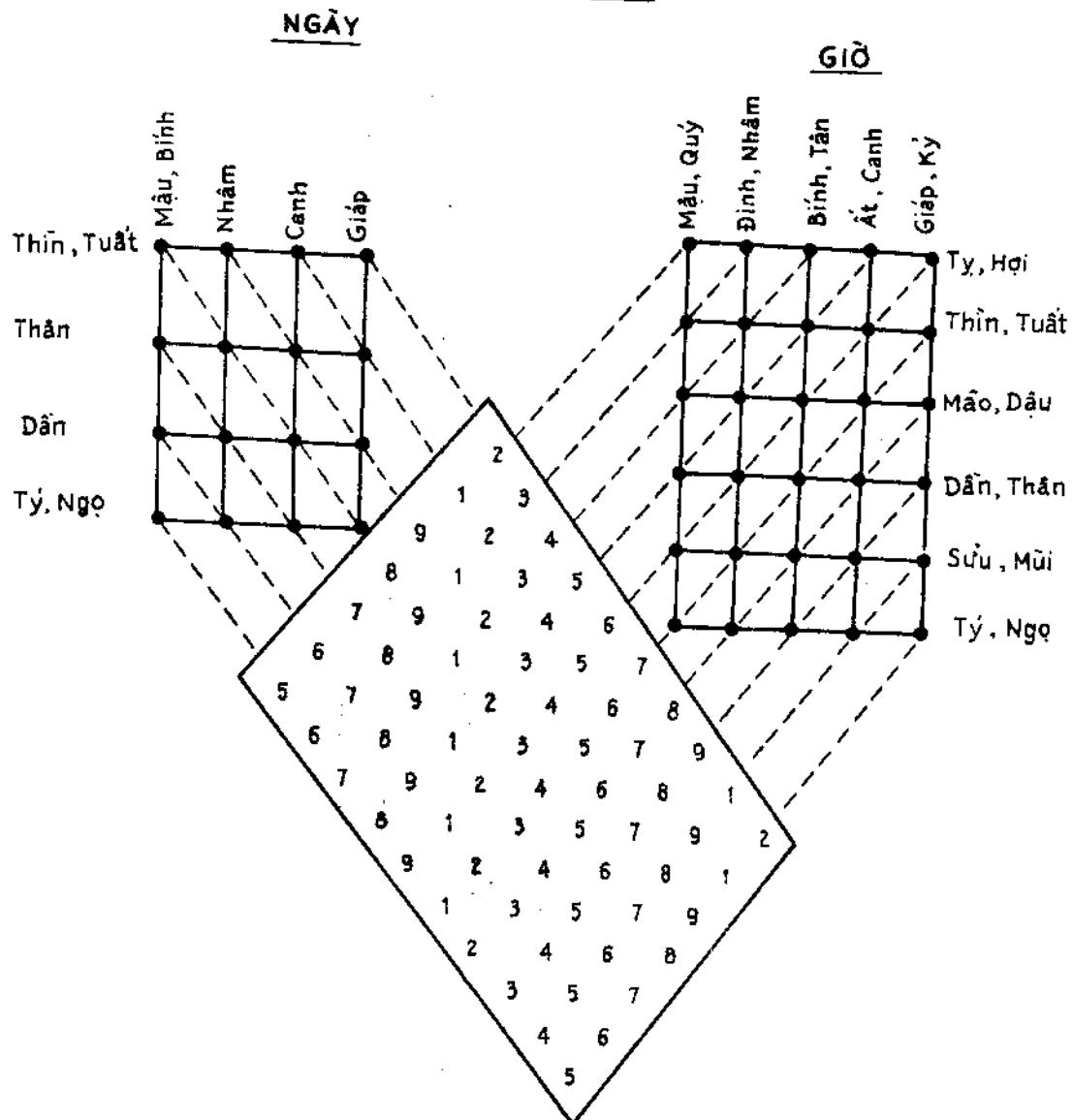
Ngày	1 32	33 34	35 36	37 38	39 40	41 42	43 44	45	46	47 48	49 50	51 52	53 54	55 56	57 58	59 60
Giờ																
23-01	8 5	3 4	5 5	5 1	6 6	2 2	1 5	4 1	8 4	5 2	9 3	4 2	2 2	7 6	8 5	
01-03	6 3	6 2	3 3	3 4	4 4	9 6	4 3	2 5	6 1	3 6	7 1	7 6	9 6	5 3	6 3	
03-05	4 1	4 6	6 1	1 2	2 1	7 4	2 1	3 3	4 5	1 3	5 5	5 4	3 4	3 1	4 6	
05-07	2 4	2 4	4 5	4 6	9 5	5 1	9 5	3 1	7 3	8 1	3 2	3 2	1 2	6 5	2 4	
07-09	9 2	9 1	2 3	2 4	3 3	3 5	7 2	1 5	5 1	2 5	1 6	1 5	8 6	4 3	5 2	
09-11	3 6	7 5	9 6	9 2	1 1	6 3	5 6	8 2	2 3	5 9	3 4	4 4	8 3	6 3	2 1	3 6

C

11-13	7 4	5 3	4 4	4 5	5 5	1 1	5 4	3 6	7 2	4 1	8 2	8 1	1 1	6 4	7 4
13-15	5 2	3 1	7 2	2 3	3 2	8 5	3 2	6 4	5 6	2 4	6 6	6 5	4 5	4 2	5 1
15-17	3 5	3 5	5 6	5 1	1 6	6 2	1 6	4 2	8 4	9 2	4 3	4 3	2 3	7 6	3 5
17-19	1 3	1 2	3 4	3 5	4 4	4 6	8 3	2 6	6 2	3 6	2 1	2 6	9 1	5 4	6 3
19-21	4 1	8 6	1 1	1 3	2 2	7 4	6 1	9 3	4 6	1 4	5 5	9 4	7 4	3 2	4 1
21-23	2 5	2 4	8 5	8 6	9 6	5 2	9 5	7 1	2 3	8 2	3 3	3 2	5 2	1 5	2 5

Bảng 28. BẢNG LINH QUY BÁT PHÁP TRÍCH TỪ CHÂM CÚU ĐẠI THÀNH CỦA NGUYỄN VĂN THẮNG, NHƯNG CÓ THÊM TÍNH ĐỐI XUNG TÂM C. CỦA TÁC GIẢ. TÍNH ĐỐI XUNG NÀY SẼ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU TRONG ĐỘN GIÁP SAU NÀY.

NGÀY DƯƠNG



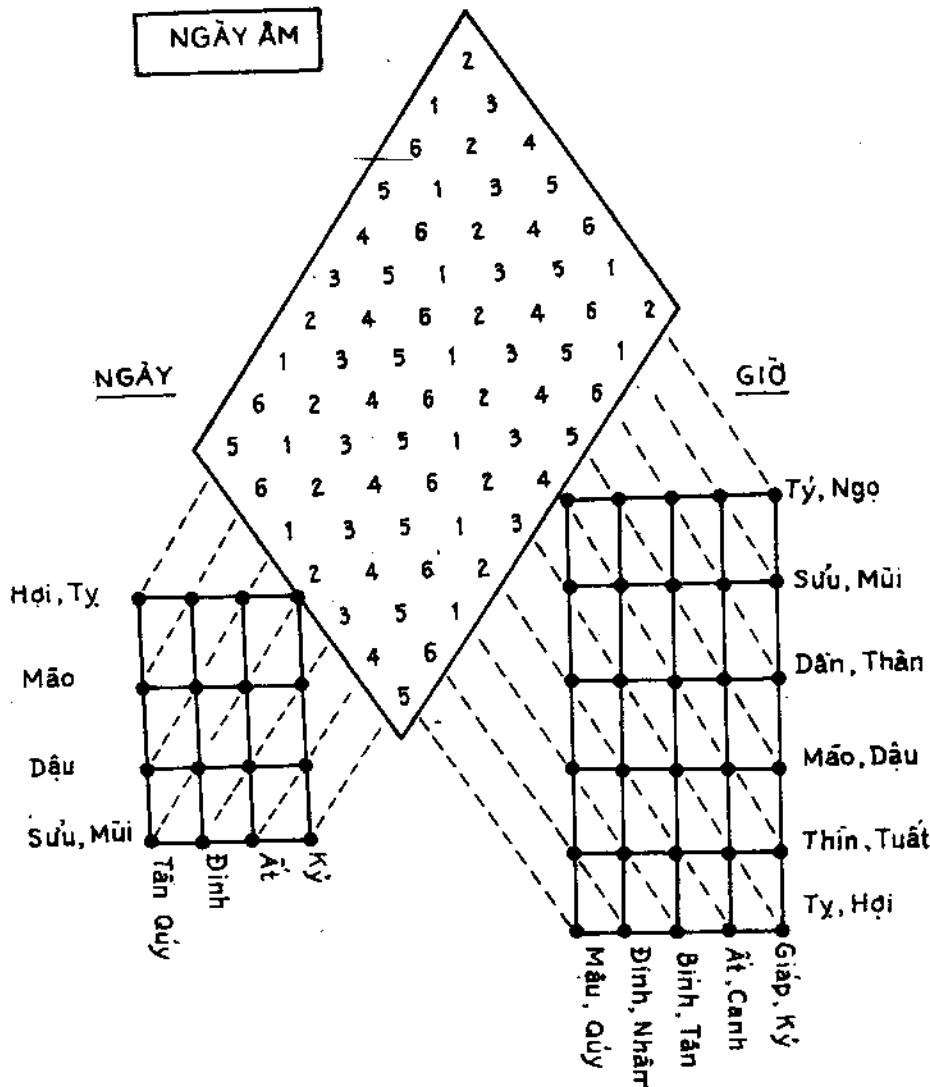
Bảng 28a. BẢNG TÌM HUYỆT LINH QUY BÁT PHÁP THEO
NGÀY GIỜ CAN CHI NGÀY DƯƠNG (LÊ THÀNH LÂN)

Chúng ta cần lưu ý đến tính đều đặn của Bảng này. Suy cho cùng, đây là hệ quả của tính "cộng" trong thuật toán của Linh Quy Bát Pháp và tính "trình tự tự nhiên" trong mã số giờ.

Chú ý của chúng tôi (NHP) khi giới thiệu Bảng lại này là cốt để nêu lên **loại** tính chất thứ tự sau,

2	3	4	5	6	7	8	9	1	2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	1
9	1	2	3	4	5	6	7	8	9

mà chúng ta sẽ gặp lại trong học thuyết Độn Giáp sau này



Bảng 28b. BÀNG TÌM HUYỆT LINH QUY BÁT PHÁP THEO
NGÀY GIỜ CAN CHI. NGÀY ÂM (LÊ THÀNH LÂN)

Nếu cho ngày theo Dương lịch, thì dùng các Bảng 14g, 14h, 14i để chuyển sang ngôn ngữ Can Chi.

Và sau đây là Bảng thực dụng của chúng tôi, (Bảng 29) có thể giúp bạn đọc tìm ngay huyệt mở của Linh Quy Bát Pháp căn cứ vào ngày, tháng, năm Dương lịch.

Loại Bảng này của chúng tôi (cũng như Bảng Tý Ngọ Lưu Chú của chúng tôi) hoàn toàn không có giá trị lý thuyết gì cả. Tuy nhiên bạn đọc có thể tra huyệt theo Bảng đó một cách thành thạo.

Bảng 29 gồm hai phần, tương ứng với hai nửa của Linh Quy Bát Pháp, và được sử dụng theo phương pháp xê dịch: Tất cả các ngày có mặt trong các Bảng 29 đều tương ứng với các ngày đầu của

Bảng tìm huyệt tương ứng với nửa trên của Linh Quy Bát Pháp

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm												
1992		18		18		17		16		15		14
1993		12		13		12		11		10		09
1994		07		08		07		06		05		04
1995		02		03		02		01	30		29	
1996	28		28		27		26		24		23	
1997	22		23		22		21		19		18	
1998	17		18		17		16		14		13	
1999	12		13		12		11		09		08	
2000	07		07		06		05		03		02	

Bảng tìm huyệt tương ứng với nửa dưới của Linh Quy Bát Pháp

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm												
1992	19		19		18		17		15		14	
1993	13		14		13		12		10		09	
1994	08		09		08		07		05		04	
1995	03		04		03		02	31		30		29
1996		27		27		26		25		24		23
1997		21		22		21		20		19		18
1998		16		17		16		15		14		13
1999		11		12		11		10		09		08
2000		06		06		05		04		03		02

Bảng 29. BẢNG TÌM HUYỆT LINH QUY BÁT PHÁP MỘT CÁCH THỰC DỤNG

các Bảng Linh Quy Bát Pháp, tức là các ngày 01 và 31. Các ngày không có mặt trong các Bảng 29, chúng ta dùng phương pháp xê dịch, có thể rõ qua các ví dụ sau:

1) Tìm huyệt Linh Quy Bát Pháp tại ngày 18 tháng 2 năm 1992, 12 giờ.

Số 18 có mặt trong Bảng 29 (nửa trên, tại tháng 2 năm 1992). Ngoài ra, giờ 12 nằm trong khoảng 11-13 của nửa trên của Bảng 28. Nhìn Bảng 28, ta được số 7. Vậy huyệt mờ là huyệt Hậu Khê (Bảng 24).

- 2) Tìm huyệt của Linh Quy Bát Pháp ngày 20 tháng 2 năm 1992, 5 giờ sáng.
Nếu ngày 18 -2 tương ứng với ngày 01, thì ngày 20 -2 tương ứng với ngày 03. Nhìn vào Bảng 28, ta
được số 3. Vậy huyệt mỏ là huyệt Ngoại Quan.
- 3) Tìm huyệt Linh Quy Bát Pháp tại ngày 18 tháng 9 năm 1992, giờ 22. Ta dùng nửa sau của Bảng
29. Theo đó, ngày 15-9-1992 là tương ứng với ngày 31 của nửa dưới của Linh Quy Bát Pháp. Vậy
ngày 18-9 là tương ứng với ngày 34 của Bảng 28. Xem Bảng 28 đó, ta được huyệt Túc Lâm Khấp với
mã số 4.

CHƯƠNG XV

MỘT SỐ YẾU TỐ VỀ THỜI BỆNH HỌC CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Trong phần này chúng tôi bổ sung một số yếu tố thuộc thời bệnh học cổ Đông phương, để tài liệu được đầy đủ.

I. MẠCH VÀ BỐN MÙA

Các loại mạch bình thường là:

Mùa Xuân mạch huyền, mùa Hạ mạch hồng,
Mùa Thu mạch sác, mùa Đông mạch thạch,
Tứ Quý (các tháng 3,6,9,12 Âm lịch) mạch hoãn.

- 1) Mùa Xuân thấy mạch sác thì chết vào những ngày, giờ Canh, Tân (thuộc Kim), Thân, Dậu (thuộc Kim).
- 2) Mùa Hạ thấy mạch thạch thì chết vào những ngày, giờ Nhâm, Quý (thuộc Thủy), Tý, Hợi (thuộc Thủy).
- 3) Mùa Thu thấy mạch hồng thì chết vào những ngày, giờ Bính, Đinh (thuộc Hỏa), Tị, Ngọ (thuộc Hỏa).
- 4) Mùa Đông thấy mạch hoãn thì chết vào những ngày, giờ Mậu, Kỷ (thuộc Thổ), Thìn, Tuất (thuộc Thổ).
- 5) Tứ Quý thấy mạch huyền thì chết vào những ngày, giờ Giáp, Ất (thuộc Mộc), Dần, Mão (thuộc Mộc).

II. CÁC TRIỆU CHỨNG TẠNG TUYỆT (LÊ HỮU TRÁC)

TẠNG CAN

Mặt sưng đen, sạm lưỡi co xanh,
Chân tay mỏi rã, mắt thong manh,
Chảy nước mắt luôn, Can đã tuyệt,
Đến ngày Canh bệnh nặng, đến ngày Tân sẽ chết.

TẶNG TÂM

Mạch vàng sạm, thở so vai
Bàn tay sưng húp, chỉ tay nhẵn lì,
Nói cằn, nói nhả, nóng mè,
Đến ngày Nhâm bệnh nặng, đến ngày Quý sẽ chết.

TẶNG TÝ

Chân, rốn sưng, mặt bung vàng,
Ta di chẳng biết, chiếu giường tanh hôi,
Thịt da thô sít, vều mồi,
Đến ngày Giáp bệnh nặng, đến ngày Ất sẽ chết.

TẶNG PHẾ

Hơi miệng mũi thở hắt ra,
Môi vều sưng nhẵn, đen hòa tựa than,
Móng khô nẻ, da khô khan,
Đến ngày Bính bệnh nặng, đến ngày Đinh sẽ chết.

TẶNG THẬM

Mặt den, răng buốt, mắt mờ,
Lung đau như gãy, muớt mồ hôi ra,
Tóc khô, lại nhão thịt da,
Đến ngày Mậu bệnh nặng, đến ngày Kỷ sẽ chết.

III. GIÓ BỐN MÙA VÀ BỆNH TẬT

NGÀY HẠ CHÍ. Gió từ phương Nam thổi tới (Ly Phong), gọi là Đại Nhược Phong, sinh ra các bệnh ở tim, mạch, nhiệt.

NGÀY LẬP THU. Gió từ Tây Nam thổi tới (Khôn Phong), gọi là Mưu Phong, sinh các bệnh thuộc Tỳ, đau các cơ bắp bên trong, khí suy yếu.

NGÀY THU PHÂN. Gió từ Tây phương thổi tới (Đoài Phong), gọi là Cương Phong, phát ra những bệnh thuộc Tạng Phế và bì phu.

NGÀY LẬP ĐÔNG. Gió từ Tây Bắc thổi tới (Kiền Phong), gọi là Chiết Phong, sinh ra các bệnh ở Tiểu Trưởng, mạch Tiểu Trưởng thịnh thì tràn ra, mạch kết thì không thông, nên hay bị bệnh chết đột ngột.

NGÀY ĐÔNG CHÍ. Gió từ Bắc phương thổi tới (Khảm Phong), gọi là Thái Cương Phong, sinh những bệnh về Thận, bệnh ở xương, vai, lưng, gân, cánh tay, hàn khí.

NGÀY LẬP XUÂN. Gió từ Đông Bắc thổi tới (Cấn Phong), gọi là Hung Phong, sinh bệnh ở Đại Trưởng, ở sườn, ở nách và ở các khớp xương.

NGÀY XUÂN PHÂN. Gió từ phương Đông thổi tới (Chán Phong) , gọi là Anh Phong Nhi, gây các bệnh ở gan, gan.

NGÀY LẬP HẠ. Gió từ Đông Nam thổi tới (Tốn Phong), gọi là Nhược Phong, sinh các bệnh ở dạ dày, cơ bắp, mình mẩy thấy nặng nề."

Hải Thượng Lãn Ông kết luận:

TÂM THÚ TRÊN ĐÂY, CÁC BẬC THÁNH NHÂN LẨN TRÁNH NHƯ TÊN ĐẠN

IV. TẶC PHONG

Có các thứ gió độc sau:

- Các tháng Dần Mão (1,2) thuộc Mộc, tránh gió từ phương Tây thổi đến.
- Các tháng Tị, Ngọ (4, 5) thuộc Hỏa, tránh gió từ phương Bắc thổi đến.
- Các tháng Thân, Dậu (7,8) thuộc Kim, tránh gió từ phương Nam thổi đến.
- Các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (3,6,9,12) thuộc Thổ, tránh gió từ phương Đông thổi đến..
- Các tháng Hợi, Tý (10,11) thuộc Thủy, tránh gió từ phương Nam thổi đến.

V. NHÂN THẦN

Ngày Âm	Nhân Thần	Ngày Âm	Nhân Thần
Ngày 1	Ngón chân cái	Ngày 16	Hông
Ngày 2	Mắt cá ngoài	Ngày 17	Huyệt Khí Xung
Ngày 3	Đùi, háng	Ngày 18	Đùi háng
Ngày 4	Eo lưng	Ngày 19	Chân
Ngày 5	Miệng	Ngày 20	Mắt cá trong
Ngày 6	Tay	Ngày 21	Ngón chân út
Ngày 7	Mắt cá trong	Ngày 22	Mắt cá ngoài
Ngày 8	Cuồng tay	Ngày 23	Gan bàn chân
Ngày 9	Xương đít	Ngày 24	Kinh Thủ Dương Minh
Ngày 10	Eo lưng	Ngày 25	Kinh Túc Dương Minh
Ngày 11	Sống mũi	Ngày 26	Hông
Ngày 12	Mí tóc	Ngày 27	Đầu gối
Ngày 13	Hàm răng	Ngày 28	?
Ngày 14	Dạ dày	Ngày 29	Đầu gối
Ngày 15	Khắp người	Ngày 30	Gót chân

Nhân Thần là những điểm yếu của nhân thể, thay đổi theo thời gian . Cần tránh những va chạm tại những phần nói trên của cơ thể tại những ngày tương ứng.Ví dụ, ngày 11 Âm lịch cần tránh dụng chạm đến sống mũi...

Nhưng thực thể của nhân thần là gì?

PHẦN TOÁN HỌC

CHƯƠNG XVI

CẤU TRÚC TOÁN HỌC CỦA TÝ NGỌ LUU CHÚ

CẤU TRÚC NHỒM VÀ NGUYỄN LÝ BIỂU LÝ TƯỞNG TRUYỀN

I. MÃ SỐ CỦA TÝ NGỌ LUU CHÚ

Để phát hiện cấu trúc $C_{cir}(5)$ - Ngũ Hành của Tý Ngọ Lưu Chú một cách tường minh - trong lúc chiều dài của mỗi ngày đường kinh chủ đạo, không phải là 10 giờ mà lại 11 giờ, do sự có mặt của hai Kinh Tâm Bào và Tam Tiêu! - cần có một cách nhìn khác như sau, xuất phát từ một khái niệm mới gọi là khái niệm giờ mở lý tưởng như sau:

A. KHÁI NIỆM GIỜ MỞ LÝ TƯỞNG

Chúng tôi đưa ra một hệ thống giờ theo Bảng sau, gọi là hệ thống giờ mở lý tưởng:

	$m(m^+)$	$h(h^+)$	$w(w^+)$	$k(k^+)$	$t(t^+)$
DT	00	96	72	48	24
DW^+	12	108	84	60	36
DM	24	00	96	72	48
DK^+	36	12	108	84	60
DH	48	24	00	96	72
DT^+	60	36	12	108	84
DW	72	48	24	00	96
DM^+	84	60	36	12	108
DK	96	72	48	24	00
DH^+	108	84	60	36	12
DZ	12	36	60	84	108
DZ^+	48	72	96	00	24

Bảng 30. HỆ GIỜ LÝ TƯỞNG TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

B. MÃ SỐ CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Ký hiệu giờ lý tưởng là v chúng ta, theo Bảng trên, có

$v = 12Q$, Q chẵn với kinh Âm và kinh Tam Tiêu,
 Q lẻ với kinh Dương và kinh Tâm Bào.

Lại ký hiệu

$p = z$ modulo 10, $p \geq 0$, $z = u - v$, với u là giờ mờ thực sự của Tý Ngọ Lưu Chú

ta được Bảng mã số sau, gọi là Bảng mã số (p, Q)

	K(2)	H(6)	T(0)	W(4)	M(8)	AD
m	$DK(2,8)$	$DH(6,4)$	$DT(0,0)$	$DW(4,6)$	$DM(8,2)$	0
h	$DM(2,0)$	$DK(6,6)$	$DH(0,2)$	$DT(4,8)$	$DW(8,4)$	8
w	$DW(2,2)$	$DM(6,8)$	$DK(0,4)$	$DH(4,0)$	$DT(8,6)$	6
<i>Nguyên</i>	$DM(2,2)$	$DK(6,8)$	$DH(0,4)$	$DT(4,0)$	$DW(8,6)$	6
k	$DT(2,4)$	$DW(6,0)$	$DM(0,6)$	$DK(4,2)$	$DH(8,8)$	4
t	$DH(2,6)$	$DT(6,2)$	$DW(0,8)$	$DM(4,4)$	$DK(8,0)$	2
DZ	$DZ(k,2,7)$	$DZ(h,6,3)$	$DZ(t,0,9)$	$DZ(w,4,5)$	$DZ(m,8,1)$	1
$DZ(w,4,0) : $ huyệt nguyên của kinh Tâm Bào						

Bảng 31. BẢNG MÃ SỐ (p, Q) CỦA CÁC KINH ÂM

	K+(1)	H+(5)	T+(9)	W+(3)	M+(7)	AD
m^+	$DK^+(1,3)$	$DH^+(5,9)$	$DT^+(9,5)$	$DW^+(3,1)$	$DM^+(7,7)$	5
<i>Nguyên</i>	$DH^+(1,3)$	$DT^+(5,9)$	$DW^+(9,5)$	$DM^+(3,1)$	$DK^+(7,7)$	5
h^+	$DM^+(1,5)$	$DK^+(5,1)$	$DH^+(9,7)$	$DT^+(3,3)$	$DW^+(7,9)$	3
w^+	$DW^+(1,7)$	$DM^+(5,3)$	$DK^+(9,9)$	$DH^+(3,5)$	$DT^+(7,1)$	1
k^+	$DT^+(1,9)$	$DW^+(5,5)$	$DM^+(9,1)$	$DK^+(3,7)$	$DH^+(7,3)$	9
t^+	$DH^+(1,1)$	$DT^+(5,7)$	$DW^+(9,3)$	$DM^+(3,9)$	$DK^+(7,5)$	7
DZ^+	$DZ^+(w^+,1,8)$	$DZ^+(m^+,5,4)$	$DZ^+(k^+,9,0)$	$DZ^+(w^+,3,6)$	$DZ^+(t^+,7,2)$	0
$DZ^+(N,5,9) : $ huyệt nguyên của kinh Tam Tiêu						

Bảng 32. BẢNG MÃ SỐ (p, Q) CỦA CÁC KINH DƯƠNG

VÍ DỤ

- Với $DK(m)$, ta có

$$Q = 8, u = 88, v = 96, z = 88-98 = -8 = 2 \text{ modulo } 10,$$

$$p = 2, \rightarrow \text{mã số } DK(m,2,8)$$

- Với $DT^+(h^+)$, ta có

$$Q = 3, 4 = 39, v = 36, z = 39 - 36 = 3 = p \rightarrow \text{Mã số } DT^+(h^+, 3, 3).$$

Trong các Bảng trên, các chữ

K(2), H(6), T(0), W(4), M(8), K⁺(1), H⁺(5), T⁺(9), W⁺(3), M⁺(7)

là ký hiệu tập hợp của các cột tương ứng (vecto!). Còn ký hiệu AD sẽ được giải thích khi nói đến tính chất của Tý Ngọ Lưu Chú.

Ta nhận xét rằng tổng $p + Q$ là không thay đổi cho mỗi hàng (với modulo 10):

Hàng	m	h	w	nguyên	k	t	DZ
$p + Q$	0	2	4	4	6	8	9

Hàng	m^+	h^+	w^+	nguyên	k^+	t^+	DZ^+
$p + Q$	4	6	8	4	0	2	9

Bảng 33. VỀ TÍNH KHÔNG ĐỔI CỦA $p + Q$ THEO HÀNG

C. CÁC BẶC TÍNH NHÓM CỦA TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Tý Ngọ Lưu Chú với mã số $p + Q$ và các tập **T, T⁺, M, M⁺...** được phân thành hai nhóm:

NHÓM ÂM Q

Nhóm này gồm các phần tử sau:

$$Q = \{T(0,p,Q), K(2,p,Q), W(4,p,Q), H(6,p,Q), M(8,p,Q)\} = \{Q(J,p,Q)\},$$

$$J = 0, 2, 4, 6, 8, 10 = 0.$$

LUẬT HỢP THÀNH

$$Q(\mathbf{J}_1, p_1, Q_1) \cdot Q(\mathbf{J}_2, p_2, Q_2) = Q(\mathbf{J}_1 + \mathbf{J}_2, p_1 + p_2, Q_1 + Q_2 + AD(y, Z)),$$

modulo 10,

với

$$AD(m)=0, AD(h)=8, AD(w)=6, AD(k)=4, AD(t)=2, AD(Z)=1.$$

ĐƠN VỊ: $\mathbf{T}(0, p, Q)$

Ví dụ 1.

$$\mathbf{K}(2, p_1, Q_1) \cdot \mathbf{W}(4, p_2, Q_2) = \mathbf{H}(6, p_1 + p_2, Q_1 + Q_2 + AD),$$

cụ thể là :

$DK(m, 2, 8)$	$.DW(m, 4, 6)$	$= DH(m, 2+4=6, 8+6+0=4),$	$AD(m)=0$
$DM(h, 2, 0)$	$.DT(h, 4, 8)$	$= DK(h, 2+4=6, 0+8+8=6),$	$AD(h)=8$
$DW(w, 2, 2)$	$.DH(w, 4, 0)$	$= DM(w, 2+4=6, 2+0+6=8),$	$AD(w)=6$
$DT(k, 2, 4)$	$.DK(k, 4, 2)$	$= DW(k, 2+4=6, 4+2+4=0),$	$AD(k)=4$
$DH(t, 2, 6)$	$.DM(t, 4, 4)$	$= DT(t, 2+4=6, 6+4+2=2),$	$AD(t)=2$
$DZ(k, 2, 7)$	$.DZ(w, 4, 5)$	$= DZ(h, 2+4=6, 7+5+1=3),$	$AD(Z)=1$

Ví dụ 2.

$$\{\mathbf{K}(2, p_1, Q_1)\}^{-1} = \mathbf{W}(4, p_2, Q_2),$$

$DK(m, 2, 8)$	$.DM(m, 8, 2)$	$= DT(m, 2+8=0, 8+2+0=4),$	$AD(m)=0$
$DM(h, 2, 0)$	$.DW(h, 8, 4)$	$= DT(h, 2+8=0, 0+4+8=2),$	$AD(h)=8$
$DW(w, 2, 2)$	$.DT(w, 8, 6)$	$= DT(w, 2+8=0, 2+6+6=4),$	$AD(w)=6$
$DT(k, 2, 4)$	$.DH(k, 8, 2)$	$= DT(k, 2+8=0, 4+8+4=6),$	$AD(k)=4$
$DH(t, 2, 6)$	$.DK(t, 8, 0)$	$= DT(t, 2+8=0, 6+0+2=8),$	$AD(t)=2$
$DZ(k, 2, 7)$	$.DZ(m, 8, 1)$	$= DZ(t, 2+8=0, 7+1+1=9),$	$AD(Z)=1$

Ta cũng có thể thấy rằng

$$\{\mathbf{K}(2, p, Q)\}^2 = \mathbf{W}(4, p, Q), \quad \{\mathbf{W}(4, p, Q)\}^{-1} = \mathbf{H}(6, p, Q) \dots$$

NHÓM DƯƠNG R

Nhóm này gồm các phần tử sau:

$$R = \{\mathbf{T}^+(0, p, Q), \mathbf{K}^+(1, p, Q), \mathbf{W}^+(3, p, Q), \mathbf{H}^+(5, p, Q), \mathbf{M}^+(7, p, Q)\} = \{R^+(\mathbf{k}, p, Q)\},$$

$$\mathbf{k} = 1, 3, 5, 7, 9, 11 = 1.$$

LUẬT HỢP THÀNH

$$R^+(K_1, p_1, Q_1) \cdot R^+(K_2, p_2, Q_2) = R^+(K_1 + K_2 + 1, p_1 + p_2, Q_1 + Q_2 + AD(y^+, Z^+))$$

modulo 10,

với

$$AD(m^+) = 5, AD(h^+) = 3, AD(w^+) = 1, AD(k^+) = 9, AD(t^+) = 7, AD(Z^+) = 0.$$

ĐƠN VỊ: $T^+(3, p, Q)$.

Ví dụ.

$$K^+(1, p_1, Q_1) \cdot W^+(3, p_2, Q_2) = H^+(5, p_1 + p_2, Q_1 + Q_2 + AD),$$

hay là, cụ thể hơn:

$$\begin{array}{llll} DK^+(m^+, 1, 3) & DW^+(m^+, 3, 1) & = DH^+(m^+, 1+3+1=5, 3+1+5=9), & AD(m^+) = 5 \\ DM^+(h^+, 1, 5) & DT^+(h^+, 3, 3) & = DK^+(h^+, 1+3+1=5, 5+3+3=1), & AD(h^+) = 3 \\ DW^+(w^+, 1, 7) & DH^+(w^+, 3, 5) & = DM^+(w^+, 1+3+1=5, 7+5+1=3), & AD(w^+) = 1 \\ DT^+(k^+, 1, 9) & DK^+(k^+, 3, 7) & = DW^+(k^+, 1+3+1=5, 9+7+9=5), & AD(k^+) = 9 \\ DH^+(t^+, 1, 1) & DM^+(t^+, 3, 9) & = DT^+(t^+, 1+3+1=5, 1+9+7+7), & AD(t^+) = 7 \\ DZ^+(w^+, 1, 8) & DZ^+(h^+, 3, 6) & = DZ^+(m^+, 1+3+1=5, 8+6+0=4), & AD(Z^+) = 0 \end{array}$$

Cũng dễ chứng minh rằng:

$$(K^+(1, p, Q))^2 = W^+(3, p, Q),$$

$$\{W^+(3, p, Q)\}^{-1} = H^+(5, p, Q)...$$

II. NGUYÊN LÝ BIỂU LÝ TƯƠNG TRUYỀN TRONG TÝ NGỌ LUU CHÚ

BIỂU BIẾN CỘT CỦA CÁC YẾU TỐ CÁC NHÓM ÂM DƯƠNG Q VÀ R

Chúng ta hãy dùng biểu biến cột sau (vector):

$$K^+(1) = \begin{vmatrix} DK^+(m^+, 1, 3) \\ DM^+(h^+, 1, 5) \\ DW^+(w^+, 1, 7) \\ DT^+(k^+, 1, 9) \\ DH^+(t^+, 1, 1) \end{vmatrix} \quad H^+(5) = \begin{vmatrix} DH^+(m^+, 5, 9) \\ DK^+(h^+, 5, 1) \\ DM^+(w^+, 5, 3) \\ DW^+(k^+, 5, 5) \\ DT^+(t^+, 5, 7) \end{vmatrix}$$

và

$$\mathbf{K(2)} = \begin{vmatrix} DK(m, 2, 8) \\ DM(h, 2, 0) \\ DW(w, 2, 2) \\ DT(k, 2, 4) \\ DH(t, 2, 6) \end{vmatrix} \quad \mathbf{H(0)} = \begin{vmatrix} DH(m, 6, 4) \\ DK(h, 6, 3) \\ DM(w, 6, 8) \\ DW(k, 6, 0) \\ DT(t, 6, 2) \end{vmatrix}$$

Từ đó chúng ta dễ lập được các ma trận sau cho các phần tử các nhóm Âm và Dương như sau

$\mathbf{T^+(0)}$	$(\mathbf{T(0)})$	$m^+(m)$	$h^+(m)$	$w^+(w)$	$k^+(k)$	$t^+(t)$
DT^+	(DT)	1	0	0	0	0
DH^+	(DH)	0	1	0	0	0
DK^+	(DK)	0	0	1	0	0
DM^+	(DM)	0	0	0	1	0
DW^+	(DW)	0	0	0	0	1

$\mathbf{K^+(1)}$	$(\mathbf{K(2)})$	$m^+(m)$	$h^+(m)$	$w^+(w)$	$k^+(k)$	$t^+(t)$
DT^+	(DT)	0	0	0	1	0
DH^+	(DH)	0	0	0	0	1
DK^+	(DK)	1	0	0	0	0
DM^+	(DM)	0	1	0	0	0
DW^+	(DW)	0	0	1	0	0

$\mathbf{W^+(3)}$	$(\mathbf{W(4)})$	$m^+(m)$	$h^+(m)$	$w^+(w)$	$k^+(k)$	$t^+(t)$
DT^+	(DT)	0	1	0	0	0
DH^+	(DH)	0	0	1	0	0
DK^+	(DK)	0	0	0	1	0
DM^+	(DM)	0	0	0	0	1
DW^+	(DW)	1	0	0	0	0

$\mathbf{H^+(5)}$	$(\mathbf{H(6)})$	$m^+(m)$	$h^+(m)$	$w^+(w)$	$k^+(k)$	$t^+(t)$
DT^+	(DT)	0	0	0	0	1
DH^+	(DH)	1	0	0	0	0
DK^+	(DK)	0	1	0	0	0
DM^+	(DM)	0	0	1	0	0
DW^+	(DW)	0	0	0	1	0

M⁺(7)	(M(8))	<i>m⁺(m)</i>	<i>h⁺(m)</i>	<i>w⁺(w)</i>	<i>k⁺(k)</i>	<i>t⁺(t)</i>
<i>DT⁺</i>	<i>(DT)</i>	0	0	1	0	0
<i>DH⁺</i>	<i>(DH)</i>	0	0	0	1	0
<i>DK⁺</i>	<i>(DK)</i>	0	0	0	0	1
<i>DM⁺</i>	<i>(DM)</i>	1	0	0	0	0
<i>DW⁺</i>	<i>(DW)</i>	0	1	0	0	0

Bảng 34. BÀNG CÁC BIỂU DIỄN MA TRẬN CỦA TÝ NGỌ LUU CHÚ

Dễ thấy rằng **T(0)** và **T⁺(0)** là những ma trận đơn vị tương ứng với các nhóm Âm và Dương. Tiếp theo, bằng cách nhân trực tiếp ma trận, chẳng hạn với các ma trận sau:

$$\begin{pmatrix} 0 & 0 & 0 & 1 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 1 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 0 \end{pmatrix} \begin{pmatrix} 0 & 1 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 1 & 0 & 0 & 0 & 0 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 1 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & 0 \end{pmatrix} \dots$$

ta thu lại được các đẳng thức đã biết như

$$K(2).W(4) = M(6) \dots$$

Bây giờ, ta ký hiệu phép quay $2\pi / 5$ bởi **C**. Thế thì, dễ thấy rằng các nhóm sau đây là đẳng cấu với nhau :

$$C_{cir}(5) = \{e, C, C^2, C^3, C^4\} \approx Q \approx R.$$

NGUYÊN LÝ BIỂU LÝ TƯƠNG THUYỀN

Theo các kết quả thu được bằng ma trận trên, chúng ta thấy ngay rằng

$$DX^+(y^+) = DX(y) \quad (*)$$

do các vế trái và phải có những biểu diễn ma trận như nhau. Như thế, nguyên lý này - được sử dụng trong một số tình huống của Nạp Giáp trước đây - đã có mặt ngay trong cấu trúc của Tý Ngộ Lưu Chú, ở một cấu trúc đại số tương đối cao là cấu trúc các vectơ thuộc các nhóm Âm Dương **Q** và **R**, hay ngay ở các nhóm **Q** và **R**.

Cụ thể là chúng ta có thể thay đẳng thức (*) bằng các loại đẳng thức vectơ hay nhóm sau :

$$DQ(J) = DR(K)$$

hay

$$DQ = DR.$$

CHÚ Ý.

Đẳng thức (*) là một đẳng thức chính xác về *phương diện đại số* và có thể viết dưới dạng :

$$DX^+(y^+, t^+) = DX(y, t), \quad t^+ = -t, \quad (**)$$

Tuy nhiên, có thể vận dụng gần đúng đẳng thức này, như trong các trường hợp Nạp Giáp trên dây, do các huyệt hỗ trợ Nạp Giáp cách nhau 1 giờ cổ, $t^+ = -t = 1, -1$.

Sau này, chúng ta sẽ thấy một tình hình tương tự như thế khi nói đến một số hiện tượng lan truyền bệnh từ biểu (bên ngoài) sang lý (bên trong)...

III. NGÀY ĐƯỜNG KINH CHỦ ĐẠO THEO MÃ SỐ MỚI

Theo mã số mới (p, Q), các ngày đường kinh chủ đạo có thể viết dưới một dạng khác như sau:

Các ngày đường kinh Thận chủ đạo, $Q = 0$, và kinh Bàng Quang chủ đạo, $Q = 9$.

$DT(0,0)$	$DM(2,0)$	$DH(4,0)$ $DT(4,0)$ $DZ(4,0)$	$DW(6,0)$	$DK(8,0)$	$DZ(8,0+1)$
$DT^+(1,9)$	$DM^+(3,9)$	$DH^+(5,9)$ $DT^+(5,9)$ $DZ^+(5,9)$	$DW^+(7,9)$	$DK^+(9,9)$	$DZ^+(9,9+1)$
$p+Q = 0$	2	4	6	8	9

Các ngày đường kinh Can chủ đạo, $Q = 2$, và kinh Đầm chủ đạo, $Q = 1$.

$DM(8,2)$	$DH(0,2)$	$DW(2,2)$ $DM(2,2)$	$DK(2,2)$	$DT(4,2)$	$DZ(6,2+1)$
$DM^+(9,1)$	$DH^+(1,1)$	$DW^+(3,1)$ $DM^+(3,1)$	$DK^+(5,1)$	$DT^+(7,1)$	$DZ^+(7,1+1)$
$p+Q = 0$	2	4	6	8	9

Các ngày đường kinh Tâm chủ đạo, Q = 4, và kinh Tiểu Trường chủ đạo, Q = 3.

$DH(6,4)$	$DW(8,4)$	$DK(0,4)$ $DH(0,4)$	$DT(2,4)$	$DM(4,4)$	$DZ(4,4+1)$
$DH^+(7,3)$	$DW^+(9,3)$	$DK^+(1,3)$ $DH^+(1,3)$	$DT^+(3,3)$	$DM^+(5,3)$	$DZ^+(5,3+1)$
$p+Q = 0$	2	4	6	8	9

Các ngày đường kinh Tỳ chủ đạo, Q = 6, và kinh Vị chủ đạo, Q = 5.

$DW(4,6)$	$DK(6,6)$	$DT(8,6)$ $DT(8,6)$	$DM(0,6)$	$DH(2,6)$	$DZ(2,6+1)$
$DW^+(5,5)$	$DK^+(7,5)$	$DT^+(9,5)$ $DT^+(9,5)$	$DM^+(1,5)$	$DH^+(3,5)$	$DZ^+(3,5+1)$
$p+Q = 0$	2	4	6	8	9

Các ngày đường kinh Phổ chủ đạo, Q = 8, và kinh Đại Trường chủ đạo, Q = 7.

$DK(2,8)$	$DT(4,8)$	$DM(6,8)$ $DK(6,8)$ $DZ(6,8)$	$DH(8,8)$	$DW(0,8)$	$DZ(0,8+1)$
$DK^+(3,7)$	$DT^+(5,7)$	$DM^+(7,7)$ $DK^+(7,7)$ $DZ^+(7,7)$	$DH^+(9,7)$	$DW^+(1,7)$	$DZ^+(1,7+1)$
$p+Q = 0$	2	4	6	8	9

Nhập Giáp: $D\mathcal{Q} = D\mathcal{R}$

Bảng 35. TÝ NGỌ LUU CHÚ THEO MÃ SỐ (p, Q)

CHƯƠNG XVII

CẤU TRÚC TOÁN HỌC CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

NGUYỄN LÝ TƯƠNG HỢP ĐỔI NGẦU
THIÊN NHẤT SINH THỦY: ĐỔI XỨNG NGUỒN
TÌNH KHÍ THẦN
TÌNH CHẤT TỐPÔ CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Nói chung, những vấn đề toán học trong Linh Quy Bát Pháp là những bài toán rất khó, có thể nói là rất ẩn. Lý do chủ yếu là ở chỗ trong lúc Tý Ngọ Lưu Chú được xây dựng trên cấu trúc Ngũ Hành, thì Linh Quy Bát Pháp lại được xây dựng trên một cấu trúc phức tạp hơn là cấu trúc Bát Quái - Cửu Cung. Nhưng cấu trúc Bát Quái - Cửu Cung chỉ được làm sáng tỏ trong một học thuyết khác về Tiết khí là học thuyết Độn Giáp.

Tuy nhiên tài năng của cổ nhân là ở chỗ, ngay khi chưa trình bày lý thuyết về Tiết khí, cũng đã xây dựng được lý thuyết về Linh Quy Bát Pháp, bằng một số thuật toán xác định, tưởng chừng không hề ảnh hưởng đến Tiết khí, nhưng thực ra lại gần đúng nằm ngay trong lòng lý thuyết đó.

Vì thế, một số nghiên cứu toán học trong chương này chỉ mang tính sơ bộ.

Cũng cần nhấn mạnh đến vai trò các Lạc trong một số bài toán của Linh Quy Bát Pháp, vì Lạc về mặt toán học, chính là những thực thể tạo nên các quan hệ mà mang tính đối xứng...

L VẤN ĐỀ BỐN ĐƯỜNG KINH BỊ LOẠI TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

Như đã thấy ngay từ đầu của học thuyết Linh Quy Bát Pháp, trong khi kết hợp với các Kỷ Kinh Bát Mạch, thì bốn đường Kinh Chính là Tâm, Đại Trường, Can và Vị đã "bị loại" ra ngoài. Tại sao? Về mặt thực tế, chỉ có thực nghiệm mới làm sáng tỏ được cơ chế "loại" bốn đường kinh đó. Nhưng tất nhiên điều này không có nghĩa là chỉ có thực nghiệm mới giải thích được những bí ẩn đó. Vì chúng ta biết rằng Triết cổ Đông phương là một học thuyết về đối xứng, cũng theo phương pháp luận đối xứng như trong Vật lý Lý Thuyết hiện đại. Mà sở dĩ như thế là vì con người chúng ta cũng là một hệ thống mang nhiều tính đối xứng khác nhau. Thành thử, trong những bài toán bí ẩn nhất của Triết Đông phương, về Vũ Trụ hay nhân thế, cần luôn luôn hướng về phương pháp luận đối xứng. Đây là một bài toán đa tiêu chuẩn về đối xứng.

Theo dòng suy nghĩ này, chúng tôi đề ra một cách giải bài toán bốn đường Kinh bị loại đó, dựa vào nhiều tính đối xứng khác nhau như sau.

Trước hết chúng ta hãy quay lại nguyên lý tương hợp Can - Hành, được viết lại dưới dạng Bảng sau:

GIÁP - KỶ	ẤT-CANH	BÍNH-TÂN	ĐINH-NHÂM	MẬU- QUÝ
Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa

Bảng 36. QUAN HỆ CAN - HÀNH THỨ NHẤT

Bây giờ, chúng ta chuyển sang một quan hệ Can- Hành khác

GIÁP - ẤT	BÍNH-ĐINH	MẬU - KỶ	CANH - TÂN	NHÂM - QUÝ
Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy

Bảng 37. QUAN HỆ CAN - HÀNH THỨ HAI

Tiếp theo, ta lại xét mối quan hệ Can -Kinh dưới dạng Bảng sau

GIÁP - KỶ	ẤT -CANH	BÍNH- TÂN	ĐINH -NHÂM	MẬU- QUÝ
$M^+_0 \cdot W_0$	$M_0 \cdot K^+_0$	$H^+_0 \cdot K_0$	$H_0 \cdot T^+_0$	$W^+_0 \cdot T_0$

Bảng 38. QUAN HỆ CAN - KINH

A. NGUYỄN LÝ TƯƠNG HỢP BỐI NGẦU

Bây giờ, kết hợp ba Bảng trên lại với nhau, ta được Bảng sau

Bảng 37	Bảng 36	Bảng 38
Giáp - Ất \approx Mộc	Mộc \approx Đinh-Nhâm	Đinh-Nhâm \approx $H_0 \cdot T^+_0$
Bính- Đinh \approx Hỏa	Hỏa \approx Mậu-Quý	Mậu-Quý \approx $W^+_0 \cdot T_0$
Mậu- Kỷ \approx Thổ	Thổ \approx Giáp-Kỷ	Giáp-Kỷ \approx $M^+_0 \cdot W_0$
Canh-Tân \approx Kim	Kim \approx Ất-Canh	Ất-Canh \approx $M_0 \cdot K^+_0$
Nhâm -Quý \approx Thủy	Thủy \approx Bính-Tân	Bính-Tân \approx $H^+_0 \cdot K_0$

Bảng 39. DÃY CÁC QUAN HỆ CAN-HÀNH-KINH

Từ Bảng 39, ta suy ra ngay mối quan hệ cần tìm sau

Giáp - Ất	Bính - Đinh	Mậu- Kỷ	Canh-Tân	Nhâm-Quý
$H_0 \cdot T^+_0$	$W^+_0 \cdot T_0$	$M^+_0 \cdot W_0$	$M_0 \cdot K^+_0$	$H^+_0 \cdot K_0$

Bảng 40. NGUYỄN LÝ TƯƠNG HỢP ĐỐI NGẦU

Quan hệ này- tính được từ nguyên lý Tương hợp- gọi là *nguyên lý Tương hợp đối ngẫu* (dual) kết quả của sự phối hợp giữa nguyên lý Tương hợp với tính đối xứng Ngũ Hành.

Như thế, theo nguyên lý Tương hợp đối ngẫu này, 8 đường Kinh Chính được chia thành 4 lớp, tương ứng với các Thiên Can từng đôi Giáp - Ất, Bính - Đinh...xếp theo Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy:

$$\{H_0 \cdot T^+_0\}, \quad \{W^+_0 \cdot T_0\}, \quad \{M^+_0 \cdot W_0\}, \quad \{M_0 \cdot K^+_0\}, \quad \{H^+_0 \cdot K_0\}.$$

Bảng 41. CÁC CẶP ĐƯỜNG KINH THEO NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP ĐỐI NGÃU
và trong mỗi cặp, các thành viên không được tách rời nhau.

B. THIỀM NHẤT SINH THỦY : TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN

Bài toán đặt ra là một bài toán đa tiêu chuẩn, với tiêu chuẩn đầu là nguyên lý tương hợp đối ngẫu. Tiêu chuẩn thứ hai là một tiêu chuẩn cũng hết quan trọng, gọi là **tính Đối xứng Nguồn**, có hai sắc thái, với nội dung như sau.

SẮC THÁI THỰC THỂ CỦA TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN

Sắc thái này xuất phát từ hệ thống các Lạc Phu - Phụ, mà chúng ta đã nói tới trước đây trong Chương II Phần I. Bây giờ, chúng ta hãy diễn các quan hệ Phu Phụ đó dưới dạng ký hiệu, và một lần nữa chúng ta thấy ở đây lại xuất hiện nguyên lý Biểu lý tương truyền :

Tâm-Phé	Tiểu Trưởng- Đại Trưởng	Can-Tỳ	Đôm- Vị
$H_0(y) \cdot K_0(y)$	$H^+_0(y^+) \cdot K_0^+(y^+)$	$M_0(y) \cdot W_0(y)$	$M^+_0(y^+) \cdot W_0^+(y^+)$
Tâm Bào- Thận		Tam Tiêu - Bàng Quang	
$Z_0(y) \cdot T_0(y)$	$Z^+_0(y^+) \cdot T_0^+(y^+)$		

Bảng 42a. QUAN HỆ PHU PHỤ, XUẤT XỨ THỰC THỂ CỦA TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN

Trong các mối quan hệ trên, chúng ta không xét đến bình diện Tiên thiên, xem các phép thay đổi chỉ liên quan đến bình diện Hậu thiên ($T_a, H_a = \text{inv}$) nên không ghi các khí Tiên thiên y_a vào trong các công thức của các đường kinh.

Những quan hệ tạo nên bởi các Lạc Phu Phụ được trình bày ở Hình 93. Hình này có một tính đối xứng đặc biệt, với một trục đặc biệt đi qua khoảng giữa các Kinh Tâm Bào- Thận, Tam Tiêu- Bàng Quang, Tâm - Tỳ, Tiểu Trưởng - Vị, Can- Phé, Đôm- Đại Trưởng.

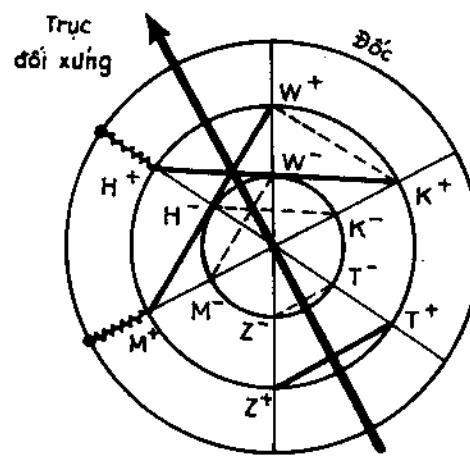
Trục này gọi là trục đối xứng Phu Phụ hay **trục Đối xứng Nguồn**, còn bản thân tính đối xứng gọi là **tính Đối xứng Nguồn**. Các yếu tố đối xứng trục qua tính Đối xứng Nguồn trên là

$$\begin{aligned} H_0 &\leftrightarrow W_0 \\ K_0 &\leftrightarrow M_0 \\ Z_0 &\leftrightarrow T_0 \end{aligned} \tag{α}$$

TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN

SẮC THÁI GIẢI TÍCH CỦA TÍNH ĐỔI XỨNG NGUỒN

Chúng ta hãy tìm một cơ sở khác của tính Đổi xứng Nguồn. Đó là sắc thái giải tích, xuất phát từ các hệ phương trình cân bằng của các đường Kinh Chính, viết lại để đọc giả dễ theo dõi:



Hình 93. BIỂU HIỆN HÌNH HỌC CỦA TÍNH ĐỔI XỨNG NGUỒN

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN TRÁI, KINH ÂM

$$M_o(y, y_a) = \{(\bar{K} \cup H) \cap (\bar{W} \cup T)\}(y) = M(y)$$

$$H_o(y, y_a) = \{(\bar{T} \cup W) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y) \times T_a$$

$$W_o(y, y_a) = \{(\bar{M} \cup K) \cap (\bar{T} \cup H)\}(y) \times T_a$$

$$K_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{M} \cup W)\}(y) = K(y)$$

$$T_o(y, y_a) = \{(\bar{W} \cup M) \cap (\bar{H} \cup K)\}(y) \times H_a$$

$$Z_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cup T) \cap (\bar{K} \cup M)\}(y) \times T_a$$

HỆ PHƯƠNG TRÌNH 12 ĐƯỜNG KINH CHÍNH BÊN PHẢI, KINH ÂM

$$M_o(y, y_a) = \{(\bar{K} \cap T) \cup (\bar{W} \cap H)\}(y) = M(y)$$

$$H_o(y, y_a) = \{(\bar{T} \cap M) \cup (\bar{K} \cap W)\}(y) \times T_a$$

$$W_o(y, y_a) = \{(\bar{M} \cap H) \cup (\bar{T} \cap K)\}(y) \times T_a$$

$$K_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cap W) \cup (\bar{M} \cap T)\}(y) = K(y)$$

$$T_o(y, y_a) = \{(\bar{W} \cap K) \cup (\bar{H} \cap M)\}(y) \times H_a$$

$$Z_o(y, y_a) = \{(\bar{H} \cap M) \cup (\bar{K} \cap T)\}(y) \times T_a$$

Nếu chúng ta thực hiện phép hoán vị (α) , viết dưới dạng chi tiết hơn sau:

$$\begin{aligned} M &\leftrightarrow K, H \leftrightarrow W, T \leftrightarrow T \\ T_a &\leftrightarrow T_a, H_a \leftrightarrow H_a \\ M_o &\leftrightarrow K_o, H_o \leftrightarrow W_o, T_o \leftrightarrow T_o \end{aligned} \tag{\beta}$$

thì 4 phương trình đầu tiên của cả hai hệ sẽ hoán vị cho nhau, phương trình thứ 5 của T vẫn giữ nguyên. Như thế trong khuôn khổ cấu trúc Ngũ Hành thì các hệ phương trình cân bằng là không đổi đối với phép hoán vị. Sự kiện này trong Vật lý học gọi là bất biến, ký hiệu là inv (từ chữ invariant). Các nhà vật lý gọi đó là bất biến (α) hay inv. (α)

Nhưng nếu bây giờ chúng ta không hạn chế ở các hệ phương trình Ngũ Hành, mà xét thêm phương trình của Tâm Bào và Tam Tiêu, thì rõ ràng sẽ xuất hiện một sự kiện không inv ở các phương trình của Tâm Bào và Tam Tiêu. Tính bất biến (α) bị vi phạm. Đó là một điều tất yếu không thể tránh được.

Vấn đề là tìm xem sự vi phạm tính bất biến là tối thiểu ở đâu.

Nếu chúng ta xem xét các phương trình của Tâm Bào (và Tam Tiêu) thì thấy rằng phương trình này ở hệ phái có phần $(\bar{H} \cap M)$ trùng với phương trình của Thận. Chính điều này có nghĩa là sự vi phạm bất biến (α) sẽ tối thiểu khi xem Tâm Bào "gần" với Thận.

Thành thử nếu không kể đến sự khác nhau giữa T_o và Z_o , thì phép hoán vị (β) gần đúng như phép hoán vị (α) . Và đó chính là tính chất giải tích (gần đúng) của tính Đối xứng Nguồn.

C. SỰ LOẠI BỐN ĐƯỜNG KINH

Đến đây, chúng ta cần kết hợp hai tiêu chuẩn là nguyên lý Tương hợp đối ngẫu và tính Đối xứng Nguồn lại với nhau.

Với tính Đối xứng Nguồn, chúng ta diễn ra như sau :

1) Do điều kiện $T_a = \text{inv}, H_a = \text{inv}$ chúng ta - như trên - không ghi các lượng y_a vào các công thức sau.

2) Chúng ta lại sử dụng nguyên lý Biểu lý tương truyền, tức là thực hiện phép thay thế

$X(y)$ bằng $X^+(y^+)$ hay ngược lại.

Ta được Bảng sau :

	(a)	(b)	(c)
$M_o \leftrightarrow K_o$	$M_o(y) \leftrightarrow K_o(y)$	$M_o(y) \leftrightarrow K^+_o(y^+)$	$M^+_o(y^+) \leftrightarrow K_o(y)$
$H_o \leftrightarrow W_o$	$H_o(y) \leftrightarrow W_o(y)$	$H_o(y) \leftrightarrow W^+_o(y^+)$	$H^+_o(y^+) \leftrightarrow W_o(y)$
$T_o \leftrightarrow T_o$	$T_o(y) \leftrightarrow T_o(y)$	$T_o(y) \leftrightarrow T^+_o(y^+)$	$T^+_o(y^+) \leftrightarrow T_o(y)$

Bảng 42b .CÁC CẶP ĐƯỜNG KINH CHÍNH THEO TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN

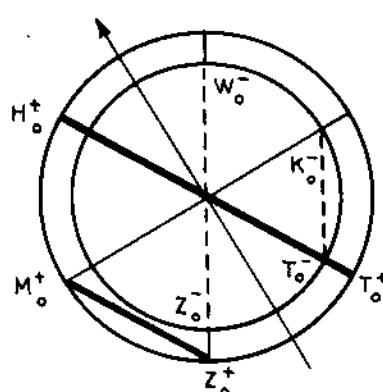
Đến đây, chúng ta đổi chiều các kết quả thu được từ hai tiêu chuẩn trên là các Bảng 42a và 42b. Rõ ràng chỉ có các cặp ở (c) Bảng 42b, khi kết hợp với nhau thành bộ $\{M^+_o, K_o, H^+_o, W_o, T^+_o, T_o\}$, mới phù hợp với Bảng 42a. Bộ này là điểm chung giữa hai tiêu chuẩn trên. Như thế là bốn đường Kinh M_o, K^+_o, H_o, W^+_o bị loại.

II. BÀI TOÁN KẾT HỢP BỐN ĐƯỜNG KINH TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

Chúng ta trở lại Bảng 27 về sự kết hợp các huyệt hay đường Kinh trong Linh Quy Bát Pháp;

(m)	(n)	(p)	(q)
$Z^+_o - M^+_o$	$H^+_o - T^+_o$	$K_o - T_o$	$W_o - Z_o$

Hai trường hợp (m), (n) là do sự tồn tại các Lạc nối các Kinh liên tiếp nhau trong Đại Chu Thiên. Còn hai trường hợp sau (p), (q) lại do tính đối xứng của hai trường hợp trên qua trục Đối xứng Nguồn (Hình 94)



Hình 94. SỰ KẾT HỢP CÁC ĐƯỜNG KINH TRONG LINH QUY BÁT PHÁP
VÀ TÍNH ĐỐI XỨNG NGUỒN.

III. BÀI TOÁN KẾT HỢP KINH VỚI MẠCH TRONG LINH QUY BÁT PHÁP. TINH, KHÍ, THẦN

Chúng ta hãy xét mối quan hệ giữa các Kinh và Mạch trong Linh Quy Bát Pháp, song song với bài toán Tinh, Khí, Thần.

1) Cặp $\{Z^+_{\text{o}} \approx H^+_{\text{o}}\}$, Kinh H^+_{o} xét ở hệ trái trong lân cận của nghiệm chung của hai hệ phải, trái.

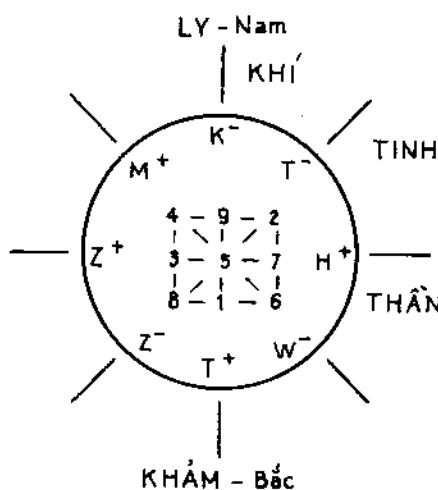
Trục nối hai Kinh này (Hình 20) rõ ràng mang tính Dương, đi qua cả hai Mạch Dương là Mạch Dương Duy và Mạch Đốc. Trục này có thể gọi là trục Thần, do nó liên đới tới Tâm qua Tiêu Trưởng, mà Tâm thì tàng Thần.

Chúng ta biết rằng Mạch Dương Duy có chức năng điều hòa các Kinh Dương, trong lúc đó thì Mạch Đốc là Mạch Dương quan trọng nhất, còn giao hội huyết các đường Kinh Dương $K^+_{\text{o}}, H^+_{\text{o}}, Z^+_{\text{o}}$ (tức là huyết X 8) lại nằm trên đường Kinh Tam Tiêu. Cho nên, sự có mặt các Mạch Đốc và Dương Duy trên trục Thần - Dương là hợp lý.

2) Cặp $\{Z_{\text{o}} \approx T_{\text{o}}\}$, Kinh T_{o} ở hệ phải, trong lân cận của nghiệm chung. Trục này mang tính Âm, có liên quan đến Thận, mà Thận thì tàng Tinh. Trục này đi qua hai mạch Âm là Âm Duy và Âm Kiểu. Trục này có thể gọi là trục Tinh.

Với Mạch Âm Duy có chức năng điều hòa các Kinh Âm, còn giao hội huyết các Kinh Âm $K_{\text{o}}, H_{\text{o}}, Z_{\text{o}}$ (tức là huyết IX) lại nằm trên Tâm Bào Kinh, nên chúng ta thấy rằng việc Mạch Âm Duy kết hợp với Tâm Bào Kinh và Kinh Thận là hợp lý.

3) Cặp $\{M^+_{\text{o}}, W_{\text{o}}\}$ có liên quan đến nguyên lý Tương hợp đối ngẫu (Bảng 40). Cặp này tạo nên trục Trung ương do, theo nguyên lý Tương hợp đối ngẫu (Bảng 40), hai yếu tố của cặp này hợp nhau để "hóa" thành Trung ương Thổ.



Hình 95. CÁC TRỤC TINH, KHÍ, THẦN VÀ TRUNG ƯƠNG TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

4) Cặp $\{T^+_o, K_o\}$ có thể cho là trực Khí, do Phế chủ khí. Mặt khác, trên Mạch Nhâm có một huyệt hết sức quan trọng là huyệt Khí Hải (biển Khí). Thành thử ta có sự phối hợp Nhâm - Phế.

5) Giữa các đường Kinh và các Mạch còn lại M^+_o, T^+_o, W_o, T_o , Âm Kiểu, Dương Kiểu, Xung, Đối thì rõ ràng cách ghép, Thận - Âm Kiểu, Bàng Quang - Dương Kiểu, Xung - Tỳ và Đối - Đǒm là hợp lý nhất (Hình 98).

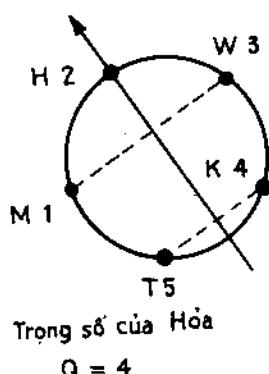
IV . MỘT NHẬN XÉT VỀ MÃ SỐ LINH QUY BÁT PHÁP VÀ BÀI TOÁN PHƯƠNG HƯỚNG

Có thể đưa ra một nhận xét về mã số của Linh Quy Bát Pháp dựa trên tính Đối xứng Nguồn. Trước hết chúng ta nhận xét rằng các hệ phương trình cân bằng các đường Kinh nhận nhiều tính đối xứng trực, đi qua các Hành khác nhau (Hình 98,99, 100,101).

Nếu gọi chỉ số các Hành theo Bảng sau (với modulo 5)

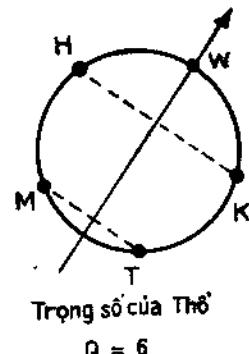
MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
— 1	— 2	— 3	— 4	— 5

thì rõ ràng tổng các chỉ số các Hành đối xứng với nhau là bằng nhau, tổng số này chúng tôi gọi là trọng số của Hành nằm trên trực đối xứng.



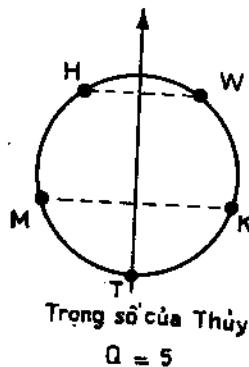
Hình 96. TÍNH ĐỐI XỨNG TRỰC
QUA HÀNH HỎA

$$\text{Trọng số Hành Hỏa} = 2(H) + 2(H) = 1(M) + 3(W) = 5(T) + 4(K) = 4 \text{ modulo } 5$$



Hình 97. TÍNH ĐỐI XỨNG TRỰC
QUA HÀNH THỔ

$$\text{Trọng số Hành Thổ} = 3(W) + 3(W) = 2(H) + 4(K) = 1(M) + 5(T) = 6$$



Hình 98. TÍNH ĐỐI XỨNG TRỰC QUA HÀNH THẬN

$$\begin{aligned} \text{Trọng số Hành Thận} &= 2(H) + 3(T) = 1(M) + 4(K) = \\ &= 5(T) + 5(T) = 5 \text{ modulo } 5 \end{aligned}$$

Nguồn gốc của tính chất trên rất là giản đơn, đó chỉ là hệ quả của tính hoán vị vòng quanh 5 vật (Hành).

Nhưng nếu bây giờ chúng ta vận dụng tinh thần này vào mã số Linh Quy Bát Pháp, thì chúng ta cũng có một tình hình như thế, nhưng chỉ với Hành Thận mà thôi, nghĩa là chỉ trong khuôn khổ của tính Đối xứng Nguồn, khi không xét đến các Hành Z.

Quả vậy, theo Linh Quy Bát Pháp thì với tính Đối xứng Nguồn: $M \leftrightarrow K, H \leftrightarrow W, T \leftrightarrow T$, ta có ngay đẳng thức:

$$\begin{aligned} 4\{\text{Mã số}(M^+)\} + 9\{\text{Mã số}(K)\} &= 7\{\text{Mã số}(H^+)\} + 6\{\text{Mã số}(W)\} = \\ &= 1\{\text{Mã số}(T^+)\} + 2\{\text{Mã số}(T)\} = 3 \text{ modulo } 10. \end{aligned}$$

(Ta đã bỏ chỉ số 0 cho đơn giản). Phải chăng đây là một dụng ý của cổ nhân, hay chỉ là một điều "tình cờ"?

Tuy nhiên, nếu chỉ chú trọng đến tính chất tổng mã số không thay đổi này, thì rõ ràng chúng ta có nhiều khả năng về phương hướng của Linh Quy Bát Pháp (các Hình 99, 100, 101).

Các Hình này nói lên một điều: Ly-Hỏa không cứ chỉ ở phương Nam, Khâm-Thủy không cứ chỉ ở phương Bắc, Đoái không cứ chỉ ở phương Tây và Chấn không cứ chỉ ở phương Đông.

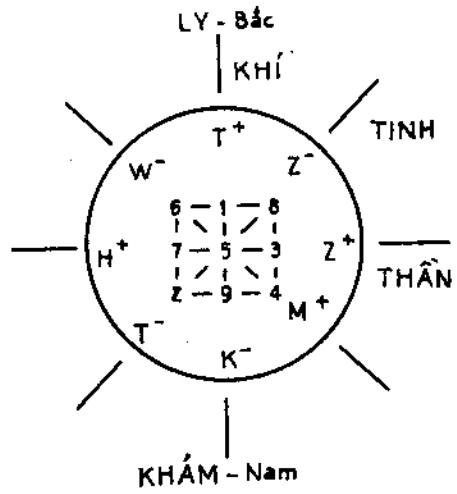
Cụ thể hơn: Với Bắc bán cầu thì Ly - Hỏa ở phương Nam, cũng như Khâm - Thủy ở phương Bắc là đúng. Còn với Nam bán cầu thì sao? Tất nhiên với bán cầu này thì Nhiệt - Hỏa lại ở phương Bắc, còn Hân - Thủy lại ở phương Nam!

Mặt khác, Đông và Tây chỉ là hai khái niệm tương đối, đối với hai người ở hai điểm đối lập của Quả Đất, cùng úp mặt xuống đất và đều cùng hướng về phương Bắc - và nếu công nhận Đông ở bên phải còn Tây ở bên trái - thì cái gọi là Đông của người này, lại là Tây của người kia và ngược lại!

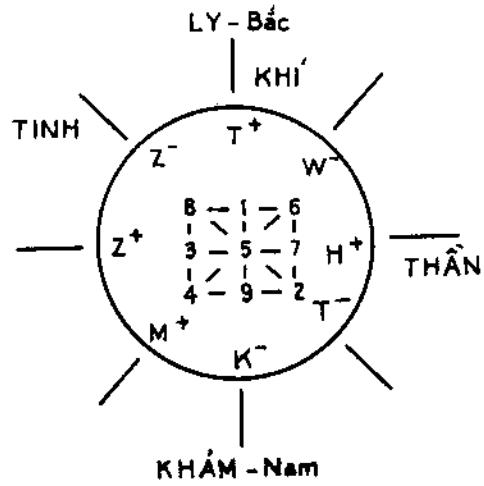
Còn nếu ở trên đường Xích Đạo thì sao?

Còn nếu di chuyển từ Bắc bán cầu sang Nam bán cầu thì sao?

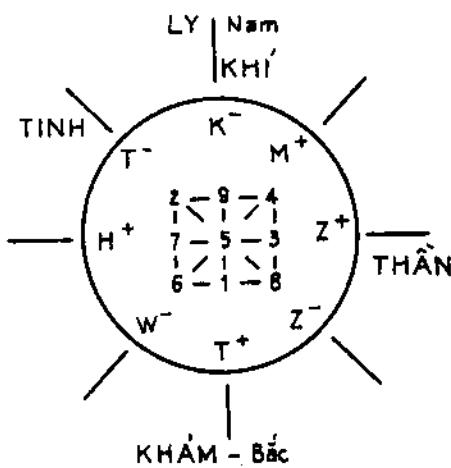
Đây chỉ là một số gợi ý của chúng tôi.



Hình 99



Hình 100



Hình 101

V. TÍNH CHẤT TÔPÔ CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Trong Linh Quy Bát Pháp nói riêng và trong Triết cổ Đông phương nói chung, có những biểu hiện tôpô, cụ thể dưới dạng con đường số 8 hay là Mebius, như đã bàn tới trong Phần Đại cương.

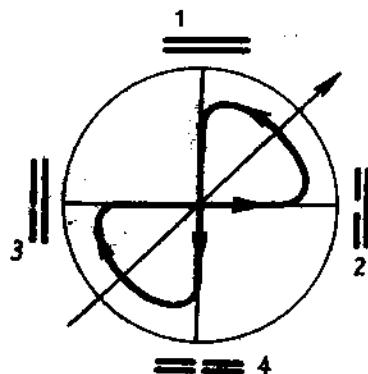
Cũng như đã thấy ở đây, sự kiện này biểu thị một trong những quan điểm cơ bản của cổ nhân là mọi vật đều Dịch, Dịch theo những con đường xoắn lắc.

Tại đây, chúng ta hãy di cụ thể vào tính chất tôpô của Linh Quy Bát Pháp.

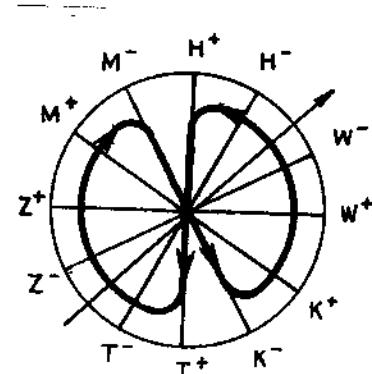
1). Nếu chúng ta đánh số hào Âm ở dưới có giá trị 1, hào Âm ở trên có giá trị 2, mọi hào Dương đều có giá trị bằng 0, sau đó cộng các giá trị đó lại với nhau rồi thêm 1 vào để thành giá trị của cả Quẻ, thì sẽ thu được Bảng giá trị sau của các Quẻ Thái Âm, Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm :

Thái Âm	Thiếu Dương	Thái Dương	Thiếu Âm
$1+2+1=4$	$0+2+1=3$	$0+0+1=1$	$1+0+1=2$

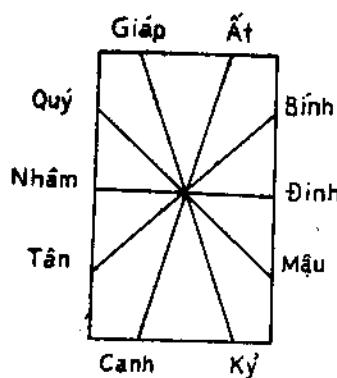
Tiếp theo, nếu đi theo chiều tăng hay giảm liên tục của các giá trị các Quẻ, thì sẽ thấy rằng chúng ta đi theo con đường số 8 ! (Hình 102).



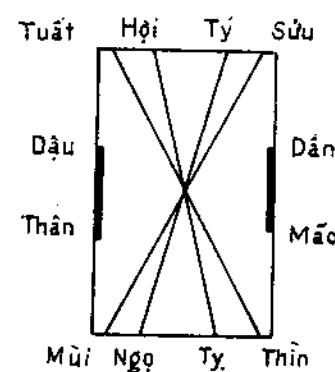
Hình 102. CON ĐƯỜNG SỐ 8 CỦA TỨ TƯỢNG



Hình 103. CON ĐƯỜNG SỐ 8 CỦA Đ.C.THIÊN



Hình 104. TÔPÔ LÁ MEBIUS



Hình 105. TÔPÔ BÌNH KLEIN

Tương tự như thế, nếu xếp các đường kinh theo trình tự thông thường: Thận, Tâm Bào, Tiểu Trưởng, Đồm, Can, Tiểu Trưởng, Tâm, Tý, Vị, Phế, Bàng Quang, Thận (Hình 103), thì con đường Đại Chu Thiên cũng là một con đường số 8.

Tiếp theo, nếu đồng nhất các Can Chi cùng mã số ngày, giờ Linh Quy Bát Pháp lại với nhau, (Hình 104,105) chúng ta cũng được các hình tôpô của lá Mebius hay bình Klein (Hình 9).

Tính chất tôpô là Mebius có ý nghĩa sâu xa gì?

Trong một loạt thực nghiệm ở Trường Đại học Colorado, sau khi tạo được các phân tử hữu cơ, người ta cho các xích phân tử đó tự khép kín lại. Họ thấy có hai loại khác nhau. Một loại khép kín thành băng trụ. Còn loại thứ hai khép kín thành băng Mebius. Các phép đo với máy cộng hưởng từ hạt nhân cho thấy rằng hai dạng tôpô khác nhau đó lại có những tính năng khác nhau, dù có phổ năng lượng như nhau. Các băng trụ có độ cứng của tinh thể. Còn các băng Mebius lại lỏng như dầu. Như thế, ta thấy Tự nhiên đã chọn hai con đường tôpô khác nhau... với những tính năng khác nhau!

CẤU TRÚC TỐAN HỌC CỦA LINH QUY BÁT PHÁP NẰM Ở CHỖ NÀO ?

Chúng ta đã cố gắng giải một số bài toán của Linh Quy Bát Pháp, nhưng phải thừa nhận rằng chưa đi sâu được vào bản chất cấu trúc toán học của hệ này. Chúng ta chưa phát hiện được cái gì nằm đằng sau Bảng 28 của hệ Linh Quy Bát Pháp..

Theo chúng tôi, như đã nói trước đây, khung toán học của Linh Quy Bát Pháp còn nằm trong một hệ thống khác, rộng hơn và sâu hơn, với ba tập hợp số

$$\{1,7,4\}, \{3,9,6\} \text{ và } \{2,8,5\}.$$

Trong ba tập hợp này, tập $\{2,8,5\}$ được biểu hiện rõ nhất trong Linh Quy Bát Pháp với trục Tinh và các Kinh Tâm Bào và Thận.

Còn để rõ vị trí hai tập khác, cần đi sâu hơn vào cấu trúc của Bát Quái và hình vuông sao Thủ.

PHẦN III

SƠ LƯỢC VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BÁN THỰC NGHIỆM TRONG CHẨN ĐOÁN DÔNG Y

CHƯƠNG XVIII

BÀI TÓAN CHẨN ĐOÁN ĐÔNG Y ĐẶT RA NHU THẾ NÀO ?

I. NỘI NGOẠI BẤT NỘI - BẤT NGOẠI NHÂN

Nói về bệnh, cần giải quyết hai vấn đề: nguyên nhân sinh bệnh và phân loại bệnh.

NGUYÊN NHÂN BỆNH :

Bệnh có thể phát sinh ra ở phần Âm hay phần Dương. Bệnh phát sinh ở phần Âm là do ăn uống, mùng giận thất thường... Bệnh phát sinh ở phần Dương là do nhiễm phái mưa gió, rét, nắng...

PHÂN LOẠI BỆNH :

Có ba loại.

- Loại do *ngoại nhân* là do cảm phái lục đàm (thời tiết: phong, hàn, thử, thấp, táo, bón).
- Loại vì thất tình (mùng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh) ở trạng thái thái quá là do *nội nhân*.
- Nếu do ăn uống, vấp ngã đàm... chém là do *bất nội, bất ngoại nhân*.

II. LOGIC TRUYỀN BIẾN BỆNH

ÂM CHỨNG VÀ DƯƠNG CHỨNG

Chứng hậu là tập hợp các chứng trạng biểu hiện khi các chức năng của cơ thể giảm sút, bất bình thường. Các chứng trạng xuất hiện rất phức tạp, lẫn lộn nhau, biến hóa nhiều cách, nhưng cũng có quy luật nhất định và lại còn quan hệ mật thiết với nhau.

Nói chung, khi mới phát bệnh, chính khí con người chưa bị suy yếu, và các chứng trạng xuất hiện với những hiện tượng dữ dội. Hiện tượng này gọi là *Dương chứng Tam Dương bệnh* gồm: Thái Dương, Dương Minh và Thiếu Dương. Nói chung đây là các bệnh loại *nhiệt chứng và thực chứng*.

Nếu trong quá trình bị bệnh mà chính khí nhân thể đã bị suy yếu, còn các chứng trạng lại biểu hiện một cách yếu đuối, thì các hiện tượng này gọi là *Âm chứng Tam Âm bệnh* gồm: Thái Âm, Thiếu Âm, Quyết Âm. Nói chung, đây là các bệnh loại *hàn chứng và hư chứng*.

Với các bệnh ngoại cảm thì tà khí lần lượt tiến sâu vào từ biểu (ngoài) sang lý (trong). Vì các Kinh Thái Dương (Kinh Tiểu Trưởng, Bàng Quang) là chủ phần biểu của nhân thể, nên khi tà đã từ ngoài lấn vào, thì trước hết phải xuất hiện các chứng hậu của các Kinh Thái Dương. Vì thế, bệnh của các Kinh Thái Dương có thể làm đại biểu cho các hiện tượng mới bị ngoại cảm.

Nếu bệnh của các Kinh Thái Dương không khỏi và lại truyền vào trong, thì có thể xuất hiện các chứng hậu của các Kinh Thiếu Dương (Tam Tiêu, Đớm) có phần bán biếu, bán lý...

Tiếp theo, bệnh có thể lại tiếp tục vào các Kinh Dương Minh (Đại Trường, Vị) và có tính lý.

Nếu khí tà đã truyền vào khắp các Kinh Dương mà bệnh vẫn không khỏi, và lúc đó chính khí lại đã hư, thì tà sẽ truyền vào các Kinh Âm, từ đó xuất hiện các chứng hậu của các Kinh Âm.

Trong các bệnh của các Kinh Âm, bệnh các Kinh Thái Âm (Phế, Tỳ) là bệnh nhẹ hơn cả, sau đó bệnh truyền đến các Kinh Thiếu Âm (Tâm, Thận), và thậm chí đến các Kinh Quyết Âm (Tam Bảo, Can).

NHIỆM TƯỢNG BIỂU LÝ TƯỢNG TRUYỀN

Do quan hệ biếu lý giữa các đường Kinh Dương và Âm, bệnh có thể truyền từ Thái Dương sang Thiếu Âm, hay từ Dương Minh sang Thái Âm, hay từ Thiếu Dương sang Quyết Âm. Các hiện tượng truyền bệnh này thường gặp trong lâm sàng và gọi là hiện tượng

BIỂU - LÝ TƯỢNG TRUYỀN,

mà chúng ta đã nói đến rất nhiều lần trước đây.

CÁC LOẠI TRUYỀN BIẾN BỆNH KHÁC

Nhưng sự phát triển của bệnh có thể có nhiều hình thái khác nhau, bệnh có thể truyền tắt từ Thái Dương sang Dương Minh mà không qua Thiếu Dương, mà cũng có thể không qua cả Thiếu Dương, cả Dương Minh mà truyền thẳng đến Tam Âm...

TRỰC CHỨNG

Đó là trường hợp tà không từ Dương Kinh truyền vào Âm Kinh, mà khi mới phát bệnh đã có ngay những chứng hậu của Tam Âm, chẳng hạn là các hiện tượng nôn mửa, ỉ chảy, đầy bụng, miệng khát... ở kinh Thái Âm. Lý do lâm bệnh là Dương khí không đủ, chính khí suy kém. Các chứng hậu Tam Âm đều có bệnh biến về trực chứng, thường hay gặp với các Kinh Thái Âm và Thiếu Âm.

LÝ CHỨNG CHUYỂN THÀNH BIỂU CHỨNG

Đó là các trường hợp người bệnh có chính khí dần dần trở lại. Khi trong lâm sàng người ta nhận thấy chứng Tam Âm chuyển thành chứng Tam Dương, thì có thể dự đoán rằng bệnh tình có chiều hướng phát triển tốt. Chẳng hạn đó là các trường hợp sau khi các triệu chứng nôn mửa, ỉ chảy (chứng Hậu Thái Âm) kết thúc, thì xoay sang các triệu chứng phát nóng, miệng khát (chứng hậu Dương Minh).

HỢP BỆNH

Đó là hiện tượng vài đường Kinh đồng thời bị cảm tà (khác với trường hợp truyền biến bệnh), chẳng hạn là trường hợp cả ba đường Kinh Dương đều bị bệnh....

Trong các sách Đông Y đều có trình bày chứng候 các tạng, phủ. Ở đây, chúng tôi chỉ nhấn mạnh tính logic của vấn đề nhằm đi vào phương pháp luận, chẳng hạn là hiện tượng truyền biến bệnh.

BÁT CƯƠNG VÀ TỨ CHẨN

Về mặt chẩn đoán, nói chung có Bát Cương (Âm Dương, Biểu Lý, Hán Nhiệt, Hư Thực) và Tứ Chẩn. Trong các sách Đông Y đều có trình bày Bát Cương và Tứ Chẩn một cách cặn kẽ.

Cần chú ý rằng Bát Cương lấy Âm Dương làm tổng cương.

III. LOGIC TRONG QUAN HỆ GIỮA TRIỆU CHỨNG VÀ BỆNH

TÍNH ĐA TRỊ, TÍNH KHÁCH QUAN VÀ CHỦ QUAN

Bài toán quyết định nhất trong Đông Y học (cũng như trong các khoa học khác) là xác lập mối quan hệ nhân quả giữa nguyên nhân và kết quả. Đây là một bài toán ngược dẫn đến những *nghiệm đa trị* nói chung, vì nhiều nguyên nhân khác nhau có thể dẫn đến một kết quả như nhau .

Bài toán này có tính bán thực nghiệm, một mặt dựa trên các *thống kê lâm sàng*, có toán học thống kê , máy móc tham gia , và mặt khác dựa vào *hệ chuyên gia* (lương y, bác sĩ, dược sĩ, nhà chữa bệnh bằng Trưởng sinh học).

Hệ chuyên gia mang tính chủ quan, tính nghệ thuật, nhiều lúc mang đến nhiều hiệu quả bất ngờ và thuộc vào *phản mềm* của bài toán.

Về *phản cứng* cho đến nay cốt lõi là các *phương trình tập mờ của Sanchez* mà chúng tôi sẽ trình bày sau đây trong phần toán học, chương sau.

LOGIC CHẨN ĐOÁN THEO TRƯỜNG THÌN

Theo Trường Thìn, logic chẩn đoán Đông Y gồm nhiều bước như sau:

1) CHẨN ĐOÁN KHÍ SUY HAY VƯỢNG

Cần cứ vào sự thống kê các loại triệu chứng theo cơ chế Âm Dương- Ngũ Hành Khí và theo loại triệu chứng nhận dạng khí nào suy hay vượng.

2) CHẨN ĐOÁN KINH BỊ BỆNH THEO CÁC HUYỆT CHẨN ĐOÁN MỘ, DU

Cần cứ vào sự thống kê chức năng các huyệt Mộ, Du... tương ứng với các đường Kinh xác định, người ta phát hiện Kinh có bệnh hàng cách ăn các huyệt trên, khi bệnh nhân có cảm giác đau.

3) KẾT LUẬN VỀ NGUYÊN NHÂN: KINH NÀO VỚI KHÍ NÀO SUY HAY VƯỢNG

Đó là kết quả tổng hợp hai bước trên.

4) SUY DIỄN VỀ CÁC HẬU QUẢ XA HƠN TRÊN CÁC KINH BỊ BỆNH

Vận dụng nguyên lý Âm Dương - Ngũ Hành sinh khắc để suy diễn ra các triệu chứng khác có liên quan đến kết luận 3), đồng thời để kiểm tra lại kết luận này.

VÍ DỤ . BẠI LIỆT NỬA NGƯỜI BÊN PHẢI NHÂN THỂ (TRƯƠNG THÌN)

1) TRIỆU CHỨNG

- a) Liệt tay (hay chân) phải, liệt thanh quản, mất ngủ, liệt mặt, táo bón do nhu động ruột yếu.
- b) Sung huyết ở phần trên cơ thể, xuất huyết não.
- c) Tiết nhiều nước miếng, nước mũi.
- d) Tức ngực, sinh bụng.
- e) Cơ thể gầy dãn, teo cơ, sợ lạnh, ớn lạnh.

PHÂN TÍCH TRIỆU CHỨNG THEO CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG- NGŨ HÀNH.

- a) Trό Mộc suy (Âm Mộc suy trong Kinh Âm = Dương Mộc suy trong kinh Dương)
- b) Trό Hỏa vượng ,
- c) Trό Thổ vượng,
- d) Trό Kim suy,
- e) Trό Thủy suy .

Kết luận : Thủy suy (Hình 106 cho khí Âm và 107 cho Khí Dương).

2) KINH MẮC BỆNH

Phương pháp dùng huyệt chẩn đoán là huyệt Mô, huyệt Du (Hình 72 và 73).

Chẳng hạn, nếu ấn đau các huyệt sau :Tỳ Du, Ý Xá, Chương Môn, Đại Trường Du, Thiên Xu, Vị Du, Vị Thương, Trung Quản, Phế Du, Phách Hộ, Trung phủ, thì các Kinh mắc bệnh sẽ là: Tỳ-Vị, Phế - Đại Trường (Biểu Lý tương truyền).

3) KẾT LUẬN VỀ BỆNH

Kết hợp phương pháp cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành và phương pháp ấn huyệt chẩn đoán ta kết luận về bệnh :

Tỳ (Âm)Thủy suy,Vị (Dương) Thủy suy, Phế (Âm)Thủy suy, Đại Trường (Dương) Thủy suy.

4) SUY DIỄN VỀ CÁC HẬU QUẢ XA HƠN TRÊN CÁC ĐƯỜNG KINH BỊ BỆNH

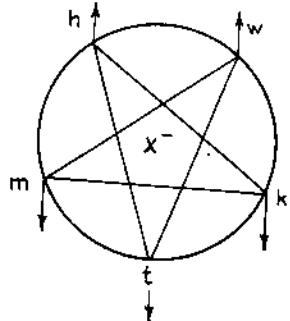
Nếu Thủy suy thì, theo cấu trúc Ngũ Hành, ta có thể suy ra là Mộc suy, và Kim suy, Thổ vượng, Hỏa vượng tại các kinh Tỳ, Vị, Phế, Đại Trường nói trên (Hình 108), tức là ta suy ra các hiện tượng sau:

Tỳ Mộc suy, Tỳ Kim suy, Tỳ Thổ vượng, Tỳ Hỏa vượng,

Vị Mộc suy, Vị Kim suy, Vị Thổ vượng, Vị Hỏa vượng,

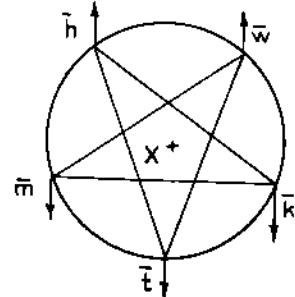
Phế Mộc suy, Phế Kim suy, Phế Thổ vượng, Phế Hỏa vượng,

Đại Trường Mộc suy, Đại Trường Kim suy, Đại Trường Thổ vượng, Đại Trường Hỏa vượng,



Hình 106

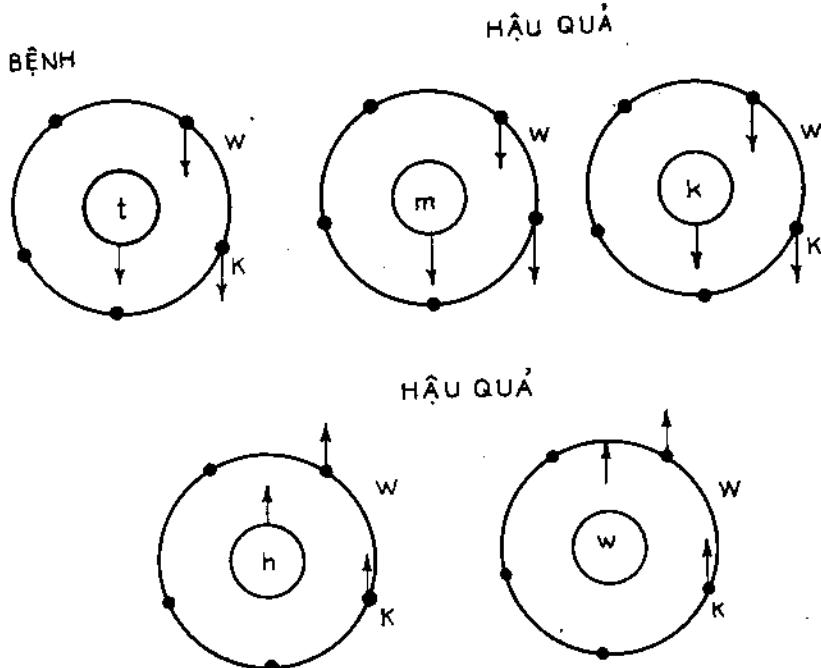
Do Âm Mộc suy, Âm Thủy suy, Âm Kim suy, Âm Thổ vượng, Âm Hỏa vượng trong các kinh Âm, nên kết luận:
Âm Thủy suy trong các Kinh Âm
(các ký hiệu không có dấu ngang đầu trỏ các Âm khí)



Hình 107

Do Dương Mộc suy, Dương Thủy suy, Dương Kim suy, Dương Thổ vượng, Dương Hỏa vượng trong các kinh Dương, nên kết luận:
Dương Thủy suy trong các Kinh Dương
(các ký hiệu với dấu ngang đầu trỏ các Dương khí)

m: Khí Âm Mộc, *h*: Khí Âm Hỏa, *w* : Khí Âm Thổ, *k*: Khí Âm Hỏa, *t* : Khí Âm Thủy
X = Kinh Âm , *\bar{X}* = Kinh Dương, *W*= Kinh Tỳ, Vị, *K* = Kinh Phế, Đại Trưởng



Hình 108. CÁC HẬU QUẢ SUY TỪ KẾT LUẬN THỦY SUY

Căn cứ vào các tư liệu thống kê về triệu chứng để kiểm tra lại các suy diễn Ngũ Hành này, từ đó khẳng định (hay bác bỏ) kết luận Âm Thủy suy trên các đường Kinh trên.

CHƯƠNG XIX

PHƯƠNG TRÌNH TẬP MỜ CỦA SANCHEZ

Đây là phần cứng của phương pháp chẩn đoán nói chung và trong Đông Y học nói riêng, mục đích là tìm lại nguyên nhân khi biết được kết quả, trên cơ sở một loại quan hệ nhân quả xác định. Công cụ cơ sở của bài toán là khái niệm quan hệ mờ.

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ MỜ

Cho hai tập, chẳng hạn là

$$E = \{x_1, x_2, x_3\} \text{ và } G = \{y_1, y_2\}.$$

Thế thì, theo định nghĩa, tập tích sẽ là

$$E \times G = \{x_i, y_k\} , \quad x_i \in E , \quad y_k \in G , \quad i = 1, 2, 3, \quad k = 1, 2.$$

Ví dụ. Tập E là tập bệnh nhân : $x_1 =$ Lan , $x_2 =$ Nam , $x_3 =$ Thu, còn G là tập các căn bệnh : $y_1 =$ Dương Mộc suy , $y_2 =$ Dương Hỏa vượng.

Ba bệnh nhân trên có thể mắc các bệnh này với nhiều mức độ khác nhau, có thể đánh giá từ 0 đến 1. Con số 0 trả bệnh nhân hoàn toàn không mắc các bệnh đó, còn con số 1 trả bệnh nhân mắc bệnh rất trầm trọng.

Giả sử các mức độ đó được ghi thành Bảng sau

T	Dương Mộc suy y_1	Dương HỎA VƯỢNG y_2
x_1 : Lan	0,2	0,9
x_2 : Nam	0	1
x_3 : Thu	0,5	0,7

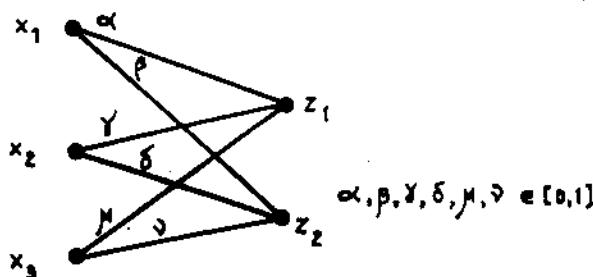
Chúng ta ký hiệu các mức độ này là $T(x_i, y_k)$, ví dụ :

$$T(\text{Lan}, \text{Dương Mộc suy}) = 0,2 , \quad T(\text{Thu}, \text{Dương HỎA VƯỢNG}) = 0,7.$$

Theo định nghĩa, tập hợp các lượng $T(x_i, y_k)$ làm thành một **quan hệ mờ**, được xác định trên tập tích $E \times F$, và ta ký hiệu : $T \subset E \times F$.

Theo trên, các giá của quan hệ mờ đi từ 0 đến 1 : $T(x_i, y_k) \in [0,1]$. Nếu một quan hệ chỉ giới hạn ở hai giá trị 0 và 1, thì quan hệ này gọi là **rõ**. Tất nhiên quan hệ mờ là một sự khái quát của quan hệ rõ. Theo ví dụ trên, ta thấy rằng Đông Y học (và nói chung Triết cổ Đông phương) - khi xét những mối quan hệ nhân quả - không thể đứng ngoài khái niệm quan hệ mờ và lý thuyết tập mờ nói chung.

Quan hệ mờ có thể diễn bằng đồ thị như sau:



Hình 109. ĐỒ THỊ CỦA MỘT QUAN HỆ MỜ

Các cách biểu diễn quan hệ mờ bằng Bảng hay Đồ thị là tương đương với nhau, mỗi phương pháp có những ưu điểm riêng của nó.

Một ví dụ khác. Ngoài hai tập hợp E và G , ta giả sử còn một tập hợp khác là tập hợp triệu chứng (chứng hậu), ký hiệu là

$$F = \{z_1, z_2, z_3\}.$$

Từ đó, ta lại có thể lập hai quan hệ mờ sau

$R \subset F \times G$	Triệu chứng z_1	Triệu chứng z_2	Triệu chứng z_3
Dương Mộc suy y_1 Dương Hóa vượng y_2		Bảng $R(y_i, z_k) \in [0,1]$	
$Q \subset E \times F$	Triệu chứng z_1	Triệu chứng z_2	Triệu chứng z_3
Lan: x_1 Nam: x_2 Thu: x_3		Bảng $Q(x_i, z_k) \in [0,1]$	

Như thế là từ 3 tập E, F, G , chúng ta lập được 3 quan hệ mờ khác nhau, có liên quan đến nhau

$$T \subset E \times G, R \subset F \times G, Q \subset E \times F.$$

Linh vực các quan hệ mờ được nghiên cứu khá sâu và rộng, và khái quát được các quan hệ cơ bản của lý thuyết tập hợp như khái niệm quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự mờ. Trong phần sau đây, chúng tôi chỉ trình bày những yếu tố cần thiết cho chẩn đoán Đông Y học.

II. HỆ HÌNH THỨC SANCHEZ

Hệ hình thức Sanchez gồm có toán tử Sanchez, phép nhân Sanchez, các định lý Sanchez thứ nhất và thứ hai. Chúng ta lần lượt trình bày các nhân tố Sanchez này.

TOÁN TỬ SANCHEZ

Theo định nghĩa, toán tử Sanchez, ký hiệu là α , là toán tử

$$a \alpha b = 1, \text{ nếu } a \leq b, \text{ hay bằng } a \alpha b = b \text{ nếu } a > b.$$

Ví dụ,

$$3 \alpha 5 = 1, \quad 5 \alpha 2 = 2, \quad 4 \alpha 4 = 1.$$

PHÉP NHÂN SANCHEZ

Để được cụ thể, chúng ta hãy bắt đầu bằng ví dụ cụ thể. Cho hai ma trận

$$A = \begin{pmatrix} 1 & 2 \\ 4 & 3 \end{pmatrix}, \quad B = \begin{pmatrix} 5 & 0 \\ 3 & 1 \end{pmatrix}.$$

Chúng ta hãy trở lại phép nhân thông thường, nhưng thay vì cho phép nhân, ta lấy phép nhân α , còn thay vì cho phép cộng, ta lấy Min. Một phép nhân như thế gọi là **phép nhân \otimes của Sanchez**. Với ví dụ trên ta được :

$$\begin{aligned} A \alpha B &= \begin{pmatrix} 1 & 2 \\ 4 & 3 \end{pmatrix} \otimes \begin{pmatrix} 5 & 0 \\ 3 & 1 \end{pmatrix} = \\ &= \begin{pmatrix} \text{Min}(1\alpha 5), \text{Min}(2\alpha 3) & \text{Min}(1\alpha 0), \text{Min}(2\alpha 1) \\ \text{Min}(4\alpha 5), \text{Min}(3\alpha 3) & \text{Min}(4\alpha 0), \text{Min}(3\alpha 1) \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \text{Min}(1, 1) & \text{Min}(0, 1) \\ \text{Min}(1, 1) & \text{Min}(0, 1) \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 1 & 0 \\ 1 & 0 \end{pmatrix}. \end{aligned}$$

ĐỊNH LÝ SANCHEZ THỨ NHẤT

Giả sử có ba quan hệ mờ, liên quan với nhau bởi

$$\text{PHƯƠNG TRÌNH QUAN HỆ MỜ : } Q \circ R = T$$

Các bài toán đặt ra là:

- Hãy tìm nghiệm R khi biết cả T cả Q ,
- Hãy tìm nghiệm Q khi biết cả T cả R .

Như đã biết, giả là cho trước về phải, hãy xác định một trong hai nhân tử của vế trái, khi biết một nhân tử.

Cách tìm nghiệm của bài toán thứ nhất a) gọi là định lý Sanchez thứ nhất.

Cách tìm nghiệm của bài toán thứ hai b) gọi là định lý Sanchez thứ hai

Chứng ta hãy cho một số ví dụ.

Cho các biểu thức cụ thể sau:

Q	z_1	z_2	z_3	z_4	T	y_1	y_2
x_1	0,2	0,8	1	0,4	x_1	0,6	0,8
x_1	0,3	0,6	0	0,9	x_1	0,9	0,6
x_1	0,7	0	0,4	1	x_1	1	0,7

Có thể thử lại để thấy rằng quan hệ R sau

R	z_1	y_1	y_2
z_1	1	1	
z_2	0,6	1	
z_3	0,6	0,8	
z_4	1	0,6	

là một nghiệm của phương trình tập mờ. Quả vậy, ta có

$$Q \circ R = \begin{pmatrix} 0,2 & 0,8 & 1 & 0,4 \\ 0,3 & 0,6 & 0 & 0,9 \\ 0,7 & 0 & 0,4 & 1 \end{pmatrix} \circ \begin{pmatrix} 0,6 & 1 \\ 0,6 & 1 \\ 0,6 & 0,8 \\ 1 & 0,6 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 0,6 & 0,8 \\ 0,9 & 0,6 \\ 1 & 0,7 \end{pmatrix} = T.$$

Ta lưu ý rằng quan hệ W sau

W	y_1	y_2
z_1	0,3	1
z_2	0,2	0,6
z_3	0,6	0,3
z_4	1	0

cũng là một nghiệm của phương trình tập mờ, do $Q \circ W = T$.

So sánh hai nghiệm R và W , ta thấy rằng các phần tử của R là không bé hơn các phần tử tương ứng của W . Ta nói rằng nghiệm R *không bé hơn* nghiệm W .

ĐỊNH LÝ SANCHEZ

Nghiệm cực đại (lớn nhất) của phương trình quan hệ mờ thứ nhất a) có dạng

$$R_{\text{Max}} = Q^T @ T.$$

Trong biểu thức trên, chữ T ở ma trận Q trò phép chuyển vị (hoán vị hàng thành cột và ngược lại)

ĐỊNH LÝ SANCHEZ THỨ HAI

Bây giờ, ta chuyển sang định lý Sanchez thứ hai, trước hết qua ví dụ sau. Cho hai quan hệ sau :

R	y_1	y_2	T	y_1	y_1
z_1	0,3	0,2	x_1	0,8	0,8
z_2	0,8	1	x_2	0,3	0,7
z_3	0	0,6	x_3	0,8	1
z_4	0,3	0,9			

Thế thì, dễ thấy rằng quan hệ sau

Q	z_1	z_2	z_3	z_4
x_1	1	0,8	1	0,8
x_2	1	0,3	1	0,7
x_3	1	1	1	1

là một nghiệm của phương trình quan hệ mờ b). Phương trình này còn có nhiều nghiệm khác nữa , và người ta chứng minh được rằng Q là nghiệm lớn nhất(cực đại).

ĐỊNH LÝ

Nghiệm cực đại của phương trình quan hệ mờ thứ hai có dạng

$$Q_{\text{Max}} = \{R @ T\}^T.$$

Ví dụ. Cho hai quan hệ sau

R	y_1	y_2
z_1	0,7	0,2
z_2	0	0,8
z_3	0,1	0,3
z_4	0,7	0,6

T	y_1	y_1
x_1	0,7	0,3
x_1	0,7	0,6
x_1	0,2	0,8

Thì ta được

$$Q^T \text{Max} = R \propto T^T = \begin{pmatrix} 0,7 & 0,2 \\ 0 & 0,8 \\ 0,1 & 0,3 \\ 0,7 & 0,6 \end{pmatrix} \otimes \begin{pmatrix} 0,7 & 0,7 & 0,2 \\ 0,3 & 0,6 & 0,8 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 1 & 1 & 0,2 \\ 0,3 & 0,6 & 1 \\ 1 & 1 & 1 \\ 0,3 & 1 & 0,2 \end{pmatrix},$$

tức là nghiệm cực đại phương trình thứ hai b) có dạng

Q_{Max}	z_1	z_2	z_3	z_4
x_1	1	0,3	1	0,3
x_2	1	0,6	1	1
x_3	0,2	1	1	0,2

CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NGHIỆM

Trong những trường hợp nào thì các phương trình quan hệ mờ không có nghiệm ?

a) Với bài toán thứ nhất, biết T và Q , tìm R , thì điều kiện cần để có nghiệm là

$$T(x_i, y_k) \leq \max_z Q(x_i, z_j), \text{ với mọi } x_i \text{ và } y_k.$$

Điều kiện cần để cho phương trình thứ hai có nghiệm là

$$T(x_i, y_k) \leq \max_z R(y_k, z_j), \text{ với mọi } x_i \text{ và } y_k.$$

Ví dụ. Cho hai quan hệ

Q	z_1	z_1	z_1	z_1
x_1	0,2	0,8	1	0,4
x_2	0,3	0,6	0	0,9
x_3	0,7	0	0,4	1

T	y_1	y_1
x_1	0,3	0,9
x_2	1	0,6
x_3	0	0,4

Thế thì phương trình quan hệ mờ a) không có nghiệm do điều kiện cần ở trên không được thỏa mãn.
Quả vậy, ta có

$$T(x_2, z_1) = 1 > \text{Max}_z Q(x_2, z_j) = \text{Max}(0,3, 0,6, 0, 0,9) = 0,9 !$$

III. VẬN DỤNG PHƯƠNG TRÌNH SANCHEZ VÀO CHẨN ĐOÁN ĐÔNG Y

Để vận dụng hình thức luận của Sanchez vào Đông Y học, chúng ta vẫn sử dụng các ký hiệu như trên:

$E = E\{x_i\}$: Tập hợp bệnh nhân,

$F = F\{y_k\}$: Tập hợp bệnh,

$G = G\{z_j\}$: Tập hợp triệu chứng,

$T \subset E \times G, T$: Quan hệ giữa bệnh nhân và bệnh (12 đường kinh bị bệnh, Ngũ khí suy hay vượng),

$Q \subset E \times F, Q$: Quan hệ giữa bệnh nhân và triệu chứng,

$R \subset F \times G, R$: Quan hệ giữa bệnh (12 đường kinh bị bệnh và Ngũ khí suy hay vượng) và triệu chứng

Phương trình quan hệ mờ thứ nhất có nghĩa là khi *đã biết quan hệ R giữa triệu chứng và bệnh*, và sau khi có các thông tin Q về triệu chứng của bệnh nhân x_B cụ thể, hãy tìm quan hệ T giữa bệnh nhân x_B và bệnh, nghĩa là nói cách khác, xem bệnh nhân này có bệnh gì.

Phương trình quan hệ mờ thứ hai có nghĩa là khi *đã biết quan hệ R giữa triệu chứng và bệnh*, và sau khi biết bệnh nhân x_B có (một số) bệnh xác định, tức là biết được quan hệ T , hãy tìm quan hệ Q , tức là thống kê các triệu chứng về (các) bệnh đó (trên bệnh nhân x_B).

Cách tìm kết luận của hai trường hợp trên dựa vào hai định lý Sanchez, với điều kiện biết được quan hệ quyết định tính chính xác của kết luận là quan hệ R .

ĐỊNH NGHĨA

Quan hệ R gọi là

QUAN HỆ NHÂN QUẢ TRONG CHẨN ĐOÁN .

IV. VỀ QUAN HỆ NHÂN QUẢ TRONG CHẨN ĐOÁN TRONG ĐÔNG Y HỌC

Chẩn đoán bệnh là một khía cạnh hoạt động của sự sống vô cùng phức tạp. Trong những bài toán phức tạp như thế, không thể không dựa vào thực tiễn.

Nói cách khác, không có một phương trình nào cho phép *suy* ra hoàn toàn ma trận nhân quả - là yếu tố chính yếu của chẩn đoán Đông Y - như đã thấy trên kia.

Quan hệ nhân quả R đã được nhiều nhà y học nghiên cứu, trên cơ sở thống kê lâm sàng và lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành.

Bài toán này gồm 12 (đường Kinh bị bệnh) \times 10 (Ngũ Khí suy hay vương) = 120 căn bệnh, và trong mỗi căn bệnh đó, phải thống kê tất cả các triệu chứng có thể xuất hiện.

Ngoài ra, cần đánh giá mối quan hệ mờ giữa triệu chứng và bệnh. Nếu có N triệu chứng tất cả (N rất lớn) thì chúng ta có tổng số $120N$ yếu tố về mối quan hệ mờ giữa bệnh và triệu chứng. Thông thường, các triệu chứng chia thành $M < N$ loại khác nhau, như loại vận động, loại hô hấp, loại tuần hoàn, loại tâm thần.... Từ đó, chúng ta có một mối quan hệ mờ gồm $120M$ yếu tố giữa bệnh và loại triệu chứng đơn giản hơn, nhưng lại thiếu chính xác hơn.

Nhưng điều rất quan trọng cần lưu ý là $120N$ hay $120M$ đánh giá này - tất nhiên nằm trong khoảng $[0,1]$ - lại thay đổi kinh nghiệm chủ quan của từng chuyên gia !

Như thế chúng ta có thể hình dung ma trận (quan hệ mờ) nhân quả R như sau:

R: MA TRẬN NHÂN QUẢ	TRIỆU CHỨNG CHIA THÀNH M LOẠI GỒM N > M YẾU TỐ				
120 CĂN BỆNH	Loại vận động	Loại hô hấp	Loại tiêu hóa	Loại tuần hoàn	Loại tâm thần
Phế Mộc suy	α	β			
Phế Mộc vng	γ	$\delta \dots$			
Phế Hòa suy					
Phế Hòa vng					
Phế Thổ suy...			$R(y_i, z_k) \in [0,1]$		

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TẬP III

**CƠ SỞ ĐỘN GIÁP
HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG
VỀ MÔI TRƯỜNG
CHO CÁ NHÂN**

PHẦN I

CƠ SỞ ĐỘN GIÁP

MỞ ĐẦU

Chúng ta đã làm quen với Đông Y học và Thời Châm học trong các phần trước. Và chúng ta đã thấy rằng trong Đông Y học và Thời Châm học đã có một số điểm chưa được làm sáng tỏ, như trình tự các đường kinh chính trong Đại Chu Thiên, hay ý nghĩa sâu xa của thời gian trong Linh Quy Bát Pháp. Nói cách khác, Đông Y học cũng như Thời Châm học cần có những bổ sung nào đó về mặt cơ sở.

CÁC HỌC THUYẾT VỀ TIẾT KHÍ VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Thành thử, cần nghiên cứu một số học thuyết khác xuất xứ ngay từ Triết Cổ Đông phương, nhằm tìm những bổ sung cơ sở cho Đông Y học và Thời Châm học và, cùng hai học thuyết này, tạo nên một thể thống nhất.

Theo chúng tôi, trước hết đó là học thuyết về Tiết khí (môi trường Tâm - Sinh - Lý) vì cả Đông Y học, cả Thời châm học đều liên quan đến Tiết khí (các mạch trong năm, vấn đề thời gian trong Thời Châm học), một trong các học thuyết này về Tiết khí là học thuyết Độn Giáp và, kéo theo đó, là một hệ thống mà thế giới nghiên cứu rất nhiều và từ lâu: đó là hệ 64 Quẻ Văn Vương, vì - như sẽ thấy sau này - tiền đề trình tự cơ bản của Độn Giáp có mặt trong hệ Văn Vương đó. Tiếp theo, hệ Văn Vương lại kéo theo một học thuyết khác là Thái Ất...

CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA HỆ VĂN VƯƠNG VỚI CÁC HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP VÀ THÁI ẤT



VỀ CƠ SỞ CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Trong phần này, chúng tôi sẽ trình bày một số cơ sở Triết học, Toán học, Sinh học, Vật lý học của học thuyết Độn Giáp.

Thực vậy, chúng ta sẽ thấy rằng Độn Giáp quả là một học thuyết có nhiều cơ sở khoa học, và có thể nói như sau :

- 1) Hoặc học thuyết Độn Giáp là một sự mở rộng của Đông Y học và Thời Châm học. Học thuyết Độn Giáp là một học thuyết "ôm chặt" lấy Đông Y học và Thời Châm học làm cơ sở sinh học cho bản

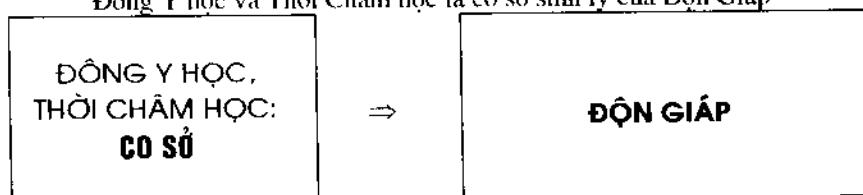
thân mình: Các mối quan hệ giữa cấu trúc nhân thể trong Đông Y học và Thời Châm học với Độn Giáp - như sẽ thấy sau này - được xem là cơ sở sinh lý tối cao của hệ thống Độn Giáp đó.

2) Hoặc Độn Giáp là một học thuyết dự báo cho môi trường "Tâm linh-Vật lý" hay "Tâm-Sinh-Lý" chung cho cá thể, dựa vào Tiết khí trong năm, hay theo những chu kỳ khác rộng lớn hơn. Trong trường hợp này, mối quan hệ giữa Linh Quy Bát Pháp nói riêng và Độn Giáp có thể xem là điều kiện thích ứng của nhân thể với môi trường Tâm - Sinh - Lý của Độn Giáp.

Trong trường hợp này, Độn Giáp xem là cơ sở cho Đông Y học và Thời Châm học.

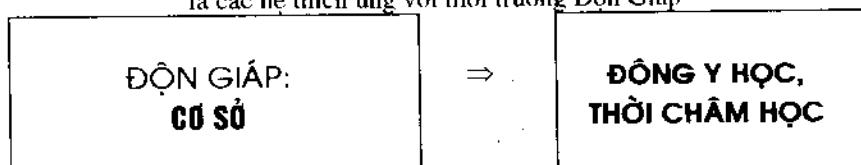
KHẢ NĂNG THỨ NHẤT

Đông Y học và Thời Châm học là cơ sở sinh lý của Độn Giáp



KHẢ NĂNG THỨ HAI

Đông Y học và Thời Châm học
là các hệ thích ứng với môi trường Độn Giáp



Tuy nhiên, học thuyết Độn Giáp không chỉ đề cập đến cái chung cho mọi cá nhân, cổ nhân cũng đã kết hợp cái chung với cái riêng, cái riêng này chọn là thời điểm sinh, riêng của từng người, để dẫn ra những thuật toán về Mệnh cho từng cá nhân.

TÍNH XOẮN LỐC CỦA ĐỘN GIÁP

Học thuyết Độn Giáp phải có tính chất xoắn lốc, cần thiết cho một hệ thống sinh học đang tiến hóa (xem Phần Đại cương).

Như sau này sẽ thấy, học thuyết Độn Giáp phải đi đôi với một học thuyết khác là học thuyết Thái Ất về cộng đồng, học thuyết này có chu kỳ khai lớn hơn chu kỳ của Độn Giáp. Và như thế, sự kết hợp Độn Giáp với Thái Ất sẽ tạo cho học thuyết Độn Giáp tính chất của một học thuyết thoát ra khỏi cái tuần hoàn riêng của mình, để hòa vào một quá trình tuần hoàn rộng hơn, phức tạp hơn, sâu hơn, tạo nên khả năng Độn Giáp đi theo con đường xoắn lốc cần thiết.

CÁC HỌC THUYẾT VỀ KHẢ NĂNG CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Triết cổ Đông phương có tính khái quát cao độ hay, chính xác hơn, tính holistic (tức là tính không thể chia cắt được) nên nội dung của nó mang tính mờ, mà chúng ta đã thấy ngay trong Đông Y

học. Từ đó, các cấu trúc của thực tại dần xuất từ Triết cổ Đông phương luôn luôn là những *học thuyết về khả năng (théories des possibilités)*.

Sự vận dụng các học thuyết về khả năng là không dễ, vì chúng rõ ràng là không mang tính tất định, tính cơ giới. Và cũng vì chúng ta đã quá quen với các học thuyết Vật lý, mang tính chất tất định chính xác cao độ đó, nên khi tiếp xúc lần đầu tiên với những học thuyết về khả năng của Triết cổ Đông phương (rất khác các học thuyết dựa vào xác suất của khoa học Tây phương), ít nhất chúng ta hay bỡ ngỡ... và thường gán cho các học thuyết đó tính chất "bói toán", nhưng lại chưa nghiên cứu nghiêm túc "cái đối tượng bói toán này" cho đến nơi đến chốn, với một phong thái khoa học thực sự.

Nhưng bói toán là gì? Bói toán được định nghĩa như thế nào? Và khi đã định nghĩa xong danh từ bói toán thì, dựa theo định nghĩa đó, cần giải thích cho rõ các điểm tai hại của bói toán.

Và nếu giả sử chúng ta đã định nghĩa được "bói toán" và chúng tỏ rằng bói toán là tai hại, thì bằng cách nào, chúng ta chứng minh được bản chất của Độn Giáp, Thái Ất, Kinh Dịch lại rơi đúng vào định nghĩa bói toán đó?

CẦN CÓ THÁI ĐỘ NÀO KHI VẬN DỤNG ?

Mặt khác, chúng ta thấy có nhiều lĩnh vực vận dụng khác nhau, thậm chí rất là khác nhau về các học thuyết của Triết cổ Đông phương, và nói riêng của Độn Giáp, như mệnh, dụng binh, lục thân, thi cử, cưới xin... đủ loại. Thế thì, nói thật nghiêm túc, phải đầu tư khá nhiều công sức nghiên cứu vào các lĩnh vực này, ở đó phần lý luận phải kết hợp chặt chẽ với phần thống kê trên thực tiễn, để xây dựng một phương pháp luận thực thích hợp, nhất là ở những bình diện cực kỳ tinh vi như các bình diện tinh thần, tâm lý xã hội, đạo đức, tâm thức, tâm linh.

Hết sức tránh thái độ hấp tấp, máy móc khi vận dụng Độn Giáp. Tốt nhất là xem đó như những định hướng khả dĩ, và tránh thái độ lạc quan cũng như bi quan "tức thời", với cảm tưởng dường như chủ thể đang luôn luôn đứng trước những định mệnh bất khả cưỡng!

Trong sách này, chúng tôi có ghi lại một số lĩnh vực vận dụng như thế để bạn đọc tham khảo, và nghiên cứu đánh giá.

Nói chung thái độ đối với Độn Giáp, Thái Ất, Kinh Dịch... là

TRÂN TRỌNG VÀ THẬN TRỌNG.

CHƯƠNG XX

SỰ THÍCH ỨNG CÁC NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VỚI BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG

I. CÁC CƠ SỞ CỦA TRỜI VÀ ĐẤT TRONG ĐỘN GIÁP

A. THIÊN NHẤT SINH THỦY

Chúng ta đã làm quen với Bát Quái Đồ Văn Vương trong Phần Đại cương và Phần Thời Châm học, khi nói đến hệ Linh Quy Bát Pháp. Như đã thấy, Bát Quái Đồ này gồm có hai hệ thống con :

- Hệ thống 8 Quẻ (Tượng) là Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.
- Hệ thống 9 số nguyên là 1,2,3,4,5,6,7,8,9, sắp xếp theo Lạc Thư, hay theo hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ.

Hai hệ thống này kết hợp với nhau như sau

KIỀN	KHẨM	CẤN	CHẤN	TỐN	LY	KHÔN	ĐOÀI
6	1	8	3	4	9	2	7

Như thế, tương ứng với một Quẻ là một số nguyên xác định và ngược lại. Trong sự tương ứng này ta thấy tương ứng với Quẻ Khảm là số nguyên 1. Nhưng Khảm lại thuộc Hành Thủy. Thành thử ta có bộ sau :

Số 1 - Quẻ Khảm - Hành Thủy

Bộ ba này biểu thị một trong những quan điểm của cổ nhân về Hậu thiên, như đã trình bày trước đây :

THIÊN NHẤT SINH THỦY

B. SỰ HÌNH THỨC HÓA CỦA PHƯƠNG TRỜI

Cổ nhân định nghĩa các phương trời như sau : như sau:

- Các phương Bắc, Nam, Đông, Tây gọi là những phương có bản chất lẻ và được hình thức hóa bởi tinh số

$A = 3(2n + 1)$, modulo 10, $n = 0, 1, 3, 4$. Số 3 gọi là *số lẻ*.

- Các phương Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam gọi là phương có bản chất chẵn và được hình thức hóa bởi tích số

$B = 2.2m$, modulo 10, $m = 1, 2, 3, 4$. Số 2 gọi là *số chẵn*.

Ta được - theo tư liệu cổ - Bảng sau giữa 8 Quê, 8 phương hướng, n, m và A, B :

Bắc KHẨM	Nam LÝ	Đông CHẴN	Tây ĐOÀI	Đông Nam TỐN	Đông Bắc CẤN	Tây Nam KHÔN	Tây Bắc KIÊN
$n = 3$ $A = 1$	$n = 1$ $A = 9$	$n = 0$ $A = 3$	$n = 4$ $A = 7$	$m = 1$ $B = 4$	$m = 2$ $B = 8$	$m = 3$ $B = 2$	$m = 4$ $B = 6$

C. SỰ HÌNH THỨC HÓA TRỜI VÀ ĐẤT VÀ CÁC QUY LUẬT CỦA VŨ TRỤ

Theo Triết cổ Đông phương, do Vũ trụ là MỘT, trong Vũ trụ phải tồn tại những quy luật xác định, ràng buộc tất cả thành MỘT, *con người không thể thoát ra hay nằm ngoài các quy luật đó*, thậm chí xem mình đứng cả "trên Vũ trụ" để "cải tạo Vũ trụ" như một số nhà khoa học đã quan niệm trong bao niềm tự hào!

Nhưng về cơ bản các quy luật này hình thành như thế nào, theo những những nguyên lý, cơ chế gì?

Đó là:

1) Dương xuống Âm họa (như đã thấy nhiều lần trước đây), tức là (cơ chế mà một số nhà nghiên cứu i phương Tây gọi là blueprint)

TRỜI THIẾT KẾ, ĐẤT VÀ NGƯỜI THI CÔNG

2) Trời biểu hiện theo 8 phương của Bát Quái Đô và Trung Tâm (tức là Cửu Cung) với 9 Sao Trời hay Thiên Tinh:

BỒNG, NHẬM, XUNG, PHỤ, ANH, NHUẾ, TRỤ, TÂM,

CẨM.

3) Đất cũng biểu hiện theo 8 phương của Bát Quái Đô với 8 Cửa Đất gọi là Địa Môn (không có Cửu Cung)

HỮU, SINH, THƯƠNG, ĐỔ, CẢNH, TỬ, KINH, KHAI.

Sự phân phối Sao và Cửa theo Bát Quái Đô cũng theo cỗ nhân là như sau :

QUÈ	KHẨM	CẤN	CHẨN	TỐN	LÝ	KHÔN	ĐOÀI	KIỀN	
PHƯƠNG	Bắc	Đ.Bắc	Đông	Đ.Nam	Nam	T.Nam	Tây	T.Bắc	T.Cung
HÀNH	Âm Thủy	Dương Thổ	Dương Mộc	Âm Mộc	Dương Hỏa	Âm Thổ	Âm Kim	Dương Kim	Dương, Âm Thổ
SAO	BỒNG	NHẬM	XUNG	PHỤ	ANH	NHUẾ	TRỰ	TÂM	CẨM
CỦA	HƯU	SINH	THƯƠNG	ĐỔ	CẢNH	TỬ	KINH	KHAI	SINH,TỬ

Bảng 43. QUAN HỆ GIỮA QUÈ, MÃ SỐ VĂN VƯƠNG, PHƯƠNG, HÀNH, SAO VÀ CỦA

II. NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Những vấn đề cần giải quyết xuất hiện trong quá trình vừa mới trình bày là :

A. TRÌNH TỰ CÁC SỐ NGUYÊN TRONG BÁT QUÁI ĐỒ

Cần trình bày một cách nhất quán trình tự các số nguyên trong Bát Quái Đồ, theo nghĩa là học thuyết Độn Giáp dựa trên chuyển động của Quả Đất quanh Mặt Trời. Nói cụ thể hơn, chúng ta cần phải bằng một cách nào đó giải thích trình tự các số nguyên không phải trên sở sở lấy tổng theo hàng và theo cột, sau đó chứng tỏ tất cả các tổng như thế đều bằng nhau, mà phải dựa vào ý nghĩa sâu xa của sự tuần hoàn của thời tiết, được biểu hiện bằng một phép quay (như chuyển động quay của Quả Đất quanh Mặt Trời). Điều này sẽ được trình bày trong học thuyết Thái Ất, và sẽ thấy cha ông chúng ta làm hình học qua số nguyên rất tài tình.

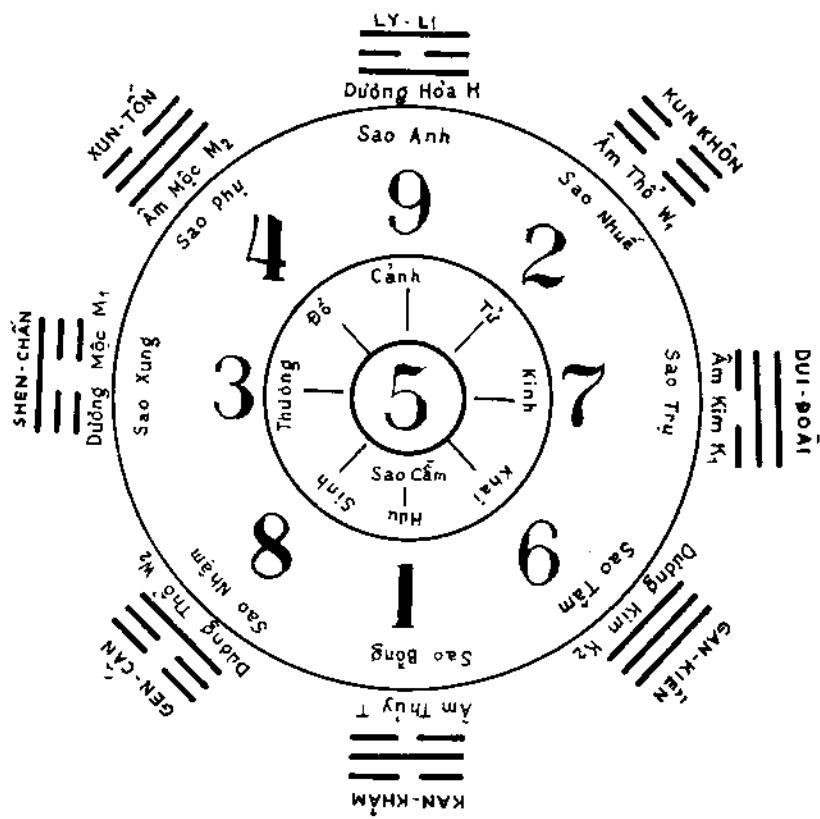
B. VỊ TRÍ CÁC QUÈ TRONG BÁT QUÁI ĐỒ

Thông thường một câu hỏi được đặt ra : Tại sao Văn Vương lại sử dụng một Bát Quái Đồ - gọi là Hậu thiên Bát Quái Đồ - không được hoàn toàn đối xứng như Tiên thiên Bát Quái Đồ của Phục Hy?

Chúng ta cần nhớ rằng nhân thế chúng ta không đối xứng, chẳng hạn là quả tim không nằm ngay chính giữa cơ thể ! Thực tiễn sinh học và xã hội không bao giờ đối xứng hoàn toàn cả! Theo ý chúng tôi, Văn Vương có lý khi gạt bỏ tính đối xứng hoàn toàn của Bát Quái Đồ Phục Hy .

Ngay sau đây, chúng tôi sẽ tìm cách giải thích tính bất đối xứng này.

THIÊN NHẤT SINH THỦY
CHO MÔI TRƯỜNG TÂM - SINH - LÝ
CÁ NHÂN



Hình 109. SƠ ĐỒ CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP QUÈ, THIÊN TINH VÀ ĐỊA MÓN

C. SỰ THÍCH ƯNG CỦA CÁC NGUYỄN LÝ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VÀO BÁT QUÁI BỒ

Trong học thuyết Ngũ Hành chỉ có 5 Hành, nhưng trong học thuyết Độn Giáp lại xuất hiện 8 Hành (xem Bảng 43) là:

Âm Thủy , DƯƠNG THỔ , Dương Mộc, ÂM MỘC, Dương Hỏa ,
Âm Thổ, Âm Kim và DƯƠNG KIM.

Học thuyết Độn Giáp trước tiên dựa vào sự phân loại Âm Dương của 5 Hành như sau (theo phương án 2 trong phần Đại cương): Âm Thủy, Dương Mộc, Dương Hỏa, Âm Thổ và Âm Kim . Thành thử, theo trên, đã xuất hiện thêm 3 Hành mới là :

DƯƠNG THỔ , ÂM MỘC VÀ DƯƠNG KIM .

Trong phần toán học của phần Độn Giáp, chúng tôi đã lập được công thức của tất cả 8 Hành cùng với các tính Âm Dương của chúng.

D. Ý NGHĨA SÀU XA CỦA CÁC KHÁI NIỆM THIÊN TINH VÀ ĐỊA MÔN

Về vấn đề này, chúng tôi xin trích dẫn một số ý kiến của hai bậc lão thành là Nguyễn Mạnh Bảo, và Đỗ Quân, cả cuộc đời say sưa với các học thuyết Đông phương và đã để lại cho chúng ta bao nhiêu tư liệu rất quý báu.

NGUYỄN MẠNH BẢO VỀ TRỰC PHÙ VÀ TRỰC SỨ

Trong cuốn sách *Độn Giáp Thái Ất Kỳ Môn* của mình, anh Nguyễn Mạnh Bảo đã nói lên điều tâm đắc nhất của anh là các khái niệm Thiên Tinh (gọi là Trực Phù) và Địa Môn (gọi là Trực sứ) cũng như Hải Thượng Lân Ông tâm đắc đến kỳ lạ về Mệnh Môn Hỏa ... Anh Nguyễn Mạnh Bảo viết về Thiên Tinh và Địa Môn:

ĐỊNH NGHĨA

Trực có nghĩa là làm cho ngay, có nghĩa thẳng đến. **Phù** có nghĩa là cái thẻ làm bằng tre. Người ta viết chữ vào đó, rồi chè làm dòi, mỗi người giữ một mảnh. Khi nào hai nửa đó sánh với nhau mà khớp lại với nhau, thì đó là điều phải. Đó là một việc để làm tin, ngày xưa người ta người giao cho các Chu Hầu hay Đại Thần dùng để làm tin.

Phù có nghĩa là hợp, **Sứ** có nghĩa là sai khiến.

Trực phù nghĩa là cái linh khí đang hợp ở lúc đó. Trong môn Độn Giáp có nói đến các Thiên Tinh, tức là muốn nói đến các "tia Vũ trụ" có ảnh hưởng trong lúc đó cho muôn sự vật.

Phàm có Tượng ở Trời rồi mới có Hình ở Đất. Cho nên mới lấy cái linh khí thiêng liêng vô hình mà đặt tên (cho Thiên Tinh), để có thể hiểu được ảnh hưởng đó. Đó là chỗ huyền bí của môn Thái Ất và Độn Giáp.

Cũng như một nhà kiến trúc muốn xây cất những lâu đài tráng lệ, thì cần phác hoạ trí tưởng tượng của mình ra giấy thành bản đồ, sau đó dựa vào các bản đồ đó mới xây cất được.

Ảnh hưởng của Trực Phù (Thiên Tinh) trong môn Độn Giáp cũng giống như ý tưởng của nhà Kiến trúc. Nhưng nó hợp thời hay không, suy hay vượng, sáng tỏ, hay mờ tối, xung hay hợp, sinh hay

khác, là do ở ngày giờ nó xuất hiện. Được ở nơi hay, chỗ hay thì khả năng của nó mới phát huy được. Như Khương Tử Nha nếu chưa gặp Văn Vương, thì chỉ ngồi bên sông Vị với chiếc cần câu lưỡi thẳng. Như Khổng Minh khi chưa gặp Lưu Bị thì chỉ ở trên Động Ngọa Long mà chỉ vui cùng cây cỏ. Nếu không gặp Thời thì những cái tài uyên bác xuất thế của các bậc anh hùng át chi sẽ tiêu mòn đi.

Cho nên Trực Phù cần phải cho hợp Thời ở một vị trí thích hợp.

Vì lẽ đó mà Độn Giáp đã quan niệm Trực Phù gia vào các cung của Thiên Địa Bàn, để xem cái chí hướng, cái khí linh thiêng của Vũ trụ có thích hợp với vị trí của nó hay không.

Ví dụ: Sao Thiên Xung (thuộc Mộc) sẽ vượng ở Tiết Xuân Phân, tức là ở tình huống tinh thần sáng suốt, thịnh vượng. Nhưng nếu Thiên Xung gia vào cung 7 thuộc Đoài Kim, Kim khắc Mộc, thì át sẽ có tình huống không thích hợp và còn nguy hiểm nữa là khác.

Có thể tóm tắt như sau: Trực Phù là tượng trưng cho cái phần thiêng liêng của sự vật, đó là cái ý tưởng, cái **quyết định** nằm trong cõi vô hình.

Trực sứ nghĩa là thẳng đến sự sai khiến. Trong môn Độn Giáp người ta dùng các Cửa (Địa Môn) để xác định các hình trạng hiện thực trong cõi hữu hình. Nó giống như những người thợ có nhiệm vụ tác tạo cái ý tưởng của các nhà Kiến trúc..

Cho nên trong Độn Giáp có nói là Phù nào thì Sứ này, Sao nào thì Cửa này, như vậy mới có thể đi đến sự quân bình của Tạo Hóa, cõi hữu hình mới tồn tại được.

Ví dụ cửa Tử thuộc Âm Thổ đang gia vào cung Khảm Thủỷ 1, đó là một tình huống ký hiệu là Tử/1. Như vậy là hiệu lực của cửa Tử bị khắc (do Thổ khắc Thủỷ). "

ĐỖ QUÂN VỀ TRỰC PHÙ VÀ TRỰC SỨ

Anh Đỗ Quân lại viết :

"Trực Phù có thể ví như cái nhân (đang còn) bé nhỏ của một cây. Nếu cái nhân này gặp thời khi được gieo xuống đất, gặp được chỗ đất thích hợp với nó, thì át cây sẽ sống, có ngành, có ngọn, có hoa, có quả. Thân to, hoa thơm, quả lớn là nhờ ở khí hậu nơi trồng cây, nơi đất bồi bờ. Đó là ảnh hưởng của Trực Sứ đến Trực Phù vậy."

E. HÌNH DUNG SƠ BỘ VỀ HỌC THUYẾT BỘN GIÁP

Như thế, rõ ràng ta có thể hình dung sơ bộ được thực chất của Độn Giáp theo Bảng 44. Trong sơ đồ này, có nêu lên một số điểm như Tiết Khí, công hưởng genetic hình thái... mà chúng ta đã thấy một phần trước đây và sẽ bổ sung thêm vào.

III. VĂN ĐỀ QUÝ ĐẠO TRONG ĐỘN GIÁP

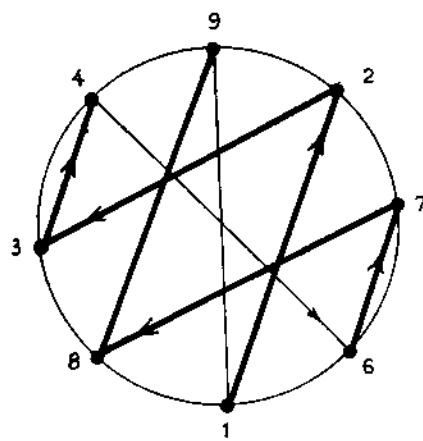
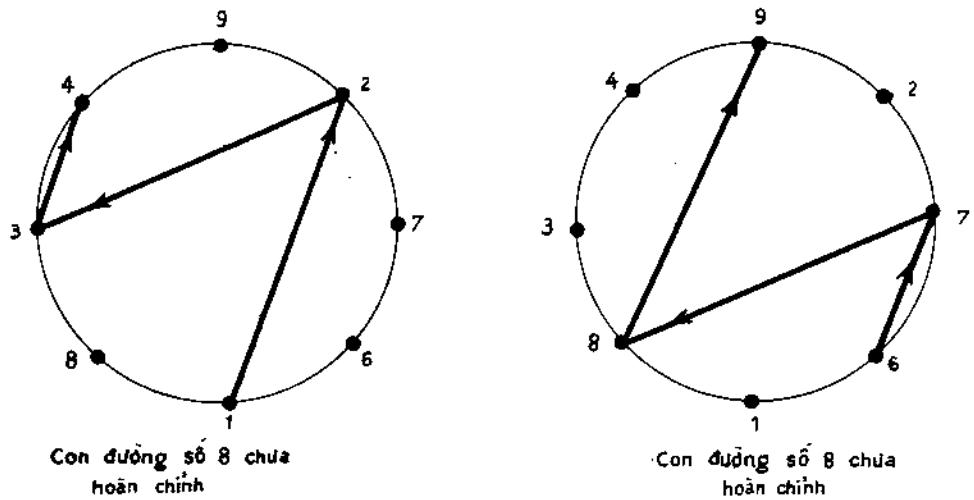
Trong tất cả các học thuyết Cổ Đông phương, nhất là trong các cấu trúc của thực tại, một trong những khái niệm hết sức quan trọng là khái niệm quý đạo.

Khái niệm quý đạo đi đôi với tập hợp các số nguyên 1,2,...,9. Kể ra thì nhìn qua thật đơn giản, vì đó chỉ là trình tự tự nhiên

1,2.,3,4,5,6,7,8,9,

hay

1,2,3,4,6,7,8.



Hai đường số 8 chưa hoàn chỉnh kết hợp với nhau
thành quỹ đạo của Độn Giáp

Hình 110. QUÝ ĐẠO CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP CON ĐƯỜNG SỐ 8 CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Nhưng tính quan trọng của là trình tự đó phải được theo dõi trên Bát Quái Đồ (Hình 110). Ta thấy khá rõ là nếu theo dõi trình tự đó, sẽ thấy xuất hiện những điều tâm đắc nhất của cổ nhân: *con đường số 8*, dù chưa hoàn chỉnh!

TRỰC PHÙ THIÊN TINH	CUNG CỦA TRỰC PHÙ	TRỰC SỬ ĐỊA MÔN	CUNG CỦA TRỰC SỬ
TƯỢNG: THIẾT KẾ	Điều kiện cho việc Thiết Kế Tượng	HÌNH : THI CÔNG	Điều kiện cho việc Thi Công Hình
Các nguyên lý Thiết Kế và Phương trình ?		Các nguyên lý Thi Công và Phương trình ?	
Biến số thời gian : Tiết Khí	Biến số thời gian: Năm, tháng, ngày, giờ	Biến số thời gian : Tiết Khí	Biến số thời gian : Năm, tháng, ngày, giờ
Cơ chế tác động :	CỘNG HƯỞNG	HARMONIC	GENETIC HÌNH THÁI

Bảng 44. SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP
(Những điểm trong sơ đồ này sẽ được làm sáng tỏ dần)

III. CÁC PHƯỜNG TRÌNH THÚC HAY CÔNG THỨC THIÊN TINH - ĐỊA MÔN TRONG ĐỘN GIÁP

Các công thức của các Sao và Cửa, như đã nói, sẽ trình bày sau trong phần toán học. Tuy nhiên, ở đây có thể nêu lên dạng của chúng.

Ký hiệu các cung mà các Thiên Tinh phải già vào là P, các cung mà các Địa Môn phải già vào là S, ta có thể lập công thức Thiên -Địa hợp nhất đó theo Bảng sau. Trong Bảng, ta có

$$P = 1,2,3,4,5,6,7,8,9 \text{ và } S = 1,2,3,4,5,6,7,8,9.$$

Các giá trị của P và S sẽ được xác định trong các chương sau. Nhưng trước hết, để đọc giả hình dung cho dễ, chúng tôi đưa ra Bảng Độn Giáp trước, và cũng như trên sẽ giải thích sau.

CHƯƠNG XXI

MÃ SỐ TIẾT KHÍ BẢNG ĐỘN GIÁP VÀ CÁCH SỬ DỤNG

I. VỀ MÃ SỐ TIẾT KHÍ

A. CÁC MÙA TRONG NĂM VÀ CÁC QUÈ VĂN VƯƠNG

Cơ sở quan trọng nhất của Độn Giáp là khái niệm Tiết Khí. Đó có thể là Tiết Khí trong năm hay là các loại Tiết Khí khác với những khoảng thời gian dài hơn. Trước hết để được cụ thể, ta nói đến các Tiết Khí trong năm.

Một năm chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Tất cả các mặt hoạt động của con người không thể nằm ngoài tác động của các mùa đó. Đó là cơ sở không thể bác bỏ được của Độn Giáp.

Các mùa quan hệ với các Què (tức là Tr - Mã số Què) cùng với mã số Văn Vương của chúng như sau:

MÙA ĐÔNG	MÙA XUÂN	MÙA HẠ	MÙA THU
Kiên 6 - Khâm 1	Cấn 8 - Chấn 7	Tốn 4 - Ly 9	Khôn 7 - Đoài 7

B. TIẾT KHÍ

Mỗi mùa có 6 Tiết Khí, tức là mỗi Què Văn Vương có 3 Tiết Khí, mỗi Tiết Khí nói chung kéo dài trong 15 ngày.

Mỗi Tiết Khí lại chia thành 3 Nguyên: Thuận Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên, tức là mỗi Nguyên kéo dài trong 5 ngày (nhưng có khi ngắn hơn hay dài hơn).

Như vậy ta có tất cả là :

- $6 \times 4 = 24$ Tiết Khí,
- $24 \times 3 = 72$ Nguyên (con số 72 này sẽ lại gặp lại trong học thuyết Thái Ât).

Số 24 là số đốt sống của cột sống và số nhịp thở trung bình trong mỗi phút (như đã thấy trong phần Đại Cương).

Số 72 là số nhịp mạch đập trung bình trong mỗi phút (như đã thấy trong phần Đại Cương).

Một lần nữa, chúng ta lại thấy Triết cổ Độn phương luôn luôn không tách rời khỏi nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất :

Thiên, Địa \Rightarrow Tiết Khí, (Trời, Đất "có mặt" một phần trong Độn Giáp).

Nhân \Rightarrow Các số 24, 72, (Người "có mặt" một phần trong Độn Giáp).

Bảng 45. CÁC TIẾT TRONG NĂM 1994

MÙA XUÂN									
8 Cán	I	Lập Xuân	(Đầu Xuân)	04-02	1994	24-12	Quý Dậu		
Cán	II	Vũ Thủy	(Âm ướt)	19-02	-	10-10	Giáp Tuất		
Cán	III	Kinh Tráp	(Sâu nở)	06-04	-	25-01	-		
3 Chấn	I	Xuân Phân	(Giữa Xuân)	21-03	-	10-02	-		
Chấn	II	Thanh Minh	(Trong sáng)	05-04	-	25-02	-		
Chấn	III	Cốc Vũ	(Mưa rào)	20-04	-	10-03	-		
MÙA HÈ									
4 Tốn	I	Lập Hè	(Sang Hè)	06-05	-	26-03	-		
Tốn	II	Tiểu Mùn	(Kết hạt)	21-05	-	11-04	-		
Tốn	III	Mang Chủng	(Chắc hạt)	06-06	-	27-04	-		
9 Ly	I	Hạ Chí	(Giữa Hè)	21-06	-	13-05	-		
Ly	II	Tiểu Thủ	(Nắng oi)	07-07	-	29-05	-		
Ly	III	Đại Thủ	(Nóng nực)	23-07	-	15-06	-		
MÙA THU									
2 Khôn	I	Lập Thu	(Sang Thu)	08-08	-	02-07	-		
Khôn	II	Sử Thủ	(Mưa Ngâu)	23-08	-	17-07	-		
Khôn	III	Bạch Lộ	(Nắng nhạt)	08-09	-	03-08	-		
7 Đoài	I	Thu Phân	(Giữa Thu)	23-09	-	18-08	-		
Đoài	II	Hàn Lộ	(Mát mẻ)	08-10	-	04-09	-		
Đoài	III	Sương Giáng	(Sương sa)	23-10	-	19-09	-		
MÙA ĐÔNG									
6 Kiên	I	Lập Đông	(Sang Đông)	07-11	-	05-10	-		
Kiên	II	Tiểu Tuyết	(Khô ráo)	22-11	-	20-10	-		
Kiên	III	Đại Tuyết	(Hạnh lạnh)	07-12	-	05-11	-		
1 Khâm	I	Đông Chí	(Giữa Đông)	22-12	-	20-11	-		
Khâm	II	Tiểu Hàn	(Lạnh vừa)	06-01	1995	05-12	-		
Khâm	III	Đại Hàn	(Lạnh dữ)	21-01	-	20-12	-		

DƯƠNG ĐỘN			ÂM ĐỘN		
TIẾT	Mã số m_0	TIẾT	Mã số m_0		
KHẨM-1 ĐÔNG		LÝ-9 HẠ			
Đông Chí	1 7 4	Hạ Chí	9 3 6		
Tiểu Hàn	2 8 5	Tiểu Thủ	8 2 5		
Đại Hàn	3 9 6	Đại Thủ	7 1 4		
CẨM-8 XUÂN		KHỦN-2 THU			
Lập Xuân	8 5 2	Lập Thu	2 5 8		
Vũ Thủy	9 6 3	Sử Thủ	1 4 7		
Kinh Trập	1 7 4	Bạch Lộ	9 3 6		
CHẨN-3 XUÂN		DOÀI-7 THU			
Xuân Phân	3 9 6	Thu Phân	7 1 4		
Thanh Minh	4 1 7	Hàn Lộ	6 9 3		
Cốc Vũ	5 2 8	Sương Giáng	5 8 2		
TÔM-4 HẠ		KIỀN-6 ĐÔNG			
Lập Hạ	4 1 7	Lập Đông	6 9 3		
Tiểu Mão	5 2 8	Tiểu Tuyết	5 8 2		
Mang Chủng	6 3 9	Đại Tuyết	4 7 1		

Bảng 46. BẢNG MÃ SỐ (CỤC) CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

C. MÃ SỐ TIẾT KHÍ CỦA ĐỘN GIÁP

Nói chung, cách xây dựng các cấu trúc của thực tại trong Triết cổ Đông phương được thực hiện trước hết bằng mã số các Tượng, như mã số Văn Vương các Quẻ Khảm 1, Kiên 6 ... (Bảng 46).

Sau đó các mã số các Quẻ sản ra mã số khác trong những quá trình phân chia nhỏ hơn. Ví dụ mùa Xuân được biểu hiện bằng Cấn và Chấn, nhưng Cấn lại gồm các Tiết Khí Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập. Với Chấn cũng thế. Từ đó, mã số của Cấn 8 sẽ sản ra mã số của các Tiết Lập Xuân, Vũ Thủy... bằng một cách nào đó ... (xem Bảng 46), mà chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn sau này.

II. BẢNG ĐỘN GIÁP

Tất cả các thuật toán đều nhằm mục đích dụng cho được mối quan hệ giữa thời gian của một hiện tượng đang xét nào đó với môi trường Thiên- Địa - Nhân. Học thuyết Độn Giáp chỉ giải quyết chủ yếu mối quan hệ của hiện tượng của Nhân với Thiên và Địa qua các Sao, Cửa và các Cung của chúng.

Trước hết chúng ta hãy làm quen với quan hệ Thiên - Địa đó qua Bảng Độn Giáp.

Thực ra, cổ nhân đã để lại một số tư liệu tính toán tương đối phức tạp, mà chúng tôi ghép lại thành Bảng, gọi là **BẢNG ĐỘN GIÁP**.

Cấu trúc Bảng như sau :

- Bảng chia làm hai phần, một phần cho một hệ gọi là Dương Độn, còn phần kia cho một hệ khác gọi là Âm Độn.
 - Mỗi phần (hệ Dương hay Âm Độn) chia thành 6 phần con.
 - Mỗi phần con chia thành nhiều hàng :
- + Hàng thứ nhất ghi các Cục ký hiệu là $m_0 = 1,2,3,4,5,6,7,8,9$,
- + Hàng thứ hai ghi các mã số các Quẻ, ký hiệu là Tr, biết được Tr thì sẽ xác định được Sao và Cửa tương ứng. Ngoài ra có ký hiệu ĐG = Vị trí Giáp độn.

Ví dụ, nếu Tr = 3 thì đó là mã số của Quẻ Chấn, Sao và Cửa tương ứng là Xung và Thương.

Trường hợp đặc biệt : Tr = 5 :

Sao Càn, Cửa Sinh với Dương Độn hay Cửa Tử với Âm Độn.

+ Hàng thứ ba ghi các ký hiệu P là các Cung mà Thiên Tinh gia vào, và S là các Cung mà Địa Môn gia vào. Quan hệ giữa các Cung và các Hành là như sau :

MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
P hay S = 3,4	9	2,5,8	6,7	1

+ Các hàng cuối cùng ghi các giá trị của P ở bên trái, và các giá trị của S ở bên phải, mỗi hàng là tương ứng với số thứ tự N của giờ theo Can Chi. Cần lưu ý rằng giờ đầu tiên của ngày đầu tiên của mỗi Nguyên bao giờ cũng là giờ Giáp Tý, từ đó dễ suy ra số thứ tự của các giờ khác của Nguyên. Ví dụ giờ thứ hai của ngày đầu tiên của Nguyên sẽ là giờ Ất Sửu với N = 2. Giờ thứ ba của ngày thứ hai sẽ có số thứ tự N = 12 + 3 = 15 ...

Quẻ Khâm , Tr=1	Sao Bồng/P	Cửa Hữu/S
Quẻ Cấn , Tr= 8	Sao Nhâm/P	Cửa Sinh/S
Quẻ Chấn, Tr= 3	Sao Xung/P	Cửa Thương/S
Quẻ Tốn , Tr= 4	Sao Phu/P	Cửa Đổ/S
Quẻ Ly , Tr= 9	Sao Anh/P	Cửa Cảnh/S
Quẻ Khôn , Tr= 2	Sao Nhuê/P	Cửa Tử/S
Quẻ Đoài , Tr= 7	Sao Trụ/P	Cửa Kinh/S
Quẻ Kiên , Tr= 6	Sao Tâm/P	Cửa Khai/S
Trung Cung , Tr=2,5	Sao Càn/P	Cửa Sinh hay Tử/S

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẤN CHẨN TỐN
CỤC M ₀	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = MÂU, TR = M ₀	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
	P	S
1. Giáp Tý	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2. Ất Sửu	9 1 2 3 4 5 6 7 8	2 3 4 5 6 7 8 9 1
3. Bính Dần	8 9 1 2 3 4 5 6 7	3 4 5 6 7 8 9 1 2
4. Đinh Mão	7 8 9 1 2 3 4 5 6	4 5 6 7 8 9 1 2 3
5. Mậu Thìn	1 2 3 4 5 6 7 8 9	5 6 7 8 9 1 2 3 4
6. Kỷ Tị	2 3 4 5 6 7 8 9 1	6 7 8 9 1 2 3 4 5
7. Canh Ngọ	3 4 5 6 7 8 9 1 2	7 8 9 1 2 3 4 5 6
8. Tân Mùi	4 5 6 7 8 9 1 2 3	8 9 1 2 3 4 5 6 7
9. Nhâm Thân	5 6 7 8 9 1 2 3 4	9 1 2 3 4 5 6 7 8
10. Quý Dậu	6 7 8 9 1 2 3 4 5	1 2 3 4 5 6 7 8 9

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẤN CHẨN TỐN
CỤC M ₀	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = KỶ, TR = M ₀ + 1	2 3 4 5 6 7 8 9 1	2 3 4 5 6 7 8 9 1
	P	S
11. Giáp Tuất	2 3 4 5 6 7 8 9 1	2 3 4 5 6 7 8 9 1
12. Ất Hợi	9 1 2 3 4 5 6 7 8	3 4 5 6 7 8 9 1 2
13. Bính Tý	8 9 1 2 3 4 5 6 7	4 5 6 7 8 9 1 2 3
14. Đinh Sửu	7 8 9 1 2 3 4 5 6	5 6 7 8 9 1 2 3 4
15. Mậu Dần	1 2 3 4 5 6 7 8 9	6 7 8 9 1 2 3 4 5
16. Kỷ Mão	2 3 4 5 6 7 8 9 1	7 8 9 1 2 3 4 5 6
17. Canh Thìn	3 4 5 6 7 8 9 1 2	8 9 1 2 3 4 5 6 7
18. Tân Tị	4 5 6 7 8 9 1 2 3	9 1 2 3 4 5 6 7 8
19. Nhâm Ngọ	5 6 7 8 9 1 2 3 4	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20. Quý Mùi	6 7 8 9 1 2 3 4 5	2 3 4 5 6 7 8 9 1

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẨN CHẤN TỐN
CỤC MỎ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
$ĐG = CANH, TR = M_0 + 2$	3 4 5 6 7 8 9 1 2	3 4 5 6 7 8 9 1 2
	P	S
21. Giáp Thìn	3 4 5 6 7 8 9 1 2	3 4 5 6 7 8 9 1 2
22. Ất Dậu	9 1 2 3 4 5 6 7 8	4 5 6 7 8 9 1 2 3
23. Bính Tuất	8 9 1 2 3 4 5 6 7	5 6 7 8 9 1 2 3 4
24. Đinh Hợi	7 8 9 1 2 3 4 5 6	6 7 8 9 1 2 3 4 5
25. Mậu Tý	1 2 3 4 5 6 7 8 9	7 8 9 1 2 3 4 5 6
26. Kỷ Sửu	2 3 4 5 6 7 8 9 1	8 9 1 2 3 4 5 6 7
27. Canh Dần	3 4 5 6 7 8 9 1 2	9 1 2 3 4 5 6 7 8
28. Tân Mão	4 5 6 7 8 9 1 2 3	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29. Nhâm Thìn	5 6 7 8 9 1 2 3 4	2 3 4 5 6 7 8 9 1
30. Quý Tị	6 7 8 9 1 2 3 4 5	3 4 5 6 7 8 9 1 2

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẨN CHẤN TỐN
CỤC MỎ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
$ĐG = TÂN, TR = M_0 + 3$	4 5 6 7 8 9 1 2 3	4 5 6 7 8 9 1 2 3
	P	S
31. Giáp Ngọ	4 5 6 7 8 9 1 2 3	4 5 6 7 8 9 1 2 3
32. Ất Mùi	9 1 2 3 4 5 6 7 8	5 6 7 8 9 1 2 3 4
33. Bính Thân	8 9 1 2 3 4 5 6 7	6 7 8 9 1 2 3 4 5
34. Đinh Dậu	7 8 9 1 2 3 4 5 6	7 8 9 1 2 3 4 5 6
35. Mậu Tuất	1 2 3 4 5 6 7 8 9	8 9 1 2 3 4 5 6 7
36. Kỷ Hợi	2 3 4 5 6 7 8 9 1	9 1 2 3 4 5 6 7 8
37. Canh Tý	3 4 5 6 7 8 9 1 2	1 2 3 4 5 6 7 8 9
38. Tân Sửu	4 5 6 7 8 9 1 2 3	2 3 4 5 6 7 8 9 1
39. Nhâm Dần	5 6 7 8 9 1 2 3 4	3 4 5 6 7 8 9 1 2
40. Quý Mão	6 7 8 9 1 2 3 4 5	4 5 6 7 8 9 1 2 3

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẨN CHẨN TỐN
CỤC MỌ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = NHÂM, TR = MỌ + 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4
	P	S
41. Giáp Thìn	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4
42. Ất Tị	9 1 2 3 4 5 6 7 8	6 7 8 9 1 2 3 4 5
43. Bính Ngọ	8 9 1 2 3 4 5 6 7	7 8 9 1 2 3 4 5 6
44. Đinh Mùi	7 8 9 1 2 3 4 5 6	8 9 1 2 3 4 5 6 7
45. Mậu Thân	1 2 3 4 5 6 7 8 9	9 1 2 3 4 5 6 7 8
46. Kỷ Dậu	2 3 4 5 6 7 8 9 1	1 2 3 4 5 6 7 8 9
47. Canh Tuất	3 4 5 6 7 8 9 1 2	2 3 4 5 6 7 8 9 1
48. Tân Hợi	4 5 6 7 8 9 1 2 3	3 4 5 6 7 8 9 1 2
49. Nhâm Tý	5 6 7 8 9 1 2 3 4	4 5 6 7 8 9 1 2 3
50. Quý Sửu	6 7 8 9 1 2 3 4 5	5 6 7 8 9 1 2 3 4

	DƯƠNG ĐỘN	KHẨM CẨN CHẨN TỐN
CỤC MỌ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = QUÝ, TR = MỌ + 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5
	P	S
51. Giáp Dần	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5
52. Ất Mão	9 1 2 3 4 5 6 7 8	7 8 9 1 2 3 4 5 6
53. Bính Thìn	8 9 1 2 3 4 5 6 7	8 9 1 2 3 4 5 6 7
54. Đinh Tỵ	7 8 9 1 2 3 4 5 6	9 1 2 3 4 5 6 7 8
55. Mậu Ngọ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
56. Kỷ Mùi	2 3 4 5 6 7 8 9 1	2 3 4 5 6 7 8 9 1
57. Canh Thân	3 4 5 6 7 8 9 1 2	3 4 5 6 7 8 9 1 2
58. Tân Dậu	4 5 6 7 8 9 1 2 3	4 5 6 7 8 9 1 2 3
59. Nhâm Tuất	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4
60. Quý Hợi	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5

	ÂM ĐỘN	KIỀN LÝ KHÔN ĐOÀI
CỤC MỌ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = MÂU = MỌ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
	P	S
01. Giáp Tý	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
02. Ất Sửu	2 3 4 5 6 7 8 9 1	9 1 2 3 4 5 6 7 8
03. Bính Dần	3 4 5 6 7 8 9 1 2	8 9 1 2 3 4 5 6 7
04. Đinh Mão	4 5 6 7 8 9 1 2 3	7 8 9 1 2 3 4 5 6
05. Mậu Thìn	1 2 3 4 5 6 7 8 9	6 7 8 9 1 2 3 4 5
06. Kỷ Tị	9 1 2 3 4 5 6 7 8	5 6 7 8 9 1 2 3 4
07. Canh Ngọ	8 9 1 2 3 4 5 6 7	4 5 6 7 8 9 1 2 3
08. Tân Mùi	7 8 9 1 2 3 4 5 6	3 4 5 6 7 8 9 1 2
09. Nhâm Thân	6 7 8 9 1 2 3 4 5	2 3 4 5 6 7 8 9 1
10. Quý Dậu	5 6 7 8 9 1 2 3 4	1 2 3 4 5 6 7 8 9

	ÂM ĐỘN	KIỀN LÝ KHÔN ĐOÀI
CỤC MỌ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = KỶ, TR = MỌ - 1	9 1 2 3 4 5 6 7 8	9 1 2 3 4 5 6 7 8
	P	S
11. Giáp Tuất	9 1 2 3 4 5 6 7 8	9 1 2 3 4 5 6 7 8
12. Ất Hợi	2 3 4 5 6 7 8 9 1	8 9 1 2 3 4 5 6 7
13. Bính Tý	3 4 5 6 7 8 9 1 2	7 8 9 1 2 3 4 5 6
14. Đinh Sửu	4 5 6 7 8 9 1 2 3	6 7 8 9 1 2 3 4 5
15. Mậu Dần	1 2 3 4 5 6 7 8 9	5 6 7 8 9 1 2 3 4
16. Kỷ Mão	9 1 2 3 4 5 6 7 8	4 5 6 7 8 9 1 2 3
17. Canh Thìn	8 9 1 2 3 4 5 6 7	3 4 5 6 7 8 9 1 2
18. Tân Tị	7 8 9 1 2 3 4 5 6	2 3 4 5 6 7 8 9 1
19. Nhâm Ngọ	6 7 8 9 1 2 3 4 5	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20. Quý Mùi	5 6 7 8 9 1 2 3 4	9 1 2 3 4 5 6 7 8

	ÂM ĐỘN	KIỀN LY KHÔN DOÀI
CỤC MỎ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
BG = CANH = MỎ -2	8 9 1 2 3 4 5 6 7	8 9 1 2 3 4 5 6 7
	P	S
21. Giáp Thìn	8 9 1 2 3 4 5 6 7	8 9 1 2 3 4 5 6 7
22. Ất Dậu	2 3 4 5 6 7 8 9 1	7 8 9 1 2 3 4 5 6
23. Bính Tuất	3 4 5 6 7 8 9 1 2	6 7 8 9 1 2 3 4 5
24. Đinh Hợi	4 5 6 7 8 9 1 2 3	5 6 7 8 9 1 2 3 4
25. Mậu Tý	1 2 3 4 5 6 7 8 9	4 5 6 7 8 9 1 2 3
26. Kỷ Sửu	9 1 2 3 4 5 6 7 8	3 4 5 6 7 8 9 1 2
27. Canh Dần	8 9 1 2 3 4 5 6 7	2 3 4 5 6 7 8 9 1
28. Tân Mão	7 8 9 1 2 3 4 5 6	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29. Nhâm Thìn	6 7 8 9 1 2 3 4 5	9 1 2 3 4 5 6 7 8
30. Quý Tị	5 6 7 8 9 1 2 3 4	8 9 1 2 3 4 5 6 7

	ÂM ĐỘN	KIỀN LY KHÔN DOÀI
CỤC MỎ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
DG = TÂN, TR = MỎ -3	7 8 9 1 2 3 4 5 6	7 8 9 1 2 3 4 5 6
	P	S
31. Giáp Ngọ	7 8 9 1 2 3 4 5 6	7 8 9 1 2 3 4 5 6
32. Ất Mùi	2 3 4 5 6 7 8 9 1	6 7 8 9 1 2 3 4 5
33. Bính Thân	3 4 5 6 7 8 9 1 2	5 6 7 8 9 1 2 3 4
34. Đinh Dậu	4 5 6 7 8 9 1 2 3	4 5 6 7 8 9 1 2 3
35. Mậu Tuất	1 2 3 4 5 6 7 8 9	3 4 5 6 7 8 9 1 2
36. Kỷ Hợi	9 1 2 3 4 5 6 7 8	2 3 4 5 6 7 8 9 1
37. Canh Tý	8 9 1 2 3 4 5 6 7	1 2 3 4 5 6 7 8 9
38. Tân Sửu	7 8 9 1 2 3 4 5 6	9 1 2 3 4 5 6 7 8
39. Nhâm Dần	6 7 8 9 1 2 3 4 5	8 9 1 2 3 4 5 6 7
40. Quý Mão	5 6 7 8 9 1 2 3 4	7 8 9 1 2 3 4 5 6

	ÂM ĐỘN	KIỀN LY KHÔN ĐOÀI
CỤC M₀	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = NHÂM = M₀ - 4	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5
	P	S
41. Giáp Thìn	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5
42. Ất Tị	2 3 4 5 6 7 8 9 1	5 6 7 8 9 1 2 3 4
43. Bính Ngọ	3 4 5 6 7 8 9 1 2	4 5 6 7 8 9 1 2 3
44. Đinh Mùi	4 5 6 7 8 9 1 2 3	3 4 5 6 7 8 9 1 2
45. Mậu Thân	1 2 3 4 5 6 7 8 9	2 3 4 5 6 7 8 9 1
46. Kỷ Dậu	9 1 2 3 4 5 6 7 8	1 2 3 4 5 6 7 8 9
47. Canh Tuất	8 9 1 2 3 4 5 6 7	9 1 2 3 4 5 6 7 8
48. Tân Hợi	7 8 9 1 2 3 4 5 6	8 9 1 2 3 4 5 6 7
49. Nhâm Tý	6 7 8 9 1 2 3 4 5	7 8 9 1 2 3 4 5 6
50. Quý Sửu	5 6 7 8 9 1 2 3 4	6 7 8 9 1 2 3 4 5

	ÂM ĐỘN	KIỀN LY KHÔN ĐOÀI
CỤC M₀	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
ĐG = QUÝ, TR = M₀ - 5	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4
	P	S
51. Giáp Dần	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4
52. Ất Mão	2 3 4 5 6 7 8 9 1	4 5 6 7 8 9 1 2 3
53. Bính Thìn	3 4 5 6 7 8 9 1 2	3 4 5 6 7 8 9 1 2
54. Đinh Tị	4 5 6 7 8 9 1 2 3	2 3 4 5 6 7 8 9 1
55. Mậu Ngọ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1 2 3 4 5 6 7 8 9
56. Kỷ Mùi	9 1 2 3 4 5 6 7 8	9 1 2 3 4 5 6 7 8
57. Canh Thân	8 9 1 2 3 4 5 6 7	8 9 1 2 3 4 5 6 7
58. Tân Dậu	7 8 9 1 2 3 4 5 6	7 8 9 1 2 3 4 5 6
59. Nhâm Tuất	6 7 8 9 1 2 3 4 5	6 7 8 9 1 2 3 4 5
60. Quý Hợi	5 6 7 8 9 1 2 3 4	5 6 7 8 9 1 2 3 4

Bảng 47.

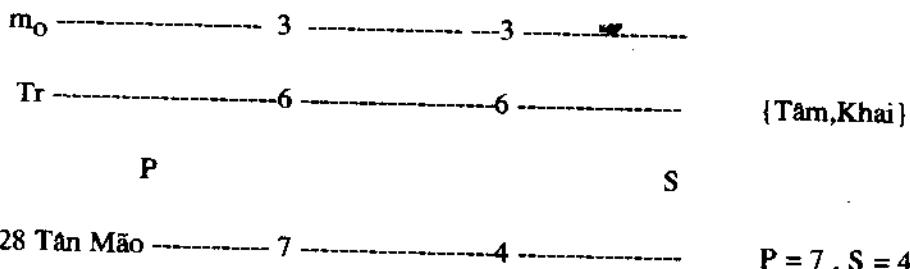
III. CÁCH SỬ DỤNG BẢNG ĐỘN GIÁP

Tốt nhất là đưa ra một số ví dụ cụ thể :

A. Ngày 23 tháng 3 năm 1994, lúc 6 giờ sáng. Ta tuần tự tính như sau :

- Tiết Khí : Xuân Phân, Dương Độn,
- Nguyên : Thượng Nguyên (trải từ ngày 21 đến hết ngày 25 -3-1994). Ngày đang xét là ngày thứ ba của Nguyên. Cục $m_0 = 3$ (Bảng 46)
- Thời gian 6 giờ sáng là giờ Mão, giờ thứ tư trong ngày .Vậy $N = 2 \cdot 12 + 4 = 28$.
- Theo Bảng Dương Độn, ta được :

DƯƠNG ĐỘN

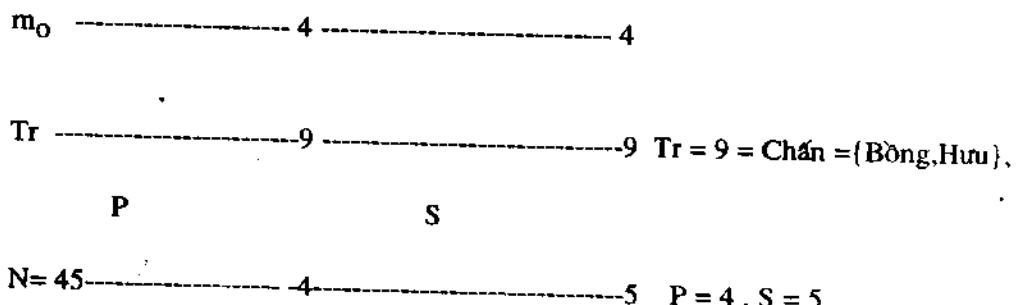


Hình 111a . CÔNG THỨC ĐỘN GIÁP {Tân/7 ,Khai/4} .

B. Hãy tìm công thức Độn Giáp tại giờ Thân, ngày 15 -7 năm 1994.

- Tiết Sử Thủ, Âm Độn ,
- Trung Nguyên trải trên các ngày 12,13,14,15,16. Như thế ngày đang xét là ngày thứ tư của Trung Nguyên Sử Thủ . Cục $m_0 = 4$
- Giờ Thân là giờ thứ 9 trong ngày.Vậy số thứ tự của nó là $N = 3 \cdot 12 + 9 = 45$.

ÂM ĐỘN

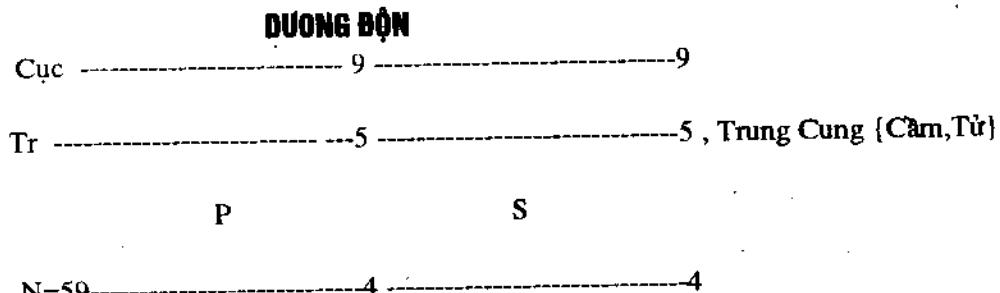


Hình 111b . CÔNG THỨC ĐỘN GIÁP {Bàng/4,Huu/ 5}.

C. Ngày 23-02-1994, giờ Tuất .

- Tiết Vũ Thủy, Dương Độn ,
- Ngày cuối cùng tức là ngày thứ năm của Thượng Nguyên, trải trên các ngày 19,20,21,22,23 tháng 2 năm 1994, Cục $m_o = 9$.
- Giờ Tuất là giờ thứ 11 trong ngày. Vậy $N = 4.12 + 11 = 59$

Ta được :



Hình 112. Công thức Độn Giáp :{Cầm/4,Tử/4}.

Như đã nói ở trên , khi Tr = 5 , thì

- Cửa là Tử nếu Dương Độn, Cửa là Sinh nếu Âm Độn .

D. Ngày 05-09 năm 1994,gìờ Mão .

- Tiết Sử Thủ , Âm Độn ,
- Ngày thứ ba của Hạ Nguyên Sử Thủ , trải trên các ngày 3,4,5,6,7,8 tháng 9 năm 1994.
- Cục = 7,
- Giờ N = 2.12 + 4 = 28.

ÂM ĐỘN

Cục = 7 , Tr = 5 , p = 4, S = 7

Trong trường hợp này, ta được Tr = 5. Thiên tinh là sao Cầm, còn Địa Môn là cửa Sinh, do trong trường hợp này, ta có Âm Độn. Cuối cùng ta được

Công thức Độn Giáp :{Cầm/4 , Sinh/7} .

E. BÀI TOÁN NGƯỢC

Trong Độn Giáp, có một loại bài toán đặc biệt, ở đó các yếu tố Địa Môn/S có dạng

Hữu /9,	tương ứng với tình hình Thủy khắc Hỏa
Tử /1 , Sinh /1	Thổ khắc Thủy,
Thượng /2,5,8	Mộc khắc Thổ ,
Cánh /6,7	Hỏa khắc Kim ...

Các trường hợp này gọi là hung, nguy hiểm.

a) Hãy tìm tất cả các Cục và giờ tại đó ta có công thức (nguy hiểm): Hưu /9 (Thủy/Hỏa !)
Theo Bảng Độn Giáp, ta được các giờ sau :

DƯƠNG		ĐỘN		Tr = 1	Cục	AM		ĐỘN		Tr = 1	Cục
N	Giờ	P				N	Giờ	P			
09	Nh.Thân	5	1			02	Ất Sửu	2	1		
19	Nh.Ngọ	4	9			12	Ất Hợi	3	2		
29	Nh.Thìn	3	8			22	Ất Dậu	4	3		
39	Nh.Dần	2	7			32	Ất Mùi	5	4		
49	Nh.Tý	1	6			42	Ất Tị	6	5		
59	Nh.Tuất	9	5			52	Ất Mão	7	6		

b) Hãy tìm các Cục và giờ tại đó ta có công thức (nguy hiểm!) Tử /1 (Thổ/Thủy).
Theo Bảng Độn Giáp ta được

DƯƠNG		ĐỘN		Tr = 2	Cục	AM		ĐỘN		Tr = 2	Cục
N	Giờ	P				N	Giờ	P			
09	Nh.Thân		2			02	Ất Sửu				2
19	Nh.Ngọ		1			12	Ất Hợi				3
29	Nh.Thìn		9			22	Ất Dậu				4
39	Nh.Dần		8			32	Ất Mùi				5
49	Nh.Tý		7			42	Ất Tị				6
59	Nh.Tuất		6			52	Ất Mão				7

DƯƠNG		ĐỘN		Tr = 5	Cục
N	Giờ	P			
06	Kỷ Tị		5		
16	Kỷ Mão		4		
26	Kỷ Sửu		3		
36	Kỷ Hợi		2		
46	Kỷ Dậu		1		
56	Kỷ Mùi		9		

CHÚ Ý : Bạn đọc tự mình điền các giá trị của Cung P vào các Bảng trên.

IV . SƠ BỘ VỀ Ý NGHĨA CỦA SAO VÀ CỦA

Sơ bộ chúng ta ghi lại các nhận định của cổ nhân về tính chất hung, cát của các Thiên Tinh và Địa Môn để bạn đọc sơ bộ hình dung vấn đề. Sau này, trong các vấn đề mệnh, dụng binh, xem thời tiết... chúng tôi sẽ trình bày chi tiết hơn.

A. TÍNH CHẤT CÁC THIÊN TINH

THIÊN TINH ĐẠI CÁT THIÊN PHỤ

Sao Thiên Phụ, thuộc cung Tốn, Âm Mộc, sắc xanh.

Sao Thiên Phụ còn có tên là Văn Khúc, là cỏ cây, là người dân dã. Các mùa Xuân, Hạ, với sự xuất hiện của Sao Thiên Phụ, thì nên cầu quan, nhập quan, cưới gả, buôn bán, mọi việc đều đại cát. Nhưng với mùa Thu, Đông thì, với sao này, mọi việc đều xấu.

THIÊN TINH ĐẠI CÁT THIÊN TÂM

Sao Thiên Tâm, thuộc cung Kiền, Dương Kim, sắc trắng.

Sao Thiên Tâm còn có tên là Vũ Khúc, tượng trưng cho người đạo sĩ, nhà hiền triết. Tại các mùa Xuân, Hạ, với sự xuất hiện của Sao Thiên Tâm, mọi việc đều bắt lợi. Tại các mùa Thu, Đông, thì ngược lại.

THIÊN TINH ĐẠI CÁT THIÊN CẦM

Sao Thiên Cầm, thuộc Trung Cung, là Thổ, sắc vàng.

Sao Thiên Cầm còn có tên là Liêm Trinh, là biểu tượng của người thầy giáo, nhà hiền triết, pháp sư. Các mùa Xuân, Hạ, khi sao này xuất hiện, thì không lợi, nên tế tự, làm việc từ thiện. Với các mùa Thu, Đông, thì các việc buôn bán, nhập quan, cưới hỏi, mưu sự đều đại cát khi sao này xuất hiện.

THIÊN TINH TIỂU CÁT THIÊN NHẬM

Sao Thiên Nhậm, thuộc cung Cấn, Dương Thổ, sắc đỏ vàng.

Sao Thiên Nhậm còn có tên là Tả Phù. Sao này chủ về sự giàu có, sự cao cả. Gặp sao Thiên Nhậm thì nên cầu quan, gặp quan, nhập quan, cầu việc buôn bán, cưới xin. Xây cất thì không tốt.

THIÊN TINH TIỂU CÁT THIÊN XUNG

Sao Thiên Xung, thuộc cung Chấn, Dương Mộc, sắc xanh lục.

Sao Thiên Xung còn có tên là Lộc Tôn. Sao này là Lôi thần, là vũ sĩ. Gặp sao Thiên Xung nên xuất quân chinh phạt, báo ân báo oán, không nên gặp quan, nhập quan, cưới xin, xây cất, buôn bán, chỉ nên nhậm các chức võ quan hay xây cất dinh trại.

THIÊN TINH TIỂU HUNG THIÊN ANH

Sao Thiên Anh, thuộc cung Lý, Dương Hỏa, sắc tía.

Sao Thiên Anh còn gọi là Hữu Bật, là biểu tượng của lò lửa, bể lò rèn, là sự tàn bạo. Gặp sao Thiên Anh nên di xa, không nên cưới xin, đi buôn hay xây cất.

THIÊN TINH TIỂU HUNG THIÊN TRÙ

Sao Thiên Trù thuộc cung Đoài, Âm Kim, sắc trắng đỏ.

Sao Thiên Trù còn gọi là Phá Quân, biểu tượng của người án sỉ, người tu hành. Gặp sao Thiên Trù thì nên yên tĩnh, không nên vọng động, không nên buôn bán, cưới gả, xây cất, nên làm việc từ thiện.

THIÊN TINH ĐẠI HUNG THIÊN BỒNG

Sao Thiên Bồng, thuộc cung Kham, Âm Thủy, sắc đen.

Sao Thiên Bồng còn tên là Tham Lang hay Thái Ất. Sao này chủ về thủy hỏa đạo tặc. Nếu khi đi xa nhập quan, nhậm chức mà lại gặp sao Thiên Bồng thì phải đề phòng đạo tặc, khi xây cất phải đề phòng binh hỏa, cưới xin thì không tốt vì có kè phá phách. Nếu tụ họp thì sẽ hại về tài sản. Đi buôn phải đề phòng kẻ cướp dọc đường.

THIÊN TINH ĐẠI HUNG THIÊN NHUẾ

Sao Thiên Nhuế thuộc cung Khôn, Âm Thổ, sắc vàng.

Sao Thiên Nhuế còn tên là Cự Môn. Mùa Xuân Hạ mà gặp Thiên Nhuế thì thất tài.

B.TÍNH CHẤT CÁC ĐỊA MÔN

ĐỊA MÔN CÁT

- Cửa Hữu trỏ sự hài hòa, yên ổn,
- Cửa Sinh trỏ sự an nhàn, tâm trạng vui vẻ,
- Cửa Thương trỏ sự mạnh dạn đấu tranh.,
- Cửa Khai trỏ sự sáng sủa, cởi mở,

ĐỊA MÔN HUNG

- Cửa Đổ trỏ sự bế tắc,
- Cửa Tử trỏ sự chết chóc, thất bại,
- Cửa Kinh trỏ sự khủng hoảng,
- Cửa Cảnh trỏ những chuyện hư hao to lớn, không có chỗ cứu giúp.

Mỗi cửa đều có những ý nghĩa riêng của mình trong cách dụng binh hay trong các quan hệ với Lục Thân,... như sẽ thấy sau này.

CHƯƠNG XXII

CÁC QUAN HỆ MỜ TRONG HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Sau khi trình bày các nhân tố của học thuyết Độn Giáp, chúng ta trình bày các mối quan hệ khác nhau xuất hiện trong học thuyết đó. Đây là một trong những trọng điểm của học thuyết này, vì cuối cùng, trong vận dụng, chúng ta cần phải giải bài toán đa tiêu chuẩn, mỗi một tiêu chuẩn chính là một quan hệ mờ.

I. QUAN HỆ MỜ GIỮA CÁC THÁNG TRONG NĂM VỚI CÁC THIÊN TINH

Trong các sách về Độn Giáp có nói đến các quan hệ giữa các tháng trong năm với các Thiên Tinh.

Chẳng hạn trong sách *Thái Ất Độn Giáp Kỳ Môn* của Nguyễn Mạnh Bảo có viết :

ĐỊNH LÝ. Mỗi Thiên Tinh có các tính chất sau :

- Vượng ở Tử Nguyệt,
- Tướng ở Bản Nguyệt,
- Tử ở Phụ Mẫu Nguyệt,
- Tù ở Quan Quý Nguyệt,
- Phế ở Thê Tài Nguyệt .

Đây là thuyết Lục Thân (Lục là 6, Thân trả những gì thân thiết với chủ thể) của Bốc Phệ :

- | | |
|--------------|--------------|
| 1) Thân thế, | 4) Thê Tài, |
| 2) Huynh Đệ, | 5) Quan Quý, |
| 3) Tử Tôn, | 6) Phụ Mẫu. |

Quan hệ (mờ) sinh khắc của Lục Thân tuân theo thứ tự sau :

- Quan hệ Tướng ở Bản Nguyệt, như Sao Bồng thuộc Thủy là Tướng ở các tháng 10 Hợi, Tý 11 thuộc Thủy,
- Quan hệ Vượng ở Tử Nguyệt, như Sao Bồng thuộc Thủy là Vượng ở các tháng 01 Dần, 02 Mão thuộc Mộc (Thủy sinh Mộc, Mộc là con (tử) của Thủy).

- Quan hệ Tù ở Quan Quý Nguyệt, như Sao Bồng thuộc Thủy là Tù ở các tháng 03 Thìn, 06 Mùi, 09 Tuất và 12 Sửu thuộc Thổ (Thổ khắc Thủy),
- Quan hệ Tử ở Phụ Mẫu Nguyệt, như Sao Bồng thuộc Thủy là Tử ở các tháng 07 Thân, 08 Dậu thuộc Kim (Kim sinh Thủy, Kim là mẫu của Thủy).
- Quan hệ Phế ở Thê Tài Nguyệt, như Sao Bồng thuộc Thủy là Phế ở các tháng 04 Tị, 06 Ngọ thuộc Hỏa (Thủy khắc Hỏa).
- **VƯỢNG, TƯỚNG** là có đủ khả năng và uy lực khắc chế hay cứu giải các Sao khác,
- **HỮU, TÙ** là bình hòa, không có nhiều ảnh hưởng,
- **TỬ, TUYỆT, PHẾ, HỦY** là hoàn toàn mất hết ảnh hưởng.

III. QUAN HỆ MỜ GIỮA CÁC ĐỊA MÔN VÀ CÁC TIẾT-MÙA TRONG NĂM

Theo các tác giả Nguyễn Mạnh Bảo và Đỗ Quân thì :

- Khi Tiết và Cửa cùng Hành thì Cửa Vượng,
- Khi Tiết khắc Hành thì Cửa Tử,
- Khi Tiết (Hành) Dương sinh Cửa Hành Dương thì Cửa Tướng,
- Khi Tiết Dương sinh Cửa Hành Âm thì Cửa Hủy,
- Khi Cửa Hành Âm sinh Tiết Hành Dương thì Cửa Hữu,
- Khi Cửa Hành Dương sinh Tiết Hành Dương thì Cửa Phế,
- Khi Cửa Hành Dương khắc Tiết (Hành) Dương thì Cửa Tuyệt,
- Khi Cửa Hành Âm khắc Tiết (Hành) Dương thì Cửa Hữu .

Các văn bản của các tác giả trên có chỗ khác nhau. Trong các dòng trên, các từ trong dấu ngoặc chỉ thuộc văn bản của Đỗ Quân. Các chỉ dẫn trên không nói đến các Tiết Hành Âm (đối xứng Âm Dương ?).

IV. QUAN HỆ MỜ GIỮA CÁC ĐỊA MÔN VÀ CÁC CUNG

Trong các sách về Độn Giáp (như trong sách của Đỗ Quân) có nói đến các quan hệ (mờ) sau giữa các Cửa và các Cung :

A. CỬA HỮU (ÂM THỦY)

- Nếu Hữu ở Cung S = 9 -Hỏa, nghĩa là nếu Hữu /9, thì Hỏa bị diệt vì Thủy khắc Hỏa,
- Nếu Hữu ở các Cung S = 2,8 -Thổ, nghĩa là nếu Hữu /2 hay Hữu /8 , thì Thủy bị khắc chế do Thổ khắc Thủy,
- Nếu Hữu ở các Cung S = 6,7-Kim, nghĩa là nếu Hữu/6 hay Hữu /7, thì Thủy được sinh, do Kim sinh Thủy,
- Nếu Hữu ở các Cung S = 3,4- Mộc, nghĩa là nếu Hữu/3 hay Hữu /4, thì Mộc được sinh, do Thủy sinh Mộc,
- Tất nhiên, nếu Hữu /1, S = 1, thì Hữu tốt lên do Thủy hòa Thủy.

B.CỦA TỬ (ÂM THỔ)

- Nếu Cửa Tử ở tại Cung S = 6,7 - Kim, tức là khi Tử /6 hay Tử /7, thì Kim được sinh, vì Thổ sinh Kim,
 - Nếu Cửa Tử ở Cung S = 1 - Thủy, tức là khi Tử /1, thì Thủy bị khắc, do Thổ khắc Thủy,
 - Nếu Cửa Tử ở Cung =3,4 - Kim, tức là khi Tử /3 hay Tử /4, thì Tử bị khắc, do Mộc khắc Thổ,
 - Nếu Tử ở Cung S = 9 - Hỏa, tức là khi Tử /9, thì Thổ được sinh, do Hỏa sinh Thổ,
 - Nếu Tử ở Cung S = 2 - Khôn , tức là khi Tử /2, thì Thổ lớn lên, do Thổ hòa Thổ,
- ...

C. NHỮNG ĐIỀU CẦN NGHIÊN CỨU THÊM

Qua những trình bày trên, theo chúng tôi, cần phải nghiên cứu thêm các quan hệ mờ giữa những nhân tố khác nhau của học thuyết Độn Giáp :

- Quan hệ giữa các Sao, Cửa với các Tiết Khí ,
- Quan hệ giữa các Hành mới như Âm Mộc -4, Dương Kim-6, Dương Thổ-8 với các hành cũ là Dương Mộc, Dương Hỏa, Âm Mộc, Dương Kim, Âm Thủy.

Chắc chắn có sự khác nhau về quan hệ sinh khắc, chẵng hạn trong các trường hợp sau :

- 1) Tử /3 và Tử /4 ,Thương /6 và Thương /7, Hưu /3 và Hưu /4 ...
- 2) Tử /3 và Sinh /3 hay Tử /4 và Sinh /4 , Kinh /1 và Khai /1 ...
- 3) Tử /2 và Sinh /2 hay Thương /3 và Đỗ /3 ...
- 4) Các mối quan hệ mờ giữa Thiên Tinh và Địa Môn .

Chẳng hạn,

- a) Tại sao Sao Bồng là Sao đại hung lại là cái khuôn của Cửa Hưu là Cửa trả sự hài hòa,yên ổn ?
- b) Tại sao Sao Phụ là đại cát lại là cái khuôn của Cửa Đỗ là Cửa trả sự bế tắc, đỗ vỡ ?
- c) Tại sao Sao Cầm là Sao đại cát lại là cái khuôn của Cửa Tử (khi Dương Độn) là Cửa của sự chết chóc, mất mát ?

Quan hệ Thiên Tinh-Địa Môn đi theo logic nào ?

Nếu cho rằng cơ chế đó là cơ chế cộng hưởng harmonic genetic hình thái, thì khi nào quan hệ cộng hưởng này cùng chiều (theo nghĩa hung - hung, cát - cát) và khi nào thì ngược chiều (theo nghĩa hung - cát hay cát - hung) ?

Về sau này, chúng tôi cố gắng tìm hiểu một số vấn đề đó, nhằm đóng góp thêm một vài khía cạnh logic vào học thuyết Độn Giáp, mà theo ý chúng tôi, là một học thuyết có nhiều cơ sở khoa học, như sẽ được chứng minh sau này.

CHƯƠNG XXIII

VỀ CÁC THUẬT TOÁN CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Trong phần này chúng tôi trình bày sơ lược về các thuật toán của học thuyết Độn Giáp mà người xưa đã để lại, ít nhiều phức tạp. Những điều chủ yếu là:

- Một mặt là nêu lên các tư tưởng chủ yếu mà người xưa đã dựa vào để xây dựng học thuyết Độn Giáp,
- Mặt khác là tìm một cách ~~nhiều~~ giản đơn hơn và gần gũi với khái niệm quỹ đạo.

I. CÁC TƯ TƯỞNG CHÍNH CỦA CỔ NHÂN KHI XÂY DỰNG HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

A. KHÁI NIỆM TAM KỲ VÀ LỤC NGHI

1. TƯ TƯỞNG DƯƠNG XƯỐNG ÂM HỌA

Trước hết, như đã nói nhiều lần, tư tưởng chính cơ bản nhất của học thuyết Độn Giáp là nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất, Dương xướng Âm họa, biểu hiện qua những khái niệm là Thiên Tình và Địa Môn.

2. TƯ TƯỞNG VỀ CÁC BÁU VẬT CỦA THIÊN

Cổ nhân quan niệm Thiên - Địa - Nhân đều có ba báu vật:

- Ba báu vật của Thiên là Mặt Trời, Mặt Trăng và các Tinh Tú.
- Ba báu vật của Địa là Phong, Thủỷ, Hỏa.
- Ba báu vật của Nhân là Tinh, Khí, Thần, "Thận tàng Tinh, Phế tàng Khí, Tâm tàng Thần".

Ba vật báu của Thiên được vận dụng vào học thuyết Độn Giáp như sau.

3. KHÁI NIỆM TAM KỲ VÀ LỤC NGHI

Cổ nhân quan niệm thời đại chúng ta là thời Âm thịnh, Dương suy từ năm 504 đến năm 3204 (thời đại Dương thịnh, Âm suy đã kéo dài từ năm 2196 đến năm 504). Mặt khác, cổ nhân chọn Can Giáp tượng trưng cho Dương và Ất tượng trưng cho Âm (hai Can này đều thuộc Hành Mộc).

Nhưng do Âm thịnh, nên Ất thịnh. Từ đó Dương - tức là Giáp - phải bỏ trốn. Đó là xuất xứ của thuật ngữ Độn Giáp, tức là Giáp bỏ trốn (Độn = Trốn). Mà khi Giáp đã bỏ trốn, thì chỉ còn lại 9 Can là Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý.

Giáp bỏ trốn ở đâu, chúng ta sẽ trình bày sau. Bây giờ chúng ta hãy xét 9 Can còn lại đó.
Với 9 Can đó cổ nhân chia làm hai phần gọi là Tam Kỳ và Lục Nghi như sau:

A. TAM KỲ

Ba Can Ất, Bính, Đinh gọi là Tam Kỳ và được quan hệ với ba vật báu của Thiên như sau :

- Can Ất liên quan đến Mặt Trời,
- Can Bính liên quan đến Mặt Trăng,
- Can Đinh liên quan đến các Tinh Tú.

Ba Can này - hay Tam Kỳ - có ảnh hưởng sâu xa đến cuộc sống con người.

CHÚ Ý.Theo cách gọi của cổ nhân , " *mỗi* " Can trên cũng được gọi là " Tam" Kỳ,

B. LỤC NGHI

Các Can Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý gọi là Lục Nghi.

Cổ nhân xem Tam Kỳ và Lục Nghi là (xem Nguyễn Mạnh Bảo).

"**BỘ MÁY CỦA TRỜI ĐẤT**".

II. KHÁI NIỆM VỀ VỊ TRÍ GIÁP ĐỘN (TRỐN)

Bộ máy này của Trời Đất vận hành như thế nào? Theo cổ nhân, sự vận hành của bộ máy Trời Đất sẽ tạo ra các quy luật nằm trong học thuyết Độn Giáp theo các bước sau:

A. KHÁI NIỆM NGÀY GIÁP CHỦ ĐẠO

Tập hợp 60 giờ Can Chi từ giờ $N = 1$ Giáp Tý đến giờ $N = 60$ Quý Hợi được phân thành 6 tập con, mỗi tập gồm 10 giờ như sau (nhớ: Ngày Giáp chủ đạo sau đây khác với ngày Lịch!):

- 1) Tập con từ $N = 01$ Giáp Tý đến $N = 10$ Quý Dậu gọi là ngày Giáp Tý chủ đạo ,
- 2) Tập con từ $N = 11$ Giáp Tuất đến $N = 20$ Quý Mùi gọi là ngày Giáp Tuất chủ đạo,
- 3) Tập con từ $N = 21$ Giáp Thân đến $N = 30$ Quý Tị gọi là ngày Giáp Thân chủ đạo,
- 4) Tập con từ $N = 31$ Giáp Ngọ đến $N = 40$ Quý Mão gọi là ngày Giáp Ngọ chủ đạo,
- 5) Tập con từ $N = 41$ Giáp Thìn đến $N = 50$ Quý Dậu gọi là ngày Giáp Thìn chủ đạo,
- 6) Tập con từ $N = 51$ Giáp Dần đến $N = 60$ Quý Hợi gọi là ngày Giáp Dần chủ đạo.

B. CÁC VỊ TRÍ GIÁP ĐỘN

Cổ nhân xác định các vị trí Giáp độn tại Lục Nghi dựa vào khái niệm ngày Giáp chủ đạo theo Bảng 48.

GIỜ	NGÀY GIÁP CHỦ ĐỘN	VỊ TRÍ GIÁP ĐỘN
01 - 10	Giáp Tý	Nghi Mẫu
11 - 20	Giáp Tuất	Nghi Kỷ
21 - 30	Giáp Thân	Nghi Canh
31 - 40	Giáp Ngọ	Nghi Tân
41 - 50	Giáp Thìn	Nghi Nhâm
51 - 60	Giáp Dần	Nghi Quý

Bảng 48. CÁC VỊ TRÍ GIÁP ĐỘN TẠI LỤC NGHI

III. KHÁI NIỆM THIÊN BẦN

A. CÁCH XÁC ĐỊNH THỜI GIAN TRONG ĐỘN GIÁP

Trong Độn Giáp, để tính công thức hay phương trình thức theo giờ, thời gian xem là tập hợp sau :

- Mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông),
- Các Nguyên (Thượng, Trung, Hạ),
- Ngày (theo Can Chi),
- Giờ (theo Can Chi) .

Từ Mùa, Nguyên , ngày và giờ đó, ta xác định được Cục, theo Bảng mã số , và xác định được các yếu tố sau:

DƯƠNG HAY ÂM ĐỘN, CỤC MỐ
SỐ THỨ TỰ N CỦA GIỜ, CAN (GD).

với Can (Gđ) là vị trí Can của Giáp độn.

B. KHÁI NIỆM THIÊN BẦN

Trong Độn Giáp , có một cách sắp xếp các Tam Kỳ và Lục Nghi theo Cục, gọi là Thiên Bàn như sau :

Người ta chia làm hai loại Thiên Bàn, cho Dương Độn và cho Âm Độn

DƯƠNG ĐỘN

Mẫu	m_0	Tân	$m_0 + 3$	Ất	$m_0 + 8$
Kỷ	$m_0 + 1$	Nhâm	$m_0 + 4$	Bính	$m_0 + 7$
Canh	$m_0 + 2$	Quý	$m_0 + 5$	Đinh	$m_0 + 6$

ÂM ĐỘN

Mậu	m_0	Tân	$m_0 - 3$	Ất	$m_0 - 8$
Kỷ	$m_0 - 1$	Nhâm	$m_0 - 4$	Bính	$m_0 - 7$
Canh	$m_0 - 2$	Quý	$m_0 - 5$	Đinh	$m_0 - 6$

Bảng 49. THIÊN BÀN CỦA ĐỘN GIÁP

VÍ DỤ

a) Tiết Lập Xuân, Thượng Nguyên, Cục $m_0 = 8$, Dương Độn. Ta có Thiên Bàn (nhớ : dùng modulo 9):

Mậu	$m_0 = 8$	Tân	$11 \equiv 2$	Ất	$16 \equiv 7$
Kỷ	$8 + 1 = 9$	Nhâm	$12 \equiv 3$	Bính	$15 \equiv 6$
Canh	$8 + 2 = 1$	Quý	$13 \equiv 4$	Đinh	$14 \equiv 5$

b) Tiết Hàn Lộ, Trung Nguyên, $m_0 = 9$, Âm Độn. Ta có Thiên Bàn

Mậu	$m_0 = 9$	Tân	$9 - 3 = 6$	Ất	1
Kỷ	$9 - 1 = 8$	Nhâm	$9 - 4 = 5$	Bính	2
Canh	$9 - 2 = 7$	Quý	$9 - 5 = 4$	Đinh	$9 - 6 = 3$

c) Tiết Mang Chùng, Hạ Nguyên, $m_0 = 9$, Dương Độn. Ta có Thiên Bàn.

Mậu	$m_0 = 9$	Tân	3	Ất	8
Kỷ	1	Nhâm	4	Bính	7
Canh	2	Quý	5	Đinh	6

Trong các Thiên Bàn thuộc Dương Độn, mã số các Nghi tăng dần từ Mậu đến Quý, còn mã số các Kỷ thì giảm dần từ Ất đến Đinh. Với Âm Độn, ta có tình hình ngược lại. Tại sao? Đây lại là một biểu hiện nữa của nguyên tắc "Thiên tả hoàn, Địa hữu chuyển", các Kỷ xem là Thiên, còn các Nghi xem là Địa.

IV. CÁC THUẬT TOÁN CỦA ĐỘN GIÁP

Chúng ta đã đến đoạn cuối của vấn đề đang đặt ra. Đó là các thuật toán để xác định phương trình thức của giờ đang xét gồm có :

TR = QUÉ = (THIÊN TINH, ĐỊA MÔN),
PHƯƠNG TRÌNH THỨC = (THIÊN TINH/P) X (ĐỊA MÔN/S).

Theo cổ nhân, các thuật toán đó là :

1. Tìm

THIÊN BÀN ,

2. Tìm Can(Gđ), tức là Can của vị trí Giáp trốn, theo công thức sau, nếu Tr khác 5:

MÃ SỐ VV CỦA TR (HAY ĐƠN GIẢN LÀ TR) =
MÃ SỐ TB CỦA CAN (GĐ), TR KHÁC 5,

trong đó mã số VV là mã số Văn Vương của các Quẻ theo Độn Giáp, và mã số TB là mã số của Can theo Thiên Bàn.

3. Nếu mã số VV của Tr = 5, thì

QUÉ TR = KHÔN VỚI DƯƠNG ĐỘN HAY
QUÉ TR = CẤN VỚI ÂM ĐỘN, KHI TR = 5.

4. Tìm P theo công thức

P = MÃ SỐ TB CỦA CAN CỦA GIỜ ĐANG XÉT

5. Công thức tìm S khá phức tạp, nhưng nội dung lại đơn giản nhất. Bạn đọc chỉ cần xem Bảng Độn Giáp là hiểu ngay. Chúng tôi không trình bày thuật toán đó ở đây.

6. Nếu Can của giờ đang xét = Giáp thì

P = S = MÃ SỐ VV(TR)
KHI CAN GIỜ ĐANG XÉT = GIÁP.

VÍ DỤ

a) Tiết Kinh Trập, Thượng Nguyên, (với tất cả các) ngày Mậu hay Quý. Giờ N = 51 Giáp Dần .

Ta có trước hết : Cục = 1, Dương Độn và Thiên Bàn

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Sau đó theo Bảng 48, ta được Can (Gđ) = Quý ,
Mã số VV(Tr) = Mã số TB (Quý) = 6 \Rightarrow Quẻ Kiền = { Tân,Khai },
P = S = Mã số VV(Tr) = 6 (do Can của giờ là Giáp)
Kết quả :

(TÂN/6) X (KHAI/6)

2) Tiết Thanh Minh, Trung Nguyên, (tất cả các ngày Giáp, Kỷ, Giờ Giáp Tý.

Ta có trước hết : N = 1, Dương Độn .

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Sau đó là theo Bảng 48, Can (Gđ) = Mậu.

Mã số VV(Tr) = Mã số TB (Mậu) = 1 \Rightarrow Quẻ Khảm = { Bồng,Hưu },

P = S = Mã số VV(Tr) = 1

Kết quả :

$$(BỒNG/1) \times (HƯU/1)$$

c) Tiết Lập Hạ, Trung Nguyên, ngày Đinh, Nhâm. Giờ Giáp Thìn ,N = 41.

Ta có trước hết : Cục = 1, Dương Độn và Thiên Bàn

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Sau đó theo Bảng 48, ta được Can (Gđ) = Nhâm ,

Mã số VV(Tr) = Mã số TB (Quý) = 5 \Rightarrow Trung Cung = { Cầm,Tử },

P = S = Mã số VV(Tr) = 5 (lại do Can của giờ là Giáp).

Kết quả :

$$(CẦM/5) \times (TỬ/5)$$

d) Tiết Tiểu Tuyệt, Trung Nguyên, ngày Giáp, Kỷ. Giờ Quý Dậu, N = 10.

Ta có trước hết : Cục = 8, Âm Độn và Thiên Bàn

Mậu	8	Tân	5	Ất	9
Kỷ	7	Nhâm	4	Bính	1
Canh	6	Quý	3	Đinh	2

Sau đó theo Bảng 48, ta được Can (Gđ) = Mậu ,

Mã số VV(Tr) = Mã số TB (Quý) = 8 \Rightarrow Quẻ Cán = { Nhậm,Sinh },

P = Mã số TB(Quý) = 3 . (Giá trị của S = 8 ,xem Bảng Độn Giáp)

Kết quả :

$$(NHẬM/3) \times (SINH/8).$$

e) Tiết Thanh Minh, Trung Nguyên, ngày Tân Canh. Giờ Tân Mão, N = 28.

Ta có trước hết : Cục = 1, Dương Độn và Thiên Bàn

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Sau đó theo Bảng 48, ta được Can (Gđ) = Canh,
 Mã số VV(Tr) = Mã số TB (Canh) = 3 \Rightarrow Quẻ Chấn = (Xung,Thương)
 $P = \text{Mã số TB}(\text{Tân}) = 4$. Giá trị của S = 1,(xem Bảng Độn Giáp)
 Kết quả :

(XUNG/4) X (THƯƠNG/1).

V. MỘT CÁCH NHÌN KHÁC VỀ CÁC THUẬT TOÁN CỦA ĐỘN GIÁP

Bây giờ, chúng ta hãy nhìn các thuật toán của học thuyết Độn Giáp dưới một góc độ khác. Đó là góc độ quỹ đạo với tính liên tục của nó.

A. TÍNH LIÊN TỤC TOÀN PHẦN CỦA THAM SỐ S

Xem Bảng Độn Giáp, ta thấy ngay rằng tham số (Cung) S biến đổi hoàn toàn liên tục theo trình tự, tăng cho Dương Độn và giảm cho Âm Độn (với modulo 9). Các giá trị bắt đầu của S cho mỗi Dương Độn hay Âm Độn là 1,2,3,4,5,6,7,8,9, giống y như giá trị của Cục m_0. Cần nhớ rằng trình tự trên chính là TRÌNH TỰ CỦA QUÝ ĐẠO.

B. TÍNH LIÊN TỤC TÙNG PHẦN CỦA THAM SỐ P

Cũng tương tự như thế, nhưng không hoàn toàn, các giá trị của tham số P biến đổi liên tục theo từng Tiết Khí. Ví dụ, với Quẻ Khảm, Dương Độn, ta có Bảng sau về các giá trị của P:

M_0	BỐNG CHÍ			TIỀU HÀN			ĐẠI HÀN		
	1	7	4	2	8	5	3	9	6
Ất	9	6	3	1	7	4	2	8	5
Bính	8	5	2	9	6	3	1	7	4
Đinh	7	4	1	8	5	2	9	6	3

Mô	ĐÔNG CHÍ	TIỀU HÀN	ĐẠI HÀN
	1 7 4	2 8 5	3 9 6
Mậu	1 7 4	2 8 5	3 9 6
Kỷ	2 8 5	3 9 6	4 1 7
Canh	3 9 6	4 1 7	5 2 8
Tân	4 1 7	5 2 8	6 3 9
Nhâm	5 2 8	6 3 9	7 4 1
Quý	6 3 9	7 4 1	8 5 2

Bảng 50. VỀ TÍNH LIÊN TỤC CỦA CÁC GIÁ TRỊ CỦA CUNG P, CON ĐƯỜNG SỐ 8 CỦA P

Qua Bảng này, chúng ta thấy rất rõ các giá trị của P đi theo đúng QUÝ ĐẠO CỦA ĐỘN GIÁP trong từng Quẻ một, cuối cùng - nếu tiếp tục - giá trị đó lại rơi vào giá trị ban đầu. Chẳng hạn, tại Tiết Đông Chí thì với Tam Kỷ, P đi từ 9, kết thúc tại 1, và sẽ trở lại 1 nếu tiếp tục. Còn với Lục Nghị, P đi từ 1, kết thúc tại 9, và - nếu tiếp tục - lại rơi vào vào giá trị ban đầu là 1. Nếu theo dõi bằng nét bút thì thấy rõ là các giá trị đó đi theo CON ĐƯỜNG SỐ 8.

C. TÍNH LIÊN TỤC TỪNG PHẦN CỦA MÃ SỐ CÁC QUẺ

Các mã số của các Quẻ, tức là mã số VV(Tr) cũng theo quy luật trên, nhưng chỉ đóng khung trong từng Nguyên một. Ví dụ về Quẻ Cấn chẳng hạn, ta có Bảng sau, trong đó các cột tính theo từng ngày Giáp chủ đạo, tức là 10 giờ một.

Mô	LẬP XUÂN	VŨ THỦY	KINH TRẬP
	8 5 2	9 6 3	1 7 4
Giờ			
01-10	8 5 2	9 6 3	1 7 4
11-20	9 6 3	1 7 4	2 8 5
21-30	1 7 4	2 8 5	3 9 6
31-40	2 8 5	3 9 6	4 1 7
41-50	3 9 6	4 1 7	5 2 8
41-60	4 1 7	5 2 8	6 3 9

Bảng 51. VỀ TÍNH LIÊN TỤC CỦA CÁC MÃ SỐ VĂN VƯƠNG CÁC QUẺ, CON ĐƯỜNG SỐ 8

Tất nhiên, tất cả những điểm trên là những biểu hiện của quan điểm nhịp điệu của Triết cổ Đông phương, cái nhịp điệu trong cái tuần hoàn, cái nhịp điệu với niềm tâm đắc thầm kín của người đời xưa về con đường số 8, mà chúng ta đã cố làm rõ lên bằng khái niệm quỹ đạo. Và nói cho cùng, đó là cái hình hài đơn giản nhất của biểu tượng lá Mebius.

CHƯƠNG XXIV

VỀ CÁC TÍNH ĐỔI XỨNG CỦA MÃ SỐ ĐỘN GIÁP VÀ BÁT QUÁI ĐỒ

Triết cổ Độn phuong, nói riêng học thuyết Độn Giáp, về cơ bản là một học thuyết đổi xứng, giống như phương pháp luận đổi xứng của Vật lý học. Nhưng một bên được xây dựng trên cơ sở tư duy chính xác, còn bên kia - trên cơ sở tư duy coi trọng cái mờ. Một bên là Lý thuyết về Tất định, chỉ có phương pháp luận khách quan, còn bên kia là lý thuyết về Khả năng, có chủ quan tham gia.

Trong chương này chúng ta hãy nêu lên một số khía cạnh về đổi xứng của học thuyết Độn Giáp. Phần tính chất mờ của nó, chúng ta hãy bàn đến sau này.

I. TÍNH ĐỔI XỨNG ÂM DƯƠNG TRONG KHÁI NIỆM ÂM ĐỘN VÀ DƯƠNG ĐỘN SÓNG TỰ LẬP CỦA HỆ MÃ SỐ ĐỘN GIÁP

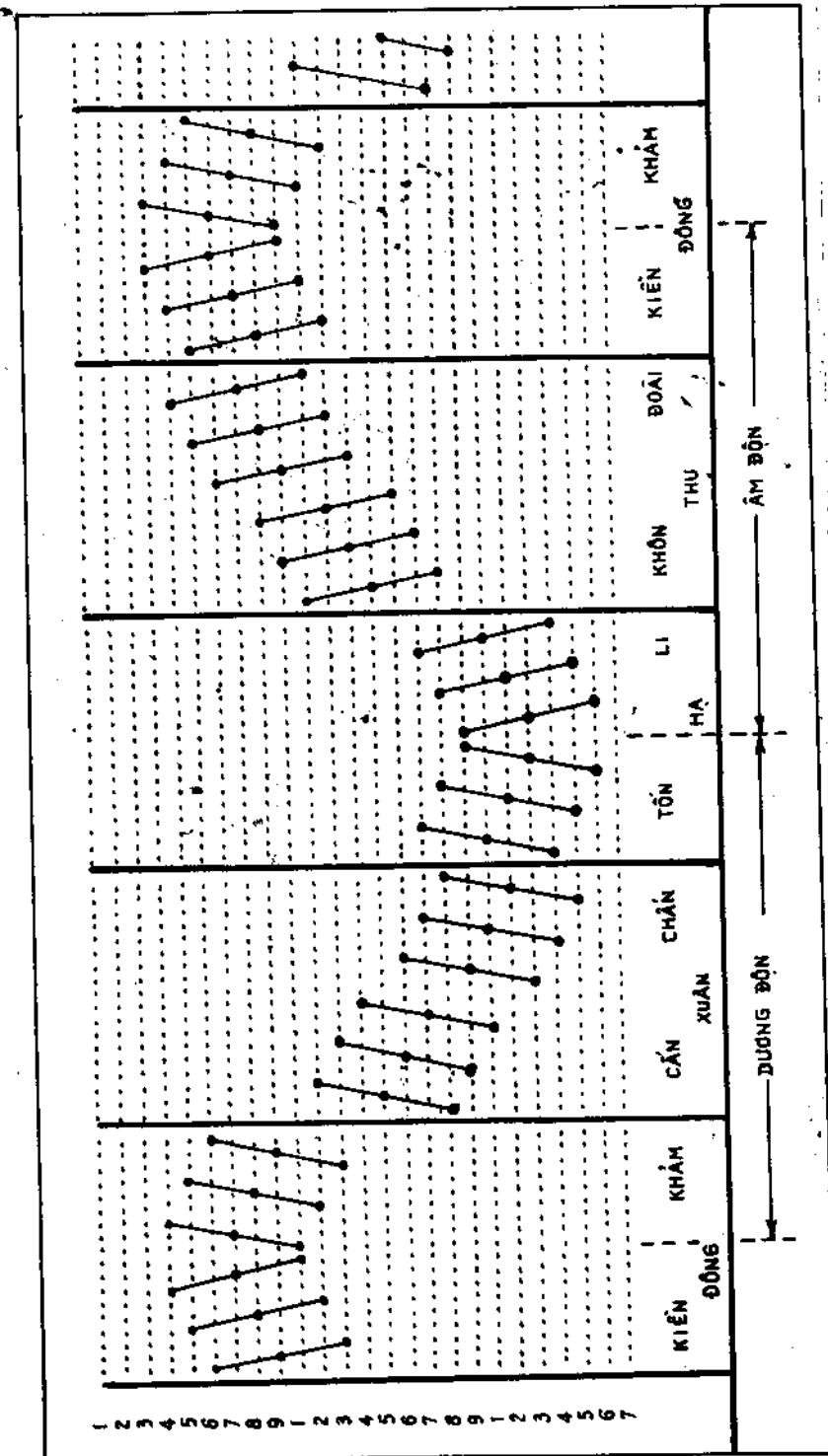
Chúng ta hãy chọn một hệ tọa độ (Hình 114), sau đó ghi tất cả các mã số Tiết Khí của Độn Giáp theo Bảng 46. Ta thấy rõ ràng hiện lên một loại hình Sin mà Max nằm tại Què Khảm, còn Min lại nằm tại Què Ly. Dáng điệu của đồ thị là đi xuống từ Khảm đến Ly và lại đi lên từ Ly đến Khảm.

Ta được mối quan hệ sau :

DƯƠNG ĐỘN	ÂM ĐỘN
TÙ KHẨM ĐẾN LY Dáng điệu đi xuống của đồ thị	TÙ LY ĐẾN KHẨM Dáng điệu đi xuống của đồ thị
Phần thứ nhất của SÓNG TỰ LẬP	Phần thứ hai của SÓNG TỰ LẬP

Như thế có thể nói rằng hệ mã số Tiết Khí của học thuyết Độn Giáp là tuân theo tính đối xứng Âm Dương trên cơ sở của hiện tượng Sóng Tự lập. Cần nhắc lại rằng hiện tượng sóng tự lập là một trong những thành tựu mới nhất của Vật lý học hiện đại.

Trong hiện tượng sóng tự lập, có hai nhân tố là môi trường bị kích thích và môi trường bên ngoài tác động lên nó. Đối chiếu với tư tưởng của cổ nhân trong chương trước, ta có thể nói rằng trong khi xây dựng học thuyết Độn Giáp, cổ nhân đã "dựa "trên hiện tượng sóng tự lập với hai nhân tố sau :



Hình 113. TÍNH CHẤT SÓNG TỰ LẬP CỦA HỆ MÃ SỐ ĐỘN GIÁP

*Môi trường bị kích thích: Hộ Lục Nghị,
Môi trường tác động từ bên ngoài : Hộ Tam Kỳ.*

*Đó phải chẳng là "BỘ MÁY CỦA TRỜI ĐẤT" của cổ nhân, mà giờ đây chúng ta hiểu theo
thuật ngữ mới này là SỐNG TỰ LẬP ?*

Nếu chúng ta thay đổi một cách tùy ý mã số Văn Vương các Quẻ, thì rõ ràng không thể nào thu
được dáng diệu trên của đồ thị phù hợp với các tính chất Âm Dương của cả hai thứ Độn. Đây là tính
đối xứng đầu tiên của hệ mã số Độn Giáp.

II. TÍNH CHẤT KHÔNG ĐỒI CỦA CÁC TẬP CON (1.7.4) , (3.9.6) , (2.8.5) ĐỐI VỚI PHÉP CỘNG TRỪ VỚI SỐ 6

A. SỰ PHÂN HÓA TẬP CÁC SỐ NGUYÊN 1,...,9 THÀNH 3 TẬP CON

Trong hệ mã số của Độn Giáp, ta thấy rằng tập các số nguyên 1,2,3,4,5,6,7,8,9 trong hệ mã số
Độn Giáp phân thành 3 tập con là

$$\alpha = \{1,7,4\} , \beta = \{3,6,9\} , \gamma = \{2,8,5\}.$$

Tại sao?

Trước hết, ta nhận xét rằng ba tập con này là tương ứng với ba tập con Âm, Dương, Trung của
Độn Giáp:

$$\alpha = \{1,7,4\} :$$

TẬP ÂM

$$\beta = \{3,6,9\} :$$

TẬP DƯƠNG

$$\gamma = \{2,8,5\} :$$

TẬP TRUNG

Âm Thủy, Âm Mộc,
Âm Kim

Dương Mộc, Dương Hỏa,
Dương Kim

Âm Thổ, Dương Thổ,
Trung Cung

Tiếp theo, ta thấy rằng, nếu cộng hay trừ cho 6 (theo modulo 9) thì chúng ta vẫn không thoát ra
ngoài mỗi tập con đó. Chẳng hạn, xuất phát từ tập đầu tiên, cộng hay trừ cagyết tố với 6, ta được

$$1 + 6 = 7 , 7 + 6 = 13 = 4 , 4 + 6 = 10 = 1 \dots$$

$$1 - 6 = -5 = 4 , 4 - 6 = -2 = 7 , 7 - 6 = 1 \dots$$

(nhớ rằng $5 + 4 = 9 = 0$, suy ra $-5 = 4 \dots$)

Do tính chất này (trong toán học thường gọi là tính chất kín đối với phép cộng hay trừ 6), giờ
đây chúng ta hiểu được tại sao cổ nhân lại sử dụng một hệ mã số như thế.

B.. TÌNH ĐỐI XỨNG GIỮA DƯƠNG ĐỘN VÀ ÂM ĐỘN

Tính đối xứng này khá dễ hiểu. Ví dụ ta có Khảm đối xứng với Ly, Tốn đối xứng với Kiên. Trong mỗi cặp trên, tổng các mã số cùng vị trí đều bằng 10. Điều này được gọi là đối xứng "bù".

Mặt khác, Kiên đối xứng tâm với Khảm, còn Tốn đối xứng tâm với Ly.

- Hình thái đối xứng bù biểu hiện hai mặt Âm Dương của Tiết Khi.

- Hình thái đối xứng tâm biểu hiện sự chuyển từ Âm Độn sang Dương Độn và ngược lại (mô tả Max và Min).

ĐỐI XỨNG BÙ GIỮA KHẨM-LY VÀ KIỀN-TỐN

KHẨM

1	7	4
2	8	5
3	9	6

LY

9	3	6
8	2	5
7	1	4

KIỀN

4	1	7
5	2	8
6	3	9

TỐN

6	9	3
5	8	2
4	7	1

ĐỐI XỨNG TÂM GIỮA KIỀN-KHẨM VÀ TỐN-LY

**KIỀN
NỬA 1 MÙA ĐÔNG**

6	9	3
5	8	2
4	7	1

**KHẨM
NỬA 2 MÙA ĐÔNG**

1	7	4
2	8	5
3	9	6

**TỐN
NỬA 1 MÙA HẠ**

4	1	7
5	2	8
6	3	9

**LY
NỬA 2 MÙA HẠ**

9	3	6
8	2	5
7	1	4

IV. VỊ TRÍ CÁC QUÈ TRONG BÁT QUÁI

Vị trí các Què trong Bát Quái Đồ Phục Hy là khá đơn giản, do sơ đồ này mang tính đối xứng rất cao. Nhưng tình hình lại khác khi nói đến Bát Quái Đồ Văn Vương, do tính đối xứng thấp hơn.

Nhưng muốn chứng minh tính hợp lý của Bát Quái Đ này, ngay khi tính đối xứng không còn cao nữa, cần dựa vào các định nghĩa sau :

A. HÀO SỐ VÀ QUÈ SỐ

Như chúng ta biết, mỗi Què trong Bát Quái Đồ Văn Vương có 3 hào, các hào có thể tính theo thứ tự từ dưới lên trên, hào dưới cùng gọi là hào 1..., hào trên cùng gọi là hào 3.

1. HÀO SỐ

Cái gọi là hào số định nghĩa như sau:

- Hào Âm thứ nhất (nếu có) có hào số bằng 1,
- Hào Âm thứ hai (nếu có) có hào số bằng 2,
- Hào Âm thứ ba (nếu có) có hào số bằng 4,
- Tất cả các hào Dương đều không có hào số.

Có thể vẫn định nghĩa như trên, nhưng hoán vị hào Âm và hào Dương với nhau. Về sau này, ta theo định nghĩa thứ nhất, những kết quả thu được với định nghĩa thứ hai được ghi trong dấu ngoặc.

2. QUÈ SỐ

Tổng tất cả các hào số cộng với 1 (do trong Triết cổ Đông phương không có số 0) trong một Què gọi là Què số của Què đó.

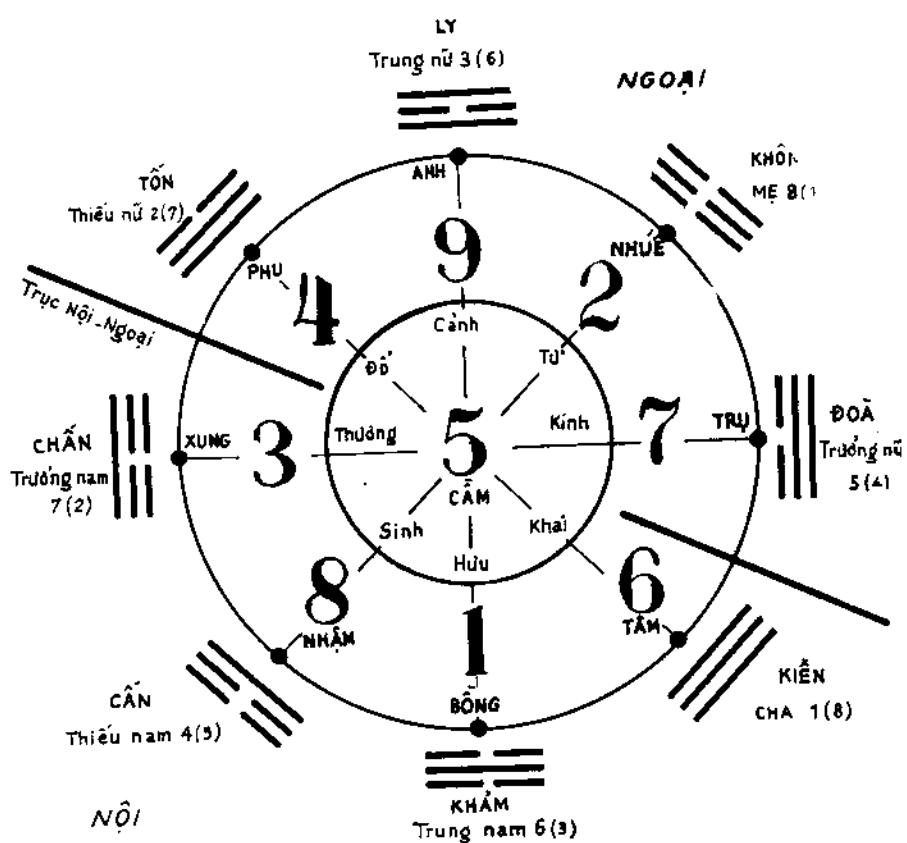
Với các định nghĩa trên ta thu được Bảng sau:

KIỀN	TỐN	LÝ	CẨN	DOÀI	KHẨM	CHẨN	KHÔN
0 + 1	1+1=2	2+1=3	1+2+1=4	4+1=5	1+4+1=6	2+4+1=7	1+2+4+1=8
CHA	Thiếu nữ	Trung nữ	Thiếu nam	Trưởng nữ	Trung nam	Trưởng nam	MẸ

Bảng 47. BẢNG CÁC QUÈ SỐ VÀ "HỘ NỘI", "HỘ NGOẠI" TRONG ĐỘN GIÁP

Bây giờ ta chú ý rằng:

- Các Què Đoài, Kiền và Khảm là tương ứng với Kim và Thủy, tức là có Âm tính theo cấu trúc Tứ Tượng,
 - Các Què Chấn, Tốn và Lý là tương ứng với Mộc và Hỏa, tức là có Dương tính theo cấu trúc Tứ Tượng,
 - Các Què Khôn và Cẩn là tương ứng với Thổ, Trung tính.
- Nếu ta cộng Què số tất cả các Què cùng tính (Âm, Dương và Trung) thì sẽ thấy rằng tổng các Què số trong mỗi loại đều bằng nhau và bằng 12 (Hình 114).



Hình 114. HÌNH TRỎ SỰ PHÂN PHỐI CÁC QUÈ TRONG BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG THEO ÂM, DƯƠNG, TRUNG VÀ CÁC HỘ NỘI, NGOẠI.

Như vậy, đã có một lý do về trình tự các Quẻ của Bát Quái Đồ Văn Vương khi kết hợp với tính Âm, Dương và Trung. (Trong Hình 114, các số trong dấu ngoặc là tương ứng với cách tính Quẻ số dựa vào hào Dương)

Bây giờ chúng ta chuyển sang một lý do khác.

Trong Kinh Dịch, có sự phân loại nam, nữ như sau (Bảng 47):

- TỐN: THIẾU NỮ, LÝ: TRUNG NỮ, ĐOÀI: TRƯỚNG NỮ (HỘ NGOẠI).
- CẨN: THIẾU NAM, KHẨM: TRUNG NAM, CHẨN: TRƯỚNG NAM (HỘ NỘI).

Ta thêm vào sự phân loại trên :

- KIỀN XEM LÀ CHA (CHA TRỜI), (CHỦ HỘ NỘI),
- KHÔN XEM LÀ MẸ (MẸ ĐẤT), (CHỦ HỘ NGOẠI).

Như thế ta có hai tập con Nội, Ngoại (sẽ được gặp lại trong học thuyết Thái Ất và trong Kinh Dịch). Nếu cộng các Quẻ số thuộc hai họ Nội, Ngoại thì chúng ta được hai số bằng nhau, bằng 18.

Đó là thêm một số lý do để hiểu tại sao Văn Vương lại chọn một cách bố trí các Quẻ "một cách thiếu đối xứng" như thế !

Cần nhớ lại là Quẻ Khâm có mã số bằng 1, để hình dung cho đầy đủ các lý do tồn tại của Bát Quái Đồ Văn Vương.

V. ĐỘN GIÁP CHO NĂM

Trong học thuyết Độn Giáp, cũng có thể tiến hành tính toán cho các năm. Các năm cũng phân thành Tiết Khí như ngày. Có thể lấy ví dụ như sau:

DƯƠNG BỘN

Đông Chí	Khâm I	từ	-1016	đến	-836
Tiểu Hán	Khâm II		-836		-656
Đại Hán	Khâm III		-656		-476
Lập Xuân	Cán I		-476		-296
Vũ Thủy	Cán II		-296		-116
Kinh Trập	Cán III		-116		064
Xuân Phân	Chấn I		064		244
Thánh Minh	Chấn II		244		424
Cốc Vũ	Chấn III		424		604
Lập Hạ	Tốn I		604		784
Tiểu Mão	Tốn II		784		964
Mang Chủng	Tốn III		964		1144

ÂM ĐỘN

Hạ Chí	Lý I	từ	1144	đến	1324
Tiểu Thủ	Lý II		1324		1504
Đại Thủ	Lý III		1504		1684
Lập Thủ	Khôn I		1684		1864
Sử Thủ	Khôn II		1864		2044
Bạch Lộ	Khôn III		2044		2224
Thu Phân	Đoài I		2224		2404
Hàn Lộ	Đoài II		2404		2584
Sương Giáng	Đoài III		2584		2764
Lập Đông	Kiên I		2764		2944
Tiểu Tuyết	Kiên II		2944		3124
Đại Tuyết	Kiên III		3124		3304

Bảng 52. CÁC TIẾT KHÍ CHO NĂM TỬ -1016 ĐẾN 3304

Cần nhắc lại là hiện nay chúng ta đang ở trong Tiết Sử Thủ với các Nguồn sau:

- Thượng Nguồn từ 1864 đến 1924, $m_O = 1$,
- Trung Nguồn từ 1924 đến 1984, $m_O = 4$,
- Hạ Nguồn từ 1984 đến 2044, $m_O = 7$.

Cách tính các phương trình thức giống hoàn toàn cho Độn Giáp ngày.

VÍ DỤ

1 Năm 1923 = Quý Hợi, N = 60, Sử Thủ, Thượng Nguồn, Cục 1, Âm Độn
 Tr = 5, P = 5, S = 5.

(Cầm/5) x (Sinh/5).

2) Năm 1945 = Ất Dậu, N = 22, Sử Thủ, Trung Nguồn, Cục 4, Âm Độn,
 Tr = 2, P = 5, S = 1.

(Nhuế/5) x (Tử/1).

3) Năm 1993= Quý Dậu , N = 10, Sử Thủ, Hạ Nguồn, Cục 7, Âm Độn,
 Tr = 7, P = 2 , s = 7 ,

(Trụ/2) x (Kinh/7).

4) Năm 1994 = Giáp Tuất , N = 1 , Sử Thủ, Hạ Nguồn, Cục 7, Âm Độn,
 Tr = 9, P = 6 , S = 6.

(Tâm/6) x (Khai/6).

5) Năm 2000 = Canh Thìn, N = 17 , Sử Thủ, Hạ Nguồn, Cục 7, Âm Độn
 Tr = 6, P = 5 , S = 9

(Tâm/5) x (Khai/9).

6) Năm 2116 = Bính Tý, N = 13, Bạch Lộ, Trung Ngưu, Cục 3, Âm Độn,
Tr = 2, P = 5, S = 9,

(Nhuế/5) x (Tử/9).

VI. CHUYỂN TỪ PHƯƠNG TRÌNH THỨC SANG QUÈ 6 HÀO

Trong các sách về Độn Giáp, có nói đến cách chuyển từ phương trình thức sang Què 6 hào như sau. Giả sử chúng ta có phương trình thức

(Sao(Tr)/P) x (Cửa (Tr)/S) , Tr = {Nhậm, Sinh} , P = 3 , S = 6.

Thì, phương trình thức này có thể biểu diễn bằng Què 6 hào dạng

A/B , với mã số VV(A) = S , B = Tr .

Trong trường hợp cụ thể trên, ta được

B = Què Cấn , A = Què Kiền , A/B = Kiền /Cấn.

Với cách biểu diễn này, nhiều phương trình thức khác nhau có thể có một Què 6 hào như nhau. Chẳng hạn, trong trường hợp cụ thể trên, các phương trình thức khác nhau sau đây có thể có cùng chung Què biểu diễn Kiền/Cấn:

ĐƯỜNG BỘM, TR = 8 CẤN , S = 6

Cục 8, N = 8 , P = 2
Cục 7, N = 18 , P = 1,
Cục 6, N = 28 , P = 9 ...

ÂM BỘM, TR = 8 CẤN , S = 6

Cục 8, N = 3 , P = 1
Cục 9, N = 13 , P = 2,
Cục 1, N = 23 , P = 3 ...

PHẦN II

**DỘN GIÁP VỚI ĐÔNG Y HỌC
VÀ THỜI CHÂM HỌC**

CHƯƠNG XXV

CÁC CƠ CỎ SINH HỌC CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước đây, chúng ta đã nêu lên một số cơ sở Triết học (tư tưởng Thiên - Địa - Nhân hợp nhất, tư tưởng Tam kỳ - Lục Nghi, tư tưởng Âm - Trung - Dương, tư tưởng Nội - Ngoại) và một số cơ sở toán học của Độn Giáp (vị trí các Quẻ trên Bát Quái Đồ theo Âm - Trung - Dương, Nội - Ngoại).

Mặt khác, chúng ta cũng đã chạm đến một vài điểm sinh học của Độn Giáp: đó là sự có mặt của một vài con số có liên quan đến nhân thể (các con số 24, 72, 1080 trường hợp khác nhau của Độn Giáp), hoặc là bộ ba số 8, 2, 5 của Linh Quy Bát Pháp cũng có mặt trong mã số Độn Giáp.

Bây giờ chúng ta tiếp tục tìm các cơ sở sinh học khác của Độn Giáp (là một mục đích của cuốn sách này), đặc biệt trong Đông Y học và Thời Châm học.

Chúng ta biết Đông Y học và Thời Châm học đã được xác nhận trên mặt lý luận và thực tiễn lâm sàng. Thành thử, nếu có những học thuyết khác lại có liên quan mật thiết đến Đông Y học và Thời Châm học, thì về mặt logic, những học thuyết này được xem *phần nào có cơ sở sinh học*.

II. CƠ SỞ QUÝ ĐẠO CỦA ĐỘN GIÁP : LỘ TRÌNH CỦA ĐẠI CHU THIÊN

Trong Đông y học, từ trước đến nay, chúng ta chưa hiểu tại sao các khí chuyển vận trong Đại Chu Thiên - 50 vòng trong mỗi ngày - theo một trình tự xác định như sau:

BÀNG QUANG THẬN	TÂM BÀO TÂM TIÊU	ĐỒM CAN	PHẾ ĐẠI TRƯỜNG	VỊ TỶ	TÂM TIÊU TRƯỜNG	BÀNG QUANG THẬN...
THỦY	THỔ	MỘC	KIM	THỔ	HỎA	THỦY...

Trình tự này theo chiều từ trái sang phải và từ trên xuống dưới.

Nhưng nếu chúng ta trở lại khái niệm quý đạo của Độn Giáp sau:

1	2	3, 4	6, 7	8	9	1
THỦY	THỔ	MỘC	KIM	THỔ	HỎA	THỦY...

thì chúng ta thấy khá rõ là: trình tự của Đại Chu Thiên chính là trình tự quỹ đạo của Độn Giáp (việc Tâm Bào và Tam Tiêu thuộc Hành Thủ đã được chứng minh trong Tập II). Thành thử, ta có thể kết luận:

Học thuyết Độn Giáp đã tìm được trong Đại Chu Thiên thuộc Đông Y học một sơ sở về mặt sinh học của mình.

III. QUÝ ĐẠO CỦA ĐỘN GIÁP VÀ TAM NGƯƠN CUNG PHI

Một bài toán nữa liên quan đến quỹ đạo của Độn Giáp là trình tự các Quẻ trong một học thuyết gọi là Tam Nguồn Cung Phi.

Vừa qua, chúng ta đã nói đến các Tiết Khí về năm, và chúng ta đang ở trong Tiết Sử Thủ, thuộc Âm Độn, kéo dài từ năm 1864 đến năm 2044 (180 năm). Cũng tương tự như trong Độn Giáp về ngày, Tiết Sử Thủ năm cũng chia thành ba phần gọi là Tam Nguồn (có mã số giống hoàn toàn như trong Bảng mã số Tiết Khí thuộc năm) như đã nói trên đây, với các mã số 1, 4, 7.

Như thế chúng ta đang ở trong Hạ Nguồn của Tiết Sử Thủ, với Cục $m_0 = 7$.

Nhưng Tam Nguồn Cung phi là gì?

Đó là một học thuyết cổ về cối xay, về định phương hướng làm ăn, tu tạo nhà cửa, mò mẫm. Chúng tôi không đi sâu vào nội dung của học thuyết này, vì việc kết luận Tam Nguồn Cung Phi đúng hay sai trong thực tiễn đòi hỏi nhiều nghiên cứu nghiêm túc về mặt *thống kê*, cũng như về mặt cần có những *chuyên gia sành sỏi*..

Trong phần này, chúng tôi chỉ chú trọng về hình thức của Tam Nguồn Cung Phi có liên quan đến Độn Giáp, trước hết là xác định mối quan hệ giữa năm sinh, mệnh và Cung Phi, với các Quẻ của Bát Quái (Bảng 53). Trong Bảng này, chúng tôi chỉ ghi phần Cung Phi Trung Nguồn.

Theo Bảng đó, chúng ta thấy Cung Phi cho nam đi *theo đúng quỹ đạo của Độn Giáp, Âm Cực*, còn Cung Phi của nữ thì theo chiều ngược lại.

Trong Bảng này, khi gặp Trung Cung (số 5) thì cổ nhân đã chọn Khôn hay Cấn, tùy theo tính chất Dương hay Âm Độn như trong Độn Giáp, và chúng tôi đã ký hiệu là 5Khôn2 DĐ hay 5Cấn 8 ÂĐ.

IV. HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP VÀ HỆ LINH QUY BÁT PHÁP

Phần này hết sức quan trọng, mà chúng tôi sẽ trình bày tương đối cẩn kẽ.

A. TÍNH ĐỐI XỨNG GIỮA HAI PHẦN NỬA CỦA HỆ LINH QUY BÁT PHÁP

Chúng ta biết rằng Linh Quy Bát Pháp có 60 ngày và chia thành hai phần, phần thứ nhất đi từ ngày 01 cho đến ngày 30. Phần thứ hai đi từ ngày 31 cho đến ngày 60. Chúng tôi gọi đó là hai phần nửa của Linh Quy Bát Pháp.

Một sự nhận xét đơn giản cho thấy rằng có một tính chất đối xứng nào đó giữa hai phần nửa đó, chẳng hạn các ngày 01,31 hay 11,41 ... đều chứa các mã số hoàn toàn như nhau.

Lý do ở đâu? Muốn tìm lý do này, chúng ta hãy trở lại mã số ngày của Linh Quy Bát Pháp, viết lại một lần nữa để bạn đọc dễ theo dõi :

TRUNG NGƯƠN CUNG PHÍ 1924 - 1984 ÂM CỤC 4

NĂM SINH	TUỔI ÂM	CUNG PHÍ		MỆNH
		NAM	NỮ	
1924	Giáp Tý	Tốn 4	Khôn 2	Hải Trung Kim
1925		Chấn 3	Chấn 3	Khắc Bình Địa Mộc
1926		Khôn 2	Tốn 4	Lô Trung Hòa
1927		Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Khắc Kiếm Phong Kim
1928		Ly 9	Kiên 6	Đại Lãm Mộc
1929		Cán 8	Đoài 7	Khắc Đại Trạch Thổ
1930		Đoài 7	Cán 8	Lộ Bàn Thổ
1931		Kiên 6	Ly 9	Khắc Tuyên Trung Thủy
1932		5Khôn 2 ĐĐ	Khảm 1	Kiếm Phong Kim
1933		Tốn 4	Khôn 2	Khắc Phúc Đăng Hòa
1934	Giáp Tuất	Chấn 3	Chấn 3	Sơn Đầu Hòa
1935		Khôn 2	Tốn 4	Khắc Sa Trung Kim
1936		Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Giáng Hạ Thủy
1937		Ly 9	Kiên 6	Khắc Thiên Thượng Hòa
1938		Cán 8	Đoài 7	Thành Đầu Thổ
1939		Đoài 7	Cán 8	Khắc Thiên Thượng Thủy
1940		Kiên 6	Ly 9	Bạch Lạp Kim
1941		5Khôn 2 ĐĐ	Khảm 1	Khắc Phúc Đăng Hòa
1942		Tốn 4	Khôn 2	Dương Liêu Mộc
1943		Chấn 3	Chấn 3	Khắc Lộ Bàn Thổ
1944	Giáp Thìn	Khôn 2	Tốn 4	Tuyên Trung Thủy
1945		Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Khắc Thiên Thượng Hòa
1946		Ly 9	Kiên	Ốc Thượng Thổ
1947		Cán 8	Đoài 7	Khắc Thiên Thượng Thủy
1948		Đoài 7	Cán 8	Thịch Lịch Hòa
1949		Kiên 6	Ly 9	Khắc Thiên Thượng Thủy
1950		5Khôn DĐ	Khảm 1	Tòng Bá Mộc
1951		Tốn 4	Khôn 2	Khắc Lộ Bàn Thổ
1952		Chấn 3	Chấn 3	Trường Lưu Thủy
1953		Khôn 2	Tốn 4	Khắc Thiên Thượng Hòa
1954	Giáp Ngọ	Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Sa Trung Kim
1955		Ly 9	Kiên 6	Khắc Thạch Lưu Mộc
1956		Cán 8	Đoài 7	Sơn Hạ Hòa
1957		Đoài 7	Cán 8	Khắc Thịch Lịch Hòa
1958		Kiên 6	Ly 9	Binh Địa Mộc
1959		5Khôn 2 ĐĐ	Khảm 1	Khắc Sa Trung Kim
1960		Tốn 4	Khôn 2	Bích Thượng Thổ
1961		Chấn 3	Chấn 3	Khắc Thiên Thượng Thủy

NĂM SINH	TUỔI ÂM	CUNG PHI		MỆNH
		NAM	NỮ	
1962	Giáp Thìn	Khôn 2	Tốn 4	Kim Bạch Kim
1963		Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Khắc Lô Trung Hòa
1964		Ly 9	Kiền 6	Phúc Đặng Hòa
1965		Cấn 8	Đoài 7	Khắc Xoa Xuyến Kim
1966		Đoài 7	Cán 8	Thiên Hà Thủy
1967		Kiền 6	Ly 9	Khắc Thiên Thượng Hỏa
1968		5Khôn 2 DĐ	Khảm 1	Đại Trạch Thổ
1969		Tốn 4	Khôn 2	Khắc Thiên Thượng Thủy
1970		Chấn 3	Chấn 3	Xoa Xuyến Kim
1971		Khôn 2	Tốn 4	Khắc Đại Lâm Mộc
1972	Giáp Dần	Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Tang Đỗ Mộc
1973		Ly 9	Kiền 6	Khắc Ốc Thượng Thổ
1974		Cấn 8	Đoài 7	Đại Khê Thủy
1975		Đoài 7	Cán 8	Khắc Sơn Hạ Hỏa
1976		Kiền 6	Ly 9	Sa Trung Thổ
1977		5Khôn 2 DĐ	Khảm 1	Khắc Dương Liếu Mộc
1978		Tốn 4	Khôn 2	Thiên Thượng Hỏa
1979		Chấn 3	Chấn 3	Khắc Sa Trung Kim
1980		Khôn 2	Tốn 4	Thạch Lựu Mộc
1981		Khảm 1	5Cán 8 ÂĐ	Khắc Bích Thượng Thổ
1982		Ly 9	Kiền 6	Đại Hải Thủy
1983		Cán 8	Đoài 7	Khắc Thiên Thượng Hỏa
HẠ	NGƯƠN	Cục 7...		

Bảng 53. TRUNG NGƯƠNG CUNG PHI THEO QUÝ ĐẠO CỦA ĐỘN GIÁP

CAN	CHI	MÃ SỐ
Giáp Kỷ	Thìn Tuất Sửu Mùi	10
Ất Canh	Thân Dậu	9
Đinh Nhâm	Dần Mão	8
Mậu Quý Bính Tân	Tý Ngọ Tị Hợi	7

Mặt khác, 60 ngày trong 5 Giáp chia thành 6 tập con như sau:

THẬP I

- 01. Giáp Tý
- 02. Ất Sửu
- 03. Bính Dần
- 04. Đinh Mão
- 05. Mậu Thìn
- 06. Kỷ Tị
- 07. Canh Ngọ
- 08. Tân Mùi
- 09. Nhâm Thân
- 10. Quý Dậu

THẬP II

- 11. Giáp Tuất
- 12. Ất Hợi
- 13. Bính Tý
- 14. Đinh Sửu
- 15. Mậu Dần
- 16. Kỷ Mão
- 17. Canh Thìn
- 18. Tân Tị
- 19. Nhâm Ngọ
- 20. Quý Mùi

THẬP III

- 21. Giáp *Thân*
- 22. Ất *Dậu*
- 23. Bính Tuất
- 24. Đinh Hợi
- 25. Mậu Tý
- 26. Kỷ Sửu
- 27. Canh Dần
- 28. Tân Mão
- 29. Nhâm Thìn
- 30. Quý Tị

THẬP IV

- 31. Giáp Ngọ
- 32. Ất Mùi
- 33. Bính *Thân*
- 34. Đinh *Dậu*
- 35. Mậu Tuất
- 36. Kỷ Hợi
- 37. Canh Tý
- 38. Tân Sửu
- 39. Nhâm Dần
- 40. Quý Mão

THẬP V

- 41. Giáp Thìn
- 42. Ất Tị
- 43. Bính Ngọ
- 44. Đinh Mùi
- 45. Mậu *Thân*
- 46. Kỷ *Dậu*
- 47. Canh Tuất
- 48. Tân Hợi
- 49. Nhâm Tý
- 50. Quý Sửu

THẬP VI

- 51. Giáp *Dần*
- 52. Ất *Mão*
- 53. Bính Thìn
- 54. Đinh Tị
- 55. Mậu Ngọ
- 56. Kỷ Mùi
- 57. Canh *Thân*
- 58. Tân *Dậu*
- 59. Nhâm Tuất
- 60. Quý Hợi

Bây giờ chúng ta hãy xét xem tại sao hai phần nửa của Linh Quy Bát Pháp lại có cột giống nhau hay không giống nhau. Điều này nằm ở chỗ các ngày có Can và Chi cùng mã số thì trùng nhau, nhưng những ngày cùng Can nhưng với Chi khác mã số thì lại khác nhau.

VÍ DỤ

CÁC NGÀY CÙNG CAN VÀ VỚI CHI CÙNG MÃ SỐ :

Các ngày 01 và 31 có cùng Can Giáp, khác Chi là Tý và Ngọ, nhưng Tý và Ngọ lại cùng mã số. Các ngày 02 và 32 (Ất Sửu và Ất Mùi) có cùng Can Ất, khác Chi, nhưng các Chi đó lại có cùng mã số.

CÁC NGÀY CÙNG CAN NHƯNG VỚI CHI KHÁC MÃ SỐ.

Các ngày 03 và 33, cùng Can Bính, nhưng các Chi Dần và Thân lại có khác mã số. Dần có mã số 8 nhưng Thân lại có mã số 9.

Các ngày 04 và 34, có cùng Can là Đinh nhưng các Chi tương ứng là Mão và Dậu lại có mã số khác nhau.

Như thế, Linh Quy Bát Pháp gồm hai phần, một phần có cột (thuộc hai nửa) giống nhau, và phần có cột không giống nhau.

Trong các Bảng trên, những ngày có cột không giống nhau trong hai nửa phần đều in bằng chữ xiêm - đậm.

PHẦN CÓ CỘT GIỐNG NHAU TRONG HAI NỬA

{01,31}	{11,41}	{23,53}
	{12,42}	{24,54}
{02,32}	{13,43}	{25,55}
{05,35}	{14,44}	{26,56}
{06,36}	{18,48}	{29,59}
{07,37}	{19,49}	{30,60}
{08,38}	{20,50}	

PHẦN CÓ CỘT KHÔNG GIỐNG NHAU TRONG HAI NỬA

{03,33}	{15,45}	{21,51}
{04,34}	{16,46}	{22,52}
{09,39}		{27,57}
{10,40}		{28,58}

Bảng 54

Sự phân chia hai phần giống nhau và không giống nhau này về cột trong hai nửa của hệ Linh Quy Bát Pháp, sẽ có một ý nghĩa quan trọng trong việc chứng tỏ sự hiện diện của mã số Đoten Giáp trong Linh Quy Bát Pháp.

B. TÂM CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Chúng ta hãy vạch một đường thẳng ngang đi giữa giờ 09-11 và giờ 11-13. Sau đó hãy vạch một đường thẳng đứng đi giữa hai ngày 15 và 16 (cũng như giữa hai ngày 45 và 46). Giao điểm của hai đường thẳng đó ký hiệu là C.Ta được hai chữ C như thế ở hai phần nửa của Linh Quy Bát Pháp. Điểm C này gọi là Tâm của Linh Quy Bát Pháp.

Với một (hai cho hai nửa phần) điểm C như thế, ta thấy rằng có một sự đối xứng ngày, giờ như sau (Hình 115) :

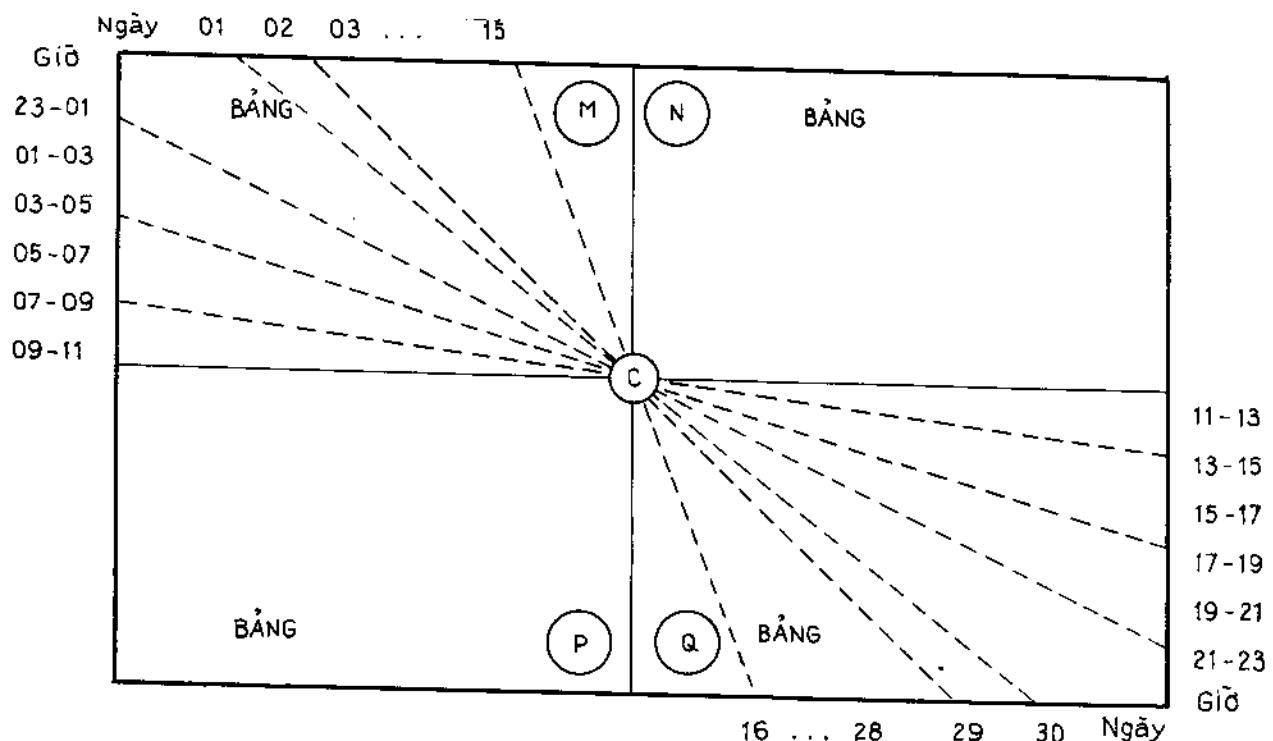
NGÀY	GIỜ
01 đối xứng	30
02	29
03	28
.....
14	17
15	16
09-11 đối xứng	11-13
07-09	13-15
05-07	15-17
03-05	17-19
01-03	19-21
23-01	21-23

Đối với phần nửa thứ hai của Linh Quy Bát Pháp cũng như thế, chỉ cần cộng 30 vào số ngày của phần nửa thứ nhất.

C. SỰ KẾT HỢP GIỮA LINH QUY BÁT PHÁP VÀ ĐỘEN GIÁP

Bây giờ, về mặt hình thức, chúng ta hãy tìm cách kết hợp Linh Quy Bát Pháp với Độn Giáp, dựa vào các nhân tố sau:

- Tính đối xứng của các mã số các Quẻ:
Khảm - Ly , Tốn - Kiên , Chấn - Đoài . Cấn - Khôn.
- Thời gian (nói chung 5 ngày) của các Thượng, Trung, Hạ Nguyên của các mã số của Độn Giáp.



Hình 115. TÂM CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

- Các cặp ngày có cột giống nhau của hai phần nửa của Linh Quy Bát Pháp, các ngày này được xếp thành bộ ba cách nhau 5 ngày, như các ngày {01,06,11}, {19,24,29}, {07,12,17}...
- Các ngày giờ đối xứng qua tâm C, như đã nói ở trên.

Có thể xảy ra tình hình là với cách đối chiếu trên, các mã số các Nguyên của Độn Giáp và các mã số của Linh Quy Bát Pháp không trùng nhau. Trong những trường hợp này, các mã số của Linh Quy Bát Pháp được viết ngoài dấu ngoặc, còn các mã số tương ứng của Độn Giáp được viết trong dấu ngoặc.

VÍ DỤ:

KHẨM				LÝ			
NGÀY, GIỜ	01	06	11	NGÀY, GIỜ	20	25	30
17-19	1	4(7)	4	03-05	3(9)	3	6
05-07	2	5(8)	5	15-17	2(8)	2	5
15-17	3	6(9)	6	05-07	1(7)	1	4

Bảng 55

Trong Bảng trên thì, chẵng hạn ở Bảng bên trái:

- 4 là mã số Linh Quy Bát Pháp, còn 7 trong dấu ngoặc là mã số tương ứng của Đenton Giáp.
- Tương tự như thế, 5 là mã số của Linh Quy Bát Pháp, còn 8 trong dấu ngoặc là của Đenton Giáp.
- Các giờ bên trái là đối xứng với các giờ bên phải, chẵng hạn giờ 17- 19 (hàng thứ nhất) là đối xứng với giờ 03-05, còn giờ 05-07 (hàng thứ hai) là đối xứng với giờ 15-17...

NỬA THỨ NHẤT CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Ngày	01 02	03 04	05 06	07 08	09 10	11 12	13 14	15	16	17 18	19 20	21 22	23 24	25 26	27 28	29 30
Giờ																
23-01	8 5	2 3	5 5	5 1	7 1	2 2	1 5	3	6	8 4	5 2	1 4	4 2	2 2	6 5	8 5
01-03	6 3	5 1	3 3	3 4	5 5	9 6	4 3	1	4	6 1	3 6	8 2	7 6	9 6	4 2	6 3
03-05	4 1	3 5	6 1	1 2	3 2	7 4	2 1	4	2	4 5	1 3	6 6	5 4	3 4	2 6	4 6
05-07	2 4	1 3	4 5	4 6	1 6	5 1	9 5	2	6	7 3	8 1	4 3	3 2	1 2	5 4	2 4
07-09	9 2	8 6	2 3	2 4	4 4	3 5	7 2	9	4	5 1	2 5	2 1	1 5	8 6	3 2	5 2
09-11	3 6	6 4	9 6	9 2	2 2	6 3	5 6	7	1	3 5	9 3	5 5	8 3	6 3	1 6	3 6

C

11-13	7 4	6 2	4 4	4 5	6 6	1 1	5 4	2	5	7 2	4 1	9 3	8 1	1 1	5 3	7 4
13-15	5 2	4 6	7 2	2 3	4 3	8 5	3 2	5	3	5 6	2 4	7 1	6 5	4 5	3 1	5 1
15-17	3 5	2 4	5 6	5 1	2 1	6 2	1 6	3	1	8 4	9 2	5 4	4 3	2 3	6 5	3 5
17-19	1 3	9 1	3 4	3 5	5 5	4 6	8 3	1	5	6 2	3 6	3 2	2 6	9 1	6 3	6 3
19-21	4 1	7 5	1 1	1 3	3 3	7 4	6 1	8	2	4 6	1 4	6 6	9 4	7 4	2 1	4 1
21-23	2 5	1 3	8 5	8 6	1 1	5 2	9 5	6	6	2 3	8 2	4 4	3 2	5 2	9 4	2 5

NỬA THỨ HAI CỦA LINH QUY BÁT PHÁP

Ngày	1 32	33 34	35 36	37 38	39 40	41 42	43 44	45	46	47 48	49 50	51 52	53 54	55 56	57 58	59 60
Giờ																
23-01	8 5	3 4	5 5	5 1	6 6	2 2	1 5	4	1	8 4	5 2	9 3	4 2	2 2	7 6	8 5
01-03	6 3	6 2	3 3	3 4	4 4	9 6	4 3	2	5	6 1	3 6	7 1	7 6	9 6	5 3	6 3
03-05	4 1	4 6	6 1	1 2	2 1	7 4	2 1	3	3	4 5	1 3	5 5	5 4	3 4	3 1	4 6
05-07	2 4	2 4	4 5	4 6	9 5	5 1	9 5	3	1	7 3	8 1	3 2	3 2	1 2	6 5	2 4
07-09	9 2	9 1	2 3	2 4	3 3	3 5	7 2	1	5	5 1	2 5	1 6	1 5	8 6	4 3	5 2
09-11	3 6	7 5	9 6	9 2	1 1	6 3	5 6	8	2	3 5	9 3	4 4	8 3	6 3	2 1	3 6

C

11-13	7 4	5 3	4 4	4 5	5 5	1 1	5 4	3	6	7 2	4 1	8 2	8 1	1 1	6 4	7 4
13-15	5 2	3 1	7 2	2 3	3 2	8 5	3 2	6	4	5 6	2 4	6 6	6 5	4 5	4 2	5 1
15-17	3 5	3 5	5 6	5 1	1 6	6 2	1 6	4	2	8 4	9 2	4 3	4 3	2 3	7 6	3 5
17-19	1 3	1 2	3 4	3 5	4 4	4 6	8 3	2	6	6 2	3 6	2 1	2 6	9 1	5 4	6 3
19-21	4 1	8 6	1 1	1 3	2 2	7 4	6 1	9	3	4 6	1 4	5 5	9 4	7 4	3 2	4 1
21-23	2 5	2 4	8 5	8 6	9 6	5 2	9 5	7	1	2 3	8 2	3 3	3 2	5 2	1 5	2 5

Bảng 27. BẢNG LINH QUY BÁT PHÁP TRÍCH TỪ CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH CỦA NGUYỄN VĂN THẮNG, NHƯNG CÓ THÊM TÍNH ĐỔI XỨNG TÂM C. TÍNH ĐỔI XỨNG NÀY LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘN GIÁP

KHẨM I

	Giờ	Ngày	01	06	11
I	17-19	1	4(7)	4	
II	05-07	2	5(8)	5	
III	15-17	3	6(9)	6	

LY 9

	Giờ	Ngày	20	25	30
I	03-05	3(9)	3	6	
II	15-17	2(8)	2	5	
III	05-07	1(7)	1	4	

	Giờ	Ngày	07	12	17
I	19-21	1	4(7)	4	
II	13-15	2	5(8)	5	
III	17-19	3	6(9)	6	

	Giờ	Ngày	14	19	24
I	23-01	3(9)	3	6	
II	11-13	2(8)	2	5	
III	01-03	1(7)	1	4	

	Giờ	Ngày	19	24	29
I	19-21	1	4(7)	4	
II	13-15	2	5(8)	5	
III	17-19	3	6(9)	6	

	Giờ	Ngày	02	07	12
I	01-03	3(9)	3	6	
II	07-09	2(8)	2	5	
III	03-05	1(7)	1	4	

	Giờ	Ngày	13	18	23
I	07-09	7(1)	1(7)	1(4)	
II	15-17	1	4(7)	4	
III	17-19	8(2)	2(8)	2(5)	
I	03-05	2	5(8)	5	
II	05-07	9(3)	3(9)	3(6)	
III	13-15	3	6(9)	6	

	Giờ	Ngày	08	13	18
I	13-15	3(9)	3	6	
II	03-05	2(8)	2	5	
III	17-19	5(8)	8(2)	2(5)	
I	15-17	1(7)	1	4	
II	07-09	4(7)	7(1)	1(4)	

Bảng 56

CẨN 8

KHÔN 2

	Giờ	Ngày	01	06	11
I	23-01	8	5	2	
II	07-09	9	3(6)	3	
III	17-19	1	4(7)	4	

	Giờ	Ngày	20	25	30
I	21-23	2	5	5(8)	
II	13-15	4(1)	4	1(7)	
III	03-05	3(9)	3	6	

	Giờ	Ngày	07	12	17
I	21-23	8	2(5)	2	
II	09-11	9	3(6)	3	
III	19-21	1	4(7)	4	

	Giờ	Ngày	14	19	24
I	23-01	5(2)	5	2(8)	
II	11-13	4(1)	4	1(7)	
III	01-03	3(9)	3	6	

	Giờ	Ngày	19	24	29
I	21-23	8	2(5)	2	
II	09-11	9	3(6)	3	
III	19-21	1	4(7)	4	

	Giờ	Ngày	02	07	12
I	23-01	5(2)	5	2(8)	
II	11-13	4(1)	4	1(7)	
III	01-03	3(9)	3	6	

	Giờ	Ngày	13	18	23
I	11-13	5(8)	2(5)	8(2)	
II	17-19	8	2(5)	2	
III	19-21	6(9)	6	9(3)	
I	21-23	9	3(6)	3	
II	07-09	7(1)	1(7)	1(4)	
III	15-17	1	4(7)	4	

	Giờ	Ngày	08	13	18
I	09-11	2	5	5(8)	
II	03-05	2	2(5)	5(8)	
III	01-03	4(1)	4	1(7)	
I	23-01	1	1(4)	4(7)	
II	13-15	3(9)	3	6	
III	05-07	6(9)	9(3)	3(6)	

Bảng 57

CHẨN 3

	Ngày Giờ	01	06	11
I	15-17	3	6(9)	6
II	03-05	4	1	7
III	13-15	5	2	8

	Ngày Giờ	07	12	17
I	01-03	3	6(9)	6
II	11-13	4	1	7
III	23-01	5	2	8

	Ngày Giờ	19	24	29
I	01-03	3	6(9)	6
II	11-13	4	1	7
III	23-01	5	2	8

	Ngày Giờ	13	18	23
I	13-15	3	6(9)	6
	05-07	9(3)	3(9)	3(6)
II	15-17	1(4)	4(1)	4(7)
	01-03	4	1	7
III	11-13	5	2	8
	03-05	2(5)	5(2)	5(8)

DOẠI 7

	Ngày Giờ	20	25	30
I	05-07	1(7)	1	4
II	17-19	6	9	3
III	07-09	5	8	2

	Ngày Giờ	14	19	24
I	19-21	1(7)	1	4
II	09-11	6	9	3
III	21-23	5	8	2

	Ngày Giờ	02	07	12
I	19-21	1(7)	1	4
II	09-11	6	9	3
III	21-23	5	8	2

	Ngày Giờ	08	13	18
I	07-09	4(7)	7(1)	1(4)
	15-17	1(7)	1	4
II	05-07	6	9	3
	19-21	3(6)	6(9)	6(3)
III	09-11	2(5)	5(8)	5(2)
	17-19	5	8	2

Bảng 58

TỔN 4

KIỀM 6

	Ngày Giờ	01	06	11
I	19-21	4	1	7
II	13-15	5	2	8
III	01-03	6	3	9

	Ngày Giờ	20	25	30
I	01-03	6	9	3
II	07-09	5	8	2
III	19-21	4	7	1

	Ngày Giờ	07	12	17
I	11-13	4	7	7
II	23-01	5	8	8
III	09-11	9(6)	3(9)	3(9)

	Ngày Giờ	14	19	24
I	09-11	6	9	3
II	21-23	5	8	2
III	11-13	4	4(7)	1

	Ngày Giờ	19	24	29
I	11-13	4	1	7
II	23-01	5	2	8
III	09-11	9(6)	3	3(9)

	Ngày Giờ	02	07	12
I	09-11	6	9	3
II	21-23	5	8	2
III	11-13	4	4(7)	1

	Ngày Giờ	13	18	23
I	23-01	1(4)	4(1)	4(7)
	01-03	4	1	7
II	11-13	5	2	8
	03-05	2(5)	5(2)	5(8)
III	21-23	9(6)	3	3(9)
	19-21	6	6(3)	9

	Ngày Giờ	08	13	18
I	21-23	6	9	3
II	19-21	3(6)	6(9)	6(3)
	09-11	2(5)	5(8)	5(2)
III	17-19	5	8	2
	23-01	1(4)	1(7)	4(1)
III	01-03	4	4(7)	1

Như thế, qua các Bảng 56 - 59 , ta thấy rằng sự phản ánh mã số Đôn Giáp vào Linh Quy Bát Pháp phân thành hai trường hợp như sau :

TRƯỜNG HỢP PHẢN ÁNH CHÍNH XÁC

Ngày	01 06 11
Giờ 19 - 21	04 01 07
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Lập Hạ	04 01 07

Đối xứng qua
Tâm C với

Ngày	20 25 30
Giờ 01 03	06 09 03
Phản ánh đúng	
mã số Tiếp Lập Đông	06 09 03

Ngày	01 06 11
Giờ 19 - 21	05 02 08
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Tiêu Mân	05 02 08

Đối xứng qua
Tâm C với

Ngày	20 25 30
Giờ 07 - 09	05 02 08
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Tiểu Tuyệt	05 02 08

Ngày	07 12 17
Giờ 19 - 21	05 02 08
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Cốc Vũ	05 02 08

Đối xứng qua
Tâm C với

Ngày	14 19 24
Giờ 01 03	05 08 02
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Sg.Giáng	05 08 02

Ngày	01 06 11
Giờ 19 - 21	05 08 02
Phản ánh đúng	
mã số Tiết Lập Xuân	05 08 02

Đối xứng qua
Tâm C với

Ngày	20 25 30
Giờ 01 03	02 05 08
Phản ánh đúng	
mã số Tiếp Lập Thu	02 05 08

TRƯỜNG HỢP PHẢN ÁNH KHÔNG CHÍNH XÁC, KÈM THEO " NHIỀU"

Có một số trường hợp phản ánh không chính xác, kèm theo "nhiều" . Ví dụ
Trong khuôn khổ Quẻ Khảm, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{1, 4(7) ,4 }

{2, 5(8),5}

{3, 6(9),6}

Trong khuôn khổ Quẻ Ly, thì nói chung "nhiều " đó có dạng

{1(7), 1, 4}

{2(8), 2 , 5}

{3(9), 3 , 6}

Trong khuôn khổ Quẻ Tốn, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{4, 1, 7}

{5, 2, 8}

{9(6), 3, 3(9)}

Trong khuôn khổ Quẻ Kiên, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{6, 9, 3}

{5, 8, 2}

{4, 4(7), 1}

Trong khuôn khổ Quẻ Chấn, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{3, 6(9), 6}

{4, 1, 7}

{5, 2, 8}

Trong khuôn khổ Quẻ Đoài, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{1(7), 1, 4}

{6, 9, 3}

{5, 8, 2}

Trong khuôn khổ Quẻ Cấn, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{8, 5, 2}

{9, 3(6), 3}

{1, 4(7), 4}

Trong khuôn khổ Quẻ Khôn, thì nói chung "nhiều" đó có dạng

{2, 5, 5(8)}

{4(1), 4, 1(7)}

{3(9), 3, 6}

D. HIỆM TƯỢNG TRỄ VÀ SỚM CỦA SỰ PHẢN ÁNH MÀ SỐ ĐỘN GIÁP - TIẾT KHÍ VÀO TRONG NHÂN THỂ

Đây là một vấn đề khá tế nhị trong việc nghiên cứu tính Tiết Khí của Linh Quy Bát Pháp, hay là khả năng thích ứng của nhân thể - qua Linh Quy Bát Pháp - đối với sự thay đổi môi trường Tiết Khí Tâm - Sinh - Lý trong năm.

Chúng ta biết rằng tất cả các mã số Độn Giáp cho từng Thượng, Trung, Hạ Nguyên đều bắt đầu bằng giờ Giáp Tý 23 - 01. Tuy nhiên, khi Tiết Khí được phản ánh vào nhân thể thì sẽ xảy ra một sự chậm trễ hay sớm nào đó, có thể là do quán tính hay sự nhạy cảm của cơ thể. Cơ thể chưa kịp hay sớm thay đổi cho phù hợp với Tiết Khí bên ngoài, và cần có một thời gian nào đó cho hiện tượng này ... Chẳng hạn, khi Tiết Khí chuyển từ Thu sang Đông, lúc đầu cơ thể nhạy cảm, thấy lạnh "hơn Tiết Khí bên ngoài", mặc dù nhiệt độ lúc ban đầu của Đông chưa thấp lắm. Chỉ sau một thời gian nào đó, cơ thể mới bắt đầu làm quen, cảm nhận được đúng nhiệt độ bên ngoài ...

Thành thử, căn cứ vào nhận định này về các khả năng của cơ thể, chúng tôi lập Bảng 60. Bảng này cần hiểu như sau :

a) Cột 1 ghi Tiết Khí theo Quẻ, chẳng hạn là Khâm I, Khâm II, Khâm III...

b) Với Tiết Khí bên ngoài thì không có sự xen lấn thời gian lẫn nhau, Tiết Khí trước qua rồi, thì mới đến Tiết Khí sau. Nhưng do quán tính sinh học của cơ thể, các "Tiết Khí được phản ánh" có thể "trượt" đi ít nhiều, như Khôn I (tức là Lập Thu) trong khoảng 182 - 196 ≈ 02 - 06 (modulo 180) lại trượt đi một ngày so với Cấn (tức là Lập Xuân) trong khoảng 01 - 15.

c) Hay là Khâm I , trong khoảng 313 - 327 (lý ra phải là khoảng 315 - 330), tức là cảm thấy cái lạnh của Đông Chí trước khoảng hai ngày.

TIẾT KHÍ	NGÀY TRONG NĂM	NGÀY TRONG L.Q.B.P.	MÃ SỐ	GIỜ KHỞI HÀNH
1. Cán I Khôn I	01 - 15	01 - 15	8,5,2	23 - 01
	182 - 196	02 - 16	5(2),5,2(8)	23 - 01
2. Cán II Khôn II	19 - 34	19 - 34	9,3(6),3	09 - 11
	200 - 215	20 - 35	4(1),4,1(7)	13 - 15
3. Cán III Khôn III	37 - 52	37 - 52	1,4(7),4	19 - 21
	218 - 233	38 - 53	3(9),3,6	13 - 15
4. Chấn I Đoài I	43 - 58	43 - 58	3,6(9),6	13 - 15
	224 - 239	44 - 59	1(7),1,4	19 - 21
5. Chấn II Đoài II	61 - 76	01 - 16	4,1,7	03 - 05
	242 - 257	02 - 17	6,9,3	09 - 11
6. Chấn III Đoài III	79 - 93	19 - 33	5,2,8	23 - 01
	260 - 275	20 - 35	5,8,2	07 - 09
7. Tốn I Kiền I	91 - 106	31 - 46	4,1,7	19 - 21
	272 - 2876	32 - 47	6,9,3	09 - 11
8. Tốn II Kiền II	109 - 123	49 - 03	5,2,8	23 - 01
	290 - 305	50 - 05	5,8,2	07 - 09
9. Tốn III Kiền III	127 - 142	07 - 22	9(6),3,3(9)	09 - 11
	308 - 323	08 - 23	4,4(7),1	01 - 03
10. Khâm I Ly I	313 - 328	13 - 28	1,4(7),4	15 - 17
	134 - 149	14 - 29	3(9),3,6	01 - 03
11. Khâm II Ly II	331 - 346	31 - 46	2,5(8),5	05 - 07
	152 - 167	32 - 47	2(8),2,5	07 - 09
12. Khâm III Ly III	349 - 04	49 - 04	3,6(9),6	17 - 19
	170 - 185	50 - 05	1(7),1,4	05 - 07

Bảng 60. HIỆN TƯỢNG PHẢN ÁNH MÃ SỐ ĐỘN GIÁP TRONG LINH QUY BÁT PHÁP
HAY LÀ SÓNG TỰ LẬP CẢM ỨNG TRONG NHÂN THỂ
HAY LÀ SỰ THÍCH ỨNG CỦA NHÂN THỂ
VỚI MÔI TRƯỜNG TÂM - SINH - LÝ CỦA ĐỘN GIÁP.

c) Cột thứ ba ghi khoảng thời gian tiếp thu Tiết Khí của cơ thể qua Linh Quy Bát Pháp. Chẳng hạn, cơ thể tiếp thu Tiết Khí Cán I trong các ngày 01 -15 của Linh Quy Bát Pháp, Tiết Khí Khôn II trong các ngày 20 -35 cũng của Linh Quy Bát Pháp.....

d) Cột thứ tư ghi các mã số được phản ánh của Độn Giáp, các mã số được phản ánh nằm ngoài dấu ngoặc, còn các mã số thực sự thì nằm trong dấu ngoặc.

e) Cột cuối cùng ghi các giờ "khởi hành" của Tiết Khí trong nhân thể, qua Linh Quy Bát Pháp, các giờ "khởi hành" này nói chung là khác giờ Giáp Tý. Nhưng đặc biệt giờ khởi hành của Tiết Lập

Xuân Cấn I trong nhân thể Linh Quy Bát Pháp đúng là giờ Tý, hoàn toàn như bên ngoài, cùng với hoạt động "khởi động" của huyệt Nội Quan với mã số 8 của Kinh Tâm Bào (anh Lê Khánh Trai xem Kinh Tâm Bào là máy bơm năng lượng với chức năng khởi động!).

Có thể nói rằng con người - qua Linh Quy Bát Pháp - đón mùa Xuân đến hoàn toàn đúng lúc, không "chậm trễ"...

E. GIẢ THUYẾT VỀ CÁC HUYỆT XÁC ĐỊNH CỦA LINH QUY BÁT PHÁP ĐẶC TRƯNG CHO TÙNG MÙA

Về Linh Quy Bát Pháp - trong mỗi quan hệ với Độn Giáp - còn có nhiều vấn đề, nêu lên tính chất phong phú của Linh Quy Bát Pháp, tức là của sự sống khi đặt vấn đề tiếp cận với Thiên - Địa (tức là môi trường vật chất và Tâm linh).

Trong phần này, chúng ta hãy xét sâu hơn mối quan hệ giữa Linh Quy Bát Pháp và bốn mùa trong năm. Một vấn đề thấy ngay được là trong khi mã số Tiết Khí kéo dài suốt năm thì hệ Linh Quy Bát Pháp - đảm bảo sinh lực cho con người quanh năm - chỉ kéo dài trong 60 ngày. Nếu được phép dẩn ra một hình ảnh cụ thể thì hãy hình dung Linh Quy Bát Pháp là một chiếc áo mặc cho cả bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Tất nhiên, nếu có một chiếc áo như thế thì chiếc áo này phải có nhiều bộ phận khác nhau (một complex - như thường nói), mỗi bộ phận thích ứng cho một mùa.

Vậy Linh Quy Bát Pháp liệu có một tính chất như thế không ? Nói cách khác, liệu trong hệ đó có những huyệt xác định, đặc trưng cho từng mùa hay không?

Tất nhiên, mỗi huyệt có vai trò của nó trong toàn bộ 360 ngày của mỗi năm, : "quay đi quay lại" 6 lần, do $360 = 6 \times 60$, nhưng liệu có một lần nào đó, một huyệt nào đó lại hoạt động mạnh hơn so với 5 lần còn lại ?

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát khá chi tiết bài toán này (khá dài !) - tức là hiện tượng phản ánh mã số Độn Giáp vào Linh Quy Bát Pháp - và đưa ra một số giả thuyết trong Bảng 61 sau, để bạn đọc nghiên cứu.

VÍ DỤ

a. Mùa Xuân, Cấn I = Tiết Lập Xuân :

- Huyệt mã số 8 (Nội Quan) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 1 (23 -01) ngày 01.
- Huyệt mã số 5 (Chiếu Hải) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 1 ngày 06.
- Huyệt mã số 2 (Chiếu Hải) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 1 ngày 11.

b. Mùa Hạ, Ly I = Tiết Hạ Chí:

- Huyệt mã số 3 (Ngoại Quan) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 38, ngày 134 (Đáng lý ra phải là huyệt mã số 9 (Liệt Khuyết) nếu không có "nhiều").
- Huyệt mã số 3 (Ngoại Quan) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 38 ngày 139.
- Huyệt mã số 6 (Công Tôn) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 33 ngày 144.

c. Mùa Đông, Khâm I = Tiết Đông Chí :

- Huyệt mã số 1 (Thần Mạch) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 33 ngày 313.
- Huyệt mã số 4 (Túc Lâm Khấp) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 33 ngày 318.
- Huyệt mã số 4 (Túc Lâm Khấp) đóng vai xung yếu, quyết định tại giờ số 33 ngày 323...

Kết quả thu được phải chăng có nghĩa là trong mùa Xuân thì các huyệt Nội Quan - mở vào giờ 01 ngày 01- , huyệt Chiếu Hải - mở vào giờ 01 ngày 06 ... là những huyệt đảm bảo tốt nhất mối liên hệ giữa con người với Trời - Đất ?

XUÂN I, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)		XUÂN II, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)	
CẨN I, giờ 01	01(8), 06(5), 11(2)	CHẨN I, giờ 32	43(3), 48(6), 53(6)
CẨN II, giờ 42	19(9), 24(3), 29(3)	CHẨN II, giờ 03	61(4), 66(1), 71(7)
CẨN III, giờ 23	37(1), 42(4), 47(4)	CHẨN III, giờ 37	79(5), 84(2), 89(8)

HẠ, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)		HẠ, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)	
TỐN I, giờ 11	91(4), 96(1), 101(7)	LY I, giờ 38	134(3), 139(3), 144(6)
TỐN II, giờ 37	109(5), 114(2), 119(8)	LY II, giờ 17	152(2), 157(2), 162(5)
TỐN III, giờ 18	127(9), 132(3), 137(3)	LY III, giờ 52	170(10), 175(1), 180(4)

THU I, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)		THU II, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)	
KHÔN I, giờ 13	182(5), 187(5), 192(2)	ĐOÀI I, giờ 47	224(1), 229(1), 234(4)
KHÔN II, giờ 58	200(4), 205(4), 210(1)	ĐOÀI II, giờ 18	242(6), 247(9), 252(3)
KHÔN III, giờ 32	218(3), 223(3), 228(6)	ĐOÀI III, giờ 53	260(5), 265(8), 270(2)

ĐÔNG I, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)		ĐÔNG II, NGÀY DƯƠNG LỊCH (MÃ SỐ LQBP)	
KIỀN I, giờ 18	272(6), 277(9), 282(3)	KHẨM I, giờ 33	313(1), 318(4), 323(4)
KIỀN II, giờ 53	290(5), 295(8), 300(2)	KHẨM II, giờ 04	331(2), 336(5), 341(5)
KIỀN III, giờ 56	308(4), 313(4), 318(1)	KHẨM III, giờ 46	349(3), 354(6), 359(6)

Bảng (61). VỀ CÁC HUYỆT XUNG YẾU CỦA HỆ LINH QUY BÁT PHÁP
THEO CÁC MÙA(GIÁ THUYẾT)

Đối với mùa Hạ, phải chăng các huyệt Túc Lâm Kháp - mở vào giờ 11 ngày 91 - , huyệt Thân Mạch - mở vào giờ 11 ngày 96- , huyệt Hậu Khê - mở vào giờ 11 ngày 101 - , là những huyệt khởi động tốt nhất để năng lượng Thiên - Địa tác động đầy đủ nhất vào sự sống và sinh hoạt tâm lý, Tâm linh của con người ?

Chúng ta sẽ dùng phương pháp nào và theo phương pháp luận nào để kiểm tra các giả thiết trên?

Và theo nguyên tắc thống kê nào ?

CHƯƠNG XXVI

CÁCH XEM MỆNH TRONG HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Theo nhiều văn bản Triết cổ Đông phương, con người có Mệnh. Như đã phân tích trong phần Mở đầu, sự tồn tại của Mệnh là hệ quả tất yếu của quan điểm Vũ Trụ là Một. Khái niệm Mệnh cũng nằm ngay cả trong Y học Đông phương với quan điểm Y - Lý - Sổ.

Trong phần này, chúng ta hãy xem cổ nhân đã dùng những thuật toán gì để tính Mệnh cho cá nhân. Và hơn nữa, xác định ý nghĩa của các yếu tố của thuật toán có liên quan đến Mệnh.

I. HỆ SAO BÁT TƯỚNG

CÁCH AN CÁC SAO BÁT TƯỚNG

Khái niệm đầu tiên ở đây là một hệ yếu tố, gọi là hệ *Sao Bát Tướng*, gồm các Sao theo trình tự sau:

DƯƠNG ĐỘN . HỆ A

1. Trực Phù
2. Đăng Xà
3. Thái Âm
4. Lục Hợp
5. Câu Trần
(Bạch Hổ)
6. Châu Tước
(Huyền Vũ)
7. Cửu Địa
8. Cửu Thiên.

ÂM ĐỘN. HỆ B

1. Trực Phù
2. Cửu Thiên
3. Cửu Địa
4. Châu Tước
(Huyền Vũ)
5. Câu Trần
(Bạch Hổ)
6. Lục Hợp
7. Thái Âm
8. Đăng Xà

Cách an các Sao Bát Tướng vào hình vuông Sao Thổ như sau:

- Trước hết, hãy tìm công thức Độn Giáp (hay phương trình thức) dưới dạng

$$(\text{Thiên Tinh } / P) \times (\text{Địa Môn } / S)$$

- Sau đó lập hình vuông Sao Thổ, trong đó có ghi các Địa Môn tương ứng của Độn Giáp.

- Tiếp theo, cách an các Sao Bát Tường dựa vào giá trị của P, theo thuật toán sau :
- a) Nếu là Dương Độn thì an Sao Trực Phù vào ô của hình vuông Sao Thủ có giá trị bằng P. Sau đó an các Sao Bát Tường khác theo trình tự của hệ A, theo chiều kim đồng hồ.
- b) Nếu là Âm Độn thì cũng tiến hành như thế theo chiều kim đồng hồ, với trình tự của hệ B.

VÍ DỤ.

1. Giả sử $P = 7$, Dương Độn, ta có kết quả an các Sao Bát Tường sau:

Huyền Vũ, Châu Tước BỐ 4	Cửu Địa CẨNH 9	Cửu Thiên TÙ 2
Bạch Hổ, Câu Trần THƯƠNG 3	TRUNG CUNG 5	Thiên Tinh/7, $P = 7$ Trực Phù KINH 7
Lục Hợp SINH 8	Thái Âm HỮU 1	Đằng Xà KHAI 9

2. Giả sử $P = 1$, Âm Độn. Ta có kết quả sau:

Huyền Vũ, Châu Tước BỐ 4	Câu Trần, Bạch Hổ CẨNH 9	Lục Hợp TÙ 2
Cửu Địa THƯƠNG 3	TRUNG CUNG 5	Thái Âm KINH 7
Cửu Thiên SINH 8	Thiên Tinh/1, $P = 1$ Trực Phù HỮU 1	Đằng Xà KHAI 9

TÌM BẢN MỆNH, LỤC THẦN THEO NĂM SINH

BẢN MỆNH

Bản mệnh phụ thuộc vào Can năm sinh theo Bảng sau

Can năm sinh	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kỷ	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Bản mệnh	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy

Ví dụ, nếu sinh vào năm Đinh Mão, thì bản mệnh là Âm Hỏa, do Đinh là Can Âm.
Nếu sinh vào năm Mậu Thìn, thì bản mệnh là Dương Thổ, do Mậu là Can Dương.

NGŨ HÀNH VÀ LỤC THÂN

- 1) Hành của bản mệnh tính theo Can năm sinh (như đã nói ở trên),
- 2) Phụ Mẫu thuộc Hành sinh ra Hành của bản mệnh,
- 3) Tử Tôn thuộc Hành do Hành bản mệnh sinh ra,
- 4) Huynh Đệ thuộc cùng Hành với bản mệnh,
- 5) Quan Quý thuộc Hành khắc Hành bản mệnh,
- 6) Thủ Tài thuộc Hành bị Hành bản mệnh khắc.

Ví dụ:

Bản mệnh	Phụ Mẫu	Tử Tôn	Huynh Đệ	Quan Quý	Thủ Tài
Hỏa	Mộc	Thổ	Hỏa	Thủy	Kim

CÁCH AN CÁC MỆNH VÀO BÁT QUÁI ĐỒ

Ta biết rằng trong Bát Quái Đồ có xác định vị trí các Hành Dương Hỏa, Âm Thổ, Dương Thổ, Âm Kim, Dương Kim, Âm Mộc, Dương Mộc, Âm Thủy. Từ đó, theo Bảng trên, dựa vào tính Ngũ Hành của Lục Thân, ta có thể an Lục Thân vào Bát Quái Đồ một cách xác định.

CHÚ Ý.

Trừ trường hợp Âm Thủy và Dương Hỏa, các Can đều phân thành Can Âm và Can Dương như đã biết. Nếu bản mệnh thuộc Can Âm (Dương) thì Lục Thân an vào các Can Âm (Dương).

Trong ví dụ trên, do bản mệnh thuộc Can Âm, nên Tử Tôn an vào cung Âm Thổ, Phụ Mẫu an vào cung Âm Mộc, Thủ Tài an vào cung Âm Kim.

Âm Mộc, PHỤ MẪU BỘ 4	Dương HỎA BẢN MỆNH CẨM 0	Âm Thổ TỬ TÔN TỬ 2
Dương Mộc THƯƠNG 3	TRUNG CUNG 5	Âm Kim THỦ TÀI KINH 7
Dương Thổ SANH 8	Âm Thủy QUAN QUÝ HỮU 1	Dương Kim KHAI 6

VẬN DỤNG ĐỘN GIÁP VÀO CÁCH XEM MỆNH

Sau khi an xong Lục Thân, chỉ còn việc là tìm công thức Độn Giáp của ngày, giờ sinh, để xác định giá trị của P, từ đó an Bát Tường, theo quy tắc đã nói ở trên.

Ví dụ : Chủ thể sinh vào giờ Mão, ngày 27 - 3 năm 1927, Đinh Mão.

Mệnh là Âm Hỏa, Lục Thân quan hệ với các Địa Môn như sau :

Bản mệnh	Phụ Mẫu	Tử Tồn	Huynh Đệ	Quan Quý	Thê Tài
Âm Hỏa Cánh 9	Âm Mộc Đỗ 4	Âm Thổ Tử 2	Dương Hỏa Cánh 9	Âm Thủy Hưu 1	Âm Kim Kinh 7

Tiếp theo, ta biết rằng Xuân Phân bắt đầu từ ngày (Dương) 21-3. Như thế, ngày 27 - 3 thuộc Trung Nguyên của Xuân Phân, với mã số $m_0 = 9$, Dương Độn. Giờ sinh Mão thuộc ngày thứ hai của Trung Nguyên đó, vậy $N = 12 + 4 = 16$.

Theo Bảng Độn Giáp, ta được

$$m_0 = 9, Tr = 1 = \{ \text{Bồng, Hữu} \}, P = 1, S = 6,$$

(Bồng /1) x (Hữu /6).

Như thế là an Trực phù Dương Độn vào cửa Hữu. Cung này là cung của bản mệnh. Kết quả cuối cùng như sau:

NĂM ĐINH MÃO, NGÀY 27 - 3, DƯƠNG, GIỜ MÃO		
Âm Mộc, PHỤ MẪU Lục Hợp BỐ 4	Dương Hỏa BẢN MỆNH Bạch Hổ CÁNH 9	Âm Thổ TỬ TỒN Châu Tước TÚ 2
Dương Mộc Thái Âm THƯƠNG 3	TRUNG CUNG 5	Âm Kim Cửu Địa THÊ TÀI KINH 7
Dương Thổ Đặng Xà SANH 8	Âm Thủy Trực Phù QUAN QUÝ HỮU 1	Dương Kim Cửu Thiên KHAI 6

Bây giờ giả sử rằng có một người khác đẻ giờ Dần cùng ngày, cùng tháng và năm như nhân vật trên.

Trong trường hợp này, ta có

$$m_0 = 9, Tr = 1 = \{ \text{Bồng, Hữu} \}, P = 9, S = 5,$$

$$(\text{Bồng}/9) \times (\text{Hữu}/5).$$

$$N = 12 + 3 = 15,$$

và Bảng sau

NĂM ĐINH MÃO, NGÀY 27-3 DƯƠNG, GIỜ DẦN		
Âm Mộc PHỤ MẪU Cửu Thiên BỐ 4	Dương HỎA BẢN MỆNH Trực phù CẨNH 9	Âm Thổ TÚ TÔN Đằng Xà TÙ 2
Dương Mộc Cửu Địa THƯƠNG 3		Âm Kim Thái Âm THẾ TÀI KINH 7
Dương Thổ Châu Tước SANH 8	Âm Thủy Bạch Hổ QUAN QUÝ HỮU 1	Dương Kim Lục Hợp KHAI 6

Còn nếu có một người thứ ba đẻ vào ranh giới giữa giờ Dần và giờ Mão, thì "tùy cơ ứng biến".

Ý NGHĨA CỦA BÁT TƯỚNG

TRỰC PHÙ

Trực phù là quý thần. Nếu bản mệnh gia vào Trực Phù, thì sẽ được giàu sang, phú quý, và được mọi người kính phục. Người có Trực Phù thủ mệnh thì có tính tình nhân hậu, ôn hòa, ngay thẳng, không biết làm điều ác, làm việc có thùy có chung.

ĐẰNG XÀ

Đằng Xà gia vào bản mệnh trẻ người có tính kỳ quái, thâm trầm, nham hiểm, nói năng không thực, làm việc khi thành khi bại.

THÁI ÂM

Thái Âm gia vào bản mệnh trỏ người trung thực, nhưng rất da mưu túc trí, tính tình ngay thẳng, liêm khiết, cương nhu đúng lúc, tiến thoái tùy thời.

LỤC HỢP

Lục hợp gia vào bản mệnh trỏ người ngoài mặt thì khoan hòa, nhưng trong lòng không dứt khoát, lúc thiện, lúc ác, không có chủ định. Đàn bà thì dâm loạn khùng khiếp.

BẠCH HỒ

Bạch Hổ gia vào bản mệnh trỏ người thô bạo, nóng tính, thích đấu tranh, sát phạt, có đường đời hay gặp những điều thương tổn, tai nạn. Đàn bà thì không tốt về thai sản.

HUYỀN VŨ

Huyền Vũ gia bản mệnh trỏ người gian trá, nham hiểm, thường là trộm cướp, đạo tặc, thích phách, gây tai nạn cho người khác.

CỬU THIÊN

Cửu Thiên gia bản mệnh trỏ người nóng tính, cương trực đến lạnh lùng, không có tình cảm, nhưng rất vô tư, có đường đời nghèo nhưng trọng nghĩa.

CỬU ĐỊA

Cửu Địa gia bản mệnh trỏ người u mê, ngu tối, hay tin người khác, hay làm điều ác.

BÁT TƯỜNG GIA VÀO CÁC CUNG KHÁC

TRỰC PHÙ

Trực Phù là quý thần, nên khi nó gia vào cung nào thì cung ấy tốt. Nói riêng khi Trực Phù gia vào cung Phụ Mẫu, Tử Tôn, Huynh Đệ thì trổ sự giàu sang.

ĐÀNG XÃ, BẠCH HỒ

Chủ về bệnh tật.

THÁI ÂM

Thái Âm gia vào cung nào, thì cung ấy tốt.

LỤC HỢP

Lục hợp chủ về sự hòa thuận.

Nhưng khi cung Thê Tài gặp Lục Hợp thì trở điều không tốt, vì trong trường hợp này sẽ có hiện tượng đầm loạn, gây nhiều tai tiếng xấu.

HUYỀN VŨ

Huyền Vũ chủ về đạo tặc.

Nhưng khi Huyền Vũ gia vào cung Quan Quý, Thê Tài, thì nó trở tình huống ít bệnh tật, và khả năng kiếm được nhiều tiền bạc.

CỬU ĐỊA

Cửu Địa trù sự u tối. Nếu Cửu Địa gia vào cung Quan Quý thì nó trở tình trạng ốm đau, chết chóc.

Nhưng khi Cửu Địa gia vào cung Thê Tài đó sẽ là tình huống có nhiều tiền bạc, gặp cướp cũng không mất.

CỬU THIÊN

Cửu Thiên chủ về cương liệt, sự mạnh dạn. Khi Cửu Thiên gia vào cung Quan Quý thì đó là tình huống có dự thăng quan, tiến chức.

Ý NGHĨA LỤC THÂN GIA VÀO CÁC ĐỊA MÔN

HỮU MÔN - 1

Hữu môn chủ sự hòa thuận, sự yên ổn.

Phụ Mẫu lâm vào Hữu môn thì trên thuận dưới hòa, con cái có hiếu với cha mẹ. Cha mẹ được phụng dưỡng đầy đủ.

Huynh đệ lâm Hữu môn thì anh em hòa thuận thương yêu nhau và thành thực giúp đỡ nhau, không cạnh tranh lẫn nhau.

Tử Tôn lâm Hữu môn thì giữ được tổ nghiệp và của cải của ông cha.

Quan Lộc lâm Hữu môn thì công danh điều hòa, không bị thăng giáng.

Tật bệnh phùng Hữu môn thì bị ác bệnh về Âm huyết, nếu đang đau thì bệnh lại tăng thêm dây đưa không khôi.

Thê Thiếp lâm Hữu môn, thì vợ và thê thiếp trung thành, hòa thuận, không phản bội chồng và hết lòng giúp đỡ chồng trong mọi việc một cách kín đáo.

SINH MÔN - 8

Sinh Môn chủ sự an nhàn vui vẻ.

Phụ Mẫu lâm Sinh môn thì cha mẹ được an nhàn, giàu sang, phú quý, sung sướng trọn đời.

Huynh đệ lâm Sinh môn thì anh em hòa thuận, trên kính dưới nhuường một cách chân thật..

Tử Tôn lâm Sinh môn thì con cái khá giả, học hành tấn tới, nghĩa cao đức hậu.

Quan Lộc lâm Sinh môn thì quan chức được tăng tiến đều đẽ , không gấp nhưng trắc trở thăng giáng bất thường.

Tật Bệnh lâm Sinh môn thì thân thể cường tráng, ít bệnh tật.

Thê Thiếp lâm Sinh môn thì vợ là người trinh tiết, biết chiều chồng nuôi con.

Tài Bạch lâm Sinh môn thì làm ăn phát đạt, giàu có.

THƯƠNG MÔN - 3

Chú về phong cách mạnh mẽ trong đấu tranh, chấn động thương tàn.

Phụ Mẫu lâm Thương môn thì tàn nhẫn, cô độc ích kỷ.

Huynh Đệ lâm Thương môn , thì anh em bất hòa, không tình không nghĩa với nhau, như người dung.

Tử Túc lâm Thương môn thì con cháu được hưng vượng, đẹp đẽ, khôi ngô, có sự nghiệp hiển hách làm chấn động Thiên hạ, làm rạng rỡ tổ tông.

Quan Lộc lâm Thương môn thì có nhiều hiển hách, uy quyền, nhưng trong đường đời hay gặp nhiều nỗi khó khăn, phải đấu tranh thật mãnh liệt .

Tật Nguy lâm Thương môn thì tay chân hay bị đau nhức.

Thê Thiếp lâm Thương môn, thì vợ con khôn khéo, biết tề gia nội trợ, biết giữ danh tiếng và gìn phong nhà chồng, biết buôn bán tần tảo.

Tài Bạch lâm Thương môn thì công việc làm ăn buôn bán gặp nhiều khó khăn, tiền bạc tụ tán thất thường, qua nhiều đắng cay mới thành nghiệp..

ĐỒ MÔN - 4

Đồ môn chủ về sự bế tắc , đồ vỡ.

Phụ Mẫu lâm Đồ môn thì cha mẹ sống vất vả, qua tù ngục mới giữ được nhà vườn.

Huynh Đệ lâm Đồ môn thì anh em cố chấp nhau, không hòa thuận với nhau, ly tán mỗi người ở một nơi, ít khi gặp nhau.

Tử Tôn lâm Đồ môn thì hiềm , muộn , sinh con khó nuôi và có âm đức kém.

Quan Lộc lâm Đồ môn thì đường công danh lận đận, công việc ít được hanh thông.

Tật Bệnh lâm Đồ môn thì ít bệnh nguy hiểm, nhưng phải đề phòng các bệnh cũ nỗi lên lại.

Thê Thiếp lâm Đồ môn thì vợ con bất hòa, trong nhà thiếu hòa khí ,lùng củng làm ăn không tiến phát.

Tài Bạch lâm Đồ môn thì tiền bạc không được dồi dào. Lúc thiếu thời thì nghèo nàn, khi về già mới khá giả.

TỬ MÔN- 2

Chú về chết chóc, bại vong, gãy đổ, làm trăm lần cũng không thành.

Phụ Mẫu lâm Tử môn thì cha mẹ bị bệnh khó chữa, nằm liệt giường , liệt chiết cho đến khi chết.

Huynh Đệ lâm Tử môn thì anh em bất hòa, không nhận nhau, xem nhau như người ngoài.

Tử Tôn lâm Tử môn thì con cái khó dạy, có cũng như không.

Quan Lộc lâm Tử môn thì công danh trắc trở, phải làm những việc không được vừa ý hay chỉ làm các nghề bằng chân tay.

Tật Bệnh lâm Tử môn thì hay mắc những bệnh khó chữa, sau phải quyên sinh.

Thê Thiếp lâm Tử môn thì vợ chồng không sống với nhau trọn đời, nửa đường đứt gánh ,phải lấy lần thứ hai mới yên thân.

Tài Bạch phùng Tử môn thì khó kiếm tiền, tiền nong tụ tán thất thường và hay bị mất mát.

KINH MÔN - 6.

Kinh môn chủ sự khủng hoảng.

Phụ Mẫu lâm Kinh môn thì cha mẹ bị nhiều người oán ghét. Cha mẹ bất hòa với nhau và không hợp tính tình với con cái.

Huynh Đệ lâm Kinh môn thì anh em bất hòa với nhau, đố kỵ lẫn nhau.

Tử Tôn lâm Kinh môn, thì con cái tuy khá già nhưng lại thiếu đức, kiêu căng, khoe khoang, ăn chơi đàng điếm.

Quan Lộc lâm Kinh môn thì tuy có công danh, nhưng thường phải làm việc tại các nơi nguy hiểm, thăng giáng bất thường, có lúc bị sa thải.

Tật Bệnh lâm Kinh môn thì chủ thể hay gặp những bệnh nguy hiểm.

Thê Thiếp lâm Kinh môn thì vợ chồng bất hòa với nhau, ông ăn chả bà ăn nem, trong nhà luôn luôn có tiếng thị phi, thiếu hòa khí.

Tài Bạch lâm Kinh môn thì khó kiếm tiền, vào ít ra nhiều.

KHAI MÔN - 7

Khai môn chủ sự sáng sủa , cởi mở.

Phụ Mẫu lâm Khai môn , thì cha mẹ không thành thật với nhau, cư xử với nhau chỉ có bề ngoài.

Huynh Đệ lâm Khai môn thì tuy bên trong bất hòa, nhưng bên ngoài thì hòa thuận với nhau.

Tử Tôn lâm Khai môn thì con cái thông minh, tuấn tú, học hành tấn tới, thi đậu đỗ đó, được quan cao, chức trọng.

Quan Lộc lâm Khai môn thì công danh hiển hách, sự nghiệp vững bền.

Tật Bệnh lâm Khai môn thì ít bệnh tật, mạnh khỏe, không gặp nguy hiểm hay bệnh khó chữa.

Thê Thiếp lâm Khai môn thì vợ trình tiết , đảm đang việc nội trợ, chiều chồng và khéo nuôi con.

Tài Bạch lâm Khai môn thì thiền tài khó kiếm, tán tụ thất thường.

CẢNH MÔN - 9

Chủ những chuyện hư hao to lớn, không có chỗ cứu giúp.

Phụ Mẫu lâm Cảnh môn thì có bề ngoài phù phiếm, giả dối với nhau .

Huynh Đệ lâm Cảnh môn thì vô tình, thiếu nghĩa.

Tử Tôn lâm Cảnh môn thì sinh khốn.

Quan Lộc phùng Cảnh môn thì lúc thiếu thời được thăng chức nhanh chóng, nhưng tự nhiên lại tụt xuống nhanh.

Tật Bệnh phùng Cảnh môn thì bị phong hóa bạo chướng, di dịch đi thì hết.

Thê Thiếp lâm Cảnh môn thì vợ thông minh, có trí tuệ, tâm tính trái với bên ngoài.

Tài Bạch lâm Cảnh môn thì làm ăn kiếm tiền khó khăn.

II. NHỮNG THÁI ĐỘ CẦN THẬN TRỌNG KHI XEM MỆNH

Mệnh là một quỹ đạo mờ, không rõ nét như trong Vật lý học, và là đối tượng của một học thuyết về khả năng, điều này chúng ta đã nói đến nhiều lần. Vì thế xem Mệnh thực là khó. Hơn nữa, chiếu theo các hệ thống ý nghĩa trên, chẳng hạn của các Địa Môn, thì thông thường có phần về Lục Thân sách nói đúng, nhưng cũng có phần lại không đúng. Nhưng khó khăn không chỉ ở đó, còn có nhiều nhân tố khác chi phối và có thể là "sai một ly, đi một dặm".

Một là cha mẹ có khi không nhớ giờ sinh của con, hoặc nhớ nhầm.

Hai là giờ sinh lại nằm tại "biên giới" của hai Chi, ví dụ như tại biên giới của Chi Mão và Dần. Trong hai ví dụ về năm Đinh Mão trên, nếu lấy giờ Dần làm giờ sinh thì bản mệnh gia vào Trực Phù, và chủ thể là người nhân hậu, có tính tình ôn hòa, ngay thẳng, không biết làm điều ác.

Nhưng nếu lấy giờ sinh là giờ Mão, thì bản mệnh lại gia vào Bạch Hổ, chủ thể trong trường hợp này lại là một người thô bạo, nóng thích sát phạt !

Hai con người này rõ là hai thái cực. Quả là sai một ly đi một dặm!

Một nhân tố khác là cách xác định Tiết Khí trong Độn Giáp. Để được cụ thể, ta hãy so sánh hai cách tính lịch Miền Bắc và Miền Nam về Tiết Khí liên quan đến ngày 7-11-1962.

LỊCH MIỀN BẮC

Thượng Nguyên, ngày thứ nhất,
Cục 6, Âm Độn
Nếu giờ sinh là Tý thì N = 1
Sửu thì N = 2
Dần thì N = 3
Mão thì N = 4 ...

LỊCH MIỀN NAM

Sương Giáng, ngày cuối cùng,
Cục 2, Âm Độn
Nếu giờ sinh là Tý thì N = 49
Sửu thì N = 50
Dần thì N = 51
Mão thì N = 52...

Căn cứ vào Bảng Độn Giáp, ta được các kết quả sau cho cùng một người sinh ra ngày 7-11-1962, vào các giờ hoặc Tý, hoặc Sửu, hoặc Dần, hoặc Mão... nhưng lại tính theo hai lịch miền Bắc, Nam khác nhau

CÁC GIÁ TRỊ CỦA CUNG P

Theo lịch Miền Bắc Theo lịch Miền Nam

A. Sinh giờ Tý	6	7
B. Sinh giờ Sửu	7	6
C. Sinh giờ Dần	8	6
D. Sinh giờ Mão	9	3
...

Tiếp theo, do năm 1962 là năm Nhâm Dần, nên Bản Mệnh của người sinh ra tại năm đó là mệnh Dương Thủy, nằm tại cung Hưu 1.

Với cách tính của Độn Giáp và an các Sao Bát Tướng, ta sẽ được tại Bản Mệnh trong các trường hợp A, B, C, D như sau:

INH NGÀY 7-11-1962		
Âm Mộc ĐÓ 4	Dương HỎA D. Trực Phù CÁNH 9	Âm Thổ TÚ 2
Dương Mộc D. Trực Phù THƯƠNG 3	TRUNG CUNG 5	Âm Kim A. Trực Phù B. Trực Phù KINH 7
Dương Thổ C. Trực Phù SÁNH 8	Âm Thủy BẢN MỆNH A. Cửu Thiên. <i>Cửu Địa</i> B. Cửu Địa. <i>Cửu Thiên</i> C. Đằng Xà. <i>Cửu Thiên</i> D. Bạch Hổ. <i>Thái Âm</i> HUỐ 1	Dương Kim A. Trực Phù B. Trực Phù C Trực Phù KHAI 6

Trong Bảng này, các yếu tố thuộc lịch miền Bắc được ghi bằng chữ đứng, còn với lịch miền Nam thì ghi bằng chữ xiên.

Đối chiếu kết quả này với ý nghĩa của Bát Tướng tại Bản Mệnh, chúng ta thấy ngay rằng theo hai lịch miền Bắc và Nam thì nhân cách của cùng một người sinh vào các giờ Tý, hay Sửu, hay Dần, hay Mão là rất khác nhau! Chẳng hạn, trong trường hợp A thì hai nhân cách "Cửu Thiên" và "Cửu Địa" là hoàn toàn khác nhau.

Vậy tóm lại, cần hết sức thận trọng khi sử dụng Độn Giáp. Không phải vì Độn Giáp là hoàn toàn sai, mà chỉ vì vấn đề vận dụng học thuyết đó là hoàn toàn không đơn giản, cần hết sức linh động trong khi vận dụng, hoàn toàn tránh thái độ máy móc !

Nói chung, các chuyên gia về Tử Vi, Độn Giáp... thường hay "giải bài toán ngược", theo nghĩa là xét xem trong những khả năng khác nhau có thể xuất hiện khi vận dụng, khả năng nào phù hợp với những sự kiện đã qua của chủ thể. Nói cách khác, những sự kiện, biến cố của dĩ vãng được xem là những nhân tố cho phép chọn lọc "lá số" phù hợp nhất.

Một phương pháp khác là đối chiếu các kết quả thu được qua những học thuyết khác nhau, như Tử Vi, Độn Giáp, Bát Tự Hà Lạc (sẽ giới thiệu sơ bộ trong phần Kinh Dịch)... hay phương pháp xem tướng mặt, tướng tay, tướng tai ... hay qua Trường Sinh học với các màu sắc của nó ...

Rõ ràng vận dụng Triết cổ Đông phương là cả một nghệ thuật, trước những bài toán đa tiêu chuẩn phức tạp và tế nhị !

Trước khi kết thúc phần này, chúng tôi giới thiệu thêm một phương pháp xác định Tiết Khí gọi là Siêu Thần hay Tiếp Thần của Tam Nguyên Phù Đầu được trình bày trong cuốn sách của Nguyễn Mạnh Bảo.

TAM NGUYÊN PHÙ ĐẦU

Tiêu chuẩn:

- Can Giáp Kỷ gia với Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Thượng nguyên,
- Can Giáp Kỷ gia với Dần, Thân, Tị, Hợi là Trung Nguyên,
- Can Giáp Kỷ gia với Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Hạ Nguyên.

Để có thể dễ hiểu, chúng ta hãy lấy một ví dụ cụ thể. Theo lệ thường, ngày mồng 1 tháng giêng là ngày đầu tiên của Thượng Nguyên Lập Xuân. Nếu ngày đó đúng là ngày Giáp Tý thì tình hình này gọi là **Chính Thủ**, không có vấn đề gì. Hoặc nếu ngày mồng 6 tháng giêng - là ngày đầu tiên của Trung Nguyên Lập Xuân- đúng là ngày Kỷ Tị , thì tình hình này cũng là Chính Thủ. Hoặc nếu ngày 11 tháng giêng - là ngày đầu tiên của Hạ Nguyên Lập Xuân- đúng là ngày Giáp Tuất, thì tình hình này cũng là Chính Thủ.

Nhưng giả sử rằng trong một năm nào đó, ngày Giáp Tý lại rơi vào không phải ngày mồng một tháng giêng, mà là ngày 25 tháng 12 năm trước! Thế thì theo tiêu chuẩn Tam Nguyên Phù Đầu, phải lấy ngày 25 tháng 12 đó làm ngày đầu tiên của Thượng Nguyên Lập Xuân, dù rằng có sớm 5 ngày. Hiện tượng này gọi là **Siêu Thủ**.

Lại giả sử một tình hình khác như sau: Trong một năm khác nào đó, ngày Giáp Tý không phải là ngày 1 tháng giêng, mà lại rơi vào ngày 5 tháng giêng ! Trong trường hợp này, theo tiêu chuẩn Tam Nguyên Phù Đầu, phải lấy ngày 5 tháng 1 đó làm ngày đầu tiên của Thượng Nguyên Lập Xuân. Tình hình muộn màng này gọi là **Tiếp Thủ**.

Lý do cơ bản của vấn đề Tiết Khí không đúng ngày của nó là do tổng Tiết Khí trong năm là 360 ngày, trong lúc năm Dương lịch lại có 365 ngày 1/4.

III. HỆ SAO THÁI TUẾ

Hệ Sao Thái Tuế gồm 12 Sao sau

1.Thái Tuế	4.Thái Âm	7.Thế phá	10.Phúc Đức
2.Thái Dương	5.Quan Phù	8.Long Đức	11.Điếu Khách
3.Tang Môn	6.Tử Phù	9.Bạch Hổ	12.Bệnh Phù

TÍNH CHẤT CÁC SAO

- Thái Tuế, gia chủ bị tai hoa.
- Tang Môn, gia chủ có tang tóc.
- Quan Phù, gia chủ khau thiệt, thị phi quan trọng, tù ngục..
- Tuế Phá, đê phòng mẹ già bị tai nạn.
- Bạch Hổ, gia chủ có tang tóc, đê phòng con cháu bị chết.
- Bệnh Phù, chủ gia trưởng bị ốm đau, có bệnh tật khó chữa.
- Điếu Khách, Tử Phù, gia chủ có tang tóc, bệnh tật.
- Thái Âm, gia chủ giải trừ được mọi tai nạn, tiêu tan bệnh tật và sinh con gái.
- Long Đức, gia chủ tiêu tan bệnh tật, giải trừ được các sự xích mích kiện cáo.

- Thái Dương, gia chủ giải trừ được các tai nạn, bệnh tật, sinh được con trai.
- Phúc Đức, gia chủ giải trừ được tai nạn, có tính chất như sao Thái Âm.

CÁCH AN CÁC SAO VÒNG THÁI TUẾ

Vòng Thái Tuế được an theo chiêu thuận, và khởi hành theo Chi của năm. Do Thiên Bàn chỉ có 8 cung, nên có 4 cung mang 1 Chi là Tý, Ngọ, Mão, Dậu và 4 cung mang 2 Chi là Tuất - Hợi, Sửu - Dần, Thìn - Tị, Mùi - Thân. Với các cung mang 1 Chi thì an 1 sao vòng Thái Tuế, còn với các cung mang 2 Chi thì an 2 sao của vòng đó.

VÍ DỤ

TỐN - 4 Thìn- Tị	LÝ - 9 Ngọ	KHÔN - 2 Mùi- Thân
ĐIỀU KHÁCH BỆNH PHÙ	THÁI TUẾ	THÁI DƯƠNG TANG MÔN
CHẤN - 3 Mão	TRUNG CUNG - 5	DOÀI - 7 Dậu
PHÚC ĐỨC		THÁI ÂM
CẨM - 3 Sửu - Dần	KHẨM - 1 Tý	KIỀN - 8 Tuất - Hợi
BẠCH HỒ LONG ĐỨC	TUẾ PHÁ	QUAN PHÙ TỦ PHÙ
AN VÒNG SAO THÁI TUẾ CHO CÁC NĂM NGỌ		

TỐN - 4 Thìn- Tị	LÝ - 9 Ngọ	KHÔN - 2 Mùi- Thân
THÁI TUẾ THÁI DƯƠNG	TANG MÔN	THÁI ÂM QUAN PHÙ
CHẤN - 3 Mão	TRUNG CUNG - 5	DOÀI - 7 Dậu
BỆNH PHÙ		TỦ PHÙ
CẨM - 3 Sửu - Dần	KHẨM - 1 Tý	KIỀN - 8 Tuất - Hợi
PHÚC ĐỨC ĐIỀU KHÁCH	BẠCH HỒ	TUẾ PHÁ LONG ĐỨC
AN VÒNG SAO THÁI TUẾ CHO CÁC NĂM THÌN, TỊ		

CHƯƠNG XXVII

DỘN GIÁP VỚI CÁCH DỤNG BINH BÁT TƯỢNG LÂM BÁT MÔN

BÁT TƯỢNG LÂM HUU MÔN

Có nhiều phương pháp vận dụng học thuyết Độn Giáp vào cách dụng binh của cổ nhân. Phương pháp thứ nhất gọi là

PHƯƠNG PHÁP BÁT TƯỢNG LÂM (HAY GIA HAY NGỘ , TỨC LÀ Ở TẠI) BÁT MÔN.

Còn phương pháp thứ hai gọi là phương pháp

CÁC CÁCH ĐẶC BIỆT .

Nói chung, đây quả thật là những vấn đề rất khó, rất tinh. Chúng tôi chỉ giới thiệu sơ qua để bạn đọc hình dung được vấn đề và hiểu được phần nào phương pháp luận người đời xưa.

Tất nhiên, hiện nay chính chiến khác xưa nhiều lắm. Nhưng liệu tình thần cổ khác chăng? Vẫn lại chính chiến - theo cha ông chúng ta - lại phụ thuộc vào Thiên cơ, vào chữ Thời.

Câu chuyện Khổng Minh ngày nào rũ tóc thấp 72 cây nến, cầu Trời... nhưng nến vẫn tắt... Rồi Khổng Minh cúi đầu xuống, yên lặng, xin quy phục chữ Thời của Trời Đất...

Và nếu đúng như thế, thì liệu xưa hay nay, con đường guom dao, binh nghiệp phải chăng có gì khác nhau về mặt quy luật?

Hơn nữa, trong các trình bày sau, lại có yếu tố thời tiết cho từng trường hợp. Mong rằng bạn đọc có thể xem đó là một cơ sở để kiểm tra lại học thuyết Độn Giáp một cách dễ dàng, mà không phụ thuộc vào ai cả, chỉ cần những quan sát cá nhân kiên nhẫn, và thống kê đầy đủ.

Tuy nhiên bài toán quan sát và thống kê này cũng không quá đơn giản, vì nó còn phụ thuộc vào địa dư và phương hướng.

Cũng như trong trường hợp xem mệnh, Bát Tướng được an vào các cung theo giá trị của P. Trước Phù được an trước hết vào cung có mã số P, sau đó các Tướng khác được an theo các trình tự A cho Dương Độn hay trình tự B cho Âm Độn.

Cách trình bày là xét lần lượt những tình huống Bát Tướng lâm vào Huu Môn, sau đó vào Thuong Môn, sau nữa lâm vào Sinh Môn ...

Chúng tôi có ghi thêm những Bảng về Cục, Quê Tr, P và S cho bạn đọc dễ theo dõi. Nhưng đây chỉ là những Bảng tiêu biểu. Muốn tính trong các trường hợp khác, bạn đọc cần sử dụng Bảng Độn Giáp.

Ví dụ : Trường hợp Trực Phù tại Hưu Môn - 1. Trong Bảng ngay sau đây, chỉ trỏ những Tiết Khí tại đó chỉ xuất hiện Hưu Môn mà thôi, với Tr = 1. Với những trường hợp khác, Trực Phù ở tại Hưu Môn - 1, nhưng với các Tr khác 1, bạn đọc chỉ cần di chuyển *theo con số I* trong Bảng Độn Giáp, và sẽ thu được các trường hợp với Trực Phù tại Hưu Môn - 1.

Chẳng hạn, với Dương Độn, đó là với các {cục 2, giờ Ất Sửu}, {cục 3, giờ Bính Dần},{cục 4, giờ Đinh Mão}, {cục 1, giờ Mậu Thìn},{cục 9, giờ Kỷ Tị}, {cục 8, giờ Canh Ngọ},{cục 7, giờ Tân Mùi}, {cục 6, giờ Nhâm Thân},{cục 5, giờ Quý Dậu}.

Với Âm Độn, ta cũng có tình hình tương tự như thế. Ví dụ cũng với Trực Phù tại Hưu Môn - 1, ta tính được các thời điểm sau : {cục 9, giờ Ất Sửu},{cục 8, giờ Bính Dần},{cục 7, giờ Đinh Mão},{cục 1, giờ Mậu Thìn},{cục 2, giờ Kỷ Tị},{cục 3, giờ Canh Ngọ},{cục 4, giờ Tân Mùi},{cục 5 giờ Nhâm Thân},{cục 6, giờ Quý Dậu}.

TRỰC PHÙ LÂM HƯU MÔN. Nói chung, ta gặp trường hợp này tại các tình huống sau:

Cục m ₀	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S
1	+	Giáp Tý	1	1	1
1	+	Mậu Thìn	1	1	5
9	+	Giáp Tuất	1	1	1
9	+	Kỷ Mão	1	1	6
8	+	Giáp Thân	1	1	1
8	+	Canh Dần	1	1	7
7	+	Giáp Ngọ	1	1	1
7	+	Tân Sửu	1	1	8
6	+	Giáp Thìn	1	1	1
6	+	Nhâm Tý	1	1	9
5	+	Giáp Dần	1	1	1
5	+	Quý Hợi	1	1	1

Cục m ₀	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
1	-	Giáp Tý	1	1	1
1	-	Mậu Thìn	1	1	6
2	-	Giáp Tuất	1	1	1
2	-	Kỷ Mão	1	1	5
3	-	Giáp Thân	1	1	1
3	-	Canh Dần	1	1	4
4	-	Giáp Ngọ	1	1	1
4	-	Tân Sửu	1	1	3
5	-	Giáp Thìn	1	1	1
5	-	Nhâm Tý	1	1	2
6	-	Giáp Dần	1	1	1
6	-	Quý Hợi	1	1	1

BỘ - 4 Lục hợp <i>Châu Tước,Huyền Vũ</i>	CÁNH - 0 Câu Trần,Bạch Hổ <i>Câu Trần,Bạch Hổ</i>	TÙ - 2 Châu Tước,Huyền Vũ <i>Lục Hợp</i>
THƯỜNG - 3 Thái Âm <i>Cửu Địa</i>	5	KINH - 7 Cửu Địa Thái Âm
SINH - 8 Đặng Xà <i>Cửu Thiên</i>	HƯỚU - 1 Trực phù <i>Trực Phù</i>	KHAI - 6 Cửu Thiên Đặng Xà

Ghi chú : Chữ xiên cho Âm Độn.

Trời đẹp, trong sáng ít mây. Nếu xuất binh phải đề phòng dịch phục binh tại hướng Què Khôn, tức là Tây Nam. Nếu Chủ Tướng trong lòng có bắn khoán, lô sọ, thì tốt nhất là nên ở trong dinh cổ thủ. Quân địch trốn ở hướng Tây Nam, ngựa xe bị phá. Nếu đuổi bắt thì nên theo hướng Tây Bắc, và ngày Sửu sẽ bắt được địch.

ĐÀNG XÀ LÂM HƯU NÔN

Cục m_0	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S
6	+	Giáp Tý	6	6	6
6	+	Mậu Thìn	6	6	1
5	+	Giáp Tuất	6	6	6
5	+	Kỷ Mão	6	6	2
4	+	Giáp Thân	6	6	6
4	+	Canh Dần	6	6	3
3	+	Giáp Ngọ	6	6	6
3	+	Tân Sửu	6	6	4
2	+	Giáp Thìn	6	6	6
2	+	Nhâm Tý	6	6	5
1	+	Giáp Dần	6	6	6
1	+	Quý Hợi	6	6	6

Cục m_0	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
8	-	Giáp Tý	8	8	8
8	-	Mậu Thìn	8	8	4
9	-	Giáp Tuất	8	8	8
9	-	Kỷ Mão	8	8	3
1	-	Giáp Thân	8	8	8
1	-	Canh Dần	8	8	2
2	-	Giáp Ngọ	8	8	8
2	-	Tân Sửu	8	8	1
3	-	Giáp Thìn	8	8	8
3	-	Nhâm Tý	8	8	9
4	-	Giáp Dần	8	8	8
4	-	Quý Hợi	8	8	8

BỐ - 4	CÁNH - 9	TÚ - 2
Câu Trần,Bạch Hổ Cửu Địa	Châu Tước ,Huyền Vũ Châu Tước,Huyền Vũ	Cửu Địa Câu Trần,Bạch Hổ
THƯỢNG - 3 Lục Hợp Cửu Thiên	5	KINH - 7 Cửu Thiên Lục Hợp
SINH - 8 Thái Âm Trực Phù	HỮU - 1 Đảng Xà Đảng Xà	KHAI - 6 Trực Phù Thái Âm

Trời mưa nhiều. Vào các ngày Bính có nhiều sấm chớp và sét. Khi hành binh phải đề phòng phòng phuong Kiền là Tây Bắc, có phục kích. Nếu có Kỳ thì tiến quân được. Nếu không, chỉ nên cố thủ để huấn luyện sì tốt. Khách Tướng bị nạn, nhưng không thể bị bắt được.

THÁI ÂM LÂM HƯU MÔN

Cục m_0	Dương Độ	Giờ	Tr	P	S
7	+	Giáp Tý	7	7	7
7	+	Mậu Thìn	7	7	2
6	+	Giáp Tuất	7	7	7
6	+	Kỷ Mão	7	7	3
5	+	Giáp Thân	7	7	7
5	+	Canh Dần	7	7	4
4	+	Giáp Ngọ	7	7	7
4	+	Tân Sửu	7	7	5
3	+	Giáp Thìn	7	7	7
3	+	Nhâm Tý	7	7	6
2	+	Giáp Dần	7	7	7
2	+	Quý Hợi	7	7	7

Cục m_0	Âm Độ	Giờ	Tr	P	S
3	-	Giáp Tý	3	3	3
3	-	Mậu Thìn	3	3	8
4	-	Giáp Tuất	3	3	3
4	-	Kỷ Mão	3	3	7
5	-	Giáp Thân	3	3	3
5	-	Canh Dần	3	3	6
6	-	Giáp Ngọ	3	3	3
6	-	Tân Sửu	3	3	5
7	-	Giáp Thìn	3	3	3
7	-	Nhâm Tý	3	3	4
8	-	Giáp Dần	3	3	3
8	-	Quý Hợi	3	3	3

ĐÔ - 4 Châu Tước, Huyền Vũ Cửu Thiên	CẨM - 9 Cửu Địa Cửu Địa	TÚ - 2 Cửu Thiên Châu Tước, Huyền Vũ
THƯƠNG - 3 Cầu Trần, Bạch Hổ Trực Phù	5	KINH - 7 Trực Phù Cầu Trần, Bạch Hổ
SINH - 8 Lục Hợp Đằng Xà	MƯU - 1 Thái Âm Thái Âm	KHAI - 6 Đằng Xà Lục Hợp

Trời tạnh ráo, không mưa, không nắng. Nếu gặp sao Thiên Bồng thì trời có mưa nhiều. Nếu tiến quân sẽ trở ngại về sông lớn, không có cầu qua. Nên tìm mưu sĩ giỏi để tính kế.

Chù Tướng bị bệnh, không xuất quân được. Nên kiêng thủ và đề phòng khách Tướng cướp dinh. Đì bắt kè gian thì thành công. Nhưng theo hướng Tây Đông thì không thành công.

LỤC HỢP LÂM HƯU MÔN

Cục m_0	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S
2	+	Giáp Tý	2	2	2
2	+	Mậu Thìn	2	2	6
1	+	Giáp Tuất	2	2	2
1	+	Kỷ Mão	2	2	7
9	+	Giáp Thân	2	2	2
9	+	Canh Dần	2	2	8
8	+	Giáp Ngọ	2	2	2
8	+	Tân Sửu	2	2	9
7	+	Giáp Thìn	2	2	2
7	+	Nhâm Tý	2	2	1
6	+	Giáp Dần	2	2	2
6	+	Quý Hợi	2	2	1

Cục m_0	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
4	-	Giáp Tý	4	4	4
4	-	Mậu Thìn	4	4	9
5	-	Giáp Tuất	4	4	4
5	-	Kỷ Mão	4	4	8
6	-	Giáp Thân	4	4	4
6	-	Canh Dần	4	4	7
7	-	Giáp Ngọ	4	4	4
7	-	Tân Sửu	4	4	6
8	-	Giáp Thìn	4	4	4
8	-	Nhâm Tý	4	4	5
9	-	Giáp Dần	4	4	4
9	-	Quý Hợi	4	4	4

ĐỘ - 4 Cửu Địa Trực Phù	CĂNH - 9 Cửu Thiên Cửu Thiên	TÙ - 2 Trực Phù Cửu Địa
THƯƠNG - 3 Châu Tước, Huyền Vũ Đằng Xà	5	KINH - 7 Đằng Xà Châu Tước, Huyền Vũ
SINH - 8 Câu Trần, Bạch Hổ Thái Âm	HUỐ - 1 Lục Hợp Lục Hợp	KHAI - 6 Thái Âm Câu Trần, Bạch Hổ

Phải có Tam Kỷ cứu giải. Nếu có Kỷ thì ngày Thân hay giờ Thân có gió Bắc thổi mạnh. Đường thủy gặp nhiều trở ngại, phải cùi tướng giỏi đến trấn giữ. Chủ Tướng chỉ nên kiên thủ, giữ thành, không nên xuất hành, khách Tướng đang mạnh không bị đánh bại được.

Bắt kè gian nên hỏi thông tin từ người dàn hà, ngày Mão Mùi có thể bắt được kè gian.

CÂU TRẦN (BẠCH HỔ) LÂM HƯU MÔN

Cục m_0	Dương Độn	Giờ	T्र	P	S
9	+	Giáp Tý	9	9	9
9	+	Mậu Thìn	9	9	4
8	+	Giáp Tuất	9	9	9
8	+	Kỷ Mão	9	9	5
7	+	Giáp Thân	9	9	9
7	+	Canh Dần	9	9	6
6	+	Giáp Ngọ	9	9	9
6	+	Tân Sửu	9	9	7
5	+	Giáp Thìn	9	9	9
5	+	Nhâm Tý	9	9	8
4	+	Giáp Dần	9	9	9
4	+	Quý Hợi	9	9	9

Cục m_0	Âm Độn	Giờ	T्र	P	S
9	-	Giáp Tý	9	9	9
9	-	Mậu Thìn	9	9	5
1	-	Giáp Tuất	9	9	9
1	-	Kỷ Mão	9	9	4
2	-	Giáp Thân	9	9	9
2	-	Canh Dần	9	9	3
3	-	Giáp Ngọ	9	9	9
3	-	Tân Sửu	9	9	2
4	-	Giáp Thìn	9	9	9
4	-	Nhâm Tý	9	9	1
5	-	Giáp Dần	9	9	9
5	-	Quý Hợi	9	9	9

BỐ - 4 Cửu Thiên Đằng Xà	CẨM - 9 Trực Phù Trực Phù	TÙ - 2 Đằng Xà Cửu Thiên
THƯƠNG - 3 Cửu Địa Thái Âm	5	KINH - 7 Thái Âm Cửu Địa
SINH - 8 Châu Tước,Huyền Vũ Lục Hợp	HUỐ - 1 Câu Trần,Bạch Hổ Câu Trần,Bạch Hổ	KHAI - 6 Lục Hợp Châu Tước,Huyền Vũ

Trời tạnh ráo. Nếu xuất quân thì tiền đội bị thiệt hại, không lợi. Không nên truy kích vì địch già thua. Đề phòng trúng kế dụ của địch. Nên dùng quân cầm từ di mở đường.

Chú Tướng ở vào địa thế bất lợi. Địch quân đang ở vào thế mạnh và có ưu thế. Kẻ gian đang trốn tại một nhà đòn bà góá, không thể bắt nó được.

CHÂU TƯỚC (HUYỀN VŨ) LÂM HƯU MÔN

Cục m_0	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S
4	+	Giáp Tý	4	4	4
4	+	Mậu Thìn	4	4	8
3	+	Giáp Tuất	4	4	4
3	+	Kỷ Mão	4	4	9
2	+	Giáp Thân	4	4	4
2	+	Canh Dần	4	4	1
1	+	Giáp Ngọ	4	4	4
1	+	Tân Sửu	4	4	2
9	+	Giáp Thìn	4	4	4
9	+	Nhâm Tý	4	4	3
8	+	Giáp Dần	4	4	4
8	+	Quý Hợi	4	4	4

Cục m_0	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
2	-	Giáp Tý	2	2	2
2	-	Mậu Thìn	2	2	7
3	-	Giáp Tuất	2	2	2
3	-	Kỷ Mão	2	2	6
4	-	Giáp Thân	2	2	2
4	-	Canh Dần	2	2	5
5	-	Giáp Ngọ	2	2	2
5	-	Tân Sửu	2	2	4
6	-	Giáp Thìn	2	2	2
6	-	Nhâm Tý	2	2	3
7	-	Giáp Dần	2	2	2
7	-	Quý Hợi	2	2	2

BỐ - 4 Trực Phù Thái Âm	CÁNH - 9 Đằng Xà Đằng Xà	TỬ - 2 Thái Âm Trực Phù
THƯƠNG - 3 Cửu Thiên Lục Hợp	5	KINH - 7 Lục Hợp Cửu Thiên
SINH - 8 Cửu Địa Cửu Trần, Bạch Hổ	HƯU - 1 Châu Tước, Huyền Vũ Châu Tước, Huyền Vũ	KHAI - 6 Cửu Trần, Bạch Hổ Cửu Địa

Trên trời có nhiều mây trắng nên tạnh ráo. Nếu thấy mây vàng là trời sắp mưa. Khi xuất quân, nếu thấy hươu chạy thì có phục binh ở phía trước, phải thận trọng. Có người khách lạ phương xa đến hiến kế, có thể tin vào họ được. Nếu có Tam Kỳ sinh hợp thì có thể tiến binh được. Tuy nhiên, khách Tướng muốn cõi thủ, không muốn giao chiến.

Khi bắt kè gian, phải đợi cho nó đi xa, rồi hãy bắt.

CỬU ĐỊA LÂM HƯU MÔN

Cục m_0	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S'
3	+	Giáp Tý	3	3	3
3	+	Mậu Thìn	3	3	7
2	+	Giáp Tuất	3	3	3
2	+	Kỷ Mão	3	3	8
1	+	Giáp Thân	3	3	3
1	+	Canh Dần	3	3	9
9	+	Giáp Ngọ	3	3	3
9	+	Tân Sửu	3	3	1
8	+	Giáp Thìn	3	3	3
8	+	Nhâm Tý	3	3	2
7	+	Giáp Dần	3	3	3
7	+	Quý Hợi	3	3	3

Cục m_0	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
7	-	Giáp Tý	7	7	7
7	-	Mậu Thìn	7	7	3
8	-	Giáp Tuất	7	7	7
8	-	Kỷ Mão	7	7	2
9	-	Giáp Thân	7	7	7
9	-	Canh Dần	7	7	1
1	-	Giáp Ngọ	7	7	7
1	-	Tân Sửu	7	7	9
2	-	Giáp Thìn	7	7	7
2	-	Nhâm Tý	7	7	8
3	-	Giáp Dần	7	7	7
3	-	Quý Hợi	7	7	7

BỐ - 4 Đằng Xà <i>Lục Hợp</i>	CÀNH - 9 Thái Âm <i>Thái Âm</i>	TÙ - 2 Lục Hợp Đằng Xà
THƯƠNG - 3 Trực Phù <i>Cầu Trần,Bạch Hổ</i>	5	KINH - 7 Cầu Trần,Bạch Hổ <i>Trực Phù</i>
SINH - 8 Cửu Thiên <i>Châu Tước,Huyền Vũ</i>	HUU - 1 Cửu Địa <i>Cửu Địa</i>	KHAI - 6 Châu Tước,Huyền Vũ <i>Thái Âm</i>

Mưa nắng bất định. Nếu gặp Thiên Bồng thì sẽ có mưa to gió lớn.
 Hành binh gặp nơi hiểm trở. Nên hướng về phía Tây Bắc.
 Chủ Tướng có nhiều sự thay đổi.
 Khách Tướng là người nhiều mưu trí, không nên khinh địch.
 Khó bắt kè gian.

CỬU THIÊN LÀM HƯỚNG MÔN

Cục m ₀	Dương Độn	Giờ	Tr	P	S
8	+	Giáp Tý	8	8	8
8	+	Mậu Thìn	8	8	3
7	+	Giáp Tuất	8	8	8
7	+	Kỷ Mão	8	8	4
6	+	Giáp Thân	8	8	8
6	+	Canh Dần	8	8	5
5	+	Giáp Ngọ	8	8	8
5	+	Tân Sửu	8	8	6
4	+	Giáp Thìn	8	8	8
4	+	Nhâm Tý	8	8	7
3	+	Giáp Dần	8	8	8
3	+	Quý Hợi	8	8	8

Cục m ₀	Âm Độn	Giờ	Tr	P	S
6	-	Giáp Tý	6	6	6
6	-	Mậu Thìn	6	6	2
7	-	Giáp Tuất	6	6	6
7	-	Kỷ Mão	6	6	1
8	-	Giáp Thân	6	6	6
8	-	Canh Dần	6	6	9
9	-	Giáp Ngọ	6	6	6
9	-	Tân Sửu	6	6	8
1	-	Giáp Thìn	6	6	6
1	-	Nhâm Tý	6	6	7
2	-	Giáp Dần	6	6	6
2	-	Quý Hợi	6	6	6

BỐ - 4 Thái Âm <i>Câu Trần, Bạch Hổ</i>	CÁNH - 9 Lục Hợp <i>Lục Hợp</i>	TÙ - 2 Câu Trần, Bạch Hổ Thái Âm
THƯỜNG - 3 Đằng Xà <i>Châu Tước, Huyền Vũ</i>	5	KINH - 7 Châu Tước, Huyền Vũ Đằng Xà
SINH - 8 Trực Phù <i>Cửu Địa</i>	HỮU - 1 Cửu Thiên <i>Cửu Thiên</i>	KHAI - 6 Cửu Địa Trực Phù

Khi mưa khi nắng thất thường, phải chờ đến các ngày Ngọ, Mùi mới thật tạnh. Nếu xuất quân theo hướng Cảnh Môn (Ly) thì phải thủ nhiều hơn công. Nếu có người tuổi Dần, tuổi Ngọ đến, thì đó là những kẻ trả hàng. Chùa Tường được sắc phong mang đến. Khách Tường bị thất bại.

Nếu bắt kẻ gian thì sẽ có tin đến, và sẽ bắt được.

CHÚ Ý TRƯỚC KHI TIẾP TỤC

Theo các nội dung trên, có thể này sinh nhiều suy nghĩ về cách sử dụng Độn Giáp để dùng binh. Chắc chắn là có nhiều bạn đọc hoài nghi một số nội dung. Có thể tạm xếp loại một số ví dụ sau, trong đó một số có thể thấy ngay được :

LOẠI THỨ NHẤT : ĐỊA LÝ (ĐỊA TRONG THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT)

"Đi bất kè gian thì thành công. Nhưng đi theo hướng Tây Đông thì không thành công"
"Khi hành binh, phải đê phòng phương Kiền là Tây Bắc, có phục kích"...
"Quân địch sẽ trốn ở Tây Nam".
"Đường thủy gặp nhiều trở ngại".
"Chủ Tướng ở vào địa thế bất lợi".
"Hành binh gặp nơi hiểm trở"...

LOẠI THỨ HAI: TÂM LÝ XÃ HỘI (NHÂN TRONG THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT)

"Chủ Tướng trong lòng có băn khăn, lo sợ".
"Chủ Tướng bị bệnh".
"Khách Tướng muốn cố thủ".
"Khách Tướng là người nhiều mưu trí" ...
"Kẻ gian đang trốn tại một nhà dân bà góa, không thể bắt nó được".

LOẠI THỨ BA: CHỦ THỜI, THIÊN CƠ VÀ CHỦ KHÁCH (THIÊN TRONG THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT)

"Khách Tướng bị nạn, nhưng không thể bắt được".
"Khách Tướng đang mạnh, không bị đánh bại được".
"Chủ Tướng được sắc phong mang đến. Khách Tướng bị thất bại.". "Khách Tướng trong 3 ngày sẽ bị bắt, 5 ngày sẽ bại binh".
"Nếu gặp Kỳ thì sẽ có người quân tử ở trong hang núi đến yết kiến".
"Giữa đường có một ông lão đến xin tiếp kiến, nên dừng".
"Khi xuất binh có một dị nhân đưa tin, chỉ sào huyệt của giặc".
"Có một nhà sư tiến cử người hiền, nên nhận".
"Có một quân nhân hay đạo sĩ đến xin yết kiến, đó là một tin mừng" ...
"Ngày Sửu sẽ bắt được địch".
"Bất kè gian nên hỏi thông tin từ người dân bà, ngày Mão, Mùi, có thể bắt được".
"Nếu có người tuổi Dần, tuổi Ngọ đến, thì đó là những kẻ trá hàng" ...
"Khi xuất quân, nếu thấy hươu chạy thì có phục binh ở phía trước".

LOẠI THỨ TƯ: THỜI TIẾT (THIÊN TRONG THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT)

"Trời đẹp, trong sáng ít mây".
"Trời mưa nhiều. Vào các ngày Bính có nhiều sấm chớp và sét".
"Nếu gặp sao Thiên Bồng thì có mưa nhiều".
"Nếu có Kỳ thì ngày Thân hay giờ Thân có gió Bắc thổi mạnh" ...

Suy nghĩ như thế nào về các nội dung trên ?

VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Rõ ràng, cha ông chúng ta xuất phát từ nguyên lý Thiên- Địa-Nhân hợp nhất, như đã chỉ rõ trong sự phân loại nói trên. Nhưng từ nguyên lý đó, làm sao "suy" ra được các nội dung này, chẳng hạn là hiện tượng tinh kẽ gian trong nhà một bà góa chồng, ở về phía Đông, như các nhà khoa học Tây phương suy luận một cách chính xác các hiện tượng, quy luật bán dẫn trong tivi mà từ các phương trình của điện tử trường? Để trả lời, chúng ta hãy quay lại một số vấn đề trong các khoa học khác của Triết cổ Đông phương.

DÔNG Y HỌC : PHƯƠNG PHÁP SUY DIỄN HỢP VỚI THỐNG KÊ

Tại sao khi có bệnh Phế Mộc vượng thì xảy ra các triệu chứng : viêm rát cổ họng, viêm amidan, ho, suyễn cấp, thở gấp, viêm phổi...?

Trên những nét chung, các hiện tượng đó có thể giải thích dựa vào chức năng của kinh Phế, và chức năng vận động của khí Mộc. Dù ở đây bức tranh nhân quả không hiện ra rõ ràng như các hiện tượng trong tivi, nhưng dù sao, chúng ta cũng hình dung được logic của vấn đề.

Hơn nữa, các thống kê lâm sàng cũng cho thấy sự việc đúng là như vậy. Và chúng ta dễ chấp nhận mối quan hệ logic nhân quả giữa nguyên nhân bệnh và triệu chứng. Bây giờ chúng ta chuyển sang một lĩnh vực khác, khó hơn.

TƯỚNG MẠO HỌC : PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ

- Ngụy Diên đời Tam Quốc có cái xương trồi sau gáy, Khổng Minh xem cái xương này là dấu hiệu của một vị tướng tài giỏi, nhưng lại là người phản trắc.

- Tào Tháo sai thích khách đi ám sát Lưu Bị. Thích khách vào yết kiến Lưu Bị. Lưu Bị rất hợp ý, nói chuyện rất tâm đắc với y. Chợt Khổng Minh vào. Thích khách biến sắc mặt. Khổng Minh nhìn người khách lạ rồi ngồi yên lặng. Thích khách đi tiểu tiện. Lưu Bị bảo Khổng Minh :

"Đó là một kỳ sĩ, có thể giúp ông."

Khổng Minh thở dài :

"Người ấy sắc động thần huy, gian hùng ngoại lậu, tà tâm nội tàng. Tôi chắc hẳn là thích khách Tào Tháo sai phái đến đây."

Lưu Bị cho người đuổi theo bắt, nhưng thích khách đã tẩu thoát.

Khổng Minh đã xây dựng thuật "Tri Nhân" với hai loại tướng là Hình tướng và Tâm tướng.

Ví dụ :

- Tướng người bé gan thì con người nhỏ mà có màu vàng. Trong toàn mắt, không phân biệt rõ hai màu đen và vàng, hai màu đó chỉ khác nhau một cách lờ mờ. Hoặc có mũi ngắn, thân hình dài hơn chân, nói lao xao nhưng không thực. Mặt tráng bệch, tính tình tham lam, thích thủ lợi.

- Tướng người gian diệu thì mắt không đau mà lúc nào cũng đỏ. Hai mắt thì khuyết hâm. Nhưng nguy hiểm nhất là tướng mũi khoằm tựa như mỏ diều hâu, hay làm cho người khác nghe theo, vì họ khéo chiêu.

- Ngoài ra có thể trình bày tướng người ác, thường hay nói tới trong các sách về tướng mạo:

- Đứng dǎng sau gáy trông thấy hàm (hàm bành ra),
- Đi chân nhển lên, không đụng tới đất,
- Trán hòn ám,

- Con người đục như mắt con cá,
- Hình thù giống con lợn,
- Tóc vàng, con người đỏ.
- Mắt như mắt gà, tròn, trọn tròn, lơ láo, mắt thấy bốn phía là tròng trắng, mắt ba cạnh,
- Đầu thực lớn, nhưng mắt nhỏ,
- Quang mắt lầm lết như mắt chuột,
- Mắt tro than, mũi gãy gò lén ba khúc, hoặc bị lõm xuống ba khúc...

Chúng ta hãy vẫn tiếp tục đứng trên nguyên lý nhân quả để bàn luận. Tại sao người ác lại có biểu hiện "mắt thấy bốn phía là tròng trắng chẳng hạn"? Tại sao người có mũi khoằm lại gian ác?

Có "phương trình" nào cho phép suy diễn từ nguyên nhân đến kết quả trong các trường hợp này không, từ cái tâm ác đến cái mũi khoằm không? Chắc chắn cho đến ngày hôm nay là không. Nhưng tại sao người ta vẫn sử dụng khoa tướng mạo để dùng người?

Câu trả lời khá đơn giản: những điều đó đã được kiểm chứng, thống kê quá nhiều lần trong thực tiễn sống hàng ngày. Và vì thế, đó là những chân lý.

ĐỘN GIÁP : PHƯƠNG PHÁP NÀO ?

Chúng ta hãy quay trở lại Độn Giáp. Có thể dùng một hệ phương trình nào đó để suy từ nguyên nhân "nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất" đến kết quả "Tim kè gian theo phương Tây Nam" không? (Và nhớ rằng suy luận này đã được nói trước (Tiên tri) từ lâu!). Cho đến nay, chắc chắn là không. Như vậy, khoa Độn Giáp, vận dụng cho việc dụng binh, rõ ràng không phải là một loại suy diễn kiểu vật lý.

Thế thì nó có phải là một chân lý thống kê như trong tướng mạo học hay không? Việc xem tướng xảy ra hàng ngày, hàng giờ trên khắp quả Địa Cầu chúng ta, cho nên phương pháp thống kê được phát huy đầy đủ. Nhưng việc binh đao lại không phải như thế. Hiếm hơn rất nhiều. Khó lòng mà thống kê được việc tim kè gian trốn trong nhà phụ nữ góa chồng khi Cầu Trần lâm Hưu Môn.

Vậy làm sao xác định được những chi tiết nào trong việc sử dụng Độn Giáp vào dụng binh là đúng hay sai? Có phương pháp nào khác hai phương pháp trên không?

Đây chính là vấn đề phương pháp luận chúng ta cần nghiên cứu. Và để nghiên cứu, trước hết chúng ta cần ghi nhận, như chúng tôi đã làm. Tìm cho ra sợi dây logic của các hiện tượng xã hội, tâm linh,... với Độn Giáp cũng như sau này với Thái Ất, là một đòi hỏi của cuộc sống, mà các nhà khoa học phải gánh lấy trách nhiệm, để phân rõ đúng sai.

Hôm nay các nhà khoa học gánh lấy trách nhiệm giải thích các hiện tượng Vật lý, Hóa học... của bình diện các cấu trúc Vật lý học.

Còn ngày mai, các nhà khoa học phải đi vào các các chân lý thuộc bình diện các cấu trúc tinh thần, tư tưởng, xã hội, chính trị, kinh tế... nhưng không phải trên cơ sở xem con người là chúa tể của Vũ trụ, mà phải lấy nguyên lý Thiên - Địa - Nhân làm nòng cốt. Đây là những bài toán hóc búa hơn, với những phương pháp luận tích hợp cao hơn, tinh tế hơn, sâu hơn, rộng hơn.

Nói cách khác, vai trò của Thiên và Địa tác động lên con người và cộng đồng - hiểu theo kiểu Đông phương - nằm ở những nơi nào, trong Độn Giáp chẳng hạn, theo logic loại gì?

Sau đây chúng ta sẽ nói thêm một số trường hợp, gọi là các cách đặc biệt của việc dụng binh trong Độn Giáp, và một số loại hiện tượng khác trong cuộc sống, để bạn đọc có một trường hợp tham khảo rộng rãi để xét đoán đúng, sai. Chúng tôi hy vọng rằng khi chúng ta chấp nhận hay phủ nhận một điều gì thì cũng có ít nhất cái lý tối thiểu của nó.

TRỰC PHÙ TẠI CÁC ĐỊA MÔN

TRỰC PHÙ TẠI THƯƠNG MÔN

Âm Dương lẩn lộn. Trời u ám không xác định được là mưa hay nắng. Nếu xuất quân sẽ gặp địa thế khó khăn phải tốc chiến tốc thắng. Đường rộng và núi cao, không lợi cho việc chinh chiến. Nên an dinh lập trại. Chủ Tướng nên đổi phòng ngủ hay nơi làm việc để phòng thích khách. Khách Tướng bị trúng tên. Không bắt được kẻ gian.

TRỰC PHÙ TẠI SINH MÔN

Mưa gió sấm sét nhiều. Giờ Mùi sẽ có gió Bắc thổi vào hướng Tây Nam. Xuất binh theo phương Nam thì lợi, theo phương Tây Bắc thì không lợi. Công thành ngày Ngọ, Mùi chủ Tướng có thể thành công. Nên xuất quân vào giờ Ngọ, Mùi. Có một tướng địch tuổi Sửu đến, phải đề phòng sự trả hàng. Muốn bắt kẻ gian thì nên đến căn nhà tranh của một người quả phụ.

TRỰC PHÙ TẠI ĐỔ MÔN

Trời trong sáng, không có mưa, có nhiều sao về đêm. Nếu xuất binh sẽ gặp cửa ải lớn, không vượt được. Mọi sự đều bế tắc. Trên dưới không đồng lòng. Chủ Tướng mệt mỏi. Khách Tướng cũng không muốn đánh, nên giảng hòa. Kẻ gian trốn, khó lùng được.

TRỰC PHÙ TẠI CẢNH MÔN

Trời có nhiều mây. Không mưa. Đến ngày Sửu thì có mưa. Quân muốn tiến, nhưng nếu tiến sẽ thất bại. Nếu xuất hiện Thiên Xung thì sẽ được nhà vua phong chức. Chủ Tướng thắng, khách Tướng bại. Đuối kẻ gian vào giờ Ngọ, thì sẽ bắt được nó tại hướng Nam.

TRỰC PHÙ TẠI TỬ MÔN

Mưa không nhiều, nhưng khi có gió Tây Nam thì trời sẽ tạnh. Vào các tháng 7,8 (mùa Thu) thì có nhiều sấm sét. Việc hành binh không lợi, nguy hiểm, xe bị hãi mà thành cũng không phá được. Chủ Tướng nên an binh, cho sĩ tốt làm ruộng, đôn trú lương thảo, chinh chiến không lợi. Khách Tướng trong 3 ngày sẽ bị bắt, 5 ngày sẽ bại binh. Đuối bắt kẻ gian tiêu nhân thì có kết quả. Đuối bắt người quân tử thì không thành công.

TRỰC PHÙ TẠI KINH MÔN

Trời mưa nhiều. Xuất binh sẽ gặp hiểm địa, quân sĩ chết nhiều. Nếu gặp được Tam Kỳ thì có thể cứu vớt được. Quân khách nếu đến sẽ thất bại nặng. Có thể đuổi bắt được người thuẬt sĩ.

TRỰC PHÙ TẠI KHAI MÔN

Nếu gặp Bính Kỳ thì trời trong sáng, tạnh ráo. Dịch chỉ truyền tin chứ không gửi quân đến. Khi xuất quân nên dùng đường thủy, không nên dùng quân bộ. Nếu gặp Kỷ thì sẽ thắng, không gặp Kỷ sẽ thua. Khách Tướng thua, bỏ chạy, không đuổi bắt được.

ĐÀNG XÀ TẠI CÁC ĐỊA MÔN

ĐÀNG XÀ TẠI THƯƠNG MÔN

Mưa gió nhiều. Gặp Tiết Đại Hàn thì có nhiều sương mù. Khi xuất binh nên đóng tại đất bằng. Nếu gặp Kỳ thì sẽ có người quân tử ở trong hang núi đến yết kiến. Chủ Tướng bị thương. Khách thắng, không nên tiến binh. Không bắt được kẻ gian.

ĐÀNG XÀ TẠI SINH MÔN

Mưa gió liên miên, đến ngày Tị mới tạnh. Tiến binh không lợi, nên giảng hòa. Nếu gặp Kỳ thì sẽ có người hiền theo giúp. Nếu khách Tướng đóng ở phương Tây Bắc thì phá được. Khi bắt kẻ gian, nên tìm trong phòng người đàn bà.

ĐÀNG XÀ TẠI ĐỔ MÔN

Trời có nhiều mây đen, nhưng không mưa. Nếu gặp sao Thiên phu thì có mưa 3 ngày liền. Khi xuất binh, nên phục binh tại các đường hiểm. Có người đàn ông hay người đàn bà đến trá hàng, không nên dùng. Nếu được sao Thiên Anh thì Chủ Tướng thắng lớn. Khách Tướng bại trốn chạy. Nhưng không nên đuổi theo truy kích.

ĐÀNG XÀ TẠI CẢNH MÔN

Trời trong sáng. Ba ngày sau có lửa cháy ở hướng Tây. Khi xuất binh, nếu gặp núi ở trước, thì cũng có thể tiến được. Chủ Tướng có tai nạn, nên tạm lánh vào ấp thì khỏi. Khách Tướng có quân tinh nhuệ, nhưng Tướng địch lại hung hiểm, không có lợi. Đuối bắt tại hướng Bắc là không thành công.

ĐÀNG XÀ TẠI TỬ MÔN

Trời trong sáng. Nếu gặp Kỳ thì có nhiều mây và ba ngày sau có mưa. Khi hành binh phải đê phòng hỏa công. Có người mưu sĩ đến giúp, có thể tin họ được. Khách Tướng sẽ bị phản hại vào các ngày Ngọ. Đuối thì bắt được, nhưng nếu gặp Kỳ thì không bắt được.

ĐÀNG XÀ GẶP KINH MÔN

Trời không mưa, nhưng có nhiều sương mù và mây. Ngày Sửu, nếu có gió Đông Bắc thì trời trong sáng. Khi hành binh gặp núi cao, không tiến được. Chủ Tướng xuất binh không lợi, nên trao cho phó Tướng. Khách Tướng ham vàng bạc, nên có thể dùng mưu để hại. Khi đuối bắt, nên tìm dưới sông, hồ.

ĐÀNG XÀ TẠI KHAI MÔN

Trời mưa gió liên miên. Khi xuất binh nên đê phòng phục binh, nhất là tại những nơi có đèn miếu. Giữa đường gặp một lão ông đến xin tiếp kiến, nên dùng. Chủ Tướng xuất quân thắng lợi, giết được nhiều địch quân. Khi đuối bắt, cần đê phòng tên hán lén bắt ngỡ, làm bị thương.

THÁI ÂM TẠI CÁC ĐỊA MÔN

THÁI ÂM TẠI THƯƠNG MÔN

Trời quang đãng tạnh ráo. Có gió Đông Bắc thổi mạnh. Khi gặp sao Thiên Phụ thì có trời mưa. Khi xuất binh, có dị nhân đưa tin chỉ sào huyệt của giặc. Giặc ưng chiến mạnh mẽ. Chủ Tướng lo sợ, nhưng quân muốn đánh. Giặc lúc đầu thắng nhưng sau bị bại. Không bắt kè gian được.

THÁI ÂM TẠI SINH MÔN

Trời trong sáng, không mưa. Nếu có Tam Kỳ thì sẽ có mưa. Khi xuất binh, đến nơi có ổ chim thước thì phải đề phòng phục binh. Nên thoái lui và cho quân thám thính tình hình. Sẽ có một tướng địch từ phương Đông Nam đến cho biết tin. Nếu Thiên Xung thì phá địch rất dễ. Nếu địch quân đóng ở phía Bắc thì họ sẽ bại nhanh chóng.

Nên tìm ngay kè gian trong nhà mình. Ngày Sứu sẽ bắt được.

THÁI ÂM TẠI ĐỒ MÔN

Trời có mưa. Nếu có Bính Kỵ hay Đinh Kỵ thì trời không mưa. Nếu xuất binh bằng đường thủy thì lúc đầu có khó khăn. Địch cố thủ, nhưng cứ công kích sẽ thành công. Đề phòng thích khách hành thích. Khách Tướng đang bị suy yếu, cô lập, nên tiến công gấp.

THÁI ÂM Ở CẢNH MÔN

Thiếu tư liệu.

THÁI ÂM TẠI TỬ MÔN

Thiếu tư liệu.

THÁI ÂM TẠI KINH MÔN

Trời nhiều mưa nhỏ để nuôi dưỡng vạn vật. Phương Đông có địa thế hiểm trở lợi cho ta, không lợi cho địch. Chinh phạt thì sẽ đánh bại được địch. Có Tướng giặc đến trá hàng, không nên tin. Chủ Tướng có thể thắng trong ba ngày. Khách Tướng bị kế trá hàng nên bị bại ở phương Bắc.

Nếu khách Tướng ở cung Ly (Phương Bắc) thì không thể bị bắt được.

THÁI ÂM TẠI KHAI MÔN

Mưa nhiều ngày, đến ngày Sứu mới tạnh. Khi hành binh gặp sao Triết Lộ thì chỉ nên tiến chứ không nên lùi, nếu lùi thì quân sẽ bị bại vong. Khi gặp hai mẹ con dọc đường thì chỉ bắt giữ chứ không nên lợt tin, vì họ là gián điệp. Chủ Tướng gặp đại lợi, nếu gặp gió Đông thì nên kích. Khách Tướng hay dùng gián điệp để dò xét.

Bắt được nữ, không bắt được nam.

LỤC HỢP TẠI CÁC BIÀ MÔN

LỤC HỢP TẠI THƯƠNG MÔN

Trời mưa to gió lớn. Có binh dao khởi ở phương Tây Nam (Khôn). Nếu gặp Kỳ, nên xuất binh theo phương Kiền, sẽ có lợi. Đề phòng Hỏa tai hay Hỏa công vào các ngày Tuất, Mão. Khách Tướng ham mê tửu sắc làm mất lòng quân sĩ. Công thì đại thắng. Khi bắt kè gian, nên theo hướng Tây và hỏi người có tên họ chữ Mộc tại địa phương.

LỤC HỢP TẠI SINH MÔN

Trời có sấm mà không mưa, nếu gặp được sao Bồng thì sẽ có sấm sét và mưa to. Khi xuất binh theo phương Tây Nam thì có lợi. Chủ Tướng tiến hay thủ đều thành công. Có thể phá được địch nhưng phải dùng mưu. Khi bắt kè gian nên tìm ở chùa.

LỤC HỢP TẠI ĐỐ MÔN

Trời mưa nhiều, có Cầu Trần lâm Khôn, không nên khinh suất. Khi hành quân gặp Cửu Thiên thì phải đề phòng phục binh. Nếu gặp Cửu Địa thì vấp phải nhiều trở ngại. Nếu có Thiên Anh lâm Chấn thì khách Tướng có lợi. Cả hai bên lúc đầu đều hao tổn binh tướng nên tính triệt binh. Khi đuổi bắt thì phải làm gấp, tìm kè gian ở các quán rượu.

LỤC HỢP TẠI CẢNH MÔN

Trời bỗng dưng có tiếng sấm. Giặc khởi dao binh tại phương Tây Nam. Nếu xuất binh ngày Dậu, Thìn thì ta lợi, giặc thua. Chủ Tướng phải đề phòng xe bị đổ vì trời mưa. Nếu khách Tướng có Thiên Tâm thì không bị phá được. Khi đuổi bắt, nên tìm một góa phụ ở phương Tây.

LỤC HỢP TẠI TỬ MÔN

Nếu không có Kỳ thì trời rất trong sáng. Khi hành binh, sẽ gặp hiểm địa, hai bên giao chiến ác liệt, nhưng bắt phân thắng bại. Đề phòng nữ gián điệp. Chủ quân tiến thoái tiện lợi. Khách quân cũng có nhiều thuận lợi. Không đuổi bắt được ai.

LỤC HỢP TẠI KINH MÔN

Trời nắng ráo. Nếu gặp thêm Đinh Kỳ thì sẽ có đại hạn. Khi hành binh gần tới thành lũy phải đề phòng phục kích. Nên dùng mưu để phá thành lũy. Chủ Tướng có con hầu gái định mưu hại, đề phòng ngày Ngọ. Đề phòng do thám khi khách Tướng muốn tiến lên. Đuối bắt không được vì tin tức không đúng.

LỤC HỢP TẠI KHAI MÔN

Trời có nhiều sấm. Nên dùng mưu. Có người khách lạ đến hiến mưu, nên dùng. Chủ Tướng đề phòng phó Tướng tranh quyền. Khách Tướng cố thủ. Khi đuổi, gặp kè mạnh hơn làm mình bị thương.

CÂU TRẦN (BẠCH HỘ) TẠI CÁC ĐỊA MÔN

CÂU TRẦN TẠI THƯƠNG MÔN

Nếu được Kinh Kỳ gia Khảm cung (tức là Đinh có mã số Thiên Bàn bằng 1) thì có mưa gió sấm chớp dữ dội. Nếu không có Kỳ thì trời quang đãng trong sáng. Xuất quân, gặp thế hiểm, nhưng phá được. Địch muốn thương thuyết, nên cần đánh nhanh. Cần bắt ngay kẻ gian, không chần chừ.

CÂU TRẦN TẠI SINH MÔN

Trời tạnh ráo. Sau giờ Ngọ có gió Đông Nam thổi liên tiếp ba ngày liền. Khi hành binh, sẽ gặp trời ngai vì địa thế hiểm trở. Nên đánh phía Đông. Có một hàn sỹ đến hiến kế, nhưng tâm không thành thực. Chủ Tướng dùng mưu, không nên đánh gấp. Khách Tướng bị Hoa công, tiêu triệt lương thảo. Dùng Hoa công để đuổi bắt.

CÂU TRẦN TẠI ĐỒ MÔN

Trời nắng có nhiều sương. Nếu có gió Tây Nam thì trời trở nên trong sáng. Nên cố thủ. Khi Khách Tướng gửi chiếu thư đến thì nên cố thủ, nếu tiếp chiến sẽ thua. Khách quân dùng chiến thuật chuột dâu trâu, lúc tiến lúc thoái. Muốn bắt người nên tìm dưới chân núi hay dưới cầu nhỏ.

CÂU TRẦN TẠI CẢNH MÔN

Nếu gặp sao Thiên Tâm, thì trời lúc mưa, lúc nắng, ba ngày sau mới tạnh. Đề phòng phục binh khi hành binh. Nên tiến về phía Bắc. Trong dinh có kẻ tâm phúc đang mưu phản. Chủ Tướng ham mê tinh sắc, nên dùng sự chọc giận mà cảnh tỉnh. Khách Tướng lợi ở hướng Khảm, Kiền, bại vong ở hướng Cấn. Không cần đuổi, tự kẻ gian sẽ trở lại hàng phục.

CÂU TRẦN TẠI TỬ MÔN

Nếu có, mây vàng sẽ kéo dài năm ngày, sau đó có mưa và sao hung tinh chiếu. Đường thủy bị địch quân phá cầu. Đề phòng mưu phản trong quân lính. Chủ Tướng có tai nạn, đề phòng địch cướp dinh. Khách Tướng có lợi thế, mạnh hơn chủ. Đến nhà bếp thì sẽ bắt được kẻ gian.

CÂU TRẦN TẠI KINH MÔN

Trên trời có mây lạ. Ba ngày sau sẽ có cuồng phong dữ dội, kinh hoàng. Hành binh sẽ gặp hiểm địa, không nên tiến. Cho đến ngày Sửu, Mùi, nhà vua sẽ cho tướng giỏi đến giúp sức. Chủ Tướng không phải hao binh mà chiếm được thành. Khách quân hiếu chiến nên tự mình làm hại mình. Không đuổi bắt, kẻ gian được tuy có tin tức.

CÂU TRẦN TẠI KHAI MÔN

Nếu gặp Kỳ thì trời sẽ tạnh ráo, không thì mưa. Hành binh sẽ gặp hiểm địa. Nên đề phòng thích khách ở ngay trong trại. Chủ quân tiến thoái đều tốt. Khách Tướng có ngoại nhân trợ giúp nên khó phá. Đuối thì bắt được ngay trong dinh.

CHÂU TUỐC (HUYỀN VŨ) TẠI CÁC ĐỊA MÔN

CHÂU TUỐC TẠI THƯƠNG MÔN

Trời mưa đậm đến hết ngày Tuất. Khi xuất quân phải đề phòng người có tên họ chữ thảo đầu lén làm phản. Có người lái buôn đến báo tin. Chủ Tướng đề phòng trúng gió hay bị đầu độc. Địch lợi về đường bộ, không lợi về đường núi, rừng. Chỉ khi gặp Thiên Cầm thì kẻ gian mới trốn thoát được.

CHÂU TUỐC TẠI SINH MÔN

Trong các ngày Ngọ, Tuất trời có mưa. Khi xuất binh sẽ gặp một con sư tử ở phương Đông Nam, hướng đại binh tiến vào đất của địch. Địa thế tuy hiểm trở, nhưng có thể tiến vào được. Có người báo về tình hình địch, có thể tin được. Chủ Tướng được bình an. Khách Tướng bị nhiều điều bất lợi và quân ô hợp. Bất kè gian về hướng Đông, trong rừng trúc.

CHÂU TUỐC TẠI ĐỔ MÔN

Trời có nhiều mưa gió và sấm sét vào các ngày Dần, Thân. Khi hành binh vào các đô thị cần phải đề phòng kẽ bị bao vây lại. Nên do thám kỹ để tránh thiệt hại. Chủ Tướng nên dùng mưu. Khách quân bị cháy dinh trại. Kẻ gian đã đi xa, không đuổi bắt được.

CHÂU TUỐC TẠI CẢNH MÔN

Nửa đầu tháng trời sáng sủa, nửa tháng sau trời mưa nhiều. Hành binh không gặp nguy hiểm vì không có địch phục. Có người dâng kế, có thể dùng được. Có bệnh trong quân lính, nhưng không đáng ngại. Hướng về phương Đông để đuổi bắt, 5 ngày sau sẽ bắt được.

CHÂU TUỐC TẠI TỬ MÔN

Nếu gặp sao Bồng thì trời mưa đậm ba ngày không tạnh. Hành binh theo phương Tây Nam. Có hai người đến hiến kế, nhưng chỉ có một người thật lòng. Chủ quân đánh nhanh, đánh mạnh thì lợi, nhưng đề phòng xa mả gãy, đổ. Khách quân bị kẻ gian phản, nên mưu sự không thành. Muốn bắt thì đến các chùa chiền.

CHÂU TUỐC TẠI KINH MÔN

Trời có mưa. Hành quân gặp hiểm địa, phải đề phòng. Gặp cửa Hùn không nên khinh thường, nên dùng tinh binh di hậu tập phòng phục binh. Có một nhà sư tiến cử người hiền, nên nhận. Chủ quân lợi đường thủy. Khách Tướng bị bắt. Đuối bắt không được, do kẻ gian đã thoát khỏi sào huyệt.

CHÂU TUỐC TẠI KHAI MÔN

Ngày Canh Ngọ có gió Đông Bắc thổi mạnh. Hành binh gặp hiểm địa. Đường nhỏ quanh co, không nên tiến. Nên thủ và đề phòng. Có thích khách đến dòm, mang tin tức có thể tin được. Chủ Tướng bị tai nạn, nhưng quân không bị bại. Khách Tướng cố thủ, không xuất quân. Đuối bắt theo Phương Đông.

CỨU ĐỊA TẠI CÁC ĐỊA MÔN

CỨU ĐỊA LÂM THƯƠNG MÔN.

Thiếu tư liệu

CỨU ĐỊA LÂM SINH MÔN

Trời u ám, không mưa. Đi đường thủy không lợi. Xuất binh nên thận trọng, không khinh suất. Sẽ được ân thương, làm vinh dự cho tổ tiên. Chủ Tướng đóng ở hướng Chấn, có tai họa. Khách Tướng đóng ở phương Khôn thì đại lợi.

Khi bắt kè gian nên hỏi những người xung quanh.

CỨU ĐỊA LÂM ĐỒ MÔN

Không có tư liệu.

CỨU ĐỊA LÂM CÀNH MÔN

Trời mưa, nếu không có Kỷ thì mưa lâu, mãi cho đến ngày Tý, Ngọ mới khôi. Khi xuất binh nên triệt lương của địch giấu trong một làng nhỏ. Có một học trò cùng hai đứa trẻ đến xin tiếp kiến. Chủ Tướng thành công lớn. Khách Tướng chạy trốn đi nơi khác.

Khi tróc nã, nên tìm tại các nơi đất thấp, có nhiều hang hố.

CỨU ĐỊA LÂM TỬ MÔN

Trời trong sáng. Nếu gặp sao Dực, sao Chấn thì những ngày đó có mưa. Khi hành binh sẽ gặp địa thế hiểm trở. Nếu có Kỷ thì sẽ có người hiền đến giúp việc quân.

Chủ Tướng có tinh thần chủ chiến, nhưng sức lực không còn bao nhiêu. Bình định đóng lại tinh luyện.

Đuối hắt : chọn phương Đông Bắc(Cấn) và các ngày Tị, Hợi.

CỨU ĐỊA LÂM KINH MÔN

Giờ Tý, Ngọ có gió to. Giờ Tị có mây đen nhưng không mưa. Khi hành binh, nếu gặp hiểm địa thì tháng, nhưng ở đồng bằng lại gặp khó khăn, hầm quân.

Có một quân nhân hay đạo sĩ đến xin yết kiến, đó là một tin mừng.

Chủ Tướng được đại cát, tung hoành, biến hóa như rồng. Khách Tướng đa nghi không quyết đoán được nên bị thất bại.

Không cần đuối hắt, ngày Tỵ kẻ gian sẽ tự mình đến đầu hàng.

CỨU ĐỊA LÂM KHAI MÔN

Trời nắng to, không mưa, nếu có chỉ có mưa bóng mây. Khi hành binh, trước cần giả thoái, sau đó mới tiến, như thế mới thành công. Cần hợp bộ tham mưu mà định kế. Khách Tướng gặp tai nạn, chủ nên tiến không nên thủ. Đuối hắt không thành công.

CỬU THIÊN TẠI CÁC ĐỊA MÔN

CỬU THIÊN LÂM THƯƠNG MÔN

Trời tạnh ráo, quang đãng, hạn hán tại phương Tây Bắc. Khi xuất binh sẽ gặp núi cao, đến mùa hạ mới phá được. Có người ngoài đến xin yết kiến, có lợi, nên tiếp dài tử tế. Chủ Tướng đang gặp vận tốt. Khách Tướng đóng binh rất kiên cố.

Khi đuổi kẻ gian, nên tìm nơi nó trốn tránh ở phương Đông.

CỬU THIÊN LÂM SINH MÔN

Nếu gặp sao Thiên Nhãm thì trời mưa liên miên. Mùa Đông có nhiều tuyết. Khi xuất binh sẽ gặp nơi hiểm địa, nhưng có thể công kích được. Có người tên họ chữ thảo đầu đến giúp, có thể dùng họ được. Chủ Tướng nên giả xuất chinh để phó Tướng giữ doanh trại. Nếu khách Tướng được xa mǎ các nước lân bang trợ giúp thì sẽ thắng.

Đuối bất: Gặp nhiều khó khăn, khó tìm được mục tiêu.

CỬU THIÊN LÂM ĐỔ MÔN

Trời trong sáng, nhất là vào mùa thu. Nếu quá giờ Ngọ mà có mây vàng thì trời sẽ mưa. Khi xuất binh muốn vượt sông phải chờ gió Đông Nam thổi vào các giờ Thìn, Tị. Chủ Tướng nên chặn đánh thì có lợi. Khách Tướng được toại ý, có triệu chứng được vinh hiển.

Khi đuổi bắt, không nên chọn phương Tây Nam vì kẻ gian tinh thông thuật số, và đã đi xa rồi.

CỬU THIÊN LÂM CẢNH MÔN

Trời mưa. Nếu gió Đông thổi mạnh thì mưa lâu. Nếu gặp Kỳ thì 3 ngày sau trời sẽ tạnh. Khi xuất binh, gặp khó khăn về đường thủy, nên tiến về phương Tây. Có người mang tin tức về địch, có thể tin được. Chủ Tướng thành công và được phong tặng. Khách Tướng ham đánh nên cần dùng mưu để phá nó.

Khi đuổi bắt, cần tìm đến nhà người bên sông.

CỬU THIÊN LÂM TỬ MÔN

Năm canh có gió thổi lớn, nhưng không mưa. Mùa Đông không có mưa và tuyết. Khi xuất binh, nên theo cửa Khai, nếu có con đường nhỏ thì nên theo đó mà phá địch. Chủ Tướng nên theo đường thủy, theo đường bộ không lợi.

Chỉ bắt được kẻ địch ở lần thứ hai khi nó trở lại.

CỬU THIÊN LÂM KINH MÔN

Giờ Tý, Sửu, trời tạnh ráo, giờ Mùi có mưa, giờ Tý có sấm. Khi hành binh gặp nhiều điều nguy hiểm, không nên tiến vội. Nếu muốn tiến quân, cần thận trọng, chọn quân khoẻ mạnh, 5 ngày sau Chủ Tướng sẽ được sắc phong. Khách Tướng có nhiều mưu kế, lại có người hiền phù trợ, nên khó bị phá. Kẻ gian trốn ở phương Tây, có nhiều núi, không thể bị bắt được.

CỬU THIÊN LÂM KHAI MÔN

Trời tạnh nắng không mưa, ngày Ngọ có gió lớn. Hành binh về phía Tây Bắc thì có lợi. Cần nhất trí một lòng. Chủ Tướng có tai họa cần đề phòng hỏa công. Khách Tướng ham chiến, không lợi. Nên tiến công vào các ngày Hợi, Tị. Không đuổi bắt được địch, vì địch đã di xa.

CHƯƠNG XXVIII

MỘT SỐ CÁCH ĐẶC BIỆT

Chúng ta hãy chuyển sang phần gọi là các *cách đặc biệt*, được vận dụng trong phần dụng binh và một số vấn đề của cuộc sống. Trong phần này, chúng tôi cũng chỉ trình bày mặt hình thức của vấn đề, là cách chuyển mã. Về lý do hay logic xuất xứ của nó, đây cũng còn là những vấn đề hết sức hóc búa cần nghiên cứu về mặt phương pháp luận.

Nói chung, chúng ta đang đứng trước hai loại mã số, mã số Thiên Bàn và mã số Văn Vương. Mã số Thiên Bàn liên quan đến Tam Kỳ và Lục Nghi, là "bộ máy của Trời Đất". Còn mã số Văn Vương lại liên quan đến Bát Quái Đồ Văn Vương của Độn Giáp, tức Các Quẻ, các Thiên Tinh và Địa Môn, cùng các điều kiện là các cung P và S.

1. Về mặt nội dung, nói chung đây là mối quan hệ giữa Tam Kỳ và Lục Nghi, nghĩa là giữa môi trường kích thích và môi trường bị kích thích, cũng như giữa các nhân tố khác nhau của cùng Tam Kỳ hay cùng Lục Nghi. Cũng có lúc xuất hiện mối quan hệ giữa Tam Kỳ - Lục Nghi với Bát Quái hay vòng Bát Tướng. Điều này cho phép đặt các tên riêng cho từng cách đặc biệt.

Những mối quan hệ này mang tính chất hung hay cát, và điều này hiện nay khó lòng giải thích được. Quy ước chăng? Một logic nào đó còn quá bí ẩn chăng?

2. Về mặt hình thức, xuất phát điểm là tìm các thời điểm khác nhau, đưa đến các phương trình thức, được diễn qua thuật ngữ Quẻ, $T_1 = \{\text{Thiên Tinh, Địa Môn}\}$, P và S.

Sau đó là phương pháp *quay* trên Bát Quái đồ Văn Vương để chuyển phương trình thức sang một dạng "đồng dạng" khác.

3. Cuối cùng là quá trình chuyển mã số, nói chung và chủ yếu từ mã số Văn Vương sang mã số Tam Kỳ Lục Nghi.

CÁC THỜI DIỂM ĐẶC BIỆT



PHƯƠNG TRÌNH THỨC

Thuật ngữ Bát Quái,
Thiên Tinh - Địa Môn, P,S.

TRƯỜNG HỢP I

Thuật ngữ Tam Kỳ - Lục Nghi
Quan hệ trong nội bộ
các yếu tố của
Tam Kỳ - Lục Nghi

TRƯỜNG HỢP II

Thuật ngữ vòng Bát Tướng
Các quan hệ giữa
Tam Kỳ - Lục Nghi, Bát Quái
và vòng Bát Tướng.

TRƯỜNG HỢP III

Thuật ngữ Bát Quái
Các quan hệ giữa
Tam Kỳ - Lục Nghi,
Bát Quái

THIÊN ĐỘN (TD)

CÔNG THỨC : SINH MÔN VÀ BÍNH KỲ LÂM KHÔN

Điều này có nghĩa là tìm năm, tháng, ngày, giờ sao mà chúng ta thu được công thức sau

$$\begin{aligned}Địa Môn(TD) &= SINH, \\Mã số Văn Vương Thiên tinh(TD) &= Mã số Thiên Bàn (BÍNH), \\S(TD) &= P(TD) = 2 = mã số Văn Vương (KHÔN).\end{aligned}$$

bằng một phép quay nào đó tác động lên các thành phần của công thức (phương trình thức) Độn Giáp. Trong quá trình tính toán, có xuất hiện hai loại Thiên Tinh và hai loại Địa Môn, một là cho phương trình thức ban đầu, tính theo Bảng Độn Giáp, và hai là cho kết quả cuối cùng. Trong loại sau, có ghi thêm tên tắt của cách đang xét, ví dụ với cách Thiên Độn ở đây thì ghi tắt là TD.

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp, giờ Bính Tuất, Dương Độn, $m_O = 2$.

THIÊN BÀN

Mậu	$m_O = 2$	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9 = P
Canh	4	Quý	7	Đinh	8

$Tr = 4, P = 9, S = 6$. Phương trình thức: (Phụ /9) x (Đỗ/ 6).

Trong trường hợp này, ta cần quay vị trí của Thiên Tinh sao mà nó trở thành Thiên Tinh(TD)với mã số (Bính) = 9 . Đó là Thiên Anh, với $P(TD) = 2$. Mặt khác, ta phải quay vị trí của Địa Môn Độn sao mà nó trở thành Sinh Môn, với $S(TD) = 2$. Kết quả là ta được các công thức

(ANH/2) X (SINH/2) , TRƯỜNG HỢP III.

do Góc \angle Sinh,2> = Góc< Đỗ,6> = 180 độ , Góc< Anh,2> = Góc< Phụ,9> = 45 độ.

Như thế, ngày giờ trên (Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp, giờ Bính Tuất) đúng là một ngày Thiên Độn.

Tất nhiên, trên đây chỉ là một trường hợp cụ thể. Nói chung còn có thể có nhiều khả năng khác, liên quan đến các thời điểm khác. Bạn đọc có thể tự mình tính lấy qua những phép quay thích hợp.

ĐỊA ĐỘN (DD)

CÔNG THỨC : KHAI MÔN VÀ ẤT KỲ LÂM KỲ

Điều này có nghĩa là tìm năm, tháng, ngày, giờ sao mà chúng ta thu được công thức sau :

$\text{Địa Môn}(\text{ĐĐ}) = \text{KHAI MÔN}$,
 $\text{Mã Số Văn Vương Thiên Tinh}(\text{ĐĐ}) = \text{Mã số Thiên Bàn}(\text{ẤT})$,
 $S(\text{ĐĐ}) = P(\text{ĐĐ}) = \text{Mã số Thiên Bàn}(\text{KỶ})$,

bằng một phép quay nào đó tác động lên các thành phần của công thức (phương trình thức) Độn Giáp.

Ví dụ: Tiết Thanh Minh, Trung Nguyên, ngày Tân Mùi, giờ Tân Mão, Dương Độn, $m_0 = 1$

THIÊN BÀN

Mậu	$m_0 = 1$	Tân	4 = P	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

$$Tr = 3, P = 4, S = 1.$$

Phương trình thức: (Thiên Xung/4) x (Thương/1).

Trong trường hợp này, ta cần quay vị trí của Thiên Xung sao mà nó trở thành Thiên Tinh (ĐĐ) với mã số (ẤT) = 9. Đó là Thiên Anh. Mặt khác, ta phải quay vị trí của Địa Môn Thương sao mà nó trở thành Địa Môn (ĐĐ) = Khai Môn. Cuối cùng cần có $S(\text{ĐĐ}) = 2$. Kết quả là ta được các công thức

(THIÊN ANH /2) X (KHAI /2), TRƯỜNG HỢP III.
Mã số Thiên Bàn (KỶ) = 2.

Góc<Khai, 2> = Góc<Thương, 1> = -90 độ, Góc<Anh, 2> = Góc<Xung, 4> = 45 độ.

NHÂN ĐỘN (NB)

CÔNG THÚC : HUU MÔN VÀ ĐỊNH KỲ LÂM THÁI ÂM

Ví dụ: Tiết Tiểu Hán, Thượng Nguyên, ngày Quý Mùi, giờ Quý Sửu, Dương Độn, Cục 2. Ta có: $Tr = 6, P = 7, S = 6$. Phương trình thức: (Thiên Tâm / 7) x (Địa Khai / 6).

Mặt khác, an vòng Bát Tường bắt đầu từ cung 7, ta được

DÙ - 4 Châu Tước	CẨM - 9 Cửu Địa	TÙ - 2 Cửu Thiên
THƯƠNG - 3 Câu Trần	TRUNG CUNG - 5	KINH - 7 Trực Phù
SINH - 8 Lục hợp	HUU - 1 THÁI ÂM	KHAI - 6 Đặng Xà

Tiếp theo, từ phương trình thức , ta suy ra

(THIÊN NHẬM / 1) X (ĐỊA HƯU / 1) → HƯU MÔN VÀ ĐỊNH KỲ (NHẬM 8) LÂM THÁI ÂM (S = 1)
TRƯỜNG HỢP II..

PHONG ĐỘN (PD)

CÔNG THÚC : HƯU MÔN HỢP ẤT KỲ HAY HƯU MÔN LÂM TỐN HỢP ẤT KỲ,
KHAI MÔN LÂM BÌNH,
ĐỊNH LÂM KHÔN.
ĐỊNH HƯU GIA QUÝ,
ẤT TÂN GIA TỐN,
TÂN GIA CẨN,
QUÝ HƯU GIA TỐN.

Ví dụ : Tiết Đông Chí, Hạ Nguyên, ngày Đinh Sửu, giờ Ất Tị, Dương Độn, cục 4

THIÊN BẢN

Mậu	$m_O = 4$	Tân	7	Ất	3 = P
Kỳ	5	Nhâm	8	Bính	2
Canh	6	Quý	9	Đinh	1

Tr = 8 , P = 3 , S = 9.

Phương trình thức : (Thiên Nhậm / 3) x (Sinh Môn / 9) .

Bằng các phép quay, ta được :

(THIÊN XUNG / 4) X (HUU MÔN / 4) → HƯU MÔN LÂM TỐN -4 HỢP ẤT (XUNG ≈ 3) KỲ,
TRƯỜNG HỢP III.

Ví dụ : Cũng như trên nhưng với giờ Tân Hợi. Ta có

Tr = 8, P = 7, S = 6 , phương trình thức : (Thiên Nhậm / 7) x ((Địa Sinh / 6) .

Bằng các phép quay, ta được

(THIÊN BỒNG / 2) X (ĐỊA KHAI / 2) → ĐỊNH (BỒNG 1) GIA KHÔN (2)
HAY KHAI GIA ĐỊNH (2).
TRƯỜNG HỢP III...

LONG ĐỘN (LD)

CÔNG THỨC : HƯU MÔN VÀ ẤT KỲ LÂM QUÝ, HƯU MÔN VÀ ẤT KỲ LÂM KHẨM

Ví dụ : Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Bính Dần, giờ Kỷ Sửu, Dương Độn, Cục 1.
Ta có

$Tr = 3, P = 2, S = 8$, phương trình thức (Thiên Xung / 2) x (Địa Thương / 8).

Bằng các phép quay, ta thu được:

(THIÊN ANH / 6) X (ĐỊA HƯU / 6) → HƯU MÔN VÀ ẤT (THIÊN ANH 9) LÂM QUÝ,
TRƯỜNG HỢP III.

Ví dụ: Tiết Tiểu Hân, Thượng Nguyên, ngày Nhâm Dần, giờ Giáp Thân, Dương Độn, Cục 2.

THIỀN BÀN

Mậu	$m_0 = 2$	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	8
Canh	4	Quý	7	Đinh	9

Ta có :

$Tr = 4, P = 4, S = 4$, phương trình thức (Thiên Phụ / 4) x (Địa Đổ / 4).

Từ đó, suy ra

(THIÊN BỒNG / 1) X (ĐỊA HƯU / 1) → HƯU MÔN VÀ ẤT KỲ (BỒNG 1) LÂM KHẨM.
TRƯỜNG HỢP III.

HỒ ĐỘN (HD)

CÔNG THỨC : ẤT KỲ LÂM KHẨM HAY HƯU MÔN VÀ ẤT KỲ HỢP

Ví dụ: Tiết Tiểu Hân, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Quý Mùi, Dương Độn, $m_0 = 2$.

THIỀN BÀN

Mậu	$m_0 = 2$	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7 = P	Đinh	8

$Tr = 3, P = 7, S = 3$. Phương trình thức: (Thiên Xung/7) x (Thiên/3).

Từ đó suy ra

(ANH/1) X (HƯU/ 1) → ẤT KỲ (ẤT 1) LÂM KHẨM (1).
TRƯỜNG HỢP III.

QUÝ ĐỘN (QB)

CÔNG THÚC : BÍNH KỲ LÂM CỬU ĐỊA HAY ĐỊNH KỲ HỢP CẤN.

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp, giờ Tân Mùi, Cục 1, Dương Độn

THIỀN BÀN

Mậu $m_0 = 1$	Tân 4 = P	Ất 9
Kỷ 2	Nhâm 5	Bính 8
Canh 3	Quý 6	Đinh 7

$$Tr = 1, P = 4, S = 8.$$

Phương trình thức: (Thiên Bồng / 4) x (Hữu / 8).

Bây giờ ta an hệ sao Bát Tường theo thuật toán đã biết. Ta được

BỐ - 4 Trực Phù	CẦM - 9 Đằng Xà	TÚ - 2 Thái Âm
THƯƠNG - 3 Cửu Thiên	TRUNG CUNG - 5	KINH - 7 Lục Hợp
SINH - 8 Cửu Địa	HỮU - 1 Châu Tước	KHAI - 6 Câu Trần

(NHÂM/8) X (SINH/8) → BÍNH KỲ (BÍNH 8) LÂM CỬU ĐỊA (8).
TRƯỜNG HỢP II.

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Hạ Nguyên, ngày Kỷ Mùi, giờ Quý Dậu, Dương Độn, Cục 4.

THIỀN BÀN

Mậu $m_0 = 4$	Tân 7	Ất 3
	Nhâm 8	Bính 2
Kỷ 5	Quý 9 = P	Đinh 1
Canh 6		

Tr = 4, P = 9, S = 4, Phương trình thức (Thiên Phụ / 9) x (Địa Đỗ / 4).

Từ suy ra

(THIỀN BỒNG / 8) X (ĐỊA SINH / 8) → ĐỊNH KỲ (BỒNG 1) HỢP CẤN (8).
TRƯỜNG HỢP III.

THÂN ĐỘN (TH.B)

CÔNG THỨC : BÍNH KỲ SINH MÔN LÂM CỦU THIÊN

Ví dụ : $m_0 = 9$, Âm Đôn, ngày Giáp, giờ Canh Ngọ

THIỀN BÀN

Mậu	$m_0 = 9$	Tân	6	Ất	1
Kỷ	8	Nhâm	5	Bính	2
Canh	7=P	Quý	3	Đinh	3

$Tr = 9$, $P = 7$, $S = 3$,
Phương trình thức : (Anh / 7) x (Canh/ 3).

Bây giờ an các sao vòng Bát Tường, ta được

BÙ - 4 Lục Hợp	CÁNH - 9 Thái Âm	TÙ - 2 Đằng Xà
THƯƠNG - 3 Câu Trần	TRUNG CUNG - 5	KINH - 7 Trực Phù
SINH - 8 Châu Tước	HUU - 1 Cửu Địa	KHAI - 6 CỬU THIÊN

(THIÊN NHUẾ / 6) X (SINH / 6) → BÍNH KỲ(NHUẾ 2), SINH MÔN LÂM CỦU THIÊN.
TRƯỜNG HỢP II.

VÂN ĐỘN (VB)

CÔNG THỨC : ẤT KỲ BÍNH KỲ,

HUU MÔN LÂM BÍNH KỲ (HUU MÔN HỢP KỲ),
KHAI MÔN LÂM ẤT KỲ (KHAI MÔN HỢP KỲ).

Ví dụ: Tiết Cốc Vũ, Thượng Nguyên, ngày Kỷ Mão, giờ Ất Sửu, Dương Đôn, Cục 5.

THIỀN BÀN

Mậu	$m_0 = 5$	Tân	8	Ất	4 = P
Kỷ	6	Nhâm	9	Bính	3
Canh	7	Quý	1	Đinh	2

$Tr = 5, P = 4, S = 6$

Phương trình thức: (Cầm / 4) x (Tử / 6).

Tiếp theo, bằng một phép quay 90 độ, ta được

(THIÊN PHỤ / 8) X (KHAI MÔN / 8) → ẤT KỲ (4) LÂM TÂN (8)
 (THIÊN ANH / 3) X (HUU MÔN / 3) → HUU MÔN LÂM BÌNH KỲ (3).
 (THIÊN NHUẾ / 4) X (SINH MÔN / 4) → SINH MÔN LÂM ẤT KỲ (4).
TRƯỜNG HỢP III.

TAM KỲ ĐẶC SỰ (TKBS)

CÔNG THỨC : ẤT KỲ GIA GIÁP NGỌ, GIÁP TUẤT,
 BÌNH KỲ GIA GIÁP TÝ, GIÁP THÂN,
 ĐỊNH KỲ GIA GIÁP DẦN, GIÁP THÌN.

Ví dụ : Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Thìn, giờ Đinh Sửu, Dương Độn, Cục 1.

Ta có :

$Tr = 2, P = 7, S = 5$. Phương trình thức : (Thiên Nhuế / 7) x (Địa Tử / 5).

Suy ra:

(THIÊN ANH / 4) X (ĐỊA ĐỒ / 4) → ẤT KỲ (ANH 9) GIA GIÁP NGỌ
 (GIÁP TRỐN TẠI TÂN 4 ≈ ĐỊA ĐỒ).
TRƯỜNG HỢP III.

Các trường hợp khác cũng tương tự như thế (xem Bảng 48).

LONG ĐÀO TẤU (LDT)

CÔNG THỨC : ẤT KỲ LÂM TÂN.

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Quý Dậu, Dương Độn, $m_0 = 1$.

THIỀN BẢN

Mậu	$m_0 = 1$.	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6 = P	Định	7

$Tr = 1, P = 6, S = 1$.

Phương trình thức: (Bồng / 6) x (Hưu / 1).

Từ đó suy ra

(THIÊN ANH / 4) X (ĐỒ / 4) → ẤT KỲ (ANH 9) NGỘ TÂN (4).
TRƯỜNG HỢP I

HỎ XƯƠNG CƯỜNG (HXC)

CÔNG THỨC : TÂN GIA ẤT

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần, Dương Độn, $m_0 = 1$.

THIÊN BẢN

Mậu	$m_0 = 1$	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8 = P
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

$$Tr = 1, P = 8, S = 3.$$

Phương trình thức: (Bồng /8) x (Hưu / 3).

Từ đó suy ra

(THIÊN PHỤ / 9) X (THƯƠNG / 9) → TÂN (PHỤ 4) GẶP ẤT KỲ (9).
TRƯỜNG HỢP I.

XÀ YÊU KIỀU (XYK)

CÔNG THỨC : QUÝ KIẾN ĐỊNH KỲ

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Quý Dậu, Dương Độn, $m_0 = 1$.

THIÊN BẢN

Mậu	$m_0 = 1$	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6 = P	Đinh	7

$$Tr = 1, P = 6, S = 1.$$

Phương trình thức: (Bồng /6) x (Hưu / 1).

Từ đó suy ra

(THIÊN TÂM / 7) X (KINH / 7) → QUÝ (TÂM 6) KIẾN ĐỊNH KỲ (7).
TRƯỜNG HỢP I.

TƯỚC BẦU GIANG (TBG)

CÔNG THÚC : ĐỊNH GIA QUÝ

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần, Dương Độn , $m_0 = 1$.

THIÊN BẢN

Mậu	$m_0 = 1$	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8 = P
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Tr = 1 ,P = 8 , S = 3 . Phương trình thức: (Bồng /8) x (Hưu / 3).

Từ đó suy ra

(THIÊN TRỤ / 6) X (TỬ / 6) → ĐỊNH (TRỤ 7) KIẾN QUÝ (6).
TRƯỜNG HỢP I.

NGỌC NỮ THỦ MÔN (NNTM)

1) CÔNG THÚC : ẤT ĐỊA ĐỊNH

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Canh ngọ, Dương Độn , $m_0 = 1$.

THIÊN BẢN

Mậu	$m_0 = 1$	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3=P	Quý	6	Đinh	7

Tr = 1 ,P = 3 , S = 7. Phương trình thức: (Bồng /3) x (Hưu /7).

Trong trường hợp này , Mã số (Ất = 9 , Mã số (Đinh) = 7, suy ra Thiên tinh (NNTM) = Anh, do mã số (Canh) = 9 , P (NNTM) = Mã số (Đinh) = 76 ,

(THIÊN ANH / 7) X (HUU/7) → ẤT (ANH 9) ĐỊA ĐỊNH (7).
TRƯỜNG HỢP I.

2) CÔNG THÚC : ĐỊNH ĐỊA ĐỊNH

Ví dụ: Tiết Đông Chí,Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Kỷ Mão, Dương Độn , $m_0 = 1$.

THIỀN BẢN

Mậu	$m_0 = 1.$	Tân	4	Ất	9
Kỷ	$2 = P$	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

$$Tr = 2, P = 2, S = 7.$$

Phương trình thức: $\{Nhuế/2\} \times \{Tử/7\}$.

Từ đó suy ra

(THIỀN TRỤ / 7) X (TỬ / 7) → ĐỊNH (TRỤ 7) ĐỊA ĐỊNH,
TRƯỜNG HỢP I.

HÌNH CÁCH (HC)

CÔNG THỨC: CANH LÂM LỤC KỶ

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp, giờ Mậu Dần, Cục 1, Dương Độn.

$$Tr = Khôn - 2 = \{Nhuế, Tử\}, P = 6, S = 1.$$

Phương trình thức: $\{Nhuế/1\} \times \{Tử/6\}$.

THIỀN BẢN

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6 = P	Đinh	7

Từ đó suy ra

(XUNG/2) X (ĐỔ/2) → CANH (XUNG 3) LÂM KỶ(2),
TRƯỜNG HỢP I.

TUẾ CÁCH (TC)

CÔNG THỨC: CANH LÂM TUẾ CAN (CAN CỦA NĂM)

Cũng tương tự như trên, nhưng Canh lâm vào Can của năm.
Ví dụ như trên, nhưng xét năm Kỷ Mão.

NGUYỆT CÁCH (NG.C)

CÔNG THỨC: CANH LÂM NGUYỆT CAN (CAN CỦA THÁNG)

Cũng tương tự như trên, nhưng Canh lâm vào Can của tháng.
Ví dụ như trên, nhưng xét tháng Kỷ Tị.

NHẬT CÁCH (NH.C)

CÔNG THÚC: CANH LÂM NHẬT CAN (CAN CỦA NGÀY)

Cũng tương tự như trên, nhưng Canh lâm vào Can của ngày.

Ví dụ như trên, nhưng xét ngày Kỷ Mão.

THỜI CÁCH (TM.C)

CÔNG THÚC: CANH LÂM THỜI CAN TAM KỲ

Cũng tương tự như trên, nhưng Canh lâm vào Tam kỳ.

Ví dụ như trên, nhưng xét giờ Đinh Hợi, Dương Độn, Cục 1.

Ta có

$$Tr = 3 = \{Xung, Thương\}, P = 7, S = 6.$$

$$\text{Phương trình thức: } (Xung / 7) \times (\text{Thương} / 6).$$

Từ đó ta được

(XUNG / 7) X (SINH / 7) → CANH (XUNG 3) LÂM THỜI CAN TAM KỲ (ĐINH 7).
TRƯỜNG HỢP I.

TIỂU CÁCH (TI.C)

CÔNG THÚC: CANH LÂM NHÂM

Ví dụ: Tiết Tiểu Hán, Thượng Nguyên, ngày Giáp Tý, giờ Đinh Mão.

Ta có

$$\text{Đương Độn, Cục 2. } Tr = Khôn 2 = \{Nhuế, Tử\}, P = 8, S = 5.$$

$$\text{Phương trình thức: } (Nhuế / 8) \times (\text{Tử} / 5).$$

THÊM BÀN

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Quý	7	Đinh	8 = P

Từ đó ta được

(PHỤ / 6) X (KHAI / 6) → CANH (PHỤ 4) LÂM NHÂM (6).
TRƯỜNG HỢP I.

ĐẠI CÁCH (B.A.C)

CÔNG THỨC: CANH LÂM LỤC QUÝ

Ví dụ : Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Giáp, giờ Canh Thìn..
Ta có

Dương Độn, Cục 1 , Tr = Khôn 2 = {Nhuế, Tử} , P = 3, S = 8.

Phương trình thức : (Nhuế / 8) x (Tử / 5).

THIỀN BÀN

Mậu	1	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3 = P	Quý	6	Đinh	7

Từ đó ta được

(XUNG / 6) X (ĐỎ / 6) → CANH (XUNG 4) LÂM LỤC QUÝ (6)
TRƯỜNG HỢP I.

PHỤC CUNG (PC)

CÔNG THỨC : CANH LÂM TRỰC PHÙ TÚC LÀ CANH LÂM CANH

Ví dụ : Tiết Lập Xuân, Trung Nguyên, ngày Bính Thân, giờ Tân Sửu.
Ta có

Dương Độn , Cục 5 , Tr = 8, P = 8 , S = 6 . Phương trình thức :

(Nhâm / 8) x (Sinh / 6) .

THIỀN BÀN

Mậu	5	Tân	8 = P	Ất	4
Kỷ	6	Nhâm	9	Bính	3
Canh	7	Quý	1	Đinh	2

Từ đó ta được

(THIỀN TRỰC / 7) X (ĐỊA HƯU / 7) → CANH (TRỰC) LÂM CANH(7) HAY LÂM TRỰC PHÙ (TRỰC 7)
TRƯỜNG HỢP II HAY III.

PHỤC CAN (PH.C)

CÔNG THÚC: CANH LÂM NHẬT CAN

Ví dụ: Dương Đôn, Cục 1, ngày Kỷ Tị, giờ Đinh Mão.

Ta có

$Tr = 1, P = 7, S = 4$. Phương trình thức :

(Thiên Bồng / 7) x (Địa Hữu / 4)

Từ đó suy ra

(THIÊN XUNG) X (ĐỊA THƯƠNG / 2) → CANH (XUNG 3) LÂM NHẬT CAN (KỶ 2)
TRƯỜNG HỢP I.

PHI CAN CÁCH (PCC)

CÔNG THÚC : NHẬT CAN LÂM CANH TỨ NHẬT KỶ LÂM CANH

Ví dụ: Dương Đôn, Cục 1, ngày Giáp Tý, giờ Tân Tỵ.

Ta có

$Tr = 2, P = 4, S = 9$. Phương trình thức :

(Thiên Nhuế / 4) x (Địa Tử / 9).

Từ đó ta được

(THIÊN ANH / 3) X (ĐỊA ĐỔ / 3) → NHẬT KỶ (ANH 9) LÂM CANH (3)
TRƯỜNG HỢP I.

THÁI BẠCH NHẬP HUỲNH (TBNN)

CÔNG THÚC : LỤC CANH GIA BÍNH KỶ

Ví dụ: Dương Đôn, Cục 1, ngày Giáp, giờ Quý Dậu.

Ta có

$Tr = 1, P = 6, S = 1$. Phương trình thức
(Thiên Bồng / 6) x (Địa Hữu / 1).

Từ đó suy ra

(THIÊN XUNG / 8) X (ĐỊA SINH / 8) → LỤC CANH (XUNG 3) GIA BÍNH KỶ (8).
TRƯỜNG HỢP I.

HỎA NHẬP KIM CƯỜNG (HNKC)

CÔNG THỨC: BÌNH KỲ GIA LỤC CẠNH

Ví dụ: Dương Độn, Cục 1, ngày Ất Dậu, giờ Bính Tý. Ta có
 $Tr = 2, P = 8, S = 1$. Phương trình thức :

$$(Thiên Nhuế / 8) \times (Địa Tử / 1).$$

Từ đó suy ra

(THIÊN NHÂM / 3) X (ĐỊA CẢNH / 3) → BÌNH KỲ (NHÂM 8) GIA LỤC CẠNH(3)
 TRƯỜNG HỢP I.

PHẢN NGÂM (PN)

CÔNG THỨC : TINH GIA ĐỐI CUNG

Trường hợp này có nghĩa là Thiên Tinh mà cung nó lâm là xung nhau. Ví dụ Thiên Tinh là Thiên Xung Mộc và cung lâm là 7 Kiền Kim, Kim khắc Mộc.

PHỤC NGÂM HAY PHỤC LỆNH (PN,PL)

CÔNG THỨC : BẢN TINH GIA BẢN CUNG

Ví dụ: Thiên Xung / 3 , Thiên Anh / 9 ...

LỤC NGHI THỤ CHẾ (LNTC)

CÔNG THỨC : ĐỊA CUNG VÀ CUNG ĐỐI NGHỊCH NHAU.

Ví dụ : Hưu / 9 , Sinh / 7 , Thương / 2 , Tử / 1 , Đỗ / 8 , Khai / 3 , Cảnh / 6 , Kinh / 4.

NGŨ BẤT NGỘ CÁCH (NBNC)

CÔNG THỨC : THỜI CAN KHẮC ẤT KỲ

Ví dụ : Dương Độn , Cục 1, ngày Mậu Dần, giờ Giáp Tý.
 Ta có

$$Tr = 1, P = 1, S = 1.$$

Phương trình thức :(Bồng / 1) x (Hưu / 1).

THIỀN BÀN

Mậu	1 = P	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Tại Thiên Bàn Thời Can là Mậu 1 có tính Khảm Thủy, Ất Kỷ là 9 có tính Ly Hỏa. Và Thủy Hỏa khắc nhau. Tức là thời Can khắc Ất Kỷ.

TAM KỲ NHẬP MỘ (TKNM)

CÔNG THỨC : **ẤT KỲ KHÔN CUNG,**
BÍNH KỲ KIỀN CUNG,
ĐINH KỲ CẨN CUNG.

Ví dụ : Dương Đôn, Cục 1, ngày Bính, giờ Ất Mùi

Ta có

$$Tr = 4, P = 9, S = 5,$$

Phương trình thức : (Thiên Phù / 9) x (Địa Đổ / 5).

Từ đó suy ra

THIỀN ANH / 2 X (ĐỊA ĐỔ / 2)	→ ẤT KỲ(ANH 9) NHẬP KHÔN (2).
(THIỀN TRỤ / 6) X (ĐỊA TỬ / 6)	→ ĐINH KỲ (TRỤ 7) NHẬP KIỀN (6).
(THIỀN NHÂM / 3) X (ĐỊA KHAI / 8)	→ BÍNH KỲ (NHÂM 8) NHẬP CẨN (8).

TRƯỜNG HỢP III

THIỀN ẤT PHỤC CUNG (TÄPC)

CÔNG THỨC: THIỀN TINH LÂM ĐỊA MÔN CỦA QUĘ

Ví dụ : Dương Đôn, Cục 1, ngày Nhâm, giờ Mậu Thân.

Ta có

$$Tr = 5, P = 1, S = 9.$$

Phương trình thức : (Thiên Cầm / 1) x (Địa Tử / 9).

THIÊN BẢN

Mậu	1 = P	Tân	4	Ất	9
Kỷ	2	Nhâm	5	Bính	8
Canh	3	Quý	6	Đinh	7

Từ đó ta được

(THIÊN XUNG / 2) X (ĐỊA KINH / 2) → THIÊN ẤT(XUNG 3≈ MỘC = GIÁP- ẤT)
PHỤC CUNG 2 CỦA ĐỊA MÔN TỬ - KHÔN 2 CỦA QUÈ BAN ĐẦU.
TRƯỜNG HỢP III.

XÍCH THỐN CAO - ĐÊ (XTCĐ)

ĐỊNH NGHĨA : XÍCH THỐN CAO LÀ CÁC CUNG MANG SỐ CAO 6,7,8,9.
XÍCH THỐN ĐÊ LÀ CÁC CUNG MANG SỐ THẤP 1,2,3,4,5.

ĐỊA VỒNG GIA TẾ (ĐVGT)

CÔNG THỨC : LỤC NHÂM LÂM THỜI CAN

Ví dụ: Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên , ngày Mậu Dần, giờ Quý Sửu, Dương Độn, Cục 1.
Ta có

$$Tr = 5, P = 6, S = 5.$$

Phương trình thức : (Thiên Cầm / 6) x (Địa Tử / 5).

Từ đó suy ra

(THIÊN CẦM / 6) X (ĐỊA KHAI / 6) → LỤC NHÂM (CẦM 5) LÂM THỜI CAN (QUÝ 6)
TRƯỜNG HỢP I.

THIÊN VỒNG TỬ CHƯƠNG (TVTC)

CÔNG THỨC : LỤC QUÝ LÂM NHẬT KỶ.

Ví dụ : Tiết Đông Chí, Thượng Nguyên, ngày Mậu Dần, giờ Ất Mão. Dương Độn, Cục 1.
Ta có

$$Tr = 6, P = 9, S = 7.$$

Phương trình thức : (Thiên Tâm/ 9) x (Địa Khai / 7).

Từ đó suy ra

(THIÊN TÂM / 9) X (ĐỊA TỬ / 9) → LỤC QUÝ (TÂM 6) LÂM NHẬT KỶ (9).
TRƯỜNG HỢP I.

CHƯƠNG XXIX

MỘT VÀI ỨNG DỤNG CẦN NGHIÊN CỨU

Như đã nói nhiều lần, trong nhiều vấn đề của cuộc sống, khó mà tìm được một sợi dây logic dẫn từ các nguyên lý ban đầu của Độn Giáp đến một số hiện tượng, như thi cử, làm nhà, cưới vợ... một cách xác định. Trong những trường hợp này, kinh nghiệm và thống kê có vai trò đặc biệt quan trọng.

Sau đây là một số hiện tượng của cuộc sống hết sức khó giải thích, dường như một số lại mang tính bí truyền nào đó, được ghi trong các sách Độn Giáp, dựa vào một số nhân tố của Độn Giáp như Tiết Khí, Thiên Can và Địa Chi của ngày giờ, các Thiên Tinh và Địa Môn...

Chúng tôi ghi lại để các bạn đọc tham khảo.

I. XEM THỜI TIẾT

XEM MƯA

Thần mưa, thần gió, thần sấm chớp gặp thủy thần thì trời mưa.

Thiên Trụ là Vũ sư. Thiên Nhuế là Thần chớp. Thiên phụ là Thần gió. Thiên Xung là Lôi thần. Thiên Bồng là Thủy thần.

Hai Can Nhâm Quý của giờ hay trong Thiên Bàn cũng đều là Thủy thần.

Khi Trực Phù (Thiên Tinh) lâm vào các Cung Khảm, Đoài, Chấn mà lại gặp hai Can Nhâm Quý thì sẽ có mưa.

Khi Trực Phù (Thiên Tinh) lâm vào các Cung Khảm, Đoài, Chấn mà không gặp hai Can đó thì chỉ có mây đen mà trời không mưa.

Ví dụ. Dương cục 2, giờ Quý Hợi.

THIÊN BÀN

Mậu	2	Tân	5	Ất	1
Kỷ	3	Nhâm	6	Bính	9
Canh	4	Nhâm	7	Đinh	8

Phương trình thức: (Trụ / 7) x (Khai / 5).

Ta có giờ Quý, đồng thời P = 7 theo Thiên Bàn, lại thuộc Nhâm. Vậy trời có mưa.

XEM KHÔ RÁO

Thiên Phụ là Thần gió làm tan mây, Thiên Anh là Thần hỏa làm cho khô ráo.

Nếu Thiên Anh được Vượng, Tướng ở Cung 9 hay 3, 4; hay nếu Thiên Phụ Vuong ở các Cung 3, 4 thì trời không mưa.

II. XEM GIA TRẠCH

CÁC CÁCH TỐT

- Giờ xem : Can sinh Chi, và Môn sinh Cung. Gia đình được bình yên.
- Các Can Ất, Bính, Đinh được Vượng, Tướng, Sinh (Cung). Trong nhà được bình yên. Vườn ruộng tốt tươi. Sức vật tiến ích. Mọi người đều bình yên, mạnh khoẻ.
- Nếu xuất hiện Cửa Sinh tại ngày giờ xem, Cửa này lại sinh Cung, thì sẽ lợi về cây cối, cày cấy, trồng trọt, làm công kỹ nghệ tốt.
- Nếu xuất hiện Cửa Khai tại ngày giờ xem, Cửa này lại sinh Cung, thì có thể thu vào nhiều tiền bạc, gặp nhiều quý nhân phù trợ.

CÁC CÁCH XẤU

- Nếu xuất hiện Hung Tinh, Cửa lại Khắc Cung thì sẽ sinh ra sự cãi cọ cho chủ, thị phi quan tụng, lo buồn bệnh tật.
- Dùng cung quan quý làm dụng thần. Nếu gặp Hưu, Tù và Bạch Hổ nhập Cung của Cửa, thì người trong nhà ly tán và mắc tai nạn.
- Châu Tước hình (?) Cung của Cửa thì có người bị bắt bớ.
- Câu Trần hình (?) Cung của Cửa thì người trong nhà ly tán, có tai họa.
- Đằng Xà hội với Thiên Bồng thì phải đề phòng trộm cướp.,
- Kinh Môn hội với Thiên Nhậm là có hiện tượng bọn gian tà có quyền hành dòm ngó.
- Lục Hợp gặp Thiên Trụ là có người con gái mang oán hận.
- Thái Âm gặp Thiên Anh, Cửa Cảnh là có sự tư tình lén lút với người dưới.
- Cửu Địa gặp Canh, Tân và cửa Kinh, cửa Thương là trong nhà có sự tổn hại.
- Châu Tước gặp Bính Đinh là trong nhà có sự tranh giành, cãi cọ.
- Cửu Thiên gặp Bính Đinh là có tin tức về giấy tờ, nếu gặp Giáp, Ất thì có nhiều hiện tượng quý quái.
- Huyền Vũ gặp Nhâm, Quý thì phải đề phòng nhà gãy kèo, cột.
- Bạch Hổ gặp Canh, Tân là Đắc Địa đại hung,
- Câu Trần gặp Mậu Kỷ là là trước hung sau cát, phải đề phòng rắn rết cắn.

MỘT SỐ CÁCH BẶC BIỆT

- Ất gia Tân (Long Đào Tẩu) là trong nhà có sự tổn hại.
- Tân gia Ất (Hổ Xương Cuồng) là nhà ở tốt, ít bệnh tật.
- Đinh gia Quý (Tước Đầu Giang) là trong nhà có sự sỉ mè.
- Quý gia Đinh (Xà Yêu Kiêu) là bếp không lợi.
- Phục Can là trong nhà thiếu hòa khí.
- Phục Cung là có người ghen ghét, muốn ám hại...

III. XEM THĂNG CHỨC HAY ĐỜI CHỖ ĐI NỐI KHÁC

Lấy Khai Môn làm quan giữ Pháp ấn, nếu Khai Môn được Vượng, Tướng và Tam Kỳ Sinh, Hợp thì chủ có sự thăng chức.

Xem Nguyệt Kiến Sinh Hợp để quyết định tháng thăng chức.

Nếu Cát Môn không Vượng, Tướng mà lại không có Thái Tuế Tương Sinh, Tương Hợp thì sẽ không có sự thăng chức.

VÍ DỤ 1

Năm Quý Hợi, Tiết Đại Hân, Thượng Nguyên, ngày Bính Thân, giờ Ất Mùi.
Ta được Dương cục 3 .

THIÊN BÀN

Mậu 3	Tân 6	Ất 2 = P
Kỷ 4	Nhâm 7	Bính 1
Canh 5	Quý 8	Đinh 9

Phương trình thức
 $Tr = 6 = \{Thiên Tâm, Địa Khai\}, P = 2, S = 7.$

(Tâm/2) x (Khai/7).

Phân tích :

Ất là Nhật Kỵ, có mã số Thiên Bàn bằng 2, đó là mã số Văn Vương của Khôn - Thủ. Vậy Nhật Kỵ thuộc Hành Thủ.

Khai Môn thuộc Đoài - Kim. Vậy Nhật Kỵ sinh Môn.

Năm Quý Hợi, sao Thái Tuế nằm ở Hợi, thuộc Quẻ Kiến - Kim, như thế là Khai Môn được Tướng.

Can của năm là Quý, có mã số Thiên bàn bằng 8, bằng mã số Văn Vương của Quẻ Cấn - Thủ. Như thế là Can của năm - do mang tính Thủ - cũng sinh (Khai) Môn.

Tóm lại:

Tam Kỳ hợp Pháp ấn là Khai Môn - Khai Môn Tướng (theo Thái Tuế) - Niên Can sinh Khai Môn. Do đó sẽ có sự thay đổi ở các tháng 10 - Hợi hay 9 - Tuất, là các tháng có các Chi mà Thái Tuế lâm vào.

VÍ DỤ 2

Tiết Lập Xuân, Trung Nguyên, giờ Đinh Sửu. Ta có Dương Độ, Cục 5. $Tr = 6, Kiến = P = 2, S = 9$. Phương trình thức

(Thiên Tâm/2) x (Địa Khai/9).

THIÊN BÀN

Mậu 5	Tân 8	Ất 4
Kỷ 6	Nhâm 9	Bính 3
Canh 7	Quý 1	Đinh 2

Phân tích:

Trực Phù là Tâm - Kiền - Kim. P = 2 là Khôn - Thổ. Như thế là Thổ sinh Kim, chủ sẽ có sự thay đổi, nhưng sự thay đổi này lại không thành, do Khai Môn làm Ly - 9 - Hỏa (S = 9), mà Hỏa khắc Kim.

IV. XEM ĐI DƯỜNG GẶP LÀNH HAY DÙ

Xét mã số Thiên Bàn của Can của giờ (Thời Can), ký hiệu là T. Tiếp theo, trên Bát Quái Đồ Văn Vương chú ý đến trình tự 9- 2 - 7 - 6 - 1 - 8 - 3 - 4 - 9 Tiếp nữa, xét mã số Văn Vương nào nằm trước T cho Dương Độn và sau T cho Âm Độn theo trình tự trên. Gọi mã số đó là U. Cuối cùng, xác định Thiên Tinh nào lâm vào Cung có mã số Văn Vương bằng U.

Nếu Thiên Tinh đó là Thiên Bồng thì sẽ gặp giặc cướp đường.

Nếu tại đó không có Thiên Bồng thì cần xem Thời Can gia vào Cung P nào trong phương trình thức và có được Sinh, Vượng, Tướng không. Nếu được cát cách và không có Hung Tinh thì đi đường được bình an.

VÍ DỤ

Tiết Đại Hán, Thuỵ Nguyên, ngày Bính Thân, giờ Tân Hợi.

Cục 3, Dương Độn . Tr = 6 , P = 6, S = 4.

Phương trình thức

(Thiên Tâm / 6) x (Địa Khai / 4) .

Thời Can là Tân lâm Cung Kiền - 6 , trong Thiên Bàn, T = 6. Vậy trước T là U = 7 . Số 7 là mã số Văn Vương của Què Đoài = { Thiên Trụ, Kinh Môn}, không có Thiên Bồng.

Thiên Tinh lại được Tướng do Thiên Tâm thuộc hành Kim mà P = 6 cũng thuộc Hành Kim.

Thêm nữa, Trực Phù (trong hệ Bát Môn) lại cũng ở Kiền , thành thủ có "quý thần" phù trợ, chủ thể đi đường được an toàn và gặp may mắn.

V. XEM BẠN ĐƯỜNG THIỆN HAY ÁC

1. Lấy mã số Thiên Bàn của Thời Can - tức là T - làm mình, sau đó tìm các Què có mã số Văn Vương bằng T, xem Què này chứa Thiên Tinh nào, các Thiên Tinh này xem là bạn (khách).

Nếu gặp Thiên Bồng, Thiên Nhuế, Thiên Anh, Thiên Trụ thì bạn là người hung ác, có ác ý.

2. Nếu Thời Can được Vượng, Tướng, Sinh, Hợp, mà cùu Tinh bị Phế, Tù, thì không sợ bị hãi hại, nhưng nếu Thời Can bị Hưu, Tù , Phế mà Hung Tinh lại Vượng, Tướng thì chủ sẽ có sự hãi hại.

3. Nếu Hung Tinh lại Vượng, Tướng, nhưng Thời Can lại được Sinh, gặp các Cùu Hưu, Khai và Tam Kỳ Sinh, Hợp, thì chủ sẽ bị hãi hại, nhưng sự hãi hại đó sẽ không có kết quả.

VI. VỀ CÁC CÁCH ĐẶC BIỆT

THIÊN ẤT PHI CUNG

Không nên tiến binh, nên cố thủ trong doanh trại.

THIÊN ẤT PHỤC CUNG

Vật trống không ló ra, không có ai trong thấy. Trong việc dụng binh nên ẩn tránh.

NGỌC NỮ THỦ MÔN

Vật ở bên trong có tư tưởng hòa hảo.

THANH LONG ĐÀO TẦU

Vật bị thương tích, thân hình có phá khuyết.
Lợi cho chủ binh, không lợi cho khách binh.

BẠCH HỒ XƯƠNG CUỒNG.

Vật có miệng và dương khai, vật đẹp dễ tự nhiên biến thành xấu xa, dễ ghét
Khách binh lợi, nên xuất binh trước thì bách chiến, bách thắng.

THÁI BẠCH NHẬP HUỲNH

Được tạo, được hun đúc từ trong lửa.
Có giặc đến cướp dinh. Nên phục binh tại hướng Bắc thì sẽ không bị hại.

LONG HỒI THỦ

Có tiền tài, tiền ích
Hành binh đại lợi. Nếu có giặc đến từ phương Đông thì tự nhiên giặc sẽ tan.

ĐẠI CÁCH, HÌNH CÁCH, TIỂU CÁCH

Nên rút binh, giao chiến sẽ bị thất bại, xe pháo, binh sĩ bị tổn hại.

ẤT GIA TÂN

Có giặc đến cướp dinh. Nếu Ất được vương, thì chủ tướng sẽ có cứu binh và khách binh sẽ thua.

ĐINH GIA NHÂM

Chủ có văn thư, chiến thư. Trong dinh có sự phá hoại, gây hao tổn.

TAM KỲ NHẬP MỘ

Mọi sự đều hổ tặc, dù có Thiên Tinh cát, cũng không thể cứu vãn được.

ĐỊA ĐỘN HAY ẤT KỲ ĐẮC SỨ

Nên mai phục binh, tu sửa doanh trại. Chủ sẽ thắng, dù thế giặc có mạnh.

NGŨ BẤT NGỘ CÁCH

Dưới phạm trên,总而言之, Tiểu nhân được lợi, quân tử lao dao.

Nếu gặp Huyền Vũ thì thế giặc lợi, chủ khó chống nổi.

PHỤC NGÂM

Nếu Khai Môn phục ngâm hoặc Trực phù phục ngâm gia Cửu Thiên, thì có điều kiện rất tốt, nên xuất binh cướp trại.

VIII. TRÁ, GIÀ

Trá, già là 9 cách tốt, nếu giao được thì đại cát.

BỐN CÁCH TRÁ, THƯỢNG CÁT

- Tam Kỳ gia Cửu Địa (lợi về việc giữ cửa, cầu tài),
- Tam Kỳ gia Thái Âm (lợi về việc xây cất, tu tạo),
- Tam Kỳ gia Lục Hợp (lợi về việc chữa bệnh),
- Tam Kỳ gia Cửu Địa và Cảnh Môn hợp Bính Đinh (lợi về việc đi yết kiến quý nhân, việc mưu sự).

NĂM CÁCH GIÀ, THÚ CÁT

- Đỗ Môn hợp Đinh Kỷ, Quý lâm Cửu Địa (lợi cho việc phục binh),
- Nhâm hợp Kinh Môn lâm Khôn, hoặc Sinh Môn lâm Cửu Thiên (tìm kiếm, tróc nã có kết quả),
- Đinh Kỷ hợp Kinh Môn gia Lục Hợp (lợi cho việc mưu sự),
- Tử Môn, Châu Tước lâm Cấn hay Đinh, Kỷ, Quý lâm Thái Âm (lợi cho việc chôn cất),
- Kỷ, Quý hợp Tử Môn gia Cửu Địa, Thái Âm hay Lục Hợp (lợi cho việc mưu sự).

*

**

Trong các sách Độn Giáp, còn có nhiều lĩnh vực ứng dụng khác. Trong phần này chúng tôi chỉ đưa ra một số, cốt để minh họa nội dung thực tiễn còn khá khó hiểu của khoa học này, sau khi đã chứng tỏ Độn Giáp có những cơ sở của nó trên nhiều bình diện.

PHẦN TOÁN HỌC

ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

CHƯƠNG XXX

SỰ HÌNH THỨC HÓA CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI BẰNG TẬP MỜ

CÁC PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG

NGUYỄN LÝ THIỀN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

ĐÔNG TÂY KIM CỔ

MỘT SỐ QUAN HỆ MỜ CÙNG HAY KHẮC HỆ THỐNG

(NGŨ HÀNH SINH KHẮC VÀ BỐC PHÈ)

Bây giờ chúng ta chuyển sang phần hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Bát Quái bằng tập mờ. Tất nhiên đây là một cấu trúc tương đối phức tạp. Và như thường lệ, chúng ta bắt đầu bằng khái niệm "tenxo" của cấu trúc đó.

I. VŨ TRỤ TOÁN HỌC TÂY PHƯƠNG - HỆ ÂM DƯƠNG-NGŨ HÀNH- BÁT QUÁI ĐÔNG PHƯƠNG

Vũ trụ Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái - ký hiệu là Y_{BQ5} - gồm có 8 "Khí" như sau:

Âm Thủy t , Dương Thổ w' , Dương Mộc m , Âm Mộc m' ,
Dương Hỏa h , Âm Thổ w , Âm Kim k , Dương Kim k' ,

$$Y_{BQ5} = \{ y \} = \{ t, w', m, m', h, w, k, k' \} =$$

= VŨ TRỤ ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI.

II. Ý NGHĨA CÁC YẾU TỐ TRONG CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

Cũng như trong các cấu trúc trước đây, các yếu tố của cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái có hai nghĩa có phần khác nhau và cũng có phần giống nhau.

A. THÀNH THỊNH SUY HỦY TẠI NHỮNG THỜI ĐIỂM KHÁC NHAU

Tám yếu tố trong cấu trúc trên có thể phân thành 4 tập con, với các ý nghĩa sau:

DƯƠNG THỔ DƯƠNG MỘC	ÂM MỘC DƯƠNG HÒA	ÂM THỔ ÂM KIM	DƯƠNG KIM ÂM THỦY
THÀNH	THỊNH	SUY	HỦY

B. SINH KHẮC NHAU TẠI CÙNG MỘT THỜI ĐIỂM

Nếu xem các yếu tố đó cùng xuất hiện tại cùng một thời điểm, thì chúng có quan hệ Ngũ Hành sinh khắc với nhau như thường lệ, nghĩa là Thủy sinh Mộc (cả Âm, Dương Mộc) Thủy khắc Hỏa, Kim (cả Âm, Dương Kim) khắc Mộc (cả Âm, Dương Mộc) v.v....

III. CÁC TẬP CON CƠ SỞ

Vũ trụ Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái là một không gian 8 chiều, có 8 vectơ cơ sở $X(y)$ (và 8 vectơ bổ sung) ghi thành Bảng sau:

DƯƠNG THỔ	DƯƠNG MỘC	ÂM MỘC	DƯƠNG HỎA	ÂM THỔ	ÂM KIM	DƯƠNG KIM	ÂM THỦY
$W(y)$ Âm-C Dg- λ	$M(y)$ Âm-C Dg- λ	$M'(y)$ Âm-C Âm- λ	$H(y)$ Âm-C Dg- λ	$W(y)$ Âm-C Âm- λ	$K(y)$ Âm-C Âm- λ	$K'(y)$ Âm-C Dg- λ	$T(y)$ Âm-C Âm- λ

IV. ĐẲNG THỨC VÀ PHÉP BAO

Như thường lệ, ta có định nghĩa

$$A = B \Leftrightarrow \{\lambda(A) = \lambda(B) \& A \stackrel{*}{=} B\}$$

với

$$A \stackrel{*}{=} B \Leftrightarrow \{ A(y) = B(y) \} \text{ với mọi } y = m, h, k, t, m', w', k',$$

$$A \stackrel{*}{\supseteq} B \Leftrightarrow A(y) \geq B(y) \text{ với mọi } y.$$

Các phép toán giao, hợp, bổ sung theo đúng các định nghĩa Max.Min và theo phép trừ của Zadeh.

V. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG

A. CÁC BIÊU KIỆN ÂM DƯƠNG - λ

Chúng ta hãy xác định các hệ phương trình cân bằng cho cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái với điều kiện Âm Dương - λ như đã biết theo Bảng trên (cho bình diện Hậu thiền)

$$\lambda(M) = 1, \quad \lambda(H) = 1, \quad \lambda(K) = -1, \quad \lambda(T) = -1, \quad \lambda(M') = -1, \quad \lambda(K') = 1, \quad \lambda(W) = -1,$$

B. CÁC HỆ PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG

Các hệ phương trình cân bằng thỏa mãn các tính chất Âm Dương - λ trên có dạng sau:

1. PHƯƠNG ÂN THỨ NHẤT

HỆ TRÁI TIỀN THIỀN

$$M_a(y_a) = [((\bar{K}_a \cap H_a) \cup (\bar{W}_a \cap T_a)) \cup ((\bar{K}'_a \cap H_a) \cup (\bar{W}'_a \cap T_a))] (y_a), \quad \lambda(M_a) = -1$$

$$M'_a(y_a) = [((\bar{K}_a \cap H_a) \cup (\bar{W}_a \cap T_a)) \cap ((\bar{K}'_a \cap H_a) \cup (\bar{W}'_a \cap T_a))] (y_a), \quad \lambda(M'_a) = 1$$

$$H_a(y_a) = [((\bar{T}_a \cap W_a) \cup (\bar{K}_a \cap M_a)) \cup ((\bar{T}'_a \cap W'_a) \cup (\bar{K}'_a \cap M'_a))] (y_a), \quad \lambda(H_a) = -1$$

$$W_a(y_a) = [(\bar{M}'_a \cap K'_a) \cup ((\bar{T}_a \cap H_a) \cup (\bar{M}_a \cap K'_a))] (y_a), \quad \lambda(W_a) = -1$$

$$W'_a(y_a) = [(\bar{M}'_a \cap K'_a) \cap ((\bar{T}_a \cap H_a) \cup (\bar{M}_a \cap K'_a))] (y_a), \quad \lambda(W'_a) = -1$$

$$K_a(y_a) = [((\bar{H}_a \cap T_a) \cup (\bar{M}_a \cap W_a)) \cap (\bar{M}'_a \cap W'_a)] (y_a), \quad \lambda(K_a) = -1$$

$$K'_a(y_a) = [((\bar{H}_a \cap T_a) \cup (\bar{M}_a \cap W_a)) \cup (\bar{M}'_a \cap W'_a)] (y_a), \quad \lambda(K'_a) = -1$$

$$T_a(y_a) = [((\bar{W}_a \cap M_a) \cup (\bar{H}_a \cap K_a)) \cap ((\bar{W}'_a \cap M'_a) \cup (\bar{H}_a \cap K'_a))] (y_a), \quad \lambda(T_a) = -1$$

2. PHƯƠNG ÁN THỨ HAI

HỆ TRÁI HẬU THIỀN

$$\begin{aligned}
 M(y) &= [(\overline{K} \cup H) \cap (\overline{W} \cup T) \cup (\overline{K}' \cup H) \cap (\overline{W}' \cup T)](y), & \lambda(M) &= -1 \\
 M'(y) &= [((\overline{K} \cup H) \cap (\overline{W} \cup T) \cap (\overline{K}' \cup H) \cap (\overline{W}' \cup T))](y), & \lambda(M') &= +1 \\
 H(y) &= [(\overline{T} \cup W) \cap (\overline{K} \cup M) \cup ((\overline{T}' \cup W') \cap (\overline{K}' \cup M'))](y), & \lambda(H) &= -1 \\
 W(y) &= [(\overline{M} \cup K) \cup ((\overline{T} \cup H) \cap (\overline{M}' \cup K'))](y), & \lambda(W) &= -1 \\
 W'(y) &= [(\overline{M} \cup K) \cap ((\overline{T}' \cup H) \cap (\overline{M}' \cup K'))](y), & \lambda(W') &= +1 \\
 K(y) &= [((\overline{K} \cup T) \cap (\overline{M} \cup W) \cap (\overline{M}' \cup W'))](y), & \lambda(K) &= -1 \\
 K'(y) &= [((\overline{K} \cup T) \cap (\overline{M} \cup W) \cup (\overline{M}' \cup W'))](y), & \lambda(K') &= +1 \\
 T(y) &= [((\overline{W}' \cup M) \cap (\overline{H} \cup K) \cap ((\overline{W}' \cup M') \cap (\overline{H}' \cup K'))](y), & \lambda(T) &= -1
 \end{aligned}$$

Các hệ phương trình cân bằng không "rỗng rã" như trong trường hợp các cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng hay Âm Dương- Ngũ Hành.

NHÌUỆM ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

NHÌUỆM TIỀN THIỀN (tương ứng với phương án thứ nhất của cấu trúc Ngũ Hành)

$$\begin{aligned}
 Q(M_a): \quad T_a &\stackrel{*}{=} M_a \stackrel{*}{=} M'_a \stackrel{*}{=} H_a \stackrel{*}{=} \overline{W}_a \stackrel{*}{=} \overline{W}'_a \stackrel{*}{=} \overline{K}_a \stackrel{*}{=} \overline{K}'_a \supseteq \\
 \overline{T}_a &\stackrel{*}{=} \overline{M}_a \stackrel{*}{=} \overline{M}'_a \stackrel{*}{=} \overline{H}_a \stackrel{*}{=} W_a \stackrel{*}{=} W'_a \stackrel{*}{=} K_a \stackrel{*}{=} K'_a
 \end{aligned}$$

hoán vị vòng quanh, và

$$\begin{aligned}
 \lambda(M_a) &= \lambda(H_a) = -1, \lambda(W_a) = \lambda(K_a) = \lambda(T_a) = 1, \\
 \lambda(M'_a) &= 1, \lambda(W'_a) = \lambda(K'_a) = -1
 \end{aligned}$$

NHÌUỆM HẬU THIỀN (tương ứng với phương án thứ hai của cấu trúc Ngũ Hành)

$$\begin{aligned}
 P(M): \quad T &\stackrel{*}{=} M \stackrel{*}{=} M' \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} \overline{W} \stackrel{*}{=} \overline{W}' \stackrel{*}{=} \overline{K} \stackrel{*}{=} \overline{K}' \subseteq \\
 \overline{T} &\stackrel{*}{=} \overline{M} \stackrel{*}{=} \overline{M}' \stackrel{*}{=} \overline{H} \stackrel{*}{=} W \stackrel{*}{=} W' \stackrel{*}{=} K \stackrel{*}{=} K',
 \end{aligned}$$

hoán vị vòng quanh, và

$$\lambda(M) = \lambda(H) = -1, \quad \lambda(W) = \lambda(K) = \lambda(T) = -1,$$

$$\lambda(M') = -1, \quad \lambda(W') = \lambda(K') = 1.$$

VI. NGUYỄN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT VỚI CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

Sự kết hợp các nghiệm Tiên thiên và Hậu thiên sẽ tạo ra nội dung của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trong phạm vi cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái. Cụ thể là dựa vào các nghiệm nói trên, ta có sự kết hợp cấu trúc Tiên - Hậu thiên sau :

$$M_0(y, y_a) = M(y) \times K_a(y_a), \quad M'_0(y, y_a) = M'(y) \times K'_a(y_a),$$

$$T_0(y, y_a) = T(y) \times H_a(y_a), \quad H_0(y, y_a) = H(y) \times T_a(y_a),$$

$$W_0(y, y_a) = W(y) \times W_a(y_a), \quad W'_0(y, y_a) = W'(y) \times W'_a(y_a),$$

$$K_0(y, y_a) = K(y) \times M_a(y_a), \quad K'_0(y, y_a) = K'(y) \times M'_a(y_a),$$

nghiệm Hậu thiên $Q(X)$ đi đôi với nghiệm Tiên thiên $P(X_a)$.

CÁC ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN TIỀN THIÊN - HẬU THIÊN HAY ĐIỀU KHIỂN XƯỜNG - HỌA

Từ các kết quả này, cũng có thể đề ra các định hướng về định luật bảo toàn Tiên thiên - Hậu thiên hay là định hướng về cơ chế điều khiển Dương xướng Âm họa như trong trường hợp cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành .

VẤN ĐỀ THIẾU ÂM VÀ THIẾU DƯƠNG

Còn tồn tại một vấn đề cực kỳ khó khăn là bài toán Thiếu Âm và Thiếu Dương trong các cấu trúc khác nhau :

- Âm Dương - Tứ Tượng,
- Âm Dương - Ngũ Hành,
- Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái,

của Triết cổ Đông phương.

ĐỐI TƯỢNG CẤU TRÚC, CƠ CHẾ	TÁC PHẨM TÁC GIẢ	BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN	BÌNH DIỆN HẬU THIÊN
C. TRÚC CHỨC NĂNG, GENETIC C. TRÚC THỰC THỂ, BẢN THỂ	Kinh Dịch B.Ann Brennan H.T.Lân Ông R.Sheldrake Đông Y học	Xương, Tượng Blueprint Mệnh Môn Hòa Gen bản thể Khí Tiên thiên	Họa, Hình Thi công. Sinh Mệnh Hình thái Khí Hậu thiên
CƠ CHẾ	Kinh Dịch R.Sheldrake	Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu Cộng hưởng genetic hình thái	Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu Cộng hưởng genetic hình thái
KHÔNG GIAN HÀM ÂM DƯƠNG	B.Ann Brennan Tác giả	Âm λ	Dương - λ
MÃ SỐ TIẾT KHÍ	Độn Giáp, L.Q.B.Pháp tác giả		
SÓNG TỰ LẬP	Độn Giáp, tác giả	Tam Kỳ	Lục Nghị
QUÝ ĐẠO	Độn Giáp, tác giả Đại Chu Thiên, Tam Ngưu Cung Phi Hệ Văn Vương	Khảm1, Khôn2, Chấn3 Tốn4, Kiên6, Đoài7, Cần8, Ly9	Khảm1, Khôn2, Chấn3 Tốn4, Kiên6, Đoài7, Cần8, Ly9
NGUYỄN LÝ TIỀN BIA NHÂN HỢP NHẤT	H.T.Lân Ông, tác giả	DƯƠNG ĐỘN $K'_o +$ M'_a Tâm $T_o -$ H_a Bồng $W'_o +$ W_a Nhậm $M_o +$ K_a Xung	DƯƠNG ĐỘN Khai K' Kiên Hữu T Khảm Sinh W' Cấn Thương M Chấn
ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH BÁT QUÁI	$P(X_a) \times Q(X)$	ÂM ĐỘN $M'_o -$ K'_a Phụ $H_o +$ T_a Anh $W_o -$ W_a Nhuế $K_o -$ M_a Trụ	ÂM ĐỘN Đỗ M' Tốn Cánh H Ly Tử W Khôn Kinh K Đoài

Bảng 62. TỔNG KẾT VỀ CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

VII. MỘT SỐ QUAN HỆ MỜ

Có thể hình dung có hai loại quan hệ mờ trong Độn Giáp là quan hệ mờ trong cùng một hệ thống, như giữa Cung và Cửa hay Sao, và quan hệ mờ giữa hai hệ thống Tiên thiên và Hậu thiên như giữa Cửa và tháng chẳng hạn.

A. QUAN HỆ MỜ TRONG CÙNG MỘT HỆ THỐNG

Từ Bảng 62 và một số trình bày trước đây, chúng ta suy ra được Bảng sau (Bảng 62').

CỦA CUNG	HỮU T -	SINH W' +	THƯƠNG M +	ĐỐ M' -	CẢNH H +	TÚ W +	KINH K -	KHAI K' +
1 HÙY -	Cghg	(Nghm)	Sinh	(Sinh)	Khắc	Nghm	Sinh*	(Sinh*)
8 THỔ +	(Khắc)	Cghg	(Nghm)	Nghm	Sinh*	(Cghg)	(Sinh)	Sinh
3 MỘC +	Sinh*	(Khắc)	Cghg	(Cghg)	(Sinh)	Khắc	Nghm	(Nghm)
4 MỘC -	(Sinh*)	Khắc	(Cghg)	Cghg	(Sinh)	(Khắc)	(Nghm)	Nghm
5 TRUNG CUNG	Giống như Cung 2 cho Dương Độn hay Cung 8 cho Âm Độn							
9 HỎA +	Nghm	(Sinh)	Sinh*	(Sinh*)	Cghg	Sinh	Khắc	(Khắc)
2 THỔ -	Khắc	(Cghg)	Nghm	(Nghm)	Sinh*	Cghg	Sinh	(Sinh)
7 KIM -	Sinh	(Sinh*)	Khắc	(Khắc)	Nghm	Sinh*	Cghg	(Cghg)
6 KIM +	(Sinh)	Sinh*	(Khắc)	Khắc	(Nghm)	(Sinh*)	(Cghg)	Cghg

Bảng 62'. CÁC QUAN HỆ MỜ TRONG CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI

Về Bảng 62', đã sử dụng cách ghi sau:

- Cghg = Cộng hưởng, Nghm = Nguy hiểm .
- Các quan hệ Cung sinh Cửa, Cung khác Cửa như trong cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành được ghi một cách bình thường. Nhưng khi có đổi dấu Âm Dương, thì có dùng thêm ngoặc đơn.
Ví dụ: Với trường hợp Âm Thủy sinh Dương Mộc, chúng ta dùng chữ Sinh bình thường. Nhưng với trường hợp Âm Thủy sinh Âm Mộc, thì dùng chữ (Sinh).
- Các quan hệ Cửa sinh Cung, Cửa khác Cung, được đánh thêm dấu *.
Ví dụ: Với trường hợp Cửa Âm Thủy sinh Cung Dương Mộc, chúng ta ghi Sanh*.

VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Giá trị của Sinh và (Sinh), của Khắc và (Khắc), Nguy hiểm và (Nguy hiểm), Cộng hưởng và (Cộng hưởng) có khác nhau hay không ?
Trong khuôn khổ những gì đã trình bày, thì bài toán này chưa giải quyết được. Vì cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa khái niệm Âm, Dương trong mối quan hệ với Ngũ Hành.

Trên đây, các yếu tố Cung và Cửa xem như *thuộc cùng một hệ*. Chẳng hạn, khi ta xét cửa Hữu thì dùng quan hệ Q(T):

$$\begin{aligned} Q(T) : K^* &= K' ^* = T ^* = M ^* = M' ^* = \bar{H} ^* = \bar{W} ^* = \bar{W}' ^* \subseteq \\ &\subseteq \bar{K} ^* = \bar{K}' ^* = \bar{T} ^* = \bar{M} ^* = \bar{M}' ^* = H ^* = W ^* = W' ^*. \end{aligned}$$

Các Cung sẽ tương ứng với các Hành, chẳng hạn cung 2 Khôn tương ứng với Hành W, Cung 6 Kiên tương ứng với Hành K' ...

B. QUAN HỆ MỒ GIỮA HAI HỆ THỐNG KHÁC NHAU

Bây giờ ta hãy xét quan hệ mồ giữa *hai hệ thống khác nhau*, giữa hệ thống các Cửa và hệ thống các tháng chẳng hạn.

Trong trường hợp này, cổ nhân đã vận dụng hai nguyên tắc *kết hợp* lại với nhau:

- 1) Nguyên tắc Ngũ Hành sinh khắc,
- 2) Nguyên tắc Lục Thân.

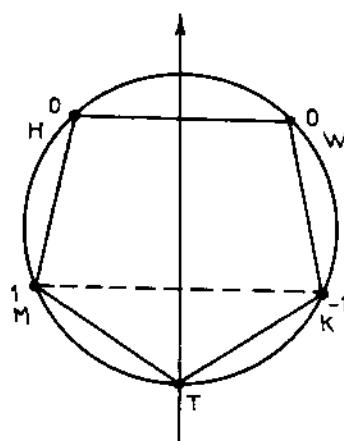
Nguyên tắc Lục Thân này rõ ràng không đồng nhất với nguyên tắc Ngũ Hành sinh khắc. Và vấn đề ra là nguyên tắc Lục Thân này có thể chứng minh được hay không, hay là cần phải chấp nhận như một tiên đê độc lập. Còn phạm vi ứng dụng của nó như thế nào?

Để được cụ thể, ta hãy viết Bảng sau:

THÁNG 10,11	THÁNG 01,02	THÁNG 04,05	THÁNG 03,06,09,12	THÁNG 07,08
THỦY	MỘC	HỎA	THỔ	KIM
T_a	M_a, M'_a	H_a	W_a, W'_a	K_a, K'_a
$T - T$: Vượng $\beta = 1$ Bản Hành	$T - M$: Tướng $\beta = 1$ $T \sinh M$	$T - H$: Phế $\beta = 0$ T khác H	$T - W$: Tù $\beta = 0$ W khác T	$T - K$: Tử $\beta = -1$ $K \sinh T$

Trong Bảng trên, các tháng được xếp theo tính Ngũ Hành của chúng. Ngoài ra, chúng tôi thử định lượng hóa các trạng thái Vượng, Tướng, Tử, Phế, Tử bằng những giá trị của một đại lượng mới, gọi là β .

Với đại lượng này, ta có một bức tranh đối xứng, biểu diễn trên Hình 116.



Hình 116. HÌNH THỨC HÓA LỤC THÂN CHO T VỚI TÍNH PHẢN XỨNG TRỰC

CHƯƠNG XXXI

MỐI QUAN HỆ SÂU XA GIỮA LINH QUY BÁT PHÁP VÀ ĐỘN GIÁP QUA LÁ MEBIUS

Trong phần này, chúng ta sẽ đi sâu hơn vào mối quan hệ giữa Linh Quy Bát Pháp và mã số Tiết Khí trong Độn Giáp qua các tập con

$$\{1,7,4\}, \{3,9,6\}, \{2,8,5\}$$

của mã số Tiết Khí. Chúng ta sẽ thấy một biểu hiện hết sức đặc đáo của tópô là Mebius của Hệ Linh Quy Bát Pháp.

Muốn thế, chúng ta hãy xây dựng một số Bảng theo kiểu sau:

- Lập các Bảng có ba cột.
- Trên hàng đầu mỗi Bảng, ở các cột thứ nhất và thứ hai, chúng ta ghi các cặp ngày đối xứng qua tâm C của Bảng Linh Quy Bát Pháp, ví dụ các cặp sau:

$$\{01,30\}, \{02,29\}, \{05,26\}, \{06,25\}, \{33,58\}, \{34,57\}, \{39,52\}, \{40,51\} \dots$$

tổng số thứ tự các ngày trong mỗi cặp là 31, modulo 60.

- Trong cột thứ nhất, ta ghi mã số Linh Quy Bát Pháp của ngày thứ nhất của cặp ngày với trình tự thời gian bình thường Tý, Sửu, ..., Tuất, Hợi. Trong cột thứ hai ta ghi các mã số Linh Quy Bát Pháp của ngày thứ hai của cặp nhưng lại theo trình tự thời gian ngược lại: Hợi, Tuất, ..., Sửu, Tý.
- Sau đó, ta cộng lại các mã số cùng hàng theo modulo 9.

Ta sẽ thấy ngay rằng:

1) Tổng số mã số của các cặp ngày của Linh Quy Bát Pháp có mã số như nhau trong hai nửa phần là tập con $\{1,7,4\}$, modulo 9.

2) Tổng số mã số của các cặp ngày của Linh Quy Bát Pháp có mã số khác nhau của hai nửa phần là các tập con $\{3,9,6\}$, $\{2,8,5\}$ modulo 9.

3) Số cặp tương ứng với 1) bằng 10, số cặp tương ứng với 2) cũng bằng 10, 5 lần cho tập con $\{3,9,6\}$ và 5 lần cho tập con $\{2,8,5\}$.

Ta có thể thực hiện quá trình trên theo Hình 117, có dạng lá Mebius.

Thành thử, có thể nói rằng Linh Quy Bát Pháp có dạng lá Mebius ở đó chất "keo" dán các mép của lá với nhau chính là các tập con trên đây của mã số Tiết Khí của Độn Giáp. Điều này lại làm cho các tập con đó có ý nghĩa *cấu trúc* sâu xa, nghĩa là *Độn Giáp chính là một khoa học cơ bản về cấu trúc tópô đặc biệt*.

Cũng cần nhớ rằng các tập con trên cũng nằm trong khoa Tử Vi.

01(31)	30(60)	TỔNG
8	5	13=4
6	1	7
4	3	7
2	5	7
9	1	10=1
3	4	7
7	6	13
5	2	7
3	4	7
1	6	7
4	3	7
2	5	7

02(32)	29(59)	TỔNG
5	2	7
3	4	7
1	6	7
4	3	7
2	5	7
6	7	13=4
4	3	7
2	5	7
5	2	7
3	4	7
1	6	7
5	8	13

07(37)	24(54)	TỔNG
5	2	7
3	4	7
1	6	7
4	3	7
2	5	10
9	1	7
4	3	7
2	5	7
5	2	7
3	4	7
1	6	7
8	2	10

05(35)	20(50)	TỔNG
5	2	7
3	4	7
6	1	7
4	3	7
2	5	7
9	1	10
4	3	7
7	6	13
5	2	7
3	4	7
1	6	7
8	2	10

06(36)	25(55)	TỔNG
5	5	10
3	7	10
1	9	10
5	2	7
3	4	7
6	1	7
4	6	10
2	8	10
6	1	7
4	3	7
1	9	10
5	2	7

11(29)	29(59)	TỔNG
2	2	4
9	4	13
7	6	13
5	2	7
3	4	7
6	1	7
1	3	4
8	5	13
6	1	7
4	3	7
7	6	13
5	2	7

12(42)	19(48)	TỔNG
2	8	10
6	1	7
4	3	7
1	9	10
5	2	7
3	4	7
1	9	10
5	2	7
2	8	10
6	1	7
4	3	7
2	5	7

14(44)	17(47)	TỔNG
5	2	7
3	4	7
1	6	7
5	8	13
2	5	7
6	7	13
4	3	7
2	5	7
6	7	13
3	4	7
1	6	7
5	8	13

03	28	TỔNG
2	4	6
5	1	6
3	3	6
1	5	6
8	1	9
6	3	9
6	6	12
4	2	6
2	4	6
9	6	15
7	2	9
1	5	6

03(38)	23(53)	TỔNG
1	3	4
4	9	13
2	2	4
6	4	10
4	6	10
2	8	10
5	8	13
3	1	4
1	3	4
5	5	10
3	7	10
6	4	10

13(43)	18(48)	TỔNG
1	3	4
4	6	10
2	2	4
9	4	13
7	6	13
5	2	7
5	5	10
3	1	4
1	3	4
8	5	13
6	1	7
9	4	13

33	58	TỔNG
3	5	8
6	2	8
4	4	8
2	6	8
9	2	11
7	4	11
5	1	6
3	3	6
3	5	8
1	1	2
8	3	11
2	6	8

04	27	TỔNG
3	9	12
1	2	3
5	4	9
3	6	9
6	3	9
4	5	9
2	1	3
6	3	9
4	5	9
1	2	3
5	4	9
3	6	9

34	57	TỔNG
4	1	5
2	3	5
6	5	11
4	7	11
1	4	5
5	6	11
3	2	5
1	4	5
5	6	11
2	3	5
6	5	11
4	7	11

39	52	TỔNG
6	3	9
4	5	9
2	3	5
9	3	12
3	6	9
1	2	3
5	4	9
3	6	9
1	2	3
4	5	9
2	3	3
9	3	12

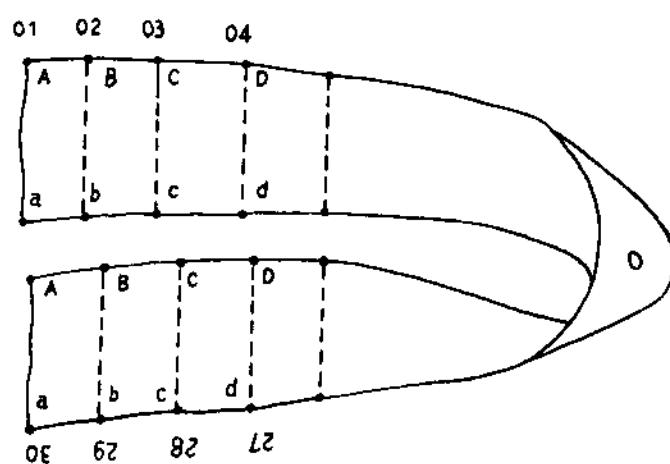
08	22	TỔNG
7	4	11
5	6	11
3	2	5
1	4	5
4	1	5
2	3	5
6	5	11
4	1	5
2	3	5
5	6	11
3	2	5
1	4	5

10	21	TỔNG
1	4	5
5	6	11
2	3	5
6	5	11
4	7	11
2	9	11
6	5	11
3	2	5
1	4	5
5	6	11
3	8	11
1	1	2

48	51	TỔNG
6	3	9
4	5	9
1	2	3
5	4	9
3	6	9
1	8	9
5	4	9
2	1	3
6	3	9
4	5	9
2	7	9
6	9	12

15	16	TỔNG		45	46	TỔNG
3	6	9		4	1	5
1	2	3		2	3	5
4	5	9		5	6	11
2	1	3		3	2	5
9	3	12		1	4	5
7	5	12		8	6	14
2	1	3		3	2	5
5	4	9		6	5	11
3	6	9		4	1	5
1	2	3		2	3	5
8	4	12		9	5	14
6	6	12		7	1	8

Bảng 64. TÍNH CHẤT TÔPÔ LÁ MEBIUS CỦA LINH QUY BÁT PHÁP TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI MÃ SỐ ĐỘN GÍAP.



Hình 117. CÁCH "DÁN" LINH QUY BÁT PHÁP ĐỂ TRỞ THÀNH LÁ MEBIUS

KẾT LUẬN

Chúng ta hãy xét

TÍNH LOGIC

của cấu trúc Độn Giáp, dựa vào logic trình bày ở trang 16.

1. Trước hết, cấu trúc Độn Giáp phải cùng tuyến Triết học, nghĩa là cùng Thiên Bàn - Bát Quái Đồ như với cấu trúc Đông Y, Thời Châm. Điều này đã được thực hiện tại các Hình 20, 21, trang 64, 65.

2. Cấu trúc Độn Giáp lại mang tính **sóng tự lập** cần thiết cho một quá trình Ngũ Hành.

3. Tiếp theo, sự hòa nhập của nhân thể vào môi trường Độn Giáp cũng đã được thực hiện trước hết với sự xuất hiện song song của bộ mã số {8,5,2} tại các ngày 01, 06, 11 trong Linh Quy Bát Pháp cũng như trong Độn Giáp, ở Bảng 37 trang 379 và Bảng 46 trang 333.

4. Nhưng tính song song này bị chỉ phối ít nhiều bởi khả năng nhạy cảm (giờ mở huyệt LQBP xuất hiện sớm hơn so với mã số ĐG), cũng như quán tính của nhân thể (giờ mở huyệt LQBP xuất hiện muộn hơn so với mã số ĐG), và điều này đã được chứng minh ở Bảng 600 trang 386.

5. Mặt khác, học thuyết Độn Giáp mang tính tuần hoàn theo thời gian. Và như đã nói trước đây, học thuyết này cũng mang tính xoắn, vì còn phải tính đến tính cộng đồng của cuộc sống, sẽ được trình bày trong học thuyết Thái Ất, với những chu kỳ rộng lớn hơn.

6. Tuy nhiên, các điều nói trên chưa đả động đến các Thiên Tinh, Địa Môn, cũng như các điều kiện P và S, và cũng như các ứng dụng khác nhau của Độn Giáp. Tuy nhiên, theo nguyên lý Vũ trụ là Một, mọi việc, mọi hiện tượng cá nhân đều có thể xảy ra

TRONG CÙNG NỘI DUNG CỦA ĐỘN GIÁP

(cười xin, thời tiết, tu tạo nhà cửa...), nghĩa là tư tưởng gộp các hiện tượng đó vào trong cùng một học thuyết như Độn Giáp là **logic**.

Cái cần nghiên cứu là phải **gộp** các hiện tượng đó như thế nào (theo những khái niệm khoảng cách nào đó). Để giải quyết bài toán cực kỳ hóc búa này, một là dựa vào sự

THỐNG KÊ TRONG THỰC TIỄN CUỘC SỐNG,

và hai là phải nghiên cứu cái

ĐƠN NHẤT TRONG CÁI ĐA DẠNG, CÁI BẢN THỂ CHUNG

của các hiện tượng đa dạng đó.

Nhưng sự nghiên cứu này sẽ đi theo phương hướng cụ thể nào ? Điều này tất nhiên sẽ dành cho tương lai.

Nói cách khác, để kết luận, theo ý chúng tôi, thì

**CẤU TRÚC CƠ SỞ CỦA ĐỘN GIÁP LÀ HỢP LÝ.
NẾU CẦN, THÌ CHỈ CẦN BÀN CÁC ỨNG DỤNG CỦA HỌC THUYẾT NÀY.**

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TẬP IV

**CƠ SỞ THÁI ẤT
HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG
CHO CỘNG ĐỒNG**

PHẦN I

CƠ SỞ THÁI ẤT

MỞ ĐẦU

Chúng ta đã trình bày các cơ sở của các học thuyết Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, cơ bản là những hiện thực của tuyến triết học:

THÁI CỰC	LUÔNG NGHI	NGŨ HÀNH	BÁT QUÁI	CỬU CUNG
1	2	5	8	9

trong đó học thuyết Độn Giáp có thể xem như cái mở rộng của Đông Y học và Thời Châm học hay là cơ sở của các học thuyết đó. Chính mối quan hệ đó giữa Độn Giáp và Đông Y học, Thời Châm học đã tạo được cho Độn Giáp một cơ sở logic về các mặt cấu trúc thực thể, chức năng và genetic cần thiết, liên quan đến các cấu trúc của Đông Y học và Thời Châm học.

Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Trong lịch sử văn hóa Đông phương, như đã phân tích trước đây, học thuyết Độn Giáp được xem như một trong những học thuyết cơ bản để vạch ra những dự báo về "môi trường thời tiết Tâm - Sinh - Lý" hay "thời tiết Tâm linh - Vật lý" cho từng con người, để con người tìm thấy con đường làm người của mình cho đúng các Thiên cơ của Trời và các điều kiện của Đất, hay theo đúng các quy luật Tâm linh - Vật lý của Vũ trụ.

Gán cho học thuyết vĩ đại này cái tên "bói toán" là một sai lầm của Chủ nghĩa Duy lý, muốn mọi việc đều phải quy vào gốc độ nhận thức theo kiểu nhận thức Duy lý - bài trung (còn hạn chế!) của mình, do nguyên lý bài trung chỉ đúng cho thế giới vật lý vô sinh.

Tất nhiên, chúng ta có thể bác bỏ một vài ứng dụng nào đó trong cuộc sống mà người đời - có một lúc nào đó - đã gán ghép, cho rằng những ứng dụng đó là xuất xứ từ Độn Giáp.

Nhưng nói chung nhiệm vụ các thế kỷ sau là hiện đại hóa và phát triển Độn Giáp nhằm từ đó tạo được một phương hướng giáo dục đích thực, hợp Đạo làm người cho từng người.

Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỌC THUYẾT THÁI ÁT

Nhưng chỉ biết Đông Y học, Thời Châm học và học thuyết Độn Giáp cũng chưa đủ. Vì con người phải sống với cộng đồng, nói chính xác hơn là với nhiều loại cộng đồng khác nhau : gia đình, bàu bạn, quê hương, Tổ quốc, Nhân loại, cộng đồng Vũ trụ.

Cha ông chúng ta thường nói:

"TU THÂN - TÈ GIA - TRỊ QUỐC - BÌNH THIÊN HẠ."

Các học thuyết Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp đã cho chúng ta một số nguyên tắc để tu thân. Học thuyết Độn Giáp cho phép chúng ta đi sâu vào việc tu thân đó, sao cho phù hợp với môi trường thời tiết Tâm linh - Vật lý của Trời - Đất. Nhưng để tè gia, trị quốc, bình thiên hạ, phải còn có một cái

gì đó khác nữa, nhằm tạo con đường đích thực của cá nhân sống trong cộng đồng và cả cho cộng đồng.

Trong lịch sử phát triển của Triết cổ Đông phương, đã xuất hiện một loại học thuyết như thế, mang nhiều tên khác nhau...

Theo Lê Quý Đôn, chúng tôi xin gọi một cách đơn giản là **học thuyết Thái Ất**.

Nói cho cùng, thì hai thuật ngữ Độn Giáp và Thái Ất đều mang một ý nghĩa tương đồng với nhau, nêu lên các đặc tính của một thời kỳ Âm thịnh, hay theo thuật ngữ nhà Phật, thời kỳ Mạt pháp, ở đó nhân loại đang trải qua những giai đoạn tiêu cực, đạo lý suy đồi. Chính học thuyết Thái Ất là một học thuyết nhằm vạch ra con đường đi của nhân loại trong một bối cảnh rối loạn như thế của loài người chúng ta.

Và như học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất có tính nhân văn sâu sắc.

Về mặt triết học, học thuyết Thái Ất cơ bản đi theo tuyến :

THÁI CỰC	LƯỞNG NGHI	TỬ TƯỢNG	BÁT QUÁI	CỦU CUNG
1	2	4	$8 \approx 4 + 4$	9

khác với tuyến của Độn Giáp và Đông Y học, Thời Châm học.

Nếu phân tích, ta sẽ thấy rằng học thuyết Thái Ất thiên về Thiên, còn học thuyết Độn Giáp thiên về Nhân và Địa. Thành thử, Thái Ất sử dụng Tứ Tượng, từ đó Bát Quái của Thái Ất ($8 \approx 4 + 4$) khác với Bát Quái của Độn Giáp. Có thể xem Thái Ất là cái " bổ sung Tiên thiên -Hậu thiên " của Độn Giáp.

Ý NGHĨA CỦA HỆ 64 QUÈ VĂN VƯƠNG TỨC LÀ KINH DỊCH

Hệ 64 Què này thực sự là một lý thuyết về hệ thống tối ưu trước cả một hệ thống tinh huống rất phức tạp. Chúng ta say mê học nhiều, nghiên cứu nhiều học thuyết hệ thống tối ưu Tây phương. Điều này rất tốt. Tuy nhiên, chúng ta thường quên rằng ngay trong nền văn hoá Đông phương của chúng ta, cũng tồn tại dã từ rất lâu đời một lý thuyết tương tự như thế. Đó chính là Kinh Dịch. Nhiều trường phái còn nhìn Kinh Dịch thiếu chiều sâu, cho rằng đó chỉ là kết quả của một "trí tưởng tượng" nào đó của người đời xưa, khi "trình độ văn minh họ còn thấp kém"(!).

Khi đề cập đến Kinh Dịch, cha ông chúng ta thường nói:

NGƯỜI QUÂN TỬ PHẢI BIẾT ĐỢI THỜI.

Nếu diễn câu nói đó bằng ngôn ngữ hiện đại, chúng ta có thể nói : Con người có hiểu biết và có đạo đức (tức là người quân tử) phải xác định cho được thời điểm để hành động một cách tối ưu, dựa vào các nguyên tắc của hệ 64 Què, ở đó không hạn chế trong phạm vi vật chất tầm thường, mà bao gồm cả tinh thần và đạo lý.

Hơn thế nữa, Kinh Dịch còn liên quan về mặt cấu trúc đến nhiều vấn đề khác, đặc biệt là một số cấu trúc thứ tự và cấu trúc thời gian của Đông Y học, Độn Giáp, Thái Ất... do tính MỘT của Vũ trụ. Như thế, Kinh Dịch chưa phải là một hệ tự khép kín.

Nhưng điều đặc biệt quan trọng là tính chân lý của Kinh Dịch. Nếu Kinh Dịch là đúng, thì cơ sở logic của nó là gì?

Xu hướng của tác giả cuốn sách này khi bàn đến vấn đề đó - cũng như trong mọi học thuyết của Triết cổ Đông phương - là tìm mối liên hệ giữa các học thuyết đó với các cấu trúc của nhân thể.

Trong góc độ này, có câu hỏi có thể xem chủ yếu nhất là : Phải chăng cấu trúc logic của Kinh Dịch là tương đồng với cấu trúc logic của hệ thống các có thể vô hình của nhân thế?



LÊ QUÝ ĐÔN VIẾT LỜI TỰA CHO CUỐN SÁCH THÁI ẤT

Sau đây chúng tôi xin nêu lại quan điểm của Lê Quý Đôn về Thái Ất, ghi trong cuốn sách *Thái Ất dị giản lục* của ông :

"Hiên Hoàng Đế dẹp xong Xuy Vuu, mộng thấy Tây Vương Mẫu trao cho một đạo bùa, nói: "Thái Ất ở đàng trước, Thiên Ất ở đàng sau!". Nhân thế, cùng với Lục Mục (tức là bầy tôi của Hoàng Đế) lập dàn ở Thịnh Thủy để cầu, được một con rùa đen đem trao cho một đạo bùa. Bởi vậy mới sai Phong Hậu (cũng là bầy tôi của Hoàng Đế) xét kỹ Âm Dương, tham khảo lịch sao để rõ số độ của Trời Đất, rồi Thái Công và Lưu Hầu suy nghiệm mà diễn giải thêm ra. Đến Khâu Tuấn đời Tống làm ra bài *Đào Kim Ca* (nghĩa là bài ca nấu vàng).

Các nhà nho đời Minh lại đem ra bổ chú thêm, nên sách này không còn gì là uẩn khúc nữa, xét thuyết pháp, phần nhiều nói về binh pháp, như cái lẽ địch ta, chủ khách, hòn kém, được thua, thịnh suy, trị loạn, cái thế được hay thua, yên hay nguy, không điều gì là không bày rõ.

Nếu biết lẽ ấy mà tự rắn, thì có thể tìm điều lành, tránh điều dữ, tiêu tai họa, vội phúc kết, đó là người giỏi dùng sách Thái Ất vậy!.

Trương Hoa làm ra sách *Thông Tông Kim Giám*, thêm vào những thuyết mới, lấy 64 Quẻ phân phối lại Đại niên vạn lịch. Lấy ba nền tảng Đạo Giáo, năm điều phúc ở Kinh Thư, các Sao đem phân phối vào nhân mệnh, chẳng cùng là cái lối kiên cưỡng, kết hợp ư?

Kinh Dịch nói: "Giản dị mà lý Thiên hạ được", thiết nghĩ chẳng tự trái.

Soạn tập phép xưa, chuyên cứ vào *Đào Kim Ca*, tham khảo lấy những điều chép trong sách *Vũ bị Đăng Dàn*, cùng với sách *Thái Ất Xuân Thu*, lược làm hai quyển để tiện việc suy nghiệm, tưởng chừng là chuyện chép phiếm vậy.

Bởi làm Đại Tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ mờ tối ở cách đánh hay giữ, tiến hay thoái, không lấy gì mà quyết đoán các nghị mưu khi ra ngoài cánh cửa.

Làm Tể Tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ nhầm ở sự động hay tĩnh, cất lên hay gạt xuống, khó lấy gì để quyết đoán những luận nghị lớn trong triều đình!

Đó là bản ý của kẻ ngu này, muốn biên soạn sách bàn về mưu lược. Bởi muốn làm sách đại dụng cho việc nước, để lại cho người đời sau. Mà không phải là lời xăng bậy về sự hưu hay cữu, hối hả về cùng hay đạt, như nhẫn kiến của một số nhà thuật số vậy.

Nhân thế, đặt tên cho sách là *Thái Ất dị giản lục*.

Ngày hành, tháng chín, năm Bính Tuất
năm thứ 27 đời vua Cảnh Hưng nước Đại Việt

LÊ QUÝ ĐÔN . HIỆU QUẾ DƯƠNG

CHƯƠNG XXXII

KHÁI NIỆM THỜI GIAN THEO TRIẾT CỒ ĐÔNG PHƯƠNG

I. THÁNG ÂM LỊCH, THÁNG NHUẬN

Trong mỗi năm Âm lịch, có 12 tháng Âm lịch, trong đó có 6 tháng 30 ngày và 6 tháng 29 ngày. Thành thử, trong mỗi năm Âm lịch, chỉ có 354 ngày. So sánh với năm Dương lịch, như thế ta thấy còn thiếu 11 ngày. Từ đó, trong thời gian 19 năm Dương lịch, số ngày thiếu theo Âm lịch là

$$11 \times 19 \text{ ngày} = 209 \text{ ngày}, \text{ gần bằng } 7 \times 30 \text{ ngày.}$$

Như thế, chúng ta cần cộng thêm 7 tháng nhuận (mỗi tháng 30 ngày) trong 19 năm Dương lịch.

II. SỰ CHIẾU CHÒM SAO BẮC ĐẦU LÊN HỆ MẶT TRỜI

Theo tư liệu của Đạo Phật : *Thiên Trung Bắc Đầu Cố Phật Tiêu Tai Diện Thọ*, thì 7 Sao của Chòm Sao Bắc Đầu mang những tên sau :

THAM LANG, LỘC TỒN, VĂN KHÚC, VŨ KHÚC, CỤ MÔN, PHÁ QUÂN, LIÊM TRINH.

Mặt khác, theo tư liệu : *Thất Tinh Châu Ngọc Thần Chú*, thì các Sao nói trên lại liên quan đến *giờ sinh đẻ* trên Quả Đất như sau :

THAM LANG	CỤ MÔN	LỘC TỒN	VĂN KHÚC	LIÊM TRINH	VŨ KHÚC	PHÁ QUÂN
1	2	3	4	5	6	7
Tý ÂM	Sửu Hợi Thủy	Tuất Dần Mộc	Mão Dậu TRUNG	Thìn Thân Kim	Mùi Tị Hỏa	Ngọ ĐƯƠNG
MẶT TRẮNG	SAO THỦY	SAO MỘC	SAO THỦ	SAO Kim	SAO HỎA	MẶT TRỜI

Bảng 66. MỐI QUAN HỆ GIỮA 7 SAO CHÒM SAO BẮC ĐẦU VỚI 7 THIÊN THỂ HỆ MẶT TRỜI

- Trong bảng trên, chúng ta cho quan hệ tương ứng sau :
- Chi Tý tương ứng với Mật Trăng - ÂM ,
 - Chi Ngọ tương ứng với Mật Trời - DƯƠNG .
 - Các Chi Mão, Đậu tương ứng với sao Thổ - TRUNG.

Mặt khác ta lại có:

- Chi Dần tương ứng với Hành Mộc - Sao Mộc,
- Chi Hợi tương ứng với Hành Thủy- Sao Thủy,
- Chi Thân tương ứng với Hành Kim - Sao Kim,
- Chi Tị tương ứng với Hành Hỏa - Sao Hỏa.

Sự tương ứng này giữa các sao của chòm Sao Bắc Đẩu với 7 Thiên thể của Hệ Mặt Trời gọi là **sự chiếu của Chòm Sao Bắc Đẩu lên Hệ Mặt Trời** (qua những giờ mẹ sinh con trên Quả Đất).

III. THIÊN TÀ HOÀN, ĐỊA HỮU CHUYỂN

Trong các sách cổ, cổ nhân nói :Thiên tà hoàn, Địa hữu chuyển, tức là Trời chuyển về bên trái, còn Đất chuyển về bên phải.

Theo thuật ngữ hiện đại thì đó chính là tính tương đối của chuyển động cơ học: Đứng trên hệ quy chiếu Quả Đất, thì thấy Trời chuyển về bên trái, còn đứng trên hệ quy chiếu Mặt Trời thì thấy Quả Đất chuyển về bên trái.

IV. GỐC TUYẾN TÍNH CỦA THỜI GIAN THEO TRIẾT CỒ DÔNG PHƯƠNG

A. GỐC THỜI GIAN THEO DƯỜNG THẲNG

Theo quan điểm của nhà bác học Việt Nam Lê Quý Đôn (thế kỷ 10), thì gốc thời gian theo đường thẳng trong thời cổ đại là:

NĂM GIÁP TÝ, ĐỜI THIÊN HOÀNG, KÝ HIỆU LÀ ĐIỂM O.

Theo gốc đó ta có số các năm sau, ký hiệu là A :

- | | |
|--|-------------------------------|
| Từ năm O đến năm 2000 (không kể năm này) | : A = 10.155.916 (năm Dương), |
| Từ năm O đến năm 2044 (-) | : A = 10.155.960 , |
| Từ năm O đến năm 2404 (-) | : A = 10.156.320, |
| Từ năm O đến năm 6.724 (-) | : A = 10.160.640. |

B. NĂM PLATON

Theo quan điểm của Platon, thì **năm Platon** có số năm (theo Dương lịch) bằng

$$\text{Năm Platon} = 25.920 \text{ năm Dương.}$$

Năm Platon cũng còn gọi là **Đại Niên Platon**.

C. THÁNG PLATON

Năm Platon chia thành 12 tháng, gọi là **tháng Platon** :

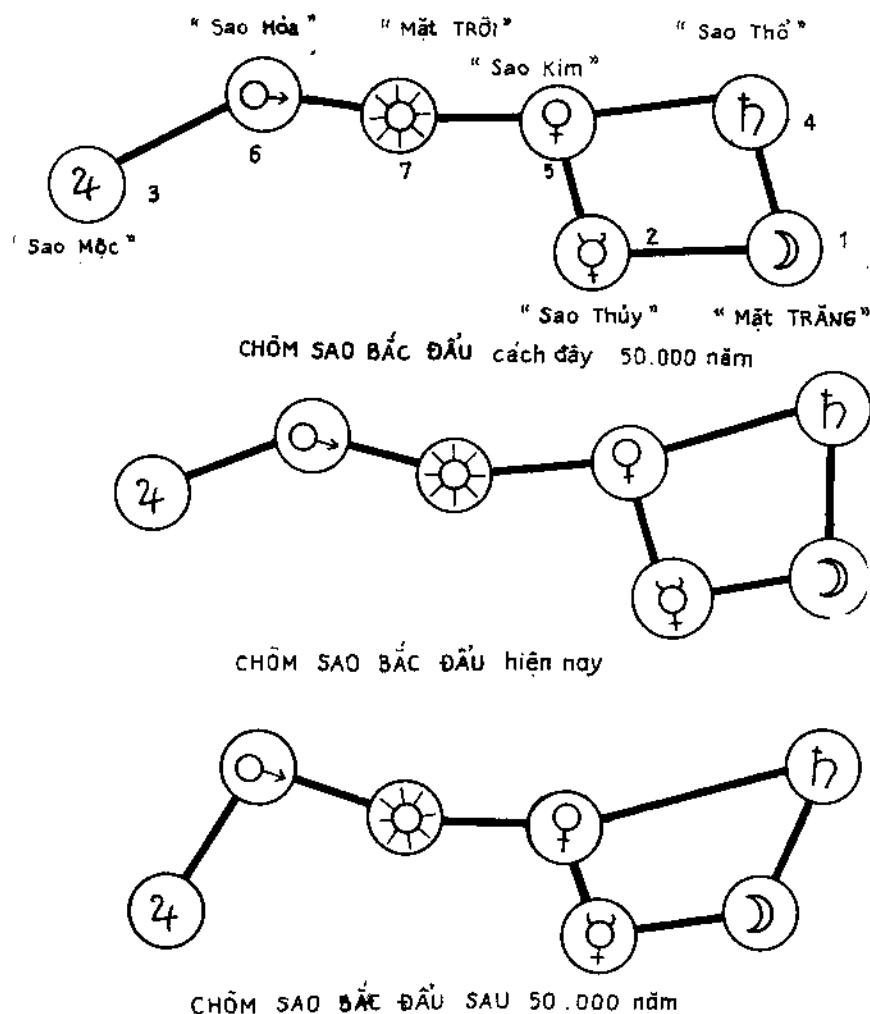
Tháng Platon = năm Platon / 12 = 2.160 năm Dương.

D. ĐẠI NGUYÊN

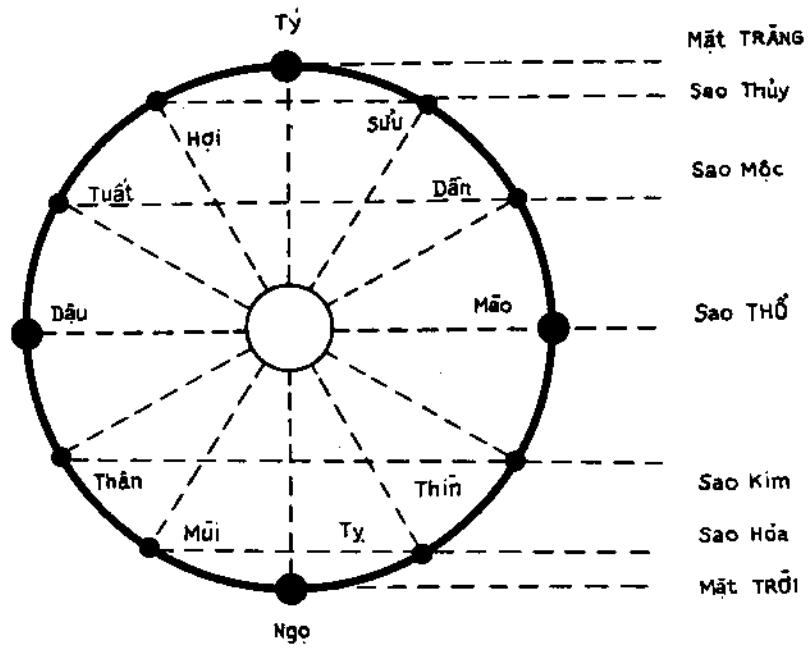
Theo tư liệu Trung Hoa thì Đại Nguyên là khoảng thời gian bằng :

Đại Nguyên = 129.600 năm Dương.

Chúng ta có ngay đẳng thức : Một Đại Nguyên = 5 năm Platon.



Hình 118. CHỜI SAO BẮC ĐẦU THEO H.A.REY VÀ "CHỨC NĂNG" THEO THẤT TINH CHÂU NGỌC THẦN CHÚ.



Hình 119. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHI VÀ 7 THIÊN THỂ CỦA HỆ MẶT TRỜI.

E. TIẾT PLATON

Mỗi tháng Platon chia thành 2 Tiết, gọi là *Tiết Platon*. Như thế ta có :

$$\text{Tiết Platon} = 2.160 / 2 = 1.080 \text{ năm Dương.}$$

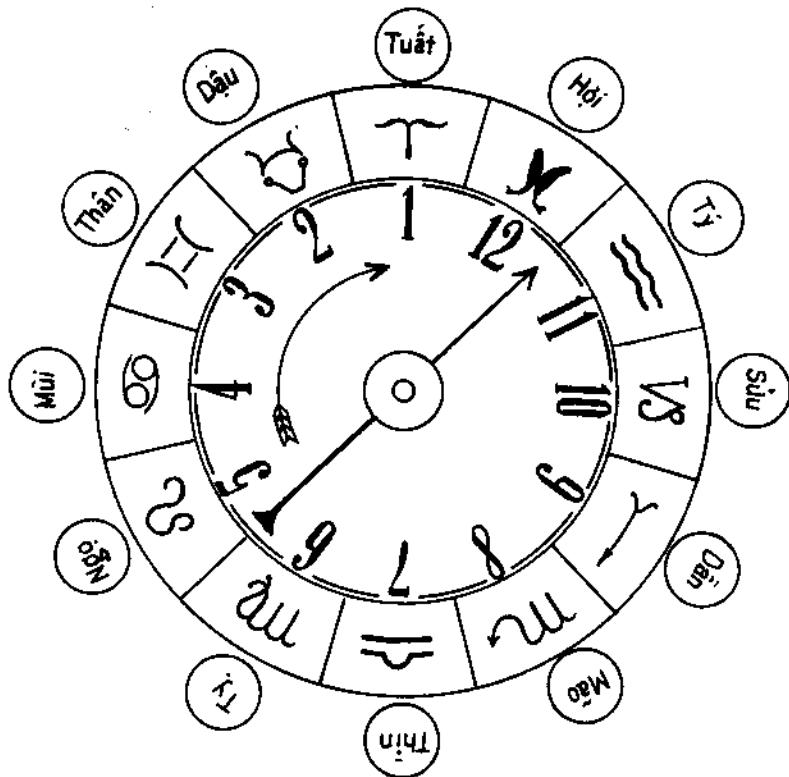
F. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA THÁNG PLATON

Các tháng Platon được ký hiệu bằng nhiều dấu khác nhau (Hình 120). Mối quan hệ giữa các tháng Platon và các Địa Chi (Trung Hoa) được mô tả ở Hình 121.

CHÚ Ý. Số thứ tự của các tháng Platon đi theo ngược chiều với các Địa Chi :

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
11	10	9	8	7	6	5	4	3	3	2	1

Hiện tượng này chính là hiện tượng Thiên tử hoàn, Địa hữu chuyển, như đã nói ở trên. Đất đi theo chiều thuận Tý, Sửu, Dần, Mão.... còn Trời lại đi theo chiều ngược 11, 10, 09, 08...



Hình 120. NĂM PLATON VÀ THÁNG PLATON.

Năm Platon = 25.920 năm Dương. Tháng Platon = 2.160 năm Dương.

Từ năm 2.404 sẽ chuyển từ Song Ngư (số 12) sang Bảo Bình (số 11), tức là từ Hợi sang Tý

	Sửu				
Tý		Dần	Mão	Thìn	Tý

Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hội

Hình 121. SỰ TƯƠNG ỨNG GIỮA CÁC KÝ HIỆU THÁNG PLATON VÀ 12 ĐỊA CHI.

Tại Hình 121, chúng ta chú ý rằng mũi tên bắt đầu bằng Chi Dần. Điều này rất tương thích với cách gọi tháng Giêng trong Âm lịch. Ví dụ tháng Giêng năm nay (1994) là tháng Bính Dần (xem Phụ lục về Lịch).

G. VẬN

Mỗi niết Platon chia thành ba phần, gọi là **Vận** :

$$Vận = 1.080/3 = 360 \text{ năm Dương.}$$

H. NGŨ NGUYÊN TÝ

Mỗi Vận chia thành 5 phần gọi là **Nguyên Tý**, làm thành một tập hợp gọi là Ngũ Nguyên Tý, mỗi Nguyên Tý bằng 72 năm Dương .Đó là các Nguyên Tý :

NGUYÊN GIÁP TÝ, NGUYÊN BÍNH TÝ, NGUYÊN MẬU TÝ,
NGUYÊN CANH TÝ, NGUYÊN NHÂM TÝ.

I. THƯỢNG NGƯƠM, TRUNG NGƯƠM, HẠ NGƯƠM

Mỗi Vận chia thành 6 phần gọi là **Thượng Nguom** (hai lần), **Trung Nguom** (hai lần) và **Hạ Nguom** (hai lần) như đã biết trong Độn Giáp.

J. NIÊN TIẾT

Mỗi Vận chia thành 24 phần ,gọi là **Niên Tiết**. Mỗi niên tiết bằng 15 năm Dương. Các Niên Tiết cũng đã nói đến trong Độn Giáp .

Ví dụ.

- 1) Số năm Platon từ gốc O đến năm 6.724 = $10.160.640/25.920$ = 392 năm Platon.
- 2) Số Tiết Platon từ gốc O đến năm 2.404 = $10.156.320/1.080$ = 9.404 Tiết Platon.
- 3) Số Tiết Platon từ gốc O đến năm 1.324 = $(10.156.320 - 1.080)/1.080$ = 9.403 Tiết.
- 4) Số Nguyên Tý từ năm 1.324 đến năm 2.404 :

Nguyên Giáp Tý	1324 - 1396	1684 - 1756	2044 - 2116
Nguyên Bính Tý	1396 - 1468	1756 - 1828	2166 - 2188
Nguyên Mậu Tý	1468 - 1540	1828 - 1900	2188 - 2260
Nguyên Canh Tý	1540 - 1612	1900 - 1972	2260 - 2332
Nguyên Nhâm Tý	1612 - 1684	1972 - 2044	2332 - 2404

- 5) Các Thượng,Trung, Hạ Nguom từ năm 1684 đến năm 2404 .

Thượng Nguom	1684 - 1744	1864 - 1924	2044 - 2104	2224 - 2284
Trung Nguom	1744 - 1804	1924 - 1984	2104 - 2164	2284 - 2344
Hạ Nguom	1804 - 1864	1984 - 2044	2164 - 2224	2344 - 2404

6) Sự chuyển từ Song Ngư (Hợi) sang Bảo Bình (Tý).

Với năm 2403 (kể cả năm này) ta có

$$A = 10.156.320 , \quad A/25.920 = 10.156.320/25.920 = 392 \text{ năm Platon} + R , \quad R = 21.600.$$

Từ đó ta được sự phân phối sau của số dư R - từ tháng Dần - như sau (Hình 120) :

$$R = 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 + 2160 \\ \text{Dần} \quad \text{Mão} \quad \text{Thìn} \quad \text{Tị} \quad \text{Ngọ} \quad \text{Mùi} \quad \text{Thân} \quad \text{Dậu} \quad \text{Tuất} \quad \text{Hợi}$$

kết quả này chứng tỏ rằng tháng Hợi tức Song Ngư kéo dài từ năm 2044 đến cuối năm 2403 ,tức là đầu năm 2404, còn tháng Tý tức Bảo Bình sẽ bắt đầu từ năm 2404.

CHƯƠNG XXXIII

KHÁI NIỆM CỤC TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TÍNH NIÊN CỤC

A. CÁC SỐ 360 VÀ 72

SỐ 360

Trong Triết cổ Đông phương, con số 360 tức là số năm trong mỗi Vận như đã biết, đóng một vai trò hết sức quan trọng. Con số này có các mối quan hệ sau :

- Mối quan hệ với số Can (10) và số Chi(12) : 360 là một bội số của 10 và 12.
 - Mối quan hệ với số nhà Phật : $1.080 = 3 \times 360$ (1.080 là số trường hợp của Độn Giáp !)
- Số 360 đóng vai một chu kỳ nào đó trong *nhịp điệu* của Vũ trụ.

SỐ 72

Con số quan trọng thứ hai là số 72. Đó là số năm trong mỗi Nguyên như đã biết. Số này cũng là một bội số của 10 và 12. Số 72 trỏ một loại *nhịp điệu* khác của Vũ trụ bằng số mạch tim trung bình trong một phút.

Để xây dựng học thuyết Thái Ất, người xưa đã bắt đầu bằng hai con số đó.

B. SỐ 360 NGUYÊN TÝ TRONG MỘT NĂM PLATON

Năm Platon có thể xem là một tập hợp gồm 360 Nguyên Tý hay là 360 Vận :

$$25.920 = 72 \times 360.$$

C. SỐ 15 NGUYÊN TÝ TRONG MỘI TIẾT PLATON

Ta có ngay đẳng thức sau, do mỗi Tiết Platon gồm 1.080 năm :

$$1.080 = 72 \times 15$$

D. SỰ PHÂN PHỐI CÁC NGUYÊN TÝ TRONG MỘI VẬN THEO SỐ NĂM

Ta có sự phân phối cụ thể sau về các Nguyên Tý trong mỗi Vận :

Nguyên Giáp Tý từ năm thứ 1 đến năm thứ 72,
 Nguyên Bính Tý - 73 - 144,
 Nguyên Mậu Tý - 145 - 216,
 Nguyên Canh Tý - 217 - 288,
 Nguyên Nhâm Tý - 289 - 360.

E. KHÁI NIỆM ÂM CỤC VÀ DƯƠNG CỤC CHO NĂM (HAY DƯƠNG, ÂM NIÊN CỤC)

Như đã thấy, sự nối tiếp nhau giữa Âm và Dương là huyết mạch của quan điểm cổ Đông phương về sự tiến hóa. Không thể hiện được sự luân phiên Âm Dương này thì không tài nào dựng được bất cứ lý thuyết nào của sự tiến hóa.

Bài toán tiếp theo là vấn đề xác định chu kỳ cho mục tiêu đang xét.

Trong học thuyết Thái Ất, để xác định sự hưng thịnh của cộng đồng, một trong những chu kỳ Âm Dương là Tháng Platon, gồm hai Tiết, như đã biết. Trong mỗi Tháng Platon, Tiết thứ nhất gọi là Âm, còn Tiết thứ hai gọi là Dương. Như thế, nếu chúng ta bắt đầu từ gốc O của thời gian tuyến tính để tính các Tiết Platon, thì các Tiết có số thứ tự lẻ là Tiết Âm, còn các Tiết có số thứ tự chẵn là Tiết Dương:

NĂM	0	1080	2160	3240	4320	5400	6480	7560...
SỐ THỨ TỰ CỦA TIẾT	1	2	3	4	5	6	7	8
ÂM, DƯƠNG	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương

Ta lấy ví dụ cụ thể sau : Với năm 2.403, tương ứng với A = 10.156.320, ta được

$$10.156.320 / 1.080 = 9.404 \text{ Tiết Platon.}$$

Điều này có nghĩa là từ năm 1324 đến năm 2404 (không kể năm cuối 2404) là khoảng thời gian của Tiết là Dương .do số thứ tự 9.404 là Dương. Còn trong khoảng thời gian từ năm 244 đến năm 1324 hay từ năm 2404 đến năm 3484 ta có Âm Tiết.

F. BÌNH NGHĨA VỀ ÂM NIÊN CỤC, DƯƠNG NIÊN CỤC

Những năm thuộc Âm Tiết gọi là có **Niên Cục Âm**. Những năm thuộc Dương Tiết gọi là có **Niên Cục Dương**. Cả Niên Cục Âm và Dương, theo định nghĩa, đều có chu kỳ bằng 72, nghĩa là chu kỳ này bằng khoảng thời gian của mỗi Nguyên Tý.

Với định nghĩa này, chúng ta thấy rằng - do thời đại Bảo Bình bắt đầu từ năm 2404 - chúng ta có 1.080 năm với Âm Niên Cục. Hiện nay, nhân loại chúng ta đang ở vào thời kỳ Dương Niên Cục, kéo dài cho đến năm 2403 (kể cả năm cuối 2403).

O<----->1324<-----1994----->2404<----->3484

4702 Tiết Âm,
4701Tiết Dương

Thời kỳ Tiết Dương
thứ 4702
DƯƠNG NIÊN CỤC

Thời kỳ Tiết Âm
thứ 4703
ÂM NIÊN CỤC

G. CÁCH TÍNH SỐ NIÊN CỤC

Như đã định nghĩa, các Niên Cục được đánh số từ 1 đến 72 trong mỗi Nguyên Tý. Mặt khác, do Vận (360 năm) được xem là chu kỳ trong cách tính Niên Cục, nên cách tính Niên Cục tiến hành như sau : Ta ký hiệu

$$B = A \text{ MODULO } 360, C = B \text{ MODULO } 72, C \text{ SẼ LÀ SỐ NIÊN CỤC,} \\ (\text{D LÀ TÊN CỦA CÁC NGUYÊN TÝ}).$$

VÍ DỤ

- 1) Năm Dương 1570, $A = 10.155.487$, Dương Cục , $B = A \text{ modulo } 360 = 247$,
 $C = B \text{ modulo } 72 = 247 \text{ modulo } 72 = 31$, D = Canh.
- 2) Năm Dương 1592, $A = 10.155.509$, Dương Cục , $B = A \text{ modulo } 360 = 269$,
 $C = B \text{ modulo } 72 = 53$, D = Canh .
- 3) Năm Dương 1599 , $A = 10.155.516$, Dương Cục , $B = A \text{ modulo } 360 = 276$,
 $C = B \text{ modulo } 72 = 60$, D = Canh .
- 4) Năm Dương 1644, $A = 10.155.561$, Dương Cục , $B = A \text{ modulo } 360 = 321$,
 $C = B \text{ modulo } 72 = 33$, D = Nhâm.
- 5) Năm Dương 1732, $A = 10.155.649$, $B = A \text{ modulo } 360 = 49$,
 $C = 49$, D = Giáp.
- 6) Năm Dương 1756, $A = 10.155.673$, $B = A \text{ modulo } 360 = 73$,
 $C = 73 \text{ modulo } 72 = 1$, D = Bính .
- 7) Năm Dương 2000, $A = 10.155.917$, $B = A \text{ modulo } 360 = 317$,
 $C = B \text{ modulo } 72 = 29$. D = Nhâm.
- 8) Năm Dương 2404 , $A = 10.156.321$, $B = A \text{ modulo } 360 = 1$,
 $C = 1$, D = Giáp.
- 9) Năm Dương 2464 , $A = 10.156.381$, $B = A \text{ modulo } 360 = 61$,
 $C = 61$, D = Giáp.

II. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TÍNH NGUYỆT CỤC

Nếu Cục tương ứng với năm gọi là Niên Cục, thì Cục tương ứng với tháng gọi là *Nguyệt Cục*. Theo Lê Quý Đôn, gốc tính Nguyệt Cục chọn là tháng Âm lịch **11** (tức là tháng Giáp Tý) của năm Giáp Tý, thuộc Triều đại Nguyên Gia của nhà vua Văn Đế thời nhà Tống (Trung Hoa). Ta ký hiệu gốc đó là O(T).

Ngày đầu của tháng Âm đó (tính theo lịch đặc biệt) là ngày 7 tháng 12 Dương lịch, năm 424.

Bây giờ ta xét các ngày tháng Âm lịch sau:

G. Tháng 11 (Âm) Giáp Tý, năm Quý Hợi 1323. Theo cuốn sách đặc biệt về lịch **Đổi chiếu Âm Dương lịch** của Nguyễn Trọng Bính, Nguyễn Linh, Bùi Viết Nghị, thì ngày Dương lịch tương ứng với ngày đầu tiên (tức là ngày mồng một) của tháng Âm này (tức là ngày mồng một tháng Giáp Tý nói trên) là ngày 29-11-1323 Dương lịch.

H. Tháng giêng(Âm) Bính Dần của năm Giáp Tý 1324. Ngày mồng một của tháng Âm này là tương ứng với ngày Dương 27-01-1324 (Cần nhớ rằng năm 1324 là năm đầu tiên của thời Bảo Bình với Niên Dương Cục).

I. Tháng 11(Âm) Bính Tý, năm Ất Mão 1999. Ngày mồng một của tháng Âm đó là ngày Dương 08-12-1999 .

J. Tháng giêng (Âm) Mậu Dần của năm Canh Thìn 2000. Ngày đầu tiên của tháng đó là tương ứng với ngày Dương lịch 05-02-2000.

Bây giờ chúng ta hãy tìm Nguyệt Cục của các tháng Âm lịch , ký hiệu là G, H, I, J nói trên.

- Về tháng G. Từ tháng 11 Giáp Tý năm Giáp Tý, tức là từ gốc O(T) của tháng, cho đến tháng 11 Âm Giáp Tý (không kể tháng này) của năm Quý Hợi của thời gian G (kể cả năm này), tổng số tháng là:

$$(1323 + 1 - 424) \times 12 = 10.800 \text{ tháng Âm.}$$

Con số 1 trong dấu ngoặc xuất hiện do chúng ta đã kể đến năm Quý Hợi. Từ đó số Nguyệt Cục cần tìm của tháng, ký hiệu là A(H) bằng:

$$A(H) = 10.800 + 3 = 10.803 \text{ Nguyệt Cục ,}$$

số 3 ở đây là số tháng từ tháng 11 Giáp Tý năm 1323 (trước đây chưa kể đến) đến tháng giêng (1) năm Giáp Tý 1324 (kể cả tháng giêng này).

Tương tự như vậy, số Nguyệt Cục kể từ gốc O(T) đến tháng J tức là tháng Mậu Dần năm Bính Tý (không kể năm, nhưng kể tháng), ký hiệu là A(J) bằng:

$$A(J) = \{(1999+1-424) \times 12\} + 3 = 18.912 + 3 = 18.915 \text{ tháng Âm .}$$

Tiếp theo, như với các Niên Cục, ta được cho thời điểm J :

$$\begin{aligned} B(J) &= A(J) \bmod 360 = 8.915 \bmod 360 = 195 , \\ C(J) &= B(J) \bmod 72 = 51 (\text{Nguyệt Cục của J}) , D = Mậu. \end{aligned}$$

Như thế, tháng Âm Mậu Dần J,năm Canh Thìn 2000 có Nguyệt Cục bằng 51 và thuộc Nguyên Mậu Tý.

Bây giờ ta chuyển sang tính chất Âm Dương của Nguyệt Cục. Theo học thuyết Thái Ất thì tính Âm hay Dương của Nguyệt Cục bằng tính Âm Dương của năm chứa tháng đang xét, nghĩa là chúng ta có Âm Nguyệt Cục từ năm 244 đến năm 1324 (không kể năm này) và có Dương Nguyệt Cục từ năm 1324 (kể năm này) đến năm 2404 (không kể năm này). Và bắt đầu từ năm 2404, chúng ta lại có Âm Nguyệt Cục. Như thế, tháng giêng Mậu Dần , năm Canh Thìn 2000 có Dương Nguyệt Cục 51 .

MỘT SỐ NIÊN HIỆU CẦN THIẾT

Bây giờ, để tiện cho bạn đọc theo dõi, chúng tôi đưa ra một số niên hiệu cần thiết sau:

Năm thứ nhất	Triều Đại	Năm Dương tương ứng
Mậu Ngọ	Chính Trị	1558
Canh Thân	Cảnh Hưng	1740
Quý Sửu	Cảnh Thịnh	1793
Quý Mão	Cảnh Trị	1663
Canh Thân	Chính Hòa	1680
Quý Sửu	Long Khánh	1373
Quý Mùi	Phúc Thái	1643
Mậu Thìn	Quang Thái	1383
Mậu Dần	Quang Hưng	1578
Ất Mão	Vĩnh Hựu	1735
Kỷ Dậu	Vĩnh Khánh	1729
Ất Dậu	Vĩnh Thịnh	1705
Kỷ Mùi	Vĩnh Tộ	1619

VÍ DỤ

1) Tính số Nguyệt Cục của tháng giêng Canh Ngọ, thuộc năm thứ 13 Triều đại Chính Trị. Năm này thuộc năm Dương lịch $1558 + 12 = 1570$. Ta có

$$A = \{(1570 - 424) \times 12\} + 3 = 13.752 + 3 = 13.755,$$

$$B = 13.755 \text{ modulo } 360 = 75, C = B \text{ modulo } 72 = 3, \text{ Dương Cục.}$$

2) Cũng như bài toán trên cho tháng giêng, năm Canh Thân, là năm đầu tiên của Triều đại Cảnh Hưng. Năm Dương tương ứng là : 1740.Ta có:

$$A = \{(1740 - 424) \times 12\} + 3 = 15.792 + 3 = 15.795,$$

$$B = 15.795 \text{ modulo } 360 = 315, C = B \text{ modulo } 72 = 27, \text{ Dương Cục.}$$

3) Cũng như bài toán trên cho tháng giêng năm Giáp Tý, là năm thứ 5 của Triều đại Cảnh Hưng. Năm Dương tương ứng là 1744.Ta có

$$A = \{(1744 - 424) \times 12\} + 3 = 15.840 + 3 = 15.843,$$

$$B = A \text{ modulo } 360 = 363, C = B \text{ modulo } 72 = 3, \text{ Dương Cục.}$$

4) Cũng như bài toán trên với tháng giêng năm Bính Tuất, là năm thứ 17 của Triều đại Cảnh Hưng. Năm Dương tương ứng là năm $1740 + 16 = 1756$. Ta có

$$A = \{(1756 - 424) \times 12\} + 3 = 16.107,$$

$B = A \text{ modulo } 360 = 267$, $C = 267 \text{ modulo } 72 = 51$, Dương Cục.

Vài con số khác:

Tháng Giáp Dần (tháng giêng) năm Quý Hợi 1993 :

$$A = \{(1993 - 424) \times 12\} + 3 = 18.831, \text{ Dương Cục.}$$

Tháng Bính Dần (tháng giêng) năm Giáp Tuất 1994:

$$A = 18.843.$$

Tháng giêng năm 1995,

$$A = 18.855,$$

Tháng giêng năm 2000,

$$A = 18.903\dots$$

III. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TÍNH NHẬT CỤC

Trong những tình hình khẩn trương, cần tính Cục cho ngày và giờ. Các Cục tương ứng gọi là **Nhật Cục** và **Thời Cục**.

A. CÁCH TÍNH NHẬT CỤC, THỜI CỤC GIỐNG VÀ KHÁC CÁCH TÍNH NIÊN CỤC, NGUYỆT CỤC NHƯ THẾ NÀO?

Cách tính Nhật Cục và Thời Cục cũng tương tự như cách tính Niên Cục và Nguyệt Cục, chỉ khác một điểm như sau :

Với Niên Cục và Nguyệt Cục thì cả Âm Cục, cả Dương Cục cũng đều bắt đầu từ Đông Chí. Ví dụ Niên Cục Dương cũng như Nguyệt Cục Dương bắt đầu từ năm 1324 (Đông Chí), còn Âm Niên Cục cũng như Âm Nguyệt Cục đều bắt đầu từ năm 2404 (cũng Đông Chí).

Nhưng với Nhật Cục và Thời Cục thì Dương Nhật Cục cũng như Dương Thời Cục đều bắt đầu từ Tiết Đông Chí (như trong Độn Giáp), còn các Âm Nhật Cục cũng như Âm Thời Cục đều bắt đầu từ Tiết Hạ Chí (cũng như trong Độn Giáp). Chúng ta nhớ lại rằng trong mỗi năm thì Tiết Đông Chí thường bắt đầu từ ngày 21 hay 22 tháng 12 Dương lịch, còn Tiết Hạ Chí thì cũng vào khoảng 21 hay 22 tháng 6 Dương lịch.

B. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TÍNH NHẬT CỤC

Theo Lê Quý Đôn, gốc tính Nhật Cục, ký hiệu là $O(N)$, được chọn là ngày Giáp Tý, là ngày thứ nhất của tháng giêng Giáp Tý của năm Quý Hợi, năm này là năm thứ nhất thuộc Triều đại Cảnh Bình của nhà vua Danh Dương Vương, thuộc đời Tống (Trung Hoa). Ngày Dương lịch tương ứng là ngày 19 tháng 2 năm 423 :

$$O(N) = 19 - 02 - 423.$$

VÍ DỤ

Tính Nhật Cục của ngày 14 tháng 12 Dương lịch, năm 1992. Đó là ngày Giáp Tý, ngày đầu của tháng Quý Sửu năm Nhâm Thân. Chúng ta có các kết quả sau :

a) Hiệu số từ năm 1992 (dang xét) đến năm 423 (của gốc $O(N)$) :

$$1992 - 423 = 1569(\text{năm Dương lịch}).$$

b) Hiệu số từ ngày 13 (dang xét) đến ngày 14 (là ngày gốc O(N)) :

$$19 - 14 = 5 \text{ ngày}.$$

c) Số ngày "mất" trong Dương lịch :

$$\text{Số ngày "mất" = 10 ngày.}$$

Xin có chú thích về các ngày gọi là "mất" này: Trong Dương lịch không có các ngày từ ngày 4 tháng 10 năm 1582, cho đến ngày 15 tháng 10 cũng năm đó. Đây là một hiện tượng "xây dựng" lịch đặc biệt, cần thiết có một sự "nhảy vọt" như thế!

d) Số ngày từ gốc O(N) đến ngày dang xét 14 tháng 12 năm 1992 là :

$$(1569 \times 365,2422) + 5 - 10 = 573.060.$$

Con số này là một bội số của 60, đúng phải như thế do chúng ta đã tính số ngày giữa hai ngày đều cùng là ngày Giáp Tý (O(N) và 14-12-1992).

BÀI TOÁN

Biết rằng Tiết Đông Chí của năm 1992 (xem Phụ lục) bắt đầu từ ngày 21 tháng 12 năm đó, Tiết Đông Chí của năm 1993 bắt đầu từ ngày 22 tháng 12 năm đó, hãy tính Nhật Cục của các ngày sau :

- a) 01 tháng 01, năm 1993 ,
- b) 01 tháng 01, năm 1994,
- c) 14 tháng 9, năm 1993,
- d) 25 tháng 12, năm 1992,
- e) 25 tháng 12, năm 1993,
- f) 14 tháng 09, năm 1994,
- g) 01 tháng 01, năm 1999,
- h) 01 tháng 01, năm 2000,
- i) 25 tháng 12, năm 1999.

ĐÁP SỐ

a) 01-01-1993 :

A(N) = 573.079 Dương Cục, B = 573.079 modulo 360 = 318, C = B modulo 72 = 31, Nguyên Nhâm Tý (Nguyên này là Nguyên tính cho ngày!).

b) 01-01-1994 :

A = 573.444, B = 324, C = 36, Dương Cục, Nguyên Nhâm Tý.

c) 14-09-1993 :

A = 573.335, B = 215, C = 71, Âm Cục, Nguyên Canh Tý

- d) 25-12-1992 :
 $A = 573.072$, $B = 312$, $C = 24$, Dương Cục, Nguyên Nhâm Tý.
- e) 25-12-1993 :
 $A = 573.437$, $B = 317$, $C = 29$, Dương Cục, Nguyên Nhâm Tý.
- f) 14-09-1994 :
 $A = 573.700$, $B = 220$, $C = 4$, Âm Cục, Nguyên Canh Tý.
- g) 01-01-1999 :
 $A = 575.270$, $B = 329$, $C = 62$, Dương Cục, Nguyên Nhâm Tý.
- h) 01-01-2000 :
 $A = 575.635$, $B = 334$, $C = 67$, Nguyên Nhâm Tý.
- i) 25-12-1999 :
 $A = 575.628$, $B = 327$, $C = 60$, Dương Cục, Nguyên Nhâm Tý.

IV. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TÍNH THỜI CỤC

CÁCH TÍNH THỜI CỤC

Tính chất Âm, Dương của Thời Cục (tức là cho giờ) cũng xác định như cho Nhật Cục, như đã nói trên đây, tức là Dương Thời Cục bắt đầu từ Đông Chí, còn Âm Thời Cục bắt đầu từ Hạ Chí.

Để tính Thời Cục, người ta sử dụng bảng Can Chi (dùng cả cho ngày, giờ, năm) (xem Phụ lục). Ví dụ: N.41 Nhâm Dần là số thứ tự của *ngày* Nhâm Dần từ gốc Ngày N.1 Giáp Tý. Nhưng N.41 Nhâm Dần cũng đồng thời là số thứ tự của *giờ* N.41 Nhâm Dần, kể từ giờ N.1 Giáp Tý. Điều này đã thấy một lần trong Độn Giáp.

VÍ DỤ

I) Tính Thời Cục của giờ Giáp Tý, thuộc ngày Giáp Thìn, tương ứng với ngày 23-01-1992. Đó là ngày đầu tiên của năm Quý Dậu. Cách tính chia thành nhiều bước như sau :

a) Ngày Giáp Thìn có số thứ tự N.41. Thành thử, từ ngày Giáp Tý đến ngày N.40 Quý Mão (trước ngày đang xét một ngày) kể cả ngày này, chúng ta có 40 ngày với tổng số giờ là:

$$40 \times 12 = 480 \text{ giờ (giờ cổ!).}$$

b) Từ ngày N.1 Giáp Tý đến giờ đầu tiên Giáp Tý của ngày N.41 Giáp Thìn, ta có tổng số giờ:

$$A = 480 + 1 = 481.$$

c) Bây giờ ta tính B, C. Ta được:

$$B = A \text{ modulo } 360 = 481 \text{ modulo } 360 = 121, C = B \text{ modulo } 72 = 49.$$

d) Vì các Dương Cục cho ngày bắt đầu từ ngày 21 hay 22 tháng 12 (Dương), nên ngày Giáp Thìn, tương ứng với ngày Dương lịch 23-01, là thuộc Dương Cục. Từ đó ta được đáp số cuối cùng:

Giờ đầu tiên ngày Giáp Thìn 23-01-1992 có Thời Cục C = 49, Dương Cục.

2) Giờ Canh Tý của ngày Đinh Mão, tương ứng với ngày 10-02-1994 (Dương).
Ta có N.4 Đinh Mão, nên tổng số giờ cần tìm và đáp số là

$$A = 3 \times 12 + 1 = 37, B = C = 37 \text{ Dương Cục.}$$

3) Giờ Canh Ngọ, ngày 15 Âm lịch, tháng 8 Âm lịch, năm Quý Hợi (ngày Tết Trung Thu các cháu).

a) Tháng 8 Âm lịch là tháng Tân Dậu, ngày 15 này là ngày N.51 Giáp Dần.

b) Số giờ từ giờ Giáp Tý ngày Giáp Tý đến giờ Canh Ngọ ngày Giáp Dần :

$$A = (50 \times 12) + 7 = 607, B = 607 \text{ modulo } 360 = 247, C = 247 \text{ modulo } 72 = 31, \text{ Dương Cục.}$$

Từ kết quả trên, ta dễ suy ra ngay các Thời Cục sau :

Giờ Mùi (của ngày trên) : C = 32, Giờ Thân(cũng của ngày trên) : C = 33 ...

4) Giờ thứ nhất của ngày thứ nhất của tháng Âm thứ nhất (tháng giêng) trong năm 2000, là năm Canh Thìn.

Tháng Âm đầu tiên đó là tháng Mậu Dần. Ngày đang xét là tương ứng với ngày Dương 5 tháng 02, năm 2000 (xem chẳng hạn lịch của Nguyễn Trọng Bình...), đó là ngày N.30 Quý Tị, năm nhuận, tháng nhuận. Từ đó ta được tổng số giờ

$$A = (29 \times 12) + 1 = 349, B = A \text{ modulo } 360 = 349, C = B \text{ modulo } 72 = 61, \text{ Dương Cục.}$$

V. CÔNG DỤNG CỦA NIÊN CỤC, NGUYỆT CỤC, NHẬT CỤC VÀ THỜI CỤC TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

A. NIÊN CỤC (THEO LÊ QUÝ BỘN)

Dùng Niên Cục để xem việc lành hay dữ của quốc gia. Đó là nhiệm vụ của nhà Vua và Hoàng Hậu, để sáng chính hoá, sửa đức giáo, xét cơ mưu động thay tinh.

B. NGUYỆT CỤC

Dùng Nguyệt Cục để xem lành hay dữ của các công khanh, được hay mất, để điều hoà thái độ hòa hay trị.

C.NHẬT CỤC

Dùng Nhật Cục để đánh giá họa, phúc trong nhân dân, hưng hay suy, dùng cho mọi người lớn hay nhỏ, để theo đúng Đạo (trong cộng đồng, NHP).

D.THỜI CỤC

Dùng để tính mưu kế, sách lược, định chủ vận hay khách vận. Đây là việc của các tướng tá.
Dùng Thời Cục để theo dõi sự thay đổi thời tiết trong ngày, hiện tượng động, tĩnh của các nước (xung quanh), các biến động trong nhân dân (giặc giã, cướp bóc...).

o
o o

Tất nhiên, với tình hình phát triển khủng khiếp hiện nay của thông tin viễn thông và tin học, việc xem Thời Cục (cướp thời gian !) là quan trọng biết chừng nào! (NHP).

CHƯƠNG XXXIV

CÁC NHÂN TỐ CHÍNH TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Theo chúng tôi hiểu, học thuyết Thái Ất là một học thuyết sâu sắc. Học thuyết này chưa đựng được nhiều nhân tố chính của một bài toán về *Cộng đồng*, trong đó nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất được biểu hiện rất tường minh, do Thiên - Địa - Nhân hợp nhất là cộng đồng cao nhất. Học thuyết Thái Ất là một học thuyết

DỰ BÁO CỘNG ĐỒNG THEO QUY LUẬT,
HAY DỰ BÁO MÔI TRƯỜNG CỘNG ĐỒNG THEO QUY LUẬT.

Do đó trước hết chúng ta hãy tìm hiểu cách vận dụng quy luật của cổ nhân trong học thuyết này.

I. CÁC SỐ TIÊU CHUẨN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

A. CON SỐ 3

Theo cách hiểu người đời xưa, thì nhà vua là Con Trời (Thiên Tử). Do đó, nếu học thuyết Thái Ất giúp được nhà vua trị dân, thì nhà vua phải tuân theo nguyên lý Tam Tài Thiên - Địa - Nhân hợp nhất. Đối với các cộng đồng khác cũng thế, do Đạo Người phải theo Đạo Trời (Kinh Dịch), nguyên tắc này là tối cao cho mỗi người và nhất là cho mỗi cộng đồng.

Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất phải là nguyên lý phổ quát nhất mà người chủ chốt trong mọi cộng đồng phải tuân theo : nhà vua, các nhà lãnh đạo các nước, các người lãnh đạo các tổ chức khác nhau như gia đình, hội, câu lạc bộ ...

Như thế, con số 3 đóng vai trò cao nhất.

B. CON SỐ 7

Kế theo số 3 là con số 7, mà đại diện là 7 ngôi Sao của Chòm Sao Bắc Đẩu, được chiếu lên 7 thiên thể của Hệ Mặt Trời như đã biết, tại đó rõ ràng có ba nhóm:

NHÓM DƯƠNG : Sao Mộc, Sao Hỏa, Mặt Trời.

NHÓM ÂM : Sao Kim, Sao Thủy, Mặt Trăng .

NHÓM TRUNG : Sao Thổ.

Sự phân chia 7 Sao thành 3 nhóm như thế cho phép trở lại nguyên lý phi bài trung của Triết cổ Đông phương, trong đó Trung Cung hay Trung gian là Sao Thổ phải là nơi điều hòa các mặt Âm Dương.

Cân lưu ý một lần nữa đến 7 cơ thể vô hình của con người (Hình 3), trong đó cơ thể Tinh tú (Astral) đóng vai như Sao Thổ.

Cũng nhân tiện xin lưu ý đến hệ 6 hào trong mỗi Quẻ của Kinh Dịch và đồng thời mỗi quan hệ giữa Nội Quái và Ngoại Quái, là một mối quan hệ đóng vai trung gian giữa bình diện Tiên thiên và bình diện Hậu thiên. Sau này trong phần dành riêng cho Kinh Dịch, chúng tôi sẽ nói rõ hơn điều này.

Và như chúng ta đã thấy, trong sự phân chia 7 Sao, từ số 7 lại xuất hiện số 3 (3 nhóm).

C. CON SỐ 4

Tiếp theo là con số 4, tức là số Tứ Tượng. Theo tinh thần của Bát Quái Đồ Tiên thiên (của nhà vua Phục Hy), thì con số 4 mô tả tính đối xứng của bình diện Tiên thiên trong quá trình tiến hóa. Từ đó, trong một học thuyết Thiên - Địa - Nhân hợp nhất rõ nét như học thuyết Thái Ất, cách xây dựng phải thiên về Tứ Tượng, với 2 mặt Âm Dương của chúng.

D. CON SỐ 5

Cấu trúc Ngũ Hành trong học thuyết Thái Ất không đóng vai trò chủ yếu, do tính chất thiên về Tứ Tượng nói trên. Tuy nhiên, do tính quán triệt của học thuyết Thái Ất, cơ chế Ngũ Hành cũng phải được thể hiện với một mức độ nào đó.

E. CON SỐ 8

Khác với học thuyết Độn Giáp, trong đó cấu trúc Bát Quái dựa vào Ngũ Hành, ở đây cấu trúc Bát Quái lại phải dựa vào Tứ Tượng, do tính chất Tứ Tượng đã phân tích ở trên. Nói cụ thể hơn, cấu trúc Bát Quái của học thuyết Thái Ất sẽ phải dựa vào hai cấu trúc Tứ Tượng.

F. CON SỐ 9

Như sẽ thấy sau này, con số 9 không có vai trò tường minh trong học thuyết Thái Ất. Có lẽ trong một học thuyết "Tiên thiên" như học thuyết Thái Ất, con số 9 Trung Cung phải "dành riêng cho Trời", từ đó con số đó sẽ không tham gia vào hoạt động, hành vi của các Sao chính của học thuyết. Con số này chỉ biểu hiện tính Trung Cung của nó trong một số trường hợp .

G. THIỀN BÀN CỦA HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Học thuyết Thái Ất là một học thuyết khá phức tạp. Như chúng ta đã thấy, trong những hiện tượng phức tạp như Đông Y học, Thời Châm học, Độn Giáp, các con số 4 (Tứ Tượng) và 5 (Ngũ

Hành) không "đủ sức chứa", từ đó cổ nhân mới chuyển sang một cấu trúc phong phú hơn là cấu trúc có liên quan đến con số 8 (Bát Quái).

Nhưng vì học thuyết Thái Ất lại còn phong phú hơn các học thuyết trên, nên cần mở rộng Thiên Bàn ra khỏi con số 8 của Bát Quái.

Như đã phân tích ở trên, trong học thuyết Thái Ất, ngoài các con số 3 và 7, các con số chủ đạo khác là 2, 4, 8. Đây có một sự kiện có vẻ tương tự như hiện tượng tách đôi của tế bào. Thành thử, muốn vượt ra ngoài khuôn khổ của Bát Quái với con số 8 của nó, con số gần nhất trong quá trình tách đôi này chính là con số 16. Thiên Bàn của học thuyết Thái Ất thực sự đã xây dựng trên con số 16 này. Nhưng xây dựng cụ thể như thế nào?

Theo nguyên tắc, Thiên Bàn 16 vị trí này phải bao gồm được các điểm chủ yếu nói trên, nghĩa là Thiên Bàn phải là kết quả của một bài toán đa tiêu chuẩn (multicritéria problème): Đó là các tiêu chuẩn 2, 3, 4, 5, 7, 8 với những mức độ khác nhau của mỗi tiêu chuẩn.

Khó mà suy ra được một cấu trúc đa tiêu chuẩn như thế một cách giản đơn và lại theo một phương pháp toán học kiểu như trong vật lý lý thuyết hiện hành! (chẳng hạn như khi suy ra các phương trình của điện trường từ nguyên lý tương đối và nguyên lý tốc độ cực đại của ánh sáng trong chân không).

Thành thử ở đây, chúng ta hãy thử nhận cấu trúc Thiên bàn có sẵn của cổ nhân, sau đó kiểm tra lại sự có mặt của các con số làm chuẩn có liên quan (Hình 122). (Trước đây, chúng tôi đã đưa ra Hình này trong phần Đại cương để bạn đọc "nhìn qua" một cách Đại cương". Nay xin đưa ra lại một lần nữa để bạn đọc dễ theo dõi).

Trước hết, để đảm bảo nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất, cần giữ lại tính Hậu thiên trong Lạc Thư và Bát Quái Đô Văn Vương với trình tự như trong Độn Giáp (Hình 122).

Tiếp theo, để có thể chuyển sang bình diện Tiên thiên, cổ nhân không còn đặt Quẻ Khâm tại số 1 như trong Độn Giáp (với chức năng Thiên nhất sinh Thủy !), mà lại đặt Quẻ Kiên, tức là Quẻ Trời: Thiên tại nhất! .

Sau nữa, để có thể dựng được 16 vị trí trên Thiên Bàn, cổ nhân kết hợp 12 Địa Chi với Bát Quái (Hình 122).

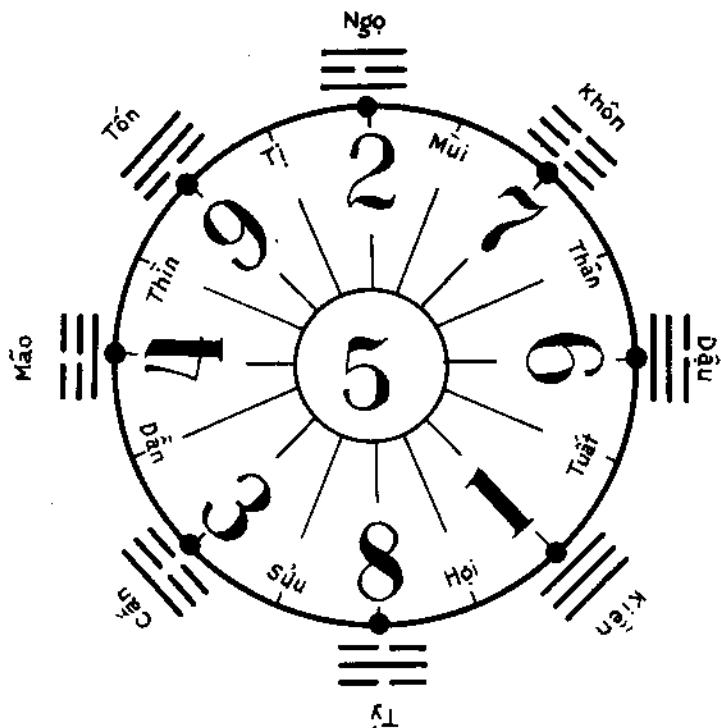
Nghiên cứu Thiên Bàn của học thuyết Thái Ất, chúng ta có thể nhận xét như sau :

- Các số Trời (là số lẻ) 1,3,7,9 đã tương ứng được với hai Quẻ quan trọng nhất là Quẻ Khôn và Quẻ Kiên (Kiên tại 1, Khôn tại 7).
- Các số Đất 2,6,8,4 đã chưa được hai Quẻ quan trọng nhất là Ly (tại 2) và Khâm (tại 8).
- Ta cần nhận xét rằng trong một bài toán đa tiêu chuẩn như bài toán Thiên Bàn của học thuyết Thái Ất , không một tiêu chuẩn nào được thể hiện trọn vẹn, đầy đủ, do trong những bài toán này, các tiêu chuẩn phải "ít nhiều nhau nhượng" lẫn nhau.

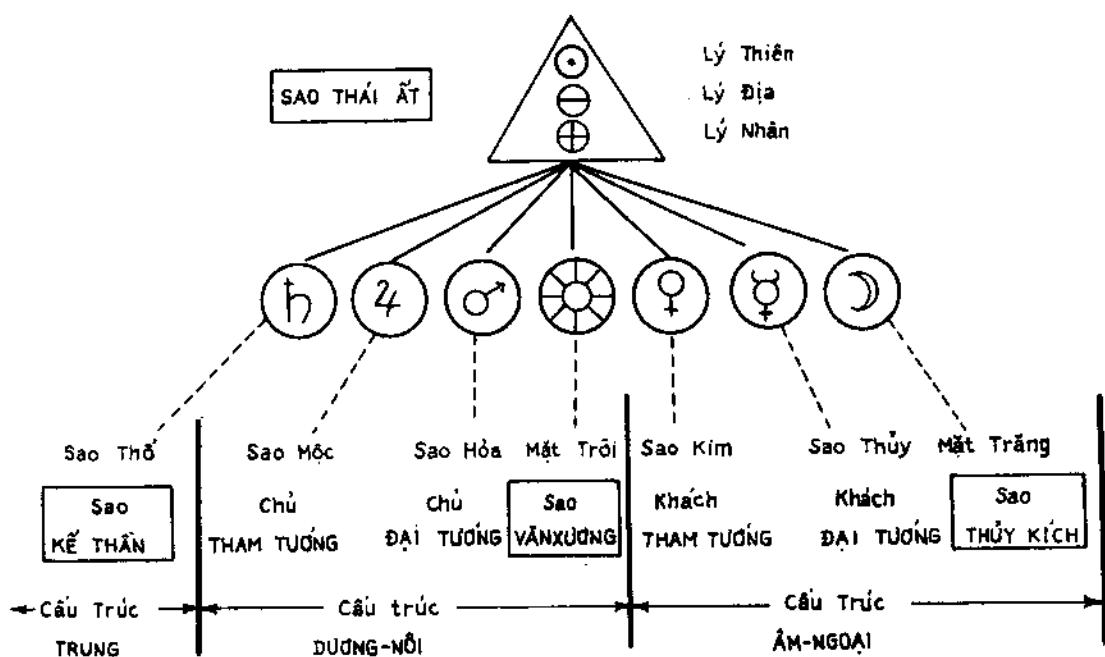
Cũng cần đặc biệt lưu ý rằng về mặt thời gian (Tiết Khi) thì Thiên Bàn này còn mang cả tính sóng tự lập, vì sóng này chủ yếu xuất xứ từ Lạc Thư , vẫn có mặt trong học thuyết Thái Ất, như trong học thuyết Độn Giáp.

II. CÁC SAO CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Các Sao cơ bản trong học thuyết Thái Ất được chọn theo khuôn mẫu của 7 Sao của Chòm Sao Bắc Đẩu, được phản ánh trên 7 thiên thể của Hệ Mặt Trời (Hình 123). Mặt khác, các chức năng của Sao Thái Ất (Sao chính của học thuyết) như sẽ thấy sau này, lại theo khuôn mẫu của Tam Tài (Hình 122).



Hình 122. THIÊN BÀN CỦA HỌC THUYẾT THÁI ÂT



Hình 123. CẤU TRÚC SAO VÀ TƯỚNG TRONG HỌC THUYẾT THÁI ÂT

Thành thử, có thể khẳng định rằng học thuyết Thái Ất chủ yếu xây dựng trên Tam Tài và Thất Tinh.

Cũng như trong học thuyết Đôn Giáp, Sao là một đại diện cho tập hợp một số nhân tố có chức năng gần nhau nào đó (đây cũng là một loại bài toán thú vị). Trong học thuyết Thái Ất, các Sao cơ bản là :

SAO THÁI ẤT,
SAO KẾ THẦN,
SAO VĂN XƯƠNG,
SAO THỦY KÍCH .

A. SAO THÁI ẤT

Trong học thuyết Thái Ất, Sao Thái Ất được xem là "Tôn thần của Thiên đế". Sách của Lê Quý Đôn ghi:

"Thái Ất là tôn thần của Thiên đế, ở trước Sao Bắc Thần, chủ sai khiến 16 Thần, mà biết gió mưa, hạn lụt, bình cách đổi rét, bệnh tật. Trong nước thì Sao Thái Ất chủ sự hung vong, lịch số dài ngắn".

I) QUÝ ĐẠO TAM TÀI VÀ BÁT QUÁI CỦA SAO THÁI ẤT

Sao Thái Ất du hành trong 8 cung qua 8 Quẻ mà không vào Trung Cung. Tại mỗi ngôi, Sao Thái Ất trú lại 3 năm, năm thứ nhất gọi là Lý Thiên, năm thứ hai gọi là Lý Địa, năm thứ ba gọi là Lý Nhân.

CHỨC NĂNG LÝ THIÊN Ở NĂM THỨ NHẤT

Sao Thái Ất có nhiệm vụ điều chỉnh các thất lạc độ số, các hiện tượng Mặt Trời, Mặt Trăng, những biến động các sao xấu phát sáng gây những hiện tượng quái gở.

CHỨC NĂNG LÝ ĐỊA Ở NĂM THỨ HAI

Sao Thái Ất có nhiệm vụ điều chỉnh những biến động về núi lửa, đất hầm, sông xê dịch, đất dai, cây cối.

CHỨC NĂNG LÝ NHÂN Ở NĂM THỨ BA

Sao Thái Ất có nhiệm vụ điều chỉnh những biến động về vua tôi, những hiện tượng cha con khẩu thiếp, đổi rét, lưu vong trong nhân dân .

Sao Thái Ất sau 24 năm đi hết một vòng Bát Quái.

Như thế là Sao Thái Ất thực hiện nhiệm vụ Tam Tài với nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất. Quý đạo Sao Thái Ất được ghi trong Bảng 67.

2) CÁCH TÍNH NIÊN CỤC CỦA SAO THÁI ẤT

Như đã thấy trước đây, Niên Cục C được tính từ A và B :

A: số năm tính từ gốc 0, B = A modulo 360, C = B modulo 72.

còn các Ngưu và Nguyên Tý được tính theo các Bảng sau :

CỤC	VỊ TRÍ SAO THÁI ẤT	CỤC	VỊ TRÍ SAO THÁI ẤT
C=01,25,49 02,26,50 03,27,51	1 Kiền - Thiên 9 Tốn - Thiên 1 Kiền - Địa 9 Tốn - Địa 1 Kiền - Nhân 9 Tốn - Nhân	C= 13,37,61 14,38,62 15,39,63	6 Đoài - Thiên 4 Chấn - Thiên 6 Đoài - Địa 4 Chấn - Địa 6 Đoài - Nhân 4 Chấn - Nhân
04,28,52 05,29,53 06,30,54	2 Ly - Thiên 8 Khảm - Thiên 2 Ly - Địa 8 Khảm - Địa 2 Ly - Nhân 8 Khảm - Nhân	16,40,64 17,41,65 18,42,66	7 Khôn - Thiên 3 Cấn - Thiên 7 Khôn - Địa 3 Cấn - Địa 7 Khôn - Nhân 3 Cấn - Nhân
07,31,55 08,32,56 09,33,57	3 Cấn - Thiên 7 Khôn - Thiên 3 Cấn - Địa 7 Khôn - Địa 3 Cấn - Nhân 7 Khôn - Nhân	19,43,67 20,44,68 21,45,69	8 Khảm - Thiên 2 Ly - Thiên 8 Khảm - Địa 2 Ly - Địa 8 Khảm - Nhân 2 Ly - Nhân
10,34,58 11,35,59 12,36,60	4 Chấn - Thiên 6 Đoài - Thiên 4 Chấn - Địa 6 Đoài - Địa 4 Chấn - Nhân 6 Đoài - Nhân	22,46,70 23,47,71 24,48,72	9 Tốn - Thiên 1 Kiền - Thiên 9 Tốn - Địa 1 Kiền - Địa 9 Tốn - Nhân 1 Kiền - Nhân

Bảng 67. BẢNG QUÝ ĐẠO CỦA SAO THÁI ẤT THEO TRÌNH TỰ 1,2,3,...,9 CÁC NIÊN CỤC HAY NGƯỢC LẠI, VÀ THEO NGUYÊN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT.

Hàng trên thuộc Dương Cục, hàng dưới thuộc Âm Cục.

B	01 - 60	181 - 240	61 - 120	241 - 300	121 - 180	301 - 360
NGƯƠN	Thượng	Thượng	Trung	Trung	Hạ	Hạ
NGUYỄN TÝ	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	

VÍ DỤ

1) Năm 1570.

$A = 10.155.487$, $B = A \text{ modulo } 360 = 247$, Niên Dương Cục C = $B \text{ modulo } 72 = 31$.
Sao Thái Ất ở vị trí 3 Cấn (Bảng 67). Lý Thiên, Trung Nguồn, Nguyên Canh Tý.

2) Năm 1592.

$A = 10.155.509$, $B = 269$, Niên Dương Cục C = 53.
Sao Thái Ất ở vị trí 2 Ly, Lý Địa, Trung Nguồn, Nguyên Canh Tý.

3) Năm 1644.

$A = 10.155.561$, $B = 321$, Niên Dương Cục C = 33.
Sao Thái Ất ở vị trí 3 Cấn, Lý Nhân, Hạ Nguồn, Nguyên Nhâm Tý.

4) Năm 1732.

$A = 10.155.649$, $B = 49$, Niên Dương Cục C = 49.
Sao Thái Ất ở vị trí 1 Kiên, Lý Thiên, Thượng Nguồn, Nguyên Giáp Tý.

5) Năm 1756.

$A = 10.155.673$, $B = 73$, Niên Dương Cục C = 1.
Sao Thái Ất ở vị trí 1 Kiên, Lý Thiên, Trung Nguồn, Nguyên Bính Tý.

6) Năm 2000.

$A = 10.155.917$, $B = 29$, Niên Dương Cục C = 29,
Sao Thái Ất ở vị trí 2 Ly, Lý Địa, Thượng Nguồn, Nguyên Giáp Tý.

7) Năm 2404.

$A = 10.156.321$, $B = 1$, Niên Âm Cục C = 1.
Sao Thái Ất ở vị trí 9 Tốn, Thượng Nguồn, Nguyên Giáp Tý.

8) Năm 2464.

$A = 10.156.381$, $B = 61$, Niên Âm Cục C = 61.
Sao Thái Ất ở vị trí 4 Chấn, Lý Thiên, Trung Nguồn, Nguyên Giáp Tý.

3) SƠ BỘ VỀ VAI TRÒ CỦA QUÝ ĐẠO TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Như đã nói trong học thuyết Độn Giáp, khái niệm quý đạo 1,2,3,... của Độn Giáp đóng vai trò hết sức quan trọng, chẳng hạn trong Đại Chu Thiên, trong Tam Ngươn Cung Phi, trong hệ 64 Quẻ Văn Vương(như sẽ thấy sau này). Thế còn quý đạo 1,2,3,... của học thuyết Thái Ất ? Cũng như trên, sau này chúng ta cũng sẽ thấy rằng quý đạo này cũng sẽ biểu hiện ngay trong hệ 64 Quẻ đó. Nghĩa là sự nghiên cứu hệ Văn Vương -lý thuyết hệ thống tối ưu của Đông phương - không thể tách rời khỏi các học thuyết Độn Giáp, Thái Ất, Đông Y , Thời Châm.

B. SAO KẾ THẦN

1) QUÝ ĐẠO CỦA SAO KẾ THẦN

Cố nhân nói :"Sao Kế Thần là con Rồng được của Sao Thái Ất".

Về hình thức, Sao Kế Thần trễ thời gian, xuất phát từ Dần theo Hình 120 và theo trình tự ngược với 12 Địa Chi, tức là theo trình tự sau, trường hợp Dương Cục:

Dần - Sửu - Tý - Hợi - Tuất - Dậu - Thân - Mùi - Ngọ - Tị - Thìn - Mão - Dần

Còn đối với Âm Cục, do tính đối xứng qua tâm, ta có trình tự sau cho Sao Kế Thần (Hình 121):

Thân - Mùi - Ngọ - Tị - Thìn - Mão - Dần - Sửu - Tý - Hợi - Tuất - Dậu - Dần ...

Tất nhiên, trình tự trên, sở dĩ ngược với trình tự bình thường của 12 Địa Chi là do " Thiên tả hoàn, Địa hữu chuyển " của cố nhân. Đó chính là do tính tương đối của chuyển động cơ học, như đã nhận xét trước đây.

2) VỀ GỐC THỜI GIAN TRÊN VÒNG TRÒN

Ở đây, cần nói đến gốc thời gian trên vòng tròn. Chúng ta đã biết rằng khi tính thời gian trên đường thẳng, chúng ta đã lấy gốc là điểm O, là năm Giáp Tý thuộc đời Thiên Hoàng. Từ đó xuất hiện ký hiệu A, trả số năm đang xét.

Còn đối với cách tính thời gian trên vòng tròn ? Vấn đề này xuất hiện là do chúng ta đang nói đến vị trí của Sao Kế Thần, mà thực chất là một cách tính thời gian trên vòng tròn, cụ thể là trên Bát Quái Đô Văn Vương của học thuyết Thái Ất với 12 Địa Chi của nó. Trong các sách cổ về Thái Ất, trong giai đoạn này của lịch sử, cha ông chúng ta chọn gốc đó là vị trí của Quẻ Cấn 3. Tại sao ?

Theo chúng tôi hiểu, có hai Cửa có ý nghĩa khởi điểm: đó là cửa Sinh và cửa Khai .Cửa Sinh là thuộc Quẻ Cấn, còn cửa Khai là thuộc Quẻ Kiên.

Nếu cố nhân ở đây chọn ngay từ đâu Quẻ Cấn để di vào cửa Sinh thì mọi chuyện là rõ ràng. Nhưng nếu thực ra cố nhân lại chọn Quẻ Kiên với cửa Khai, thì vấn đề sẽ phải hiểu như thế nào?

Chúng tôi mạnh dạn đưa ra cách nhìn như sau : Cửa Khai hay Quẻ Kiên, tuy "cố định" để đủ tiêu chuẩn làm gốc, cũng có thể di chuyển theo thời gian, vạch một vòng Bát Quái cũng với chu kỳ 24 năm Platon, nghĩa là dừng lại 3 năm Platon tại mỗi Quẻ. Mặt khác, từ gốc O tính từ năm Giáp Tý đời

Thiên Hoàng nói trên, cho đến năm 6.724 chẵng hạn, chúng ta có tất cả là 10.160.641 năm Dương lịch. Số này tương ứng với số năm Platon như sau :

$$10.160.641/25.929 = 392 \text{ năm Platon} = 16 \times 24 + 8 \text{ năm Platon},$$

nghĩa là "diểm "cố định" trên (chọn làm gốc thời gian vòng tròn) đã quay được 16 lần vòng Bát Quái, và đi thêm được 8 năm, bắt đầu từ cửa Khai của Quẻ Kiền. Trong 8 năm Platon này, nó đã trú 3 năm đầu ngay tại Quẻ Kiền, 3 năm sau trú tại Quẻ Khảm, còn hai năm cuối đang ở tại Quẻ Cấn. Và nếu theo logic này, thì nó còn ở Quẻ Cấn một năm Platon nữa, để rồi chuyển sang Quẻ tiếp theo là Quẻ Chấn...

C. SAO VĂN XƯƠNG

Sao Văn Xương được cổ nhân gọi là "mắt" của Sao Thái Ất, hay là Thiên Mục, là "Phụ tá" của Sao Thái Ất.

Sao này chẩn đoán sự lành dữ trong thiên hạ. Tuy nhiên không phải bao giờ Sao Văn Xương cũng có "thái độ đúng đắn" như thế, như sẽ thấy sau này.

Sao Văn Xương còn gọi là Chủ Mục của Sao Thái Ất.

I) QUÝ ĐẠO CỦA SAO VĂN XƯƠNG

Do chu kỳ (nhỏ) của học thuyết Thái Ất là 72 (một Nguyên Tý), nên số năm Sao Văn Xương đi một vòng trên Thiên Bàn phải là một ước số nào đó của 72, ước số này phải không bé hơn 16, do Thiên Bàn chỉ có 16 vị trí. Rõ ràng chỉ có hai đáp số là 18 và 36 (= 72/4, 72/2). Trong 2 ước số đó, cổ nhân đã chọn ước số số bé nhất là 18.

Nhưng vì Thiên Bàn chỉ có 16 vị trí, vậy 2 = 18 - 16 vị trí còn lại của Sao Văn Xương trên Thiên Bàn là gì? Theo các tư liệu cổ, người đời xưa đã chọn hai vị trí bổ sung đó tại hai Quẻ hết sức quan trọng là Kiền và Khôn!

Cụ thể hơn, quý đạo của Sao Văn Xương trên Thiên Bàn trong một chu kỳ là :

TRƯỜNG HỢP DƯƠNG CỤC

Sao Văn Xương đi trên vòng Bát Quái theo trình tự sau

Thân - Dậu - Tuất - Kiền - Kiền - Hợi - Tý - Sửu - Cấn -
Dần - Mão - Thìn - Tốn - Tị - Ngọ - Mùi - Khôn - Khôn - Thân - Dậu ...

TRƯỜNG HỢP ÂM CỤC

Sao Văn Xương đi trên vòng Bát Quái theo trình tự sau, suy từ trình tự của Dương Cục bằng phép đối xứng qua tâm :

Dần - Mão - Thìn - Tốn - Tốn - Tị - Ngọ - Mùi - Khôn -
Thân - Dậu - Tuất - Kiền - Hợi - Tý - Sửu - Cấn - Cấn - Dần - Mão ...

Rõ ràng đã xuất hiện 4 Quẻ tương ứng với các số Trời 1(Kiên), Cấn(3), Tốn(9), Khôn(7) tạo nên Tứ Tượng : Kiên, Cấn, Tốn, Khôn.

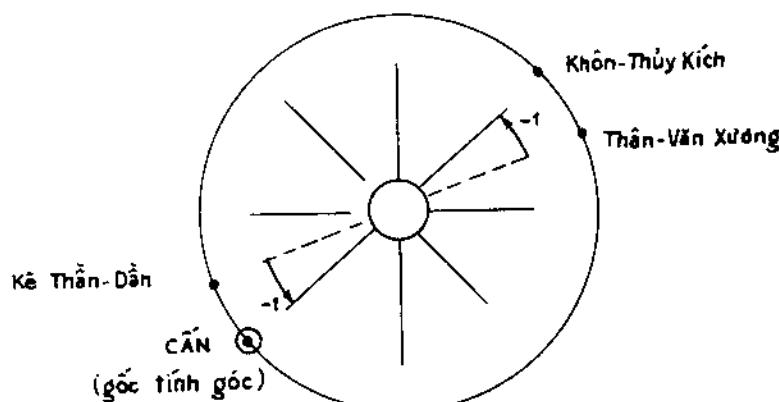
Chúng tôi chưa hiểu được tại sao Sao Văn Xương lại khởi từ Thân (Dậu).

D. SAO THỦY KÍCH

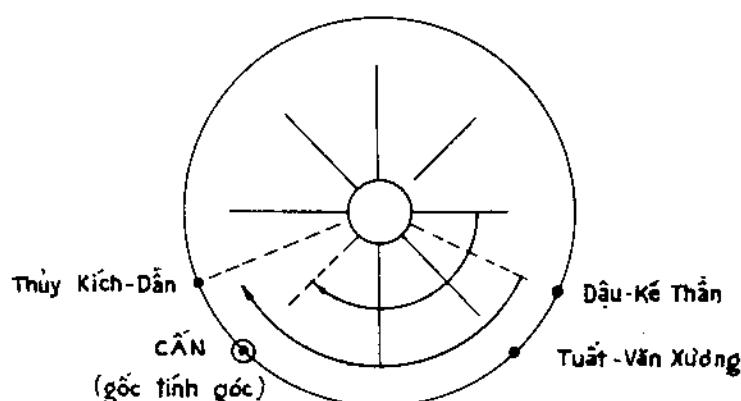
Sao Thủy Kích theo như cổ nhân gọi là Địa Mục hay Khách Mục của Sao Thái Ất.

Vị trí của Sao Thủy Kích được xác định theo phương trình sau :

$$\text{GÓC (VĂN XƯƠNG, THỦY KÍCH)} = \text{GÓC (KẾ THÂN, CẤN)}, (\text{GÓC ĐỊNH HƯỚNG}).$$



CÁCH TÌM VỊ TRÍ SAO THỦY KÍCH . CỤC I. DƯƠNG



CÁCH TÌM VỊ TRÍ SAO THỦY KÍCH . CỤC 12, ÂM

Hình 124. VẼ PHƯƠNG TRÌNH THỦY KÍCH

Phương trình này gọi là **phương trình Thủy Kích** và đúng cả cho Dương Cục, cả cho Âm Cục. Như vậy, vị trí của Sao Thủy Kích lại không phụ thuộc vào tính Âm Dương của Cục. Tại sao?

VÍ DỤ

1a) Cục 1, Dương (xem Bảng Thái Ất).

Ta có đẳng thức sau, theo Thiên Bàn :

$$\text{Góc}(Kế Thần, Cấn) = \text{Góc}(Đoài, Cấn) = -1,$$

đó là một góc dương tính theo chiều kim đồng hồ.

Từ đó, theo phương trình Thủy Kích ở trên, ta được

$$\text{Góc}(Văn Xương, Thủy Kích) = \text{Góc}(Thân, Thủy Kích) = -1.$$

Theo Thiên Bàn, vị trí của Thủy Kích thỏa mãn phương trình này, phải là Quέ Khôn (Hình 124).

1b) Cục 1, Âm (xem Bảng Thái Ất).

Ta có đẳng thức sau theo Thiên Bàn :

$$\text{Góc}(Thân, Cấn) = -9,$$

từ đó, phương trình Thủy Kích cho

$$\text{Góc}(Đoài, Thủy Kích) = -9, \text{ Thủy Kích tại Khôn (như trên).}$$

2a) Cục 4, Dương (xem Bảng Thái Ất).

Tại Cục 4, Dương, Sao Kế Thần có vị trí Hợi, Sao Văn Xương tại Kiền. Từ đó, ta có

$$\text{Góc}(Hợi, Cấn) = \text{Góc}(Kiền, Thủy Kích) = 9.$$

Thành thử, theo Thiên Bàn ta được đáp số : Sao Thủy Kích tại Sứu.

2b) Cục 4, Âm.

Ta có ngay kết quả ;

$$\text{Góc}(Tí, Cấn) = \text{Góc}(Tốn, Thủy Kích) = -5, \text{ Thủy Kích tại Sứu.}$$

3) Cục 12.

Ta có kết quả :

Thủy Kích tại Đoài.

D. CÁC CHU KỲ CÁC SAO THÁI ẤT, VĂN XƯƠNG, THỦY KÍCH

Qua các kết quả trên, chúng ta thấy rằng các Sao Thái Ất, Văn Xương, Thủy Kích tương ứng có các chu kỳ sau:

- 1) Sao Thái Ất có chu kỳ bằng 24 Cục,
- 2) Sao Văn Xương có chu kỳ bằng 18 Cục,
- 3) Sao Thủy Kích có chu kỳ bằng 36 Cục.
- 4) Sao Kế Thành có chu kỳ bằng 12 Cục.

Trong Bảng Thái Ất sau đây, có những chi tiết đã biết, còn có cả những chi tiết sẽ làm sáng tỏ dần dần.

III. CÁC THUẬT TOÁN VỀ TRẠNG THÁI TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Trong học thuyết Thái Ất, khái niệm gốc trên Thiên Bàn đóng vai trò cực kỳ quan trọng, vì rằng từ khái niệm gốc đó, chúng ta sẽ xác định được các mối quan hệ khác nhau giữa các "nhân vật" khác nhau của học thuyết như

- Sao Thái Ất,
- Sao Văn Xương, Chủ Đại Tướng, Chủ Tham Tướng, cùng hệ với Sao Văn Xương là Chủ Mục,
- Sao Thủy Kích, Khách Đại Tướng, Khách Tham Tướng cùng hệ với Sao Thủy Kích là Khách Mục, nghĩa là các quan hệ giữa các phần tử khác nhau trong các cộng đồng, mục tiêu của học thuyết Thái Ất.

A. TẬP HỢP CÁC TRẠNG THÁI VÀ TẬP HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG

1) TẬP HỢP CÁC TRẠNG THÁI

Tập hợp các Quẻ và các Địa Chi trên Thiên Bàn gọi là *tập hợp các trạng thái*, ký hiệu là TT. Như thế, theo định nghĩa, ta có (xem Thiên Bàn):

$$TT = \{ \text{Khâm} = \text{Tý}, \text{Sửu}, \text{Cán}, \text{Dần}, \text{Chấn} = \text{Mão}, \text{Thìn}, \text{Tốn}, \text{Tị}, \text{Ly} = \text{Ngọ}, \\ \text{Mùi}, \text{Khôn}, \text{Thân}, \text{Đoài} = \text{Đậu}, \text{Tuất}, \text{Kiên}, \text{Hợi} \}.$$

Tập hợp này gồm 16 phần tử và chia thành hai tập hợp con sau :

$$TT1 = \{ \text{Kiên}, \text{Cán}, \text{Chấn}, \text{Tốn}, \text{Ly}, \text{Khôn}, \text{Đoài} \} = \text{Tập hợp Bát Quái},$$

$$TT2 = \{ \text{Sửu}, \text{Dần}, \text{Thìn}, \text{Tị}, \text{Mùi}, \text{Thân}, \text{Tuất}, \text{Hợi} \} = \text{Tập hợp 8 Địa Chi}.$$

2) TẬP HỢP CÁC SAO THÁI ẤT, SAO VĂN XƯƠNG, CHỦ ĐẠI TƯỚNG, CHỦ THAM TƯỚNG, SAO THỦY KÍCH, KHÁCH ĐẠI TƯỚNG, KHÁCH THAM TƯỚNG

Tập hợp này gọi là *tập hợp các đối tượng*, ký hiệu là ĐT (Hình 123)

Tập hợp các đối tượng ĐT này chia thành ba tập hợp con như sau :

$$\text{ĐT1} = \{ \text{Sao Thái Ất} \},$$

$$\text{ĐT2} = \{ \text{Sao Văn Xương}, \text{Chủ Đại Tướng}, \text{Chủ Tham Tướng} \},$$

$$\text{ĐT3} = \{ \text{Sao Thủy Kích}, \text{Khách Đại Tướng}, \text{Khách Tham Tướng} \}.$$

Như chúng ta thấy theo Hình 123, hai tập hợp ĐT2 và ĐT3 được tạo dựng theo tương ứng với khuôn mẫu của 6 Sao { Mộc, Hỏa, Mặt Trời } , { Kim, Thủy, Mặt Trăng }:

- ĐT1 , TRUNG TÍNH ≈ { Sao Thổ },
ĐT2 , DƯƠNG TÍNH ≈ { Mặt Trời, Sao Mộc, Sao Hỏa},
ĐT3 , ÂM TÍNH ≈ { Mặt Trăng, Sao Kim, Sao Thủy} .

B. QUY TẮC TÌM MÃ SỐ CỦA SAO VĂN XƯƠNG, CHỦ ĐẠI TƯỢNG, CHỦ THAM TƯỢNG, SAO THỦY KÍCH, KHÁCH ĐẠI TƯỢNG, KHÁCH THAM TƯỢNG

Các quy tắc (hay thuật toán) tìm mã số Sao Văn Xương, Sao Thủy Kích bao gồm các trường hợp sau :

- 1) Nếu Sao Thái Ất cùng vị trí với Sao Văn Xương trên Thiên Bàn, hay nói cách khác trạng thái không gian (trên Thiên Bàn) của Sao Thái Ất trùng với trạng thái của Sao Văn Xương :

$$\text{Trạng thái (Sao Thái Ất)} = \text{Trạng thái (Sao Văn Xương)},$$

thì ta nói rằng

$$\text{Mã số (Sao Thái Ất)} = \text{Mã số (Sao Văn Xương)}.$$

Tương tự như thế, khi

$$\text{Trạng thái (Sao Thái Ất)} = \text{Trạng thái (Sao Thủy Kích)}$$

thì

$$\text{Mã số (Sao Thái Ất)} = \text{Mã số (Sao Thủy Kích)}.$$

- 2) Nếu

$$\text{Trạng thái (Sao Thái Ất)} \neq \text{Trạng thái (Sao Văn Xương)},$$

hay

$$\text{Trạng thái (Sao Thái Ất)} \neq \text{Trạng thái (Sao Thủy Kích)}$$

thì trước hết cần đưa ra khái niệm về cái gọi là **Chủ toán** (tức là con số của Chủ) và **Khách toán** (con số của Khách). Trong trường hợp này, chúng ta có một số trường hợp con như sau:

- a) Mỗi phần tử của tập hợp con TT1

$$TT1 = \{ Kiền, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài \}$$

được xem có mã số trùng với mã số của các Quẻ đó trong Bát Quái đồ Văn Vương (hay trong Thiên Bàn), cụ thể là:

Mã số(Kiến) = 1, Mã số (Khảm) = 8, Mã số(Cán) = 3, Mã số(Chấn) = 4 , Mã số(Tốn) = 9 ,
Mã số(Ly) = 2, Mã số (Khôn) = 7, Mã số (Đoài) = 6.

b) Mỗi phần tử của tập hợp con TT2

$$TT2 = \{ Sứu, Dần, Thìn, Tị, Mùi, Thân, Tuất, Hợi \}$$

được xem có mã số đều bằng 1 :

$$\begin{aligned} \text{Mã số}(Sứu) &= \text{Mã số}(Dần) = \text{Mã số}(Thìn) = \text{Mã số}(Tị) = \text{Mã số}(Mùi) = \\ &= \text{Mã số}(Thân) = \text{Mã số}(Tuất) = \text{Mã số}(Hợi) = 1. \end{aligned}$$

c) Có hai trường hợp:

- Trạng thái của Sao Văn Xương hay Thủy Kích là một Quẻ, tức là một phần tử của tập con TT1,
- Trạng thái của Sao Văn Xương hay Thủy Kích không phải là một Quẻ, tức là thuộc tập con TT2.
Để được cụ thể, ta hãy lấy một số ví dụ cụ thể.

c1. Trường hợp thứ nhất. Giả sử :

$$\text{Trạng thái(Sao Văn Xương)} = Ly 2, \text{Trạng thái(Sao Thái Ất)} = Cán 3$$

hay là

$$\text{Trạng thái(Sao Thủy Kích)} = Khôn 7, \text{Trạng thái(Sao Thái Ất)} = Khảm 8.$$

Thì ta hãy xét các *lộ trình* (con đường đi) từ trạng thái của Sao Văn Xương hay trạng thái của Sao Thủy Kích đến trạng thái của Sao Thái Ất, theo chiều kim đồng hồ trên Thiên Bàn:

$$Ly 2 - Mùi (1) - Khôn 7 - Thân (1) - Đoài 6 - Tuất (1) - Kiến 1 - Hợi (1) - Khảm 8 - Sứu (1) - Cán 3$$

hay là

$$Khôn 7 - Thân (1) - Đoài 6 - Tuất (1) - Kiến 1 - Hợi (1) - Khảm 8.$$

Điểm xuất phát của lộ trình là một phần tử của tập con TT1 (Quẻ Ly 2 hay là Quẻ Khôn 7). Cổ nhân để lại thuật toán sau trong trường hợp này:

Thuật toán c1

ĐỊNH NGHĨA

Tổng số tất cả các mã số các phần tử thuộc tập con TT1 trên lộ trình, trừ mã số Sao Thái Ất (trong ví dụ này là số 3 Cán) gọi là **toán số**.

Nếu Sao đang xét là Sao Văn Xương, tức là Chủ Mục thì toán số gọi là **Chủ toán**. Nếu Sao đang xét là Sao Thủy Kích tức là Khách Mục thì toán số gọi là **Khách toán**.

Theo định nghĩa này ta có với hai ví dụ trên

$$\begin{aligned} \text{Chủ toán} &= 2 + 7 + 6 + 1 = 8 = 24, \\ \text{Khách toán} &= 7 + 6 + 1 = 14. \end{aligned}$$

c2. Trường hợp thứ hai. Ví dụ :

Trạng thái(Sao Văn Xương) = Mùi 1, Trạng thái(Sao Thái Ất) = Chấn 4 hay là
 Trạng thái(Sao Thủy Kích) = Thân 1, Trạng thái(Sao Thái Ất) = Cán 3.
 Ta có các lộ trình sau :

Mùi 1 - Khôn 7 - Thân (1) - Đoài 6 - Tuất (1) - Kiên 1 - Hợi (1) -
 -Khảm 8 - Sửu (1) - Cán 3 - Dần (1) - Chấn 4
 hay là

Thân 1 - Đoài 6 - Tuất (1) - Kiên 1 - Hợi (1) = Khảm 8 - Sửu (1) - Cán 3 .

THUẬT TOÁN C2

ĐỊNH NGHĨA

Tổng số tất cả các mã số của các phần tử thuộc tập hợp con TT1, nhưng không kể đến mã số Sao Thái Ất, cộng mã số phần tử xuất phát của lộ trình gọi là **toán số**

Toán số gọi là **Chủ toán** hay **Khách toán** tùy trường hợp ta xét là thuộc Sao Văn Xương hay Sao Thủy Kích.

Theo định nghĩa và thuật toán này, ta được :

$$\begin{aligned} \text{Chủ toán} &= 1 + 7 + 6 + 1 + 8 + 3 = 26, \\ \text{Khách toán} &= 1 + 6 + 1 + 8 = 16. \end{aligned}$$

Tại sao lại có những loại thuật toán như thế ? Sau này chúng ta sẽ lấy kết quả các thuật toán đó để tìm ý nghĩa của chúng. Chúng ta sẽ thấy rằng lý do chủ yếu là ở chỗ học thuyết Thái Ất dựa vào cấu trúc Tứ Tượng và cổ nhân đã làm toán quay hình học 90 độ trong cấu trúc Tứ Tượng bằng các con số của Bát Quái đồ một cách rất là tài tình!

VÍ DỤ

a) Trạng thái (Sao Thái Ất) = Tốn 9 (hay Thái Ất tại Tốn 9). Trạng thái(Văn Xương) = Chấn 4.
 Lộ trình : Chấn 4 - Thìn (1) - Tốn 9 .

Thuật toán **c1** ; Chủ toán 4 .

b) Trạng thái (Thái Ất) = Tốn 9, Trạng thái (Văn Xương) = Thìn.
 Lộ trình : Thìn 1 - Tốn 9 .

Thuật toán **c2** ; Chủ toán 1 .

c) Cục 12, Dương.

Theo Bảng Thái Ất, ta được các trạng thái sau :

Thái Ất tại Chấn 4 , Văn Xương tại Thìn, Thủy Kích tại Dần.

Lộ trình cho Sao Văn Xương :

Thìn 1 - Tốn 9 - Tị (1) - Ly 2 - Mùi (1) - Khôn 7 - Thân (1) - Đoài 6 -
- Tuất (1) - Kiền 1 - Hợi (1) - Kǎm 8 - Sửu (1) - Cǎn 3 - Chấn 4 .

Theo thuật toán c2, ta có

$$\text{Chủ toán} = 1 + 9 + 2 + 7 + 6 + 1 + 8 + 3 = 27$$

Lộ trình cho Sao Thủy Kích :

Dần 1 - Chấn 4 .

Theo thuật toán c2, ta có

$$\text{Khách toán} = 1 .$$

d) Cục 19, Dương.

Theo Bảng Thái Ất, ta có các trạng thái sau :

Thái Ất tại Kǎm 8 , Vǎn Xương tại Thân, Thủy Kích tại Cǎn 3 .

Lộ trình cho Sao Vǎn Xương :

Thân 1 - Đoài 6 - Tuất(1) - Kiền 1 - Hợi (1)- Kǎm 8.

$$\text{Chủ toán} = 1 + 6 + 1 = 8 \text{ (thuật toán c2)}.$$

Lộ trình cho Sao Thủy Kích :

Cǎn 3 - Dần(1) - Chấn 4 - Thìn(1) - Tốn 9 - Tị (1) - Ly 2 - Mùi (1) -
- Khôn 7 - Thân (1) - Đoài (6) - Tuất (1) - Kiền 1 - Hợi(1) - Kǎm 8.

$$\text{Khách toán} = 3 + 4 + 9 + 2 + 7 + 6 + 1 = 32 \text{ (thuật toán c1)}.$$

e) Cục 11, Âm.

Theo Bảng Thái Ất, ta có các trạng thái sau :

Thái Ất tại Đoài 6 , Vǎn Xương tại Dậu , Thủy Kích tại Sửu .

Từ đó ta được

$$\text{Chủ toán} = 6 \text{ (thuật toán c2), Khách toán} = 26 \text{ (thuật toán c2).}$$

f) Cục 33, Dương.

Lộ trình cho Sao Vǎn Xương :

Ly 2 - Mùi (1) - Khôn 7 - Thân (1) - Đoài 6 - Tuất (1) - Kiền 1 - Hợi(1) - Kǎm 8 - Sửu(1) - Cǎn 3.,

Lộ trình cho Sao Thủy Kích :

Cǎn 3 .

Từ đó ta được :

$$\text{Chủ toán} = 2 + 7 + 6 + 1 + 8 = 24 , \text{ Khách toán} = 3.$$

C. THUẬT TOÁN CHO CHỦ , KHÁCH ĐẠI TƯỚNG, THAM TƯỚNG

Với các Chủ, Khách Đại ,Tham Tướng, cổ nhân để lại các thuật toán sau :

+ **Mã số Chủ Đại Tướng =** Chủ toán modulo 10, nếu chủ toán $\neq 10n$, n nguyên.
 n , nếu chủ toán $= 10n$, n nguyên.

+ **Mã số Chủ Tham Tướng =** 3 lần mã số Chủ Đại Tướng modulo 10.

+ **Mã số Khách Đại Tướng =** Khách toán modulo 10, nếu khách toán $\neq 10n$, n nguyên,
 n , nếu khách toán $= 10n$, n nguyên,

+ **Mã số Khách Tham Tướng =** 3 lần mã số Khách Đại Tướng modulo 10 .

VÍ DỤ

Trong ví dụ e), ta có

$$\text{Chủ toán} = 6 , \text{Khách toán} = 26 .$$

Từ đó ta được :

$$\text{Mã số Chủ Đại Tướng} = 6 \text{ modulo } 10 = 6, \text{Mã số Chủ Tham Tướng} = 6 \times 3 = 18 = 8 \text{ modulo } 10.$$

$$\text{Mã số Khách Đại Tướng} = 26 \text{ modulo } 10 = 6, \text{Mã số Khách Tham Tướng} = 6 \times 3 \text{ modulo } 10 = 8.$$

Trong ví dụ f) ta có:

$$\text{Chủ toán} = 24, \text{Khách toán} = 3.$$

Từ đó ta được :

$$\text{Mã số Chủ Đại Tướng} = 24 \text{ modulo } 10 = 4, \text{Mã số Chủ Tham Tướng} = 4 \times 3 \text{ modulo } 10 = 2,$$

$$\text{Mã số Khách Đại Tướng} = 3, \text{Mã số Khách Tham Tướng} = 3 \times 3 = 9.$$

Tại Cục 3 ,Đương, các tính toán cho :

$$\text{Chủ toán} = 1, \text{Khách toán} = 40. \text{Từ đó ta được :}$$

$$\text{Mã số Chủ Đại Tướng} = 1, \text{Mã số Chủ Tham Tướng} = 3,$$

$$\text{Mã số Khách Đại Tướng} = 4, \text{Mã số Khách Tham Tướng} = 4 \times 3 = 2 \text{ modulo } 10.$$

Về sau ta sẽ thấy rằng thuật toán này cũng mang tính chất Tứ Tượng, nghĩa là đây cũng là một phép quay 90 độ, theo một kiểu tính thực là tài tình của cổ nhân!

III . BẢNG THÁI ẤT

Bảng Thái Ất gồm tất cả 72 Cục Dương và 72 Cục Âm, chia thành 6 phần, mỗi phần chứa 12 Cục Dương và 12 Cục Âm.

Các Cục của vị trí của Sao Thái Ất đặt vào cột thứ hai, trong mỗi ô, phía trên là vị trí Dương Cục, phía dưới là vị trí của Âm Cục.

Bên cột thứ 2, 3, 4, 5 là vị trí của các Sao Thái Ất, Kế Thần, Văn Xương và Thủy Kích. Các cột thứ 6, 7, 8, 9, 10 và 11 dành cho Chủ toán, Khách toán và vị trí của các Tướng.

Dưới mỗi Bảng con, có ghi các năm đầu tiên của mỗi Bảng con đó. Ví dụ, trong Bảng con thứ nhất thì chẳng hạn năm 1324 là năm có Dương Cục bằng 1. Còn Âm Cục 9 dành cho một năm khác, thuộc Tiết Platon kế tiếp theo Tiết Platon hiện hành.

Cách sử dụng Bảng Thái Ất cho ngày và giờ dựa vào các Tiết Đông Chí và Hạ Chí, đã ghi rõ trong phần Độn Giáp.

Bảng 68

CỤC	THÁI ÂT	KẾ THẦN	VĂN XƯƠNG	THỦY KÍCH	CHỦ TOÁN	CHỦ B. TƯỚNG	CHỦ T. TƯỚNG	KHÁCH TOÁN	KH. Đ. TƯỚNG	KH. T. TƯỚNG
1	1 9	Dần Thân	Thân Dần	Khôn Khôn	7 5	7 5	1 5	13 29	3 9	9 3
2	1 9	Sửu Mùi	Dậu Mão	Tuất Tuất	6 4	6 4	8 2	1 17	1 7	3 1
3	1 9	Tý Ngọ	Tuất Thìn	Hợi Hợi	1 1	1 1	3 3	40 16	4 6	2 8
4	2 8	Hợi Tị	Kiền Tốn	Sửu Sửu	25 25	5 5	5 5	17 33	7 3	1 9
5	2 8	Tuất Thìn	Kiền Tốn	Dần Dần	25 25	5 5	5 5	10 26	1 6	3 8
6	2 8	Dậu Mão	Hợi Tị	Thìn Thìn	25 17	5 7	5 1	10 26	1 6	3 8
7	3 7	Thân Dần	Tý Ngọ	Tị Tị	8 2	8 2	4 6	25 3	5 3	5 9
8	3 7	Mùi Sửu	Sửu Mùi	Khôn Khôn	1 1	1 1	3 3	22 7	2 7	6 1
9	3 7	Ngọ Tý	Cấn Khôn	Dậu Dậu	3 7	3 7	9 1	15 33	5 3	5 9
10	4 6	Tị Hợi	Dần Thân	Kiền Kiền	1 1	1 1	3 3	12 34	2 4	6 2
11	4 6	Thìn Tuất	Mão Dậu	Sửu Sửu	4 6	4 6	2 8	4 26	4 6	2 8
12	4 6	Mão Dậu	Thìn Tuất	Dần Dần	37 35	7 5	1 5	1 23	1 3	3 9

Năm bắt đầu: 1324, 1396, 1468, 1540, 1612, 1684, 1756, 1828, 1900, 1972, 2044, 2116 ...

Tháng bắt đầu: Tháng 11 Âm lịch năm Tân Tỵ, 2001,

Ngày bắt đầu : 07 - 01 - 2000 (Đương lịch)

Trong mỗi ô, dòng trên thuộc Dương Cục, còn dòng dưới thuộc Âm Cục.

CỤC	THÁI ÁT	KÉ THẦN	VĂN XƯƠNG	THỦY KÍCH	CHÚ TOÁN	CHÚ B. TƯỢNG	CHÚ T. TƯỢNG	KHÁCH TOÁN	KH.B. TƯỢNG	KH.T. TƯỢNG
13	6 4	Dần Thân	Tốn Kiền	Thìn Thìn	18 12	8 2	4 6	19 37	9 7	7 1
14	6 4	Sửu Mùi	Tị Hợi	Ngọ Ngọ	10 12	1 2	3 6	9 27	9 7	7 1
15	6 4	Tý Ngọ	Ngọ Tý	Khôn Khôn	9 11	9 1	7 3	7 25	7 5	1 5
16	7 3	Hợi Tị	Mùi Sửu	Dậu Dậu	1 1	1 1	3 3	33 15	3 5	9 5
17	7 3	Tuất Thìn	Khôn Cấn	Hợi Hợi	7 3	7 3	1 9	27 9	7 9	1 7
18	7 3	Dậu Mão	Khôn Cấn	Tý Tý	7 3	7 3	1 9	26 8	6 8	8 4
19	8 2	Thân Dần	Thân Dần	Cấn Cấn	8 14	8 4	4 2	32 16	2 6	6 8
20	8 2	Mùi Sửu	Dậu Mão	Thìn Thìn	7 13	7 3	1 9	26 10	6 1	8 3
21	8 2	Ngọ Tý	Tuất Thìn	Tị Hợi	2 10	2 1	6 3	17 1	7 1	1 3
22	9 1	Tị Hợi	Kiền Tốn	Mùi Mùi	16 24	6 4	8 2	30 14	3 4	9 2
23	9 1	Thìn Tuất	Kiền Tốn	Thân Thân	16 24	6 4	8 2	23 7	3 7	9 1
24	9 1	Mão Dậu	Hợi Tị	Tuất Tuất	16 16	6 6	8 8	17 1	7 1	1 1

Năm bắt đầu : 1336, 1408, 1480, 1552, 1624, 1696, 1768, 1840, 1912, 1984, 2056, 2128...

Tháng bắt đầu : Tháng 11 Âm lịch năm Quý Mùi, 2002...

CỤC	THÁI ẤT	KẾ THẦN	VĂN XƯƠNG	THỦY KÍCH	CHỦ TOÁN	CHỦ B TUỐNG	CHỦ T TUỐNG	KHÁCH TOÁN	KH.B. TUỐNG	KH.T. TUỐNG
25	1 9	Dần Thân	Tý Ngọ	Hợi Hợi	39 31	9 1	7 3	40 16	4 6	2 8
26	1 9	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Cấn Cấn	32 30	2 3	6 9	31 7	1 7	3 1
27	1 9	Tý Ngọ	Cấn Khôn	Mão Mão	31 29	1 9	3 7	28 4	8 4	4 2
28	2 8	Hợi Tị	Dần Thân	Tốn Tốn	14 8	4 8	2 4	9 25	9 5	7 5
29	2 8	Tuất Thìn	Mão Dậu	Mùi Mùi	13 7	3 7	9 1	39 15	9 5	7 5
30	2 8	Dậu Mão	Thìn Tuất	Thân Thân	10 2	1 2	3 6	32 8	2 8	6 4
31	3 7	Thân Dần	Tốn Kiên	Tuất Tuất	33 27	3 7	9 1	10 28	1 8	3 4
32	3 7	Mùi Sửu	Tị Hợi	Tý Tý	25 27	5 7	5 1	8 26	8 6	4 8
33	3 7	Ngọ Tý	Ngọ Tý	Cấn Cấn	24 26	4 6	2 8	3 18	3 8	9 4
34	4 6	Tị Hợi	Mùi Sửu	Mão Mão	26 26	6 6	8 8	4 22	4 2	2 6
35	4 6	Thìn Tuất	Khôn Cấn	Tị Tị	25 25	5 5	5 5	28 10	8 1	4 3
36	4 6	Mão Dậu	Khôn Cấn	Ngọ Ngọ	25 25	5 5	5 5	27 9	7 9	1 7

Năm bắt đầu : 1348, 1420, 1492, 1564, 1636, 1708, 1780, 1852, 1924, 1996, 2068, 2140...

CỤC	THÁI	KẾ	VĂN	THỦY	CHỎ	CHỦ B.	CHỦ T.	KHÁCH	KH.B	KH.T.	KH. T.
	ẤT	THẦN	XƯƠNG	KÍCH	TOÁN	TƯỢNG	TƯỢNG	TOÁN	TƯỢNG	TƯỢNG	TƯỢNG
37	6 4	Dần Thân	Thân Dần	Khôn Khôn	1 1	1 1	3 3	7 25	7 5	1 5	
38	6 4	Sửu Mùi	Dậu Mão	Tuất Tuất	6 4	6 4	8 2	35 13	5 3	5 9	
39	6 4	Tý Ngọ	Tuất Thìn	Hợi Hợi	35 37	5 7	5 1	34 12	4 2	2 6	
40	7 3	Hợi Tị	Kiên Tốn	Sửu Sửu	27 33	7 3	1 9	19 1	9 1	7 3	
41	7 3	Tuất Thìn	Kiên Tốn	Dần Dần	27 33	7 3	1 9	16 38	6 8	8 4	
42	7 3	Dậu Mão	Hợi Tị	Thìn Thìn	27 25	7 5	1 5	12 34	2 4	6 2	
43	8 2	Thân Dần	Tý Ngọ	Tị Tị	8 2	8 2	4 6	17 1	7 1	1 3	
44	8 2	Mùi Sửu	Sửu Mùi	Khôn Khôn	33 39	3 9	9 7	14 38	4 8	2 4	
45	8 2	Ngọ Tý	Cán Khôn	Dậu Dậu	32 38	2 8	6 4	7 31	7 1	1 3	
46	9 1	Tị Hợi	Dần Thân	Kiên Kiên	5 7	5 7	5 1	16 1	6 1	8 3	
47	9 1	Thìn Tuất	Mão Dậu	Sửu Sửu	4 6	4 6	2 8	8 32	8 2	4 6	
48	9 1	Mão Dậu	Thìn Tuất	Dần Dần	1 1	1 1	3 3	5 29	5 9	5 7	

Năm bắt đầu : 1360, 1432, 1504, 1576, 1648, 1720, 1792, 1864, 1936, 2008, 2080, 2152...

CỤC	THÁI-ÁT	KẾ THẦM	VĂN XƯƠNG	THỦY KÍCH	CHÚ TOÁN	CHÚ B TƯỚNG	CHÚ T. TƯỚNG	KHÁCH TOÁN	KH. B. TƯỚNG	KH. T. TƯỚNG
49	1 9	Dần Thân	Tốn Kiên	Thìn Thìn	24 16	4 6	2 8	25 1	5 1	5 3
50	1 9	Sửu Mùi	Tị Hợi	Ngọ Ngọ	16 16	6 6	8 8	15 31	5 1	5 3
51	1 9	Tý Ngọ	Ngọ Tý	Khôn Khôn	15 15	5 5	5 5	13 29	3 9	9 7
52	2 8	Hợi Tị	Mùi Sửu	Dậu Dậu	39 33	9 3	7 9	31 7	1 7	3 1
53	2 8	Tuất Thìn	Khôn Cấn	Hợi Hợi	38 32	8 2	4 6	25 1	5 1	5 3
54	2 8	Dậu Mão	Khôn Cấn	Tý Tý	38 32	8 2	4 6	24 8	4 8	2 4
55	3 7	Thân Dần	Thân Dần	Cấn Cấn	16 16	6 6	8 8	3 18	3 8	9 4
56	3 7	Mùi Sửu	Dậu Mão	Thìn Thìn	15 15	5 5	5 5	34 12	4 2	2 6
57	3 7	Ngọ Tý	Tuất Thìn	Tị Tị	10 12	1 2	3 6	25 3	5 3	5 9
58	4 6	Tị Hợi	Kiên Tốn	Mùi Mùi	12 18	2 8	6 4	26 8	6 8	8 4
59	4 6	Thìn Tuất	Kiên Tốn	Thân Thân	12 18	2 8	6 4	19 1	9 1	7 3
60	4 6	Mão Dậu	Hợi Tị	Tuất Tuất	12 10	2 1	6 3	13 35	3 5	9 5

Năm bắt đầu :1372, 1444, 1516, 1588, 1660, 1732, 1804, 1876, 1948, 2020, 2092, 2164...

CỤC	THÁI ÁT	KÉ THẦN	VĂN XƯƠNG	THỦY KÍCH	CHỦ TOÁN	CHỦ Đ. TƯỚNG	CHỦ T. TƯỚNG	KHÁCH TOÁN	KH. Đ. TƯỚNG	KH. T. TƯỚNG
61	6 4	Dần Thân	Tý Ngọ	Hợi Hợi	33 27	3 7	9 1	34 12	4 2	2 6
62	6 4	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Cấn Cấn	26 26	6 6	8 8	25 3	5 3	5 9
63	6 4	Tý Ngọ	Cán Khôn	Mão Mão	25 25	5 5	5 5	22 4	2 4	6 2
64	7 3	Hợi Tị	Dần Thân	Tốn Tốn	16 16	6 6	8 8	11 33	1 3	3 9
65	7 3	Tuất Thìn	Mão Dậu	Mùi Mùi	15 15	5 5	5 5	1 23	1 3	3 9
66	7 3	Dậu Mão	Thìn Tuất	Thân Thân	12 10	2 1	6 3	34 16	4 6	2 8
67	8 2	Thân Dần	Tốn Kiền	Tuất Tuất	25 25	5 5	5 5	2 26	2 6	6 8
68	8 2	Mùi Sửu	Tị Hợi	Tý Tý	17 25	7 5	1 5	8 24	8 4	4 2
69	8 2	Ngọ Tý	Ngọ Tý	Cán Cán	16 24	6 4	8 2	32 16	2 6	6 8
70	9 1	Tị Hợi	Mùi Sửu	Mão Mão	30 32	3 2	9 6	4 28	4 8	2 4
71	9 1	Thìn Tuất	Khôn Cấn	Tị Tị	29 31	9 1	7 3	32 16	2 6	6 8
72	9 1	Mão Dậu	Khôn Cấn	Ngọ Ngọ	29 31	9 1	7 3	31 15	1 5	3 5

Năm bắt đầu: 1384, 1456, 1528, 1600, 1672, 1744, 1816, 1888, 1960, 2032, 2104, 2176...

CHƯƠNG XXXV

CÁC SAO VÀ CỬA TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Trong học thuyết Thái Ất, ngoài Tượng và Sổ, các Sao Thái Ất, Văn Xương, Thủy Kích, các Chủ Khách Tướng - như đã biết - cổ nhân còn dùng thuật ngữ Sao, Cửa theo nghĩa "Thiết kế và Thi Công" như trong học thuyết Độn Giáp. Đó là các hệ thống :

- Hệ 28 Sao Trời hay hệ Nhị Thập Bát Tú ,
- Hệ 9 Sao thuộc Sao Thái Ất,
- Hệ 9 Sao thuộc Sao Văn Xương,
- Hệ 8 Cửa hay Bát Môn.

I. HỆ NHỊ THẬP BÁT TÚ

Hệ Sao này chia thành bốn nhóm thuộc bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc. Ý nghĩa các Sao được Lê Quý Đôn biên soạn trong cuốn sách trên.

A. BÀY SAO Ở PHƯƠNG ĐÔNG

1) Sao Giốc (Giác)(Hành Mộc)

Chủ về đại nhân lo quân xuất trận.

2) Sao Cang (Hành Kim)

Dân an vui.

3) Sao Đέ (Hành Thổ)

Bên trong có bầy tôi phản nghịch. Trung Cung phải phòng Hòa.

4) Sao Phòng (Nhật - Thái Dương)

Bên trong lo lắng về việc động binh.

5) Sao Tâm (Nguyệt - Thái Âm)

Thái tử và các Vương l.

6) Sao Vy (Hành Hỏa)

Chốn Hậu cung có điều kinh sợ. Hậu phi có tai họa.

7) Sao Cơ (Hành Thủy)

Có việc binh đao, sĩ tốt lưu vong.

B. BÀY SAO Ở PHƯƠNG BẮC

8) Sao Đầu (Hành Mộc)

Bè tôi mất tước và lộc, nhân dân xâm lấn nhau.

9) Sao Ngưu (Hành Kim)

Thóc cao, gạo kém, nhân dân đối khát, trâu,bò, dê chết nhiều .

10) Sao Nữ (Hành Thổ)

Hậu phi ốm đau. Hỏa tai.

11)Sao Hư (Nhất - Thái Dương)

Cải cách chính sách, xá tội, khoan dung .

12) Sao Nguy (Nguyệt - Thái Âm)

Đất cát hung thịnh. Nhiều bệnh tật.

13) Sao Thát (Hành Hỏa)

Đại thần dấu mưu hiểm, không chịu theo. Năm mất mùa.

14) Sao Bích (Hành Thủy)

Văn chương hung thịnh, binh dao bỗ, đại phát.

C. BÀY SAO Ở PHƯƠNG TÂY

15) Sao Khuê (Hành Mộc)

Bè tôi bên dưới làm điều ác, xui đục hinh khôi.

16) Sao Lâu (Hành Kim)

Núi rừng có trộm cướp. Giặc dã đầy đường.Giao thông không thông.

17) Sao Vị (Hành Thổ)

Mất mùa, có binh đao.

18) Sao Mão (Nhất - Thái Dương)

Bệnh tật. Hỏa tai.

19) Sao Tát (Nguyệt - Thái Âm)

Chinh phạt hinh lính bên ngoài biên cương, có hình phạt.

20) Sao Chuddy (Hành Hỏa)

Tướng làm phản. Trâu, bò , lừa ngựa chết chóc. Hoa màu hỏng.

21) Sao Sám (Hành Thủy)

Cung thất có biến động. Âm Dương không điều hoà. Mọi việc đều e ngại.

D. BÀY SAO Ở PHƯƠNG NAM

22) Sao Tinh (Hành Mộc)

Sông ngòi,đầm ao ú đọng. Giặc dã. Dân chúng lưu vong.

23) Sao Quỷ (Hành Kim)

Hậu phi thất thế. Nhiều bệnh tật trong nhân dân.

24) Sao Liếu (Hành Thổ)

Nhân dân đối khát, mất mùa lưu vong .

25 Sao Tinh (Nguyệt - Thái Âm)

Hỏa tai.

26) Sao Chương (Nhất - Thái Dương)

Có nhiều biến đổi về lễ nghi.

27) Sao Đức (Hành Hỏa)

Âm Dương mất thứ tự, nhiều mưa lụt.

28) Sao Chán (Hành Hỏa)

Thua bại. Chết chóc. Đại tang. Mất mát.

E. MỘT VÀI CƠN SỐ VỀ XUẤT HIỆN SAO THUỘC HỆ NHỊ THẬP BÁT TÚ

1. THEO NĂM

Sao Giốc : các năm 1890, 1918, 1946, 1974, 2002, 2030, 2058...

Sao Đầu : các năm 1869, 1897, 1925, 1953, 1981, 2009, 2037...

Sao Khuê : các năm 1876, 1904, 1932, 1960, 1988, 2016, 2044...

Sao Tinh : các năm 1883, 1911, 1939, 1967, 1995, 2023, 2041...

2. THEO THÁNG, NGÀY, GIỜ

Cũng có thể xét hệ Nhị Thập Bát Tú theo tháng, ngày, giờ (xem các Bảng của Lê Thành Lân). Ví dụ tháng 11 Âm lịch năm 1994, xuất hiện Sao Sâm... Từ đó, ẽm dần dần và sử dụng tính có chu kỳ là 28, chúng ta sẽ tìm được sự xuất hiện các Sao của hệ trên tại các tháng khác nhau.

Nên nhớ rằng thời gian xuất hiện các Sao thuộc hệ 28 Sao tinh theo Âm lịch. Ví dụ khi ta nói rằng chẳng hạn Sao Giốc xuất hiện năm 1890, thì điều này có nghĩa rằng đó chính là năm Âm lịch đi từ tháng 2 (Dương) năm 1890 cho đến tháng 2 (Dương) năm 1981.

II. CHÍNH SAO THUỘC SAO THÁI ẤT

A. HỆ THỐNG CÁC SAO THUỘC SAO THÁI ẤT

Trong học thuyết Thái Ất, người ta còn dùng nhiều hệ thống Sao khác, như hệ thống Sao thuộc Sao Thái Ất. Hệ này gồm có các Sao sau :

- Sao Khu, Chính Tinh, hay Thiên Anh
- Sao Toàn, Pháp Tinh, hay Thiên Nhãm
- Sao Cơ, Nội Tinh, hay Thiên Trụ
- Sao Quyền, Phá Tinh, hay Thiên Tâm
- Sao Hành, Sát Tinh, hay Thiên Cầm
- Sao Khai Dương, Ngụy Tinh hay Thiên Phụ
- Sao Dao Quang, Bộ Tinh hay Thiên Xung
- Sao Huyền Qua, hay là Thiên Nhuế
- Sao Chiêu Dao, hay là Thiên Bồng.

Các Sao này có các đặc điểm sau (trình tự sau đây rất quan trọng cho việc an các Sao này):

- 1) Sao Thiên Bồng chủ các biến động, không yên, hay thay đổi. Hung Tinh
- 2) Sao Thiên Nhuế chủ về binh giáp, trộm cướp. Hung Tinh

- 3) Sao Thiên Xung chủ cho việc binh dao, sát phạt. Hung Tinh
- 4) Sao Thiên Phụ chủ việc chứa kho, ngũ cốc. Cát Tinh
- 5) Sao Thiên Cầm chủ về việc giết kẻ có tội. Cát Tinh
- 6) Sao Thiên Tâm chủ về đánh dẹp kẻ vô đạo. Cát Tinh
- 7) Sao Thiên Trụ chủ về tai họa, hiệu lệnh. Hung Tinh
- 8) Sao Thiên Nhâm chủ về sự ám hại để phò Nữ chúa. Cát Tinh
- 9) Sao Thiên Anh chủ về tượng cho các bậc quân nhân có đức. Cát Tinh.

B. CÁCH AN CÁC SAO CỦA SAO THÁI ẤT

Trong học thuyết Thái Ất, vị trí theo thời gian của các Sao của Sao Thái Ất có liên quan đến tư tưởng Tam Kỳ, Lục Nghi của học thuyết Độn Giáp. Vấn đề này có thể hình dung như sau.

Theo thuyết Thái Ất, mỗi Sao của Sao Thái Ất di theo vòng Cửu Cung, 10 năm mỗi Cung. Như thế là mỗi Sao di vòng Bát Quái và Trung Cung mất 90 năm. Thành thử, để an các Sao này ta phải lấy modulo 90. Ký hiệu kết quả (số dư) là R:

$$R = A \text{ modulo } 90, \quad 1 \leq R \leq 90 = 0.$$

Với $1 \leq R \leq 10$, các Sao nói trên được xếp theo Thiên Bàn sau của Độn Giáp :

Thiên bàn với $1 \leq R \leq 10$

LỤC NGHI	TAM KỲ
Bồng ,Mậu 1	Phụ ,Tân 4
Nhuế,Kỳ 2	Cầm,Nhâm 5
Xung,Canh 3	Tâm,Quý 6

Thiên Bàn trên, tương ứng với $1 \leq R \leq 10$, chính là cách "an cơ bản" các Sao của Sao Thái Ất. Theo Bảng 48 thì vị trí độn của Giáp, tương ứng với 10 năm đầu, chính là Mậu. Trong vấn đề này, thì Bồng đóng vai của Giáp. Thành thử Thiên Bàn trên ta có thể phát biểu như sau :

Cách an cơ bản về các Sao của Sao Thái Ất, KHI BỒNG ĐỘN TẠI MẬU:

Bồng tại Cung 1, Nhuế tại Cung 2, Xung tại Cung 3, Phụ tại Cung 4, Cầm tại Cung 5, Tâm tại Cung 6, Trụ tại Cung 7, Nhâm tại Cung 8 và Anh tại Cung 9 .

Từ đó, với các giá trị khác của số dư R, tương ứng với các vị trí độn của Bồng (đóng vai của Giáp) (theo tinh thần Bảng 48), ta lập được Bảng 72 về việc an các Sao của Sao Thái Ất (như một hoán vị vòng quanh các Sao!). Chẳng hạn, với $11 \leq R \leq 20$, ta có Thiên Bàn sau, trong đó so với trên thì Bồng thay cho Nhuế, Nhuế thay cho Xung, Xung thay cho Phụ,... Anh thay cho Bồng :

**Thiên Bàn với $11 \leq R \leq 20$,
BỒNG (ĐÓNG VAI GIÁP) ĐỘN TẠI KỶ.**

LỤC NGHỊ

TAM KỶ

Anh, Mậu 1	Xung, Tân 4	Nhâm, Ất 9
Bồng, Kỷ 2	Phụ, Nhâm 5	Trụ, Bính 8
Nhuế, Canh 3	Cầm, Quý 6	Tâm, Đinh 7

Trong trường hợp này, Bồng đón tại Kỷ.

Sau khi an các Sao của Sao Thái Ất, thì tùy theo khi có Yểm, Tù, Bách, Quan, Kích, Đề, Hiệp (các khái niệm này sẽ được định nghĩa sau) mà biết tình hình là lành hay dữ.

Như thế, các Sao của Sao Thái Ất, theo định nghĩa Quý đạo Thái Ất là trình tự

1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1 - 2,

đã có một quý đạo xác định trên Thiên Bàn (như trong Tam Nguon Cung Phi trong Độn Giáp).

R	01-10	11-20	21-30	31-40	41-50	51-60	61-70	71-80	81-90
BỒNG ĐỘN TẠI	MÂU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	ĐINH	BÍNH	ẤT
Cung 1	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế
Cung 2	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ	Xung
Cung 3	Xung	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ
Cung 4	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm
Cung 5	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm
Cung 6	Tâm	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm	Trụ
Cung 7	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng	Anh	Nhâm
Cung 8	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng	Anh
Cung 9	Anh	Nhâm	Trụ	Tâm	Cầm	Phụ	Xung	Nhuế	Bồng

Bảng 69. BẢNG AN CÁC SAO CỦA SAO THÁI ẤT TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

III. CHÍN SAO CỦA SAO VĂN XƯƠNG

Chín Sao của Sao Văn Xương là :

- 1) Sao Văn Xương, vị trí cơ bản ở Cung 1, có Can Nhâm, chủ Châu Ký,
- 2) Sao Huyền Phương ,vị trí cơ bản ở Cung 2, có can Đinh, chủ Châu Thanh,
- 3) Sao Minh Ly,vị trí cơ bản ở Cung 3, có can Cấn, chủ Châu Thanh,
- 4) Sao Âm Đức,vị trí cơ bản ở Cung 4, có can Chấn, chủ Châu Tù,
- 5) Sao Chiêu Dao,vị trí cơ bản ở Cung 5, có can Mậu-Kỷ, chủ Châu Dư,
- 6) Sao Hòa Âm ,vị trí cơ bản ở Cung 6, có can Tân, chủ Châu Ung,
- 7) Sao Huyền Vũ, vị trí cơ bản ở Cung 7,có can Canh, chủ Châu Dương, Châu Ích,
- 8) Sao Huyền Minh ,vị trí cơ bản ở Cung 8, có can Quý, chủ Châu Duyên,
- 9) Sao Hưng Minh, vị trí cơ bản ở Cung 9, có can Tỵ, chủ Châu Dương.

Các Sao của Sao Văn Xương được cổ nhân xem như là cái "dứ" của Thái Át.

Mỗi Sao này đi qua mỗi Cung của Thiên Bàn trong 30 năm. Như thế, ta có một chu kỳ bằng 270 năm. Từ đó, lấy A modulo 270, ta được Bảng 70 về kết quả an các Sao của Sao Văn Xương.

R	01-30	31-60	61-90	91-120	121-150	151-180	181-210	211-240	241-270
Cung 1	Văn Xương	Hưng Minh	Huyền Minh	Huyền Vũ	Hòa Âm	Chiêu Dao	Âm Hòa	Minh	Huyền Phương
Cung 2	Huyền Phương	Văn Xương	Hưng Minh	Huyền Minh	Huyền Vũ	Âm Hòa	Chiêu Dao	Âm Hòa	Ly Minh
Cung 3	Minh	Huyền	Văn	Hưng	Huyền	Huyền	Hòa	Chiêu	Âm
Cung 4	Ly	Phương	Xương	Minh	Minh	Vũ	Âm	Đức	Đức
Cung 5	Âm	Minh	Huyền	Văn	Hưng	Huyền	Huyền	Hòa	Chiêu
Cung 6	Đức	Ly	Phương	Xương	Minh	Minh	Vũ	Âm	Dao
Cung 7	Chiêu	Âm	Minh	Huyền	Văn	Hưng	Huyền	Huyền	Hòa
Cung 8	Đao	Đức	Ly	Phương	Xương	Minh	Minh	Vũ	Âm
Cung 9	Hòa	Chiêu	Âm	Minh	Huyền	Văn	Hưng	Huyền	Huyền
	Âm	Đức	Đao	Đức	Ly	Phương	Xương	Minh	Văn
	Huyền	Hòa	Chiêu	Hòa	Chiêu	Âm	Minh	Hưng	Hưng
	Vũ	Âm	Dao	Âm	Dao	Đức	Ly	Minh	Văn
	Huyền	Huyền	Huyền	Huyền	Huyền	Âm	Minh	Huyền	Xương
	Minh	Vũ	Vũ	Vũ	Vũ	Đức	Đức	Văn	

Bảng 70 .BẢNG AN CÁC SAO CỦA SAO VĂN XƯƠNG .

Tác động của các Sao này trong sách của Lê Quý Đôn ghi chưa rõ. Tuy nhiên chúng tôi cũng chép lại để bạn đọc tham khảo.

- " Mệnh gia vào Cung niên Can, xem (Sao) tới khu vực nào, để xem biến đổi về lành dữ.
- Như ở năm Giáp, Ất trở xuống, thì khu vực đó có tật dịch, gió mưa, sấm chớp biến động, gặp vào tháng thì càng nặng.
- Những năm Bính, Đinh trở xuống, thì khu vực đó có hỏa tai, khau thiệt, nói càn, nói bậy,
- Những năm Canh, Tân trở xuống thì khu vực đó có chiến tranh, trộm cướp, có tai vạ về tử thương nếu chiến đấu, công kích, gặp tháng thì càng nặng.
- Những năm Nhâm Quý trở xuống thì khu vực ấy bị mưa dầm, nước lũ, và trong cung thì Hậu Phi không yên,
- Những năm Mậu Kỷ trở xuống, thì khu vực ấy có hiện tượng sâu bọ làm hại ruộng đất, núi lở, thành hầm, tang vong,
- Gặp vào Cung Thái Ất thì tai biến càng nặng,
- Vào các năm Bách, Cách, Kích, Hiệp thì càng nguy hiểm.

IV. CÁCH AN VỊ TRÍ CỦA BÁT MÔN TRONG THUYẾT THÁI ẤT

A. TRÌNH TỰ CÁC CỬA

Các Cửa của học thuyết Thái Ất cũng có tên như trong học thuyết Độn Giáp. Đó là các Cửa theo hoán vị vòng quanh sau:

Huu- Sinh- Thương - Đô- Cảnh - Tử- Kinh - Khai - Huu - Sinh ...

B. TRỰC SỬ

Khái niệm Trực Sử định nghĩa qua một ví dụ như sau :

VÍ DỤ

1) Ta xét năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Trị thứ 14, tức là

$$A = 10.155.488, C = 3, \text{ Dương Cục, Sao Thái Ất tại Căn 3}.$$

Tiếp theo, theo cổ nhân, mỗi Cửa năm tại mỗi Quẻ trong 30 năm. Như thế ta có chu kỳ 240 năm (Cửa không vào Trung Cung) và từ đó cần lấy modulo 240 của A:

$$A \bmod 240 = 10.155.488 \bmod 240 = 128.$$

Tiếp theo, cách tính vị trí của Cửa luôn luôn bắt đầu từ cửa Khai. Cửa này chiếm 30 năm. Tiếp theo Cửa Huu cũng chiếm 30 năm. Với các Cửa Sinh, Thương cũng thế. Còn dư :

$$128 - 4 \times 30 = 128 - 120 = 8 \text{ năm.}$$

CỦA TỬ TỪ 1864 ĐẾN 1891 . CỦA KINH TỪ 1894 ĐẾN 1921

NĂM	ĐOÀI 6 CHẨN 4	KIỀN 1 TỐN 9	KHẨM 8 LÝ 2	CẨN 3 KHÔN 7	CHẨN 4 ĐOÀI 6	TỐN 9 KIỀN 1	LÝ 2 KHẨM 8	KHÔN 7 CẨN 3
1864	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh
1867	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử
1870	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương
1873	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai
1876	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ
1879	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh
1882	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh
1885	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu
1888	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh
1891	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử
1894	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ
1897	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu
1900	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh
1903	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai
1906	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương
1909	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh
1912	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử
1915	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh
1918	Cánh	Tử	Kinh	Khai	Hữu	Sinh	Thương	Đỗ
1921	Sinh	Thương	Đỗ	Cánh	Tử	Kinh	Khai.....	Hữu
.....

TRỰC SỬ KHAI	TRỰC SỬ HƯU
1924 tại Kiền Cẩn	1954 tại Cẩn Khôn
1927 tại Lý Khâm	1957 tại Chân Đoài
1930 tại Cẩn Khôn	1960 tại Đoài Chân
1933 tại Chấn Đoài	1963 tại Khôn Cẩn
1936 tại Đoài Chân	1966 tại Khâm Lý
1939 tại Khôn Cẩn	1969 tại Tốn Kiền
1942 tại Khâm Lý	1972 tại Kiền Tốn
1945 tại Tốn Kiền	1975 tại Lý Khâm
1948 tại Kiền Tốn	1978 tại Cẩn Khôn
1951 tại Lý Khâm	1981 tại Chấn Đoài

TRỰC SỬ SINH	TRỰC SỬ THƯƠNG	TRỰC SỬ ĐỒ
1984 tại Đoài Chấn 1987 tại Khôn Cấn 1990 tại Khâm Ly 1993 tại Tốn Kiên 1996 tại Kiên Tốn 1999 tại Ly Khâm 2002 tại Cấn Khôn 2005 tại Chấn Đoài 2008 tại Đoài Chấn 2011 tại Khôn Cấn	2014 tại Khâm Ly 2017 tại Tốn Kiên 2020 tại Kiên Tốn 2023 tại Ly Khâm 2026 tại Cấn Khôn 2029 tại Chấn Đoài 2032 tại Đoài Chấn 2035 tại Khôn Cấn 2038 tại Khâm Ly 2041 tại Tốn Kiên	...

Hình 71. VỊ TRÍ CỦA BÁT MÔN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT
(Hàng trên và chữ trước là tương ứng với Cục Dương)

8 năm còn dư này rơi vào Cửa Đổ. Chính Cửa cuối cùng này trong sự phân phối của A modulo 240 gọi là **Trực Sứ**. Như vậy trong trường hợp trên, Trực Sứ là Cửa Đổ.

C. CÁCH AN BÁT MÔN THEO TRỰC SỨ

- Trực Sứ được an tại vị trí của Sao Thái Ất. Trong ví dụ trên, Cửa Đổ (Trực Sứ) được an tại Cấn 3 (vị trí của Sao Thái Ất). Từ đó (tức là từ Què Cấn) ta an các Cửa còn lại theo chiều kim đồng hồ và theo trình tự các Cửa đã nói ở trên :

- Đổ (Trực Sứ) tại Cấn (vị trí của Sao Thái Ất).

Đổ tại Cấn	Khai tại Khôn
Cánh tại Chấn	Hưu tại Đoài
Tử tại Tốn	Sinh tại Kiên
Kinh tại Ly	Thương tại Khâm

2) Ta lấy thêm một ví dụ khác. Chẳng hạn ta xét trường hợp :

$$A = 10.155.487, \text{ Sao Thái Ất tại Chấn, } A \text{ modulo } 240 = 129, \text{ Trực Sứ lại là Đổ}.$$

Thành thử ta an Cửa Đổ tại Chấn, sau đó an các Cửa khác...

D.TÍNH CHẤT CÁC CỬA

Các tính chất này cũng giống như trong học thuyết Độn Giáp.

CHƯƠNG XXXV,

NGŨ PHÚC, TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ. QUÂN CƠ, THẦN CƠ, DÂN CƠ VÀ ĐẠI DU THÁI ẤT

Cố nhân vận dụng chữ Thời vào học thuyết Thái Ất bằng nhiều cách. Dĩ nhiên, tất cả những gì được trình bày từ trước đến nay trong học thuyết Thái Ất đều nhầm vào chữ Thời. Nhưng với chữ Thời, cần xác định rõ mục tiêu:

* THỜI CHO AI ? *

Các khái niệm sau đây: Quân cơ, Thần cơ, Dân cơ được đưa ra nhằm chỉ rõ chữ Thời cho ba khối lớn trong Cộng đồng:

QUÂN, THẦN, DÂN.

Mặt khác, lại có Thời mang đến Hạnh phúc, lại có Thời mang đến Tai họa ... Các Thời này được biểu hiện bằng các khái niệm:

HẠNH PHÚC; NGŨ PHÚC.

VÀ HỌA : TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ.

Cuối cùng, do Triết cổ Đông phương biểu thị một quan hệ Thiên - Địa - Nhân theo kiểu điều khiển học chật chẽ, nên trong học thuyết Thái Ất, có xuất hiện một nhân tố rất quan trọng là nhân tố

ĐẠI DU THÁI ẤT.

có chức năng "thanh tra cõi Trần" đối với các khối Quân, Thần, Dân.
Chúng ta hãy bắt đầu bằng những nhân tố mang đến cái lành: Ngũ Phúc.

I. NGŨ PHÚC

A. CHỨC NĂNG VÀ HÀNH TRÌNH CỦA NGŨ PHÚC

Ngũ phúc là 5 vì Sao Trời, cùng Sao Thái Ất ban phúc lành.

Năm vì Sao Ngũ Phúc du hành tại 5 Cung:

Kiên, Cấn, Tốn, Khôn, Trung Cung,

trụ lại mỗi Cung 45 năm, 15 năm đầu cho Lý Nhân, 15 năm tiếp cho Lý Địa, còn 15 năm cuối cho Lý Nhân.

Khi Ngũ Phúc ở Lý Thiên thì bốn mùa, tám tiết yên hòa.

Khi Ngũ Phúc ở Lý Địa thì núi non sinh ngọc tốt, đất đai đẻ cỏ thiêng.

Khi Ngũ Phúc ở Lý Nhân thì người sanh được con ngoan, giỏi, dân yên, nước giàu, không có binh đao, hạn lụt, bệnh tật, ốm đau.

Ngũ Phúc du hành theo trình tự sau :

Cung Kiên : 45 năm, Cung Cấn : 45 năm,

Cung Tốn : 45 năm, Cung Khôn: 45 năm,

Trung Cung : 45 năm.

Cụ thể là năm Giáp Tý niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ sáu, Ngũ Phúc vào Cung Cấn, đó là năm 1624, 45 năm sau, tức là năm Kỷ Dậu niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 7, năm 1669, Ngũ Phúc vào Cung Tốn. Còn 45 năm sau, năm 1714, năm thứ 9 niên hiệu Vĩnh Thịnh, Ngũ Phúc vào Cung Khôn. Năm Kỷ Mão 1759, năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Hưng, Ngũ Phúc vào Trung Cung..

B. VẤN ĐỀ KHÔNG GIAN TRONG KHÁI NIỆM NGŨ PHÚC

Cung Kiên: Cung này gọi là Cung Hoàng Bí (thuộc nước Lỗ), là Châu Ký, gồm các khu Tuất, Kiên, Hợi.

Cung Cấn : Cung này gọi là Cung Hoàng Thủy (thuộc nước Yên), là Châu Thanh, gồm các khu Sửu, Cấn, Dần.

Cung Tốn : Cung này gọi là Cung Hoàng Thất (thuộc nước Thịnh, Đông Ngô), là Châu Dương, gồm các khu Thìn, Tốn, Tị.

Cung Khôn : Cung này gọi là Cung Hoàng Đình (thuộc các nước Tân, Tân), là Châu Dương, gồm các khu Mùi, Khôn, Thân.

Trung Cung : gọi là Cung Huyền Thất (thuộc Kinh đô Lạc Dương), gồm các khu Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

HOÀNG THỦY	HOÀNG THẬT	HOÀNG ĐÌNH	HUYỀN THẬT	HOÀNG BÍ
1849 - 1893	1894 - 1938	1939- 1983	1984- 2028	2029-2073

Bảng 72. BẢNG THỜI GIAN CHO NGŨ PHÚC (LÀNH)

II. CÁC SAO TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ

Nếu Ngũ Phúc mang đến cái lành, thì theo nguyên lý Âm Dương, trong học thuyết Thái Ất phải xuất hiện những nhân tố mang đến cái dữ khi đạo lý suy đồi : đó là các Sao Tú Thần, Thiên Ất, Địa Ất, và Trực phù.

A. SAO TÚ THẦN

Theo Lê Quý Đôn, Sao Tú Thần thuộc Thủy. Sao Tú Thần vào nước nào có đạo thì nước đó thịnh, vào nước nào vô đạo thì nước đó bại vong, có binh đao, hạn hán, lụt lội, nhân dân giết hại lẫn nhau.

B. SAO THIÊN ẤT

Sao Thiên Ất thuộc Kim. Sao Thiên Ất đến nước nào thì tại nước đó binh đao khởi lên.

C. SAO ĐỊA ẤT

Sao Địa Ất thuộc Thổ. Sao này đến Cung nào thì sẽ gây binh đao tại Cung đó, gây đói khát, mất mùa. Đến nước vô đạo thì binh đao càng lớn, càng dữ dội.

D. SAO TRỰC PHÙ

Sao Trực Phù thuộc Hỏa. Đó là Sao "Sứ Tinh của Trời", được sai khiến để xem Thiện Ác trong dân gian. Nếu Sao này đến nước vô đạo thì sẽ có hạn lụt, nhân dân ly tán, xảy ra lầm tai ương.

CÁC NGUYÊN	TÚ THẦN	THIÊN ẤT	ĐỊA ẤT	TRỰC PHÙ
TH. NGUYÊN	Dần	Mùi	Tuất	Ngọ
TR. NGUYÊN	Tuất	Mão	Ngọ	Dần
HẠ NGUYÊN	Ngọ	Giáng Cung	Dần	Tuất

Bảng 73. BÀNG CUNG KHỞI ĐIỂM CỦA CÁC SAO TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ.

E. CÁCH AN CÁC SAO TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ

Các Sao nói trên khởi từ những Chi xác định trong từng Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên (Bảng 74).

NĂM	TỬ THẦN	THIÊN ẤT	ĐỊA ẤT	TRỰC PHÙ
Thượng Nguyên				
1864	Dần	Mùi	Tuất	Ngọ
1865	Dần	Mùi	Tuất	Ngọ
1866	Dần	Mùi	Tuất	Ngọ
1867	Mão	Thận	G.Cung	Mùi
1870	Thìn	Dậu	M.Đng	Thân
1873	Tị	Tuất	N.Đng	Dậu
1876	Ngọ	G.Cung	Dần	Tuất
1879	Mùi	M.Đng	Mão	G.Cung
1882	Thân	N.Đng	Thìn	M.Đng
1885	Dậu	Dần	Tị	N.Đng
1888	Tuất	Mão	Ngọ	Dần
1891	G.Cung	Thìn	Mùi	Mão
1894	M.Đng	Tị	Thân	Thìn
1897	N.Đng	Ngọ	Dậu	Tị
1900	Dần	Mùi	Tuất	Ngọ
1903	Mão	Thân	G.Cung	Mùi
1906	Thìn	Dậu	M.Đng	Thân
1909	Tị	Tuất	N.Đng	Dậu
1912	Ngọ	G.Cung	Dần	Tuất
1915	Mùi	M.Đg	Mão	G.Cung
1918	Thân	N.Đng	Thìn	M.Đng
1921	Dậu	Dần	Tị	N.Đng
1922	Dậu	Dần	Tị	N.Đng
1923	Dậu	Dần	Tị	N.Đng

Bảng 74. BÀNG AN CÁC SAO TỬ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ. THƯỢNG NGUYÊN.

Mặt khác, các Cung có trình tự sau :

- Cung Dần , số 1 , Châu Ký,
- Cung Mão, số 2 , Châu Kinh,
- Cung Thìn, số 3 , Châu Duyên,
- Cung Tị, số 4 , Châu Tư ,
- Cung Ngọ, số 5 , Châu Dự,
- Cung Mùi, số 6 , Châu Ung,
- Cung Thân, số 7 , Châu Lương,
- Cung Dậu, số 8 , Châu Ích ,
- Cung Tuất, số 9 , Châu Dương,
- Cung Hợi hay Giáng Cung (G.Cung), số 10, Châu Giao ,
- Cung Tý hay Minh Đường (M.Đng), số 11, Châu Thành,
- Cung Sửu hay Ngọc Đường(N.Đng) , số 12, Châu Ký.

Từ các tư liệu trên, khi đã biết Cung khởi cho mỗi Sao nói trên theo Thượng, Trung, Hạ Nguyên, ta có thể an các Sao đó vào các Cung khác nhau theo thứ tự vòng quanh :

1 , 2 , 3 , 4 , 5 , 6 , 7 , 8 , 9 , Giáng Cung, Minh Đường, Ngọc Đường ,1,2,3,...(Bảng 75)

NĂM	TÚ THẦN	THIÊN ẤT	ĐỊA ẤT	TRỰC PHÙ
Trung Nguyên 1924	Tuất	Mão	Ngọ	Dần
	Tị	Tuất	N.Đng	Dậu
Hạ Nguyên 1984	Ngọ	G.Cung	Dần	Tuất
	N.Đng	Ngọ	Dậu	Tị

Bảng 75. BẢNG AN CÁC SAO TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ. TRUNG VÀ HẠ NGUYÊN

III. QUÂN CƠ, THẦN CƠ, DÂN CƠ

A. QUÂN CƠ

Quân cơ biểu thị chữ Thời cho nhà vua. Sao Quân cơ di thuận theo 12 Cung của Thiên Bàn Thái Ất. Quân cơ đến địa phận, khu vực nào thì mùa màng được, không có loạn lạc, tướng khỏe, quân mạnh, vua sùa đức độ, trên hợp với Đạo Trời, dưới thuận với lòng dân.

Quân cơ khởi từ Ngọ, mỗi Cung trụ lại 30 năm, 10 năm đầu cho Lý Thiên, 10 năm sau cho Lý Địa, và 10 năm cuối cho Lý Nhân. Quân cơ di một vòng của Thiên Bàn trong $30 \times 12 = 360$ năm. Các phép tính thời gian về Quân cơ đưa đến Bảng 76 sau :

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
1431	1461	1491	1521	1551	1581	1611	1641	1311	1341	1371	1401
1791	1821	1851	1881	1911	1941	1971	2001	1671	1701	1731	1761
2151	2181	2211	2241	2271	2301	2331	2361	2031	2061	2091	2121

Bảng 76. BẢNG QUÂN CƠ.

B. THẦN CƠ

Thần cơ biểu hiện chữ Thời của Phụ Tướng. Thần cơ cũng khởi từ Cung Ngọ, đi thuận theo 12 Cung của Thiên Bàn Thái Ất. Đó là hiện tượng vua, tôi không rời nhau. Thần cơ xuất hiện tại Cung nào thì tại Cung đó xuất hiện kẻ hiền thần, trực sĩ. Nếu Thần cơ đồng Cung với Sao Thái Ất, thì nhân dân yên bình, mùa màng được.

Thần cơ trú tại mỗi Cung 3 năm. Chu kỳ của Thần cơ như thế là 36 năm(Bảng 77).

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DÂM	MÃO	THÌN	TỊ
1922	1925	1928	1931	1934	1937	1904	1907	1910	1913	1916	1919
1958	1961	1964	1967	1970	1973	1940	1943	1946	1949	1952	1955
1994	1997	2000	2003	2006	2009	1976	1979	1982	1985	1988	1991
2030	2033	2036	2039	2042	2045	2012	2015	2018	2021	2024	2027

Bảng 77. BÀNG THẦN CƠ

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DÂM	MÃO	THÌN	TỊ
1958	1959	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1957
1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1981
1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	1993

Bảng 78 . BÀNG DÂN CƠ

C. DÂN CƠ

Dân cơ biểu thị chữ Thời cho nhân dân. Dân cơ khởi từ Cung Tuất, tức là khởi từ Cung thấp hơn so với Cung của Quân cơ và Thần cơ (Cung Ngọ). Khi Dân cơ tới Cung nào, thì tại Cung ấy dân giàu , nước mạnh, được mùa, không có tai họa binh đao ,bệnh tật. Dân Cơ trú một năm tại mỗi Cung. (Bảng 78).

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA THÁI ẤT, NGŨ PHÚC, QUÂN CƠ, THẦN CƠ, DÂN CƠ, TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ

- Nếu Ngũ Phúc cùng Cung với Quân Cơ thì nhà vua có phúc thọ, khi giao hợp với Hoàng Hậu sẽ sinh ra con trai . Ngũ Phúc xung đới với Quân Cơ (hai vị trí đối xứng tâm với nhau trên Thiên Bàn) thì nhà vua dâm ra cầm rõ.
- Nếu Ngũ Phúc cùng Cung với Thần Cơ, thì các quan Tể Tướng, Phụ tướng được phúc lợi. Nếu Cung khởi đầu của Ngũ Phúc và Thần Cơ là như nhau thì hiền tướng sẽ sinh ra ở nhà quý nhân.

- Nếu Ngũ Phúc đồng Cung với Dân Cơ, thì thiên hạ thanh bình. Nếu Cung khởi đầu của Ngũ Phúc và Dân Cơ là như nhau thì quý nhân sẽ sinh ra ở nhà thường dân.
- Nếu Ngũ Phúc cùng Cung với Tứ Thần thì phúc (do Ngũ Phúc) sẽ giảm. Trong trường hợp này, nếu gặp phải năm Kim (tức là năm Canh, Tân) thì có binh đao, trộm cướp. Nếu gặp phải năm Thủy (Nhâm, Quý), thì sẽ có mưa dầm lũ lụt. Nếu gặp phải năm Thổ (Mậu, Kỷ), thì sẽ có bệnh dịch. Nếu gặp phải năm Hỏa (Bính, Đinh) thì sẽ có hạn hán, sâu bệnh.
- Nếu Quân cơ ở tại Cung Âm mà lại xung đối (đối xứng qua tâm của Thiên Bàn) với Ngũ Phúc thì vua bị khắc chế, có việc khởi do nữ gây nên, hoặc do giặc cỏ muốn cướp ngôi.
- Nếu Thái Ất đồng Cung với Tứ Thần hay Thiên Ất, hay Địa Ất, hay Trực Phù thì tai họa biến thành hạnh phúc, do tai họa này sẽ chuyển sang địa phận đối xứng với địa phận của Thái Ất, tại địa phận đối xứng này sẽ có lũ lụt và hạn hán (ở đây cần nói rõ về khái niệm địa phận hay không gian trong các học thuyết cổ Đông phương : Trước hết, cần xác định Trung tâm, tương ứng với Trung Cung của Thiên Bàn, đó hoặc là Thủ đô một nước, hoặc là phòng tiếp khách trong gia đình. Còn đối với toàn bộ hành tinh ?

Sau đó, địa phận được xác định theo phương hướng trên Thiên Bàn).

- Nếu Thần Cơ đồng Cung với Thái Ất thì sẽ có thái độ ngang ngược, bất nghĩa.
- Nếu Thần Cơ đồng Cung với Dân cơ thì người hiền được tiến cử, dân yên ổn, chính sự hòa bình.
- Nếu Thần Cơ đồng Cung với Địa Ất thì phận đã có nhiều việc về thổ công .
- Nếu Thần Cơ đồng Cung với Trực Phù thì nghĩa lễ không được tôn trọng, dân chúng không có chỗ dựa, gặp phải tai ương.
- Nếu Thần Cơ đồng Cung với Tứ Thần thì phu dịch, thuế má nặng nề, sẽ có lụt lội.
- Nếu Dân Cơ đồng Cung với Thái Ất thì sẽ có binh đao, trộm cướp, đói rét, người giết người, nhân dân không được yên.
- Nếu Dân Cơ đồng Cung với Địa Ất thì đất đai sẽ bị thương tổn, nhà nông mất mùa, nhiều bệnh tật..
- Nếu Dân Cơ đồng Cung với Trực Phù thì có nắng hạn, hỏa tai, sâu bọ hại mùa màng, trộm cướp hoành hành.
- Nếu Dân Cơ đồng Cung với Tứ Thần, thì sẽ có lụt lội, mất mùa, đói khát.

V. ĐẠI DU THÁI ẤT

Đại Du Thái Ất là sức mạnh tổng hợp của các Khí của Thất Tinh trong Chòm Sao Bắc Đầu. Đại Du tuần hành trên 8 Cung của Bát Quái, nhưng không vào Trung Cung. Đại Du nằm tại mỗi Cung 36 năm, 12 năm đầu dành cho Lý Thiên, 12 năm sau cho Lý Địa, và 12 năm cuối cho Lý Nhân. Như thế chu kỳ một vòng của Đại Du Thái Ất là 288 năm.

A. CHỨC NĂNG CỦA SAO ĐẠI DU THÁI ẤT

Theo cổ nhân, Đại Du Thái Ất có chức năng " điều chỉnh chương trình của Trời Đất" trên hành tinh chúng ta. Nếu cần, theo cổ nhân, sẽ có sự trùng phạt.

Trong sách nói trên của Lê Quý Đôn có đoạn :

- " Nếu Đại Du Thái Ất ở Cung Dương (8,3,4,9) thì tai họa sẽ xảy ra tại các nước Thục, Hán thuộc Trung Nguyên, do Trung Nguyên là nước thuộc Dương (Dương chống Dương, NHP), còn các rợ ở phía Bắc (Bắc là Âm, NHP) thì được yên ổn
- Nếu Đại Du Thái Ất ở Cung Âm (2,7,6,1) thì các rợ phía Bắc có thể có tai biến, còn Trung Nguyên sẽ được yên tĩnh."

Nếu Đại Du Thái Ất ở Cung Âm (2,7,6,1) thì các rợ phía Bắc có thể có tai biến, còn Trung Nguyên sẽ được yên tĩnh."

- Nếu Ngũ Phúc đồng Cung với Đại Du Thái Ất thì phúc do Ngũ Phúc sẽ giảm đi một nửa.
 - Nếu Thần cơ đồng Cung với Đại Du Thái Ất thì việc xử kiện hình ngục không được công bằng, nhà nông mất mùa, nước lũ hạn hán, tật dịch, đói khát không thể nào lường được.
 - Nếu Dân cơ đồng Cung với Đại Du Thái Ất thì sẽ có loạn lạc, binh lửa, lũ lụt, hạn hán, phúc tan, dân nát, có hiện tượng lưu vong.
 - Nếu Đại Du Thái Ất đồng Cung với Tứ Thần thì sẽ có lụt lội, đói rét.
 - Nếu Đại Du Thái Ất đồng Cung với Địa Ất thì sẽ có giặc dã, trộm cướp, sâu bệnh.
 - Nếu Đại Du Thái Ất đồng Cung với Trực Phù thì sẽ có đao binh, hỏa hoạn, hạn hán, lụt lội.
 - Do Đại Du Thái Ất trụ tại mỗi Cung 36 năm, nên ảnh hưởng của Sao này cho Cung sở chủ phân phối như sau :
- a) Các năm thứ 1, 11, 21, 31 thì Đại Du Thái Ất có ảnh hưởng bất lợi cho nhà vua,
 - b) Các năm thứ 2, 12, 22, 32 thì ảnh hưởng bất lợi cho Vương hầu,
 - c) Các năm thứ 3, 13, 23, 33 thì ảnh hưởng bất lợi cho Hậu Phi,
 - d) Các năm thứ 4, 14, 24, 34 thì bất lợi cho Thái Tử,
 - e) Các năm 5, 15, 25, 35 thì bất lợi cho dân,
 - f) Các năm 6, 16, 26 thì bất lợi cho Tướng Soái,
 - g) Các năm 7, 17, 27 thì bất lợi cho Thượng Tướng,
 - h) Các năm 8, 18, 28 thì bất lợi cho Trung Tướng,
 - i) Các năm 9, 19, 29 thì bất lợi cho Hạ Tướng,
 - j) Các năm 10, 20, 30 thì bất lợi cho quân lính.

B. CÁCH AN SAO ĐẠI DU THÁI ẤT

Theo sách Lê Quý Đôn, thì:

- a) Năm Bính Dần, niên hiệu Chính Đức năm thứ nhất (1506) Đại Du Thái Ất bắt đầu nằm trong Cung Khôn 7, Cung này xem là Cung xuất phát của Đại Du Thái Ất.
- b) Năm Nhâm Dần niên hiệu Gia Tinh năm thứ 21 (1542), Đại Du Thái Ất bắt đầu di vào Cung 8,
- c) Năm Mậu Dần niên hiệu Vạn Lịch (1578), Đại Du Thái Ất bắt đầu di vào Cung 9...(Bảng 79).

Theo ý kiến chúng tôi, liệu Lê Quý Đôn có nhầm 2 năm không, do 2 con số 2118 và 2046 chưa phù hợp với các con số "diển hình" 2116 và 2044 .

KHÔN 7	KHẨM 8	TÔN 9	KIỀN 1	LÝ 2	CẨM 3	CHẨN 4	DOÀI 6
1218	1254	1290	1326	1362	1398	1434	1470
1506	1542	1578	1614	1650	1686	1722	1758
1794	1830	1866	1902	1938	1974	2010	2046
2082	2118	2154	2090	2226	2262	2298	2334

Bảng 79. BẢNG ĐẠI DU THÁI ẤT

CHƯƠNG XXXVII

SỰ PHÂN LOẠI SỐ TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

I. ĐỊNH NGHĨA

Trong học thuyết Thái Ất các số nguyên :

$$\{1,2,3,4,5,6,7,8,9\}, \{10,20,30,40\},$$

được phân vào những tập hợp con khác nhau. Các tập hợp con này lại mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Học thuyết Thái Ất, cũng như học thuyết Độn Giáp, là những điển hình về các bài toán sử dụng các tập số nguyên đó, với những ý nghĩa khác nhau, nghĩa là đứng trước nhiều tiêu chuẩn khác nhau, cần thống nhất lại một cách hài hòa. Đó chính là nội dung và tính độc đáo của những bài toán đa tiêu chuẩn Đông phương.

Các tập hợp con đó là:

CƠ, BỘN DƯƠNG	NGẦU BỘN ÂM	DƯƠNG (CUNG)	ÂM (CUNG)	THIÊN NỘI	THIÊN NGOẠI	TUYỆT DƯƠNG
{1,3,5,7}	{2,6,8,4}	{8,3,4,9}	{2,7,6,1}	{1,8,3,4}	{9,2,7,6}	{1}
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TUYỆT ÂM	DỊCH KHÍ	TUYỆT KHÍ	CƠ DƯƠNG	CƠ ÂM	THUẦN DƯƠNG	THUẦN ÂM
{9}	{2,8}	{4,6}	{10,30}	{20,40}	{3,9}	{2,6}
(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú : Các số trong dấu ngoặc trỏ số thứ tự của các định nghĩa.

II. KHÁI NIỆM PHÉP KẾT HỢP THẬP PHÂN, MODULO 60

ĐỊNH NGHĨA

Cho hai tập hợp

$$X = \{x\} \text{ và } Y = \{y\}.$$

không có hoặc có phần tử chung. Thế thì theo định nghĩa, phép kết hợp thập phân giữa hai tập hợp đó, ký hiệu là $(*)$, là tập hợp sau :

$$X(*)Y = \{10x + y, 10y + x\}.$$

VÍ DỤ

$$\{3,9\} (*) \{2,6\} = \{32,36,92,96,23,29,63,69\},$$

$$\{3,9\} (*) \{3,9\} = \{33,39,93,99, 33,39,93,99\} = \{33,39,93,99\}.$$

Tiếp theo, phép kết hợp thập phân modulo 60, ký hiệu là $(*60)$, định nghĩa như sau:

$$X(*60)Y = X(*)Y \text{ modulo } 60.$$

VÍ DỤ

$$\{3,9\}(*60)\{2,6\} = \{32,36,92,96,23,29,63,69\} \text{ modulo } 60 = \{32,36,23,29,3,9\}.$$

Để tiếp tục, ta cần biết rằng trong học thuyết Thái Ât, chỉ sử dụng các con số nhiều nhất bằng 40, các số lớn hơn được xem phải bỏ đi. Ta tiếp tục định nghĩa :

ĐỊNH NGHĨA

$$15) \text{ Số Trùng Dương} = \{3,9\}(*60)\{3,9\} = \{33,99\},$$

$$16) \text{ Số Trùng Âm} = \{2,6\}(*60)\{2,6\} = \{22,26\},$$

$$17) \text{ Số Tạp Dương} = \{1,3,9,7\} \setminus \{3,9\} = \{1,7\}, (\text{ dấu } \setminus \text{ là dấu "trừ" tập hợp}),$$

$$18) \text{ Số Tạp Âm} = \{2,6,8,4\} \setminus \{2,6\} = \{4,8\},$$

$$19) \text{ Số Trùng Dương trong Âm} = \{1,7\}(*60)\{1,7\} = \{11,17\},$$

$$20) \text{ Số Trùng Âm trong Dương} = \{4,8\}(*60)\{4,8\} = \{24,28\},$$

$$21) \text{ Số Tạp Trùng Dương} =$$

$$\{\{1,3,9,7\}(*60)\{1,3,9,7\}\} \setminus \{11,17,33,39\} = \{13,19,31,37\},$$

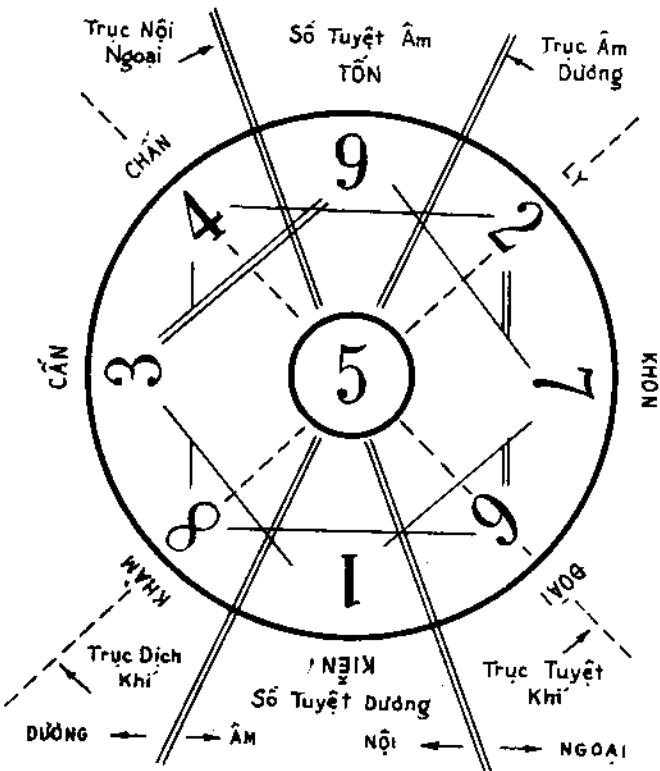
$$22) \text{ Số Tạp Trùng Âm} = \text{Số Trùng Âm trong Dương} = \{22,28\},$$

$$23) \text{ Số Thượng Hòa} = \{1,7\}(*60)\{4,8\} = \{14,18\},$$

$$24) \text{ Số Thứ Hòa} = \{3,9\}(*60)\{2,6\} = \{23,29,32,36\}.$$

25) Số Hợp Hỗn =

$$[\{1,3,9,7\} (*60) \{2,6,8,4\}] \setminus \{\text{Số Thượng Hòa và số Thứ Hòa}\} = \\ = \{12,16,21,27,34,38\}.$$



Hình 124. BẢNG PHÂN LOẠI CÁC SỐ TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

26) Số Tam Tài = {16, 26, 36, 17, 27, 37, 18, 28, 38, 19, 29, 39}

27) Số Trường Hòa : Chủ toán lớn hơn hoặc bằng 16 thì gọi là Trường Hòa.

28) Số Hỏa, Bất Hỏa : Với các Sao Văn Xương, Thủ Kích, các vị trí Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, gọi là vị trí Dương. Còn các vị trí khác Hợi, Sửu, Dần, Thìn, Tị, Mùi, Thân, Tuất, gọi là vị trí Âm (gọi là các ngôi Giáng Thần của các Sao).

Nếu Chủ toán, Khách toán là chẵn (hay lẻ), mà vị trí Sao tương ứng lại Dương (hay Âm) thì trạng thái của Sao gọi là Hỏa.

Nếu Chủ toán, Khách toán là chẵn (hay lẻ), mà vị trí Sao tương ứng lại Âm (hay Dương) thì trạng thái của Sao gọi là Bất Hợp.

- 29) Số Vô Thiên = {1,2,3,4,5,6,7,8,9}.
- 30) Số Vô Địa = {11,12,13,14,21,22,23,24,31,32,33,34}
- 31) Số Vô Nhân = {10,20,30,40}.

III. MỘT VÀI Ý NGHĨA CÁC SỐ

Như Pythagore đã nói : "**Con Số là quy luật của Vũ trụ**", con số biểu hiện được phần lớn các thuộc tính của các quy luật Vũ trụ. Nhưng các quy luật Vũ trụ lại vô cùng phức tạp, nhất là đối với các cộng đồng trong học thuyết Thái Ất, nên xác định cho được ý nghĩa các con số trong những bài toán đa tiêu chuẩn, tất nhiên cũng thực là vô cùng khó khăn. Và, như đã thấy trong các định nghĩa trên về con số trong học thuyết Thái Ất, chúng ta đang đứng trước một cách phân loại rất phức tạp, các định nghĩa chồng chéo lên nhau ..

Thành thử, chúng ta sẽ không phải ngạc nhiên về một ý sau của các số. Trên thực tiễn, người sử dụng học thuyết Thái Ất chỉ có thể thành thực qua nhiều thời gian sử dụng và tự rút kinh nghiệm riêng cho bản thân mình. Một lần nữa : *Vận dụng Triết cổ Đông phương là một nghệ thuật*.

A. CHỦ VÀ KHÁCH, THẮNG BẠI

- 1) Chủ và Khách là hai khái niệm cần xác định trước tiên. Theo cổ nhân, nếu quân ở đồng bằng, cờ trống đều cùng nhau trông thấy, thì bên nào hành động trước là Khách, ứng tiếp sau là Chủ.
- 2) Nếu đất nước ở thời an cư, thì bên nào hành động trước là Chủ, ứng tiếp sau là Khách.
- 3) Làm vua ở một xứ độc một mình là Chủ. Đem quân vào đất lạ là Khách.
- 4) Nếu hai bên Chủ, Khách ở trong các điều kiện tốt (Tướng phát, Âm Dương hài hòa ...) lợi cho việc dấy quân, thì bên nào khởi sự trước là thắng, khởi sự sau là bại.
- 5) Nếu hai bên Chủ, Khách đều gặp điều kiện không tốt (Tướng không phát, Âm Dương bất hòa...) thì bên nào khởi sự trước sẽ bại, khởi sự sau sẽ thắng.

B. THIÊN NỘI, THIÊN NGOẠI, TRỢ CHỦ, TRỢ KHÁCH

Đối với Sao Thái Ất, các Cung Thiên Nội 1,8,3,4 là trợ Chủ, theo cổ nhân không nên đem quân công phạt trước, muốn đánh địch thì không nên khởi động trước, tức là chỉ nên ứng chiến về sau. Còn các Cung Thiên Ngoại là trợ Khách, nếu (Thái Ất) muốn đánh địch thì không nên ứng sau mà phải đánh trước.

C. CHỦ TOÁN, KHÁCH TOÁN

- 1) Toán dài (số tương đối lớn hơn) theo cổ nhân là thắng, toán ngắn (số tương đối nhỏ hơn) là bại.
- 2) Toán dài thì nên đi sâu vào đất địch, toán ngắn thì chỉ nên vào nòng.
- 3) Toán bằng 10 là cho Tướng, toán bằng 5 là cho Lại sỉ, toán bằng 1 là cho Bình lính.
Toán dưới 10 thì Tướng bất lợi, toán dưới 5 thì Tham Tướng bất lợi.

4) Nếu toán bằng 16 trở lên thì gọi là Trường hòa (khác Thượng hòa), tức là Tướng, Lại, Bình đều đầy đủ, lợi cho việc dấy quân để làm trám việc. Nếu toán bé hơn 9 thì Chủ Tướng hay Khách Tướng sẽ gặp điều dữ.

5) Toán hòa là lành, toán bất hòa là dữ.

D. CÁC CUNG TUYỆT ÂM, TUYỆT ĐƯƠNG, DỊCH KHÍ, TUYỆT KHÍ

1) Nếu lâm vào quan hệ Yêm (khái niệm này sẽ xác định trong chương tiếp theo), lại gia vào các Cung Tuyệt Dương 1, Tuyệt Âm 9, thì nhà vua sẽ gặp dữ lớn.

2) Nếu lâm vào quan hệ Tù (khái niệm này cũng sẽ xác định trong chương tiếp theo, lại gia vào các Cung Dịch Khí 2,8 hay Tuyệt Khí 4,6, thì không lợi cho hành động trước.

E. TOÁN VÔ THIỀN {1,2,3,4,5,6,7,8,9}

Nếu Chủ toán gặp số Vô Thiên, lại gặp những mối quan hệ Quan, Tù, Yêm, Bách, Kích (các mối quan hệ này sẽ được xác định trong chương sau) thì sẽ xảy ra tai ách Thiên biến.

Chẳng hạn, theo sách Trung Hoa, năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Phúc năm thứ hai đời Đường Cao Tông

$$A = 10.154.810, \text{ thuộc Nguyên Nhâm Tý, Dương Niên Cục 2.}$$

Khi đó Thái Ất ở Kiền, Văn Xương ở Dậu, Chủ toán là 6 Vô Thiên. Năm ấy, Trời có những biến động lạ thường. Ngày 17 tháng 4 Âm lịch, mây tan, người ta nhìn thấy khá rõ Sao Chổi Tuệ Tinh dài hơn 10 trượng, khởi từ Thượng Thai - Trung Thai - Đông Môn, nhập vào Đàm Thái Vi, quét một góc khá lớn, rồi sau đó nhập vào Đàm Thiên Thị... (về Sao Chổi, người đời xưa đã có nhiều quan điểm thiên về Tâm linh, NHP).

TIỂU THIÊN BIẾN

Nếu khi có tình huống Vô Thiên, mà Sao Thái Ất lại ở vào năm Lý Thiên, và nếu các quan thần chăm lo tu nhân, tích đức, và nhân dân lại chăm tu hành, thì tai ách Vô Thiên sẽ giảm nhẹ. Hiện tượng giảm nhẹ Vô Thiên này gọi là *Tiểu Thiên biến*.

F. SỐ VÔ ĐỊA {11,12,13,14,21,22,23,24,31,32,33,34}

Hiện tượng đi đôi với toán Vô Địa là Đất sinh tai biến dị thường, núi trôi, đất lở, ướt phun... Ví dụ cũng theo sách Trung Hoa, năm Giáp Ngọ, niên hiệu Trinh Quan thứ nhất, đời Đường Thái Tông

$$A = 10.154.551, \text{ Dương Niên Cục 31.}$$

Sao Thái Ất tại Cấn 3, Văn Xương tại Tốn, Chủ toán 23 thuộc Vô Địa. Năm này, Đất xảy ra những biến động rất lật lùng, lũng thạch bốc băng, rắn rết nhung nhúc, dài hơn 10 trượng, sông Hoài Nam có nước dâng cao.

TIỂU ĐỊA BIỂN

Nếu có tình huống Vô Địa mà Sao Thái Ất lại ở tại năm Lý Địa, và nếu các quan thần lưu tâm đến Thiên mà tu nhân tích đức, nếu khi xây dựng cung thất mà hướng về Thiên, thì nhân dân sẽ khỏi gặp khó nhọc của Vô Địa, từ phương gió mới thuận (xem chương Thời Bệnh học ,tập I). Tình huống này gọi là *Tiểu Địa biển*.

E. SỐ VÔ NHÂN {10,20,30,40}

Các hiện tượng đi đôi khi gặp số Vô Nhân rất là lạ, miệng lưỡi con người ngoa ngoắt, người hâm hại người lẫn nhau ,bệnh tật lây lan...

Ví dụ cũng theo sách Trung Hoa, năm Ất Sửu, niên hiệu Thiên Hựu năm thứ hai, đời Tống Hy Tông

A = 10.154.822, thuộc Nguyên Nhâm Tý, Dương Niên Cục 14

Sao Thái Ất ở Đoài 6, Văn Xương ở Tị, Chủ toán là 10. Năm đó, Lương Vương giết tội trung, Cung Tam Tinh bị bức tử, máu chảy thành sông, nhân dân đói khát, chết vô số.

TIỂU NHÂN BIỂN

Nếu gặp tình huống Vô Nhân, mà Sao Thái Ất lại ở năm Lý Nhân, và nếu quan thần biết thờ phượng Trời, chăm lo đạo đức, trọng nết biết tiền cù nhân tài và người trung lương, xa lánh bợm xàm nịnh, thám xét hình ngục công minh, thương xót kẻ cô quả, ngừng động binh cho dân nghỉ ngơi thì thiên khí sẽ hòa bình, ngũ cốc đầy kho. Hiện tượng này gọi là *Tiểu Nhân biển*.

MỘT VẤN ĐỀ :

Cần nghiên cứu xem các số Vô Thiên, Vô Địa, Vô Nhân nói trên liệu có liên quan gì đến thuyết tai biến của René Thom ?

CHƯƠNG XXXVIII

TÍNH CHẤT KHÔNG GIAN CỦA BÁT QUÁI ĐỒ - THIÊN BÀN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

I. TÍNH CHẤT KHÔNG GIAN - THỜI GIAN CỦA BÁT QUÁI ĐỒ - THIÊN BÀN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

A. HAI MẶT KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA THIÊN BÀN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Chúng ta biết rằng Bát Quái Đồ trong Độn Giáp trước hết mang tính thời gian, cụ thể là:

- 1) Cho ngày, giờ, năm, tháng. Hãy xác định xem thời gian đó thuộc Thượng, Trung hay Hạ Nguyên của Tiết nào, từ đó xác định Cục và tính chất Âm hay Dương của nó.
- 2) Tiếp theo là xác định Quẻ cùng với Sao và Cửa, đồng thời các điều kiện P và S (an vào Cung nào). Đến đây trong Độn Giáp lại sử dụng tính không gian của Thiên Bàn về mặt Ngũ Hành sinh khắc giữa Sao, Cửa và các Cung (điều kiện thiết kế và thi công) P và S.

Như thế là tương ứng với một Thời (diểm) xác định, ta có một thông tin xác định về Sao, Cửa và điều kiện, qua Bát Quái Đồ - Thiên Bàn. Cả hai mặt không gian và thời gian đều được vận dụng, nhưng mặt không gian chỉ là tiếng nói của cấu trúc Ngũ Hành sinh khắc.

Nhưng trong học thuyết Thái Ất, vấn đề đặt ra có khác. Lý do là ở chỗ học thuyết này là một học thuyết về **cộng đồng**, trong đó cần xác định những mối quan hệ tâm lý xã hội cơ bản - diễn qua những quan hệ đặc biệt về không gian - giữa **những thành viên trong cộng đồng** tại mỗi thời điểm, và những thay đổi (Dịch) của những mối quan hệ đó theo thời gian.

Như thế, học thuyết Thái Ất đề cập đến cả hai mặt không gian và thời gian, từ đó đòi hỏi một "trang bị" phức tạp hơn so với học thuyết Độn Giáp. Chính vì thế, trong học thuyết này, như đã biết, Thiên Bàn có không phải chỉ 8 Cung mà lại $8 \times 2 = 16$ Cung.

II. CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC ĐỐI TƯỢNG TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Vấn đề đặt ra là tìm các mối quan hệ giữa các vị trí hay trạng thái của các đối tượng : Sao Thái Ất, Sao Văn Xương, Sao Thủ Kích, Chủ Đại Tướng, Chủ Tham Tướng, Khách Đại tướng, Khách Tham Tướng tại cùng thời điểm một. Vấn đề này về vị trí các thành viên đã được tiến hành tính toán

một phần trước đây. Trong phần này chúng ta xác định ý nghĩa của các quan hệ giữa các vị trí hay các trạng thái đó.

Có bốn mối quan hệ chính của học thuyết cộng đồng này.

A. QUAN HỆ LOẠI TRỪ

ĐỊNH NGHĨA

Nếu

Trạng thái (A) = Trạng thái (B), A và B là đối tượng

thì quan hệ không gian này gọi là **quan hệ loại trừ**. Trong trường hợp này, A và B sẽ loại trừ nhau: Hai người không ngồi cùng một ghế. (Quan hệ này giống như quan hệ loại trừ trong cơ học lượng tử, theo một nguyên lý gọi là nguyên lý loại trừ Pauli cho các hạt có spin bán nguyên, gọi là hạt fermion, như electron, proton, neutron ...).

VÍ DỤ

a) Âm Cục 8 :

Trạng thái (Thủy Kích) = Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Khách Đại Tướng) = Khôn 7.

b) Dương Cục 11 :

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Văn Xương) = Trạng thái (Chủ Đại Tướng)=
= Trạng thái (Khách Đại Tướng) = Mão 4 .

c) Dương Cục 17 :

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Văn Xương) = Trạng thái (Chủ Đại Tướng) =
= Trạng thái (Khách Đại Tướng) = Khôn 7 ,

Trạng thái (Chủ Tham Tướng) = Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Kiên 1.

d) Âm Cục 2 :

Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Đại Tướng) = Mão 4 ,
Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Ly 2.

Với các quan hệ loại trừ này, cổ nhân đã sử dụng các thuật ngữ đặc biệt sau :

I) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Thủy Kích)

thì quan hệ loại trừ này gọi là **Yểm**.

2) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Văn Xương)

thì quan hệ loại trừ này gọi là **Tù**.

3) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) =

= Trạng thái (Chủ Đại Tướng hay Chủ Tham Tướng)

hay

= Trạng thái (Khách Đại Tướng hay Khách Tham Tướng)

thì mối quan hệ loại trừ này cũng gọi là **Tù**.

4) Nếu

Trạng thái (A) = Trạng thái (B), A,B khác Thái Ất,

thì mối quan hệ loại trừ này gọi là **Quan**.

VÍ DỤ

Ví dụ a): Quan hệ Yêm ,Thái Ất và Thủy Kích đồng Cung,

Quan hệ Tù, Thái Ất và Khách Đại Tướng đồng Cung .

Ví dụ b): Quan hệ Tù, Thái Ất và Văn Xương đồng Cung ,

Quan hệ Quan, Văn Xương, Chủ Đại Tướng, Khách Đại Tướng đồng Cung.

.Ví dụ c) Quan hệ Tù ,Thái Ất và Văn Xương đồng Cung ,

Quan hệ Quan, Văn Xương, Chủ Đại Tướng, Khách Đại Tướng đồng Cung.

Quan hệ Quan, Chủ Tham Tướng, Khách Tham Tướng đồng Cung ...

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ YÊM

Quan hệ Yêm xảy ra khi Thái Ất và Thủy Kích đồng Cung, hay nói theo thuật ngữ cổ nhân, khi Thủy Kích gia vào Cung của Thái Ất. Đó là hiện tượng " Âm Yêm Dương". Trong trường hợp này thì quan hệ gấp khó khăn, cương kỵ nhà vua, người lãnh đạo, người chủ gia đình mất. Bầy tôi mạnh, nhà vua yếu. Con cái loạn, cha mẹ bất lực. Quần chúng mạnh, người lãnh đạo yếu... Thân chết, nước mất, gia đình tan rã, tổ chức sụp đổ. Có trộm cướp, binh đao, lụt hạn, bệnh dịch.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ TÙ

Quan hệ Tù xảy ra khi Văn Xương hay các Tướng gia vào Cung của Thái Ất. Vua và các quan cận thần công kích lẫn nhau, bè tôi phạm bè trên. Đối với các cộng đồng khác cũng thế. Đó là các hiện tượng phản bội.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ QUAN

Quan hệ Quan xảy ra khi Chủ, Khách Đại, Tham Tướng đồng Cung. Như hai con cọp ở cùng chuồng, hai con thuồng luồng ở trong một giòng suối. Với tình thế này chúng không thể cùng sống đôi được. Để giải quyết, cần xem Văn Xương (Chủ Mục) hay Thủy Kích (Khách Mục) ở tại Cung nào, sau đó dùng nguyên lý Ngũ Hành sinh khắc mà quyết đoán thành hay bại.

Hiện tượng Khách Đại Tướng phạm (tức là đồng Cung) vào Văn Xương là hiện tượng Khách có quan hệ với Chủ. Hiện tượng Chủ Đại Tướng phạm vào Thủy Kích là hiện tượng Chủ có quan hệ với Khách (xét theo góc độ chủ động hay bị động).

B. QUAN HỆ TRỰC ĐỐI

ĐỊNH NGHĨA

Nếu

Trạng thái (A) + Trạng thái (B) = 10 , A và B là đối tượng ,

thì A và B gọi là ở những trạng thái **Trực đối** nhau. Trên Thiên Bàn, hai trạng thái này đối tâm với nhau.

Nếu nói riêng

Trạng thái (Văn Xương) + Trạng thái (Thái Ất) = 10 ,

thì ta nói có mối quan hệ **Đối** (với chủ cộng đồng).

Nếu cũng nói riêng

Trạng thái (Thủy Kích) + Trạng thái (Thái Ất) = 10 ,

thì ta nói rằng có mối quan hệ **Cách** (với chủ cộng đồng).

VÍ DỤ

e) Dương Cục 23.

Trạng thái (Văn Xương) = Kiên 1, Trạng thái (Thái Ất) = 9 ,

ta có mối quan hệ Đối giữa Thái Ất và Văn Xương.

f) Âm Cục 34.

Ta có

Trạng thái (Thủy Kích) = Mão 4, Trạng thái (Văn Xương) = Doài 6.

Ta có mối quan hệ Cách giữa Thái Ất và Thủy Kích.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ ĐỐI

Quan hệ này mô tả sự xung đột giữa Văn Xương hay Thủy Kích với Thái Ất. Đó là hiện tượng xung đột, đối kháng của bậc Đại Thần với nhà vua, bậc Đại Thần ăn ở hai lòng với nhà vua, lừa dối nhà vua. Cũng là hiện tượng bế tắc đường hiền, ghét đuổi bậc trung, người lương thiện.

Nếu Chủ Mục, Khách Mục, các Chủ, Khách Đại Tướng, Tham Tướng cùng xung đột với nhà vua, thì họ sẽ hiếp nhau lại, dụng mưu gian để lừa dối, bịa đặt... Điều này cũng đúng cho mọi cộng đồng.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ CÁCH

Đó là hiện tượng chống cự, tiếm đoạt đối với nhà vua hay chủ cộng đồng. Và diện đối diện.

C. QUAN HỆ BỨC BÁCH NHAU, NẰM KÈ NHAU

ĐỊNH NGHĨA

Nếu

Góc định hướng (Thái Ất, A) = 45 độ hay $45/2$ độ, A là một đối tượng
thì ta nói có hiện tượng *Bách*.

Nếu góc này là Dương (theo chiều kim đồng hồ) thì ta nói có *Ngoại Bách*.

Nếu góc này là Âm thì ta nói có *Nội Bách*.

VÍ DỤ

a) Dương Cục 15.

Trạng thái (Thái Ất) = Dậu 6, Trạng thái (Thủy Kích) = Khôn 7,
Góc (Thái Ất, Thủy Kích) = - 45 độ, Nội Bách với Thủy Kích,
Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Kiên 1,
Góc (Thái Ất, Khách Tham Tướng) = 45 độ . Ngoài Bách với Khách Tham Tướng.

b) Dương Cục 12.

Trạng thái (Thái Ất) = Mão 4, Trạng thái (Văn Xương) = Thìn ,
Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Cấn 3,
Góc (Thái Ất, Văn Xương) = $45^{\circ}/2$, Ngoại Bách với Văn Xương,
Góc (Thái Ất, Khách Tham Tướng) = - 45° , Ngoại Bách với Khách Tham Tướng.

c) Dương Cục 20.

Trạng thái (Thái Ất) = Khâm 8, Trạng thái (Chủ Tham Tướng) = Kiên 1,
Góc (Thái Ất, Chủ Tham Tướng) = - 45° , Nội Bách với Chủ Tham Tướng .

Nếu các Sao Văn Xương, Thủy Kích và các Chủ, Khách Đại, Tham Tướng làm với Sao Thái Ất một góc bằng $45/4$ độ, tức là khi các Sao và các Tướng đó nằm tại các Cung Mùi, Thân, Tuất, Hợi, Sửu, Dần, Thìn, Tị (gọi là Cung Giáng Thần) thì người ta dùng thuật ngữ **Thời Bách** (Nội hay Ngoại). Các trường hợp khác (với góc $45/2$ độ) gọi là **Cung Bách** (Ngoại hay Nội).

VÍ ĐU

a) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Ly 2, Trạng thái (A) = Tốn 9,

thì ta nói có Nội Cung Bách giữa Sao Thái Ất với đối tượng A.

b) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Ly 2, Trạng thái (B) = Khôn 7,

thì ta nói có Ngoại Cung Bách giữa Sao Thái Ất và B.

c) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Ly 2, Trạng thái (C) = Tị,

thì ta nói có Nội Thời Bách giữa Sao Thái Ất và đối tượng C.

d) Nếu

Trạng thái (Thái Ất) = Ly 2, Trạng thái (D) = Mùi,

thì ta nói có Ngoại Thời Bách giữa Sao Thái Ất và đối tượng D.

Ý NGHĨA QUAN HỆ BÁCH

Hiện tượng Bách xuất hiện khi các đối tượng như Sao Văn Xương, Sao Thủy Kích, các Chủ, Khách Đại, Tham Tướng ở sát cạnh nhà vua, đó là hiện tượng bức bách, bày tỏ bức bách nhà vua. Ngoại Bách là bức bách từ ngoài hay Minh Bách (không ám muội). Nội Bách là từ bên trong hay Ám Bách (ám muội). Nếu có cả Ngoại cả Nội Bách, thì các lực lượng trong, ngoài liên kết với nhau để ám mưu chống nhà vua.

Tất nhiên, những điều nói trên là đúng cho mọi cộng đồng.

QUAN HỆ KÍCH

Nếu Thủy Kích Bách với Sao Thái thì người ta còn sử dụng thuật ngữ Kích.

B. QUAN HỆ ĐỀ - HIỆP

Nếu Sao Văn Xương cùng với các Chủ, Khách Đại, Tham Tướng Bách Sao Thái Ất cả bên trái (Nội Bách), cả bên phải (Ngoại Bách) thì ta nói có quan hệ Đề-Hiệp với Sao Thái Ất.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ ĐỀ-HIỆP

Đề - Hiệp có nghĩa là rắp tâm, mưu mô giữ nắm quyền thế.

VÍ DỤ

Năm niên hiệu Kiến An thứ 18, đời Hán Hiến Đế, tức là năm Quý Tị, ta có

$A = 10.154.130$, $C = 32$, Dương Cục.
Thái Ất ở Khôn 7, Kế Thần ở Dậu, Văn Xương ở Hợi, Thủy Kích ở Thìn,
Chủ Đại Tướng ở Khôn 7, Chủ Tham tướng ở Kiền 1,
Khách Đại Tướng ở Ly 2, Khách Tham Tướng ở Đoài 6.

Chúng ta có cả Nội (Thời) Bách, cả Ngoại (Thời) Bách, tương ứng ở Ly 2 và Đoài 6. Năm ấy
Tào Tháo dấy binh công Bạc Khâu, Tôn Quyền công chiến.
Tào Tháo đại bại, chết hàng vạn người. Tào Tháo phải phóng thuyền chạy trốn.

E. TỨ QUÁCH CỐ

Tứ Quách cố là tình huống Văn Xương Tù với Thái Ất, và Quan với Chủ Đại Tướng và Khách
Đại Tướng :

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Văn Xương) =
= Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Đại Tướng)

Ý NGHĨA CỦA TỨ QUÁCH CỐ

Trong trường hợp Tứ Quách cố, chủ sẽ bị thoán đạt, bị giết chết.

VÍ DỤ

Đó là sự kiện Ngụy Tề Vương, năm thứ 6 niên hiệu Gia Bình, năm Giáp Ngọ.

$A = 10.154.171$, $C = 11$, Dương Cục.

Ta có

Trạng thái (Thái Ất) = Trạng thái (Văn Xương) =
= Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Đại Tướng) = Mão 4,
Trạng thái (Chủ Tham Tướng) = Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Ly 2,
Chủ toán = 4, Khách toán = 4.

Năm đó, vào tháng 9 Âm, Tư Mã Chiêu mưu phế vua, triệu tập quần thần, suy tôn Thái Hậu, thu lại Ti Án, rồi quy Phiên, nghênh đón Khanh Công Tài lên ngôi. Sau đó điều khiển việc xây cung thất, rồi cải nguyên từ đó.

F. TỨ QUÁCH ĐỎ

Đó là tình huống sau :

Trạng thái (Văn Xương) = Trạng thái (Chủ Tham Tướng),
Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Tham Tướng),

và thêm vào đó là các tình huống Yêm, Bách, Quan.

Ý NGHĨA CỦA TỨ QUÁCH ĐỒ

Tình huống Tứ Quách Đồ trở sự bất thông, bất lợi. Xuất quân rất bất lợi.

VÍ DỤ

Với năm niên hiệu Kiến An thứ 20, năm Giáp Thân, ta có

$$A = 10.154.101, C = 69, \text{ Dương Cục.}$$

Trạng thái (Văn Xương) = Trạng thái (Chủ Tham Tướng) = Khâm 8,
Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Đoài 6.
Khách Đại Tướng ở Ly 2, Thủy Kích ở Cấn 3,
Chủ toán 16 Hoà, Khách toán 32, Vô Địa.

Năm đó Phù Kiên xuất binh đánh Tấn, bị bại và bị giết chết.

G. QUAN HỆ PHÁT

Quan hệ Phát xảy ra khi góc giữa Sao Thái Ất và các đối tượng khác bằng 90 độ, $(90 + 135)/2$ độ hay 135 độ, cả với Dương Cục, cả với Âm Cục.

VÍ DỤ

Dương Cục 30:

Trạng thái (Thái Ất) = Ly 2, Trạng thái (Chủ Đại Tướng) = Kiên 1
Trạng thái (Chủ Tham Tướng) = Cấn 3, Trạng thái (Khách Tham Tướng) = Đoài 6.

Các góc giữa Sao Thái Ất với Chủ Khách Tham Tướng đều bằng 90 độ hay 135 độ. Đó là hiện tượng Phát đối với các Chủ, Khách Tham Tướng.

Ý NGHĨA CỦA QUAN HỆ PHÁT

Với quan hệ Phát, nhà vua yên tâm không lo lắng đến các âm mưu chống lại mình. Điều nói trên là đúng cho mọi cộng đồng.

CHƯƠNG XXXIX

TÍNH ĐA TIÊU CHUẨN CỦA HỌC THUYẾT THÁI ẤT. MINH HỌA . TIÊN TRI

I. TÍNH ĐA TIÊU CHUẨN CỦA NHỮNG BÀI TOÁN TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT. TÍNH NGHỆ THUẬT CHỦ QUAN

Những bài toán trong học thuyết Thái Ất, cũng như trong học thuyết Độn Giáp, là những bài toán đa tiêu chuẩn, trong đó nhiều tiêu chuẩn lại có thể đối kháng nhau. Và trên nguyên tắc, không một tiêu chuẩn nào lại "tiêu diệt" được hoàn toàn mọi tiêu chuẩn khác. Phải dung hòa trong những mức độ cần thiết nào đó để tìm ra giải đáp.

Nguyên lý bài trung nhầm lẫn ở chỗ đó. Một đầu óc cơ giới ở đây chỉ mang đến thất bại. Hơn nữa, đây cũng là đặc dụng vô của phương pháp luận chủ quan, tức là của tài năng riêng trong việc đánh giá (estimation) các yếu tố khác nhau tham gia vào hiện tượng hay quá trình. Đây là một nghệ thuật, tìm ở đây một cách giải quyết "rành rành" như trong vật lý học là một điều không tưởng!

Các tham số trong học thuyết Thái Ất là :

- Vị trí của các đối tượng với những quan hệ khác nhau, nhưng lại có lúc khác với đối tượng này, khác với đối tượng kia (như Bách và Phát chẳng hạn).
- Các ý nghĩa khác nhau của các con số : Vô Địa, Vô Thiên, Vô Nhân, Hòa, Bất Hòa...Và ở đây cũng thế, các con số có thể dẫn tới những tác động khác nhau, có ảnh hưởng trái ngược nhau trên một đối tượng xác định nào đó.
- Ý nghĩa của các Sao Thái Ất, Văn Xương, Thủy Kích, Nhị Thập Bát Tú....Những ý nghĩa này, nói chung cũng không cùng đi theo một hướng như nhau, như lành với Ngũ Phúc và lại dữ với Tứ Thần Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù. (Như trong Tử Vi, với các Sao hung, cát).
- Ý nghĩa "trùng phạt, khen thưởng" của Sao Đại Du Thái Ất....

Cần lưu ý một lần nữa là: học thuyết Thái Ất, cũng như học thuyết Độn Giáp về cơ bản là các điều kiện về môi trường Tâm - Sinh - Lý *chung* cho tất cả mọi người, mọi cộng đồng. Và việc những tình huống chung đó - tình huống *bên ngoài* đó - sẽ "rơi" vào cộng đồng nào, cá nhân nào (nước có đạo lý, nước vô đạo, nhà vua có đức độ hay vô đạo) cũng là một bài toán hết sức khó, ngoài một số thông tin về Trung Tâm (Trung Cung, Thủ đô, phòng tiếp khách ...) và phương hướng được xác định trên Bát Quái Đồ.

Lại một nhân tố cực kỳ quan trọng nữa là : Tại mỗi thời điểm xác định luôn luôn tồn tại những cái khuôn (blueprint) xác định, ảnh hưởng chủ yếu đến hoạt động của con người hay cộng đồng... (Tượng - Hình, Xương - Họa), theo những cơ chế cũng xác định.

Đó là vài lời nói qua về loại bài toán đa tiêu chuẩn của Triết cổ Đông phương nói chung và của học thuyết Thái Ất nói riêng .

Có thể lấy ví dụ toán học sơ cấp như sau để minh họa tính chất chủ yếu của bài toán đa tiêu chuẩn. Ba anh em chia nhau một tiền thưởng chẳng hạn. Có ba khả năng phân chia như sau:

- 1) Anh trưởng > Trung nữ > Em út,
- 2) Em út > Trung nữ > Anh trưởng,
- 3) Trung nữ > Em út > Anh trưởng.

Ba khả năng này, hay theo thuật ngữ toán học, ba tiêu chuẩn này, đều có lý của chúng. Thật là một bài toán hoàn toàn không máy móc, nhưng lại hết sức gần cuộc sống bình thường của chúng ta. Nguyên lý bài trung ở đây đã tỏ ra hoàn toàn bất lực !

(Trong phần Phụ Lục toán học chúng tôi có đưa ra một phương pháp giải loại bài toán này bằng tập mờ).

II. HỌC THUYẾT THÁI ẤT VÀ MỘT SỐ SỰ KIỆN CHIẾN TRANH, CÁCH MẠNG LỊCH SỬ

Chúng ta hãy so sánh một số sự kiện chiến tranh, cách mạng trong những thế kỷ 19, 20 và học thuyết Thái Ất.

A. CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP 1789 . DƯƠNG CỤC 34

Thái Ất tại Mão 4, Văn Xương tại Mùi, Thủ Kích tại Mão 4 ,
Chủ toán = 26, Chủ Đại Tướng tại Đoài 6, Chủ Tham Tướng tại Khảm 8,
Khách toán = 4 , Khách Đại Tướng tại Mão 4, Khách Tham Tướng tại Ly 2 .

B. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG ÁO, HUNG, BỨC ,Ý CÁC NĂM 1848 -1849, NĂM 1848, DƯƠNG CỤC 22

Thái Ất tại Tốn 9, Văn Xương tại Kiền 1, Thủ Kích tại Mùi,
Chủ toán = 16, Chủ Đại Tướng tại Đoài 6, Chủ Tham Tướng tại Khảm 8 ,
Khách toán = 30, Khách Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9 .

C. CÁCH MẠNG 1858 -1960 TẠI Ý,NĂM 1960 DƯƠNG CỤC 60

Thái Ất tại Cấn 3, Văn Xương tại Ly 2 , Thủ Kích tại Cấn 3 ,
Chủ toán = 24, Chủ Đại Tướng tại Chấn 4 , Chủ Tham Tướng tại Ly 2 ,
Khách toán = 3, Khách Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9 .

D. CÁCH MẠNG NGA 1905 - 1907,NĂM 1907 ,DƯƠNG CỤC 8

Thái Ất tại Cấn 3, Văn Xương tại Sửu, Thủ Kích tại Khôn 7 ,
Chủ toán = 1, Chủ Đại Tướng tại Kiền 1, Chủ Tham Tướng tại Cấn 3 ,
Khách toán = 22, Khách Đại Tướng tại Ly 2, Khách Tham Tướng tại Đoài 6.

E. ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ NHẤT 1914-1917, NĂM 1917, DƯƠNG CỤC 18

Thái Ất tại Khôn 7, Văn Xương tại Khôn 7, Thủy Kích tại Khảm 8,
 Chủ toán = 7, Chủ Đại Tướng tại Khôn 7, Chủ Tham Tướng tại Kiền 1,
 Khách toán = 26, Khách Đại Tướng tại Đoài 6, Khách Tham Tướng tại Khảm 8.

F. ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ HAI 1941-1945, NĂM 1945, DƯƠNG CỤC 48

Thái Ất tại Tốn 9, Văn Xương tại Dần, Thủy Kích tại Kiền 1,
 Chủ toán = 5, Chủ Đại Tướng và Chủ Tham Tướng tại Trung Cung 5,
 Khách toán = 16, Khách Đại Tướng tại Đoài 6, Khách Tham Tướng tại Khảm 8.

G. NĂM 1993, DƯƠNG CỤC 22

Thái Ất tại Tốn 9, Văn Xương tại Kiền 1, Thủy Kích tại Mùi,
 Chủ toán = 16, Chủ Đại Tướng tại Đoài 6, Chủ Tham Tướng tại Khảm 8,
 Khách toán = 30, Vô Nhân, Khách Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9.
 Sao Chúy : Có Tướng làm phản.

H. NĂM 1994, DƯƠNG CỤC 23

Thái Ất tại Tốn 9, Văn Xương tại Kiền 1, Thủy Kích tại Thân,
 Chủ toán = 16, Chủ Đại Tướng tại Đoài 6, Chủ Tham Tướng tại Khảm 8,
 Khách toán = 23, Số Vô Địa, Chủ Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9.
 Sao Sâm : Cung Thất có biến động, Tướng Tá có điều lo lắng.

(Về các năm 1993, 1994 bạn đọc có thể liên hệ trực tiếp với tình hình thế giới hiện nay. Đó và đang có rất nhiều biến động quan hệ đến "Vô Địa, Vô Nhân" và đến các tổng thống, phó tổng thống, thủ tướng, phó thủ tướng, như ở Burundi, Rwanda, Yemen, Italia, Nhật, Haiiti, Nga, Ý, Campuchia...).

III. MỘT SỐ MINH HỌA CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ CHUYÊN GIA TRUNG QUỐC

Sau đây chúng tôi trích dẫn một số minh họa rút ra từ sách *Thái Ất dị giản lục* của Lê Quý Đôn và sách *Thái Ất thống tông số đại toàn* với lời tựa của Nam Hoài Cẩn.

Bạn đọc cũng có thể có những kết luận khác với các tác giả các cuốn sách đó. Tình hình này là bình thường, cũng như các lương y khác nhau có thể có những kết luận khác nhau trên cùng một bệnh nhân !

Thể mới hiểu được chân lý phương Đông không đi theo con đường cơ giới! Đây là một nghệ thuật thực sự , dự báo Đông phương thuộc phần "mềm" của học thuyết Thái Ất.

1. NĂM NHÂM THÌN, NĂM THỨ 15 NIÊN HIỆU QUANG HƯNG, 1592

CỤC

A = 10.155.509 , C = 53 Dương Cục.

VỊ TRÍ

Sao Thái Ất tại Ly 2, Sao Văn Xương tại Khôn 7, Sao Thủy Kích tại Hợi, Chủ toán = 38, Chủ Đại Tướng tại Khâm 8, Chủ Tham Tướng tại Mão 4, Khách toán = 25, Khách Tham Tướng tại Trung Cung, Khách Đại Tướng tại Trung Cung.

QUAN HỆ

Sao Văn Xương : Ngoại Cung Bách, Chủ Tham Tướng: Phát, Chủ Đại Tướng : Cách, Khách Tham Tướng, Khách Đại Tướng : Không ra khỏi Trung Cung, Chủ toán : Trường Hòa.

Năm đang xét là năm Lý Địa, chủ về Thủy tài (do năm Nhâm thuộc Thủy). Sao Văn Xương ngoại Bách, có thể có công kích từ ngoài vào. Chủ Đại Tướng lại gặp Cách, điều bất lợi, Thái Ất ở Thiên Ngoại Ly 2, Chủ đánh trước là lợi, đánh sau là bất lợi, Tuy nhiên Chủ Tham Tướng lại Phát, Chủ toán là Trường hòa, mọi việc đều sẽ tốt đẹp, quan quân đều sẵn sàng

LỊCH SỬ

Năm đó, Mạc lại đánh. Tướng Mạc là Bùi Văn nhập thành. Vương xin cầu viện. Minh Thành Tổ cho quân đến cứu lấy Kinh thành.

Mạc lại nổi dậy. Vương sai Tướng đi đánh, Mạc thua chạy. Vương đánh lần nữa mới thắng hoàn toàn.

2. NĂM KỶ HỢI, NIÊN HIỆU QUANG HƯNG THỨ 22

CỤC

A = 10.155.516, C = 60, Dương Cục, Lý Nhân.

VỊ TRÍ

Thái Ất tại Mão 4, Văn Xương tại Hợi, Thủy Kích tại Tuất, Chủ toán = 12, Chủ Đại Tướng tại Ly 2, Chủ Tham Tướng tại Đoài 6, Khách toán = 13, Khách Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9.

QUAN HỆ

Chủ Đại Tướng: Phát , Chủ toán : Hạ hòa , Vô Địa ,

Khách Đại Tướng: Nội Cung Bách, Khách Tham Tướng: Ngoại Cung Bách, Khách toán: Tạp Trùng Dương.

Sao Thái Ất tại Mão 4 là Cung Thiên Nội, lợi cho Chủ (nhà vua). Chủ Đại Tướng lại Phát. Chủ toán lại Hạ hòa.

Khách Đại Tướng Nội Cung Bách, Khách Tham Tướng Ngoại Cung Bách. Đó là hiện tượng Đề - Hiệp họ cùng nhau âm mưu nghịch, đại thần nghịch mạnh.

Nhưng Khách toán là Tạp Trùng Dương, xấu cho Khách.

Tuy Sao Thái Ất bị Đề - Hiệp, nhưng do Cung 4 là Thiên Nội lợi cho Chủ, lại có Chủ toán Hạ hòa Thành thử Chủ có thể chống đỡ nổi.

LỊCH SỬ

Năm ấy Thành Tổ phong Vương vị. Đến mùa thu, Thế Tổ mất, bỏ Thái Tử, lập con thứ.

Năm sau, Đại Tướng Nguyễn Hoàng đi Nam. Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê làm phản. Xe giá

phải

chạy sang phía Tây.

Nhưng hai giặc trên rồi cũng bị bại vong.

3. NĂM NHÂM TÝ, NIÊN HIỆU VĨNH KHÁNH NĂM THỨ TƯ, 1732

CỤC

A = 10.155.649, C = 49 Dương Cục, Lý Thiên.

VỊ TRÍ

Sao Thái Ất tại Kiền 1, Sao Văn Xương tại Tốn 9, Sao Thủy Kích tại Thìn,

Chủ toán = 24, Chủ Đại Tướng tại Mão 4, Chủ Tham Tướng tại Ly 2,

Khách toán = 25, Khách Đại Tướng và Khách Tham Tướng đều ở Trung Cung .

QUAN HỆ

Văn Xương Cách, Chủ Đại Tướng Phát, Chủ Tham Tướng Phát,

Khách Đại Tướng, Khách Tham Tướng không rời khỏi Trung Cung.

Chủ toán Trường hòa, Tạp Trùng Âm.

Sao Thái Ất ở Cung Đơn Dương, bất lợi cho Chủ. Chủ toán lại Tạp Trùng Âm, tức là có tai biến. Trong ngoài có mưu ám.

Văn Xương cùng Thái Ất đối đầu nhau, kẻ bầy tôi hung dữ.

Nhưng Chủ toán là Trường Hòa , Chủ sẽ thắng, bầy tôi bị giết.

LỊCH SỬ

Năm ấy Hôn Đức Công (tức là Lê Duy Phương, hiệu Khánh Đức) bị phế. Thuần Tôn lên ngôi, các tướng đều bị tội, bị giết.

4. NĂM ẤT MÃO, NIÊN HIỆU VĨNH HƯU NĂM THỨ NHẤT, 1735

CỤC

A = 10.155.652 , Dương Cục 52 Lý Thiên.

VỊ TRÍ

Thái Ất tại Ly 2, Văn Xương tại Mùi, Thủy Kích tại Dậu
Chú toán = 39, Chủ Đại Tướng tại Tốn 9,
Chủ Tham Tướng tại Khôn 7 ,
Khách toán = 31, Khách Đại Tướng tại Kiên 1,
Khách Tham Tướng tại Cán 3 .

QUAN HỆ

Văn Xương Ngoại Thời Bách
Chủ Đại Tướng Nội Cung Bách, Chủ Tham Tướng Ngoại Cung Bách, hai Tướng này Đề - Hiệp.
Khách Tham Tướng Phát, Khách Đại Tướng Phát.
Chú toán Trùng Dương,
Khách toán Tạp Trùng Dương.
Sao Thái Ất ở Cung 2 là Dịch Khí,
Văn Xương Ngoại thời Bách là có tai biến cấp bách.
Khách Đại, Tham Tướng Đề - Hiệp là bè tội ở dưới chuyen quyền, đại thần âm mưu đen tối.
Sao Thái Ất ở Thiên Nội 2, trợ khách, khách đánh sau thì lợi.

LỊCH SỬ

Năm ấy vua Thần Tôn mất, Thái Tử không được lập, nhưng em là Ý Tôn được lên ngôi. Tuy nhiên, vài năm sau, Hoàng Thượng lại chính ngôi, nghĩa là hành động sau là tốt.

5. NĂM GIÁP THÂN, NIÊN HIỆU PHÚC THÁI NĂM THỨ HAI, 1844

CỤC

A = 10.155.561, Dương Cục 33.

VỊ TRÍ

Thái Ất tại Cấn 3, Văn Xương tại Ly 2, Thủy Kích tại Cấn 3,
Chủ toán = 24, Chủ Đại Tướng tại Chấn 4, Chủ Tham Tướng tại Ly 2,
Khách toán = 3. Khách Đại Tướng tại Cấn 3, Khách Tham Tướng tại Tốn 9.

QUAN HỆ

Thủy Kích Yêm,
Chủ Đại Tướng Ngoại Cung Bách, Chủ Tham Tướng Phát,
Khách Đại Tướng Tù, Khách Tham Tướng Phát,
Chủ toán Tạp Trùng Âm, Vô Địa,
Khách toán : Đon Dương, Vô Thiên.

Năm này Thái Ất cùng Thủy Kích, Khách Đại Tướng đồng Cung, nghĩa là có Yêm và Tù.
Khách Đại Tướng phạm Thái Ất là có họa bôn tẩu, bại vong, thoán dạt.
Thủy Kích Yêm Thái Ất tức là Âm thịnh Dương suy, cương kỵ nhà vua mất, bầy tôi mạnh, vua yếu,
thân chết, nước mất.

Tuy nhiên, chủ toán là Thiên nội, lợi cho chủ.
Còn chủ toán lại dài, khách toán lại ngắn, kẻ giặc sẽ bại.
Chủ toán Vô Địa, lại Tù, Yêm, đất có nhiều thay đổi lạ thường.
Khách toán Vô Thiên lại có Yêm, Tù, trên trời có những biến đổi lạ thường.

LỊCH SỬ

Ở nước Đại Minh, bọn giặc cỏ xâm phạm Bắc Kinh, vua Hoài Tông thất cổ chết. Trung Quốc loạn lớn. Lý Tự Thành cướp ngôi.

Tướng cũ nhà Minh là Ngô Tam Quế xin quân Triều nhà Thanh về đánh trả. Nhưng Tự Thành đánh cho Quế thua to, Quế phải chạy về Thiểm Tây, nhà Thanh bèn đóng đô ở nước Yên. Vua Thế Tông vào, lên ngôi. Đó là cái nghiệm : hậu ứng sẽ thắng.

6. NĂM ẤT DẬU, NIÊN HIỆU PHÚC THÁI NĂM THỨ BA, 1845

CỤC

C = 3, Dương Cục.

VỊ TRÍ

Thái Ất ở Chấn 4, Văn Xương ở Mùi, Thủy Kích ở Chấn 4 ,
Chủ toán = 26, Chủ Đại Tướng ở Đoài 6, Chủ Tham Tướng ở Khảm 8,
Khách toán = 4, Khách Đại Tướng ở Chấn 4, Khách Tham Tướng ở Ly 2 .

QUAN HỆ

Thủy Kích Yêm, Chủ Đại Tướng Cách, Chủ Tham Tướng Phát,
Khách Đại Tướng Tù, Khách Tham Tướng Phát,

Thủy Kích và Khách Đại Tướng Quan,

Chủ toán Trường hòa,

Khách toán Đon Âm, Vô Thiên.

Năm này có hiện tượng Quan, Yêm, Tù, tức là có lấn áp, tranh giành.

Thủy Kích Yêm lấn áp Thái Ất, Chủ Đại Tướng tuy Cách, nhưng Chủ Tham Tướng lại Phát, Chủ toán lại Trường hòa, nghĩa là thuận lợi. Chủ toán lại Thiên Nội, lợi cho chủ.

Cung Chấn 4, chung cho Thái Ất, Thủy Kích và Khách Đại Tướng là Cung Tuyệt Khí: hung họa khá nặng, có hiện tượng diệt cũ thay mới.

LỊCH SỬ

Thủy Kích ở Chấn, tức là Đông Mộc, năm ấy Đông di có binh nổi dậy. Hoàng Tô mở Phủ Tiết chế, Phù Quận Công và Hoà Quận Công (tức là Hoàng Ngũ Phúc) mưu làm loạn. Phủ Tiết chế biết trước, đánh thắng, bình được.

7. NĂM CANH THÌN, MIỀN HIỆU CÁNH HƯNG NĂM THÔ HAI MƯỜI, 1760

CỤC

C = 5, Dương Cục, Lý Địa.

VỊ TRÍ

Thái Ất ở Ly 2, Văn xương ở Kiên 1, Thủy Kích ở Dần,

Chủ toán = 25, Chủ Đại, Tham Tướng đều ở Trung Cung,

Khách toán = 14, Khách Đại Tướng ở Chấn 4, Khách Tham Tướng ở Ly 2.

QUAN HỆ

Thái Ất ở Thiên Ngoại, trợ khách. Chủ cần ra quân trước. Chủ toán dài, khách toán ngắn, lợi cho chủ. Khách Đại Tướng Ngoại Thời Bách, Khách Tham Tướng Tù. Tình hình phức tạp

LỊCH SỬ

Năm đó, Đại Thanh đánh rợ Tây Phiên, trước bại sau thắng, mở đất ra muôn dặm.

III. TIÊN TRI

Trong các hiện tượng dự báo, hiện tượng tiên tri đóng một vai xác định, đôi khi lại kỳ diệu.

Trong phần này chúng tôi không bàn đến cơ chế của tiên tri, nếu quả thực có một cơ chế như thế. Và nếu quả thực có một cơ chế như thế, thì theo quan điểm chúng tôi, cơ chế này không thể tách rời khỏi các cấu trúc chức năng và bản thể genetic của các cơ thể vô hình của nhân thể, trong quan hệ Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

Tiên tri không phải là sản phẩm của Duy lý, điều này là hiển nhiên. Vì sao ? Vì tiên tri là một phương pháp nhận thức trực tiếp, mang tính bản thể. Chừng nào chúng ta chưa hiểu được bản thể của chúng ta thì chừng ấy chúng ta không thể nào hình dung được cơ chế của tiên tri.

Bây giờ chúng ta hãy nói tới hai nhà tiên tri nổi tiếng trong và ngoài nước.

A. TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm là một trong những danh nhân xuất chúng của Việt Nam. Ông sinh năm Tân Hợi, 1491, năm Hồng Đức thứ 21 triều Lê Thánh Tông. Ông quê ở Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Cha ông là Văn Định, có trình độ học rộng tài cao. Mẹ ông cũng là một người có học vấn.

Thưở nhỏ, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nổi tiếng thông minh, và đã được mẹ đem thơ quốc âm dạy cho học.

Lớn lên, ông theo học một người thầy nổi tiếng là Bảng Nhãn Lương Đắc Bằng, cụ Bảng là người tinh thông Dịch lý và dạy ông về khoa Thái Ất Thần Kinh.

Đến năm 45 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ.

Ông là một nhà thơ, một triết gia, đồng thời là một nhà tiên tri vĩ đại.

Có thể dẫn ra một số thành quả tiên tri của ông như sau :

- Năm 1568, Nguyễn Hoàng đến hỏi ông về đất dung thân. Ông trả lời :

*"Hoành Sơn nhất đại,
Vạn đại dung thân".*

Sau đó, Nguyễn Hoàng nghe lời ông, đi vào trấn thủ Thuận Hóa, từ đèo Ngang trở vào trong và dựng lên nhà Nguyễn.

- Trong cả tập *Sâm ký* gồm 58 khổ thơ của ông, có một đoạn :

*"Long vĩ Xà đầu khởi chiến tranh,
Can qua xứ xứ khổ dao binh,
Mã đê Dương cước anh hùng tận,
Thân Dậu niên lai kiến thái bình".*

Đó là các câu tiên tri về Thế giới Đại chiến lần thứ hai.

Như đã biết, cuộc Đại chiến này mở rộng vào cuối năm Rồng (Long vĩ là đuôi Rồng) là năm Canh Thìn (Thìn = Rồng) 1940 và đầu năm Rắn (Xà đầu là đầu Rắn) là năm Tân Tỵ 1941. Lúc đó thì :

"Khắp thiên hạ khổ vì dao binh".

Đến tháng 01 năm 1943 là cuối năm Ngọ (Mã đê là chân Ngựa) Nhật Bản bắt đầu bị tấn công từ phía Liên Xô tại Leningrad. Rồi đến cuối năm Mùi (Dương cước là móng Dê) phát xít Hitler bắt đầu nung thề :

"Chân Ngựa, móng Dê anh hùng tận".

Chiến tranh kết thúc vào cuối năm Giáp Thìn, đầu năm Ất Dậu, thế giới trở lại hòa bình :

"Thân Dậu rời ra mới thái bình".

Người ta còn nói đến nhiều việc tiên tri khác trong các khổ thơ trên của Nguyễn Bình Khiêm. Có việc "đại sự", có việc liên quan đến cá nhân hay số phận của một làng xóm nào đó...

B. Nostradamus

Nhà tiên tri Nostradamus tên là Michel de notre Dame, sinh ngày 14 tháng 12 năm 1503 tại Saint Remy de Provence. Ông gốc Do thái, nhưng theo cha mẹ nhập Đạo Thiên Chúa. Thuở nhỏ, ông rất thích Thiên văn học. Ông lại biết sử dụng Chiêm Tinh học. Ông cũng là một bác sĩ giỏi.

Ông đã có một tập thơ tiên tri gồm 727 khổ thơ bằng tiếng Pháp với 3.024 câu.

Một ví dụ :

Bài thơ từ cú mà những người nghiên cứu cho là nói về số phận của nhà vua Henri II:

*"Con sư tử trẻ sẽ thắng con già,
Trong một trận duy nhất trên cánh đồng như chiến trường'
Trong cái lồng bằng vàng nó sẽ đâm vào mắt,
Hai vết thương, rồi chết tàn khốc".*

Mùa Xuân năm 1559, trong một trận đấu thương mừng lễ cưới hai con gái cùng một lúc, vua Henri II bị cây thương của Bá Tước Gabriel de Montgomery đâm vào mũ giáp mạ vàng - giống như mô hình cái lồng - chọc vào mắt của Henri, đồng thời có một mảnh vàng ra làm Henri bị thương cả hai cổ họng. Như vậy là nhà vua bị hai vết thương. Mười ngày sau, nhà vua mất.

Nostradamus còn tiên tri nhiều về thời cuộc... Người ta đã viết cả một cuốn sách dày về ông.

C. CÁC NHÀ TIỀN TRÌ TỪ XA XỨ

Trong lịch sử nhân loại đã xuất hiện rất nhiều nhà tiên tri khác ... Có những nhà tiên tri xuất hiện trong các tôn giáo ... Cũng có nhiều nhà tiên tri để lại các dự báo của mình trong các hang, động hoán toàn bí mật ở nhiều địa danh tại phương Đông ...

Gần đây, báo chí có đưa tin một số nhà khảo cổ tìm thấy một bản thảo cách đây 2000 năm trong một ngôi mộ cổ ở Trung Hoa. Theo bản tin thì bản thảo này gồm 48 dự báo lớn, trong số đó 20 dự báo đã được kiểm chứng trong lịch sử. Chẳng hạn các dự báo đó nói về số phận của Jesus, sự sụp đổ của Đế chế La Mã, về bom nguyên tử trên đất Nhật, sự tan rã của Liên Bang Xô viết...

PHẦN II

**VỀ TƯƠNG LAI HỌC
ĐÔNG VÀ TÂY**

CHƯƠNG II

VỀ CÁC KHOA HỌC DỰ BÁO ĐÔNG VÀ TÂY

Chúng ta đã trình bày các khoa dự báo cổ Đông phương là các học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất, và đã chứng tỏ được các học thuyết đó tuân theo nguyên lý đường xoắn ốc, còn các tính tuân hoàn làm cơ sở cho tính xoắn đó lại suy từ chính các cấu trúc của Kinh Dịch: Âm Dương, Tử Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung. Tất nhiên, để được chặt chẽ hơn, cần phải nghiên cứu sự phối hợp các cấu trúc đó một cách chi tiết hơn, trong đó vấn đề thời gian có vai trò rất lớn. Điều này không phải có thể tiến hành ngay được.

Nhưng ở đây chúng tôi muốn trở lại một lần nữa tính xoắn ốc đó, biểu hiện trong lịch sử nhân loại, dựa vào các nghiên cứu của tác giả Michio Kushi trong cuốn sách *Le Livre de la Macrobiotique*.

I. CON ĐƯỜNG XOẮN ỐC CỦA LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI

Theo các bảng sau, trên đại thể, dựa vào liệu trên, ta thấy rằng sự tiến hoá của nhân loại mang tính tuân hoàn hay chính xác hơn, tính xoắn ốc, do những biến đổi trong giai đoạn hiện đại đã xảy ra rất nhanh chóng, chỉ trong một thời gian bằng một phần trăm của toàn bộ lịch sử, như Ikeda đã nêu lên trước đây.

DƯƠNG NGHI : SỰ THỐNG NHẤT (THỐNG TRỊ) BẰNG SỨC MẠNH VẬT CHẤT

	THỊNH			SUY		
	KHỎI SỰ	CẢI CÁCH	THỐNG TRỊ I	THỐNG TRỊ II	THƯƠNG MẠI	SUY SỤP
Từ - 3000 đến - 400	Khởi đầu của sự bành trướng lãnh thổ	Cải cách các xã hội cổ Đông phương	Ai Cập Trung Hoa Ấn Độ	Vương quyền	Hy lạp	Hòa Bình La mã
Từ 1600 đến 1900		Cải cách Tôn giáo	Phong trào thuộc địa	Chế độ Quân chủ	Cách mạng Công nghệ	Chủ nghĩa nhân văn Cách mạng Pháp

ÂM NGHI : SỰ THỐNG NHẤT BẰNG Ý THỨC HỆ

	CÁC NỀN VĂN MINH THỜI TIỀN SỬ ?						
Từ ? đến - 3000	CÁC CỘNG ĐỒNG TÂM LINH CỒ DAI						
	THỊNH				SUY		
	Ý THỨC HỆ I	Ý THỨC HỆ II	Ý THỨC HỆ III	CHINH PHỤC I	CHINH PHỤC II	SUY TÀN	
Từ -400 đến 1600	Phong trào chủng tộc	Các Đế chế chủng tộc	Phong trào Thiên Chúa ở Tây phương	Ngoại xâm Mông cổ. Thập tự chinh	Chinh phục các thế giới mới	Sự suy tàn của Thiên Chúa Giáo	
Từ 1900 đến nay	Phong trào Dân chủ	Chủ nghĩa Đế quốc	Chủ nghĩa xã hội	Các cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ nhất và thứ hai	"Chinh phục" Vũ trụ? Làm "chúa tể" Vũ Trụ và cải tạo Vũ Trụ?	Sự suy đồi đạo lý. Con người đổi đầu với Thiên nhiên, chơi với lửa !	

TÍNH CHẤT LUÂN PHIÊN ÂM DƯƠNG TRONG LỊCH SỬ TIẾN HÓA NHÂN LOẠI

? , - 3000)	[- 3000,- 400)	[- 400 ,1600)	[1600 , 1900)	[1900,2116?]	2116,...?
ÂM	DƯƠNG	ÂM	DƯƠNG	ÂM	DƯƠNG

II. SO SÁNH HAI QUAN ĐIỂM ĐÔNG TÂY VỀ KHOA DỰ BÁO

Trong lúc từ xa xưa tại Đông phương, đã xuất hiện các khoa dự báo - vạch quỹ đạo của con người và cộng đồng, cùng với các nguyên tắc xù thế (theo thuật ngữ hiện đại thì đó là các quyết định - décision) tối ưu (optimum) - là các khoa Tử Vi, Độn Giáp, Thái Ất, thì tại Tây phương đã dần dần xuất hiện một khoa học tương tự như thế gọi là Tương lai học (Science prospective hay Futurologie).

Một câu hỏi đề ra : Hai khoa học Đông Tây và Kim Cổ đó giống nhau và khác nhau như thế nào?

A. KHOA DỰ BÁO PHƯƠNG TÂY

1. ĐỐI TƯỢNG CỦA KHOA DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

- Dự báo các tiến bộ khoa học - kỹ thuật,
- Dự báo về tài nguyên thiên nhiên,
- Dự báo về dự trữ vật chất,
- Dự báo về các nhu cầu xã hội, về các điều kiện xã hội, tức là về các điều kiện phát triển kinh tế quốc dân...

Khoa dự báo giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

- Xác định các xu thế phát triển của kinh tế, khoa học và kỹ thuật,
- Chỉ ra những nhân tố cụ thể quyết định các xu thế đó,
- Chỉ ra những phương hướng nghiên cứu tương lai của các ngành khoa học cơ bản và ứng dụng.
- Xác định những quy luật và đặc điểm của sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật theo các kết quả dự báo, nhằm tìm những quyết định tối ưu ...

Sau khi hoàn thành dự báo, thì cần lập các kế hoạch thực hiện...

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP DÙNG TRONG KHOA DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

Đó là các phương pháp sau:

- Phương pháp ngoại suy và nội suy,
- Phương pháp mô hình hóa, mang tính toán học (phương trình, ký hiệu logic) hay vật lý học,
- Phương pháp dựa trên lý thuyết xác suất, thống kê,
- Phương pháp dựa trên cơ sở phân tích logic lịch sử,
- Phương pháp dựa trên nguyên lý loại suy hay phương pháp tương tự (analogie),
- Phương pháp dựa trên các đánh giá của các chuyên gia ...

VÍ DỤ

Để hình dung phần nào Khoa dự báo Tây phương, có thể đưa ra kết quả đơn giản sau về số lượng thông tin- tri thức khoa học. Các nhà khoa học Tây phương tìm được công thức sau về đại lượng đó :

$$I = L \{ I - \exp[-qN_0 \exp(ct)/cL]\},$$

trong đó

- I là lượng thông tin cần xác định,
- t là thời gian.
- N_t là số lượng các nhà bác học đang làm việc tích cực tại thời điểm đang xét,
- c là hệ số về hướng,
- q là hệ số hiệu suất của một nhà bác học trong đơn vị thời gian ,
- L là giới hạn bão hòa (tức là giới hạn trên của số lượng các nhà bác học).

Để tìm được công thức trên, người ta đã dựa vào toán học giải tích (đạo hàm, tích phân, phương trình vi phân).

Một ví dụ đơn giản khác là phương trình sau, gọi là phương trình G.Sauber, để tính độ tăng của các thông số khoa học kỹ thuật (phương trình vi phân) :

$$\frac{dy}{(I-y)dx} = nx^{n-1}.$$

Chúng tôi chỉ đưa ra một số ví dụ khá đơn giản để bạn đọc hình dung con đường đi của khoa học dự báo Tây phương .

Điểm nổi bật nhất của khoa dự báo Tây phương hoặc là không kể đến tác động của bình diện Tiên Thiên (Trời) hoặc xem đó là một yếu tố rất phụ. Nói chính xác hơn, khoa dự báo Tây phương không đặt con người vào trong một tổng thể (Trời) có những quy luật xác định, và các quy luật này có khả năng khống chế, chỉ phai các quy luật, các hoạt động trên hành tinh chúng ta .

Mặt khác, khoa dự báo Tây phương dựa chủ yếu vào Duy lý, các yếu tố trực giác, Minh Triết không được coi trọng bằng.

Chúng ta chuyển sang khoa dự báo Đông phương.

B. KHOA DỰ BÁO ĐÔNG PHƯƠNG

Chúng ta đã nói nhiều về các khoa dự báo Đông phương. Các khoa dự báo này dựa vào tính có nhịp điệu, tính tuần hoàn Âm Dương, kéo theo tính xoắn ốc, tính Thành , Thịnh ,Suy, Hủy hay tính Sinh, Trưởng, Hóa, Thủ, Tàng của mọi hiện tượng ,tính không gian, thời gian trong vòng quay tuần hoàn hay của Trời Đất.

Tất cả các điều đó được mô tả bởi vòng Bát Quái, hay của Cửu Cung, và đặc biệt trong một sự hài hòa giữa con Người với Trời Đất, ba nhân tố (Tam Tài) này hợp nhất lại với nhau, trong đó Trời xem là nhân tố quyết định (Đương xướng, Âm họa).

Về mặt phương pháp luận, các khoa dự báo Đông phương lại dựa vào Minh Triết, vào các kinh nghiệm bẩm thể, dựa vào mọi tiềm năng của con người, cả của Tiểu Ngã, cả của Đại Ngã.

Nhưng các khoa dự báo Đông phương lại có thể diễn đạt bằng công cụ toán tập mờ, do ngay từ lúc đầu, Âm cũng mờ, Dương cũng mờ,...và điều này tạo cho khoa dự báo Đông phương một đặc tính logic nào đó.

Thành thử, các khoa dự báo Đông phương có khả năng tiến dần đến một sự tích hợp nào đó những đặc tính của cả hai nền văn minh Đông- Tây, Kim - Cổ, có triển vọng tạo nên được một khoa học vững vàng cho tương lai.

Cuối cùng, **khoa dự báo Đông phương có liên quan cấu trúc đến mô hình nhân thể**, được xem là một cấu trúc hoàn chỉnh, còn khoa dự báo Tây phương thì hoàn toàn khác với cấu trúc nhân

thể, mô hình Tương lai học và mô hình nhân thể theo con mắt các nhà khoa học Tây phương là không trùng nhau.

Có thể tóm tắt sự khác nhau giữa hai loại dự báo đó theo bảng sau.

KHOA DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

- 1) Nhân tố Thiên không có vai trò đáng kể
- 2) Được xây dựng trên phương pháp luận Duy lý, Minh Triết không có vai trò đáng kể.
- 3) Khoa dự báo Tây phương và khoa học nhân thể theo hai mô hình khác nhau.

KHOA DỰ BÁO ĐÔNG PHƯƠNG

- 1) Nhân tố Thiên là cơ bản, chủ đạo
- 2) Được xây dựng trên phương pháp luận Duy lý mờ, Minh Triết đóng vai trò bậc nhất.
- 3) Khoa dự báo Đông phương được xây dựng với mô hình tương tự như mô hình nhân thể.

C. NHỮNG XU HƯỚNG LỚN TỪ KHOA DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

Sau đây chúng tôi trích một số ý kiến của nhiều nhà tương học Tây phương, căn cứ vào các bài báo sau :

- De l'anticipation à l'action (Từ sự nhìn trước đến hành động) của Michel Godet,
- La Prospective : une indiscipline intellectuelle (Khoa học dự báo là một sự vô kỷ luật của trí tuệ), của Michel Godet,
- Les réflexions prospectives (Các suy nghĩ về dự báo) của Bernard Cazes,
- Hasard ou Déterminisme ? (Ngẫu nhiên hay Tất định ?) của Pesis-Pasternak,
- La revanche du Chaos (Sự phục thù của Hỗn mang) của Pierre Thuillier ,
- Le Chaos déterministe (Cái Hỗn mang mang tính tất định) của Hermann Haken và Arne Wunderlin

(Tác giả xin trân trọng cảm ơn ông Đặng Mộng Lân đã giới thiệu những tài liệu này).

Trên những nét lớn, khoa dự báo Tây phương đã xây dựng được các " *Kiểu thay đổi*" (Dịch) sau: (các nhà dự báo Tây phương hiện nay đã có phần nào "nhìn" sang Đông phương).

Các "*Kiểu thay đổi*" có liên quan đến vận mệnh của nhân loại chúng ta, được khoa dự báo Tây phương chia làm hai loại: Loại gọi là phần trung tâm và loại gọi là phần ngoại vi.

Cái gọi là phần trung tâm (partie centrale) là kết quả phối hợp của hai kiểu thay đổi cơ bản :

- Nền văn minh Tây phương sẽ thay đổi theo chiều tăng hay giảm,
- Nhân loại sẽ tiến bộ hay thoái bộ .

Phối hợp hai kiểu thay đổi trên ta được 4 khả năng sau :

- a) Nền văn minh tăng và nhân loại tiến bộ,
- b) Nền văn minh tăng, nhưng nhân loại thoái bộ,
- c) Nền văn minh giảm, nhưng nhân loại tiến bộ,
- d) Nền văn minh giảm và nhân loại thoái bộ.

Loại kiểu thay đổi thứ hai trong phần ngoại vi gồm ba loại sau :

- a) Các ức đoán không có ý nghịch ngòm,
- b) Các đảo tưởng,
- c) Các chu trình dài.

Ba kiểu thay đổi này tạo nên cái gọi là bộ ba (triade) ngoại vi (périphérique).

D. PHẦN TRUNG TÂM

1. NỀN VĂN MINH TĂNG VÀ NHÂN LOẠI TIẾN BỘ

Có hai loại suy nghĩ về con đường đi đến tương lai: đó là con đường tiến hóa luận xã hội (évolution sociale) và con đường tiến bộ có chỉ huy (progrès dirigé).

A. TIẾN HÓA LUẬN XÃ HỘI

Theo kiểu suy nghĩ này của một số nhà nghiên cứu dự báo Tây phương thì những thay đổi trong lịch sử được giải thích như là một sự tiến hóa không thuận nghịch (évolution irréversible), gọi là "chiều dấu hiệu của lịch sử", nghĩa là một sự tiến hóa mà, qua một số giai đoạn nào đó, sẽ đi đến một giai đoạn cuối cùng, đánh dấu một sự tiến bộ dứt điểm so với tất cả những sự biến đổi có trước. Chặng hạn là các chế độ dẫn đến xã hội không giai cấp (theo Marx).

Hiện nay, những tranh luận về sự xuất hiện một xã hội hậu công nghiệp và một xã hội thông tin (société de l'information) đều nằm trong khuôn khổ của tiến hóa luận, ngay cả khi một số nhà nghiên cứu hoàn toàn không tin rằng sẽ xuất hiện một giai đoạn cuối cùng nào đó, đánh dấu một cái gì đó gọi là "cái kết thúc của lịch sử".

B. TIẾN BỘ CÓ CHỈ HUY

Một số nhà nghiên cứu dự báo cho rằng sự diễn biến của lịch sử được giải thích như là một sản phẩm của những hành động có suy tính của con người. Quan điểm này có thể xuất phát từ nhiều ảo tưởng xã hội, như đã nói trong cuốn sách *Le voyage en Icarie* của Cabet, 1840. Song, để thực hiện được phương hướng này cần phải có những sự uốn nắn lại cả bản chất của xã hội, cả bản chất của con người.

2. NỀN VĂN MINH GIẢM NHƯNG NHÂN LOẠI TIẾN BỘ

Trạng huống này được gọi là sự tiến bộ ngược chiều và có nghĩa là con người sẽ đạt một xã hội tiến bộ cao hơn một sự tiến bộ văn minh. Hay, nói cách khác, để nhân loại được tiến bộ hơn (về mặt đạo đức) thì, nếu cần, có thể phải tách rời một phần hay toàn phần nền văn minh (Tết phương) hiện đại. Đó là luận thuyết mà Fourier đã đưa ra ở thế kỷ trước và hiện nay lại được đưa ra lại trong cái gọi là "dự báo trên tình cảm sinh thái" của Kurt Schumacher. Ông này nói: "Ít mà đẹp" (Small is beautiful). Ngoài ra, nhiều báo cáo ở Câu lạc bộ Roma cũng đề cập đến xu hướng này (với Peccei, xem Phần Đại cương).

3. NỀN VĂN MINH TĂNG NHƯNG NHÂN LOẠI THOÁI BỘ

Trạng huống này ngược với trạng huống trên. Các nhà dự báo theo quan điểm này cho rằng nếu nền văn minh hiện nay cứ tiếp tục thì sẽ xảy ra một sự thoái bộ. Các tác giả của xu hướng này như Tocqueville Coutnot, Schumpeter cho rằng nền văn minh của chủ nghĩa tư bản hiện nay sẽ tạo ra một sự thoái hóa về văn hóa.

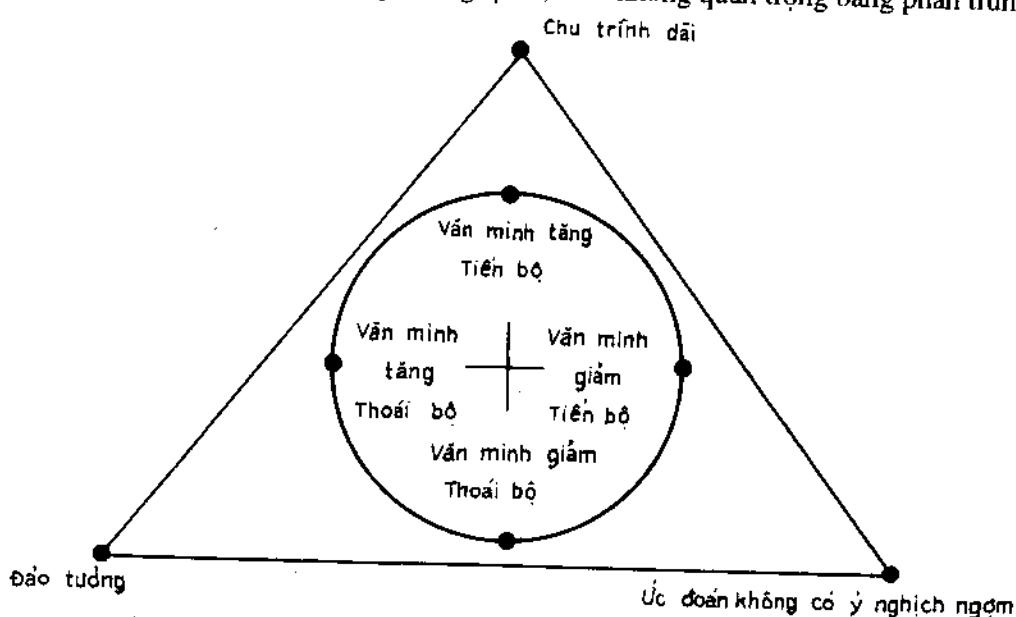
4. NỀN VĂN MINH GIẢM VÀ NHÂN LOẠI THOÁI BỘ

Trạng huống này là ngược với trạng huống 1). Tương lai sẽ suy tàn, mà nguyên nhân là sự phân rã các lực lượng bên trong và những hành động của bọn "dã man" bên ngoài (sự sụp đổ của Roma).

5. TÍNH CHẤT CỦA PHẦN TRUNG TÂM

Các trạng huống khác nhau trong phần trung tâm này là khá đa dạng. Chúng thoả mãn cả những người đang ca tung ngày mai, cả những người bi quan, bi ám ảnh bởi những sự sụp đổ trong tương lai, cả những người tôn thờ máy móc, cả những người ghét bỏ tính cơ giới, cả những người tôn thờ tính động lực khách quan của xã hội, cả những người theo chủ nghĩa duy ý chí.

Bây giờ chúng ta chuyển sang phần ngoại vi, xem không quan trọng bằng phần trung tâm.



Hình 139. PHẦN TRUNG TÂM VÀ PHẦN NGOẠI VI TRONG KHOA DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

E. PHẦN NGOẠI VI

1. CÁC ÚC ĐOÁN KHÔNG CÓ TÍNH NGHỊCH NGỢM (CONJECTURES SANS MALICES)

Đó là những hình ảnh của tương lai mà khi đưa ra, tác giả không có dụng ý về văn học hay triết học. Mục đích của họ chỉ là để kể cho bạn đọc những cái gì có thể xảy ra trong tương lai xa hoặc gần.

Từ năm 1901, H.G. Wells đã viết theo yêu cầu của bạn đọc về những hệ quả lâu dài của "các tiến bộ khoa học và cơ học". Cũng như năm 1913, nhà văn Conan Doyle đã cho xuất bản một câu chuyện minh họa sự nguy hiểm gây ra bởi một sự phong tỏa ngầm dưới biển đối với Grande Bretagne.

2. ĐẢO TƯỞNG (UCHRONIE)

Đảo tưởng là một từ mới do Renouvier đề xuất năm 1876, dựa vào từ ảo tưởng (Utopie) để chỉ hình ảnh của tương lai mà ta có thể có, nếu tiến trình lịch sử diễn ra theo chiều hướng khác với chiều hướng đã biết, và ta hãy phân tích xem giả định này liệu sẽ dẫn đến những hậu quả đáng kể như thế.

nào. Ví dụ về đảo tương: Nếu Grouchy đến Waterloo đúng giờ thì tình hình liệu xảy ra thế nào? Hay nếu Napoleon có hạm đội của Louis XVI?

3. CÁC CHU TRÌNH DÀI (LONG CYCLES)

Quan điểm này biểu hiện quan niệm cho rằng những biến đổi của lịch sử xảy ra không phải theo một chiều, theo chiều một sự tiến bộ liên tục hay chiều một sự thoái bộ liên tục, nhưng lại gồm những giai đoạn thăng trầm được biết trước, những giai đoạn này đều có khoảng thời gian như nhau (tuần hoàn).

Ví dụ là các chu trình dài hai đoạn của Kondratieff, trong đó sản lượng và giá cả là những nhân tố tăng và giảm nối tiếp nhau. Một kiểu chu trình dài khác là luận thuyết của Sorokin : Lịch sử các nền văn minh diễn ra theo nhịp độ ba ,với ba phong cách văn hóa (trois styles culturels) là Thuyết Duy Cảm (Sensualisme) , Thuyết Duy Linh (Spiritualisme), Thuyết Duy Tâm (Idéalisme). Ba phong cách này nối tiếp nhau qua các thế kỷ song , khác với tiến hóa luận, không một phong cách nào bị mất hẳn.

Nhân đây, chúng tôi xin trình bày rõ hơn những hiểu biết của mình về "các khoảng thời gian Âm hay Dương". Tất nhiên, các học thuyết cổ Đông phương là thuộc loại có chu trình dài này. Với các tác giả Tây phương trên, các học thuyết này không được xếp vào phần trung tâm mà chỉ vào phần ngoại vi .

Như đã phân tích trên đây, khoa dự báo Tây phương không kể đến nhân tố Thiên, nên không quan niệm hành tinh chúng ta là một cộng đồng được (hay bị) điều khiển "từ xa" theo một chương trình xác định, có những nhịp điệu Âm, Dương với những khoảng thời gian dài như nhau .

Quan niệm hay xác định thế nào là Âm, thế nào là Dương là một vấn đề khá tế nhị ,vì... trong Âm có Dương và trong Dương có Âm, từ đó vấn đề tính khoảng thời gian Âm hay Dương không phải đơn thuần, mang tính cơ giới . Trong quan niệm trên của Michio Kushi, ông đã tính các khoảng thời gian theo cách nhận định riêng của mình.

Mặt khác, tính tuần hoàn không có nghĩa là một hiện tượng xác định nào đó ,với những nhân tố xác định nào đó, lại cứ xuất hiện sau một khoảng thời gian xác định. Tính tuần hoàn ở đây nhằm vào các tính chất (định tính) của hiện tượng, chẳng hạn là tính chất suy đổi của một triều đại nói chung nào đó, hay là tính chất tranh chấp nói chung nào đó giữa các lực lượng trực đối nhau .

Lấy một hiện tượng cụ thể nào đó ra để minh họa là một điều thường tình, nhưng liệu hiện tượng đó đã là điển hình đúng đắn cho quan điểm Âm Dương đang xét hay không, để chứng minh một luận điểm nào đó về thời gian của Âm hay Dương ?

Hơn nữa, trong các khoảng thời gian Âm Dương "lớn",lại có thể có những khoảng thời gian Âm Dương "bé" hơn , và lại có những khoảng Âm Dương còn " bé" hơn nữa ...!Lấy các khoảng Âm Dương nào trong số đó để minh họa hay chứng minh ?

Một khía cạnh khác của vấn đề : Nếu dự báo Đông phương, dựa trên các khoảng Âm Dương dài như nhau, đã tỏ ra được chứng minh một phần nào, chẳng hạn qua một số cuộc Cách mạng trong các thế kỷ 19,20 (xem chương trước) thì chúng ta sẽ phải chọn những kết luận nào?

Tất nhiên, nếu có nhiều chương trình dập lên nhau, do những sự tranh chấp nào đó " từ trên", thì rõ ràng bài toán thời gian - và từ đó tính đúng đắn của học thuyết đang xét - là một vấn đề hoàn toàn không đơn giản, nghĩa là phải đặt lại một cách nghiêm chỉnh.

Dự báo Đông phương có tính bao quát. Kinh nghiệm cho thấy rằng nhìn càng bao quát, càng rộng thì quan điểm càng tránh được những sai lệch do tính phiến diện gây nên. Chính vì thế mà cha ông chúng ta, khi tạo dựng các học thuyết cổ Đông phương , trước hết đã cố đi tìm cái rộng nhất

của Vũ trụ, rồi từ đó tìm cách từ từ "di xuống" sau. Theo chúng tôi, đây là một phong cách nghiên cứu vừa khoa học, vừa khôn ngoan.

Nhưng tất nhiên, để tìm được cái rộng đó, cha ông chúng ta đã đi theo một phương pháp luận khác với phương pháp luận của các nhà khoa học Tây phương. Thành thử, nói thật nghiêm túc, để xác định được tính đúng sai của một học thuyết, trước hết phải đánh giá cho được phương pháp luận được sử dụng trong học thuyết đó. Điều này lại cũng hoàn toàn không giản đơn, do phương pháp luận con người sử dụng lại phụ thuộc vào các quan điểm về bản thể của nó. Và các quan điểm về bản thể này lại phụ thuộc vào sự phát triển của các khả năng nhận thức, tùy thuộc vào chỗ nhân thể đã được phát triển đến mức nào ...

Đến đây, phải chăng chúng ta cần nhắc lại câu châm ngôn nổi tiếng của Socrate cùng với câu đảo lại của Gilbert Durand :

"HÃY TỰ HIỂU CHÍNH MÌNH, RỒI SẼ HIỂU THÁNH, THẦN, HIỂU VŨ TRỤ"
(SOCRATE),

"HÃY HIỂU THÁNH, THẦN, HÃY HIỂU VŨ TRỤ, RỒI SẼ TỰ HIỂU CHÍNH MÌNH"
(GILBERT DURAND).

Thánh, Thần như thế nào thì chưa khẳng định được, nhưng Vũ trụ thì không thể nào phủ nhận được với các quy luật tất yếu của nó. Khi nào chúng ta hiểu được chính mình, bằng một phương pháp nào đó, thì chúng ta sẽ tránh được những sai lầm nói chung, và nói riêng những sai lầm trong khoa dự báo, do những gì đã và sẽ xảy phải được xem là kết quả "giao thoa" giữa những nhiêu tác động do **chúng ta** sản ra và những quy luật tất yếu của Vũ trụ, hay nói chính xác hơn, đó là những kết quả làm nhiều ít nhiều các quy luật phổ quát của Vũ trụ bởi các hoạt động của chúng ta .

Bây giờ chúng ta tiếp tục theo dõi các suy nghĩ của các nhà khoa học Tây phương về tương lai học .

F. CÁC QUAN HỆ BỔ SUNG GIỮA PHẦN TRUNG TÂM VÀ PHẦN NGOẠI VI

Theo tác giả Bernard Cazes , hai phần trung tâm và ngoại vi có quan hệ bổ sung cho nhau, nếu xét đến cùng. Ông cho rằng mỗi quan hệ này tương tự như mỗi quan hệ giữa Trời và Đất, hay nói chính xác hơn, mỗi quan hệ giữa "trời" là thế giới các biểu tượng (symboles) và ý nghĩa (significations), và đất là thế giới các mối quan hệ nhân quả (relations de causalité). Theo ông, "trời" là nơi của những tín ngưỡng (croyances), hy vọng và sợ hãi (craintes) trước tương lai , nhưng lại không có ý nghĩa khoa học nào cả, theo cách hiểu của Karl Popper, vì những điều đó không thể bác bỏ được...vì không thể dựa vào đó để công nhận hay phủ nhận tiến hóa luận xã hội...Mặt khác, "đất" của dự báo là nơi chọn lựa các hình ảnh của tương lai, tuy nghèo nàn về biểu tượng và không có mục đích sâu xa gì, nhưng trái lại, "đất" lại có tính chất khoa học ở chừng mức chúng phản ánh một cái nhìn (bộ phận) có tính tất định về Vũ trụ.

Đối với các ước đoán không nghịch ngợm, thì chúng không khác gì là các phát biểu thuộc loại "nếu x ... thì y", mà chúng ta có thể kiểm chứng được như đối với mọi quan hệ nhân quả khác.

Đối với các đảo tưởng, chúng không phải chỉ là những cái viết lại của quá khứ, mà chúng lại có phần nào quan hệ với Vũ trụ các kiến thức và hành động duy lý.

Đối với các chu trình dài, theo Cazes, chúng ta phải thừa nhận là chúng không thể phân loại được, vì chúng không biểu lộ được cả "trời", do chúng không mang được một cái gì khả quy về văn

minh và tiến bộ cả, cả "đất", vì chúng tuột ra khỏi mọi nghiên cứu về nhân quả. Phải chăng chúng ta cần nhìn nhận ở đây - mặc dầu nó đã được trình bày với bề ngoài có tính định lượng hiện đại - rằng đã có một sự kiện trì của một hình thái tư duy cổ dựa vào lòng tin về một sự trở về vĩnh hằng của con người.

Các ý kiến của Cazes về Triết học cổ Đông phương khá rõ về nhiều mặt, nói riêng về mặt "trời" và "đất". Chúng tôi cố tình đưa ra đây để bạn đọc tham khảo xung quanh các quan niệm

- Trời, Đất
- Văn minh, tiến bộ,
- Nhân quả,
- Phương pháp kiểm chứng các quy luật ,
- Lòng tin vào sự trở về cõi vĩnh hằng

của tác giả Cazes.

III. NHỮNG XU HƯỚNG LỚN TRONG KHOA HỌC DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Theo Bernard Cazes, trong lúc các suy nghĩ về tương lai cơ bản bao gồm phần trung tâm văn minh - tiến bộ và phần ngoại vi các ức đoán không nghịch ngợm, đảo tưởng và chu trình dài, từ năm 1945 cho đến nay đã có nhiều sự thay đổi lớn trong các cách tìm kiếm các hình ảnh của tương lai như sau :

- Hướng vào các quyết định,
- Thể chế hoá những "chỗ thu" hình ảnh tương lai,
- Chuyên nghiệp hoá những "nơi phát" các hình ảnh của tương lai.

A. HƯỚNG VÀO CÁC QUYẾT ĐỊNH

Xưa nay, luôn luôn có hai thái độ khác nhau đối với tương lai :

- Hoặc là xem tương lai sẽ dành cho con người những gì .
- Hoặc là vẽ ra bộ mặt của tương lai mà con người mong muốn hay sợ hãi.

Tuy nhiên, ngày nay đã có một sự thay đổi lớn là thiên sang phía xây dựng những ý đồ hơn là ngồi đoán trước tương lai. Nói cách khác, người ta ít nghĩ hơn đến việc chọc thủng bức màn bí mật của tương lai, mà chuyển sang hy vọng làm cho tương lai phù hợp hơn với những ưa thích của con người.

Song những lựa chọn mà con người muốn có lại diễn ra trong một bối cảnh có thể khác rất nhiều so với lúc chuẩn bị quyết định. Do đó, mọi nghiên cứu về tương lai phải quay về việc soạn thảo một hoặc nhiều hình ảnh tương lai, những hình ảnh này hiện ra với những liều lượng khác nhau của ba dạng thay đổi sau :

1. NHỮNG THAY ĐỔI "BẰNG KHÔNG"

Đó là những thay đổi chậm, đến nỗi ta có thể nói đến tính *tiếp tục* của chúng, cũng như tính *bất biến* (nghĩa là không thay đổi) của chúng. Theo cách nói của nhà khoa học tương lai Pháp B.de Jouvenel, thì đó là "những sự việc sẽ xảy ra chắc chắn về mặt cấu trúc" (certitudes structurielles).

Những "cái chắc chắn" này giữ được các đặc tính nội tại của mình theo một trật tự mà "chúng ta tin cậy được:" Chẳng hạn, đó là việc bầu cử Tổng thống Mỹ cứ bốn năm một lần. đương nhiên, đến một lúc nào đó, sự tin cậy này sẽ có thể bộc lộ là không còn cơ sở, cái tưởng là bất biến bỗng nhiên thay đổi mạnh, như giá dầu mỏ năm 1973.

2. NHỮNG GIÁN ĐOẠN CÓ DẤU HIỆU ĐI TRƯỚC

Đây là những trường hợp có những gián đoạn trong tương lai, song những gián đoạn này có thể thấy trước được, nhờ những dấu hiệu đi trước được biểu hiện với những mức độ mạnh, yếu khác nhau. Có hai trường hợp như sau :

A. NHỮNG XU HƯỚNG NĂNG (TENDANCES LOURDES)

Đó là những quá trình thay đổi có tính chất tích lũy được đánh giá là đủ ổn định để có thể ngoại suy cho những dự báo trung hạn và dài hạn. Ví dụ điển hình của loại này nằm trong lĩnh vực dân số học, ở đây các dự tính về sự phát triển dân số có độ tin cậy rất cao, khi chúng ta xét số phận của những thế hệ đã sinh ra, các dự tính này có thể sử dụng để dự báo chẳng hạn các hậu quả của việc đào tạo trong nhà trường.

B. NHỮNG SỰ KIỆN TÀI TƯƠNG LAI

Đây là những hiện tượng ở trạng thái đang sinh ra, tuy trọng số thống kê đang còn bé, nhưng đó có thể là sự khởi đầu của một xu hướng mới, hoặc đó là sự suy giảm của một xu hướng nặng đang tồn tại. Ví dụ, vào khoảng năm 1900, trong phương tiện vận tải, người ta nhận thấy đã có hiện tượng cùng tồn tại của cả ba xu hướng sau: Sự gia tăng số lượng các xe ngựa kéo (xu hướng nặng đang tồn tại), xe ôtô chạy xăng (sự kiện tài tương lai rất đáng chú ý), khinh khí cầu (sự kiện tài tương lai chưa thấy có triển vọng).

C. NHỮNG GIÁN ĐOẠN BẤT NGỜ

Đây quả là một sự thách thức thực sự đối với các nhà dự báo. Các gián đoạn này xuất hiện mà chẳng hề có báo trước. Vì vậy chúng không thể là đối tượng của một dự báo "khoa học". Ví dụ là cuộc cách mạng vi điện tử và sự trỗi dậy của cường quốc kinh tế Nhật Bản vào những năm 1970, mà các nhà dự báo vào các năm 1960 đã không thấy trước.

Vì những gián đoạn bất ngờ này không thể suy diễn ra được từ những hiện tượng đã tiến triển từ trước, nên chúng ta phải đoán ra chúng. Chính ở đây đã xuất hiện nhiều vai trò của các kịch bản tương phản và các kịch bản đứt đoạn. Tuy nhiên việc soạn thảo các kịch bản không được tùy tiện.

Dự báo là một sự phân tích duy lý, căn cứ vào những quan hệ tất yếu, nhưng vì các quan hệ này vẫn chưa nhận thức được đầy đủ, nên trực giác có vai trò của mình. Chính ở đây là lúc các nhà ngoại đạo (profanes) có khi đạt được những kết quả cao hơn các chuyên gia.

B. THẾ CHẾ HOÁ NHỮNG "CHỖ" THU DỰ BÁO

Từ lâu, các hình ảnh của tương lai được lan truyền chủ yếu trong công chúng có văn hóa. Họ tiêu thụ các dự báo để định dưỡng tinh thần, giải trí, hoặc để khởi đầu một suy nghĩ nào đó.

Xu hướng hướng vào các quyết định cần phải làm sáng tỏ, việc chú ý đến tương lai đã trở thành ít vô tư hơn. Quan tâm đến tương lai chính là để nhìn nhận với một con mắt mới cả một loạt vấn đề cụ thể.

Quan điểm trên đối với tương lai đã trở thành một mối quan tâm ít nhiều thường xuyên của các cơ quan Nhà Nước, những xí nghiệp lớn, và cả những tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

Chú ý rằng thái độ trên đối với các dự báo không phải bao giờ cũng có tính tích cực, vì không gì đảm bảo là các cơ quan có yêu cầu làm dự báo sẽ đánh giá cao "cái nhìn mới" mà người ta cung cấp cho họ.

C. CHUYÊN NGHIỆP HÓA NHỮNG "CHỖ PHÁT" DỰ BÁO

Cách đây 50 năm hay 100 năm, nói về tương lai là một hoạt động trí tuệ, có thể tiến hành với những người ngoại đạo (một giáo sư, một nhà văn, một bí thư đại sứ quán...). Nhưng dự báo ngày nay đã trở thành một nghề nghiệp chuyên môn, trong đó người ta sử dụng ngày càng nhiều các phương pháp được hình thức hóa ít nhiều, mà các kết quả - về nguyên tắc - là độc lập với chủ quan của nhà dự báo. (Vấn đề khách quan và chủ quan trong dự báo là một trong những vấn đề sau này sẽ bàn đến sâu hơn, NHP). Các phương tiện dự báo là gì ? Các công cụ dự báo tạo nên một hệ thống mà hai cực là Pythie và máy tính điện tử.

1. PYTHIE

Pythie là bà đồng thờ thần Apollon . (Ở đây tác giả Cazes muốn nói đến chẳng hạn các nhà tiên tri, sau này chúng ta cũng sẽ có dịp trở lại vấn đề này, NHP). Dự báo này dựa trên trực giác thuần túy và đã có từ rất xa xưa. (Các nhà khoa học Tây phương hiểu về Đông phương quá ít ! Cũng do ngay người Đông phương chúng ta đã một phần lãng quên mất Tinh hoa của chúng ta, hoặc phủ nhận nó mà không hề có cơ sở nào, để cho người khác cũng phạm sai lầm như chúng ta! NHP).

2 PHƯƠNG PHÁP DELPHES (HAY DELPHI)

Kỹ thuật này do hãng Rand đưa ra trong các năm 50 của thế kỷ. Nội dung: các chuyên gia nêu ra các yêu cầu của mình, nhưng không trực tiếp tranh luận với nhau. Sau đó người ta tổ chức vẽ các đồ thị về sự phản ứng ý kiến các chuyên gia. Sau nữa, người ta đề nghị các chuyên gia xét lại, hoặc khẳng định ý kiến của mình trong trường hợp chưa đồng tình với các chuyên gia khác (tương ứng với các vùng phản ứng ý kiến, NHP).

3. MA TRẬN CHÉO

Các chuyên gia được hỏi ý kiến cần nói rõ những ước đoán của họ về một lĩnh vực nào đó, là phụ thuộc hay không phụ thuộc vào những ước đoán mà người ta có thể đưa ra ở những lĩnh vực khác có liên quan, nhằm tránh những cách nhìn phiến diện và không liên kết với nhau về tương lai.

4. NGOẠI SUY XU HƯỚNG VÀ MÔ HÌNH HÓA

Đó là các công cụ dự báo nằm trong hệ thống dự báo, không kể đến hai cực của nó.

Bây giờ chúng ta nói đến một trong hai cực đó. Đó là các máy tính điện tử với những cách lập luận tuân theo những quy tắc logic được đưa từ trước, và về nguyên tắc, ít có sự chủ quan của nhà dự

báo. Đó là sự ngoại suy xu hướng và sự mô hình hóa. Cả hai cách tiếp cận đều dựa trên ý tưởng chung là có tồn tại những mối quan hệ nhân quả ổn định mà chúng ta nhận biết được, theo đó chúng ta có thể có những ước đoán về tương lai, dựa trên những lập luận đáng tin cậy.

Sự ngoại suy xu hướng cho phép xét riêng từng xu hướng, xem như xu hướng đó phát triển độc lập với các xu hướng khác.

Còn sự mô hình hóa cho phép xét đến những tương tác giữa các xu hướng.
Nói rõ hơn, khi dùng mô hình, chúng ta tránh được việc phân tích riêng từng tham số tham gia vào trong quá trình tiến triển của đối tượng mà ta muốn mô phỏng.

5. KỊCH BẢN

Kịch bản nằm trong khoảng ở giữa sự tiếp cận bằng trực giác và sự tiếp cận hình thức. Công cụ kịch bản này cho phép vạch ra được một chuỗi logic gồm những sự kiện đáng tin cậy (nhưng cần mang tính giả định) di từ hiện tại đến một thời điểm nào đó trong tương lai. Chuỗi sự kiện này tạo ra một bối cảnh, qua đó hệ thống hay chính sách mà ta dự báo mong sẽ xảy ra.

Có thể xây dựng kịch bản nhờ một mô hình tin học hóa cung cấp cơ sở bằng số, cần cho việc mô tả chuỗi sự kiện. Song phương pháp kịch bản không phải là phương pháp mô hình hóa, ở chỗ phương pháp kịch bản có thể sử dụng một liều lượng lớn về trực giác và lương tri, đặc biệt khi cần lựa chọn số tối ưu các kịch bản. Nếu tương lai là chắc chắn gần thì một kịch bản là đủ. Còn nếu tương lai có thể có những chỗ ngoặt khác nhau, thì cần phải có nhiều kịch bản, tối thiểu là hai, một đen và một hồng (cách làm việc này rất khoa học và nghiêm túc, dù quan điểm cơ sở là khác quan điểm của Triết cổ Đông phương. Chúng tôi nghĩ rằng các nhà nghiên cứu và ứng dụng Triết cổ Đông phương nên tìm cách ứng dụng tinh thần khoa học này, NHP).

IV . NHỮNG DÒNG CHÍNH SUY NGHĨ VỀ TƯƠNG LAI TRONG DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG HIỆN NAY

Theo Michel Godet, có thể nêu 4 dòng chính sau:

- 1) Dòng hậu công nghiệp,
- 2) Dòng Malthus mới,
- 3) Dòng các chu trình dài ,
- 4) Lý thuyết về rẽ và hôn độn (hôn mang).

A. DÒNG HẬU CÔNG NGHIỆP

Dòng này bắt đầu vào những năm 60 và phát triển rất mạnh. Tiêu biểu cho dòng này là tác phẩm của Daniel Bell, xuất bản năm 1973 "Sự xuất hiện xã hội hậu công nghiệp, một cống gắng về dự báo xã hội".

Dòng này nhìn chung thể hiện thái độ rất lạc quan về tương lai của nhân loại. Herman Kahn (người cùng với Anthony Wiener năm 1967 đã viết cuốn sách "Năm 2000") trong một tác phẩm mới vào cuối đời, năm 1984, vẫn tiếp tục giữ thái độ rất lạc quan, trong khi nhiều tác giả khác (ví dụ trong một báo cáo trình Tổng thống Mỹ) đã có thái độ rất bi quan về những hệ sinh thái tương lai (ai đúng ? NHP).

Alvin Toffler với các tác phẩm "*Cú sốc của tương lai*" năm 1971 và "*Làn sóng thứ ba*" năm 1980 cũng thuộc dòng hậu công nghiệp.

Những suy nghĩ theo dòng hậu công nghiệp không phải hoàn toàn đúng, song chúng làm cho người ta phải suy nghĩ. Sự khao khát làm chủ tương lai bằng dự báo và kế hoạch hóa đã mất đi, khi xảy ra những cú sốc về dầu mỏ và suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, bắt đầu từ cuối thập kỷ 70, những người có vở cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba (với công nghệ thông tin mới, công nghệ sinh học và vật liệu mới) đã lại dấy lên ngọn lửa của xã hội hậu công nghiệp.

Trên thực tế, những người lao động của ngày mai, theo Michel Godet, sẽ nằm trong những ngành dịch vụ gắn với những xu hướng lớn của xã hội hiện đại (Sự ưa thích giải trí, sự coi trọng an ninh). Điều này có nghĩa là họ sẽ chủ yếu chăm sóc nhà ở, mở quán ăn, canh gác. Đó là những nghề mà sự cạnh tranh và những đòi hỏi về chất lượng sẽ đặt ra vấn đề nâng cao nghề nghiệp, mà nâng cao nghề nghiệp thì chưa chắc là có trình độ chuyên môn cao.

B. DÒNG MALTHUS MỚI

Dòng này đã nổi bật lên với Câu lạc bộ Roma, thành lập năm 1968. Về một phương diện nào đó, dòng này đã kế thừa làn sóng duy lý của những năm 60. Kỹ thuật được Câu lạc bộ sử dụng là: "Động lực học hệ thống", được phát triển ở Viện Công nghệ Massachusetts bởi Jay Forrester. Báo cáo đầu tiên "*Các giới hạn trước sự tăng trưởng*" công bố năm 1972 đúng là một quả bom: không thể tiếp tục tăng trưởng kiểu hàm mũ, nếu không, sẽ thiếu tài nguyên và thế giới sẽ suy sụp do sức ép dân số!

Báo cáo "*Tương lai thế giới*" năm 1978 của OCDE được soạn thảo với sự chủ trì của Jacques Lesournes đã vạch ra rằng sự thực không có các giới hạn vật lý đối với sự tăng trưởng, mà trên hết là các vấn đề về điều tiết ở quy mô một thế giới phụ thuộc lẫn nhau, một thế giới mà, dùng câu nói nổi tiếng của D.Bell :

**"CÁC CHÍNH PHỦ TRỞ THÀNH QUÁ BÉ ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ LỚN,
VÀ QUÁ LỚN ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ BÉ".**

C. CÁC CHU TRÌNH DÀI VÀ NHỮNG CUỘC KHỦNG HOÀNG MẠNG HY VỌNG

Dòng này nổi lên từ cuối năm 70 .

Trước hết là các lý thuyết về chu trình dài dựa trên các phân tích trước đây của Kondratiev, nhằm giải thích các làn sóng phát triển và suy thoái nối tiếp nhau theo hướng đổi mới. Mỗi pha của chu trình phát triển và suy thoái kéo dài chừng 25 năm. Như vậy sau giai đoạn tăng trưởng mạnh 1950 - 1974 là giai đoạn suy thoái kéo dài cho đến đầu những năm 90 , và sau đó sẽ bắt đầu chu trình thứ năm trên cơ sở cuộc cách mạng công nghệ, đã có mầm mống từ cuối những năm 70.

Lý thuyết các chu trình dài về công nghệ đã làm nảy sinh những biến thể kiểu Schumpeter với các tác giả có tên tuổi như Christopher Freeman (1974) và E. M.Scherer (1981). Các tác giả này nhấn mạnh đến những cản trở tổ chức - xã hội (obstacles socio-organisationnels), tức là những cái xơ cứng chống lại những sự biến đổi của các cơ cấu sản xuất và kìm hãm những thay đổi về cơ cấu do công nghệ mới sinh ra.

Tác giả M.Godet cho biết một số công trình trước đây của ông cũng phần nào có ý tưởng trên. Khủng hoảng, theo quan điểm của ông, vừa là hệ quả của những cái xơ cứng, vừa là đòn bẩy chính để vượt qua những cái xơ cứng đó bằng cách thay đổi các thói quen, các cấu trúc, các hành xử. Khủng

hoảng là mang hy vọng, và chủ nghĩa tư bản đúng là một con bão vĩnh cửu của sự phá hủy mang tính sáng tạo.

D. LÝ THUYẾT RẼ VÀ HỒN ĐỘN

Đây là những lý thuyết của khoa học cứng (toán học, vật lý học, sinh học) đang được đưa vào ứng dụng trong các khoa học xã hội.

Từ cuối thế kỷ trước, nhà toán học Henri Poincaré đã chứng minh rằng một số hệ phương trình tham số hóa không nhận nghiệm ổn định, mà trái lại, lại có vô số nghiệm không ổn định, các nghiệm không ổn định này phụ thuộc vào các giá trị của các tham số và thời gian. Từ đó xuất hiện khái niệm về "tính bất định toán học".

Như vậy là có những hệ phương trình rất nhạy đối với các điều kiện ban đầu và các nghiệm của nó bị phân tán một cách hỗn độn. Đồ thị của những nghiệm như vậy được gọi là đồ thị rẽ (diagramme de bifurcations).

Song các điều kiện ban đầu lại có thể là bất định, do chúng ta không thể đo được chúng một cách hoàn toàn chính xác. Và như vậy, chúng ta có hai bất định :

- 1) Bất định do việc do các điều kiện ban đầu,
- 2) Bất định trong kết quả tính toán các nghiệm do các bất định đó dẫn đến.

Kết quả là tính tất định bị che lấp đi, và các biểu hiện của hệ đang xét (qua hệ phương trình vi phân tương ứng) sẽ mang tính ngẫu nhiên, không thể xác định được.

Theo dòng tư tưởng đó, năm 1961 đã xuất hiện công trình của E.Lorenz trong đó, bằng cách mô phỏng những mô hình dự báo khí tượng, đã chứng minh rằng một thăng giáng nhẹ ban đầu có thể gây nên những biến động lớn, rất mãnh liệt theo thời gian (kiểu cấp số nhân và kiểu hỗn độn).

Hình ảnh rất sinh động của ý tưởng này là cái gọi là "**hiệu ứng con bướm**": một cái đập nhẹ của cánh con bướm ở đâu này của thế giới có thể dẫn tới một cơn bão ở đâu kia của thế giới, sau một vài tuần lễ. Như vậy, chúng ta có thể di đến ý tưởng về một tình huống gọi là "**hồn độn tất định**" với ý nghĩa sau : Có những hiện tượng dường như là ngẫu nhiên, song thực ra lại là tất định do các điều kiện ban đầu không thể xác định được một cách chắc chắn và do tính bất định toán học.

Vào những năm 70, Ilya Prigogine và Isabelle Stengers, trên cơ sở lý thuyết nhiệt động học và lý hóa, đã đi xa hơn và đưa ra những khái niệm "**trật tự của thăng giáng**" và "**hồn độn phong phú**". Các tác giả này đã chứng minh được rằng ở xa các điều kiện cân bằng ban đầu có thể xuất hiện **những chỗ rẽ**, đưa tới những cân bằng khác.

Ở GẦN NHỮNG CHỖ RẼ ĐÓ, NHỮNG THĂNG GIÁNG YẾU Ở BÊN TRONG HAY BÊN NGOÀI HỆ CÓ THỂ MANG TÍNH QUYẾT ĐỊNH ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN CỦA HỆ THEO NHÁNH RẼ NÀY HAY NHÁNH RẼ KHÁC.

Nếu áp dụng vào xã hội thì những thăng giáng nhỏ đó có thể là những biến động ngẫu nhiên hay những hành động cá nhân. Như vậy là trong lân cận của những chỗ rẽ, nhiều hành động chẳng có ý nghĩa gì đáng kể do ngẫu nhiên hay do ý thích có thể dẫn tới những đảo lộn lớn.

Theo dòng suy nghĩ tương tự như trên, một số nhà sinh học như Henri Atlan, đã đi đến quan niệm về khả năng xuất hiện những loại tổ chức cao hơn từ một số thăng giáng của môi trường. Nhà khoa học gọi hiện tượng này là "ngẫu nhiên là một nhà tổ chức".

Một câu hỏi đặt ra: Phải chăng có thể chuyển các lý thuyết mô tả về sự tiến hóa của những hệ vật lý và sinh học như nói trên thành một loại giải thích về sự biến đổi của các hệ thống xã hội ?

Theo Michel Godet thì ở trình độ hiểu biết hiện nay, câu trả lời là : Không .

Lý thuyết rẽ và hỗn độn trước hết là sự chứng minh rằng :

- Trước hết, lý thuyết rẽ chứng minh sự thay đổi cấu trúc là tương ứng với một nghiệm của hệ phương trình vi phân đối với một hệ giá trị đã cho của các tham số của môi trường.
- Vấn đề đặt ra là: tìm hệ giá trị của các tham số của môi trường và sự diễn biến của hệ giá trị đó của môi trường để xác định xem, trong số các tương lai khả dĩ, thì tương lai có thể thực sự xảy ra là một dự đoán, một chổ rẽ, hay là không phải như thế.

Chúng ta còn khá xa "lý thuyết về sự phức tạp" mà một số tác giả đã nêu lên như Roy Amara (1984). Trong lúc chờ đợi, chúng ta vấp phải cái phức tạp thường xuyên. Thực vậy, cái phức tạp đã trở thành một nỗi xúp to tướng trong đó người ta, không chủ định, đã ném vào tất cả các quan niệm đang có mặt trên cái bàn chứa các tư tưởng tiến bộ (như khoa học luận, tin học, nhiệt động học, các cấu trúc khuyếch tán, các rẽ và tất nhiên cái hỗn mang, và cũng không quên sự tự tổ chức).

Để cho nỗi xúp đó có tiếng tăm là thuộc một nhà bếp đồ sộ, người ta nêu lên tên tuổi của tất cả các thánh nào (các nhà bác học, các nhà trí thức) đã bảo vệ các quan niệm đó. Người ta đã quên rằng các thánh đó là không cùng một nhà thờ.

Như thế, cái gọi là "khoa học của sự phức tạp" phần nào là tương đương với một tôn giáo mới nào đó, và lại đứng cao hơn tất cả, vì tôn giáo này đã vay mượn trong tôn giáo Islam đối với người này, trong Thiên chúa giáo đối với người khác, trong Đạo Phật đối với người khác nữa... Đó là một ý tưởng cần đào sâu lâu ngày như với Esperanto vậy !

Michel Godet nói thêm :

- Thế giới thực tại hết sức phức tạp để một ngày nào đó chúng ta có thể hy vọng đạt tính tất định, nay còn che dấu, thành phương trình. Và ngay nếu điều đó sẽ thực hiện được thì tính tất định gắn bó hữu cơ với từng động tác do lường, nhất là trong phạm vi xã hội, sẽ che mờ các trạng huống có thể xảy ra.
- Thái độ dự báo không phải là chờ đợi sự thay đổi để hành động - sự mềm dẻo chẳng dẫn đến kết quả gì, mà thái độ của nhà dự báo là phải nhầm làm chủ những biến đổi theo hai nghĩa sau: Một là nghĩa tiền-hành động (*préactivité*) tức là chuẩn bị cho một sự biến đổi được chờ đợi từ trước sự mong muốn, là sức mạnh của sự sáng tạo.
- Con người không thể thu về một đầu óc duy lý (bán cầu não trái), con người còn sống với những khả năng cảm xúc (bán cầu não phải). Như thế, các dòng duy lý và heuristic của tư duy chỉ mâu thuẫn nhau về bên ngoài, mà thực ra chúng bổ sung cho nhau. Nếu một trong hai dòng tư duy đó bị phủ nhận, thì con người sẽ trở nên què quặt, con người chỉ còn là một tư duy cụt tay, cụt chân.

Nói riêng, sự thích ứng lẫn nhau giữa trí tuệ và cảm xúc sẽ tạo nên một cửa ải phải vượt qua để sự dự báo có thể kết tinh thành hành động có hiệu quả. Chúng ta như thế tìm lại được ba thành phần của Tam Giác của người Hy Lạp : sự suy nghĩ về dự báo sẽ cho nội dung động viên, duy trì động cơ và nuôi dưỡng ý chí chiến lược.

Đó là một số ý kiến của Michel Godet, một nhà khoa học dự báo có tiếng tăm trên thế giới, mà chúng tôi đã đưa ra để bạn đọc tham khảo, khi suy nghĩ về chiến lược tích hợp hai khoa học dự báo Đông và Tây. Kết luận như thế nào, xin dành cho bạn đọc.

Chúng tôi chỉ cần một lần nữa nhấn mạnh rằng cũng như nhiều tác giả Tây phương khác, Michel Godet tuy đã bước đầu đánh giá được tầm quan trọng của bán cầu não phải, nhưng còn khá xa bình diện Thiên của Triết cổ Đông phương, khi nói đến khoa học dự báo, do chữ Thiên Đông phương mang tất cả Tinh hoa của những chiến lược lớn, trong đó có chiến lược dự báo.

IV. KHOA HỌC VỀ VÔ TRẬT TỰ, VỀ HỒN MANG

Và một lần nữa, cũng để đóng góp thêm tư liệu tôi cần thiết về dự báo, sau đây chúng tôi trình bày thêm về cái gọi là Hồn mang hay Hồn độn dưới con mắt của một số nhà khoa học Tây phương. Một dòng tư tưởng mới đã xuất hiện trên diễn đàn khoa học Tây phương, gọi là khoa học Vô trật tự hay là khoa học về Hồn mang, Hồn độn.

A. QUAN ĐIỂM CỦA KHOA HỌC KINH ĐIỂM

Đã từ lâu, qua các công trình của Kepler, Newton, Einstein, Maxweel và ngay cả Nils Bohr, Hawking ...về cơ học, thuyết tương đối, thuyết điện từ, thuyết hấp dẫn, thuyết lượng tử, thuyết các hạt cơ bản, chủ đề của khoa học là : *Đi tìm cái trật tự của Vũ trụ, bí ẩn tinh vi sau cái đa dạng*...
đã rõ ràm của hàng hà sa số các hiện tượng đa dạng...

Trong những cội nguồn của dòng tư tưởng này, có thể kể đến các trường phái Pythagore, Platon. Như chúng ta đã thấy, Pythagore đã nói: " Con số là quy luật của Vũ trụ ", nghĩa là Vũ trụ không những có quy luật, mà cụ thể hơn, các quy luật đó được diễn qua các con số. Tư tưởng của Văn Vương cũng không nằm ngoài hình thái quy luật đó, qua các Bát Quái Đồ...

Và trước khi nói rõ hơn về Platon, cũng cần nhắc lại rằng Đạo Phật, Đạo Giáo, Thông thiên học... đều quan niệm một Vũ trụ có tôn ti trật tự, như đã thấy trong phần Đại Cương. Quan niệm trật tự này của Triết cổ Đông phương có thể xem như một hệ quả trực tiếp của quan điểm Vũ trụ là MỘT, vì cái lẽ đơn giản là nếu thiếu Trật tự thì Vũ trụ không thể nào là Một được.

B. VŨ TRỤ VÀ "THẦN DEMIURGE" CỦA PLATON

Theo Platon, Vũ trụ ban đầu là một cái hồn mang Tohu - bohu, là một đồng dị hình không thể nào hình dung được. Sau đó, có một vị Thần tên là Demiurge, đã đưa cái hồn mang đó về trạng thái Trật tự. Như thế, Vũ trụ - với thuật ngữ xuất phát là Cosmos tức là "mọi vật đứng đúng chỗ của nó như đã định" - đã di từ hồn mang đến trật tự.

Nhưng làm sao Demiurge lại đưa được cái hồn mang đó về trật tự, bằng cách nào? Theo Platon, Demiurge là một nhà toán học, có khả năng áp đặt các hình dạng đối xứng hình học cho vạn vật. Như thế, theo Platon, Vũ trụ không những có trật tự, mà hơn nữa, đó là một trật tự hình học. Còn nhiệm vụ của các nhà khoa học là cố tìm cho ra cái trật tự toán học đó.

Nếu theo chiều hướng suy nghĩ này, ta sẽ thấy rằng cái vô trật tự quan sát hàng ngày không phải là một vô trật tự có thực. Đằng sau cái vô trật tự đó có một trật tự.

"Tôi cương quyết bảo vệ quan điểm cho rằng tôn giáo vũ trụ (religion cosmique) chính là động cơ mạnh mẽ nhất cao cả nhất của nền khoa học Tây phương".

Theo chủ nghĩa tất định kinh điển, cái cho là vô trật tự chỉ là một cảm giác tạm thời , bắt nguồn từ những hiểu biết còn thiếu sót của chúng ta. Chúng ta nhìn một dòng nước chảy dữ dội, một bệnh dịch hoành hành lan tràn, bao nhiêu thăng trầm trong cuộc sống... chúng ta đứng trước những cái hỗn độn, vô trật tự rất hết sức khó hiểu đó... tuy nhiên - cũng theo dòng triết học tất định Tây phương chính thống đó - đó chẳng qua cũng chỉ là những cái không căn bản mà khoa học nay mai sẽ dần dần xóa bỏ...

C. KHOA HỌC VỀ VÔ TRẬT TỰ .SỰ PHỤC THỦ CỦA CÁI HỖN MANG

Chúng ta hãy tiếp tục xem xét những vấn đề này, vì nếu không có được một sự hiểu biết sâu sắc về các khái niệm trật tự, vô trật tự, hỗn mang, hỗn độn, tất định, tất yếu, ngẫu nhiên ... chúng ta sẽ không bao giờ xây dựng được một khoa học nghiêm chỉnh về dự báo, và nếu chúng ta không hiểu thấu đáo các luồng tư tưởng của các nhà khoa học Tây phương xung quanh các quan điểm trên, thì sẽ khó lòng xây dựng được một khoa học dự báo mang tính tích hợp Đông Tây, là một trong những khoa học cơ bản của các thế kỷ sau.

Những dòng tư tưởng về các khái niệm trên đã phần nào làm lung lay lòng tin vào lý thuyết tất định, đã ăn sâu vào tâm trí của các nhà khoa học Tây phương từ mười mấy thế kỷ vừa qua.

Nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra gay gắt giữa các nhà khoa học Tây phương xung quanh các chủ đề : Tất định hay hỗn mang, tất yếu hay ngẫu nhiên, trật tự hay vô trật tự , mối quan hệ giữa các khái niệm đối lập đó có tính chất loại trừ hay bổ sung cho nhau ...

Cuộc tranh luận diễn hình nhất đã xảy ra giữa bốn đỉnh cao của khoa học Tây phương là: René Thom, Ilya Prigorine, Henri Atlan và Edgar Morin. Sau đây là các quan điểm riêng của các nhà khoa học đó .

RENÉ THOM

René Thom là tác giả nổi tiếng của lý thuyết tai biến (Théorie des catastrophes). René Thom không chỉ là một nhà toán học. Ông còn là một nhà triết học, quan tâm đến vai trò của toán học trong lý thuyết nhận thức và trong cuộc sống con người. Ông là giáo sư của Viện Hautes études de Bures-sur-Yvettes, thành viên của Viện Hàn Lâm Khoa học Pháp, được giải thưởng quốc tế "Fields" năm 1951.

Theo René Thom, những thái độ say sưa về thuyết hỗn mang chỉ chỉ rõ một điều :

" Người ta quá vội vàng nhảy múa điệu lột da đầu của người da đỏ quanh cái tử thi của học thuyết tất định của Laplace. Chủ nghĩa Tất định (Determinism) trong khoa học không phải là một dữ kiện (donnée), nó là một sự chinh phục (conquête). Và như thế, những người nhiệt tình đối với cái ngẫu nhiên chỉ là những tông đồ của một sự đào ngũ." (*Nouvelle Alliance* .René Thom).

ILYA PRIGORINE

Ông là tác giả của thuyết " Trật tự do thăng giáng" (Ordre par fluctuations). Được giải thưởng Nobel năm 1977 về hóa học. Ông đã chứng minh được rằng cái hỗn độn entropie, do ảnh hưởng của các thăng giáng, chính là nguồn tạo nên sự tiến hóa, của sự tạo thành những cấu trúc phức tạp.

Quan điểm của ông về Vũ trụ là :

Con người hiện nay biết rằng nó không phải sinh thể duy nhất trong Vũ trụ bao la. Nếu khoa học kinh điển, từ trên quyền lực của tri thức toàn năng (omniscient) của nó, đã dồn Vũ trụ trở thành chỉ một robot ngủ mê, thì khoa học hiện đại, nhờ "nghe ngóng thi ca" (écoute poétique) đã trả lại cho Vũ trụ sức mạnh canh tân của nó, và nhờ một cuộc đối thoại có hiệu quả, đã tích hợp con người lại với Vũ trụ mà nó đang quan sát.

Đánh giá phát biểu trên của René Thom, Prigogine nói :

"Khi Thom khẳng định rằng Chủ nghĩa Tất định là một thành quả chinh phục được của khoa học thì ông nói đúng. Nhưng ông không thể cho rằng những người nhấn mạnh về hiệu quả và ý nghĩa của các cấu trúc xuất phát từ ngẫu nhiên là những kẻ đào ngũ. Và ông cũng không thể cho rằng sự chinh phục tính tất định là mục tiêu duy nhất của khoa học."

"Người ta có truyền thống đối lập các sơ đồ tất định với các sơ đồ ngẫu nhiên, từ đó xuất hiện hai giáo điều đối lập nhau: giáo điều về ngẫu nhiên của Monod và giáo điều về tất định của Thom. Và nếu như có xuất hiện một điều bất ngờ trong lĩnh vực khoa học này, thì chính là ở chỗ hai quan điểm này lại bổ sung cho nhau hơn là loại trừ nhau."

HENRI ATLAN

Henri Atlan là một bác sĩ, một nhà sinh vật học, Giáo sư Đại học về khoa học tự nhiên tại Paris, Giáo sư Đại học Jérusalem, và là thành viên của Ủy Ban quốc gia về đạo đức cho các khoa học về sự sống và sức khỏe. Các công trình của ông tập trung vào nhiều ngành khoa học như Sinh học tế bào, Lý sinh và Khoa học về sự thông minh nhân tạo, nhằm giải quyết tính thống nhất trong các học thuyết về sự đa dạng.

Công trình nổi tiếng của ông là các nghiên cứu về "*sự tự tổ chức của sinh thể*".

Nhưng cái độc đáo của ông là quan điểm quay về (feedback) của ông, mà ông đặt giữa những nghiên cứu khoa học của mình và các vấn đề của mình về truyền thống.

Trong lúc tính duy lý khoa học và tính Minh triết Tâm linh hiện ra như hai lĩnh vực loại trừ nhau, thì các công trình của ông lại nhằm nối Kinh Talmud (Kinh Do Thái) với cibernetic, nối tư tưởng của một nhà lý sinh học Tây phương với Kinh thánh. Theo ông, có tồn tại nhiều duy lý, dù rằng khác nhau.

Về lĩnh vực bản chất của ngẫu nhiên, có những câu hỏi sau thuộc lĩnh vực khoa học luận :

Cái ngẫu nhiên có tồn tại trong thế giới tự nhiên thực sự hay không, hay là đó chỉ là kết quả của sự dốt nát của chúng ta về các nguyên nhân, là một sự ngu dốt mà chính khoa học có nhiệm vụ phải hạn chế dần. Sự ngẫu nhiên mang tính cốt yếu thực sự, hay là đó chẳng qua chỉ do dốt nát? Khái niệm ngẫu nhiên có tính bản thể (ontologique) hay không, hay đó chẳng qua chỉ là hệ quả của một nhận thức luận kém hiệu lực? Trong trường hợp thứ hai này liên đới với nguyên nhân mang tính nhận thức luận, ta cần nghiên cứu xem sự bất lực về nhận thức đó phải chăng là cốt yếu, hay đó chỉ là tạm thời? Ít nhất, theo dư luận chung, cũng phải xối bài toán đó lên và xem như chưa được giải quyết.

Nhưng Atlan trả lời ngay:

Nếu chúng ta giả sử có một tính tất định tuyệt đối thống trị tất cả các hiện tượng trong Vũ trụ, và giả sử trên nguyên tắc là các quy luật bị che dấu có thể được phát hiện qua nhận thức của con người, thế thì điều này hóa ra sẽ ngăn cấm chúng ta hình dung sự xuất hiện của bất kỳ một cái gì không thể đoán trước được. Vì sao? Vì bất kỳ cái gì mới cũng không thể đoán trước được, theo chính định nghĩa của cái mới.

EDGAR MORIN

Edgar Morin là một nhà xã hội học, một nhà khoa học luận. Giám đốc các nghiên cứu tại Trung tâm nghiên cứu CNRS và Trung tâm nghiên cứu liên ngành của Trường Đại học Khoa học xã hội Pháp. Ông có một tư duy rất thoáng, luôn luôn đổi mới không biết mệt mỏi. Vì thế, người ta gọi ông là "con người săn bắt tri thức trái phép".

Edgar Morin bảo vệ quan điểm một "vô trật tự - tổ chức".

Một Vũ trụ bị thống trị bởi một logic, như là một máy công cụ, thì không thể sản ra cái mới được. Còn một Vũ trụ hoàn toàn hồn mang sẽ không thể có một khả năng tổ chức nào, và cũng hoàn toàn bất lực về sáng tạo. Theo Edgar Morin, cần phải quan niệm một Vũ trụ qua lăng kính một mối quan hệ phức tạp giữa trật tự và vô trật tự.

Theo Edgar Morin, mỗi quan hệ giữa vô trật tự và trật tự là một tồn tại thực sự. Trật tự, theo ông, không chỉ có nghĩa là những quy luật của Vũ trụ, trật tự còn có nghĩa là những ràng buộc, những nhân tố không đổi. Vì lý do đó, tư tưởng về trật tự là phong phú hơn tư tưởng về quy luật. Khái niệm vô trật tự không phải là một khái niệm đối xứng với khái niệm trật tự, nó là một khái niệm vĩ mô (macroconcept).

Chủ nghĩa tất định phải nhường chỗ cho phạm trù trật tự, là một phạm trù đã trở thành một vô cùng phức tạp, nổi rõ hơn, đó là một khái niệm có liên quan đến khái niệm đối lập của nó là khái niệm vô trật tự, nhưng hai khái niệm này lại bổ sung cho nhau. Cái duy lý không đồng nghĩa với cái chắc chắn (certitude), nó cũng không đồng nghĩa với xác suất của cái ngẫu dốt.

Cũng cần nói thêm rằng, theo Edgar Morin, thì các học thuyết khoa học không phải là sự phản ánh của thực tế, khoa học chỉ là một sự chiếu (projection) của con người lên thực tế đó...

CHÌA KHÓA VĂN ĐỀ NÀM NƠI ĐÂU ?

Qua tất cả những gì chúng tôi đã trình bày về khoa học dự báo, cả Đông Tây Kim Cố, phải chăng đã đến lúc có thể đặt vấn đề tìm cái "chìa khoá" vô cùng hòm hiểm của vấn đề?

Trước hết, vấn đề dự báo - và quan hệ mật thiết với nó là vấn đề quan hệ giữa các phạm trù trật tự và vô trật tự, giữa ngẫu nhiên và tất yếu - là một vấn đề thuộc tâm Vũ trụ.

Đây là một trong những vấn đề nhận thức luận khi con người từ những tri thức đã đạt được của mình, muốn phát triển ra toàn bộ Vũ trụ.

Đây là một trong những xu hướng ngoại suy (extrapolation) thực to lớn, từ cục bộ sang toàn bộ. Một ngoại suy như thế có "hợp pháp" hay không? Nhưng nếu hợp pháp, thì cần có những nhân tố hay điều kiện gì?

1) Nói chung, không phải mọi ngoại suy từ cục bộ sang toàn bộ là "hợp pháp", vì nói chung cái toàn bộ có thể mang những thuộc tính mà cái cục bộ - tại một trình độ nhận thức luận nào đó của con người - chưa thể phát hiện được.

2) Nhưng nếu cái cục bộ mang được những thuộc tính (ít nhất là các thuộc tính cơ bản) của cái toàn bộ, thì sự ngoại suy có thể là "hợp pháp". Đây chính là trường hợp của cái toàn đố (hologramme).

3) Cho rằng các điều kiện của 2) nghĩa là các điều kiện toàn đố được công bố là được thỏa mãn, thì lại có một tình huống xảy ra: Có thực là các điều kiện toàn đố đó đúng là đã được thỏa mãn hay không? Nghĩa là cần kiểm tra lại các điều kiện tồn tại thực sự, hay điều kiện hiện thực thực sự của toàn đố.

4) Vì chủ thể nhận thức Vũ trụ là con người, nên bài toán toàn đồ trở thành *bài toán về con người - toàn đồ với Vũ trụ*, hay chính xác hơn, đây là bài toán *tri thức chủ thể là con người - toàn đồ với trật tự hay quy luật Vũ trụ*.

5) Nhưng tri thức con người lại phụ thuộc vào phương pháp luận và phương pháp luận lại phụ thuộc vào bản thể. Thành thử chúng ta lại quay về bản thể luận con người. Nghĩa là chúng nào vẫn đề bản thể con người chưa được làm sáng tỏ thì chưa có thể khẳng định được mối quan hệ giữa ngẫu nhiên và tất yếu, cũng như giữa trật tự và vô trật tự.

Nghĩa là chúng ta lại quay trở về câu nói bất hủ của Socrate .

6) Vẫn đề quan hệ giữa Tất yếu - Ngẫu nhiên lại liên quan đến cái MỘT của Triết cổ Đông phương. Nói đến cái MỘT là nói đến tính thống nhất, tính đơn nhất. Nói đến ngẫu nhiên là nói đến sự vi phạm tính thống nhất, tính đơn nhất đó. Thành thử để duy trì tính thống nhất, cần phải có một cơ chế nào đó. Cơ chế này là gì, đến nay khoa học Tây phương chưa tìm ra được, nhưng tất yếu phải tồn tại. Và cuộc tranh luận của *chúng ta* về mối quan hệ trên sẽ dần dần được sáng tỏ.

7) Các khoa học dự báo cổ Đông phương tuân theo một quy luật xác định, như đã thấy nhiều lần. Nếu đúng như thế, thì phải chẳng các quy luật này đóng vai điều chỉnh lại những ngẫu nhiên, nếu chúng xảy ra ?

Và qua đó, liệu chúng ta sẽ khám phá được mối quan hệ tất yếu- ngẫu nhiên cần tìm ?

VI. MỘT ĐỊNH HƯỚNG VỀ TÍCH HỢP CÁC DỰ BÁO KHOA HỌC ĐÔNG TÂY

Hai khoa học dự báo Đông và Tây có thể gặp nhau hay không, hay chỉ là hai cực hoàn toàn đối lập nhau?

Muốn giải bài toán này ,chúng ta hãy trở lại các điểm chủ yếu của hai phong cách dự báo đó.

DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG

CỤC A :

Phương pháp luận Trực giác , không chủ yếu :"Pythie" - Tiên tri ,

TRUNG GIAN :

Kịch bản ...

CỤC B :

Duy lý. Trí tuệ Phương pháp luận chủ yếu dựa vào các phương trình loại vi phân này hay khác ,máy vi tính, thuyết tất định -hỗn mang (các mối quan hệ giữa trật tự và vô trật tự ,hoặc loại trừ nhau, hoặc bổ sung cho nhau).

DỰ BÁO ĐÔNG PHƯƠNG

CỤC C:

Duy lý mờ, Trí huệ và Nghệ thuật. Các học thuyết của Kinh Dịch, là bản sao đơn giản của phương pháp bản thể.

TRUNG GIAN :

Các huyền thoại ...

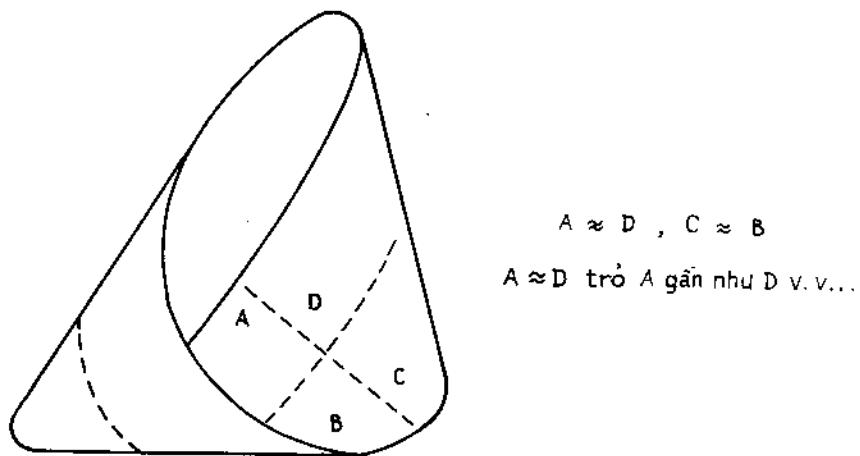
CỤC D.

Phương pháp luận chủ quan dựa vào bản thể. Minh Triết. Trí huệ. Tiên tri.

DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG: DUY LÝ- PHÂN TÍCH		
CỤC A . Phương pháp luận phụ : Trực giác. Pythie-Tiên tri.	TRUNG GIAN: Kịch bản...	CỤC B . Phương pháp luận chủ yếu là khách quan : Duy lý. Trí tuệ. Phương trình, máy vi tính. Thuyết tất định-hỗn mang
DỰ BÁO ĐÔNG PHƯƠNG: MINHTRIẾT -HOLISTIC		
CỤC C . Phương pháp luận duy lý mờ. Trí huệ và nghệ thuật. Các học thuyết của Kinh Dịch	TRUNG GIAN: Huyền thoại...	CỤC D : Phương pháp luận chủ quan dựa vào bản thể. Minh triết. Trí huệ. Tiên tri.

Bảng 80. DỰ BÁO TÂY PHƯƠNG VÀ ĐÔNG PHƯƠNG.

Sự tích hợp hai khoa học dự báo Đông-Tây sẽ xảy ra khi A gần như D và C gần như B (Hình 134).



Hình 134. MỘT ĐỊNH HƯỚNG TÍCH HỢP HAI KHOA DỰ BÁO ĐÔNG-TÂY
(THEO CƠ CHẾ LÁ MEBIUS?)

A = "Pythie", B = Máy vi tính, phương trình vi phân...Tài phuơng
C = Kinh nghiệm bản thể ... D = Các học thuyết dự báo Đông phuơng

PHẦN TOÁN HỌC

CHƯƠNG I

TÍNH TÚ TƯỢNG CỦA HỌC THUYẾT THÁI ẤT

Chúng ta, trong chương này, sẽ chứng tỏ rằng học thuyết Thái Ất về cơ bản là theo cấu trúc Tứ Tượng hơn là cấu trúc Ngũ Hành. Quả vậy, chúng ta đã làm quen với các thuật toán về Chu toàn và Khách toàn, cũng như với các Đại Tướng, Tham Tướng. Chúng ta nói chung thấy các thuật toán đó rất khó hiểu. Thực ra, một sự nghiên cứu nghiêm túc cho thấy đó chính lại là những cách biểu diễn của cấu trúc Tứ Tượng.

Nói cách khác, cổ nhân đã sử dụng nhóm C(4) - là nhóm của Tứ Tượng - không qua khái niệm góc như chúng ta thường dùng, mà lại qua các con số nguyên ,với modulo. Có lẽ đây là sở trường của cổ nhân, khi sử dụng lý thuyết nhóm, nghĩa là các tính chất đối xứng trong hình học (cái tài của Demiurge, vị thần hình học của nhà Triết học Platon !).

I. CÁC TRƯỜNG HỢP BÌNH THƯỜNG

Sự nghiên cứu tính đối xứng C(4) trong học thuyết Thái Ất chia làm thành hai phần:

- Những trường hợp tuân theo nhóm C(4), gọi là những trường hợp bình thường,
- Những trường hợp không tuân theo nhóm C(4), gọi là những trường hợp không bình thường.

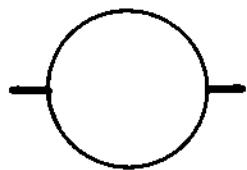
Ta hãy bắt đầu với các trường hợp bình thường. Muốn thế, chúng ta ký hiệu:

VVI = {1,3,9,7} = Nhóm Ngẫu số - Đơn Dương ,

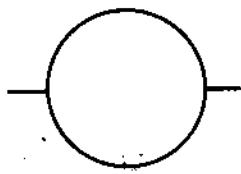
VV2 = {2,6,8,4} = Nhóm Cơ số - Đơn Âm .

Theo Thiên bàn của học thuyết Thái Ất, ta thấy rằng các hai nhóm trên đều chứa những số nằm tại đỉnh của hai hình vuông, tức là các số trong mỗi nhóm đều sắp xếp theo cấu trúc Tứ Tượng, liên quan đến nhóm C(4).

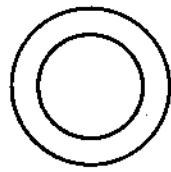
Đến đây, chúng ta dùng các ký hiệu ở Hình 125, để trả các vị trí của các Sao Thái Ất, Văn Xương và Thủy Kích trên Thiên Bàn.



Vị trí Sao Thái Ất



Vị trí Sao V. Xương hay T. Kích



Trường hợp hai vị trí trùng nhau

Hình 125.

A. TRƯỜNG HỢP SAO VĂN XƯƠNG HAY THỦY KÍCH ĐỐI VỚI SAO THÁI ẤT

Trước hết ta xét các trường hợp Sao Văn Xương hay Sao Thủy Kích nằm ở vị trí xung đối với vị trí Sao Thái Ất (Bảng 85). Sau đây sẽ có những trường hợp không có mặt trong Bảng Thái Ất. Văn đề tinh vi là ở chỗ đó, vì chỉ như thế mới phát hiện được tính đối xứng (ẩn) C(4) của học thuyết Thái Ất qua các thuật toán tính Chủ toán và Khách toán.

SAO THÁI ẤT	SAO VĂN XƯƠNG HAY THỦY KÍCH	CHỦ TOÁN HAY KHÁCH TOÁN	VỊ TRÍ CỦA ĐẠI TƯỞNG	VỊ TRÍ CỦA THAM TƯỞNG
NHÓM VV1	NHÓM VV1			
7	3	18	8	4
1	9	24	4	2
3	7	22	2	6
9	1	16	6	8
NHÓM VV2	NHÓM VV2			
2	8	24	4	2
6	4	22	2	6
8	2	16	6	8
4	6	18	8	4

Bảng 81. VỀ TÍNH ĐỐI XỨNG C(4) TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT. TRƯỜNG HỢP ĐỐI.

Theo Bảng trên, ta nhận xét:

- Hàng thứ hai thu từ hàng thứ nhất bằng phép quay một góc 90 độ.
 - Với hàng thứ năm và sáu ta cũng có một tình hình tương tự như thế.
- Chẳng hạn, bằng cách quay 90 độ như thế, ta được

$$\begin{array}{ccccccc} 7 & \rightarrow & 3, & 3 & \rightarrow & 9, & 9 \rightarrow \\ 2 & \rightarrow & 6, & 6 & \rightarrow & 8, & 8 \rightarrow \end{array} \begin{array}{ccccc} 7, & 7 & \rightarrow & 1, \\ 4, & 4 & \rightarrow & 2. \end{array}$$

B. TRƯỜNG HỢP SAO VĂN XƯƠNG HAY THỦY KÍCH BÁCH VỚI SAO THÁI ẤT

Ta chuyển sang trường hợp các Sao Văn Xương hay Thủy Kích Bách với Sao Thái Ất, tức là các Sao Văn Xương hay Thủy Kích tạo với Sao Thái Ất một góc bằng 45° . Ta cũng có một tình hình về tính đối xứng C(4) như trong trường hợp trên (Bảng 86).

SAO THÁI ẤT	SAO VĂN XƯƠNG HAY THỦY KÍCH	CHỦ TOÁN HAY KHÁCH TOÁN	VỊ TRÍ CỦA ĐẠI TƯỚNG	VỊ TRÍ CỦA THAM TƯỚNG
NHÓM VV1	NHÓM VV1			
7	6	33	3	9
1	8	39	9	7
3	4	37	7	1
9	2	31	1	3
NHÓM VV2	NHÓM VV2			
2	7	38	8	4
6	1	34	4	2
8	3	32	2	6
4	9	36	6	8

Bảng 82, 83. VỀ TÍNH ĐỐI XỨNG C(4) TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT TRƯỜNG HỢP BÁCH

Tất nhiên còn nhiều trường hợp khác về tính đối xứng C(4) này (xem các Hình 126 - 130). Với một thuật toán khác, chưa chắc chúng ta sẽ thu được một kết quả đẹp đẽ như thế.

Cũng cần nhắc lại rằng như thế là có tồn tại một cách biểu diễn hay biểu hiện khác cách biểu diễn thông thường về tính đối xứng C(4), không dùng hình mà dùng số với modulo.

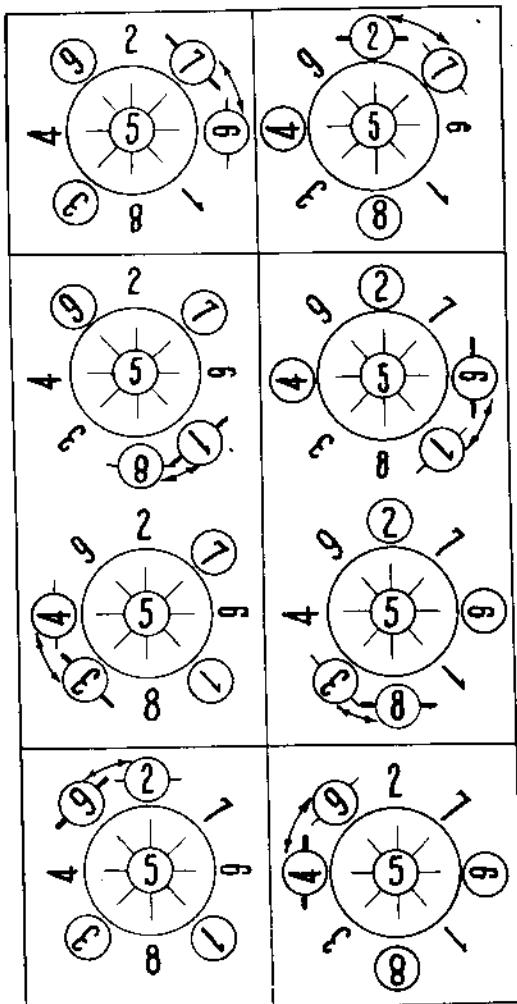
II. CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT THƯỜNG

Chúng ta hãy xét những trường hợp các Sao Văn Xương hay Thủy Kích không nằm tại các vị trí thuộc các tập hợp VV1 hay VV2.

Những trường hợp này gọi là bất thường.

Tất nhiên, trong những trường hợp này thì tính Tứ Tượng không còn biểu hiện nữa.

Các kết quả tính toán được ghi ở Bảng 84. Trong Bảng này, ở hàng đầu chúng ta ghi tất cả các vị trí của Sao Thái Ất trên tập hợp {2,6,8,4,9,7,1,3}. Còn ở các hàng dưới chúng ta ghi tất cả các vị trí của các Sao Văn Xương hay Thủy Kích, đồng thời các Chủ hay Khách toán tương ứng và vị trí các Đại Tướng, Tham Tướng.



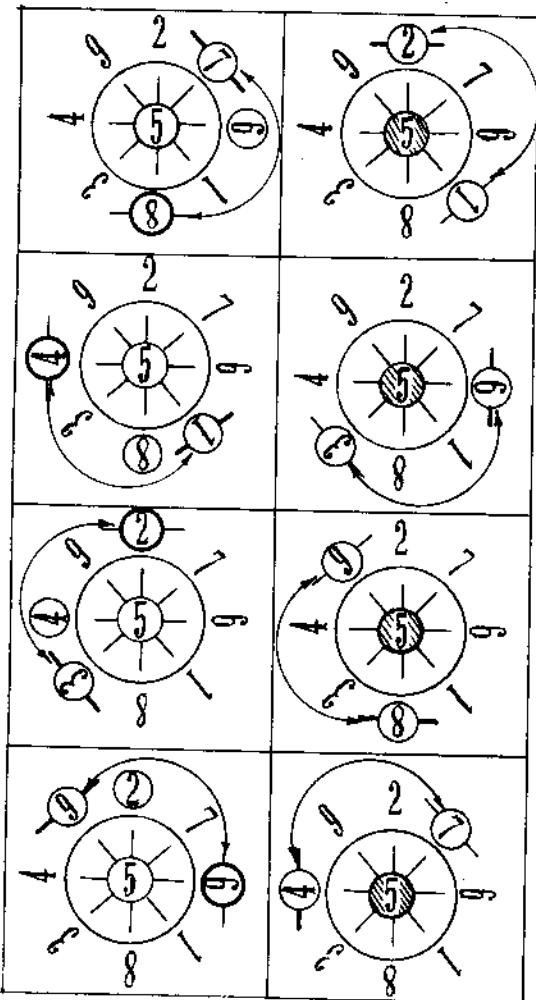
NGOAI BÁCH

NỘI BÁCH

Hình 126,127. TNH CHẤT TỨ TƯỢNG VỚI TÍNH ĐỐI XUNG C(4) TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT. TRƯỜNG HỢP BÁCH.

Bên trái tương ứng với ngoại Bách,

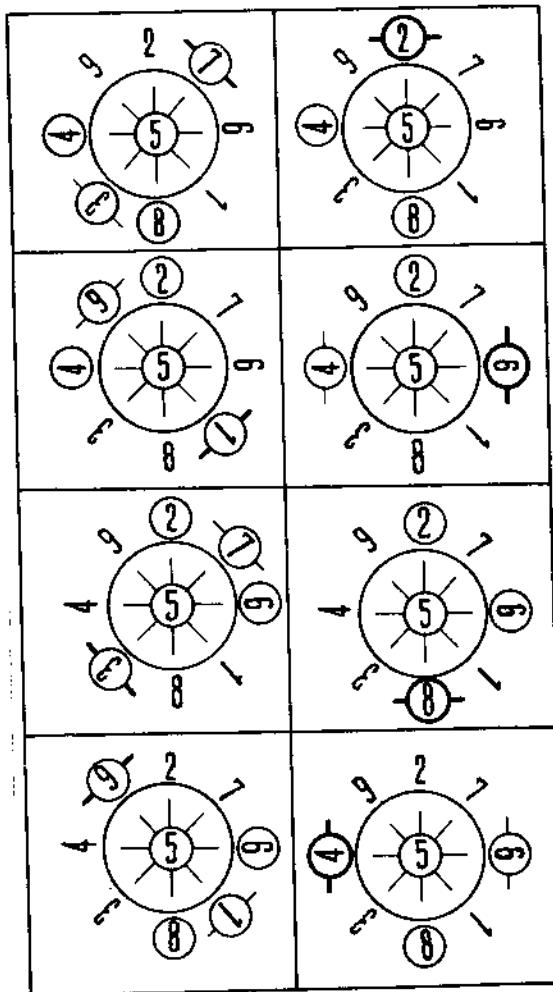
Bên phải tương ứng với nội Bách
(đề nghị bạn đọc tự vẽ lấy).



NGOẠI PHÁT

NỘI PHÁT

Hình 128,129. TÍNH CHẤT TỰ TƯƠNG VỚI TÍNH ĐỐI XUNG C(4) TRONG
HỌC THUYẾT THÁI ẤT. TRƯỜNG HỢP PHÁT.
(Đề nghị bạn đọc tự vẽ lấy một trường hợp Phát khác)



Hình 130. TÍNH CHẤT TỨ TƯỢNG VỚI TÍNH ĐỐI XỨNG C(4) TRONG HỌC THUYẾT THÁI ÂT
TRƯỜNG HỢP ĐỐI -CÁCH.

THÁI ẤT→	2	6	8	4	9	7	1	3
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Mùi 39 09 07	Tuất 35 05 05	Sửu 33 03 09	Thìn 37 07 01	Tị 32 02 06	Thân 34 04 02	Hợi 40 04 02	Dần 38 08 04
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Thân 32 02 06	Hợi 34 04 02	Dần 30 03 09	Tị 28 08 04	Mùi 30 03 09	Tuất 28 08 04	Sửu 32 02 06	Thìn 34 04 02
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Tuất 26 06 08	Sửu 26 06 08	Thìn 26 06 08	Mùi 26 06 08	Thân 23 03 09	Hợi 27 07 01	Dần 29 09 07	Tị 25 05 05
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Hợi 15 05 05	Dần 23 03 09	Tị 17 07 01	Thìn 19 09 07	Tuất 17 07 01	Sửu 19 09 07	Thìn 25 05 05	Mùi 23 03 09
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Sửu 17 07 01	Thìn 19 09 07	Mùi 15 05 05	Tuất 13 03 09	Hợi 16 06 08	Dần 16 06 08	Tị 16 06 08	Thân 16 06 08
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Dần 14 04 02	Tị 10 01 03	Thân 08 08 04	Hợi 12 02 06	Sửu 08 08 04	Thìn 12 02 06	Mùi 14 04 02	Tuất 10 01 03
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Thìn 10 01 03	Mùi 08 08 04	Tuất 02 02 06	Sửu 04 04 02	Dần 05 05 05	Tị 03 03 09	Thân 07 07 01	Hợi 09 09 07
V.Xương,T.Kích Chủ,Khách Toán Đại Tướng Tham Tướng	Tị 01 01 03	Thân 01 01 03	Hợi 01 01 03	Dần 01 01 03	Thìn 01 01 03	Mùi 01 01 03	Tuất 01 01 03	Sửu 01 01 03

Bảng 84. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG BÌNH THƯỜNG - KHÔNG TUÂN THEO TÍNH ĐỐI XỨNG
C(4) - TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT

CHƯƠNG III

QUAN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT THÁI ẤT VỚI HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP

Trong học thuyết Thái Ât, tính Tứ Tượng là trội hơn cả, như đã thấy trong chương trước, tính Ngũ Hành không biểu hiện như một cấu trúc cơ bản. Tuy nhiên, không phải học thuyết Thái Ât không có quan hệ với cấu trúc Ngũ Hành - Bát Quái. Trước đây, chúng ta đã thấy bóng dáng của cấu trúc Ngũ Hành - Bát Quái trong vấn đề an các Sao của Sao Thái Ât ...

Say đây, chúng ta lại thấy lại các dấu vết

$$\{1,7,4\} = \text{Tam Âm}, \{3,9,6\} = \text{Tam Dương}, \{2,5,8\} = \text{Tam Trung},$$

đặc trưng của mã số Độn Giáp trong hệ vị trí của các Sao Văn Xương và Thủy Kích.

Đối với tư duy Đông phương cổ, đây là nguyên tắc, mà chúng ta có thể phân tích như sau:-

Đối với học thuyết Độn Giáp, chúng ta thấy có những đặc điểm :

- Học thuyết Độn Giáp chưa được nhiều nguyên tắc cơ bản về quỹ đạo, về nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất nằm trong Đông Y học và Thời Châm học. Đó có thể gọi là cái "nhìn xuống" của học thuyết đó.
- Học thuyết đó chưa được con số 72, là một trong những con số cơ bản của học thuyết Thái Ât. Đó có thể gọi là cái "nhìn lên" của Độn Giáp.

Đối với học thuyết Thái Ât, cổ nhân cũng không nằm ngoài nguyên tắc đó, như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, trước hết là do tính bao quát của học thuyết này.

Nói thật nghiêm chỉnh, trước mắt cổ nhân, khi xây dựng các học thuyết hay cấu trúc của thực tiễn, luôn luôn hiện ra nguyên tắc dung hòa trên cơ sở nguyên lý phi bài trung tâm đặc nhất, là nguyên lý làm chỗ dựa cho phong cách tổng hợp gắn liền hữu cơ với Triết cổ Đông phương.

Thể hiện cụ thể nguyên lý phi bài trung này là những cách giải quyết các bài toán đa tiêu chuẩn một cách thường trực...

Tất nhiên, không hiểu sâu sắc tư duy và phương pháp luận này của người đời xưa, thì không thể theo dõi nghiên cứu và đánh giá được những di sản họ đã để lại cho hậu thế.

Tất cả những cấu trúc, bài toán cổ này đều chứa đựng những quan hệ mờ suy ra từ phong cách và phương pháp luận đó, cả trong phạm vi bé giữa những bài toán cụ thể trong cùng một học thuyết, cả trong phạm vi lớn giữa những học thuyết khác nhau, được nối lại với nhau bằng nguyên lý cái MỘT tối thượng hết sức sâu xa...

CỤC	THÁI ÁT KẾ THẦN		CÁC CHI, QUÈ VÀ MÃ SỐ TƯƠNG ỨNG					
01,13,25 37,49,61	01,06 09,04	Dần Thân	Thân ≈ 7 Dần ≈ 3	Tốn Kiền	9 1	Tý Ngọ	8 2	
02,14,26 38,50,62	01,04 09,04	Sửu Mùi	Dậu Mậu	Tị Hợi	≈ 9 ≈ 1	Sửu Mùi	≈ 3 ≈ 7	{6,3,9} {1,4,7}
03,15,27 39,51,63	01,06 09,04	Tý Ngọ	Tuất Thìn	Ngọ Tý	≈ 1 ≈ 9	Cấn Khôn	3 7	
04,16,28 40,52,64	02,07 08,03	Hợi Tý	Kiền Tốn	Mùi Sửu	≈ 7 ≈ 3	Dần Thân	≈ 4 ≈ 6	{1,7,4} {3,9,6}
05,17,29 41,53,65	02,07 08,03	Tuất Thìn	Kiền Tốn	Khôn Cấn	7 3	Mão Dậu	4 6	{1,7,4} {3,9,6}
06,18,30 42,54,66	02,07 08,03	Dậu Mão	Hợi Tị	Khôn Cấn	7 3	Thìn Tuất	≈ 4 ≈ 6	{1,7,4} {3,9,6}
07,19,31 43,55,67	03,08 07,02	Thân Dần	Tý Ngọ	Thân Dần	≈ 7 ≈ 3	Tốn Kiền	9 1	
08,20,32 44,56,68	03,08 07,02	Mùi Sửu	Sửu Mùi	Dậu Mão	6 .4	Tị Hợi	≈ 9 ≈ 1	{3,9,6} {1,7,4}
09,21,33 45,57,69	03,08 07,02	Ngọ Tý	Cấn Khôn	Tuất Thìn	≈ 1 ≈ 9	Ngọ Tý	2 8	
10,22,34 46,58,70	04,09 06,01	Tị Hợi	Dần Thân	Kiền Tốn	1 9	Mùi Sửu	≈ 7 ≈ 3	{1,7,4} {3,9,6}
11,23,35 47,59,71	04,09 06,01	Thìn Tuất	Mão Dậu	Kiền Tốn	1 9	Khôn Cấn	7 3	{1,7,4} {3,9,6}
12,24,36 48,60,72	04,09 06,01	Mão Dậu	Thìn Tuất	Hợi Tị	≈ 1 ≈ 9	Khôn Cấn	7 3	{1,7,4} {3,9,6}

Bảng 85. BÀNG QUAN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT THÁI ÁT VÀ HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP
QUA MÃ SỐ CỦA SAO VĂN XƯƠNG

CỤC	THÁI ẤT KẾ THẦN		CÁC CHI, QUẺ VÀ MÃ SỐ TƯƠNG ỨNG					
01,13,25 37,49,61	01,06 09,04	Dần Thân	Khôn	7	Thìn ≈ 4	Hợi ≈ 1	{1,4,7}	
02,14,26 38,50,62	01,04 09,04	Sửu Mùi	Tuất	≈ 1	Ngọ	2	Cấn	3
03,15,27 39,51,63	01,06 09,04	Tý Ngọ	Hợi	≈ 1	Khôn	7	Mão	4
04,16,28 40,52,64	02,07 08,03	Hợi Tý	Sửu	≈ 1	Dậu	6	Tốn	9
05,17,29 41,53,65	02,07 08,03	Tuất Thìn	Dần	≈ 4	Hợi	≈ 1	Mùi	≈ 7
06,18,30 42,54,66	02,07 08,03	Dậu Mão	Thìn	≈ 9	Tý	8	Thân	≈ 7
07,19,31 43,55,67	03,08 07,02	Thân Dần	Tị	≈ 9	Cấn	3	Tuất	≈ 6
08,20,32 44,56,68	03,08 07,02	Mùi Sửu	Khôn	7	Thìn	≈ 9	Tý	8
09,21,33 45,57,69	03,08 07,02	Ngọ Tý	Dậu	6	Tị	≈ 4	Cấn	3
10,22,34 46,58,70	04,09 06,01	Tị Hợi	Kiên	1	Mùi	≈ 7	Mão	4
11,23,35 47,59,71	04,09 06,01	Thìn Tuất	Sửu	≈ 9	Thân	≈ 6	Tị	≈ 9
12,24,36 48,60,72	04,09 06,01	Mão Dậu	Dần	3	Tuất	1	Ngọ	2

Bảng 86. BẢNG QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC THUYẾT THÁI ẤT VÀ ĐỘN GIÁP
QUA MÃ SỐ CỦA SAO THỦY KÍCH.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ MỜ GIỮA SAO THỦY KÍCH VÀ CON SỐ 7

Trong học thuyết Thái Át, như chúng ta đã thấy, có cái nhìn "lên trên", ở chỗ con số 7 của Thất Tinh biểu hiện ở tập hợp 7 nhân vật:

{[Chủ Tham Tướng, Chủ Đại Tướng, Sao Văn Xương], Sao Kế Thần,
[Sao Thủy Kích, Khách Đại Tướng, Khách Tham Tướng]} .

Mặt khác, như sẽ thấy ngay sau đây (các Bảng 87-88), con số 7 còn thể hiện ở tập hợp các vị trí của Sao Thủy Kích. Tất nhiên, ở đây chúng ta lại gặp một mối quan hệ mờ một lần nữa.

Cách "nhìn lên" như thế, nói cho cùng là trở về lại với bản thể, là trở lại nguồn gốc genetic của học thuyết.

*
* *

Trước đây, còn tồn tại một vấn đề khó hiểu là vị trí của Sao Thủy Kích: chúng ta chưa rõ tại sao các vị trí của Sao đó lại như nhau cho cả Dương Cục, cho cả Âm Cục. Nhưng bây giờ, tập hợp các vị trí này lại liên quan đến con số 7 của Thất Tinh. Vậy thì mối quan hệ sâu xa đó có nguồn gốc ở đâu? Có thể đây là một mối quan hệ rất sâu xa, mà sự nghiên cứu có khả năng phát hiện thêm một số tiền đề nữa của học thuyết Thái Át ...

*
* *

Trong các Bảng sau, chúng ta nhận xét mấy điểm :

- Những Chi và Quái trong cùng một Bảng là nằm cạnh nhau trên Thiên Bàn, chẳng hạn là:

{Hợi, Kiền, Tý}, {Tị, Tốn, Ngọ}, {Tý, Kiền, Hợi}, {Dậu, Khôn, Thân}, {Mão, Cấn, Dần}
{Tuất, Dậu}, {Thìn, Mão} ...

- Khoảng cách giữa các Chi hay Quái trong mỗi Bảng thường xuyên là 7, trừ một số trường hợp là 8.

Nói chung, bài toán khái quát nhất - về mặt logic - là tìm xuất xứ của mỗi "sự kiện" trong các học thuyết cổ Đông phương, như sự kiện con số 7, sau đó tìm xem nguyên nhân nào đã vi phạm xuất xứ đó "một cách hợp lý".

Theo suy nghĩ của chúng tôi, đây là một bài toán hết sức tê nhỉ, và cũng là hết sức khó...

	HỢI	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
03			
10		Kiền	
17	Hợi		
25	Hợi		
32		Tý	
39	Hợi		
46		Kiền	
53	Hợi		
61	Hợi		
68		Tý	
75=3	Hợi		

CỤC	TÝ	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
21	Tị		
28		Tốn	
35	Tị		
43	Tị		
50			Ngọ
57	Tị		
64		Tốn	
71	Tị		
79=7	Tị		
14			Ngọ
21	Tị		

CỤC	NGỌ	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
14	Ngọ		
21		Tị	
28		Tốn	
36	Ngọ		
43		Tị	
50	Ngọ		
57		Tị	
64		Tốn	
72	Ngọ		
07		Tị	

CỤC	TÝ	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
32	Tý		
39			Hợi
46		Kiền	
54	Tý		
61			Hợi
68	Tý		
03			Hợi
10		Kiền	
18	Tý		
25			Hợi

Bảng 87

CỤC	TUẤT	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
02	Tuất		
09		Dậu	
16		Dậu	
24	Tuất		
31	Tuất		
38	Tuất		
45		Dậu	
52		Dậu	
60	Tuất		
67	Tuất		
74=2	Tuất		

CỤC	THÌN	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
20	Thìn		
27			Mão
34			Mão
42	Thìn		
49	Thìn		
56	Thìn		
63			Mão
70			Mão
78=6	Thìn		
13	Thìn		
20	Thìn		

CỤC	DẬU	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
09	Dậu		
16	Dậu		
23		Thân	
30		Thân	
37		Khôn	
45	Dậu		
52	Dậu		
59		Thân	
66		Thân	
73=1		Khôn	
09	Dậu		

CỤC	MÃO	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
27	Mão		
34	Mão		
41			Dần
48			Dần
55			Cấn
63	Mão		
70	Mão		
05			Dần
12			Dần
19			Cấn
27	Mão		

Bảng 88

CỤC	SỬU	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
04	Sửu		
11	Sửu		
19		Cấn	
26		Cấn	
33		Cấn	
40	Sửu		
47	Sửu		
55		Cấn	
62		Cấn	
69		Cấn	
04	Sửu		

CỤC	MÙI	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
22	Mùi		
29	Mùi		
37		Khôn	
44		Khôn	
51		Khôn	
58	Mùi		
65	Mùi		
73		Khôn	
08		Khôn	
15		Khôn	
22	Mùi		

CỤC	DẦN	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
05	Dần		
12	Dần		
19		Cấn	
26		Cấn	
33		Cấn	
41	Dần		
48	Dần		
55		Cấn	
62		Cấn	
69		Cấn	
05	Dần		

CỤC	THÂN	QUÁI	CÁC CHI KHÁC
23	Thân		
30	Thân		
37		Khôn	
44		Khôn	
51		Khôn	
59	Thân		
66	Thân		
73		Khôn	
08		Khôn	
15		Khôn	
23	Thân		

CHƯƠNG IIV

CẤU TRÚC DẠI SỐ CƠ BẢN CỦA HÌNH VUÔNG SAO THỒ TRONG BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG

L. NHÓM VĂN VƯƠNG HỘN HỢP TRONG TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Chủ đề của chương này là nghiên cứu cấu trúc đại số của hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ, hay của Lạc Thư. Chúng ta sẽ thấy rằng hình vuông đặc biệt đó chấp nhận một cấu trúc đại số tương tự như tích bán trực tiếp - nhóm Galiléo (nhóm chuyển động) trong cơ học lý thuyết, hay là tích bán trực tiếp - nhóm Poincaré trong lý thuyết tương đối hẹp.

Chúng ta biết rằng tích bán trực tiếp gồm có hai phần: một phần là nhóm quay (chẳng hạn trong không gian ba chiều của cơ học kinh điển hay trong không gian-thời gian của Einstein), phần thứ hai là nhóm tịnh tiến (chẳng hạn trong không gian ba chiều nói trên hay trong không gian Einstein).

Nhưng trong Triết cổ Đông phương, phép tịnh tiến không xảy ra trên đường thẳng, mà lại trên vòng tròn, do tính tuần hoàn có nhịp điệu. Từ đó, cổ nhân đã phải dùng phép toán modulo, mang tính tuần hoàn.

A. VỀ TÍCH BÁN TRỰC TIẾP TRONG TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Trong lý thuyết nhóm, tích bán trực tiếp - theo định nghĩa - gồm những phần tử dạng

$$K = \begin{pmatrix} A & u \\ 0 & I \end{pmatrix},$$

$A \in$ nhóm quay, $u \in$ nhóm tịnh tiến

trong đó A chẳng hạn trò các phần tử của nhóm quay trong không gian 3 chiều của Newton, còn u trò một phép tịnh tiến cũng trong không gian ba chiều đó.

Tích hai phần tử loại trên có dạng

$$\left(\begin{array}{c|c} A' & u' \\ \hline 0 & I \end{array} \right) \left(\begin{array}{c|c} A & u \\ \hline 0 & I \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c|c} A'A & A'u + u' \\ \hline 0 & I \end{array} \right).$$

Dạng này có thể sử dụng cho chuyển động trên vòng tròn.

Sau này chúng ta dùng các ký hiệu sau:

$$U_1 = \begin{pmatrix} 9 \\ 2 \\ 7 \\ 6 \\ 1 \\ 8 \\ 3 \\ 4 \\ 5 \end{pmatrix}, V_1 = \begin{pmatrix} 2 \\ 7 \\ 6 \\ 1 \\ 8 \\ 3 \\ 4 \\ 9 \\ 5 \end{pmatrix}, U_2 = \begin{pmatrix} 7 \\ 6 \\ 1 \\ 8 \\ 3 \\ 4 \\ 9 \\ 2 \\ 5 \end{pmatrix}, V_2 = \begin{pmatrix} 6 \\ 1 \\ 8 \\ 3 \\ 4 \\ 9 \\ 2 \\ 7 \\ 5 \end{pmatrix}, U_3 = \begin{pmatrix} 1 \\ 8 \\ 3 \\ 4 \\ 9 \\ 2 \\ 7 \\ 6 \\ 5 \end{pmatrix}, V_3 = \begin{pmatrix} 8 \\ 3 \\ 4 \\ 9 \\ 2 \\ 7 \\ 6 \\ 1 \\ 5 \end{pmatrix}, U_4 = \begin{pmatrix} 3 \\ 4 \\ 9 \\ 2 \\ 7 \\ 6 \\ 1 \\ 8 \\ 5 \end{pmatrix} \dots$$

$$g = \left(\begin{array}{ccccccccc|c} 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 & 0 & 1 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right) \quad h = \left(\begin{array}{ccccccccc|c} 1 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right)$$

Ta lưu ý rằng

$$gU_i = V_i \quad \text{modulo } 10, \quad i = 1, 2, 3, 4 \quad \text{modulo } 4,$$

$$hV_i = U_{i+1} \quad \text{modulo } 10, \quad i = 1, 2, 3, 4 \quad \text{modulo } 4.$$

$$(hg)U_i = h(gU_i) = U_{i+1}, (gh)V_i = g(hV_i) = V_{i+1}, \text{ modulo } 10, i = 1, 2, 3, 4 \text{ modulo } 4.$$

$$g^{-1} = \left(\begin{array}{cccccc|c} 2 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 6 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 2 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 6 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 2 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 6 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 2 & 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 6 & 0 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right), h^{-1} = \left(\begin{array}{cccccc|c} 6 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 2 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 6 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 2 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 6 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 2 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 6 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 2 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right)$$

$$g^{-1} V_i = U_i, h^{-1} V_{i+1} = U_i, i = 1, 2, 3 \text{ modulo } 4,$$

$$(g^{-1}g)U_i = U_i, (gg^{-1})g = g, (hh^{-1})h = h, g^{-1}(gg^{-1}) = g^{-1}, h^{-1}(hh^{-1}) = h^{-1},$$

$$hh^{-1} = g^{-1}g, h^{-1}h = gg^{-1}, gg^{-1} \neq g^{-1}g, hh^{-1} \neq h^{-1}h, g(hg) = (gh)g, h(gh) = (hg)h\dots$$

$hg \approx G, gh \approx G$, modulo 10, với

$$G = \left(\begin{array}{cccccc|c} 3 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 3 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 3 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 3 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 3 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 3 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 3 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 3 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right), hg = \left(\begin{array}{cccccc|c} 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 8 \\ \hline 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{array} \right)$$

Tất cả các phần tử $hg \approx G, gh \approx G$, modulo 10 đều làm bất biến các tập con

$$\text{VV1} = \{1, 3, 9, 7\}, \text{VV2} = \{2, 6, 8, 4\}, G(\text{VV1}) = \text{VV1}, G(\text{VV2}) = \text{VV2}.$$

Ta lưu ý rằng cổ nhân đã chọn ma trận G để chuyển từ mã số Đại Tướng sang mã số Tham Tướng (phép nhân với 3, tức là phép quay 90 độ).

B. ĐỊNH NGHĨA NHÓM VĂN VƯƠNG HỖN HỢP

Các phần tử $g, h, g^{-1}, h^{-1}, gh \approx G$ modulo 10, $hg \approx G$ modulo 10, $g^{-1}g \approx$ đơn vị modulo 10, $h^{-1}h \approx$ đơn vị modulo 10, ... tạo nên một tập hợp có nhiều đặc tính của một **nhóm mở rộng**. Cấu trúc "nhóm" này gọi là "**nhóm**" **Văn Vương hỗn hợp** (NVVHH). Cần nhớ rằng cấu trúc này thực sự không phải là một nhóm, đó là một tập hợp gồm nhiều nhóm hỗn hợp lại với nhau. Cấu trúc NVVHH chính là cấu trúc đại số cơ bản của hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ trong Triết cổ Đông phương.

II. THƯỜNG , VÔ THƯỜNG VÀ NHÓM VĂN VƯƠNG HỖN HỢP

Trong Kinh Dịch, như chúng ta biết, người ta dùng thuat ngữ sau:

$$VV1 = \{5\} = \text{TRUNG CUNG hay THÁI CỤC},$$

$$VV1 = \{1,3,5,7\} = \text{Tập Cơ hay tập Động}, \quad VV2 = \{2,6,8,4\} = \text{Tập Ngẫu hay tập Tịnh}.$$

Dưới tác động của NVVHH , THÁI CỤC VV1 KHÔNG THAY ĐỔI :

$$\text{NVVHH}(VV1) = VV1,$$

còn các số khác có thể Dịch tức là thay đổi. Tuy nhiên, tập $VV2 \cup VV3 = \{1,2,3,4,6,7,8,9\}$ cũng không thay đổi:

$$\text{NVVHH}(VV1 \cup VV2) = VV1 \cup VV2.$$

Ngoài ra, các tập con VV2 và VV3 cũng không thay đổi dưới tác động của các nhóm con $C(4) \approx G$ của NVVHH.

Ngày xưa cha ông gọi những gọi những sự không thay đổi hay thay đổi này là **Thường Còn** hay là **Dịch Vô Thường**, nay chúng ta gọi là **bất biến = inv** (chữ tắt của chữ invariant = không thay đổi) và **không inv** (không bất biến). Như thế, ta có thể lập Bảng sau :

CÁC QUAN BIỂM CỦA KINH DỊCH	NHÓM VĂN VƯƠNG HỖN HỢP
Luật Thường Còn cho Trung Cung Luật Thường Còn Luật Thường Còn bộ phận.	$VV3 = \{5\} = \text{inv đối với NVVHH}$ $VV1 \cup VV2 = \text{inv đối với NVVHH}$ $VV1 = \{1,3,5,7\} = \text{inv đối với } C(4) \approx G$ $VV2 = \{2,6,8,4\} = \text{inv đối với } C(4) \approx G$ $G \subset \text{NVVHH}$

Bảng 90. ĐÔNG VÀ TÂY : THƯỜNG CÒN = INV, VÔ THƯỜNG = KHÔNG INV
QUA CẤU TRÚC NVVHH

III. CÁC TÍNH CHẤT KHÔNG GIAN- THỜI GIAN CỦA NHÓM VĂN VƯƠNG HỘN HỢP

A. TÍNH CHẤT THỜI GIAN CỦA HỆ VĂN TRONG LINH QUY BÁT PHÁP

NVVHH có tính thời gian trong Linh Quy Bát Pháp. Theo cấu trúc này thì khoảng thời gian giữa hai số liên tiếp nhau của Bát Quái Đồ Văn Vương, như 1 và 8, 8 và 3, 3 và 4 ... phải bằng 45 ngày.

Tuy nhiên, như đã nói trước đây, do mỗi năm có 360 ngày (năm Âm lịch), nhưng chu kỳ của Linh Quy Bát Pháp chỉ có 60 ngày (bằng 1/6 thời gian của năm), nên Linh Quy Bát Pháp phải tự nó điều chỉnh theo 6 tình huống khác nhau trong năm tương ứng với 4 mùa Kiền - Khảm, Cấn - Chấn, Tốn - Ly, Khôn - Đoài.

Ngoài ra, cũng như đã phân tích, cơ thể con người còn phải có thời gian thích ứng với những sự thay đổi Tiết Khí từ mùa này sang mùa khác. Từ đó, khoảng thời gian 45 ngày trên phải thay đổi ít nhiều cho phù hợp với sinh lý con người.

Bảng 61 cho các khoảng thời gian thực tế sau của NNVVHH trong Linh Quy Bát Pháp:

Từ Cấn	8	đến	Chấn 3	42 ngày,
Từ Chấn	3	đến	Tốn 4	48 ngày,
Từ Tốn	4	đến	Ly 9	43 ngày,
Từ Ly	9	đến	Khôn 2	48 ngày,
Từ Khôn	2	đến	Đoài 7	42 ngày,
Từ Đoài	7	đến	Kiền 6	48 ngày,
Từ Kiền	6	đến	Khảm 1	41 ngày,
Từ Khảm	1	đến	Cấn 8	48 ngày.

Theo Bảng trên, khoảng thời gian giữa các Quẻ mã số chẵn hay lẻ là vào khoảng, 90,91,89 ngày, nghĩa là tuân theo gần đúng nhóm quay C(4).

Như đã phân tích trước đây, trong mỗi khoảng thời gian 15 ngày thuộc Bát Quái đồ, có thể già thiết có những huyệt chủ đạo trong số các huyệt của Linh Quy Bát Pháp. Nếu đúng như thế, cần có những nghiên cứu xa hơn.

B. TÍNH CHẤT KHÔNG GIAN- THỜI GIAN CỦA HỆ VĂN TRONG THUYẾT ĐỘN GIÁP

Tính chất thời gian của cấu trúc NVVHH trong học thuyết Độn Giáp, có thể nhìn thấy cụ thể theo Bảng sau:

KHẨM	CẤN	CHẨN	TỐN	LY	KHÔN	Đoài	KIỀN
Âm	Dương	Dương	Âm	Dương	Âm	Âm	Dương
Thủy	Thổ	Mộc	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Kim
316	1=361	46	91	136	181	226	271

Như thế, các yếu tố của cấu trúc NVVHH là những phép thay đổi mùa hoặc nửa mùa với nhau.

Nhưng Bát Quái Đồ Văn Vương cùng cấu trúc NVVHH trong học thuyết Độn Giáp cũng mang cả tính không gian, ở chỗ các cấu trúc này tạo nên được tính chất tương tác Ngũ Hành - Bát Quái sinh - khắc giữa các Thiên Tinh, Địa Môn với các Cung (điều kiện) P và S tại cùng một thời điểm.

Trong trường hợp này, Bát Quái Đồ Văn Vương cùng với NVVHH - theo cỗ nhân - đều chứa đựng các thông tin cần thiết với 8 Cung .

C . TÍNH CHẤT KHÔNG GIAN - THỜI GIAN CỦA NVVHH TRONG THUYẾT THÁI ẤT

Rõ ràng, trong học thuyết Thái Ất thì NVVHH mang cả hai tính chất không gian và thời gian. -

- Tính chất thời gian được mã hóa bằng khái niệm Dương Cục, Âm Cục, hoặc là Niên Cục, Nguyệt Cục, Nhật Cục, hay Thời Cục.
- Tính chất không gian xác định các mối quan hệ Trùng, Cách, Đối, Bách, Phát... giữa các thành viên của cộng đồng.

Nhưng do tính phức tạp của vấn đề quan hệ cộng đồng, Thiên Bàn Bát Quái 8 Cung không đủ, cần phải có đến 16 Cung.

Nói thật chính xác, trong học thuyết Thái Ất, Bát Quái Đồ Văn Vương cùng với cấu trúc NVVHH cần được bổ sung thêm bởi một cấu trúc nào đó...

Chính cỗ nhân cũng đã bổ sung thêm các Cung Giáng Thần mang tên các Địa Chi Thìn, Tuất, Hợi, Tị, Thân ...Nhưng cấu trúc đại số 16 chiều này là gì?

III. BIỂU DIỄN BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG BẰNG TẬP MỜ

Chúng ta hãy biểu diễn Bát Quái Đồ trong học thuyết Thái Ất bằng tập mờ, sao cho đúng với các tính chất của "vecto" 8 chiều trong trường hợp này.

Vấn đề đặt ra như thế nào?

Chúng ta hãy xem vecto 8 chiều như gồm hai vecto 4 chiều, một Tiên thiêng, một Hậu thiêng với các tính chất sau:

A. VŨ TRỤ ÂM DƯƠNG - TÚ TƯỢNG - BÁT QUÁI

$$Y_{BQ4} = Y \times Y_a = \{y\} \times \{y_a\},$$

$$y = x, h, t, d, \quad y_a = x_a, h_a, t_a, d_a.$$

(Chú ý: Trong học thuyết Độn Giáp ,Vũ trụ ký hiệu là Y_{BQ5}).

B. CÁC TẬP CƠ SỞ

$X(y, y_a)$	$H(y, y_a)$	$T(y, y_a)$	$D(y, y_a)$	$X_a(y, y_a)$	$H_a(y, y_a)$	$T_a(y, y_a)$	$D_a(y, y_a)$
Dg - λ Âm-C	Dg - λ Âm-C	Âm - λ Âm-C	Âm - λ Âm-C	Dg - λ_a Âm-C	Dg - λ_a Âm-C	Âm - λ_a Âm-C	Âm - λ_a Âm-C

C. CÁC PHƯƠNG THÀNH CÂN BẰNG

KHẢ NĂNG THỨ NHẤT

$1 = D_a(y, y_a) = [\{\bar{H}_a \cup (T_a \cap X_a)\}$	\times	$[\bar{D} \cup (H \cap (X \cup \bar{T}))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$3 = X_a(y, y_a) = [\{\bar{T}_a \cup (D_a \cap H_a)\}$	\times	$[\bar{X} \cup (T \cap (H \cup \bar{D}))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$9 = H_a(y, y_a) = [\{\bar{D}_a \cup (X_a \cap T_a)\}$	\times	$[\bar{H} \cup (D \cap (T \cup \bar{X}))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$7 = T_a(y, y_a) = [\{\bar{X}_a \cup (H_a \cap D_a)\}$	\times	$[\bar{T} \cup (X \cap (D \cup \bar{H}))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$8 = D(y, y_a) = [\{\bar{H} \cap (T \cup X)\}$	\times	$[\bar{D}_a \cup (H_a \cup (T_a \cap \bar{X}_a))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$4 = X(y, y_a) = [\{\bar{T} \cap (D \cup H)\}$	\times	$[\bar{X}_a \cup (T_a \cup (D_a \cap \bar{H}_a))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$2 = H(y, y_a) = [\{\bar{D} \cap (X \cup T)\}$	\times	$[\bar{H}_a \cup (D_a \cup (X_a \cap \bar{T}_a))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$6 = T(y, y_a) = [\{\bar{X} \cap (H \cup D)\}$	\times	$[\bar{T}_a \cup (X_a \cup (H_a \cap \bar{D}_a))](y, y_a),$	$\lambda = +1$

KHẢ NĂNG THỨ HAI

$1 = D_a(y, y_a) = [\{\bar{H}_a \cup (T_a \cap X_a)\}$	\times	$[\bar{D} \cap (H \cup (X \cap \bar{T}))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$3 = X_a(y, y_a) = [\{\bar{T}_a \cup (D_a \cap H_a)\}$	\times	$[\bar{X} \cap (T \cup (H \cap \bar{D}))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$9 = H_a(y, y_a) = [\{\bar{D}_a \cup (X_a \cap T_a)\}$	\times	$[\bar{H} \cap (D \cup (T \cap \bar{X}))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$7 = T_a(y, y_a) = [\{\bar{X}_a \cup (H_a \cap D_a)\}$	\times	$[\bar{T} \cap (X \cup (D \cap \bar{H}))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$8 = D(y, y_a) = [\{\bar{H} \cap (T \cup X)\}$	\times	$[\bar{D}_a \cup (H_a \cap (T_a \cup \bar{X}_a))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$4 = X(y, y_a) = [\{\bar{T} \cap (D \cup H)\}$	\times	$[\bar{X}_a \cup (T_a \cap (D_a \cup \bar{H}_a))](y, y_a),$	$\lambda = -1$
$2 = H(y, y_a) = [\{\bar{D} \cap (X \cup T)\}$	\times	$[\bar{H}_a \cup (D_a \cap (X_a \cup \bar{T}_a))](y, y_a),$	$\lambda = +1$
$6 = T(y, y_a) = [\{\bar{X} \cap (H \cup D)\}$	\times	$[\bar{T}_a \cup (X_a \cap (H_a \cup \bar{D}_a))](y, y_a),$	$\lambda = +1$

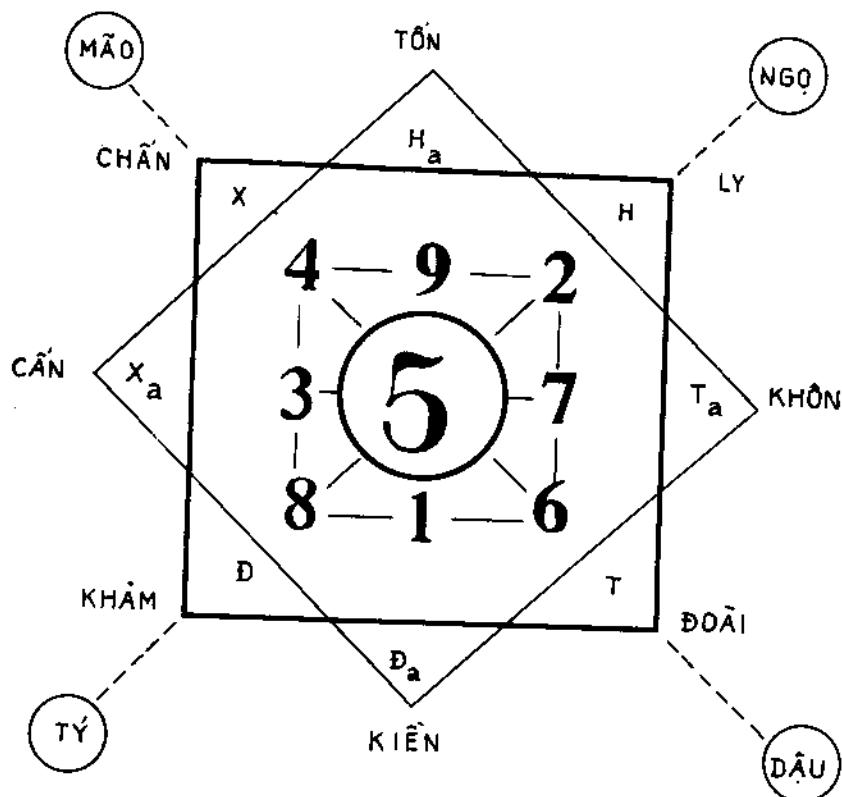
KHẢ NĂNG THÚ BA

$1 = D_a(y, y_a) = [\{\bar{H}_a \cap (T_a \cup X_a)\}]$	x	$\{\bar{D} \cup \{H \cap (X \cup \bar{T})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = 1$
$3 = X_a(y, y_a) = [\{\bar{T}_a \cap (D_a \cup H_a)\}]$	x	$\{\bar{X} \cup \{T \cap (H \cup \bar{D})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$9 = H_a(y, y_a) = [\{\bar{D}_a \cap (X_a \cup T_a)\}]$	x	$\{\bar{H} \cup \{D \cap (T \cup \bar{X})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$7 = T_a(y, y_a) = [\{\bar{X}_a \cap (H_a \cup D_a)\}]$	x	$\{\bar{T} \cup \{X \cap (D \cup \bar{H})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$8 = D(y, y_a) = [\{\bar{H} \cup (T \cap X)\}]$	x	$\{\bar{D}_a \cup \{H_a \cup (T_a \cap \bar{X}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$4 = X(y, y_a) = [\{\bar{T} \cup (D \cap H)\}]$	x	$\{\bar{X}_a \cup \{T_a \cup (D_a \cap \bar{H}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$2 = H(y, y_a) = [\{\bar{D} \cup (X \cap T)\}]$	x	$\{\bar{H}_a \cup \{D_a \cup (X_a \cap \bar{T}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = 1$
$6 = T(y, y_a) = [\{\bar{X} \cup (H \cap D)\}]$	x	$\{\bar{T}_a \cup \{X_a \cup (H_a \cap \bar{D}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$

KHẢ NĂNG THÚ TƯ

$1 = D_a(y, y_a) = [\{\bar{H}_a \cap (T_a \cup X_a)\}]$	x	$\{\bar{D} \cup \{H \cup (X \cap \bar{T})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = 1$
$3 = X_a(y, y_a) = [\{\bar{T}_a \cap (D_a \cup H_a)\}]$	x	$\{\bar{X} \cup \{T \cup (H \cap \bar{D})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$9 = H_a(y, y_a) = [\{\bar{D}_a \cap (X_a \cup T_a)\}]$	x	$\{\bar{H} \cup \{D \cup (T \cap \bar{X})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$7 = T_a(y, y_a) = [\{\bar{X}_a \cap (H_a \cup D_a)\}]$	x	$\{\bar{T} \cup \{X \cup (D \cap \bar{H})\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$8 = D(y, y_a) = [\{\bar{H} \cup (T \cap X)\}]$	x	$\{\bar{D}_a \cup \{H_a \cap (T_a \cup \bar{X}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$4 = X(y, y_a) = [\{\bar{T} \cup (D \cap H)\}]$	x	$\{\bar{X}_a \cup \{T_a \cap (D_a \cup \bar{H}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$
$2 = H(y, y_a) = [\{\bar{D} \cup (X \cap T)\}]$	x	$\{\bar{H}_a \cup \{D_a \cap (X_a \cup \bar{T}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = 1$
$6 = T(y, y_a) = [\{\bar{X} \cup (H \cap D)\}]$	x	$\{\bar{T}_a \cup \{X_a \cap (H_a \cup \bar{D}_a)\}\}(y, y_a),$	$\lambda = -1$

Cần lưu ý rằng tất cả 8 đại lượng trên đều phụ thuộc cả vào 8 "Khí" y, y_a , sự phân chia thành đại lượng có chỉ số a và không có chỉ số a chỉ là tương đối (do nói chung các số 1,...,9 tham gia vào nhiều tập con khác nhau có những ý nghĩa khác nhau, không có tính độc lập tuyệt đối giữa 8 lượng đó).



Hình 131. BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT
VÀ THEO SỰ HÌNH THỨC HÓA BẰNG TẬP MỜ

B. NGHIỆM TÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM

NGHIỆM ÂM DƯƠNG - λ

Tất cả 4 khả năng trên đều có nghiệm Âm Dương - λ như nhau và cả hai thành phần của mỗi công thức đều có giá trị như nhau của hàm Âm Dương - λ .

NGHIỆM TÚ TƯỢNG - BÁT QUÁI , NGHIỆM TÌNH

Cũng như trong trường hợp Tú Tượng (xem phần Đại Cương), chúng ta có nghiệm tĩnh chung cho cả 4 khả năng trên:

$$X \stackrel{*}{=} H \stackrel{*}{=} T \stackrel{*}{=} D \stackrel{*}{=} \bar{X} \stackrel{*}{=} \bar{H} \stackrel{*}{=} \bar{T} \stackrel{*}{=} \bar{D} = 1/2$$

$$X_a \stackrel{*}{=} H_a \stackrel{*}{=} T_a \stackrel{*}{=} D_a \stackrel{*}{=} \bar{X}_a \stackrel{*}{=} \bar{H}_a \stackrel{*}{=} \bar{T}_a \stackrel{*}{=} \bar{D}_a = 1/2$$

Nghiệm tinh và ngay các hệ thống phương trình trên mô tả được các tình huống Cách, Đối, Bách, Phát của học thuyết Độn Giáp. Tất nhiên, các hệ trên được xây dựng trên một tình hình có sẵn. Tuy nhiên, vấn đề là liệu có xây dựng được những hệ như thế không. Lý thuyết tập mờ đã cho thấy có những khả năng cho phép mô tả được những tình huống như thế. Đó là một thành công nữa của lý thuyết đó.

CÂN BẰNG ĐỘNG

Tất nhiên, lại một lần nữa chúng ta quay lại Dịch, tức là cân bằng động. Chúng ta vẫn đi theo phương pháp đã trình bày nhiều lần với các cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng, Âm Dương, Ngũ Hành, Âm Dương - Ngũ Hành - Bát quái, tức là nghiên cứu bài toán dưới góc độ nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

Khả năng có đến 4 hệ phương trình trên cho phép xây dựng hai cặp hệ phương trình, liên quan với nhau bởi định luật bảo toàn năng lượng. Trong vấn đề này, chúng ta sẽ phải thực hiện các phép thay thế sau:

$$= \rightarrow \subseteq \text{ hay } = \rightarrow \supseteq.$$

xuất phát từ hệ cân bằng tĩnh.

Ví dụ, chúng ta xét - như trước - các mối quan hệ sau:

$$\begin{aligned} R(X)_1 : X &= H = \bar{T} = D \subseteq \bar{X} = \bar{H} = T = \bar{D}, \\ X_a &= H_a = \bar{T}_a = D_a \subseteq \bar{X}_a = \bar{H}_a = T_a = \bar{D}_a, \end{aligned}$$

hay là

$$\begin{aligned} R(X)_2 : X &= H = \bar{T} = D \supseteq \bar{X} = \bar{H} = T = \bar{D}, \\ X_a &= H_a = \bar{T}_a = D_a \supseteq \bar{X}_a = \bar{H}_a = T_a = \bar{D}_a, \dots \end{aligned}$$

Trong mỗi cặp hệ phương trình, kết hợp với các bất đẳng thức trên, sẽ có một phương trình "bình thường" và một hệ phương trình "siêu đẳng". Tình huống này phù hợp với cách nhìn của cổ nhân trong học thuyết Thái Ất. Chẳng hạn, chúng ta hãy nhớ lại các trường hợp gọi là Tiểu Thiên biến, Tiểu Địa biến, Tiểu Nhân biến, hay là các trường hợp xuất hiện các Sao Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù... trong đó có nói đến những sự trùng phạt nào đó từ trên, tức là từ những sức mạnh siêu đẳng nào đó thuộc cõi Thiên... Còn cao nhất là vai trò của Đại Du Thái Ất... Và những nhân tố này tất nhiên lại có liên quan đến các hệ phương trình "siêu đẳng" nói trên.

Không thể hiện được, dù ít, dù nhiều, nhân tố Thiên và tác động của nhân tố đó thì sẽ không biểu thị được khả năng hiểu biết chiều sâu của Triết cổ Đông phương.

Còn một lý thuyết không hình thức hóa được nhân tố Thiên đó, thì sẽ không có hy vọng làm công cụ hình thức hóa các tư tưởng của cổ Đông phương chúng ta.

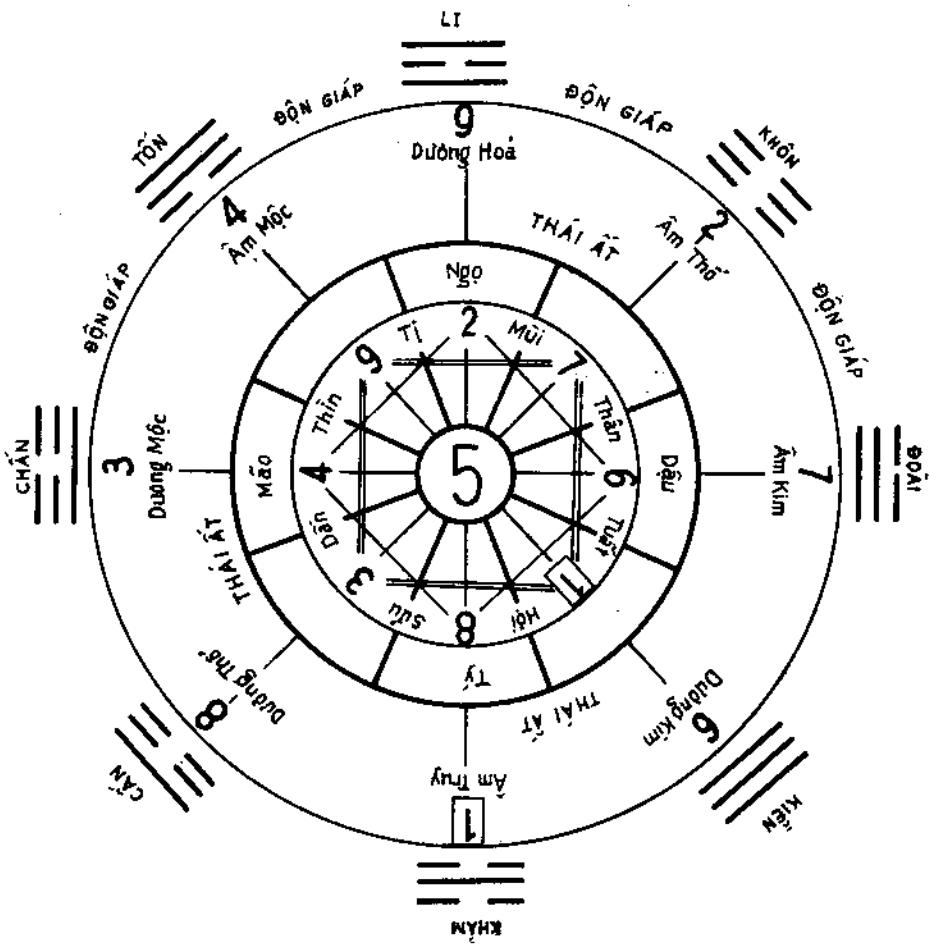
E. MỘT VÀI SỰ TỔNG HỢP

Sau đây là một vài cố gắng tổng hợp những gì đã trình bày.

KINH DỊCH

	ĐỘNG Y, THỜI CHÂM	HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP	HỌC THUYẾT THÁI ẤT
CÁC TUYẾN TRIỆT HỌC CƠ BẢN	1 - 2 - 5 - 8 - 9, $8 \neq 4 + 4$	1-2 -5 - 8 - 9 $8 \neq 4 + 4$	1-2 - 4 - 8 - 9 $8 = 4 + 4$
ĐỐI TƯỢNG	Tâm thể cá nhân Thiên-Địa-Nhân hợp nhất	Môi trường Tâm linh- Vật lý, quy luật cho cá nhân	Môi trường Tâm linh- Vật lý, quy luật cho cộng đồng
LÝ THUYẾT KHẢ NĂNG VỀ	Tâm - thể, Cấu trúc Tâm linh- Vật lý mẫu	Quỹ đạo Tâm linh - Vật lý	Quỹ đạo Tâm linh - Vật lý
CẤU TRÚC	Có nhịp điệu Tuần hoàn Chu kỳ 60 ngày	Có nhịp điệu Tuần hoàn Chu kỳ 1 năm	Có nhịp điệu Tuần hoàn Chu kỳ rất lớn ≥ 288 năm
THIỀN BÀN	Bát Quái Đồ 2-5-8-9 Văn Vương	Bát Quái Đồ 2-5 -8 -9 Văn Vương	Bát Quái Đồ 2-4-8-9 Văn Vương
CẤU TRÚC ĐẠI SỐ CƠ BẢN	Nhóm Văn Vương hỗn hợp	Nhóm Văn Vương hỗn hợp	Nhóm Văn Vương hỗn hợp

**BÀNG TỔNG KẾT VỀ CÁC HỌC THUYẾT ĐỘNG Y, THỜI CHÂM, ĐỘN GIÁP, THÁI ẤT.
(CẤU TRÚC, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN)**



THIỀN BÀN TRIẾT CÒ ĐÔNG PHƯƠNG VÀ BIỂU TƯỢNG CẤU TRÚC DẠI SỐ CƠ BẢN

CÁC HỌC THUYẾT ĐÔNG Y, THỜI CHÂM, ĐỘN GIÁP : THIÊN NHẤT SINH THỦY (KHẨM)

HỌC THUYẾT THÁI ÂT: THIỀN TẠI NHẤT (KIỀN)



KẾT LUẬN

Học thuyết Thái Ất cũng được xây dựng theo logic trình bày ở trang 16, nhưng với một tinh thần khác so với các cấu trúc Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, ở chỗ trước hết cấu trúc Thái Ất tôn trọng các nguyên tắc cao nhất là 3, 7 (Tam Tài, Thất Tinh), sau đó là nguyên tắc Âm - Dương, Thành, Thinh, Suy, Hủy (Tứ Tương). Còn cấu trúc Ngũ Hành - Bát Quái - Cửu Cung chỉ đóng vai thứ yếu.

Tính xoắn của cấu trúc Thái Ất xuất phát từ tính tuần hoàn và các kết quả "xử lý" theo hướng hoàn thiện của Ngũ Phúc, Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù, và nhất là của Đại Du Thái Ất.

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TẬP V

**CƠ SỞ
KINH DỊCH**

PHẦN I

**CƠ SỞ KINH DỊCH
LÝ THUYẾT
HỆ THỐNG PHÒ QUÁT
TỐI ƯU ĐÔNG PHƯƠNG**



CHƯƠNG ILV

SƠ BỘ VỀ CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA 64 QUÈ VĂN VƯƠNG

I. CẤU TRÚC : NỘI QUÁI, NGOẠI QUÁI, VỊ TRÍ ÂM, ĐƯƠNG, HÀO SỐ, TRUNG, MẶT

Chúng ta biết rằng trong Bát Quái có 8 Quẻ là: Kiên, Khảm, Cán, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Bây giờ chúng ta hãy kết hợp các Quẻ đó lại với nhau, chập đôi một. Chúng ta sẽ thu được tất cả là $8^2 = 64$ đối tượng gọi là *Quái*.

Các Quẻ trong Bát Quái gọi là Quẻ đơn, các Quái gọi là Quẻ kép, hay đơn giản là Quẻ. Mỗi Quái có 6 vạch gọi là **6 hào**.

A. ĐỊNH NGHĨA

THUẦN QUÁI, ĐƠN QUÁI

Trong số 64 Quái đó, có những Quái có hai phần giống nhau và những Quái có hai phần khác nhau. Loại thứ nhất gọi là *Thuần Quái*, gồm 8 phần tử. Loại thứ hai gọi là *Quái không thuần*. Còn các Quái của Bát Quái gọi là *Đơn Quái*.

NGOẠI QUÁI, NỘI QUÁI

Phần Đon Quái đặt ở trên mỗi Quái 6 hào gọi là *Ngoại Quái*. Phần Đon Quái đặt dưới gọi là *Nội Quái*.

Phần trên biểu thị phần *ngọn*, hiểu là giai đoạn cuối của quá trình. Phần dưới biểu thị phần *gốc*, hiểu là phần cơ bản của quá trình.

Các hào của các Quái được đánh số 1,2,3,4,5,6 từ dưới lên trên .

HÀO THÀNH, THỊNH, SUY HAY SƠ, TRUNG, MẶT

Hào dưới cùng của Nội, Ngoại Quái gọi là *hào Thời Thành*, hay là *hào Sơ* (các hào 1,4),

Hào giữa của Nội, Ngoại Quái gọi là *hào Thời Thịnh*, hay *hào Trung* (các hào 2,5),

Hào trên cùng của Nội, Ngoại Quái gọi là *hào Thời Suy*, hay *hào Mạt* (các hào 3,6).

HÀO CÓ VỊ TRÍ ÂM, DƯƠNG, HÀO CHÍNH, HÀO BẤT CHÍNH, HÀO CỬU, HÀO LỤC

Các hào 1,3,5 gọi là hào có vị trí Dương, các hào 2,4,6 gọi là hào có vị trí Âm.

Một hào Dương (hay Âm) ở vị trí Dương (hay Âm) gọi là hào chính,

Một hào Dương (hay Âm) ở vị trí Âm (hay Dương) gọi là hào bất chính,

Hào có vị trí Dương còn gọi là hào Cửu, hào có vị trí Âm còn gọi là hào Lục.

B. CÁC MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC HÀO

Sáu hào trong mỗi Quái có những mối quan hệ như sau :

1. MỐI HÀO Ở NỘI QUÁI ĐỀU KẾT HỢP VỚI MỘT HÀO Ở NGOẠI QUÁI

- Hào sơ 1 của Nội Quái kết hợp với hào sơ 4 của Ngoại Quái, tạo thành cặp 1-4,
- Hào trung 2 của Nội Quái kết hợp với hào trung 5 của Ngoại Quái, tạo thành cặp 2-5.
- Hào mạt 3 của Nội Quái kết hợp với hào mạt 6 của Nội Quái, tạo thành cặp 3-6.

Trong 3 cặp trên, cổ nhân xem cặp 2-5 là quan trọng hơn cả.

2. QUAN HỆ GIỮA CÁC HÀO LIÊN TIẾP NHAU

Các hào có thể kết hợp với nhau theo trình tự liên tiếp nhau, như

1-2 , 2-3 , 3-4 , 4-5 , 5-6.

Trong số cặp này, cổ nhân xem cặp 4-5 là quan trọng hơn cả. :

Tuy nhiên, mối quan hệ liên tiếp không được xem quan trọng bằng mối quan hệ sơ - sơ, trung - trung và mạt - mạt.

3. QUÁI CHỦ ÂM HAY CHỦ DƯƠNG

Trong mỗi Quái, nếu số hào Âm nhiều hơn số hào Dương thì Quái đó mang tính Dương (nghĩa là tính của hào có số lượng ít nhất) hay là chủ Dương. Nếu số hào Dương nhiều hơn số hào Âm thì Quái đó mang tính Âm hay chủ Âm.

Ví dụ : Quái Lôi có 5 hào Âm, 1 hào Dương. Đó là một Quái mang tính Dương hay chủ Dương.

C. HỆ PHỤC HY VÀ HỆ VĂN VƯƠNG

Cổ nhân đã xếp 64 Quái theo hai trình tự khác nhau.

HỆ TIỀN THIÊN

Vua Phục Hy xếp các Quái theo một trình tự đối xứng cao độ (Hình 15). Hệ thu được gọi là hệ Phục Hy (hệ Tiên thiên).

HỆ HẬU THIÊN

Vua Văn Vương lại xếp 64 Quái theo một trình tự kém đối xứng hơn (Hình 16). Hệ thu được gọi là hệ Văn Vương (hệ Hậu thiên).

Trên thực tế, cũng như trong lý thuyết (giống như trong Vật lý học), các đối tượng mang tính đối xứng cao độ lại không phong phú bằng những đối tượng mang tính đối xứng thấp hơn. Ví dụ: Nhân thể sẽ kém phong phú nếu quả tim được đặt không phải một bên, mà ở tại chính giữa, hoặc nếu hai bán cầu não lại hoàn toàn giống như nhau.

Thành thử, hệ 64 Quái Văn Vương được nghiên cứu nhiều hơn, sâu hơn. Trên thực tế, hệ này liên quan khá nhiều đến cuộc sống "cõi Trần" của chúng ta.

II. MỘT SỐ NÉT VỀ NỘI DUNG HỆ VĂN VƯƠNG

A. VỀ NỘI DUNG CỦA TÁC PHẨM THẬP DỤC

Về hệ Văn Vương, các nhà nghiên cứu thế giới đã bàn khá nhiều. Trong phần này chúng tôi chỉ đề cập đến một số điểm có liên quan đến cấu trúc hệ thống.

Như chúng ta biết, đã ra đời một công trình chú giải về hệ Văn Vương, gọi là *Thập Dục* hay *Thập Truyện* gồm các phần sau :

- 1) Phần *Thoán Truyện*, chia làm hai phần nhỏ:
 - Phần Thiên, giải thích ý nghĩa 30 Quái đầu tiên,
 - Phần Hạ, giải thích ý nghĩa 34 Quái sau.
- 2) Phần *Tượng Truyện*, cũng chia thành hai phần :
 - Phần giải thích các Tượng của 30 Quái đầu,
 - Phần giải thích các Tượng của 34 Quái cuối.
- 3) Phần *Hệ Từ Truyện*. Phần này chú trọng về hệ thống, tức là phần thuyết lý, tìm cách hệ thống hóa triết lý nằm trong Kinh Dịch, truy cứu căn nguyên của Dịch học, để suy luận về tác dụng của hệ thống đó. Phần này cũng chia thành hai phần con như trên.
- 4) Phần *Văn Ngôn*. Đây là những "lời nói văn hoa", chuyên giải thích chỉ hai Quái Kiền, Khôn.

- 5) Phần **Phản Thuyết Quái Truyện**. Phần này bàn nhiều về cái gọi là "bối" dựa vào các Quái.
- 6) Phần **Tự Quái Truyện**. Phần này là phần giải thích thứ tự các Quái.
- 7) Phần **Tập Quái Truyện**. Phần này giải thích (linh tinh) về một số Quái.

Theo nhiều tác giả, về cấu trúc hệ Văn Vương, về sau đã có nhiều tác giả thêm, bớt, cho nên các phần trong **Thập Truyện** có giá trị không đều, tư tưởng không nhất trí, hơn nữa lại có nhiều chỗ tối nghĩa... (như ý kiến của tác giả Nguyễn Hiến Lê trong cuốn sách *Kinh Dịch, Đạo của người Quản tử* của ông).

B. VỀ TƯ KIẾN CỦA TÁC GIẢ NGUYỄN HIẾN LÊ XUNG QUANH TỰ QUÁI TRUYỆN

Trong phần này, do nhằm xét tính hệ thống của hệ Văn Vương, chúng tôi chú trọng đến phần trình tự các Quẻ (hay Quái), tức là phần **Tự Quái Truyện**.

VĂN ĐỀ

TRÌNH TỰ CÁC QUÁI TRONG HỆ VĂN VƯƠNG ĐÃ HỢP LÝ CHUA ?

Để giải đáp, xin trích đăng ý kiến sau của tác giả Nguyễn Hiến Lê trong cuốn sách trên.

"Tự Quái Truyện, tuy ngắn, cũng chia thành hai Thiên: Thiên Thượng về 30 Quẻ đầu, và Thiên Hạ về 34 Quẻ sau. Sở dĩ chia như vậy vì Thiên Thượng mở đầu bằng hai Quẻ Kiền, Khôn, nói về Vũ trụ. Còn những luật trong Thiên Hạ thì bắt đầu bằng hai Quẻ Hành, Hằng nói về nhân sự và những gì xảy ra trong xã hội.

Có Trời, Đất (Kiền, Khôn, tức là Vũ trụ) rồi sau mới có vạn vật, nam nữ, vợ chồng: Hành, Hằng, cha con, vua tôi, lễ nghi... Đó là sự biến hóa tự nhiên trong Vũ trụ.

Nhưng sự thực trong Thiên Thượng lại có những Quẻ nói về nhân sự, như các Quẻ Tụng, Sư, Đồng Nhân, Cỗ, Di, Phệ Hợp v.v... Và trong Thiên Hạ cũng có nhiều Quẻ nói về luật Vũ trụ như Tiệm, Tốn, Ích, Vị Tế v.v... Vậy thứ tự các Quẻ không phải luôn luôn có ý nghĩa rành mạch như ý muốn.

Lại có khi có tác giả cố ý gộp để cho có mối liên hệ về ý nghĩa giữa các Quẻ trước sau. Chẳng hạn là:

"Có Trời, Đất - tức là Kiền, Khôn - rồi vạn vật mới sinh ra. Đầu trong khoảng Trời, Đất là Vạn vật, cho nên tiếp tới Quẻ Truân, Truân là đầu, Truân là lúc vạn vật mới sinh ra. Vạn vật mới sinh ra thì còn non trẻ, mù mờ, cho nên tiếp tới là Quẻ Mông, Mông là mù mờ, non trẻ. Mà vạn vật còn non trẻ thì phải nuôι, cho nên tiếp theo là Quẻ Nhu, Nhu là ăn uống. Mà ăn uống tất sẽ có kiện cáo, cho nên tiếp theo là Quẻ Tụng, Tụng là kiện cáo. Mà kiện cáo thì tất nhiên phải có nhiều người đứng lên, nên tiếp theo là Quẻ Sư, Sư là quần chúng, là đông người, v.v..."

Cách giải thích trên, tác giả Nguyễn Hiến Lê biểu thị thái độ không đồng tình. Ông nói :

"Nhưng tại sao "ăn uống tất có kiện cáo"? Mà kiện cáo đâu có nghĩa là đông người như chiến tranh đinh đám chẳng hạn? Với sự giải thích này, không tránh khỏi thái độ kiêng cưỡng".

Ông nói tiếp :

"Lời giải thích về Quẻ Cầu cũng rất gượng ép. Quẻ trên nó là Quẻ Quái. Quái có nghĩa là quyết, phán quyết. Phán quyết xong mới biết lành hay dữ, tất có người mà gặp gỡ (?). Cho nên người ta đã giải thích rằng, sau Quẻ Quái là Quẻ Cầu, Cầu là gặp gỡ (?)."

"Lại thêm, để giải thích, Tự Quái Truyện có khi dùng một nghĩa khác với nghĩa trong Thoán Tử và Hào Tử. Như với Quẻ Nhu, trong Tự Quái Truyện Quẻ này được hiểu theo nghĩa là cần thiết thúc

ăn, để cho có một mối liên hệ với Quέ Mōng (nhỏ thơ) đứng trước nó: trẻ thơ cần được nuôi bằng thức ăn cần thiết. Nhưng trong Thoán Từ và Hào Từ thì Nhu lại có nghĩa là chờ đợi.

Đối với Quέ Tiếu Súc cũng vậy: Tự Quái Truyền dùng theo nghĩa súc là nuôi. Mà Thoán Từ và Hào Từ thì cho Súc là ngăn cản. Với Quέ Đại Súc, Hào Từ cũng cho Súc là ngăn cản, nhưng Thoán Từ lại cho Súc là súc tích”.

Như thế là - theo chúng tôi - có khả năng còn thiếu một cái gì logic (logic nội tại) ít nhất trong thứ tự các Quέ của hệ Văn Vương. Cho nên cần có sự nghiên cứu nghiêm túc về mặt này.

C. DANH SÁCH VÀ THỨ TỰ CÁC QUÉ

Để bạn đọc dễ theo dõi, chúng tôi ghi lại sau đây danh sách và thứ tự các Quái của hệ Văn Vương.

CHU ĐỊCH THƯỢNG KINH

- 1) Quέ Kiền, Bát Thuần Kiền,
- 2) Quέ Khôn, Bát Thuần Khôn ,
- 3) Quέ Truân, Thủ Lôi Truân,
- 4) Quέ Mōng, Sơn Thủy Mōng,
- 5) Quέ Nhu, Thủ Thiện Nhu,
- 6) Quέ Tụng, Thiên Thủy Tụng,
- 7) Quέ Sư, Địa Thủy Sư,
- 8) Quέ Tý, Thủy Địa Tý,
- 9) Quέ Tiếu Súc, Thiên Phong Tiếu Súc,
- 10) Quέ Lý, Thiên Thạch Lý,
- 11) Quέ Thái, Địa Thiên Thái,
- 12) Quέ Bí, Thiên Địa Bí,
- 13) Quέ Đồng Nhân, Thiên Hỏa Đồng Nhân.
- 14) Quέ Đại Hữu, Hỏa Thiên Đại Hữu,
- 15) Quέ Khiêm, Địa Sơn Khiêm,
- 16) Quέ Dụ, Lôi Địa Dụ,
- 17) Quέ Tùy, Trạch Lôi Tùy,
- 18) Quέ Cố, Lôi Phong Cố,
- 19) Quέ Lâm, Địa Trạch Lâm,
- 20) Quέ Quán, Phong Địa Quán,
- 21) Quέ Phệ Hạp, Hỏa Lôi Phệ Hạp,
- 22) Quέ Bí, Sơn Hỏa Bí,
- 23) Quέ Bác, Địa Sơn Bác,
- 24) Quέ Phục, Địa Lôi Phục,
- 25) Quέ Vô Vọng, Thiên Lôi Vô Vọng,
- 26) Quέ Đại Súc, Sơn Thiên Đại Súc,
- 27) Quέ Di, Sơn Lôi Di,
- 28) Quέ Đại Quá, Trạch Phong Đại Quá,
- 29) Quέ Khảm, Bát Thuần Khảm,
- 30) Quέ Ly, Bát Thuần Ly.

CHU DỊCH HẠ KINH

- 31) Quẻ Hàm ,Trạch Sơn Hàm.
- 32) Quẻ Hàng , Lôi Phong Hàng.
- 33) Quẻ Độn, Thiên Sơn Độn,
- 34) Quẻ Đại Tráng, Lôi Thiên Đại Tráng
- 35) Quẻ Tán, Hòa Địa Tán.
- 36) Quẻ Minh Di Địa Hòa Minh Di.
- 37) Quẻ Gia Nhân, Phong Hòa Gia Nhân .
- 38) Quẻ Khuê, Hòa Trạch Khuê,
- 39) Quẻ Kiền , Thủy Sơn Kiền,
- 40) Quẻ Giải, Lôi Thủy Giải,
- 41) Quẻ Tốn, Sơn Trạch Tốn,
- 42) Quẻ Ích , Phong Lôi Ích,
- 43) Quẻ Quái, Trạch Thiên Quái,
- 44) Quẻ Cầu,Thiên Phong Cầu,
- 45) Quẻ Tụy ,Trạch Địa Tụy.
- 46) Quẻ Thăng, Địa Phong Thăng ,
- 47) Quẻ Khôn, Trạch Thủy Khôn,
- 49) Quẻ Tinh,Thủy Phong Tinh,
- 49) Quẻ Cách, Trach Hòa Cách.
- 50) Quẻ Đinh, Hòa Phong Đinh,
- 51) Quẻ Chấn, Bát Thuần Chấn,
- 52) Quẻ Cấn, Bát Thuần Cấn,
- 53) Tiệm, Phong Lôi Tiệm,
- 54) Quẻ Quý Muội, Lôi Trạch Quý Muội,
- 55) Quẻ Phong, Lôi Hòa Phong,
- 56) Quẻ Lữ, Hòa Sơn Lữ,
- 57) Quẻ Tốn,Bát Thuần Tốn,
- 58) Quẻ Đoài, Bát Thuần Đoài,
- 59) Quẻ Hoán, Phong Thủy Hoán,
- 60) Quẻ Tiết, Thủy Trạch Tiết,
- 61) Quẻ Trung Phu, Phong Trạch Trung Phu,
- 62) Quẻ Tiểu Quá, Lôi Sơn Tiểu Quá,
- 63) Quẻ Ký Tế, Thủy Hòa Ký Tế,
- 64) Quẻ Vị Tế, Hòa Thủy Vị Tế.

III. TÍNH HOA CỦA KINH DỊCH

Trong phần này chúng tôi chỉ nhắc đến các tính hoa của Kinh Dịch, có liên quan đến góc độ nghiên cứu hệ thống của chúng tôi.

A. THIÊN NHÂN HỢP NHẤT, DƯƠNG XUNG ÂM HÓA

Dịch học lấy Thiên Đạo để hiểu Nhân Đạo, Đạo Người và Đạo Trời không rời nhau. Đó là nội dung của nguyên lý Thiên-Nhân hợp nhất, nhịp sống con người phải hòa theo nhịp sống của Thiên nhiên. Điểm này chúng ta đã nói nhiều lần, ở đây chỉ nhắc lại.

Khái niệm Âm Dương là một " khái niệm mờ". Chủ nghĩa tất định phương Tây chỉ công nhận những "khái niệm rõ". Vì thế, các nhà khoa học theo Duy lý tất định thực khó mà hiểu Dịch. Âm Dương tương sinh tương hóa, tương ứng tương cầu.

Nếu Âm Dương xung khắc nhau theo chiều loại nhau thì đó là trạng thái Bì loạn. Bì loạn là quá trình di từ Nhất nguyên đến Nhị nguyên, tách rời Âm Dương với nhau, rời loại nhau.

Nếu Âm Dương giao hòa, hòa xứng với nhau thì đó là trạng thái Thái bình. Thái bình là quá trình di từ Nhị nguyên trở về lại Nhất nguyên, từ Luồng Nghi trở về lại Thái Cực. Đó là con đường con người tìm cách sống hòa hợp với Thiên nhiên.

Trái lại, con người tưởng mình làm ông chủ của Thiên nhiên, với nguyên lý bài trung, đối lập với Thiên nhiên và cuối cùng phá hủy môi trường sống, đang diện đối diện với số phận của mình...

B. LUẬT PHẢN PHỤC, TUẦN HOÀN

Âm Dương thay phiên nhau trong quá trình tương giao, chẳng hạn Thịnh cực thì tắt Suy, vật Cùng tác Biến, mà Biến là Phản Phục .

Phản Phục là phục hồi lại Phản đề khi Chính đề đến trạng thái cực (thái quá). Quá trình Phản của Dương là Phục lại Âm, và Phản của Âm là Phục lại Dương. Hết Phục rồi Phản, hết Phản lại Phục, tạo nên cái tuần hoàn của mọi quá trình biến hóa (Dịch).

Có nhân dã có những câu sau :

- "Đạo lớn là di, di là di xa, di xa là quay trở lại "
- "Hết rồi thì phải bắt đầu trở lại, đó là sự vận hành của Trời"
- "Không có cái gì có di mà không có trở lại"
- "Đạo Phản Phục, bảy ngày lại trở về, đó là sự vận hành của Đạo Trời"
- "Tiến rồi lui, lên rồi xuống... qua qua lại lại mãi mà không thôi "
- "Người Quản tử lúc yên không quên lúc loạn"
- "Họa là chỗ tựa của Phúc, Phúc là chỗ nấp của Họa"
- "Trong cái còn, đã nằm sẵn cái mất"...

Chủ nghĩa Duy lý với nguyên lý bài trung làm sao chấp nhận nổi những chân lý này !

CHƯƠNG II VI

HỆ VĂN VƯƠNG VÀ HỌC THUYẾT Y DỊCH LỤC KHÍ

Nguyên lý tối thượng của Triết cổ Đông phương là Vũ trụ là MỘT.

Trong lúc đó thì Triết học này - như đã thấy - đã sản sinh ra một trong những di sản vĩ đại là Đông Y học và Thời Châm học, mà về nguyên tắc, không thể phủ nhận được. Điều này nói lên những gì ? Theo chúng tôi, đó là *khả năng bao quát* to lớn của nền Triết học đó.

Nhưng nếu có tồn tại một khả năng như thế, thì liệu Triết học này có thể sản ra một học thuyết phổ quát nào đó, bao trùm được nhiều học thuyết thuộc nhiều dạng khác nhau ? Học thuyết phổ quát đó là gì, nếu có ?

Chúng tôi đặt câu hỏi sau:

**PHẢI CHẮNG KINH DỊCH ĐÓNG VAI LÝ THUYẾT PHỔ QUÁT TỐI ƯU CÁC HỆ THỐNG,
BIỂU THỊ ĐƯỢC CÁI MỘT CỦA VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI, THEO TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG ?**

**LỆU KINH DỊCH CÓ KHẢ NĂNG LÀ MỘT LÝ THUYẾT
XÂY DỰNG THEO PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN HỆ THỐNG
VỚI CÁC CẤU TRÚC BẢN THỂ - GENETIC, CẤU TRÚC CHỨC NĂNG VÀ CẤU TRÚC LOGIC
CẦN THIẾT ?**

Theo chúng tôi, có một khả năng như thế. Và trong các phần sau đây, chúng tôi cố gắng tìm hiểu những biểu hiện khác nhau của khả năng đó.

Trước hết, chúng ta hãy xem hệ Văn Vương có khả năng biểu hiện được các cơ sở của những hệ thống nào? Trong chương này, chúng tôi trình bày cơ sở của hai loại hệ thống nằm trong Kinh Dịch: Hệ thống Y Dịch Lục Khí và hệ thống Quỹ đạo (Mệnh) của con người.

Trong phần sau, sẽ là những cơ sở của các hệ thống khác như Đông Y học, Thời Châm học, học thuyết Độn Giáp và Thái Ất.

Nghĩa là, ít nhất hệ 64 Quẻ Văn Vương biểu hiện được các cấu trúc cơ sở của 7 hệ thống:

- 1) Y Dịch Lục Khí,
- 2) Hệ thống các Quỹ đạo của con người, chẳng hạn là Bát Tự Hà Lạc,
- 3) Đông Y học,
- 4) Thời Châm học,
- 5) Học thuyết Độn Giáp,
- 6) Học thuyết Thái Ất,
- 7) Hệ thống nguyên tắc và hành vi xử thế.

VỀ CẤU TRÚC CHỨC NĂNG

Đĩ nhiên các hệ thống trên đều hướng về tiêu chuẩn tối ưu, dựa trên các mối quan hệ hài hòa Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung ...
Qua các hệ thống này, cấu trúc chức năng của hệ Văn Vương được biểu thị.

VỀ CẤU TRÚC LOGIC

Về cấu trúc logic, hệ Văn Vương phải

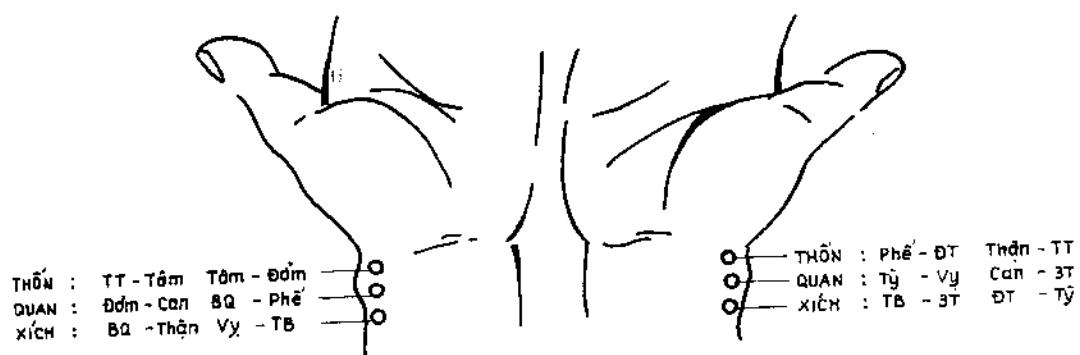
- Một mặt tuân thủ các nguyên lý cơ bản của Triết cổ Đông phương,
- Một mặt khác phải chứa đủ các tiền đề của các hệ con nằm trong hệ đó.

VỀ CẤU TRÚC BẢN THỂ - GENETIC

Về cấu trúc bản thể - genetic, chúng tôi sẽ dành cho một số chương sau. Cũng cần lưu ý đặc biệt rằng nếu hệ Văn Vương mang được cấu trúc bản thể, thì đồng thời nó cũng mang được cả cấu trúc genetic và logic, do bản thể tính đã hàm cả genetic tính và logic tính rồi. Nếu không, bản thể không thể tồn tại được: Cái gì đã tồn tại át phải có cấu trúc genetic và logic, dù có thể chúng ta chưa đủ sức phát hiện được.

I. HỆ VĂN VƯƠNG BIỂU HIỆN HỆ THỐNG Y DỊCH LỤC KHÍ. Y DỊCH LỤC KHÍ LÀ GÌ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA NÓ

Cách đây mấy năm, nhóm Y Dịch Lục Khí của lương y Phan Văn Sỹ đã đưa ra một học thuyết khá hấp dẫn về mối quan hệ giữa 64 Quẻ của Kinh Dịch và các bộ Mạch Thốn, Quan, Xích của Đông Y học (Hình 132).



Hình 132 . BỘ MẠCH XÍCH, QUAN, THỐN..

Sau đây là một số điểm cơ sở về Y Dịch Lục khí.

Thông thường người ta hiểu Lục khí là Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa khí.

Tuy nhiên, trong Y Dịch Lục Khí của nhóm lương y Phan Văn Sỹ, danh từ Lục khí hiểu theo một hướng khác. Lục khí ở đây mô tả hiện tượng Khí Hóa của Tạng Phủ trong nhân thể.

KHÍ ĐƯỜNG KINH	THỔ	KIM	THỦY	THỦ	MỘC	HỎA
	Tỳ, Vị	Phế, Đại Trưởng	Thận, Bàng Quang	Tâm, Tiểu Trưởng	Can, Đóm	Tâm Bảo, Tam Tiêu
QUÁI	CẨN	ĐOÀI	KHẨM	CHẨN	TỐN	LÝ

Bảng 91. ỐI QUAN HỆ GIỮA LỤC KHÍ VÀ CÁC QUÁI THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

II. LUẬT TƯƠNG SINH TRONG LINH VỤC LỤC KHÍ

Luật này chấp nhận như sau :

MỘC SINH HỎA, HỎA SINH THỔ, THỔ SINH KIM,
KIM SINH THỦY, THỦY SINH THỦ, THỦ SINH MỘC

Sáu khí trên và các đường kinh chính có quan hệ với các Quái theo Bảng 91.

Tâm Bảo LÝ	Tam Tiêu LÝ	Tỳ CẨN	Vị CẨN
Đóm TỐN			Phế ĐOÀI
Can TỐN			Đại Trưởng ĐOÀI
Tiểu Trưởng CHẨN	Tâm CHẨN	Bàng Quang KHẨM	Thận KHẨM

Bảng 92. BẢNG BỘ MẠCH THỜI SINH

- VÍ DỤ** - Các đường kinh Tỳ, Vị thuộc Thổ được biểu diễn bằng Quẻ Cấn.
 - Các đường kinh Tâm, Tiểu Trưởng thuộc Thủ được biểu diễn bằng Quẻ Chấn.
 - Các đường kinh Tâm Bào, Tam Tiêu (3T) thuộc Hỏa được biểu diễn bằng Quẻ Ly.
 - Các đường kinh Phế, Đại Trưởng thuộc Kim được biểu diễn bằng Quẻ Đoài ...

III. KHAI NIỆM VỀ BỘ MẠCH KINH, BỘ MẠCH THỜI THÀNH VÀ BỘ MẠCH NGUYỄN THẦN, HUYỆT ĐỒNG TƯỢNG

A. BỘ MẠCH KINH HAY THỜI SINH

Theo quan điểm của Y Dịch Lục Khí thì bộ Mạch cơ bản của con người lúc mới sinh gọi là Bộ Mạch Thời sinh, được xếp theo các Quái như sau theo Bảng 92.

B. BỘ MẠCH THỜI THÀNH

Trong quá trình phát triển, bộ Mạch Thời sinh biến đổi (như mọi biến đổi khác) theo nguyên lý của Dịch : Âm tĩnh, Dương động. Theo nguyên lý này, các kinh Âm vẫn giữ nguyên vị trí, còn các kinh Dương thì giáng xuống (có nghĩa là quay theo chiều ngược kim đồng hồ hai ô trong Bảng 92). Cuối cùng từ Bảng 92 ta thu được Bảng 93.

Tâm Bào LY	Vị LY	Tỳ CẤN	Đại Trưởng CẨN
Tam Tiêu TÙN			Phế DOÀI
Can TỐN			Bàng Quang DOÀI
Đoài CHẨN	Tâm CHẨN	Tiểu Trưởng KHẨM	Thần KHẨM

Bảng 93. BẢNG BỘ MẠCH THỜI THÀNH

C. BỘ MẠCH NGUYÊN THẦN

Tiếp theo, bằng một số lý luận, tác giả Phan Văn Sỹ đã thu được *phép hoán vị hai Quẻ Đoài và Cấn với nhau*, để tiến tới một bộ Mạch khác gọi là bộ Mạch Nguyên thần (Bảng 94).

Từ bộ Mạch Nguyên thần, xem tả hữu xen kẽ nhau, từ Bảng 94, tác giả di đến các bộ Mạch tả, hữu sau;

+ Bộ Mạch tả :

- Các Kinh Tâm, Đồm đi với Quẻ Chấn,
- Các Kinh Bàng Quang, Phế đi với Quẻ Cấn,
- Các Kinh Vị, Tâm Bào đi với Quẻ Ly.

+ Bộ Mạch hữu :

- Các Kinh Tiểu Trường, Thận đi với Quẻ Khảm,
- Các Kinh Tam Tiêu, Can đi với Quẻ Tốn,
- Các Kinh Đại Trường, Tỵ đi với Quẻ Đoài.

THẬN (Hữu) KHẨM 1	TIỂU TRƯỜNG (Hữu) KHẨM 1	TÂM (Tả) CHẤN 3	ĐỒM (Tả) CHẤN 3
BÀNG QUANG (Tả) CẤN 8			CAN (Hữu) TỐN 4
PHẾ (Tả) CẤN 8			TAM TIÊU (Hữu) TỐN 4
ĐẠI TRƯỜNG (Hữu) ĐOÀI 7	TỴ (Hữu) ĐOÀI 7	VỊ (Tả) LY 9	TÂM BÀO (Tả) LY 9

Bảng 94. BẢNG BỘ MẠCH NGUYÊN THẦN.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HUYỆT NGŨ DU VỚI HỆ 64 QUÈ VĂN VƯƠNG

A. THUẬT TOÁN

Khi đã xác định được mối quan hệ giữa các Què của Bát Quái và các đường Kinh Chính theo bộ Mạch Nguyên thần với Bảng 94, tác giả Phan Văn Sỹ đã tạo được mối quan hệ giữa các huyệt Ngũ Du với các phần tử của hệ Văn Vương, theo phương pháp sau :

- Xây dựng Bảng 95, gần như đối xứng (đối xứng, nếu bỏ cột cuối cùng) trong đó có xác định các loại huyệt Tinh, Vinh, Du, Kinh, Hợp (Hàng trên cho Kinh Dương, hàng dưới cho Kinh Âm).
 - Què tương ứng với đường Kinh trở thành Què Nội, ở phía dưới,
 - Què tương ứng với loại huyệt trở thành Què Ngoại, ở phía trên .

VÍ DỤ

a) Huyệt Ngũ Du Lệ Đoài, đó là huyệt Tinh của Kinh Dương Vy. Ta có:

- Kinh Vy (theo Bảng 94) là tương ứng với Què Ly, đó sẽ là Què Nội,
- Huyệt Tinh là tương ứng với Què Đoài (Bảng 95). Đó sẽ là Què Ngoại.

Vậy theo quy tắc trên, huyệt Lệ Đoài sẽ tương ứng với Què Đoài/Ly = Trạch Hòa Cách 49.

b) Huyệt Ngũ Du Kinh Cốt. Đó là huyệt Nguyên của Kinh Bàng Quang .

- Kinh Bàng Quang tương ứng với Què Cấn (Bảng 94), Què Nội,
- Huyệt Nguyên Kinh Dương tương ứng với Què Ly (Bảng 97). Què Ngoại.

Như thế Què biểu diễn huyệt Kinh Cốt là Què Ly/Cấn = Hóa Sơn Lữ 56.

c) Tương tự như thế, huyệt Ngũ Du Khúc Trì được biểu diễn bằng Đoài/Đoài = Bát Thuần Đoài 58.

ĐƯỜNG KINH ÂM, ĐƯỜNG VÀ QUÈ TƯƠNG ÚNG	GIÁP ẤT	BÌNH ĐỊNH	MẬU KỶ	CẠNH TÂN	NHÂM QUÝ	HỢP
	TÍNH TÍNH	VĨNH VĨNH	DU DU-NGUYỄN	NGUYỄN KINH	KINH HỢP	
VỊ LÝ 9 T.BÀO	Lệ Doài-Thân 7/9 Tr. Xung-Mùi	N Định-Tuất 8/9 Lao Cung-Dậu	Hãm Cốc-Tý 1/9 Đại Lãng-Hợi	Xg Dương-Dần 3/9 Gian Sứ-Sửu	Giải Khê-Thìn 4/9 Kh Trạch-Mão	T.T.Lý 9/4
Đ.TRG DOÀI 7 TÝ	Thg. Dng-Tuất 8/7 Ấn Bạch-Dậu	Nhị Gian-Tý 1/7 Đại Đô-Hợi	Tam Gian-Dần 3/7 Th Bạch-Sửu	Hợp Cốc-Thìn 4/7 Tg Khâu-Mão	Dng Khê-Ngo 9/7 Â.L.Tuyễn-Tị	Khúc Trì 7/9
B. QUANG CẨM 8 PHẾ	Chí Âm-Tý 1/8 Th Thng-Hợi	Thg Cốc-Dần 3/8 Ngưu Tế-Sửu	Thúc Cốt-Thìn 4/8 Th Uyên-Mão	Kinh Cốt-Ngo 9/8 Kinh Cừ-Tị	Côn Lôn-Thân 7/8 X Trạch-Thìn	Üy Trung 8/7
T. TRƯỜNG KHẨM 1 THÂN	Th Thạch-Dần 3/1 Dg Tuyễn-Sửu	Tiền Cốc-Thìn 4/1 Nh Cốc-Mão	Hậu Khê-Ngo 9/1 Thái Khê-Tị	Uyn Cốt-Thân 7/1 Phục Lựu-Mùi	Dng Cốc-Tuất 8/1 Âm Cốc-Dậu	Tiêu Hái 1/8
ĐỒM CHẨN 3 TÂM	T.K. Âm-Thìn 4/3 Th Xung-Mão	Hiệp Khê-Ngo 9/3 Thiếu Phù-Tị	TL Khấp-Thân 7/3 Thần Môn-Mùi	Khâu Hư-Tuất 8/3 Linh Đạo-Dậu	Dng Phụ-Tý 1/3 Thiều Hải-Hợi	Dg. L. Tuyễn 3/1
TAM TIÊU TỐN 4 CAN	Qn Xung-Ngo 9/4 Đại Đôn-Tị	D Môn-Thân 7/4 H Gian-Mùi	Trg Chữ-Tuất 8/4 Thái Xung-Dậu	Dng Trì-Tý 1/4 Trg Phong-Hợi	Chi Câu-Dần 3/4 Kh Tuyễn-Sửu	Thiên Tinh 4/3

Bảng 95. BẢNG CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA KINH DỊCH VỚI HỆ HUYỆT NGŨ DU VÀ NĂM SINH
TRONG HỌC THUYẾT Y DỊCH LỤC KHÍ
(Hàng trên thuộc Dương, hàng dưới thuộc Âm)

Về tính chất hình học độc đáo của Bảng này, chúng tôi sẽ phân tích qua các Bảng 97 và 98, là những Bảng được trích từ Bảng 95.

TÁ THỐN CHÂN		HỮU THỐN KHẨM	
KINH VỊ H.Nguyên = Xung Dương (tính Đồm)	Lạc Phong Long = Kiền/Ly Khích Điều Khẩu = Khôn/Ly	KINH TAM TIÊU H.Nguyên = Dương Trì (tính T.Trường)	Lạc Ngoại Quan= Kiền/Tốn Khích Hội Tông = Khôn/Tốn
KINH TÝ H.Nguyên = Thái Bạch (tính Tâm)	Lạc Công Tôn = Khôn/Đoài Khích Lại Cốc = Kiền/Đoài	KINH TÂM BÀO H.Nguyên = Đại Lãng (tính Thận)	Lạc Nội Quan = Khôn/Ly Khích Khích Môn = Kiền/Ly
TÁ QUAN CẨN		HỮU QUAN TỐN	
KINH ĐỒM H.Nguyên = Khâu Hư (tính B.Quang)	Lạc Quang Minh = Kiền/Chấn Khích Ngoại Khâu = Khôn/Chấn	KINH Đ.TRUỜNG H.Nguyên = Hợp Cốc (tính Tam Tiêu)	Lạc Thiên Lịch = Kiền/Đoài Khích Ôn Lưu = Khôn/Đoài
KINH CAN H.Nguyên = Thái Xung (tính Phê)	Lạc Ly Cửu = Khôn/Tốn Khích Trung Đô = Kiền/Tốn	KINH PHẾ H.Nguyên = Thái Uyên (tính Can)	Lạc Liệt Khuyết = Khôn/Cấn Khích Không Tối = Kiền/Cấn
TÁ XÍCH LY		HỮU XÍCH Đoài	
KINH B.QUANG H.Nguyên = Kinh Cốt (tính Vị)	Lạc Phi Dương = Kiền/Cấn Khích Thân Mạch = Khôn/Cấn	KINH T.TRUỜNG H.Nguyên = Uyển Cốt (tính Đ.Trường)	Lạc Chi Chính = Kiền/Khảm Khích Dương Lão = Khôn/Khảm
KINH THẬN H.Nguyên = Thái Khê (tính Tâm Bảo)	Lạc Chiếu Hải = Khôn/Khảm Khích Thủ Tuyền = Kiền/Khảm	KINH TÂM H.Nguyên = Thần Môn (tính Tỳ)	Lạc Thông Lý = Khôn/Chấn Khích Tam Â. Giao = Kiền/Chấn

Bảng 96 .CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HUYỆT KHÍCH VÀ LẠC VỚI HỆ THỐNG QUÈ VÂN VƯƠNG

B. HUYỆT ĐỒNG TƯỢNG

Theo định nghĩa, các huyệt của những kinh khác nhau, nhưng lại có Quẻ biểu diễn như nhau gọi là **huyệt đồng tượng** (đồng Quẻ). Ví dụ, theo Bảng 95, ta có;

- Huyệt Lệ Đoai đồng tượng với huyệt Trung Xung,
- Huyệt Côn Lôn đồng tượng với huyệt Xích Trạch ...

Theo học thuyết Y Dịch Lục Khí, các huyệt đồng tượng có chức năng như nhau trong việc trị bệnh. Tùy theo sự thăng trầm của bộ Mạch, ta có thể chọn huyệt đồng tượng của một kinh khác để có thể có những quá trình điều khí cho thích hợp.

Đến đây, như thế là theo lương y Nguyễn Văn Sỹ, các huyệt Ngũ Du có thể biểu diễn bởi những phần tử của hệ Văn Vương. Tuy nhiên, ta nhận xét rằng trong biểu diễn này, các Quẻ Kiên, Khôn chưa tham gia vào sự biểu diễn các huyệt. Điều này sẽ được giải quyết ngay sau đây.

V. HUYỆT LẠC, HUYỆT KHÍCH CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH

A. HUYỆT LẠC

Theo Y Dịch Lục Khí thì **huyệt Lạc** của các đường kinh là huyệt thuộc loại Âm, ở trạng thái bị nén xuống. Cho nên, khi chạm, tác động vào huyệt Lạc, thì huyệt đó sẽ bùng lên.

B. HUYỆT KHÍCH

Trái lại, **huyệt Khích** là huyệt thuộc loại Dương, ở trạng thái đang dâng lên cao độ. Vì thế khi chạm vào, tác động lên huyệt, thì huyệt sẽ hạ xuống.

Cổ nhân thường dùng từ **Phù Khích** và **Trầm Lạc** để diễn tả trạng thái các loại huyệt đó.

C. BIỂU DIỄN CÁC HUYỆT LẠC, KHÍCH BẰNG CÁC QUẺ VĂN VƯƠNG

- 1) Với kinh Âm: huyệt Lạc đi với Quẻ Khôn, huyệt Khích đi với Quẻ Kiên. Hai Quẻ này xem như Ngoại Quái.
- 2) Với kinh Dương : huyệt Lạc đi với Quẻ Kiên, huyệt Khích đi với Quẻ Khôn. Hai Quẻ này xem như Nội Quái.
- 3) Nội Quái sẽ là Quái tương ứng với đường Kinh của huyệt.
Ta thu được Bảng 96.

VÍ DỤ

a) Kinh Tâm Bào, Âm. Quẻ Nội tương ứng là Quẻ Ly (Bảng 96). Do đây là kinh Âm nên Lạc huyệt tương ứng với Quẻ Khôn xem như Quẻ Ngoại, còn huyệt Khích lại tương ứng với Quẻ Kiên như Quẻ Ngoại. Thành thử ta được :

Kinh Tâm Bào : Lạc huyệt (huyệt Nội Quan) biểu diễn bằng Quẻ Khôn/Ly = Địa Hòa Minh Di 36.
Khích huyệt (Huyệt Khích Môn) biểu diễn bằng Quẻ Kiên/Ly = Thiên Hòa Đồng Nhịn 13.

QUAN HỆ GIỮA NĂM SINH VÀ HUYỆT THEO Y DỊCH LỤC KHÍ

Từ Bảng 95 ta trích ra được Bảng sau (Bảng 97)

	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẦU	TUẤT	HỢI
GIÁP	Chí Âm Tiểu Hải 1/8		Thiều Trạch Dg.Lg Tuyễn 3/1		Túc Kâm Thiên Tinh 4/3		Quan Xung Túc T.Lý 9/4		Lệ Đoài Khúc Trì 7/9		Thg Dg Üy Trg 8/7	
ẤT		Dung Tuyễn 3/1		Thiều Xung 4/3		Đại Đôn 9/4		Trung Xung 7/9		Ấn Bach 8/7		Thiểu Thg 1/8
BÌNH	Nhị Gian 1/7		Thg Cốc 3/8		Tiền Cốc 4/1		Hiệp Khê 9/3		Dịch Môn 7/4		Nội Định 8/9	
BÌNH		Ngư Tế 3/8		Nhiên Cốc 4/1		Thiều Phù 9/3		Hành Gian 7/4		Lao Cung 8/9		Đại Đô 1/7
MẬU	Harm Cốc 1/9		Tam Gian 3/7		Thúc Cốt 4/8		Hậu Khê 9/1		TúcL. Khấp 7/3		Trung Chữ 8/4	
KỶ		Thái Bach 3/7		Thái Uyên 4/8		Thái Khê 9/1		Thần Môn 7/3		Thái Xung 8/4		Đại Lãng 1/9
CẠNH	Dng Trì 1/4		Xung Dng 3/9		Hợp Cốc 4/7		Kinh Cốt 9/8		Uyển Cốt 7/1		Khâu Hu 8/3	
TÂN		Giản Sử 3/9		Thg Khâu 4/7		Kinh Cử 9/8		Phục Lưu 7/1		Linh Đạo 8/3		Trg Phong 1/4
NHÂM	Dng Phụ 1/3		Chi Câu 3/4		Giải Khê 4/9		Dng Khê 9/7		Côn Lôn 7/8		Dng Cốc 8/1	
QUÝ		Khúc Tuyễn 3/4		Khúc Trạch 4/9		Â.Lg Tuyễn 9/7		Xích Trạch 7/8		Âm Cốc 8/1		Thiểu Hải 1/3

Bảng 97. MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂM SINH VÀ CÁC KINH, HUYỆT THEO
HỌC THUYẾT Y DỊCH LỤC KHÍ.

Ví dụ. Tuổi Đinh Mão có quan hệ hữu cơ với huyệt Nhiên Cốc = 4/1 = Tốn /Khâm = Mộc/Thủy=Can/Thận, tức là với người có năm sinh Đinh Mão thường có bệnh về Thận (Bệnh chủ yếu). Bạn đọc muốn hiểu sâu hơn, xin tham khảo các sách chuyên về mục này.

b) Kinh Tam Tiêu, Dương, Què Nội tương ứng là Què Tốn (Bảng 94). Do đây là kinh Dương, nên huyệt Lạc tương ứng với Què Kiền xem như Què Ngoại, còn huyệt Khích lại tương ứng với Què Khôn xem như Què Ngoại. Thành thử ta được :

Kinh Tam Tiêu : Lạc huyệt (huyệt Ngoại Quan) biểu diễn bằng Què Kiền/Tốn = Thiên Phong Cầu 44.

TÍNH ĐỐI XỨNG TÂM TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂM SINH VÀ QUÈ VĂN VƯƠNG

Bảng 97 có đặc điểm đối xứng gì?

Nếu quan sát kỹ, ta thấy Bảng này chứa những cặp Què đối xứng tâm với nhau (xem Bảng 98). Như sẽ thấy sau này, tính đối xứng tâm này là biểu hiện bình học của một trong những nguyên lý cơ bản nhất của Kinh Dịch, đó là nguyên lý Phản Phục.

Tất nhiên tính đối xứng này cũng tìm thấy được trong Bảng 95, vì Bảng 97 là trích từ Bảng 95 mà ra.

	TÝ	SỬU	DÂN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP	❖(o)		❖(o)				* ♦		* ♦			
	1/8		3/1				9/4		7/9			
BÌNH	(o)				(o)		♦					♦
	1/7				4/1		9/3					8/9
MẬU	(o) ♦		❖		❖		(o) ♦		*		*	
	1/9		3/7		4/8		9/1		7/3		8/4	
CANH	(o) *		❖ ♦				❖ ♦		* (o)			
	1/4		3/9				9/8		7/1			
NHÂM	(o)		❖ *		♦		♦		❖ *		@	
	1/3		3/4		4/9		9/7		7/8		8/1	

Bảng 98. BẢNG PHẢN PHỤC ĐỘC ĐÁO CỦA HỌC THUYẾT Y DỊCH LỤC KHÍ

Trong Bảng 98' không nhắc tới các Can Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, vì các Can đó - về mặt Phản Phục - có tính chất tương tự như các Can Giáp, Bính, Mậu, Canh và Nhâm.

Tại mỗi hàng của Bảng này, các ô có cùng dấu (❖), hay dấu (@), hay dấu (*), hay dấu (♦) trong cùng một hàng là tương ứng với những cặp Què đối xứng tâm (Phản Phục) với nhau. Chẳng hạn, ở hàng thứ nhất, hai ô (Giáp, Tý) và (Giáp, Dần) là tương ứng với hai Què sau :

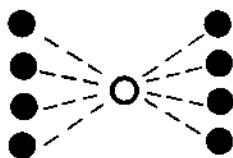
(Giáp, Tý) : 1/8 = Khảm/Cấn , (Giáp, Dần) = 3/1 = Chấn/Khảm.

Hai Quẻ này là Phản Phục đối với nhau, về mặt hình học là đối xứng tâm (ĐXT) với nhau.

Tương tự như thế, ở hàng thứ ba, hai ô (Mậu, Dần) và (Mậu, Thìn) là tương ứng với hai Quẻ sau :

(Mậu, Dần) : 3/7 = Chấn/Đoài ,(Mậu, Thìn) : 4/8 = Tốn/Cấn .

Hai Quẻ này là Phản Phục đối với nhau, về mặt hình học là đối xứng tâm (ĐXT) với nhau.



KHẨM/CẤN - ĐXT - CHẨN/ KHẨM CHẨN/Đoài - ĐXT - TỐN /CẤN

Các cặp đối xứng tâm như thế được phân phối có quy luật. Quả vậy, ta hãy đánh số các Can. Chi theo thứ tự tự nhiên, tức là :

Giáp 1, Bính 3, Mậu 5, Canh 7, Nhâm 9,
Tý 1, Sửu 2, Dần 3, Mão 4, Thìn 5, Tị 6, Ngọ 7, Mùi 8, Thân 9, Dậu 10, Tuất 11, Hợi 12 .

Thế thì trong mỗi hàng của Bảng 97", các cặp Quẻ đối xứng tâm với nhau có thể biểu diễn như sau :

(1- 1) và (1- 3), thuộc hàng thứ nhất,	hai tuổi cách nhau 10 năm
(3- 1) và (3- 5), thuộc hàng thứ hai,	hai tuổi cách nhau 20 năm,
(5- 1) và (5- 7), thuộc hàng thứ ba,	hai tuổi cách nhau 30 năm,
(7- 1) và (7- 9), thuộc hàng thứ tư,	hai tuổi cách nhau 40 năm,
(9- 1) và (9- 11), thuộc hàng thứ năm,	hai tuổi cách nhau 50 năm ...

Tính đối xứng tâm này hay tính Phản Phục này trong học thuyết Y Dịch Lục Khí biểu hiện những quy luật sâu xa nào giữa tuổi tác và bệnh tật ?

KẾT LUẬN

Như vậy 64 Quẻ Văn Vương phân phối như sau trong mối quan hệ với học thuyết Y Dịch Lục Khí của lương y Phan Văn Sỹ :

- 1) 36 Quẻ tương ứng với các huyệt Ngũ Dụ, trong các Quẻ này không có các Quẻ Kiền, Khôn tham gia vào..
- 2) 12 Quẻ tương ứng với các huyệt Lạc và Khích,trong 12 Quẻ này có các Quẻ Kiền, Khôn tham gia như Quẻ Ngoại.
- 3) 16 Quẻ có các Quẻ Kiền, Khôn làm Quẻ Nội không tham gia vào hệ thống Y Dịch Lục Khí.

Tất nhiên, chúng ta chưa nói đến khá nhiều ý nghĩa về những tính đối xứng độc đáo của hệ thống các huyệt của hệ Y Dịch Lục Khí, dựa vào ý nghĩa của các Quẻ của hệ Văn Vương .

Tuy nhiên, trên toàn bộ, có thể xem hệ này là một trong những biểu hiện xuất sắc của tính hệ thống phổ quát của hệ Văn Vương. Nguyên lý Phản Phục của hệ Văn Vương có khả năng nằm "ẩn" rất sâu trong học thuyết Y Dịch Lục Khí này.

Chúng ta chuyển sang biểu hiện thứ hai của hệ Văn Vương .

CHƯƠNG ILVII

HỆ VĂN VƯƠNG VÀ BÁT TỰ HÀ LẠC BÀI TOÁN QUÝ ĐẠO

Sau đây, chúng tôi trình bày hai phương pháp sử dụng Kinh Dịch để tìm quỹ đạo của con người, là phương pháp Tây phương và phương pháp Đông phương.

I. PHƯƠNG PHÁP TÂY PHƯƠNG

Đã có nhiều công trình nói về quỹ đạo con người qua hệ Văn Vương, chẳng hạn là công trình *Karma and Destiny in the I Ching* của Guy Damian - Knight, Arkana 1987.

Cách tiếp cận của tác giả này như sau :

- 1) Mỗi quỹ đạo là một hệ thống 7 Quẻ, sắp xếp có trình tự xác định, gồm có 6 giai đoạn, mỗi giai đoạn tương ứng với quá trình chuyển từ Quẻ này sang Quẻ kế sau.
- 2) Quẻ đầu tiên của hệ thống trên có số thứ tự (số thứ tự trong hệ Văn Vương) trùng với ngày sinh Dương lịch của cá nhân đang xét. Như thế, 31 Quẻ đầu của hệ Văn Vương là tương ứng với 31 ngày sinh (theo Dương lịch).
- 3) Quẻ thứ hai thu từ Quẻ đầu bằng cách đổi tính Âm Dương của hào thứ nhất, Quẻ thứ ba thu từ Quẻ thứ hai bằng cách đổi tính Âm Dương của hào thứ hai, v.v...

Bằng cách này chúng ta sẽ thu được một hệ thống 7 Quẻ và 6 giai đoạn, Quẻ cuối cùng là hoàn toàn trái ngược về Âm Dương của Quẻ xuất phát, tức là Quẻ tương ứng với ngày sinh.

Hệ Văn Vương bao gồm tất cả 31 hệ thống đó (hai hệ thống khác nhau có thể có Quẻ trùng nhau).

VÍ DỤ

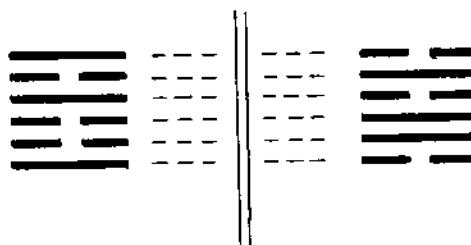
Một người sinh vào ngày 21 Dương lịch (tất cả những người sinh cùng ngày đều có quỹ đạo như nhau, như trong Tử Vi). Thế thì, theo quy tắc trên, ta được quỹ đạo sau của người đó:

- 1) Quẻ đầu tiên là Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hợp 21.
- 2) Quẻ thứ hai là Quẻ Hỏa Địa Tấn, thu từ Quẻ trên bằng cách đổi hào Dương 1 sơ bằng hào Âm.
- 3) Quẻ thứ ba là Quẻ Thủ Hỏa Vị Tế, thu từ Quẻ Hỏa Địa Tấn bằng cách thay hào Âm 2 trung bằng hào Dương.
- 4) Quẻ thứ tư là Quẻ Hỏa Phong Đinh, thu từ Quẻ Thủ Hỏa Vị Tế bằng cách thay hào Âm 3 mạt bằng hào Dương.
- 5) Quẻ thứ năm là Quẻ Sơn Phong Cổ, thu từ Quẻ Hỏa Phong Đinh bằng cách thay hào sơ 4 Dương bằng hào Âm.

6) Quẻ thứ sáu là Quẻ Bát Thuần Tốn, thu từ Quẻ Sơn Phong Cố bằng cách thay hào 5 trung Âm bằng hào Dương.

7) Cuối cùng, Quẻ thứ bảy là Quẻ Thủ Phong Tinh, thu từ Quẻ Bát Thuần Tốn bằng cách thay hào 6 mạt Dương bằng hào Âm.

Các hào của Quẻ cuối là hoàn toàn trái Âm Dương với các hào của Quẻ thứ nhất. Theo ngôn ngữ toán học, hai Quẻ đầu và cuối là phản đối xứng qua trục (Hình 133). Điều này là dĩ nhiên do cái kết thúc cuộc đời (trần) là cái hủy của cái sinh ban đầu, cái tử là trái ngược với cái sinh...



Trục phản đối
xứng

Hình 136. TÍNH PHẢN ĐỐI XỨNG TRỤC CỦA CÁC QUẺ ĐẦU VÀ CUỐI
TRONG KHÁI NIÊM QUÝ ĐẠO (MỆNH) CON NGƯỜI

NGÀY SINH (DƯƠNG)	QUÝ ĐẠO THEO SỐ CỦA QUẺ	NGÀY SINH (DƯƠNG)	QUÝ ĐẠO THEO SỐ CỦA QUẺ
01	01 44 33 12 20 23 02	16	16 51 54 34 11 05 09
02	02 24 19 11 34 43 01	17	17 45 47 28 48 46 18
03	03 08 29 48 28 32 50	18	18 26 22 27 21 25 17
04	04 41 27 22 30 13 49	19	19 07 02 15 62 31 33
05	05 48 39 08 45 16 35	20	20 42 61 09 01 14 34
06	06 10 25 13 37 22 36	21	21 35 64 50 18 57 48
07	07 19 24 36 55 49 13	22	22 52 18 04 64 06 47
08	08 03 60 05 43 34 14	23	23 27 41 26 14 01 43
09	09 57 53 20 12 35 16	24	24 02 07 46 32 28 44
10	10 06 12 33 53 52 15	25	25 12 06 44 57 18 46
11	11 46 15 02 16 45 12	26	26 18 52 23 25 12 45
12	12 25 10 01 09 26 11	27	27 23 04 18 50 44 28
13	13 33 44 06 59 04 07	28	28 43 49 17 03 24 27
14	14 50 56 35 23 20 08	29	29 60 03 63 49 55 30
15	15 36 11 19 54 58 10	30	30 56 50 64 04 59 29
		31	31 49 43 58 60 19 41

Bảng 99. BẢNG CÁC QUÝ ĐẠO CON NGƯỜI THEO KINH DỊCH, SỬ DỤNG DƯƠNG LỊCH

Trên đây là một phương án đặt hệ thống quỹ đạo con người vào trong hệ thống Văn Vương. Phương án này không tương thích với hệ thống đó, ở chỗ phần Thiên của hệ Văn Vương - là phần quyết định- chỉ gồm 30 Quẻ, trong lúc cách tính quỹ đạo con người theo lịch Dương lại cần phải 31 Quẻ !

Chúng ta hãy chuyển sang phương pháp Đông phương .

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÔNG PHƯƠNG : BÁT TỰ HÀ LẠC

Bát Tự Hà Lạc là phương pháp vận dụng Kinh Dịch để xác định quỹ đạo con người theo phương Đông, khác với phương pháp nói trên.

Nội dung như sau :

A. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC MÃ SỐ CỦA NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

1. MÃ HÓA NĂM, THÁNG (ÂM), NGÀY (ÂM), GIỜ SINH THEO CAN CHI

Mỗi nhân tố trên là năm, tháng, ngày, giờ có hai Can Chi, thành thử có tất cả là 4 Can, 4 Chi, tổng cộng là 8 Can Chi, gọi là **Bát Tự**.

MÃ SỐ CAN

Mậu KHAM	Ất, Quý KHÔN	Canh CHẨN	Tân TỐN	Nhâm, Giáp KIỀN	Đinh DOÀI	Bính CẨN	Kỷ LÝ
1	2	3	4	6	7	8	9

MÃ SỐ CỦA CHI

Hợi, Tý THỦY	Tị, Ngọ HỎA	Dần, Mão MỘC	Thân, Dậu KIM	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi THỔ
1 và 6	2 và 7	3 và 8	4 và 9	5 và 10

Rõ ràng mã số các Chi dựa vào tính Ngũ Hành của các Chi và Hà Đồ. Còn mã số các Can dựa vào quỹ đạo của Độn Giáp theo Bát Quái .

2. CÁC TỔNG SỐ ÂM MODULO 30 VÀ DƯƠNG MODULO 25

Lấy tổng số tất cả các mã số lẻ với nhau, modulo 25, gọi là tổng số Dương, ký hiệu là $N(+)$. Tiếp theo,lấy tổng số tất cả các mã số chẵn lại với nhau, modulo 30, gọi là tổng số Âm, ký hiệu là $N(-)$. Với các tổng là bội số của 10 ,dạng $n \cdot 10$ thì lấy số $N(+) = n$,hay $N(-) = n$.

Tiếp theo, cần xác định tính Dương Nam (nam sinh năm có Can Dương), Âm Nữ (nữ sinh năm có Can Âm), Âm Nam (nam sinh năm có Can Âm), Dương Nữ (nữ sinh năm có Can Dương).

Sau đó xác định xem năm sinh thuộc các Nguyên nào :Thượng Nguyên, Hạ Nguyên hay Trung nguyên.

B. QUY TẮC CHUYỂN TỪ SỐ SANG QUÉ & HÀO

Có ba trường hợp sau, trong đó xác định phương pháp chuyển từ các mã số $N(+)$, $N(-)$ sang Quẻ Ngoại và Nội thuộc hệ 64 Quẻ Văn Vương:

1. DƯƠNG NAM, ÂM NỮ

Mã số quẻ Ngoại, ký hiệu là $M(+) = N(+)$ modulo 10 , nếu $M(+)$ khác 5 ,
Mã số quẻ Nội, ký hiệu là $M(-) = N(-)$ modulo 10 , nếu $M(-)$ khác 5 .

2. ÂM NAM, DƯƠNG NỮ

Mã số quẻ Ngoại $M(-) = N(-)$ modulo 10,nếu $M(-)$ khác 5 ,
Mã số quẻ Nội $M(+) = N(+)$ modulo 10,nếu $M(+)$ khác 5 .

3. TRƯỜNG HỢP RIÊNG $M(+)$ HAY $M(-) = 5$

- Nếu năm sinh thuộc Thượng Nguyên, thì lấy

$M(+)$ hay $M(-) = 8$ cho mọi Nam ,
 $M(+)$ hay $M(-) = 2$ cho mọi Nữ,

- Nếu năm sinh thuộc Trung Nguyên,thì lấy

$M(+)$ hay $M(-) = 9$ cho mọi Nam,
 $M(+)$ hay $M(-) = 7$ cho mọi Nữ,

- Nếu năm sinh thuộc Hạ Nguyên, thì lấy

$M(+)$ hay $M(-) = 8$ cho Dương Nam hay Âm Nữ,
 $M(+)$ hay $M(-) = 2$ cho Âm Nam hay Dương Nữ.

VÍ DỤ

1) Âm Nam, năm sinh Quý Sửu, tháng Nhâm Tuất, ngày Đinh Sửu, giờ Ất Tý.Ta có các mã số sau:

Quý 2, Sửu 5 và 10, Nhâm 6, Tuất 5 và 10, Đinh 7, Sửu 5 và 10 (lần thứ hai), Ất 2, Tý 2 và 7 .

$N(-) = (2 + 6 + 2 + 10 + 10 + 10 + 2)$ modulo 30 = 42 modulo 30 = 12 ,

$N(+)= (7 + 5 + 5 + 5 + 7)$ modulo 25 = 29 modulo 25 = 4 ,

$M(-) = N(-)$ modulo 10 = 2, mã số 2 này là mã số Đôn Giáp của Quẻ Khôn, Quẻ Ngoại,

$M(+) = N(+)$ modulo 10 = 4, mã số 4 này là mã số Đôn Giáp của Quẻ Tốn, Quẻ Nội.

Như thế ta có Quẻ Khôn/Tốn = Địa Phong Thăng, Quẻ này ký hiệu chung là Q(0).

2) Âm Nữ, năm sinh Đinh Tị, tháng Nhâm Dần, ngày Bính Thân, giờ Mậu Tuất. Ta có các mã số:

Đinh 7, Tị 2 và 7, Nhâm 6, Dần 3 và 8, Bính 8, Thân 4 và 9, Mậu 1, Tuất 5 và 10.

$$N(+)= (7+7+3+9+1+5) \text{ modulo } 25 = 32 \text{ modulo } 25 = 7,$$

$$N(-)= (2+6+8+4+10) \text{ modulo } 30 = 38 \text{ modulo } 30 = 8,$$

$M(+)= N(+)$ modulo 10 = 7 modulo 10 = 7, 7 là mã số Độn Giáp của Quẻ Đoài,

$M(-)= N(-)$ modulo 10 = 8 modulo 10 = 8, 8 là mã số Độn Giáp của Quẻ Cấn.

Như thế ta có $Q(0) = \text{Quẻ Đoài/Cấn} = \text{Trạch Sơn Hàm}.$

3) Dương Nữ, sinh năm Canh Dần, tháng Mậu Tý, ngày Nhâm Ngọ, giờ Kỷ Dậu. Ta có các mã số:

Canh 3, Dần 3 và 8, Mậu 1, Tý 1 và 6, Nhâm 6, Ngọ 2 và 7, Kỷ 9, Mậu 4 và 9.

$$N(-)= (8+6+6+2+4) \text{ modulo } 30 = 26 \text{ modulo } 30 = 26,$$

$$N(+)= (3+3+1+1+7+9+9) \text{ modulo } 25 = 33 \text{ modulo } 25 = 8,$$

$M(-)= N(-)$ modulo 10 = 6, đó là mã số Độn Giáp của Quẻ Kiên,

$M(+)= N(+)$ modulo 10 = 8, đó là mã số Độn Giáp của Quẻ Cấn.

Như thế ta có $Q(0) = \text{Quẻ Kiên/Cấn} = \text{Thiên Sơn Độn}.$

4) Dương Nam, sinh năm Canh Thìn, tháng Đinh Hợi, ngày Bính Thìn, giờ Kỷ Hợi. Ta có các mã số:

Canh 3, Thìn 5 và 10, Đinh 7, Hợi 1 và 6, Bính 8, Thìn 5 và 10, Kỷ 9, Hợi 1 và 6.

$$N(+)= (3+7+9+5+1+5+1) \text{ modulo } 25 = 31 \text{ modulo } 25 = 6,$$

$$N(-)= (8+10+6+10+6) \text{ modulo } 30 = 40 \text{ modulo } 30 = 10,$$

$M(+)= N(+)$ modulo 10 = 6, mã số Độn Giáp của Quẻ Kiên,

$M(-)= 10/10 = 1$, mã số Độn Giáp của Quẻ Khảm.

Như thế ta có $Q(0) = \text{Quẻ Kiên/Khảm} = \text{Thiên Thùy Tụng}.$

5) Âm Nam, sinh năm Đinh Mão, tháng Canh Dần, ngày Canh Thân, giờ Kỷ Mão. Ta có:

Đinh 7, Mão 3 và 8, Canh 3, Dần 3 và 8, Canh 3, Thân 4 và 9, Kỷ 9, Mão 3 và 8.

$$N(-)= (8+8+4+8) \text{ modulo } 30 = 28, \text{ modulo } 30 = 28, M(-)= 8, \text{ mã số của Quẻ Cấn},$$

$$N(+)= (3+3+3+3+9+9+3) \text{ modulo } 25 = 33 \text{ modulo } 25 = 8, M(+)= 8, \text{ mã số Quẻ Cấn}.$$

Như thế ta có $Q(0) = \text{Quẻ Thuần Cấn}$

C. NGUYỄN ĐƯỜNG

Nguyễn Đường là một yếu tố của Quẻ dùng để xác định các cấu trúc của Quẻ Tiên thiên hay Tiền vận và Quẻ Hậu thiên hay Hậu vận. Nguyễn Đường được xác định qua các ví dụ cụ thể sau:

1. CÁCH AN CÁC GIỜ CÓ NHIỀU KHÍ ÂM HAY NHIỀU KHÍ ĐƯỜNG

Trước hết ta giả sử biết được Quẻ Ngoại/Nội theo các Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh như đã trình bày ở trên. Vấn đề đề ra là tiếp tục từ Quẻ đó như thế nào để có thể xác định được các giai đoạn của Tiền vận và Hậu vận trong khái niệm quỹ đạo. Muốn thế cần nhớ rằng các Chi chia thành hai loại: loại có nhiều khí Dương và loại có nhiều khí Âm

CHI (NHIỀU KHÍ) DƯƠNG

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị
Sinh vào những giờ này thì hấp thụ Khí Dương
nhiều

CHI (NHIỀU KHÍ) ÂM

Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi
Sinh vào các giờ này thì hấp thụ Khí Âm
nhiều

Bạn đọc theo dõi các Bảng sau thì sẽ rõ cách an các Chi Khí Dương hay Âm theo cấu trúc các Quẻ.

1) Bốn trong năm trường hợp Quẻ chỉ có một hào Dương (và năm hào Âm)

Âm	Âm	Âm	Âm	Âm	Âm
Âm	Tị	Âm	Tị	Âm	Tị
Âm	Thìn	Âm	Thìn	Âm	Thìn
Âm	Mão	Dương	Tý, Sửu	Âm	Mão
Dương	Tý, Sửu	Âm	Mão	Âm	Mão
Âm	Dần	Âm	Dần	Âm	Dần

2) Bốn trong năm trường hợp Quẻ chỉ có một hào Âm

Dương	Dương	Dương	Âm	Dương	Dương
Dương	Hợi	Âm	Ngọ, Mùi	Dương	Hợi
Âm	Ngọ, Mùi	Dương	Hợi	Dương	Tuất
Dương	Tuất	Dương	Tuất	Dương	Thân
Dương	Dậu	Dương	Dậu	Dương	Dậu
Dương	Thân	Dương	Thân	Dương	Ngọ, Mùi

3) Một số trường hợp có hai hào Dương.

Âm	Dương	Dương	Dương	Âm
Dương	Sửu, Mão	Dương	Sửu, Mão	Âm
Dương	Tý, Dần	Dương	Tý, Dần	Âm
Âm		Âm		Âm
Âm	Tị	Âm	Tị	Âm
Âm	Thìn	Âm	Thìn	Dương

4) Một số trường hợp Quẻ có hai hào Âm

Dương	Dương	Dương	Âm	Âm
Dương	Hợi	Âm	Mùi, Dậu	Âm
Âm	Mùi, Dậu	Âm	Ngọ, Thân	Dương
Âm	Ngọ, Thân	Dương	Hợi	Dương
Dương	Tuất	Dương	Tuất	Dương

5) Một số trường hợp có ba hào Dương hay ba hào Âm

Dương	Dần, Tị	Âm		Âm	Thân, Hợi	Âm	Thân, Hợi
Âm		Dương		Dương		Dương	
Dương	Sửu, Thìn	Dương	Dần, Tị	Âm	Mùi, Tuất	Dương	
Dương	Tý, Mão	Âm		Âm	Ngo, Dậu	Dương	
Âm		Âm	Sửu, Thìn	Dương		Âm	Mùi, Tuất
Âm		Dương	Tý, Mão	Dương		Dương	
						Âm	Ngo, Dậu

6) Một số trường hợp Quẻ có bốn hào Dương hay bốn hào Âm

Dương	Mão	Dương	Mão	Âm	Dậu	Âm	Dậu
Dương	Dần	Âm	Tị	Âm	Thân	Dương	Hợi
Âm	Tị	Dương	Dần	Dương	Hợi	Dương	Tuất
Dương	Sửu	Dương	Sửu	Âm	Mùi	Âm	Thân
Dương	Tý	Âm	Thìn	Âm	Ngo	Âm	Mùi
Âm	Thìn	Dương	Tý	Dương	Tuất	Âm	Ngo

7) Một số trường hợp có năm hào Dương hay Âm

Dương	Thìn	Dương	Thìn	Âm	Tuất	Dương	Hợi
Dương	Mão	Âm	Tị	Âm	Dậu	Âm	Tuất
Dương	Dần	Dương	Mão	Dương	Hợi	Âm	Dậu
Dương	Sửu	Dương	Dần	Âm	Thân	Âm	Thân
Âm	Tị	Dương	Sửu	Âm	Mùi	Âm	Mùi
Dương	Tý	Dương	Tý	Âm	Ngo	Âm	Ngo

8) Trường hợp Quẻ có sáu hào Dương : Quẻ Kiên

- Có hai trường hợp cho Nam như sau :

	Nam sinh giờ Dương	Nam sinh giờ Âm
Dương		Thân, Hợi
Dương		Mùi, Tuất
Dương		Ngo, Dậu
Dương	Dần, Tị	
Dương	Sửu, Thìn	
Dương	Tý, Mão	

-Có bốn trường hợp cho Nữ

	Sinh giờ Dương Sau ĐC,trước HC	Sinh giờ Âm Sau ĐC,trước HC	Sinh giờ Dương Sau HC,trước ĐC	Sinh giờ Âm Sau HC,trước ĐC
Dương	Tý,Mão			Thân,Hợi
Dương	Sửu,Thìn			Mùi,Tuất
Dương	Dần,Tị			Ngọ,Dậu
Dương		Ngọ,Dậu	Dần,Tị	
Dương		Mùi,Tuất	Sửu,Thìn	
Dương		Thân,Hợi	Tý,Mão	

Ghi chú : ĐC = Đông Chí , HC = Hạ Chí

9) Trường hợp Quẻ có sáu hào Âm, Quẻ Khôn .

- Hai trường hợp cho Nữ

	Sinh giờ Dương	Sinh giờ Âm
Âm		Thân,Hợi
Âm		Mùi,Tuất
Âm		Ngọ,Dậu
Âm	Dần,Tị	
Âm	Sửu,Thìn	
Âm	Tý,Mão	

- Bốn trường hợp cho Nam

	Sinh giờ Dương Sau HC,trước ĐC	Sinh giờ Âm Sau HC,trước ĐC	Sinh giờ Dương Sau ĐC,trước HC	Sinh giờ Âm Sau ĐC,trước HC
Âm	Tý,Mão			Thân,Hợi
Âm	Sửu,Thìn			Mùi,Tuất
Âm	Dần,Tị			Ngọ,Dậu
Âm		Ngọ,Dậu	Dần,Tị	
Âm		Mùi,Tuất	Sửu,Thìn	
Âm		Thân,Hợi	Tý,Mão	

2) CÁCH XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA NGUYÊN ĐƯỜNG

Muốn xác định vị trí của cái gọi là Nguyên Đường, trước hết cần xác định Quẻ cơ sở Q(0), gồm các Quẻ Nội, Ngoại như chúng đã tiến hành trước đây, dựa vào các mã số N(+), N(-).

Tiếp theo, trong Quẻ Q(0), chúng ta chọn cái gọi là Nguyên Đường theo giờ sinh. Ví dụ, trong ví dụ thứ nhất, nếu giờ sinh là Dương Mão, thì Nguyên Đường nằm ở hào thứ ba, còn nếu sinh tại giờ Dần, thì Nguyên Đường nằm tại hào thứ nhất.

Trong ví dụ thứ hai, nếu giờ sinh là giờ Hợi, thì Nguyên Đường nằm tại hào thứ năm, nếu giờ sinh là giờ Dậu, thì Nguyên Đường nằm tại hào thứ hai..

Quẻ thu được khi đã xác định được Nguyên Đường, gọi là Quẻ Thiên thiêng, ký hiệu là Q(1).

III. NGUYÊN LÝ PHÂN PHỤC TRONG BÁT TỰ HÀ LẠC VÀ ĐẠI VÂN

A. NGUYÊN LÝ PHÂN PHỤC TOÀN BỘ TIỀN THIỀN-HẬU THIỀN TRONG BÁT TỰ HÀ LẠC

Nguyên lý Phân Phục trong Bát Tự Hà Lạc có nội dung như sau :

Ta hãy dựng một Quẻ - ký hiệu là Q(2), gọi là Quẻ Hậu thiêng - sao mà Q(2) thu được từ Q(1) bằng cách hoán vị các Quẻ Nội và Ngoại với nhau, nhưng chỉ có một điểm đặc biệt là tính Âm Dương của hào Nguyên Đường Tiên thiêng và ảnh của nó, gọi là Nguyên Đường Hậu thiêng, là trái nhau.

NHẬN XÉT

1) Phép hoán vị hai Quẻ Nội, Ngoại với nhau là một loại Phân Phục, mang tính toàn bộ (global) giữa hai bình diện Tiên thiêng - Hậu thiêng, khác với cách đổi xứng qua tâm. Phép đổi xứng này gọi là đổi xứng khồi qua tâm, hay là đổi xứng Quẻ, còn phép đổi xứng với từng hào một gọi là phép đổi xứng hào, hay địa phương(local) qua tâm.

2) Phép đổi tính Âm Dương của Nguyên Đường Tiên thiêng thành Nguyên Đường Hậu thiêng liệu có liên quan đến quan điểm Dương xung Âm họa hay không (quan điểm blueprint của Brennan, quan điểm Tiên thiêng -Hậu thiêng của Hải Thượng Lãn Ông) ?

VÍ DỤ

a) Một người có Quẻ Q(0) là Quẻ Tiên thiêng Sơn Phong Cố và sinh ở giờ Ngọ (liên quan đến năng lượng Âm). Như vậy là Nguyên Đường nằm tại hào 1 (hào sơ của Quẻ Nội), đó là Quẻ Q(1), chỉ khác Quẻ Q(0) ở chỗ có ghi vị trí của Nguyên Đường .

Ảnh đổi xứng khồi qua tâm của Q(1),với sự đổi Âm-Dương của Nguyên Đường sẽ là Quẻ Hậu thiêng Q(2) Thiên Sơn Độn.

b) Một người có Quẻ Q(0) là Quẻ Tiên thiêng Thủy Hòa Ký Tê và sinh ở giờ Dần (liên quan đến năng lượng Dương). Như vậy là Nguyên Đường nằm tại hào 5. Quẻ Hậu thiêng tương ứng sẽ là Quẻ Hỏa Địa Tấn.

B. ĐẠI VẬN

Biết được các Quẻ Tiên thiên Q(1) và Quẻ Hậu thiên Q(2), ta sẽ xác định được các Đại Vận theo quy tắc sau :

- Các Đại Vận được xếp theo các Quẻ Tiên thiên và Hậu thiên,
- Hào Dương kéo dài trong 9 năm (như trong Linh Quy Bát Pháp),
- Hào Âm kéo dài trong 6 năm (như trong Linh Quy Bát Pháp),
- Đại Vận bắt đầu từ tuổi 1 và đặt tại Nguyên Đường Tiên thiên theo các khoảng thời gian 6 hoặc 9 năm tùy theo hào là Âm hay Dương, với trình tự sau:

$$n, n+1, n+2, n+3, n+4, n+5, \text{ modulo } 6,$$

n là số thứ tự của hào của Nguyên Đường Tiên thiên.

- Sau khi an các năm tại Quẻ Tiên thiên, ta chuyển sang Quẻ Hậu thiên, bắt đầu từ ảnh (đổi tính Âm Dương) của Nguyên Đường Tiên thiên, tức là Nguyên Đường Hậu thiên, cũng theo trình tự sau:

$$m, m+1, m+2, m+3, m+4, m+5, \text{ modulo } 6,$$

m là số thứ tự của hào của Nguyên Đường Hậu thiên trong Quẻ Hậu thiên.

Như thế, Đại Vận của những người khác nhau nói chung là khác nhau. Vài ví dụ :

1) Âm nam, sinh năm Quý Sửu, tháng Nhâm Tuất, ngày Đinh Sửu, giờ Ất Tý .

$Q(0) = \text{Địa Phong Thăng}$,

$Q(1)$	Tiền vận		$Q(2)$	Hậu Vận	
6.Âm	13-18		6.Dương	79-87	
5.Âm	07-12		5.Dương	70-78	
4.Âm, ND	01-06		4.Âm	64-69	
3.Dương	34-42		3.Âm	58-63	
2.Dương	25-33		2.Âm	52-57	
1.Âm	19-24		1.Dương, ND	43-51	

2) Âm Nữ, sinh năm Đinh Tị, tháng Nhâm Dần, ngày Bính Thân, giờ Mậu Tuất.

$Q(0) = \text{Trạch Sơn Hàm}$.

$Q(1)$	Tiền vận	$Q(2)$	Hậu Vận
6.Âm	34-39	6.Dương	55-63
5.Dương	25-33	5.Dương, ND	46-54
4.Dương	16-24	4.Âm	87-91
3.Dương	07-15	3.Âm	82-86
2.Âm, ND	01-06	2.Dương	73-81
1.Âm	40-45	1.Dương	64-72

3) Dương Nam, sinh năm Bính Tý, tháng Quý Tị, ngày Bính Ngọ, giờ Tân Mão.
 $Q(0) =$ Sơn Thủy Mông.

Q(1)	Tiền Vận	Q(2)	Hậu Vận
6.Đương, ND	01-09	6.Âm	75-80
5.Âm	37-42	5.Đương	66-74
4.Âm	31-36	4.Âm	60-65
3.Âm	25-30	3.Âm	55-59
2.Đương	16-24	2.Âm	49-54
1.Âm	10-15	1.Âm, ND	43-48

4) Âm Nam, sinh năm 1927, Đinh Mão, tháng Quý Mão, Ngày Canh Dần, giờ Kỷ Mão.

$N(-) = 3$ Chấn, $N(+) = 2$ Khôn, $Q(0) =$ Lôi Địa Dự.
 Nguyên Đường tại hào 2 Âm của $Q(0)$.

Q(1)	Tiền Vận	Q(2)	Hậu Vận
6.Âm	1954-59	6.Âm	1975-80
5.Âm	1948-53	5.Đương, ND	1966-74
4.Đương	1939-47	4.Âm	2002-07
3.Âm	1933-38	3.Âm	1996-01
2.Âm, ND	1927-32	2.Âm	1990-95
1.Âm	1960-65	1.Đương	1981-89

C. TIỂU VẬN

Muốn tính các Tiểu Vận với thời gian 1 năm, ta xuất phát từ từng Đại Vận.
 Nếu Đại Vận là Tiền Vận, thì ta lấy $Q(1)$.

Còn nếu Đại Vận là Hậu Vận, thì ta lấy $Q(2)$.

Sau đó, nếu xét năm đầu tiên của Đại Vận tức là xét Tiểu Vận thứ nhất, ta đổi tính Âm Dương của hào tương ứng với Đại Vận đang xét, các hào khác vẫn giữ nguyên. Gọi Quẻ này là $P(1)$.

Với Tiểu Vận thứ hai của Đại Vận đang xét, ta xuất phát từ Quẻ $P(1)$, sau đó, đổi tính Âm Dương của hào nằm trên hào nói trên. Ký hiệu Quẻ thu được là $P(2)$.

Và cứ tiếp tục như thế cho đến khi hết tất cả các năm của Đại Vận đang xét.

Với ví dụ cuối cùng Âm Nam, Đinh Mão ở trên, nếu xét các Tiểu Vận thuộc các Đại Vận 1990-95, và 1996-2001, ta lần lượt được các Tiểu Vận sau :

ĐẠI VẬN 1990-1995:

1990	1991	1992	1993	1994	1995
Khám/Đoài hào 2	Khám/Kiên hào 3	Đoài/Kiên hào 4	Chấn/Kiên hào 5	Ly/Kiên hào 6	Ly/Tốn hào 1

ĐẠI VẬN 1996-2001:

1996	1997	1998	1999	2000	2001
Khám/Lý hào 3	Đoài/Lý hào 4	Chẩn/Lý hào 5	Lý/Lý hào 6	Lý/Cán hào 1	Lý/Tổn hào 2

Muốn có phần nghĩa của Bát Tự Hà Lạc, ứng với Tiểu Vận, cần xét ý nghĩa của hào tương ứng.

Sau đây là một minh họa cụ thể.

Chúng ta tiếp tục ví dụ trên cho các Đại Vận 1990 - 1995 , 1996-2001 và các Tiểu Vận tương ứng. Trong sự trình bày ngay sau đây, có xuất hiện hai khả năng khác nhau là khả năng mệnh hợp cách và khả năng mệnh không hợp cách .Trong Bát Tự Hà Lạc có ghi các(10) tiêu chuẩn về hai khả năng đó, liên quan chủ yếu đến ngày sinh tháng đẻ của chủ thể. Do lý do chỉ để minh họa mà thôi, chúng tôi không đủ điều kiện ghi tất cả các tiêu chuẩn đó. Bạn đọc có thể tham khảo trong các sách chuyên.

ĐẠI VẬN 1990 - 1995.

TIỂU VẬN 1990 .QUÈ KHẨM / ĐOÀI = THỦY TRẠCH TIẾT .HÀO 2 DƯƠNG

Ý hào : Thời đèn tối mà thủ, kỹ, giữ mình quá cung không hay.

Mệnh hợp cách : Có tài mà chẳng biết sử dụng, gặp thời mà chẳng biết tiến thủ, giữ châm báu để cả nước mê man, giữ thân trong sạch lúc đời loạn luân.

Mệnh không hợp cách : Què mùa, không thông đạt nhân tình, khôn khéo giữ tiết, chẳng dám làm gì.

Xem Tuế Vận :

- Quan chức và giới sĩ : Mất thời cơ, không sáng suốt, nên khó tiến thủ.

- Người thường : Không thông thạo, có dự định đáng làm lại không làm, đại khái nên hoạt động, không nên sống im lìm.

TIỂU VẬN 1991. QUÈ KHẨM/ KIỀN : THỦY THIÊN NHU. HÀO 3 DƯƠNG

Ý hào: Bản thân đã đi tới gần chỗ hiểm trở, phải tự thủ.

Mệnh hợp cách : Dù có lợi danh , vẫn cứ nom nớp lo buồn, khư khư không thoát được những cảnh tràn ai lận đận.

Mệnh không hợp cách : Chỉ quen thói ngang ngạnh, thân đi vào chỗ hiểm trở, chẳng nghe lời thẳng, chỉ tin ở miệng nói xàng, nên bị lao đảo ở nơi chông gai rậm rạp.

Xem tuế vận :

- Quan chức : Bị bài giáng.

- Giới sĩ : Bị hạ nhục, không sao ngoi lên được.

- Người thường : Phòng trộn cướp. Đi thuyền bị phong ba, sóng gió, chìm đắm.

TIỂU VÂN 1992. QUÈ ĐOÀI / KIỀN : TRẠCH THIÊN QUẢI . HÀO 4 DƯƠNG.

Ý hào : Chưa khéo, nên báo cho biết cái thuật quyết tính bợn tiểu nhân.

Mệnh hợp cách : Tài đức, trí thức cũng khá, mà không sinh khôn đi trước, biết nghe theo điều thiện, lập được công danh.

Mệnh không hợp cách . Cố chấp , mê muội, lỡ việc. Hoặc điếc, què, hoặc sinh nhai bằng nghề chăn nuôi.

Xem tuế vận :

- Quan chức : Bị ruồng bỏ vì bất lực.

- Giới sĩ : Đổ bết ở bảng cao.

- Người thường : Kiện tụng bị dồn. Hoặc có bệnh ngứa lở, trĩ, hoặc bị tai ách ở tai, chân khó đi.

TIỂU VÂN 1993. QUÈ CHẨN/KIỀN : LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG, HÀO 5 ÂM

Ý hào : Đức không đủ để tiến, mà vẫn được việc.

Mệnh hợp cách : Lấy sự mềm dẻo để cảm phục cường bạo, đổi khó thành dễ, cung yên được việc.

Mệnh không hợp : Nhu nhược, phúc nhỏ, thọ ít.

Tuế Vận :

- Quan chức : Sơ khoáng phận sự.

- Giới sĩ: Mất tiếng.

- Người thường : Mưu vọng chẳng được việc gì. Người ốm có triệu chứng nguy kịch.

TIỂU VÂN 1994. QUÈ LY/KIỀN : HỎA THIÊN ĐẠI HỮU, HÀO 6 DƯƠNG.

Ý hào: Biết khéo xử ở thời Đại Hữu nên Trời cũng giúp cho.

Mệnh hợp cách : Làm lớn mà vẫn khiêm nhường, Trời cũng thương, phú quý lâu bền.

Mệnh không hợp cách : Cũng là kẻ sĩ có đạo đức, phong hậu, bình tĩnh, không bị tai họa.

Tuế Vận :

- Quan chức : Ngồi vững vàng.

- Giới sĩ: Tiến, thành danh.

- Người thường: Kính trên, được che chở, nhà nông thịnh vượng.

TIỂU VÂN 1995. QUÈ LY/TỐN: HỎA PHONG ĐÌNH, HÀO SƠ ÂM.

Ý hào : Đức có đủ để thay cũ đổi mới.

Mệnh hợp cách : Quên mình để tiến đức tu nghiệp và thay cũ đổi mới, tuổi trẻ có danh đến muộn mới hưởng phúc lộc.

Mệnh không hợp cách : Dời tổ đi xa lập nghiệp, cần lợi hơn danh, có con với vợ nhỏ, đang lo hoá mùng, tiện thành quý.

ĐẠI VÂN 1996- 2001

TIỂU VÂN 1996. QUÈ KHẨM/ LY : THỦY HỎA KÝ TẾ, HÀO 3 DƯƠNG.

Ý hào : Bản đạo làm tướng, hành quân.

Mệnh hợp cách: Có tài, nhưng vội thì khó thành công.

Mệnh không hợp cách : Làm bừa, lừa công đối trên, không dùng thì oán, dùng đến thì kiêu mạn, ưa tranh tụng, sức mệt, của hết.

Tuế vận :

- Quan chức: Có công tác cử hành hay di chinh phạt
- Giới sĩ : Tiến thủ, phải lâu mới được.
- Người thường : Hay gây oán thù, kiện tụng, tranh chấp .

TIỂU HẠN 1997. QUÉ ĐOÀI / LY : TRẠCH HÓA CÁCH.HÀO 4 DƯƠNG.

Ý hào : Có dân đồng tâm hiệp lực thì cách mạng duy tân được.

Mệnh hợp cách : Mưu cao chí lớn, làm được cách mạng hợp lý, hợp tình. Chữ mệnh là triệu chứng thọ mệnh.

Mệnh không hợp cách: Cũng trung hậu, làm việc có kế hoạch, dời tổ lập nghiệp ở xa, trì chí được, trước khó sau dễ.

Tuế Vận :

- Quan chức : Thăng chuyển nhanh
- Giới sĩ : Được tiến cử.
- Người thường : Được tăng tiến đep đẽ. Nhiều sự đổi mới.

TIỂU VẬN 1998 , QUÉ CHẨN /LY : LÔI PHONG HÓA, HÀO 5 ÂM .

Ý hào : Khuyên cấp trên cầu hiền, nên nhân đó được người hiền.

Mệnh hợp cách: Trước tối, sau sáng, tích đức, xả kỷ nên hiền đạt, phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp cách : Cũng văn chương nổi tiếng, lộc vị cao.

Tuế Vận :

- Quan chức : Lên cao được.
- Giới sĩ : Đỗ cao, thành danh.
- Người thường : Được người đề cử , mưu vọng toại ý.

TIỂU VẬN 1999 ,QUÉ LY / LY :BÁT THUẦN LY ,HÀO 6 DƯƠNG.

Ý hào: Việc chinh phạt đem lại điều chính đáng.

Mệnh hợp cách : Văn võ toàn tài, mở vận hội thái bình.

Mệnh không hợp cách : Hoặc làm binh sĩ, khách buôn,vất vả ngược xuôi, hoặc đau đầu, mất thanh danh .

Tuế Vận :

- Quan chức : Xuất hay xử cung nên công.
- Giới sĩ : Tiến thủ, đứng đầu danh sách.
- Người thường : Kinh doanh đắc lợi.

TIỂU VẬN 2000. QUÉ LY / CẤN : HÓA SƠN LŨ, HÀO SƠ ÂM

Ý hào : Xử sự với tư cách người khách nhò nhất.

Mệnh hợp cách : Có tài khác người, mà chỉ làm được việc nhỏ thôi, bị ngăn trở, công nhò mọn.

Mệnh không hợp cách : Sống với bên dưới quen nhở nhặt, nên gặp dịp thì kiêu ngay, lỡ bị vặt bĩ thì tai họa khó lường.

Tuế Vận :

- Quan chức : Tài đức chỉ dùng để than vãn cho nhiều.
- Giới sĩ : Tháp kém, ô trọc, què, vung.
- Người thường : Chỉ bị tai họa ở khía cạnh nhỏ hẹp.

TIỀU VÂN 2001. QUÈ LY / TỐN : HỎA PHONG ĐÌNH, HÀO 2 DƯƠNG

Ý hào: Có đạo tự thủ nên tốt.

Mệnh hợp cách : Là nhân vật quý báu của đất nước, có thực tài chân đức, ích quốc lợi dân.

Mệnh không hợp cách : Cung dốc thực, tư cơ phong hậu, có kẻ ghét.

Tuế Vận :

- Quan chức : Chấp chính, phòng gian nịnh làm hại.
- Giới sĩ : Có học thức mà không gặp tri kỷ.
- Người thường : Kinh doanh có lợi, nhưng bị người ngoài nhũng nhiễu, bị kẻ dưới hại. Bệnh nhẹ.

Sau đây, chúng tôi đưa ra giờ, ngày, tháng, năm sinh của Vua Quang Trung để bạn đọc tham khảo theo Bát Tự Hà Lạc. Tác giả cảm ơn anh Nguyễn Văn Việt đã cung cấp các tư liệu sau:

Nhà vua Quang Trung sinh năm Nhâm Thân, tháng 5 Âm, ngày mồng 5, giờ Tuất (theo nhà Tứ Vi Thiên Lương, đã mất).

Theo anh Lê Thành Lan thì đó là ngày 16 - 6 - 1752 Dương lịch, tức là ngày Ất Sửu, ngày thứ bảy - ngày thứ hai của Trung nguyên - của Tiết Mang Chửng. Ta có các mã số sau của Bát Tự Hà Lạc:

Năm Nhâm Thân : Nhâm 6, Thân 4 và 9,

Tháng Bính Ngọ : Bính 8, Ngọ 2 và 7,

Ngày Ất Sửu : Ất 2, Sửu 5 và 10,

Giờ Bính Tuất : Bính 8, Tuất 5 và 10.

Tổng số Dương là $9 + 7 + 5 + 5 = 26 = 1 =$ Khảm , modulo 25,

Tổng số Âm là $6 + 4 + 8 + 2 + 2 + 1 + 0 + 8 + 10 = 50 = 20 = 2 =$ Khôn.

Vậy Què Tiên thiên là Què Thủy Địa Ti, và Què Hậu thiên là Què Địa Phong Thắng.

QUÈ TIỀN THIÊN , THỦY ĐỊA TI NGUYỄN DƯƠNG Ở HÀO 5	CÁC BẠI VÂN
— —	1752 - 1757
— —	1782 - 1790
— —	1776 - 1781
— —	1770 - 1775
— —	1764 - 1769
— —	1758 - 1763

QUẾ HẬU THIỀN, ĐỊA PHONG THẮNG NGUYÊN ĐƯỜNG Ở HÀO 3	CÁC ĐẠI VẬN
— — — — — — — — — — — — — —	1791-1799

Cuộc đời của vua Quang Trung mọi người đều biết, sử sách đã ghi rõ. Theo quan điểm của Bát Tự Hà Lạc, thì nói riêng đại vận ở hào 5 là hết sức tốt vì đặc trung (trung ở đây có nghĩa là hào trung) và đặc chính (hào 5 phải là hào Dương trong cấu trúc của Kinh Dịch, ở đây đại vận cũng tương ứng với hào Dương). Mặt khác, hào này là Dương lại quần tụ cả 5 hào khác, tức là vua Quang Trung trong đại vận này là ở ngôi chí tôn, được quần chúng theo. Chúng ta biết rằng trong thời gian 1782-1790 của đại vận đó, thì Ngu, và sau đó đại thắng quân Minh năm 1789.

Tiếp theo, dựa vào một số tiêu chuẩn của Bát Tự Hà Lạc (mà chúng tôi không thể trình bày ở đây do khối lượng cuốn sách bị hạn chế) có thể thấy rằng vua Quang Trung phúc kém, nên chết sớm.

Trước khi kết thúc phần này, cần lưu ý rằng các Quẻ Thủy Địa Tí và Địa Phong Thắng, cùng với các đại vận và tiểu vận tương ứng là **chung** cho **mọi người** có giờ, ngày, tháng, năm sinh ở trên cùng với vua Quang Trung. Thành thử, nói chung không thể nói rằng một Quẻ Bát Tự Hà Lạc nào đó là đúng 100% cho một người nào đó.

Nếu nói theo thuật ngữ khoa học hiện đại thì mỗi thời điểm nào đó có thể xem là một điểm rẽ nhánh (bifurcation), từ đó xuất phát nhiều nhánh khác nhau, sự khác nhau này là khá nhạy do những sai khác nào đó về sơ kiện (như đã trình bày trong phần Thái Ất). Theo chúng tôi hiểu, Bát Tự Hà Lạc, cũng như mọi học thuyết khác về Mệnh, chỉ là những "trung bình" nào đó.

Người ta hay "dán" vào Đông Y, Tử Vi, Độn Giáp, Thái Ất, Bát Tự Hà Lạc vào điểm này, tức là theo lập luận logic "Nếu", "Thì" như sau

Nếu sinh vào giờ như nhau thì át sẽ có cuộc đời như nhau.

Rõ ràng đây là một quan điểm tất định mang tính cơ giới và giản đơn.
Một là chưa kể hết

CÁC SỰ SAI KHÁC THẬM CHÍ KHÁ TẾ NHỊ VỀ SƠ KIỆN .

Và hai là chưa kể đến

TÁC ĐỘNG TÍCH CỤC CỦA CON NGOÀI TRONG CUỘC SỐNG CỦA MÌNH.

TẠM KẾT LUẬN VỀ PHẦN I

Về mặt cấu trúc hệ thống, có thể bắt đầu thấy rằng Kinh Dịch có khả năng là lý thuyết hệ thống bao trùm, phổ quát, vì Kinh Dịch chưa được ;

I. Các cơ sở Tam -Thể (Psychosomatic) của con người : các bộ Mạch, các huyệt Ngũ Du, các Lạc huyệt, các Khích huyệt .

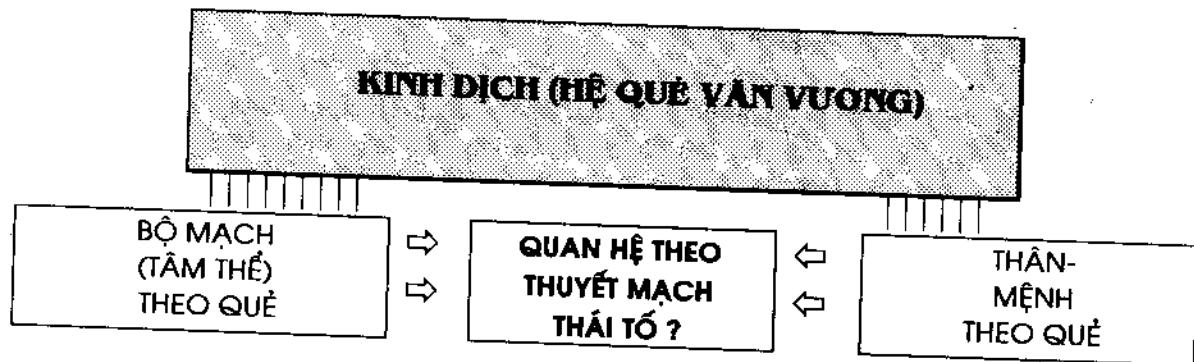
II. Các cơ sở về Mệnh -Thân, tức là các mặt khác nhau của cuộc đời con người.

Thêm nữa, chúng ta chú ý rằng cả Y Dịch Lục Khí, cả Bát Tự Hà Lạc đều chứa nguyên lý Phản Phục (theo kiểu riêng của mình) là một trong những nguyên lý sơ đẳng của Kinh Dịch.

THUYẾT MẠCH THÁI TỐ

Nhưng, nếu trong cùng một hệ thống Kinh Dịch được chứa cả hai mặt I, II nói trên của con người thì, về mặt logic, hai mặt đó át sẽ những quan hệ hữu cơ nào đó.

Và đây chính là nội dung của một khoa học cổ truyền gọi là Thuyết Mạch Thái Tố (xem Nguyễn Văn Minh : Phương pháp xem Mạch theo Đông phương, hay các nghiên cứu về Mạch Thái Tố của Nguyễn Mông Hùng ...).



Có thể nêu lên một vài ví dụ cụ thể để bạn đọc hình dung vấn đề này (sau đây có nói đến các loại Mạch , mà bạn đọc có thể tham khảo ý nghĩa trong các sách chuyên).

- Mạch Can đi lại phân minh rõ ràng : Người có tâm thẳng thắn.
- Mạch Thận thủy không đều mà lại trầm : Người thiên về luyến ái, dục tình, thích vãn nghệ, hay thương, giúp đỡ người nghèo.

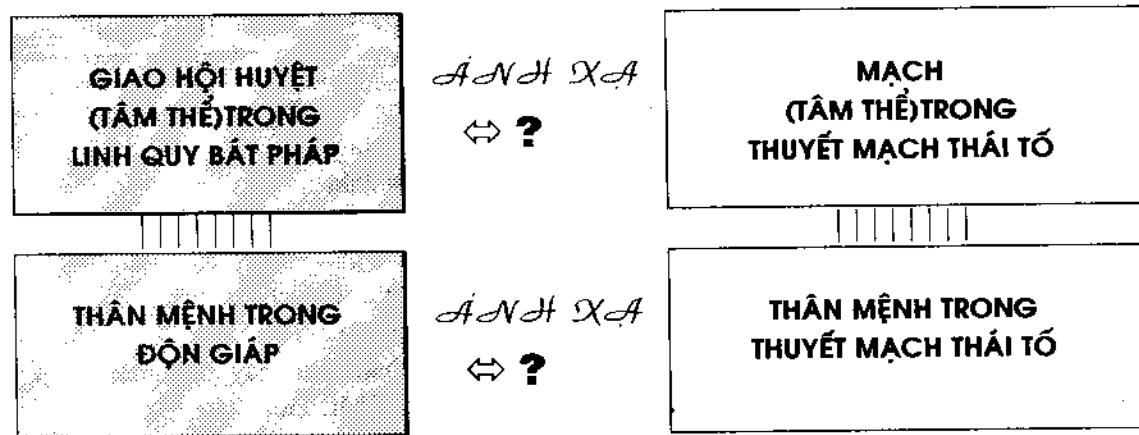
- Mạch Phế phù, hoãn : Người da mưu túc kế, nhưng đa tình, rượu chè be bét...
- Mạch Can phù hoãn, trầm : Người biến lận, hay ghen ghét quanh co.
- Mạch Tâm không đều, hay thẳng giáng : Người ích kỷ, tham lam , hay hại người vô cớ.
- Mạch Thốn trầm, hoạt : Người rất tôn sùng Thần, Thánh, Phật, Trời.
- Mạch Thận hoạt mà trầm : Người có cha mẹ phúc đức, giàu, sống lâu.
- Mạch Thận huyền, hồng, cấp : Người hay trái ý cha mẹ, có khi phải di ăn ở làng khác, hay có tính bông lồng.

- Mạch Can hồng : Người có nhiều con, cháu thế phiệt trầm anh.
- Mạch Phế trầm , khẩn : Người có gia đình kém phúc,vất vả gian nan,vợ con bệnh tật.
- Mạch Thận động ba lần rồi thốt nhiên trầm đi : Người dấu vợ đã có mang.
- Mạch Thận trì rồi hơi trầm : Người được đâm gấp một người con nuôi tử tế.
- Mạch Phế phục mà lại tán : Người có diêm gặp một người con nuôi tử tế.
- Mạch Tâm hồng, hoạt : Người bạc kinh bang tế thế.
- Mạch Phế huyền, trầm : Người có công danh , phú quý, quyền hành cao.
- Mạch Phế sắc nhưng lại vi : Người cả đời chỉ thấy vất vả nghèo nàn, làm ăn túng thiếu.
- Mạch Tâm trầm , thật mà lại hơi hoạt: Người khó nuôi con.
- Mạch Can phù : Người có diêm phá sản, vong gia .

- Mạch Thận hoạt, nhưng lại động : Người có điềm thay quan đổi chức rất nhanh .
- Mạch Thận thật mà lại còn hư : Người có điềm chịu sự đổi rét trong nay mai.
- Mạch Thận đoán lại còn phục: Người sẽ gặp tai nạn, chết một cách oan uổng.
- Mạch Thận đoán lại còn phục, lại còn trầm: Người có điềm bị thùy ách, cần kiêng sông, nước.
- Mạch Thận nhu mà lại trầm, lại nhược: Người cần tránh xa các chỗ rậm rạp, đề phòng rắn rết, kiêng kỵ sâu bọ.
- Mạch Tỳ trầm mà lại còn khâu : Người sẽ lấy vợ giàu, nhưng vẫn phải kiên tụng điền sản.
- Mạch Phế trầm mà lại còn vi : Người có chuyện bất bình với cha mẹ, hay trách móc chê bai.
- Mạch dàn bà Phế đại : Người có tính xấu hay ghen tuông, đố kỵ.
- Mạch dàn bà Tâm trầm, tế : Người dàn bà sát chồng hai lần, đến đời chồng thứ ba mới ổn.
- Mạch dàn bà Thận hòng hoạt : Người dàn bà sinh con quý tử, khoa bảng trâm anh.
- Mạch dàn bà Mệnh Môn hòng : Người có điềm phúc, sinh được nhiều con đoan trang, thực nữ.
- Mạch dàn bà Tâm trầm : Người sinh con hoa nguyệt phóng đăng, hay chòi bời...

HAI MỐI QUAN HỆ TÂM THỂ - MỆNH THÂN

Như thế là chúng ta đã có hai mối quan hệ Tâm Thể - Mệnh Thân, một là quan hệ Tâm Thể - Mệnh Thân trong mối quan hệ Linh Quy Bát Pháp - Độn Giáp , hai là quan hệ đó trong thuyết Mạch Thái Tố. Hai mối quan hệ Tâm Thể - Mệnh Thân này khác nhau hay giống nhau? Về nguyên tắc, theo nguyên lý Vũ trụ là Một, át có những mối liên hệ (mờ) nào đó hay ánh xạ (mờ) nào đó giữa hai quan hệ đó. Nếu thế thì cái nút của vấn đề nằm nơi đâu ?



VỀ TRÌNH TỰ CÁC QUÈ

Cần lưu ý thêm rằng cả hai cấu trúc Y Dịch Lục Khí và Bát Tự Hà Lạc đều không đụng chạm đến trình tự 1, 2, ..., 63, 64 của hệ thống các Què trong Kinh Dịch.

Nhưng trong các phần sau đây, khi chuyển qua các cấu trúc như Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, Thái Âm, chúng ta sẽ phải xem xét vấn đề trình tự đó trong mối quan hệ khái quát giữa Kinh Dịch và các khoa học cụ thể đó, từ đó bắt đầu đi vào cấu trúc toàn bộ của hệ thống Kinh Dịch.

Điều này cho phép chúng ta hiểu thêm tầm phổ quát của Kinh Dịch dưới góc độ khoa học hệ thống.

CHƯƠNG ILVIII

HỆ VĂN VƯƠNG VỚI CÁC HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP VÀ THÁI ẤT

Chúng ta chuyển sang các hệ thống có khả năng được biểu hiện trong Kinh Dịch, về mặt cấu trúc, cũng như với hai hệ thống Y Dịch Lục Khí và Bát Tự Hà Lạc trước đây. Sự nghiên cứu ở đây có liên quan đến thứ tự (hay trình tự) các Quẻ của hệ Văn Vương, tức là đến cấu trúc logic của hệ đó.

I. VỀ CẤU TRÚC THỨ TỰ TRONG KINH DỊCH

Một trong những bàn khoăn lớn của nhiều người nghiên cứu Kinh Dịch là thứ tự các Quẻ (tức là phân Tự Quái truyện của Thập Dực). Tìm hiểu điều này như thế nào?

Sự phân chia hệ Văn Vương thành hai hệ thống con là Hình Nhị Thượng và Hình Nhị Hạ trước hết mang được những đặc tính logic nào? Sau đây là một số kết quả nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề này.

A. CẤU TRÚC THỨ TỰ CỤC BỘ CỦA KINH DỊCH

1. CÁCH NHÌN HỆ VĂN VƯƠNG THEO TÍNH ĐỐI XỨNG

Thông thường trong một số sách như trong cuốn *Dịch học Tinh Hoa* của tác giả Thu Giang Nguyễn Duy Cần, có đoạn:

"Trùng Quái chia làm hai loại :

a) 8 Quẻ "bất dịch"

Đó là các Quẻ: Bát Thuần Kiền, Bát Thuần Khôn, Bát Thuần Ly, Bát Thuần Khảm, Trạch Phong Đại Quá, Sơn Lôi Di, Lôi Sơn Tiểu Quá, Phong Trạch Trung Phu.

b) 28 Quẻ "đảo điên" dịch.

Đó là các cặp Quẻ:

{ Thiên Thủ Tụng, Thủ Thiên Nhu }, { Địa Thiên Thái, Thiên Địa Bí }, { Trạch Lôi Tùy, Sơn Phong Cổ }, { Hòa Lôi Phệ Hợp, Sơn Hòa Bí }, ... { Thủ Hỏa Ký Tế, Hỏa Thủ Vị Tế }, { Thiên Phong Cầu, Trạch Thiên Quái }.

Cách phân chia này, nói cho cùng, dựa vào tính đối xứng trực đối với trục đi qua giữa Nội và Ngoại Quái.

Cũng còn một cách nhìn khác về đối xứng như sau: Muốn thế, cần chú ý rằng các Quẻ trong hệ Văn Vương được xếp theo từng cặp một, hai Quẻ xếp liền nhau. Và biết được một trong hai Quẻ đó thì sẽ biết được cả Quẻ thứ hai như dễ thấy ngay sau đây.

2. NGUYỄN LÝ PHẢN PHỤC VÀ CON ĐƯỜNG SỐ 8

Ta thử hỏi: Tại sao cổ nhân lại chọn một cách xếp theo cặp như thế?

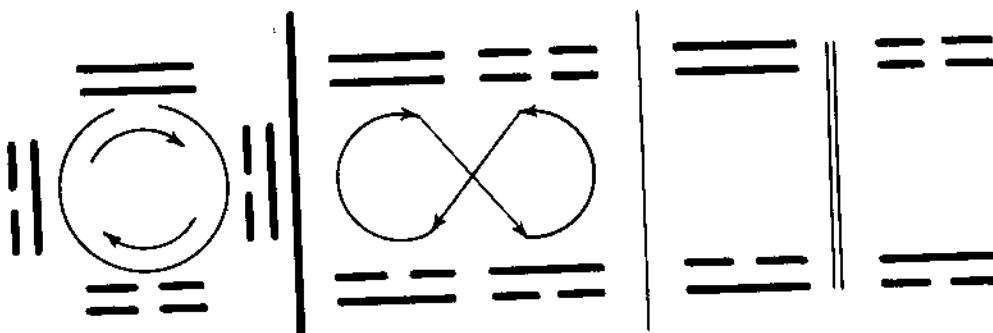
Qua các nghiên cứu chúng tôi, chúng tôi thấy rằng đây chủ yếu là một hệ quả trực tiếp của một trong những nguyên lý cơ bản của Kinh Dịch: Đó là nguyên lý Phản Phục, mà chúng ta đã nhiều lần nhắc đến trong nhiều chương trước đây:

*"Có đi, nghĩa là có chính đè,
thì phải có về, nghĩa là phải có cả phản đè".*

Hai mặt đối lập đó của nguyên lý phi bài trung đã hiện ra trên hình ảnh khá gắn bó với Triết Động phương là lá Mebius và con đường số 8, như đã nói trước tiên trong phần Đại Cương. .

Có hai trường hợp cần xét :

- 1) Đi và về là hai con đường khác nhau (Hình 134),
- 2) Đi và về trên cùng một đường như nhau (Hình 135).



Hình 134 . ĐI VÀ VỀ THEO HAI CON ĐƯỜNG KHÁC NHAU NHƯ XUÂN HẠ - THU ĐÔNG.
CON ĐƯỜNG SỐ 8 VÀ TÍNH PHẢN ĐỐI XỨNG TRỰC GIỮA CÁC QUÈ

Ví dụ về trường hợp a) đi và về theo hai con đường khác nhau là tính tuần hoàn Xuân (Thiếu Dương), Hạ (Thái Dương), Thu (Thiếu Âm) và Đông (Thái Âm) (Hình 134).

Thông thường, người ta biểu diễn tính tuần hoàn theo vòng tròn. Nhưng nếu chúng ta biểu diễn theo hình số 8, thì ta thấy xuất hiện ngay tính phản đối xứng qua trục (hai đường thẳng đứng trong hình 134), nghĩa là hào Âm biến thành hào Dương và hào Dương biến thành hào Âm.

Như thế, nguyên lý Phản Phục, trong trường hợp trên, bằng cách vận dụng con đường số 8, đã dẫn đến một tính đối xứng mà chúng tôi đã gọi là **tính đối xứng phản trực**.

Bây giờ, chúng ta hãy chuyển sang trường hợp thứ hai b), ở đó đi và về theo cùng một con đường như nhau (Hình 135).

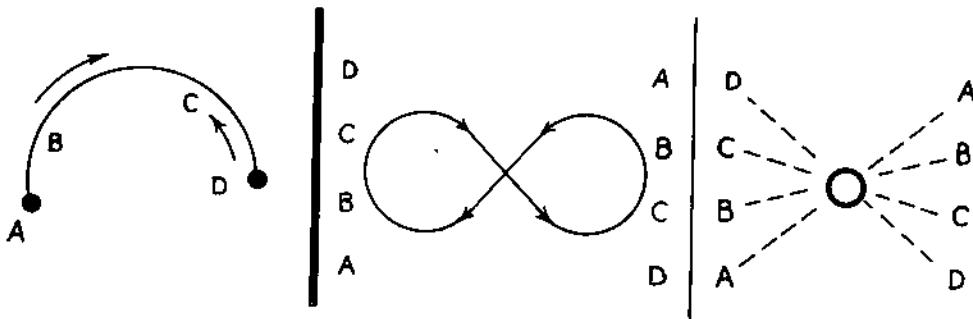
Trong trường hợp này, chúng ta hãy biểu diễn:

Lộ trình đi bằng thứ tự các chữ A,B,C,D.

Lộ trình về bằng thứ tự các chữ D,C,B,A.

Sau đó vận dụng con đường số 8.

Cuối cùng ta được một tính đối xứng thứ hai là **tính đối xứng tâm**, qua tâm O của Hình 135.



Hình 135. ĐI VÀ VỀ THEO CÙNG MỘT TUYẾN CON ĐƯỜNG SỐ 8 VÀ TÍNH ĐỐI XỨNG TÂM

3. NGUYỄN LÝ PHẢN PHỤC VÀ TÍNH ĐỐI XỨNG CỤC BỘ CỦA HỆ VĂN VƯƠNG

Bây giờ chúng ta hãy vận dụng hai kiểu đối xứng trên vào cấu trúc thứ tự của hệ Văn Vương. Một điều đậm ngay vào mắt là hệ này chia thành từng cặp như (1,2), (3,4), ... (29,30), (31,32), ... (61,62), (63,64). Và tại mỗi cặp đó, chúng ta thấy biểu hiện hoặc tính đối xứng thứ nhất, hoặc tính đối xứng thứ hai, hoặc cả hai.

Các tính đối xứng trên tạo nên cái gọi là *cấu trúc thứ tự cục bộ* của hệ Văn Vương. Như thế là cấu trúc thứ tự cục bộ của hệ này được xác định bởi nguyên lý cơ bản Phản Phục.

B. CẤU TRÚC THỨ TỰ TOÀN BỘ CỦA HỆ VĂN VƯƠNG

Bây giờ chúng ta chuyển sang trọng tâm của sự nghiên cứu: Hệ Văn Vương có thể biểu hiện những cơ sở của các cấu trúc khoa học nào, đặc biệt về mặt cấu trúc thứ tự - logic?

1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC PHẦN THƯỢNG VÀ HẠ

Quan sát cấu trúc của phần Thượng từ Quẻ 1 đến Quẻ 30, ta nhận xét có các đặc điểm sau :

a) Phần Thượng chứa các Quẻ Kiền, Khôn nhiều hơn phần Hạ trong các Quái 01.02, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 23, 24, 25, và 26.

b) Phần Thượng trong các Quái 03, 04, 05, 06 chỉ chứa các Đơn Quái Kiền 1, Khảm 8, Cấn 3, Chấn 4 thuộc Thiên Nội có mặt trong học thuyết Thái Ất, cũng như thuộc Dương Độn trong học thuyết Độn Giáp.

Quan sát cấu trúc của phần Hạ từ Quẻ 31 đến Quẻ 64, ta nhận xét các đặc điểm sau :

c) Phần Hạ chứa các Quẻ Ly, Khảm nhiều hơn phần Thượng trong các Quái 35, 35, 37, 38, 39, 40, 47, 48, 49, 50, 55, 56, 60, 63, 64.

d) Phần Hạ trong các Quái 35, 36, 37, 38 chỉ chứa các Đơn Quái Tốn 9, Ly 2, Khôn 7, Đoài 6, thuộc Thiên Ngoại có mặt trong học thuyết Thái Ất, cũng như thuộc Âm Độn trong học thuyết Độn Giáp.

Như thế, phần Thượng hướng về Trời - Kiền, Đất - Khôn, về "quẻ hương Nội", về Dương. Còn phần Hạ hướng về Tâm - Ly, Thận - Kǎm, về "quẻ hương Ngoại", về Âm.

2. KINH DỊCH CHÚA CÁC CƠ SỞ CỦA HỌC THUYẾT THÁI ẤT TRONG PHẦN THƯỢNG VÀ CỦA HỌC THUYẾT ĐỘN GIÁP TRONG PHẦN HẠ

Chúng ta sắp bước đến một kết luận cơ bản về tám cõi của hệ Văn Vương, xem như một lý thuyết hệ thống tối ưu phổ quát (nhất?).

Quả vậy, nếu theo dõi các cặp trong phần Thượng, chúng ta thấy có xuất hiện một phần quỹ đạo của học thuyết Thái Ất :

QUẺ NỘI Khâm ở số 7	QUẺ NGỌAI Tốn ở số 9	QUẺ NỘI Kiền ở số 11	QUẺ NỘI Ly ở số 13	QUẺ NỘI Cấn ở số 15	QUẺ NỘI Chấn ở số 17	QUẺ NỘI Đoài ở số 19
MÃ SỐ THÁI ẤT 8	MÃ SỐ THÁI ẤT 9	MÃ SỐ THÁI ẤT 1	MÃ SỐ THÁI ẤT 2	MÃ SỐ THÁI ẤT 3	MÃ SỐ THÁI ẤT 4	MÃ SỐ THÁI ẤT 6

Ta thấy ngay rằng, phần Thượng (nếu không tính đến điều chưa thực án khớp ở Quẻ số thứ tự 9) có chứa quỹ đạo của học thuyết Thái Ất, nghĩa là hệ Văn Vương - nếu xem là học thuyết phổ quát về hệ thống Đông phương - đã biểu thị được các cơ sở của học thuyết Thái Ất.

Tương tự như thế, theo dõi các cặp trong phần Hạ, chúng ta nhận thấy có một phần quỹ đạo của học thuyết Độn Giáp.

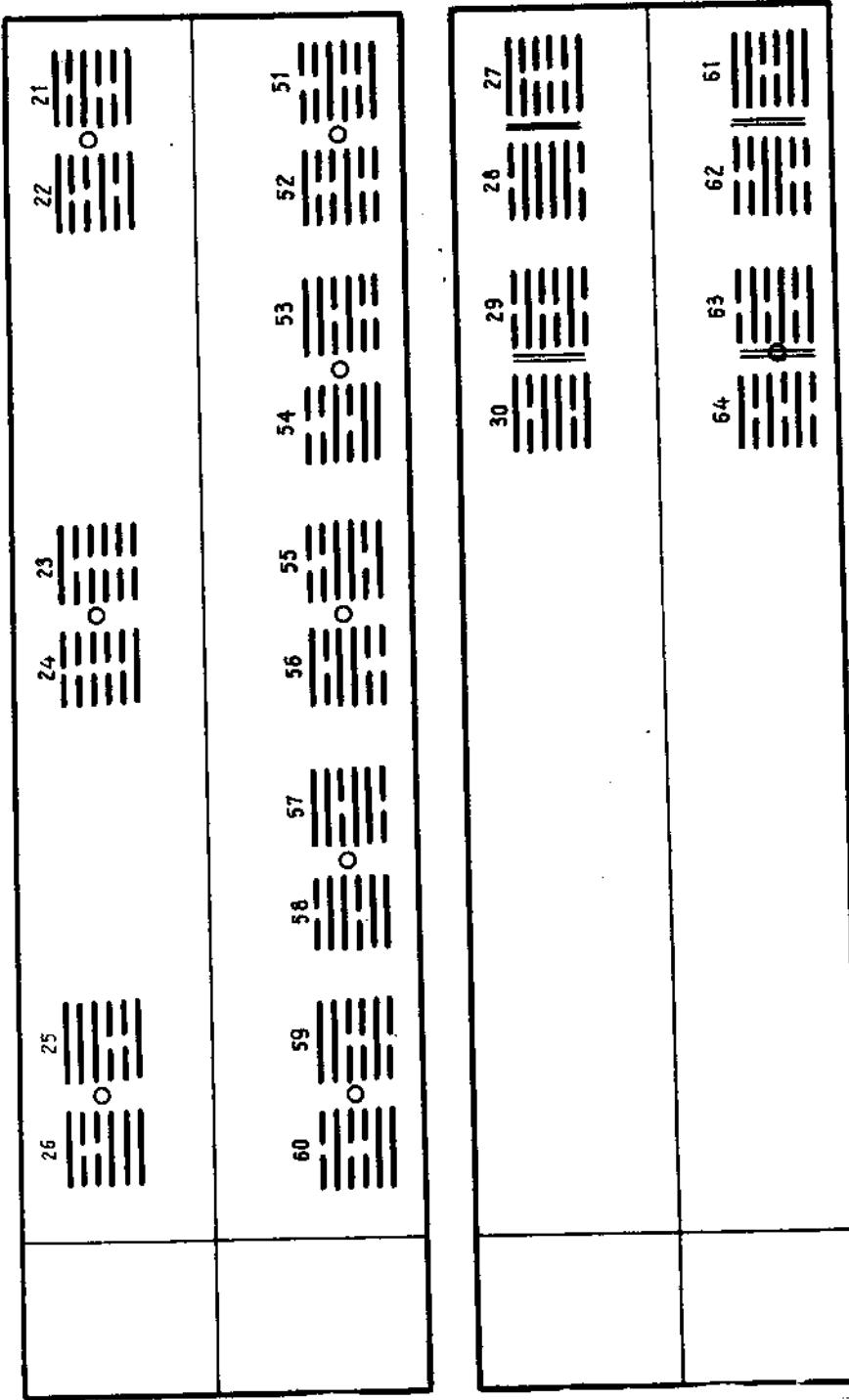
QUẺ NỘI Ly ở số 37	QUẺ NỘI Cấn ở số 39	QUẺ NỘI Đoài ở số 41	QUẺ NỘI Kiền ở số 43	QUẺ NỘI Tốn ở số 46
MÃ SỐ ĐỘN GIÁP 9	MÃ SỐ ĐỘN GIÁP 8	MÃ SỐ ĐỘN GIÁP 7	MÃ SỐ ĐỘN GIÁP 6	MÃ SỐ ĐỘN GIÁP 4

Nếu không tính đến điều không án khớp ở Quẻ 46 (dáng lý ra phải là Quẻ 45!) thì rõ ràng chúng ta thấy rằng hệ Văn Vương - xem như lý thuyết phổ quát về hệ thống tối ưu Đông phương - quả thực có chứa cơ sở của học thuyết Độn Giáp (quỹ đạo của Độn Giáp).

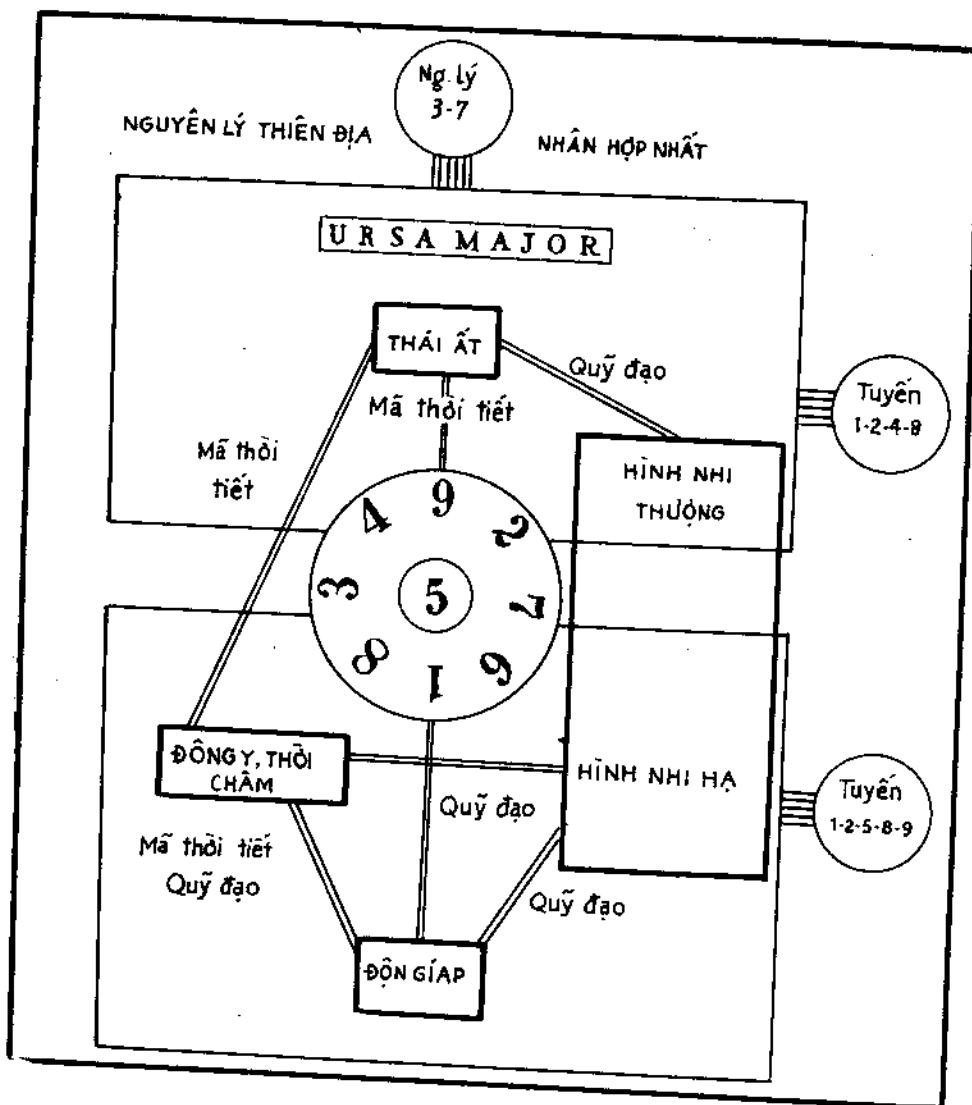
Một điều rất quan trọng cần lưu ý trong phần này là nếu với phần quỹ đạo của học thuyết Thái Ất trong hệ Văn Vương các mã số tăng lên dần, thì trong phần quỹ đạo của học thuyết Độn Giáp các mã số, ngược lại, lại giảm dần. Lại một lần nữa, biểu hiện nguyên lý "Thiên tả hoàn, Địa hữu chuyển" của Triết cổ Đông phương.

Trong Hình 136, chúng tôi đã ghi lại hệ Văn Vương, trong đó có điều chỉnh lại đôi chút một số Quẻ cho hợp với các quỹ đạo của các học thuyết Thái Ất và Độn Giáp.

HÌNH NHÌ THƯỢNG	43 ○ 44 ○ 45 ○ 46 ○ 47 ○ 48 ○ 49 ○ 50 ○	9TA	8TA	KIỀN-KHẨM-CẨM-CHẨN
HÌNH NHÌ HẠ	40 ○ 41 ○ 42 ○ 43 ○ 44 ○ 45 ○ 46 ○ 47 ○ 48 ○ 49 ○ 50 ○	8TG	9TG	TỐN-LÝ-KHỔN-DOÀI
	20 ○ 21 ○ 22 ○ 23 ○ 24 ○ 25 ○ 26 ○ 27 ○ 28 ○ 29 ○ 30 ○ 31 ○ 32 ○ 33 ○ 34 ○ 35 ○ 36 ○ 37 ○ 38 ○ 39 ○ 40 ○ 41 ○ 42 ○ 43 ○ 44 ○ 45 ○ 46 ○ 47 ○ 48 ○ 49 ○ 50 ○	6TA	4TA	3TA
	19 ○ 20 ○ 21 ○ 22 ○ 23 ○ 24 ○ 25 ○ 26 ○ 27 ○ 28 ○ 29 ○ 30 ○ 31 ○ 32 ○ 33 ○ 34 ○ 35 ○ 36 ○ 37 ○ 38 ○ 39 ○ 40 ○ 41 ○ 42 ○ 43 ○ 44 ○ 45 ○ 46 ○ 47 ○ 48 ○ 49 ○ 50 ○	3TA	2TA	1TA



Hình 136. MỐI QUAN HỆ GIỮA CẤU TRÚC CỦA HÈ VÀN VƯƠNG
VÀ CÁC QUÝ ĐẠO DỘN GIÁP, THÁI ẤT



Hình 137. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘNG Y, THỜI CHÂM, ĐỘN GIÁP, THÁI ẤT VÀ HỆ 64 QUẾ VĂN VƯƠNG. TÍNH THỐNG NHẤT CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG HAY LÀ HỆ 64 QUẾ VĂN VƯƠNG LIỆU CÓ PHẢI LÀ LÝ THUYẾT HỆ THỐNG PHỔ QUÁT TỐI ƯU NHẤT CỦA TRIẾT ĐÔNG PHƯƠNG ?

?

II. VỀ CHỮ THỜI CỦA DỊCH

A. Ý KIẾN CỦA MỘT SỐ HỌC GIÁ

Trong Kinh Dịch, chữ Thời Trung thực là quan trọng. Vì thế, trước hết có thể trích dẫn một số nhận định sau của nhiều bậc uyên thâm về Kinh Dịch.

NGUYỄN HIẾN LÊ

"Dịch là chữ Thời. Đọc cả bộ Dịch, chúng ta chỉ thấy tóm lại trong chữ Thời. Tùy thời mà vẫn giữ được Trung chính, đó lại là một luật bất biến nữa trong đạo biến dịch. Nắm được luật đó, ta có thể ứng dụng được với vạn cái biến trong đời."

Chúng ta biết được lúc nào nên cương, lúc nào nên nhu, lúc nào nên tiến, lúc nào nên thoái, lúc nào nên động, lúc nào nên tĩnh, lúc nào nên nhường nhịn, lúc nào nên tấn công."Ích" (tăng) không phải là luôn luôn tốt, cần phải biết khi nào nên ích, ích cái gì, ích cho ai. Tốn không phải là luôn luôn xấu, tốn giảm được cái tật của mình thì lại là tốt, tốn của người giàu để ích cho người nghèo là tốt, cái cách phải hợp thời mới tốt ...

Biết tùy thời là điều rất khó, phải bình tĩnh vô tư, sáng suốt, phải có trí."

NGUYỄN DUY CẦN

"Có thể nói rằng Bộ Chu Dịch tóm lại chỉ có một chữ Thời mà thôi."

Chữ Thời và chữ Cơ ở Chu Dịch rất là quan trọng. Cho nên thường nói là Thời Cơ. Nói đến Thời và Cơ hãy lưu ý đến hai chữ "cập thời". Hiểu được hai chữ đó đâu phải dễ. Người Quản tử tiến đức tu nghiệp chỉ cầu hành động cho kịp thời, bởi như thế mới không lỗi lầm. Đạo là tất cả bí quyết trong đạo xử kỷ tiếp vật của Chu Dịch.

Bỏ mất chữ thời thì hành động nào cũng sẽ hỏng, có khi nguy hiểm cho xã hội và cả cho bản thân mình là khác.

"Chữ Thời của Chu Dịch không phải là xu thời phụ thế, mà phải biết tùy thời mà thuận, đừng làm mất cái đạo Trung. Chữ Thời phải hiểu với hai nghĩa như thế, theo hai nghĩa thuận nghịch của Âm Dương.

Thời là biến, nhưng là biến đúng thời, theo đúng với đạo Trung.

Thời là khi nên nghỉ thì nghỉ, khi nên làm thì làm. Nếu động tĩnh không sai thời thì đạo mới sáng tỏ được.

Nhưng Thời có hai nghĩa, nghĩa bên ngoài và nghĩa bên trong. Trong đạo xử thế, trước phải rõ cái đạo trong ta. Rõ được cái thời trong ta, nhiên hậu mới có thể bàn đến cái thời bên ngoài. Nếu cái thời trong ta chưa được dự bị, thì cái thời bên ngoài, dù có tốt đẹp bao nhiêu, cũng không nên bàn đến làm chi vô ích. Nói theo bình thư, đó là cái đạo tri kỷ, tri bì. Thời bên trong và thời bên ngoài phải tương đương mới tương ứng; đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

Bậc thức giả phải lo dự bị cái thời bên trong để chờ đợi cái thời bên ngoài, mà hành sự.

Nội và Ngoại dùng làm biểu lý cho nhau, không thể rời nhau, nên mỗi Quẻ đều có 6 hào, 3 hào nội, 3 hào ngoại, tương ứng trung nội thời và ngoại thời. Trong một đơn quái cũng có nội, ngoại, hào giữa là hào chính trung, gọi là nội hào, còn hai hào trên dưới thì gọi là ngoại hào.

Nội ngoại tương ứng một cách sít sao, cho nên luật đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu là một trong những quy luật quan trọng nhất của Dịch lý.

Tóm lại nói về chữ Thời trong Kinh Dịch là nói đến vấn đề Trung Chính của Dịch."

B. BI TÌM LOGIC CỦA CHỮ THỜI

Vậy chữ Thời và Trung là vô cùng quan trọng khi nói đến Kinh Dịch. Và phải tính đến cả Nội Thời, cả Ngoại Thời.

Nhưng làm sao nắm được cụ thể chữ Thời bên trong cũng như chữ Thời bên ngoài, nghĩa là chữ Thời của Trời Đất, chữ Thời của cá nhân và chữ Thời của các cộng đồng?

Nếu theo góc độ của nền khoa học Tây phương, thì chữ Thời có nghĩa là biến số thời gian của mọi hiện tượng, theo một phương trình vi phân hay không vi phân, và cuối cùng, khi giải bài toán, chữ Thời đó chính là biến số thời gian của quỹ đạo của một quá trình, hiện tượng. Nhưng theo tinh thần của chữ Thời trong Chu Dịch, thời có nghĩa là *thời tối ưu (optimum)*.

Cho đến nay, các học thuyết Đông phương không sử dụng thời gian liên tục, mà thời gian ghi số (digital). Như thế, chữ Thời của Kinh Dịch có nghĩa là tìm những giá trị của thời gian trong hệ thống các giá trị ghi số của nó để tìm cái optimum.

Nhưng theo logic nào để đi tìm một hay những giá trị đó của thời gian? Để giải bài toán này, có thể nhìn nhận như sau:

1) Nếu công nhận hệ Văn Vương là lý thuyết phổ quát tối ưu Đông phương thì để tìm các giá trị đó, cần xuất phát ngay từ chính hệ đó. Tính logic là ở chỗ này.

2) Chúng ta đã tìm được những đặc trưng về thứ tự một số Quẻ trong các Hình Nhì Thượng và Hình Nhì Hạ (mặc dầu chưa được trọn vẹn!). Đó là những đặc trưng về quỹ đạo, với hai kiểu Thiên tả hoàn, Địa hữu chuyển khác nhau. Hai kiểu trái ngược nhau đó có khả năng đưa đến những giải đáp bổ sung cho nhau.

3) Tiếp theo, cần xem hai chuỗi số đó sẽ dẫn đến những hệ thống cụ thể nào, có thể ứng dụng được trong thực tiễn ...

CỘNG ĐỒNG

8	9	1	2	3	4	6	7
KHẨM	TÔN	KIỀN	LÝ	CẨN	CHẨN	DOÀI	KHÔN

CÁ NHÂN

9	8	7	6	4	3	2	1
LÝ	CẨN	DOÀI	KIỀN	TÔN	CHẨN	KHÔN	KHẨM

C. TÌNH SONG SONG GIỮA CÁC HỌC THUYẾT ĐÔNG TÂY-KIM CỔ VỀ MẶT LOGIC

Một nét rất cơ bản nữa của các học thuyết có Đông phương là các học thuyết này cũng được xây dựng theo phương pháp tiên đề, giống như các học thuyết vật lý hiện đại, chẳng hạn là lý thuyết tương

đối Einstein (Bảng 100). Chỉ khác một điều là từ trước các học thuyết đó chưa hiện ra dưới dạng phương trình, và thời gian - như đã nói trên đây - chỉ là thời gian ghi số.

BỨC TRANH VẬT LÝ HIỆN ĐẠI	BỨC TRANH TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG
I. NGUYÊN LÝ-TIỀN ĐỀ Các nguyên lý tương đối và tốc độ bất biến Nguyên lý không thời gian bốn chiều... Nguyên lý bài trung. Duy lý. Hệ thống Tính định, Cơ giới	I. NGUYÊN LÝ-TIỀN ĐỀ Các nguyên lý Vũ trụ là MỘT, Thiên-Địa Nhân hợp nhất, nguyên lý Phản Phục... Nguyên lý phi bài trung. Duy lý mờ. Hệ thống khả năng, Nghệ thuật
II. ĐẠI LƯỢNG Vectơ bốn chiều, vectơ sáu chiều , Tenxơ Bất biến :Vô hướng(từ) bốn , (từ) sáu chiều Thời gian : liên tục (thời gian ghi số) Thời gian optimum	II. ĐẠI LƯỢNG Tượng: Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung Số :Lạc Thư, Hà Đồ Bất biến : nguyên lý Phản Phục ... Thời gian: ghi số Chữ Thời của người quân tử
III. PHƯƠNG TRÌNH VÀ NGHIỆM Phương trình hiệp biến NGHIỆM: QUÝ ĐẠO	III. PHƯƠNG TRÌNH VÀ NGHIỆM Các quan hệ như sinh, khắc, cách, bách, phát... "NGHIỆM": HỆ 64 QUÉ VĂN VƯƠNG
IV. CÁC HỆ THỐNG CON a)Vectơ bốn chiều:Xung lượng,năng lượng Cơ học tương đối tính, Cơ học Newton, b) Tenxơ phản xứng.Cặp vectơ điện từ Lý thuyết điện từ trường, Lý thuyết bán dẫn,lý thuyết chất rắn, Lý thuyết plasma ...	IV. CÁC HỆ THỐNG CON a) Quý đạo 8-9-1-2-3-4...Thiên tả hoàn , Thiên Nội. Học thuyết Thái Ât, b) Quý đạo 4-3-2-1-9-8... Địa hữu chuyển, Thiên Ngoại. Học thuyết Độn Giáp, Đông Y học, Thời Châm học c) Y Dịch Lục Khí, Thuyết về Mệnh con người . (Bát Tự Hà Lạc...)

Bảng 100. SỰ TƯƠNG TỰ GIỮA LÝ THUYẾT TƯƠNG ĐỐI VÀ TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Chúng ta hãy minh họa điều nói trên, qua con đường đã đi của vật lý lý thuyết, dù có phần nào trái tượng đối với bạn đọc... Sau khi lý thuyết tương đối đã phát hiện sự tồn tại của vectơ 4 chiều và

khi đã biết từ trước vecto xung lượng 3 chiều cùng với năng lượng 1 chiều, chúng ta chỉ cần "lắp ghép" xung lượng và năng lượng lại với nhau để cụ thể hóa vecto 4 chiều đó, rồi xây dựng cổ học tương đối tính.

Hoàn toàn tương tự như thế, khi lý thuyết tenxơ cấp hai phản xứng của lý thuyết tương đối trong không gian 4 chiều sản ra được một đại lượng 6 chiều, và khi khi biết có tồn tại các vecto điện trường 3 chiều, vecto từ trường 3 chiều, chúng ta chỉ cần ghép chúng lại với nhau để cụ thể hóa đại lượng 6 chiều đó của lý thuyết chung, rồi sau đó xây dựng lại lý thuyết điện từ có cơ sở hơn.

Trở lại lịch sử vật lý, chúng ta có thể hình dung một sự tương tự giữa Lý thuyết tương đối, chẳng hạn với **các Quỹ đạo** của nó và **hệ 64 Quẻ Văn Vương**, như đã trình bày ở Bảng 100.

Nếu một bên là dựa vào nguyên lý bài trung, thì bên kia lại dựa vào nguyên lý phi bài trung. Thành thử một bên là Duy lý, còn bên kia là Duy lý mờ, một bên dẫn đến Tất định, còn bên kia dẫn đến Khả năng. Sắc thái khả năng này từ trước đến nay bị hiểu lầm là bối toán...

Cần lưu ý rằng nếu trong Vật lý học có phương trình thù trong Triết cổ Đông phương trước đây chỉ có dạng quan hệ như sinh - khắc..., mà hiện nay chúng ta đã có thể thể hiện bằng các hệ phương trình...

Khi mô hình hóa vật lý, chúng ta dựa vào các thực thể toán học là vô hướng, vecto, tenxơ trong các không gian toán học, còn khi mô hình hóa Triết Đông phương - mà quan trọng nhất là hệ 64 Quẻ Văn Vương và sau đó là các học thuyết của thực tại - chúng ta phải dựa vào Tượng và Số.

Các học thuyết Độn Giáp và Thái Ất... sẽ cho chúng ta những chữ Thời cù thế hơn, để ứng xử một cách tối ưu trong cuộc sống, khôi nổi vào những làm lạc quá thô thiển...

Như thế, đã trình bày một số điểm về phương pháp luận xung quanh cấu trúc genetic, cấu trúc chức năng và tính logic có liên quan đến các hệ thống học thuyết Triết cổ Đông phương, nói riêng đến hệ Văn Vương, xem như xuất phát điểm.

Một vấn đề chủ yếu còn lại là tính chân lý của các học thuyết trên. Đó chính là nội dung của các chương tiếp theo.

PHẦN II

KINH DỊCH , ĐỊNH HƯỚNG VỀ MẪU NHÂN THỂ CÁC CẬN KHOA HỌC ĐÔNG VÀ TÂY

CHƯƠNG IIX

VỀ PHƯƠNG HƯỚNG TÌM CẤU TRÚC BẢN THỂ - MẪU NHÂN THỂ CỦA KINH DỊCH

Chúng ta bước sang nghiên cứu các định hướng về tính chân lý của các học thuyết - mô hình Triết cổ Đông phương, trước hết là xuất phát điểm, tức là hệ Van Vương . Muốn thế, cần định hướng về Bản thể - genetic. Vì sao ?

1) Vì các nguyên lý của Triết cổ Đông phương đều hướng về Bản thể - genetic (Vũ trụ là MỘT, vạn vật đồng nhất thể, con Người là một Tiểu Vũ trụ, Dương xướng Âm hợp...).

2) Vì mục tiêu của mọi khoa học nghiên cứu về các quá trình tiến hóa của sự sống là tìm cho ra quỹ đạo (dưới hình thức này hay khác), trong đó quỹ đạo của con Người là trung tâm. Chính vì thế mà cha ông chúng ta cố tìm mọi cách xây dựng các loại quỹ đạo đó (Tử Vi, Độn Giáp, Thái Ất, Bát Tự Hà Lạc...).

Nhưng theo chúng tôi, các mã chủ yếu nhất quy định quỹ đạo đó đã phần lớn nằm trong các thành phần vô hình của con người (cũng có thể cho đây là một giả thiết cơ bản nói chung, còn nói riêng thì điều này là hiển nhiên với Đông Y học, Thời Châm học, với học thuyết Độn Giáp thì điều đó đã được chứng minh một phần!).

Thành thử, Kinh Dịch - với tính chất là khoa học về tiến hóa cao nhất của Triết cổ Đông phương- khi đã được giả thiết có chứa những nhân tố chủ yếu của loại quỹ đạo đó, phải có mối quan hệ hữu cơ với cấu trúc của các cơ thể vô hình của nhân thể. Về mặt toán học, hy vọng cao nhất về mối quan hệ này là tính cùng cấu trúc (đồng cấu).

Các trình bày của chúng tôi trong các phần sau đều hướng về hy vọng đó.

**CHỦ ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÍNH CHÂN LÝ BẢN THỂ-GENETIC CỦA KINH DỊCH:
KINH DỊCH PHẢI CHẮC LÀ ĐỒNG CẤU VỚI
CẤU TRÚC VÔ HÌNH CỦA NHÂN THỂ ?**

Tiếp theo, vì con người là đối xứng với Vũ trụ, nên ở đây cấu trúc bản thể của con người cũng đồng thời là cấu trúc genetic.

Trước khi đi sâu vào vấn đề đang đặt ra, chúng ta hãy trở lại một tác giả nghiên cứu Kinh Dịch có quan điểm gần với chúng tôi là ông Lavier.

I. TU TUỔNG CỦA LAVIER

Nhà nghiên cứu Dịch Lavier trong cuốn sách của ông : *Le livre du Ciel et de la Terre ,cuốn sách của Trời, Đất*, đã cho rằng:

Hào 1 là thực thể của (nguyên) nhân,

Hào 4 là thực thể của quả,

Hào 2 là biểu hiện (manifestation) của nhân

Hào 5 là biểu hiện của quả,

Hào 3 là thực chất (essence) của nhân.

Hào 6 là thực chất của quả .

Như thế quan điểm của Lavier, trọng tâm của mối quan hệ giữa Nội và Ngoại Quái là quan hệ nhân quả. Quan điểm này gần giống quan điểm Dương xướng Âm hợp của Triết cõi Đông phương, hay là quan điểm về đối phần vô hình (contre-partie invisible) của nhân thể, khi nói đến khái niệm Tiên thiêng, có liên quan đến Nội Quái.

Từ đó, có thể quan niệm một mối liên hệ sau:

1) Mối quan hệ giữa các hào trong Hệ Văn Vương: Từ tư tưởng về nhân quả giữa các hào của Lavier tiên sâu hơn đến mối quan hệ giữa các hào của các Quẻ của Kinh Dịch với các cơ thể vô hình của nhân thể. Đó chính là con đường hướng hệ Văn Vương về bản thể.

2) Ngoài ra, còn phải tính đến mối quan hệ giữa Nội Quái và Ngoại Quái nói chung. Chẳng hạn, với Quẻ số 5 Sơn Thủy Nhu, thì Nội Quái là Kiên, còn Ngoại Quái là Khảm. Kiên là cương kiện, Khảm là nguy hiểm. Kiên muốn tiến lên nhưng gặp hiểm, phải chờ đợi. Do đó Quẻ này là Quẻ Nhu, là chờ đợi.

Những suy nghĩ trên dẫn đến xu hướng sau về bản thể của hệ Văn Vương .

II. CÁCH HÌNH DUNG HỆ VĂN VƯƠNG THEO HÌNH ẢNH CỦA NHÂN THỂ

Chúng tôi - dựa vào những nhận định trên - đưa ra một cách hình dung như sau về các hào trong Kinh Dịch :

A. QUẺ NỘI BIỂU THỊ BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN

Quẻ Nội biểu thị bình diện Tiên thiêng với ba chức năng bản thể sau :

Hào thứ ba (hào mặt) biểu thị cơ thể Etheric mẫu (Tiên thiêng).

Hào thứ hai (hào trung) biểu thị cơ thể Cảm giác cao cấp, trực giác,cảm hứng nghệ thuật (Tiên thiêng)

Hào thứ nhất (hào sơ) biểu thị cơ thể Tâm thần cao cấp (Tiên thiêng).

B. QUẺ NGOẠI BIỂU THỊ BÌNH DIỆN HẬU THIÊN

Quẻ Ngoại biểu thị bình diện Hậu thiên với các chức năng bản thể sau:

- Hào thứ ba (hào mặt) biểu thị cơ thể Etheric (Hậu thiên).
- Hào giữa (hào trung) biểu thị cơ thể Cảm xúc (Hậu thiên),
- Hào thứ nhất (hào sơ) biểu thị cơ thể Tâm thần (Hậu thiên).

C. CÁI GIAO TÂM - SINH - LÝ

Cạnh 6 sáu hào trên, cần ghi thêm cái "giao tâm-sinh-lý" giữa các Quẻ Nội và Ngoại, biểu thị các tính chất Trung gian.

Như thế, Kinh Dịch có thể hiểu như sau :

III. CẤU TRÚC BẢN THỂ CỦA DỊCH

A. CÁC HÀO XẾP THEO BẢN THỂ

QUẺ NGOẠI, CÁC HÀO HẬU THIÊN

Hào Etheric (trên cùng),
Hào Cảm giác (ở giữa),
Hào Tâm thần (dưới cùng).

PHẦN TRUNG GIAN

Cái giao Tâm - Sinh - Lý giữa các Quẻ Nội Ngoại

QUẺ NỘI, CÁC HÀO TIÊN THIÊN

Hào Etheric mẫu (trên cùng),
Hào Cảm giác cao cấp (ở giữa),
Hào Ketheric hay Tâm thần cao cấp (dưới cùng).

QUAN HỆ GIỮA CÁC HÀO

Hào Ketheric di dời với hào Tâm thần (cấp 1-4 của cổ nhân),
Hào Cảm giác cao cấp di dời với hào Cảm giác (cấp 2-5 của cổ nhân),
Hào Etheric mẫu di dời với hào Etheric (cấp 3-6 của cổ nhân).

Cách bố trí này gần như quan điểm của Clavier, chẳng hạn trong nhân thể thì hào Etheric mẫu là nhân, còn hào Etheric là quả.

B. VỊ TRÍ BẢN THỂ ÂM DƯƠNG CỦA CÁC HÀO

Bây giờ, chúng ta đã tìm vị trí Âm Dương - bản thể của các hào.

Trước hết là tìm các tính chất bản thể lưỡi hay bioplasma.

Sau đó là tìm các tính chất Âm Dương- bản thể của các không gian Tiên thiên và Hậu thiên .

Từ đó ta có thể có các định nghĩa -bản thể sau về vị trí Âm Dương :

VỊ TRÍ DƯƠNG :

- a) Vị trí của các cơ thể lưỡi trong không gian Tiên thiên (không gian Âm của Barbara Ann Brennan)
- b) Vị trí của các bioplasma trong không gian Hậu thiên (không gian Dương).

VỊ TRÍ ÂM :

- c) Vị trí của các cơ thể bioplasma trong không gian Tiên thiên,
- d) Vị trí của các lưỡi trong không gian Hậu thiên .

Từ các định nghĩa này, ta thu được tính Âm Dương - bản thể sau của các vị trí các hào như sau :

QUÉ NGOẠI

Vị trí của hào mạc Etheric (hào 6) : vị trí Âm,

Vị trí của hào trung Cảm giác (hào 5) : vị trí Dương,

Vị trí của hào sơ Tâm thần (hào 4) : vị trí Âm.

QUÉ NỘI

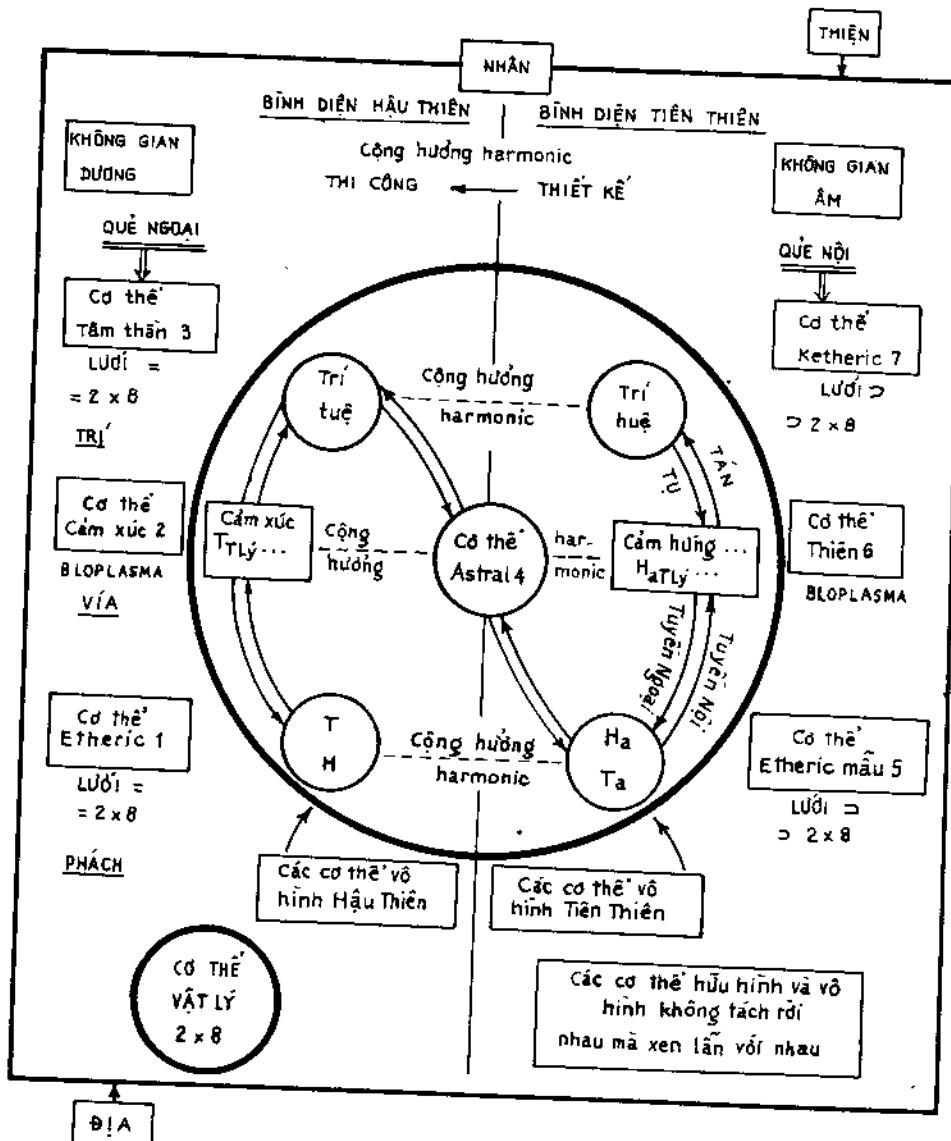
Vị trí của hào mạc Etheric mẫu (hào 3) : vị trí Dương,

Vị trí của hào trung Cảm giác cao cấp (hào 2) : vị trí Âm,

Vị trí của hào sơ Ketheric hay Tâm thần cao cấp (hào 1) : vị trí Dương.

QUÉ NỘI , NGOẠI	HÀO CƠ THỂ VÔ HÌNH	VỊ TRÍ ÂM DƯƠNG
QUÉ NGOẠI -HẬU THIÊN	6 Hào Etheric 5 Hào Cảm xúc 4 Hào Tâm thần	Âm Dương Âm
QUÉ NỘI -TIÊN THIÊN	3 Hào Etheric mẫu 2 Hào Thiên 1 Hào Ketheric	Dương Âm Dương

Cách định nghĩa này trùng với cách nhìn của cổ nhân.



C. CÁC HỆ CON THIÊN - NHÂN CỦA KINH DỊCH

Số hào thuộc hai phần Thiên, Nhân là như cũ, nghĩa là 30 hào đầu cho phần Thiên và 34 hào cuối cho phần Nhân, nhưng cần xem lại trình tự các Quẻ. Các Quẻ - nói chung - cần có trình tự như trong các Bát Quái đô - Thiên Bàn, nếu không Kinh Dịch, với tư cách là lý thuyết hệ thống phổ quát, sẽ không được nhất quán với các học thuyết khác.

Nhưng cũng có thể đặt vấn đề khác thế : Do tính chất đa tiêu chuẩn trong Triết cổ Đông phương, có thể quỹ đạo của Độn Giáp hay Thái Ất không thể được phản ánh đầy đủ trong Kinh Dịch. Vậy thì trong trường hợp này, phải có những tính toán nghiêm túc để chứng minh nồng "nhân nhượng" như thế.

IV. VỀ Ý NGHĨA BẢN THỂ CỦA CÁC HÀO. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁC CẬN KHOA HỌC

Như vậy, chúng ta đã cố gắng xây dựng bước đầu tiên mẫu nhân thể của Kinh Dịch trước hết về hình thức. Vấn đề còn lại là tìm các định hướng về ý nghĩa và mối quan hệ Tâm - Sinh - Lý giữa các hào, và từ đó giữa các Quẻ.

Nói chung, các *Cận Khoa học* trong Phần sau đây sẽ hy vọng mang cho chúng ta một số ít nhiều giải đáp sơ bộ đầu tiên của một bài toán cực kỳ khó khăn đến như thế..

CHƯƠNG L

VỀ SINH HỌC BẢN CẦU NĀO PHẢI. CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH VÀ CẬN SINH HỌC

Trên đây, chúng ta đã bàn tới tính logic và cấu trúc chức năng của hệ Văn Vương: đó có thể là một lý thuyết hệ thống phổ quát nhất và lại mang tính tối ưu. Nếu thế, hệ đó phải chứa và nói chung đã chứa những tiền đề của các hệ thống cụ thể - gọi là cấu trúc của thực tại - (structures de réalité) như Đông Y học, Thời Châm học, các học thuyết Độn Giáp, Thái Ất....

Bây giờ phải tìm con đường chứng minh tính chân lý của hệ Văn Vương. Hy vọng đó là con đường hướng nội dung của hệ đó về bản thể, nghĩa là cần phải nghiên cứu các mối quan hệ của hệ đó với những đặc tính về bản thể của Vũ trụ hay của con người, đối xứng - toàn đố với nó.

Nhưng điều này chỉ có khả năng giải quyết khi khoa học đi sâu dần vào các Đại Ngã, hay nói cụ thể hơn, vào các cơ thể vô hình của nhân thế, là cái "giá" của Đại Ngã đó.

Trong lịch sử khoa học, đã xuất hiện một số khoa học như thế: đó là Cận Tâm lý học, Cận Vật lý học ...

Để có một thuật ngữ thông nhất, chúng tôi đưa ra định nghĩa sau :

I. ĐỊNH NGHĨA VỀ CẬN KHOA HỌC

CẬN KHOA HỌC

- Mọi khoa học đề cập đến Đại Ngã hay Tâm linh gọi là *Cận Khoa học*.

TRIẾT HỌC TÍCH HỢP

- Triết học dựa trên nguyên lý phi bài trung, ở đó chấp nhận Vũ trụ phân cực thành Luồng Nghi mờ, và dự trên cơ sở nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất gọi là *Triết học tích hợp* (Philosophie intégrale).

PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN HỆ THỐNG TÍCH HỢP

- Phương pháp luận tiếp cận hệ thống, tích hợp được cả phương pháp luận tiếp cận hệ thống cả khách quan, cả chủ quan gọi là **phương pháp luận tiếp cận hệ thống tích hợp** (méthodologie d'approche systémique intégrale).

Do những nhận thức về Đại Ngã hiện nay được thực hiện bằng phương pháp luận tiếp cận hệ thống chủ quan (Ngộ, Minh Triết, Trí huệ,...) nên phương pháp luận tích hợp trên là dựa vào Triết học tích hợp và thích hợp cho các nghiên cứu về Đại Ngã, tức là cho các Cận khoa học.

CƠ CHẾ CỘNG HƯỞNG TÍCH HỢP

- Cơ chế tương tác tích hợp loại cộng hưởng cùng tần số (Tiểu Ngã- Tiểu Ngã) với loại cộng hưởng tần số harmonic (Tiểu Ngã - Đại Ngã) được gọi (tắt) là **cơ chế cộng hưởng tích hợp**.

Các định nghĩa trên về loại khoa học, triết học, phương pháp luận, cơ chế sẽ nằm trong những nghiên cứu về bản thể, liên quan đến tính chân lý của hệ Văn Vương.

Sau đây là một số nét giới thiệu một số cơ sở của các Cận Khoa học quan trọng nhất .

II. VỀ SINH HỌC BẢN CẦU NÃO PHẢI

Chúng ta hãy nêu lên vài nét về sinh lý nơron thần kinh, liên quan đến vô thức, tức là đến các cơ thể vô hình của nhân thể, qua các tác giả sau.

G.JASPER

Năm 1964, tại hội thảo quốc tế ở Rim về "*Não bộ và kinh nghiệm cảm thụ*" G.Jasper, căn cứ vào các nghiên cứu điện sinh lý, đã đọc bản báo cáo

"Các nghiên cứu sinh lý của các cơ chế não bộ tại các trạng thái khác nhau của ý thức"

Trong bản báo cáo này, tác giả đã đặt vấn đề một cách đặc biệt rõ nét rằng "Liệu có tồn tại một hệ thống nơron đặc biệt, mà chức năng là thụ cảm các hoạt động tâm thức, nhưng lại khác các hệ thống tham gia vào các quá trình như chuyển động tự động, hay xử lý một cách có ý thức các thông tin..."

Tác giả là một trong những nhà khoa học lãnh đạo về điện sinh lý trên thế giới. Trong hội thảo này, một nhà khoa học có tiếng tăm khác là G.Moruzzi, cũng phát biểu ý kiến gần như Jasper trong bản báo cáo:

"Sự phân cắt của não bộ và cơ chế của ý thức"

Trong bản báo cáo này, Moruzzi trình bày hiện tượng hai người bị động kinh được chữa bằng cách cắt một số bộ phận của não bộ (phần chai, mép não trước...). Sau cuộc giải phẫu này, tác giả nhận xét rằng các bệnh nhân đó đã biểu hiện một trạng thái đặc biệt, gọi là trạng thái có "hai ý thức" khác nhau. Lý do là vì các thông tin nhận từ một vỏ bán cầu lại không truyền được sang vỏ bán cầu kia. Sự phân cắt tâm lý này có thể theo dõi trên các mặt cảm thụ, giáo dục, trí nhớ ...

Trong những năm sau, số bệnh nhân được giải phẫu như trên tăng lên rất nhiều. Và một sự nghiên cứu nghiêm túc trên các bệnh nhân đó đã cho phép đi sâu vào cái gọi là "*tâm thức vô báu cầu não phải*", xuất hiện trong một số trường hợp, xem như cái bổ sung của "*tâm thức vô báu cầu trái*".

Chẳng hạn, nếu vô báu cầu trái là cái khống chế (dominant) đối với các hoạt động tâm thức có liên quan đến tính chất kế tiếp trong thời gian, những dạng tâm thức này được dựa vào các lý luận logic và được biểu hiện bằng lời nói, và do đó có thể thông tin được giữa người và người với nhau và thu nhận được dễ dàng thì, ngược lại, vô báu cầu não phải lại được đặc trưng bởi những hoạt động có tính chất khác, thậm chí hoàn toàn không bằng lời nói, và lại có tính chất không kế tiếp nhau theo thời gian.

Mặt khác, những hoạt động do những cảm thụ từ vô báu cầu não phải, và những quyết đoán trong các trường hợp này, lại không phải dựa vào sự phân tích duy lý, mà lại vào một loại cảm xúc tin chắc, không có động cơ (non motivé), không thể theo dõi được là xuất phát từ đâu ra, và như thế nào.

Những nét này của tâm thức vô báu cầu não phải là gần gũi với những hoạt động tâm thức thường gọi là trực giác và đã khiến một số nhà nghiên cứu xem xét vô báu cầu não phải như đã tạo nên được một chất (subtract) nào đó, có quan hệ hệ đến các hoạt động vô thức.

N.N.TRAUGOTT

Sau đây là một số đoạn báo cáo của N.N.Traugott (Nga) tại Hội thảo vô thức tại Tbilisi.

"*Vấn đề vô thức trong các nghiên cứu noron thần kinh*".

Vấn đề đặt ra như sau : "Bài toán vô thức được chú ý tại nhiều mặt, nhưng vẫn còn nhiều điểm cần tranh luận. Chẳng hạn, đó là vấn đề để xuất những thực nghiệm mới về vô thức, vấn đề vô thức ảnh hưởng đến ý thức, vấn đề vô thức xác định chương trình cho ý thức, vấn đề vô thức trượt ra khỏi sự kiểm tra của ý thức trong những điều kiện như thế nào, vấn đề xét trong những điều kiện nào thì có thể dùng ý thức để điều khiển những quá trình thường nằm trong phạm vi vô thức.

Tất nhiên, những vấn đề này có một ý nghĩa quan trọng không những đối với lý thuyết, mà còn cả về mặt thực tiễn, như trong y học và giáo dục.

Tác giả Traugott cho rằng những nghiên cứu sinh lý noron có thể cung cấp những tư liệu quan trọng để giải quyết các vấn đề đặt ra. Đồng thời những nghiên cứu này cũng có những giá trị nội tại của chúng, là cho phép phân tích các đặc điểm của các quá trình thần kinh, xác định các hành vi có ý thức và vô thức, hay là định xử được các quá trình đó và tính chất các quan hệ tương hỗ giữa vô các báu cầu não phải, trái, và các cấu trúc sâu hơn.

Bản thân Traugott đã phát minh được một phương pháp thực nghiệm mới để nghiên cứu, gọi là phương pháp va chạm cục bộ (chocs électriques locaux), cho phép khử hoạt động của nhiều cấu trúc não bộ khác nhau trong những khoảng thời gian xác định.

Traugott viết : " Cuối cùng, trong các nghiên cứu thực tiễn và lâm sàng của mười năm gần đây đã cho ta thấy một khía cạnh mới của vấn đề. Người ta thấy rằng trong tương tác giữa vô thức và ý thức thì xuất hiện tính bất đối xứng về chức năng của các báu cầu não phải, trái. Sự khác nhau này của chức năng các báu cầu não trong quá trình cảm thụ thực tại bên ngoài đã được chứng tỏ rất sáng sủa khi nghiên cứu các đối tượng bị giải phẫu do bệnh tật, ở đó hai báu cầu bị tách rời (Sperry, R.W. Gazzaniga, M.S.Bogen, 1961-1970). Người ta thấy rằng mặc dù các thông tin đi vào báu cầu não phải là không ngôn ngữ hóa, nhưng vẫn có thể ảnh hưởng đến hành vi."

Một vài sự kiện, có liên quan đến vấn đề đó, đã được thu thập trong phòng thí nghiệm của tác giả, khi nghiên cứu quá trình phục hồi hoạt động của não bộ của các bệnh nhân đau tâm thần, và đã được chữa bằng phương pháp va chạm điện một phía. Qua các nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm điện sinh, tác giả đã kết luận rằng, sau khi có tác động một phía bằng va chạm điện như thế, thì sự khác biệt của hoạt động các vỏ bán cầu não giảm dần, và vỏ bán cầu não chịu sự va chạm điện đó sẽ bị rõ liệt.

Trong quá trình chữa bệnh, tác giả cho các va chạm bên phải và bên trái thay phiên nhau và điều này cho phép xem xét các hiệu ứng "cắt" chức năng của các vỏ bán cầu phải, trái của cùng một bệnh nhân.

Traugott thu được các kết quả sau có liên quan đến các chức năng :

1) Khi va chạm điện tác động lên vỏ bán cầu não phải thì các chức năng sau đây bị giảm sút hay bị loại trừ:

- Khả năng nhớ một cách trực tiếp, hay khả năng phân biệt một cách trực tiếp bị loại trừ,
- Khả năng nhận biết và phục hồi các nhạc điệu, khả năng phân biệt các khúc nhạc giảm sút,
- Khả năng nhận biết các âm thanh trong cuộc sống, khả năng phát hiện các sai sót trong các bức tranh, khả năng so sánh các bức tranh với nhau, khả năng nhớ những hình ảnh không bằng lối bị hủy hoại,
- Khả năng đánh giá các đặc điểm cụ thể của các thông tin bằng ngôn ngữ giảm một cách rõ nét, chẳng hạn là khả năng phân biệt các đặc điểm của giọng nói từng người, khả năng phân biệt ý nghĩa các âm điệu giảm.
- Sự thông tin bằng lối của bệnh nhân trở nên thiếu gợi cảm, thiếu âm điệu.

Những khả năng sau đây tăng lên :

-Khả năng hoạt động bằng lối tăng lên, thính giác nghe bằng lối nhạy hơn,

2) Trái lại, nếu ức chế vỏ bán cầu não trái thì:

- Ngôn ngữ bị phá hỏng,
- Khả năng nghe bằng lối bị phá hoại,
- Nhưng những khả năng của vỏ bán cầu não phải lại có phần tăng lên.

Có thể nói rằng trong quan hệ hàng ngang thì các vỏ các bán cầu não hạn chế lẫn nhau về chức năng, từ đó, khi phá hủy chức năng của một vỏ bán cầu nào đó, thì chức năng của vỏ bán cầu kia lại như được phóng đại lên.

Người ta cho cho các bệnh nhân xem hình ảnh của một người đang bị xúc động mạnh. Các bệnh nhân có vỏ bán cầu não phải bị ức chế thì nói lên được nhiều từ, nhưng lại thiếu màu sắc. Với các bệnh nhân có vỏ bán cầu trái bị ức chế, thì có tình hình trái lại.

Lại cho các bệnh nhân nghe một âm điệu. Bệnh nhân có vỏ bán cầu phải hỏng thì không nhận được âm điệu này, không phục hồi lại được âm điệu, cũng có bệnh nhân xác định được âm điệu đó, xếp nó vào một thể loại nào đó, nhưng lại vấp sai lầm. Nhưng nếu đó là một bệnh nhân có vỏ bán cầu não trái hỏng, thì họ lại nhận ra được âm điệu, tự mình hát lên (phục hồi), nhưng lại không có khả năng xác định thể loại của nó.

Lại cho các bệnh nhân làm bài toán phân loại, chẳng hạn là phân loại các bảng số hay bảng chữ. Bệnh nhân có vỏ bán cầu não phải bị ức chế sẽ nhóm các bảng đó theo ý nghĩa của chữ, còn các bệnh nhân có vỏ bán cầu trái bị hỏng thì nhóm các bảng đó theo cỡ lớn bé của các chữ.

Khi vỏ bán cầu não phải bị ức chế thì khả năng định hướng trong thời gian (theo chiều thời gian) bị giảm, còn đối với các bệnh nhân có vỏ bán cầu não trái bị ức chế thì giảm khả năng định hướng trong không gian, mất cả khả năng định hướng không gian nội tại của cơ thể.

Như thế, theo Traugott, hành vi con người được xác định bằng một "cây tháp", đỉnh trên là vỏ bán cầu não trái, thân là vỏ bán cầu não phải, còn chân là những cấu trúc sâu xa của não bộ.

NHẬM XÉT CỦA TÁC GIẢ (NHP)

Như thế, các nhà khoa học Tây phương đang dần dần tiến đến ngưỡng cửa của ranh giới: Tiên thiên - Hậu thiên, ở đó bình diện Ngoại Quái - Hậu thiên được nhìn qua lăng kính của vò bán cầu não trái, và bình diện Nội Quái - Tiên thiên với vò não phải.

Đồng thời chúng ta có dịp ghi nhận được một số "yếu tố mẫu nhân thể" dự trữ nội dung của một số hào của Kinh Dịch.

L.R.ZENKOV

Cũng trong Hội thảo về Vô thức trên, L.R.Zenkov (Viện y học Maseova), đã đọc bản báo cáo

"Một vài khía cạnh của cấu trúc ký hiệu (sémiotic) và tổ chức chức năng của "tư duy vò bán cầu não phải"".

Nội dung của bản báo cáo là xem vò bán cầu não phải thao tác với những dấu (ký) hiệu nào, các dấu hiệu này có những tính chất thông tin nào, và vò bán cầu não phải hoạt động như một hệ thống dấu (ký) hiệu - sẽ phải có một tổ chức noron thần kinh cơ bản như thế nào.

Zenkov cũng dựa vào các tư liệu tâm thần liệu pháp và tâm lý noron thần kinh như Traugott. Ngoài ra, Zenkov có dẫn một số tư liệu đặc sắc của thời cổ đại, chứng tỏ rằng cha ông chúng ta cũng đã có những khái niệm về tính chất bất đối xứng giữa hai vò bán cầu não. Thực vậy, theo Zenkov, nếu chúng ta nghiên cứu các di tích lịch sử về mặt hội họa, thì sẽ thấy rằng các di tích đó chứa cả những yếu tố thị giác, cả những yếu tố ngôn ngữ, với giả thiết rằng các yếu tố ngôn ngữ đó được ghi ở bên phải của các bức tranh, còn các yếu tố phi ngôn ngữ thì ghi ở bên trái. Trong số 70 di tích cổ Nga từ thế kỷ 14 sang thế kỷ 16, đã có 63 di tích mang dấu ấn của một nhận thức bất đối xứng phải trái. Trong số này lại có 58 di tích, ở đó các ký hiệu phi ngôn ngữ được ghi ở phía trái của biểu tượng icon (icon là hình ảnh của đối tượng người xưa tồn thời).

Tác giả kết luận rằng trong quá trình sinh thành về mặt chủng loại (philogénèse) cũng như về mặt bản thể (ontogénèse), và chủ yếu do ảnh hưởng của nền văn hóa, con người đã có hai loại tư duy trong não bộ, và trong não bộ đã hình thành hai phương thức (modus) hoạt động khác nhau của hai vò bán vò bán cầu não.

Vò bán cầu não trái được chuyên hóa trong hoạt động thao tác với những tư liệu ngôn ngữ, với các ký hiệu sản ra trong quá trình thông tin bằng ngôn ngữ. Modus hoạt động của vò bán cầu này liên quan mật thiết đến logic hình thức (logic bài trung, NHP), đến tính rời rạc, tính kế tiếp, tính phân tích... Từ đó vò bán cầu não trái có một hiệu lực cao trong việc tạo nên các cấu trúc hình thức, với tính chính xác và tính duy nhất trong hoạt động thông tin.

Trái lại, vò bán cầu não phải lại chuyên hóa để hoạt động với những tư liệu phi ngôn ngữ, với những hình tượng có thể nhìn thấy một cách toàn thể trong không gian. Những đặc tính của nó này là sự tổng hợp đồng thời, tính liên tục và tính tương tự, có một mức độ tự do lớn trong việc phối hợp các dấu hiệu, trong việc nhận thức tính đa trị, tính không phụ thuộc vào logic của tư duy ngôn ngữ. Từ đó bán cầu não này có khả năng nắm bắt được bản chất của vấn đề, khả năng thực hiện những lời giải không hình thức, khả năng mềm dẻo...

Để làm rõ, Zenkov đã trình bày các thực nghiệm sau:

- 1) Một nhà thơ bị lấy mất vò não phải. Sức khỏe ông bình thường, không có sự hao tổn nào về ngôn ngữ thông thường và tư duy thông thường. Tuy nhiên ông đã mất khả năng làm thơ.

2) Một nhà toán học có một khối u ở vỏ não phải. Ông vẫn hoàn toàn còn tư duy logic và vẫn tiếp tục tốt các thao tác tính toán. Tuy nhiên, ông đã mất khả năng sáng tạo bằng những giải đáp không tầm thường.

3) Một nhà quân quan cờ cao cấp vấp phải một cơn đau ở vùng vỏ não phải. Tình trạng sức khỏe ông vẫn như cũ, tư duy logic vẫn bảo toàn, và khi gặp phải các tình huống chơi cờ chuẩn ông vẫn không vấp phải khó khăn nào. Tuy nhiên ông đã mất khả năng tổ hợp trong trò chơi sáng tạo.

Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề thứ nhất mà Zenkov đã đặt ra: Những dấu hiệu (biểu tượng) của thông tin phi ngôn ngữ - gọi là icon - (theo thuật ngữ của Ch.S.Peirce) phải như thế nào?

Điều kiện đầu tiên của icon là nó phải mang được một số tính chất của đối tượng mà nó phản ánh, nêu lên được các quan hệ cấu trúc của đối tượng (S.Mullan,K.Penfield).

Những đặc tính của icon là :

- Tính không rõ ràng của thông tin nằm trong icon,
- Khả năng mang nhiều doanh nhận khác nhau .

Nhưng chính do hai đặc tính trên mà icon lại chứa đựng nhiều ý nghĩa hơn, phong phú hơn phương pháp thông tin thông thường về mặt ngữ nghĩa. Và chính do icon phong phú về mặt ngữ nghĩa, nên nó chịu nhiều cái nhiễu. Nhưng cũng chính vì có nhiều nhiễu nên icon lại có hiệu lực thúc giục, kích thích chúng ta đi tìm ý nghĩa thực sự của nó.

Các nhà nghiên cứu loại thông tin bằng icon cho thấy rằng, loại này còn có một ưu điểm khác là cho phép phục hồi lại được những phần thông tin bị thiếu, trên cơ sở phát hiện ra mã của toàn bộ thông tin, cũng như cho phép thu nhận thông tin như một chỉnh thể, không bị tách rời ra từng mảnh gián đoạn với nhau .

Một ưu điểm nữa của icon là có thể hướng về những địa chỉ chưa biết của mã thông tin. So với phương pháp thông tin bằng ngôn ngữ, có tính chất tùy tiện (arbitraire), thì phương pháp icon lại không tùy tiện.

Vấn đề thứ hai của Zenkov là: vỏ bán cầu não phải tổ chức như thế nào cho thích hợp với phương pháp thông tin bằng icon.

Tác giả Zenkov muốn đi tìm một cơ sở vật chất của sinh lý nơron thần kinh cho cơ chế icon nói ở trên.

TỪ ZENKOV ĐẾN LASLEY VÀ PRIBRAM

Từ trước đến nay, quan điểm chủ yếu của tư duy là thực hiện qua logic ngôn ngữ, từ đó xuất hiện một loại mô hình gọi là mô hình logic-gián đoạn của hoạt động não bộ. Và não bộ được hình dung như một tập hợp bộ phận gián đoạn với nhau. Nói cụ thể hơn, người ta cho rằng tương ứng với một hiện tượng của thực tại là một cấu hình nơron xác định. Một cấu trúc như thế của não bộ thường được gọi là cấu trúc logic tuyến tính. Quan điểm cấu trúc logic tuyến tính này đã biến não bộ thành một tập hợp nhiều điểm, mỗi điểm chuyên về một loại hành vi xác định. Và một hình ảnh cấu trúc như thế là hoàn toàn phù hợp với phương pháp hoạt động logic - gián đoạn của vỏ bán cầu não trái.

Tất nhiên, do bản chất của icon ,vỏ bán cầu não phải - tương ứng với phương pháp thông tin icon, khác với phương pháp thông tin logic- gián đoạn - phải hoạt động theo một cơ chế khác, vì cơ chế logic tuyến tính không cho phép giải thích được khả năng thụ cảm các đối tượng chỉ qua một số bộ phận của chúng, cũng như không cho phép giải thích khả năng cảm thụ đồng thời.

Qua một số tư liệu thực nghiệm, K.S.Lasley đã chứng tỏ rằng nếu cắt đi một số bộ phận khác nhau của não bộ thì chủ thể có thể vẫn không mất hoàn toàn hành vi đã học được.

Rosen J., Stein D., Butters N. cũng cho thấy rằng khi có một kích thích đưa vào não bộ thì kích thích này được ghi lại ở một quần thể khá lớn neuron thần kinh, tư liệu này là trái hẳn với mô hình logic tuyến tính vì, theo mô hình tuyến tính này, khi một bộ phận ghi bị hủy hoại thì sẽ dẫn đến sự hủy hoại khả năng hành vi, cũng như trí nhớ.

Hiện nay, khoa sinh lý neuron thần kinh - khác với lý thuyết kinh điển - quan niệm có sự hoạt động thống nhất giữa hai vỏ bán cầu não. Đường như các sợi của bộ phận chia đảm bảo được sự truyền thông tin đến cho vỏ bán cầu não trái từ hoạt động của vỏ bán cầu não phải. Những sợi dây này đi từ vỏ bán cầu não phải sang vỏ bán cầu não trái. Và như thế, **vỏ bán cầu não trái còn hoạt động theo một nguồn thông tin "khác"...**

Từ các kết quả trên, K.Pribram (Trường đại học Stanford) đã đưa ra một mô hình mới về cấu trúc của vỏ bán cầu não phải: Các thông tin được phân phối trong toàn não bộ, chứ không định xứ tại từng điểm, như trong quan điểm cũ. Cụ thể là Pribram đã đưa ra mô hình toàn bộ (hologramme) của não bộ, mà cơ chế chúng ta đã thấy trong phần Đại Cương. Với mô hình này, mỗi bộ phận của não bộ mang được toàn bộ thông tin của não bộ.

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIẢ(NHP)

Qua các điều trình bày trên, nhất là về toàn bộ, chúng ta trở lại nguyên lý Vũ trụ là MỘT của Triết cổ Đông phương. Nói riêng, cần lưu ý đến mối quan hệ giữa hai vỏ bán cầu não... Trong "mẫu nhân thể" của Kinh Dịch, do hai vỏ đó là quan hệ với Tiên thiên (võ phải) và Hậu thiên (võ trái), ta thấy rõ hơn mối quan hệ (hữu cơ) cần thiết giữa Quê Nội và Quê Ngoại... Đó chính là cơ sở "gắn bản thể" của việc chia 6 hào thành 3 cặp 1-4, 2-5, 3-6, cũng như các mối quan hệ giữa các hào kế tiếp nhau : 3-4 (nói là "gắn bản thể", do não bộ - tuy chưa phải là bản thể - cũng đã có vai trò cực kỳ quan trọng trong vấn đề thu nhận và chuyển thông tin giữa hai bình diện, từ bình diện Tiên thiên (bản thể) đến bình diện Hậu thiên).

III. SÊTONIN, CÁC CHẤT GÂY ẢO TƯỢNG VÀ CÁC LOẠI SÓNG NÃO

ARNOLD J.MANDELL

Trong bản báo cáo

"Towards a Psychobiology of Transcendence", The Psychobiology of Consciousness,

New York, 1980, (*Hướng về một khoa học Tâm - Sinh của sự Tiên nghiệm, Khoa học Tâm - Sinh của Ý thức*) nhà sinh lý thần kinh J.Mandell cho biết rằng có một hệ limbic nào đó có khả năng kéo theo những hiện tượng gọi là tương tự - vô thức. Hệ này nằm trong vùng giữa thân não và vỏ não, có chức năng kết hợp với cảm xúc và tạo nên trí nhớ. Mandell cũng phát hiện được rằng chất serotonin có thể chống lại sự xuất hiện các hiện tượng vô thức. Khi chất serotonin tạm thời không được sử dụng và nếu tăng hoạt động của chất dopamine hay norepinephrine thì sẽ xuất hiện một số ảo giác giống như ngoại cảm mờ. Ngoại cảm mờ là loại ngoại cảm về trực giác, sáng tạo, cảm hứng, khác với các loại ngoại cảm thần giao cách cảm, làm di chuyển đồ vật... gọi là ngoại cảm kinh điển.

STANISLAV GROF

Trong bản báo cáo

"Realms of the Human Unconscious . Observation from LSD Research

New York 1976, (*Những lĩnh vực của Vô thức con người. Các quan sát từ các nghiên cứu về LSD*), S. Grof đã mô tả trạng thái của một số chủ thể đã uống thuốc gây ảo tưởng LSD là gần giống như trạng thái vô thức của các nhà ngoại cảm. Ông viết " Chủ thể uống thuốc gây ảo tưởng có thể đi vào trạng thái gần giống như trạng thái lèn đồng. Nét mặt của họ đã thay đổi một cách kỳ lạ. Các cử chỉ của họ trông rất khác thường, giọng nói thay đổi hẳn. Họ có thể nói với một ngoại ngữ lạ và viết một cách tự động (giáng bút, NHP). Nhà khoa học Grof còn báo cáo rằng một số chủ thể uống thuốc gây hoang tưởng của ông đã nói rằng họ" đã đi vào cõi trung giới và gặp ở đó nhiều nhân vật đã mất từ lâu."

WILDER PENFIELD

Đã mấy chục năm nay, nhà sinh lý thần kinh nổi tiếng Canada Wilder Penfield (*The mystery of the mind - Bí mật của tâm thức* - Princeton 1975), đã sử dụng một kim mang điện tích kích thích chỉ vùng thái dương trái của chủ thể, để có thể làm cho chủ thể kể lại những hiện tượng trong quá khứ của mình.

MICHAEL PERSINGER

Ông là giám đốc phòng thí nghiệm khoa học thần kinh trường Đại học Tổng hợp Ontario, Canada. Ông dùng điện cực kích thích vùng thái dương của chủ thể, và chủ thể cảm thấy bay "hồng bênh". Chủ thể cảm thấy bay ra khỏi cơ thể của mình (*Voices and Visions: A guided Tour of Revelation - Những điều kỳ ảo về Âm thanh và Hình ảnh: Một cuộc du lịch có điều khiển trong Mắc khai* - 1986). Ông nói rằng đây là một hiện tượng sâu sắc về cảm xúc, có ý nghĩa sâu xa, và thường gán là có nguồn gốc Vũ trụ hay tôn giáo. Ông cũng quan sát thấy rằng khi thông thường thì chủ thể kể lại đã cảm thấy có những thông điệp gửi đến họ mà không hề nghe một tiếng nào.

ARMAND DIMELE

Ông là một nhà phẫu thuật tại New York. Sau khi làm thực nghiệm với nhiều bệnh nhân động kinh, ông cho rằng trong hiện tượng động kinh có tồn tại một cái gì đó mang tính ngoại cảm thực sự. Tính động kinh dường như có quan hệ với Vũ trụ, hơn là với những người khác.

CÁC SÓNG NÃO TẦN SỐ THẤP, BIÊN ĐỘ CAO

Nhà khoa học Mandell đã phát hiện được những sóng não tần số thấp, nhưng lại có biên độ rất cao, phát ra từ hippocampus và xảy ra trong các pha nhập định, các sóng này "có thể xem là đại diện" một mức tối ưu về năng lượng cho hoạt động ghi nhớ, chú ý, học tập, định hướng. Đó là một trạng thái cơ sở cho hoạt động tối ưu của não bộ. Điều này giải thích tại sao nhiều người có thể đi vào vô thức đồng thời lại có những sáng tạo lạ thường.

- Cho đến nay, người phân loại được 4 loại sóng não :
- Sóng Alpha , từ 8 đến 12 Hertz,
 - Sóng Beta , từ 13 đến 25 Hertz,
 - Sóng Theta , từ 5 đến 7 Hertz,
 - Sóng Delta, từ 1 đến 4 Hertz, sóng này tham gia vào những hoạt động ngoại cảm cao cấp (của các Chân sư).

JACK SCHWARZ

Ông là một nhà sáng tạo, chủ tịch của Hội Atlethia tại Ahsland. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm như *Human Energy system - Hệ thống năng lượng con người*, 1979). Ông lại đồng thời là một nhà ngoại cảm. Ông cho rằng trạng thái vô thức chính là trạng thái "kích thích các thể diện trong não bộ". Quá trình này là một sự trao đổi năng lượng giữa năng lượng đi vào nhân thể với các năng lượng của các tuyến tùng và tuyến yên, kết hợp với Luân xa Hỏa Hậu Kundalini. Quá trình này nâng cao hoạt động các tế bào, đặc biệt trong bộ phận hippocampus, và từ đó tạo ra cái mà ông gọi là trạng thái "siêu nhập định". Ông cho rằng tại trạng thái này đã xuất hiện các sóng Delta, đặc biệt tại 1 Hertz. Theo ông, tại vùng sóng Delta này sẽ xuất hiện nhiều hiện tượng tức thời, tạo cho chủ thể có khả năng tương tác được với những trường năng lượng nào đó, tồn tại thường trực, nhưng chúng ta chưa hiểu được. Ông viết: "Nếu anh hạ tần số não đến 1 Hertz, thì anh sẽ đi tới vô biên. Anh sẽ chuyển động nhanh hơn ánh sáng, anh sẽ tương tác và nắm bắt nhiều thông tin mới mẻ..."

NHẬM XÉT CỦA TÁC GIẢ(HM)

Một số vấn đề các nhà khoa học trên đây đề ra, là tìm cách sử dụng các chất vật lý hay hóa học (Hậu thiền) để kích thích các hiện tượng ngoại cảm hay giống ngoại cảm (gần Tiên thiền). Một lần nữa ta lại thấy có mối quan hệ giữa Tiên thiền và Hậu thiền, tức là những tư liệu về tính "gần bản thể" của mối quan hệ giữa Quả Nội và Quả Ngoại. Quan hệ này như thế là *hai chiều*. Cảnh nguyên lý Dương xướng Âm họa thì còn một quan hệ ngược chiều khác: Mọi hành vi xấu hay tốt của chúng ta đều sẽ để lại dấu ấn trong Đại Ngã.

Các loại sóng não tần số thấp có liên quan đến một trong những nguyên tắc của các phương pháp luyện tập ngoại cảm : sự bình lặng (tương ứng với tình huống sóng tần số thấp). Trong Lão Giáo, sự bình lặng xem như điều kiện tiên quyết nhất của con đường Đạo.

IV. NEUROMELANIN VÀ CỘNG HƯỚNG HARMONIC

Chúng ta tiếp tục bài toán tìm tính bản thể của Kinh Dịch, nói riêng là bài toán quan hệ giữa các Quả Nội và Ngoại, và không dừng tại các sợi dây trong bộ phận chai của não bộ. Các nhà khoa học thế giới nghiên cứu mối quan hệ này bằng nhiều con đường khác nhau. Sau đây là một số con đường như thế.

FRANK BARR VÀ CHẤT MELANIN

Frank Barr là một nhà vật lý học và nghiên cứu liên ngành tại Bắc California, nổi tiếng với các nghiên cứu về chất *melanin*, và chất tương ứng trong não bộ gọi là *neuromelanin*.

Vấn đề là đi tìm nơi tương quan giữa não bộ và các hiện tượng tâm linh. Theo hệ thống tư tưởng của nhà triết học Arthur Young, Barr cho rằng cái cầu nối giữa não bộ và các khả năng tâm linh có thể là chất neuromelanin.

Chất này có hai chức năng, chức năng thứ nhất là làm cầu nối giữa các băng tần số thấp và cao, các băng tần số thấp tương ứng với các hiện tượng vật lý, còn các băng tần số cao với các hiện tượng tâm linh.

Chức năng quan hệ với tâm linh, tức là với các cơ thể vô hình của con người, Barr gọi là chức năng thẳng đứng. Chức năng còn lại, liên hệ với các bộ phận khác nhau của não bộ, gọi là ngang. Barr nghiên cứu xem các chất melanin và neuromelanin có mặt tại những bộ phận nào của não bộ, từ đó tìm các cơ chế của các chức năng ngang và dọc nói trên.

Ông cho rằng các *tuyến tùng* (glande pineale) và *tuyến yên* (glande pituitaire) và *vùng dưới đồi* (hypothalamus) có thể là những nơi tập trung các chất đó. Nhờ các chất melanin và neuromelanin mà tạo ra được những mối quan hệ, tương tác giữa các băng tần số thấp của vật lý và cao của tâm linh.

ANDRIJA PUHARICH, HIỆN TƯỢNG CỘNG HƯỞNG NÃO BỘ VÀ MỨC SIÊU NGUYÊN TỬ

Andrija Puharich là một nhà cận tâm lý học, một nhà vật lý, một bác sĩ đã dày công nghiên cứu cấu trúc của nhân thể.

Theo ông, nhân thể là một tập hợp hợp cộng hưởng hoạt động cực kỳ hài hòa với nhau một cách rất tinh vi. Hệ thống hợp cộng hưởng này có khả năng bắt được các thông tin từ ngoài, dưới dạng các dao động nào đó. Bằng cơ chế cộng hưởng với những tần số thấp của não bộ, hay tần số harmonic thấp, các dao động bên ngoài này có thể đi vào các bộ phận của não bộ. Não bộ chúng ta có thể phối hợp các tần số cao bên ngoài với những tần số đặc biệt của nó, nằm ở phía trên của sóng Theta, và ở phía dưới của sóng Alpha, tức là vào khoảng 7,8 Hertz.

Sở dĩ não bộ có thể sản ra tần số 7,8 Hertz đó là nhờ sự có mặt của chất neuromelanin, theo các nghiên cứu của Bahr, như đã nói ở trên.

"*Cửa sổ Alpha 7,8 Hertz*" này đã được thực nghiệm chứng tỏ rằng đó chính là sóng cơ bản được sản ra trong các quá trình thiền định hay trong các pha ngoại cảm. Một điều khá lý thú là cửa sổ Alpha này lại được sản ra do chính bán cầu não trái, có quan hệ với ngôn ngữ và các thao tác phân tích.

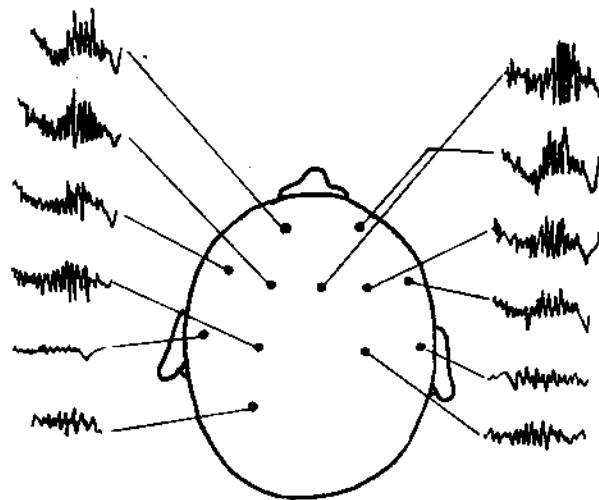
Ngoài ra, Puharich lại đưa ra giả thiết về các hạt gọi là preon, còn "bé" hơn các hạt quark. Các hạt preon này tạo ra các hạt quark, còn các hạt quark đến lượt chúng, lại tạo ra các hạt neutron, proton... Puharich cho rằng các hạt preon này (có mặt trong các DNA di truyền trong các cơ quan khác của nhân thể) là có khả năng tương tác với các sóng tần số cao xuất phát từ các cõi khác của thực tại (khác cõi vật lý).

BOB BECK VÀ SỰ HÀI HÒA NÃO BỘ

Bob Beck là một nhà nghiên cứu ở Los Angeles, cùng theo phương hướng cửa sổ Alpha của Puharich.

Theo ông, não bộ thường hay "nói chuyện" với chính mình bằng phương pháp cảm ứng dao động từ một vùng này đến một vùng khác, hay là tự cõi lập với những thăng giáng của mình (tức là ở trạng thái kích thích (thăng) hay ở trạng thái yên tĩnh (giáng)). Ngoài ra, các dao động bên ngoài cũng có thể "nói chuyện" với các bộ phận của não bộ.

Nói cụ thể hơn, bằng cơ chế cộng hưởng, các trường dao động bên ngoài có thể kéo theo các hiện tượng dao động của các tế bào nhân thể, chẳng hạn là các tế bào não. Tần số tối ưu trong hiện tượng cộng hưởng này - theo Bob Beck - chính là cửa sổ Alpha của Puharich. Beck đã tuyên bố là đã bắt được một tần số 7,8 Hertz từ một nhà ngoại cảm Hawaii.



Hình 139. SÓNG THETA
CỦA MỘT NGOẠI CẢM BIÊN ĐỘ GIẢM TỪ TRƯỚC RA SAU (MIU)

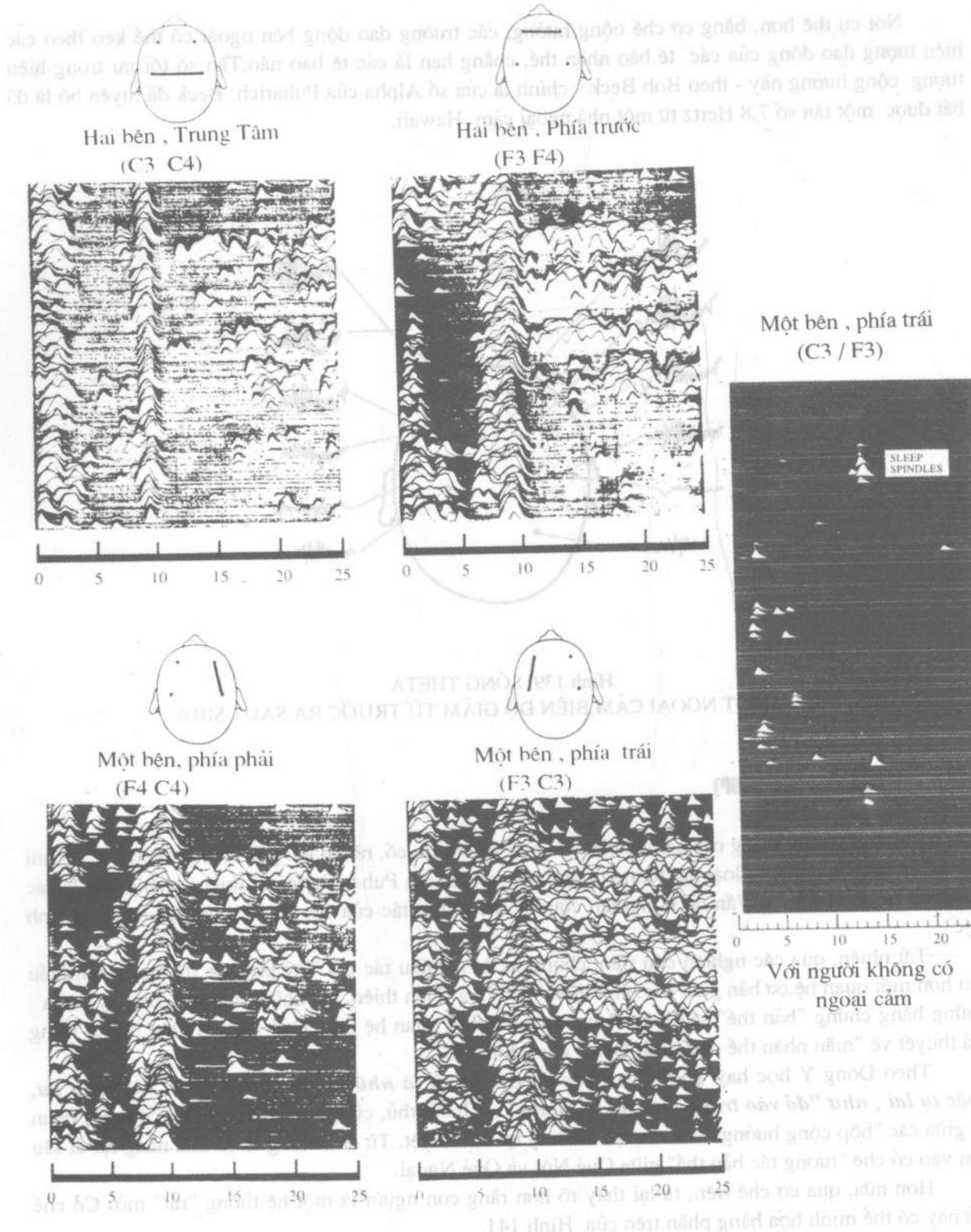
NHẬN XÉT CỦA TÁC GIẢ (NHP)

Cần lưu ý rằng trong các nghiên cứu các nền văn minh cổ, nhiều tác giả Thông thiên học đã nói đến sự có mặt của những loại hạt tương tự như hạt preon mà Puharich đã giả thiết (chẳng hạn là các "nguyên tử hồng trần"). Vấn đề là nghiên cứu cơ chế tương tác của các hạt đó với các cơ quan sinh học.

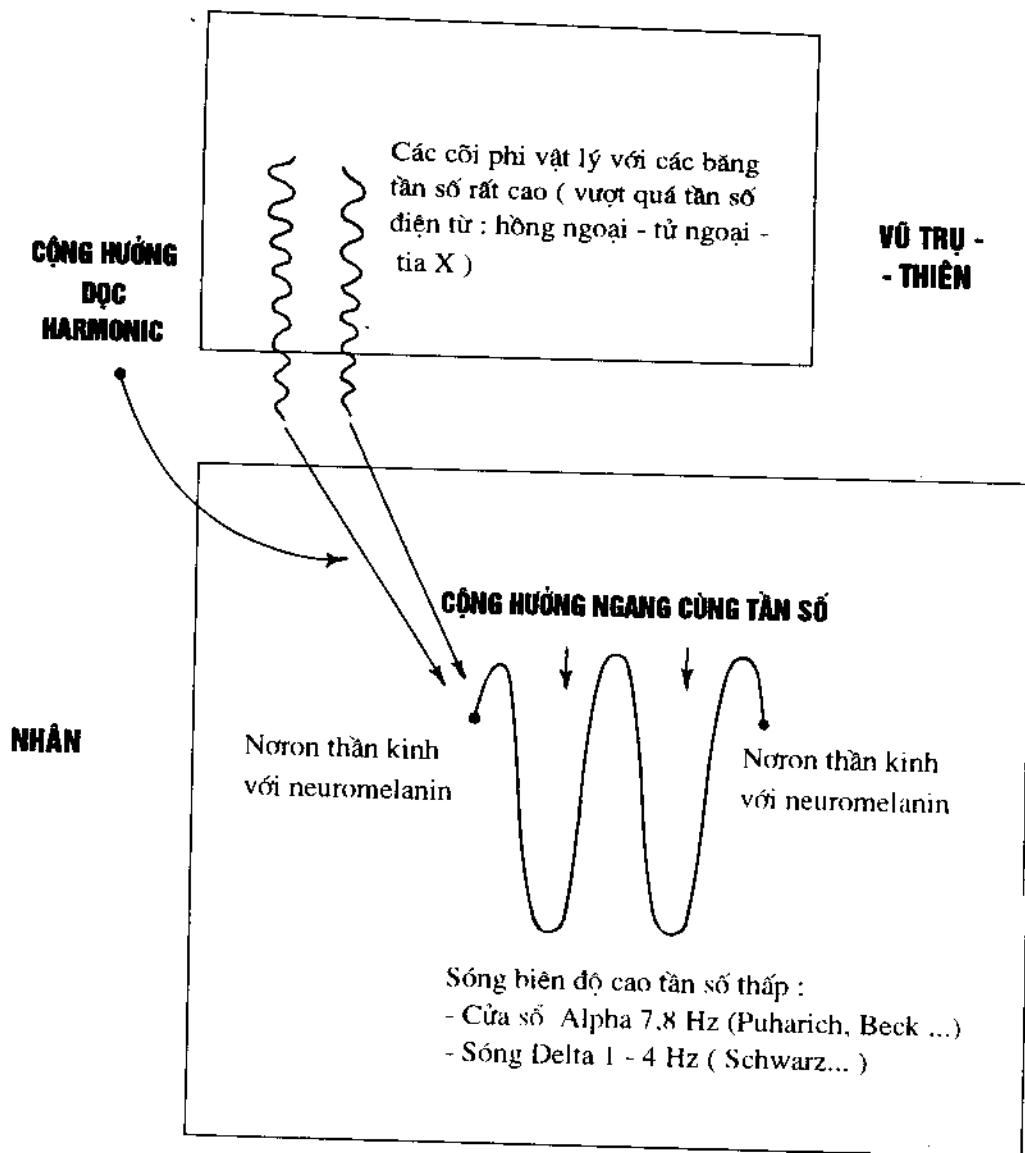
Tất nhiên, qua các nghiên cứu trên, chúng ta thấy nhiều tác giả Tây phương đã muốn tìm hiểu sâu hơn mối quan hệ cơ bản giữa các bình diện Vật lý và Tiên thiên. Và những nghiên cứu này sẽ là những bằng chứng "bản thể" sâu hơn về cơ chế của mối quan hệ giữa Quỷ Nội và Quỷ Ngoại trong giả thuyết về "mẫu nhân thể của Kinh Dịch" của chúng tôi.

Theo Đông Y học hay Thời châm học thì *các huyệt là những nơi sinh khí ra, vào, qua lại, hoặc tụ lại, như "đò vào trong một cái lỗ, hang"*. Thành thử, cũng cần thiết nghiên cứu mối quan hệ giữa các "hộp cộng hưởng" với cấu tạo sinh lý tại các huyệt. Từ đó, chúng ta có khả năng lại đi sâu hơn vào cơ chế "tương tác bản thể" giữa Quỷ Nội và Quỷ Ngoại.

Hơn nữa, qua cơ chế trên, ta lại thấy rõ hơn rằng con người là một hệ thống "rất" mở. Cơ chế mở này có thể minh họa bằng phần trên của Hình 141.



Hình 140, 141 HIỆN TƯỢNG HOẠT ĐỘNG ĐỒNG BỘ (SYNCHRONISM) HAY DÍNH KẾT(COHERENCE) CỦA CÁC NEU RON THẦN KINH CỦA NHỮNG NHÀ NGOẠI CẨM(MIU)



Bảng 141. CON NGƯỜI LÀ MỘT HỆ THỐNG MỞ.
VỀ MỐI LIÊN HỆ BẢN THỂ GIỮA QUÈ NỘI VÀ QUÈ NGOẠI
CƠ CHẾ CỘNG HƯỞNG DỌC - NGANG VỚI CHẤT NEUROMELANIN
VÀ SÓNG BIÊN ĐỘ CAO, TẦN SỐ THẤP CỦA NÃO BỘ.

V. VỀ "MẪU NHÂN THỂ" CỦA KINH DỊCH QUA CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH

Trước đây, chúng ta đã nói qua về các cơ thể vô hình của nhân thể trong Phần Đại Cương. Nay chúng ta đi sâu hơn vào đề mục này.

A. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH CỦA NHÂN THỂ

Sự nghiên cứu các cơ thể vô hình của nhân thể có tầm cực kỳ quan trọng. Có thể nói đó là một trong những trung tâm của khoa học Tâm linh. Có những lý do sau :

1. LÝ DO TÌNH BẢO QUÂN SỰ VÀ CHINH PHỤC NGƯỜI KHÁC

Nói chung, các nghiên cứu về các cơ thể vô hình của nhân thể được gọi là " Top secret" (Top Secret). Näm được cơ chế của các cơ thể vô hình này, con người có thể điều khiển người khác từ xa, có thể ám hại được người khác từ xa, có thể theo dõi được tình hình từ xa, và cũng có thể tiên đoán được tình hình từ xa...

Nếu không nhận thức được điều này một cách trong sáng, thì hóa ra sự nghiên cứu các vùng sâu thẳm của con người chỉ mang đến tai họa cho nhân loại, như việc sử dụng năng lượng hạt nhân để sát hại con người hàng loạt ... Vì thế, từ xưa, các Chân sư chọn học trò (đệ tử) rất nghiêm ngặt.

Ngoài ra, sự phát triển khoa học này là một trong những trách nhiệm bảo vệ đất nước. Theo ý chúng tôi, một loại chiến tranh khốc liệt của các thế kỷ sau có thể xảy ra là **chiến tranh Tâm linh**. **Hãy cảnh giác cao độ !**

2. LÝ DO RÈN LUYỆN CON NGƯỜI

Mặt khác, trái ngược với xu hướng trên, việc nghiên cứu các cơ thể vô hình của nhân thể sẽ dẫn tới các phương pháp rèn luyện sức khoẻ, nhân cách, đạo đức. Con người sẽ hiểu được đâu là **chân giá trị** của mình.

3. LÝ DO TÍCH HỢP TRƯỜNG SINH HỌC VỚI CHÂM CỨU HỌC

Cần nhắc lại rằng một số nhà khoa học thế giới (như David Tanselay) đã chứng tỏ được rằng sự giao thoa các sóng Trường sinh học của các cơ thể vô hình là cơ chế tạo nên hoạt động của các huyệt vị . Điều này đã trình bày trong phần Đông Y học và Thời Châm học.

Nếu gắn thêm vào cơ chế này cơ chế cộng hưởng harmonic, thì chúng ta sẽ thấy rõ hơn tính bản thể của Thời Châm học (nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất).

4. LÝ DO NHẰM TẠO NÊN CƠ SỞ BẢN THỂ CỦA KINH DỊCH (MẪU NHÂN THỂ CỦA KINH DỊCH)

Về mặt lý luận, sự nghiên cứu các cơ thể vô hình của nhân thể mang hy vọng tạo nên được cơ sở bản thể của Kinh Dịch, là một pho di sản cổ cực kỳ khó hiểu với khá nhiều người. Và như đã nói trước đây, cơ sở bản thể của Kinh Dịch sẽ kéo theo cơ sở logic của hệ thống đó.

Trong phần tiếp theo ngay đây, chúng tôi mong mang đến cho bạn đọc một số tư liệu để bạn đọc suy ngẫm về phương hướng đó, xem là một trong những điều tâm đắc nhất của tác giả ...

B. VỀ ĐẠNG, CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG CỦA HỆ THỐNG CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH CỦA NHÂN THỂ

1. BA BÌNH DIỆN THÔNG THƯỜNG CỦA HỆ THỐNG CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH CỦA NHÂN THỂ

Thông thường, người ta hay nói đến ba bình diện của hệ thống các cơ thể vô hình của nhân thể (chẳng hạn theo các nghiên cứu của Barbara Ann Brennan) :

- a) **Bình diện Tiên thiên**, phi Vật lý, gồm ba cơ thể vô hình :
 - Cơ thể Ketheric,
 - Cơ thể Thiên ,

- Cơ thể Etheric mẫu.
- b) **Bình diện Trung gian**, hay Trung giới, gồm một cơ thể vô hình :
- Cơ thể Trung gian hay Astral,
- c) **Bình diện Hậu thiên**, Vật lý, gồm ba cơ thể vô hình :
- Cơ thể Tâm thần,
- Cơ thể Cảm xúc,
- Cơ thể Etheric.

Ngoài ra, còn có những cơ thể vô hình thuộc bình diện cao hơn, được gọi là bình diện Vũ trụ. Chúng ta hãy lần lượt giới thiệu các cơ thể vô hình trên.

2. CƠ THỂ ETHERIC

Đó là cơ thể vô hình thứ nhất, thuộc bình diện Vật lý. Dạng : **Mạng lưới** gồm nhiều đường năng lượng tinh vi,

- Cấu trúc : Giống như cấu trúc (**đồng cấu**) của cơ thể vật lý, tức là cấu trúc Âm Dương, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung,
- Chức năng : Cơ thể Etheric là cái **khuôn** (template) của cơ thể vật lý.

MINH HỌA:

Barbara Ann Brennan cùng làm thí nghiệm với John Pierrakos như sau: Hai nhà nghiên cứu này dùng khả năng ngoại cảm để theo dõi quá trình lớn lên của một cành cây. Trước hết họ thấy thân cây phóng ra một hình dạng năng lượng (vô hình) của một cái lá. Sau đó, cái lá vật lý (thấy được) mới dần dần hình thành theo cái khuôn năng lượng sẵn có nói trên. Quá trình này được gọi là quá trình **tự vật chất** (matérialisation).

Khi cái lá vật lý bị cắt một phần không lớn (một phần ba chẳng hạn), thì cái khuôn Etheric của nó vẫn nguyên (thực nghiệm của S.D.Kirlian và Ross).

CỘNG HƯỚNG HÌNH THÁI GENETIC

Trong phần này, chúng ta lại nói rõ hơn về cộng hướng hình thái genetic. Do cơ thể vật lý và cơ thể Etheric có **cùng cấu trúc**, nghĩa là **cùng hình thái** (morphé), và do cơ thể Etheric là "gen" của cơ thể vật lý, nên mối quan hệ giữa hai cơ thể đó là một quan hệ cộng hướng hình thái genetic (résonnance morphique génétique - Rupert Sheldrake).

Nói cụ thể hơn, nhà sinh học Anh Rupert Sheldrake giả thiết về cấu trúc và các "xử thế" của các cơ thể như sau trong cuốn sách của ông : *A New Science of Life. The Hypothesis of Formative Causation- Một Khoa học mới về sự Sống. Giá thuyết về Quan hệ Nhân quả tạo trong việc tạo hình thái* (Rupert Sheldrake)

Theo ông, có tồn tại những trường nào đó, nằm ngoài không gian và thời gian của chúng ta (cả nằm ngoài khái niệm năng lượng của chúng ta !) có chức năng đóng vai trò **thiết kế** (blueprint) trong việc xây dựng chương trình cho các sinh thể vật lý, cả chương trình hành động, cả các chương trình cho các mẫu hình nhận thức.

Các trường này ông gọi là **trường genetic hình thái** (morphogenetic field), tạo ra được một số "thực thể có thực" và có khả năng khá đầy đủ để "chiếu các dự định, tư tưởng và hành động của họ về phía dưới", gần giống như những nguyên mẫu (archetype) trong những văn bản cổ.

Chính những nhà ngoại cảm đã bắt được các chương trình đó bằng một cơ chế mà Sheldrake gọi là cộng hưởng genetik hình thái (morphogenetic resonance).

3. CƠ THỂ CẢM XÚC

Đó là cơ thể thứ hai, thuộc bình diện Vật lý.

- Dạng: Không có dạng lưới như cơ thể Etheric, mà là dạng **plasma sinh học** (bioplasma). Đó là một "dám mây" có nhiều màu sắc, luôn luôn chuyển động, lan ra khỏi cơ thể vật lý khoảng từ 1 đến 3 insor. Cơ thể này len lỏi vào các cơ thể vật lý và Etheric.

- Chức năng: Cơ thể này, theo tên gọi của nó, là cơ sở của cảm xúc.

Các cảm xúc rối loạn có màu tối và xỉn. Các cảm xúc cao cả như tình thương, niềm vui có màu sắc sáng và rõ.

4. CƠ THỂ TÂM THẦN

Đó là cơ thể thứ ba thuộc bình diện Vật lý.

- Dạng: Dạng **lưới** gồm nhiều đường năng lượng khá khá tinh vi.

- Cấu trúc: Cấu trúc giống như cấu trúc của cơ thể Etheric, nghĩa là cấu trúc Âm Dương, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung, nhưng có phần rộng hơn.

- Chức năng: Đúng như tên gọi, cơ thể này là cơ sở của **các quá trình tư tưởng, tâm thần**, liên quan đến lý tính.

Các tư tưởng - trên cơ sở cơ thể này - được hình hóa thành những cái gọi là **hình tư tưởng**. Đó là những khối năng lượng có độ sáng và hình dạng khác nhau.

Cơ thể tâm thần tỏa ra một màu vàng trên đầu và trên hai vai, nó lan ra khỏi cơ thể vật lý một khoảng từ 3 đến 8 insor.

- Quan hệ với cơ thể cảm xúc. Các cảm xúc chúng ta hiện thành hình có màu sắc, nằm trong cơ thể cảm xúc. Nhưng các hình cảm xúc này lại lấn sang cơ thể tâm thần. Như thế, khi một tư tưởng được hình thành, một mặt nó hiện ra dưới dạng hình tư tưởng trong cơ thể tâm thần, nhưng mặt khác lại được bổ sung bằng màu sắc của cảm xúc liên đới với tư tưởng đó.

Tư tưởng càng thanh cao thì hình tư tưởng càng sáng và rõ. Những tư tưởng, tình cảm lờ mờ có hình tư tưởng mù mờ, không có biên giới rõ nét.

Hình tư tưởng của những tư tưởng súc kỷ giống như những cái móc.

Hình tư tưởng của một sự hiếu kỳ cao độ có dạng xoắn, màu vàng.

Hình tư tưởng của sự tức giận, nêu kéo dài, lấy hình những mũi tên nhọn, màu đỏ.

Hình tư tưởng của tiếng cười hồn nhiên trẻ em là những đường cong màu hồng.

Hình tư tưởng của sự ghen tuông có hình con rắn, màu nâu sẫm.

Hình tư tưởng của tiếng cười thân ái là những làn sóng tròn, đẹp, màu vàng chói và xanh.

Hình tư tưởng của tiếng cười bí ẩn giống như những tiếng nổ, không có biên giới xác định, có màu xám bân.

Hình tư tưởng của những thái độ nhẫn nại là những mũi tên đỏ bầm, bắn lên trên.

Hình tư tưởng của những tiếng cười ích kỷ có dạng những vũng hùn sôi sùng sục.

Hình tư tưởng của tâm lý nôn nao, xao xuyến là những hình run rẩy.

Hình tư tưởng của tiếng gió vi vu (cây cỏ cũng có hình tư tưởng) hay là tiếng lá xào xạc, là một tấm lưới căng trên không trung, pháp phồng, lấp loáng ...

Hình tư tưởng của tiếng chim hót líu lo là những vòng tròn chói sáng.

Hình tư tưởng của những bản nhạc biến đổi tùy theo bản đàn và tâm tư của nhạc sĩ.

Hình tư tưởng của sự tôn sùng mạnh mẽ có dạng đóa hoa màu xanh lá cây, hay hình tháp có đỉnh hướng lên trên ...

Các hình tư tưởng khác nhau có thời gian sống khác nhau.

Do cộng hưởng, các hình tư tưởng đồng tính có xu hướng gộp lại với nhau thành những khối hay hình tư tưởng tập thể, có thể xem là những sinh vật có ảnh hưởng đến cá nhân và cộng đồng. Chẳng hạn, khi các người Châu phi nhảy múa, ca hát cùng điệu thì có thể sản ra những hình tư tưởng gọi là Egrégores hay là Grand Elementals (Đại Hình tư tưởng hay là Đại Tinh Linh) có thể bứt đứt tốc! Đây là một loại laze tâm thần mà kẻ xấu có thể sử dụng trong việc *xâm chiếm, bành trướng rất tai hại một cách vô hình (chiến tranh laze tư tưởng!).*

Khoa học về hình tư tưởng là một khoa học lớn về nhân cách và sự sống nói chung. Trong các thế kỷ sau, người ta sẽ đưa nhau chạy theo khoa học này với những mục đích đen tối (bành trướng) hay trong sáng (phát huy mọi khả năng của con người theo chủ nghĩa nhân văn). Đây là một vấn đề tâm chiến lược.

5. CƠ THỂ TINH TÚ , HAY TRUNG GIAN HAY ASTRAL

Cơ thể này không còn thuộc bình diện vật lý, và gồm vật chất "mịn" (matière fine) hơn vật chất vật lý.

- Dạng : Dạng *plasma sinh học* gồm những đám "mây" có màu sắc rất đẹp như ở cơ thể cảm xúc. Cơ thể này phát ra ngoài cơ thể vật lý một khoảng rộng đến một bộ (foot) ruồi. Có màu hồng.

- Chức năng : Khi con người rơi vào tình yêu hay tình thương nói chung thì sẽ xuất hiện những vòng cung rất đẹp nối các con tim của họ lại với nhau. Khi có quan hệ giữa người và người thì từ cơ thể tinh tú sẽ xuất hiện nhiều dạng tương tác khác nhau. Chẳng hạn trong một phòng nhiều người sẽ xuất hiện nhiều đám đốm có đủ màu sắc, hình dạng khác nhau bay vun vút...Một số các đốm đó làm người ta dễ chịu, một số khác làm người ta khó chịu. Có một số trường hợp một số người không quen biết nhau đứng cạnh nhau, nhưng ngay trong trường hợp này, giữa các cơ thể tinh tú của họ đã có những trao đổi năng lượng !

Theo nhiều nhà nghiên cứu, vật chất trong cơ thể Tinh tú tự nó phát sáng, từ đó mới có thuật ngữ cơ thể Tinh tú, nghĩa là tự mình phát sáng như các Tinh tú!

Bắt đầu từ cơ thể Tinh tú hay Trung gian nay, không còn có khái niệm không gian, thời gian bình thường. Cũng có thể còn có khái niệm không gian, nhưng lại là những không gian có số chiều nhiều chiều hơn ba ...

6. CƠ THỂ ETHERIC MẪU

Bây giờ chúng ta chúng ta chuyển sang bình diện Tiên thiên, có liên quan đến Đại Ngã. Cơ thể đầu tiên thuộc phần Tiên thiên gọi là cơ thể Etheric mẫu.

- Dạng: Dạng *lưới*, cũng gồm những đường năng lượng như các cơ thể Etheric và Tâm thần.

- Cấu trúc: Có cấu trúc bao trùm cấu trúc Âm Dương, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.

- Chức năng: Cơ thể Etheric mẫu làm khuôn "Âm bản" cho cơ thể Etheric, nếu xem cơ thể Etheric là Dương bản. Cơ thể này lan ra khỏi cơ thể vật lý từ nửa bộ đến hai bộ.

Khi cơ thể Etheric bị méo mó, thì cơ thể Etheric mẫu có chức năng "kéo" cơ thể Etheric lại về dạng bình thường.

- Cộng hưởng hình thái genetic. Quan hệ giữa hai cơ thể Etheric mẫu và cơ thể Etheric là một trong những biểu hiện điển hình về cộng hưởng hình thái genetic, nhưng do cơ thể Etheric mẫu hoạt động

trên những băng tần số cao hơn các băng tần số của cơ thể Etheric, nên cơ chế cộng hưởng ở đây là cộng hưởng harmonic.

- Tác động của âm thanh. Âm thanh có tác động mạnh tới cơ thể Etheric mẫu này, nên có phương pháp chữa bệnh bằng âm thanh, để tác động lên cơ thể Etheric mẫu này.

7. CƠ THỂ THIÊN

Cơ thể Thiên là cơ sở của những cảm xúc cao cấp trên bình diện Tâm linh. Cơ thể này chính là gốc của trực giác, những cảm hứng lớn trong sáng tạo khoa học, nghệ thuật.

- Dạng : **Plasma sinh học cao cấp** (rất "mịn"). Lan ra khỏi cơ thể vật lý từ hai bộ đến hai bộ ba phần tư.

- Chức năng : **Tạo nên mối quan hệ giữa cá nhân và toàn bộ Vũ trụ**. Khi thiền định chẳng hạn, nếu phát huy được chức năng của cơ thể Thiên, thì sẽ thấy được **ánh sáng tình thương trong mọi vật**. **Cảm nhận được ánh sáng tình thương đó là của chính mình...**

Cơ thể Thiên có màu tùng lam, có ánh sáng lung linh, màu vàng bạc và trắng đục.

8. CƠ THỂ KETHERIC (HAY KETHERIC MẪU)

Đây là cơ thể vô hình tiếp cận gần nhất với Đại Ngã. Rất "mịn". Hoạt động trên những băng tần số rất cao.

- Dạng : **Lưới**. Lan ra khỏi cơ thể vật lý từ hai bộ rưỡi đến ba bộ.

- Cấu trúc : **Bao gồm các cấu trúc của các cơ thể lưới đã nói từ trước**

- Chức năng :

a) **Tạo nên sự hòa đồng giữa cá nhân và Vũ trụ**,

b) Có vỏ **bảo vệ** dày từ một phần tư đến một nửa insơ, vỏ này rất dẻo, cản lại mọi sự xâm nhập từ ngoài vào cơ thể, giống như vỏ trứng chim bảo vệ trứng.

c) Cơ thể này gồm những sợi vàng rất đẹp, gọi là **huỳnh quang tuyến**, dùng để "dệt" các cơ thể lưới khác của nhân thể và các Luân xa. Do đó cơ thể này mang thêm thuật ngữ "mẫu".

d) Cơ thể Ketheric là cơ sở của **Trí Huệ hay Minh Triết xuất hiện trong các sáng tạo lớn**. Sự nghiên cứu cơ thể này là cực kỳ quan trọng về nguyên tắc.

Bên trên cơ thể Ketheric là cơ thể Vũ trụ, với những băng tần số hết sức cao. Ít nhà ngoại cảm "với" tới những cõi cao như thế, để cho chúng ta một ít thông tin cần thiết...Tuy nhiên, với bình diện Tiên thiên, chúng ta cũng đã hình dung được phần nào "mặt mũi" của Đại Ngã của chính con người...

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIÁ (NHP)

Các chương trình giáo dục từ trước đến nay về sinh học không hề đã động đến ngay cả hệ thống các đường Kinh, chưa nói tới các cõi vô hình ...Và từ đó, người học sinh hoàn toàn không có một ý niệm nào về Đại Ngã của mình. Người học sinh vẫn tưởng mình chỉ là một sinh vật "tầm thường" và dễ hướng về những hoạt động ...tầm thường. Một chiến lược giáo dục tương lai không thể thiếu mục Cận sinh học này, vì nếu có một thiếu sót như thế, thì người học sinh không phát huy được:

- Cái Chân, do không hiểu được cái Chân lý của chính mình,

- Cái Thiện, do những cơ thể thuộc bình diện Tiên thiên mang tính bản thể là tính Thiện,

- Cái Mỹ, do cũng chính những cơ thể vô hình đó hướng con người về sự hòa đồng và sự hài hòa với Vũ trụ, tức là tính Mỹ.

VI. TÍNH ĐỒNG CẤU BỘ PHẬN (PARTIAL HOMOMORPHISM) CỦA CÂN SINH HỌC VỚI KINH DỊCH

Theo các trình bày từ trước đến nay, có thể hy vọng Cận Sinh học là đồng cấu bộ phận với Kinh Dịch trên những nét cơ bản nhất. Nhưng chúng ta muốn tìm hiểu tính đồng cấu này xa hơn, với những mối quan hệ giữa các hào và các cơ thể vô hình của nhân thể. Chúng ta hy vọng tiến tới một tình hình như sau :

BỨC TRANH ĐỒNG CẤU BỘ PHẬN GIỮA KINH DỊCH VÀ CẨM SINH HỌC ?

QUÈ NỘI	BÌNH DIỆN TIỀN THIÊN
1 Hào sơ 2 Hào trung 3 Hào mạt	Cơ thể Ketheric, Cơ thể Thiên, Cơ thể Etheric máu, máu của cơ thể Etheric - Lưỡi Tâm thần cao cấp - Lưỡi Cảm xúc cao cấp - Plasma
QUAN HỆ GIỮA HAI QUÈ	CƠ THỂ TINH TÚ TRUNG GIAN Plasma
QUÈ NGOẠI	BÌNH DIỆN HẬU THIÊN
4 Hào sơ 5 Hào trung 6 Hào mạt	Cơ thể Tâm thần - Lưỡi Cơ thể Cảm xúc - Plasma Cơ thể Etheric - Lưỡi

VỀ CẤP HÀO 2 - 5

Theo suy nghĩ người xưa, cặp 2-5 là quan trọng nhất. Cặp này là tương ứng với cặp cơ thể Thiên - cơ thể Cảm xúc, tức là cặp cơ thể plasma Tiên thiên - plasma Hậu thiên, không thuộc dạng lười , nghĩa là thuộc "phản mềm" của nhân thể, do dang lười là "phản cứng".

Nếu quả thực một tình hình song song như thế là có thực, thì tại sao "phản mềm" trong nhân thể là quan trọng nhất, và quan trọng dưới những góc độ nào?

Sau này sẽ có dịp thấy rằng tình thương (love) - động lực của sự tiến hóa và hoàn thiện con người - chính là trụ tại hai cơ thể đó và cơ thể astral.

CHƯƠNG LI

VỀ CẬN VẬT LÝ

Như lệ thường, trước một khoa học mới đang phát triển, người ta vẫn sử dụng một số thuật ngữ của các khoa học cũ để mô tả một số hiện tượng thuộc lĩnh vực khoa học mới này. Cách mô tả này cho phép hình dung được phần nào các hiện tượng mới, trước khi soạn lại một loạt thuật ngữ mới cho thích hợp.

Trong phần này (và kể cả các phần trước), các thuật ngữ cũ của Vật lý học "tạm" dùng cho Cận Vật lý học là: sóng, tần số, biên độ, băng tần số, giao thoa...

I. GÓC ĐỘ NGHIÊN CỨU BỞI CẬN VẬT LÝ HỌC

Cận Vật lý học, với mục tiêu tìm hiểu bản thể, chức năng, cơ chế...của Đại Ngã, đã chọn một chỗ đứng của mình: đó là góc độ thông tin - năng lượng.

A. GIẢ THIẾT CƠ BẢN CỦA CẬN VẬT LÝ HỌC

Cận Vật lý học dựa trên giả thiết cơ bản sau:

**CON NGƯỜI LÀ MỘT HỆ THỐNG SÓNG CÓ TÔN TI TRẬT TỰ
GỒM NHIỀU BĂNG SÓNG CÓ TẦN SỐ KHÁC NHAU CHỒNG CHẤT LÊN NHAU.
HỆ THỐNG SÓNG NHÂN THỂ NÀY NẰM TRONG MỘT MÔI TRƯỜNG CÙNG CHÚA ĐẦY SÓNG.
CÁC BĂNG TẦN SỐ SÓNG KHÔNG PHẢI CÁCH NHAU TRONG KHÔNG GIAN
HAY CÁCH NHAU TRONG THỜI GIAN,
NGHĨA LÀ, CỤ THỂ HƠN, KHÔNG PHẢI NỐI ĐUÔI NHAU HAY LÀ NẰM KÈ BÊN NHAU.**

B. VỀ NHỮNG KHẢ NĂNG PHI VẬT LÝ

Tần số có nghĩa là số dao động trong một giây. Như thế khái niệm này dựa vào khái niệm thời gian. Tuy nhiên, có khả năng các cõi khác nhau có những thời gian khác nhau, hay thậm chí có thể có cõi không có cả thời gian, cả không gian.

Chẳng hạn có thể có trường hợp một hiện tượng nào đó của một cõi nào đó lại tồn tại khắp mọi nơi (omnipresent), nghĩa là "không cần" đến không gian!

Cũng có trường hợp cả quá khứ, hiện tại, tương lai "quy" về một điểm :

NHÀ MINH TRIẾT THEO DÕI TRONG VẠN NĂM, NHUNG CHỈ NHÌN TẠI MỘT THỜI ĐIỂM.

NHÀ MINH TRIẾT THEO DỜI TRONG VẠN NĂM, NHƯNG CHỈ NHÌN TẠI MỘT THỜI ĐIỂM.

TRANG TỨ

II. THÔNG TIN DỜI BĂNG (CROSS BAND)

A. CƠ CHẾ THÔNG TIN DỜI BĂNG

Làm thế nào mà, chẳng hạn, hai người cách nhau nửa vòng Quả Đất lại có thể nghe nhau được qua điện thoại?

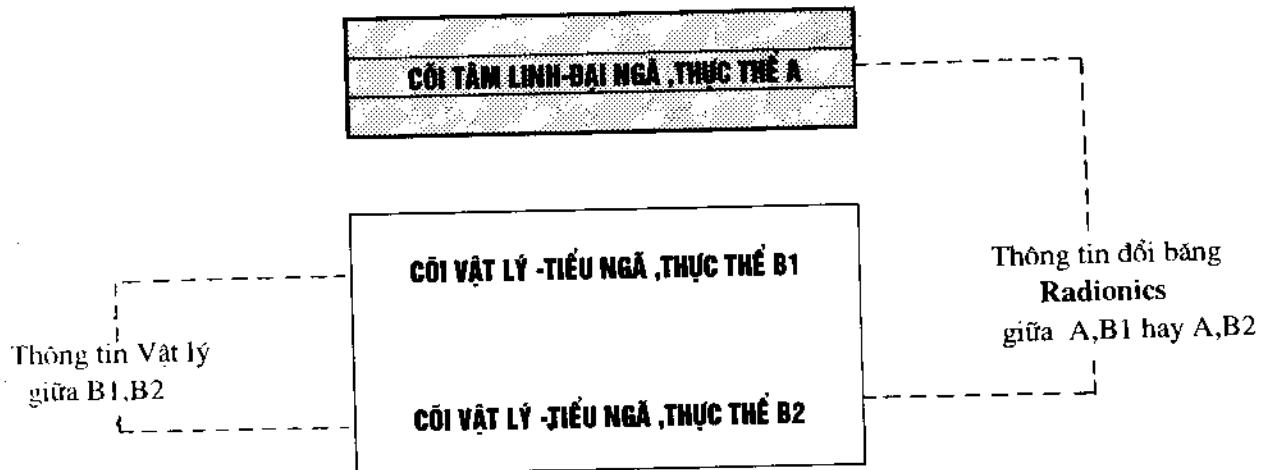
Khi nói qua điện thoại, chúng ta phát sóng âm với tần số từ 20 đến 20.000 Hertz. Sóng âm này được chuyển thành sóng điện từ với tần số từ 540.000 đến 1.600.000 Hertz, nghĩa là với những tần số nằm trong một băng hoàn toàn khác! Sau đó, sóng điện từ lại chuyển thành sóng âm tại nơi người nghe. Hiện tượng hay cơ chế thông tin này gọi là *cơ chế đổi băng* (cross band).

Trong nghiên cứu về Cận Vật lý, chúng ta giả thiết rằng cơ chế thông tin có quan hệ tới Đại Ngã cũng có thể là cơ chế đổi băng.

B. RADIONICS

Radionics là thuật ngữ trỏ một cơ chế thông tin đổi băng, trong đó băng thứ nhất thuộc cõi Hậu thiên - Tiểu Ngã, còn băng thứ hai thuộc cõi Tiên thiên - Đại Ngã. Trong quan điểm Radionics còn thêm giả thiết là Đại Ngã cũng là đối cầu trúc (countepart, contre partie) của Tiểu Ngã.

Tương tác giữa những băng khác nhau trong Radionics được giả thiết là hiện tượng cộng hưởng harmonic.



III. MINH HỌA

NGUỒN LAZARIS

Trong một pha thực nghiệm ngoại cảm với nhà ngoại cảm Jack Pursel, "nguồn Lazaris" cho thông tin sau (phương pháp luận chủ quan):

"NGUỒN":

"Chúng tôi truyền thông tin trong Vũ trụ bằng qua các cõi khác nhau, sau đó mới đến thực tiễn nhân loại các anh (tức là Quả Đất hay cõi Trần chúng ta, NHP), qua cõi Tâm thần, sau đó mới trượt xuống đến cõi vật lý các anh, giống như đến anten, và sau đó được phóng đại lên.

Chúng tôi truyền các tín hiệu bip bip mà qua quá trình phóng đại, là giống như các từ, mang tư tưởng. Các anh hấp thụ các tư tưởng đó, và như thế là chúng tôi đã truyền thông tin đến các anh."

QUA NHÀ NGOẠI CẢM DAWN HILL

"NGUỒN":

"Tần số cộng hưởng mà chúng tôi sử dụng, các anh không thể bắt được với các giác quan vật lý của các anh. Thành thử tần số gây cộng hưởng của chúng tôi đã phải trải qua khoảng từ 15 đến 20 mét xích, nằm giữa các anh và chúng tôi, nhưng lại không cần một khoảng thời gian cần thiết nào. Bởi vì ngoài cõi vật lý, không có khái niệm thời gian. Chỉ còn lại một cái : Hiện tại."

QUA NHÀ NGOẠI CẢM RUTH NORMAN

"NGUỒN":

"Sức mạnh trí tuệ (đúng phải gọi là trí huệ, NHP) đã tạo nên cuốn sách này, nằm ngoài các giới hạn ngũ quan các anh. Ngũ quan các anh chỉ nằm trong một băng tần số rất thấp so với các tần số xuất phát của chúng tôi. Thành thử, phải sử dụng một công cụ đặc biệt dành cho mục đích thông tin này của chúng tôi. Dụng cụ này là nhà ngoại cảm, có khả năng bắt được các tần số của trí tuệ (huệ) chúng tôi."

QUA NHÀ NGOẠI CẢM ELWOOD BABITT

"NGUỒN":

"Tôi không gì khác là một miếng gỗ tăng âm, sử dụng cho mọi tần số, và đi xuyên qua Vũ trụ. Tôi đi vào máy computer của công cụ đó, chính là nhà ngoại cảm Elwood Babitt và tôi chọn những từ nào cần thiết để tạo nên các biểu hiện của năng lượng. Tôi đang tự so sánh với các tia Vũ trụ của các anh. Tôi đang là một năng lượng sơ cấp cần thiết để hành trướng sức mạnh của Tâm linh."

"Các sóng đó hoặc hành trướng hoặc co lại tùy theo suy nghĩ của các anh"

QUA NHÀ NGOẠI CẢM GABRIELE WITTEX

"NGUỒN":

"Tâm linh muốn đàm thoại với các con bằng cách sử dụng ngôn ngữ của cõi Trần... Tâm linh chảy vào trong công cụ (nhà ngoại cảm) để soi sáng các tế bào não, tại đó sẽ xuất hiện một ám dao động với tần số Ánh sáng... (thuật ngữ Ánh sáng ở đây khác với ánh sáng vật lý thông thường, NHP). Công cụ có thể ghi nhận chỉ một phần của Chân lý, một đôi lúc nào đó mà thôi, bởi vì con người (Quả Đất, NHP) không phải khi nào cũng giao tiếp được với Ánh sáng, với Tâm linh... Con người chưa được chiếu sáng toàn bộ."

QUA NHÀ NGOẠI CẨM JEAN HOUSTON

"NGUỒN":

"Tôi nghĩ rằng Vũ trụ chứa đầy trí tuệ (và trí huệ, NHP). Một số trí tuệ (và trí huệ, NHP) đó đã được biểu hiện. Một số còn chưa được biểu hiện, nhưng chắc chắn là cuối cùng không một trí tuệ (và trí huệ, NHP) nào là không được biểu hiện. Những trí tuệ (và trí huệ, NHP) đó có cấu trúc nhiều chiều Âm (minus n - dimensional structure), hay là chúng đi từ các lỗ đen (black hole) đến những cấu trúc Âm nào đó.

Tôi cho rằng mọi thực thể đều có cấu trúc hoặc mẫu hình (patterns). Và tôi cũng cho rằng những cái đó chính là những cái các anh hiểu là biểu hiện. Nếu đó là những biểu hiện của protein hay máy tính, hay chất hóa học, thì chúng tôi thấy có vấn đề (? NHP). Nếu các anh cho rằng đó là những biểu hiện dưới dạng tần số thì thậm chí chúng sẽ không tồn tại trong không gian và cũng có thể không có cả thời gian (? NHP)."

QUA NHÀ NGOẠI CẨM ARTHUR FINDLAY

"NGUỒN":

"Trong thế giới vật chất của các anh mà chúng tôi đang hoạt động, chúng tôi chỉ chọn ý thức tương ứng với một bảng tần số tương đối thấp. Trong lúc đó thì trong cõi Etheric - ở đây cũng có sự sống - ý thức lại được tương ứng với một bảng tần số cao hơn. Trong cõi Etheric này, sự sống cũng đủ khả năng hoạt động khi được giải phóng khỏi vật chất, cũng như khi phải mặc cái áo vật chất."

QUA NHÀ NGOẠI CẨM JOSE STEVENS

"NGUỒN"

"Có một loại tác động quan trọng và một loại đối thoại qua một cái chấn, có khả năng thẩm. Và hiện tượng ngoại cảm không gì khác là kỹ năng phát ra một tần số cao, sao cho thông tin có thể di qua cái chấn đó. Thông thường các hiện tượng ngoại cảm xảy ra như sau: tăng tần số của bình diện vật lý và giảm tần số của bình diện phi vật lý, sao mà hai loại tần số đó có thể gặp nhau được."

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIẢ (NHP)

1) Thông tin từ Houston về trí tuệ (huệ) giống như quan điểm của Platon: sáng tạo chỉ là một sự nhớ lại (qua các kiếp!). Như vậy có nghĩa là, khi con người đã phát huy được Đại Ngã của mình, thì sáng tạo -trong một mức độ nào đó - sẽ đến một cách tự động. Có thể đây là một phương pháp trau dồi sáng tạo siêu việt trong giáo dục học tâm lý sáng tạo cho con em tương lai.

2) Các thông tin qua Cận Vật lý học đã làm rõ thêm bài toán " Mẫu nhân thể" của Kinh Dịch về tiên đê (đối không gian n chiều Âm, mẫu nguyên hình archetype.vai trò của cái gọi là ÁNH SÁNG , hình thái thông tin bằng bip bip ...).

Nếu ở đây có thể hình thức hoá tính chất đồng cấu trên bằng toán học, thì cần đầu tư khá nhiều về cả trí tuệ, cả trí huệ!

Quan hệ đồng cấu giữa Kinh Dịch và Cận Vật lý có thể hình dung theo bảng trên (hai khả năng).

QUAN HỆ ĐỒNG CẤU GIỮA KINH DỊCH VÀ CÂN VẬT LÝ

KINH DỊCH	CÂN VẬT LÝ - TOÁN
Quẻ Nội Quẻ Ngoại	A. Băng tần số <i>cao không</i> trong không gian thời gian nào cả. Băng tần số <i>thấp</i> trong không gian - thời gian Einstein
Quẻ Nội Quẻ Ngoại	B. Băng tần số <i>cao</i> trong <i>đôi không gian n > 3 chiều Âm</i> . Băng tần số <i>thấp</i> trong không gian - thời gian Einstein

CHƯƠNG LII

VỀ CẬN Y HỌC

Theo định nghĩa, Cận Y học (thường gọi là Phương pháp chữa bệnh bằng Tâm linh - Spiritual Healing) là hệ thống những nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh có liên quan đến Đại Ngã, nói chung đến cả những cơ thể vô hình thuộc Trung giới và hình diện Hậu thiên.

Nếu xét theo góc độ tần số, thì những mức cao nhất của Cận Y học là có liên quan đến các bàng cao tần của cơ thể Ketheric.

Nếu xét theo góc độ nguồn gốc bệnh tật, thì Cận Y học cũng liên quan đến cơ thể Ketheric, nhưng vấn đề này hết sức cao siêu ...

Cận Y học cũng tuân theo các nguyên lý Phi Bài trung, nguyên lý Phản Phục... như trong Kinh Dịch, và đồng thời là những minh họa về các hiện tượng đau ốm, xuất hiện khi các nguyên lý đó không được tôn trọng .

I. QUÁ TRÌNH ĐỘNG LỰC CỦA BỆNH TẬT DO NGUỒN GỐC TÂM LÝ

Theo nhiều thống kê y học, bệnh tật chủ yếu là do những rối loạn tâm lý, các loại bệnh này chiếm đến 90% tổng số các trường hợp, còn loại bệnh do virut chỉ chiếm khoảng 10%.

Thế nào là bệnh gây nên do những sự mất cân đối tâm lý? Để góp phần làm rõ vấn đề này, chúng tôi đưa ra ví dụ sau, cũng lại dựa vào các kinh nghiệm chủ quan của Barbara Ann Brennan.

A. CÁC CHỨC NĂNG TÂM THỨC CỦA CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH

Theo nhà nghiên cứu ngoại cảm này, các cơ thể vô hình có các chức năng tâm thức và vật lý sau (bổ sung vào các chức năng được biết từ trước) :

Cơ thể Ketheric	Các quan niệm, quan điểm cao cấp
Cơ thể Thiên	Các cảm xúc cao cấp
Cơ thể Etheric mẫu	Ý chí cao cấp
Cơ thể Tinh tú	Các cảm xúc vượt ra khỏi bản thân
Cơ thể Tâm thần	Tư duy
Cơ thể Cảm xúc	Cảm xúc cá nhân
Cơ thể Etheric	Cảm giác vật lý
Cơ thể vật lý	Hoạt động vật lý

Cần nói rõ hơn như sau (các ý nghĩa sau đây rất cần cho mục đích của chúng ta về "mẫu nhân thể" của Kinh Dịch):

CƠ THỂ KETHERIC

Tại cơ thể này, Tâm thức được biểu hiện dưới dạng các quan điểm cao cấp về tri thức và các hệ thống đức tin. Ở đây đầu tiên xuất hiện **các xung sáng tạo gốc**. Tri thức ở đây mang tính holistic (tổng hợp).

CƠ THỂ THIÊN

Tâm thức được biểu hiện dưới dạng cảm xúc cao cấp, như tình thương bao la, bao trùm mọi sự sống, và vượt ra ngoài tình thương nhân loại.

CƠ THỂ ETHERIC MÃU

Tâm thức được biểu hiện dưới dạng ý thức cao cấp, tức là tri thức về sự vật xuyên qua bề ngoài của chúng.

CƠ THỂ TINH TÙ

Tâm thức ở đây vượt ra ngoài cá nhân từng người. Tâm thức ở đây mang tính nhân loại. Các thực thể trong cõi Tinh tú (thường gọi là Trung giới) có nhiều đặc điểm khác với các thực thể vật lý: Vật tự phát sáng, việc di động trong cõi này chỉ dựa vào tên địa danh (không cần biết trước quang cảnh của địa danh) và phương hướng qua một sự tập trung tư tưởng nào đó.

CƠ THỂ TÂM THẦN

Tâm thức trong cơ thể này được biểu hiện dưới dạng tư duy lý tính, tư duy phân tích giản đơn.

CƠ THỂ CẢM XÚC

Với cơ thể này, Tâm thức được biểu hiện dưới dạng cảm xúc cơ sở như sợ, giận, buồn, lo, vui, tình yêu ...

CƠ THỂ ETHERIC

Tâm thức ở đây biểu hiện dưới dạng những cảm giác giống như khoái lạc, đau đớn... hay những cảm giác như lạnh, đói..., là những tín hiệu cần thiết để điều chỉnh lại cơ thể để cơ thể hoạt động hài hòa.

CƠ THỂ VẬT LÝ

Tâm thức có dạng bản năng, phản xạ tự động và điều khiển sự hoạt động tự động của các cơ quan nội tạng.

B. QUÁ TRÌNH ĐỘNG LỰC SINH RA BỆNH TỪ SỰ RỐI LOẠN TÂM LÝ

Theo Barbara Ann Brennan, quá trình động lực sinh ra bệnh do sự mất cân đối tâm lý hiếu hiện như sau :

- 1) Quá trình động lực này đi từ cơ thể Ketheric đến cơ thể Vật lý (đây là quá trình chủ yếu, và có thể có quá trình ngược lại).
- 2) Nguồn gốc cơ bản của quá trình là :

**CON NGƯỜI ĐI LỆCH KHỎI QUÝ ĐẠO TÂM LINH-VẬT LÝ
DO MỘT SỰ ĐỤNG CHẠM NÀO ĐÓ VỚI MỘT KHỐI NĂNG LƯỢNG NÀO ĐÓ,
HAY DO TRƯỞNG SINH HỌC CỦA CHÍNH MÌNH BỊ MÉO MÓ.**

3) Trong quá trình sinh bệnh do nguồn gốc tâm lý thì:

- a) Tại các cơ thể có số chẵn của nhân thể là cơ thể Thiên, cơ thể Tinh tú, cơ thể Cảm xúc, bệnh hiếu hiện dưới dạng những

ĐÁM NĂNG LƯỢNG DƯỚI TÀI HAY QUÁ TÀI HAY Ú ĐỘNG

(y hệt như tình trạng suy và vượng trong Đông Y học).

- b) Tại các cơ thể có số lẻ là cơ thể Ketheric, cơ thể Etheric máu, cơ thể Etheric, bệnh xuất hiện dưới dạng các

CẤU TRÚC BỊ MÉO MÓ, GÂY VÔ HAY RÁCH.

Cũng có thể xuất hiện một số

LỖ TRỐNG

trong các cấu trúc lưới trên.

- c) Do các nguyên nhân trên, một số Luân xa bị hư hỏng (Hình 145)

VÍ DỤ

TẠI CƠ THỂ KETHERIC

- a) Tâm lý lành mạnh: nhận thức Đại Ngã hòa đồng với Vũ trụ, tức là tuân theo các quy luật Tâm linh trong Vũ trụ.
- b) Tâm lý không lành mạnh : Sai lầm về đức tin, chẳng hạn là " Tôi cho rằng tôi hơn *tất cả*, giỏi hơn *tất cả*, cao hơn *tất cả* ." Tâm lý này làm cho chủ thể lọt ra ngoài quý đạo Tâm linh, do theo nội dung quý đạo Tâm linh thì "Vạn vật đồng nhất thể", Đại Ngã của mọi người đều có hồn thể như nhau .

Từ nhận thức sai lầm đó cơ thể Ketheric của chủ thể bị méo mó.

Những loại lý luận này khá lạ. Nhưng chúng ta hãy tiếp tục, vì cần phải nghiên cứu.

TẠI CƠ THỂ THIÊN

- a) Tâm lý lành mạnh: Do Đại Ngã hòa đồng với Vũ trụ, xuất hiện tình thương bao la của con người mang tính Vũ trụ.
- b) Tâm lý sai lầm: Do cơ thể Ketheric bị méo mó, tình trạng này kéo theo những hiện tượng ứ đọng năng lượng ở cơ thể Thiên và có thể gây ra các lỗ trống. Như thế, ánh sáng phát ra từ cơ thể Thiên yếu đi.

TẠI CƠ THỂ ETHERIC MẪU

- a) Tâm lý lành mạnh : Ý chí của anh và của tôi chỉ là một, do tình thương bao la đã xuất hiện tại cơ thể Thiên làm tôi và anh hòa đồng được với nhau .
- b) Tâm lý sai lầm : Cơ thể Etheric mẫu bị méo mó do những vùng ứ đọng năng lượng tại cơ thể Thiên. Xuất hiện ý chí muốn tìm cách cao hơn **người khác**.

TẠI CƠ THỂ TINH TÚ

- a) Tâm lý lành mạnh : Tình thương bao la trong cơ thể Thiên và do sự hài hòa ý chí tại cơ thể Etheric mẫu, nên xuất hiện tình thương bao la đối với nhân loại (hòa đồng với cộng đồng). Không phạm quỹ đạo Tâm linh-Vật lý của cộng đồng.
- b) Tâm lý sai lầm: Nhận được (thông tin là) ý chí của mình là cao hơn người khác từ cơ thể Etheric mẫu cơ thể Tinh tú đáp lại bằng cách tạo ra những đám năng lượng ứ trệ ,vi phạm đến quy luật Tâm linh-Vật lý.

TẠI CƠ THỂ TÂM THẦN

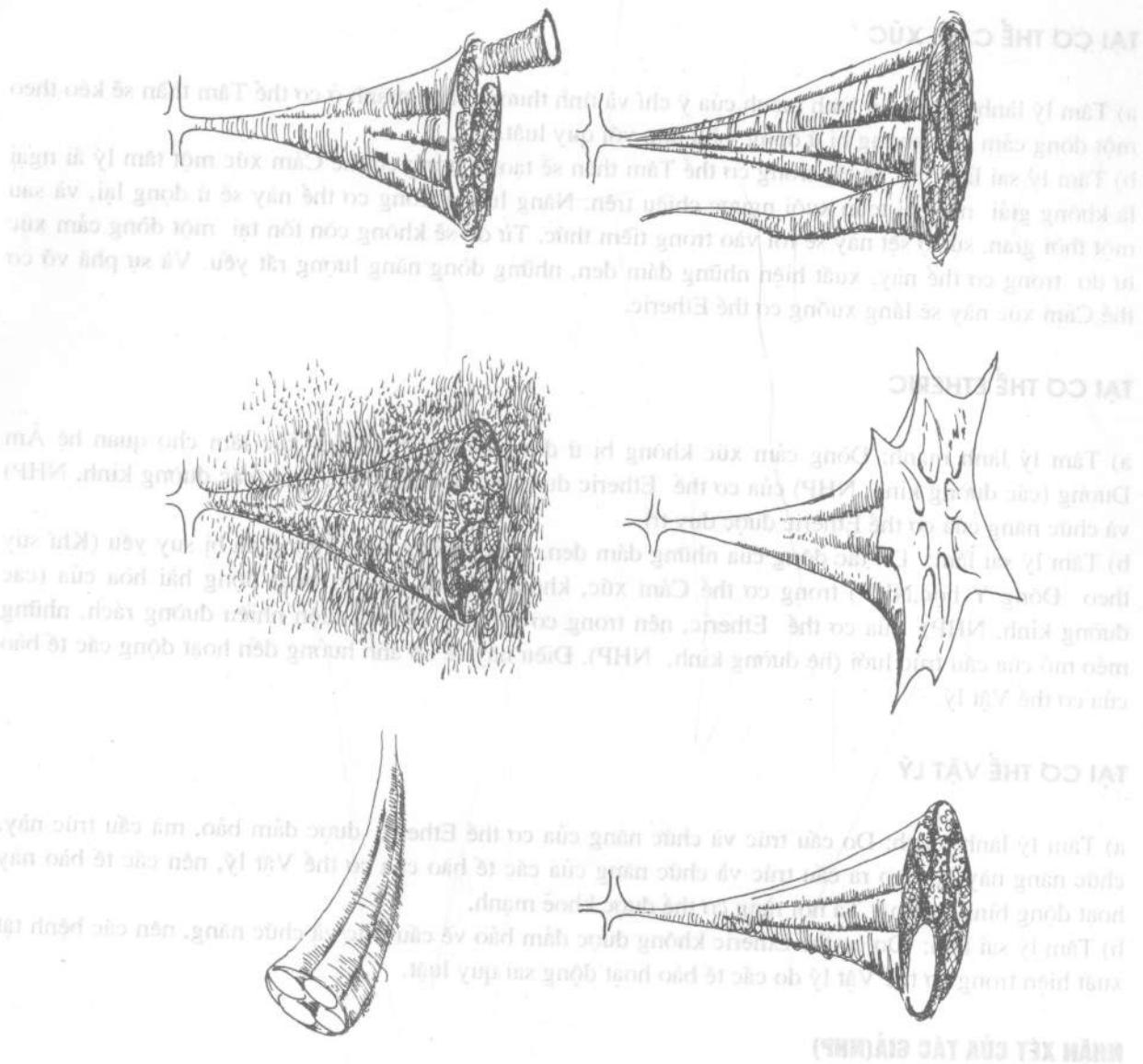
- a) Tâm lý lành mạnh : Tư duy con người vẫn sáng sửa để thực hiện tình thương và đảm bảo ý chí lành mạnh của cơ thể.
- b) Tâm lý sai lầm : Dưới các tác động của các cơ thể trên, cơ thể Tâm thần tạo ra cho chủ thể ý thức rõ rệt rằng chủ thể hơn mọi người khác.

Đến đây Brennan tiếp tục suy luận như sau :

"Rất may là chẳng có ai tự đánh lừa mình mãi " và điều trái với ý thức chủ quan cho rằng mình hơn người khác (nếu thái quá, NHP) sẽ bắt đầu xuất hiện (đó là tác động trở lại của quy luật Tâm linh-Vật lý, theo nguyên lý Phản Phục, NHP) .Từ đó xuất hiện một sự phân hóa như sau :

- Tôi có thể hờn anh ,
 - Tôi có thể thua anh ,
- nghĩa là tôi có thể làm điều đó và tôi cũng không thể làm điều đó. Đó là trạng thái nứt đôi, lưỡng nguyên của ý chí.
- Thành thử sẽ xảy ra hiện tượng bế tắc trong tâm thần, được biểu hiện dưới dạng năng lượng bị méo mó.

Nếu chủ thể không giải quyết được bế tắc này- tất nhiên bằng nhiều phương pháp khác nhau, do luyện tập chẳng hạn - thì các hình tư tưởng tạo nên bởi các khối năng lượng "bệnh hoạn" và các dao



**Hình 142. CÁC BIẾN DẠNG KHÁC NHAU CỦA CÁC LUÂN XA KHI CÓ BỆNH.
(BARBARA ANN BRENNAN)**

Từ trên xuống dưới:

Bên trái : Loa một Luân xa con "bật" ra ngoài, Luân xa bị bấn, Đỉnh của Luân xa bị bật ra khỏi túy sống.

Bên phải : Đỉnh một Luân xa con bị bật ra ngoài, Màng bảo vệ Luân xa bị rách, Một Luân xa con "biến mất".

động "bệnh hoạn" méo mó sẽ bị phân hủy, và rơi vào tiềm thức.

Nhưng nếu không tìm cách "dẩy" các hình tư tưởng bị phân hủy đó ra ngoài tiềm thức thì tình trạng "bệnh hoạn" này sẽ truyền xuống cơ thể Cảm xúc.

TẠI CƠ THỂ CẢM XÚC

a) Tâm lý lành mạnh: Sự lành mạnh của ý chí và tình thương lành mạnh ở cơ thể Tâm thần sẽ kéo theo một dòng cảm xúc không bị ứ đọng, phù hợp với quy luật.

b) Tâm lý sai lầm: Sự bế tắc trong cơ thể Tâm thần sẽ tạo ra trong cơ thể Cảm xúc một tâm lý ái ngại là không giải nổi bài toán xuôi ngược chiều trên. Năng lượng trong cơ thể này sẽ ứ đọng lại, và sau một thời gian, sự sợ sệt này sẽ rơi vào trong tiềm thức. Từ đó sẽ không còn tồn tại một dòng cảm xúc tự do trong cơ thể này, xuất hiện những đám đèn, những dòng năng lượng rất yếu. Và sự phá vỡ cơ thể Cảm xúc này sẽ lảng xuống cơ thể Etheric.

TẠI CƠ THỂ ETHERIC

a) Tâm lý lành mạnh: Dòng cảm xúc không bị ứ đọng của cơ thể Cảm xúc làm cho quan hệ Âm Dương (các đường kinh, NHP) của cơ thể Etheric được hài hòa, cấu trúc lưới (các đường kinh, NHP) và chức năng của cơ thể Etheric được duy trì.

b) Tâm lý sai lầm: Do tác động của những đám đèn, những dòng năng lượng đã bị suy yếu (Khí suy theo Đông Y học, NHP) trong cơ thể Cảm xúc, không đủ sức duy trì hoạt động hài hòa của (các đường kinh, NHP) của cơ thể Etheric, nên trong cơ thể này sẽ xuất hiện nhiều đường rách, những méo mó của cấu trúc lưới (hệ đường kinh, NHP). Điều này sẽ có ảnh hưởng đến hoạt động các tế bào của cơ thể Vật lý.

TẠI CƠ THỂ VẬT LÝ

a) Tâm lý lành mạnh: Do cấu trúc và chức năng của cơ thể Etheric được đảm bảo, mà cấu trúc này, chức năng này lại tạo ra cấu trúc và chức năng của các tế bào của cơ thể Vật lý, nên các tế bào này hoạt động bình thường. Ta nói rằng cơ thể được khỏe mạnh.

b) Tâm lý sai lầm: Do cơ thể Etheric không được đảm bảo về cấu trúc và chức năng, nên các bệnh tật xuất hiện trong cơ thể Vật lý do các tế bào hoạt động sai quy luật.

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIÁ(NHP)

Tất nhiên có thể hoàn chỉnh hơn các suy luận trên căn cứ vào cấu trúc logic, chức năng... của hệ các cơ thể vô hình, nhưng những gì mà Brennan đã cung cấp cho chúng ta rất có nhiều giá trị về mặt nguyên tắc, cho thấy rằng những sai phạm về quy luật Tâm linh về mặt tâm lý sẽ dẫn đến những bệnh tâm - thể (psychosomatic) trong đời sống hàng ngày.

Qua các điều nói trên, chúng ta thấy sự quan trọng của các luyện tập hay chữa bệnh, mà nội dung là tìm cách phá vỡ các đám đèn, các khói năng lượng ứ đọng hoặc "lộ diện, hoặc tiềm ẩn", hay "vá" lại các chỗ rách trong các cơ thể khác nhau của nhân thể.

Chúng ta cũng thấy rằng các phương pháp đẩy các hình tư tưởng méo mó đã lảng sâu trong tiềm thức là rất quan trọng.

Nhưng điều chúng ta quan tâm trong chương này là "mẫu nhân thể" của Kinh Dịch. Những điều suy luận ở trên sẽ giúp chúng ta nhiều suy nghĩ cụ thể về mối quan hệ giữa các cơ thể vô hình, nhất là trong trường hợp các quy luật Tâm linh bị vi phạm.

NẾU CÓ MỘT SỰ ĐỒNG CẤU GIỮA CÁC CƠ THỂ VÔ HÌNH NÀY VÀ HỆ VĂN VƯƠNG, THÌ CÁC TƯ LIỆU TRÊN SẼ CHO CHÚNG TA HIỂU ĐƯỢC MỘT PHẦN NÀO NGUỒN GỐC VÀ CƠ CHẾ CỦA CÁC "HẠN" TRONG CUỘC SỐNG, XUẤT PHÁT TỪ HÀO THÚ NHẤT (TỨC LÀ TÙ GỐC) CHẰNG HẠN ...

II. MỘT PHA CHỮA BỆNH TÂM LINH

Trên đây, chúng ta đã nói đến nguồn gốc Tâm linh của bệnh. Bây giờ chúng ta nói đến phương pháp chữa bệnh bằng Tâm linh qua ví dụ sau của Brennan.

Có một thanh niên tên là John đến gặp Brennan. Bà nhìn hào quang người đó và thấy có vấn đề. Trước hết bà nhìn vào Luân xa 3 của cơ thể Tâm thần. Luân xa này là tương ứng với Dám roi Mặt Trời (Plexus solaire). Bà tìm cách đi "ngược lại lên trên", tức là tìm cách nâng Tâm thức của mình (nâng tần số) đến thành phần Ketheric của Luân xa 3 (mỗi Luân xa đều có 7 thành phần đó là một biểu hiện của nguyên lý toàn đồ) để quan sát hiện tượng cho sâu hơn. Lý ra, nếu chủ thể khoẻ mạnh, thì từ thành phần 7 của Luân xa 3, phải phát ra những sợi màu vàng (huỳnh quang tuyến), tạo ra một hình giống như cánh hoa quay tròn.

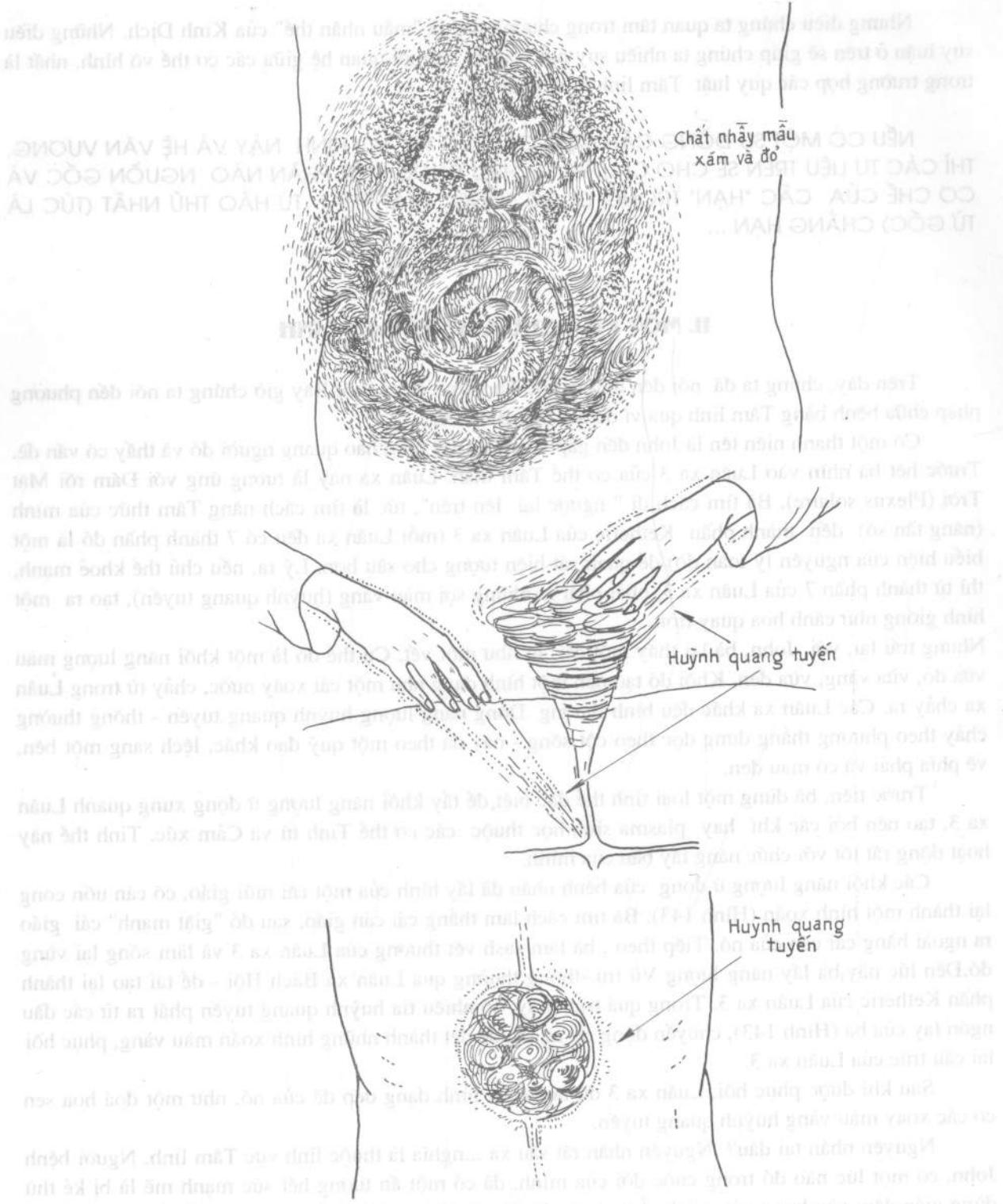
Nhưng trái lại, với John, bà lại thấy một cái gì như một vết. Cụ thể đó là một khối năng lượng màu vừa đỏ, vừa vàng, vừa đen. Khối đó tạo nên một hình dạng như một cái xoáy nước, chảy từ trong Luân xa chảy ra. Các Luân xa khác đều bình thường.Đồng năng lượng huỳnh quang tuyến - thông thường chảy theo phương thẳng đứng dọc theo cột sống - nay đã theo một quỹ đạo khác, lệch sang một bên, về phía phải và có màu đen.

Trước tiên, bà dùng một loại tinh thể đặc biệt, để lấy khói năng lượng ứ đọng xung quanh Luân xa 3, tạo nên bởi các khí hay plasma sinh học thuộc các cơ thể Tinh tú và Cảm xúc. Tinh thể này hoạt động rất tốt với chức năng tẩy bẩn của mình.

Các khói năng lượng ứ đọng của bệnh nhân đã lấy hình của một cái mũi giáo, có cán uốn cong lại thành một hình xoắn (Hình 143). Bà tìm cách làm thẳng cái cán giáo, sau đó "giật mạnh" cái giáo ra ngoài bằng cái cán của nó. Tiếp theo, bà làm sạch vết thương của Luân xa 3 và làm sống lại vùng đó. Đến lúc này, bà lấy năng lượng Vũ trụ - thông thường qua Luân xa Bách Hội - để tái tạo lại thành phần Ketheric của Luân xa 3. Trong quá trình này, có nhiều tia huỳnh quang tuyến phát ra từ các đầu ngón tay của bà (Hình 143), chuyển động rất nhanh để đết thành những hình xoắn màu vàng, phục hồi lại cấu trúc của Luân xa 3.

Sau khi được phục hồi, Luân xa 3 đó lại có lại hình dạng đẹp đẽ của nó, như một đoá hoa sen có các xoáy màu vàng huỳnh quang tuyến.

Nguyên nhân tại đâu? Nguyên nhân rất sâu xa ...nghĩa là thuộc lĩnh vực Tâm linh. Người bệnh John, có một lúc nào đó trong cuộc đời của mình, đã có một ấn tượng hết sức mạnh mẽ là bị kẻ thù dùng giáo đâm vào bụng của mình. Ấn tượng đó đã tạo nên một hình tư tưởng, có hình của chính cái giáo tại Luân xa 3 !



Hình 146. MỘT PHA CHỮA BỆNH CẬN Y HỌC (BARBARA ANN BRENNAN)

Hình trên. Dấu vết của cái giáo có cán trong Luân xa 3 của John, tạo nên do một ấn tượng hết sức mạnh.
 Hình giữa. Bà Brennan phát ra các tia huỳnh quang tuyển từ các đầu ngón tay để dệt lại Luân xa 3
 Hình dưới. Chakra bị bệnh lấy lại dạng bình thường sau khi được chữa bằng Cận Y Học.

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIẢ(NHP)

Qua các điều trình bày trên, có nhiều khả năng Cận Y học là đồng cấu bộ phận với Kinh Dịch, ít nhất là trên nguyên tắc Thiên - Nhân. Còn về mặt cấu trúc chi tiết, thì do Cận Y học xuất phát từ Cận Sinh học với cấu trúc các cơ thể vô hình của nó, sự đồng cấu giữa Cận Y học và Kinh Dịch là một hệ quả trực tiếp của sự đồng cấu giữa Cận Sinh học và Kinh Dịch.

Nhưng có sự khác nhau giữa hai mối quan hệ đó :

- Mỗi quan hệ đồng cấu giữa Cận Sinh học và Kinh Dịch: Tính song song giữa các yếu tố của hai hệ thống.
- Mỗi quan hệ giữa Cận Y học và Kinh Dịch : Tính song song trên bị phá vỡ và tìm cách phục hồi lại tính đồng cấu cần thiết.

Nếu Kinh Dịch quả thực dựa trên mẫu nhân thể, thì phương pháp chữa "bệnh" trong cuộc sống theo Kinh Dịch cũng sẽ tương tự như phương pháp chữa bệnh bằng Cận Y học, nghĩa là xuất phát từ tình thương (nhân tố cao nhất như huỳnh quang tuyến) để phục hồi lại các quan hệ trong hệ thống Kinh Dịch (các quan hệ 1 - 4 , 2 - 5, 3 - 6, 1 - 2, 2 - 3, 3 - 4, 4 - 5, 5 - 6 ,và các quan hệ giữa Quê Nội và Ngoại).

CHƯƠNG LIII

VỀ CẬN HÓA HỌC

Theo định nghĩa, Cận Hóa học nghiên cứu những quá trình biến hoá có liên quan đến Đại Ngã, tức là Tâm linh, các quá trình này liên quan đến Vũ trụ. Theo Lão Giáo, Cận Hoá học là liên quan đến Chân không hay là Đạo, do Đạo - Chân không đóng vai Vũ trụ.

I. CÁC VẬT BÁU CỦA THIÊN - ĐỊA - NHÂN

Chúng ta hãy nhắc lại những vật báu của Thiên - Địa - Nhân:

- Thiên có ba vật báu là : Nhật, Nguyệt ,Tinh tú,
- Địa có ba vật báu là : Phong, Thủy, Hỏa,
- Nhân có ba vật báu là : Tinh, Khí ,Thần.

BA VẬT BÁU CỦA TRỜI :

chúng ta đã thấy vận dụng trong học thuyết Độn Giáp, mà cổ nhân gọi là Tam Kỳ, tương ứng với các Can Ất, Bính, Đinh.

BA VẬT BÁU CỦA ĐẤT :

chúng ta đã thấy trong Bát Quái : Âm Mộc Phong, Âm Thủy và Dương Hỏa.

- Phong đi với Quẻ Tốn, Kinh Đoài, Mạch Đối,
- Hỏa đi với Quẻ Ly, Kinh Phế, Mạch Nhâm,
- Thủy đi với Quẻ Khảm, Kinh Bàng Quang, Mạch Dương Kiểu .

Tuy nhiên, chúng tôi chưa khai thác được ý nghĩa của ba vật báu này của Địa.

BA VẬT BÁU CỦA NGƯỜI :

chưa được kẻ phàm phu chú ý tới một cách có hệ thống (trừ cái Tinh hiểu theo nghĩa thông thường là chất lưu tình dục).

Vàng, Bạc, Platine ... cũng là những vật báu - theo một nghĩa nào đó của Diêm Phù Đề - nhưng không được cổ nhân xếp vào loại đáng ghi nhớ, khi dạy dỗ cho con cháu.

Điều cõi nhân dạy về vật báu trong con người là: Tinh sinh Khí, Khí sinh Thần, và cần luyện tập như thế nào để tạo ra được Thần thăng hoa (sau này sẽ nói tới). Để làm gì?

Để trở về với Đại Ngã, với cõi nguồn...

Quá trình rèn luyện này, cõi nhân gọi là

GIÀ KIM THUẬT (ALCHIMIE) ĐÔNG PHƯƠNG.

Tất nhiên, Già Kim Thuật còn có nghĩa là các quá trình biến hạt nhân chì... thành hạt nhân vàng, bạc, không theo các nguyên lý của Hóa học Tây phương là một khoa học xuất phát chỉ từ cõi Trần hay cõi Vật lý, với các định luật của Cơ học lượng tử, Hóa lượng tử, dựa vào Vật lý học nguyên tử và phân tử.

Già Kim Thuật đi xa hơn với những định luật nào đó còn chưa rõ của các cõi cao hơn của thực tại hàng ngày của chúng ta..

II. SỰ THỐNG NHẤT GIỮA RỒNG XANH VÀ HỒ TRẮNG (THANH LONG VÀ BẠCH HỒ)

A. NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG CỦA GIÀ KIM THUẬT TINH - KHÍ - THẦN

Già Kim Thuật Lão Giáo (Sách *Rượu Tràng Sinh*) nói: "Với Trời làm bát, với Đất làm lò, hãy bốc thang thuốc con thỏ đèn, sau đó đun nó lên" (theo sách *Taoïsme, la quête de l'immortalité, Lão giáo, di tìm cái bất tử* của John Blotfeld, Editions Danglas).

Trong sách này, Trời tròn Nghi Âm, Đất tròn Nghi Dương, màu đen tròn Dương, màu trắng tròn Âm. Trong sách *Tam Hợp* cổ Trung Hoa, Dương và Âm lấy tên là các nguyên lý Thanh Long và Bạch Hổ. Sự thống nhất giữa Âm và Dương được gọi là *sự thống nhất Rồng xanh và Hồ trắng*. Nguyên lý thống nhất này được vận dụng trong Già Kim Thuật Lão Giáo như sau :

"Khi đã thực hiện được các năng lượng Rồng xanh và Hồ trắng, sẽ thu được một dòng khí trong suốt của Tâm linh thuần khiết ngũ sắc, bay lên từ bát nung." (Sách *Tam Hợp*).

Về mặt kỹ thuật, hiện tượng này gọi là sự cấy giữa hai người, với các thành phần: Một người đàn ông là một nhà Yogi chẳng hạn và một người đàn bà. Hai người giao hợp với nhau, nhưng tuyệt đối không cho những ý nghĩ dâm dục diễn biến động tác này, nhà Yogi hoàn toàn không bị sai khiến bởi những sức mạnh của tinh dục.

Nhưng trước khi xuất hiện cảm giác khoái lạc của tinh dục (orgasme), nhà Yogi - do có một kỹ thuật nào đó - gùm được không cho Tinh dục thoát ra ngoài, mà lại cùng Tinh của người phụ nữ (cần phân biệt khái niệm Tinh trong Tinh - Khí - Thần với chất lưu tinh dục thông thường) chảy ngược lên một vùng nào đó, nằm ở dưới rốn. Tại đó, hai Tinh của nam, nữ hòa lại với nhau.

Sau đó, nhân tố Khí trong hệ Tinh - Khí - Thần thổi vào cái Tinh đã hòa hợp này, và biến nó thành một chất rất tinh tế.

Sau cùng, nhờ những kỹ thuật Tinh - Khí - Thần khác, người Yogi tạo ra được một chất khác, gọi là cái phôi Tâm linh, hay phôi Thể xác - Tâm linh, hay là "viên thuốc vàng".

Chất này thăng lên trên dọc theo một đường kinh tâm thức nào đó, cho đến một vùng nào đó (một lỗ hổng) nằm gần đỉnh đầu.

Kỹ thuật thống nhất Rồng xanh và Hồ trắng không đơn giản. Vì thế nhà Yogi phải am hiểu các kỹ thuật và thủ tục sau :

- Phải biết các thế nằm, ngồi xác định,

- Phải biết xác định đúng các nhịp hành động,
- Phải biết dùng thức ăn thích hợp,
- Phải biết chọn thời gian thích hợp,
- Phải biết bắt lấy tinh của người phụ nữ,
- Phải biết trộn hai chất tinh nam, nữ lại với nhau,
- Phải biết cách đưa chúng lên vùng dưới rốn (champ de cinable inferieur)....

B. CÓ SỰ KHÁC NHAU GIỮA ĐÀN ÔNG VÀ ĐÀN HÀ ?

Một vấn đề đặt ra là : Trong khi hòa hai chất tinh của đàn ông và đàn bà lại với nhau thì lợi ích đối với hai bên có như nhau không ?

Trong một số tác phẩm cổ nói: hoạt động giao hợp trên để hòa tinh , sẽ giúp cho người đàn ông sống lâu hơn và giúp người đàn bà chữa được một số bệnh.

III. CHẤT RUỘU TRÀNG SINH

Trong lịch sử Trung Hoa có nói rằng Hoàng Đế đã đạt được sự bất tử sau khi uống một chất rượu tràng sinh nào đó, được tinh khiết hóa chín lần. Một số huyền thoại nói rằng đã có các thần linh hỗ trợ cho Hoàng Đế, bằng các bài học làm sao "làm chủ được gian phòng" của Hoàng Đế. Theo huyền thoại, trong số thần linh này có một nữ thần tên là Nữ Thần Bình Dị , đã cho Hoàng Đế 90 bài thuốc về chất rượu tràng sinh đó.

A. CÁC THÀNH PHẦN CỦA CHẤT RUỘU TRÀNG SINH

Ngày trước người ta tin rằng cây cỏ và khoáng vật có khả năng làm cho con người trẻ lại (cải lão hoàn đồng). Trong cuốn sách mang tên Pen Ts'ao, một trong những cuốn sách cổ nhất của Trung Hoa, có đoạn:

Thần sa đã được sử dụng từ lâu, vì người ta cho rằng chất thần sa cho phép giữ các phẩm chất vật lý và tinh thần được trẻ trung và làm cho con người được nhẹ nhõm.

Một tri thức nổi tiếng của Trung Hoa cũng đã viết: Dùng thần sa càng nhiều, thì các biến chuyển càng sâu sắc, và lạ thường. Cũng như vàng, người ta có thể làm tinh khiết thần sa năm trăm lần mà không làm thay đổi thành phần của nó. Cả thần sa, cả vàng đều giúp con người tiến tới sự bất tử.

Theo nhiều tác giả, các thành phần cần gia thêm vào thần sa và vàng để tạo ra chất rượu tràng sinh là bạc, một loại cây mè nào đó, ngọc trai và ngọc thạch... và nhiều thứ khác. Tuy nhiên, các tác giả đều không thống nhất với nhau đối với các chất này. Mặt khác, có người lại ghi tên các chất đó dưới dạng mã số rất khó giải...

Nhưng cái khó nhất cho người luyện và dùng rượu tràng sinh là người đó có thật sự đi theo con đường Đạo hay không, vì... các bí quyết của rượu này chỉ được phép truyền cho các đạo sĩ. Còn đối với người tầm thường, dù có hàng đồng ngọc thạch cũng không thể mua được các bí quyết của rượu tràng sinh.

B. MỘT SỐ CHỈ ĐẨN KHÁC

Trong quá trình pha chế rượu tràng sinh, cần phải tuân thủ một số chỉ dẫn sau :

- Không nên có quá ba người giúp việc (để đảm bảo bí mật ?),
- Cần nhịn ăn trong 7 ngày,
- Cần tắm trong nước thơm, tại thời điểm giữa trưa, khi năng lượng Mặt Trời thu được là cực đại.
- Những ngày tốt nhất là ngày mồng năm tháng năm Âm lịch và ngày mồng bảy tháng bảy Âm lịch.
- Cách pha chế chất "màu vàng bí ẩn": Ném 20 Kg thủy ngân và 40 Kg chì trong một nồi bằng sắt, đặt trên một lò lửa. Một dòng khí màu tím hay vàng sẽ bay lên, mà chúng ta cần phải hứng bằng một cái thia bằng sắt, rồi đổ vào một bình chứa làm bằng tre. nấu những thứ đó khoảng 100 lần với sulfua arsenic và thàn sa lỏng.

Một số chỉ dẫn khác:

- Hãy trộn các chất này (tức là các thành phần cần thiết của rượu tràng sinh) trong một bình sắt, và sau đó nấu lên 9 ngày và 9 đêm liền... Các viên thuốc thu được gọi là "hoa dở". Có tất cả 9 viên như thế, và viên nào cũng chứa thàn sa và 5 kim loại quý.

Theo một trường phái, cần có một loại nấm nào đó. Còn các thứ kim loại quý là : "Đất cát dở" (thàn sa), "lòng trứng vàng" (sulfua arsenic), "bà mẹ mây" (mica), "hoa khoáng" (quartz), "sứa tinh yêu" (nhiều loại vú đá - stalactites).

Theo một trường phái khác nữa thì sau khi uống rượu tràng sinh xong, cần phải đi bộ. Khi đi bộ, con người sẽ nóng lên, nhưng sau đó cảm thấy lạnh. Lúc này cần cởi áo quần ra, tắt nước lạnh vào người, sau đó dùng một bữa cơm lạnh, và uống rượu nóng có thêm gia vị. Cần có một số căn dặn khác về việc tắm rửa và ăn mặc, nếu không tuân thủ thì "người tập sẽ có da và thịt cứng như da thuộc".

Những vị thuốc càng thàn diệu bao nhiêu thì càng nguy hiểm bấy nhiêu. Tuy nhiên, cũng có kẻ làm liều và vấp phải những tai họa lớn. Chẳng hạn, có nhà vua lâm vào thế quá mệt mỏi, sau khi dùng "thuốc tràng sinh", Triều đình không ngăn được nhà vua đó tự sát. Có nhà vua khác dùng quá liều, rồi chết. Một nhà vua nữa, sau khi uống "thuốc tràng sinh" lại nổi lên những cơn giật dữ khủng khiếp, và sau đó chết vì một cơn điện đại ...

Mặt khác, liều lượng các thành phần của rượu tràng sinh còn phụ thuộc vào cơ thể riêng của từng người. Do đó, một thứ rượu tràng sinh này tuy có hiệu quả đối với một người này, lại vô hiệu đối với một người khác, thậm chí lại nguy hiểm. Chẳng hạn, dưới thời nhà Hán, một trí thức dùng rượu tràng sinh đã sống rất thọ, trong khi đó, nhà vua - cũng dùng thứ rượu đó - lại đâm ra mơ mộng, rồi ... chết sớm.

IV. GIÁ KIM THUẬT TRÊN TÁM BUỐC. SỰ BẢO VỆ, NUÔI DƯỠNG VÀ CHUYỀN HÓA TINH - KHÍ - THẦN

A. TINH - KHÍ - THẦN LÀ GÌ?

Sau đây chúng tôi trích đăng một số nhận thức của tác giả Tây phương John Blofeld về các khai niệm Tinh - Khí - Thần.

TINH

A. TINH Ở DẠNG THÔ

Tinh ở dạng thô là cái mang của chất tinh dục. Nó có quan hệ mật thiết với chất tinh dục đó.

B. TÌNH Ở DẠNG THĂNG HOA

Tình ở dạng thăng hoa là cái làm cho vật chất có một hình dạng và một thực thể

C. TÌNH Ở DẠNG VŨ TRỤ

Tình ở dạng Vũ trụ là cái làm cho Đạo, ban đầu chưa được phân hóa, có được một hình dạng có thể sờ mó được.

KHÍ

A. KHÍ Ở DẠNG THÔ

Đó là cái mang của khí, liên quan mật thiết đến khí này.

B. KHÍ Ở DẠNG THĂNG HOA

Đó là thành phần đối - vô hình (countepart) tương ứng với dạng thô.

C. KHÍ Ở DẠNG VŨ TRỤ

Thực thể này tương ứng với cái Đức của Đạo, thẩm vào mọi vật.

THẦN

A. KHI Ở DẠNG THÔ

Đó là một thực thể còn có thể bị làm bẩn bởi các cảm giác do các giác quan và các suy nghĩ sai lầm.

B. KHI Ở DẠNG THĂNG HOA

Không còn bị các cảm giác do ngũ quan và các suy nghĩ sai làm làm bẩn.

C. KHI Ở DẠNG VŨ TRỤ

Đó là cái Chân Không thuần khiết, chưa phân hóa.

Còn nói thêm rằng theo Đông Y học thì ;
Phế tàng phách, chủ khí,
Tâm tàng thần, giữ vai quân chủ,
Can tàng hồn và huyết, hồn là phụ tá của thần,
Thận tàng tinh và chí
Tỳ tàng ý và trí.

Mệnh Môn là Thái Cực trong thân người. Tinh của nam giới hay huyết của nữ giới đều tu ở đấy. Các nhà đạo sĩ thì gìn giữ để tu luyện, người thường thì thuận theo sự phát dục để sinh ra người.(*Y Tông Tâm linh*, Hải Thượng Lãn Ông, tập I).

Qua các điều nói trên, rõ ràng chúng ta còn quá thiếu ngôn từ để xác định Tinh - Khí - Thần. Đó là một điều tất nhiên. Nhưng chúng ta vẫn tiếp tục ...

B. GIẢ KIM THUẬT TRÊN TÁM BƯỚC BẢO VỆ, NUÔI DƯỠNG VÀ CHUYỂN HÓA TINH - KHÍ - THẦN

I. CÁC NGUYỄN LÝ CHUNG

Giả Kim Thuật hay là Cận Hóa học trên 8 bước là nghệ thuật bảo vệ, nuôi dưỡng chuyển hóa Tinh - Khí - Thần nhằm đem con người trở lại nguồn, tức là đem cái bất tử đến cho con người. Nghệ thuật này dựa trên các nguyên lý sau, đồng nhất với các nguyên lý của Kinh Dịch. Cho nên có thể nói ngay từ đầu rằng Giả Kim Thuật Đông phương, hay là Cận Hóa học là đồng cấu với Kinh Dịch trên cơ bản.

NGUYỄN LÝ PHÂN HOÁ CỦA LÃO TỬ

Trong *Đạo Đức Kinh* của Lão tử có câu :

Một sinh hai, hai sinh ba ,ba sinh ra muôn loài ,

Một là Thái Cực, Hai là Âm Dương, Ba là Tinh Khí Thần. Điều này chúng ta đã đề cập đến trong phần Đại cương.

NGUYỄN LÝ PHẢN PHỤC

- Quá trình "Đi": Chân Không - Đạo sản ra Âm Dương, Âm Dương trở thành Thần. Thần biến thành Khí, Khí biến thành Tinh, Tinh biến thành muôn loài có hình hài.

ĐÓ LÀ QUÁ TRÌNH TỰ. ĐI LÀ TỰ.

- Quá trình "Về": Muôn loài hợp thành Tinh, Tinh trở thành Khí, Khí trở thành Thần, Thần trở thành Âm Dương, Âm Dương hòa hợp tạo nên Thái Cực: Chân Không - Đạo.

ĐÓ LÀ QUÁ TRÌNH TÁN. VỀ LÀ TÁN.

Quá trình trở về này chính là con đường đi tìm cái bất tử của Giả Kim Thuật. Sách xưa nói:

" Tâm linh của kẻ bất tử có thể rời bỏ thể xác khi nào nó muốn. Khi thể xác mất đi, Tâm linh đó trở về với Đạo, và sống vĩnh viễn. Trái lại, với một người chưa đạt tới cái bất tử trong quá trình sống trên Quả Đất thì, sau khi chết, Tâm linh đó chỉ sống trong một thời gian ngắn, rồi tàn tạ dần. Lá mùa thu chỉ sống ngắn ngủi sau khi rời khỏi cây, mà cả cây cũng chỉ sống dài nhất là vài thế kỷ."

2. TẤM BƯỚC CỦA GIẢ KIM THUẬT

- Ba vấn đề lớn của Giả Kim Thuật là bảo vệ, nuôi dưỡng và chuyển hóa.
- Sự bảo vệ làm tăng khả năng, tiềm năng của Tinh - Khí - Thần,
 - Sự nuôi dưỡng làm tiêu tan các nhược điểm của Tinh - Khí - Thần,
 - Sự chuyển hóa nhằm các mục đích sau :
 - a) Chuyển hóa Tinh - Khí - Thần thô thành Tinh - Khí - Thần tinh,
 - b) Chuyển hóa Tinh - Khí - Thần tinh thành Thần thuần khiết,
 - c) Chuyển hóa Thần thuần khiết thành Chân Không - Đạo.

Tấm bước của quá trình giả Kim Thuật là :

- Bảo vệ, nuôi dưỡng và chuyển hóa Tinh,
- Nuôi dưỡng và chuyển hóa Khí,
- Sự thống nhất Thần thuần khiết với Chân Không - Đạo.

BẢO VỆ TINH

- Phần này được trình bày một số ở mục Thống nhất Rồng xanh với Hổ trắng. Ở đây bổ sung thêm vài điểm. Trong cuốn sách *Các điều bí ẩn đẻ sán ra chất rượu vàng* có nói :

" Khi tâm trí con người được bình thản và các mong muốn về dục vọng là có mức độ, thì Tinh và Khí sẽ lên tới ba chỗ chứa (nằm tại óc, tim và thận) và chảy trong các kênh Tâm linh phát sáng. Hoạt động tình dục làm cho Tinh và Khí chảy xuống cửa của Sinh Mệnh là Mệnh Môn (nằm giữa hai quả thận), sau đó thoát ra ngoài. Dục vọng không do ý thức không ngăn cản được Mệnh Môn phát, cũng như không ngăn cản được Tinh và Khí thoát ra ngoài, dù không có hiện tượng xuất tinh thông thường ra ngoài".

Điều này có nghĩa là Tinh thô (nói trong các câu trên), mặc dầu có quan hệ khăng khít với chất tinh thông thường, cũng vẫn không đồng nhất với nó.

Cần lưu ý rằng người bình thường rất khó chủ động làm cho Tinh trở lại chỗ cũ, nếu không có Minh sư hướng dẫn, giúp đỡ.

Cần nhận thức rằng các đệ tử của Lão Giáo không hề đi tới cực đoan. Họ không hề ngăn cấm tình dục. Nói chung, họ theo tiêu chuẩn sau :

- Vào tuổi 20, con người có thể hoạt động tình dục 4 ngày một lần,
- Vào tuổi 30, có thể hoạt động 8 ngày một lần,
- Vào tuổi 40, có thể 16 ngày một lần,
- Vào tuổi 50, có thể 21 ngày một lần,
- Vào tuổi 60 trở lên, tốt nhất là không hoạt động tình dục nữa.

NUÔI DƯỠNG VÀ TĂNG CƯỜNG TINH

Để tránh những mất mát tinh, người đạo sĩ phải tuân theo những điều cấm kỵ sau :

- Chỉ ăn những thức ăn có lợi cho sức khỏe, một cách vừa phải,
- Tránh mọi sự thái quá,
- Tập thể dục và sống theo nhịp điệu của Thiên nhiên,
- Tránh rượu và các thức ăn có quá nhiều gia vị,
- Tránh những tình cảm thái quá: quá giận hờn Can, quá vui hờn Tâm, quá sợ hờn Thận, quá lo hờn Tỷ, quá tự lự hờn Phế,

Tinh dục đúng mức, biếu kiềm chế tinh dục nhằm đạt được sự yên tĩnh của cơ thể,

Quan trọng nhất là tập những loại thể dục có tính nhu như Thái Cực quyền.

Nói chung, tất cả các điểm trên nhằm nuôi dưỡng máu cho tốt, vì do máu sinh ra Tinh, chúng ta sẽ nuôi dưỡng và tăng cường Tinh được tốt.

CHUYỂN HÓA TỊNH

Tinh sinh Khí: Một lượng tinh được chuyển hóa tốt thành Tinh thăng hoa sẽ là một nguồn sản ra Khí. Tinh thô là Tinh Hậu thiên. Tinh thăng hoa là Tinh Tiên thiên. Nhân tố quyết định để chuyển Tinh Hậu thiên thành Tinh Tiên thiên là sự kiềm chế những dục vọng tầm thường.

NUÔI DƯỠNG VÀ CHUYỂN HÓA KHÍ

Sự nuôi dưỡng và chuyển hóa Khí thô thành Khí thăng hoa có liên quan mật thiết đến hai nhân tố sau : Phương pháp thở và sự yên tĩnh của tâm trí.

PHƯƠNG PHÁP THỞ

Theo học thuyết Yoga, có tất cả 4 phương pháp thở khác nhau :

- Thở tinh. Thở tinh là thở một cách tinh vi, đến nỗi ngay đạo sĩ cũng không nghe được hơi thở của mình.
- Thở dài . Thở dài là thở chậm, nhẹ nhàng, không để giảm sút, không có khoảng trống giữa các pha khác nhau .
- Thở sâu. Thở sâu là thở như thế nào để có thể đưa khí xuống vùng rốn, bụng thóp vào, và chỉ trở lại bình thường khi thở ra.
- Thở bình hòa. Thở bình hòa là phương pháp thở sao mà các thời gian thở vào và thở ra là bằng nhau.

Cố nhân dạy :

"Hãy ngồi yên tĩnh, mũi thẳng hàng với rốn. Hãy để tâm trí yên tĩnh như khi chuẩn bị vào Thiên. Mắt hướng vào đỉnh mũi. Thở nhẹ nhàng, chậm, với những khoảng thời gian bằng nhau. Khi thở ra, khí đi lên trong cơ thể, khi thở vào, khí đi xuống. Không để khoảng trống giữa hai pha thở liên tiếp nhau, nghĩa là không giữ hơi thở lại. Không cần tập trung vào quá trình thở, chỉ cần có ý thức rằng có không khí đi qua hai lỗ mũi của mình. Không lắng nghe bất cứ tiếng động nào.

Trong quá trình thở, khí thô và khí thăng hoa được hấp thụ đồng thời. Khi chúng ta nuôi dưỡng được các khí đó trong giai đoạn đầu tiên, thì cần phải theo dõi, điều hòa được khí thô thở ra, thở vào trong những khoảng thời gian bằng nhau, vì điều này sẽ điều hòa khí thăng hoa ra, vào ; mặc dầu khí thăng hoa là khí Tiên thiên, và không phụ thuộc vào lỗ mũi, cũng như miệng (như khí thô).

Chuyển động của khí thăng hoa chỉ được cảm nhận bởi các nhà Yogi cao cấp. Trong một cuốn sách của Trang Tử có nói đến "phương pháp thở thực sự nhất" là tập trung khí đến chỗ phi - hô hấp (non - respiration), thẩm nhuần toàn bộ cơ thể và không hề gặp phải sự cản trở nào của cơ thể (vật lý).

Còn một phương pháp khác, khá bí ẩn gọi là thở bằng thận, nội dung như sau: Trước hết, đạo sĩ thở bằng mũi. Sau đó đạo sĩ tuân theo phương pháp thở bằng thận, từ 6 đến 120 lần, sau đó mới thở ra, nhẹ đến nỗi các lồng mũi dường như vẫn đứng yên. Có lúc tưởng chừng như đạo sĩ đã ngừng thở. (Có người cho rằng phương pháp này đã được chỉ dẫn trong **Đạo Đức Kinh** của Lão Tử).

Khí thăng hoa còn có một tên khác là Prana. Khí này có thể được giữ lại trong cơ thể. Và các phương pháp thở đúng đắn nhất là tìm cách thức nó dậy và làm cho nó vận động.

SỰ YÊN TĨNH CỦA TÂM TRÍ

Nhân tố thứ hai trong quá trình nuôi dưỡng và chuyển hóa khí là sự yên tĩnh của tâm trí. Những hoạt động có hại cho sự yên tĩnh đó:

- Những cảm giác mạnh,
- Tình yêu "ngùn ngút",
- Cười đến chảy nước mắt,
- Nuôi hận thù đến nỗi mất cả lý trí,..

NUÔI DƯỠNG THẦN

THẦN THÔ

Thần thô thuộc bình diện Hậu thiên, gần với Tâm linh hơn là với tâm thần.

THẦN THĂNG HOA

Thần thăng hoa là thuộc bình diện Tiên thiên, từ đó có thuật ngữ Thần bản thể. Thần thăng hoa được so sánh với "Tia lửa Tâm linh", và đã đặt từ trước trong Tâm linh của con người. Đó là một cái gì "tự nhiên" có của con người.

Người đạo sĩ phải nuôi dưỡng Thần thô thành Thần thăng hoa, nghĩa là chuyển nó từ bình diện Hậu thiên sang bình diện Tiên thiên. Khi đó chất Thần này được tích tụ trong cơ thể của đạo sĩ. Quá trình trên cũng làm phát triển Khí, và Khí được phát triển lại nuôi máu. Để nuôi Thần, đạo sĩ phải làm trống não bộ của mình. Muốn thế, trước hết, phải có những tư tưởng lành mạnh.

Nuôi dưỡng Thần có nghĩa là cô lập mình khỏi môi trường bên ngoài, và làm chủ được mình. Trong trường hợp này, đạo sĩ đạt được sự yên tĩnh. Nuôi dưỡng Thần là nhiệm vụ cao nhất của Giả Kim Thuật.

CHUYỂN HOÁ THẦN

Đây là pha Thần thô chuyển thành Thần thăng hoa. Tất cả các nỗi niềm, hận rộn đều phải được xem là thuộc quá khứ. Không còn một cái gì đến quấy nhiễu tâm trí. Chỉ còn lại một cái: Đó là Ánh sáng Tâm linh".

Trong một số tư liệu về Giả Kim Thuật có nói:

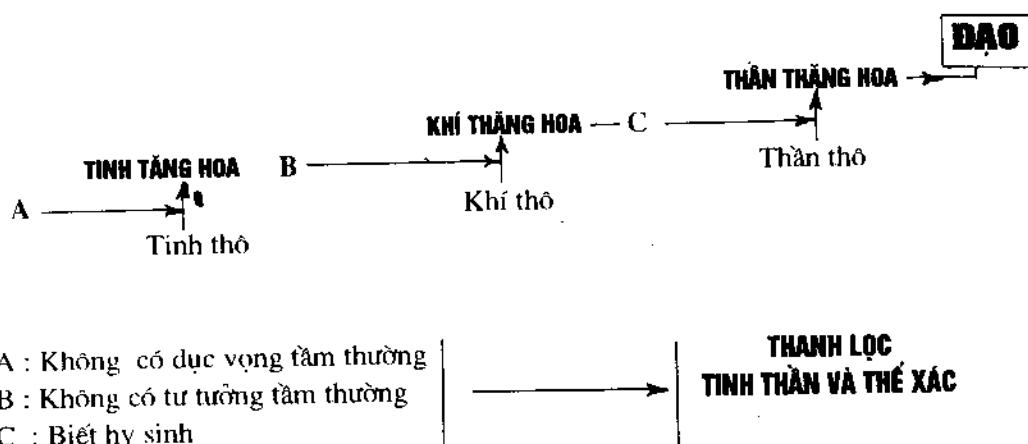
KHI KHÔNG CÒN THẦN TRI THỨC NỮA, THÌ SẼ SẢN RA MINH TRIẾT

Tri thức, dù với bao nhiêu sự kiện đi nữa, sẽ không làm sao phát ra Minh Triết được. Cần phải xóa mọi phân định trong trí não. Hãy gạt ra ngoài mọi cảm giác do các giác quan đưa đến. Như thế đạo sĩ sẽ khôi phục lại được một cách tức thời sự yên tĩnh của một sinh thể không cần phân định, và ánh sáng Minh Triết thuần tuý, không phân định, sẽ thẩm nhuần toàn bộ cơ thể của đạo sĩ.

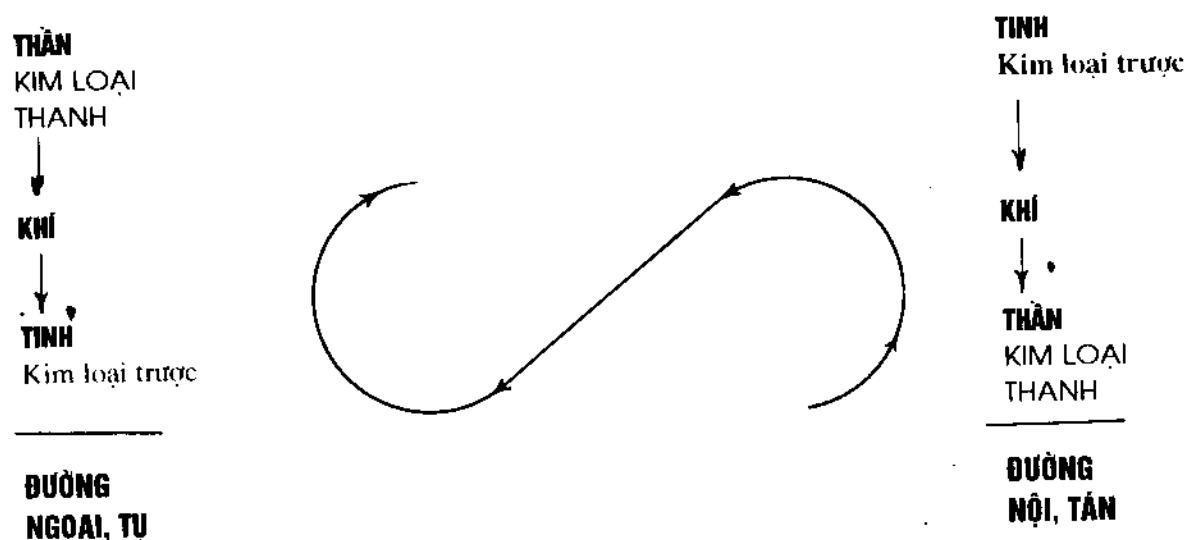
3. THỐNG NHẤT THẦN THĂNG HOA VỚI CHÂN KHÔNG - ĐẠO

Sau khi đạt được Thần thăng hoa, đạo sĩ sẽ thấy đồng nhất với Chân Không, tức là đạo sĩ đã quay được về lại với Nguồn Gốc.

Quá trình của Giả Kim Thuật đi từ con người không hoàn thiện trở về lại Chân Không hay Đạo, hay Cội Nguồn đến đây xem như hoàn thành. Con người đã trở về theo con đường Nội, sau khi đã ra đi, đi xa...theo con đường Ngoại.



Hình 101 a). CÁC QUÁ TRÌNH TINH-KHÍ -THẦN TRONG GIẢ KIM THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG



Hình 144 . NGUYÊN LÝ CON ĐƯỜNG SỐ 8 ĐI - VỀ THEO HAI CON ĐƯỜNG
NGOẠI TỰ - NỘI TÁN CỦA LÃO TÚ TRONG GIẢ KIM THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIÀ (NHP)

Như đã nhận xét, Giả Kim Thuật Đông phương hay là Cận Hóa học là rất gần với Kinh Dịch về nguyên lý. Mặt khác, Cận Hóa học chỉ rõ *con đường đi khá cụ thể từ bình diện Hậu thiên sang bình diện Tiên thiên, và ngược lại*. Đó chính là một trong những biểu hiện của quan hệ hán thể giữa các Quẻ Nội và Ngoại của Kinh Dịch.

CHƯƠNG LIV

VỀ CẬN TÂM LÝ HỌC VÀ CẬN TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

Thế giới ngay từ những thời đại xa xăm cũng đã bàn cãi nhiều về các hiện tượng Tâm linh. Thành thử chúng ta cũng cần biết qua một chút về lịch sử của các hiện tượng này, xem như những bài học mà những người tiên phong đã để lại cho hậu thế. Phần lịch sử này, chúng tôi tạm để vào chương Cận Tâm lý học.

I. MỘT VÀI LỜI VỀ LỊCH SỬ CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LINH DƯỚI MẮT MỘT NHÀ KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG (DỰA THEO R. DE. JAHN)

Đã từ rất xa xưa, con người sớm biết và quan tâm đến các hiện tượng Tâm linh. Và dù chúng ta có đi sâu vào dĩ vãng đến bao nhiêu đi nữa, chúng ta cũng thấy rằng trong cuộc sống hàng ngày, con người luôn luôn nghĩ đến các hiện tượng Tâm linh, dưới dạng này hay dạng khác.

Họ duy tâm, hiểu theo nghĩa là họ không căn cứ vào sự thật, hay là họ ngu muội, dốt nát để lao vào các hiện tượng Tâm linh?

Đối với những vấn đề mang tính văn hoá này, thời đại chúng ta buộc chúng ta phải tiến hành đánh giá lại. Vì sao ? Vì cái lẽ đơn giản là trong những thế kỷ mai sau, loài người sẽ hướng theo một hướng di khác, hướng di tìm cấu trúc tinh thần của chính mình, di vào con đường nội tâm, trong mối quan hệ với những cõi hình khác, rộng lớn hơn là cõi Trần (trui) này.

Hơn nữa, sự tiến hóa không theo con đường thẳng ! Chúng ta lại phải quay lại con đường di của cha ông, dù cha ông chúng ta quả thực còn dốt nát hơn chúng ta trong những gốc độ văn minh kỹ thuật như ngày nay.

Thế thì ngày xưa, cha ông chúng ta di vào con đường Tâm linh cụ thể như thế nào ? Một vài thí dụ. Dựa vào các tác phẩm khắc trên đá ở Lasko hay ở Antimia, vào khoảng 20.000 năm trước Công nguyên, chúng ta thấy rằng các nghi lễ của các xã hội nguyên thủy phương Đông cũng như phương Tây đều thầm nhuần các thao tác về các hiện tượng Tâm linh.

Trong các nền văn minh cổ Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, người ta thường quan tâm nhiều đến các loại hiện tượng này. Bắt đầu từ thời đại Helinski và mãi cho đến cuối đời Alexandre Đại Đế, các nhà tiên tri đã đóng một vai trò rất quan trọng trong chính trị. Họ làm cố vấn cho nhiều vấn đề khác nhau trong xã hội, như việc chống bệnh tật, việc xây dựng chính thể, việc chọn địa điểm để hành trướng... Chẳng hạn ở Hy Lạp cổ đại, trước một trận đánh, các nhà tu hành hy sinh một con vật nào đó và cố tìm trong các bộ phận đã hy sinh những tiên đoán về thắng lợi hay thất bại của trận đánh sắp diễn ra. Ngay

Aristote, một trong những triết gia lớn của thời cổ đại, cũng đã cố tìm các quan hệ nhân quả trong các giấc mơ, mà ông gọi là giấc mơ tiên tri.

Trong giai đoạn cổ đại, các hiện tượng Tâm linh được đồng nhất với Tôn giáo, hay nói cách khác, các hình thức tổ chức tôn giáo đều thấm nhuần những hiện tượng Tâm linh. Còn trong giai đoạn Trung cổ, các hiện tượng Tâm linh được đồng nhất với cái gọi là Khoa học huyền bí (Science occulte).

Chẳng hạn, trong Kinh Thánh cũng như trong nhiều văn bản Thần học cơ sở, các hiện tượng Tâm linh xuất hiện như là nội dung chính. Về bản chất, Kinh Thánh là một thư mục (catalogue) lớn về các hiện tượng Tâm linh, và trên thực tế, mỗi một hiện tượng đó đều được minh họa dưới hình thức này hay khác.

Trong các công trình của các triết gia Thiên chúa giáo từ thời Augustin cho đến thời Phục Hưng, chúng ta thấy nói nhiều về các hiện tượng Tâm linh, trong đó các nguyên nhân được gán cho những quyền năng của các thần thánh, hay là do sức mạnh của ma, quỷ. Cũng có một số nhà nghiên cứu cho rằng nguyên nhân của các hiện tượng Tâm linh cũng chỉ là bình thường, nhưng lại liên quan đến các khả năng đặc biệt của một vài cá nhân, mà sau này được gọi là nhà ngoại cảm. Một số lại cho rằng các hiện tượng đó có liên quan đến một sự Hài hòa Vũ trụ nào đó, tư tưởng này giống tư tưởng của nhà triết học nổi tiếng Platon.

Đầu thế kỷ 16, nhà triết học và y học Thụy sĩ Paracelse, thầm nhuần tư tưởng về sự Hài Hòa Vũ trụ, đã viết một cách cụ thể như sau về các hiện tượng Tâm linh :

"Ý thức con người là một Tiểu Vũ trụ, một phần là sự biểu hiện của Trí tuệ Vũ trụ ...Con người có thể truyền ý nghĩ của mình cho người khác, mà họ có cảm tình, với bất cứ khoảng cách nào, hay là con người có thể tác động lên người khác sao mà gây được ảnh hưởng của mình lên hành vi của người đó."

Chính nhà triết học Francis Bacon là người đã từ nước ngoài đưa vào nước ông những tư tưởng này về các hiện tượng Tâm linh, ở thế kỷ 17. Trong tác phẩm *Những thành tựu về sự phát triển của tri thức về Tâm linh con người*, Bacon đã khẳng định rằng nên nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh một cách nghiêm túc. Lịch sử cho thấy rằng chính Bacon là người đã sáng lập ra các phương pháp khoa học về các hiện tượng đó. Ông cho rằng các cái gọi là "mê tín dị đoan" đó, hay là những cái tượng tự như thế, không thể loại ra ngoài các giới hạn của khoa học, và ông đề nghị nghiên cứu cụ thể hơn mấy loại hiện tượng sau : các giấc mơ tiên tri, các phương pháp chữa bệnh bằng Tâm linh, cũng như các hiện tượng tác động của tư tưởng lên các con súc vật... Theo Bacon, không nên có hai loại thái độ sau: "một là thừa nhận một cách mù quáng có tồn tại những ảnh hưởng xa xôi nào đó, hai là thái độ gạt bỏ một số hiện tượng chỉ vì lý do chúng mâu thuẫn với các quan điểm thông thường. Chúng ta nên nhớ rằng ở thời đó các lực lượng đối kháng với Tâm linh đã có một thái độ khắc nghiệt, vì họ cho rằng đó chỉ là những hiện tượng siêu nhiên và, song song với sự săn lùng các nhà phù thủy, họ đã cố tình vứt các hiện tượng đó vào cái sọt rác của khoa học huyền bí và mê tín dị đoan."

Tiếp tục tư tưởng của Bacon, một nhóm các nhà khoa học Anh, như Henri More và J.Glanville đã bắt đầu những cuộc tọa đàm thường xuyên về các hiện tượng Tâm linh, và sau đó, năm 1681, Glanville đã công bố các nội dung của các cuộc đàm thoại trong một cuốn sách của ông.

Cho đến thế kỷ 18, vẫn diễn ra hai thái độ trái ngược nhau như trên đối với các hiện tượng Tâm linh: Thái độ nghiên cứu nghiêm chỉnh, xa dân cái say sưa của lòng tin mù quáng trước cái kỳ diệu và thái độ xua đuổi thô bạo như trước.

Trong giai đoạn này, cần kể đến các công trình của Emmanuel Swedenborg (1688-1772), là một nhà khoa học có khả năng thấu thị (clairvoyance). Ngoài ra, giữa thế kỷ 18, người ta đã trao cho Propere Lamberton (sau trở thành Giáo Hoàng Benedict 14) nhiệm vụ theo dõi một cách khoa học các

hiện tượng Tâm linh. Và Lambertin đã có những kết luận sáng suốt ít ai ngờ đến, được công bố trong cuốn sách *De Canonization* của ông. Ông tuyên bố :

- Các cảm xúc Tâm linh không nhất thiết là những biểu hiện tài năng của thần; thánh. Các khả năng này có thể xảy ra ngay với cả những đứa ngu xuẩn, dốt nát, lù khù lờ khờ, và ngay ở những kẻ tàn hạo.
- Các hiện tượng đó cũng thường hiện ra trong các giấc mơ.
- Các nhà ngoại cảm tự họ khó mà phân biệt được cái gì là tư tưởng riêng của chính mình, và cái gì là thông tin từ ngoài đến.
- các tiên đoán thường hiện ra dưới dạng tượng trưng.

Rõ ràng các nhận định của Lambertin đã vượt quá thời đại của ông và cho đến nay cũng còn chứa nhiều điểm hợp lý.

Cùng với tư tưởng của Swedenbourg là các quan điểm của Franz Mesmer (1734-1815) về cái gọi là từ tính động vật (*magnétisme humain*). Trong cuốn sách *Aphorismes* của ông, Mesmer (người Đức) đã trình bày quan điểm trên của mình, cho rằng từ các cơ thể sống có thoát ra, phát ra một chất lỏng nào đó, chất này truyền xuyên qua Vũ trụ và có liên quan mật thiết đến toàn bộ Vũ trụ. Tại nước Pháp, luận điểm từ tính động vật của Mesmer đã có rất nhiều ảnh hưởng. Với Mesmer, chất lưu đó - trong mối quan hệ với toàn bộ Vũ trụ - là nội dung, cơ chế của các hiện tượng thôi miên. Thôi miên đã trở thành một phương pháp chính thống để nghiên cứu vô thức. Các thông tin về chủ thể bị thôi miên - hiện thực các quá trình thấu thị và thần giao cách cảm - đã lan truyền rất nhanh.

Từ giữa thế kỷ 19 cho đến các năm 20 của thế kỷ 20, xuất hiện phong trào Duy Linh (Spiritualisme), cho rằng linh hồn là bất tử, rằng có tồn tại ma, quỷ, thần, thánh,... rằng con người có thể liên hệ với các vong linh, các thực thể siêu nhiên ...

Được truyền từ Pháp sang Anh và sang Mỹ vào đầu thế kỷ 20, phong trào Duy Linh được tổ chức dưới dạng tôn giáo. Nhiều buổi biểu diễn Duy Linh được tổ chức trong Nhà Trắng của Tổng thống Lincoln. Bản thân đại văn hào Victor Hugo, trong những năm giam cầm tại Jersey, cũng sưu tầm tham gia vào các buổi biểu diễn đó.

Một trong các nhà khoa học đã cố gắng tìm hiểu các hiện tượng Tâm linh là F.W.H.Mayer (1903), đã đưa ra khái niệm cái tôi - tiềm thức, cho rằng với cái tôi - tiềm thức đó, chúng ta có thể đi vào các bí ẩn của thế giới tinh thần rộng lớn hơn, vào một Vũ trụ năng lượng và khả năng rộng lớn hơn.

Tuy nhiên, về sau, thuyết Định Mệnh (Fatalisme), các hiện tượng gọi hồn đã vấp phải những công kích kịch liệt từ phía các nhà khoa học ... Hơn nữa, các thủ đoạn làm tiền, buôn thần bán thánh xung quanh các hiện tượng Tâm linh đã làm cho phong trào Duy Linh xấu hổ.

Và cho đến nay, một số các nhà khoa học cho rằng cái gọi là sự tham gia của vong linh chỉ là...Vô thức

Từ năm 1882, ở Châu Âu, tại nước Anh, bắt đầu chớm nở phong cách nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh có phương hướng, có tổ chức khoa học, trước hết nhằm khẳng định sự tồn tại của loại hiện tượng đó. Đó là tổ chức *Hội các nhà nghiên cứu các hiện tượng Tâm thần ở Luân Đôn*. Tại Pháp, năm 1882, Pierre Janet đã viết trong tạp chí *La Revue Philosophique* một bài nói về các thực nghiệm ám thị Tâm thần mà ông đã đạt được nhiều kết quả. Sau đó Charles Richet tiếp tục các công trình của Janet với các công trình nghiên cứu hiện tượng thôi miên từ xa.

Cận Tâm lý Pháp đã phải đấu tranh trong một thời gian khá dài để được công nhận một cách hợp pháp, lực lượng chống đối mãnh liệt nhất là các trường Đại học. Các thực nghiệm quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh này bắt đầu từ các cuộc biểu diễn tại Nierlandes, tại Viện Tâm lý trường Đại Học Groningue. Sau đó, ở Pháp, đã sáng lập Viện Tâm thần quốc tế do F.W.H.Mayer lãnh đạo.

Năm 1933, Giáo sư W.C.Tenhaef tại trường Đại học Utrecht, Hà Lan đã mở một Viện Nghiên cứu về các hiện tượng Tâm linh. Năm 1954, tại Tây Đức có thành lập một môn khoa học dạy "các lĩnh vực tối hạn của Tâm lý học" cùng với một Viện Nghiên cứu do Giáo sư H.Bender lãnh đạo.

Mặc dù bị giới khoa học và văn hóa đương thời công kích mãnh liệt, các hội nghiên cứu Tâm linh vẫn lôi kéo được nhiều nhà khoa học có tên tuổi tham gia, một số trong số này là những chuyên gia nổi tiếng của nhiều lĩnh vực khoa học chính thống, một số được giải thưởng Nobel như Mayer, Relay, Temson, Mackugal, Krue, Barret, Bergson, Richet, W.James...

Đầu thế kỷ 20, xuất hiện các công trình của bác sĩ nổi tiếng Sigmund Freud về Vô thức, xuất phát từ sự thu thập các kết quả nghiên cứu Tâm linh trên lâm sàng và qua liệu pháp phân tâm học. Freud cũng là một thành viên của Hội Nghiên cứu Tâm thần Đức. Đến cuối đời, Freud càng quan tâm nhiều đến các hiện tượng Tâm linh, và như ông đã nói trong một cuộc nói chuyện riêng là: nếu ông cần phải bắt đầu lại con đường sáng tạo của mình, thì ông sẽ chọn con đường nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh. Nhưng nói cho cùng thì lý luận về Vô thức của ông chính là một trong những nhân tố quyết định của các hiện tượng Tâm linh. Chính vì thế mà Mayer đã sử dụng Vô thức để giải thích sâu hơn các hiện tượng Tâm linh một cách khoa học. Hội thảo quốc tế về Vô thức năm 1979 tại Tbilisie (Nga), đã nói rõ điều đó qua các vấn đề nhân cách - tâm thể (psychosomatic).

Sau Freud là người học trò xuất sắc nhất của ông, Karl Jung. Jung tiếp tục nghiên cứu các công trình của Freud, với các hiện tượng gọi là huyền bí trong Vô thức, nhằm đi sâu hơn vào các vực thẳm của các hiện tượng đó. Jung nghiên cứu các hiện tượng thần giao cách cảm, thời gian tâm thần, các hiện tượng gọi là đồng bóng, và sâu nhất là các hiện tượng Vô thức tập thể. Trong cuốn sách của ông, mang tên *Trí nhớ, giấc mơ và phản xạ*, ông viết: "Có một quan hệ đặc biệt giữa người chữa bệnh và người bệnh, đặc biệt khi có hiện tượng "truyền" từ phía người có bệnh đến người chữa bệnh, và sự đồng nhất ít hay nhiều về Vô thức giữa hai người đó, một điều có thể dẫn tới các hiện tượng Tâm linh. Tôi thường gặp những tình huống như thế."

Tại Mỹ, đầu thế kỷ 20, nhờ sự quan tâm của Thomas U.Stanford - nhà sáng lập ra Trường Đại học Stanford - đã có nhiều sự ủng hộ các hiện tượng Tâm linh một cách thiết thực. Tuy nhiên, các nghiên cứu loại này chỉ mang tính khoa học đây đủ khi bắt đầu các thực nghiệm ở trường Đại học Duke, dưới sự lãnh đạo của Giáo sư Tâm lý học J.B.Rhine và người vợ là Louise, cùng nhà ngoại cảm tài ba là bà Garrett. Người kế tục của W.James, ông Mackugal, khi lãnh đạo Khoa Tâm lý, đã giao cho Rhine nhiệm vụ nghiên cứu xem trong chừng mức nào thì các hiện tượng Tâm linh được xem là mang tính khoa học.

Lúc đầu Rhine nghiên cứu vấn đề sự sống sau cái chết. Sau đó, ông chuyển sang nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh khác, và lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ Cận Tâm lý học(Parapsychology), thuật ngữ ngoại cảm (extrasensorial perception), hiện tượng Psi (tức là hiện tượng Tâm linh) ...

Năm 1937 Rhine sáng lập ra tờ nhật báo về Cận Tâm lý học và năm 1957, ông thành lập Hội Cận Tâm lý học Mỹ. Năm 1969, Hội này được xem ngang hàng với các Hội khoa học chính thống khác.

Sau cả cuộc đời nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh, Rhine viết :

"Qua các hiện tượng mà chúng tôi đã nghiên cứu, chúng tôi phát hiện được rằng có tồn tại những mối quan hệ có quy luật giữa các hiện tượng Tâm linh. Điểm quan trọng nhất là những kết quả khẳng định rằng ý thức không tham gia vào bất kỳ một quá trình điều khiển nào trong các hiện tượng Psi (tức là hiện tượng Tâm linh .NHP). Đó là lý do giải thích tại sao chúng ta khó nắm bắt các hiện tượng đó. Ngoài ra, chúng tôi rất đổi ngạc nhiên nhận thấy rằng các khả năng Psi có tính phổ biến. Thậm chí, không loại trừ khả năng này là chung cho mọi người ,và không chỉ là hiện tượng bẩm sinh, như người ta thường tưởng trước đây. Một thành quả quan trọng khác là các hiện tượng Psi lại liên quan đến bệnh tật..."

Tại Liên xô trước đây, bắt đầu từ năm 1920, tại Leningrad, nhà khoa học Vasili Vasilev, học trò của nhà sinh học nổi tiếng V.M.Bechterev, đã tiến hành các thực nghiệm trong lĩnh vực thần giao cách cảm và thụ cảm xúc giác - thị giác (tức là đọc bằng tay, hay nói chung bằng da).

Trong Đại chiến thứ hai, các nước đã bắt đầu đưa các khả năng Tâm linh vào chiến tranh!

Hiện nay, khó mà nói cho hết các nghiên cứu về Tâm linh trên hành tinh chúng ta.

Một điều này đã trở thành một trong những vấn đề **cốt tử nhất về quốc phòng**. Thậm chí một số nước đang âm mưu sử dụng nó như là một công cụ để bành trướng... Vì người ta có thể dùng các khả năng khủng khiếp này để sát hại một người hay thậm chí một cộng đồng từ xa "một cách vô hình" !.

Hai là nó liên quan đến mọi người về cái gọi là cái chết, về những khả năng thực sự của mỗi người, về con đường đời nói chung của tất cả chúng ta, về ý nghĩa sự sống, về phương hướng, chiến lược giáo dục cho con em trong tương lai.

Khoa học các hiện tượng Tâm linh sẽ trở thành khoa học thống soái của các thế kỷ sau, cũng như khoa học Vật lý là đế vương của thế kỷ này. Khoa học Tâm linh sẽ là một khoa học mang tính chiến lược cao nhất nói chung, cũng như tính nhân văn chiến lược cơ bản nhất.

Bây giờ, xin trích một số đoạn nói về Tâm linh dưới dạng Vô thức hướng về chủ nghĩa nhân văn của một triết gia nổi tiếng là A.E.Scherozia, đọc trong *Hội thảo về Vô thức* tại Tbilisie năm 1979.

II. VÔ THỨC VÀ SỰ SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT, CẢM THỤ NGHỆ THUẬT DƯỚI CON MẮT CỦA MỘT NHÀ KHOA HỌC TÂY PHƯƠNG (A. E. SCHEROZIA)

"Những nghiên cứu mối quan hệ giữa hoạt động của Vô thức với nghệ thuật và sự thụ cảm nghệ thuật đã sản ra một khối lượng mênh mông các sách báo, tác phẩm. Điều này sở dĩ xảy ra được là do những vấn đề tương tự như thế lại được tiến hành đồng thời với những quan điểm không những thuộc những trường phái khác nhau và xu hướng khác nhau, mà còn thuộc những ngành khoa học khác nhau. Quan tâm đến sự phân tích những vấn đề đó không chỉ là các nhà tâm lý học, mà còn các nhà phân tâm học, các nhà nghiên cứu nghệ thuật, các chuyên gia về các vấn đề thuộc phạm vi nhận thức, sáng tạo, thẩm mỹ.

Trên bình diện thứ nhất là các nhà sinh lý thần kinh, các nhà điều khiển học. Còn trên bình diện thứ hai là các nhà nghiên cứu lịch sử các nền văn hóa, các nhà nhân chủng học, các nhà nghiên cứu văn học, ngôn ngữ học.

Có thể nói một cách tin chắc rằng chính khoa Tâm lý sáng tạo đã trở thành một lĩnh vực kiến thức mà - mặc dầu tư tưởng về Vô thức chưa được hoàn toàn xây dựng, mặc dầu chưa hề tồn tại một sự nhất trí nào về quan niệm, chức năng của Vô thức, và vai trò của nó trong cuộc sống tinh thần con người và đã trải qua hàng chục năm không suy sút - cũng đã có tư tưởng đưa nó thành một phạm trù công cụ, và sử dụng tư tưởng này như một trong những khái niệm cơ bản dùng để lý giải tâm lý sáng tạo.

Trong một vài trường hợp, sự kêu gọi khái niệm Vô thức đã mang một hình thái rõ nét đến nỗi khái niệm này đã trở thành nhân tố quyết định hoàn toàn quá trình hình thành của hình tượng nghệ thuật, nhân tố độc nhất có thể cho phép lý giải được quy luật và cơ chế tâm lý, làm cơ sở cho sự hình thành hình tượng đó.

Người ta còn cho rằng nếu nhà nghệ thuật còn ngôn ngữ hóa (verbaliser) chủ đề sáng tạo của mình, và lại xác định ý nghĩa của sáng tạo đó thì, bằng cách này, nhà nghệ thuật hoặc đã phá hủy sáng tác của mình (nếu sự nhận thức đó đã xảy ra trong quá trình tạo ra hình tượng nghệ thuật), hoặc đã làm cho sáng tác đó méo mó (nếu sáng tác đã hình thành), và sáng tạo này chỉ mang bản chất :"giả nghệ thuật"(pseudo-artisque).

Liệu sự xê xích lại gần nhau giữa tư tưởng Vô thức và các quan điểm về sáng tạo nghệ thuật có làm cho nghệ thuật sinh sôi này nở hay không? Câu trả lời không hoàn toàn đơn giản. Vì sao?

Một mặt không thể chối cãi được là hiện tượng xê xích lại gần nhau đó đã nhấn mạnh được sự hợp tác đặc thù giữa các dạng hoạt động Vô thức với các quá trình tạo các hình tượng nghệ thuật. Đây là một sự kiện không những có thực, mà còn có tầm quan trọng đến nỗi nếu chúng ta bỏ qua sự kiện này, thì chúng ta sẽ tự mình thủ tiêu mọi khả năng phát hiện cả những quá trình tâm lý dẫn đến sự tạo thành hình tượng nghệ thuật, và ngay cả cấu trúc chức năng của chính hình tượng đó, hiểu theo nghĩa tâm lý.

Mặt khác, sự thâm nhập của Vô thức vào lý thuyết thẩm mỹ, ngay từ khi chưa có một sự giải thích khoa học nào về tư tưởng Vô thức đó, khá lâu đã trở thành một trở ngại cho việc sử dụng hợp lý tư tưởng này, và đã làm cho tư tưởng đó bị méo mó, từ chỗ là công cụ có hiệu quả cho sự phát triển của tâm lý học sáng tạo - một tiềm năng vốn dĩ của nó - đã biến thành một chuồng ngai vật không thể vượt qua được cho mọi tư duy sâu sắc chân chính đối với các lĩnh vực kiến thức có liên quan đến tư tưởng đó.

Chúng ta hãy xét vấn đề tham gia của Vô thức vào sự hình thành các tác phẩm nghệ thuật. Trong số các đường nét các hình, các sắc thái về màu hay âm thanh, các cấu trúc âm điệu, các đặc điểm của những sự phối hợp motif đa dạng, cảm thụ được qua thính giác hay thị giác, và ngay tính cách của các tiêu đề văn học hay của các nhân vật ưu tiên, thì nhà nghệ thuật sẽ dựa vào đâu để có các quyết định lựa chọn có hiệu quả?

Chỗ dựa là những cái không có **hình thức**, nghĩa là ở những quá trình và motif mà nhà nghệ thuật đã giữ lại "không bằng lời". Đó là cái được nhận thức không thể đầy đủ hay là hoàn toàn không thể nhận thức được. Hiện tượng này là thông thường và đương nhiên. Sự phụ thuộc của các tác phẩm nghệ thuật vào hoạt động Vô thức trên bình diện **này** về thực chất không thể gây một điều ngờ vực nào. Sự phụ thuộc này lại được liệt vào số các sự kiện xem không thể chối cãi được trên kinh nghiệm, và ngay từ lâu, đã trở thành đối tượng nghiên cứu có tính chất điều khiển học, lý sinh học, cho đến các nghiên cứu có tính chất phân tâm học và triết học. Người ta đã đi sâu được vào lĩnh vực này một cách đặc biệt trong những năm gần đây, sau khi đã tập trung chú ý đến các vấn đề thuộc vai trò của trực giác trong những hình thái hoạt động trí tuệ và thích nghi khác nhau.

Nhưng bài toán khó khăn nhất là hãy xác định xem trong mối quan hệ giữa Vô thức và hình tượng nghệ thuật thì những cấu trúc chức năng nào của hình tượng được định đoạt bởi mối quan hệ đó.

Nói cách khác, có thể nêu lên các câu hỏi sau :

- Trong một hình tượng nghệ thuật, những gì là được Vô thức tạo ra ?
- Những đường nét nào của hình tượng sẽ được hiểu sâu hơn nếu chúng ta kể đến nguồn gốc Vô thức của hình tượng đó ?
- Liệu có tồn tại những mối liên hệ nào giữa sự sản sinh ra hình tượng nghệ thuật do hoạt động của Vô thức và có ảnh hưởng đến sự cảm thụ của khán giả ?

Rõ ràng đó là những bài toán hết sức phức tạp, cũng như đó là những bài toán chưa được nghiên cứu bao nhiêu. Tuy vậy, không thể không xem xét những bài toán như thế.

Hình tượng nghệ thuật là một sự khái quát của thực tại. Nhưng sự khái quát này lại không tương đương với ngôn ngữ duy lý, hay với hình thái hình thức hóa (formalisation) của khoa học tự nhiên.

Như thế, ngay từ đầu, chúng ta gạt được ra ngoài mọi khả năng trượt vào những sản phẩm chỉ có tính chất phổ biến, là những cái không sử dụng các đặc thù của ngôn ngữ thẩm mỹ, của tính chất quy ước của ngôn ngữ đó, của tính chất không tương thích về mặt nguyên tắc của ngôn ngữ với các tư tưởng đơn điệu và các phản ánh tâm lý một cách tăm thường mà, trái lại, đã đạt được những ẩn ý thâm kín của các hình tượng nghệ thuật, là những cái đã tạo nên được nội dung thực chất trên bình diện thẩm mỹ.

B.V.Leontev, nhà nghiên cứu nổi tiếng Liên Xô về các vấn đề lý thuyết nghệ thuật, trong cuốn sách chuyên san của ông, đã dẫn ra được khá nhiều ví dụ về những cảm xúc thâm kín của các hình tượng nghệ thuật với tính phức tạp của chúng, cũng như đã nói lên được sự khác biệt giữa ngôn ngữ nghệ thuật với ngôn ngữ của sự nhận thức duy lý. Những ví dụ này cũng xuất hiện trong công trình của một số tác giả nước ngoài.

Chân lý của nghệ thuật là một chân lý "không trực tiếp", và cái chân lý hiểu theo nghĩa "không trực tiếp" này thì lại là chân thực ở mức độ cao, hiểu theo nghĩa thẩm mỹ. Cách hiểu đồng nghĩa chủ nghĩa hiện thực với chủ nghĩa tự nhiên trong nghệ thuật sẽ dẫn đến hậu quả là giảm giá trị của nghệ thuật đến tối thiểu.

VÔ THỰC VÀ DUY LÝ

Bây giờ chúng ta đã có thể xuống lên tư tưởng chủ yếu cần phân tích. Nếu chúng ta chú ý đến vai trò của Vô thức trong hoạt động của nhận thức, thì chúng ta sẽ thấy rằng một trong những đặc điểm của Vô thức là : *Trên cơ sở của Vô thức, thường hay xuất hiện những tri thức mà không thể đạt tới được nếu chỉ dựa vào Duy lý, vào logic (hình thức, NHP), vào ngôn ngữ, nghĩa là chỉ dựa vào những kinh nghiệm đã đạt được.*

Một sự "đến sớm hơn" như thế của Vô thức, so với hoạt động trực tiếp của ý thức sẽ xuất hiện một cách rất rõ rệt, mỗi khi chúng ta chạm phải một bài toán duy lý về những khía cạnh *phức tạp nhất* của thực tại, của những hiện tượng, biến cố hiện ra với nhiều mặt, nhiều thành phần có nhiều tính chất xác định khác nhau (polydeterminé), biểu hiện trong một tình huống ở đó chúng giẫm lên nhau một cách hết sức rối loạn, dưới dạng nhiều mối quan hệ đa dạng đến nỗi mọi cố gắng tìm hiểu bản chất trên cơ sở phân tích lý giải và duy lý, trên cơ sở "phân cắt cấu tông thể" thành từng bộ phận riêng lẻ, phân tích cái "continuum" chỉnh thể thành từng thành phần rời rạc, đều trở thành bất lực.

Và trong những trường hợp này, nếu xảy ra được một điều kiện tâm lý - logic nào đó, thì sẽ xuất hiện một sự *viện trợ để nhận thức "cái không thể chia cắt đó"*, giúp chúng ta tìm được lối thoát một cách thông minh.

Sự xuất hiện một loại nhận thức như thế được nhận thấy trong rất nhiều kết luận của các bác sĩ lâm sàng, đang chẩn đoán cho những trường hợp lâm sàng khó khăn nhất, trước khi các bác sĩ đó có thể đưa ra những kết luận dựa vào các dụng cụ đo đạc một cách duy lý. Cũng như trong trường hợp phải xác định tính chất của một cảm xúc biểu thị bởi chân dung của một con người - mà không có khả năng phán đoán bằng những hình thức nào - thì Vô thức lại xuất hiện.

Đó cũng chính là những trường hợp cần nhận dạng một tác giả nào đó hay một vai nào đó, từ những chi tiết hết sức đa dạng trong nghệ thuật, từ các tác phẩm giả mạo. Cũng như trường hợp cần lựa chọn danh từ cần thiết để biểu thị một tư tưởng xác định nào đó, và đó phải là một sự lựa chọn chặt chẽ và nghiêm túc, đến nỗi điều này chỉ có thể xảy ra trên cơ sở "một cảm giác" của ngôn ngữ, chỉ có tính trực giác mà thôi, mà không phải trên cơ sở các định nghĩa hình thức. Sự xuất hiện những tinh

huống tương tự như thế cũng có thể quan sát cả trong nhiều trường hợp thuộc thế giới vô cơ, luôn luôn mang trong bản thân mình những dấu vết của một cái gì hao hao như "nghệ thuật".

VÔ THÚC VÀ NGHỆ THUẬT

Ngay chỉ với một trong những ví dụ trên cũng đủ chứng tỏ rằng sự nhận thức cái "không thể chia cắt" đó, sự nhận thức trực giác dựa vào hoạt động của Vô thức, đã xảy ra quá thường xuyên trong các hoạt động tinh thần hàng ngày của chúng ta. Chúng ta cũng bắt gặp được các trường hợp này cả trong những hình thái hoạt động tư duy phân tích, duy lý và logic, chẳng hạn trong các cuộc tranh luận kinh điển về vai trò của trực giác trong toán học.

Nhưng vị trí ưu tiên của sự nhận thức"cái không thể chia cắt đó "chính là trong nghệ thuật sáng tạo.

Trong quá trình tạo ra những hình tượng thẩm mỹ, thì đã xảy ra cả một dãy những "quyết định" mà nhà nghệ thuật cần phải có để làm hiện ra bằng vật chất (matérialisation) chủ đề thẩm mỹ của mình. Những quyết định này cho phép lựa chọn những hình dạng đúng đắn về mặt thẩm mỹ, lựa chọn các vận động, các màu sắc, âm thanh, các danh từ, luôn luôn đều phải dựa trên một sự kết hợp phức tạp giữa những gì mà nhà nghệ thuật đã nhận thức được, như là một môtip cần lựa chọn. Cái môtip cần lựa chọn một cách vô thức như thế tồn tại trong hoạt động của sáng tạo nghệ thuật thực sự và **bất cứ trong trường hợp nào**. Vì nếu chúng ta gạt bỏ một cách lựa chọn như thế, thì những quyết định cuối cùng sẽ chỉ là một hành động duy lý, rõ ràng được lý giải một cách logic, và **chinh điều này sẽ phá hủy bản chất của quá trình sáng tạo**, sẽ vi phạm các cấu trúc tâm lý gắn bó với quá trình sáng tạo đó, và đồng thời sẽ sụp đổ cái **hiệu lực xuyên sâu của sự cảm nhận**, sụp đổ các khả năng nhận thức được cái "không thể chia cắt được", thành những thành phần rời rạc, nghĩa là vi phạm những gì tao nên cái thể ưu tiên và cơ sở giá trị của một nghệ thuật thực sự.

TÍNH HẠI MẶT Ý THỨC - VÔ THỨC

Như thế, nếu gạt bỏ ra ngoài hoạt động sáng tạo nghệ thuật cái chỗ dựa Vô thức của nó (nhất thời chúng ta hãy tưởng tượng có một tinh huống như thế) thì chúng ta đã hoàn toàn phá hủy tính sáng tạo.

Nhưng mặt khác, nếu đòi hỏi chỉ quy tụ các quá trình sáng tạo nghệ thuật vào hoạt động vô thức, một điều đã từng xuong âm lên như một credo (giáo điều) trong cả quá trình lịch sử của nghệ thuật, thì hiện tượng này chỉ có thể xảy ra với những điều kiện trong đó chủ thể hoàn toàn không có một biểu biết gì về khái niệm "Vô thức". Đó cũng là một hiện tượng ngộ nhận tính hai mặt của hệ thống Vô thức - Ý thức, ngộ nhận mối quan hệ thuận và nghịch, tất yếu biểu hiện trong hệ thống Vô thức - Ý thức nói trên. Và từ đó, hiện tượng này là sự ngộ nhận của một trong những quy luật cơ bản của tâm lý học, trong đó *quá trình tạo nên cái không thể cảm nhận được lại phụ thuộc vào hoạt động của Ý thức với một mức độ không kém so với sự phụ thuộc và chức năng của Ý thức vào các đặc điểm thâm kín của Vô thức.*

VÔ THỰC LÀ SỨC MẠNH VĨNH HĂNG CỦA SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT CỦA MỌI NỀN VĂN HÓA

Thành thử chúng ta có thể kết luận : Sự sáng tạo nghệ thuật được xác định - trong một chừng mức nào đó - vào hoạt động của Vô thức. Và theo nghĩa này, các nguồn gốc sáng tạo là nằm trong "cái phi duy lý". Sự sáng tạo được phát triển chính trong hoàn cảnh các hiệu lực của Vô thức được phát huy: các môtip chọn lựa (các môtip chọn lựa, chứ không phải bản thân sự chọn lựa) trong các quyết định nghệ thuật của nhà nghệ thuật (được biểu hiện một cách liên tục) lại không phải luôn luôn tiếp

cận với ý thức của mình. Ngược lại, chính cái hiệu lực này đã đảm bảo được cho nhà nghệ thuật khả năng thu nhận, khả năng phản ánh trong các sáng tạo của mình về các quan hệ phức tạp đến nỗi không có con đường nhận thức nào khác. *Chính trên cơ sở này mà nghệ thuật tạo ra cho mình được một sức mạnh, sức mạnh này cho phép giải thích được sự tồn tại vĩnh hằng của nghệ thuật trong mọi nền văn hóa mà con người đã tạo ra được trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại.*

VÔ THỨC VÀ NHÂN CÁCH

Tất nhiên, trong quá trình tạo nên những hình tượng nghệ thuật thẩm mỹ, dằng sau khả năng xuyên sâu nói trên, nhà nghệ thuật còn mang đến trong tác phẩm mình mỗi quan hệ tình cảm chủ quan. Khả năng nhìn xuyên sâu, trong một tình hình như thế, tất yếu sẽ mang đến một tình chủ quan sâu sắc, mang những dấu ấn của chính nhà nghệ thuật và từ đó, cũng như trong mọi biểu hiện khác nhau của các nếp tình thần của cá thể, khả năng này có thể là tiến bộ, chân thực hay trái lại là phản động và sai lạc.

Việc dựa vào Vô thức đảm bảo cho nhà nghệ thuật khả năng nhìn xuyên sâu đặc thù, nhưng sự giải thích về ý nghĩa mà nhà nghệ thuật gán cho các sáng tạo của mình, lại phụ thuộc vào **nhân cách**. *Vì thế giá trị nghệ thuật của các sáng tạo hoàn toàn không thể được đảm bảo bởi các khả năng sáng tạo ra cơ sở Vô thức*. Giá trị này là *một hàm không phải của các đặc điểm tâm lý của quá trình tạo nên sự chọn lọc thẩm mỹ*, mà lại của chính vị trí mà hình tượng đã chiếm, và vai trò của nó trong hệ thống các giá trị thẩm mỹ của thời đại.

Chỉ bằng cách xem xét này - theo ý chúng tôi - thì mới có khả năng thích hợp để giải thích được tại sao lại phát sinh những trào lưu phi duy lý trong nghệ thuật.

TÍNH BA HÌNH, BA MỨC VÀ TÍNH HỆ THỐNG CỦA VÔ THỨC

Theo tác giả, có khả năng tồn tại ở nhà nghệ thuật nhiều xu hướng trái ngược nhau, gọi là *xu hướng đa hình (polymorphe)*.

Mặt khác, Vô thức có thể biểu hiện một cách **đa mức** (với những mức độ khác nhau), từ các mức cao nhất trong đó biểu hiện hoạt động tâm thức con người với tất cả các sự phức tạp về mặt cá thể và xã hội, cho đến những mức thẩm mỹ thấp nhất, trong đó giá trị thẩm mỹ được xác định ưu tiên chỉ bởi những đặc tính vật lý.

Khi có Vô thức tham gia vào hoạt động sáng tạo, thì hiện tượng phát huy ở mức độ này hay mức độ khác lại phụ thuộc vào tính đa hình nói trên.

Nếu không tính đến cả hai mặt đa hình và đa mức nói trên của Vô thức, thì dễ rơi vào những cách hiểu phiến diện và quá đơn giản về các biểu hiện của nó.

Cuối cùng, *Vô thức là cả một hệ thống cấu trúc tâm lý siêu phức tạp trong đó có các cấu trúc tâm lý có thể cảm nhận được cũng như không thể cảm nhận được*.

III. MINH HOA

PERCY SHEELEY

Percey Sheeley là một nhà thơ lãng mạn của thế kỷ 19. Ông thư nhận:

"Con người là một công cụ ở đó cả một tập hợp cảm giác, cảm tưởng bị xô đẩy, trôi dạt. Nó hoạt động dường như một chiếc đàn lia, cần thích ứng các dây của nó với chuyển động của những gì đó đập vào nó..."

Nhà thơ tham gia vào cái vô cùng tận, vào cái vĩnh hằng và vào cái MỘT."

PLATO

Trong tác phẩm *Republic* của mình, Plato đã thú nhận :

"Tất cả các nhà thơ lớn sáng tạo ra các tác phẩm đẹp đẽ của mình không phải do nghệ thuật (hiểu theo nghĩa thông thường, NHP), mà chỉ vì họ đã cảm hứng và bị nhập. Họ sẽ không sáng tạo được chừng nào họ không ở trong trạng thái đó, nghĩa là lọt ra khỏi các giác quan của mình..."

SAMUEL TAYLOR COLERIDGE

Nhà thơ Anh này xem sự tưởng tượng chỉ là:

"Một sự lặp lại trong một trí tuệ hữu hạn của một sự sáng tạo vĩnh hằng của cõi vô biên."

ROUNDABOUT POERS

Ông viết:

"Tôi rất lấy làm ngạc nhiên đối với những phát biểu của một số nhân vật của tôi. Dường như có một năng lực vô hình bí ẩn đã làm chuyển động ngòi bút của tôi."

AMY LOWELL

Nhà thơ Amy Lowell mô tả trường hợp vô thức bất thường của ông trong quá trình sáng tạo:

"Tôi không nghe nói từ bên ngoài. Nhưng tôi lại nghe những từ mà không có giọng nói. Những từ đó dường như phát ra từ trong đầu óc tôi".

Bà đã sử dụng một hình ảnh như sau :

"Nhà thơ hầu như là một chiếc radio có anten, do nhà thơ có khả năng bắt được các thông điệp chuyên di bằng một loại sóng nào đó. Nhưng nhà thơ lại cao hơn chiếc radio đó, vì nhà thơ có khả năng biến đổi các thông điệp đó thành các mẫu câu mà ta gọi là thơ."

FRIEDRICH NIETZSCHE

Nhà triết học Nietzsche, trong tác phẩm *Thus Spake Zarathustra* của mình đã thuật lại rằng tác phẩm của ông là sản phẩm của một đồng tháp không thể điều khiển được về cảm hứng sáng tạo. Ông viết:

"Nó xâm chiếm lấy tôi. Người ta khó lòng gạt bỏ ý nghĩ cho rằng nhà văn chỉ là một người phát ngôn, hay là một nhân vật trung gian của một mãnh lực toàn năng nào đó... Không thể nói là ai đã viết...Còn các tia chớp thì vụt rất nhanh, không thể cưỡng lại được. Tôi không bao giờ đặt vấn đề lựa chọn các tia chớp đó."

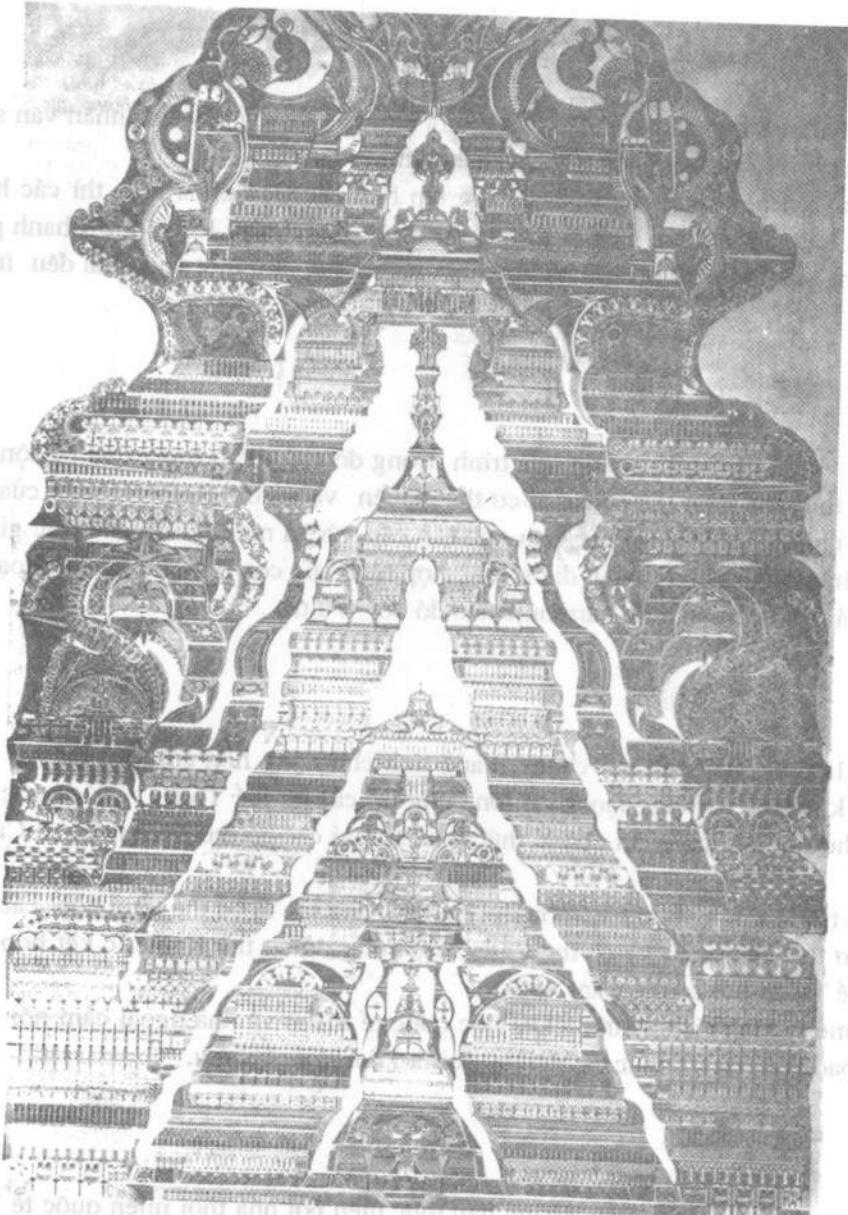


Hình 145. BÀ ROSEMARY BROWN, SÁNG TÁC NHẠC TRONG VÔ THÚC, GIÁO SƯ TIẾN SĨ JOHNSON TAYLOR CHO RẰNG NGƯỜI HƯỚNG DẪN CHÍNH LÀ NHẠC SĨ TRÚ DANH F.CHOPIN.



Hình 146. Bức họa trong vở *Thúc* của G. de Tromelin năm 1913

Nhà nước này là một nhà nước tự do, tự do và tự do.



Premier tableau peint en 1925 par Augustin Lesage; au centre, microscopique, une croix.

Hình 147. BỨC HỌA TRONG VÔ THỰC CỦA AUGUSTIN LESAGE NĂM 1925,
MỘT NGƯỜI THƠ MÓ KHÔNG HỀ BIẾT VỀ

ROBERT LOUIS STEVENSON

Nhà viết tiểu thuyết này viết :

" Toàn bộ các tác phẩm của tôi dường như chỉ là sản phẩm của một cộng tác viên vô hình nào đó."

IV. NGOẠI CẢM MỞ

Cận Tâm lý học sáng tạo dần dần mở ra một con đường đầy tính nhân văn sâu xa cho nhân loại. Đó là Khoa học Ngoại Cảm Mở (Open Channeling).

Trong các cận hệ thống nghiên cứu bởi tập hợp các Cận khoa học, thì các hiện tượng Trực giác, Cảm hứng, Sáng tạo, từ lâu hiện ra thật sự khó hiểu đang được Khoa học phanh phui dần dần và gọi là Ngoại Cảm Mở. Một số nhà khoa học nhìn nhận rằng mỗi một chúng ta đều ít nhiều có ngoại cảm mở.

TRỰC GIÁC, CẢM HƯNG

Trực giác và cảm hứng là những quá trình trong đó chủ thể ở trạng thái bị động. Theo các cấu trúc chức năng, thực thể, bản thể của các cơ thể Thiên và cơ thể Ketheric mẫu của bình diện Tiên thiêng, thì đó là những nơi khu trú các cảm xúc cao cấp, tức là nơi khu trú của trực giác và cảm hứng nghệ thuật và hình thành những quan điểm tổng hợp nhất của con người. Cơ chế hoạt động của hiện tượng là một quá trình cộng hưởng harmonic nào đó với Vũ trụ.

SÁNG TẠO

Sáng tạo là một quá trình nói chung mang tính chủ động hơn của chủ thể, so với trực giác và cảm hứng. Nơi khu trú của Sáng tạo phần lớn cũng là các cơ thể Thiên và Ketheric mẫu. Nhưng sự chủ động của chủ thể lại liên quan đến Ý thức, khu trú tại các cơ thể Tâm thần và Cảm xúc của bình diện Hậu thiêng.

Thành thử, trong trường hợp này, nơi khu trú của sáng tạo là cơ thể tổng hợp các cơ thể Ketheric, cơ thể Thiên, cơ thể Tâm thần và cơ thể Cảm xúc, trong đó cơ thể Ketheric kết hợp với cơ thể Tâm thần, còn cơ thể Thiên với cơ thể Cảm xúc.

Theo Hamesh Maharishi (trường Đại học quốc tế MIU) và nhà ngoại cảm nổi tiếng J.A. Young thì Tâm thức bao gồm cả Vô thức cả Ý thức gọi là **Tâm thức Vũ trụ**.

CHÚ Ý

Những sáng tạo qua thời gian, chẳng hạn thực hiện bởi nhà thời gian quốc tế Vladimir Raikov (Nga), trong đó chủ thể hoàn toàn không có ý thức gì được liệt vào loại sáng tạo bị động.

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIÁ (NHP)

Chúng ta nhận thấy có một số minh họa bản thể của một số mối quan hệ trong Kinh Dịch: Mối quan hệ giữa Ý thức và Vô thức minh họa mối quan hệ giữa Quả Ngoại và Quả Nội và nói riêng

giữa hào 1 và hào 4 (cơ thể Ketheric và cơ thể Tâm thần), giữa hào 2 và hào 5 (cơ thể Thiên và cơ thể Cảm xúc).

Đặc biệt, trong nghệ thuật, tính "không thể chia cắt được" lại mang màu sắc holistic Đông phương.



Như thế, qua các giới thiệu sơ bộ về một số Cận khoa học tiếp cận với Đại Ngã, chúng ta đã có những tư liệu ban đầu để suy ngẫm về

MỐI QUAN HỆ KHẢ DỊ GIỮA CÁC CẤU TRÚC TIỀN THIÊN - HẬU THIÊN CỦA NHÂN THỂ VỚI CẤU TRÚC CỦA KINH DỊCH (64 QUÈ VĂN VƯƠNG).

Điều này có tầm chiến lược ở chỗ nếu Kinh Dịch mang được các cấu trúc chức năng, thực thể và genetic - bản thể đúng đắn của nó như thế, thì đó sẽ là những tiền đề cơ sở để xây dựng một cách khoa học các cấu trúc của thực tại, liên quan mật thiết đến cuộc sống hàng ngày của từng người và từng cộng đồng, giải quyết được bài toán cấu trúc tinh thần, Tâm linh, Đạo lý trong sự tiến hóa của nhân loại chúng ta trong tương lai.

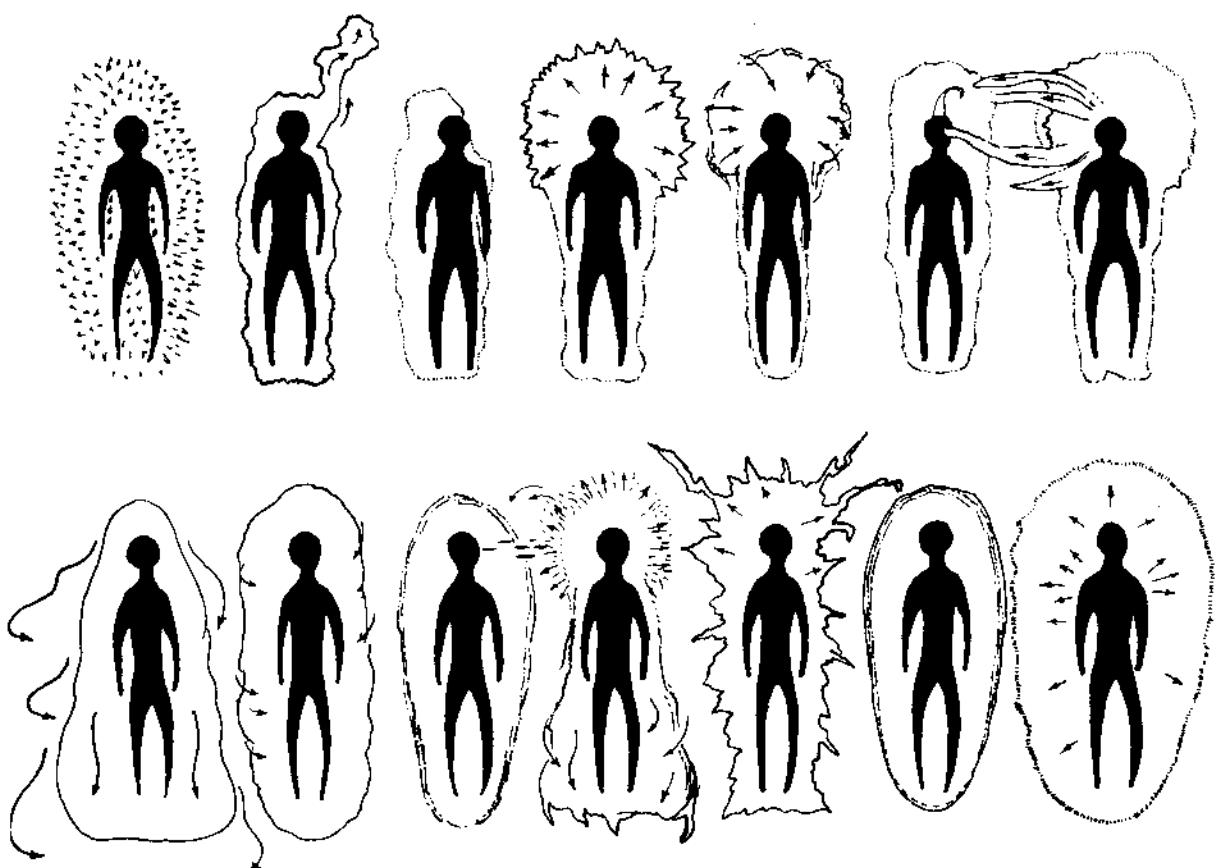


V. MỘT LOẠI PHẢN ỨNG CỦA TRƯỜNG SINH HỌC KHI CẦN ĐỔI PHÓ, PHÒNG VỆ

Và để bạn đọc nhận rõ hơn hoạt động của nhân thể về mặt tinh thần, Tâm linh nói chung, chúng tôi đưa ra sau đây một bức tranh hoạt động vô hình của Trường sinh học nhân thể (Hình 148). Trong bức tranh này, từ trái sang phải và từ trên xuống dưới là các dạng của Trường sinh học để đối phó, phòng vệ khi chủ thể bị tấn công :

- Dạng con nhím (porcupine): Trường sinh học có nhiều gai, nhọn, sắc. Một người ngoại cảm có thể cảm giác các gai đó đâm vào mút các ngón tay mình.
- Dạng "rút lui" (withdrawal) : Một phần Trường sinh học rời bỏ trong giây lát thân thể dưới dạng một đám mây (màu xanh nhạt), trong lúc đó thì mắt trống dờ dẫn, bẽ ngoài thì làm ra vẻ đang lắng nghe...
- Dạng "vía lệch ra cạnh" (beside himself). Trường sinh học lệch một phần ra ngoài cơ thể vật lý trong một thời gian có thể khá lâu (có lúc đến mấy năm). Các cơ thể thuộc bình diện Tiên thiên một phần tách ra và lơ lửng bên ngoài. Trong thực tiễn, hiện tượng này thường được gọi là "mất linh", hay "mất vía" hay là "cái linh đã bỏ đi...". Và việc của nhà ngoại cảm là làm sao "gọi, bắt vía, linh về...".
- Dạng "khước từ miệng" (verbal denial). Xuất hiện nhiều năng lượng màu vàng ở đầu, với hiện tượng tắt nghẽn trầm trọng ở cổ, Trường sinh học suy yếu hẵn ở phần dưới của cơ thể, với màu sắc nhợt nhạt, bất động. Biểu hiện "hữu hình" là dùng lời nói để khước từ, do đó năng lượng Trường sinh học được duy trì về phía trên của cơ thể.
- Dạng "hút vào" (oral sticking). Chủ thể, để phòng vệ, hút năng lượng Trường sinh học của người xung quanh.

- Dạng "dao quỷ" (hook). Đây là trường hợp chủ thể đang đối đầu với một người hay một nhóm người khác. Hình thành một con "dao quỷ" nơi đỉnh đầu của chủ thể, có thể phóng đến đối thủ và "tóm lấy đầu" đối thủ đó.
- Dạng "vòi" (tentacles). Các vòi của chủ thể với tới Đầu tối Mật tròn (Plexus solaire) hay Luân xa 3 của đối thủ, để đoạt lấy nguyên khí nơi đó, "lôi" nguyên khí đó ra ngoài.
- Dạng ác khẩu "những mũi tên mồm" (verbal arrows). Trường sinh học của chủ thể làm bẩn nhiều mũi tên, bay trong không gian, gây đau đớn cho đối phương qua ác khẩu, đồng thời làm nhiễu Trường sinh học của đối phương. Các mũi tên này chọc tức đối phương, đồng thời giải tỏa con giận của chủ thể.
- Dạng "phối hợp" (combination). Chủ thể bắn các mũi tên mồm về phía trên thân thể, để làm bẽ mặt đối phương, đồng thời né tránh cảm giác của chính mình, "dồn" về phía dưới thân thể.
- Dạng "cuồng loạn" (hysteris). Chủ thể phản ứng lại các mũi tên của đối phương bằng cách làm nổ bùng sự thịnh nộ của mình, để nhiễu Trường sinh học của đối phương. Qua sự thịnh nộ này, nhiều tia chớp dù màu sẽ tỏa ra một cách hỗn loạn.
- Dạng "ngăn biên giới" (boundary containment). Chủ thể tự rút lui ra khỏi tình huống bị đối phương tấn công bằng cách cố biên giới của mình.
- Dạng "phô trương quyền lực / ý chí" (power/will display). Chủ thể này chỉ đơn giản tuyên bố quyền tối thượng của mình làm đối phương e sợ.

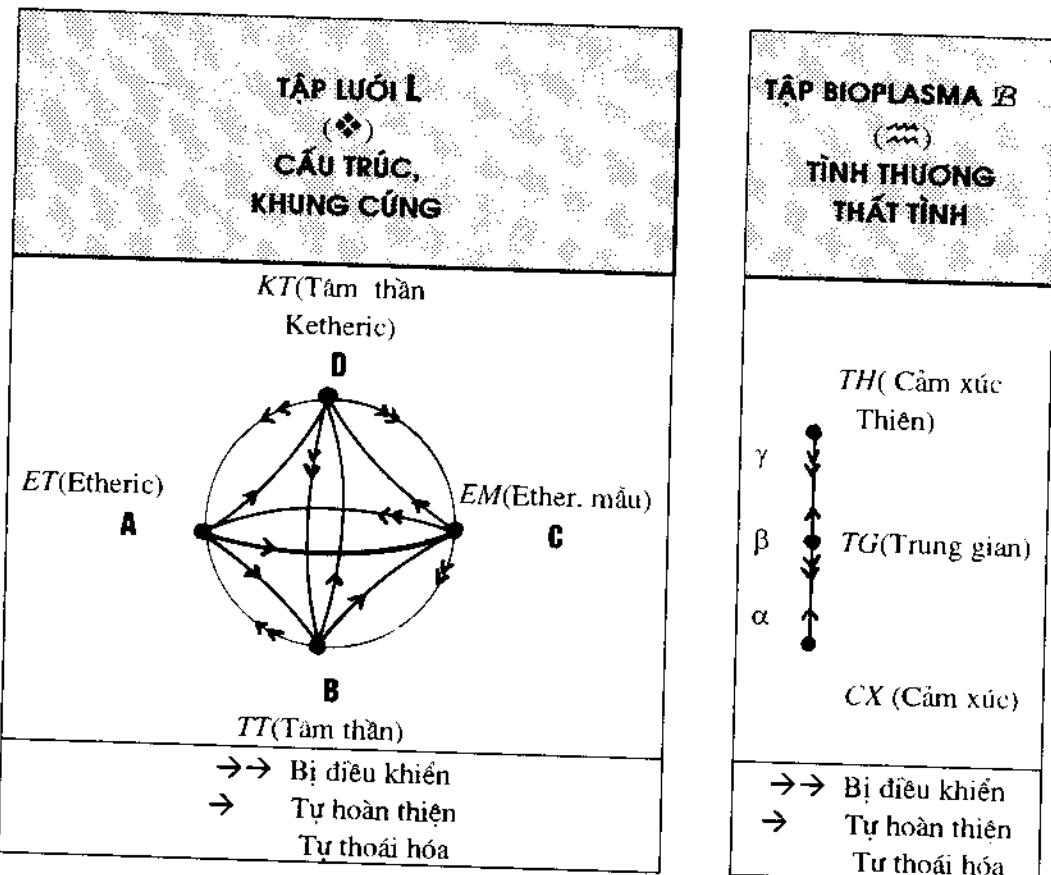


Hình 148. CÁC DẠNG PHẢN ỨNG KHÁC NHAU CỦA TRƯỜNG SINH HỌC.

CHƯƠNG LV

CẤU TRÚC TOÁN HỌC CỦA NHÂN THỂ - KINH DỊCH

CẤU TRÚC TOÁN HỌC CỦA NHÂN THỂ, TIỀN THIÊN VÀ HẬU THIÊN



Tập các cơ thể vô hình **NT** là tập tích:

$$\mathbf{NT} = \mathbf{L} \times \mathbf{B},$$

$$\mathbf{L} = \{ KE = \mathbf{D}, EM = \mathbf{C}, TT = \mathbf{B}, ET = \mathbf{A} \},$$

$$\mathbf{B} = \mathcal{D} \cup \mathcal{H}, \mathcal{D} = \{ TH = \gamma, TG = \beta \}, \mathcal{H} = \{ TG = \beta, CX = \alpha \},$$

$$\mathcal{D} \cap \mathcal{H} = \beta.$$

CÂY TÔN TI CỦA NHÂN THỂ

$$\text{NT} = ((\mathbf{D}, \mathcal{D}) \cup (\mathbf{B}, \mathcal{H}) \cup (\mathbf{C}, \mathcal{I}) \cup (\mathbf{A}, \mathcal{J})) \cup ((\mathbf{D}, \mathcal{H}) \cup (\mathbf{C}, \mathcal{I}) \cup (\mathbf{B}, \mathcal{J}) \cup (\mathbf{A}, \mathcal{D})).$$

CÁC SIÊU NHÂN, TIỀN THIÊN - HẬU THIÊN HÀI HÒA

$$\text{NT} \approx \text{NT}(1) = (\mathbf{D}, \mathcal{D}) \cup (\mathbf{B}, \mathcal{H}) \cup (\mathbf{C}, \mathcal{I}) \cup (\mathbf{A}, \mathcal{J})$$

CÁC VĨ NHÂN, TIỀN THIÊN-HẬU THIÊN CƠ BẢN HÀI HÒA
NGƯỜI QUÂN TỬ

CÁC
TRƯỜNG
HỢP
NGOẠI LỆ

$\approx (\mathbf{D}, \mathcal{D}) \cup (\mathbf{B}, \mathcal{H})$
THẤT TÌNH VÀ
THỂ TRẠNG KETHERIC
HÀI HÒA - SÁNG TẠO
KHOA HỌC NGHỆ THUẬT

$\approx (\mathbf{C}, \mathcal{I}) \cup (\mathbf{A}, \mathcal{J})$
THẤT TÌNH VÀ
THỂ TRẠNG ETHERIC
HÀI HÒA- ĐỈNH CAO
SỨC MẠNH THỂ XÁC

$\approx (\mathbf{D}, \mathcal{D})$
NHÂN CÁCH
THỂ TRẠNG
PHIẾN DIỆN,
KẺ TIỂU
NHÂN

$\approx (\mathbf{B}, \mathcal{H})$
NHÂN CÁCH
THỂ TRẠNG
PHIẾN DIỆN,
KẺ TIỂU
NHÂN

$\approx (\mathbf{C}, \mathcal{I})$
NHÂN CÁCH
THỂ TRẠNG
PHIẾN DIỆN,
KẺ TIỂU
NHÂN

$\approx (\mathbf{A}, \mathcal{J})$
NHÂN CÁCH
THỂ TRẠNG
PHIẾN DIỆN,
KẺ TIỂU
NHÂN

CẶP HÀO LUỐI
❖ 1 - 4
VÀ HÀO KHÍ-BIOPLASMA
⌘ 2 - 5
TRONG KINH DỊCH

Nội Quái	6
	5 ⚡ H
	4 ❖ B
3	
2 ⚡ I	
1 ❖ D	
	Ngoại Quái

CẶP HÀO LUỐI
❖ 3 - 6
VÀ HÀO KHÍ BIOPLASMA
⌘ 2 - 5
TRONG KINH DỊCH

Nội Quái	6 ❖ A
	5 ⚡ H
	4
3 ❖ C	
2 ⚡ I	
1	
	Ngoại Quái

???

CÂY TÔN TI CỦA CÁC TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ TRONG NHÂN CÁCH VÀ THỀ TRẠNG

NT ≈ NT(2) = (D, H) ∪ (C, H) ∪ (B, D) ∪ (A, D)
TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN TRÉO NHAU

≈ (D, H) ∪ (C, H) ?
THẤT TÌNH HẬU THIÊN
TRONG LUỐI TIÊN THIÊN
RỐI LOẠN HAY
KHẢ NĂNG ĐẶC BIỆT ?

≈ (B, D) ∪ (A, D) ?
THẤT TÌNH TIÊN THIÊN
TRONG LUỐI HẬU THIÊN
RỐI LOẠN HAY
KHẢ NĂNG ĐẶC BIỆT ?

≈ (D, H)
RỐI LOẠN
KETHERIC
HAY
KHẢ NĂNG
ĐẶC BIỆT ?

≈ (C, H)
RỐI LOẠN
ETHERIC MÀU
HAY
KHẢ NĂNG
ĐẶC BIỆT ?

≈ (B, D)
RỐI LOẠN
TÂM THẦN
HAY
KHẢ NĂNG
ĐẶC BIỆT ?

≈ (A, D)
RỐI LOẠN
ETHERIC
HAY
KHẢ NĂNG
ĐẶC BIỆT ?

LƯU Ý : Tình huống trong đó **NT(2)** nằm cùng với **NT(1)** trong tổng thể **NT** là khác
với tình huống hai thành phần đó tách rời nhau.

*
* *

$$NT = NT(1) \cup NT(2) =$$

$$= \{(D, D), (C, D), (B, H), (A, H)\} \cup \{(D, H), (C, H), (B, D), (A, D)\},$$

$$NT(1) = \{(D, D), (C, D), (B, H), (A, H)\},$$

$$NT(2) = \{(D, H), (C, H), (B, D), (A, D)\}.$$

Mỗi cặp trong tập tích trên gồm một luối và một khí, khí β xem là trung gian.

CƠ CHẾ CỦA TÔN TI - NHÂN QUẢ - TIỀN HÓA

Theo nhận thức chúng tôi, nhân thể là một hệ thống có TÔN TI, mà các thành phần khác nhau bị ràng buộc bởi nguyên lý nhân quả, hướng về cái MỘT với những đặc điểm sau :

TƯỢNG HÌNH

Cõi Tiên thiên điều khiển hay làm Tượng cho cõi Hậu thiên làm Hình ,

$$D \rightarrow B, C \rightarrow A, \gamma \rightarrow (\beta) \rightarrow \alpha.$$

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIỀN, CƠ CHẾ CỘNG HƯỚNG HÌNH THÁI HAI CHIỀU ?

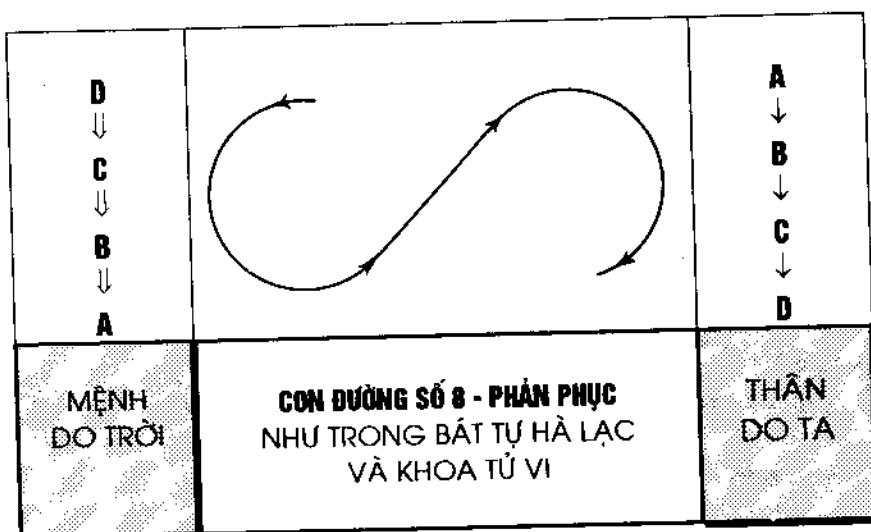
Có mối quan hệ *hai chiều* giữa các cơ thể vô hình với nhau, do con người, một mặt chịu tác động của quy luật chung (bị điều khiển, mặt bị động) , nhưng mặt khác bằng ý chí của mình, lại tác động trở lại các quy luật đó (mặt chủ động), từ đó tạo nên nhân cách riêng của mình, theo hướng tạo những nhân cách , trong từng khoảng thời gian có thể hoàn thiện hơn hay thoái hóa đi.

HAI QUAN HỆ THỨ TỰ HOÀN CHỈNH HAY NHÂN QUẢ

Thành thử, nhân thể làm thành hai quan hệ thứ tự hoàn (tự) chỉnh,

$$D \leftarrow C \leftarrow B \leftarrow A, (*)$$

$$A \leftarrow B \leftarrow C \leftarrow D. (**)$$



Quan hệ thứ tự (*) là quan hệ thứ tự do cơ chế bị điều khiển, từ **D** dần xuống **A**, do "Trời".
còn quan hệ thứ tự (**) là quan hệ từ **A** dần lên **D** , do cơ chế tự hoàn thiện hay tự thoái hóa, do chính ta.

CÁC ĐÌNH

Các đỉnh **A, B, C, D** nói chung là những cấu trúc Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung, Tiên thiêng, Hậu thiêng, hay xa hơn nữa..., vận hành theo các hệ phương trình Tiên thiêng, Hậu thiêng...

Nội dung ở đây khác với nội dung trong toán tập mờ, trong đó các đỉnh là những quan hệ tương đương. Trong phần này của nghiên cứu chúng tôi, các đỉnh là những cấu trúc phức tạp hơn, nhưng lại phổ quát hơn.

Cũng có thể là chúng ta cần có những nghiên cứu bổ sung nào đó vào các tư liệu hiện có cho đầy đủ, theo sơ đồ sau.

Sơ đồ này mang tính chia cắt tổng thể các đỉnh thành 4 phần do lý do phải tạo nên một sự phân tích của từng đỉnh một.

Sau đó phải là một sự tổng hợp đòi hỏi nhiều nghiên cứu xa hơn, dựa vào các nguyên lý nhân quả (*), (**) (thứ tự) đã nói ở trên, phụ thuộc vào xử thế và sự tuân thủ các quy luật Thiên - Địa - Nhân hợp nhất nói chung.

Đỉnh (A ,γ)	Đỉnh (B ,γ)	Đỉnh (C ,α)	Đỉnh (D ,α)
ĐỈNH THỂ TRẠNG DƯƠNG	ĐỈNH TÂM TRẠNG DƯƠNG	ĐỈNH THỂ TRẠNG ÂM	ĐỈNH TÂM TRẠNG ÂM
Các phương trình Ngũ Hành Hậu thiêng của cơ thể Etheric.	Các phương trình Ngũ Hành Hậu thiêng của cơ thể Tâm thần.	Các phương trình Ngũ Hành Tiên Thiêng của cơ thể Eth. mẫu.	Các phương trình Ngũ Hành Tiên thiêng của cơ thể Ketheric.
Các Đại Hạn và Tiểu Hạn theo Tử Vi, Độn Giáp -Bát Quái phần thể trạng Dương.	Các Đại Hạn và Tiểu Hạn theo Tử Vi, Độn Giáp -Bát Quái phần tâm thần Dương.	Các Đại Hạn và Tiểu Hạn theo Tử Vi, Độn Giáp -Bát Quái, phần thể trạng Âm.	Các Đại Hạn và Tiểu Hạn theo Tử Vi, Độn Giáp - Bát Quái, phần tâm thần Âm.
Các ràng buộc của các cộng đồng theo Thái Ất, phần thể trạng Dương	Các ràng buộc của các cộng đồng theo Thái Ất, phần tâm thần Dương	Các ràng buộc của các cộng đồng theo Thái Ất, phần thể trạng Âm	Các ràng buộc của các cộng đồng theo Thái Ất, phần tâm thần Âm.

SƠ ĐỒ CÁC ĐÌNH

TÔN TI

Cấu trúc của cây tôn ti - cụ thể được trình bày trong hai Bảng trên - là như sau :

SIÊU NHÂN

Trên hết là các siêu nhân, các cơ thể lưới và các bioplasma hoạt động hài hòa một cách hoàn chỉnh.

VĨ NHÂN

Tiếp theo là các vĩ nhân, có cơ chế phối hợp hài hòa cơ bản giữa cấu trúc lưới và các bioplasma (Khí) (hiện tượng đức tài thống nhất?). Khí Tiên thiên hài hòa trong lưới Tiên thiên, khí Hậu thiên hài hòa trong lưới Hậu thiên, các phần Tiên thiên và Hậu thiên gắn bó với nhau.

CÁC NHÀ SÁNG TẠO VÀ CÁC NHÀ THỂ THAO QUÁN QUÂN, NGƯỜI QUÂN TỬ

Thất tình hoạt động hài hòa trong các cấu trúc lưới Tiên thiên hay Hậu thiên cao/thấp cấp.

NHỮNG CON NGƯỜI PHIẾN ĐIỆN, KẺ TIỀU NHÂN

Hoạt động Tiên thiên và Hậu thiên tách rời nhau.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

Đó là những trường hợp Khí Hậu thiên hoạt động trong lưới Tiên thiên hay là Khí Tiên thiên hoạt động trong lưới Hậu thiên. Bức tranh này còn có thể phức tạp hơn

Đây là những trường hợp thất thường, thiên về mặt dị thường mà bạn đọc có thể tìm tòi làm sáng tỏ thêm.

Một số ví dụ : một người ở trạng huống Tiên thiên bất túc, có cơ thể méo mó, không cân đối. Một người khác "tự nhiên" có những sự thay đổi đột biến về khả năng xác thể, hay khả năng tâm thần....

Hy vọng Y học, nhất là Cận Y học và Cận Tâm lý học sẽ cho chúng ta khá nhiều ví dụ về các trường hợp ngoại lệ hay dị thường này.

VỀ CÁI XÁC. Cái xác chỉ là một bản sao cụ thể, hữu hình, nhưng lại là một hình ảnh - khác tính Âm Dương - còn chưa biểu hiện được một cách trọn vẹn tập hợp các cơ thể vô hình.

Sự tiến hóa lịch sử hướng về cái MỘT của con người sẽ làm cho cái xác ngày càng trọn vẹn và hoàn thiện hơn, theo khuôn mẫu của các cơ thể vô hình.

ĐƠN NHẤT VÀ ĐA DẠNG

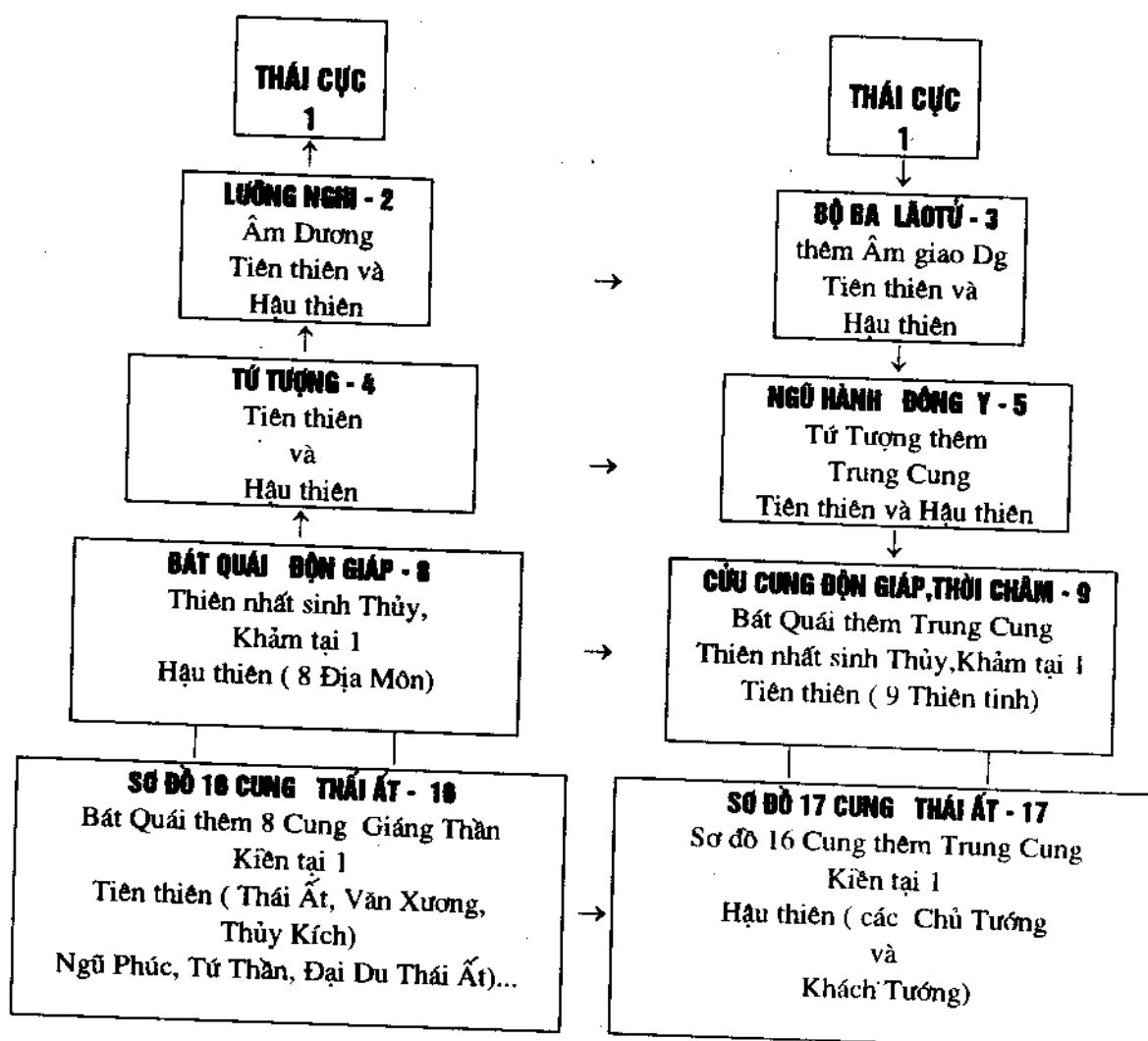
CÁC TIỀN ĐỀ CỔ ĐÔNG PHƯƠNG VỚI CÁI ĐƠN NHẤT ↑

Tất cả những điều trình bày trên mang tính lý thuyết, hướng về các nguyên lý Triết cổ Đông phương, thể hiện cái ĐƠN NHẤT, theo nhiều cấp độ.

Triết cổ Đông phương là một học thuyết về hệ thống, có cấu trúc toán học cơ sở, đặc biệt nghiên cứu cấu trúc tinh thần, tâm thức.

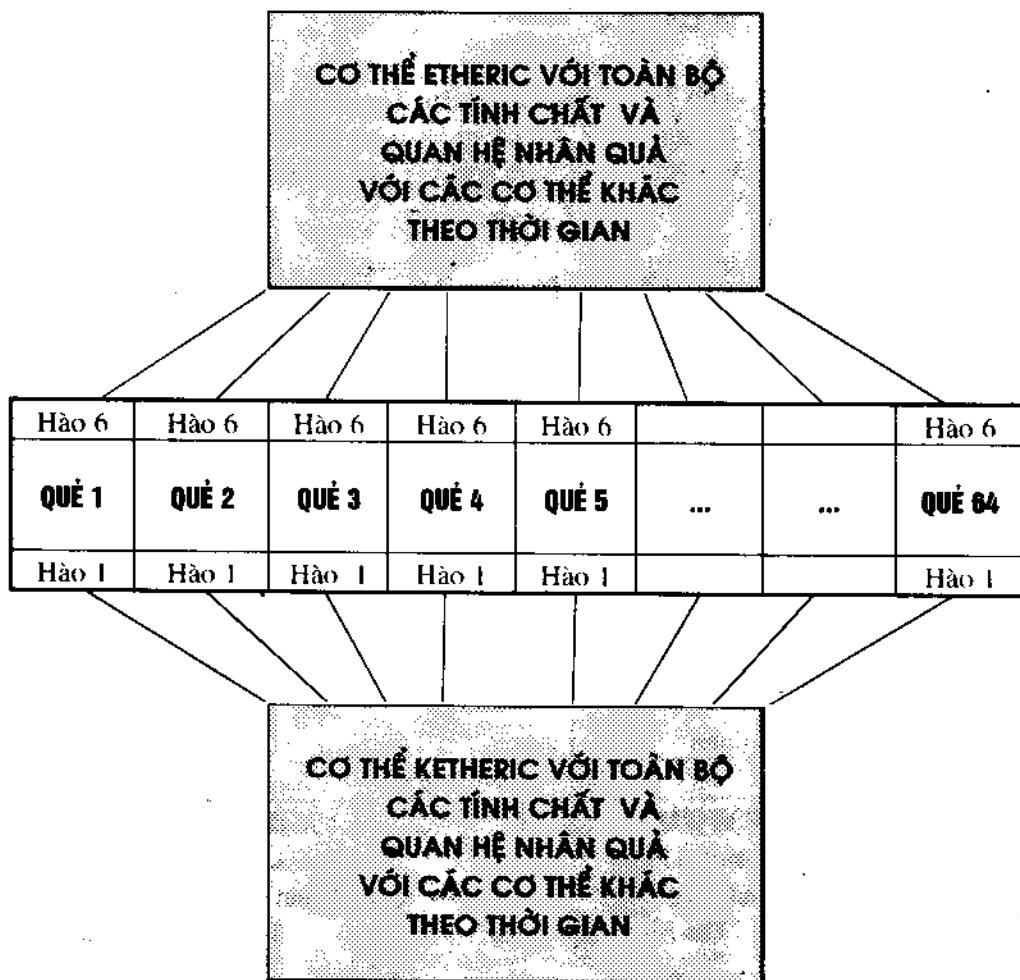
CUỘC SỐNG VỚI CÁI ĐA DẠNG ↓

Nếu vận dụng các sơ đồ Tiên thiền - Hậu thiền, Tâm-Sinh - Lý hay là Tâm linh-Vật Lý trên vào trong từng cá nhân, cộng đồng riêng lẻ, thì có sự phân hóa về trạng thái các lưới và các plasma sinh học, tức là chuyển sang cái ĐA DẠNG, phù hợp với các khoa Tử Vi, Độn Giáp, Thái Ất ... cải tiến và hiện đại hóa.



MỐI QUAN HỆ NHÂN THỀ - KINH DỊCH. TÍNH CHÂN LÝ VÀ LOGIC BẢN THỀ CỦA KINH DỊCH

Các nội dung trên , theo định hướng nghiên cứu chúng tôi, sẽ phải phản ánh lên hệ các hào của Kinh Dịch, mỗi hào của mỗi Quẻ sẽ chứa trong bản thân mình một bộ phận xác định nào đó của tập hợp tất cả những nhân tố của cơ thể vô hình tương ứng, đồng thời với những mối quan hệ nhân quả do hai hệ thống quan hệ thứ tự (*) và (**) tạo nên .



Về mặt khoa học ở đây sẽ xuất hiện khá nhiều động tác về tập mờ : các bài toán đa tiêu chuẩn, đa phân hoạch, gộp, phân loại, nhận dạng, quyết định, nhân quả...

CẤU TRÚC DÀN CỦA NHÂN THỀ NHÂN THỀ LÀ MỘT DÀN VECTƠ

Nhân thể là một dàn vectơ (triellis vectoriel), thu được bằng các nhân hai dàn có thứ tự toàn phần là dàn lưới và dàn plasma sinh học :



$$D < C < B < A$$



$$I < H$$

DÀN LUỐI
 $L = \{A, B, C, D\}$

DÀN PLASMA SINH HỌC
 $B = \{H, I\}$

NHÂN THỀ NT

(A, H)	(B, H)	(C, H)	(D, H)
β	β	β	β
(A, I)	(B, I)	(C, I)	(D, I)

$$NT = L \times B,$$

$$(D, I) < (D, H) < (C, I) < (C, H) < (B, I) < (B, H) < (A, I) < (A, H)$$

CÁC DÀN ÂM DƯƠNG

Trên đây là dàn Dương, liên quan đến sự chi phối của các quy luật chung của Vũ trụ lên con người. Nhưng còn tồn tại dàn Âm, liên quan đến vai trò tác động của chủ thể trong quá trình sống và hoàn thiện hay thoái hóa.

Dàn Dương tạo Mệnh, dàn Âm tạo Thân.

Hai loại dàn Âm Dương này quan hệ với nhau cụ thể như thế nào, đây là một vấn đề nghiên cứu đặc biệt quan trọng trong chiến lược giáo dục.

Lý thuyết dàn là rộng hơn so với lý thuyết quan hệ mờ, không bắt buộc phải quy về con số.

HỆ NHÂN THỂ

1 3 7 ♦ 2 4 - 8 - 9

2 5 - 8 - 9

1 3 7 ♦

2 4 - 8 - 9

THÁI CỤC, BỊ TRĨ DŨNG,
7 CƠ THỂ VÔ HÌNH.
TRÁI-PHẢI, TRÊN-DƯỚI...TÚ CHI
8 MẠCH, NÈ HUỒN CUNG

1

2 5 - 8 - 9

THÁI CỤC
TRÁI-PHẢI...KINH 5 HÀNH
8 GIAO HỘI HUYỆT
NÈ HUỒN CUNG

HỆ THÁI ẤT

1 3 7 ♦

2 4 - 8 - 9

HỆ ĐỘN GIÁP

1

2 5 - 8 - 9

HỆ 64 QUÈ

VĂN VƯƠNG

1 3 7 ♦ 2 4 - 8 - 9

(HÌNH NHÌ THƯỢNG)

1 2 5 - 8 - 9

(HÌNH NHÌ HÀ)

MỐI QUAN HỆ BẢN THỂ - ĐƠN NHẤT CHO CÁC TUYẾN CẤU TRÚC - TRIẾT HỌC

giữa

CÁC TUYẾN CẤU TRÚC - TRIẾT HỌC HỆ NHÂN THỂ

và

CÁC TUYẾN CẤU TRÚC - TRIẾT HỌC ĐỘN GIÁP, THÁI ẤT, KINH DỊCH

(CON NGƯỜI VÀ CỘNG ĐỒNG HÒA HỢP
VỚI MÔI TRƯỜNG - VŨ TRỤ THÀNH MỘT THỂ ĐƠN NHẤT)

KẾT LUẬN

Để kết luận, hay chính xác, để tạm kết luận, trước hết cần nhận thức rằng có thể gộp tất cả các cấu trúc của thực tiễn như Đông Y học, Thời Châm học, học thuyết Độn Giáp, học thuyết Thái Ất, Y Dịch Lục Khí, Bát Tự Hà Lạc ... (và một số khoa học chưa đề cập đến chính thức trong cuốn sách này như Bốc phệ, Tử Vi, Phong Thủy...) vào phạm trù các Cận khoa học, kể cả Tương lai học hiểu theo nghĩa mở rộng, do đó là các khoa học nghiên cứu các Cận hệ thống, bao gồm các điểm cơ bản sau :

I. CƠ SỞ

- Các nguyên lý trong phần Đại cương,
- Triết học tích hợp,
- Phương pháp luận khách quan - chủ quan tích hợp,
- Cơ chế cộng hưởng tích hợp,
- Công cụ ngôn ngữ - phi ngôn ngữ tích hợp.

II. VỀ MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU HIỆN ĐẠI HÓA CÁC CẬN HỆ THỐNG

TRIẾT HỌC TÂM-VẬT

Có nhiều khả năng khác nhau: Một số nhà khoa học cho rằng trong các nghiên cứu các hiện tượng Tâm linh, phải xuất phát hoàn toàn từ Tâm. Một số khác lại cho rằng phải xuất phát từ Vật. Một số cho rằng phải có cả hai mặt Tâm và Vật.

PHẦN CỘNG

CÁC XU HƯỚNG VỀ TRƯỜNG VÀ HẠT

Nhiều nhà khoa học thấy cần đưa ra nhiều khái niệm về trường mới, như trường xoắn, trường sống...

Cạnh đó là các xu hướng đi tìm những loại hạt mới, "mịn" hơn, tinh tế hơn các hạt vật lý được biết hiện nay (nhưng không nhất thiết phải "nhỏ" hơn các hạt được biết).

CÁC XU HƯỚNG VỀ KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Một số nhà khoa học thấy rằng ngoài khả năng phi thời gian, phi không gian thì cần mở rộng khái niệm không gian nhiều chiều cả loại âm, cả loại dương.

Và ngay cả những loại không gian có chiều không nguyên...

Mặt khác, cần tạo ra "những máy thời gian đi...về quá khứ, tương lai".

Hay tạo ra những "máy" thay đổi "tốc độ của thời gian", "hãm thời gian lại"...

NHỮNG BÀI TOÁN ĐA TIÊU CHUẨN, ĐA PHÂN HOẠCH

Cuộc sống tinh thần, con đường đi của cá nhân, của cộng đồng, các tình huống xử thế cho phù hợp với các con đường đi khác nhau là hết sức phức tạp, gồm bao nhiêu nhân tố thuận lợi, không thuận lợi dẫm đạp lên nhau, trái ngược nhau...

Từ đó, sự xây dựng các thuật toán cần thiết cho những bài toán đa tiêu chuẩn, đa phân hoạch là hết sức quan trọng, đóng vai phần cứng cho những quyết định khác nhau...

...

PHẦM MỀM

A. VỀ CÁI CHẾT

NGAY SAU KHI CHẾT

Bác sĩ Moody và tiến sĩ Ross đã nghiên cứu vấn đề này với gần 1000 trường hợp của những người chết đi rồi sống lại.

Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đã tìm cách đo trọng lượng mất đi khi con người chết, hay chụp trường sinh học sau khi chết 3 ngày, 49 ngày...

Nói chung, các kết quả đều mang đương tính, chẳng hạn, trọng lượng mất đi đó đều bằng nhau cho tất cả mọi người. Và những người chết đi sống lại đều kể lại những câu chuyện có nội dung gần như nhau của "thế giới bên kia".

Cái chết không phải là cái kết thúc cuộc đời, mà lại là cái ... bắt đầu một cái gì đó (La mort c'est le commencement !Victor Hugo)

Trong các văn bản cổ Tây Tạng (Thân Trung Âm), có nói đến những hiện tượng xảy ra sau khi con người chết, chẳng hạn là :

Khi sinh lực của Ngũ quan tắt dần bên trong, thì sự hiểu biết về sắc tướng của mọi vật khách quan cũng tắt đi.

- "Khi ấy, đất chìm trong nước", thân người mất điếm tựa,
 - "Khi ấy nước chìm trong lửa", miệng và mũi trở nên khô cứng,
 - "Khi ấy lửa chìm trong gió", nhiệt biến mất khỏi thân thể,
 - "Khi ấy gió chìm trong tâm thức".
- 33 giận dữ chấm dứt, 40 con tham dục biến mất, 7 con si mê biến mất.

Sau đó những người mang nghiệp ác sẽ chịu những đau đớn lúc chết: Thấy những khôi hình cầu sáng rực, với những tia sáng loé mắt, bị theo dõi bởi những con mèo khủng khiếp, gặp những người đàn ông hay đàn bà giận dữ đe doạ ...

CÁC " ÂM THANH DỄ SỢ"

Sẽ nghe 4 âm thanh gọi là " âm thanh dễ sợ ":

- Từ Địa đại phát âm thanh như ngọn núi sụp, đổ.
- Từ Thủy đại phát ra âm thanh giống như sóng Đại dương gầm thét.
- Từ Hỏa đại phát ra âm thanh như tiếng đám cháy rừng lớn.
- Từ Phong đại phát ra âm thanh như muôn nghìn sấm sét.

Người chết sẽ đi tìm "chỗ trốn" !

ÁNH SÁNG CỦA PHẬT VÀ CÁC CÔI

+ Ngày đầu (sau khi chết) :

ĐỨC BẠT GIÀ PHẠM TỲ LÔ GIÁ NA (BHAGAVAN VAIROCHANA)

Ở Trung Cung, cầm ở tay một bánh xe. Phát ra màu xanh dương sáng chói, trong suốt, rực rỡ, từ tim, chiếu vào người chết.

Song song là một ánh sáng khác là một luồng ánh sáng trắng mờ, xuất phát từ cõi các Thiên thần, cũng chiếu vào người chết .

Chọn ánh sáng nào ?

+ Ngày thứ hai :

ĐỨC KIM CANG TÓA ĐÀ (BHAGAVAN AKSHOBHYA)

Từ phương Đông, phát ra một luồng ánh sáng trong suốt , chói , màu trắng .

Song song là một luồng ánh sáng mờ màu khói xám từ Địa ngục.

Chọn ánh sáng nào ?

+ Ngày thứ ba :

ĐỨC BẠT GIÀ BUU SANH (BHAGAVAN RATNA SAMBHAVA)

Từ phương Nam , phát ra một ánh sáng màu vàng chói loị.

Song song là một luồng ánh sáng màu vàng mờ mờ từ cõi Người.

Chọn ánh sáng nào ?

+ Ngày thứ tư :

ĐỨC BẠT GIÀ PHẠM A DI ĐÀ (BHAGAVAN AMITABHA)

Từ phương Tây , phát ra một luồng sáng màu đỏ, chói chang, huy hoàng

Song song là một luồng sáng màu đỏ hung, từ cõi Ngạ quỷ,

Chọn ánh sáng nào ?

+ Ngày thứ năm :

ĐỨC BẤT KHÔNG THÀNH TỰU (BHAGAVAN AMOGHASHIDI)

Tử phương Bắc, phát ra một ánh sáng màu xanh lá cây kỳ dị, trong suốt, rực rỡ, gieo khiếp đảm, với những đám vòng tròn.

Song song là một luồng sáng màu xanh lá cây đậm, phát ra từ cõi Atula .

Chọn ánh sáng nào ?

...

ĐI VỀ ĐÂU ?

- Rời vào 5 con đường tươi sáng màu trắng là trở lại kiếp luân hồi.
- Trốn vào các hốc cây, hang đá trong đất là đi vào cõi Ngạ quỷ, súc sinh
- Chìm vào trong một cái hồ có thiên nga bơi, là tái sinh ở phương Đông (Đông tháng Thần châu)
- Chìm vào trong một cái hồ mà ven bờ có gia súc đang ăn cỏ là sẽ tái sinh ở phương Tây(Tây ngưu Hóa châu)
- Thấy những ngôi nhà lớn trong đó có nam nữ đang yêu nhau là tái sinh ở phương Nam (Nam Bộ Thiện châu)
- Chìm trong một cái hồ có những con ngựa đi thơ thần là tái sinh ở phương Bắc (Bắc cu Lô châu)
- Thấy những ngôi nhà rộng lớn trên trời là tái sinh như Thiên thần.

...

B. NHỮNG VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG TỪ XA, THÔNG TIN PHI KHÔNG GIAN

Có nhiều phương hướng nghiên cứu các cơ chế tác động từ xa lên cơ thể vật lý, đi tìm những cơ chế của một loại thông tin phi không gian, phi thời gian, tức là một loại tin học không dựa vào không gian thời gian Einstein (như trong những giao lưu với những người thuộc hành tinh khác).

C. NHỮNG VẤN ĐỀ TÁN, TỤ

Đó là các vấn đề tán, tụ phá hủy một số thực thể, tức là tán (dématérialisation), phục hồi lại các thực thể đó, tức là tụ (rematérialisation), bằng phương tiện các băng tần số rất cao, hay tạo ra những thực thể mới dựa vào các hình tư tưởng...

D. VẤN ĐỀ SÁNG TẠO

Đây là một trong những vấn đề chủ yếu về chủ nghĩa nhân văn . Nhưng thực chất và cơ chế của sáng tạo là gì, theo quan điểm của Lão Tử , Platon, hay là khác?

E. VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO MỘT ĐỘI NGŨ CHUYÊN GIA SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHỦ QUAN VỚI CÁC CƠ CHẾ TƯƠNG ỨNG

Vấn đề đào tạo đội ngũ chuyên gia theo phương pháp luận chủ quan là tối cần thiết trong sự phát triển các Cận khoa học. Vì khoa học về tinh thần nói chung không "cân, do, đong, đếm" như trong Vật lý, Hóa học ... được .Và nếu có thể tiếp tục dùng lý thuyết tập mờ, dưới dạng này hay dạng

khác, thì ngay trong lý thuyết đó, muốn có những quyết định cuối cùng, cũng cần phải có những cái gọi là "đánh giá chủ quan" của các chuyên gia trong các bài toán đa tiêu chuẩn, đa phân hoạch.

Các cơ chế tương ứng với phương pháp luận chủ quan là các cơ chế thông tin qua các hiện tượng cộng hưởng ngang, dọc (harmonic) và các cơ chế năng lượng như tán, tụ...



Tất nhiên, rõ ràng chúng ta đang đứng trước bao nhiêu bài toán của tương lai...nhầm vào một chủ nghĩa nhân văn rộng lớn chưa từng thấy....

Nhưng để có hy vọng giải được những bài toán đó, cần chọn con đường đi nào cho đúng. Theo thiên ý chúng tôi, con đường đi đó, nếu muốn nói theo kiểu Triết cổ Đông phương, là con đường **Minh Triết**.

III. MINH TRIẾT ĐÔNG PHƯƠNG

Minh Triết Đông phương nằm ở những câu trả lời các câu hỏi cơ bản về Tôn tại, và sự tiến hóa của nhân loại, như đã nêu lên trong phần mở đầu :

- Ta là ai?
- Ta từ đâu đến ?
- Ta đến đây để làm gì?
- Ta sẽ đi về đâu ?

Trước khi đi vào các câu trả lời, có thể trích một số ý kiến sau cũng lại dưới con mắt của một số nhà khoa học Tây phương.

K.H.PRIBRAM

" Để giải bài toán Vô thức (cố liên quan đến Đại Ngã, NHP), điểm quan trọng cần lưu ý tối là có thể gọi dạng hành vi này là Tiền ý thức, vì rằng các dạng tự động của hành động có thể hiện thực cả khi không có ý thức tham gia. Nhưng trong trường hợp này thì Vô thức là gì ?

Chúng ta sẽ rơi vào một con đường tràn đầy khó khăn, nếu chỉ đứng trên các quan điểm thuần tuý về sinh lý thần kinh, mà không kể đến những biểu hiện đặc thù về mặt tâm thức của Vô thức... .Vấn đề mà tôi đang tự hỏi là liệu các trạng thái Vô thức đó có nêu lên sự tồn tại của một "chương trình" khá phức tạp nào đó hay không, phụ thuộc vào các tương tác giữa các não bộ, có cấu tạo giống nhau - một Vô thức tập thể theo đường lối mà K.Jung đã đưa ra năm 1960 - Và, nếu tồn tại một Vô thức tập thể như thế, thì cấu tạo của nó ra sao ?"

(K.H.Pribram là một trong những nhà sinh lý thần kinh nổi tiếng thế giới, ý kiến này của ông phát biểu trong Hội thảo về Vô thức tại Thilisie năm 1969).

W.JAMES

" Tinh thần và các nguyên lý của khoa học, đó chỉ là những vấn đề về phương pháp. Còn thái độ phủ nhận có hệ thống cho rằng trong Vũ trụ nhân cách không đóng một vai trò nào, với lòng tin

mù quáng cho rằng Vũ trụ chúng ta chỉ là một thế giới không có nhân cách - những cái đó, đến một bước ngoặt nào đó của lịch sử - sẽ trở thành một khuyết tật đích thực, mà các thế hệ sống sau chúng ta sẽ lấy làm ngạc nhiên, khi họ nghiên cứu nền khoa học hiện nay của chúng ta, mà chúng ta đang tán dương !

Và đó sẽ là cái khuyết tật chủ yếu, dựa vào đó mà các thế hệ mai sau sẽ xem nền khoa học hiện đại của chúng ta như một cái gì bị hạn chế, què quặt."

P.T. DE CHARDIN

" Như thế, cạnh chúng ta, và ngay trong tầm tay chúng ta, đã hiện diện cái Siêu cơ thể, mà chúng ta đã cố tìm từ lâu nay và đã dự đoán sự tồn tại. Loài người - xem như một tập thể, mà các nhà xã hội học phải cần đến để xây dựng các quan điểm lý thuyết và để diễn đạt - cái tập thể này hiện nay đã hiện ta trước mắt chúng ta, như một khái niệm xác định, đúng thời điểm và đúng vị trí của nó, như một đối tượng hoàn toàn mới, một đối tượng đã được chờ đợi từ lâu trên các chân trời của cuộc sống. Chúng ta chỉ còn có việc là sử dụng ánh sáng của nó, để có thể nhận thức được Vũ trụ, trong đó đã được làm sáng tỏ một cách lạ lùng tất cả các hiện tượng xảy ra hàng ngày, song song với tất cả các hiện tượng mà chúng ta đang sống mà chúng ta chưa cảm nhận được tính hiện thực cũng như chưa cảm nhận được là chúng đang ở ngay bên cạnh chúng ta, và chưa cảm nhận được tính vĩ đại của chúng"

Bây giờ chúng ta trả lại bốn câu hỏi đầu tiên

TA LÀ AI, TA TỪ ĐÂU ĐẾN	TA ĐẾN ĐÂY ĐỂ LÀM GÌ TA SẼ TRỞ VỀ ĐÂU ?
----------------------------	--

MỘT SỐ NGƯỜI TRẢ LỜI :

- Ta chỉ là một cái xác,
- Ta từ bụng Mẹ chui ra, chỉ có thể,
- Ta sống để hưởng thụ (ăn, mặc, giải trí, tình dục)... cho thỏa thích,
- Chết, ta sẽ hóa thành đất... Thế là hết.

MỘT SỐ NHÀ KHOA HỌC TRẢ LỜI:

- Ta là một tập hợp tế bào, mô, cơ quan sinh học, tạo ra từ các hạt vật lý như điện tử, hạt nhân...
- Ta hình thành từ tinh trùng của người cha và trứng của người mẹ,
- Ta sống để học hỏi, để hoạt động cho chính mình và cho xã hội,
- Ta sẽ trở lại với đất khi chết, qua nhiều hiện tượng phân hủy vật lý và hóa học. Sau khi chết, con người vẫn để lại cho hậu thế các thành quả lao động, sáng tạo của mình bằng trí óc và chân tay.

CHA ÔNG CHÚNG TA TRẢ LỜI:

- Ta là một con vật, nhưng lại là một con vật linh, trong ta có Phật,
- Ta là "Thiên hạ", tức là từ Trời xuống: cha mẹ sinh con, Trời sinh tính,
- Ta phải sống, sống theo Đạo Trời, Đạo Người phải theo Đạo Trời,

- Khi "Tử Trần", ta sẽ "Hoàn Vũ":
"Sinh Ký Tử Quy",
"Chết là Thể Phách, còn là Tinh Anh" (Nguyễn Du).

Chúng tôi cũng xin mạo muội góp câu trả lời sau:

TA LÀ AI ?

NGUYỄN LÝ TOÀN ĐỒ TRONG MỘT VŨ TRỤ ĐƠN NHẤT

Ta là một hình ảnh Toàn đồ của Vũ trụ Bản thể, được tạo ra theo khuôn mẫu của Vũ trụ Bản thể. Khi ta được sinh ra, "Ánh sáng" của Vũ trụ bản thể chiếu thẳng vào ta, như một "sóng tựa", để tạo ra hệ cấu trúc vô hình, nhưng thực sự, của con Người.

NGUYỄN LÝ THIÊN - ĐỊA - NHÂN HỢP NHẤT

Vũ trụ Bản thể là một hệ thống có "nhân cách" cũng như ta có nhân cách, với những quy luật phổ quát, hướng về cái **MỘT**.

CÂN SINH HỌC

Hệ cấu trúc vô hình của ta - hay là Đại Ngã - được nhận thức qua Minh Triết.

Nhưng thông thường Đại Ngã lại bị một cấu trúc thô sơ - hay là Tiểu Ngã - che lấp chính mình, và sự nhận thức đúng chính mình hay bị nhầm lẫn. Điều này cha ông chúng ta gọi là Vô Minh (Maya).

TA TỪ ĐÂU ĐẾN VÀ SẼ TRỞ VỀ ĐÂU?

CON ĐƯỜNG SỐ 8 XOÁN LỐC ĐI - TỰ, VỀ - TÁN CỦA LÃO TỬ

Ta từ Vũ trụ Bản thể đến, và sẽ trở về với Vũ trụ Bản thể theo con đường số 8 (Hình 138, trang 675).

Đó là một quá trình Đi - Về lặp đi lặp lại nhiều lần, theo chương trình xoắn lốc của cái **MỘT**.

Con đường Đi (tuyến Ngoại) là một quá trình tự, xuất phát từ cơ thể Ketheric có một "tần số" rất cao và một thực thể rất tinh (hay một cấu trúc khác cao hơn, có thể gọi là cơ thể Cosmic). Trong cơ thể này có ghi toàn bộ những điểm quan trọng của chương trình cuộc đời dưới dạng một mã số nào đó.

Theo chương trình đó, cơ thể Ketheric dần dần, theo trình tự, tạo ra các cơ thể khác có "tần số" thấp hơn và với những thực thể ít tinh hon, trong một không gian gọi là không gian Âm. Đó là các cơ thể Cảm xúc cao cấp, cơ thể Etheric mầu, cơ thể Tâm thần cao cấp.

Sau đó xuất hiện cơ thể Astral.

Tiếp theo, cơ thể Cảm xúc cao cấp lại tạo ra cơ thể Cảm xúc trong một không gian gọi là không gian Dương, còn cơ thể Etheric mầu tạo ra cơ thể Etheric cũng trong không gian Dương đó.

Cuối cùng xuất hiện cơ thể hữu hình.

Con đường Về (tuyến Nội) là một quá trình tán, ngược với quá trình của con đường Đi.

Tất cả các cơ thể vô hình và hữu hình đều có các cấu trúc thuộc các hình thái Âm Dương, Tứ Tương, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung Tiên thiên và Hậu thiên của Kinh Dịch.

Cơ thể càng thô thì cấu trúc càng hẹp hon (hiện tượng nhung cấu trúc).

Trình tự quá trình Đì (nếu không kể cơ thể Astral) là tương tự như trình tự các hào sơ, trung, mạt của các Quẻ Nội, Ngoại trong hệ 64 Quẻ Văn Vương. Quan hệ giữa các cơ thể cũng giống như quan hệ giữa các hào trong Kinh Dịch.

CÂN HÓA HỌC

Quá trình nói trên trong Cân Hóa học là :

Con đường Tú : Thần - Khí - Tinh (tuyến Ngoại) và

Con đường Tán : Tinh - Khí - Thần (tuyến Nội).

TA ĐẾN ĐÂY ĐỂ LÀM GÌ ?

CÂN SINH HỌC

Ta đến đây để hoàn thiện dân, theo đúng các quy luật phổ quát nhất của sự sống. Vì tình thương bao la- cơ sở của sự hoàn thiện - đã nằm sẵn trong cấu trúc nhân thể chúng ta (các cơ thể 2, 4, 6).

CÂN VẬT LÝ

Sự hoàn thiện chính mình đó tuân theo cơ chế cộng hưởng harmonic hình thái genetic, ngang và dọc, mà chủ yếu là sự hòa đồng trên cơ sở nguyên lý phi bài trung, và sự giảm các "tần số" thấp, tăng các "tần số" cao của các cơ thể của nhân thể.

CÂN Y HỌC, CÂN TÂM LÝ HỌC

Nếu suy nghĩ, hành động trái với các quy luật phổ quát thì chính các quy luật đó sẽ tự động phá hoại các cấu trúc đó của các cơ thể vô hình và hữu hình của chính mình, gây nên các hiện tượng mất cân đối: ứ đọng, thiếu hụt, bế tắc bioplasma, và các hiện tượng thủng, rách các lưỡi.

Và Kinh Dịch - mà chúng ta cần phát triển, hoàn thiện trên cơ sở tích hợp với nền văn minh Tây phương - chính là di sản của một lý thuyết hệ thống phổ quát, đúc kết được cái ý nghĩa Tinh Hoa đó của sự sống và chiều hướng tiến hóa của nó, trên các nguyên lý sâu xa về các hệ thống Vũ trụ - con Người và trên mặt cấu trúc cơ sở.

*

**

Nói chung, qua các câu trả lời này, và những điều đã trình bày trong cuốn sách này, phải chăng một số người trong chúng ta sẽ tự hỏi :

LIỆU CÓ CẦN ĐỊNH NGHĨA LẠI CHÍNH MÌNH HAY KHÔNG?

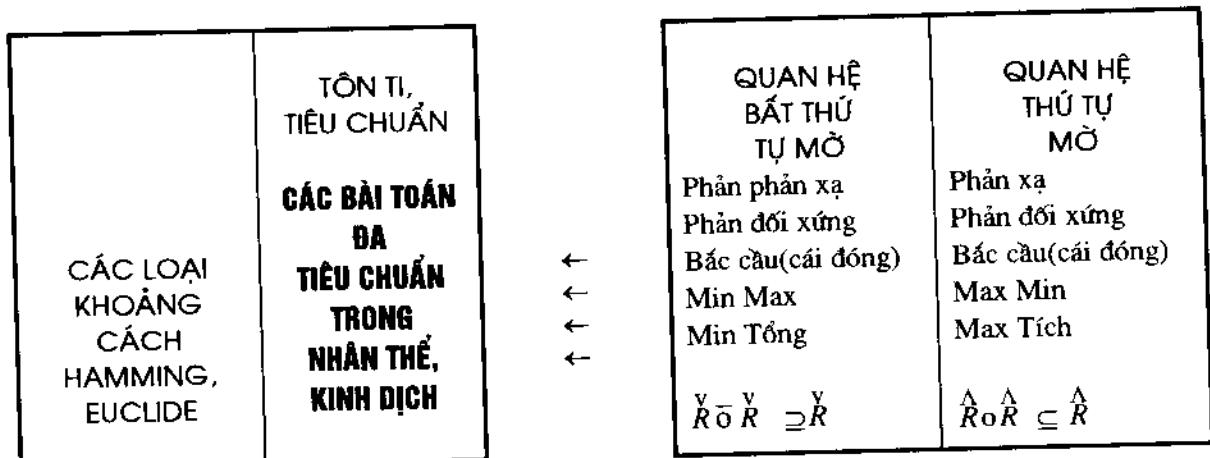
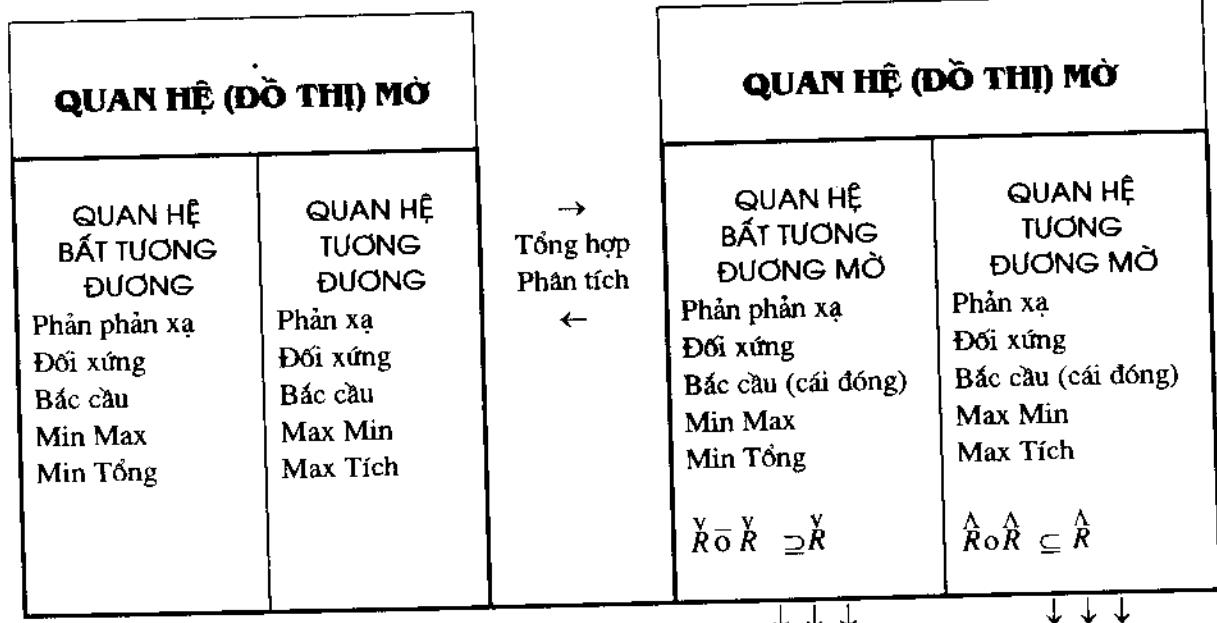


PHỤ LỤC

VỀ PHONG CÁCH TỔNG HỢP VÀ XỬ LÝ KINH NGHIỆM THEO TẬP MỜ

KHÁCH QUAN	CHỦ QUAN
Các phương pháp vật lý và thống kê xác suất trong toán học	Các hoạt động Tâm lý, Minh Triết , cản nhắc, quan niệm, hy vọng

BẢN THÂN SỰ VẬT THIẾU THÔNG TIN



PHỤ LỤC I

MỘT SỐ ĐIỂM SƠ ĐĂNG VÀ CẦN THIẾT VỀ LÝ THUYẾT TẬP MỜ

Trong phần phụ lục này, chúng tôi đưa ra một số điểm sơ đẳng và cần thiết về lý thuyết tập mờ. Các bạn đọc muốn tham khảo sâu hơn và chi tiết hơn xin tìm đọc các cuốn sách về tập mờ có ghi trong phần Tài liệu tham khảo.

CHƯƠNG I

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

I. ĐẠI SỐ BOOLE LUÔNG TRỊ

HÀM THÀNH PHẦN (HÀM THUỘC) TRONG MỘT ĐẠI SỐ BOOLE LUÔNG TRỊ

Ta hãy quay lại khái niệm đại số Boole đã biết .Cho một tập E :

$$E = \{ a, b, c, d, e \}, \{ x \},$$

và một tập con A của E , $A \subset E$

$$A = \{ a, d, e \}.$$

Thế thì, theo định nghĩa, hàm thành phần (hàm thuộc) xác định trên A sẽ là

$$A(x) = \begin{cases} 1 & \text{khi } x \in A, \\ 0 & \text{khi } x \notin A. \end{cases}$$

Hàm thành phần chỉ có hai giá trị là 0 và 1 của tập rời rạc { 0 , 1 } .

Trường hợp trên có thể ghi theo ký hiệu như sau

A	a	b	c	d	e
	1	0	0	1	1

hay là

$$A = \{ a|1, b|0, c|0, d|1, e|1 \} .$$

Chúng ta cũng biết rằng trong đại số Boole lưỡng trị có xác định ba phép toán là phép giao, phép합 và phép bổ sung, các phép này thường hay biểu diễn dưới dạng Bảng gọi là Bảng Chân lý :

PHÉP GIAO CÓ CHẾ MIN		PHÉP HỢP CÓ CHẾ MAX			
$A \cap B$	0	1	0	0	1
	0	0		0	1
1	0	1	1	1	1

PHÉP BỔ SUNG CÓ CHẾ BỔ SUNG CỦA 1		
A	0	1
	1	0

CÁC TÍNH CHẤT TRONG ĐẠI SỐ BOOLE

Các tính chất trong Đại số Boole được ghi trước đây trong phần giới thiệu tập mờ.

II. KHÁI NIỆM TẬP MỜ

Chúng ta trước đây cũng đã giới thiệu khái niệm tập mờ và các tính chất của nó, đặc biệt chú trọng đến **tính chất phi bài trung** theo phương án Max Min của A.L.Zadeh, là phương án vẫn giữ các cơ chế Min,Max và bổ sung như trong Đại số Boole thông thường.

Bây giờ chúng ta bổ sung thêm vài điểm.

PHÉP KHỐNG CHẾ

Cho một tập hợp có sáp K và hai bộ số thuộc R và S thuộc K ,

$$R = \{ r_1, r_2, \dots, r_n \},$$

$$S = \{ s_1, s_2, \dots, s_n \},$$

$$R, S \subset K.$$

Ta nói rằng bộ R khống chế bộ S , sự kiện được ký hiệu là \succeq , khi và chỉ khi

$$R \succeq S \Leftrightarrow r_i \geq s_i, i = 1, \dots, n.$$

Tính chất khống chế có tính bất cầu :

Nếu $R \succeq S$ và $S \succeq T$ thì $R \succeq T$.

TẬP HỢP CÁC PHẦN TỬ MỜ CỦA MỘT TẬP HỢP

Cho một tập hợp E , $\text{card } E = m$, chẳng hạn là

$$E = \{ a, b, c \}.$$

Thế thì, tập hợp các tập con của E sẽ là

$$P(E) = \{ \emptyset, a, b, c, ab, ac, bc, E \}.$$

Ta có

$$\text{Card } P(E) = 2^m.$$

Bây giờ, ta chuyển sang tập mờ. Giả sử có tập mờ

$$E = \{a, b\},$$

và cảnh giới hàm thuộc (thành phần) là

$$M = \{0, 1/2, 1\}.$$

Thế thì, tập hợp các phần tử mờ của E , ký hiệu là $P(E)$, sẽ là

$$\begin{aligned} P(E) = [& \{(a|0), (b|0)\}, \{(a|0), (b|1/2)\}, \{(a|0), (b|1)\}, \\ & \{(a|1/2), (b|0)\}, \{(a|1/2), (b|1/2)\}, \{(a|1/2), (b|1)\}, \\ & \{(a|1), (b|0)\}, \{(a|1), (b|1/2)\}, \{(a|1), (b|1)\}]. \end{aligned}$$

Ta có

$$\text{Card } P(E) = n^m,$$

nếu

$$\text{Card } E = m, \text{ Card } M = n.$$

KHOẢNG CÁCH

Khoảng cách là một trong những khái niệm trọng yếu của lý thuyết tập hợp. Giả sử có một tập hợp

$$F = \{ a, b, c, \dots \}.$$

Thì khái niệm khoảng cách xác định trên F , ký hiệu là D , phải thỏa mãn các điều kiện sau

$$D(a,b) \geq 0, D(a,b) = 0 \Leftrightarrow a = b, \text{ tính xác định dương},$$

$$D(a,b) = D(b,a), \text{ tính đối xứng},$$

$$D(a,c) \leq D(a,b) + D(b,c), \text{ tính bắc cầu},$$

với \diamond là phép "cộng" xác định định nghĩa cụ thể tùy trường hợp của khoảng cách xác định trên F .

Có nhiều loại định nghĩa khoảng cách, ở đây chúng ta hãy làm quen với hai loại, gọi là khoảng cách Hamming và khoảng cách Euclide.

KHOẢNG CÁCH HAMMING

Cho một hệ quy chiếu $E = \{x_i\}$ và hai tập con mờ A và B , $A, B \subset E$, với các hàm thành phần $A(x_i)$, $B(x_i)$. Thế thì, theo định nghĩa, khoảng cách Hamming giữa A và B sẽ là

$$D(A,B) \stackrel{\Delta}{=} \sum_i |A(x_i) - B(x_i)|.$$

Với trường hợp hệ quy chiếu liên tục, ta có định nghĩa

$$D(A,B) \stackrel{\Delta}{=} \int_{-\infty}^{+\infty} |A(x) - B(x)| dx.$$

Dễ thấy rằng định nghĩa trên thỏa mãn các điều kiện về khoảng cách, ở đó ta có

$$\diamond = +.$$

KHOẢNG CÁCH EUCLIDE

Khoảng cách Euclide định nghĩa như sau

$$e(A,B) \stackrel{\Delta}{=} \left(\sum_i |A(x_i) - B(x_i)|^2 \right)^{1/2}.$$

Với trường hợp hệ quy chiếu liên tục, ta có định nghĩa

$$D(A,B) \stackrel{\Delta}{=} \left(\int_{-\infty}^{+\infty} |A(x) - B(x)|^2 dx \right)^{1/2}.$$

Ở đây cũng thế, ta có

$$\diamond = + .$$

KHOẢNG CÁCH TƯƠNG ĐỐI

Đôi khi cần dùng khái niệm khoảng cách tương đối theo các định nghĩa sau

KHOẢNG CÁCH TƯƠNG ĐỐI HAMMING

$$\delta(A,B) \stackrel{\Delta}{=} (\text{card } E)^{-1} D(A,B).$$

KHOẢNG CÁCH TƯƠNG ĐỐI EUCLIDE

$$\epsilon(A,B) \stackrel{\Delta}{=} (\text{card } E)^{-1/2} e(A,B).$$

Ta có

$$0 \leq \delta(A,B) \leq 1, 0 \leq \epsilon(A,B) \leq 1$$

khi E hữu hạn.

III. TẬP MỜ THÔNG THƯỜNG CÓ ĐỊNH MỨC. CÁC ĐỊNH LÝ PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

Ta hãy nêu lên một số quan hệ giữa tập mờ và các tập thông thường, đồng thời làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các quá trình phân tích và tổng hợp trong phạm vi lý thuyết tập mờ.

TẬP CON THÔNG THƯỜNG ĐỊNH MỨC CỦA MỘT TẬP MỜ

Cho một tập mờ A

A	x_1	x_2	x_3	x_4	x_5	x_6	x_7
	0,8	0,1	1	0,3	0,6	0,2	0,5

Tiếp theo, giả sử có một số $a \in [0,1]$. Thì theo định nghĩa, tập con thông thường định mức a của tập A là :

$$= 1 \text{ khi } A(x) \geq a,$$

$$A_a(x) \text{ hay } A\{a\}$$

$$= 0 \text{ khi } A(x) < a.$$

Với ví dụ trên, ta có chặng hạn

	x_1	x_2	x_3	x_4	x_5	x_6	x_7
A	0,8	0,1	1	0,3	0,6	0,2	0,5
$A\{0,1\}$	1	1	1	1	1	1	1
$A\{0,6\}$	1	0	1	0	1	0	0
$A\{0,8\}$	1	0	1	0	0	0	0

ĐỊNH LÝ PHÂN TÍCH

Đây là một định lý rất đơn giản, nhưng lại có tầm quan trọng sâu sắc, có liên quan đến phong cách phân tích và tổng hợp trong khi vận dụng lý thuyết tập mờ.

Cho A là một tập mờ và các giá trị của hàm thành phần của nó

$$A(x_i) = a_i.$$

Thì ta có định lý

$$A = \text{Max} \{ a_1.A_1, a_2.A_2, \dots, a_n.A_n \}, \text{ với } A_i = A\{a_i\}.$$

VÍ DỤ

Cho

	x_1	x_2	x_3	x_4
A	0,1	0,5	0,2	0,7
$A\{0,1\}$	1	1	1	1
$A\{0,2\}$	0	1	1	1
$A\{0,5\}$	0	1	0	1
$A\{0,7\}$	0	0	0	1

Từ đó ta có

$$\begin{aligned} A &= \text{Max}\{ a_1.A_1, a_2.A_2, \dots, a_n.A_n \} = \\ &= \text{Max} \{ 0,1 \times \boxed{1 \quad 1 \quad 1 \quad 1}, \\ &\quad 0,2 \times \boxed{0 \quad 1 \quad 1 \quad 1}, \\ &\quad 0,5 \times \boxed{0 \quad 1 \quad 0 \quad 1}, \\ &\quad 0,7 \times \boxed{0 \quad 0 \quad 0 \quad 1} \} = \\ &= \text{Max} \{ \boxed{0,1 \quad 0,1 \quad 0,1 \quad 0,1}, \\ &\quad \boxed{0 \quad 0,2 \quad 0,2 \quad 0,2}, \\ &\quad \boxed{0 \quad 0,5 \quad 0 \quad 0,5}, \\ &\quad \boxed{0 \quad 0 \quad 0 \quad 0,7} \} = \\ &= \boxed{0,1 \quad 0,5 \quad 0,2 \quad 0,7} = A. \end{aligned}$$

CHƯƠNG II

DỒ THỊ MỜ VÀ QUAN HỆ MỜ

Trong chương này, chúng ta nói đến một số khái niệm cơ bản có liên quan hữu cơ với bài toán đa tiêu chuẩn. Các khái niệm này cũng quan trọng cho cả toán học nói chung.

Trong phần đại số cơ sở, chúng ta đã làm quen với các khái niệm cơ sở như khái niệm quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự.

Trong chương này, chúng ta sẽ xem các khái niệm đó sẽ được mở rộng trong lý thuyết tập mờ như thế nào.

L. DỒ THỊ VÀ QUAN HỆ MỜ

A. ĐỊNH NGHĨA

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một ví dụ cụ thể. Cho hai hệ quy chiếu hữu hạn

$$E = \{x_1, x_2\}, \quad F = \{y_1, y_2, y_3\}.$$

Ta biết rằng tập hợp các cặp có thứ tự (x_i, y_k) tạo ra một cấu trúc gọi là *tích Descartes* của E và F , ký hiệu là $E \times F$:

$$(x_i, y_k) \in E \times F, \quad x_i \in E, \quad y_k \in F.$$

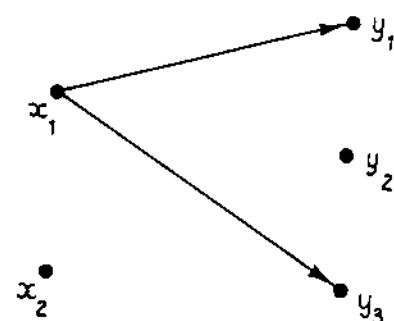
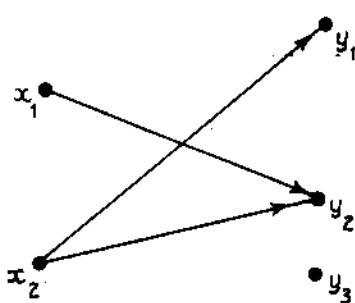
Nếu bây giờ chúng ta lập Bảng sau

$R(E \rightarrow F)$	x_1	x_2	$S(E \rightarrow F)$	x_1	x_2
y_1	0	1	y_1	1	0
y_2	1	1	y_2	0	0
y_3	0	0	y_3	1	0

trong đó các giá trị của các yếu tố là thuộc tập $\{0,1\}$, còn ký hiệu $E \rightarrow F$ trả quan hệ đi từ E đến F , chúng ta sẽ có một biểu diễn thông thường của $E \times F$ như sau

	(x_1, y_1)	(x_1, y_2)	(x_1, y_3)	(x_2, y_1)	(x_2, y_2)	(x_2, y_3)
R	0	1	0	1	1	0
S	1	0	1	0	0	0

Mặt khác, các quan hệ trên có thể hiểu thị hàng các đồ thị sau :



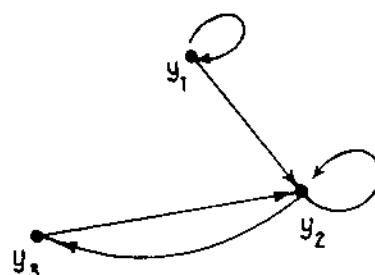
Đồ thị cho quan hệ R

Đồ thị cho quan hệ S

Lại lấy một ví dụ khác. Ta xét tích $F \times F$ và quan hệ $T \subset F \times F$

$T \uparrow$	y_1	y_2	y_3
y_1	1	1	0
y_2	0	1	1
y_3	0	1	0

trong đó mũi tên \uparrow trỏ quan hệ đi từ các yếu tố cột đến các yếu tố của hàng. Đồ thị tương ứng là



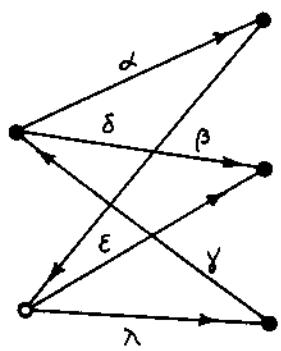
Rõ ràng ở đây, cũng như trong các hệ quy chiếu đơn giản ở các chương trước, chúng ta có các hàm thuộc phần dạng

$$R(y_i, y_k), \quad S(y_i, y_k),$$

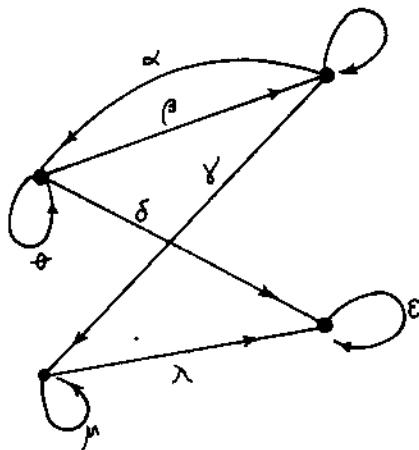
các hàm này lấy giá trị trong tập hợp hai phần tử $\{0,1\}$.

Bây giờ, cũng như trước, chúng ta hãy mở rộng范畴 giới hạn thuộc từ范畴 giới hạn Boolean $\{0,1\}$ sang范畴 giới hạn $[0,1]$. Chúng ta sẽ thu được những quan hệ chằng hạn có dạng

$R(E \rightarrow F)$	x_i
y_k	$Q(x_i, y_k) \in [0,1]$



$$\alpha, \beta, \gamma, \dots \in [0,1]$$



$$\alpha, \beta, \gamma, \dots \in [0,1], E = F$$

Đó là những trường hợp tương ứng với những hệ quy chiếu hữu hạn.

Đối với những hệ quy chiếu vô hạn như \mathbb{R} , $\mathbb{R}(+)$, ta cũng có những quan hệ mờ như trên. Ví dụ:

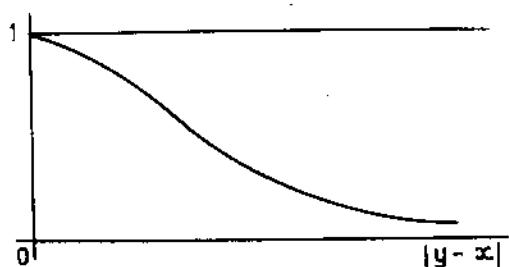
$$R(x,y) = \begin{cases} 0, & \text{nếu } y \geq x, \\ 1/\{1 + 1/(x-y)^2\}, & \text{nếu } y < x. \end{cases}$$

Quan hệ mờ này có nghĩa là y rất bé đối với x khi $x \rightarrow \infty$, vì khi này thì hàm thuộc gần bằng 1.

Một ví dụ khác:

$$S(x,y) = \exp \{(-k(y-x)^2)\}, k > 1.$$

Quan hệ mờ này có nghĩa là y rất gần x , vì khi này thì hàm thuộc gần bằng 1.



Đồ thị của quan hệ S .

B. QUAN HỆ MỜ

Cho hai quan hệ mờ $x R y \equiv R(x,y)$ và $x S y \equiv S(x,y)$, $(x,y) \in E \times F$. Nếu

$$R(x,y) \geq S(x,y) \quad \text{với mọi } x, y$$

thì ta nói quan hệ R bao quan hệ S và ký hiệu $R \supseteq S$.

VÍ DỤ:

$$R(x,y) = x R y = 1 - \exp \{-k(x-y)^2\} \text{ và}$$

$$S(x,y) = x S y = 1 - \exp \{-j(x-y)^2\}.$$

Nếu $j > k$ thì dễ thấy rằng

$$x R y \geq x S y \text{ tức là } R \supseteq S.$$

Các quan hệ R và S có nghĩa là x và y khá xa nhau, vì khi này thì hàm thuộc gần bằng 1.

II. CÁC PHÉP TOÁN GIAO, HỢP, BỎ SUNG ĐỔI VỚI CÁC QUAN HỆ MỜ. PHƯƠNG ÁN ZADEH

Các định nghĩa về các phép giao, hợp, bỏ sung đổi với các quan hệ mờ cũng tương tự như với các tập mờ. Cụ thể là :

$$x(R \cap S)y = \text{Min} \{ x R y, x S y \},$$

$$x(R \cup S)y = \text{Max} \{ x R y, x S y \},$$

$$x(\bar{R})y = 1 - x R y.$$

Ví dụ: Cho R và S

$R(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0,2	1	0,3
x_2	0,1	0	0,5
x_3	1	0,3	0,7

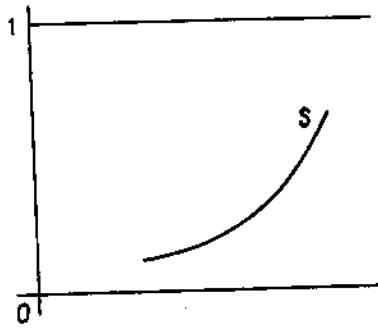
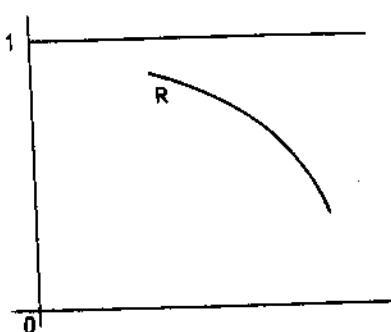
$S(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0,4	0	0,6
x_2	0,7	1	0,2
x_3	0,6	0,4	1

ta được

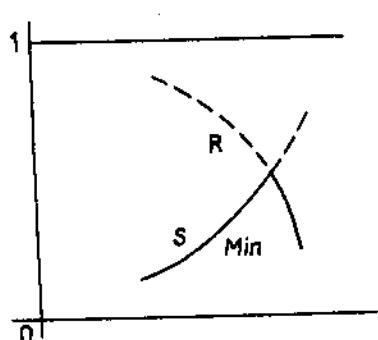
$(R \cap S)(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0,2	0	0,3
x_2	0,1	0	0,2
x_3	0,6	0,3	0,7

$(R \cup S)(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0,4	1	0,6
x_2	0,7	1	0,5

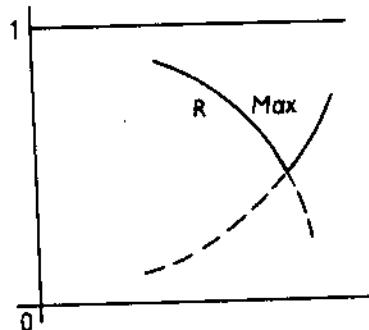
$(\bar{R})(E \rightarrow F)$	x_1	y_1	0.4	y_2	1
x_1		0.8	0	0.7	
x_2		0.9	1	0.5	
x_2		0	0.7	0.3	



R



$R \cap S$



$R \cup S$

Các tính chất giao hoán, kết hợp , phân phối ... quy tắc De Morgan, phi bài trung ...cũng hoàn toàn giống như với các tập mờ. Chẳng hạn là với

$$x \in E, y \in F, Y = E \times F,$$

ta được

$$R \cup Y = Y, R \cap Y = R.$$

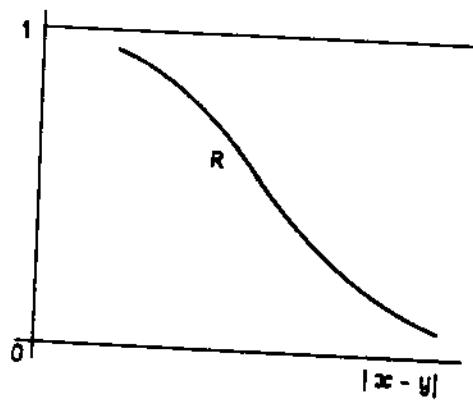
$$\emptyset \cup R = R, \emptyset \cap R = \emptyset,$$

$$R \cup \bar{R} \neq Y, R \cap \bar{R} \neq \emptyset \dots$$

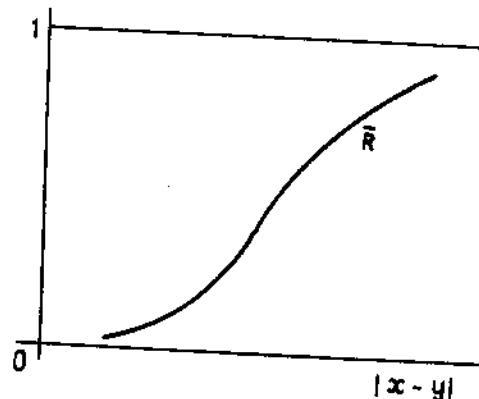
VÍ DỤ:

Một số ví dụ khác về hệ quy chiếu liên tục :

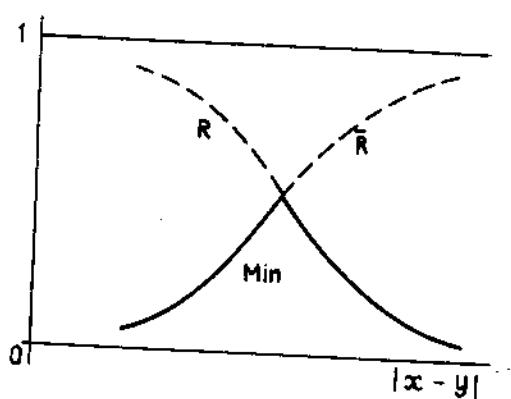
$$E = R(+), F = R(+),$$



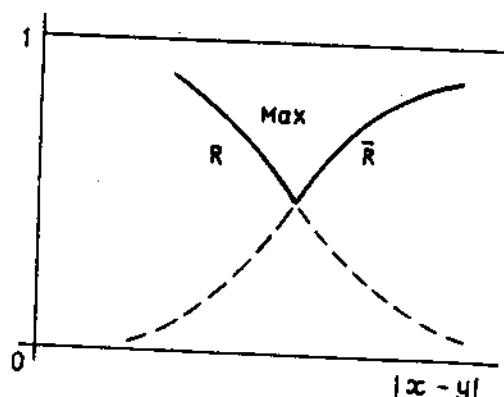
$R : x$ và y gần nhau



$\bar{R} : x$ và y không gần nhau



$R \cap \bar{R} \neq \emptyset$, với $R : x$ và y gần nhau



$R \cup \bar{R} \neq Y$, với $R : x$ và y gần nhau

III. PHƯƠNG ÁN CỘNG XÁC SUẤT TÍNH TRÊ QUAN HỆ MỜI

DỊNH NGHĨA

$$x(A \cdot B)y = (A \cdot B)((x,y)) \stackrel{\Delta}{=} A(x,y) \cdot B(x,y),$$

$$x(\hat{A} + B)y = (\hat{A} + B)(x,y) \stackrel{\Delta}{=} A(x,y) + B(x,y) - A(x,y) \cdot B(x,y).$$

Có thể chứng minh được các tính chất sau có liên quan đến các phép giao, hợp, và các phép tính thuộc phương án cộng xác suất tính :

$$A.(B \cap C) = (A.B) \cap (A.C),$$

$$A.(B \cup C) = (A.B) \cup (A.C),$$

$$A. \overset{\Delta}{+} (B \cap C) = (A \overset{\Delta}{+} B) \cap (A \overset{\Delta}{+} C),$$

$$A \overset{\Delta}{+} (B \cup C) = (A \overset{\Delta}{+} B) \cup (A \overset{\Delta}{+} C).$$

IV. CÁC PHƯƠNG ÁN HỢP THÀNH GIỮA CÁC QUAN HỆ MỜ

Ngoài các phép tính logic trên, các quan hệ mờ khác nhau có thể hợp thành lại với nhau bằng nhiều cách. Như sẽ thấy sau này, các phương án hợp thành này là cơ sở của một tính chất rất quan trọng là tính chất bắc cầu.

PHƯƠNG ÁN HỢP THÀNH MAX MIN

Cho hai quan hệ

$$R \subset E \times F \text{ và } S \subset F \times G, \quad E = \{x\}, \quad F = \{y\}, \quad G = \{z\},$$

$$E \times F = \{(x,y)\}, \quad F \times G = \{(y,z)\}, \quad E \times G = \{(x,z)\}.$$

Thì thì phương án hợp thành Max Min, theo định nghĩa ,là

$$(R \circ S)(x,z) \stackrel{\Delta}{=} \underset{y}{\text{MaxMin}} \{ R(x,y), S(y,z) \}.$$

PHƯƠNG ÁN HỢP THÀNH MIN MAX

$$(R \tilde{o} S)(x,z) \stackrel{\Delta}{=} \underset{y}{\text{Min Max}} \{ R(x,y), S(y,z) \}.$$

PHƯƠNG ÁN HỢP THÀNH MAX TÍCH

$$(R.S)(x,z) \stackrel{\Delta}{=} \underset{y}{\text{Max}} \{ R(x,y).S(y,z) \},$$

trong biểu thức ở vẽ phải, dấu chấm trả phép nhân thông thường.

Các phương án Max Min , Max Tích gộp lại với nhau thành phương án "Max Sao" với ký hiệu

$$R * S = \{\text{MaxMin hay MaxTích}\}.$$

Ví Dụ:

Cho hai quan hệ mờ sau

$R \uparrow$	y_1	y_2	y_3	y_4
x_1	0,1	0,2	0	1
x_2	0,3	0,5	0	0,2
x_3	0,8	0	1	0,4

$S \uparrow$	x_1	x_2	x_3	x_4
y_1	0,9	0	0,3	0,4
y_2	0,2	1	0,8	0
y_3	0,8	0	0,7	1
y_4	0,4	0,2	0,3	0
y_5	0	1	0	0,8

Với $(x, z) = (x_1, z_1)$, ta được, theo định nghĩa

$$(R \circ S)(x_1, z_1) =$$

$$= \text{Max}\{\text{Min}[(0,1),(0,9)], \text{Min}[(0,2),(0,2)], \text{Min}[(0), 0,8)], \text{Min}[(1),(0,4)], \text{Min}[(0,7),(0)]\} = \\ = \text{Max}\{(0,1), (0,2), (0), (0,4), (0)\} = 0,4 .$$

$$(R \bar{o} S)(x_1, z_1) =$$

$$= \text{Min}\{\text{Max}(0,1),(0,9)], \text{Max}[(0,2),(0,2)], \text{Max}[(0), 0,8)], \text{Max}[(1),(0,4)], \text{Max}[(0,7),(0)]\} = \\ = \text{Min}\{(0,9), (0,2), (0,8), (1), (0,7)\} = 1 .$$

$$(R.S)(x_1, z_1) =$$

$$= \text{Max}\{[(0,1).(0,9)], [(0,2).(0,2)], [(0), 0,8)], [(1).(0,4)], [(0,7).(0)]\} = \\ = \text{Max}\{(0,09), (0,04), (0), (0,4), (0)\} = 0,4 ,$$

Cuối cùng ta được, chẳng hạn

$R \circ S (E \rightarrow F)$	z_1	z_2	z_3	z_4
x_1	0,4	0,7	0,3	0,7
x_2	0,3	1	0,5	0,8
x_3	0,8	0,3	0,7	1

Bây giờ chúng ta chuyển sang các hệ quy chiếu liên tục.

Ví dụ :

Ta chọn, chẳng hạn, các quan hệ

$$R(x,y) = \exp\{-k(x-y)^2\}, k \geq 1,$$

$$S(x,z) = \exp\{-k(y-z)^2\}, k \geq 1.$$

Để tiếp tục tính toán, trước hết, ta hãy cố định hai giá trị $x = a, z = b$. Như thế, ta được

$$R(a,y) = \exp\{-k(a-y)^2\}, k \geq 1, a \text{ là tham số},$$

$$S(x,b) = \exp\{-k(y-b)^2\}, k \geq 1, b \text{ là tham số}.$$

Từ đó ta được sự hợp thành Max Min sau

$$(R \circ S)(a,b) = \underset{y}{\text{Max}} \{ \underset{y}{\text{Min}} [\exp\{-k(a-y)^2\}], [\exp\{-k(y-b)^2\}] \}.$$

Dựa vào đồ thị, ta thấy rằng cái Min trong biểu thức trên là tọa độ giao điểm của hai đường biểu diễn hàm thành phần của các quan hệ R và S (đường hình chuông). Muốn có tọa độ của giao điểm này, chỉ cần cho

$$\exp\{-k(a-y)^2\} = \exp\{-k(y-b)^2\}$$

Ta được ngay kết quả

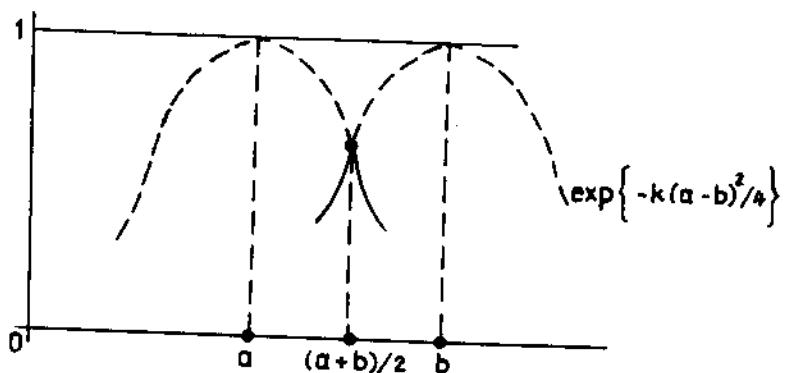
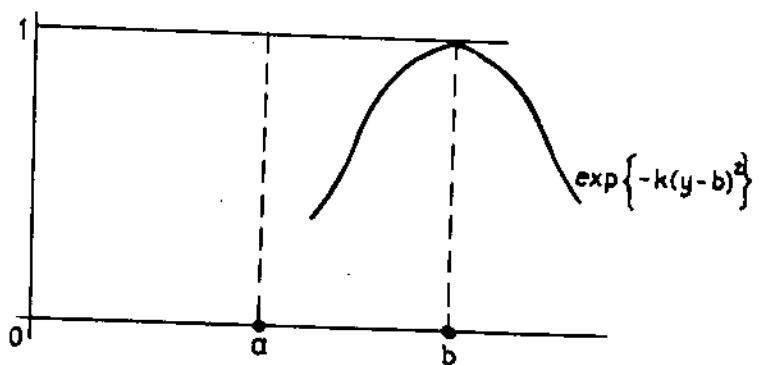
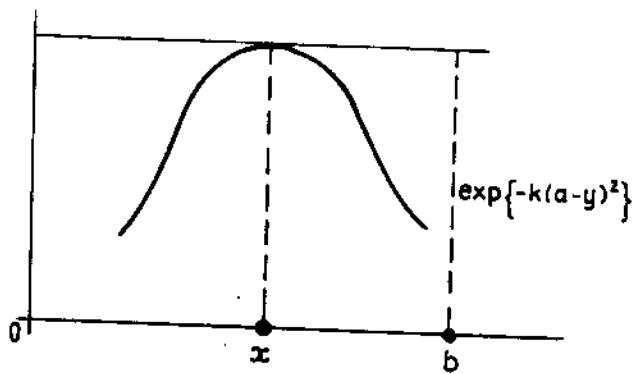
$$y = (a + b)/2.$$

Như vậy, ta được

$$(R \circ S)(a,b) = \exp\{-k(a-b)^2/4\}.$$

Từ đó với mọi cặp (x,z) , ta được hàm thành phần có dạng

$$(R \circ S)(x,z) = \exp\{-k(x-z)^2/4\}.$$



MỘT SỐ TÍNH CHẤT

$$Ro(S \cap T) = (Ro S) \cap (Ro T),$$

$$Ro(S \cup T) = (Ro S) \cup (Ro T),$$

$$S \subset T \Rightarrow Ro S \subset Ro T.$$

V. QUAN HỆ THÔNG THƯỜNG GẦN NHẤT CỦA MỘT QUAN HỆ MỜ

Cho một quan hệ mờ $R(x,y)$. Theo định nghĩa, *quan hệ thông thường gần nhất của một quan hệ mờ R*, ký hiệu là \underline{R} , có hàm thành phần như sau:

$$\underline{R}(x,y) = \begin{cases} 1, & \text{khi } R(x,y) > 1/2, \\ 0, & \text{khi } R(x,y) < 1/2, \\ 0 \text{ hay } 1, & \text{khi } R(x,y) = 1/2. \end{cases}$$

Về sau này, ta chọn khả năng sau

$$\underline{R}(x,y) = 0 \text{ khi } R(x,y) = 1/2.$$

VÍ DỤ:

Cho

$R(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0,4	0,6	0,9
x_2	0	1	0,5

ta được theo định nghĩa

$\underline{R}(E \rightarrow F)$	y_1	y_2	y_3
x_1	0	1	1
x_2	0	1	0

Có thể chứng tỏ được rằng

$$R \circ S = T \Rightarrow \underline{R} \circ \underline{S} = \underline{T}.$$

CHƯƠNG III

QUAN HỆ TƯƠNG ĐƯƠNG MỜ

Chúng ta bước sang hai vấn đề tối quan trọng về các khái niệm quan hệ hai ngôi mờ, là các quan hệ tương đương mờ và thứ tự mờ.

I. CÁC QUAN HỆ ĐỒNG TÍNH VÀ BẤT ĐỒNG TÍNH

Các quan hệ chúng ta nghiên cứu trong chương này dựa vào một số tính chất chủ yếu, trước hết là các tính chất phản xạ, đối xứng, phản phản xạ, phản đối xứng, được định nghĩa như sau.

TÍNH CHẤT BỐI XỨNG

Cho một quan hệ mờ R trên tập tích $E \times F$, $E = \{x\}$, $F = E$. Nếu

$$R(x,y) = R(y,x) \text{ với mọi } x,y,$$

thì quan hệ R gọi là có tính đối xứng. Một quan hệ không có tính đối xứng gọi là bất đối xứng. Với quan hệ bất đối xứng, ta phải có

$$R(x,y) \neq R(y,x), \text{ ít nhất với một cặp } x,y.$$

TÍNH CHẤT PHẢN XỨNG

Nếu

$$R(x,y) \neq R(y,x) \text{ với một số cặp } x,y, \text{ hay là } R(x,y) = R(y,x) = 0 \text{ với một số cặp } x,y \text{ nào đó},$$

thì quan hệ R gọi là phản đối xứng.

Điều kiện $R(x,y) \neq R(y,x)$ này là điều kiện của các quan hệ bất đối xứng. Các quan hệ bất đối xứng và phản đối xứng khác nhau ở điều kiện $R(x,y) = R(y,x) = 0$ với một số cặp x,y .

TÍNH CHẤT PHẢN XỨNG TOÀN PHẦN

Trong khái niệm quan hệ phản xứng còn thừa nhận có sự bằng nhau trong điều kiện $R(x,y) = R(y,x) = 0$ với một số cặp x,y . Nếu xóa điều kiện này, thay bằng điều kiện

$$R(x,y) > 0 \Rightarrow R(y,x) = 0 \text{ với mọi } x,y.$$

thì quan hệ gọi là phản xứng hoàn toàn.

TÍNH CHẤT PHẢN XẠ

Nếu

$$R(x,x) = 1, \text{ với mọi } x,$$

thì quan hệ R gọi là có tính phản xạ.

TÍNH CHẤT PHẢN PHẢN XẠ

Nếu

$$R(x,x) = 0, \text{ với mọi } x,$$

thì quan hệ R gọi là có tính phản phản xạ.

VÍ DỤ

$R \uparrow$	x_1	x_2	x_3
x_1	0	0,2	0,4
x_2	0,2	1	0,7
x_3	0,4	0,7	1

là đối xứng, nhưng không phản xạ, cũng không phản phản xạ.

Quan hệ

$S \uparrow$	x_1	x_2	x_3
x_1	1	0,2	0,4
x_2	0,2	1	0,7
x_3	0,4	0,7	1

là phản xạ và đối xứng.

Quan hệ

$S \uparrow$	x_1	x_2	x_3
x_1	1	0	0,5
x_2	0	1	0,8
x_3	0,4	0,7	1

là phản xạ và phản xứng.

Nếu thay các con số 1 ở trên đường chéo chính bằng các con số 0, thì từ đó ta sẽ được một quan hệ phản phản xạ.

Nếu muốn biến quan hệ này thành một quan hệ phản xứng hoàn toàn thì trong các cặp $\{(0),(0)\}, \{(0,5), (0,4)\}, \{(0,8), (0,7)\}$ phải có mặt một số 0 và một số khác 0.

Quan hệ

$U \uparrow$	x_1	x_2	x_3
x_1	1	0,6	0,5
x_2	0	1	0
x_3	0	0,7	1

là một quan hệ phản xứng hoàn toàn, lại đồng thời phản xạ.

Một ví dụ khác về quan hệ phản xứng Z

Z	A	B	C	D	E	F
A	0	0,3	0	0,2	0	0,8
B	0	1	1	0,8	0	0,5
C	0	0	0,3	0	0	0,6
D	0	0	0	0	0	0
E	0	0,3	0	0,2	0,5	0,5
F	0,7	0	0	0	0	0,1

Một ví dụ khác về quan hệ phản xứng hoàn toàn W

W	A	B	C	D	E	F
A	0	0,8	0,4	0,6	0,4	0
B	0	0,3	0	0,6	0	0,7
C	0	0,3	1	0,2	1	0,6
D	0	0	0	0,8	0,2	0,3
E	0	0,5	0	0	0	1
F	0,7	0	0	0	0	1

ĐỒ THỊ

Dễ thấy rằng:

- Đồ thị của một quan hệ phản xạ có những nút tại các đỉnh, do điều kiện $R(x,x) = 1$.
- Trong lúc đó, do điều kiện $R(x,y) = 0$, các quan hệ phản phản xạ đều không có nút tại các đỉnh.
- Đồ thị các quan hệ phản xứng có thể không chứa một đường nào nối một số cặp hai điểm do điều kiện $R(x,y) = R(y,x) = 0$ với một số cặp x,y nào đó.

Bây giờ ta chuyển sang một số ví dụ theo hệ quy chiếu liên tục.

Quan hệ

$$S(x,y) = \exp\{-k(x-y)^2\}, k > 1, x, y \in \mathbb{R},$$

là đối xứng và phản xạ.

Quan hệ

$$T(x,y) = \exp\{-(ax+by)\}, a > b > 1, x, y \in \mathbb{R},$$

là bất đối xứng.

QUAN HỆ ĐỒNG TÍNH

Một quan hệ có các tính chất phản xạ và đối xứng

$$R(x,x) = 1, \text{ với mọi } x,$$

$$R(x,y) = R(y,x) \text{ với mọi } x, y,$$

gọi là đồng tính.

QUAN HỆ BẤT ĐỒNG TÍNH

Một quan hệ có các tính chất phản phản xạ và đối xứng

$$R(x,x) = 0, \text{ với mọi } x,$$

$$R(x,y) = R(y,x) \text{ với mọi } x, y,$$

gọi là bất đồng tính.

VÍ DỤ

R	a	b	c	d
a	1	0,1	0,8	0,7
b	0,1	1	0,6	0,9
c	0,8	0,6	1	0
d	0,7	0,9	0	1

R là một quan hệ đồng tính.

Quan hệ

$$S = \exp\{-k(x-y)^2\}, x, y \in \mathbb{R}$$

cũng là một quan hệ đồng tính.

Quan hệ

$$U = 1/\{1 + |x - y|\}, x, y \in \mathbb{R}$$

cũng là một quan hệ đồng tính.

Các khoảng cách lại là những quan hệ bất đồng tính, do

$$d(A,B) = d(B,A), d(A,A) = 0,$$

$$e(A,B) = e(B,A), e(A,A) = 0.$$

*

**

II. CÁC TÍNH CHẤT BẮC CẦU

Tính chất bắc cầu là một trong những tính chất chủ yếu của các quan hệ thứ tự và tương đương. Có nhiều hình thái khác nhau của tính chất bắc cầu.

TÍNH CHẤT BẮC CẦU MAX MIN

Cho một quan hệ $R(x,y)$ trên $E \times E$. Ta lập cái hợp thành Max Min

$$R^2 = R \circ R.$$

Nếu

$$R^2 = R \circ R \subseteq R$$

thì quan hệ R gọi là có **tính bắc cầu Max Min**.

TÍNH CHẤT BẮC CẦU MAX TÍCH

Nếu cái hợp thành Max Tích thỏa mãn mãn điều kiện

$$R.R \subseteq R,$$

thì quan hệ R gọi là có **tính bắc cầu Max Tích**.

TÍNH CHẤT BẮC CẦU MINMAX

Nếu cái hợp thành Min Max thỏa mãn điều kiện

$$R \bar{\circ} R \supseteq R,$$

thì quan hệ quan hệ R gọi là có **tính chất bắc cầu Min Max**.

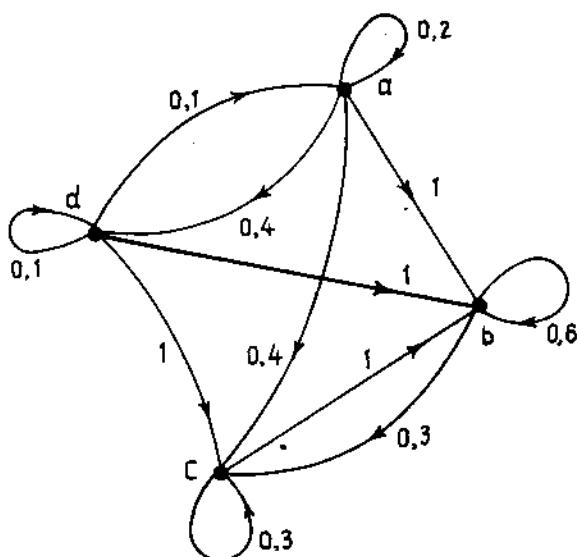
Các tính chất bắc cầu Max Tích và Min Max gọi chung là **tính bắc cầu Max Sao (Max *)**.

VÍ DỤ

Cho quan hệ mờ

$R \uparrow$	a	b	c	d
a	0,2	1	0,4	0,4
b	0	0,6	0,3	0
c	0	1	0,3	0
d	0,1	1	1	0,1

tương ứng với đồ thị



Ta hãy nhân MaxMin RoR . Ta được

$$R \circ R = \begin{pmatrix} 0,2 & 1 & 0,4 & 0,4 \\ 0 & 0,6 & 0,3 & 0 \\ 0 & 1 & 0,3 & 0 \\ 0,1 & 1 & 1 & 0,1 \end{pmatrix} \circ \begin{pmatrix} 0,2 & 1 & 0,4 & 0,4 \\ 0 & 0,6 & 0,3 & 0 \\ 0 & 1 & 0,3 & 0 \\ 0,1 & 1 & 1 & 0,1 \end{pmatrix} =$$

$$= \begin{pmatrix} 0,2 & 0,6 & 0 & 0,2 \\ 0 & 0,6 & 0,3 & 0 \\ 0 & 0,6 & 0,3 & 0 \\ 0,1 & 1 & 0,3 & 0,1 \end{pmatrix} \subseteq \begin{pmatrix} 0,2 & 1 & 0,4 & 0,4 \\ 0 & 0,6 & 0,3 & 0 \\ 0 & 1 & 0,3 & 0 \\ 0,1 & 1 & 1 & 0,1 \end{pmatrix} = R.$$

Mặt khác, do $R(x,y) \in [0,1] \leq 1$, nên rõ ràng

$$\min\{R(x,y), R(y,z)\} \geq R(x,y) \cdot R(y,z).$$

Lượng bên trái xuất hiện trong phép hợp Max Min, còn lượng bên phải xuất hiện trong phép hợp Max Tích. Thành thử ta được

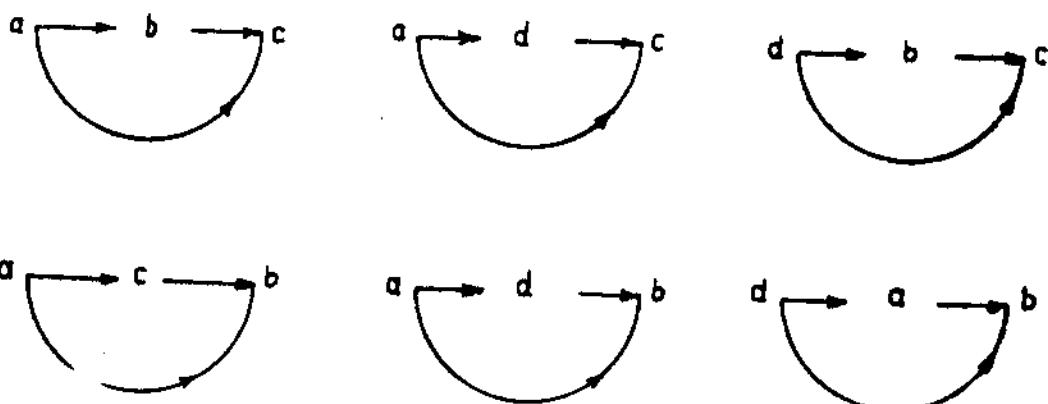
$$R \circ R \subseteq R \cdot R.$$

Kết quả này có nghĩa là

$$R \circ R \subseteq R \Rightarrow R \cdot R \subseteq R,$$

tức là khi một quan hệ đã có tính bậc cầu Max Min thì cũng sẽ có tính bậc cầu Max Tích.

Nhìn vào đồ thị của R , ta có thể thấy các mũi tên tạo nên những quan hệ bậc cầu sau :



VÍ DỤ

Ta hãy xét xem quan hệ gần nhau $\exp\{-k(x-y)^2\}$ $k > 1$ có tính chất bậc cầu Max Min hay không. Một trong số các phương pháp nghiên cứu là phương pháp lượng tử hóa, đổi cảnh giới $R \times R$ thành cảnh giới $N \times N$ (N là tập hợp các số nguyên không âm). Muốn thế, ta lần lượt cho cặp (x,y) các giá trị sau :

$$(x,y) = (0,0), (0,1),(0,2),(0,3) \dots \\ (1,0),(1,2),(1,3),(1,4) \dots \\ \dots (2,0),(2,1),(2,3),(2,4) \dots$$

và lập Bảng sau, mô tả quan hệ R "được lượng tử hóa", ký hiệu là $R(LT)$:

$R(LT)$	0	1	2	3	4	
0	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-9k\}$	$\exp\{-16k\}$...
1	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-9k\}$...
2	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-4k\}$...
3	$\exp\{-9k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$...
4	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-9k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-k\}$	1	...
...

Tiếp theo, với phép nhân Max Min ta được Bảng sau

$R(LT) \circ R(LT)$	0	1	2	3	4	
0	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-4k\}$...
1	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-4k\}$...
2	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$...
3	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$	1	$\exp\{-k\}$...
4	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-4k\}$	$\exp\{-k\}$	$\exp\{-k\}$	1	...
...

Ta thấy rõ ràng

$$R(LT) \circ R(LT) \supseteq R(LT) \Rightarrow R \circ R \supseteq R.$$

Từ đó, ta thấy rằng quan hệ gần nhau không phải là một quan hệ bắc cầu. Trên thực tế, điều này cũng đúng như thế. Trong cuộc sống không phải là nếu tôi gần anh, và anh gần nó, thì tôi sẽ gần nó!

Quan hệ

$$R(x,y) = 0, y < x, \\ = \exp(-x), y \geq x,$$

là một quan hệ bắc cầu Max Min. Bạn đọc có thể chứng minh bằng phương pháp lượng tử hóa như trên.

III. CÁI ĐÓNG BẮC CẦU CỦA MỘT QUAN HỆ HAI NGÔI

Trên đây đã nói tới một số trường hợp quan hệ bắc cầu Max Min. Trong trường hợp chung, tính chất này không nhất thiết khi nào cũng xảy ra. Vì thế, người ta đưa ra một khái niệm mới, cho phép tạo ra được một quan hệ bắc cầu Max Min trong trường hợp chung.

ĐỊNH NGHĨA

Cho một quan hệ mờ R . Quan hệ dạng

$$\hat{R} \stackrel{\Delta}{=} R \cup R^2 \cup R^3 \cup \dots, \quad R^2 = R \circ R, R^3 = R^2 \circ R \dots$$

gọi là cái **dòng bậc cầu Max Min** của quan hệ R .

ĐỊNH LÝ

Cái dòng bậc cầu Max Min \hat{R} có tính bậc cầu Max Min :

$$\hat{R} \circ \hat{R} \subseteq \hat{R}.$$

Quả vậy, từ định nghĩa, ta được

$$\begin{aligned} \hat{R} \circ \hat{R} &= (R \cup R^2 \cup R^3 \cup R^4 \dots) \circ (R \cup R^2 \cup R^3 \cup R^4 \dots) = \\ &= R^2 \cup R^3 \cup R^4 \dots \subseteq \hat{R}. \end{aligned}$$

Có thể chứng minh rằng với hệ quy chiếu hữu hạn, $\text{card } E = n$, thì có thể tìm được một $k \leq n$ sao mà

$$\hat{R} = R \cup R^2 \dots \cup R^k.$$

Ví dụ

R	a	b	c
a	0,8	1	0,1
b	0	0,4	0
c	0,3	0	0,2

R^2	a	b	c
a	0,8	0,8	0,2
b	0	0,4	0
c	0,3	0,3	0,2

R^3	a	b	c
a	0,8	0,8	0,2
b	0	0,4	0
c	0,3	0,3	0,2

$$R^3 = R^2, \text{ card } E = 3, k = 2, \hat{R} = R \cup R^2.$$

\hat{R}	a	b	c
a	0,8	1	0,1
b	0	0,4	0
c	0,3	0,3	0,2

$\hat{R} \circ \hat{R}$	a	b	c
a	0,8	0,1	0,1
b	0	0,4	0
c	0,3	0,3	0,2

$$\hat{R} \circ \hat{R} \subseteq \hat{R}, \text{đpcm.}$$

VÍ DỤ

Cho quan hệ

S	a	b	c
a	0,3	0,6	0,2
b	1	0,2	0,7
c	0	0,8	0,1

Ta hãy lần lượt lập các lũy thừa Max Min của S . Ta được

S^2	a	b	c
a	0,6	0,3	0,6
b	0,3	0,7	0,2
c	0,8	0,2	0,7

S^3	a	b	c
a	0,3	0,6	0,3
b	0,7	0,3	0,7
c	0,3	0,7	0,2

S^4	a	b	c
a	0,6	0,3	0,6
b	0,3	0,7	0,3
c	0,7	0,3	0,7

S^5	a	b	c
a	0,3	0,6	0,3
b	0,7	0,3	0,7
c	0,3	0,7	0,3

S^6	a	b	c
a	0,6	0,3	0,6
b	0,3	0,7	0,3
c	0,7	0,3	0,7

S^7	a	b	c
a	0,3	0,6	0,3
b	0,7	0,3	0,7
c	0,3	0,7	0,3

Dãy này không hội tụ. Nhưng do $\text{card } E = 3$, $k \leq n = 3 \Rightarrow k = 3$, chỉ cần lập tổng

$$\hat{S} = S \cup S^2 \cup S^3.$$

Ta được

$\begin{smallmatrix} \Delta \\ S \end{smallmatrix}$	a	b	c
a	0,6	0,6	0,6
b	1	0,7	0,7
c	0,8	0,8	0,7

CHÚ Ý

Cho hai quan hệ R và S có tính bắc cầu Max Min. Tuy nhiên, các quan hệ $R \circ S$ hay $S \circ R$ không nhất thiết lại có tính bắc cầu Max Min đó. Ví dụ:

R	a	b	c	d	e	S	a	b	c	d	e
a	0,5	0,9	0	0	0,5	a	0,7	0	0	0	0
b	0	0,7	0	0	0	b	0,8	1	0,6	0,6	1
c	0	1	0,1	0,1	0	c	0	0	0,5	0,5	0
d	0	1	0,4	1	0	d	0	0	0,2	0,4	0
e	0,7	0,9	0	0	0,5	e	0,8	1	0,6	0,6	1

Bạn đọc có thể thực hiện các phép tính cần thiết để kết luận rằng tuy quan hệ R và S có tính bắc cầu Max Min, nhưng các quan hệ $R \circ S$ hay $S \circ R$ lại không tính chất đó.

ĐỊNH NGHĨA

Cho một quan hệ R . Quan hệ dạng

$$\overset{\vee}{R} = R \cap (R\bar{o}R) \cap (R\bar{o}R\bar{o}R) \cap (R\bar{o}R\bar{o}R\bar{o}R) \cap \dots$$

gọi là cái **đóng bắc cầu Min Max** của R .

Có thể chứng minh rằng

$$\overset{\vee}{R} \bar{o} \overset{\vee}{R} \supseteq \overset{\vee}{R},$$

nghĩa là cái đóng bắc cầu Min Max quả thực có tính bắc cầu Min Max.

ĐỊNH LÝ

Giữa các cái đóng bắc cầu Max Min và Min Max của cùng một quan hệ R , có hệ thức sau :

$$\hat{R} = \overset{\vee}{R}.$$

Trước hết chúng ta hãy chứng minh rằng

$$\overline{R \circ R} = \overline{R} \bar{\circ} \overline{R}$$

Quả vậy, theo định nghĩa, ta có

$$(R \circ R)(x,z) = \max_y \{\min[R(x,y), \min(y,z)]\},$$

từ đó

$$\overline{R \circ R}(x,z) = 1 - (R \circ R)(x,z) = 1 - \max_y \{\min[R(x,y), R(y,z)]\}.$$

Nhưng theo các quy tắc De Morgan, vế phải chính là

$$\min \{\max[\overline{R}(x,y), \overline{R}(y,z)]\} = (\overline{R} \bar{\circ} \overline{R})(x,z).$$

Tiếp theo, theo định nghĩa, ta được

$$\begin{aligned}\overline{\overline{R}} &= \overline{R \cup (R \circ R) \cup (R \circ R \circ R) \dots} = \overline{R} \cap (\overline{R \circ R}) \cap (\overline{R \circ R \circ R}) \cap \dots = \\ &= \overline{R} \cap (\overline{R} \bar{\circ} \overline{R}) \cap (\overline{R} \bar{\circ} \overline{R} \bar{\circ} \overline{R}) \cap \dots = \overline{\overline{R}}, \text{ đpcm.}\end{aligned}$$

ĐỊNH NGHĨA

Cho một quan hệ mờ R . Quan hệ

$$\overset{*}{\overline{R}} = R \cup (R \circ R) \cup (R \circ R \circ R) \dots$$

gọi là **cái đóng bậc cầu Max Tích** của R . Có thể chứng minh rằng quan hệ này có tính chất bậc cầu Max Tích:

$$\overset{*}{\overline{R}} \cdot \overset{*}{\overline{R}} \subseteq \overset{*}{\overline{R}}.$$

IV. QUAN HỆ TƯƠNG ĐƯƠNG MỜ

Ta bước sang một trong những khái niệm tối quan trọng là khái niệm tương đương mờ.

ĐỊNH NGHĨA

Một quan hệ đồng tính có tính bậc cầu Max Min gọi là một quan hệ tương đương mờ.

Như thế, theo định nghĩa, một quan hệ tương đương mờ trên tập tích $E \times E$, $E = \{x\}$, phải có ba tính chất sau :

Ta được

$\begin{smallmatrix} \Delta \\ S \end{smallmatrix}$	a	b	c
a	0,6	0,6	0,6
b	1	0,7	0,7
c	0,8	0,8	0,7

CHÚ Ý

Cho hai quan hệ R và S có tính bắc cầu Max Min. Tuy nhiên, các quan hệ $R \circ S$ hay $S \circ R$ không nhất thiết lại có tính bắc cầu Max Min đó. Ví dụ:

R	a	b	c	d	e	S	a	b	c	d	e
a	0,5	0,9	0	0	0,5	a	0,7	0	0	0	0
b	0	0,7	0	0	0	b	0,8	1	0,6	0,6	1
c	0	1	0,1	0,1	0	c	0	0	0,5	0,5	0
d	0	1	0,4	1	0	d	0	0	0,2	0,4	0
e	0,7	0,9	0	0	0,5	e	0,8	1	0,6	0,6	1

Bạn đọc có thể thực hiện các phép tính cần thiết để kết luận rằng tuy quan hệ R và S có tính bắc cầu Max Min, nhưng các quan hệ $R \circ S$ hay $S \circ R$ lại không tính chất đó.

ĐỊNH NGHĨA

Cho một quan hệ R . Quan hệ dạng

$$\overset{\vee}{R} = R \cap (R\bar{o}R) \cap (R\bar{o}R\bar{o}R) \cap (R\bar{o}R\bar{o}R\bar{o}R) \cap \dots$$

gọi là cái **đóng bắc cầu Min Max của R** .

Có thể chứng minh rằng

$$\overset{\vee}{R} \bar{o} \overset{\vee}{R} \supseteq \overset{\vee}{R},$$

nghĩa là cái đóng bắc cầu Min Max quả thực có tính bắc cầu Min Max.

ĐỊNH LÝ

Giữa các cái đóng bắc cầu Max Min và Min Max của cùng một quan hệ R , có hệ thức sau :

$$\overline{\hat{R}} = \overset{\vee}{R}.$$

Trước hết chúng ta hãy chứng minh rằng

1. Tính phản xạ

$$R(x,x) = 1, \text{ với mọi } x \in E,$$

2. Tính đối xứng :

$$R(x,y) = R(y,x), \text{ với mọi cặp } (x,y) \in E \times E,$$

3. Tính bậc cầu Max Min :

$$R \circ R \subseteq R.$$

VÍ DỤ

1.

R	a	b	c	d	e
a	1	0,8	0,7	1	0,9
b	0,8	1	0,7	0,8	0,8
c	0,7	0,7	1	0,7	0,7
d	1	0,8	0,7	1	0,9
e	0,9	0,8	0,7	0,9	1

Ta thấy ngay R là một quan hệ đồng tính. Tiếp theo, tính trực tiếp ta xác nhận rằng $R \circ R \subseteq R$. Như thế, R là một quan hệ tương mờ.

2.

S	a	b	c	d	e
a	1	m	m	m	m
b	m	1	m	m	m
c	m	m	1	m	m
d	m	m	m	1	m
e	m	m	m	m	1

$$m \in [0,1].$$

Quan hệ S là một quan hệ tương đương mờ.

3.

T	a	b	c	d	e	f	g
a	1	α	α	α	α	α	α
b	α	1	β	β	β	β	β
c	α	β	1	γ	γ	γ	γ
d	α	β	γ	1	δ	δ	δ
e	α	β	γ	δ	1	μ	μ
f	α	β	γ	δ	μ	1	ν
g	α	β	γ	δ	μ	ν	1

$$0 \leq \alpha \leq \beta \leq \gamma \leq \delta \leq \mu \leq \nu \leq 1.$$

T cũng là một quan hệ tương mờ.

4. Cho quan hệ

$$U(x,y), \quad (x,y) \in \mathbb{R}(+) \times \mathbb{R}(+),$$

$$U(x,y) = \begin{cases} \exp\{-k(y+1)\} & \text{khi } y < x, k > 1 \\ 1 & \text{khi } x = y, \\ \exp\{-k(x+1)\} & \text{khi } y > x, k < 1. \end{cases}$$

U cũng là một quan hệ tương đương mờ.

ĐỊNH LÝ

Cho quan hệ tương đương mờ $R \subset E \times E$, và $x, y, z \in E$. Thế thì ta luôn luôn có

$$\text{hoặc } C \geq A = B, \text{ hoặc } A \geq B = C \text{ hoặc } B \geq C = A,$$

với

$$A = R(x,y) = R(y,x),$$

$$B = R(y,z) = R(z,y),$$

$$C = R(x,z) = R(z,x).$$

ĐỊNH LÝ PHÂN TÍCH

Cho một quan hệ tương đương R với

$$R(x,y) = \{a_i\}, a_i \in [0,1].$$

Thế thì ta có, theo định lý phân tích

$$R = \text{Max}\{a_i, R_i\}.$$

Vấn đề đề ra cho cấu trúc này là các quan hệ thông thường mức a_i cũng đều là những quan hệ tương đương, nghĩa là tính tương đương được bảo toàn trong định lý phân tích.

VÍ DỤ

Cho quan hệ R sau

R	a	b	c	d	e
a	1	0,8	0,7	1	0,8
b	0,8	1	0,7	0,8	0,8
c	0,7	0,7	1	0,7	0,7
d	1	0,8	0,7	1	0,9
e	0,9	0,8	0,7	0,9	1

Ta có

$$a_1 = 0,7, a_2 = 0,8, a_3 = 0,9, a_4 = 1.$$

R_1	a	b	c	d	e
a	1	1	1	1	1
b	1	1	1	1	1
c	1	1	1	1	1
d	1	1	1	1	1
e	1	1	1	1	1

R_2	a	b	c	d	e
a	1	1	0	1	1
b	1	1	0	1	1
c	0	0	1	0	0
d	1	1	0	0	0
e	1	1	0	1	1

R_3	a	b	c	d	e
a	1	0	0	1	1
b	0	1	0	0	0
c	0	0	1	0	0
d	1	0	0	1	1
e	1	0	0	1	1

R_4	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	0
b	0	1	0	0	0
c	0	0	1	0	0
d	0	0	0	1	0
e	0	0	0	0	1

$$R_1 = R_{0,7} \supset R_2 = R_{0,8} \supset R_3 = R_{0,9} \supset R_4 = R_{1,0}.$$

CHỨNG MINH

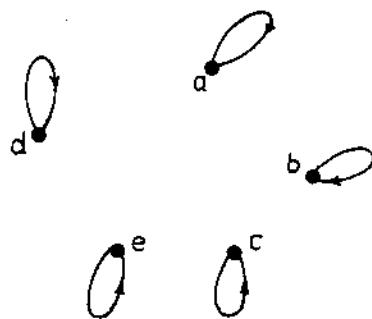
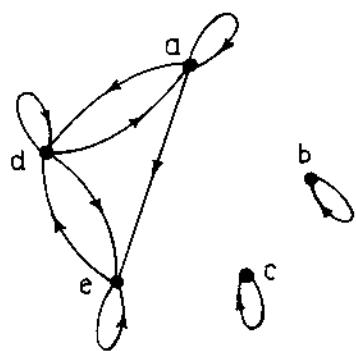
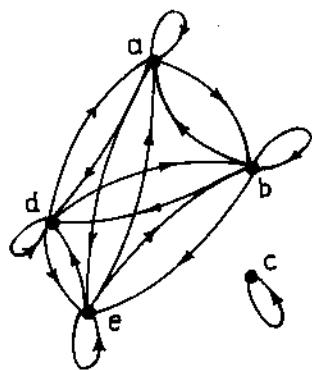
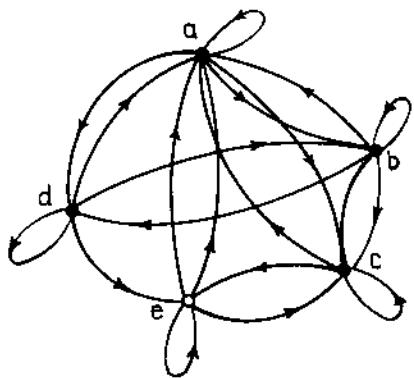
Do R có tính phản xạ, nên các R_i đều có tính phản xạ. Và cũng do R có tính đối xứng nên các R_i đều có tính đối xứng. Tiếp theo, ta có

$$R_i(x,y) \geq a_i, R_i(y,z) \geq a_i.$$

Từ đó suy ra ngay, theo công thức hợp Max Min,

$$R_i(x,z) \geq a_i,$$

nghĩa là các quan hệ thông thường trong cái phân tích của quan hệ mờ cũng đều là quan hệ tương đương.



V. QUAN HỆ BẤT TƯƠNG ĐƯƠNG MỜ

ĐỊNH NGHĨA

Một quan hệ bất đồng tính có tính bắc cầu Min Max gọi là một *quan hệ bất tương đương mờ*. Như thế, với một quan hệ bất tương đương mờ, ta có các tính chất phản phản xạ, đối xứng và bắc cầu Min Max :

$$R(x,x) = 0,$$

$$R(x,y) = R(y,x),$$

$$R \circ R \subseteq R.$$

ĐỊNH LÝ

Nếu R là một quan hệ tương đương mờ, thì \bar{R} sẽ là một quan hệ bất tương đương mờ và ngược lại:

$$R \circ R \subseteq R \Leftrightarrow \bar{R} \circ \bar{R} \supseteq \bar{R}.$$

Quả vậy, ta đã chứng minh được đẳng thức

$$\overline{R \circ R} = \bar{R} \circ \bar{R}.$$

Hơn nữa, ta biết rằng

$$\text{Nếu } A \subseteq B \text{ thì } \bar{A} \supseteq \bar{B}.$$

Từ đó, ta được

$$\bar{R} \circ \bar{R} = \overline{R \circ R} \supseteq \bar{R}, \text{ đpcm.}$$

VI. KHOẢNG CÁCH MIN MAX VÀ KHOẢNG CÁCH MIN TỒNG

Ta nhắc lại các tính chất của khái niệm khoảng cách $d(A,B)$:

1. $d(A,B) \geq 0$, $d(A,B) = 0 \Leftrightarrow A = B$,

2. $d(A,B) = d(B,A)$,

3. $d(A,C) \leq d(A,B) + d(B,C)$,

* là phép toán liên quan đến nội dung khái niệm khoảng cách đang xét.

KHOẢNG CÁCH MIN MAX

Mặt khác, như đã thấy, nếu R là một quan hệ tương đương thì $S = \bar{R}$ lại là một quan hệ bất tương đương thỏa mãn các tính chất sau:

1. $S(x,y) \geq 0$, $S(x,y) = 0 \approx x = y$.

2. $S(x,y) = S(y,x)$,

$$3. S(x,z) \leq \underset{y}{\text{Min}} \{ \underset{y}{\text{Max}} [S(x,y), S(y,z)] \} = S(x,y) \diamond S(y,z),$$

dấu \diamond trò phép Min Max đang xét.

Thành thử, đối chiếu với định nghĩa của khoảng cách, ta thấy rằng quan hệ S đóng vai một khoảng cách với phép hợp Min Max. Điều này rất cần thiết về sau này, trong những vấn đề phân loại, tách và gộp.

QUAN HỆ BẤT TƯỜNG ĐƯƠNG MIN TỔNG

Tương tự như thế, cho một quan hệ đồng tính D . Ta hãy dựng cái đóng bắc cầu Max Tích của nó là quan hệ sau

$$\hat{D}_*$$

Quan hệ này sẽ là một quan hệ tương đương Max Tích (không phải là tương đương Max Min). Tiếp theo lấy bổ sung của quan hệ này, ta được quan hệ

$$\overline{\hat{D}}_*$$

Đó là một quan hệ bất tương đương loại Min Tổng, thỏa mãn tính chất sau:

$$\overline{\hat{D}}_*(x,z) \leq \underset{y}{\text{Min}} \{ \overline{\hat{D}}_*(x,y) + \overline{\hat{D}}_*(y,z) \}.$$

VÍ DỤ

1. Cho quan hệ tương đương mà

R	a	b	c	d	e
a	1	0,2	0,3	0	0,1
b	0,2	1	0,3	0,2	0,2
c	0,3	0,3	1	0,3	0,3
d	0	0,2	0,3	1	0,1
e	0,1	0,2	0,3	0,1	1

Thì quan hệ này sẽ cảm ứng (tạo ra) một quan hệ D , là một khoảng cách loại Max Min như sau

D	a	b	c	d	e
a	0	0,8	0,7	1	0,9
b	0,8	0	0,7	0,8	0,8
c	0,7	0,7	0	0,7	0,7
d	1	0,8	0,7	0	0,9
e	0,9	0,8	0,7	0,9	0

2. Cho quan hệ đồng tính

R	a	b	c	d	e
a	1	0,1	0,8	0,2	0,3
b	0,1	1	0	0,3	1
c	0,8	0	1	0,7	0
d	0,2	0,3	0,7	1	0,6
e	0,3	1	0	0,6	1

Ta thu được khoảng cách Min Tổng sau

D	a	b	c	d	e
a	0,1	0,664	0,2	0,44	0,664
b	0,664	0	0,58	0,4	0
c	0,2	0,58	0	0,3	0,58
d	0,44	0,4	0,3	0	0,4
e	0,664	0	0,58	0,4	0

3. Cho quan hệ đồng tính

$$R(x,y) = 1 / \{1 + 1 / |x - y|\}, x, y \in N.$$

R	0	1	2	3	4	5	...
0	1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6	...
1	1/2	1	1/2	1/3	1/4	1/5	...
2	1/3	1/2	1	1/2	1/3	1/4	...
3	1/4	1/3	1/2	1	1/2	1/3	...
4	1/5	1/4	1/3	1/2	1	1/2	...
...

Ta thu được khoảng cách Min Tổng dạng

\bar{R}	0	1	2	3	4	5	...
0	0	1/2	2/3	3/4	4/5	5/6	...
1	1/2	0	1/2	2/3	3/4	4/5	...
2	2/3	1/2	0	1/2	2/3	3/4	...
3	3/4	2/3	1/2	0	1/2	2/3	...
4	4/5	3/4	2/3	1/2	0	1/2	...
...

Khái niệm khoảng cách Min Tổng cho phép tiến hành các phép gộp, như sẽ thấy sau này.

4. Cho 6 thông điệp sau

T	a	b	c	d	e	f	g
A	0,1	0,8	0,3	1	0,1	0	1
B	0,3	0,8	0,1	1	0	1	0,7
C	0,7	1	0	1	0,8	0,3	0,7
D	0,1	0,8	0,7	0	0,1	1	0,3
E	0,6	1	0	0,7	0,8	0	1
F	0	0,3	0,5	0,1	0,1	0,5	0,8

Vấn đề ra là tìm cách gộp các thông điệp đó lại, theo khoảng cách. Khái niệm khoảng cách Min Max, tương ứng với một quan hệ bất tương đương là rất thích hợp cho bài toán này.

Khái niệm khoảng cách Min Tổng lại không thích hợp, do khi phân tích những quan hệ mờ tương ứng với những khái niệm khoảng cách đó, thì các khái niệm thông thường thu được từ các khái niệm đó có các tính chất :

- Bảo toàn tính bắc cầu đối với khoảng cách Min Max,
- Không bảo toàn tính bắc cầu đối với khoảng cách Min Tổng.

Bây giờ, ta tìm cách xây quan hệ bất đồng tính từ thông điệp trên. Ta hãy lập khoảng cách Hamilton tương đối

$$\delta(A,B) = d(A,B)/6 \dots$$

từ đó ta thu được quan hệ bất đồng tính sau :

δ	A	B	C	D	E	F
A	0	0,25	0,34	0,44	0,28	0,34
B	0,25	0	0,31	0,32	0,42	0,40
C	0,34	0,31	0	0,61	0,14	0,54
D	0,44	0,32	0,61	0	0,64	0,27
E	0,28	0,42	0,14	0,64	0	0,54
F	0,34	0,40	0,54	0,27	0,54	0

Tiếp theo, để có tính bắc cầu Min Max ta hãy dựng cái đóng bắc cầu Min Max của δ :

$$\delta' = \delta \cap (\delta \bar{\wedge} \delta) \cap (\delta \bar{\wedge} \delta \bar{\wedge} \delta) \cap \dots$$

Ta được kết quả

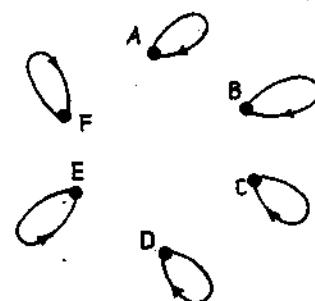
δ	A	B	C	D	E	F
A	0,00	0,25	0,22	0,32	0,28	0,32
B	0,25	0	0,28	0,32	0,28	0,32
C	0,28	0,28	0	0,32	0,14	0,32
D	0,32	0,32	0,32	0	0,32	0,27
E	0,28	0,28	0,14	0,32	0	0,32
F	0,32	0,32	0,32	0,27	0,32	0

Đến đây chúng ta hãy phân tích quan hệ mờ thu được thành những quan hệ thông thường dựa trên các giá trị của khoảng cách thu được :

1. $D = 0$.

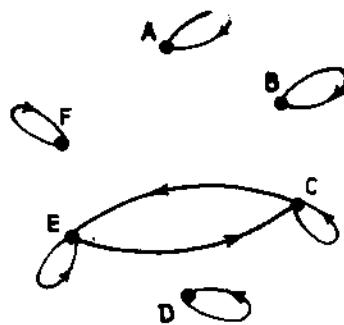
$\delta, d = 0$	A	B	C	D	E	F
A	1	0	0	0	0	0
B	0	1	0	0	0	0
C	0	0	1	0	0	0
D	0	0	0	1	0	0
E	0	0	0	0	1	0
F	0	0	0	0	0	1

Quan hệ thông thường này là tương ứng với đồ thị đơn giản nhất sau : Không có quan hệ nào giữa các thông điệp, nghĩa là chúng ta có 6 nhóm, mỗi nhóm cho một thông điệp riêng rẽ



2. $D = 0,14$

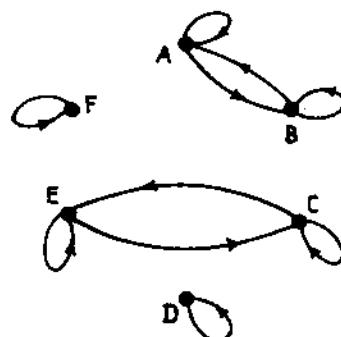
$\delta, d = 0,14$	A	B	C	D	E	F
A	1	0	0	0	0	0
B	0	1	0	0	0	0
C	0	0	1	0	1	0
D	0	0	0	1	0	0
E	0	0	1	0	1	0
F	0	0	0	0	0	1



Hệ thống diệp gộp thành 5 nhóm

3, $D = 0,25$

$\delta, d = 0,25$	A	B	C	D	E	F
A	1	0	0	0	0	0
B	1	1	0	0	0	0
C	0	0	1	0	1	0
D	0	0	0	1	0	0
E	0	0	1	0	1	0
F	0	0	0	0	0	1



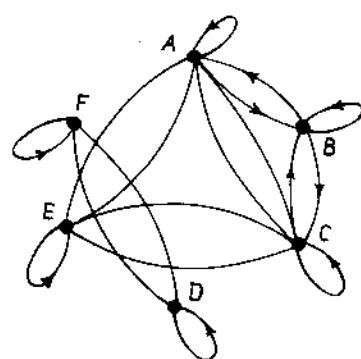
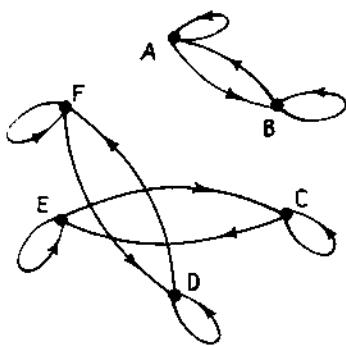
Hệ thống diệp gộp thành 4 nhóm.

4, $D = 0,27$

$\delta, d = 0,27$	A	B	C	D	E	F
A	1	1	0	0	0	0
B	1	1	0	0	0	0
C	0	0	1	0	1	0
D	0	0	0	1	0	1
E	0	0	1	0	1	0
F	0	0	0	1	0	1

5,D= 0,28

δ , d = 0,28	A	B	C	D	E	F
A	1	1	0	0	1	0
B	1	1	1	0	1	0
C	0	1	1	0	1	0
D	0	0	0	1	0	1
E	1	1	1	0	1	0
F	0	0	0	1	0	1



Hệ thống diệp gộp thành 3 nhóm

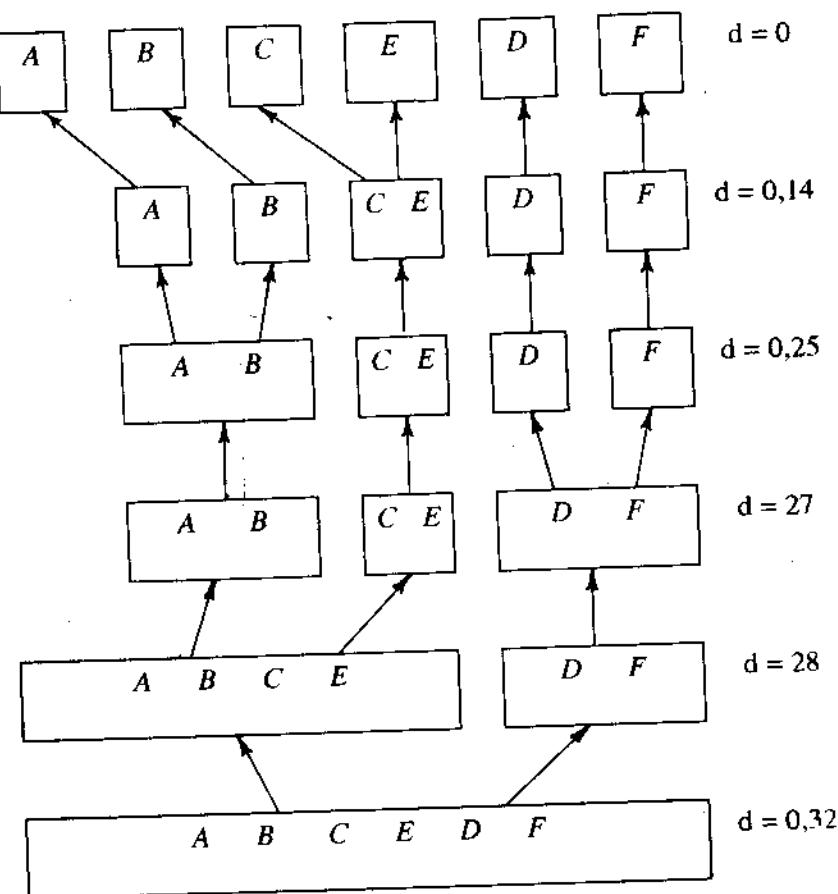
Hệ thống diệp gộp thành 2 nhóm

6,D= 0,32

δ , d = 0,32	A	B	C	D	E	F
A	1	1	1	1	1	1
B	1	1	1	1	1	1
C	1	1	1	1	1	1
D	1	1	1	1	1	1
E	1	1	1	1	1	1
F	1	1	1	1	1	1

Hệ thống diệp gộp thành một nhóm

Sự phân chia hay gộp thành nhóm trên đây tùy thuộc vào giá trị của khoảng cách để ra, xem như tiêu chuẩn để thông diệp thuộc nhóm hay không. Nếu gộp tất cả các tiêu chuẩn đó lại với nhau, như một hệ thống tiêu chuẩn có trật tự, thì chúng ta thu được một đồ thị gọi là cây gộp.



Cây gộp thành nhóm ,theo hệ các tiêu chuẩn khoảng cách d ,
và cái đóng bắc cầu Min Max :

$d = 0$, (6 nhóm) , $d = 0.14$, (5 nhóm) ,

$d = 0.25$, (4 nhóm), $d = 0.27$,(3 nhóm),

$d = 28$,(2 nhóm), $d = 0.32$,(1 nhóm)

TÍNH THIẾU ƯU VIỆT CỦA KHOẢNG CÁCH MIN TỔNG

Chúng ta hãy đưa ra ví dụ sau để chứng tỏ tính thiếu ưu việt của khái niệm khoảng cách Min Tổng, so với khái niệm khoảng cách Min Max, trên tính chất bắc cầu. Cho quan hệ R

R	a	b	c	d	e
a	1	0;1	0,8	0,2	0,3
b	0,1	1	0	0,3	1
c	0,8	0	1	0,7	0
d	0,2	0,3	0,7	1	0,6
e	0,3	1	0	0,6	1

Ta được

$R.R$	a	b	c	d	e
a	1	0,3	0,8	0,56	0,3
b	0,3	1	0,21	0,6	1
c	0,8	0,21	1	0,7	0,42
d	0,56	0,6	0,7	1	0,6
e	0,3	1	0,42	0,6	1

$R.R.R$	a	b	c	d	e
a	1	0,3	0,8	0,56	0,336
b	0,3	1	0,42	0,6	1
c	0,8	0,42	1	0,7	0,42
d	0,56	0,6	0,7	1	0,6
e	0,336	1	0,42	0,6	1

$R.R.R.R$	a	b	c	d	e
a	1	0,336	0,8	0,56	0,336
b	0,336	1	0,42	0,6	1
c	0,8	0,42	1	0,7	0,42
d	0,56	0,6	0,7	1	0,6
e	0,336	1	0,42	0,6	1

Từ đó ta được $\hat{R}_* = R \cup (R.R) \cup (R.R.R) \cup (R.R.R.R) =$

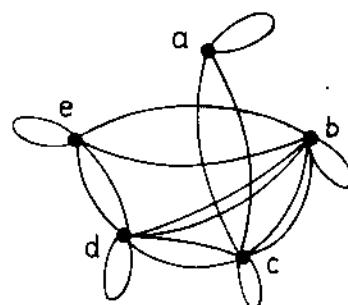
\hat{R}_*	a	b	c	d	e
a	1	0,336	0,8	0,56	0,336
b	0,336	1	0,42	0,6	1
c	0,8	0,42	1	0,7	0,42
d	0,56	0,6	0,7	1	0,6
e	0,336	1	0,42	0,6	1

lấy bổ sung, cuối cùng ta được khoảng cách Min Tông \overline{R}_*^A :

\overline{R}_*^A	a	b	c	d	e
a	1	0,664	0,2	0,44	0,664
b	0,664	0	0,58	0,4	0
c	0,2	0,58	0	0,3	0,58
d	0,44	0,4	0,3	0	0,4
e	0,664	0	0,58	0,4	0

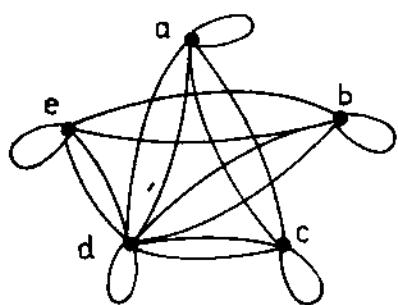
Kết quả thu được này có thể phân tích thành những quan hệ thông thường, tương ứng với những khoảng cách khác nhau. Chẳng hạn với $d = 0,4$ ta được

$d = 0,4$	a	b	c	d	e
a	1	0	1	0	0
b	0	1	0	1	1
c	1	0	1	1	0
d	0	1	1	1	1
e	0	1	0	1	1



$d = 0,4$:
Không có tính bậc cầu giữa
 a, c, d chẳng hạn

$d = 0,44$	a	b	c	d	e
a	1	0	1	1	0
b	0	1	0	1	1
c	1	0	1	1	0
d	1	1	1	1	1
e	0	1	0	1	1



$d = 0,44 :$
Không có tính bắc cầu
giữa $e, d, c \dots$

Như thế là qua ví dụ trên, khi phân tích quan hệ mờ với khoảng cách Min Tổng, có khả năng một số quan hệ thông thường không đảm bảo được tính bắc cầu. Khoảng cách Min Max tỏ ra ưu việt hơn.

CHƯƠNG IV

QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ

Quan hệ tối quan trọng thứ hai là quan hệ thứ tự mờ.

I. QUAN HỆ TIỀN THỨ TỰ MỜ

ĐỊNH NGHĨA

Một quan hệ R , xác định trên $E \times E$, có các tính chất phản xạ và bắc cầu Max Min

- $R(x,x) = 1$, với mọi $x \in E$,
- $R \circ R \subseteq R$,

gọi là một **quan hệ tiền thứ tự mờ**.

Với quan hệ tiền thứ tự mờ, có thể chứng tỏ rằng tính phản xạ dẫn đến một hình thái đặc biệt sau của quan hệ bắc cầu Max Min :

$$R^2 = R \circ R = R,$$

từ đó, ta được

$$R^k = R,$$

và cái đóng bắc cầu Max Min sẽ là

$$\hat{R} = R \cup (R \circ R) \cup (R \circ R \circ R) \cup \dots = R,$$

VÍ DỤ

1.

R	a	b	c	d	e
a	1	0,7	0,8	0,5	0,5
b	0	1	0,3	0	0,2
c	0	0,7	1	0	0,2
d	0,6	1	0,9	1	0,6
e	0	0	0	0	1

Tính phản xạ là rõ ràng. Bằng cách tính trực tiếp, ta thấy quan hệ này cũng có tính chất bắc cầu Max Min: $R \circ R = R$.

Như thế R là một quan hệ tiền thứ tự.

2.

Quan hệ

$$R(x,y) = \exp(-k(x-y)^2), k > 1,$$

có tính phản xạ, nhưng lại không có tính bắc cầu Max Min. Vì thế quan hệ này không phải là một quan hệ tiền thứ tự.

3.

R	a	b	c
a	1,2	1	0,4
b	0	0,6	0,3
c	0	1	0,3

Quan hệ này có tính bắc cầu Max Min, nhưng lại không có tính phản xạ. Một quan hệ như thế gọi là *nửa - tiền thứ tự*.

II. CÁC QUAN HỆ TƯƠNG ĐƯƠNG MỜ CON TRONG MỘT QUAN HỆ TIỀN THỨ TỰ

Ta hãy xét một trường hợp cụ thể như sau : Cho quan hệ R

$R \uparrow$	a	b	c	d	e	f	g
a	1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4
b	0,2	1	0,5	0,2	0,2	0,3	0,4
c	0,2	0,5	1	0,2	0,2	0,3	0,5
d	0,2	0,2	0,2	1	0,8	0,3	0,5
e	0,2	0,2	0,2	0,8	1	0,3	0,5
f	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1	0,4
g	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1

và quan hệ U :

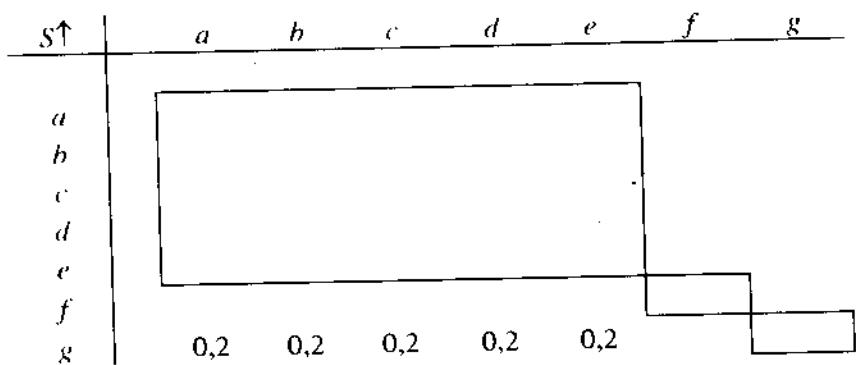
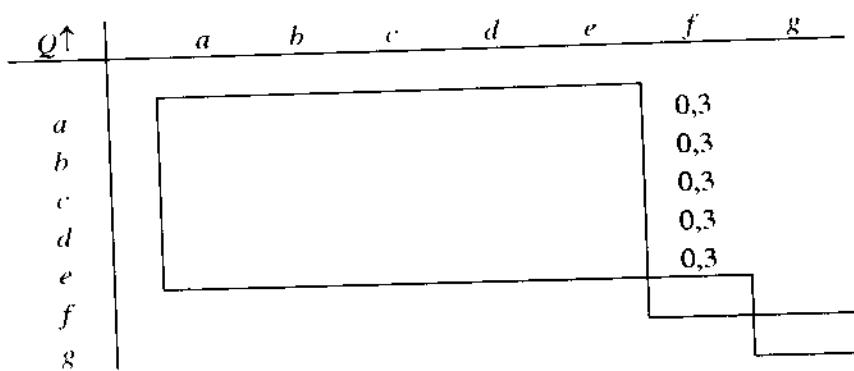
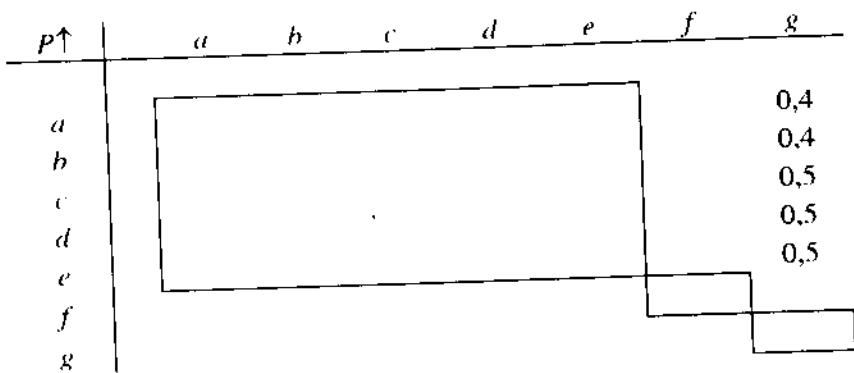
$U \uparrow$	A	B	C	D
A	1	0,2	0,2	0,5
B	0,2	1	0,2	0,2
C	0,5	0,2	1	0,5
D	0,2	0,2	0,2	1

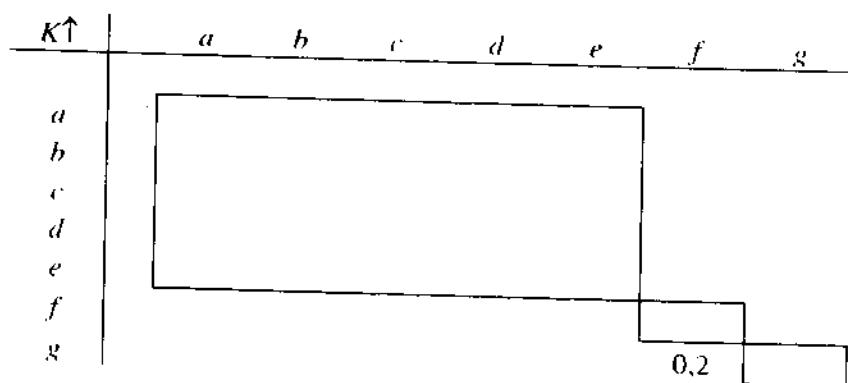
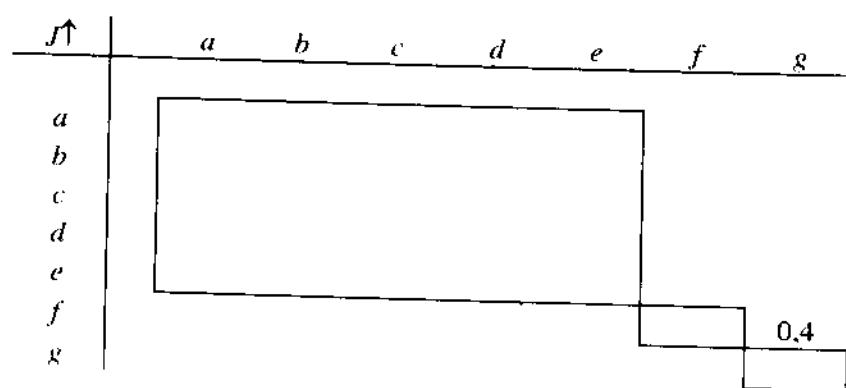
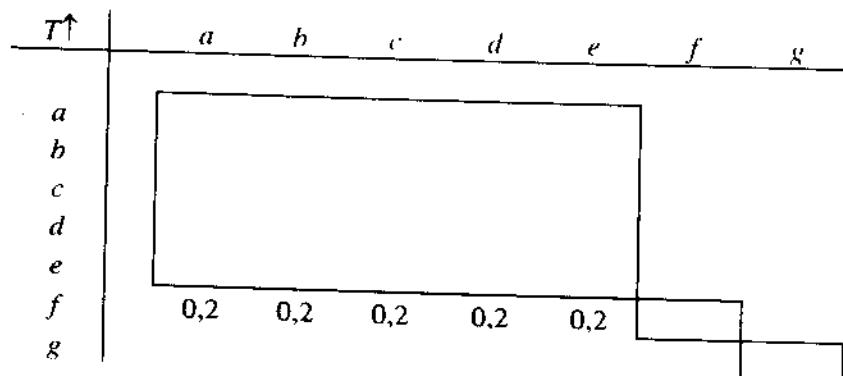
Đối với quan hệ R , ta nhận xét rằng quan hệ này có thể phân thành nhiều bộ phận, trong số đó có các quan hệ sau :

$L \uparrow$	a	b	c	d	e	f	g
a	1	0,2	0,2	0,2	0,2		
b	0,2	1	0,5	0,2	0,2		
c	0,2	0,5	1	0,2	0,2		
d	0,2	0,2	0,2	1	0,8		
e	0,2	0,2	0,2	0,8	1		
f						1	
g							1

$M \uparrow$	a	b	c	d	e	f	g
a							
b							
c							
d							
e							
f						1	
g							1

$N \uparrow$	a	b	c	d	e	f	g
a							
b							
c							
d							
e							
f							
g							1





Bây giờ ta chuyển sang quan hệ U , quan hệ này có thể phân thành ba quan hệ sau

$V \uparrow$	A	B	C	D
A	1	0,2		
B	0,2	1		
C				
D				

$W \uparrow$	A	B	C	D
A	1	0,2		
B	0,2	1		
C				
D				

$V \uparrow$	A	B	C	D
A	1		0,2	
B	0,2			1
C				
D				

Để chứng tỏ rằng các quan hệ L, M, N, V, W, Z là những quan hệ tương đương mờ. Ta nói rằng các quan hệ R và U tương ứng có thể phân thành nhiều quan hệ tương đương mờ.

Các phần tử $\{a,b,c,d,e\}$, $\{f\}$, $\{g\}$ và $\{A,B\}, \{B,C\}, \{B,D\}$ tạo nên những lớp gọi là lớp các phần tử tương đương.

Hai ví dụ trên có những tính chất khác nhau như sau :

- Quan hệ R phân thành nhiều quan hệ tương đương không giao nhau.
- Trái lại, quan hệ U phân thành nhiều quan hệ có giao nhau.

Ngoài ra, các quan hệ con của R là cực đại, nghĩa là không có một quan hệ tương đương con nào của R bao các quan hệ con đó.

ĐỊNH NGHĨA

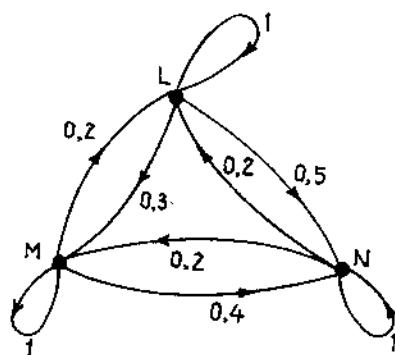
Một quan hệ tiên thứ tự mờ gọi là **khả quy** nếu nó có thể phân thành nhiều quan hệ tương đương mờ không giao nhau. Trong trường hợp trái lại, quan hệ đó gọi là **bất khả quy**.

Trong việc phân một quan hệ tiền thứ tự mờ khả quy thành nhiều quan hệ con tương đương, cần tìm những quan hệ tương đương cực đại.

Qua quá trình này, quan hệ tiền thứ tự mờ ban đầu sẽ hiện ra như thế nào?

Ta hãy minh họa quá trình này qua ví dụ với quan hệ mờ R .

- Các quan hệ con tương đương L, M, N được thay bằng ba đỉnh của đồ thị,
 - Quan hệ con P được thay bằng chỉ một phần tử có giá trị lớn nhất, đó là phần tử 0,5.
 - Quan hệ con Q cũng như thế, đó là phần tử 0,3.
 - Các quan hệ con S, T, J, K - cũng như thế - được thay bằng phần tử 0,2, 0,2, 0,4 và 0,2.
- Cuối cùng, kết quả của quá trình biểu diễn quan hệ R theo các thành phần khả quy $L, M, N, P, Q, S, T, J, K$ với cách thay thế trên - gọi là theo "con đường mạnh nhất" - là :



III. QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ KHÔNG NGẶT, NGẶT VÀ HOÀN CHỈNH

Chúng ta có các loại quan hệ thứ tự mờ khác nhau như sau:

ĐỊNH NGHĨA		
QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ KHÔNG NGẶT	QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ NGẶT	QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ HOÀN CHỈNH
Phản đối xứng $\exists (x,y) R(x,y) \neq R(y,x)$ hay $R(x,y) = R(y,x) = 0$	Phản đối xứng $\exists (x,y) R(x,y) \neq R(y,x)$ hay $R(x,y) = R(y,x) = 0$	Phản xứng hoàn toàn $R(x,y) > 0 \Rightarrow R(y,x) = 0$
Bắc cầu Max Min $R \circ R \subset R$	Bắc cầu Max Min $R \circ R \subset R$	Bắc cầu Max Min $R \circ R \subset R$
Phản xạ $R(x,x) = 1$	Phản phản xạ $R(x,x) = 0$	Phản xạ $R(x,x) = 1$

VÍ DỤ

$R \uparrow$	A	B	C	D
A	1	0,8	0	0
B	0,2	1	0	0
C	0,7	0,8	1	0,9
D	0	0	0,2	1

$S \uparrow$	a	b	c	d
a	0	0,9	0,7	0,7
b	0	0	0,6	0,9
c	0	0	0	0,6
d	0	0	0	0

$T \uparrow$	0	1	2	3	4	
0	1	$\exp(-1)$	$\exp(-2)$	$\exp(-3)$	$\exp(-4)$...
1	0	1	$\exp(-3)$	$\exp(-4)$	$\exp(-5)$...
2	0	0	1	$\exp(-5)$	$\exp(-6)$...
3	0	0	0	1	$\exp(-7)$...
4	

$U \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0,4	0,2	0,7	0,9
b	0	1	0,4	0,3	0,2
c	0	0	1	0,1	0,6
d	0	0	0	1	0,7
e	0	0	0	0	1

R : quan hệ thứ tự mờ không ngắt, S : quan hệ thứ tự mờ ngắt T , U : quan hệ thứ tự mờ hoàn chỉnh.

IV. QUAN HỆ THỨ TỰ MỜ TOÀN PHẦN

Tính chất thứ tự toàn phần của một quan hệ mờ được xác định bởi tính thứ tự toàn phần của các quan hệ thông thường theo mức tương ứng với quan hệ mờ đã cho. Nói cách khác ta có sự tương quan sau, theo định nghĩa

Quan hệ thông thường theo mức
có tính thứ tự toàn phần \Rightarrow
Quan hệ thông thường theo mức
không có tính thứ tự toàn phần \Rightarrow

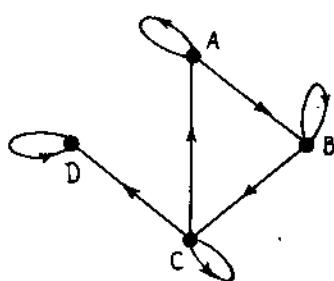
Quan hệ mờ tương ứng
có tính thứ tự toàn phần
Quan hệ mờ tương ứng
không có tính thứ tự toàn phần

VÍ DỤ

Với hai ví dụ R và S trên, ta thu được hai quan hệ thông thường gần nhất tương ứng sau :

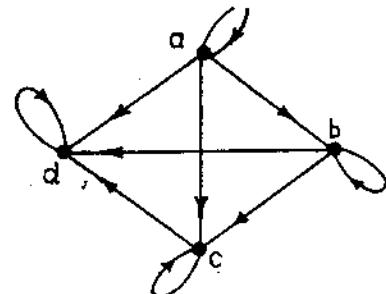
$R \uparrow$	A	B	C	D
A	1	1	0	0
B	0	1	0	0
C	1	1	1	1
D	0	0	0	1

$S \uparrow$	a	b	c	d
a	0	1	1	1
b	0	0	1	1
c	0	0	0	1
d	0	0	0	0



Thứ tự từng phần

$$C \leq D, C \leq A \leq B$$



Thứ tự toàn phần

$$a \leq b \leq c \leq$$

Như thế, theo định nghĩa, quan hệ R không có tính thứ tự toàn phần, còn quan hệ S có tính chất đó.

V. QUAN HỆ THỨ TỰ TỪ QUAN HỆ TIỀN THỨ TỰ

Một vấn đề đặc biệt quan trọng nằm trong mỗi tương quan giữa quan hệ tiền thứ tự và quan hệ thứ tự là :

Các lớp tương đương của một quan hệ tiền thứ tự sẽ tạo ra một quan hệ thứ tự nếu chọn các con đường mạnh nhất. Chúng ta lấy minh họa sau :

$K \uparrow$	M	N	P	Q	T		
	B D H A C E F G I						
M	B 1 0,7	0,7 0,7 0,4	0,7 0,7	0,7	0,7	0,7	0,1
	D 0,7 1	0,8 0,8 0,9	0,4	0,7	0,7	0,8	0,1
	H 0 0	1 0,8 0,6	0,3	0	0	0	0
	A 0 0	0,8 1 0,6	0,3	0	0	0	0
N	C 0 0	0,6 1 0,6	0,3	0	0	0	0
P	E 0 0	0,2 0,2 0,2	1	0	0	0	0
Q	F 0 0	0 0 0	0	1 0,3	0	0	0
T	G 0 0	0 0 0	0	0,3 1	0	0	1
	I 0 0	0 0 0	0	0	0	0	1

Các lớp tương đương trong quan hệ K là

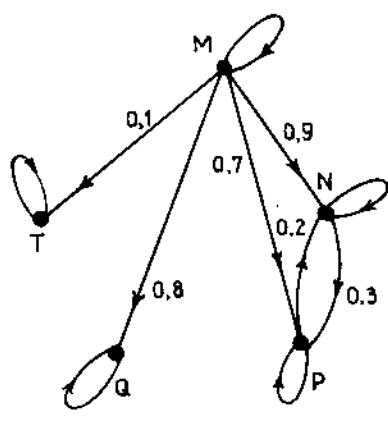
M, N, P, Q, T.

Và nếu chúng ta chọn con đường mạnh nhất, thì chúng ta sẽ được quan hệ rút gọn sau

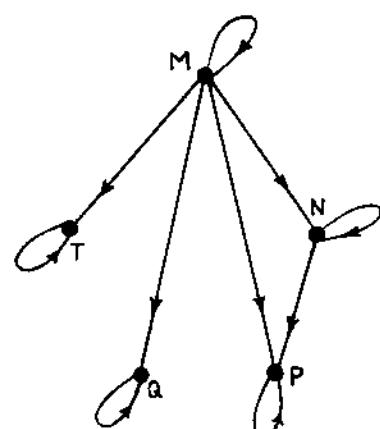
$J \uparrow$	M	N	P	Q	T
M	1	0,9	0,7	0,8	0,1
N	0	1	0,3	0	0
P	0	0,2	1	0	0
Q	0	0	0	1	0
T	0	0	0	0	1

Như thế, từ một quan hệ tiền thứ tự K , chúng ta thu được một quan hệ thứ tự mờ J .

Tiếp theo, muốn xem quan hệ thứ tự mờ này có toàn phần hay không, chúng ta xét quan hệ thông thường J theo mức cao nhất tương ứng của nó. Quan hệ J này là một quan hệ thứ tự không toàn phần. Vậy theo định nghĩa, quan hệ J là một quan hệ thứ tự mờ không toàn phần (xem đồ thị sau).



Đồ thị của
quan hệ thứ tự mờ J
thu được
từ quan hệ tiền thứ tự K



Đồ thị của quan hệ J theo mức cao nhất
 $\mathbf{M} \leq \mathbf{N} \leq \mathbf{P}$, $\mathbf{M} \leq \mathbf{Q}$, $\mathbf{M} \leq \mathbf{T}$,
xác định mức độ về thứ tự toàn phần
của quan hệ thứ tự mờ J .

CHƯƠNG V

SỰ LỰA CHỌN ĐA TIÊU CHUẨN

I. KHOẢNG CÁCH

Cho một ánh xạ $E^2 = E \times E \rightarrow \mathbb{R}(+)$, $E \times E = \{(x,y)\}$. Thế thì với mọi (x,y) , ta có các định nghĩa sau về khoảng cách Ultra và Infra :

ĐỊNH NGHĨA	
KHOẢNG CÁCH INFRA	KHOẢNG CÁCH ULTRA
$D(x,y) \geq 0$, $D(x,y) = 0 \Leftrightarrow x = y$, $D(x,y) = D(y,x)$, $D(x,y) \leq \max_y \{ \min[D(x,y), D(y,z)] \}$.	$D(x,y) \geq 0$, $D(x,y) = 0 \Leftrightarrow x = y$, $D(x,y) = D(y,x)$, $D(x,y) \geq \max_y \{ \min[D(x,y), D(y,z)] \}$.

VÍ DỤ

Cho hệ quy chiếu

$$E = \{a, b, c, d, e, f, g\}$$

và các tập hợp A, B, C, D, E, F có các giá trị sau:

	a	b	c	d	e	f	g
A	0,1	0,8	0,3	0,1	0,1	0	1
B	0,3	0,8	0,1	1	0	1	0,7
C	0,7	1	0	1	0,8	0,3	0,7
D	0,1	0,8	0,7	0	0,1	1	0,3
E	0,6	1	0	0,7	0,8	0	0,3
F	0	0,3	0,5	0,1	0,1	0,5	0,8

tức là $A(a) = 0,1$, $B(c) = 0$, $F(g) = 0,8 \dots$

Lấy khoảng cách Hamming tương đối ta thu được quan hệ mờ sau

$R =$ $= D(X, Y)$	A	B	C	D	E	F
A	0	0,25	0,34	0,44	0,28	0,34
B	0,25	0	0,31	0,32	0,42	0,40
C	0,34	0,31	0	0,61	0,14	0,54
D	0,44	0,32	0,61	0	0,64	0,27
E	0,28	0,42	0,14	0,64	0	0,54
F	0,34	0,40	0,54	0,27	0,54	0

$$X, Y = A, B, C, D, E, F.$$

Đây là một quan hệ bất đồng tính (có tính phản phản xạ và đối xứng). Cái đóng bắc cầu Min Max của nó biến quan hệ bất đồng tính thành một quan hệ bất tương đương (có tính chất phản phản xạ, đối xứng và bắc cầu Min Max) như sau

R	A	B	C	D	E	F
A	0	0,25	0,28	0,32	0,28	0,32
B	0,25	0	0,28	0,32	0,28	0,32
C	0,28	0,28	0	0,32	0,14	0,32
D	0,32	0,32	0,32	0	0,32	0,27
E	0,28	0,28	0,14	0,32	0	0,32
F	0,32	0,32	0,32	0,27	0,32	0

II. TÔN TÍ

ĐỊNH NGHĨA

Cho một hệ quy chiếu E và gọi $P(E)$ là tập hợp các tập con của E . Thế thì mọi tập con bình thường $H \subset P(E)$ gọi là một *tôn tí* trên E , nếu H thoả mãn các điều kiện sau :

1. Với mọi A , $\text{Card } A = 1$, nếu $A \in E$ thì $A \in H$,
2. $E \subset H$,
3. Với mọi $B, C \subset H$, nếu $B \cap C \neq \emptyset$, thì hoặc $B \subset C$ hoặc $C \subset B$.

VÍ DỤ

Cho

$$E = \{a, b, c, d, e, f\}.$$

Thế thì

$H = \{a, b, c, d, e, f, \{a, b\}, \{d, e\}, \{a, b, c\}, \{a, b, c, d, e\}, E\} \subset P(E)$ là một tôn ti.

TÔN TI CHỈ SỐ HÓA

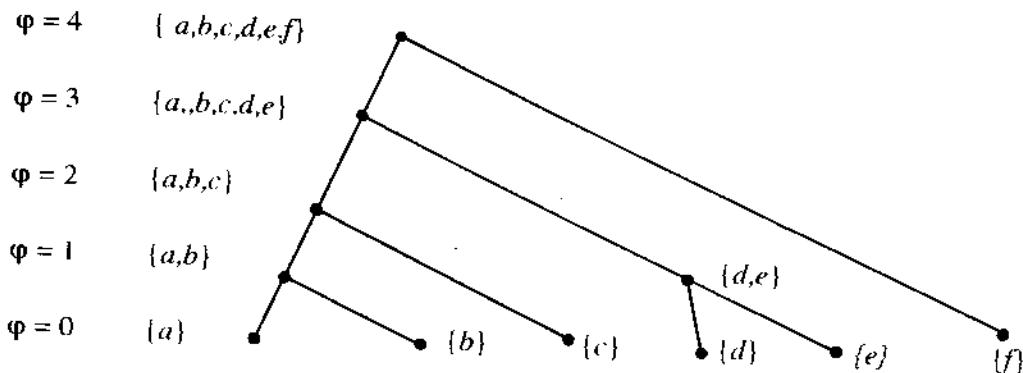
Một tôn ti H xác định trên E gọi là **được chỉ số hóa** nếu có một ánh xạ

sao mà $\varphi : H \rightarrow \mathbb{R}(+)$, tức là $\varphi(H) \in \mathbb{R}(+)$,

1. Nếu $A \in H$ và $\text{Card}A = 1$ thì $\varphi(A) = 0$,
2. Với mọi $B, C \subset H$ và $B \supset C, B \neq C$ thì $\varphi(B) > \varphi(C)$.

VÍ DỤ

Trên tập hợp H nói trên, ta hãy thực hiện một ánh xạ, biểu diễn bằng "cây" như sau



Để thấy rằng tôn ti H với ánh xạ φ đã trở thành một tôn ti chỉ số hóa.

Có thể chứng tỏ được rằng tương ứng với một tôn ti chỉ số hóa là một khoảng cách infra. và ngược lại.

Để minh họa, ta hãy trở lại khoảng cách \hat{R} , nhưng chỉ lấy từ A đến D cho đơn giản

\hat{R}	A	B	C	D
A	0	0,25	0,28	0,32
B	0,25	0	0,28	0,32
C	0,28	0,28	0	0,32
D	0,32	0,32	0,32	0

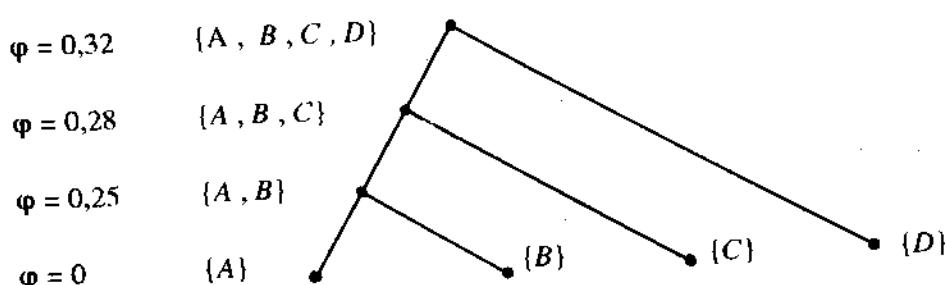
Các tập hợp các điểm có khoảng cách tương đối với nhau $d(X, Y) = 0$ tất nhiên là $\{A\}, \{B\}, \{C\}$ và $\{D\}$.

Tập hợp các điểm có khoảng cách tương đối với nhau $d(X,Y) \leq 0,25$ tất nhiên là $\{A,B\}$.
 Tập hợp các điểm có khoảng cách tương đối với nhau $d(X,Y) \leq 0,28$ tất nhiên là $\{A,B,C\}$.
 Cuối cùng tập hợp các điểm có khoảng cách tương đối với nhau $d(X,Y) \leq 0,32$ tất nhiên là $\{A,B,C,D\}$.

Và tập hợp các tập hợp

$$H := \{\{A\}, \{B\}, \{C\}, \{D\}, \{A,B\}, \{A,B,C\}, \{A,B,C,D\}\}$$

sẽ tạo thành một tôn ti được chỉ số hóa như sau



Bây giờ cho một quan hệ tương đương mờ R , ta có thể từ đó dựng lên một tôn ti bằng cách phân tích.

Ví dụ cho quan hệ tương sau

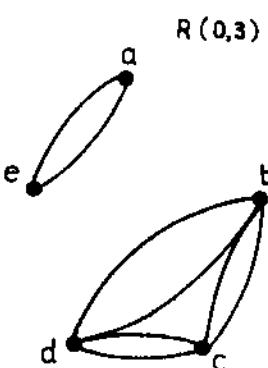
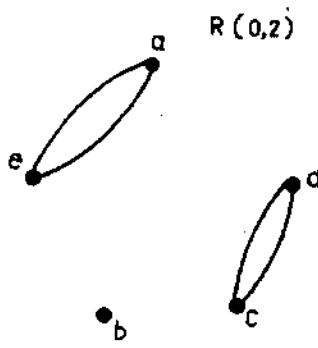
R	a	b	c	d	e
a	0	0,4	0,4	0,4	0,1
b	0,4	0	0,3	0,3	0,4
c	0,4	0,3	0	0,2	0,4
d	0,4	0,3	0,2	0	0,4
e	0,1	0,4	0,4	0,4	0

Tiếp theo, bằng cách phân tích thông thường, ta có các quan hệ thông thường sau :

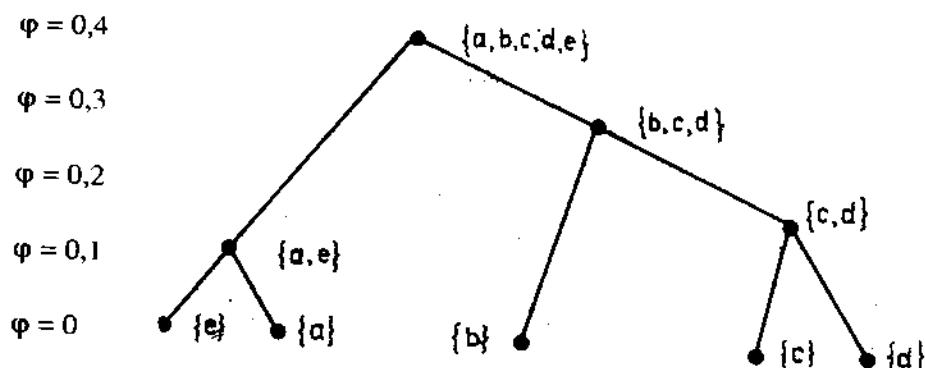
$R(0,2)$	a	b	c	d	e
a	0	0	0	0	1
b	0	0	0	0	0
c	0	0	0	1	0
d	0	0	1	0	0
e	1	0	0	0	0

$R(0,3)$	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	1
b	0	0	1	1	0
c	0	1	0	1	0
d	0	1	1	0	0
e	1	0	0	0	0

v.v.v.



Ta sẽ được tóm tắt sau



III. TIÊU CHUẨN

Một trong những bài toán để lập quyết định là bài toán về tiêu chuẩn. Định nghĩa về khái niệm tiêu chuẩn là khá trừu tượng.

ĐỊNH NGHĨA

Ta gọi tiêu chuẩn xác định trên một tập E là cái đã tạo nên một cấu trúc trên tập đó.

VÍ DỤ

Cho tập

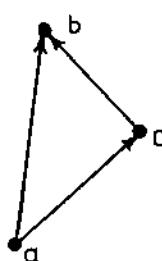
$$E = \{ a, b, c \}.$$

Bây giờ ta hãy đưa vào E các bất đẳng thức sau

$$a < c < b.$$

Các bất đẳng thức này đã tạo trên tập E một cấu trúc thứ tự, tức là một tiêu chuẩn (tiêu chuẩn thứ tự !).

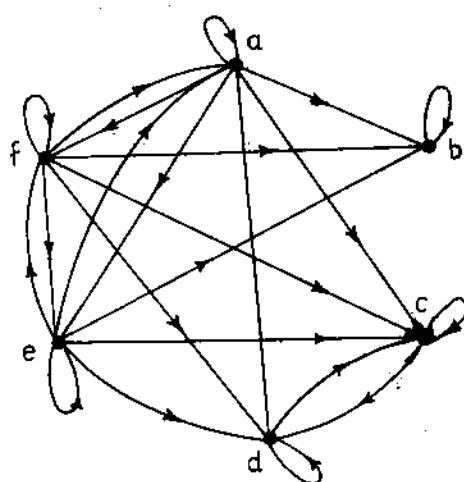
Tiêu chuẩn này được biểu diễn bằng đồ thị như sau :



Ta sang một ví dụ khác, phức tạp hơn . Giả sử có tập

$$E = \{ a, b, c, d, e, f \}.$$

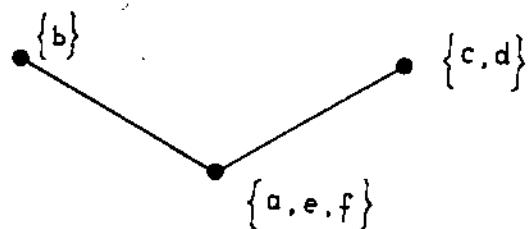
Chúng ta hãy đưa vào tập đó một cấu trúc được biểu diễn bằng đồ thị sau



Với đồ thị này, ta đã trang bị cho tập E một cấu trúc nào đó, nghĩa là biến E thành một tiêu chuẩn nào đó. Và hãy làm rõ tiêu chuẩn này. Để đạt mục đích này, trước hết ta nhận xét rằng đồ thị

này mô tả một quan hệ tiền thứ tự. Và theo lệ thường, sau khi xác định được các lớp tương đương trong quan hệ tiền thứ tự đó, chúng ta sẽ thu được một quan hệ thứ tự (mờ) có thể là toàn phần hay không toàn phần.

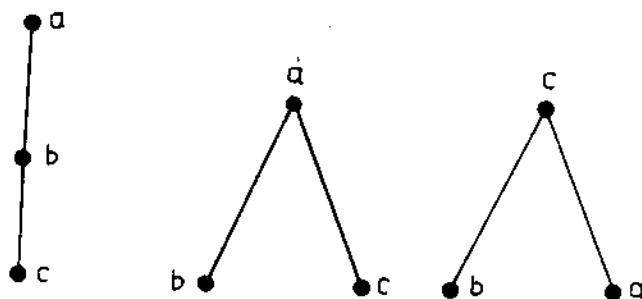
Theo định nghĩa, quan hệ thứ tự mờ này tạo nên một tiêu chuẩn trên tập E , được mô tả bởi đó thị giản đơn hóa sau



HỆ TIÊU CHUẨN

Trên một tập hợp E có thể có nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Ví dụ

$$E = \{a, b, c\}$$



$$a > b > c$$

$$a > c = b$$

$$c > b = a$$

Như chúng ta thấy, các tiêu chuẩn có thể trái ngược nhau, mâu thuẫn nhau phần nào. Và bài toán hiện ra trước mắt là phải quyết định một sự dung hòa các mâu thuẫn, hay thỏa hiệp trong một chừng mức nào đó. Nhưng sự dung hòa này, thỏa hiệp này lại phụ thuộc vào **chủ quan** của người xem xét vấn đề, cân nhắc tính quan trọng của từng tiêu chuẩn một.

Điều này xảy ra hàng ngày trong cuộc sống.

SỰ CÂN NHẮC, BÁNH GIÁ CHỦ QUAN

Cho một tập E , và một hệ tiêu chuẩn T_1, T_2, \dots, T_n trên E . Người xem xét vấn đề - theo chủ quan của mình - có thể cân nhắc và cho tiêu chuẩn thứ i một giá trị nào đó p_i .

Nếu

$$\sum p_i = 1$$

thì sự cân nhắc p_1 gọi là chuẩn hóa.

Tóm lại, nói chung trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta luôn luôn phải quyết định giữa những bài toán đa tiêu chuẩn.

Vấn đề là phải :

- Xếp các sự kiện thành những

NHÓM TƯƠNG ĐƯƠNG

với nhau, có thể dựa vào các

KHÁI NIỆM KHOẢNG CÁCH

khác nhau.

- Xét

QUAN HỆ MỒ

giữa các nhóm tương đương đó, trong đó có

BÀI TOÁN QUAN HỆ THỦ TỰ MỒ, BÀI TOÁN TÔN TI,
BÀI TOÁN TIÊU CHUẨN, BÀI TOÁN CÂN NHẮC.

- Đi xa hơn thì có

BÀI TOÁN NHÂN QUẢ...

KINH DỊCH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÂN THỂ
VỚI MỌI CẤU TRÚC HỮU HÌNH, VÔ HÌNH CỦA NÓ
KHÔNG THỂ NÀO TÁCH RỜI KHỎI NHỮNG LOẠI BÀI TOÁN
ĐA TIÊU CHUẨN NÀY

IV. TÍCH HỢP NHIỀU TẬP MỜ THÀNH MỘT TẬP MỜ

Cho n tập mờ A_1, A_2, \dots, A_n trên cùng một hệ quy chiếu $E = \{x_i\}$.

Ký hiệu các hàm thuộc là $A_j(x_i) = \mu_j^i$. Hãy tìm một tập mờ A , với $A(x_k) = \mu_k$, sao mà A làm tối thiểu lượng

$$F = \sum_i p_i e^2(A, A_i).$$

trong đó p_i là trọng số của một sự cân nhắc chủ quan nào đó, còn

$$e^2(A, A_i) = \sum_j (\mu_j - \mu_j^i)^2,$$

là khoảng cách Euclide giữa A và A_i .

Bài toán quy về cách tìm cực tiểu của hàm

$$F = \sum_{i,j} p_i (\mu_j - \mu_j^i)^2.$$

Như đã biết, trong trường hợp này điều kiện cần để có cực tiểu là (phương pháp bình phương tối thiểu)

$$\frac{\partial F}{\partial \mu_j} = 2 \sum_i p_i (\mu_j - \mu_j^i) = 0.$$

Ta suy ra ngay

$$\sum_i p_i \mu_j = (\sum_i p_i) \mu_j = \sum_i p_i \mu_j^i.$$

Từ đó, nếu chọn một sự cân nhắc chuẩn hóa, tức là với $\sum_i p_i = 1$, ta được ngay nghiệm sau

$$\mu_j = \sum_i p_i \mu_j^i.$$

Ví Dụ

Cho

và

$$E = \{a, b, c, d, e\},$$

A	a	b	c	d	e
A_1	0,3	0,1	0,8	1	0
A_2	0,2	0	1	0,7	1
A_3	0,4	0,1	0,3	0,9	0,2
A_4	0	0,8	0,6	0,4	1

và theo một loại kinh nghiệm chủ quan nào đó ta chọn sự cân nhắc sau :

$$p_1 = 0,3, p_2 = 0,1, p_3 = 0,5, p_4 = 0,1.$$

Thế thì, theo công thức trên, ta được :

$$\mu(a) = 0,3(0,3) + 0,1(0,2) + 0,5(0,4) + 0,1(0) = 0,31.$$

Tương tự như thế, ta được:

$$\mu(a) = 0,16, \mu(b) = 0,55, \mu(c) = 0,86, \mu(d) = 0,30,$$

vậy



Có thể thay khoảng cách Euclide bằng khoảng cách Hamming.

V. TÍCH HỢP NHIỀU ĐÔ THỊ THÀNH MỘT ĐÔ THỊ

Bài toán tích hợp n đồ thị thành một đồ thị được giải nếu ta đưa ra một khái niệm gọi là "khoảng cách lưỡng phần" như sau.

Cho một tập E hữu hạn và cho $A, B \subset E$. Thế thì lượng

$$k(A, B) \triangleq 1 - \frac{\text{card}(A \cap B)}{\text{card}(A \cup B)}$$

gọi là **khoảng cách lưỡng phần** giữa các tập A và B của E .

Có thể chứng minh rằng khoảng cách này thoả mãn các điều kiện của khái niệm khoảng cách

$$k(A, A) = 0, k(A, B) = k(B, A),$$

$$k(A, C) \leq \text{Min} \{k(A, B) + k(B, C)\}.$$

VÍ DỤ 1.

Trước hết, ta chọn một ví dụ về đồ thị bình thường M, N, P , $\text{card}E = 3$, hữu hạn,

$M \uparrow$	a	b	c	$N \uparrow$	a	b	c	$P \uparrow$	a	b	c
a	0	1	0	a	0	1	1	a	0	0	1
b	0	1	1	b	1	1	1	b	0	1	1
c	1	1	0	c	0	0	1	c	0	0	1

Hãy tìm một đồ thị R , sao mà

$$q(R) = p(M)k(R,M) + p(N)k(R,N) + p(P)k(R,P)$$

là tối thiểu, với một sự cân nhắc chuẩn hóa $p(M), p(N), p(P)$ nào đó.

Để tìm đồ thị R , số khả năng rất lớn. Tuy nhiên để giản đơn bài toán, ta hãy chọn giả thiết là đồ thị phải tìm thuộc loại thứ tự toàn phần. Thành thử, ta hãy xem đồ thị R phải tìm là thuộc loại này, từ đó, ta có thể chọn 6 đồ thị có thứ tự toàn phần sau :

$A \uparrow$	a	b	c
a	0	0	0
b	1	1	0
c	1	1	1

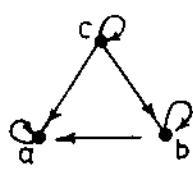
$B \uparrow$	a	b	c
a	1	0	0
b	1	1	1
c	1	0	1

$C \uparrow$	a	b	c
a	1	1	0
b	0	1	0
c	1	1	1

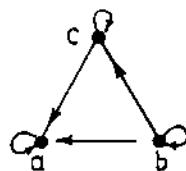
$D \uparrow$	a	b	c
a	1	1	1
b	0	1	0
c	0	1	1

$E \uparrow$	a	b	c
a	1	0	1
b	1	1	1
c	0	0	1

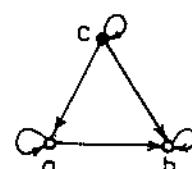
$F \uparrow$	a	b	c
a	1	1	1
b	0	1	1
c	0	0	1



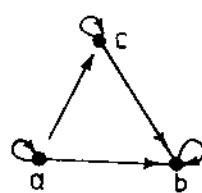
$$A : \quad c \leq b \leq a$$



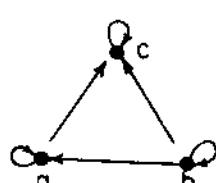
$$B : \quad b \leq c \leq a$$



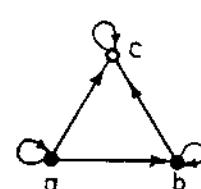
$$C : \quad c \leq a \leq b$$



$$D : \quad a \leq c \leq b$$



$$E : \quad b \leq a \leq c$$



$$F : \quad a \leq b \leq c$$

Tiếp theo, theo phương pháp bình phương tối thiểu, ta được

$$(q(A), q(B), q(C), q(D), q(E), q(F)) =$$

$$= (p(M), p(N), p(P)) \times \begin{pmatrix} k(A, M) & k(B, M) & k(C, M) & k(D, M) & k(E, M) & k(F, M) \\ k(A, N) & k(B, N) & k(C, N) & k(D, N) & k(E, N) & k(F, N) \\ k(A, P) & k(B, P) & k(C, P) & k(D, P) & k(E, P) & k(F, P) \end{pmatrix}.$$

Tính các $k(A, M), k(A, N) \dots$ ở vế phải

Ta có

$$\text{card}(A \cap M) = 3, \quad \text{card}(A \cup M) = 8,$$

$$\text{card}(A \cap N) = 3, \quad \text{card}(A \cup N) = 9,$$

$$\text{card}(A \cap P) = 2, \quad \text{card}(A \cup P) = 8,$$

từ đó :

$$k(A, M) = 1 - 3/8 = 5/8, \quad k(A, N) = 1 - 3/9 = 2/3, \quad k(A, P) = 1 - 2/8 = 3/4.$$

Tương tự như thế, ta được

$$k(B, M) = 5/8$$

$$k(B, N) = 1/2$$

$$k(B, P) = 4/7$$

$$k(C, M) = 3/7$$

$$k(C, N) = 2/3$$

$$k(C, P) = 3/4$$

$$k(D, M) = 5/8$$

$$k(D, N) = 1/2$$

$$k(D, P) = 4/7$$

$$k(E, M) = 7/9$$

$$k(E, N) = 2/7$$

$$k(E, P) = 1/3$$

$$k(F, M) = 5/8$$

$$k(F, N) = 2/7$$

$$k(F, P) = 1/3$$

Từ đó, phép nhân ma trận trên cho các kết quả sau:

$$q(A) = 0,9, \quad q(B) = 0,58, \quad q(C) = 0,61,$$

$$q(D) = 0,58, \quad q(E) = 0,50, \quad q(F) = 0,44.$$

Như thế,

$$\min \{q(A), \dots, q(F)\} = 0,44,$$

tương ứng với F .

Trở lại với quan hệ F , ta thấy rằng tương ứng với đồ thị này là quan hệ thứ tự

$$c \geq b \geq a,$$

tương ứng với sự cân nhắc cụ thể trên về các giá trị của p .

Tất nhiên, với một sự cân nhắc khác, ta lại có một kết quả khác. Một câu hỏi tự nhiên để ra:
Làm thế nào để thu được một kết quả đích thực?

Cần có một đội ngũ chuyên gia lành nghề! Lý thuyết tập mờ chỉ cho những phương pháp về "phản ứng", xem *kết quả là một biểu thức xác định về các cản nhặc*.

VÍ DỤ 2

Bây giờ chúng ta chuyển sang trường hợp đồ thị mờ.
Cho một số đồ thị mờ

$$M, N, \dots, P, Q \subset E \times E.$$

$$E = \{a, b, \dots, c\}, \text{card } E = m, \text{ hữu hạn.}$$

Hãy tìm một đồ thị mờ R với

$$t(R) = p(M) e^2(R, M) + p(N) e^2(R, N) + \dots + p(Q) e^2(R, Q),$$

$$p(M) + p(N) + \dots + p(P) = 1, e^2 = \text{khoảng cách Euclidean}$$

sao mà

$$t(R) = \text{Min.}$$

Dùng phương pháp bình phương tối thiểu, ta được nghiệm dưới dạng sau

$$\text{Nếu } R = p(M)M + p(N)N + \dots + p(Q)Q \text{ thì } t(R) = \text{Min.}$$

Ví dụ . Cho

$$E = \{a, b, c\}$$

M	a	b	c	N	a	b	c
a	0,3	1	0,2	a	0,3	0,2	1
b	0,7	0	0,8	b	0	0,9	0,7
c	0	0,4	1	c	1	0,8	0

P	a	b	c	Q	a	b	c
a	0	0,6	1	a	0,3	0,6	0,5
b	0,4	0,9	0,7	b	0,5	1	0,8
c	1	0	1	c	0,5	1	0

Giả sử ta chọn

$$p(M) = 0,2, p(N) = 0,4, p(P) = 0,1, p(Q) = 0,3.$$

Thế thì, theo phương pháp bình phương tối thiểu trên, ta được nghiệm :

$$R(a,a) = 0,2(0,3) + 0,4(0,3) + 0,1(0) + 0,3(0,3) = 0,27,$$

$$R(a,b) = 0,2(1) + 0,4(0,2) + 0,1(0,6) + 0,3(0,6) = 0,52, \dots$$

từ đó ta được

R	a	b	c
a	0,27	0,52	0,69
b	0,33	0,75	0,75
c	0,77	0,70	0,30

Ví dụ 3

Tìm một đô thị thông thường R tích hợp được nhiều đô thị mờ. Cũng bắt đầu như trên nhưng ở đây chúng ta dùng khoảng cách lưỡng phân

$$k(R,M) = 1 - \{ e^2(R \cap M, \emptyset) / e^2(R \cup M, \emptyset) \},$$

$$k(R,N) = 1 - \{ e^2(R \cap N, \emptyset) / e^2(R \cup N, \emptyset) \} \dots .$$

Ví dụ.

Cho hai đô thị mờ

M	a	b	c
a	0,3	0	0,8
b	1	0,2	0,4
c	0,9	1	0

N	a	b	c
a	0	0,6	0,3
b	0,7	0,8	1
c	0,6	1	0,5

và sự cân nhắc

$$p(M) = 0,7, p(N) = 0,3.$$

Bài tính đặt ra là tìm một đô thị thông thường R , mang tính thứ tự toàn phần (để được đơn giản), tích hợp được tốt nhất các đô thị M và N . Ta chọn đô thị R đó trong số các đô thị A,B,C,D,E,F ở ví dụ 1 trên.

Ta tính

$A \cap M$	a	b	c
a	0,3	0	0
b	1	0,2	0
c	0,9	1	0

$A \cup M$	a	b	c
a	1	0	0,8
b	1	1	0,4
c	1	1	1

$$e^2(A \cap M, \emptyset) = (0,3)^2 + 0 + 0 + 1 + (0,2)^2 + 0 + (0,9)^2 + 1 + 0 = 2,94,$$

$$e^2(A \cup M, \emptyset) = 1 + 0 + (0,8)^2 + 1 + 1 + (0,4)^2 + 1 + 1 + 1 = 6,80,$$

tức là

$$k(A, M) = 1 - (2,94/6,80) = 0,56.$$

Tiếp theo, tương tự như thế, ta tính được

$$e^2(A \cap N, \emptyset) = 2,74, \quad e^2(A \cup N, \emptyset) = 7,45,$$

tức là

$$k(A, N) = 0,63.$$

từ đó

$$q(A) = p(M) k(A, M) + p(N) k(A, N) = 0,7(0,56) + 0,3(0,63) = 0,58.$$

Tương tự như thế, ta có

$$k(C, M) = 0,75, \quad k(C, N) = 0,65, \quad q(B) = 0,72,$$

$$k(D, M) = 0,77, \quad k(D, N) = 0,70, \quad q(B) = 0,75,$$

$$k(E, M) = 0,75, \quad k(E, N) = 0,60, \quad q(B) = 0,73,$$

$$k(F, M) = 0,89, \quad k(F, N) = 0,70, \quad q(B) = 0,83.$$

Thành thử

$$\min \{ q(A), q(B), q(C), q(D), q(E), q(F) \} = 0,58.$$

Nhưng số này lại tương ứng với đồ thị A.

Cuối cùng như thế là

và quan hệ thứ tự tương ứng là

$$R = A,$$

$$a \geq b \geq c.$$

Ta nói rằng đồ thị A đã tích hợp tốt nhất các đồ thị mờ M và N theo sự cân nhắc trên.

Còn có một số loại bài toán khác trong phạm vi tích hợp đồ thị, chẳng hạn là bài toán tích hợp nhiều đồ thị M, N, \dots, P thông thường bằng một đồ thị mờ R . Công thức vẫn tương tự như trên, tức là

$$R(x, y) = p(M) M(x, y) + p(N) N(x, y) + p(P) P(x, y),$$

$$p(M) + p(N) + \dots + p(P) = 1.$$

VI. TÍCH HỢP NHIỀU QUAN HỆ THÀNH MỘT QUAN HỆ PHƯƠNG PHÁP JACQUET -LAGRÈGE

Cho một hệ quy chiếu $E = \{a, b, c, d\}$ và 7 tiêu chuẩn sau

$$C_1 : a > b = c > d ,$$

$$C_2 : a > c > d > b ,$$

$$C_3 : b > c > a = d ,$$

$$C_4 : b > a = c = d ,$$

$$C_5 : d = b > a > c ,$$

$$C_6 : c > b = a = d ,$$

$$C_7 : a > c = d > b .$$

Ký hiệu hệ tiêu chuẩn này là

$$\mathcal{C} = \{ C_1, C_2, C_3, C_4, C_5, C_6, C_7 \}.$$

Tiếp theo, ta định nghĩa \mathcal{C}_{ab} là tập con của \mathcal{C} chỉ chứa các phần tử nào của \mathcal{C} trong đó $a \geq b$, và tương tự như thế cho các tập con khác. Thành thử, theo định nghĩa đó, ta được

$$\mathcal{C}_{aa} = \mathcal{C}_{bb} = \mathcal{C}_{cc} = \mathcal{C}_{dd} = \mathcal{C} ,$$

$$\mathcal{C}_{ab} = \{ C_1, C_2, C_6, C_7 \},$$

$$\mathcal{C}_{ac} = \{ C_1, C_2, C_4, C_5, C_7 \},$$

$$\mathcal{C}_{ba} = \{ C_3, C_4, C_5, C_6 \},$$

$$\mathcal{C}_{bc} = \{ C_1, C_3, C_4, C_5 \},$$

$$\mathcal{C}_{bd} = \{ C_1, C_3, C_4, C_5, C_6 \},$$

$$\mathcal{C}_{ca} = \{ C_3, C_4, C_6 \}.$$

Từ đó các tập con

$$C_1, C_2, C_3, C_4, C_5, C_6, C_7$$

có thể viết dưới dạng sau

	C_1	C_2	C_3	C_4	C_5	C_6	C_7
$\mathcal{C}_{aa} = \mathcal{C}$	1	1	1	1	1	1	1
\mathcal{C}_{ab}	1	1	0	0	0	1	1
\mathcal{C}_{ac}	1	1	0	1	1	0	1
\mathcal{C}_{ad}	1	1	1	1	0	1	1
\mathcal{C}_{ba}	0	0	1	1	1	1	0
$\mathcal{C}_{bb} = \mathcal{C}$	1	1	1	1	1	1	1
\mathcal{C}_{bc}	1	0	1	1	1	0	0
\mathcal{C}_{bd}	1	0	1	1	1	1	0
\mathcal{C}_{ca}	0	0	1	0	0	1	0
\mathcal{C}_{cb}	1	1	0	0	0	1	1
$\mathcal{C}_{cc} = \mathcal{C}$	1	1	1	1	1	1	1
\mathcal{C}_{cd}	1	1	1	1	0	1	1
\mathcal{C}_{da}	0	0	1	0	1	1	0
\mathcal{C}_{bd}	0	1	0	0	1	1	1
\mathcal{C}_{dc}	0	0	0	1	1	0	1
$\mathcal{C}_{dd} = \mathcal{C}$	1	1	1	1	1	1	1

Bây giờ, ta hãy chọn một sự cân nhắc đối với tập \mathcal{C} và biến nó thành một tập mờ như sau

	C_1	C_2	C_3	C_4	C_5	C_6	C_7
\mathbf{C}	0,2	0,8	0,3	0,6	0,1	1	0,6

sau đó, ta định nghĩa các tập mờ \mathbf{C}_{mn} sau, dùng sự cân nhắc trên

$$\mathbf{C}_{mn}(C_i) \stackrel{\Delta}{=} \mathcal{C}(C_i) \mathcal{C}_{mn}(C_i),$$

$$m, n = a, b, c, d,$$

$$i = 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.$$

ta được Bảng

	C_1	C_2	C_3	C_4	C_5	C_6	C_7	\mathbf{S}_{mn}
\mathbf{C}_{aa}	0,2	0,8	0,3	0,6	0,1	1	0,6	1
\mathbf{C}_{ab}	0,2	0,8	0	0	0	1	0,6	0,72
\mathbf{C}_{ac}	0,2	0,8	0	0,6	0,1	0	0,6	0,63
\mathbf{C}_{ad}	0,2	0,8	0,3	0,6	0	1	0,6	0,97
\mathbf{C}_{ba}	0	0	0,3	0,6	0,1	1	0	0,55
\mathbf{C}_{bb}	0,2	0,8	0,3	0,6	0,1	1	0,6	1
\mathbf{C}_{bc}	0,2	0	0,3	0,6	0,1	1	0	0,33
\mathbf{C}_{bd}	0,2	0	0,3	0	0	1	0	0,61
\mathbf{C}_{ca}	0	0	0,3	0	0	1	0	0,36
\mathbf{C}_{cb}	0,2	0,8	0	0	0	1	0,6	0,72
\mathbf{C}_{cc}	0,2	0,8	0,3	0,6	0,1	1	0,6	1
\mathbf{C}_{cd}	0,2	0,8	0,3	0,6	0	1	0,6	0,92
\mathbf{C}_{da}	0	0	0,3	0	0,1	1	0	0,38
\mathbf{C}_{db}	0	0,8	0	0	0,1	1	0,6	0,69
\mathbf{C}_{dc}	0	0	0	0,6	0,1	0	0,6	0,36
\mathbf{C}_{dd}	0,2	0,8	0,3	0,6	0,1	1	0,6	1

Trong Bảng trên, ở cột cuối lượng \mathbf{S}_{mn} bằng

$$\mathbf{S}_{mn} = \{ \mathbf{C}_{mn}(C_1) + \mathbf{C}_{mn}(C_2) + \dots + \mathbf{C}_{mn}(C_7) \} / 3,6, \quad 3,6 = \mathbf{C}(C_1) + \mathbf{C}(C_2) + \dots + \mathbf{C}(C_7).$$

Bây giờ, ta hãy viết ma trận \mathbf{S}_{mn}

$\mathbf{S}_{mn} \uparrow$	a	b	c	d
a	1	0,72	0,63	0,97
b	0,55	1	0,33	0,61
c	0,36	0,72	1	0,97
d	0,38	0,69	0,36	1

Hoán vị a,b,c,d với nhau ta sẽ thu được 24 ma trận \mathbf{S}_{mn} khác nhau, chẳng hạn là ma trận

$\mathbf{S}'_{mn} \uparrow$	a	b	d	c
a	1	0,72	0,97	0,63
b	0,55	1	0,61	0,33
d	0,38	0,69	1	0,36
c	0,36	0,72	0,97	1

Hai ma trận trên là tương ứng với hai thứ tự khác nhau :

\mathbf{S}_{mn} tương ứng với thứ tự $a > b > c > d$,

\mathbf{S}'_{mn} tương ứng với thứ tự $a > b > d > c$.

Các phần tử ma trận nằm bên trên đường chéo chính của mỗi ma trận đó gọi là các "hệ số dính" từng phần tương ứng với thứ tự "đang xét", còn các phần tử nằm bên dưới gọi là các "hệ số thải" từng phần "Thể thì lượng".

$$K(a,b,c,d) = \Sigma (\mathbf{S}_{mn} - \mathbf{S}'_{mn}),$$

tổng lấy theo các hệ số dính và hệ số thải, các hệ số thứ nhất không đổi dấu, các hệ số thứ hai đổi dấu, gọi là "hệ số dính toàn bộ" tương ứng với thứ tự đang xét của a, b, c, d .

Như thế là ta có tất cả 24 hệ số dính tương ứng với 24 thứ tự khác nhau của a, b, c, d . Nói riêng, với thứ tự $a > b > c > d$, theo định nghĩa, ta được

$$\begin{aligned} K(a,b,c,d) &= (0,72 - 0,55) + (0,63 - 0,36) + (0,97 - 0,38) + (0,33 - 0,72) + \\ &+ (0,61 - 0,69) + (0,97 - 0,38) = 1,17, \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} K(a,b,d,c) &= (0,72 - 0,55) + (0,97 - 0,38) + (0,63 - 0,36) + (0,61 - 0,69) + \\ &+ (0,33 - 0,72) + (0,36 - 0,97) = -0,05. \end{aligned}$$

Kết quả chung được ghi thành Bảng sau

Thứ tự	K	Thứ tự	K
$a > b > c > d$	1,17	$b > c > a > d$	0,29
$a > d > b > c$	-0,05	$b > c > a > d$	-0,89
$a > c > b > d$	1,95	$b > d > a > c$	-1,57
$a > c > d > b$	2,11	$b > d > c > a$	-2,11
$a > d > b > c$	0,11	$c > a > b > d$	1,41
$a > d > c > b$	0,89	$c > a > d > b$	1,57
$b > a > c > d$	0,73	$c > b > a > d$	1,07
$b > a > d > c$	-0,39	$c > b > d > a$	-0,11
$c > d > a > b$	0,39	$c > d > b > a$	0,05
$d > a > b > c$	-1,07	$d > a > c > b$	-0,29
$d > b > a > c$	-1,41	$d > b > c > a$	-1,95
$d > c > a > b$	-0,73	$d > c > b > a$	-1,17

Thứ tự toàn phần tốt nhất (tất nhiên theo sự cân nhắc được lựa chọn) là tương ứng với giá trị cao nhất của K . Đó là giá trị $\text{Max } K = 2,11$. Thứ tự tương ứng là $a > c > d > b$. Đó chính là kết quả tích hợp 7 tiêu chuẩn trên. Cũng có trường hợp xuất hiện nhiều nghiệm.

VII. TÍCH HỢP NHIỀU QUAN HỆ THÀNH MỘT QUAN HỆ . PHƯƠNG PHÁP ELECTRE

Ta chuyển sang một phương pháp tích hợp nhiều quan hệ khác, gọi là phương pháp Electre.
Cũng như trước, cho n tiêu chuẩn

$$C_1, C_2, \dots, C_n,$$

được xác định bởi n quan hệ tiền thứ tự (với các tính chất phản xạ và bắc cầu)

$$R_1, R_2, \dots, R_n,$$

Bây giờ chúng ta hãy giả sử có một sự cân nhắc p_i và từ đó xây dựng được một quan hệ mới R với hàm thành phần dạng

$$R(x,y) = \sum_i p_i R_i(x,y),$$

$$\sum_i p_i = 1.$$

Do các quan hệ R_i có tính phản xạ, quan hệ R cũng có tính chất đó.

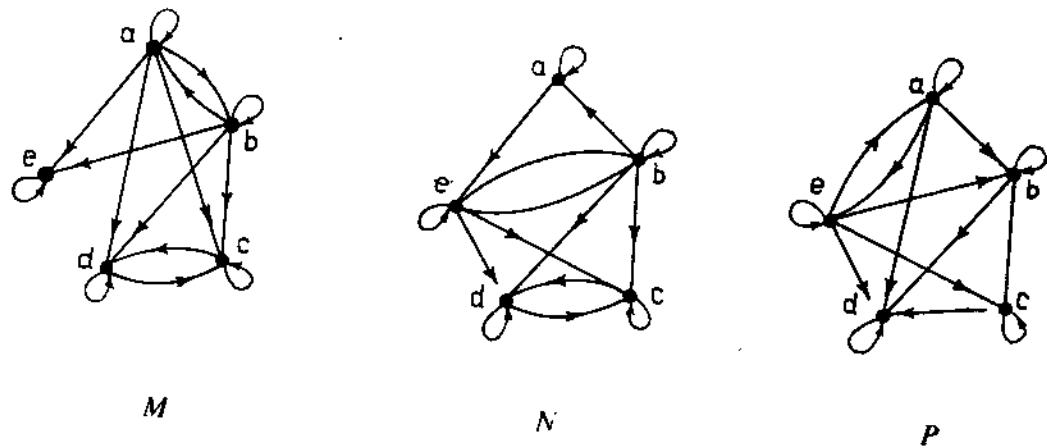
VÍ DỤ

Cho ba tiêu chuẩn A, B, C tương ứng với ba quan hệ tiền thứ tự M, N, P sau

$M \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	1	1	1	1
b	1	1	1	1	1
c	0	0	1	1	0
d	0	0	1	1	0
e	0	0	0	0	1

$N \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	0
b	1	1	1	1	1
c	0	0	1	1	0
d	0	0	1	1	0
e	1	1	1	1	1

$P \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	1	1	1	1
b	0	1	1	1	0
c	0	0	1	1	0
d	0	0	0	1	0
e	1	1	1	1	1



Tiếp theo, ta chọn sự cân nhắc

$$p(M) = 0,3, \quad p(N) = 0,6, \quad p(P) = 0,1.$$

Từ đó, ta dùng được quan hệ mờ sau

$R \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0,4	0,4	0,4	0,4
b	0,9	1	1	1	0,9
c	0	0	1	1	0
d	0	0	0,9	1	0
e	0,7	0,7	0,7	0,7	1

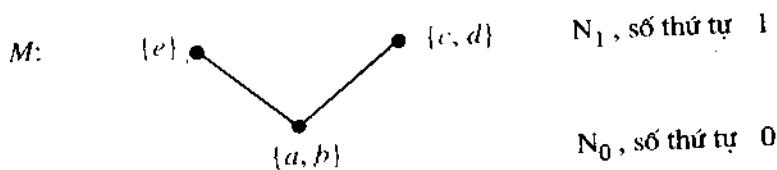
Đến đây có hai thao tác khác nhau, có liên quan đến các quan hệ đã cho M, N, P và quan hệ mờ R , kết quả của sự cân nhắc chủ quan trên.

THAO TÁC I

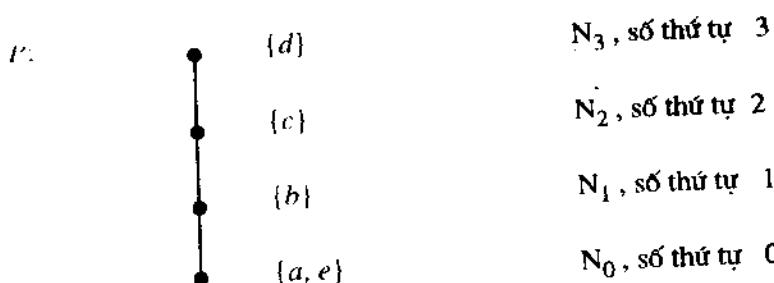
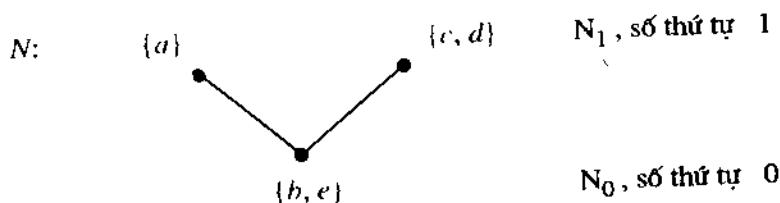
- Thành lập mối quan hệ thứ tự cho các lớp thuộc mỗi quan hệ M, N, P đã cho.
 - Với quan hệ M , chúng ta có ba lớp tương đương là

$$\{a, b\}, \quad \{c, d\}, \quad \{e\}.$$

trong đó xuất phát là lớp $\{a, b\}$ (lớp xuất phát gọi là lớp không có tổ tiên) được xác định theo chiều mũi tên. Từ đó, ta có thể lập sơ đồ sau :



Với các quan hệ khác, ta cũng tiến hành tương tự như thế



Theo các kết quả thu được, các lớp tương đương chia thành từng mức có các số thứ tự tương ứng.

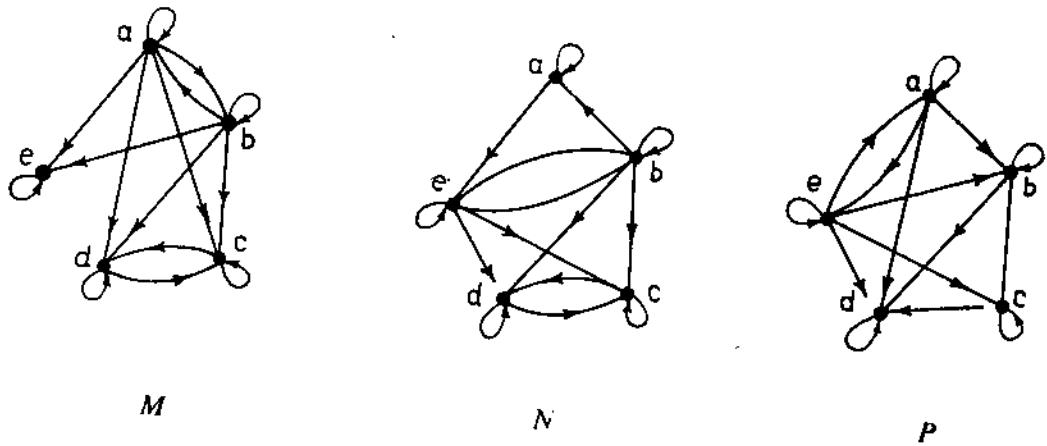
Các số thứ tự theo các quan hệ khác nhau M, N, P của lớp các phần tử a, b, \dots , cho phép định nghĩa lượng sau :

$$r(x, y) \stackrel{\Delta}{=} \max_{M, N, P} (\text{mức của } x - \text{mức của } y), \quad x, y = a, b, c, \dots$$

Từ đó lập Bảng $r(x, y)$.

Đến đây, chúng ta cho một định mức $l = 0, 1, 2, 3, \dots$ và định nghĩa tập

$$D(l) = \{ (x, y) \text{ sao mà } r(x, y) \geq l \}, \quad \overline{D}(l) = E \times E / D(l),$$



Tiếp theo, ta chọn sự cân nhắc

$$p(M) = 0,3, \quad p(N) = 0,6, \quad p(P) = 0,1.$$

Từ đó, ta dùng được quan hệ mờ sau

$R \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0,4	0,4	0,4	0,4
b	0,9	1	1	1	0,9
c	0	0	1	1	0
d	0	0	0,9	1	0
e	0,7	0,7	0,7	0,7	1

Đến đây có hai thao tác khác nhau, có liên quan đến các quan hệ đã cho M, N, P và quan hệ mờ R , kết quả của sự cân nhắc chủ quan trên.

THAO TÁC I

- Thành lập mỗi quan hệ thứ tự cho các lớp thuộc mỗi quan hệ M, N, P đã cho.
- Với quan hệ M , chúng ta có ba lớp tương đương là

$$\{a, b\}, \quad \{c, d\}, \quad \{e\}.$$

chẳng hạn, theo Bảng trên, ta được

$$D(2) = \{\{c,a\}, \{c,e\}, \{c,a\}, \{d,a\}, \{d,e\}\},$$

từ đó $\overline{D}(2)$ gồm tất cả các cặp có mặt trong Bảng mà không có dấu *

	Mức của x - Mức của y				
$\{x,y\}$	Trong M	Trong N	Trong P	$r(x,y)$	$D(2)$
$\{a,a\}$	$0 - 0 = 0$	$1 - 1 = 0$	$0 - 0 = 0$	0	
$\{a,b\}$	$0 - 0 = 0$	$1 - 0 = 1$	$0 - 1 = -1$	1	
$\{a,c\}$	$0 - 1 = -1$	$1 - 1 = 0$	$0 - 2 = -2$	0	
$\{a,d\}$	$0 - 1 = -1$	$1 - 1 = 0$	$0 - 3 = -3$	0	
$\{a,e\}$	$0 - 1 = -1$	$1 - 0 = 0$	$0 - 0 = 0$	1	
$\{b,a\}$	$0 - 0 = 0$	$0 - 1 = -1$	$1 - 0 = 1$	1	
$\{b,b\}$	$0 - 0 = 0$	$0 - 0 = 0$	$1 - 1 = 0$	0	
$\{b,c\}$	$0 - 1 = -1$	$0 - 1 = -1$	$1 - 2 = -1$	-1	
$\{b,d\}$	$0 - 1 = -1$	$0 - 1 = -1$	$1 - 3 = -2$	-1	
$\{b,e\}$	$0 - 1 = -1$	$0 - 0 = 0$	$1 - 0 = 1$	1	
$\{c,a\}$	$1 - 0 = 1$	$1 - 1 = 0$	$2 - 0 = 2$	2	*
$\{c,b\}$	$1 - 0 = 1$	$1 - 0 = 1$	$2 - 1 = 1$	1	
$\{c,c\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 1 = 0$	$2 - 2 = 0$	0	
$\{c,d\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 1 = 0$	$2 - 3 = -1$	0	
$\{c,e\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 0 = 1$	$2 - 0 = 2$	2	*
$\{d,a\}$	$1 - 0 = 1$	$1 - 1 = 0$	$3 - 0 = 3$	3	*
$\{d,b\}$	$1 - 0 = 1$	$1 - 0 = 1$	$3 - 1 = 2$	2	*
$\{d,c\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 1 = 0$	$3 - 2 = 1$	1	
$\{d,d\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 1 = 0$	$3 - 3 = 0$	0	
$\{d,e\}$	$1 - 1 = 0$	$1 - 1 = 0$	$3 - 0 = 3$	3	*
$\{e,a\}$	$1 - 0 = 1$	$0 - 1 = -1$	$0 - 0 = 0$	1	
$\{e,b\}$	$1 - 0 = 1$	$0 - 0 = 0$	$0 - 1 = -1$	1	
$\{e,c\}$	$1 - 1 = 0$	$0 - 1 = -1$	$0 - 3 = -3$	0	
$\{e,d\}$	$1 - 1 = 0$	$0 - 1 = -1$	$0 - 2 = -2$	0	
$\{e,e\}$	$1 - 1 = 0$	$0 - 0 = 0$	$0 - 0 = 0$	0	

THAO TÁC II

Thao tác này có liên quan đến quan hệ mờ R . Cụ thể là: Ta hãy phân tích quan hệ mờ này thành nhiều quan hệ thông thường như đã nói trong định lý phân tích

$R(1) \uparrow$	b	c	d	e
a	1	0	0	0
b	0	1	1	0
c	0	0	1	0
d	0	0	0	1
e	0	0	0	1

$R(0.7) \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	0
b	1	1	1	1	1
c	0	0	1	1	0
d	0	0	1	1	0
e	1	1	1	1	1

$R(0.9) \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	0
e	1	1	1	1	1
c	0	0	1	1	0
d	0	0	1	1	0
e	0	0	0	0	1

$R(0.4) \uparrow$	a	b	c	d	e
a	1	0	0	0	0
b	1	1	1	1	1
c	0	0	1	1	0
d	0	0	1	1	0
e	1	1	1	1	1

Các mức

$$k = 1, 0.9, 0.7, 0.4$$

gọi là ngưỡng. Ta thấy ngay rằng tại ngưỡng $k = 1$ thì, với ma trận thứ nhất, các cặp sau là có liên quan với nhau (thường gọi là tương thích với nhau)

$$Q(1) = \{ \{a,a\}, \{b,b\}, \{b,c\}, \{b,d\}, \{c,c\}, \{c,d\}, \{d,d\}, \{d,e\} \}.$$

Tại ngưỡng $k = 0.9$ ta có các cặp sau :

$$Q(0.9) = Q(1) \cup \{ \{b,a\}, \{b,e\}, \{d,b\} \}.$$

Và tại các ngưỡng khác, ta có

$$Q(0.7) = Q(0.9) \cup \{ \{e,a\}, \{e,b\}, \{e,c\}, \{e,d\} \},$$

$$Q(0.4) = Q(0.7) \cup \{ \{a,b\}, \{a,c\}, \{a,d\}, \{a,e\} \}.$$

Để thấy rằng khi k càng tăng thì tập trên càng nghèo

$$Q(1) \subset Q(0.9) \subset Q(0.7) \subset Q(0.4).$$

Trong lúc các tập Q gọi là tập tương thích, thì các tập D gọi là tập không tương thích. Vì lý do này, để ước lượng sự tương thích giữa các cặp, ta cần lấy cái giao

$$I(k,l) = Q(k) \cap \overline{D}(l) \subset E \times E.$$

Tập $I(k,l)$ sẽ gồm những cặp tạo nên một quan hệ thông thường. Cái đóng bắc cầu của nó sẽ cho một quan hệ bắc cầu Max Min, nghĩa là một quan hệ tiền thứ tự thông thường, quan hệ này sẽ đóng vai trò tổng hợp các quan hệ M, N, P lại với nhau, với các đặc trưng sau :

- Trọng số cân nhắc p ,
- Ngưỡng k ,
- Mức l .

Ví dụ, ta chọn ngưỡng 0,7 và mức 2. Ta thu được trong trường hợp này

$$I(k,l) = I(0,7; 2) = Q(0,7) \cap \bar{D}(2) = \{ \{a,a\}, \{b,a\}, \{b,b\}, \{b,c\}, \{b,d\}, \{c,c\}, \{c,d\}, \{d,c\}, \\ \{d,d\}, \{e,a\}, \{e,b\}, \{e,c\}, \{e,d\}, \{e,e\} \}.$$

Một điều may mắn là quan hệ với $I(0,7;2)$ chính là cái đóng bắc cầu Max Min của nó. Kết quả này của bài toán tích hợp nhiều quan hệ M, N, P chính là $R = M$. Vì điều này không lấy làm ngạc nhiên lắm, do chúng ta đã chọn sự cân nhắc $p(M) = 0,6$ khá cao.

CHÚ Ý

Trong ví dụ trên, khi thành lập số thứ tự các lớp của một quan hệ tiền thứ tự, chúng ta đã xuất phát từ các lớp không có tổ tiên, nghĩa là tại đó chỉ có các mũi tên xuất phát, mà không có mũi tên tới.

Tất nhiên, cũng có thể dựng thứ tự các lớp xuất phát từ tinh huống ngược lại, tức là các lớp tại đó chỉ có mũi tên tới mà không có mũi tên đi. Những lớp như thế gọi là những lớp không có thừa tự.

VIII. TÍCH HỢP NHIỀU PHÂN HOẠCH THÀNH MỘT PHÂN HOẠCH

Chúng ta hãy chuyển sang một loại bài toán khác là bài toán tích hợp nhiều phân hoạch thành một phân hoạch. Cách giải bài toán này dựa vào hai điểm sau :

- Công thức Stirling về số lượng phân hoạch,
- Khái niệm chỉ số bất đồng tính giữa hai tập con của cùng một tập .

CÔNG THỨC STIRLING

Cho một tập E gồm m phần tử, $\text{card } E = m$, và E có r lớp tương đương. Thế thì số phân hoạch $s(m,r)$ đối với tập E sẽ cho bởi công thức truy toán sau (công thức Stirling) :

$$s(m+1,r) = s(m,r-1) + r \cdot s(m,r),$$

$$m = 1, 2, 3, \dots \quad r = 1, 2, 3, \dots$$

Từ đó có thể lập Bảng sau.

$s(m,r)$	$r = 1$	$\sum_r s(m,r)$							
$s(1,r)$	1								1
$s(2,r)$	1	1							2
$s(3,r)$	1	3	1						5
$s(4,r)$	1	7	6	1					15
$s(5,r)$	1	15	25	10	1				52
$s(6,r)$	1	31	90	65	15	1			203
$s(7,r)$	1	63	301	350	140	21	1		877
$s(8,r)$	1	127	966	1701	1050	266	28	1	4140

VÍ DỤ

Cho $E = \{a, b, c, d\}$, $m = 4$. Nếu $r = 2$, thì ta có các phân hoạch sau

Lớp (3,1) ; $[\{a, b, c\}, \{d\}]$, $[\{a, b, d\}, \{c\}]$, $[\{a, c, d\}, \{b\}]$, $[\{b, c, d\}, \{a\}]$, 4 phân hoạch.

Lớp (2,2) ; $[\{a, b\}, \{c, d\}]$, $[\{a, c\}, \{b, d\}]$, $[\{a, d\}, \{b, c\}]$, 3 phân hoạch.

Nếu $r = 3$, thì ta có 6 phân hoạch sau

Lớp (2,1,1) : $[\{a, b\}, \{c\}, \{d\}]$, $[\{a, c\}, \{b\}, \{d\}]$, $[\{a, d\}, \{b\}, \{c\}]$,
 $[\{b, c\}, \{a\}, \{d\}]$, $[\{b, d\}, \{a\}, \{c\}]$, $[\{c, d\}, \{a\}, \{b\}]$.

CHỈ SỐ BẤT ĐỒNG TÍNH

Cho một tập E và tập các tập con của E là $P(E)$. Gọi T và S là hai tập con của $P(E)$,

$$S \subset P(E), T \subset P(E).$$

Thế thì, theo định nghĩa, chỉ số bất đồng tính $\varphi(T, S)$ giữa hai tập T và S là

$$\begin{aligned} \psi(T, S) &\stackrel{\Delta}{=} 1 - \frac{1}{2} \sum_{A \in T} \max_{B \in S} \frac{\text{Card}(A \cap B)}{\text{Card}(A \cup B)}, \\ \varphi(T, S) &= 1 - \frac{1}{2} \{ \psi(T, S) + \psi(S, T) \}. \end{aligned}$$

Rõ ràng là :

$$\varphi(T, T) = 0, \varphi(S, S) = 0, \quad \varphi(T, S) \neq 0 \Leftrightarrow T \neq S, \quad \varphi(T, S) = \varphi(S, T),$$

$$\varphi(T, S) \in [0, 1].$$

VÍ DỤ

Cho

$$E = \{a, b, c, d, e, f\},$$

$$T = \{A, B, C, D, E\}, S = \{F, G\},$$

với

$$A = \{a\}, B = \{a, b\}, C = \{a, e, f\}, D = \{b, d, e\}, E = \{c, f\},$$

$$F = \{b, c\}, G = \{a, b, c, f\}.$$

Câu hỏi: Hai tập T và S bất đồng tính với nhau đến mức nào, nghĩa là hai phân hoạch T và S khác nhau đến mức nào?

Ta tính như sau:

từ đó

$$\text{Card}(A \cap F) = \text{Card}(\emptyset) = 0, \text{Card}(A \cup F) = \text{Card}\{a, b, c\} = 3,$$

$$\text{Card}(A \cap F) / \text{Card}(A \cup F) = 0.$$

$$(A \cap G) = \{a\}, \text{Card}(A \cap G) = 1, (A \cup G) = \{a, b, d, f\}, \text{Card}(A \cup G) = 4 \Rightarrow$$

$$\text{Card}(A \cap G) / \text{Card}(A \cup G) = 1/4.$$

$$\text{Max}\{\text{Card}(A \cap F) / \text{Card}(A \cup F), \text{Card}(A \cap G) / \text{Card}(A \cup G)\} = \text{Max}\{0, 1/4\} = 1/4.$$

$$(B \cap F) = \{b\}, \text{Card}(B \cap F) = 1, (B \cup F) = \{a, b, c\}, \text{Card}(B \cup F) = 3 \Rightarrow$$

$$\text{Card}(B \cap F) / \text{Card}(B \cup F) = 1/3.$$

$$(B \cap G) = \{a, b\}, \text{Card}(B \cap G) = 2, (B \cup G) = \{a, b, d, f\}, \text{Card}(B \cup G) = 4 \Rightarrow$$

$$\text{Card}(B \cap G) / \text{Card}(B \cup G) = 1/2.$$

$$\text{Max}\{\text{Card}(B \cap F) / \text{Card}(B \cup F), \text{Card}(B \cap G) / \text{Card}(B \cup G)\} = \text{Max}\{1/3, 1/4\} = 1/3$$

$$(C \cap F) = \emptyset, \text{Card}(C \cap F) = 0, (C \cap G) = \{a, b, d, e, f\}, \text{Card}(C \cup F) = 5 \Rightarrow$$

$$\text{Card}(C \cap F) / \text{Card}(C \cup F) = 0..$$

$$(C \cap G) = \{a, f\}, \text{Card}(C \cap G) = 2, (C \cup G) = \{a, b, d, e, f\}, \text{Card}(C \cup G) = 5 \Rightarrow$$

$$\text{Card}(C \cap G) / \text{Card}(C \cup G) = 2/5.$$

$$\text{Max}\{\text{Card}(C \cap F) / \text{Card}(C \cup F), \text{Card}(C \cap G) / \text{Card}(C \cup G)\} = \text{Max}\{0, 2/5\} = 2/5.$$

$\text{Max} \{ [\text{Card}(D \cap F) / \text{Card}(D \cup F)], [\text{Card}(D \cap G) / \text{Card}(D \cup G)] \} = 2/5$,

$\text{Max} \{ [\text{Card}(E \cap F) / \text{Card}(E \cup F)], [\text{Card}(E \cap G) / \text{Card}(E \cup G)] \} = 1/3$.

Các kết quả thu được ở trên có thể viết dưới dạng ma trận sau

	F	G	Max
A	0	1/4	1/4
B	1/3	1/2	1/2
C	0	2/5	2/5
D	1/4	2/5	2/5
E	1/3	1/5	1/3
Max	1/3	1/2	

Như thế ta được hàm

$$\psi(T, S) = (1/4 + 1/2 + 2/5 + 2/5 + 1/3)/5 = 113/300, \text{ do Card } T = 5.$$

Đối với $\psi(S, T)$ ta lấy Max theo cột, ta được

$$\psi(S, T) = (1/3 + 1/2)/3 = 5/12, \text{ do Card } S = 2.$$

Từ đó, chỉ số bất đồng tính giữa T và S là

$$\varphi(S, T) = 1 - (113/300 + 5/12)/2 = 1 - 119/300 = 181/300 = 0,603.$$

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang một loại khác về quan hệ bất đồng tính. Cho một tập E , và $P(E)$ là tập các tập con của nó. Lại cho hai tập

$$T \text{ và } S, T \subset P(E), S \subset P(E),$$

trong đó

$$T = \{A_i\}, S = \{B_j\}, i = 1, 2, \dots, n, j = 1, 2, \dots, m,$$

A_i, B_j đều là những tập mờ.

Cũng như trước, ta định nghĩa

$$\psi(T, S) \stackrel{\Delta}{=} \frac{1}{\text{Card } T} \sum_{A \in T} \max_{B \in S} \{e^2(A \cap B, \emptyset) / e^2(A \cup B, \emptyset)\}.$$

từ đó, chỉ số bất đồng tính định nghĩa như sau

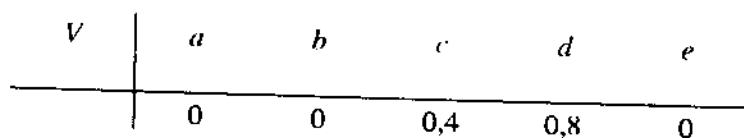
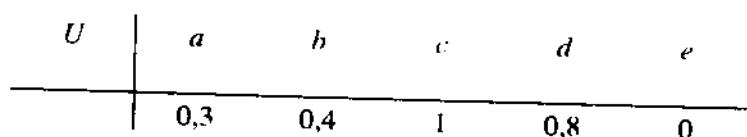
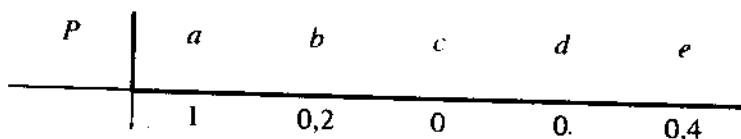
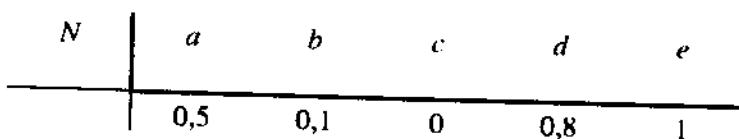
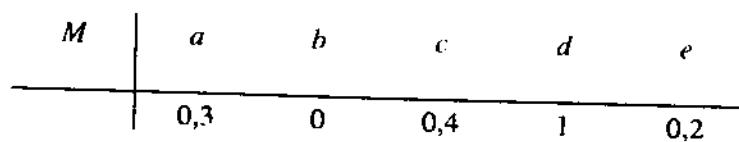
$$\phi(T, S) \stackrel{\Delta}{=} 1 - \{ \psi(T, S) + \psi(S, T) \} / 2.$$

Cũng có thể dùng định nghĩa khác, thay khoảng cách Euclide bằng khoảng cách Hamming.

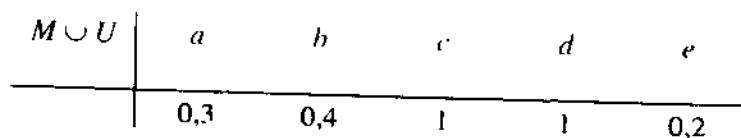
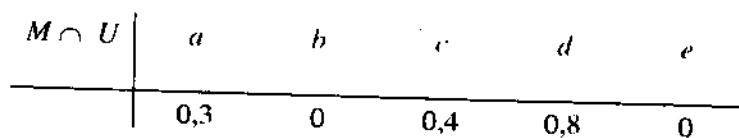
VÍ DỤ

Cho

$$E = \{a, b, c, d, e\}, T = \{M, N, P\}, S = \{U, V\},$$



Ta được ngay các tập mờ sau



từ đó ta được

$$e^2(M \cap U, \emptyset) = (0,3)^2 + (0,4)^2 + (0,8)^2 = 0,89,$$

$$e^2(M \cup U, \emptyset) = 2,29,$$

$$e^2(M \cap U, \emptyset) / e^2(M \cup U, \emptyset) = 0,89 / 0,29 = 0,38.$$

Tương tự như thế ta tính được

$$e^2(M \cap V, \emptyset) / e^2(M \cup V, \emptyset) = 0,15,$$

$$\text{Max}\{e^2(M \cap U, \emptyset) / e^2(M \cup U, \emptyset), e^2(M \cap V, \emptyset) / e^2(M \cup V, \emptyset)\} =$$

$$= \text{Max}\{0,38, 0,15\} = 0,38.$$

$$e^2(N \cap U, \emptyset) / e^2(N \cup U, \emptyset) = 0,24,$$

$$e^2(N \cap V, \emptyset) / e^2(N \cup V, \emptyset) = 0,53,$$

$$\text{Max}\{e^2(N \cap U, \emptyset) / e^2(N \cup U, \emptyset), e^2(N \cap V, \emptyset) / e^2(N \cup V, \emptyset)\} =$$

$$= \text{Max}\{0,24, 0,53\} = 0,53,$$

$$e^2(P \cap U, \emptyset) / e^2(P \cup U, \emptyset) = 0,04,$$

$$e^2(P \cap V, \emptyset) / e^2(P \cup V, \emptyset) = 0,08,$$

$$\text{Max}\{e^2(P \cap U, \emptyset) / e^2(P \cup U, \emptyset), e^2(P \cap V, \emptyset) / e^2(P \cup V, \emptyset)\} =$$

$$= \text{Max}\{0,04, 0,08\} = 0,08.$$

Ta lập Bảng sau

	<i>U</i>	<i>V</i>	Max
<i>M</i>	0,38	0,15	0,38
<i>N</i>	0,24	0,53	0,53
<i>V</i>	0,04	0,08	0,08
Max	0,38	0,53	

Từ đó ta được

$$\psi = \{0,38 + 0,53 + 0,08\} / 3 = 0,33,$$

$$\psi(T,S) = \{0,38 + 0,53\} / 2 = 0,45 ,$$

tức là theo định nghĩa

$$\varphi(T,S) = \varphi(S,T) = 1 - (0,33) + 0,45 / 2 = 0,61 .$$

Hệ số bất đồng tính này chứng tỏ rằng T và S là khác tính nhau.

TÍCH HỢP NHIỀU PHÂN HOẠCH THÀNH MỘT PHÂN HOẠCH

Bài toán này có ý nghĩa như sau: Chúng ta đã giới thiệu công thức Stirling về các phân hoạch của một tập E hữu hạn, đồng thời với chỉ số bất đồng φ tính giữa hai tập mờ.

Nói cụ thể hơn, giả sử ta cho tập hữu hạn

$$E = \{a, b, c, d\}.$$

Các phân hoạch của E là :

$r = 1$: chỉ một phân hoạch,

$$A_1 = \{a, b, c, d\},$$

$r = 2$: 7 phân hoạch ,

$$A_2 = \{\{a,b,c\}, \{c,d\}\}, A_3 = \{\{a,d,b\}, \{c\}\}, A_4 = \{\{a,c,d\}, \{b\}\}, A_5 = \{\{b,c,d\}, \{a\}\},$$

$$A_6 = \{\{a,b\}, \{c,d\}\}, A_7 = \{\{c,d\}, \{a,b\}\}, A_8 = \{\{b,c\}, \{a,d\}\}.$$

$r = 3$: 6 phân hoạch

$$A_9 = \{\{a,b\}, \{c\}, \{d\}\}, A_{10} = \{\{a,c\}, \{b\}, \{d\}\}, A_{11} = \{\{ad\}, \{b\}, \{c\}\},$$

$$A_{12} = \{\{b,c\}, \{a,d\}\}, A_{13} = \{\{b,d\}, \{a,c\}\}, A_{14} = \{\{c,d\}, \{a\}, \{b\}\},$$

$r = 4$: chỉ một phân hoạch

$$A_{15} = \{\{a\}, \{b\}, \{c\}, \{d\}\}.$$

Tập hợp các phân hoạch trong trường hợp này là $P = \{A_1, A_2, \dots, A_{15}\}$.

Tính chất các phân hoạch :

$$A_i \neq \emptyset, A_i \cap A_j = \delta_{ij} A_i, A_i \in P(E), i, j = 1, 2, \dots, p.$$

$$E = A_1 \cup A_2 \cup \dots \cup A_p.$$

Bây giờ ta cho một ví dụ cụ thể:

- E như trên, $E = \{a, b, c, d\}$,

- Tiếp theo, để được cụ thể, ta cho ba phân hoạch sau:

$$M = \{\{a, b\}, \{c\}, \{d\}\} = \{G(M)\},$$

$$G_1(M) = \{a, b\}, G_2(M) = \{c\}, G_3(M) = \{d\}, \text{ Card } M = 3,$$

$$N = \{\{a, c, d\}, \{b\}\} = \{G(N)\},$$

$$G_1(N) = \{a, c, d\}, G_2(N) = \{b\}, \text{ Card } N = 2,$$

$$Q = \{\{a\}, \{b, c, d\}\} = \{G(Q)\},$$

$$G_1(Q) = \{a\}, G_2(Q) = \{b, c, d\}, \text{ Card } Q = 2,$$

Hãy tích hợp 3 phân hoạch đó, dưới dạng

$$w(A) = p(M) \varphi(A, M) + p(N) \varphi(A, N) + p(Q) \varphi(A, Q), \quad (*)$$

với sự cân nhắc sau

$$p(M) = 1/8, p(N) = 3/8, p(Q) = 1/2,$$

với chỉ số bất đồng tính

$$\varphi(K, J) = 1 - \{\psi(K, J) + \psi(J, K)\} / 2,$$

$$\psi(A, M) = (\text{Card } P)^{-1} \sum_{J \in A} \max \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\},$$

$$\psi(M, A) = (\text{Card } M)^{-1} \sum_{G \in M} \max \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\},$$

$$G = \{a, b\}, \{c\}, \text{ hay là } \{d\}, \text{ khi xét tập } M.$$

Các công thức cho các tập N và Q cũng tương tự như với M . Với N và Q ta có tương ứng

$$G(N) = \{a, c, d\} \text{ hay là } \{b\}, \text{ khi xét tập } N,$$

$$G(Q) = \{a\} \text{ hay là } \{b, c, d\}, \text{ khi xét tập } Q.$$

Những điều nói trên có nghĩa là tìm một phân hoạch cụ thể W trong số 15 phân hoạch A_1, \dots, A_{15} của E sao mà chỉ số bất đồng tính (*) là bé nhất.

I. Với phân hoạch

$$A = A_1 = \{a, b, c, d\}, \text{ và } M = \{\{a, b\}, \{c\}, \{d\}\},$$

ta có

$$J(A_1) = \{a, b, c, d\}, \text{ Card } A_1 = 4,$$

$$\text{và } G(M) = \{\{a, b\}, \{c\}, \{d\}\}, \text{ hay là } \{d\}, \text{ Card } M = 3.$$

Ta tính riêng từng trường hợp trên. Ta có

$$\alpha) A = A_1 = J = \{a, b, c, d\}, G_1(M) = \{a, b\},$$

$$\text{Card}(J \cap G_1) / \text{Card}(J \cup G_1) = \text{Card}\{a, b\} / \text{Card}\{a, b, c, d\} = 2/4 = 1/2,$$

$$\beta) A = A_1 = J = \{a, b, c, d\}, G_2(M) = \{c\},$$

$$\text{Card}(J \cap G_2) / \text{Card}(J \cup G_2) = \text{Card}\{c\} / \text{Card}\{a, b, c, d\} = 1/4,$$

$$\gamma) A = A_1 = \{a, b, c, d\} = J, G_3(M) = \{d\},$$

$$\text{Card}(J \cap G_3) / \text{Card}(J \cup G_3) = \text{Card}\{d\} / \text{Card}\{a, b, c, d\} = 1/4.$$

Từ đó ta được

$$\max_{G \in M} \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\} = \max\{1/2, 1/4, 1/4\} = 1/2,$$

$$\sum_{J \in A} \max_{G \in M} \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\} = \max_{G \in M} \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\} = 1/2,$$

do

$$J = A = A_1,$$

$$\begin{aligned} \psi(A, M) &= (\text{Card } A)^{-1} \sum_{J \in A} \max_{G \in M} \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\} = \\ &= (1/4) \cdot (1/2) = 1/2. \end{aligned}$$

Tương tự như thế, ta được

$$\psi(M, A) = (\text{Card } M)^{-1} \sum_{G \in M} \max_{J \in A} \{\text{Card}(J \cap G) / \text{Card}(J \cup G)\} =$$

$$= (1/3)(1/2 + 1/2 + 1/4),$$

từ đó ta được chỉ số bất đồng tính giữa M và A_1

$$\varphi(M, A_1) = 1 - (1/2) \{ (1/3)(1/2+1/4+1/4) + (1/1)(1/2) \} = 1 - 5/12 = 7/12.$$

Các kết quả trên có thể viết lại dưới dạng Bảng sau

$J(A_1) \downarrow$	$G(M) \rightarrow$	ab	c	d	Max	$\varphi(M, A_1) =$ $1 - (1/2) \{ (1/3)(1/2+1/4+1/4) + (1/1)(1/2) \} =$ $= 1 - 5/12 = 7/12$
$abcd$	1/2	1/4	1/4	1/2		
Max	1/2	1/4	1/4			

$J(A_1) \downarrow$	$G(N) \rightarrow$	acd	b		Max	$\varphi(N, A_1) =$ $1 - (1/2) \{ (1/2)(3/4+1/4) + (1/1)(3/4) \} =$ $= 1 - 5/8 = 3/8.$
$abcd$	3/4	1/4			3/4	
Max	3/4	1/4				

$J(A_1) \downarrow$	$G(Q) \rightarrow$	a	bcd		Max	$\varphi(Q, A_1) =$ $1 - (1/2) \{ (1/2)(1/4+3/4) + (1/1)(3/4) \} =$ $= 1 - 5/8 = 3/8$
$abcd$	1/4	3/4			3/4	
Max	1/4	3/4				

Từ đó đẳng thức (*) cụ thể sẽ là

$$w(A_1) = (1/8)(7/12) + (3/8)(3/8) + (4/8)(3/8) = 0,40.$$

$J(A_2) \downarrow$	$G(M) \rightarrow$	ab	c	d	Max
abc		2/3	1/3	0	2/3
d		0	0	1	1
Max		2/3	1/3	1	

$$\varphi(M, A_2) = \\ 1 - (1/2) \{ (1/3)(2/3 + 1/3 + 1) + \\ + (1/2)(2/3 + 1) \} = 1 - 3/4 = 1/4$$

$J(A_2) \downarrow$	$G(N) \rightarrow$	acd	b		Max
abc		1/2	2/3		2/3
d		1/3	0		1/3
Max		1/2	1/3		

$$\varphi(N, A_2) = \\ 1 - (1/2) \{ (1/2)(1/2 + 1/3) + \\ + (1/2)(1/2 + 1/3) \} = 1 - 5/12 = 7/12$$

$J(A_2) \downarrow$	$G(Q) \rightarrow$	b	bcd		Max
abc		1/3	1/2		1/2
d		0	1/3		1/3
Max		1/3	1/2		

$$\varphi(Q, A_2) = \\ 1 - (1/2) \{ (1/2)(1/3 + 1/2) + \\ + (1/2)(1/2 + 1/3) \} = 1 - 5/12 = 7/12.$$

Đẳng thức (*) trong trường hợp này sẽ là

$$w(A_2) = (1/8)(1/4) + (3/8)(7/12) + (4/8)(7/12) = 13/24 = 0,54.$$

Tiếp tục tính như thế, cuối cùng ta được

$\varphi(M, A_3) = 1/4$	$\varphi(N, A_3) = 7/12$	$\varphi(Q, A_3) = 7/12$
-------------------------	--------------------------	--------------------------

$$w(A_3) = (1/8)(1/4) + (3/8)(7/12) + (4/8)(7/12) = 13/24 = 0,54.$$

$$\varphi(M, A_4) = 43/72$$

$$\varphi(N, A_4) = 0$$

$$\varphi(Q, A_4) = 7/12$$

$$w(A_4) = (1/8)(43/72) + (3/8)(0) + (4/8)(7/12) = 0.36.$$

$$\varphi(M, A_5) = 43/72$$

$$\varphi(N, A_5) = 7/12$$

$$\varphi(Q, A_5) = 0$$

$$w(A_5) = (1/8)(43/72) + (3/8)(7/12) + (4/8)(0) = 13/24 = 0.29.$$

$$\varphi(M, A_6) = 7/24$$

$$\varphi(N, A_6) = 5/12$$

$$\varphi(Q, A_6) = 5/12$$

$$w(A_6) = (1/8)(7/24) + (3/8)(5/12) + (4/8)(5/12) = 0.40.$$

$$\varphi(M, A_7) = 19/36$$

$$\varphi(N, A_7) = 5/12$$

$$\varphi(Q, A_7) = 5/12$$

$$w(A_7) = (1/8)(19/36) + (3/8)(5/12) + (4/8)(5/12) = 13/24 = 0.43.$$

$$\varphi(M, A_8) = 19/36$$

$$\varphi(N, A_8) = 5/12$$

$$\varphi(Q, A_8) = 5/12$$

$$w(A_8) = (1/8)(19/36) + (3/8)(5/12) + (4/8)(5/12) = 13/24 = 0.43.$$

$$\varphi(M, A_9) = 0$$

$$\varphi(N, A_9) = 43/72$$

$$\varphi(Q, A_9) = 43/72$$

$$w(A_9) = (1/8)(0) + (3/8)(43/72) + (4/8)(43/72) = 0.52.$$

$$\varphi(M, A_{10}) = 1/3$$

$$\varphi(N, A_{10}) = 1/4$$

$$\varphi(Q, A_{10}) = 43/72$$

$$w(A_{10}) = (1/8)(1/3) + (3/8)(1/4) + (4/8)(43/72) = 0,43.$$

$$\varphi(M, A_{11}) = 1/3$$

$$\varphi(N, A_{11}) = 1/4$$

$$\varphi(Q, A_{11}) = 43/72$$

$$w(A_{11}) = (1/8)(1/3) + (3/8)(1/4) + (4/8)(43/72) = 0,43.$$

$$\varphi(M, A_{12}) = 1/3$$

$$\varphi(N, A_{12}) = 43/72$$

$$\varphi(Q, A_{12}) = 1/4$$

$$w(A_{12}) = (1/8)(1/3) + (3/8)(43/72) + (4/8)(1/4) = 0,39.$$

$$\varphi(M, A_{13}) = 1/3$$

$$\varphi(N, A_{13}) = 43/72$$

$$\varphi(Q, A_{13}) = 1/4$$

$$w(A_{13}) = (1/8)(1/3) + (3/8)(43/72) + (4/8)(1/4) = 0,39.$$

$$\varphi(M, A_{14}) = 1/2$$

$$\varphi(N, A_{14}) = 1/4$$

$$\varphi(Q, A_{14}) = 1/4$$

$$w(A_{14}) = (1/8)(1/2) + (3/8)(1/4) + (4/8)(1/4) = 0,28.$$

$$\varphi(M, A_{15}) = 5/24$$

$$\varphi(N, A_{15}) = 5/12$$

$$\varphi(Q, A_{15}) = 5/12$$

$$w(A_{15}) = (1/8)(5/24) + (3/8)(5/12) + (4/8)(5/12) = 0,39.$$

Ta thấy rằng lượng $w(A_1) = 0,28$ là bé nhất với A_{14} .

KẾT LUẬN

Sự tích hợp ba quan hệ đã cho M, N, Q - với sự cân nhắc $p(M), p(N), p(Q)$ cụ thể trên - và với khái niệm khoảng cách trên - thành quan hệ $A_{14} = \{\{c, d\}, \{a\}, \{b\}\}$ sẽ là tốt nhất.

TÍCH HỢP
 $\{M, N, Q\} \&$
 $\{p(M), p(N), p(Q)\}$

\Rightarrow

$A_{14} = \{\{c, d\}, \{a\}, \{b\}\}$

PHỤ LỤC II

BẢNG NHỮNG NGÀY ĐẦU CÁC TIẾT KHÍ TRONG NĂM

(THEO LỊCH THẾ KỶ XX, 1901-2000)

	1901	1902	1903	1904	1905	1906	1907	1908	1909
Dông Chí *	22-12	22-12	23-12	23-12	22-12	22-12	23-12	23-12	22-12
Tiểu Hán	06-01	06-01	06-01	07-01	06-01	06-01	06-01	07-01	06-01
Đại Hán	21-01	21-01	21-01	21-01	21-01	21-01	21-01	21-01	21-01
Lập Xuân	04-02	05-02	05-02	05-02	04-02	05-02	05-02	05-02	04-02
Vũ Thủy	19-02	19-02	20-02	20-02	19-02	19-02	20-02	20-02	19-02
Kinh Trập	06-03	06-03	07-03	06-03	06-03	06-03	07-03	06-03	06-03
Xuân Phản	21-03	21-03	22-03	21-03	21-03	21-03	22-03	21-03	21-03
Th. Minh	05-04	06-04	06-04	05-04	05-04	06-04	06-04	05-04	05-04
Cốc Vũ	21-04	21-04	21-04	20-04	21-04	21-04	21-04	20-04	21-04
Lập Hạ	06-05	06-05	07-05	06-05	06-05	06-05	07-05	06-05	06-05
Tiểu Mùa	22-05	22-05	22-05	21-05	22-05	22-05	22-05	21-05	22-05
Mg Chùng	06-06	07-06	07-06	06-06	06-06	06-06	07-06	06-06	06-06
Hạ Chí	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06
Tiểu Thủ	08-07	08-07	08-07	07-07	08-07	08-07	08-07	07-07	08-07
Đại Thủ	23-07	24-07	24-07	23-07	23-07	24-07	24-07	23-07	23-07
Lập Thu	08-08	08-08	09-08	08-08	08-08	08-08	09-08	08-08	08-08
Sú Thủ	24-08	24-08	24-08	23-08	24-08	24-08	24-08	23-08	24-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	09-09	08-09	08-09	08-09	09-09	08-09	08-09
Thu Phản	24-09	24-09	24-09	23-09	24-09	24-09	24-09	23-09	24-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10
Sg Giáng	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10
Lập Đông	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11
Tiểu Tuyết	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11
Đại Tuyết	08-12	08-12	08-12	07-12	08-12	08-12	08-12	07-12	08-12

* Tất cả các Tiết Đông Chí đều tính theo năm Dương lịch trước một năm

	1910	1911	1912	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Bàng Chí *	22-12	23-12	23-12	22-12	23-12	23-12	23-12	22-12	22-12
Tiểu Hàn	06-01	06-01	07-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01
Đại Hàn	21-01	21-01	21-01	20-01	21-01	21-01	21-01	20-01	21-01
Lập Xuân	05-02	05-02	05-02	04-02	04-02	05-02	05-02	04-02	04-02
Võ Thúy	19-02	20-02	20-02	19-02	19-02	20-02	20-02	19-02	19-02
Kinh Trập	06-03	07-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03
Xuân Phân	21-03	22-03	21-03	21-03	21-03	22-03	21-03	21-03	21-03
Th. Minh	06-04	06-04	05-04	05-04	05-04	06-04	05-04	05-04	05-04
Cốc Võ	21-04	21-04	20-04	21-04	21-04	21-04	20-04	21-04	21-04
Lập Hạ	06-05	07-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05
Tiểu Mân	22-05	22-05	21-05	22-05	22-05	22-05	21-05	21-05	22-05
Mg Chứng	06-06	07-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06
Hạ Chí	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06	22-06
Tiểu Thủ	08-07	08-07	07-07	08-07	08-07	08-07	07-07	08-07	08-07
Đại Thủ	24-07	24-07	23-07	23-07	24-07	24-07	23-07	23-07	24-07
Lập Thu	08-08	09-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08
Sử Thủ	24-08	24-08	23-08	24-08	24-08	24-08	23-08	24-08	24-08
Bạch Lộ	08-09	09-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09
Thu Phân	24-09	24-09	23-09	24-09	24-09	24-09	23-09	23-09	24-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	09-10	08-10	09-10	09-10
Sg Giáng	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10	24-10
Lập Đông	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11	08-11
Tiểu Tuyết	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	23-11	22-11	23-11	23-11
Đại Tuyết	08-12	08-12	08-12	08-12	08-12	08-12	07-12	07-12	08-12

	1919	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927
Bông Chí * Tiểu Hàn Đại Hàn	22-12 06-01 21-01	23-12 06-01 21-01	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	22-12 06-01 21-01	23-12 06-01 21-01	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	22-12 06-01 21-01
Lập Xuân Vũ Thùy Kinh Trập	05-02 20-02 06-03	05-02 20-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	05-02 19-02 06-03	05-02 20-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	05-02 19-02 06-03
Xuân Phân Th. Minh Cốc Vũ	22-03 06-04 21-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 21-04	21-03 06-04 21-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 21-04	21-03 05-04 21-04	21-03 06-04 21-04
Lập Hạ Tiểu Mán Mg Chung	06-05 22-05 07-06	06-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	06-05 22-05 06-06	06-05 22-05 07-06	06-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	06-05 22-05 06-06	06-05 22-05 07-06
Hạ Chí Tiểu Thủ Đại Thủ	22-06 08-07 24-07	22-06 07-07 23-07	22-06 08-07 23-07	22-06 08-07 24-07	22-06 08-07 24-07	22-06 07-07 23-07	22-06 08-07 23-07	22-06 08-07 23-07	22-06 08-07 24-07
Lập Thu Sử Thủ Bạch Lộ	08-08 24-08 09-09	08-08 23-08 08-09	08-08 24-08 08-09	08-08 24-08 08-09	08-08 23-08 09-09	08-08 24-08 08-09	08-08 24-08 08-09	08-08 24-08 08-09	08-08 24-08 08-08
Thu Phân Hàn Lộ Sg Giáng	24-09 09-10 24-10	23-09 08-10 24-10	23-09 09-10 24-10	24-09 09-10 24-10	24-09 09-10 24-10	23-09 08-10 24-10	23-09 09-10 24-10	24-09 09-10 24-10	24-09 09-10 24-10
Lập Đông Tiểu Tuyết Đại Tuyết	08-11 23-11 08-12	08-11 22-11 08-12	08-11 23-11 07-12	08-11 23-11 08-12	08-11 23-11 08-12	08-11 22-11 07-12	08-11 23-11 07-12	08-11 23-11 08-12	08-11 23-11 08-12

	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936
Bông Chi *	23-12	22-12	22-12	22-12	23-12	22-12	22-12	22-12	23-12
Tiểu Hán	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01
Đại Hán	21-01	20-01	21-01	21-01	21-01	20-01	21-01	21-01	21-01
Lập Xuân	05-02	04-02	04-02	05-02	05-02	04-02	04-02	05-02	05-02
Võ Thúy	20-02	19-02	19-02	19-02	20-02	19-02	19-02	19-02	20-02
Kinh Trập	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03
Xuân Phân	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03
Th. Minh	05-04	05-04	05-04	06-04	05-04	05-04	05-04	06-04	05-04
Cát Vũ	20-04	20-04	21-04	21-04	20-04	20-04	21-04	21-04	20-04
Lập Hạ	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05
Tiểu Mùa	21-05	21-05	22-05	22-05	21-05	21-05	22-05	22-05	21-05
Mù Cháng	06-06	06-06	06-06	07-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06
Hè Chí	21-06	22-06	22-06	22-06	21-06	22-06	22-06	22-06	21-06
Tiểu Thủ	07-07	07-07	08-07	08-07	07-07	07-07	08-07	08-07	07-07
Đại Thủ	23-07	23-07	23-07	24-07	23-07	23-07	23-07	24-07	23-07
Lập Thu	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08
Sú Thủ	23-08	23-08	24-08	24-08	23-08	23-08	24-08	24-08	23-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09
Thu Phân	23-09	23-09	24-09	24-09	23-09	23-09	24-09	24-09	23-09
Hàn Lộ	08-10	09-10	09-10	09-10	08-10	09-10	09-10	09-10	08-10
Sử Giáng	23-10	24-10	24-10	24-10	23-10	24-10	24-10	24-10	23-10
Lập Đông	07-11	08-11	08-11	08-11	07-11	08-11	08-11	08-11	07-11
Tiểu Tuyết	22-11	23-11	23-11	23-11	22-11	23-11	23-11	23-11	22-11
Đại Tuyết	07-12	07-12	08-12	08-12	07-12	07-12	08-12	08-12	07-12

	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Dông Chí	22-12	22-12	22-12	23-12	22-12	22-12	22-12	23-12	22-12
Tiểu Hán	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01	06-01
Đại Hán	20-01	21-01	21-01	21-01	20-01	21-01	21-01	21-01	20-01
Lập Xuân	04-02	04-02	05-02	05-02	04-02	04-02	05-02	05-02	04-02
Vũ Thủy	19-02	19-02	19-02	20-02	19-02	19-02	19-02	20-02	19-02
Kinh Tráp	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03	06-03
Xuân Phân	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03
Th. Minh	05-04	05-04	06-04	05-04	05-04	05-04	06-04	05-04	05-04
Cốc Vũ	20-04	21-04	21-04	20-04	20-04	21-04	21-04	20-04	20-04
Lập Hạ	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	06-05	05-05	06-05
Tiểu Mùa	21-05	22-05	22-05	21-05	21-05	22-05	22-05	21-05	21-05
Mùa Chồng	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06
Hạ Chí	22-06	22-06	22-06	21-06	22-06	22-06	22-06	21-06	22-06
Tiểu Thủ	07-07	08-07	08-07	07-07	07-07	08-07	08-07	07-07	08-07
Đại Thủ	23-07	23-07	24-07	23-07	23-07	23-07	24-07	23-07	23-07
Lập Thu	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08	08-08
Sú Thủ	23-08	24-08	24-08	23-08	23-08	24-08	24-08	23-08	23-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09
Thu Phân	23-09	24-09	24-09	23-09	23-09	24-09	24-09	23-09	23-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	09-10	08-10	09-10	09-10	09-10	08-10	08-10
Sá Giáng	24-10	24-10	24-10	23-10	24-10	24-10	24-10	23-10	24-10
Lập Đông	08-11	08-11	08-11	07-11	08-11	08-11	08-11	07-11	08-11
Tiểu Tuyết	23-11	23-11	23-11	22-11	23-11	23-11	23-11	22-11	22-11
Đại Tuyết	07-12	08-12	08-12	07-12	07-12	08-12	08-12	07-12	07-12

	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953
Đông Chí *	22-12	22-12	23-12	22-12	22-12	22-12	23-12	22-12
Tiểu Hán	06-01	06-01	06-01	05-01	06-01	06-01	06-01	05-01
Đại Hán	20-01	21-01	21-01	20-01	20-11	21-01	21-01	20-01
Lập Xuân	04-02	04-02	05-02	04-02	04-02	04-02	05-02	04-02
Võ Thúy	19-02	19-02	20-02	19-02	19-02	19-02	20-02	19-02
Kinh Trập	06-03	06-03	05-03	06-03	06-03	06-03	05-03	06-03
Xuân Phân	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03	21-03
Th. Minh	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04
Cốc Vũ	21-04	21-04	20-04	20-04	20(21)-04	21-04	20-04	20-04
Lập Hạ	06-05	06-05	05-05	06-05	06-05	06-05	05-05	06-05
Tiểu Mân	22-05	22-05	21-05	21-05	21-05	22-05	21-05	21-05
Mg Chửng	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06
Hạ Chí	22-06	22-06	21-06	22-06	22-06	22-06	21-06	22-06
Tiểu Thủ	08-07	08-07	07-07	07-07	08-07	08-07	07-07	07-07
Đại Thủ	23-07	24-07	23-07	23-07	23-07	24-07	23-07	23-07
Lập Thu	08-08	08-08	07-08	08-08	08-08	08-08	07-08	08-08
Sú Thủ	24-08	24-08	23-08	23-08	24-08	24-08	23-08	23-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09
Thu Phân	23-09	24-09	23-09	23-09	23-09	24-09	23-09	23-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	08-10	08-10	09-10	09-10	08-10	08-10
Sg Giáng	23(24)-10	24-10	23-10	24-10	24-10	24-10	23-10	24-10
Lập Đông	08-11	08-11	07-11	08-11	08-11	08-11	07-11	08-11
Tiểu Tuyết	24(23)-11	23-11	22-11	22-11	23-11	23-11	22-11	24-11
Đại Tuyết	08-12	08-12	07-12	07-12	08-12	08-12	07-12	07-12

Ghi chú. Các số trong dấu ngoặc là thuộc lịch Miền Nam từ năm 1946 đến năm 1975.

	1954	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961
Dông Chí	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12
Tiểu Hàn	06-01	06-01	06-01	05-01	06-01	06-01	06-01	05-01
Đại Hàn	20(21)-01	21-01	21-01	20-01	20-11	21-01	21-01	20-01
Lập Xuân	04-02	04-02	05-02	04-02	04-02	04-02	05-02	04-02
Vũ Thùy	19-02	19-02	20(19)-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02
Kinh Trập	06-03	06-03	05-03	06-03	06-03	06-03	05-03	06-03
Xuân Phân	21-03	21-03	20-03	21-03	21-03	21-03	20-03	21-03
Th. Minh	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04
Cốc Vũ	20(21)-04	21-04	20-04	20-04	20-04	21-04	20-04	20-04
Lập Hạ	06-05	06-05	05-05	06-05	06-05	06-05	05-05	06-05
Tiểu Mǎn	21(22)-05	22-05	21-05	21-05	21-05	22-05	21-05	21-05
Mg Chủng	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06
Hạ Chí	22-06	22-06	21-06	22-06	22-06	22-06	21-06	21-06
Tiểu Thủ	08-07	08-07	07-07	07-07	07-07	08-07	07-07	07-07
Đại Thủ	23(24)-07	23(24)-07	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07
Lập Thủ	08-08	08-08	07-08	08-08	08-08	08-08	07-08	08-08
Sù Thủ	24-08	24-08	23-08	23-08	23(24)-08	24-08	23-08	23-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	08-09	07-09	08-09
Thu Phân	23(24)-09	24-09	23-09	23-09	23-09	24-09	23-09	23-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	08-10	08-10	09-10	09-10	08-10	08-10
Sg Giáng	24-10	24-10	23-10	24-10	24-10	24-10	23-10	23-10
Lập Đông	08-11	08-11	07-11	08-11	08-11	08-11	07-11	07-11
Tiểu Tuyết	23(22)-11	23(22)-11	22-11	22-11	23-11	23-11	22-11	22-11
Đại Tuyết	07-12	08-12	07-12	07-12	07-12	08-12	07-12	07-12

	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969
Bông Chi *	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12	22-12
Tiểu Hàn	06-01	06-01	06-01	05-01	06-01	06-01	06-01	05-01
Đại Hàn	21-01	21-01	21-01	20-01	20-11	21-01	21-01	20-01
Lập Xuân	04-02	04-02	05-02	04-02	04-02	04-02	05-02	04-02
Vũ Thùy	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02
Kinh Trập	06-03	06-03	05-03	06-03	06-03	06-03	05-03	06-03
Xuân Phản	21-03	21-03	20-03	21-03	21-03	21-03	20-03	21-03
Th. Minh	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04	05-04
Cốc Vũ	20-04	21-04	20-04	20-04	20-04	21-04	20-04	20-04
Lập Hạ	05(06)-05	06-05	05-05	06-05	06-05	06-05	05-05	05(06)-05
Tiểu Mǎn	21-05	22-05	21-05	21-05	21-05	22-05	21-05	21-05
Mg Chứng	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	06-06	05-06	06-06
Hạ Chi	22-06	22-06	21-06	21-06	22-06	22-06	21-06	21-06
Tiểu Thủ	07-07	07-07	07-07	07-07	07-07	08-07	07-07	07-07
Đại Thủ	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07	23-07
Lập Thu	08-08	08-08	07-08	08-08	08-08	08-08	07-08	08-08
Sử Thủ	23-08	24-08	23-08	23-08	23-08	24-08	23-08	23-08
Bạch Lộ	08-09	08-09	07-09	08-09	08-09	08-09	07-09	08-09
Thu Phản	23-09	24-09	23-09	23-09	23-09	24-09	23-09	23-09
Hàn Lộ	09-10	09-10	08-10	08-10	09-10	09-10	08-10	08-10
Sg Giáng	24-10	24-10	23-10	23-10	24-10	24-10	23-10	23-10
Lập Đông	07(08)-11	08-11	07-11	07-11	08-11	08-11	07-11	08(07)-11
Tiểu Tuyết	23-11	23-11	22-11	22-11	23-11	23-11	22-11	22-11
Đại Tuyết	07-12	08-12	07-12	07-12	07-12	08-12	07-12	08-12

	1970	1971	1972	1973	1974	1975	1976
Dông Chí Tiểu Hàn Đại Hàn	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	22-12 06-01 21-01	22-12 05-01 20-01	22-12 06-01 20-11	22-12 06-01 20(21)-01	22-12 06-01 21-01
Lập Xuân Vũ Thủy Kinh Trập	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	05-02 19-02 05-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 05-03
Xuân Phân Th. Minh Cốc Vũ	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 21-04	20-03 04(05)-04 20-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 21-04	20-03 04-04 20-04
Lập Hạ Tiểu Mǎn Mg Chứng	06-05 21-05 06-06	06-05 22-05 06-06	05-05 21-05 05-06	05-05 21-05 05-06	06-05 21(22)-05 06-06	06-05 21(22)-05 06-06	05-05 21-05 05-06
Hạ Chí Tiểu Thủ Đại Thủ	22-06 07-07 23-07	22-06 08-07 23-07	21-06 07-07 23-07	21-06 07-07 23-07	22-06 07-07 23-07	22-06 08-07 23-07	21-06 07-07 23-07
Lập Thu Sù Thủ Bạch Lộ	08-08 23-08 08-09	08-08 24-08 08-09	07-08 23-08 07-09	07(08)-08 23-04 08-09	08-08 23-08 08-09	08-08 24-08 08-09	07-08 23-08 07-09
Thu Phân Hàn Lộ Sg Giáng	23-09 09-10 24-10	23(24)-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08(09)-10 24-10	23-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-10
Lập Đông Tiểu Tuyết Đại Tuyết	08-11 23-11 07-12	08-11 23-11 08-12	07-11 22-11 07-12	07-11 22(23)-11 07-12	08-11 23-11 07-12	08-11 23-11 08-12	07-11 22-11 07-12

	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Bông Chí *	22-12	22-12	22-12	22-12	21-12	22-12	22-12	21-12	21-12
Tiểu Hàn	05-01	05-01	06-01	06-01	05-01	05-01	06-01	06-01	05-01
Đại Hàn	20-01	20-01	20-01	21-01	20-01	20-01	20-01	21-01	20-01
Lập Xuân	04-02	04-02	04-02	04-02	04-02	04-02	04-02	04-02	04-02
Vũ Thủy	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02	19-02
Kinh Trập	05-03	06-03	06-03	05-03	05-03	06-03	06-03	05-03	05-03
Xuân Phân	21-03	21-03	21-03	20-03	21-03	21-03	21-03	20-03	20-03
Th. Minh	05-04	05-04	05-04	04-04	05-04	05-04	05-04	04-04	05-04
Cốc Vũ	20-04	20-04	20-04	20-04	20-04	20-04	20-04	20-04	20-04
Lập Hạ	05-05	06-05	06-05	05-05	05-05	06-05	06-05	05-05	05-05
Tiểu Mão	21-05	21-05	21-05	21-05	21-05	21-05	21-05	21-05	21-05
Mg Chứng	06-06	06-06	06-06	05-06	06-06	06-06	06-06	05-06	06-06
Hạ Chí	21-06	22-06	22-06	21-06	21-06	22-06	22-06	21-06	21-06
Tiểu Thủ	07-07	07-07	08-07	07-07	07-07	07-07	07-07	07-07	07-07
Đại Thủ	23-07	23-07	23-07	22-07	23-07	23-07	23-07	22-07	23-07
Lập Thủ	07-08	08-08	08-08	07-08	07-08	08-08	08-08	07-08	07-08
Sử Thủ	23-08	23-08	24-08	23-04	23-08	23-08	24-08	23-08	23-08
Bach Lộ	08-09	08-09	08-09	07-09	08-09	08-09	08-09	07-09	07-09
Thu Phân	23-09	23-09	23-09	23-09	23-09	23-09	23-09	23-09	23-09
Hàn Lộ	08-10	08-10	09-10	08-10	08-10	08-10	09-10	08-10	08-10
Sự Giáng	23-10	24-10	24-10	23-10	23-10	24-10	24-10	23-10	23-10
Lập Đông	07-11	08-11	08-11	07-11	07-11	08-11	08-11	07-11	07-11
Tiểu Tuyết	22-11	22-11	23-11	22-11	22-11	22-11	23-11	22-11	22-11
Đại Tuyết	07-12	07-12	08-12	07-12	07-12	07-12	07-12	07-12	07-12

	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
Đông Chí Tiểu Hàn Đại Hàn	22-12 05-01 20-01	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	21-12 05-01 20-01	22-12 05-01 20-01	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	21-12 05-01 20-01	22-12 05-01 20-01
Lập Xuân Vũ Thúy Kinh Trập	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 05-03	04-01 18-02 05-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 05-03	04-02 18-02 05-03	04-02 19-02 06-03
Xuân Phân Th. Minh Cúc Vũ	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	20-03 04-04 20-04	20-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	20-03 04-04 20-04	20-03 05-04 20-04	20-03 05-04 20-04
Lập Hạ Tiểu Mùa Mg Cháng	06-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	05-05 21-05 05-06	05-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	05-05 21-05 05-06	05-05 21-05 05-06	06-05 21-05 06-06
Hạ Chí Tiểu Thủ Đại Thủ	21-06 07-07 23-07	22-06 07-07 23-07	21-06 07-07 22-07	21-06 07-07 23-07	21-06 07-07 23-07	22-06 07-07 23-07	21-06 07-07 22-07	21-06 07-07 23-07	21-06 07-07 23-07
Lập Thu Sử Thủ Bạch Lộ	08-08 23-08 08-09	08-08 23-08 08-09	07-08 23-08 07-09	07-08 23-08 07-09	08-08 23-08 08-09	08-08 23-08 08-09	07-08 23-08 07-09	07-08 23-08 07-09	08-08 23-08 08-09
Thu Phân Hàn Lộ Sg Giáng	23-09 08-10 24-10	23-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-01	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10	23-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10
Lập Đông Tiểu Tuyết Đại Tuyết	08-11 22-11 07-12	08-11 23-11 07-12	07-11 22-11 07-12	07-11 22-11 07-12	07-11 23-11 07-12	08-11 22-11 07-12	07-11 22-11 07-12	07-11 22-11 07-12	07-11 22-11 07-12

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Bông Chí Tiểu Hàn Đại Hàn	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01	21-12 05-01 20-01	22-12 05-01 20-01	22-12 06-01 20-01	22-12 06-01 21-01
Lập Xuân Vũ Thủy Kinh Trập	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 05-03	04-02 18-02 05-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 06-03	04-02 19-02 05-03
Xuân Phân Th. Minh Cốc Vũ	21-03 05-04 20-04	20-03 04-04 20-04	20-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	21-03 05-04 20-04	20-03 04-04 20-04
Lập Hạ Tiểu Mùa Mỵ Chưởng	06-05 21-05 05-06	05-05 21-05 05-06	05-05 21-05 05-06	06-05 21-05 06-06	06-05 21-05 06-06	05-05 21-05 05-06
Hạ Chí Tiểu Thủ Đại Thủ	22-06 07-07 23-07	21-06 07-07 22-07	21-06 07-07 23-07	21-06 07-07 23-07	22-06 07-07 23-07	21-06 07-07 22-07
Lập Thu Sử Thủ Bạch Lộ	08-08 23-08 08-09	07-08 23-08 07-09	07-08 23-08 07-09	08-08 23-08 08-09	08-08 23-08 08-09	07-08 23-08 07-09
Thu Phân Hàn Lộ Sự Giáng	23-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10	23-09 08-10 23-10	23-09 09-10 24-10	23-09 08-10 23-10
Lập Đông Tiểu Tuyết Đại Tuyết	08-11 23-11 07-12	07-11 22-11 07-12	07-11 22-11 07-12	08-11 22-11 07-12	08-11 23-11 07-12	07-11 22-11 07-12

PHỤ LỤC III

NGUYỄN MỘNG HÙNG

(Cử nhân toán học, Kỹ sư kinh tế)

Cảm ơn thầy Nguyễn Hoàng Phương đã định hướng
cho sự tìm tòi thuật tạo hình vuông kỳ diệu.

THUẬT TẠO HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU

Cho $m, m \neq 2$ và $m \in \{n\}$ (n là số tự nhiên).

Tạo một hình vuông có m hàng, m cột, bao gồm trị từ $1, 2, \dots, m, \dots, m^2$ sao cho trị của tổng các phần tử trên mỗi hàng, cột, đường chéo chính đều không đổi (const).

Gọi : $a_{ij} i,j = 1, 2, \dots, m$ là phần tử của hình vuông.

c là đường chéo chính; tương ứng ta có c_1 là đường chéo chính dương (từ góc trái-trên xuống góc phải-dưới) và c_2 là đường chéo chính âm (từ góc phải-trên xuống góc trái-dưới).

l là bước của đường chéo, $l = |a_{ij} - a_{i+1,j+1}|$; tương ứng với c_1 là l_1 , với c_2 là l_2 .

T_h (hoặc T_c) là trị của tổng các phần tử trên mỗi hàng, hoặc cột, đường chéo.

Thuật tạo hình vuông kỳ diệu như sau:

1-VỚI m CHẴN

Xuất phát từ phần tử $a_{(m+1/2+1),(m+1/2)}$, ở phần tử tâm $a_{(m+1/2, m+1/2)}$ điền liên tiếp các số tự nhiên từ 1 đến $2, \dots, m, \dots, m^2$ theo hướng c_1 , như điền các phần tử của định thức cấp m , nhưng khi điền hết các ô trên một đường chéo thì nhảy cách hàng xuống dưới, qua đường chéo c_2 để điền tiếp các số trên đường chéo phụ kế tiếp.

Chú ý: Có thể làm theo hướng ngược lại, xuất phát từ phần tử trên phần tử tâm, vẫn theo hướng của c_1 nhưng theo chiều ngược lại và giảm dần từ số lớn nhất, m^2 , đến số nhỏ nhất, 1, và nhảy cách hàng lên phía trên.

2-VỚI m LẺ

Phải điền các phần tử trên c_1 và trên c_2 trước: điền $a_{11} = m$. Điền tiếp các phần tử trên c_1 theo bước

$l_1 = m-1$. Điền $a_{1m} = 1$. Điền tiếp các phần tử trên c_2 theo bước $l_2 = m+1$

- ĐIỀN TIẾP CÁC PHẦN TỬ TRÊN HÀNG $i=1$ VÀ $i=m$

Từ $a_{1,m-1}$ điền số giáp số lớn nhất, m^2-1 , sau đó giảm liên tiếp trên hàng $i=1$ và $i=m$, từ cột $j=m-1$ đến $j=2$ sao cho số a_{ij} có trị xấp xỉ nhau phân bố đều trên hai hàng.

Từ $a_{m,m-1}$ điền số giáp số nhỏ nhất, 2, sau đó tăng liên tiếp trên hàng $i=m$ và $i=1$, từ cột $j=m-1$ đến $j=2$ ở các ô còn lại.

Kiểm tra lại các a_{ij} và a_{mj} sao cho $T_h = (1+m^2)m/2 = \text{const}$. Khi hai hàng có chênh lệch, chỉ cần đổi chỗ một số các a_{lj} cho a_{mj} (trên cùng một cột) để được $T_h = \text{const}$.

- ĐIỀN CÁC PHẦN TỬ TRÊN HÀNG $i=2$ VÀ $i=m-1$

Điền $a_{2m} = m(m-1)$, sau đó giảm liên tiếp trên hàng $i=2$ và $i=m-1$, từ cột $j=m$ đến $j=1$ sao cho số a_{ij} có trị xấp xỉ nhau phân bố đều trên hai hàng. (Chú ý: có thể điền từ $a_{m-1,m}$).

Điền $a_{2,j}$ hoặc $a_{m-1,j} = a_{1,j} + 1 = m+1$, sau đó tăng liên tiếp trên hàng $i=2$ và $i=m-1$, từ cột $j=1$ đến $j=m$ ở các ô còn lại.

Kiểm tra lại các a_{2j} và $a_{m-1,j}$ sao cho $T_h = \text{const}$. Khi hai hàng có chênh lệch, chỉ cần đổi chỗ một số a_{2j} cho $a_{m-1,j}$ (trên cùng một cột) để được $T_h = \text{const}$.

- ĐIỀN CÁC a_{ij} CÒN LẠI:

Làm tiếp tục cho từng 2 hàng $i=k$ và $i=m-k+1$, như đối với $i=2$ và $i=m-1$. Đầu (hoặc cuối) mỗi hàng, điền số liên tiếp của các hàng trước theo hướng tăng dần hoặc giảm dần

- KIỂM TRA CÁC CỘT:

Sau khi điền hết các hàng, phải kiểm tra các cột, từ $j=1$ đến $j=m$ sao cho $T_h = \text{const}$. Khi các cột có chênh lệch, chỉ cần đổi chỗ một số các a_{kj} cho $a_{k,m-j+1}$.

Chú ý: Thông thường, khi điền các a_{ij} ở 2 hàng cuối cùng, có thể phải đổi chỗ nhiều lần giữa các phần tử đối xứng cột (cùng hàng), thậm chí cả đổi xứng hàng(cùng cột), hoặc đổi xứng tâm(cả hàng và cột) để được $T_h = \text{const}$.

HÌNH VUÔNG SAO THÔ

($m=3$ lè)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

MS_{Sa} =

$$\begin{aligned} m &= 3 & l_1 &= 1 \\ m^2 &= 9 & l_2 &= 3 \\ h &= 2(3+1) = 8 \\ T_h &= (1+3^2)3/2 = 15 \\ T_V &= m \cdot T_h = 3 \cdot 15 = 45 \\ T_m &= h \cdot T_h = 8 \cdot 15 = 120 \end{aligned}$$

$$\text{Tâm} = 1/2(3^2+1) = 5$$

HÌNH VUÔNG SAO HÓA

($m=5$ lè)

11	24	7	20	3
4	12	25	8	16
17	5	13	21	9
10	18	1	14	22
23	6	19	2	15

MS_{Ma} =

$$\begin{aligned} m &= 5 \\ m^2 &= 25 \\ l_1 &= 1 \\ l_2 &= 5 \\ h &= 2(5+1) = 12 \\ T_h &= (1+5^2)5/2 = 65 \\ T_V &= 5 \cdot 65 = 325 \\ T_m &= 12 \cdot 65 = 780 \\ \text{Tâm} &= 1/2(5^2+1) = 13 \end{aligned}$$

HÌNH VUÔNG SAO MỘC
($m = 4$ chẵn)

MS_J =

4	14	15	1
9	7	6	12
5	11	10	8
16	2	3	13

$$\begin{aligned}m &= 4 \\m^2 &= 16 \\l_1 &= 4-1 = 3 \\l_2 &= 4+1 = 5 \\h &= 2(4+1) = 10 \\T_h &= (1+4^2)4/2 = 34 \\T_v &= 4 \times 34 = 136 \\T_m &= 10 \times 34 = 340\end{aligned}$$

HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI
($m = 6$ chẵn)

MS_{Su} =

6	32	3	34	35	1
7	11	(27) 28	(28) 27	8	30
(24) 19	(20) 14	16	15	(17) 23	(19) 24
(13) 18	(14) 20	22	21	(23) 17	(18) 13
25	29	(10) 9	(9) 10	26	12
36	5	33	4	2	31

$$\begin{aligned}m &= 6 \\m^2 &= 36 \\l_1 &= 6-1 = 5 \\l_2 &= 6+1 = 7 \\h &= 2(6+1) = 14 \\T_h &= (1+6^2)6/2 = 111 \\T_v &= 111 \times 6 = 666 \\T_m &= 111 \times 14 = 1554\end{aligned}$$

Ghi chú : Thay tất cả những số trong dấu () ta được một nghiệm khác

HÌNH VUÔNG SAO KIM
($m = 7$ lè)

$MS_V =$

22	47	16	41	10	35	4
5	23	48	17	42	11	29
30	6	24	49	18	36	12
13	31	7	25	43	19	37
38	14	32	1	26	44	20
21	39	8	33	2	27	45
46	15	40	9	34	3	28

$$m=7$$

$$m^2=49$$

$$l_1=1$$

$$l_2=7$$

$$h = 2(1+7) = 16$$

$$T_h = (1+7^2)7/2 = 175$$

$$T_v = 7 \times 175 = 1225$$

$$T_m = 16 \times 175 = 2800$$

$$Tam = 1/2(7^2+1) = 25$$

$MS_{Mo} =$

37	78	29	70	21	62	13	54	5
6	38	79	30	71	22	63	14	46
47	7	39	80	31	72	23	55	15
16	48	8		81	32	64	24	56
57	17	49	9	41	73	33	65	25
26	58	18	50	1	42	74	34	66
67	27	59	10	51	2	43	75	35
36	68	19	60	11	52	3	44	76
77	28	69	20	61	12	53	4	45

$$m=9$$

$$m^2=81$$

$$l_1=1$$

$$l_2=9$$

$$h = 2(9+1) = 20$$

$$T_h = (1+9^2)9/2 = 369$$

$$T_v = 9 \times 369 = 3321$$

$$T_m = 20 \times 369 = 7380$$

$$Tam = 1/2(9^2+1) = 41$$

HÌNH VUÔNG SAO THỦY

($m = 8$ chẵn)

	8	(58) 59	(59) 58	(4) 5	(5) 4	62	63	1
	9	15	(51) 54	52	53	(54) 51	10	16
	(48) 42	(47) 41	22	21	20	19	(42) 47	(41) 48
	26	(31) 34	(34) 32	29	28	(38) 33	(35) 40	(39) 38
	(32) 39	25	(30) 31	37	36	(27) 35	(40) 30	(33) 27
	(24) 23	(23) 24	46	(45) 44	(44) 45	43	18	17
	49	55	11	12	13	14	50	56
	64	(6) 7	(7) 6	60	61	3	2	57

MS_e =

$$m = 8$$

$$m^2 = 64$$

$$l_1 = 8 - 1 = 7$$

$$l_2 = 8 + 1 = 9$$

$$h = 2(8+1) = 18$$

$$T_h = (1+8^2)8/2 = 260$$

$$T_V = 8 \times 260 = 2080$$

$$T_m = 18 \times 260 = 4680$$

Ghi chú : Thay tất cả những số trong dấu () ta được một nghiệm khác

HÌNH VUÔNG MS1

($m = 10$ chẵn)

10	92	8	94	95	5	3	98	99	1
81	19	88	13	15	86	84	17	12	90
71	72	28	74	75	26	27	23	79	30
40	69	68	37	36	35	34	63	62	61
60	52	42	43	46	45	54	53	59	51
41	44	48	57	56	55	47	58	49	50
70	39	38	67	66	65	64	33	32	31
21	22	78	24	25	76	77	73	29	80
11	89	14	87	85	16	18	83	82	20
100	7	93	9	6	96	97	4	2	91

MS1 =

$$m = 10$$

$$m^2 = 100$$

$$l_1 = 10 - 1 = 9$$

$$l_2 = 10 + 1 = 11$$

$$h = 2(10+1) = 22$$

$$T_h = (1+10^2)10/2 = 505$$

$$T_V = 10 \times T_h = 5050$$

$$T_m = 22 \times T_h = 11110$$

MÌNH VƯỜNG MS2

($m=11$ lè)

56	117	46	107	36	97	26	87	16	77	6
7	57	118	47	108	37	98	27	88	17	67
68	8	58	119	48	109	38	99	28	78	18
19	69	9	59	120	49	110	39	89	29	79
80	20	70	10	60	121	50	100	40	90	30
31	81	21	71	11	61	111	51	101	41	91
92	32	82	22	72	1	62	112	52	102	42
43	93	33	83	12	73	2	63	113	53	103
104	44	94	23	84	13	74	3	64	114	54
55	105	34	95	24	85	14	75	4	65	115
116	45	106	35	96	25	86	15	76	5	66

MS2 =

$$m = 11$$

$$m^2 = 121$$

$$h = 2(11+1) = 24$$

$$T_h = (1+11)11/2 = \\ = 671$$

$$Tv = 11 \times 671 = 7381$$

$$T_m = 24 \times 671 = 16104$$

$$\text{Tâm} = 1/2(11^2 + 1) = \\ = 61$$

PHỤ LỤC IV

CÁC VĂN BẢN NHẬN XÉT CÔNG TRÌNH

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG KHOA HỌC XÉT DUYỆT CÔNG TRÌNH

**ORIENTAL PHILOSOPHY FUNDAMENTALS AND FUZZY SET
EAST AND WEST**

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

Tổ chức bởi Hội Khoa học Kỹ thuật Biển Việt Nam
ngày 12 tháng 10 năm 1993 ,
tại trụ sở 36 Hoàng Diệu Hà Nội

1. Nguyễn Ngọc Thụy , Giáo sư - Tiến sĩ, Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Hội Khoa học Kỹ thuật Biển Việt Nam.
2. Nguyễn Châu , Giáo sư - Tiến sĩ, Chủ nhiệm khoa Vật Lý trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Phan Hồng Giang , Phó Tiến sĩ, Phó Giám đốc, Trưởng ban biên tập Nhà Xuất bản Thế Giới.
4. Thạch Giang , Giáo Sư trưởng Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa Văn học.
5. Hồ Đức Hoài , Cố vấn Petro Việt Nam , chuyên gia về Kinh Dịch.
6. Vũ Phi Hoàng , Giáo sư - Phó Tiến sĩ, Tổng Thư ký Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.
7. Vũ Khiêu, Giáo sư, Trung tâm Quốc gia về Khoa học Xã hội và Nhân văn.
8. Nguyễn Huy Mạc, Phó Tiến sĩ, Vụ trưởng Vụ Khoa Giáo, Văn phòng Chính phủ.
9. Nguyễn Hữu Tăng, Giáo sư - Tiến sĩ, Chánh Văn phòng ban Khoa Giáo Trung ương.
10. Vũ Văn Tảo, Giáo sư , Trợ lý Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
11. Nguyễn Văn Thang , Giáo sư, Viện Đông Y Việt Nam.
12. Chương Thâu, Giáo sư, Viện Sử học Việt Nam.
13. Đào Trọng Thi , Giáo sư - Tiến sĩ, Hiệu Trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa Toán.
14. Hoàng Tuấn, Giáo sư - Tiến Sĩ, Viện Trưởng Viện Y học 19/8.
15. Nguyễn Thành Vinh, Phó Văn Phòng Trung ương Hội Khoa học và Kỹ thuật Biển Việt Nam.

*

* *

Ý KIẾN NHẤT TRÍ CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng hoàn toàn tán thành việc công bố sớm công trình khoa học quan trọng và có ý nghĩa của một nhà khoa học Việt Nam, Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương.
Công trình này được tiến hành công phu, nghiêm túc trong nhiều năm và đã được công bố ở Việt Nam và báo cáo khoa học ở nước ngoài (Liên Xô, Australia) và đã được đánh giá cao.
Công trình này viết bằng tiếng Anh là một thuận lợi, vừa có tác dụng thực tiễn trong nước và có thể có ích đối với thế giới.
2. Lĩnh vực khoa học mà công trình đề cập đến là một lĩnh vực phức tạp, khó khăn cả về mặt triết học, cả về mặt giải thích toán học, mà người không chuyên chưa thể đi sâu. Tuy nhiên, về mặt khoa học cần được công bố để thúc đẩy các nhà khoa học thảo luận và cùng góp phần dơi ánh sáng vào các vấn đề này. Hoàn toàn không có điều gì phản vân.
3. Hoan nghênh Hội Khoa học và Kỹ thuật Biển Việt Nam nhận thức rõ ý nghĩa việc công bố công trình này và mạnh dạn đứng ra tổ chức nghiêm túc việc chuẩn bị xuất bản công trình quan trọng này của nhà khoa học Việt Nam.
4. Đề nghị cơ quan quản lý xuất bản sớm cấp giấy phép xuất bản công trình trên.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 1993,

Thay mặt Hội đồng Khoa học

CHỦ TỊCH

G.S. TS NGUYỄN NGỌC THỦY

**NHẬN XÉT CỦA KHOA HÌNH HỌC VÀ ĐẠI SỐ
TRƯỜNG ĐẠI SƯ PHẠM HÀM THỦ,
TRỰC THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LOMONOSOV**

GIÁO SƯ MOSKOVITCH A.G. VÀ TIẾN SĨ TOÁN TẬP MỜ GHISIN V.B.

"... Cách tiếp cận của các tác giả Nguyễn Hoàng Phương - Trần Thị Lê trong công trình

ĐÔNG Y HỌC DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA LÝ THUYẾT TẬP MỜ

là một tiếp cận có triển vọng, đi đúng hướng và thích hợp với xu hướng chung hiện nay của Toán ứng nhằm nghiên cứu các đối tượng mờ và có cấu trúc yếu: Đó là xu hướng vận dụng lý thuyết các tập mờ. Ở đây, khả năng phủ nhận nguyên lý bài trung có một vai trò đặc biệt quan trọng, vì nguyên lý này xung khắc với Đông Y học và không thích hợp với quan điểm Triết học cơ sở của nó...."

Moscou tháng 3 năm 1989.



NHÂN XÉT CỦA

GIÁO SƯ A.M. KARAPETIAN,

THUỘC VIỆN CÁC NƯỚC Á PHI, THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LOMOMÔV.

"Công trình của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương,

ĐÔNG Y HỌC DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA LÝ THUYẾT TẬP MỜ

dưa ra để nhận xét, đã vạch một tuyến đường có triển vọng nhằm giải quyết một trong những điểm mấu chốt của trào lưu khoa học phương pháp luận của nền văn hóa truyền thống Viễn Đông. Đó là lý thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, mà trong Hán văn được gọi là lý thuyết năm yếu tố.

Tác giả của công trình đã chứng tỏ có một tri thức tinh tế về di sản khoa học Viễn Đông, dựa trên cơ sở một sự tra cứu khoa học và nghiêm túc các tư liệu kinh điển của Việt Nam và Trung Quốc. Sự hiểu biết nhất quán và phi mâu thuẫn về truyền thống khoa học Viễn Đông của tác giả đã cho phép tác giả vận dụng một cách có hiệu quả công cụ toán học các tập mờ, và thu được nhiều kết quả không tầm thường, các kết quả này chứng tỏ một sự kiện hết sức quan trọng như sau :

Cơ sở của truyền thống văn hóa mà tác giả đã phân tích chính là cách tiếp cận có tính khoa học tự nhiên đối với các đối tượng được nhận thức (trong trường hợp này trước hết là thực tiễn y học), chứ không phải là một điều huyền bí nào của Đông phương. Tầm quan trọng của kết luận này trong công trình của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương, đã được dựa trên cơ sở toán học, không lòng đánh giá lại khác được.

Ngoài ra công trình, đưa ra để nhận xét, còn có một giá trị khác nữa về phương diện đánh giá lại các di sản văn hóa Đông phương, là vạch ra được một triển vọng làm cho Đông và Tây xích lại gần nhau hơn. Tính chất đồng loại giữa khoa học Đông Y - mà tác giả đã xây dựng lại - và lý thuyết tập mờ đã chứng minh được một sự tương đồng giữa những phương pháp luận tiếp cận khoa học cơ bản khác nhau, xảy ra trên những chân trời khác nhau của Mặt Địa Cầu, và tại những giai đoạn khác nhau của sự phát triển lịch sử, và chính sự tương đồng này đã sản ra được những cấu tạo hình thức giống như nhau."

Moscou tháng 3 năm 1989.



NHẬN XÉT CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÁC HỆ THỐNG CỦA TÒA NĂM LIÊN BANG VÀ TRUNG TÂM TÍNH TOÁN CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ

**CÁC TIẾN SĨ LÝ THUYẾT TOÁN TẬP MỜ
S.A.ORLOVSKI, S.I. TRAVKIN, B.V.KOUZMIN**

"Trong các tháng 1 và 2 năm 1989, Viện Nghiên cứu các Hệ thống toàn Liên Bang thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Liên xô, có sự tham gia của nhiều cộng tác viên khoa học của Trung Tâm Tính toán thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Liên xô, và của nhiều cộng tác viên khác của nhiều cơ quan khoa học tại Moscou, đã tiến hành những cuộc họp đặc biệt tại

XÊMINA TOÁN TẬP MỜ VÀ THÔNG TIN HỌC

để nghe và thảo luận thông báo của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương, thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trình bày công trình

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT TẬP MỜ ĐỂ MÔ TẢ CÁC CẤU TRÚC CỦA ĐÔNG Y HỌC.

Kinh nghiệm hàng nghìn năm của thực tiễn lâm sàng, cũng bởi sự phong phú của toàn bộ nền văn minh và Triết học cổ Đông phương, là được dựa trên các cấu trúc chức năng và cấu trúc thời gian. Nhưng cho đến nay, các cấu trúc này chỉ được mô tả bởi những danh từ trong khuôn khổ của nền văn minh Đông phương, hay bởi những danh từ như đường Kinh, điểm Huyệt, các Chẩn đoán lâm sàng...tức là chỉ bởi những thuật ngữ và khái niệm của các lương y. Đồng thời, nhiều thành tựu của thực tiễn lâm sàng Đông Y học lại chưa được giải thích một cách đơn giản bởi những khái niệm hiện đại bằng những phương pháp giải thích và mô tả hình thức của nền văn minh Tây phương. Ngoài ra, trong phạm vi của chính nền Đông Y học cũng có nhiều hiện tượng chưa giải thích được, những bài toán "hóc búa", như Linh Quy Bát Pháp, Tâm bào, Tam Tiêu ...

Công trình của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương và Bà Trần Thị Lệ là thử nghiệm đầu tiên - mà theo ý chúng tôi là rất thành công - về việc xây dựng một phương pháp luận tiếp cận hệ thống khái quát để mô tả các cấu trúc và tương tác cơ bản của Đông Y học.

Cơ sở của cách tiếp cận phương pháp luận này của các tác giả là tư tưởng sử dụng khái niệm tập mờ để mô tả các năng lượng (Âm hay Dương), và đại số tập mờ để mô tả các cấu trúc chức năng và cấu trúc thời gian, trong đó các đường Kinh Chính được xem là các tập mờ trong vũ trụ các năng lượng, còn các nguyên lý Âm Dương, Ngũ Hành (các quan hệ sinh khắc) được mô tả bởi những phép

toán tạp mờ thích hợp dưới dạng hai hệ thống phương trình. Đó là những hệ thống cơ bản đối với các vấn đề của Đông Y học được nghiên cứu.

Nghiệm của các hệ thống phương trình đó xác định được các trạng thái cân bằng của các đường Kinh Chính, tức là sinh hoạt bình thường của các hệ thống. Các hệ trạng thái cân bằng của các đường Kinh Chính trong mô hình có cả cấu trúc Âm Dương, cả cấu trúc Ngũ Hành, và nhiều hiện tượng khó giải thích đã được giải thích một cách hình thức và có quy luật. Chẳng hạn, sự mô tả chức năng của Tâm Bảo và Tán Tiêu được xem là kết quả hình thức hóa khái niệm Mệnh Môn, và những cấu trúc thời gian như Tý Ngọ Lục Chú, Linh Quý Bát Pháp đã được mô tả cả bởi những cấu trúc đại số - một cách chất chê như nhóm C(5)...

Các kết quả tuyệt vời mà Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương đã thu được là có liên quan trực tiếp đến việc Giáo sư đã sử dụng công cụ lý thuyết tập mờ để giải quyết một số bài toán khó khăn như thế. Điều này đã cho phép tác giả không những cấu trúc hóa được sự mô tả các hiện tượng cơ bản của Đông Y học, mà còn cả giải thích được một cách có nội dung nhiều kết quả hình thức thu được.

Cần lưu ý rằng công trình này có lẽ chỉ là những bước đầu tiên trên tuyến đường đi đến một cách mô tả hoàn chỉnh hơn của toàn bộ cấu trúc của Đông Y học. Nội dung sử dụng công cụ lý thuyết tập mờ còn chưa được khai thác hết với các khía cạnh của nó. Ngoài việc lấy Min Max theo L. A. Zadeh, còn có nhiều triển vọng xem xét các hệ phương trình và các kết quả đã thu được với một lớp các phép toán rộng rãi hơn, gọi là T-Noocmo. Còn đối với bài toán xây dựng các hàm thuộc mô tả cho được các mife biểu hiện của Âm Dương, thì quả thật là quá khó khăn.

Moscou tháng 3 năm 1989.



**NHẬN XÉT CỦA HỘI NGHỊ GIÁO DỤC QUỐC TẾ
CHO MỘT XÃ HỘI TOÀN CẦU.
TẠI TÂY ÚC - PERTH , THÁNG 7 NĂM 1993**

Perth, 30 tháng 8 năm 1993

Giáo sư Tiến sĩ
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG,
Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội,
16 Hàng Chuối,
Hà Nội, Việt Nam.

Giáo sư Phương thân mến,

Chúng tôi rất cảm ơn sự đóng góp xuất sắc của G.S. cho Hội Nghị quốc tế

GIÁO DỤC CHO MỘT XÃ HỘI TOÀN CẦU

ngày 4 - 9 tháng 7 năm 1993 tại trường Đại học Tây Australia.

Báo cáo của Giáo sư với tựa đề

**ĐƠN NHẤT VÀ ĐA DẠNG : SỰ TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG - TÂY
TRÊN CƠ SỞ KINH DỊCH CỔ ĐÔNG PHƯƠNG (Y JING) ,
CHO MỘT CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI**

đã rất thu hút sự chú ý và quan tâm của các thành viên tham gia hội nghị.

Trí tuệ sắc sảo, tầm nhìn xuyên suốt sự vật và sự thông thái của G.S. thông qua bốn ngày trao đổi, thảo luận đã nâng cao rất nhiều chất lượng của các cuộc thảo luận của chúng tôi, vì rằng chúng tôi đã rất vất vả khi đi tìm một quan niệm về giáo dục tổng hợp cho một xã hội toàn cầu, một quan niệm cần được tạo dựng từ ý thức hệ xuất phát cho đến thực tiễn.

Các nhà nghiên cứu Tây phương rất tinh thông về việc xác định và phân định các khái niệm hơn là tổng hợp các tư tưởng thành các cấu trúc về thực tại. Những phân tích toán học và triết học hết sức kĩ lưỡng của G.S. biểu hiện một tư duy hệ thống hóa cẩn kẽ thông qua nhiều năm nghiên cứu, đã thúc đục chúng tôi suy ngẫm về sự thống nhất nằm sâu giữa tâm linh và vật chất, giữa tôn giáo và khoa

học, mà chúng tôi cần phản ánh trong các nghiên cứu của mình, nhằm tìm kiếm một triết học tổng hòa soi sáng và truyền cảm cho các công trình sắp tới của chúng tôi.

Điều quan trọng nhất là cần có nhiều học giả Tây phương hơn nữa được may mắn đọc công trình của G.S. và nghiên cứu các tư tưởng và quan điểm trình bày trong đó. Mong G.S. đóng góp nhiều hơn cho việc tạo dựng nền tảng lý luận mới cho nền giáo dục, nhằm chuẩn bị cho các thế hệ con em trong tương lai, trước những thách thức toàn diện của thế kỷ 21.

Xin gửi tới Giáo sư lời chúc mừng hạnh phúc nồng nhiệt nhất của chúng tôi và chân thành cảm ơn G.S. đã tham gia Hội nghị vừa qua tại Perth.

**GIÁO SƯ TIẾN SĨ
MARJORIE TIDMAN**

NGƯỜI TRIỆU TẬP HỘI NGHỊ



International Conference:
EDUCATION FOR
A GLOBAL SOCIETY
Perth, W.A., 4- 9 July, 1993

**FOR A GLOBAL VISION
of MAN & MANKIND
GLOBAL EDUCATION STRATEGY**

MODEL

by NGUYEN HOANG PHUONG
Hanoi - Viet Nam
L.Q. Kim Lien, A7/46- 48
TI.52.40.12

*STARTING FROM 21 CENTURY
(and OLD ORIENTAL WORLD)*

BEFORE 21 CENTURY

SPIRITUALISM



Great

MATERIALISM

(vulgar)

Small



the SELF

PHILOSOPHY

UNITY-HOLISTIC
MIDDLE- INCLUDED LAW
FUZZY RATIONALISM

ENLIGHTENMENT

$A \cap \bar{A} = \emptyset$ (harmony, peace, love...)

DIVERSITY- ANALYTIC
MIDDLE- EXCLUDED LAW
RATIONALISM, REDUCTIONISM
REASON- MATERIAL LABORATORY

$A \cap \bar{A} = \emptyset$ (conflict, war...)

← Global →

METHODOLOGY

LONGITUDINAL
SYSTEMIC APPROACH

Heaven

↓ Longitudhai
(Vertical)

Man

Heaven- Man- Earth Unity principle

TRANSVERSAL
SYSTEMIC APPROACH
Society → man

Transversal (Horizontal)
Community principle

← Global →

MECHANISM

LONGITUDINAL
MORPHIC RESONANCE

INTUITION- CREATION

Rupert Sheldrake
Barbara Ann Brennan
Hai Thuong Lan Ong...

TRANSVERSAL
MORPHIC RESONANCE

INTELIGENCE- CREATION

EAST- WEST MULTICULTURAL INTEGRATION

YI- CHING THEORY
FUZZY RATIONALISM
OLD PROSPECTIVE THEORY

Eastern Optimum
Theory of system

FUZZY SET, CHAOS THEORIES
DETERMINISM- CHAOS THEORY
MODERN PROSPECTIVE THEORY

Western Optimum
Theory of system

← Integration →

URSA MAJOR PRINCIPLE

SPIRITUAL SCIENCE IN THE NEW ERA

Science- Objectivity

PARASYSTEM
SCIENCE

Longitudinal and
transversal systemic
methodology

Yin-Yang Middle-Included law
Heaven-Man-Earth Unity
Principle
Unity and Diversity

PREHISTORY "S"
SCIENCE

Faith- Subjectivity

OLD ORIENTAL PHILOSOPHY
I CHING SYSTEM: EASTERN
UNIVERSAL OPTIMUM THEORY
OF SYSTEM, HOMOMORPHIC TO
HUMAN SYSTEM?

Homomorphism

FUZZY SET THEORY
DETERMINISM-CHAOS
THEORY, $A \cap A \neq \emptyset$



OLD PHILOSOPHIES
OF INDIA, CHINA,
TIBET, EGYPT,
VIETNAM

Enlightenment

Partial Homomorphism
Substantial aspect

Partial Homomorphism
Methodological aspect

PARABIOTICS

CHANNEL-ACUPUNCTURE
ALCHEMY
TRANSFORMATIC THEORY

PARAMEDICINE

SPIRITUAL HEALING
ENERGETIC THEORY

PARAPSYCHOLOGY

CHANNEL-ACUPUNCTURE
ALCHEMY
TRANSFORMATIC THEORY

PARACHEMISTRY

ALCHEMY
TRANSFORMATIC THEORY

PARAPHYSICS

BIOFIELD
STRUCTURAL THEORY

TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG TÂY, CHO MỘT CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI

KHÓA I (Hà Nội, 10-4 → 10-5, 1995)

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

KẾT LUẬN

ĐI TÌM CÁI MỘT HAY LÀ CÁI ĐƠN NHẤT
TRONG CÁI ĐA DẠNG VỚI LOGIC MỜ



TÍCH HỢP

CƠ SỞ
TÍCH HỢP :
DUY LÝ -
MINH TRIẾT.
KHÁCH-CHỦ QUAN

- + Triết học nhất nguyên phi bài trung
- + Phương pháp luận tiếp cận hệ thống ngang dọc
- + Cơ chế cộng hưởng ngang dọc

TÍCH HỢP
MỆNH - THÂN :
CẤU TRÚC
NHÂN THỂ -
MÔI TRƯỜNG

- + Cá nhân : Kinh Mạch - Độn Giáp
- + Cộng đồng: Cấu trúc vô hình - Thái Ất
- + K.Dịch - Nhân thể

TÍCH HỢP
THÔNG TIN,
ĐIỀU KHIỂN
VẬT LÝ -
PHI VẬT LÝ

- + Tích hợp khái niệm không gian, thời gian, thông tin, tôn ti, tâm thức, vật chất đa dạng
- + Các bài toán đa tiêu chuẩn, phân hoạch

TÍCH HỢP
VÔ HÌNH -
HỮU HÌNH,
SỐNG -
CHẾT

- + Các tuyến Nội, Ngoại của Lão Tử
- + Lê tồn tại và lê sống con người trên Hành tinh

BỐN CÂU HỎI CỦA NHÂN LOẠI

TA
LÀ AI

TA
TỪ ĐÂU ĐẾN

TA ĐẾN ĐÂY
ĐỂ LÀM GÌ

TA SẼ TRỞ
VỀ ĐÂU

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TRIẾT HỌC VÀ LÝ THUYẾT HỆ THỐNG

F.Engels. Dialectique de la Nature.

Bhagavad Gita. Nhà xuất bản Quảng Hóa. 1973.

The Upanishads. Penguin Books.

J.P.Van Gigch, C.W. Churhman. Applied general system theory.Harper and Row.1978.

B.C.Tioukhtin .Nguyên lý tiếp cận hệ thống triết học và bài toán phát triển. Mátxcova 1968.

KINH DỊCH

ĐÔNG

Ngô Tất Tố. Kinh Dịch. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh. 1991.

Phan Bội Châu. Kinh Dịch. Chương Thâu biên soạn. Nhà Xuất bản Thuận Hóa.1990.

Không Tử san định. Kinh Chu Dịch. Nhà Xuất bản Cửu Long.1992.

Chang Chung Yan. Le monde du Tao. Stock-Plus.1971

Thu Giang Nguyễn Duy Càn. Dịch học tinh hoa. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.1992.

Thu Giang Nguyễn Duy Càn. Lão Tử tinh hoa. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.1991.

Nguyễn Hiến Lê. Kinh Dịch, Đạo của người quân tử. Nhà Xuất bản Văn hóa. 1992.

Học Năng. Bát Tự Hà Lạc.

Bạch Quang Minh - Đinh Văn Mông. Notions fondamentales du Yi King. 1989.

Gry Damian Kaignt. Karma and Destiny in the I Ching.

Khái Huyền Tử. Nhâm Cầm Độn toán. 1951.

Khang Tiết Thiệu . Mai Hoa Dịch số.

Phan Văn Sỹ. Y Dịch Lục khí. Trung tâm Y học dân tộc thành phố Biên Hòa Đồng Nai, nhóm nghiên cứu Y Dịch Lục khí thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Ngọc Chương. Trần cau. Việt điện thư. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nam Ninh.1989.

Thanh Bồ. Bói Dịch.

John Blofeld. La quête de l'Immortalité .Collections 'Horizons spirituels".Editions Danglas.
Phan Quốc Sử. Việt Dịch Chánh Tông. Việt Nam Dịch Lý Hội.

TÂY

Jacques Lavier. Le Livre du Ciel et de la Terre.Paris,Tchou.1969.

Richard Wilhem . Yi - King Le livre des Transformations. Paris,lib. de Médicis.1971.

Alvin Toffler.Power shift.

ĐÔNG - TÂY

Karl Jung. L'homme à la découverte de son Âme. Genève, Ed. Mont-Blanc. 1946.

Fritjof Capra. The Tao of Physics. Flamingo. 1992.

ĐÔNG Y HỌC VÀ THỜI CHÂM HỌC

ĐÔNG

Trung y học khái luận.

Đương Kế Châu. Châm cứu Đại thành.

Hải Thương Lan Ông - Lê Hữu Trác. Hải Thương Y Tông Tâm Linh. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Tây Ninh. 1987.

Hoàng Tuấn. Học thuyết Âm Dương và Phương được cổ truyền. Nhà Xuất bản Y học. Hà Nội. 1994.

Hoàng Tuấn. Tuổi già và thận. Nhà Xuất bản Y học. Nội. 1983

Hoàng Tuấn. Y Dược thực hành. Nhà Xuất bản Y học. Hà Nội. 1988.

Hoàng Tuấn. Y Dược thực hành. Nhà Xuất bản Y học. Hà Nội. 1986.

Nguyễn Trung Hòa. Hiểu biết tóm tắt Nội Kinh. Nhà Xuất bản Y học dân tộc Tây Ninh. 1986.

Nguyễn Trung Hòa. Giáo trình lý luận cơ bản Y học cổ truyền. Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh. 1987.

Đinh Văn Móng. Nạn Kinh dịch giải. Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh và Hội Y học dân tộc Daklak. 1988.

Nguyễn Tài Thu, Vũ Xuân Quang. Học tập lý luận Đông y. Nhà Xuất bản Y học Hà Nội. 1963.

Trương Thìn. Phát triển phương pháp luận Đông Y và Châm Cứu. Hội Y học dân tộc, Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh. 1984.

Trương Thìn. Thực hành Châm cứu luận trị. Hội Y học dân tộc, Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh. 1985.

Beijing College of Traditional Chinese Medicine, Shanghai College of Traditional Chinese Medicine, Nanjing College of Traditional Chinese Medicine, The Acupuncture Institute of the Academy of Traditional Chinese Medicine. Essentials of Chinese Medicine. Foreign Languages Press. Beijing.

Hoàng Bảo Châu. Châm Cứu học. Viện Đông y. Nhà Xuất bản Y học. 1978.

Nguyễn Tài Thu. Châm Cứu chữa bệnh Viện Châm cứu Việt Nam. 1984.

Trường Đại học Y Hà Nội. Y học cổ truyền dân tộc. Nhà Xuất bản Y học. 1985.

Nguyễn Xuân Tiến. Thời Châm Cứu học. Tý Ngọ Lưu Chú dưới ánh sáng của toán học. Viện Thông tin. Hà Nội. 1984.

Nguyễn Văn Thang. Hệ Can Chi. Cách tính. Lịch Thời Châm van năm. Nhà Xuất bản Y học. 1989.

Nguyễn Văn Thang. Calendrier - Soli-Can Chi -Lunaire et Chrono-digi Acupuncture du XX siècle.

Câu lạc bộ Châm cứu Hà nội. 1989.

Essentials of Chinese Acupuncture. Foreign languages Press. Beijing. 1980.

Lê Thế Trung, Chu Quốc Trường, Võ Tịnh. Thiệt chấn. Học Viện Quân Y. 1988.

Chu Quốc Trường. Bấm huyệt chữa bệnh. Nhà Xuất bản Quân đội Nhân dân. 1989.

- Phòng Quản y Tổng cục Chính trị, nhóm nghiên cứu Sao Phương Đông - Thái Hà.** Châm Cứu giản yếu. Nhà Xuất bản Quân đội. 1990.
- Phó Đức Thảo.** Thuyết Thủy Hỏa (thuyết Mệnh Môn trong Y học cổ truyền) Hội Y học thành phố Hồ Chí Minh. Bệnh Viện Y học dân tộc Buônmathuột. 1988.
- Bùi Quốc Châu.** Điện chấn điều khiển liệu pháp. Nhà Xuất bản Minh Hải. 1986.
- Nguyễn Văn Minh.** Phương pháp xem mạch theo Đông phương. Nhà Xuất bản tổng hợp Đồng Tháp. 1990.
- Lê Văn Sứu.** Bản chất và xuất xứ của học thuyết Ngũ Hành. Công trình nghiên cứu y học quân sự. Số 4-1988, số 3,4-1989.
- Lê Văn Sỹ.** Vai trò của các phép tính về khí chất bẩm sinh trong đời sống con người. Hà Nội. 1985.
- Đặng Hanh Khôi.** Được lý thời khắc. Nhà Xuất bản Y học dân tộc Hà Nội. 1981.
- Trần Văn Tích.** Tư tưởng Lão Trang trong Y thuật Đông phương. An Tiêm. 1974.
- Trần Văn Tích.** Đông Y cibernetic. Nhà Xuất bản Câu lạc bộ Y học thành phố Hồ Chí Minh. 1982
- Thiên Gia Diệu phương.** Dịch giả Võ Văn Ninh. Viện Thông tin Hà Nội. 1979.
- Siêu Thiền.** Chẩn Đoán Học Y Đạo. Quyển Thượng và Quyển Hạ.
- Thầy Ba Cầu Bông.** Cạo Gió, Bấm huyệt, Cắt lỗ . Trị bệnh tại nhà. Nhà Xuất bản Tổng hợp Sông Bé. 1989.
- Nguyễn Oánh.** Chữa bệnh theo phương pháp chích lỗ. Nhà Xuất bản Đồng Nai. 1993.

TÂY

- Didier Gehenneux.** L'Acupuncture en odonto stomatologie. Paris. 1980.
- M.Mussat.** Les mouvements d'énergie en acupuncture. Paris. 1975.
- J.E.Niboyet.** Traité d'Acupuncture. Paris. 1960.
- Chamfrault A., Nguyễn Văn Nghị.** L'énergie humaine en médecine chinoise. Angoulème. 1969.
- Nguyễn Văn Nghị, Mai Xuân Đồng, Recours Christine Nguyễn.** Sémiologie et Thérapeutique en médecine énergétique orientale. Marseille.1985.
- Nguyễn Văn Nghị.** Pathogénie et Pathologie énergétique en médecine chinoise. Marseille.1971

ĐÔNG - TÂY

- Pr.J.Bossy, P.Sambuc.** Acupuncture & système nerveux.Les acquis. Encyclopédie des Médecines Naturelles. (Paris) IB- 1- 12. 1989.
- Pr.J.Bossy.** Nosology traditionnelle. Encyclopédie des Médecines Naturelles. (Paris) IA-7- 12. 1989.
- Pr.J.Bossy.** Neurochimie & Acupuncture (Acquis et Perspective). Encyclopédie des Médecines Naturelles. (Paris) IB-2f- 12. 1989.
- Lê Khánh Trai.** Tiên đề Âm Dương - Ngũ Hành từ Kinh Dịch và con đường dẫn đến mô hình 6 bộ vi mạch và 12 đường kinh chính.
- Nguyễn Hoàng Phương - Trần Thị Lệ.** Đông Y học dưới ánh sáng của lý thuyết tập mờ. Nhà Xuất bản Licoxasuba. Hà Nội.1990.(Tổng kết hàng chục số báo đăng tại " Công trình nghiên cứu y học quân sự", Hà Nội).
- Nguyễn Hoàng Phương.** Về một cơ sở Triết học Đông phương và toán học tập mờ xung quanh bài toán mô hình Đông Y học. Triết học. 1987.
- Nguyễn Hoàng Phương.** Revue pharmaceutique du Viet Nam. Hà Nội . 1988, 1989.

Nguyễn Hoàng Phương - Trần Thị Lệ. Y học dân tộc cổ truyền Việt Nam. Hà Nội. Số 22, 1986. Số 223, 1987.

Nguyễn Hoàng Phương. Logic tư duy Đông phương và Đông y học. Trong sách "Y học cổ truyền và những bài thuốc tâm đắc" G.S.T.S Nguyễn Tuấn chủ biên.. Nhà Xuất bản Công An.Hà Nội.1993.

Nguyễn Hoàng Phương. Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất trong Đông y học. Tạp chí Khoa học Xã hội, thành phố Hồ Chí Minh, Quý III, 1993.

Nguyễn Hoàng Phương. Unity and Diversity. East - West multicultural Integration .East and West.

Báo cáo tại Hội nghị quốc tế "Giáo dục cho một xã hội toàn cầu". Perth -Tây Australia, 7-1993.

Nguyễn Hoàng Phương. Oriental Philosophy fundamentals and Fuzzy set. East and West.The Gioi Publishers.Ha Noi . 1994(Volumes I,II).

ĐỘN GIÁP

Nguyễn Mạnh Bảo. Thái Ất Độn Giáp Kỳ Môn. Sài Gòn. 1975.

Đỗ Quân. Độn Giáp lược giải. Nhà sách Khai Tri. 1972.

Đỗ Quân. Độn Giáp.

Vũ Xuân Quang. Dịch học Kỳ Môn (các bài giảng).1993.

Mã Nguyên Lương, Lê Xuân Mai. Khổng Minh. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh. 1992.

Trương Tử Phòng, Gia Cát Lượng. Kỳ Môn Độn Giáp Bí Kíp Toàn Thư.

Những giờ xuất quân của Khổng Minh.Tài liệu chép tay.

XXX. Bốc Phé.

Thái Kim Oanh.Tam Ngươn Cung Phi.

Thái Kim Oanh. Bát Môn Thần Khóa. Nhà Sách Hồng Dân.

Thái Kim Oanh.Bát Trạch Minh Cảnh.Nhà Sách Hồng Dân.

Thái Kim Oanh. Bát Lảm Quận thơ.1962.

Nguyễn Phát Lộc. Tử Vi Hàm số. Tủ sách khoa học nhân văn. 1972.

Lâm Thế Đức. Tử Bình Nhập Môn. Sài Gòn. 1973.

Đỗ Đình Tuân. Tử Bình Thuyết Minh. Tủ Sách Hoa Lư.

Hồ Di Trần Đoàn. Tử Vi Đầu số toàn thư. Chính tinh. Vấn đáp luận. Ngan Hà thư xá xuất bản.

Đương Công Hầu. Diễn Cầm Tam Thế. Đuốc Sáng xuất bản. 1952.

Suzel Fueau -Braesch. L'Astrologie. Que sais -je ?

Cao Trung. Địa Lý Gia Truyền. Bí thư Đại Toàn (Trong Tả Ao Địa Lý Toàn Thư). Nhà Xuất bản

Xuân Thu.

Đương Quân Tùng (dịch giả : Nguyễn Văn Minh). Hồng Vũ Cẩm Thư (Sách dạy thuật Phong

Thủy). Quyển Thượng và quyển Hạ. Bộ Quốc Gia Giáo dục xuất bản. Sài Gòn.1974.

La Kinh thấu giải. Lời tựa của Võ La kinh.

Khổng Nhật Lương. Phương pháp sử dụng La Kinh (Bản thảo)

THÁI ẤT

Lê Quý Đôn. Thái Ất dị gián lục.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Bạch Văn Quốc Ngữ Thi Tập.

Thái Ất số thống tông đại toàn. Đài Bắc nước Trung Hoa Dân Quốc năm Ất Tị. Lời tựa của Nam Hoài Cẩn.

- Phạm Đan Quế.** Giải thoại và sấm ký Trạng Trình. Nhà Xuất bản Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh. 1992.
- Khải Huyền tử.** Nhâm Cầm Độn toán. 1961.
- Thiên Phúc.** Độn Thái Át. Lục nhâm tú khóa tam-truyền. Hương Sơn Tông phát hành.

TÂM LINH- TRƯỜNG SINH HỌC

- Tâm Minh** (Lê Đình Thám). Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Suramgama Sutra .
- Kinh Thánh.** Cựu ước và Tân ước.
- J.E. Esslemont.** Bahá'u'llah and the New Era.
- Thích Mân Giác.** Nhân bản và Nhân bản Phật Giáo.
- John Yale.** Tôn Giáo là gì ? An Tiêm.
- Thích Thanh Tử.** Pháp Bảo Đàn.
- Barbara Ann Brenann.** Hands of light. Bantam Books. Toronto - New York-London - Sydney-Auckland. 1987.
- H.M. De Campigny.** Les Traditions et les doctrines Esotériques. Edition Astra.
- Fernand Schwarz.** La Tradition et les voies de la connaissance. Hier et aujourd'hui. Editions Nouvelle Acropole. 1980.
- M.Y. Evance - Wentz.** Le Yoga tibétain et ses doctrines secrètes. Librairie d'Amérique et d'Orient. Paris . 1948.
- M.Y. Evance - Wentz.** The tibétain book of Death. Geoffrey Cumberlege Oxford University press. London. Newyork. Torono. 1949.
- Hài Đồng Lama.** Tủ Sách Đại Thừa. 1994
- Padma Sambhava.** Thân Trung Ẩm (Bardo Thodol) tức là Sư sống sau khi chết. Bản dịch của Cù sĩ Trần Ngọc Anh hay là Như Pháp Quân. 1992.
- C. Jinarajadasa.** L'évolution occulte de l' Humanité. Phiblication théosophique. Paris 7. 1921.
- Darshani Deane.** Minh Triết trong đời sống. Tuệ Giác (Nguyễn Phong dịch). California. 1992.
- E. Powell.** Le système solaire. The Editions Adyar. Paris. 1932
- Annie Bezant.** L' Homme et ses corps. Editions Adyar. 1932.
- Papus.** La magie pratique.
- J.B. Rhine.** Le nouveau monde d'esprit.
- Lobsang Rampa.** Le troisième oeil.
- Pierre Carnac.** L'Histoire commence à Bimini.
- Jean Parchan.** Le Triangle des Bermudes. Autres Mondes.
- Philippe Aziz.** L'Atlantide, continent disparu. Autres Mondes.
- Andrei Dominirski.** Những sứ giả từ Vũ trụ. Sự thật hay huyền thoại. Nhà Xuất bản Thanh niên. 1988.
- Robert de Jahn.** The Persistent Paradox of Psychic Phenomena. An Engineering Perspective. TIIER. 1982
- Jesus B. Laya, Antonio S. Araneta.** Faith Healing and Psychic Surgery. Phillipines. 1982.
- Serge Hutin.** L'Alchimie. Que sais-je ?
- David W. Orme - Johnson, John T. Farrow.** Scientific research on the transcendental Meditation Program. Meru Press.
- Jon Klimo.** Channeling. Jemery P. Tarcher. Inc. Los Angeles. New York. 1987.

- A.K.Tebecis. Mahikari. L.H. Yoko Shuppan, Tokyo. 1982.
- Frank Rudolph Young.** La cyclomacie. Monte Carlo. 1966.
- Camille Flammarion.** Après la mort. Editions J'ai lu. 1922
- V.F.Gunaratne.** Buddhist Réflexions on Death.
- Thích Minh Thiện.** Vô Niệm Viên Thông. Phật lịch 2527. 1983.
- Thích Quang Phú** (dịch). Thoát khỏi vòng chết. Phật Lịch 2608. 1984
- Lương Minh Đáng.** Trường sinh học nhân diện. Viện Nghiên cứu Năng Lượng Vũ trụ quốc tế. Missouri .
- Bùi Long Thành.** Khí công dưỡng sinh. Hà Nội 1994.
- Nguyễn Đình Phư Nhân Điện.** Những phát hiện và ứng dụng. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin. Hà Nội. 1994.
- Vũ Trọng Hùng, Ngô Hy.** Bí ẩn và bí quyết sự sống đời người. Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc. 1994
- Ngô Ánh Tuyết.** Phòng và Trị Bệnh bằng Khí Công. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh. 1992.
- Khuyết Xảo Cẩn, Vương Thụy Định.** Thiếu Lâm Khí Công. Nhà Xuất bản Hà Nội. 1993
- Michio Kushi.** Le Livre de la macrobiotique. Guy Tredaniel. Editions de la Maisne. 1977.
- Nguyễn Hoàng Phương.** Con người và Trường Sinh học. Nhà xuất bản Đà Nẵng. 1990.
- V.V.Navimov, Z.A.Drogalina.** How is the Construction of a model of the Unconscious Possible? The Unconscious, Nature, Functions, Methods of Study. Tbilisy. 1985.
- L.R.Zenkov.** The Unconscious and Consciousness in the aspect of Interhemispheric Relations (ditto).
- D.I.Dubrovskij.** The Unconscious and Gnosis (ditto).
- P.B.Shosin.** Towards Conceptualization of the Unconscious (ditto).
- Bernard d'Espagnat.** The Quantum Theory and Reality. Scientific American 11-1979.
- Michel Godet.** La prospective : Une indiscipline intellectuelle. Problèmes économiques. 16-9-1992.
- Michel Godet.** De l'anticipation à l'action. Futuribles. 7,8-1991.
- Đặng Mộng Lân.** Main trends in Futurologie. Hà Nội. 1993.
- Guitta Pessis Pastenak.** Hasard ou determinisme? Futuribles. 9-1991.
- Bernard Cazes.** Les réflexions prospectives. Futuribles. 9-1991.
- Pierre Thuillier.** La revanche du Dieu Chaos . La Recherche. 5-1991.
- Marie Claude Ernst.** Sectes et cultes aux Etats Unis. Publisud. 1991.
- Alvin Toffler.** The third wave.
- Alvin Toffler.** Future shock.
- Xuân Cang.** Cuộc hành trình đi tìm minh (sắp xuất bản).
- Phan Thị Vàng Anh .** Hoài cổ . Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội . 1-1995.
- Nguyễn Thị Thu Huệ.** Cõi mè.Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội . 1-1995.
- Hòa Vang.** Ông Vàng Cuồi. Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội. 1-1995.
- Hồ Anh Thái.** Tiếng thở qua rừng Kim Tước. Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội. 1-1995.
- Dạ Ngân .** Vòng Tròn im lặng. Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội. 1-1995.
- Lộc Thành.** Cõi Nhân gian. Tác Phẩm chọn lọc. Nhà xuất bản văn học. Hà Nội. 1-1995.
- Trần Đức Hoài.** Phục hồi chức năng bằng Cận Tâm lý học. Hà Nội. 1994.
- Nguyễn Phúc Giác Hải .** Những kỳ lạ của sinh giới. Nhà xuất bản Giáo dục . Hà Nội.1994.

VẬT LÝ

- L.Okun. Physique des particules élémentaires (en Russe). Moscou. 1984.
V.Acosta, C.L.Cowan, B.J.Graham. Essentials of Modern Physics. New York, Evanston, San Francisco, London. 1980.
V.I. Krinski, A.C. Mikhaoliv. Autowave. Nhà Xuất bản Znanie. 1984.
Charles W.Misner, Kip S.Thorne, John A.Wheeler. Gravitation. San Francisco. 1973.

TOÁN

- L.A.Zadeh. Biologic Applications of the Theory of Fuzzy Sets and Systems. 1965.
Kaufmann A. Introduction à la théorie des sous ensembles flous. Masson. 1977.
D.Dubois, H.Prade. Fuzzy sets and systems. New York. 1980.
J.Cacprzyk and S.A.Orlofski. Optimization models using fuzzy sets and possibilities theory. D. Reidel . Publishing company. 1987.
C.V.Negoita. Management Application of Systems theory. 1979.
Fuzzy set and possibility theory. Recent developments. Edited by Ronald R.Yager. Jona Collegue. 1985.
Nguyễn Hoàng Phương. Lý thuyết nhóm và ứng dụng vào vật lý lượng tử. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1972.

GIÁO DỤC

- Daisaku Ikeda , Aurelio Peccei. Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ 21. Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia. 1991.
International Conference on EDUCATION FOR A GLOBAL SOCIETY . Perth - West Australia, July 4-9 .1993.
International Congress on CHALLENGES TO EDUCATION. Balancing Unity and Diversity in a Changing World,Hawaii, July 6-8, 1994.
International Congress on CHALLENGES TO EDUCATION. Balancing Unity and Diversity in a Changing World, Cancun, Mexico, July 19-21,1995.

LỊCH, LỊCH SỬ

- Hoàng Xuân Hán. Lịch và Lịch Việt Nam.
Lịch thế kỷ 20. Nhà Xuất bản Văn hóa. 1990.
Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh, Bùi Việt Nghị. Đổi chiếu Âm Dương Lịch.
Đặng Mộng Lân . Lịch sử Khoa học. Chương trình KX. 06. Hà Nội. 12- 1994.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu của GIÁO SƯ VŨ VĂN TÀO Cảm nghĩ của NHÀ VĂN XUÂN CANG	5 7
MỞ ĐẦU NHỮNG LỜI CẢM ƠN CHÂN THÀNH	11 19

TẬP I ĐẠI CƯƠNG . ĐÔNG VÀ TÂY

PHẦN I ĐÔNG

Chương I Cái đơn nhất trong cái đa dạng của Triết học cổ Đông phương	23
Chương II Về Kinh Dịch	51
Chương III Về đạo làm người theo Triết cổ Đông phương, nói riêng theo Kinh Dịch	83

PHẦN II TÂY

Chương IV Các nhà khoa học Tây phương đang hướng dẫn về Đông phương	101
--	-----

PHẦN TOÁN HỌC TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG LÀ MỘT HỆ THỐNG CẤU TRÚC TẬP MỜ

Chương V Sơ bộ về lý thuyết hiện đại các tập mờ L. A. Zadeh	123
Chương VI Sự hình thức hóa cấu trúc Lưỡng Nghi bằng tập mờ	133
Chương VII Sự hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Tứ Tượng bằng tập mờ	139

Chương VIII	153
Sự hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành bằng tập mờ	
Thay lời kết luận	170

TẬP II
CƠ SỞ CẤU TRÚC NHÂN THỂ THEO ĐÔNG Y HỌC VÀ THỜI CHÂM HỌC

PHẦN I
CƠ SỞ ĐÔNG Y HỌC

Chương IX	175
Sơ bộ về cơ sở của Đông Y học	
Chương X	191
Học thuyết Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái trong Kinh, Mạch, Huyệt	

PHẦN TOÁN HỌC

Chương XI	213
Sự hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành trong Đông Y học bằng tập mờ	

PHẦN II
CƠ SỞ THỜI CHÂM HỌC
A. CƠ SỞ THỜI CHÂM HỌC . CẤU TRÚC TÝ NGỌ LƯU CHÚ

Chương XII	237
Về lịch Can-Chi	
Chương XIII	247
Cấu trúc Tý Ngọ Lưu Chú	

B. CƠ SỞ THỜI CHÂM HỌC . CẤU TRÚC LINH QUY BÁT PHÁP

Chương XIV	265
Cấu trúc Linh Quy Bát Pháp	
Chương XV	275
Một số yếu tố về thời bệnh học cổ Đông phương	

PHẦN TOÁN HỌC

Chương XVI	279
Cấu trúc toán học của Tý Ngọ Lưu Chú	
Chương XVII	289
Cấu trúc toán học của Linh Quy Bát Pháp	

PHẦN III

SƠ LƯỢC VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BẢN THỰC NGHIỆM TRONG CHẨN ĐOÁN ĐÔNG Y

Chương XVIII	
Bài toán chẩn đoán Đông Y đặt ra như thế nào ?	
Chương XIX	302
Phương trình tập mờ của Sanchez	307

TẬP III CƠ SỞ ĐỘN GIÁP HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG CHO CÁ NHÂN

PHẦN I CƠ SỞ ĐỘN GIÁP

Mở đầu	
Chương XX	319
Sự thích ứng các nguyên lý Âm Dương - Ngũ Hành với Bát Quái Đồ Văn Vương	
Chương XXI	323
Mã số Tiết Khí, Bảng Độn Giáp và cách sử dụng	
Chương XXII	331
Các quan hệ mờ trong học thuyết Độn Giáp	
Chương XXIII	347
Về các thuật toán của học thuyết Độn Giáp	
Chương XXIV	351
Về các tính đối xứng của mã số Độn Giáp và Bát Quái Đồ	
	359

PHẦN II ĐỘN GIÁP VỚI ĐÔNG Y HỌC VÀ THỜI CHÂM HỌC

Chương XXV	
Các cơ sở sinh học của học thuyết Độn Giáp	
Chương XXVI	371
Cách xem mệnh trong học thuyết Độn Giáp	
	391

Chương XXVII	405
Độn Giáp với cách sử dụng binh. Bát Tướng lâm Bát Môn	
Chương XXVIII	427
Một số cách đặc biệt	
Chương XXIX	445
Một vài ứng dụng cần nghiên cứu	

PHẦN TOÁN HỌC

Chương XXX	451
Sự hình thức hóa cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái bằng tập mờ	
Chương XXXI	561
Mối quan hệ sâu xa giữa Linh Quy Bát Pháp và Độn Giáp qua lá Möbius	

TẬP IV CƠ SỞ THÁI ẤT HỌC THUYẾT DỰ BÁO CHUNG CHO CỘNG ĐỒNG

PHẦN I CƠ SỞ THÁI ẤT

Mở đầu	471
Chương XXXII	475
Khái niệm thời gian theo Triết cổ Đông phương	
Chương XXXIII	483
Khái niệm Cục trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXIV	493
Các nhân tố chính trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXV	517
Các Sao và Cửa trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXVI	
Các Sao và Cửa trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXVII	535
Sự phân loại số trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXVIII	541
Tính chất không gian của Bát Quái Đô - Thiên Bàn trong học thuyết Thái Ất	
Chương XXXIX	549
Tính đại tiêu chuẩn của học thuyết Thái Ất. Minh họa .Tiên tri	

PHẦN II VỀ TƯƠNG LAI HỌC . ĐÔNG VÀ TÂY

Chương IL	561
Về các khoa học dự báo Đông và Tây	

PHẦN TOÁN HỌC

Chương I.I	
Tính Tứ Tượng của học thuyết Thái Ất	585
Chương I.II	
Quan hệ giữa học thuyết Thái Ất và học thuyết Độn Giáp	593
Chương I.III	
Quan hệ mờ giữa Sao Thủy Kích và con số 7	597
Chương I.IV	
Cấu trúc đại số cơ bản của hình vuông Sao Thổ trong Bát Quái Đồ Văn Vương	601

TẬP V CƠ SỞ KINH DỊCH

PHẦN I CƠ SỞ KINH DỊCH - LÝ THUYẾT HỆ THỐNG PHỔ QUÁT TỐI ƯU ĐÔNG PHƯƠNG

Chương I.V	
Sơ bộ về cấu trúc và nội dung của 64 Quẻ Văn Vương	617
Chương I.VI	
Hệ Văn Vương và học thuyết Y Dịch Lục Khí	625
Chương I.VII	
Hệ Văn Vương và Bát Tự Hà Lạc. Bài toán quỹ đạo	639
Chương I.VIII	
Hệ Văn Vương và các học thuyết Độn Giáp và Thái Ất	657

PHẦN II KINH DỊCH , ĐỊNH HƯỚNG VỀ MẪU NHÂN THỂ . CÁC CẠN KHOA HỌC . ĐÔNG VÀ TÂY

Chương I.IX	
Về phương hướng tìm cấu trúc bản thể - mẫu nhân thể của Kinh Dịch	671
Chương I.I	
Về Sinh học bán cầu não phải. Các cơ thể vô hình và Cận Sinh học	677
Chương I.II	
Về Cận Vật lý	697
Chương I.III	
Về Cận Y học	703
Chương I.IV	
Về Cận Hóa học	713
Chương I.IV	
Về Cận Tâm lý học và Cận Tâm lý học sáng tạo	723

Chương LV	739
Cấu trúc toán học của nhân thể - Kinh Dịch	749
Kết luận	

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

Một số điểm sơ đẳng và cần thiết về lý thuyết tập mờ	759
Chương I	
Những khái niệm cơ bản	759
Chương II	
Đồ thị mờ và quan hệ mờ	766
Chương III	
Quan hệ tương đương mờ	777
Chương IV	
Quan hệ thứ tự mờ	805
Chương V	
Sự lựa chọn đa tiêu chuẩn	815

PHỤ LỤC II

Bảng những ngày đầu các Tiết Khí trong năm	853
--	-----

PHỤ LỤC III

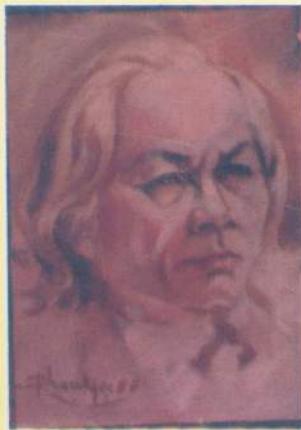
Thuật tạo hình vuông kỵ diệu	867
------------------------------	-----

PHỤ LỤC IV

Các văn bản nhận xét công trình	873
Tài liệu tham khảo	885
Mục lục	893

TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG TÂY
CHO MỘT CHIẾN LUẬC GIÁO DỤC TƯƠNG LAI

In 700 cuốn, tại xí nghiệp in 15 cơ sở 54 Hai Bà Trưng
Số xuất bản : 563 / CXB, ngày 12 tháng 10 năm 1994.
Mã số sách : 8X050A5.
In xong nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1995.



NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG
HỌA SĨ PHAN NGỌC

Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương sinh năm 1927 tại Huế.

Từ năm 1954, Ông đã dạy các môn Toán, Vật lý lý thuyết, đặc biệt là Lý thuyết nhóm, Cơ lý thuyết, Lý thuyết tương đối, Cơ lượng tử, Lý thuyết Hạt cơ bản tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay thuộc Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.

Từ năm 1970, Ông chuyển sang nghiên cứu những vấn đề thuộc Triết cổ Đông phương. Trường sinh học trên các mặt Triết học, Phương pháp luận và Cơ chế, trong mối quan hệ với các khoa học Tây phương.

Từ năm 1985, Ông đã định hướng được con đường Tích hợp Triết cổ Đông phương (bao gồm cả Trường Sinh học) với lý thuyết Tập mờ, sáng tạo năm 1965 bởi L. A. Zadeh (thuộc Trường Đại học Berkely - California) và một số Cận Khoa học.

Ông đã viết được một số sách và giáo trình như sau :

- Cơ Lý thuyết.
- Hóa lượng tử trên cơ sở Tích hợp Toán, Lý, Hóa.
- Lý thuyết Nhóm và ứng dụng vào Vật lý Lượng tử.
- Xử lý tín hiệu rời rạc.
- Toán Tập mờ cho kỹ sư.
- Đông Y học dưới ánh sáng của Lý thuyết Tập mờ.
- Con Người và Trường Sinh học.
- Oriental Philosophy Fundamentals and Fuzzy set, East and West.
- Albert Einstein.
- Galiléo Galile.